LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 124

HOA NGHIÊM
KINH THÁM HUYỀN KÝ

SỐ 1733
(QUYỂN 9 →20)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1733

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 9

Phẩm 22: **THẬP ĐỊA**

Giải thích về văn này có bốn môn giống như trước:

A. Giải thích tên gọi cũng có hai:

Một: Giải thích tên gọi của Hội, Tha Hóa Thiên Hội là dựa theo nơi chốn làm tên gọi, nghĩa là nơi khác làm ra nhạc cụ tự mình được thọ dụng, hiển bày không phải là sức lực của mình, biểu thị cho tiến vào Địa mà chứng Chân Như, không phải là nhờ vào duyên tạo ra mà gọi tên.

Hai: Tên gọi của Phẩm, tên gọi của phẩm này có bốn loại:

1) Bản dịch riêng biệt gọi là Tiệm Bị Nhất-thiết-trí Đức Kinh.

2) Văn sau gọi là Tập Nhất-thiết-trí Trí Pháp Môn Phẩm. Hai loại này dựa vào công năng mà lập thành tên gọi, nghĩa là nhân hạnh của Thập Địa có thể tập hợp phát sinh tất cả Trí đức của Phật, nhưng mười đức dần dần tăng lên, cho nên nói là Tiệm Bị.

3) Lại một bản dịch khác gọi là Thập Trú Kinh.

4) Trong này gọi là Thập Địa. Hai loại này dựa theo nghĩa Đới Số mà được tên gọi, nói Thập là một số tròn vẹn, Địa là ngay nơi nghĩa dựa theo dụ làm tên gọi, nghĩa là sinh ra trí thành Phật mà trú trì. Còn lại những giải thích về tên gọi tổng-biệt, về sau phân rõ trong phần Căn bản.

B. Trong ý đưa ra cũng có hai:

Một: Ý đưa ra của Hội, trước là đầy đủ hạnh A-hàm, tiếp đến trình bày tiến vào Chứng thành tựu quả, bởi vì nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

Hai: Ý đưa ra của Phẩm, trước là trình bày hồi hướng kề sát hướng đến Chứng, nay trình bày hồi hướng đã đạt được Chứng, hiển bày về hạnh không hư giả, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại trước là dựa theo phần vị kề sát nhờ vào đó hiển bày về đức thuộc hạnh viên mãn của Phổ Hiền, nay dựa theo phần vị Chứng nhờ vào đó hiển bày về đức thuộc hạnh sai biệt của Tam thừa, hiển bày về pháp lần lượt cho nên tiếp theo đưa ra. Vì vậy, trong các phần vị trước đều mở rộng hiển bày về đức tự tại của Phổ Hiền, đối với Địa thượng này tuyệt đối không có tên gọi ấy, chính là sự việc này. Lẽ nào có thể Địa tiền sâu rộng mà chứng Địa lại yếu kém, vốn chỉ là nhờ vào đó mà hiển bày không giống nhau.

Hỏi: Đương nhiên chứng Địa là sâu xa thuận với đức Phổ Hiền, phần vị Địa tiền nông cạn, lẽ ra thuận với Tam thừa, sao không như vậy?

Đáp: Ý văn trong này là hiển bày về giáo tướng không giống nhau cho nên như vậy, nghĩa là nếu ở Địa thượng đạt được đức của Phổ Hiền, thì so với giáo của Tam thừa sẽ không khác nhau. Nay trình bày nếu là hành vị của Tam thừa, thì ở Địa tiền thật sự không tự tại, hiển bày về Nhất thừa này thì không như vậy, mà ở Địa tiền ấy do phương tiện tự tại đạt được đức của Phổ Hiền. Vì thế cho nên nếu dựa theo Địa tiền thuộc Phổ Hiền này mà chọn lấy Địa thượng, thì hành tướng của Địa thượng ấy rất sâu xa, rất sâu xa không phải như ở đây nói, đây chính là phẩm Phổ Hiền Hạnh sau này. Nếu dựa theo hành tướng chứng Địa thuộc Tam thừa này mà chọn lấy Địa tiền, thì hành của Địa tiền ấy hết sức thô thiển, không giống như trước đây nói, tức là hai Trú đầu trong mười hai Trú ở trong Bồ-tát địa thuộc Du-già.

Hỏi: Vì sao không như nhau, nghĩa là Địa tiền thuộc Nhất thừa có đức của Phổ Hiền, Địa thượng thuộc Nhất thừa cũng có hạnh của Phổ Hiền như nói ở phẩm Phổ Hiền Hạnh; đức của Địa thượng thuộc Tam thừa như phẩm này nói, hạnh của Địa tiền thuộc Tam thừa, trong văn sao không nói?

Đáp: Bởi vì Tông của kinh này trình bày về Nhất thừa, cho nên mở rộng luận về hạnh của Nhất thừa, mà sơ lược phân rõ về phần vị Tam thừa. Lại giải thích: Bởi vì Thập Địa thuộc Nhất thừa rất sâu xa,

vì vậy bao gồm thâu nhiếp Tam thừa... tổng quát làm thành Thập Địa, vẫn dùng sáu tướng Đà-la-ni môn dung thông hiển bày về Vô tận, trở thành nghĩa tự tại của Thập Địa thuộc Phổ Hiền; Địa tiền thì chưa có năng lực như vậy, nhưng thẳng thấn hiển bày thuộc Phổ Hiền, cho nên không giống như Địa thượng.

C. Tông thú cũng có hai:

Một: Trình bày về Tông của Hội, nghĩa là dựa theo con người thì có Hóa chủ và Trợ hóa, đều có Thể-Tướng-Dụng, cùng nối thông với Tánh Khởi và Tu Sinh, có thể biết; dựa theo pháp thì có nhân quả Sinh-Liễu và hai loại nhân quả sai biệt-bình đẳng, cũng là nhân quả Tu Sinh-Bổn Hữu, cũng có Thể-Tướng-Dụng thuộc Giáo sự và Nghĩa lý, dựa theo trước có thể biết, nhưng nối thông với Tánh Khởi là khác nhau, nghĩa còn lại dựa theo biết rõ.

Hai: Tông của Phẩm, phẩm này dựa theo tổng quát chính thức dùng Chứng hành của Thập Địa làm Tông, nói riêng biệt có mười nghĩa:

1) Dựa theo Bổn thì chỉ là Quả hải không thể nào nói về Tánh.

2) Dựa theo Sở chứng thì chính là Chân Như lìa cấu nhiễm.

3) Dựa theo Trí thì gọi là ba Trí như Căn bản-Hậu đắc...

4) Dựa theo Đoạn thì gọi là lìa hai chướng của Chủng tử và Hiện hành.

5) Dựa theo Sở tu thì Địa thứ nhất tu Nguyện hạnh, Địa thứ hai Giới hạnh, Địa thứ ba Thiền hạnh, Địa thứ tư Đạo phẩm hạnh, Địa thứ năm Đế hạnh, Địa thứ sáu Duyên sinh hạnh, Địa thứ bảy Bồ-đề phần hạnh, Địa thứ tám Tịnh độ hạnh, Địa thứ chín Thuyết pháp hạnh, Địa thứ mười Thọ vị hạnh.

6) Dựa theo Tu thành thì có bốn hạnh, đó là Địa thứ nhất Tín Lạc hạnh, Địa thứ hai Giới hạnh, Địa thứ ba Định hạnh, Địa thứ tư trở lên toàn bộ là Tuệ hạnh; trong Tuệ hạnh thì Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu là Tuệ thuộc Nhị thừa, Địa thứ bảy trở đi là Tuệ thuộc Bồ-tát.

7) Dựa theo Vị thì có hai Vị, đó là phần vị Chứng và phần vị A-hàm, vốn là phần vị của Thập Địa.

8) Dựa theo pháp của Thừa nương nhờ, đó là Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba nương nhờ Nhân-Thiên thừa thuộc thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu-thứ bảy nương nhờ là Tam thừa thuộc xuất thế gian, Địa thứ tám trở lên là pháp Nhất thừa vượt khỏi xuất thế gian, vì vậy dùng các Thừa để làm pháp của Địa này.

9) Dựa theo hạnh của phần vị nương nhờ, đó là đối với Thập Địa

thành tựu mười Độ hạnh như Bố thí (Đàn)...

10) Dựa theo Báo hiện rõ sự tướng của Thập Vương, nghĩa còn lại về sau sẽ riêng biệt phân rõ.

D. Giải thích văn cũng có hai: Đầu tiên là phân tích, sau là giải thích văn.

Đầu là phân tích, nay trong Hội này có mười một phẩm.

Hỏi: Hội này cùng với Hội thứ hai-thứ ba-thứ tư-thứ năm trước đây khác nhau thế nào?

Đáp: Có năm điều khác nhau: 1) Các Hội trước là hữu lậu, Hội này là vô lậu; 2) Các Hội trước là phần ngọn, Hội này là phần gốc; 3) Các Hội trước là không giống nhau, nghĩa là bởi vì đức của Phổ Hiền, Hội này là giống nhau, nghĩa là bởi vì Thập Địa này bao gồm Tam thừa-Nhân Thiên thừa... cùng chọn lấy. Địa Luận nói cũng có thể phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên, có thể biết. 4) Các Hội trước chỉ luận về nhân hạnh, Hội này nối thông với quả; 5) Các Hội trước kề sát phần vị. Hội này trình bày về phần vị của Chứng.

Hỏi: Hội này vì sao không có phần Tựa như lên cõi trời-quy tụ chúng...?

Đáp: Một là biểu thị cho Hội này chứng pháp Bất nhị, không có thể dùng sự tướng để nêu ra nghĩa lý sâu xa ấy, đây vốn là trước thô, sau tế. Hai là Địa tiền thâu nhiếp về pháp của Phổ Hiền thuộc Biệt giáo Nhất thừa, cho nên có lên cõi trời, quy tụ chúng, biểu thị cho pháp thuyết ra ở nơi chốn thù thắng; Địa thượng nương nhờ phần vị giống như Tam thừa, cho nên ẩn kín tướng tự tại ấy, giống như kinh khác mà thuyết ra, đây vốn là trước tế, sau thô.

Văn này phân hai: Chín phẩm trước là trình bày về nhân quả của duyên tu, hai phẩm sau là phân rõ về nhân quả của tánh đức.

Trong chín phẩm đầu cũng có hai: Sáu phẩm trước hiển bày về đức của nhân vị đầy đủ, ba phẩm sau trình bày về đức của quả vị hiện rõ.

Ngay trong sáu phẩm trước cũng có hai: Trước là một phẩm Thập Địa hiển bày về phần vị của Chứng, năm phẩm sau trình bày về Dụng của hành trong phần vị.

Trong một phẩm Thập Địa cũng có hai: Trước là trường hàng nói phân tán, sau là kệ tụng tổng quát thâu nhiếp.

Trong trường hàng cũng có hai: Trước là trình bày về pháp Thập Địa đã thuyết, sau là Bồ-tát từ phương khác đến chứng minh về pháp đã thuyết này.

Trong pháp Thập Địa đã thuyết cũng có hai: Trước là hiển bày về pháp Thập Địa đã thuyết ở thế giới này, sau là kết luận về pháp Thập Địa đã thuyết ở vô tận thế giới khắp mười phương.

Ngay trong phần trước là pháp đã thuyết ở phương này, hoặc tổng quát làm một, hoặc là phân làm hai, hoặc là ba-bốn-năm cho đến mười, hoặc là bốn mươi tám đoạn.

Nói là một, đó là toàn bộ đều là pháp môn của Thập Địa.

Nói là hai, thì đầu là chính thức thuyết về Thập Địa, sau là mặt đất rung động-mưa hoa... trình bày về cảm được điềm lành hiển bày chân thật.

Hoặc là ba, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông. Trong này đã phân rõ chủ yếu chỉ là Giáo Chứng, Giáo Chứng đã khác thì ba phần cũng khác. Một, ngay nơi Giáo có ba: 1) Từ đầu tới phần Phát khởi là Tựa về nguyên do, bởi vì Phát khởi chính thức thuyết giảng. 2) Từ phần Căn bản trở đi là Chánh tông, trong đó tuy là có mở rộng-có tóm lược mà cùng nói về pháp của Địa, phân định làm Chánh tông. 3) Từ phần lợi ích của Địa trở xuống là phân rõ về pháp lực cảm đến lợi ích, phân định làm Lưu thông.

Hai, ngay nơi Chứng có ba: 1) Phần Tựa phân định làm Tựa về nguyên do. 2) Phần Tam-muội là Chứng, phân định làm Chánh tông, bởi vì nhập Định này vốn là chính thức hiển bày về Thật chứng. Địa Luận nói: Tam-muội này là Thể của pháp. 3) Nghĩa về Lưu thông giải thích có hai loại:

a) Dùng đức của mình lưu hành che phủ phần vị Tín, nói là Lưu thông. Nếu thuận theo nghĩa này thì từ phần Gia hộ trở đi đều là Lưu thông, bởi vì nói về pháp đã đạt được của mình khiến cho Bồ-tát ở phần vị Tín-Hành chứng tiến vào Địa.

b) Hiển bày về lợi ích của pháp lưu truyền đến đời sau. Nếu thuận theo nghĩa này thì phần lợi ích của Địa mới là Lưu thông, nay dựa vào nghĩa trước mà nói.

Hoặc là bốn, thì ở trong phần Chánh thuyết tự phân làm hai: Trước là phần Thuyết pháp hiển bày về Địa, sau là phần Ảnh tượng nhờ vào dụ làm sáng tỏ về Địa. Giáo và Chứng dựa theo trước cho nên trở thành bốn.

Hoặc là năm, là phần kệ tụng kết luận về Chứng sau này cùng với trước là năm.

Hoặc là sáu, là tùy theo hạnh để phân: 1) Từ đầu đến phần Phát khởi, là nguyên do phát khởi hóa độ, làm phát sinh niềm tin của chúng

sinh; 2) Trong phần Căn bản, nói tóm lược về pháp của Địa, ca ngợi thù thắng làm phát khởi vui thích mong muốn của Đại chúng; 3) Trong phần Thưa thỉnh, làm sáng tỏ về Địa, lời lẽ nói năng khiến cho phát sinh hiểu biết đúng đắn; 4) Trong phần Thuyết giảng, mở rộng trình bày về tướng của tu, khiến cho chúng sinh phát khởi thực hành; 5) Trong phần Ảnh tượng, nhờ vào dụ để hiển bày về đức; 6) Trong phần lợi ích của Địa, trình bày về đức thành tựu Chứng chân thật, cảm đến hóa hiện điều này, vì vậy Địa Luận nói: Nhờ đạt được pháp lực mà mặt đất rung động...

Hoặc là bảy, thì từ đầu cho tới phần Thưa thỉnh tức là sáu phần, phần Thuyết giảng nối thông với mười Địa, tổng quát làm thứ bảy.

Hoặc là tám, là phân phần lợi ích của Địa ở sau, khác với trước cho nên có tám.

Hoặc là chín, là phân phần ảnh tượng làm thứ tám, phần lợi ích là thứ chín.

Hoặc là mười, là thêm phần kệ tụng.

Mười thứ tự này có ba nghĩa: 1) Dựa vào tướng Hóa độ nối thông với nhau là Phát khởi thuyết giảng; 2) Dựa vào ý Hóa độ nối thông với nhau là hiển bày về Chứng; 3) Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về Chứng Giáo.

- *Phát khởi thuyết giảng:* Như Lai sắp thuyết giảng, trước hết ghi nhận về Thời-Xứ, hiện rõ tướng-quy tụ chúng, do phát khởi mà thuyết giảng lấy đó làm Tựa. Do Tựa đã phát khởi, lúc sắp thuyết giảng cho Đại chúng, Kim Cang Tạng im lặng tiến vào Tam-muội, hiển bày về pháp chứng của mình có thể thuyết giảng cho Đại chúng. Lại bởi vì nhận được gia hộ, cho nên tiếp theo thứ hai là trình bày về phần Tam-muội. Do tiến vào Tam-muội mà chư Phật mười phương khen ngợi trao cho sức mạnh, vì vậy tiếp theo thứ ba là trình bày về phần Gia hộ ấy. Đã có được Thánh lực muốn thuyết giảng cho Đại chúng, nhưng Định thì không có ngôn thuyết, nên từ vắng lặng đứng lên, vì vậy tiếp theo thứ tư là trình bày về phần Phát khởi. Từ trong Định đứng lên đã nói tóm lược về tướng của Địa, sau khi đứng lên thì nói rộng ra, vì vậy tiếp theo thứ năm là trình bày về phần Căn bản. Nhưng trong phần Căn bản ấy nói sơ lược về tên gọi của Địa chứ không phân biệt rộng ra, Đại chúng khao khát ngưỡng mộ nghe tên gọi muốn biết về nghĩa, cùng nhau bắt đầu thưa thỉnh, vì vậy tiếp theo thứ sáu là trình bày về phần Thưa thỉnh. Đại chúng đã thưa thỉnh rồi, chính thức trình bày mở rộng cho Đại chúng, vì vậy tiếp theo thứ bảy là làm sáng tỏ về phần Thuyết giảng. Cho đến Thập Địa nối thông với nhau cũng gọi là thuyết giảng,

pháp thuyết giảng khó hiểu nên dùng dụ để hiển bày, vì vậy tiếp theo thứ tám là trình bày về phần Ảnh tượng của Địa. Bởi vì thuyết giảng đã xong, nên hiển bày về lợi ích thù thắng của pháp, khuyến khích tin tưởng lưu truyền rộng ra, vì vậy tiếp theo thứ chín là trình bày về phần lợi ích của Địa. Trường hàng đã nói phân tán, nên dùng kệ tổng quát thâu nhiếp khiến cho dễ thọ trì, vì vậy tiếp theo thứ mười là trình bày bằng kệ tụng.

- *Hiển bày về Chứng:* Ý là Hóa độ, Tông là hiển bày về Chứng. Trong đó phần đầu là Tựa của nguyên do hiển bày về Chứng, chín phần sau là chính thức hiển bày về Tướng của Chứng. Trong chín phần: Ba phần trước dựa vào Tướng để hiển bày về Chứng, bốn phần tiếp dựa vào Thuyết giảng để hiển bày về Chứng, một phần tiếp dựa vào lợi ích để hiển bày về Chứng, một phần sau cuối thuật lại đức của Chứng. Trong ba phần trước: Một là phần Tam-muội dựa vào Nhập để hiển bày về Chứng; hai là phần Gia hộ nhờ vào Gia hộ để hiển bày về Tướng đạt được của Chứng, Địa Luận nói: "Gia hộ vì nguyên cớ gì? Bởi vì đạt được pháp Tam-muội Đại Thừa Quang Minh." Ba là dựa vào xuất Định để hiển bày vắng lặng, thuyết giảng chắc chắn phải đứng lên, tức là hiển bày đã tiến vào tịch diệt lìa xa nói năng, Địa Luận nói: "Định không có ngôn thuyết, vì vậy phải đứng lên." Trong bốn phần tiếp: Một là phần Căn bản nói tóm lược để hiển bày về Chứng; hai là phần Thưa thỉnh lướt qua Tướng để hiển bày về vắng lặng; ba là phần Thuyết giảng và bốn là phần Ảnh tượng dựa vào nhau để biểu hiện về đức, phần Thuyết giảng dựa vào Tu để biểu hiện về đức, phần Ảnh tượng của Địa dựa vào dụ để hiển bày về đức. Phần lợi ích của Địa, dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Địa, Địa Luận nói: "Nhờ đạt được pháp lực mà mặt đất rung động-mưa hoa..." Phần kệ tụng có thể biết.

- *Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về Chứng Giáo:* Một phần đầu là Tựa về nguyên do, chín phần sau là chính thức hiển bày về Tướng của Chứng Giáo, trong đó: Một phần đầu là tiến vào Tam-muội hiển bày rõ ràng về chính thức Chứng, tám phần sau lần lượt trình bày về khởi ngôn-hiển giáo, giống như môn thứ nhất phân rõ, lại có thể tùy theo Địa không giống nhau phân ra làm mười.

Hoặc là bốn mươi tám, Địa thứ nhất và thứ mười đều có tám phần, Địa thứ hai có hai phần, Địa thứ ba, thứ tư và thứ chín đếu có bốn phần, Địa thứ năm, thứ sáu đều có ba phần, Địa thứ bảy có năm phần, Địa thứ tám có bảy phần, tổng cộng là bốn mươi tám.

Hỏi: Luận nói do Địa thứ nhất thâu nhiếp có tám phần như phần

Tựa..., thì Tựa về Thập Địa vì sao Luận chủ phân định đưa vào Địa thứ nhất?

Đáp: Địa Luận phân văn có bốn thể lệ thâu nhiếp: 1) Thể lệ lấy sau thâu nhiếp trước, bởi vì phần Tựa... trước của Địa sau gần với Địa thứ nhất, cho nên lấy phần Tựa... trước của Địa sau thâu nhiếp vào Địa thứ nhất, vì vậy gọi là do Địa thứ nhất thâu nhiếp, mà thật ra phần Tựa... thuộc về Thập Địa chứ không phải là riêng Địa thứ nhất. 2) Thể lệ lấy trước thâu nhiếp sau, bởi vì phần Ảnh tượng và phần lợi ích của Địa trong Địa trước gần với Địa Pháp Vân, cho nên lấy trước thâu nhiếp sau, vì vậy nói là do Địa Pháp Vân thâu nhiếp, mà thật ra hai phần ấy thuộc về Thập Địa chứ không phải là riêng Địa Pháp Vân. 3) Thể lệ ngay nơi Tướng mà phân văn, nghĩa là không phải thâu nhiếp trước-sau, như các Địa ở giữa, hoặc hai phần-ba phần... đều là thâu nhiếp ngay nơi tướng. 4) Thể lệ hiển bày thu nhận đầy đủ của Địa, nghĩa là hiển bày về Thập Địa đều là pháp Đà-la-ni, vì vậy phân văn trong các Địa thay đổi xu thế lấy-bỏ, ẩn-hiện, tiến-lùi, ngay nơi mỗi một Địa đều có bốn mươi tám phần. Như phần Tựa... đã hoàn toàn thuộc về Địa thứ nhất thâu nhiếp, thì biết cũng có thể thuộc về Địa thứ hai thâu nhiếp, Địa khác theo thể lệ cũng như vậy. Phân văn ở Địa khác đối với phần thứ nhất toàn bộ đều có, như vậy dựa theo biết rõ. Trong mười loại của Địa, toàn bộ gồm có bốn trăm tám chục phần, có thể biết.

Sau là giải thích văn, Địa thứ nhất có tám phần, phạm vi giới hạn của văn dựa theo Luận có thể biết.

Ngay trong phần Tựa có ba thế gian: 1) Trí chánh giác; 2) Khí thế gian; 3) Chúng sinh thế gian.

Hoặc phân làm bốn: 1) Thời; 2) Chủ; 3) Xứ; 4) Chúng.

Trong Luận về Kinh ấy, bởi vì Luận chủ giải thích riêng biệt về phẩm này làm hành riêng biệt của một Bộ, cho nên chọn lấy Như Thị Ngã Văn bắt đầu của Kinh này đưa vào đầu phẩm này. Lại trong Luận ấy nói bảy ngày thứ hai, là chọn lấy văn "Ban đầu mới thành tựu Chánh giác" trong Kinh. Nay trong này không có, là bởi vì có ở đầu Kinh. Bởi vì cùng là một Bộ, cho nên đã là "Ban đầu mới thành tựu" trong Kinh, thì Luận và Kinh đều là bảy ngày thứ hai, biết rõ một bộ Hoa Nghiêm dù sao cũng là cùng lúc thuyết vào bảy ngày thứ hai. Nếu không như vậy, thì đầu phẩm này sao không thiết lập riêng biệt, mà nói là bảy ngày thứ hai, lẽ nào đầu phẩm này sót mất văn ấy hay sao? Vì vậy nên biết, có người phân định một cách chủ quan về Hoa Nghiêm thì các Hội từ Thập Địa trở về trước là thuyết ở bảy ngày thứ nhất, riêng phẩm

Thập Địa là thuyết ở bảy ngày thứ hai, sợ rằng không thuận với văn. Lại trong Địa Luận chủ yếu giải thích là bảy ngày thứ nhất chỉ tư duy về hành nhân duyên-hành tự đạt được niềm vui của pháp, bắt đầu chưa thuyết pháp, vì vậy gọi là Thuyết vào Thời thứ nhất và Xứ thù thắng, cho nên biết không phải là thuyết ở bảy ngày thứ nhất.

Lúc bấy giờ tức là thời gian của bảy ngày thứ hai, hiển bày về Thời thù thắng. Bởi vì Đức Phật đầy đủ ba đức-sáu nghĩa, tôn quý nhất đối với thế gian, cho nên gọi là Thế Tôn, tức tiếng Phạm gọi là Bà-già-bà, nghĩa giống như trước giải thích, đây là Chủ thù thắng. Tha Hóa... là hiển bày về Xứ thù thắng cho nên pháp thù thắng. Có ba lớp thù thắng: 1) Cõi trời Tha Hóa hơn hẳn là chọn lấy năm cõi trời dưới; 2) Ở cung của Thiên Vương hơn hẳn những cung của Thiên chúng khác; 3) Điện báu Ma-ni hơn hẳn những điện khác.

Hỏi: Muốn đến đỉnh cao để biểu thị cho pháp thù thắng, thì cõi Sắc càng thù thắng sao không ở cõi ấy?

Đáp: Địa Luận nói: "Bởi vì cảm quả ở Xứ này, nghĩa là cơ cảm ở nơi này, cho nên thuyết pháp ở nơi này. Cảm là cơ chủ động cảm đến, quả là tướng của Như Lai đến với căn đáp lại mong muốn." Lại giải thích: Bởi vì biểu thị về Chân lý đã chứng, không phải là tự mình làm ra, cho nên dựa vào Tha Hóa để hiển bày. Lại nữa, hai cõi trên là Địa khó được, không phải là nơi của thân tu hành, cho nên không ở nơi ấy; thân tu hành phải là cõi Dục, Tha Hóa là nơi cao nhất dựa vào để hiển bày về pháp thù thắng, cho nên ở tại đây. Lại nữa, Địa thứ bảy là quả vị Nhiếp Báo thuộc về Thiên Vương này, cho nên dựa vào để hiển bày Thập Địa thâu nhiếp rộng rãi đối với pháp. Vì sao? Bởi vì Địa thứ bảy là phần vị Bồ-tát cho nên thâu nhiếp Nhất thừa ở phía trên, là phần vị xuất thế cho nên thâu nhiếp Nhị thừa ở phía dưới, biểu thị cho Thập Địa này vốn thâu nhiếp tất cả năm Thừa. Lại nữa, điện báu của cõi trời này, dựa theo kinh Mật Nghiêm: "Điện báu Ma-ni ở cõi trời Tha Hóa này, là nơi mà Bồ-tát Thập Địa thường xuyên qua lại." Lại dựa theo kinh Đại Thừa Đồng Tánh thì Xứ này có Tịnh độ của Báo Phật. Lại dựa theo Đâu-suất Trang Nghiêm trước đây, thì điện này cũng trải qua nơi ấy bởi vì cùng với hư không pháp giới như nhau, nhưng biểu thị cho đức của hạnh Chứng Chân thuần nhất không có gì xen tạp, cho nên dùng báu Ma-ni để hiển bày mà thôi. Vì thế cho nên ở cõi trời này có năm nghĩa: 1) Nơi của phàm phu; 2) Nơi của Bồ-tát Địa thứ bảy; 3) Nơi của Bồ-tát Thập Địa; 4) Nơi của Phật; 5) Viên thông đầy đủ các nơi trước, bởi vì không có gì chướng ngại.

Từ “Dữ Đại Bồ-tát...” trở xuống là hiển bày về Chúng sinh thế gian, trong đó có năm: 1) Lựa chọn xác định về người ấy; 2) Ca ngợi về đức của người ấy; 3) Nêu ra tên gọi của đức; 4) Kết luận về số của tên gọi; 5) Nêu rõ bậc Thượng thủ trong chúng.

Trong phần một dựa theo Luận về Kinh, có bốn: Một: Chọn lấy Đại khác với Tiểu, nghĩa là riêng biệt Địa tiền. Hai: Chọn lấy an trú khác với lui sụt, nghĩa là riêng biệt từ Địa thứ bảy trở về sau. Ba: Chọn lấy bắt đầu khác với cuối cùng, nghĩa là riêng biệt Sơ tâm ở Thập Địa..., bởi vì Luận ấy nói: Đều là một đời đạt được A-nậu Bồ-đề... Văn luận này tóm lược. Cũng có thể đối với A-nậu... là không lui sụt ở phần vị cuối cùng này, tức là chọn lấy an trú khác với lui sụt. Bốn: Chọn lấy mới khác với cũ, cũng là chọn lấy chủ khác với khách. Các nghĩa trong đó đều giải thích giống như trước.

Trong phần hai là ca ngợi về đức, có hai: Một là riêng biệt; Hai từ “Như thị...” trở xuống là tổng quát, bởi vì công đức của Bồ-tát không thể lập tức hiển bày, cho nên trước là riêng biệt ca ngợi, không phải là riêng biệt mà có thể nói hết, cho nên cần phải tổng quát để kết luận.

Trong phần một cũng có hai: a) Sơ lược; b) Mở rộng. Bởi vì đức của Bồ-tát rộng lớn khó mà lập tức làm sáng tỏ, cho nên trước là sơ lược ca ngợi, không phải là sơ lược mà có thể đầy đủ, cho nên cần phải mở rộng để hiển bày.

Trong phần a có hai: Đầu là trình bày về hạnh thuộc Tự phần đầy đủ, nghĩa là hai Trí chứng của Bồ-tát thường xuyên qua lại giữa Chân-Tục gọi là Hành xứ, cùng tận giới hạn ấy thành tựu đầy đủ phần vị của nhân gọi là đều tự tại. Sau là hạnh thuộc Thắng tiến, nghĩa là Phật tuệ tiến vào Xứ, là phần vị của quả đã đạt được Trí tròn vẹn phù hợp với Như gọi là tiến vào Xứ, trình bày về Bồ-tát này dùng Tuệ thuộc Thắng tiến cũng tùy theo đạt được mà tiến vào, cho nên nói là thảy đều được tiến vào. Trước là Tự phần thành tựu ở phần vị của mình cho nên nói là tự tại, đây là Thắng tiến nhờ vào thành tựu mới nói là được tiến vào.

Trong phần b từ “Thiện năng...” trở xuống là mở rộng ca ngợi, có hai: Trước là mười một câu ca ngợi về đức thuộc Tự phần; sau từ “Nhất thiết Bồ-tát vô tác...” trở xuống là tám câu ca ngợi về đức thuộc Thắng tiến.

Trong phần trước có hai: Năm câu đầu trình bày về hạnh tu đầy đủ; sáu câu sau trình bày về đức dụng đầy đủ trọn vẹn.

Trong năm câu trước có hai:

Một, hai câu trình bày về hạnh Lợi tha: 1) Chánh giáo luân; 2)

Thần thông luân như nhau, như nhau là chọn lấy Ký tâm luân.

Hai, từ "Cụ túc..." trở xuống là ba câu trình bày về hạnh Tự lợi: 1) Đầy đủ nguyện là tâm khởi hạnh. 2) Chính thức khởi hạnh tu hành nối thông với ba đời gọi là tất cả các đời, đều tận cùng nhiều kiếp gọi là tất cả các kiếp, đây là tu hành trải qua thời gian dài. Nhưng khắp nơi các cõi cho nên nói là tất cả các quốc độ, đây là tu tập không còn sót gì. Lại trước là tất cả thời gian, đây là tất cả nơi chốn. Thường tu là tu tập không gián đoạn. 3) Từ "Cụ túc Bồ-tát..." trở xuống là trình bày do tu tập mà thành tựu đức, nghĩa là Phước-Trí thành tựu đầy đủ cho nên nói là đầy đủ.

Trong sáu câu về đức dụng đầy đủ trọn vẹn, có hai: Ba câu đầu ca ngợi về năng lực thù thắng thuộc Lợi tha: 1) Có thể làm lợi ích là tổng quát nêu ra tướng lợi ích đã làm, nghĩa là khiến cho chúng sinh tu nhân giải thoát. 2) Có thể đến... là trình bày về Bồ-tát đến tận cùng giới hạn của trí tuệ khéo léo, hiển bày đến được bến bờ của Trí chủ động hóa độ. 3) Có thể khiến cho... là trình bày về thành tựu tướng lợi ích đã hóa độ, Sinh tử là quả của Khổ, Đạo là nhân của Tập, Niết-bàn là quả của Diệt, Môn là nhân của Đạo, bởi vì Liễu nhân có thể hiển bày cho nên nói là Môn. Ba câu sau ca ngợi về đức thuộc Tự lợi: 1) Hạnh tu tập thù thắng, nghĩa là Hóa tha không gián đoạn Tự hành. 2) Các đức đầy đủ trọn vẹn, Thiền gọi là bốn Thiền, Định là tám Định, Giải thoát là tám Giải thoát, Tam-muội là ba Tam-muội, Thông là sáu Thông, Minh là ba Minh, Tuệ là ba Tuệ. Lại Bồ-tát này đã hoàn toàn đều là Nhất sinh bổ xứ, dựa theo mười Thiền định-mười Giải thoát trong văn sau, gọi là Bất tư nghị... mười trăm ngàn... Tam-muội, mười Thần thông, mười Minh, mười Tuệ thảy đều vô tận. 3) Các loại đã bố thí..., là hiển bày về diệu dụng tự tại, nghĩa là dựa vào Thông-Tuệ trước đây mà khéo léo hiện rõ bằng việc làm, cho nên nói là thị hiện năng lực khéo léo.

Trong phần sau là Thắng tiến có tám câu: Bốn câu đầu trình bày về ba nghiệp thù thắng thâu nhiếp những hạnh tu tập; sau từ "Kỳ thân..." trở xuống là bốn câu ca ngợi về ba nghiệp rộng lớn đầy đủ các đức.

Trong bốn câu đầu: 1) Ca ngợi về thân nghiệp thù thắng, nói đến Vô tác là không có công dụng, nghĩa là Đại dụng không có công sức, tức là chủng loại câu sinh, không có hiện hành tác ý sinh thân. 2) Từ "Ư nhất niệm..." trở xuống là ca ngợi ngữ nghiệp thù thắng, nghĩa là thâu nhiếp pháp cao nhất, thỉnh cầu chuyển Pháp luân. 3) Từ "Thọ trì..." trở xuống là ca ngợi ý nghiệp thù thắng, nghĩa là giữ gìn Đại tâm cúng dường Chánh pháp. 4) Từ "Thường năng tu..." trở xuống là trình bày về

thâu nhiếp những hạnh tu tập, nghĩa là dựa vào tu tập ba nghiệp trước đây, phát khởi những việc làm thù thắng của Bồ-tát.

Trong bốn câu sau: 1) Ca ngợi về thân nghiệp rộng lớn, như thân Phổ Hiền hiện bày khắp nơi các cõi. 2) Từ "Kỳ âm..." trở xuống là ca ngợi ngữ nghiệp rộng lớn. 3) Từ "Kỳ tâm..." trở xuống là ca ngợi ý nghiệp rộng lớn. 4) Từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về đầy đủ các đức. Trên đây là phần riêng biệt ca ngợi, xong.

Từ "Như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về vô tận.

Trong phần ba là nêu ra tên gọi, cùng tên gọi là Tạng, nghĩa là biểu thị cho pháp của Địa có hàm chứa thâu nhiếp nhiều đức sinh ra Dụng của quả. Vì vậy Địa Luận nói là cũng có thể phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên. Một mình Giải Thoát Nguyệt không gọi là Tạng, bởi vì biểu thị cho căn khí trong lành của cơ tiếp nhận giáo pháp.

Phần bốn từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về số, dựa vào Luận về Kinh thì trong này có phần thứ năm về những nơi đã theo đến, nghĩa là rất nhiều cõi Phật; trong này không có là trước đây đã nói từ thế giới ở phương khác đến quy tụ, cho nên ở đây không nói thêm nữa.

Trong phần năm, Kim Cang Tạng làm Thượng Thủ, là nêu ra để hiển bày về vị Hội chủ. Kim Cang sơ lược có hai nghĩa: Một là nghĩa về sắc bén. Luận nói tất cả phiền não khó hủy hoại, mà pháp này có thể phá được; Hai là nghĩa về kiên cố. Luận nói thiện căn vững chắc giống như Kim Cang cho nên không nói đến tên gọi khác. Sau là giải thích về nghĩa của Tạng. Vì sao gọi là Kim Cang Tạng? Đây là ý hỏi rằng: Bởi vì trong Tạng có Kim Cang cho nên gọi là Kim Cang Tạng, hay là dùng Kim Cang làm Tạng cho nên gọi là Kim Cang Tạng? Đáp rằng: Tạng tức là nói đến kiên cố, ở đây hiển bày là dùng Kim Cang làm Tạng, chứ không phải là trong Tạng có Kim Cang. Giống như cây Tạng thì Dụ này hiển bày về cứng chắc là Tạng, nghĩa là cây Tâm cứng chắc tinh tế mà có công năng sinh trưởng, cho nên sau hợp lại nói là phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên..., là giải thích về cứng chắc là Tạng. Như thai nhi ở trong thai tạng, thì đây là Dụ có thể phá rách mà lại là Tạng, nghĩa là thai nhi có thể phá rách bào thai mà sinh ra, Lực lớn nhất là hợp với Dụ này. Nghĩa còn lại như trong Biệt Tập Thập Địa Luận Sớ giải thích.

Kế là trong phần Tam-muội có sáu câu phân biệt:

1) Giải thích tên gọi: Tiếng Phạm chính âm gọi là Tam-ma-địa, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, nghĩa giống như trước giải thích. Đại trí tuệ

là thuận theo nghiệp dụng làm tên gọi, nghĩa là trong Định này phát khởi ánh sáng của Thánh trí vô lậu có thể phá tan Vô minh, cho nên lập thành tên gọi này. Lại nữa, Định này đi cùng với Trí, tức là dùng trí vô lậu không tán loạn như vậy làm Thể của Thập Địa. Lại nữa, chính thức Chứng gọi là trí tuệ, sau trí gọi là ánh sáng. Lại nữa, trong Luận về Kinh gọi là Đại Thừa Quang Minh, nghĩa là hai loại này thuộc về tuệ Vô ngã, vượt qua Nhị thừa cho nên gọi là Đại thừa, phá tan Vô minh cho nên gọi là Quang minh, đây là vượt qua Địa tiền. Lại nữa, Tuệ này có thể vận chuyển các hành khiến cho đến quả Phật, cho nên gọi là Thừa, dựa theo công năng lập thành tên gọi. Trong luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "Định Đại Thừa Quang Minh, nghĩa là bởi vì Định này có thể phát ra ánh sáng của trí soi chiếu rõ ràng Lý-Giáo-Hạnh-Quả của Đại thừa."

2) Thể tánh: Trong năm Biệt cảnh dùng Tuệ vô lậu đi cùng với Định số làm tánh; lại dùng ba pháp làm Thể, một là Định, hai là Tuệ, ba là Chân Như. Vì thế cho nên là Vô vi làm tánh, bởi vì có đủ Năng chứng và Sở chứng.

3) Nghiệp dụng có hai: Một là dựa vào Định này có thể nhận được ba nghiệp của chư Phật gia hộ; hai là dựa vào Định này phát khởi Hậu đắc trí thuyết giảng về Thập Địa. Bởi vì đến với cơ cảm đầy đủ Bổn nguyện của Phật là Dụng của nghiệp ấy.

4) Trình bày về Chủng loại: Các Bồ-tát Địa thượng này đều đã đạt được Tam-muội, tuy là nhiều môn nhưng luận chung tất cả có bốn loại: Một, Tam-muội Đại Thừa Quang Minh; Hai, Tam-muội Tập Phước Đức Vương; Ba, Tam-muội Hiền Hộ; Bốn, Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm. Trung Hoa phiên dịch gọi là Kiện Hành Định, nghĩa là Bồ-tát Thập Địa gọi là Kiện Sĩ, việc làm của Kiện Sĩ vốn gọi là Kiện Hành. Vả lại, Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba đạt được Định thứ nhất, Địa thứ tư, thứ năm, thứ sáu đạt được Định thứ hai, Địa thứ bảy, thứ tám, thứ chín đạt được Định thứ ba, Địa thứ mười và Phật đạt được Định thứ tư. Giải thích rộng về Định này như trong các bản Nhiếp Luận (nên kiểm tra).

5) Trình bày về ý nhập Định, có năm ý: a) Được gia hộ; b) Xét căn cơ; c) Chứng pháp; d) Biểu hiện sâu xa. Luận nói: Hiển bày rõ ràng về pháp này không phải là cảnh giới của suy nghĩ, nghĩa là không phải giống như Địa tiền chưa chứng pháp chân thật, chỉ suy nghĩ chính xác mà có thể có thuyết giảng, trong một văn này hiển bày hai nghĩa sau. e) Trở thành nghi quỹ, nghĩa là các Thánh trước khi thuyết pháp đều nhập Định, như lúc Đức Phật sắp thuyết giảng về Pháp Hoa-Đại Phẩm

thì trước tiên đều nhập Định, lẽ nào có thể Như Lai có lúc không ở trong Định hay sao? Vì vậy biết nghi thức thuyết pháp đều như vậy, các Hội trong kinh này là nghi thức hoàn toàn giống nhau.

6) Giải thích văn: Một, nêu ra người nhập Định vốn là bậc Thượng Thủ; Hai, trình bày về chỗ dựa của nhập Định, nghĩa là cung kính vâng theo uy lực của Phật, gọi là nương theo uy thần của Phật; Ba, chính thức trình bày về nhập Định, nghĩa là chọn khác với Định thuộc quả gọi là Bồ-tát, Đại trí... giống như trước giải thích.

Hỏi: Đã là Định của Bồ-tát vì sao lại nương theo uy lực của Phật?

Đáp: Có bốn nghĩa: 1) Bởi vì mở rộng giáo hóa thuộc về Đức Phật, cho nên hiện tại nương theo uy lực. 2) Tuy thật sự tự mình đạt được nhưng ở trước bậc thù thắng là Đức Phật thì không thể nào tự tại, dù cho sự việc nhỏ nhất cũng cần phải cung kính vâng theo, bởi vì không phải là Đức Phật gia hộ thì không có một pháp sự nào mà có thể thành tựu. 3) Tuy chứng được từng phần nhưng tận cùng đầy đủ thuộc về Đức Phật, cho nên nương theo. 4) Đức Phật đã xuất thế, nói chung là khiến cho đệ tử có những việc làm thành tựu, đều trao cho năng lực ấy, vì vậy cần phải nương theo.

Thứ ba, trong phần Gia hộ có ba: Một, Tổng quát trình bày về nguyên nhân đã thực hiện gia hộ; Hai, Hiển bày về gia hộ bằng việc làm; Ba, Chính thức phân rõ về tướng gia hộ.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày thực hiện gia hộ; sau là nêu ra nguyên nhân.

Trong phần trước có hai: Đầu là hiện thân cùng chung tên gọi; sau là cùng chung ca ngợi hiển bày về gia hộ.

Trong phần đầu có năm câu: a) Nơi chốn xa-gần; b) Số lượng chư Phật đều gấp bội so với Hội trước có thể biết; c) Hiện thân khiến cho Đại chúng trông thấy để phát sinh tín tâm; d) Cùng chung tên gọi khiến cho Hội chủ nghe thấy mà tăng thêm hăng hái mạnh mẽ; e) Kết luận về mười phương giống nhau.

Trong phần sau là cùng chung ca ngợi, có bốn câu: a) Ca ngợi về người đạt được Định; b) Hiển bày về số lượng chư Phật của mình; c) Làm sáng tỏ tên gọi giống với mình; d) Chính thức phân rõ thực hiện gia hộ.

Trong phần sau là giải thích về nguyên nhân thực hiện gia hộ, có ba câu: 1) Nguyện lực xưa của Lô-xá-na; 2) Uy lực của hiện tại. Hai loại này là lực thuộc Duyên, cũng là lực thuộc Quả, cũng là Tha lực. 3) Ông

có... là lực thuộc Nhân, cũng là Tự lực, nghĩa là Tự-Tha, Nhân-Duyên, Nhân-Quả... hợp lại mới có thể thành tựu pháp của Thập Địa này.

Trong phần thứ hai là Luận giải thích có hai: Trước là giải thích phần trước, sau là sinh khởi phần sau.

Trong phần trước có bốn:

1) Giải thích về nhiều Đức Phật gia hộ, có thể biết.

2) Giải thích về cùng chung tên gọi gia hộ, trong đó có bốn: a) Nêu ra giải thích về cùng chung Bổn nguyện. b) Nêu ra nguyện để giải thích hiển bày về nhiều, nghĩa là Bổn nguyện của Lô-xá-na khiến cho nhiều Đức Phật cùng gia hộ. c) Giải thích về pháp nối thông xưa nay, nghĩa là đây là pháp cùng chứng, cùng thuyết, cho nên nói là Pháp Thể. Nhưng có hai cách giải thích: Một, tức là mười ức trần số chư Phật quá khứ cũng đã từng như nhau thực hiện gia hộ, Bồ-tát Kim Cang Tạng được gia hộ thuyết giảng về pháp môn Thập Địa này, nay thành tựu Chánh giác cũng thuộc về pháp môn này, cho nên có nơi nói tức là có năng lực gia hộ, là Bổn nguyện của chư Phật quá khứ. Nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng này về sau sẽ thành Phật, cũng giống như sự việc này. Đây là giải thích thuận theo văn Luận văn. Hai là dựa theo Phật Lô-xá-na để giải thích, nghĩa là lúc Lô-xá-na bắt đầu thực hành hạnh Bồ-tát, thấy một Đức Phật Lô-xá-na đã chủ động gia hộ chư Phật cùng tên gọi Kim Cang, gia hộ thuyết về pháp Thập Địa. Lô-xá-na nay thành tựu Chánh giác, Bổn nguyện nay đã thành tựu, vì vậy chư Phật chủ động gia hộ ấy cũng tên gọi Kim Cang, cho nên nói là tên gọi không khác. Đây là giải thích thuận theo văn kinh, bởi vì kinh nói nhờ Bổn nguyện của Lô-xá-na mà khiến cho chư Phật gia hộ. Như kinh Niết Bàn nói: "Xưa kia ở nơi này có Đức Phật tên gọi Thích-ca, thị giả tên là Xá-lợi-phất và Mục-liên, có lợi ích to lớn, Ta nhờ vào đây phát nguyện cho nên nay cũng cùng ở nơi này thuyết về pháp tương tựn như vậy. d) Từ "Hựu thị..." trở xuống là trình bày về cùng chung tên gọi tăng thêm phấn khởi, giải thích có thể biết.

3) Từ "Hà cố bất ngôn..." trở xuống là ba câu giải thích về số lượng mười ức: a-Nêu ra tất cả để giải thích hiển bày về nhiều, nghĩa là nếu dứt khoát nêu rõ Vô lượng thì có lẽ không đến mười ức trần số, bởi vì nói tổng quát cho nên không nhất định, giống như nhiều trăm ngàn... ở văn sau. Lại giải thích ở Hội trước là trần số chư Phật khắp trăm ngàn vạn cõi Phật, trong này mười ức là dùng trăm vạn làm một ức, vốn là phương tiện dần dần để hiển bày về nhiều Đức Phật, nếu nói dứt khoát là Vô lượng thì trái với phương tiện, vì vậy không nói. Lại giải thích ở

đây hiển bày về nhiều Đức Phật, dùng số mười làm phép tắc để hiển bày về Vô tận, cho nên nói là nhiều Đức Phật, nếu dứt khoát là Vô lượng thì chỉ có được một lớp Vô lượng, chứ không phải là trùng trùng Vô tận, vì vậy số mười nhiều hơn so với Vô lượng. b-Từ "Hà dĩ định ngôn..." trở xuống là nêu ra số xác định giống như giải thích. c-Từ "Thử kinh..." trở xuống là phép tắc giải thích phần nhiều giống nhau.

4) Từ "Bỉ Phật..." trở xuống là giải thích về thực hiện gia hộ, có bốn: a) Trước kia thực hiện là nguyện, là giải thích về Bổn nguyện gia hộ. b) Nay lại tự mình gia hộ, là giải thích về lực gia hộ của uy thần hiện tại. c) Sau chư Phật khác gia hộ, là chọn lấy sau khác với trước, nghĩa là đây đều là lực gia hộ của Lô-xá-na chứ không phải là Đức Phật khác gia hộ, Đức Phật khác gia hộ phân rõ ở phần văn sau. d) Vì vậy nói... là nêu ra thuận theo kinh.

Trong phần sau là sinh khởi phần sau, vì sao gia hộ để thuyết về pháp Thập Địa này, là sinh khởi những việc làm sau này, nghĩa là bởi vì thuyết về pháp Thập Địa này. Lại thế nào là gia hộ để sinh khởi tướng gia hộ sau này? Bởi vì văn ở sau xa, cho nên không nêu ra, văn sau phù hợp sẽ hiển bày.

Trong phần hai là giải thích về gia hộ bằng việc làm, văn có hai mươi câu dựa vào Tự lợi-Lợi tha để phân: Đầu là mười câu về Tự lợi giống như người khác, sau là mười câu về Lợi tha giống như mình. Nhưng hạnh Tự lợi-Lợi tha dung thông với nhau, thâu nhiếp lẫn nhau, cùng đầy đủ ở phần Căn bản trí và Hậu đắc trí trong Địa, nay bởi vì dựa vào văn nghĩa sai biệt để hiển bày, cho nên phân ra hai phần riêng biệt.

Trong phần đầu, Luận chủ đưa ra bốn môn để giải thích: Một. Tổng quát giải thích để hiển bày về Bổn; Hai. Dựa vào Bổn tách ra Mạt; Ba. Trình bày quy tụ Mạt đưa về Bổn; Bốn. Hiển bày về Bổn-Mạt vô ngại.

Trong phần một là tổng quát luận về duyên khởi của pháp Thập Địa, có sáu nghĩa:

1) Tất cả Bồ-tát là Tín Hành địa, là nêu ra cơ đã che phủ, nghĩa là Bồ-tát Địa tiền chưa chứng Chân Như, chỉ dựa vào Tín tâm mà khởi Hạnh. Trong luận về kinh Bát Nhã của Vô Trước cũng cùng chung tên gọi này.

Hỏi: Nếu chỉ là việc làm của Địa tiền, thì vì sao ở văn sau trong phần Giải Thoát Nguyệt ca ngợi chúng thưa thỉnh, nói là Chúng này có năm loại A-hàm tịnh, bốn loại Chứng tịnh. Lại sau trong phần Đại chúng

là mười lực-tịnh tâm, Luận giải thích rằng người chưa tiến vào Địa thì khiến cho đạt được tịnh tâm, người đã tiến vào Địa thì khiến cho đạt được mười lực. Lại dựa theo văn sau, lợi ích lúc chuyển sinh cũng gồm chung ngoại phàm. Dựa vào những văn này thì gồm chung ngoại phàm và Địa thượng, đâu giới hạn ở phần vị như nội phàm-hồi hướng...?

Đáp: Có hai cách giải thích: Một. Lý thật là gồm chung, đích xác như đã nói, nhưng nay Luận chủ dựa vào phần lợi ích ưu việt của giáo lực để giải thích. Vì sao? Nghĩa là Bồ-tát Địa thượng nếu như không đạt được giáo, thì cũng có thể tự mình tiến lên nhờ vào giáo nghĩa sâu xa; hàng ngoại phàm nếu như khiến cho gặp được giáo, nhưng chưa có thể dựa vào giáo lập tức khiến cho tiến vào Địa, lợi ích của giáo cũng yếu kém. Chỉ riêng Tín Hành địa đạt được giáo liền tiến lên, cho nên khác với ngoại phàm; thiếu giáo thì không tiến lên, cho nên khác với Địa thượng; nhờ vào giáo nghĩa ưu việt, cho nên chỉ dựa vào Địa ấy để giải thích. Nhiếp Luận của Vô Trước nói: "Bồ-tát ở phần vị này muốn tiến vào Địa thứ nhất, thì trước phải cầu nhắc nhủ giảng dạy." Chính là nghĩa này. Hai. Như phần vị gia hạnh của Địa thứ nhất, đã gọi là Tín Hành địa, tức là phần vị gia hạnh đi cùng trước các Địa đều gọi là Tín Hành, bởi vì trong Nhiếp Luận ý nói không có phân biệt, quán sát gồm chung bốn phần vị, cho nên biết Địa thượng cũng có. Như phần vị xa thuộc ngoại phàm, cũng thâu nhiếp gồm chung vào đó. Nhưng dựa vào chính mình tiến vào hiện chứng phần vị bên trong, cho nên dựa theo đây để phân rõ.

2) Pháp của Phật không thể nghĩ bàn, gọi là Đạo Phẩm xuất thế gian, đây là pháp đã đạt được. Nhưng có hai cách giải thích: Một. Dựa theo nhân, nghĩa là Thể của pháp Thập Địa là pháp vô lậu xuất thế gian, bặt dứt lộ trình của ngôn ngữ tư duy, gọi là không thể nghĩ bàn. Tất cả sinh ra Phật quả cho nên gọi là Đạo, văn sau nói Đại Thánh Đạo là nhân của pháp ấy; phẩm loại khác nhau của mười phần vị gọi là Phẩm. Vả lại, Đạo là Trí, Phẩm là những hạnh quyến thuộc như bố thí(Đàn)... Hai. Dựa theo quả, nghĩa là pháp đã được của Phật quả, cho nên gọi là Pháp của Phật, không phải là phần vị dưới có thể suy nghĩ gọi là không thể nghĩ bàn, khiến cho Bồ-tát Địa thượng Chứng từng phần về pháp này gọi là Đạo Phẩm xuất thế gian. Nơi qua lại thuộc Trí của Địa gọi là Đạo, Chứng từng phần chưa tròn vẹn gọi là Phẩm.

3) Minh là Trí thuộc kiến, Đắc chứng thì kinh Bát Nhã gọi là thấy biết tất cả; trong kinh Lăng Già nói Thánh trí-Thánh kiến-Thánh tuệ nhãn; và những luận khác thì Nhãn trí-Minh giác... đều tương tự ở đây.

Bắt đầu nhìn vào gọi là Kiến, đích thực hiểu rõ gọi là Trí. Trí hiểu rõ không phải là so sánh cho nên gọi là Đắc, tinh thần khế hợp sâu xa gọi là Chứng. Hai loại đầu là quán xét hiểu rõ, hai loại sau là thực hành phù hợp, đều có bắt đầu và cuối cùng, có thể biết.

4) Cần phải nói ra, Luận nói: Thuyết giảng là phân biệt ở bên trong, từ trong pháp mà mình đã chứng được này, dùng lời nói để phân tích về mười phần vị sai biệt, trình bày về sự khác nhau như hạnh hơn kém, trí tuệ khéo léo... của Địa.

5) Tiến vào là niềm tin ưa thích. Đạt được Chứng là niềm tin ưa thích của Địa tiền thì xa có nghĩa của tiến vào, Địa thượng đạt được Chứng vốn có tiến vào qua lại. Luận chung về nghĩa của tiến vào thì nhất định phải từ nơi kia đến nơi này, cho nên đầy đủ trước và sau; cũng là niềm tin trước-ưa thích sau, đạt được trước-chứng sau.

6) Trí tuệ địa, nghĩa là Trí của Thập Địa, như nói trong phần Căn bản, nghĩa là Thánh trí chứng được lý này có tác dụng như phát sinh-thành tựu-an trú-duy trì Phật quả... gọi là Địa. Bắt đầu từ Hoan Hỷ địa, cuối cùng đến Pháp Vân địa, trong phần Căn bản hiển bày có thể biết. Trên đây là sáu nghĩa về dung hợp vô ngại, nối thông Giáo và Nghĩa, nối thông Chứng và gần Chứng, nối thông Cảnh và Trí, nối thông Người và Pháp, nối thông Nhân và Quả, gồm chung với nhau vô ngại, toàn bộ làm thành một pháp tròn vẹn, gọi là pháp Thập Địa. Nếu mở rộng thì các loại sai biệt ở sau, tất cả đều từ trong câu tổng quát này phát sinh, vì vậy gọi đây là tiến vào Căn bản. Trên đây là tổng quát giải thích hiển bày về Bổn, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai dựa vào Bổn tách ra Mạt, có chín câu. Trong đó có bốn phần vị, đó là phần vị Nguyện Lạc, phần vị Kiến, phần vị Tu và phần vị Cứu cánh. Đầu là bốn câu dựa vào phần vị Nguyện Lạc thuộc Địa tiền, tiếp là một câu dựa vào Địa thứ nhất, tiếp là ba câu dựa vào phần vị Tu, sau cuối là một câu trình bày về phần vị Cứu cánh.

Hỏi: Trong này chính thức là nói về pháp Thập Địa, vì sao lại nói đến Địa tiền và Phật quả?

Đáp: Bởi vì hiển bày trước Thập Địa có công phát khởi của phần vị dưới, sau có nghĩa thành tựu của phần vị trên. Lại giải thích là do chứng trí Thập Địa, phát ra ánh sáng A-hàm, cho nên Địa tiền là thuộc về phần A-hàm của Thập Địa này. Bởi vì Trí của Địa này dựa vào Quả hải mà thành tựu, cho nên có Phật quả. Pháp của Phật không thể nghĩ bàn trước đây, và hư không làm chỗ dựa cho dấu tích của chim sau này... đều là sự việc ấy.

Trong phần vị Nguyện Lạc:

1) Dựa theo thiện căn tu về Văn Tuệ, gọi là thâu nhiếp tất cả.

2) Trình bày về bắt đầu của Tư Tuệ là lựa chọn đạo lí, trong Luận thì Trí phương tiện là giải thích về khéo léo phân biệt, Đạo phẩm là giải thích về Pháp của Phật.

3) Cuối cùng của Tư Tuệ là nhờ vào Tư mà biết rộng, đủ loại nghĩa lý là giải thích về các pháp, nhận biết đủ loại là giải thích về biết rộng.

4) Trình bày về Tu Tuệ không nghi ngờ gì, thiết lập giáo pháp đáng tin cho nên nói là thuyết giảng quyết định, nghĩa là tu Tự lợi-Lợi tha. Nay dựa vào Bồ-tát là Lợi tha, Hóa tha tức là tự mình thành tựu pháp của Phật cho nên thu vào Tự lợi; trong Luận thì tùy theo nghĩa đã suy nghĩ là suy nghĩ thuộc Tư Tuệ trước đây, tên gọi đầy đủ là duy trì thuộc Văn Tuệ cho nên thuyết giảng quyết định. Trên đây là hiển bày về niềm tin ưa thích.

Từ đây trở xuống là phân rõ về đạt được Chứng.

5) Ở phần vị Kiến, Trí là do cuối cùng của phần vị gia hạnh thuộc Địa tiền, quán xét đối với nghĩa chỉ có Thức chứ không có cảnh, dựa vào Định không gián đoạn, cả hai phù hợp với chủ động-thụ động đạt được Không ấy, lực tăng thượng ấy dẫn khởi tánh Vô lậu vốn có trong Thức, sinh khởi Đại trí chiếu rọi khắp nơi pháp giới, gọi là Địa thứ nhất tiến vào Kiến đạo chân thật. Trong Luận thì Trí bình đẳng tất cả các pháp là giải thích về Trí vô phân biệt, nghĩa là ở Địa thứ nhất chính thức chứng được Chân Như, không có hai tướng chủ động và thụ động, cho nên nói là bình đẳng. Trong luận Duy Thức thì hoặc nói là có Trí chứ không có Cảnh, bởi vì tướng thật sự bặt dứt; hoặc nói là cả hai mất đi, bởi vì Cảnh và Trí như nhau. Nay phân rõ về bốn câu đều đạt được, có thể dựa theo biết rõ. Trong lúc Kiến đạo thì thiện thanh tịnh là giải thích về thiện thanh tịnh không xen tạp, nghĩa là lìa xa Tùy miên phân biệt về hai Ngã. Văn này thì thiện phân biệt là nghĩa của không xen tạp ấy, nghĩa là phiền não lìa xa cho nên gọi là Phân, khiến cho vĩnh viễn đoạn trừ gọi là Thiện, đây là nghĩa của đoạn chướng trong đạo vô gián. Lại giải thích: Thiện thanh tịnh không xen tạp, là nghĩa của chứng Vô vi thanh tịnh trong đạo giải thoát, cho nên nói là không xen tạp; thiện phân biệt này là nghĩa của dẫn dắt chứng được Vô vi. Lại giải thích: Vô phân biệt là trí Căn bản, thiện phân biệt là trí Hậu đắc, nghĩa của khởi hạnh trong đạo thắng tiến.

6) Trình bày trong phần vị Tu đạo, mỗi một Địa riêng biệt đoạn

trừ một Vô minh, vì vậy đối với phiền não chướng cũng vĩnh viễn chế phục lìa xa, cho nên nói là không nhiễm theo pháp thế gian, gọi là không phóng dật; tiến vào pháp của ma là pháp thế gian.

7) Trình bày trong phần vị Tu, Trí hành chuyển đổi tiến lên gọi là từng Địa chuyển đổi tiến vào, nghĩa là thiện căn vô lậu vĩnh viễn lìa xa tất cả ba pháp bất thiện, cho nên nói là thanh tịnh; không có tham... là cùng chọn lấy không có sân-không có si. Lại có thiện căn có thể làm nhân cho Đạo phẩm xuất thế gian, là thiện căn gia hạnh trong các Địa.

8) Thập Địa học đến tận cùng gọi là Bồ tát tiến vào tất cả. Sau trong phần Đại Tận trình bày về Bồ-tát Địa thứ mười tiến vào mười loại Trí bí mật của Như Lai, bởi vì bí mật sâu thẳm khó có thể lường biết, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn. Pháp Vân địa phù hợp tiến vào gọi là đạt được Trí lực ấy, như ca ngợi Tịnh Danh rằng: "Bí tạng của chư Phật không có gì không thể tiến vào." Là nói đến nghĩa này.

9) Trong phần vị Cứu cánh, trình bày về nhân của Đạo đã tròn vẹn, thì Phật quả nhất định thành tựu, cùng tận nguồn gốc của quả gọi là tiến vào tất cả pháp Phật; trong Luận nói tiến vào Trí, là giải thích về chữ Đắc. Trên đây là phần hai dựa vào Bổn tách ra Mạt, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày quy tụ Mạt đưa về Bổn. Nói những sự tiến vào này là nhắc lại chín câu tiến vào trước đây. Bởi vì so sánh... là hiển bày về riêng biệt của không có gì riêng biệt, nghĩa là dựa vào Địa thượng cho đến Phật địa để so sánh về tướng chuyển đổi thù thắng theo thứ tự sai biệt thuộc Trí của Địa, không phải nói là trong tiến vào Căn bản cũng sai biệt quyết định theo thứ tự trước sau (hành bố) như vậy, vì thế cho nên dung hòa Mạt đưa về Bổn hiển bày không khác nhau. Trước là dựa vào Bổn phát khởi Mạt để trình bày về riêng biệt của không có gì riêng biệt, nay quy tụ Mạt đưa về Bổn vốn là trình bày riêng biệt mà không có gì riêng biệt.

Phần bốn là trình bày về Bổn-Mạt vô ngại, nghĩa là trình bày về sáu tướng Tổng-Biệt vô ngại. Giải thích về nghĩa của sáu tướng này, đưa ra sáu môn:

1) Trình bày về ý phát khởi của giáo, nghĩa là phá tan kiến chấp đã được xác định để hiển bày về pháp của duyên khởi viên dung. Lý này hiện rõ trước mắt, tất cả Hoặc chướng hễ một loại diệt đi thì tất cả đều diệt đi, tất cả Hành vị hễ một loại thành tựu thì tất cả đều thành tựu...

2) Chủng loại, là bốn câu như không Tự sinh-không Tha sinh... và bốn câu như không có-không không có... cùng với tám không-mười

không như không sinh... tất cả đều quy tụ Sự đưa vào Lý, là chủng loại của sự lưu chuyển này, nhưng những loại ấy đưa vào Lý để thuận theo vắng lặng như nhau. Nay ở đây đưa vào Lý viên dung, Sự ấy vẫn ngay trong nhau-hòa vào nhau thành tựu pháp của Phổ Hiền, có đủ cách như vậy mà thôi.

3) Trình bày về nơi trích ra, văn này trích ra từ trong Đại nguyện thứ tư ở phần sau của kinh, người kết tập kinh tự nói ra, không phải là Luận chủ theo ý mà làm ra.

4) Trình bày về kiến lập, vì sao chỉ có sáu chứ không nhiều, không ít, nghĩa là luận chung về pháp duyên khởi cần phải có ba môn: a) Mạt dựa vào Bổn có phát khởi và không phát khởi; b) Do pháp ấy mà phát khởi Mạt đã dính liền với Bổn, vì thế cho nên hướng về nhau có giống, có khác; c) Mạt của pháp ấy dính liền với Bổn đã là Bổn thu nhận, vì thế cho nên ngay nơi Thể có tồn tại, có hủy hoại. Nếu không đầy đủ ba môn này thì không thành tựu duyên khởi, trong ba môn đều có hai cho nên chỉ có sáu.

5) Hỏi đáp để quyết định lựa chọn, có hai: a) Nghịch, nghĩa là không phải Tổng-không phải Biệt... tất cả đều so sánh làm mất lẫn nhau, cho nên các tướng đều không còn; b) Thuận, nghĩa là cũng Tổng, cũng Biệt... tất cả đều thuận theo thành tựu lẫn nhau... suy nghĩa dựa theo đưa ra.

6) Giải thích văn, có năm: a) Dựa theo pháp nêu ra số, nghĩa là ở trong pháp đã thuyết giảng có sáu loại tướng... b) Phân rõ về giáo nghĩa đã được xác định, ngôn thuyết giải thích này là giáo đã được xác định, nghĩa là ở trong này an lập ngôn thuyết của sáu tướng này, bởi vì cần phải giải thích về văn kinh, nên nhận biết ý này. Lại giải thích: Trong này giải thích về sáu tướng, không phải là văn kinh của phần này, chỉ là ý giải thích của Luận chủ, nên biết! Trừ ra sự đó là Ấm-Giới-Nhập... đây là phân rõ về nghĩa ấy đã được xác định, nghĩa là dựa theo đạo lý nói về dung thông chứ không phải là phân rõ trong sự tướng như Ấm... cho nên trừ ra điều ấy. c) Nêu ra tên gọi, có thể biết. d) Trong giải thích về tướng: Biệt dựa vào Bổn là trình bày dựa vào Tổng tách ra Biệt. Đầy đủ Bổn ấy thì trở lại có thể thành tựu Tổng, nghĩa là cần phải dựa vào Biệt của Bổn thì mới có thể đầy đủ Bổn. Tướng tăng lên là tướng dần dần tăng lên của chín câu tiến vào trước đây để hiển bày khác nhau. Duyên thành hòa hợp là sơ lược nói đến để nêu ra rõ ràng. Duyên tán vô tác là mở rộng phân rõ về nhân duyên. Như thế giới thành-hoại là đưa ra dụ để hiển bày, nghĩa là như trăm ức thế giới hệ(Tứ thiên hạ)

hợp thành một thế giới Ta-bà, sơ lược mà nói để nêu ra rõ ràng là thành; nếu phân biệt mở rộng mà nói thì trăm ức sai biệt, khiến cho một cõi Ta-bà không có nơi nương tựa cho nên là hoại. e) Còn lại tất cả... là khuyên nhủ đối với tất cả mọi nơi, dựa theo tương tự mà biết.

Trong phần sau là Lợi tha giống như mình, có mười loại Thỉ-Chung, bản kinh tóm lược không có câu tổng quát về Thỉ-Chung. Thỉ là niềm tin, muốn thân cận... là câu này trình bày về lúc đầu cầu pháp, không phải là niềm tin thì không cầu, không phải là mong muốn thì không có thể chịu đựng gian khổ để cầu pháp, bởi vì bên trong phát khởi niềm tin mong muốn, cho nên bên ngoài có thể thân cận thiện hữu, làm phương tiện đạt được pháp. Chung là nghĩ nhớ duy trì, các Địa thì đây là trình bày về đạt được pháp không quên, nhớ nghĩ đến pháp đã tiếp nhận duy trì không mất. Pháp đã duy trì là gì? Đó là pháp của các Địa. Lý thật thì hai loại này gồm chung ở các Địa, bởi vì mười câu sau đều gọi là Thỉ-Chung. Nếu dựa vào phần vị phân biệt thì Thỉ thuộc về Địa tiền, Chung thuộc về Địa thượng; giống như niềm tin ưa thích trong tiến vào trước đây, Địa tiền đạt được Chứng, Địa thượng lại có A-hàm và Chứng. Như vậy theo thứ tự dựa vào tướng ban đầu nên biết, là lại thêm một lần giải thích về nghĩa Thỉ-Chung, Thỉ phối hợp với A-hàm, Chung phối hợp với Chứng. Đạt được như thứ tự phối hợp giải thích giống như trước nên biết, cho nên nói là tướng ban đầu, dựa vào tướng Thỉ-Chung trước đây.

A-hàm chánh âm gọi là A-kiệp-ma, xưa dịch là Tịnh Giáo, lại dịch là Lai, bởi vì ngôn giáo này phía người không có phiền não mà đến. Nay dịch là Truyền, nghĩa là Thánh giáo này vốn là pháp mà chư Phật ba đời cùng thuyết ra, nhưng xưa nay chư Phật truyền nhau mà thuyết ra, không phải là mới chế tác, cho nên gọi là Truyền. Lại dựa vào trong văn từ trên xuống dưới của luận này, thì A-hàm và Chứng gồm có chín lớp:

1) Hành và Giáo tương đối, âm thanh-ngôn giáo gọi là A-hàm, tất cả công đức nói đó là Chứng; giống như hai Tạng về nghĩa của chữ trong phần sau nói.

2) Dựa theo Vị và Địa tương đối, Giải-Hành trở về trước dựa vào giáo tu hành gọi là A-hàm, từ Địa thứ nhất trở lên nói đó là Chứng; giống như Giải Thoát Nguyệt ca ngợi chúng trong phần thưa thỉnh thứ hai, nghĩa là Địa tiền phát khởi Văn-Tư-Tu... gọi là A-hàm tịnh, từ Địa thứ nhất trở lên thì tất cả hành đức gọi chung là Chứng tịnh.

3) Tu và Thành tương đối, Thức-Trí do Văn-Tư-Tu và Báo sinh

trong tất cả các Địa, bốn tâm như vậy thuận theo soi chiếu mà hiểu gọi là A-hàm, Chân trí phát ra lời nói gọi đó là Chứng. Do đó phần sau luận nói Văn-Tư-Tu... là quy phạm có thể nói, bởi vì có thể nói cho nên gọi là A-hàm, Trí của Địa lìa xa văn tự gọi đó là Chứng.

4) Chân và Ngụy tương đối, Chân và Ngụy trong tất cả các Địa cùng tu gọi là A-hàm, rời bỏ Ngụy-hợp với Chân gọi đó là Chứng; giống như Nghĩa Đại-Thuyết Đại trình bày ở văn sau, Thuyết Đại là tu phương tiện A-hàm, Nghĩa Đại là thực hành thành tựu về Chứng.

5) Tướng và Thật tương đối, đạt được tướng Chứng ấy trong tu thế gian gọi là A-hàm, phù hợp với Thật tướng vốn có gọi đó là Chứng; giống như ở văn sau nói về pháp môn quang minh-diệu pháp tăng thượng, tăng thượng là Chứng, quang minh là Giáo.

6) Thể và Đức tương đối, ngay trong hạnh đã thành tựu do lìa xa tướng ấy, pháp tánh từ vô thỉ vốn ẩn kín nay hiển bày gọi đó là Chứng, dựa vào vốn có mà thành tựu hành đức phương tiện, dựa vào giáo tu mà phát sinh gọi là A-hàm; giống như luyện vàng trong văn sau đã so sánh, Thể của vàng dụ cho Chứng, đồ vật trang sức như vòng xuyến... dụ cho A-hàm.

7) Thể và Dụng tương đối, Thể và Đức trước đây thuận theo nhau là Chứng, dựa vào đây mà khởi lên Dụng của giáo trí tùy thuận thế gian gọi là A-hàm; giống như trong văn sau đã so sánh pháp với những hạt châu phát ra ánh sáng, những hạt châu tròn thanh tịnh này dụ cho Thể của Chứng, ánh sáng rực rỡ của những hạt châu dụ cho A-hàm.

8) Tự phần và Thắng tiến tương đối, Thể-Đức và Dụng mà Tự phần đã thành tựu đều gọi là Chứng, có thể tiếp nhận giáo pháp của Phật gọi là A-hàm; giống như ca ngợi hai Lực của Kim Cang Tạng trong văn sau, Diệu trí và Biện tài gọi là lực thuộc về Chứng, Tuệ thanh tịnh ghi nhớ vững vàng giáo pháp của Phật gọi là lực thuộc về A-hàm.

9) Dựa theo giải thích thành tựu Thật tương đối, Thể của Chân trí nói đó là Chứng, ngay nơi Thể của Chứng này dựa theo ngôn từ phân ra mười gọi là A-hàm; giống như trong văn sau đã so sánh pháp với dấu chim giữa hư không, thì hư không bình đẳng dụ cho Chứng trí của Địa, vì vậy phần sau luận nói: Tự thân trú xứ do Chứng trí thâu nhiếp. Dấu tích giữa hư không dụ cho A-hàm của Địa, vì vậy phần sau luận nói: Không phải là không có Danh-Cú-Tự thân thuộc Trí của Địa, Danh-Cú-Tự thân là pháp thuộc về A-hàm. Chín loại này nối thông với nhau từ trên xuống dưới, nên dựa theo biết được.

Trong này riêng biệt phân rõ, trong mười câu về Thỉ-Chung: Ba

câu đầu là Tư-Tu lợi ích cho chúng sinh thuộc Địa tiền, một câu tiếp là Kiến đạo, sáu câu còn lại là Tu đạo. Mười câu về Thỉ-Chung này hạn hẹp hơn so với tiến vào (Nhập) trước đây, bởi vì trong tiến vào ấy thì trước bao gồm Văn Tuệ, sau thâu nhiếp tất cả pháp Phật. Điều này không giống nhau, lý thật thì nối thông như nhau, nhưng bởi vì Văn Tuệ và Phật không phải là Địa chính thức, trước đây đã trình bày cho nên không trở lại phân rõ.

1) Nhiếp Thỉ-Chung, nghĩa là hợp với tư duy nói pháp cho nên nói là Thật thuyết, Thật thuyết thành tựu đức cho nên gọi là Nhiếp. Bởi vì Văn Tuệ ấy tiếp nhận từ người khác, nghĩa về Pháp sư không thành tựu cho nên không luận đến.

2) Dục Thỉ-Chung, là Tư Tuệ thuộc phẩm Thượng, tâm mong cầu tăng thượng gọi là Dục, Bồ-tát giáo hóa muốn làm cho chúng sinh khế hợp các Địa, cho nên nói là khiến cho Chứng được tất cả pháp Phật, đây là nghĩa thuộc an trú. Niệm là mong muốn ấy, tùy thuận là khiến cho Chứng.

3) Hành Thỉ-Chung, tức là Tu Tuệ, chánh quán ở trong phần vị gia hạnh này, quán về ý nghĩ lời nói chỉ là Thức... gọi đó là Hành. Bởi vì không phải là phần vị Chứng, cho nên gọi là quán trong phạm vi thời gian. Đối với pháp vô lậu chân thật của Địa thượng ấy, dấy lên quán thuận theo Tướng, cho nên đối với Đạo phẩm vô lậu ấy chỉ có thể tu quán về Tướng chứ chưa có thể quán về Vô tướng. Lại dựa vào quán về Tướng, giảng giải cho cơ trước mắt gọi là phân biệt. Nhiếp Luận thì hiện tại trước mắt thiết lập một vài pháp gọi là Duy thức tánh... luận Duy Thức thì tâm quán thuận theo Tướng... đều là hành thuộc phần vị này. Quán về ý nghĩ lời nói này, trong kinh gọi là Thuyết, Luận về kinh gọi là Quán, nghĩa ấy như nhau.

4) Chứng Thỉ-Chung, tức là phần vị Kiến đạo, Đại trí quang minh là Căn bản trí, thiện phân biệt là Hậu đắc trí, dùng để tự trang nghiêm là hai Trí thành tựu đức. Lại trong Luận về kinh, chữ Trạch là sự phân biệt này, trong phân biệt thù thắng gọi là thiện phân biệt. Thù thắng là pháp Vô ngã, bởi vì vượt qua Tiểu gọi là Đại. Đối trị Hoặc gọi là Minh. Trong sự việc này-trong thời gian kia đều khéo léo nhận biết là giải thích về chữ Phương Tiện, là Tướng thuộc Kiến đạo cho nên có sự nhận biết này. Luận đã không hiển bày, nay đưa ra ba cách giải thích: Một. Trong sự việc này là trong sự việc Kiến đạo này; trong thời gian kia là quán trong phạm vi thời gian của Địa tiền, đích thực hiểu rõ đối với điều này lại thêm khéo léo nhận biết về thời gian kia gọi là đều khéo léo

nhận biết, dùng làm phương tiện, phương tiện giống như là dùng nghĩa để tự trang nghiêm. Hai. Giải thích về sự việc này giống như trước, thời gian kia là tất cả hành tướng trong phần vị Tu đạo sau này, dùng trí Hậu đắc này chiếu rọi trước-thông hiểu sau gọi là đều khéo léo nhận biết. Ba. Trong sự việc này là trí Hậu đắc này trong Tướng thuộc Kiến đạo; trong thời gian kia là trí Căn bản ấy trong thời gian Chân thật Kiến đạo; đều khéo léo nhận biết là khéo léo đầy đủ Dụng của hai Trí, để tự trang nghiêm gọi là phương tiện. Lại giải thích: Dùng pháp Chân thật Kiến đạo lại thêm nhận biết về điều ấy, cho nên nói là đều khéo léo nhận biết.

5) Tu đạo Thỉ-Chung, nghĩa là Trí xuất thế phân rõ về Thể của Trí ấy, Trí lực trình bày về có công năng tiến vào pháp. Pháp là hành pháp, Nghĩa là nghĩa lý, là do Trí mà tiến vào, nghĩa là Pháp-Nghĩa này có thể sinh ra đầy đủ Trí, gọi là Cụ trí môn. Trí lực của Tu đạo có thể tiến vào môn ấy cho nên nói như vậy.

Năm câu Thỉ-Chung sau, Luận chủ dựa vào đối trị năm chướng trở lại so sánh để giải thích.

Hỏi: Năm chướng ở đây là thật hay là hư?

Đáp: Cũng là thật mà cũng là hư, nghĩa là bởi vì có chướng này thì không đạt được phần vị này, đạt được phần vị này thì không có chướng này, vì vậy tạm thời so sánh chướng này trở lại hiển bày về hành đối trị, tức là giải thích làm cho hiển bày (Hiển phát thích) trong mười loại giải thích.

Trong luận: Trước là riêng biệt phân rõ về năm chướng; sau là nêu ra Kinh so sánh để hiển bày. Nay gộp lại giải thích tất cả, trong mỗi một chướng đều có hai: Trước là nêu ra tên gọi của chướng, nghĩa là không thể nào dùng Chánh để phá Tà; sau là giải thích về nghĩa của chướng, đã nói về Chánh nghĩa, nơi khác nói có thể hủy hoại là mất đi Tự hành, quyến thuộc chia lìa là mất đi hạnh Hóa tha, cho nên trở thành chướng. Sau là nêu ra Kinh để hiển bày về đối trị, tùy theo những vướng mắc ấy để hiển bày về Chánh nghĩa của mình đối trị Tà chấp, cho nên nói là tùy theo thích hợp mà an trú, theo thứ tự mà nói cho nên ở đây nêu ra. Câu sau là giải thích, nhờ đạt được Trí tuệ sáng suốt-Lạc thuyết biện tài vô ngại, cho nên có thể phá tan Tà chấp, Luận về Kinh thì hai loại này cùng làm một câu. Hai, không có thể giải đáp vấn nạn là ở đây nêu ra tên gọi: Trước trình bày không có thể phá bỏ, ở đây trình bày không có thể thiết lập, đối với câu hỏi mờ mịt thì mất đi hành Tự lợi, nếu như nói không tin thì mất đi hành Lợi tha; sau nêu ra Kinh để

hiển bày về đối trị, nghĩa là chứng được Đại trí vô ngại của Địa cho nên nói là đầy đủ... Ba, đối với Tiểu khởi lên lưu luyến thì mất đi hai Lợi, không hư vọng đối với Đại tâm vì vậy mà thành tựu đối trị. Bốn, đối với chúng sinh lười nhác giáo hóa cũng trái với hai Lợi, giáo hóa chúng sinh không mệt mỏi vì vậy mà thành tựu đối trị, cho nên nói là giáo hóa thành tựu... Năm, đối với sự giáo hóa không khéo léo bởi vì không có phương tiện cũng mất đi hai Lợi, dùng Tuệ khéo léo thông hiểu rõ ràng về pháp của tất cả mọi nơi như năm Minh... gọi là Trí quyết định làm chủ động đối trị.

Lại trong năm chướng này: 1) Không có thể phá bỏ Tà tông của người khác; 2) Tuy có thể phá bỏ Tà tông của người khác mà không có thể thiết lập Chánh tông của mình; 3) Tuy có thể thiết lập và phá bỏ mà tình thức ưa thích Tiểu thừa; 4) Tuy không ưa thích Tiểu thừa mà lười nhác giáo hóa người khác; 5) Tuy giáo hóa người khác không mệt mỏi mà không có phương tiện để giáo hóa người khác. Vì vậy đến năm hạnh giáo hóa đều sơ lược. Trên đây là hai mươi câu tổng quát trình bày về gia hộ bằng việc làm, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về tướng gia hộ, trong đó có ba, đó là khẩu-ý và thân gia hộ. Ba tướng gia hộ này theo thứ tự có hai môn, một là dựa theo Phật ở phương khác: Trước là khẩu gia hộ, nương theo lời nói trước đây liền khuyến khích thuyết giảng; đối với thuyết giảng trước tiên nhờ vào sự giác ngộ thanh tịnh thuộc trí bên trong làm nhân, vì vậy tiếp đến trình bày về ý gia hộ trao cho trí, đạt được trí có thể thuyết giảng về sự cho nên tiếp đến rời khỏi Định; sau là thân gia hộ xoa trên đỉnh đầu khiến cho đứng dậy. Hai là dựa vào Phật Lô-xá-na: Trước là ý, tiếp là thân, sau là khẩu. Bởi vì khiến cho đạt được Định, Định nhờ vào lực của ý, cho nên ý đứng trước; ánh sáng của thân chiếu rọi để tăng thêm uy đức, trên đài mây thuyết kệ; khẩu nghiệp gia hộ chỉ dạy, mới chủ động có pháp thuyết giảng. Vì vậy ba tướng này từ sâu xa cho đến sáng tỏ, mà thành tựu đối với thuyết giảng.

Ngay trong phần một là khẩu gia hộ, có mười câu: Câu đầu là tổng quát, ông nên thuyết giảng là khiến cho người ấy thuyết giảng phân rõ, tức là biện tài, nghĩa là tùy theo nghĩa của pháp đã đạt được ghi nhớ không quên mà thuyết giảng, vốn là pháp môn sai biệt, như luận nên biết. Luận chung về phương tiện có ba loại: 1) Phương tiện phát khởi, nghĩa là như gia hạnh phát khởi căn bản, tức là bảy phương tiện...; 2) Phương tiện Vô trú, nghĩa là do Bi-Trí khéo léo dẫn dắt lẫn nhau, cho nên không trú vào sinh tử và Niết-bàn, như phương tiện Độ...; 3) Phương

tiện tập thành, nghĩa là các duyên khởi khéo léo quy tụ với nhau mà thành, như sáu tướng phương tiện... Nay ở đây là đối với phương tiện tập thành, cho nên nói đây là pháp khéo léo tài tình.

Trong chín câu sau là riêng biệt phân hai, đó là hai lực Tự-Tha, bởi vì các pháp duyên khởi đều có nhân duyên là hai lực Thân-Sơ mà thành tựu.

Trong Tha lực có hai: 1) Thần lực của Như Lai; 2) Trí sáng suốt gia hộ. Hai câu trong kinh hiển bày về điều này.

Trong Tự lực phân bốn, bởi vì trong nhân có bốn nghĩa: 1) Nghĩa về có lực có thể dấy lên; 2) Nghĩa về không có lực không dấy lên; 3) Có đủ hai nghĩa cho nên có thể dẫn dắt chúng sinh; 4) Phai mờ hai tướng cho nên xứng với lý thành tựu đức. Lại giải thích: Bốn nghĩa này từng bước giải thích nghi ngờ. Nghi ngờ rằng vì sao được gia hộ? Bởi vì có lực của nhân. Nếu là có lực thì đâu cần phải trở lại gia hộ? Bởi vì nhân không dấy lên. Nếu là không dấy lên thì lẽ ra không có tác dụng? Bởi vì nhờ vào không có dấy lên mới có thể lợi ích cho chúng sinh. Nếu theo cơ lợi ích cho chúng sinh thì lẽ ra mất đi tự Thể? Bởi vì thân thanh tịnh viên mãn. Lại giải thích: Hai nghĩa đầu là Tự lợi, một là Giáo hạnh, hai là Chứng hạnh; lại đủ cho nên thành tựu đức. một là Tướng, hai là Thể. Tiếp một nghĩa là Lợi tha. Sau cùng là một nghĩa về hai Lợi đầy.

Trong thành tựu đức có ba nghĩa: Một, nghĩa đầu là ngay nơi phần vị hiển bày lợi ích; Hai, nghĩa sau là dựa vào so sánh để phân rõ thù thắng.

Đầu là nhân vị đến cuối cùng, cho nên nói là tận cùng của Bồ-tát. Phần vị đầy đủ thành tựu lợi ích cho nên nói là có hai lợi ích, nghĩa là Pháp thân Chân lý chỉ là chính thức Chứng được Trí vô phân biệt, nương tựa không phải là thụ động chọn lấy tâm ý nhiễm ô... cho nên nói như vậy. Lăng Già nói: “Giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy gọi là Trí.” Lý và Trí hợp lại rõ ràng thành tựu về nghĩa nương tựa, cho nên nói là Pháp thân-Trí thân. Tâm cuối cùng của Thập Địa tiếp nhận tướng thuộc về chức vị của Phật, cho nên nói là tiếp nhận phần vị của Phật, như nói ở phần Pháp Vân địa tiếp nhận phần vị. Một, ở trong nhân vị có tướng lợi ích này, nhân của phần vị này không thay đổi, cho nên nói là lợi ích thuộc Hiện báo, nghĩa là tất cả chư Phật phát ra ánh sáng Nhất-thiết-trí làm lợi ích, đi vào đỉnh đầu của Bồ-tát này, cho nên nói là được thọ ký ở nơi tất cả chư Phật. Thọ ký tức là tiếp nhận phần vị. Hai, chuyển nhân vị này đến nơi thành tựu quả, cho nên nói là lợi ích thuộc Hậu báo. Nơi này là quả Nhiếp báo của Bồ-tát Thập Địa, vẫn từ nơi này

thành tựu Báo thân Phật. Lý thật thì Kim Cang Tạng hãy còn chưa thành tựu, đây là chắc chắn thành tựu cho nên kết luận đức thuộc về thân, như Phật tận cùng phần vị sau này cũng giống như ở đây phân rõ.

Ma-hê ở Trung Hoa nói là Đại, Thủ-la ở Trung Hoa nói là Tự tại. Trí xứ có bốn nghĩa:

1) Từ ba Thiền trở xuống thì Tuệ nhiều-Định ít khiến cho Trí không thù thắng, trong bốn Vô sắc thì Định nhiều-Tuệ ít do đó Trí cũng không thù thắng, Thiền thứ tư này thì Định-Tuệ bằng nhau cho nên Trí thù thắng, vì vậy nói là Trí xứ.

2) Xứ này thuộc cõi trời Ngũ Na Hàm, là nơi mà Thánh nhân sinh đến, Trí của Thánh nhân thù thắng cho nên nói là Trí xứ.

3) Xứ này có quả Nhiếp báo của Bồ-tát Thập Địa, Bồ-tát ấy thâu nhiếp thực hành mười Độ riêng biệt thành tựu Trí độ, cho nên gọi xứ ấy để làm Trí xứ.

4) Xứ này bởi vì thành tựu Báo thân Phật, đạt được Nhất-thiết-trí Nhất-thiết-chủng-trí, cho nên gọi xứ này để làm Trí xứ, đây là nơi thù thắng cao nhất trong thế gian, ở đó thị hiện thành Phật cho nên nói là thân cao lớn của thế gian.

Trong hai nghĩa sau là dựa vào so sánh để hiển bày thù thắng: Một nghĩa đầu là so sánh với phần vị dưới để làm sáng tỏ về vượt ra, đối với Nhị thừa ấy không có một phần nào giống nhau, cho nên nói là tận cùng không giống nhau. Lại bởi vì Nhị thừa ấy thấy có thế gian mà vượt lên trên, đối với thế gian này vượt lên trên mà không tận cùng; thấy có Niết-bàn mà có thể chọn lấy Chứng, đối với pháp thanh tịnh xuất thế gian cũng chưa đạt được tận cùng. Nay Bồ-tát đều tận cùng giới hạn ấy, cho nên nói là tận cùng không giống nhau. Một nghĩa sau là hướng lên phần vị trên để hiển bày về giống nhau, nghĩa là đối với Phật quả tận cùng giới hạn ấy, cho nên nói là tận cùng của Phật. Kinh tóm lược câu này, nghĩa là trong hai Lực thì Tự lực thù thắng, vì vậy dùng nhiều nghĩa để hiển bày về phần vị trên, cho nên nói là so sánh chuyển sang thù thắng hơn nữa. Lại giải thích: Tận cùng của Phật này, lý thật thì Kim Cang Tạng hãy còn chưa thành tựu, vì sao trong này phân rõ? Bởi vì hiển bày về Tự lực mà phân rõ thù thắng, cho nên ở đây nói đến.

Trong phần hai là ý gia hộ, có hai: Mười câu đầu chính thức trình bày về ý gia hộ; mười câu sau giải thích riêng về nguyên cớ gia hộ. Vì sao giải thích dựa vào ý gia hộ? Bởi vì ý gia hộ là căn bản. Lại khẩu gia hộ trước đây có hai lực Tự-Tha, nay ý gia hộ cũng như vậy.

Mười câu đầu trình bày về Tha lực chính thức gia hộ, mười câu

sau trình bày về Tự lực có thể gia hộ. Trong mười câu đầu, câu đầu cũng là tổng quát-cũng là riêng biệt, chín câu còn lại chỉ là riêng biệt.

Hỏi: Ý gia hộ trao cho Trí, vì sao câu đầu trình bày về Sắc thân thù thắng, chín câu còn lại hiển bày về Danh thân thù thắng, Danh thân là lời nói, đây chỉ có thân-ngữ, đâu liên quan đến ý nghiệp?

Đáp: Điều này có hai nghĩa: Một là Trí tuệ thù thắng cho nên oai nghi cũng thù thắng, vì vậy nêu ra Sắc thân để làm sáng tỏ. Lại muốn quán xét Trí ấy nên quán xét về sự thuyết giảng ấy, vì vậy nêu ra Danh thân để biểu hiện rõ ràng mà thôi. Lại luận chung về Danh thân cũng bao gồm ý nghiệp, như phân năm Uẩn làm Danh Sắc thì bốn Uẩn là Danh Danh... Hai là giải thích chỉ từ nơi chư Phật ấy trao cho Trí, tóm lược có hai loại: 1) Trao cho Trí ở giữa chúng không sợ hãi, hiển bày ở tại Sắc thân; 2) Trao cho Trí thuyết pháp vô ngại, làm sáng tỏ ở tại ngữ nghiệp. Vì vậy trong luận đều gọi là biện tài.

Trong một câu đầu, đức bên trong không hư rỗng gọi là Chân thật, trong chúng không có ai dễ dàng gia hộ gọi là Vô thượng, bởi vì Vô thượng ở trong chúng cho nên Vô úy tự tại, Luận về Kinh gọi là thân Vô úy.

Trong chín câu về Danh thân: Hai loại đầu làm một cặp, nghĩa là một loại đầu không có gì vướng mắc đối với thuyết giảng, một loại sau thông hiểu sâu xa đối với nghĩa lý. Lại loại đầu là tổng quát nhận biết vô ngại, loại sau là khéo léo tiến vào sai biệt.

Một: Lạc thuyết biện tài trong bốn Vô ngại, nghĩa là Trí nói ra từ ngữ kỳ diệu, Lý không có gì sai lạc ngăn ngại, cho nên nói là không vướng mắc; không bị ngu si ngăn ngại khiến cho ngừng nói giữa chừng, vì vậy nói là không gián đoạn; đây là giải thích về Vô chướng ngại. Từ ngữ không có gì trục trặc khó hiểu, cho nên nói là không có gì ngưng trệ; đây là giải thích về Lạc thuyết. Giải thích chung có thể biết.

Hai: Nhờ hiểu rõ pháp sai biệt, có thể đích thực thuyết giảng rộng ra, cho nên nói là có thể biện giải.

Dựa vào kinh Tương Tục Giải Thoát: "Có bốn loại thành: 1) Đã có thành tựu thì nhân duyên-danh tướng-ngôn thuyết của các pháp được thành tựu; 2) Sở tác thành tựu thì tất cả sở tác đều có thành tựu; 3) Pháp thành tựu thì thành lập tánh tướng của tất cả các pháp; 4) Giúp đỡ thành tựu thì dùng trí để nói năng giải thích giúp đỡ thành tựu các pháp."

Nay nói: 1) Duyên là duyên ấy đã có thành tựu; 2) Pháp là duyên ấy thành tựu pháp; 3) Tác là duyên ấy thành tựu tạo tác; 4) Thành là duyên ấy giúp đỡ thành tựu.

Lại cổ đức Giải thích rằng: 1) Duyên, như cỏ cây trong núi gặp được duyên liền mọc lên không nhờ vào công sức; 2) Pháp, nghĩa là theo pháp mà thành, như pháp có thì dễ thành tựu, pháp không có thì khó thành tựu; 3) Tác, nghĩa là thêm sức dụng công như xây dựng nhà cửa; 4) Thành, nghĩa là trong ngoài nhờ vào nhau mà được thành tựu...

Nay Lại giải thích: Duyên là duyên của pháp thực hiện, như muốn làm cái cột thì công thợ-búa rìu-thân cây là duyên; Tác là nhiều duyên, đánh gõ tạo tác; Pháp là cách thức làm ra cái cột; Thành là Thức-Tâm phân biệt rõ ràng mới thành tựu, nghĩa là nếu không có Thức-Tâm phân biệt rõ ràng thì cái cột đã làm ấy chỉ là pháp không có phân biệt, phải có Thức-Tâm để kết hợp vẽ ra mà lập thành tên gọi ấy, thì mới có thể nói là thành tựu. Vì vậy, thành tựu này tức là không thành tựu, cho nên nói là thành tựu mà không thành tựu.

Hỏi: Dựa theo nghĩa giải thích này và văn kinh trước đây thì pháp là thứ ba, vì sao trong Luận thì pháp đứng thứ hai?

Đáp: Nghĩa là ban đầu nêu ra duyên chủ động thành tựu, chưa biết duyên này là duyên gì, vì vậy tiếp đến nêu ra pháp trình bày nơi thuộc về duyên; chưa biết duyên này tạo tác như thế nào, vì vậy tiếp đến trình bày về tạo tác; chưa biết tạo tác rồi là thành tựu hay là không thành tựu, vì vậy sau cuối trình bày về trí giúp đỡ thành tựu. Luận dựa theo đây phân rõ, cho nên pháp đứng thứ hai. Lại bốn loại này giải thích sai biệt, trong kinh gọi là phân biệt, thành tựu mà không thành tựu giải thích về thanh tịnh bởi vì lìa bỏ tướng.

Ba: Tùy ý phát ra... là hai loại tiếp theo làm một cặp: Đầu là tự tại đối với thuyết giảng, sau là khéo léo giáo hóa đối với căn cơ. Đầu là tùy ý phát ra Viên âm thỏa sức biện luận tuyệt vời, vì vậy nói là tùy ý phát ra biện tài, tuy vượt qua lời nói ý nghĩa mà từ ngữ không có gì đình trệ, vì vậy nói là thuyết giảng không cần đến thứ tự, ngôn từ không gián đoạn; nghĩa khác nhau tuy nhiều mà cuối cùng kết luận quy về căn bản, vì vậy nói là khắp nơi tùy ý không quên danh nghĩa, bởi vì tùy theo môn khác nhau mà thuyết giảng không quên tông chỉ vốn có, cho nên nói là ý lực gia hộ khéo léo ghi nhớ không quên; vì vậy (Cố) là giải thích về chữ gia hộ (Gia).

Bốn: Có năng lực thuyết giảng hợp với cơ, khéo léo nói ra gọi là có năng lực thuyết giảng biện giải; đây là nêu ra tên gọi. Sau là giải thích: Tùy theo thích hợp để hóa độ là khéo léo có thể hợp với căn cơ, đủ loại ví dụ khéo léo có thể giải thích. Lại khéo léo có thể loại trừ nghi ngờ, cho nên gọi là có thể giải thích. Bởi vì cơ khéo léo có thể quyết

định không nghi ngờ gì, cho nên nói là trao cho Tuệ khéo léo quyết định.

Năm: Không xen tạp... là ba loại tiếp theo làm một cặp, một loại đầu là Chứng lý, hai loại sau là phát khởi, thuyết giảng. Lý như nhau không có gì khác, cho nên nói là không xen tạp, cả ba loại là Đồng tướng của Trí.

Có người nói: Là ba môn về Không.

Có người nói: Là lý về ba Vô tánh đã chứng.

Có người nói: Dựa vào luận Kim Cang Tiên nói là Vô thường-Khổ-Vô ngã.

Có người nói: Trợ đạo-Chứng đạo và Bất trú đạo, nghĩa là Đồng tướng của ba Đạo.

Có người nói: Dựa vào bản dịch khác thì Tự tướng, Đồng tướng và Bất nhị tướng, tức là Thế đế-Chân đế và Nhất-thật-đế.

Nghĩa tuy gồm chung nhưng cách nói trước dựa vào căn bản là hơn hẳn. Chiếu rọi thông suốt ba loại này, cho nên nói là Trí đến tất cả mọi nơi.

Sáu: Giáo đưa ra... là hai loại phát khởi-thuyết giảng này, một loại đầu là thuyết giảng khiến cho khởi hạnh, một loại sau là thuyết giảng không có gì sợ hãi. Lại loại đầu là đối với Giáo thuần thục đưa ra, loại sau là đối với chúng sinh không sợ hãi, đều có thể biết.

Hai loại tám, chín làm một cặp, loại đầu là nhận biết giáo pháp của Phật, loại sau là dựa vào nhận biết mà thuyết giảng. Nhận biết về giáo có nhiều môn gọi là Vô lượng biện.

Sáu loại Chánh kiến, Cổ đức có người nói: Ngay nơi sáu tướng Tổng-Biệt... giải thích về Thánh giáo mà thành tựu Chánh kiến.

Có người nói: Dựa vào luận Kim Cang Tiên: 1) Chánh kiến về Trí chân thật có thể nhận biết Lý pháp; 2) Chánh kiến về Hành có thể nhận biết Hành pháp. Đây là hai ý nghĩa của giáo. 3) Chánh kiến về Giáo có thể nhận biết Giáo pháp; 4) Chánh kiến về lìa xa hai bên nhận biết Lý pháp trước đây không giống với tình thức chọn lấy; 5) Chánh kiến về không thể nghĩ bàn nhận biết Hành pháp trước đây thành tựu đức ra khỏi tình thức; 6) Chánh kiến về tánh ham muốn của Căn nhận biết Giáo pháp trước đây thuyết giảng tùy tâm chúng sinh.

Lại tương truyền nói rằng: Tây Vức có Luận riêng biệt về sáu Chánh kiến: 1) Vọng tưởng; 2) Vọng tưởng dựa vào; 3) Cũng vọng tưởng-cũng không phải vọng tưởng; 4) Vọng không phải, vọng dựa vào; 5) Không phải vọng tưởng; 6) Không phải vọng tưởng dựa vào. Một là

vọng tưởng hiện hành, hai là chỗ dựa của tâm nhiễm ô, ba là ba Tuệ như Văn... bốn là giáo thanh tịnh làm chỗ dựa, năm là Chứng trí chân chánh, sáu là Chân Như làm chỗ dựa. Lại hai loại đầu là ngoại phàm, hai loại tiếp là phần vị Tam Hiền thuộc nội phàm, hai loại sau cuối là phần vị Thánh thuộc Địa thượng.

Chín: Giáo hóa như nhau, là ba nghiệp như nhau mà thành tựu sự giáo hóa này. Lại giải thích: Tam Luân giáo hóa này là tất cả Như Lai cùng sử dụng sự giáo hóa này, cho nên nói là giáo hóa như nhau. Lại giải thích: Trong này khiến cho ba nghiệp của Kim Cang Tạng đều giống như sự giáo hóa của Như Lai, chỉ riêng loại này gọi là giáo hóa như nhau, không phải là tám loại trước kia mà lại là không giống với thân Vô úy của Phật... đều chọn lấy khẩu-ý. Ba loại giáo hóa là tổng quát nêu ra thuận theo mà hóa độ... giải thích chữ Khởi trong kinh; hạt châu thù thắng, giải thích về trang nghiêm đều là thượng diệu. Nghĩa là Thần thông luân thuộc Thân nghiệp, Ký tâm luân thuộc Ý nghiệp, Chánh giáo luân thuộc Khẩu nghiệp, đều là thần lực, đều thành tựu sự việc, cho nên nói là Thần hóa.

Từ đây trở xuống trong phần giải thích về nguyên nhân gia hộ: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Ý nêu ra nói: Có Lực là trình bày về Phật có Lực gia hộ khắp nơi, có Bi là trình bày về có tâm gia hộ khắp nơi. Tự mình có Lực khắp nơi mà không có Tâm khắp nơi, cũng không đến nỗi nghi ngờ; tự mình có Tâm khắp nơi mà không có Lực khắp nơi, cũng không đáng ngạc nhiên. Nay trình bày về Phật có Lực chủ động gia hộ khắp nơi, cũng có Bi bình đẳng, vì sao chỉ gia hộ một mình Kim Cang Tạng, vì vậy dẫn đến nêu ra câu hỏi, cho nên nói là nguyên cớ thế nào?

Sau là trình bày về ý giải thích, có mười câu: Một câu đầu là tổng quát về đạt được pháp Tam-muội này; còn lại là không đạt được.

Từ "Phục hà cố đắc thử Tam-muội..." trở xuống là riêng biệt hiển bày vốn có hai nguyên nhân: Một là do Bổn nguyện lực xưa kia của Bồ-tát này mà dẫn đến; Hai là do Bồ-tát này đầy đủ đức thuộc hạnh của Tam-muội ấy, cho nên nói là thân Tam-muội thâu nhiếp công đức có tám loại. Trong đó bốn loại đầu là Tự lợi, bốn loại sau là Lợi tha.

Trong bốn loại đầu: Một loại đầu là tâm khởi hạnh, tức là tâm mong muốn vui thích cho nên nói là hướng đến tận cùng của Địa, tận cùng của Địa tức là đầy đủ Thập Địa; thấu đến phần vị cuối cùng, cho nên nói là tâm sâu xa; tình không khác với nguyện, cho nên nói là tâm thẳng thắn, nhưng mà không hai. Ba loại còn lại là đức thuộc hành, một

là hành thuộc Chứng lý, hai là hành thuộc Trợ đạo, ba là hành thuộc Bất trú. Lại một loại đầu là Trí đức, hai là Phước đức, ba là Đoạn đức. Do trí Hậu đắc mà thân hiện tại tăng thêm phước khiến cho thành tựu đầy đủ, cho nên nói là thân càng thêm thanh tịnh. Tuy ở phần vị của trí Hậu đắc, nhưng không rời bỏ Chánh Chứng, vì thế khiến cho tập khí cũng không hiện hành, cho nên nói là khéo léo tu theo nghiệp vốn có.

Trong bốn loại sau là Lợi tha: Một loại đầu là phương tiện Lợi tha; ba loại sau là Thể của hành Lợi tha, một là thân, hai là ngữ, ba là ý. Một là thân nghiệp, thần thông có thể phát sinh niềm tin thanh tịnh, cho nên nói là dùng Tín lực quyết định thâu nhiếp chọn lấy thần thông. Văn này hợp với Luận giải thích về Kinh. Bởi vì ánh sáng là thần thông có thể phát sinh niềm tin ấy, dựa vào phát sinh niềm tin này cho nên thuyết giảng về thần thông này, vì vậy nói là thâu nhiếp chọn lấy... Hai là ngữ nghiệp, khéo léo thuyết giảng trước-sau không có gì trái nhau, cho nên nói là không hủy hoại; có thể trong mỗi một chữ thâu nhiếp tất cả các chữ, cho nên nói là tổng trì. Ba là ý nghiệp, Chánh trí truyền thụ cho chúng sinh là một tướng bình đẳng dựa theo lý không sai khác, cho nên nói là không sai khác; đây là lìa xa kiêu mạn chấp vào sự giáo hóa ấy, cho nên nói là Trí phù hợp khéo léo phù hợp.

Luận chủ lại giải thích tám đức đều là nhân thành tựu của Tam-muội, vì vậy mà đạt được Tam-muội ấy. Trong tám loại, bốn nhân trước có hai cách giải thích:

1) Phối hợp với bốn câu trước như thứ tự, nên biết.

2) Phối hợp với bốn câu sau, từ sau hướng về trước, nhân của tinh tiến là lìa bỏ kiêu mạn, nhân của không quên là Đà-la-ni, nhân của thế lực là thần thông thanh tịnh, nhân của không nhiễm ấy là nghe rồi thâu nhiếp thanh tịnh. Vì vậy bốn nhân này thu nhận tất cả tám câu đều là Tự lợi. Lại bốn nhân sau phối hợp với bốn câu sau theo thứ tự trước, có thể biết.

Nhân của lý chuyển pháp, có hai:

1) Chuyển sâu thuận theo cạn để thuyết giảng mà không mất đi pháp sâu xa của mình, như chuyển lý sâu xa của Đại thừa thuận theo Tiểu thừa mà thuyết giảng... Như luận nói: Một là Chân thật lý môn, hai là Tùy chuyển lý môn. Bởi vì khéo léo chuyển biến ở trong môn Tổng trì.

2) Chuyển chân thuận theo vọng để thuyết giảng mà cũng không mất đi pháp chân thật của mình, như ở chỗ ngoại đạo là nơi pháp của Phật không hiện hành, mượn họ tôn trọng lời nói mà tụng trì theo pháp

của mình. Họ chấp các pháp thường còn, Bồ-tát cũng nói là thường còn, mà ý của Bồ-tát bởi vì các pháp tức là Chân Như, cho nên nói là thường còn, không giống như cái chấp của họ. Như vậy giống với lời nói của họ, tùy ý giữ gìn pháp của mình cũng giống nhau. Bốn bí mật dựa theo có thể biết. Giáo hóa như vậy, là đạt được Tự lợi. Không quên thì điều này có hai nghĩa: Một là dùng bốn câu này ngược lại là Tự lợi, thuận theo là Lợi tha, vì vậy Lợi tha mà không quên Tự lợi. Hai là dùng câu sau cuối này truyền thụ cho người khác mà không ngại dựa theo lý, đưa ra rõ ràng sự giáo hóa, cho nên nói là không quên Tự lợi.

Phần kế là thân gia hộ, xoa trên đỉnh đầu khiến cho nhận biết, văn sau luận về Thần thông có bốn loại: 1) Như ý Thông là đối với tự thân dài-ngắn được tự tại, bởi vì đây là đối với căn bên trong; 2) Huyễn Thông chuyển biến sự việc bên ngoài như Khí thế giới...; 3) Pháp trí Thông chiếu rọi lý tiến vào pháp; 4) Thánh tự tại thân Thông ở trong khổ sinh vui... Trong này không lìa xa những điều ấy, kinh lược bớt câu này, là Như ý Thông chứ không phải là ba loại còn lại cho nên nói như vậy. Nghĩa còn lại giống như trước giải thích.

Thứ đến, trong phần Phát khởi, có bốn nghĩa: Hai nghĩa đầu là vốn có tiến vào những việc làm, hai nghĩa sau là hiện nay rời khỏi những việc làm. Một, việc làm hoàn tất là bởi vì xem xét về lý, bởi vì nghi thức phép tắc. Hai, đạt được lực thù thắng là bởi vì được gia hộ. Ba, đến lúc thuyết giảng là bởi vì căn cơ chín muồi. Bốn, Định không có ngôn thuyết là bởi vì cần phải có tiếng nói. Còn lại giống như trước giải thích.

*** Thứ năm, trong phần Căn bản đưa ra ba môn:**

A. Giải thích tên gọi, bởi vì tóm lược làm căn bản để mở rộng, mà cũng làm căn bản cho thưa thỉnh.

B. Ý đưa ra, dựa vào phát khởi gia hộ trước đây nói tóm lược về Thể của Địa để phát khởi phần Thưa thỉnh sau này, nói tóm lược về Tướng của Địa để phát khởi phần Thuyết giảng sau này. Nếu hướng về lấy sau thành tựu trước, thì nhờ vào phần Thưa thỉnh hiển bày sâu xa để thành tựu Thể của Địa trước đây, nhờ vào phần Thuyết giảng mở rộng nói ra để thành tựu Tướng của Địa trước đây, vậy thì Bổn-Mạt thành tựu lẫn nhau.

C. Giải thích văn, văn này có ba: 1) Phân rõ về sáu quyết định làm Thể của Địa; 2) Nêu ra mười tên gọi hiển bày về Tướng của Địa; 3) Nêu ra ba đời cùng thuyết giảng để trình bày về thù thắng chủ yếu

của Địa.

Trong phần một, sáu quyết định này đã là Thể của Địa, nay đưa ra năm môn để giải thích: Một, giải thích tên gọi; Hai, tổng quát phân rõ về Thể của Địa; Ba, cùng với sáu quyết định trong luận Địa Trì-Du Già thâu nhiếp lẫn nhau; Bốn, phân biệt về hành tướng ấy; Năm, giải thích văn.

- *Giải thích tên gọi có hai*: Một, Giải thích tổng quát về tên gọi, sáu là số lượng, quyết định là nghĩa. Số lượng và nghĩa làm sáng tỏ tên gọi, tức là Đới số thích. Nghĩa là Thánh trí Chứng chân quyết định chọn lựa thứ tự, thuận theo lý lìa lỗi lầm. Lại gọi là thiện, tức là Chứng quyết định trong ba quyết định của luận Địa Trì. Luận chung có sáu nghĩa: 1) Dựa theo Thể của hành quyết định kiên cố không lui sụt; 2) Hướng về pháp đã chứng quyết định chứng của mình; 3) Dựa theo phiền não quyết định có thể đoạn; 4) Dựa theo pháp đã tin quyết định không nghi ngờ; 5) Dựa theo pháp đã giáo hóa quyết định có thể hóa độ; 6) Hướng về quả Phật quyết định có thể thành tựu. Hai, Nêu ra tên gọi: 1) Quán xét về Tướng khéo léo quyết định, nghĩa là Chánh trí ấy chiếu rọi lý gọi là Quán, hợp cùng một vị gọi là Tướng, đây là ngay nơi Thể có được tên gọi. 2) Chân thật là Thật trí lìa xa lỗi lầm của điên đảo mê hoặc, Chứng lý không hư vọng, so sánh với Tướng mà lập thành tên gọi. 3) Thù thắng vốn là vượt qua yếu kém, cho nên có đủ đức thù thắng, cũng ngay nơi Tướng và so sánh nơi khác mà lập thành tên gọi. 4) Nhân vốn là những năng lực thành tựu quả, cho nên thuận theo công năng mà lập thành tên gọi. 5) Đại vốn là phủ khắp quần sinh, tình không có gì giới hạn, thuận theo Thể-Dụng mà được tên gọi. 6) Không yếu hèn, nghĩa là nhờ tiến vào đức của quả, tình không có gì sợ hãi, đây là thuận theo tâm và cảnh mà lập thành tên gọi.

- *Dựa vào đây luận chung về Thể tánh sai biệt của Thập Địa*, sơ lược đưa ra mười môn: 1) Dùng sáu quyết định này làm Thể, bởi vì đây chính là Thể căn bản của Thập Địa đã nói. 2) Dùng Tam-muội Đại Thừa Quang Minh trước đây làm tánh, bởi vì trong Định này hàm chứa đầy đủ Chỉ-Quán chứng pháp vô ngại, Luận nói Tam-muội này là Thể của pháp. 3) Dùng hai hành Giáo-Chứng làm tánh, bởi vì gia hạnh duyên với Tu chỉ là Giáo hành, trí Căn bản hợp với Lý chỉ là Chứng hành, trí Hậu đắc hàm chứa đầy đủ hai nghĩa gồm chung Giáo và Chứng, như về sau Luận nói. 4) Dùng ba đạo là Chứng-Trợ và Bất trú làm Thể, cũng gồm chung giải thích có thể biết. 5) Chỉ dựa theo Chân Như đã chứng làm tánh, bởi vì chân lý của trí chủ động chứng duyên thành tướng đều

giống nhau; trong Lương Nhiếp Luận nói rời khỏi Chân Như là Thể của Thập Địa, chính là dấu chim giống như hư không... ở văn sau. 6) Chỉ dựa theo trí chủ động chứng làm tánh, trong Vô Tánh Nhiếp Luận nói: "Phần vị của trí về pháp Vô ngã gọi là Địa." Luận này ở văn sau cũng nói: Những điều đã nói trên đây đều dựa vào Địa của Trí; nay ở đây cũng dựa vào Địa của Trí. 7) Hàm chứa đầy đủ Cảnh và Trí, nghĩa là Chân lý và Diệu trí, như hai cách nói trước đây; Lương Luận và văn sau cũng nói Như Như và Trí làm tánh. 8) Dựa vào thu nhận tất cả, luận Duy Thức nói thâu nhiếp tổng quát tất cả công đức hữu vi-vô vi làm tánh. 9) Dựa theo nhân quả, như ở văn sau mười tướng Đại hải riêng biệt dụ cho Thập Địa, tổng quát một Đại hải để dụ cho Phật địa; lại nói Địa có hai phần, đó là đã vẽ ra bầu trời cao để ví như phần quả, có thể vẽ ra mười tướng để dụ cho phần nhân, vì thế cho nên tất cả chủ động-thụ động dựa vào đều là Thể của Địa. 10) Dựa theo tất cả các môn, nghĩa là Thập Hạnh như Tín... vốn là pháp thành tựu của Địa, Thập Hạnh như bố thí(Đàn)... cũng như vậy. Lại các môn như ba dần dần(Tiệm thứ)... đều phân rõ như văn sau, đều làm Thể thuộc pháp của Địa.

- *Cùng với sáu quyết định trong luận Địa Trì-Du Già thâu nhiếp lẫn nhau.* Địa Trì nói tướng quyết định có sáu: "1) Có thể tự mình tu tập phát khởi nguyện Bồ-đề vượt qua tất cả các nguyện thanh tịnh khác; 2) Quả Vô đẳng và Bất cọng vượt qua cảnh giới của tất cả thế gian khác; 3) Thuận theo hóa độ những nỗi khổ của chúng sinh, không giống với tất cả Thanh văn-Duyên giác; 4) Phát nguyện trong một niệm, tánh tự nhiên vui với vô lượng pháp thanh tịnh và thực hành không chán ngán; 5) Đạt được nguyện vô tận, luôn luôn không thối chuyển; 6) Tăng thêm phần thù thắng, cứu cánh Đại Bồ-đề, là nguyện chân thật." Giải thích rằng: Thứ ba trong luận này là thứ năm trong Địa Luận, bởi vì ý của Địa Trì thâu nhiếp hai Lợi mới làm thành nhân, tướng còn lại kết hợp giải thích có thể biết.

- *Phân biệt về hành tướng:* Trong sáu loại này, năm loại trước là hành thuộc Tự phần, một loại sau là hành thuộc Thắng tiến. Trong năm loại trước, bốn loại đầu là hành thuộc Tự lợi, một loại sau là hành thuộc Lợi tha. Trong bốn loại đầu, ba loại trước là trình bày về đức thuộc Thể của hành, một loại sau là hiển bày về công năng của hành, nghĩa là vốn có công thành tựu quả. Trong ba loại trước, hai loại đầu là Thể của hành tròn vẹn, một loại sau là Đức của hành đầy đủ. Trong hai loại đầu, một loại trước là trình bày về tự Thể của hành, một loại sau là hiển bày về hành lìa xa lỗi lầm. Vì thế cho nên tự Thể lìa xa lỗi lầm thâu nhiếp đức

làm nhân, hành thuộc hai Lợi tròn vẹn chính là thành tựu quả Phật, đây là Tướng của hành.

- *Trong giải thích văn*: Nếu không tự nói ra thì trước đây tuy nhập Định-được gia hộ, mà mọi người không biết nhập-xuất Định là vì thuyết pháp hay là vì sự việc khác, vì thế cho nên tự nói ra rõ ràng là vì thuyết pháp, khiến cho Đại chúng thưa thỉnh cầu pháp. Giả sử khiến cho Đại chúng biết là vì sự việc thuyết pháp như vậy, nhưng lại không biết sắp thuyết giảng về pháp gì, cho nên cũng không biết phạm vi giới hạn mà thưa thỉnh, vì thế cho nên tự nói ra tên gọi và Thể của Thập Địa, ca ngợi thù thắng khiến cho thưa thỉnh.

Câu đầu là tổng quát. Nguyện của Bồ-tát là nêu ra người khác với pháp, đối với Đại Bồ-đề lập thệ hướng đến mong cầu gọi là phát tâm Bồ-đề, cũng tức là nguyện, cho nên kết hợp giải thích hiển bày như nhau. Chọn lấy nguyện của Địa tiền cho nên nói là quyết định, quyết định tức là Chứng trí chân thật, vì thế cho nên quyết định tức là thiện; thiện tức là quyết định, cho nên nói thiện quyết định ấy tức là quyết định.

Trong riêng biệt có sáu:

1) Chánh trí chân thật chứng không giống như tâm quán kèm theo tướng, bởi vì không xen tạp sai lầm của Vô minh cho nên gọi là tướng như nhau(Nhất vị).

2) Bởi vì vượt ra ngoài pháp có thể hủy hoại của thế gian, cho nên gọi là chân thật, chân thật cho nên không phải do trí thế gian mà thấy được.

3) Trình bày về trí này đầy đủ đức thù thắng giống như pháp giới đã chứng ấy.

Trong luận có hai cách giải thích: Một, dựa vào văn để giải thích, nghĩa là Đại pháp giới cho nên gọi là thù thắng, đây là giải thích chữ Đại trong kinh; căn bản của tất cả chư Phật cho nên gọi là thù thắng, đây là giải thích chữ Quảng trong kinh, chữ Pháp Giới về sau giải thích riêng biệt. Hai, đưa ra nghĩa để giải thích, trước là nêu ra bốn tên gọi hiển bày về Thể của pháp không khác, chỉ tùy theo tướng của pháp mà nói về bốn nghĩa này tức là bốn loại riêng biệt: a) Giải thích về Đại, nghĩa là tất cả các pháp đều là Pháp, pháp vốn như vậy là Giới, Giới là chân tánh cho nên nói là pháp vốn như vậy, về sau đều dựa theo đây; b) Giải thích về Thắng, nghĩa là Trí về pháp giới thanh tịnh vượt lên trên phàm phu và Tiểu thừa; c) Giải thích về Quảng, nghĩa là pháp giới Đại thừa tập hợp nhiều Đại hạnh; d) Giải thích về Cao, nghĩa là pháp vô lậu

thanh tịnh cao vượt ra ngoài thế gian.

Lại giải thích: Đầu là hiển bày về đã giống như pháp giới, nghĩa là trong Luận gọi là Thắng, trong Kinh gọi là Đại, Quảng và Cao đều là khác tên gọi mà không có Thể tánh riêng biệt, đây đều là hiển bày về Thể trạng của pháp, là giải thích về chữ Pháp; tất cả các pháp và pháp vốn như vậy, là giải thích về chữ Giới. Ba loại còn lại giải thích về Trí của Địa có năng lực giống như pháp giới, một là Trí thuộc Chánh thể, hai là Trí thuộc Gia hạnh, ba là Trí thuộc Hậu đắc.

Lại cổ đức nói: Một là Chứng đạo, hai là Bất trú đạo, ba là Trợ đạo.

Lại giải thích: Một loại đầu là Trí thuộc Chánh chứng, hai loại sau là Trí thuộc Hậu đắc. Trong Trí thuộc Hậu đắc: 1) Khéo léo tập hợp Đại hạnh để thành tựu Lợi tha; 2) Trở lại bên trong duyên vào quán để thành tựu Tự lợi. Ba loại này đều phù hợp giống với chân tánh, cho nên nói là giống như pháp giới.

4) Là nghĩa của nhân, một là Sinh nhân bởi vì sinh ra quả Bồ-đề hữu vi, hai là Liễu nhân bởi vì hiểu rõ quả Niết-bàn vô vi.

Lại giải thích: Một Chân trí này có hai công lực, một là dựa vào nhân, bởi vì dựa vào phát khởi tác dụng của Báo-Hóa ứng với cơ; hai là thâu nhiếp nhân, bởi vì thâu nhiếp tác dụng quy về chân thật. Lại loại đầu là ứng với cơ nêu ra có thiếu, đủ, loại sau là nối tiếp nhau đến tận cùng thời gian vị lai. Lại loại đầu là bên ngoài khởi lên tác dụng giáo hóa, loại sau là bên trong chứng được chân tánh. Lại loại đầu là vắng lặng mà thường tác dụng, loại sau là tác dụng mà thường vắng lặng. Trong kinh lược bớt không có nhân quả thường còn.

5) Đại Bi lợi ích chúng sinh rộng khắp chúng sinh giới, cho nên nói là che phủ khắp nơi, cũng gọi là Đại. Tiếp theo thiện quyết định trước đây là nhân quả thường còn trước đây. Nguyện này là Đại thiện này dẫn dắt nhau, Đại thiện không trú vào Niết-bàn, nhân thường còn không trú vào thế gian, cho nên nói là thế gian và Niết-bàn xưa nay không trú vào.

6) Hướng lên trên tiến vào cảnh Phật, cho nên nói là không sợ hãi. Trong văn có ba: a-Được tất cả chư Phật bảo vệ, là nêu ra; b-Nguyên cớ thế nào, là nêu ra vặn hỏi; c-Giải thích, nghĩa là tiến vào Địa thuộc Trí của chư Phật ba đời, cho nên được bảo vệ. Trong sáu loại này, sáu tướng thâu nhiếp trọn vẹn có thể biết. Thể của Địa, xong.

Trong phần hai là Tướng của Địa, có bốn: Một, Dựa vào câu hỏi mà phát khởi. Hai, Nêu ra số lượng ca ngợi thù thắng, nghĩa là pháp của

Địa này bởi vì có thể sinh ra Trí thành Phật mà trú trì, cho nên chư Phật ba đời cùng chứng được-cùng thuyết giảng, vì vậy nay ở đây cũng giống như chư Phật thuyết giảng. Ba, Dựa vào số lượng nêu ra tên gọi. Bốn, Kết luận về tên gọi hiển bày thù thắng.

Ngay trong phần hai là nêu ra tên gọi, tạm thời dựa vào Địa Luận sơ lược giải thích về tên gọi riêng biệt, những Luận khác giải thích về tên gọi, và nghĩa về mười chướng... đều phân rõ như trong phần mở rộng giải thích sau này, vì vậy Luận nói: Thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha Vô thượng.

Một: Chứng Thánh ở nhiều nơi sinh ra hoan hỷ, cho nên gọi là Hoan Hỷ Địa. Giải thích có ba nghĩa: 1) Bởi vì hai Lợi bắt đầu thành tựu; 2) Bởi vì lần đầu chứng được chân lý; 3) Bởi vì mới đạt được Thánh vị. Được như tâm mong mỏi vốn có cho nên sinh lòng hoan hỷ.

Hai: Lìa phiền não cấu nhiễm có thể khởi tâm sai lầm phạm giới, đầy đủ giới thanh tịnh, cho nên gọi là Ly Cấu Địa. Ở đây cũng có ba nghĩa: 1) Lìa xa phiền não tức là nhân của lìa xa, đó là có thể khởi tâm sai lầm...; 2) Lìa xa nghiệp ác tức là quả của thực hành lìa xa, đó là phạm giới...; 3) Đối trị lìa xa, đó là đầy đủ giới thanh tịnh. Trong này sai lầm vi phạm hãy còn lìa xa, vì vậy đã mất đi lời nói.

Ba: Thuận theo Văn-Tư-Tu... chiếu rọi pháp hiển bày rõ ràng, cho nên gọi là Minh Địa. Ở đây cũng có ba nghĩa: 1) Bởi vì Địa này đạt được tướng ánh sáng của trí tuệ thuộc bốn Địa, cho nên như sáng tỏ mà đạt được Định. Văn sau Luận nói: Tuệ vô hành-vô sinh ấy, ở đây gọi là quang minh, dựa vào quang minh này cho nên gọi là Minh Địa. 2) Dựa vào Thiền của Địa này, phát khởi ánh sáng trí tuệ của Địa sau, cho nên như Tam-muội Đại Thừa Quang Minh... Luận khác gọi là Phát Quang Địa; luận Địa Trì nói: Tam-muội chiếu sáng cho nên gọi là Minh Địa; Địa Luận nói: Địa thuộc Tam-muội cho nên Định-Tuệ hợp lại mà nói. 3) Đạt được ba Tuệ chiếu rọi pháp, cho nên gọi là Minh Địa. Đây là dựa theo gia hạnh... của Địa này mà giải thích, Địa Luận chỉ giải thích ngay nơi môn này.

Bốn: Không quên củi phiền não, lửa Trí có thể đốt cháy, cho nên gọi là Diệm Địa. Ở đây có hai nghĩa: 1) Trí của nội chứng đốt cháy củi phiền não, cho nên gọi là Diệm, tức là ở Địa trước nghe giáo pháp và nhớ giữ gọi là không quên, cậy vào đây khởi lên kiêu mạn gọi là phiền não, bởi vì bị đốt cháy, thuận theo dụ gọi là củi; là chướng kiêu mạn do hiểu về pháp này, trí có thể đốt cháy, dựa vào dụ gọi là ngọn lửa. Hỏi: Các Địa trước, sau lẽ nào không đốt cháy phiền não, vì sao chỉ riêng

Địa này gọi là Diệm? Giải thích có hai nghĩa: a) Ngay nơi phần vị dựa vào mà nói, thì Địa này dựa vào là vô lậu xuất thế gian; b) Bởi vì ba Học dựa vào Địa này mà Tuệ bắt đầu đạt được. 2) Dựa vào trí Hậu đắc mà phát khởi tác dụng. Văn sau Luận nói: Chứng trí của pháp minh ấy, trong ánh sáng quý báu của Ma-ni phát ra ánh sáng A-hàm, tiến vào nghĩa của vô lượng pháp môn, ánh sáng của Trí thị hiện chiếu rọi khắp nơi, bởi vì nghĩa này cho nên Địa này giải thích tên gọi là Diệm.

Năm: Đạt được Trí xuất thế gian, phương tiện thiện xảo có thể vượt qua điều khó vượt qua, cho nên gọi là Nan Thắng Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa: 1) Đạt được Trí xuất thế gian... là giải thích về nghĩa thù thắng, có thể vượt qua... là giải thích về nghĩa của khó. Lại đối với ba Địa trước đạt được Trí xuất thế là khó, vì vậy văn sau Luận nói: Mười tâm bình đẳng rất khó đạt được, cho nên nói là đạt được Trí xuất thế gian. 2) Đối với bốn Địa trước khó có thể tùy theo thế gian, vì vậy văn sau Luận nói: Lại ngay nơi thế gian rất khó đạt được, cho nên nói là phương tiện thiện xảo. Tức là trong năm Địa sau, mười tâm bình đẳng và Đế quán... là nghĩa thứ nhất, Từ Bi lợi ích chúng sinh và năm Minh xứ... là nghĩa thứ hai. Hai nghĩa này cách xa nhau khó mà đến với nhau, ở trong Địa này có thể làm cho đến với nhau vốn là khó, cho nên nói là có thể vượt qua điều khó vượt qua, vượt qua có nghĩa giống như đến. Hỏi: Các Địa sau cũng có nghĩa này, sao chỉ nói riêng Địa này? Giải thích: Bởi vì lần đầu đạt được ở tại Địa này, cho nên có được tên gọi.

Sáu: Bát nhã Ba-la-mật có gián đoạn mà Đại trí hiện rõ trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền Địa. Ở đây có hai nghĩa: 1) So với Địa sau làm sáng tỏ thua kém, nghĩa là Tuệ chân thật chứng về Không gọi là Bát-nhã, từ Địa thứ bảy trở lên trong từng niệm thường hiện rõ, nay Địa này chưa có năng lực cho nên gọi là có gián đoạn; 2) So với Địa trước hiển bày về hơn hẳn, Bát-nhã trước mắt gọi là Đại trí, Trí này hiện rõ cho nên gọi là Hiện Tiền. Địa này dựa vào nghĩa sau mà lập thành tên gọi, nếu như nghĩa trước thì phải gọi là Hữu Gián Địa.

Bảy: Khéo léo tu hạnh Vô tướng, công dụng đến cuối cùng có thể vượt qua thế gian và đạo xuất thế gian của Nhị thừa, cho nên gọi là Viễn Hành Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa: 1) Trong phần vị này khéo léo tu hạnh lìa xa Hữu tướng, hạnh Vô tướng hiện rõ, cho nên nói là khéo léo tu hạnh Vô tướng, đây là giải thích về chữ Hành. 2) Công dụng đến cuối cùng... là giải thích về chữ Viễn, trong đó có ba nghĩa: a) Phần vị của hạnh có công dụng đến tận cùng phía sau thật là đầy đủ, cho nên nói là đến cuối cùng; b) Hướng về ba Địa trước tùy theo hành tướng của

có giống với thế gian, nay ở Địa này hướng về Địa ấy đã là cách xa, cho nên nói là có thể vượt qua thế gian; c) Hướng về Địa bốn-năm-sáu tu tập Đạo phẩm, Đế quán về tướng duyên khởi giống với phần vị xuất thế gian của Nhị thừa, nay Địa này vượt qua phần vị ấy cho nên nói là có vượt qua đạo xuất thế gian của Nhị thừa, vì vậy gọi là Viễn Hành Địa.

Tám: Báo của hạnh đã thuần thục, Vô tướng không còn gián đoạn, cho nên gọi là Bất Động Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Báo của hạnh đã thuần thục không bị công dụng làm cho lay động, bởi vì dựa vào Tu mà khởi gọi là Báo của hạnh thành tựu, ở Địa này không có công sức tùy ý vận dụng thành tựu các hạnh thù thắng, cho nên nói là thuần thục. Phần sau trong kinh giải thích về tên gọi, gọi là Địa không có công dụng, khéo léo phát khởi dẫn đường đi trước.

2) Vô Tướng là không bị tướng làm cho lay động, không gián đoạn là bởi vì quán Vô tướng luôn luôn hiện rõ trước mắt, cho nên không bị phiền não làm cho lay động. Phần sau trong kinh giải thích gọi là Gia Hạnh Địa, bởi vì pháp khác không làm lay động.

Chín: Năng lực vô ngại thuyết pháp thành tựu hạnh Lợi tha, cho nên gọi là Thiện Tuệ Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Đạt được bốn mươi Vô ngại biện gọi là Vô ngại lực, đây là giải thích về Tuệ.

2) Khéo léo thuyết giảng làm lợi ích cho chúng sinh gọi là thuyết pháp thành tựu hạnh Lợi tha, đây là giải thích về Thiện, nghĩa này như văn sau sẽ phân rõ.

Mười: Đạt được Đại Pháp thân, đầy đủ tự tại, cho nên gọi là Pháp Vân Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Vì thân của pháp khí cho nên gọi là Pháp thân, nhưng có năng lực phủ khắp pháp giới cho nên gọi là Đại, có thể tiếp nhận thuyết pháp như mây mưa của chư Phật, gọi là đầy đủ tự tại.

2) Vì thân sinh ra pháp cho nên gọi là Pháp thân, phủ khắp tất cả gọi đó là Đại, có thể tuôn cơn mưa pháp diệt hết trần lao phát sinh pháp thiện cho nên nói là tự tại. Sau trong phần giải thích về tên gọi, giải thích phân biệt mở rộng đầy đủ, cho nên gọi là Pháp Vân Địa.

Thập Địa này được tên gọi có bốn cặp: 1) Dựa theo Pháp và Dụ, thì hoặc là chỉ dựa vào Pháp mà lập thành tên gọi như Hoan Hỷ... hoặc là chỉ dựa theo Dụ như Diệm Địa, hoặc là Pháp và Dụ hợp lại làm tên gọi như Pháp Vân Địa. 2) Dựa theo Thể và Dụng, thì như Hoan Hỷ-Thiện Tuệ dựa theo Thể mà lập thành tên gọi, còn lại dựa vào Dụng làm tên

gọi. 3) Dựa theo nghĩa về Tự không có Tha, thì như Ly Cấu-Bất Động dựa theo không có Tha mà lập thành tên gọi, còn lại dựa theo nghĩa về Tự làm tên gọi. 4) Dựa theo ngay nơi phần vị mà so sánh với nhau, thì như Nan Thắng-Viễn Hành so sánh với nhau làm thành tên gọi, còn lại dựa theo ngay nơi phần vị mà lập thành tên gọi.

Phần tiếp từ "Thị Thập Địa..." trở xuống là kết luận về tên gọi ca ngợi thù thắng, có thể biết.

Trong phần ba từ "Ngã bất kiến..." trở xuống là làm sáng tỏ về sự thù thắng chủ yếu của Địa để giải thích hiển bày nguyên cớ mà chư Phật cùng thuyết giảng, trong đó có hai: Một, Tôi không thấy... là trình bày về thế giới chư Phật ở khắp mười phương hư không pháp giới, không có một thế giới nào không thuyết về pháp môn Thập Địa như vậy, là biết nếu có nơi nào không thuyết về pháp này thì nơi ấy không phải là cõi Phật. Hai, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu, trước là nêu ra vặn hỏi rằng: Chư Phật sai biệt, vì sao cùng thuyết về Thập Địa này? Sau trong giải thích có bốn câu: a) Đạo vi diệu tối thượng là hạnh Chứng pháp ấy, bởi vì đều là pháp mà chư Phật đã cùng chứng nhập, lìa xa pháp này lại không có pháp khác, cho nên cùng ca ngợi; b) Sáng suốt thanh tịnh tối thượng là hạnh A-hàm, bởi vì đều là pháp mà chư Phật đã cùng tu hành, lìa xa pháp này cũng không có pháp khác, cho nên cùng thuyết giảng; c) Từ "Sở vị phân biệt..." trở xuống là hiển bày về tướng sai biệt của hạnh A-hàm trước đây; d) Từ "Thị sự bất tư..." trở xuống là hiển bày về hạnh Chứng huyền diệu khó lường trước đây.

Trên đây là ba đoạn tổng quát về phần Căn bản, xong.

*** Thứ sáu, trong phần Thưa thỉnh đưa ra bốn môn:**

A. Giải thích tên gọi, là bởi vì trọng pháp mà thiết tha bắt đầu thưa thỉnh làm cho thuyết giảng, cho nên lấy làm tên gọi.

B. Ý đưa ra thì có bốn ý: 1) Bởi vì khiến cho Đại chúng kính trọng giáo pháp; 2) Bởi vì nguyên do phát khởi thuyết giảng; 3) Nhờ vào thưa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa rất sâu xa bởi vì lìa xa ngôn ngữ-hình tướng; 4) Khiến cho Đại chúng đã hiểu rõ về pháp của Địa vượt lên trên tình thức sau khi nghe phần thuyết giảng, thuyết giảng dựa vào pháp không tùy theo tiếng giữ lấy mà lìa xa sai lầm. Vì vậy nếu không có phần thưa thỉnh, thì phần thuyết giảng sau không thể nào thuyết giảng; nếu không có phần thưa thỉnh, thì Đại chúng nghe phần thuyết giảng không thể hiểu chính xác.

C. Trình bày về phạm vi giới hạn của phần Thưa thỉnh, có bảy:

1) Dựa theo phát khởi thuyết giảng, nhưng có hai loại: Một, dựa vào Bồ-tát thưa thỉnh, đó là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, nếu Đại chúng không thưa thỉnh, không hiển bày về pháp quan trọng thì không thuyết giảng, vì vậy phải dựa vào Đại chúng thưa thỉnh mới có thể phát khởi thuyết giảng. Hai, dựa theo Phật thưa thỉnh, nhưng có ba nghĩa: a) Dựa vào Phật thưa thỉnh, nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, chư Phật không thưa thỉnh, không hiển bày về pháp quan trọng thì không có thể làm cho Đại chúng tôn kính thâu nhiếp tiếp nhận, chỉ có thuyết giảng chứ không có ích lợi, vì vậy phải đợi Phật thưa thỉnh mới thuyết giảng. b) Dựa vào Phật gia hộ, nghĩa là Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, sợ rằng có người không chịu nổi thì không có thể tuyên thuyết, đợi Phật phát ra ánh sáng gia hộ cho Đại chúng lắng nghe, khiến cho họ có thể nghe thì mới có thể tuyên thuyết. c) Dựa vào lời Phật chỉ dạy, nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết cho Đại chúng, sợ rằng Đại chúng không tin nên im lặng không thuyết giảng, chờ Phật chỉ dạy rồi mới có thể tuyên thuyết, Đại chúng biết là lời của Như Lai đã chỉ dạy, tuy nhờ vào miệng của Kim Cang Tạng truyền thụ, mà đều là lời của Phật chỉ dạy, nhất định có thể tin tưởng thì mới có thể thuyết giảng.

2) Dựa theo Chánh-Trợ, đó là một mình Giải Thoát Nguyệt là người chính thức thưa thỉnh, Phật và Đại chúng là hỗ trợ thưa thỉnh, nghĩa là Giải Thoát Nguyệt là bậc Thượng thủ trong Đại chúng, biết Đại chúng có nghi ngờ, cho nên vì Đại chúng mà bắt đầu thưa thỉnh. Trong thưa thỉnh nói: Đại chúng này có thể nghe, nếu Đại chúng này không tự mình làm sáng tỏ về đức để biểu hiện rõ ràng cùng nhau thưa thỉnh, thì Giải Thoát Nguyệt nói liền trở thành giả dối sai lầm, khiến cho Kim Cang Tạng do đâu mà có thể thuyết giảng, vì vậy phải là Đại chúng hiển bày chính mình có thể nghe, hỗ trợ mà thành tựu sự thưa thỉnh ấy. Lại trong phần Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh: Lực của chư Phật gia hộ, khiến cho mọi người tin hiểu, nếu Phật không gia hộ thì lời của Giải Thoát Nguyệt lại là hư vọng, khiến cho Kim Cang Tạng do đâu mà có thể thuyết giảng, cho nên Phật gia hộ thưa thỉnh.

3) Dựa theo nhân quả, nghĩa là Bồ-tát bốn lần thưa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa, là pháp mà các Bồ-tát đã học; Như Lai gia hộ thưa thỉnh để làm sáng tỏ về pháp này là do chư Phật đã chứng, chư Phật và Bồ-tát đã cùng dựa vào pháp này, hiển bày về thù thắng quan trọng khiến cho mọi người kính trọng rồi mới thuyết giảng.

4) Dựa theo nghi thức thuyết giảng, nghĩa là Giải Thoát Nguyệt

nhìn thấy im lặng khởi lên nghi ngờ vì Đại chúng mà thưa thỉnh trước; cảm của một người không bằng nhiều người, cho nên tiếp là thứ hai trình bày về Đại chúng thưa thỉnh; cùng loại bắt đầu thưa thỉnh dẫn đến cảm hãy còn nhỏ bé, cho nên tiếp là thứ ba trình bày về Phật gia hộ thưa thỉnh.

5) Dựa theo hiển bày về pháp, nghĩa là không thưa thỉnh mà tự nói vốn không hiển bày về pháp quan trọng, Giải Thoát Nguyệt vì pháp mà thưa thỉnh trước; thưa thỉnh của một người hiển bày về pháp không thù thắng, cho nên tiếp là thứ hai cả Đại chúng cùng nhau thưa thỉnh; Bồ-tát là người học hiển bày về pháp chưa đến cuối cùng, cho nên tiếp là thứ ba chư Phật gia hộ thưa thỉnh.

6) Dựa theo nghi thức, có hai: a) Trình bày về Giải Thoát Nguyệt vì sao thưa thỉnh ba lần? Giải thích có hai nghĩa: Một, pháp thưa thỉnh trong các kinh không vượt qua ba lần, bởi vì nhiều thì rườm rà phức tạp, ít thì không buồn lo đến, tùy theo một nghi thức hóa độ bỏ mở rộng-bỏ tóm lược cho nên chỉ có ba mà thôi. Hai, trả lời thưa thỉnh, đến ba lần thì không trả lời nữa, nói như phần sau. b) Vì sao Đại chúng và Phật chỉ một lần thưa thỉnh? Giải thích là bởi vì hỗ trợ thưa thỉnh, hiển bày sự thưa thỉnh trước đó làm cho viên mãn, vì thế cho nên không đến ba lần.

7) Dựa theo ca ngợi, nghĩa là trong các kinh thì thưa thỉnh không vượt qua ca ngợi con người và ca ngợi pháp. Trong ca ngợi con người không vượt qua nói và nghe, nói và nghe không có gì vượt qua ca ngợi pháp, bởi vì có lợi ích thì mới có thể thuyết giảng. Trong ba lần thưa thỉnh, hai lần trước là ca ngợi con người, một lần sau là ca ngợi pháp, Đại chúng và Phật thưa thỉnh cũng cùng chung con người và pháp.

D. Giải thích văn, trong đó có hai: Một, Trình bày về Kim Cang Tạng thuyết giảng rồi đứng im lặng, trình bày về Bồ-tát và Phật chính thức phát khởi năm lần thưa thỉnh; Hai, Từ “Nhĩ thời Kim Cang Tạng quán sát...” trở xuống là trình bày về thưa thỉnh đã đầy đủ, nêu rõ phạm vi giới hạn của thuyết giảng khiến cho Đại chúng nhận biết chính xác.

Ngay trong phần một tùy theo con người, phân ba: 1) Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh; 2) Đại chúng thưa thỉnh; 3) Phật gia hộ thưa thỉnh.

Trong phần một, ba lần thưa thỉnh tức là ba cặp, đều đầu là người thuyết giảng im lặng mà làm trái, sau là trình bày về bắt đầu thưa thỉnh.

Trong cặp thứ nhất, trước là thuyết giảng rồi đứng im lặng; sau là Giải Thoát Nguyệt nêu lên nghi ngờ của Đại chúng mà thưa thỉnh,

nghĩa là Nhân giả có thể thuyết giảng, Đại chúng có thể lắng nghe, vì sao không thuyết giảng? Đây gọi là cảm thấy kỳ lạ vì im lặng mà thưa thỉnh.

Trong cặp thứ hai, trước là Kim Cang Tạng hiển bày về ý đã im lặng, nghĩa là pháp khó thuyết giảng-chứng tín khó có được cho nên tôi không nói; sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi Đại chúng trở lại thưa thỉnh, nghĩa là đã nói chứng tín khó có được, nay chúng Bồ-tát này có chứng-có tín, Nhân giả nên thuyết giảng. Đây gọi là ca ngợi về cơ mà thưa thỉnh.

Trong cặp thứ ba, trước là Kim Cang Tạng nêu ra tổn hại mà làm trái, nghĩa là Đại chúng này tuy thanh tịnh nhưng còn có người vui với Tiểu thừa, nghe rồi sinh tâm nghi hoặc, cho nên tôi không nói; sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi pháp trở lại thưa thỉnh, nghĩa là chư Phật hộ niệm khiến cho mọi người dễ tin, đừng suy nghĩ nghi ngờ gì khác. Đây gọi là ca ngợi pháp mà thưa thỉnh. Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh thì nghĩa có sót lại, Kim Cang Tạng làm trái sự thưa thỉnh thì lý đến cùng, chỉ vì tôn trọng pháp mà im lặng chờ đợi thưa thỉnh lần khác, chứ không lập tức thuyết giảng.

Trong cặp thứ nhất có hai: 1) Kim Cang Tạng đứng im lặng. 2) Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày dựa vào bắt đầu thưa thỉnh.

Trong phần một có hai câu: a) Bắt đầu nói về tên gọi của Địa xong nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; b) Lặng im không phân biệt là đang chờ đợi thưa thỉnh lần sau. Luận nói: Vì sao đứng lặng lẽ, đó là câu hỏi. Nghĩa là trước đây không thưa thỉnh mà tự nói ra, nay vì sao đứng im lặng? Về sau so sánh giải thích điều ấy thì luận chung về ý im lặng tóm lược có năm loại: Một, Muốn làm cho Đại chúng khao khát ngưỡng mộ mà thưa thỉnh về pháp; Hai, Vì làm cho chư Phật cùng thưa thỉnh để hiển bày về pháp tôn trọng, tăng thêm sự tôn kính của Đại chúng; Ba, Vì làm cho chư Phật gia hộ khắp nơi, người nghe đối với thuyết giảng có thể tiếp nhận; Bốn, Muốn khiến cho giáo thuyết của chư Phật làm cho chúng sinh phát khởi niềm tin; Năm, Muốn dựa vào im lặng khiến cho thưa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa tịch diệt lìa xa ngôn từ-bặt dứt hình tướng. Nay trong Luận này chỉ dựa vào hai nghĩa đầu để giải thích, có thể biết.

Trong phần hai là dựa vào thưa thỉnh, có hai: Một là trình bày về Đại chúng phát sinh mong muốn mà sinh tâm nghi ngờ; Hai là từ “Thời Đại Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Giải Thoát Nguyệt vì Đại chúng mà chính thức thưa thỉnh.

Trong phần một có hai câu: a) Trình bày về nghe tên gọi muốn biết nghĩa, hướng về tên gọi của Thập Địa đã nói trước đây; b) Từ "Các tác thị niệm..." trở xuống là nhìn thấy im lặng sinh tâm nghi ngờ đối với đứng im lặng trước đây không trở lại phân biệt. Trong đó Nhân gì-Duyên gì là từ ngữ của sự hoài nghi cảm thấy quái lạ, chính là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng mà trở thành điều nghi ngờ. Nhân gì, Duyên gì thì giải thích chung chỉ là một, bởi vì là từ ngữ thông thường nghi ngờ cảm thấy quái lạ của người thế gian. Trong đó phân biệt Nhân gì là đối với người thuyết giảng ấy sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là Kim Cang Tạng không có thể thuyết giảng chăng? Duyên gì là đối với người nghe ấy sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là Đại chúng như chúng ta không có thể nghe chăng?

Trong phần hai là trình bày về Giải Thoát Nguyệt chính thức thưa thỉnh, có hai: 1) Nêu ra Giải Thoát Nguyệt hiểu rõ tâm niệm hoài nghi của Đại chúng; 2) Kệ hiển bày về từ ngữ thưa thỉnh.

Trong phần một, Luận nói: Vì sao Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh trước, là nêu ra câu hỏi ghi nhớ câu hỏi mà Đại chúng cùng nghi ngờ trước đây. Vì sao Giải Thoát Nguyệt cứ nhất định là một mình thưa thỉnh? Sau giải thích bởi vì đây là bậc Thượng thủ trong chúng, hễ là bậc đứng đầu trong chúng thì đều phải làm những việc nên làm cho chúng; những người khác hỏi thì sẽ rối loạn, những người khác không phải là bậc Thượng thủ, không phải là người dẫn dắt điều phục chúng, vì vậy trở thành rối loạn. Do đó bản riêng biệt nói: Người khác trở thành rối loạn. Vì điều phục chúng, cho nên nay hiển bày Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh để điều phục chúng; nay vì chúng điều phục chứ không vì chúng rối loạn, do đó chỉ khiến cho Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Phần hai là từ ngữ của kệ tụng, tụng có hai loại: Một, Lời nói khéo léo vốn là ít chữ mà thâu nhiếp nhiều nghĩa; Hai, Lời nói tốt đẹp vốn là những điều ca ngợi, thì phần nhiều đều dùng kệ tụng. Vả lại, thông thường làm văn đầy đủ hai sự việc gọi là khéo léo: a) Có lý tức là ít chữ mà nhiều nghĩa như loại đầu; b)Văn hay tức là ca ngợi như loại sau.

Trong năm kệ đưa ra hai môn để giải thích: 1) Phân biệt về nêu ra và thưa thỉnh, nêu ra là nêu ra ý im lặng làm trái của vị ấy để loại trừ nghi ngờ của Đại chúng, thưa thỉnh là thưa thỉnh vị ấy để thuyết giảng như tâm mong muốn của Đại chúng. Hai kệ đầu là tụng nêu ra ý im lặng của vị ấy, cho nên nói là vì sao; ba kệ sau là tụng thưa thỉnh vị ấy để thuyết giảng, cho nên nói là mong thuyết giảng phân biệt cho Đại chúng. 2) Phân biệt dựa vào sự ca ngợi người thuyết và người nghe, đó

là một kệ đầu tụng ca ngợi người thuyết giảng có thể thuyết giảng để loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng, bốn kệ sau tụng ca ngợi chúng có thể nghe để loại trừ nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng. Vì thế cho nên Luận nói: Năm kệ này nêu ra người nói, người nghe không có những sai lầm, bởi vì nếu có sai lầm thì không nên nói. Đây là giải thích tổng quát, nghĩa là nêu ra ngược lại có sai lầm thì có thể không nên nói, nay đã không có sai lầm thì đích thực có thể nói.

Tiếp đến riêng biệt hiển bày về không có sai lầm: Giác ngộ thanh tịnh không có sai lầm là kệ thứ nhất, cùng pháp quyết định là kệ thứ hai. Cùng pháp là chọn lấy chúng dị sinh (phàm phu), khác với hai kệ cuối cùng; quyết định là trình bày về có căn khí, khác với kệ thứ ba. Có người thích nghe là kệ thứ ba, trình bày về chúng cùng pháp có ưa thích mong muốn. Lại chỉ ra những người còn lại với tâm thanh tịnh là kệ thứ tư, trình bày về chúng dị sinh gọi là những người còn lại. Lại hiển bày về chúng này đều là những người có thể nghe pháp là kệ thứ năm, kết luận chung về hai chúng không có chúng nào không có thể nghe. Bản riêng biệt nói: Lại hiển bày về chúng này không có một người nào không có thể nghe. Lần lượt cùng nhau ngước nhìn người đứng, là nêu ra kệ hiển bày thành tựu đều có thể nghe.

Ngay trong kệ đầu ca ngợi về người nói, kệ trong kinh là chữ Tuệ, ngay trong luận này là chữ Giác, Thánh đức vô lượng, vì sao chỉ ca ngợi giác ngộ thanh tịnh? Bởi vì ý thuộc về thưa thỉnh thuyết pháp, chỉ ca ngợi về nhân của thuyết giảng là miệng nói; hành thì hành là nghĩa về nhân, nhờ vào giác ngộ mà phát khởi ngôn từ, cho nên gọi giác quán là hành của miệng nói.

Hỏi: Từ Địa thứ tám trở lên cho đến chư Phật đều nói không cần suy nghĩ, vì sao trong này Kim Cang Tạng là Bồ-tát Địa thứ mười mà có nhân của tầm tứ ngôn thuyết?

Giải thích có ba nghĩa: 1) Thị hiện đó là nghi thức thuyết pháp cho nên không có sai lầm; 2) Đã là giác ngộ thanh tịnh tức là Niệm-Trí không có công dụng thì cũng không có sai lầm; 3) Như trong tám Thánh Đạo thì Chánh tư duy nối thông với Phật địa, cho nên cũng giống nhau, điều này nên biết.

Sau giải thích riêng biệt làm hai: 1) Thâu nhiếp đối trị là trình bày về hành chủ động đối trị hiện rõ trước mắt khiến cho chướng thụ động đối trị không khởi lên; 2) Xa lìa những sai lầm là trình bày về những sai lầm lìa xa đã lâu, Chánh hạnh sáng ngời.

Trong chướng thụ động đối trị: Một, hiểu rõ nhân phát ra lời nói

của phàm phu cùng với bốn trái ngược như Thường... mà hòa lẫn với nhau, cho nên gọi là tạp giác. Hai, hiểu rõ nhân phát ra lời nói của Nhị thừa cùng với tám loại vọng tưởng như Tự tánh... không rời xa nhau, làm nhân nương tựa cho tạp giác trước đây gọi là nhân của tạp giác, không thấy Pháp Không tùy tiện giữ lấy nhiễm-tịnh gọi là nhớ nghĩ phân biệt, đây là phân rõ về tướng ấy. Niệm-Trí đối trị như luận có thể biết.

Ba lỗi lầm, một là keo kiệt ganh ghét không nói, hai là tuy không keo kiệt ganh ghét mà lười biếng không nói, ba là tuy không keo kiệt-không lười biếng mà nói không khéo léo khiến cho người ta không ưa thích.

Trong một, keo kiệt là luyến tiếc điều mà mình đã biết, cho nên nói là tâm ấy keo kiệt về pháp; ganh ghét là đố kỵ người khác hơn mình, cho nên nói là ganh ghét trí tuệ thù thắng của người khác. Không nóng giận... là như nhau chọn lấy không tham, bởi vì không nóng giận lìa xa ganh ghét, không tham lìa xa keo kiệt; không ngu si thuộc về Niệm-Trí trước đây, cho nên ở đây không chọn lấy. Trong kinh này tóm lược không có đầy đủ công đức, nhưng nghĩa cũng không thiếu, nghĩa là Kim Cang Tạng này đã thuyết về tên gọi của các Bồ-tát Thập Địa ở phần Căn bản, đã trình bày đối với ba lỗi lầm đều lìa xa tất cả.

Hai là trong bốn kệ sau ca ngợi về người nghe, phân ba: Đầu là hai kệ ca ngợi về chúng Đồng sinh, tiếp là một kệ ca ngợi về chúng Dị sinh, cuối cùng một kệ tổng quát ca ngợi hai chúng.

Trong hai kệ đầu, một kệ trước ca ngợi về Căn, một kệ sau ca ngợi về Dục. Căn là thói quen vốn có, Dục là hiện tại dấy lên. Nếu chỉ có Dục chứ không có Căn thì tuy nghe mà không hiểu, có Căn mà không có Dục thì giả sử nghe nhưng không tiếp nhận, cho nên cần phải ca ngợi cả hai. Lại giải thích: Kệ trước thuật về Đại chúng nhìn thấy im lặng sinh tâm nghi ngờ trước đây, kệ sau thuật về Đại chúng nghe tên gọi mong muốn biết nghĩa trước đây, có thể biết. Ngay trong kệ đầu, nay các Đại Bồ-tát... thì trong luận gọi là quyết định, quyết định vốn là Tuệ nhanh nhạy hiểu rõ ràng. Quyết định là Căn, Thể của Căn là Trí. Trong Trí nhận biết về Giáo gọi là nhanh nhạy, tiến vào Chứng gọi là Tuệ, hai loại này không có gì tối tăm cho nên nói là hiểu rõ ràng.

Sau trong riêng biệt phân rõ: 1) Bởi vì đây là Căn khí Thượng cầu Bồ-đề, như kinh nói là Bồ-tát; 2) Tích lũy công hạnh đã lâu, tên gọi nghe khắp mọi nơi, như kinh nói là Đại; 3) Căn khí có thể nghe khiến cho người nói thâu nhiếp tiếp nhận, như kinh nói đây gọi là.

Trong một kệ tiếp trình bày về có Dục, Luận nói: Có A-hàm quyết

định... là phân tích về Căn và Dục, nghĩa là có lúc chỉ có A-hàm quyết định mà không có Chứng quyết định, thì không thể là thuyết. Có lúc không phải Hiện tiền quyết định mà không có Hiện tiền quyết định, là A-hàm quyết định và Chứng quyết định dựa theo là Căn chứ không phải là Dục, cho nên nói là không phải Hiện tiền. Tuy có Căn này nhưng nếu không có Dục lạc hiện tiền thì cũng không có thể là thuyết, cho nên nói là không có Hiện tiền quyết định. Như vậy Căn và Dục có thiếu thì không thể nào nghe pháp kết luận thành tựu.

Đại Trí có hai: 1) Chứng pháp là trình bày về chúng Đồng pháp này có đủ Căn bản trí, trước đây đã Chứng pháp; 2) Hiện thọ là trình bày về có đủ Hậu đắc trí có thể chủ động ngay lúc ấy tiếp nhận Chứng được giáo pháp. Hai loại này trình bày về có lúc không phải Hiện tiền quyết định; tất cả đều muốn nghe là trình bày về có tâm dục lạc Hiện tiền quyết định.

Tiếp là trong tụng phân rõ về chúng Dị pháp, nói thẳng là Bồ-tát chứ không nói là Đại. Vốn thanh tịnh là bởi vì lìa xa sáu Trược: 1) Bất dục trược là không có tâm lắng nghe chọn lựa; 2) Oai nghi trược là biểu hiện không cung kính nghiêm túc; 3) Cái trược là năm Cái che lấp tâm tư; 4) Dị tưởng trược là ganh ghét người danh tiếng tốt đẹp, phá hoại phép tắc đã quy ước; 5) Bất túc công đức trược là chướng ngại như nhiều bệnh...; 6) Si trược là ngu dốt tối tăm không có hiểu biết.

Sau là trình bày về đối trị: Không có tì vết là lìa xa hai Trược đầu, một là bên trong không có tì vết của không muốn nghe, hai là bên ngoài không có tì vết của oai nghi không nghiêm túc. Không có ô uế là nghĩa về thanh tịnh, lìa xa Cái trược bởi vì năm Cái làm cho tâm tạp nhiễm. An trú trong kiên cố vững chắc là lìa xa Dị tưởng trược, bởi vì đối với pháp đã nói tu hành kiên cố không xen tạp những ý niệm khác. Đầy đủ công đức là lìa xa Bất túc công đức trược. Đầy đủ trí là lìa xa Si trược. Ở trong sáu loại này, tùy theo tánh tướng phân biệt thì hai loại đầu và loại thứ tư dựa theo Dục, còn lại dựa vào Căn có thể biết.

Cuối cùng là một tụng tổng quát ca ngợi hai chúng cầu pháp rất thuần thục. Trong luận thì hai chúng ngước nhìn nhau, trong kinh nói chiêm ngưỡng Pháp chủ, điều này có nghĩa gì? Lần lượt ngước nhìn lẫn nhau là hiển bày về tâm cầu pháp như nhau, tình không có gì trái nhau; chiêm ngưỡng Pháp chủ là trình bày về tâm tưởng tập trung mong cầu không có gì tạp nhiễm. Tự mình có cầu pháp mà trong lòng ganh ghét kiêu mạn, vì thế cho nên ban đầu nói đều dùng tâm cung kính. Tâm như nhau hướng về Chứng pháp như ong muốn làm mật, tập trung tâm ý

mong cầu Giáo pháp như khát nước nghĩ đến cam lồ. Trong kinh sơ lược không có Dụ đầu. Phần thưa thỉnh lần thứ nhất, xong.

Trong cặp thứ hai, có hai: Trước là Kim Cang Tạng dựa theo bắt đầu thưa thỉnh trước đây để hiển bày về ý đã im lặng; sau là Giải Thoát Nguyệt nhờ vào lời nói trở lại thưa thỉnh.

Trong phần trước cũng có hai: Trước là Tựa về ý; sau là kệ tụng.

Trong Tựa về ý, muốn khiến cho Đại chúng vui lòng là tổng quát về tướng thù đáp, nghĩa là trước đây Đại chúng thấy im lặng không nói, sinh tâm nghi ngờ-sinh lòng mong muốn mà phiền muộn trong tâm, Giải Thoát Nguyệt vì Đại chúng mà thưa thỉnh, nay nói kệ này để loại trừ phiền muộn của Đại chúng, khiến cho sinh tâm vui thích.

Trong phần tụng có sáu kệ riêng biệt hiển bày về tướng khiến cho vui mừng: Đầu có hai tụng trình bày về pháp khó thuyết giảng, tiếp có hai tụng hiển bày về pháp khó nghe, tiếp có một tụng dụ về khó thuyết giảng, khó nghe, cuối cùng là một tụng nêu ra khó mà kết luận về im lặng. Bởi vì thẳng thắn nói là khó thuyết giảng chứ không nói tự mình không có trí không có thể thuyết giảng, loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng trước đây, vì vậy khiến cho sinh tâm vui mừng; cũng thẳng thắn nói là khó nghe chứ không nói chúng này không có thể nghe được, cho nên loại trừ nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng, khiến cho sinh lòng vui thích. Ở trong Luận gọi là Đại trí, bởi vì không có gì sợ hãi, bởi vì lìa xa không có thể giải đáp, lìa xa giải đáp không chính xác.

Ngay trong hai kệ, kệ đầu hiển bày về pháp khó thuyết giảng, kệ sau làm sáng tỏ về nghĩa khó thuyết giảng. Lại giải thích: Kệ đầu là chính thức hiển bày về khó thuyết giảng, kệ sau là phân rõ về nguyên cớ khó thuyết giảng.

Trong kệ đầu, công hạnh của Bồ-tát là trí xuất thế gian cho nên nói là Chứng trí, đây là Thể của pháp khó được. Nói khó suy nghĩ bậc nhất là hiển bày về tướng khó của pháp ấy, nghĩa là Thể phát ra danh tướng thì thuyết giảng là khó nhất, thuộc về tướng không có mà tên gọi chưa từng có. Lại trong một kệ này, câu đầu trình bày về hành thuộc Chứng, câu tiếp phân rõ về tướng khó, câu tiếp phân biệt Thập Địa để hiển bày về hành thuộc Giáo, câu sau cuối là căn bản của chư Phật, làm sáng tỏ về hai hành Chứng-Giáo này, là nơi sinh ra quả Phật, cho nên làm căn bản. Bởi vì dựa theo hành thuộc Chứng là khó nhất cho nên khó Chứng, dựa theo hành thuộc Giáo chưa hề có gì khó cho nên khó tin. Phật là hiểu rõ về Phật trí vốn có, nghĩa là trí giác ngộ về quả Phật mới gọi là Phật.

Kệ thứ hai là tụng giải thích về nguyên cớ của khó, trong Luận trước là sinh khởi bên trong, nghĩa trú về Hành và Sự của Bồ-tát ấy không có thể nói như vậy. Hành là công hạnh của Bồ-tát trước kia, Sự là phân biệt về sự việc của Địa trước kia, Hành và Sự này ngay nơi Lý mà thành tựu gọi là nghĩa trú, đều vượt lên trên lời nói biểu hiện cho nên nói là không có thể nói như vậy. Trong kệ này, nguyên cớ của khó là bởi vì không phải bốn tâm mà có thể biết được: 1) Bởi vì sâu xa cho nên không phải là cảnh của Văn Tuệ. 2) Tư Tuệ không phải là thô thiển, điều này thuận theo có thể đạt được, bởi vì khó thấy cho nên không phải là cảnh ấy. 3) Tu Tuệ là tâm thực hành, điều này thuận theo có thể đạt được, bởi vì lìa niệm cho nên không phải là cảnh ấy. Trong kinh tóm lược câu này, cũng có thể cùng thâu nhiếp ở trong Phi tâm đạt tới; trong luận gọi là Tu thuộc thế gian, bởi vì giản lược Địa thượng chỉ chọn lấy Địa tiền. 4) Đã không phải là do Địa tiền mà nhận biết, cho nên trí thuộc Báo sinh của Địa thượng cũng không phải là Địa tiền thuận theo đạt được pháp ấy, bởi vì trí ấy chỉ là từ nhân mà sinh ra tâm thức thuộc Báo dị thục như Biến dịch... không phải là trí của chiếu rọi chân thật, cho nên không phải là cảnh. Vì vậy Luận nói: Cảnh giới của tâm là tâm địa, cho nên nói là không phải do tâm mà đạt tới. Sau nói: Tâm địa là tùy tâm, Báo đã thọ lại tùy tâm, cảnh đã thực hành cũng gọi là tâm địa. Đã không phải là bốn tâm thì cảnh ở đâu? Bởi vì chỉ là cảnh của trí. Là cảnh của trí nào? Chỉ là Căn bản trí, bởi vì trí ấy thấy Thật nghĩa. Vì sao không phải là cảnh khác? Bởi vì là Vô lậu. Chữ Phật trong kinh là chữ Vô lậu trong luận. Như vậy rất sâu xa, là kết luận lìa xa bốn tâm trên đây. Như vậy có thể hiểu, là kết luận từ trí tuệ phát ra trên đây, bởi vì là trí tuệ chiếu rọi rõ ràng cho nên gọi là phát ra. Như vậy không thể thuyết giảng, là kết luận về Vô lậu trên đây, vốn là cảnh Phật xuất thế gian. Nghe thì mê muội đắm chìm, nghĩa là chấp vào lời, giữ lấy pháp mê muội che lấp chân lý, cho nên nói là mê muội đắm chìm. Trong luận: Tùy theo nghe liền giữ lấy thì hiểu mà bế tắc, nghĩa là bởi vì đắm chìm ở trong lời nói; nghe là lập tức nghe chứ không phải là không nghe thì hiểu mà mê muội, nghĩa là tùy theo lời, giữ lấy thật gọi đó là nghe, không biết pháp của Địa vắng lặng lìa xa ngôn từ gọi là không phải không nghe. Giải thích về khó thuyết giảng, xong.

Từ "Trì tâm..." trở xuống là hai kệ trình bày về khó nghe, trong đó giữ gìn tâm nghe pháp, kiên cố như Kim Cang, đây là câu tổng quát, Tín kiên cố-Chứng kiên cố là riêng biệt. Nếu không có Tín kiên cố thì đối với pháp thuộc phần khác không có thể tiếp nhận; nếu không có

Chứng kiên cố thì đối với pháp thuộc phần mình không có thể tiến vào, vì vậy cần phải có đủ hai loại này mới có thể nghe pháp. Như trong Trí Luận nói: "Không có Tín thì không tiếp nhận, không có Tuệ thì không hiểu biết, Tín và Tuệ đầy đủ cho nên mới có thể tiến vào pháp." Cũng giống như ở đây.

Kệ trước giải thích về Tín kiên cố, nghĩa là tin sâu sắc vào trí tuệ của Phật. Luận nói chỉ do Phật mà nhận biết chứ không phải là cảnh của mình, là nương vào tôn sùng Như Lai, tự mình lại không biết gì, vốn là hiển bày về Tín sâu sắc. Trong kinh Thắng Man có ba loại Chánh trí, đầu là trí nương vào tôn sùng cũng giống như ở đây. Từ "Phật Bồ-đề..." trở xuống là làm sáng tỏ về sâu sắc mà tin, trình bày về công đức của quả Phật sánh bằng pháp giới, phạm vi hạn lượng ấy tận cùng, cho nên nói là Bồ-đề của Phật vô biên, hiển bày tự đức của Phật vô biên. Lại vì cơ cảm của chúng sinh vô cùng sai khác, Phật vì chúng sinh mà thuyết pháp có các Thừa bí mật-hiển bày rõ ràng sai biệt, trước sau trái ngược nhau, cuối cùng không có phạm vi giới hạn, cho nên nói là Đức Phật hóa độ chúng sinh mà thuyết ra các loại pháp môn. Đây là trình bày về bên ngoài hóa độ vô biên. Đối với hai nơi này tự mình không biết mà có thể tin nhận, cho nên nói là Tín. Lấy làm điều tuyệt diệu bậc nhất, là lấy niềm tin này làm bậc nhất, làm niềm tin vi diệu tôn quý nhất. Tâm không có gì nghi ngờ khó xử, là hiển bày về điều khó tin mà có thể tin sâu sắc.

Kệ sau phân rõ về Chứng kiên cố. Trong luận: Thế nào là tâm địa, là hỏi về pháp đã Chứng. Thế nào là trí Vô ngã, là hỏi về trí chủ động Chứng. Từ "Tùy tâm..." trở xuống là giải đáp về pháp đã Chứng. Tùy theo tâm mà thọ báo trong ba cõi, là trình bày về năm Căn của thân. Lại tùy theo tâm đã hiện hành ở tất cả các cảnh, là trình bày về sáu Trần của cảnh. Như vậy Căn-Cảnh trong ngoài đều là chỗ dựa của tâm thức, cho nên gọi là tâm địa. Từ "Trí Vô ngã..." trở xuống là giải đáp về trí chủ động Chứng. Luận tổng quát thì trong các pháp trong-ngoài đều có đủ hai Vô ngã, dựa vào riêng biệt mà nói thì đối với thân bên trong đạt được Ngã Không, đối với cảnh bên ngoài đạt được Pháp Không. Trong kinh nói lìa xa chấp Ngã là dựa theo Căn bên trong trình bày về Ngã Không, và lìa xa nơi hiện hành của tâm là dựa theo Cảnh bên ngoài trình bày về Pháp Không. Bồ-tát như vậy có đủ hai loại kiên cố này thì mới có thể nghe được, hiển bày về pháp này chỉ là khó nghe chứ không phải là không có thể nghe.

Từ "Tịch diệt..." trở xuống là trong một kệ phân rõ Dụ thứ ba về

khó thuyết giảng-khó nghe, đưa ra hai môn để giải thích: Một là tùy theo kinh; hai là hợp với luận.

Một là tùy theo trong kinh: Vẽ giữa hư không, là như giữa hư không thì không thể nào do màu sắc mà vẽ ra; trí tịch diệt này, không phải do Danh-Cú mà giải thích. Như giữ gió mạnh, là như gió mạnh thì không thể nào nắm giữ; trí vô lậu này, không phải là âm thanh có thể giải thích, cho nên nói là thuyết giảng rất khó.

Hai là hợp với luận, trong hiển bày về ý cũng có hai: Trước là hiển bày về ý, sau là giải thích văn.

Trước là hiển bày về ý. Trong này, hai dụ về sự việc có ba lớp: 1) Bầu trời là dụ về phần quả bình đẳng mà dựa vào; 2) Vẽ và gió là dụ về giáo của ngôn thuyết chủ động giải thích; 3) Trú xứ của vẽ và gió là dụ về phần nhân của Thập Địa đã nói. Như vậy ba nghĩa này có bốn câu của nó: Một, Như hư không, tuy bình đẳng mà dựa theo gió và vẽ thường xuyên qua lại không phải là không có trú xứ, tuy có trú xứ mà lấy Không làm Thể cho nên lìa xa tướng khó thấy. Đây là dựa theo gió và vẽ nhưng không phải không có, dựa vào bầu trời mà lại không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên khó nói, khó thấy. Đây là dựa theo phần nhân của Thập Địa để phân rõ mà thôi. Hai, Dựa vào phần quả bình đẳng cũng lìa xa có và không có, nghĩa là như Thể thanh tịnh của hư không cho nên không phải không có, tùy theo gió và vẽ có trú xứ cho nên không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên không thể thấy được. Ba, Dựa theo sự hoạt động của gió và vẽ cho nên không phải không có, không có thể tự mình hiện rõ tướng cho nên không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên cũng không thể thấy được. Bốn, Xen lẫn ba câu trước, nghĩa là hư không thanh tịnh không có tức là gió-vẽ và trú xứ không phải không có, không có thuyết giảng, không có nêu ra không khác với thuyết giảng-nêu ra, gió-vẽ và trú xứ không có tức là hư không thanh tịnh không phải không có, tuy thuyết giảng-nêu ra như huyễn hóa mà tức là không có thuyết giảng-không có nêu ra.

Hỏi: Điều này cùng với dấu chim ở văn sau có gì khác nhau?

Đáp: Ý văn trong này, bởi vì nói tức là giáo của không nói, nêu ra có pháp ấy tức là nghĩa của không có, vì thế cho nên khó thuyết giảng, khó nghe, là so sánh đối với thuyết giảng; dấu chim ở văn sau là thẳng thắn phân rõ không thể nào biểu thị rõ ràng về pháp Thập Địa đã giải thích, là so sánh đối với Chứng; có khác nhau ở điểm này.

Sau là giải thích văn. Trong luận này giải thích có ba: 1) Giải thích

về Dụ; 2) Từ “Như thị Phật trí...” trở xuống là giải thích về Hợp; 3) Từ “Họa giả...” trở xuống là hợp lại.

Trong phần một, trong Dụ có bốn lớp-ba câu: Một, Dựa theo vẽ; Hai, Dựa theo gió; Ba, Phân rõ cả hai; Bốn, Hợp dụ.

Một: Ba câu trong phần vẽ: 1) Như màu vẽ giữa hư không là câu thứ nhất, tổng quát nêu ra tướng của dụ, trình bày về đưa bút mà vẽ. 2) Như bức tường là câu thứ hai, riêng biệt phân rõ về nơi chốn của vẽ, trình bày về không phải không có, bởi vì nơi chốn của vẽ ở giữa hư không, có tướng khó sáng tỏ, cho nên lại chuyển sang dụ trên bức tường để biểu hiện rõ ràng, nghĩa là nơi chốn của vẽ ở giữa hư không ấy không phải không có, tương tự như nơi chốn của vẽ ở trên bức tường. 3) Không ở trong này cho nên không thể thấy được là câu thứ ba, riêng biệt trình bày về không có, bởi vì vẽ giữa hư không ấy không thể nào tồn tại, cho nên không thể thấy được.

Hai: Ba câu trong phần dựa theo gió, như gió giữa hư không là câu thứ nhất, như lá cây là câu thứ hai, không ở trong này... là câu thứ ba, nghĩa giải thích giống như trong phần vẽ.

Ba: Ba câu trong phần phân rõ cả hai: 1) Động tác này là câu tổng quát thứ nhất, động là gió, tác là vẽ. 2) Không phải không có hai sự việc này ở giữa hư không là câu thứ hai, cả hai sự việc này hiển bày về không phải không có, nghĩa là sự việc về nơi chốn của hai loại là gió và vẽ không phải không có ở giữa hư không. 3) Sự việc về nơi chốn ở giữa hư không như vậy không thể nào nói được nơi chốn là câu thứ ba, cả hai hiển bày không có, nghĩa là sự việc về nơi chốn của hai loại này lấy Không làm Thể, cho nên không thể nào phân biệt đây là nơi chốn của vẽ, đây là nơi chốn của gió, đây là chỗ cao, đây là chỗ thấp, vì vậy nói là không thể nào nói được nơi chốn. Trước nói là không thể nào thấy được, ở đây nói là không thể nào nói được, là dựa theo nghe, dựa theo nói.

Bốn: Ba câu về pháp hợp: 1) Vẽ và gió này như thuyết giảng là hợp với câu thứ nhất, nghĩa là trong thuyết giảng có đủ âm thanh-tên gọi... cho nên hai dụ cùng hợp lại mà nói. 2) Từ “Dĩ phi tự tánh...” trở xuống là vượt lên trên hợp với nghĩa về không có của câu thứ ba, lìa xa tướng khó thấy, nghĩa là pháp Thập Địa đã nói không giống như chủ động giải thích cho nên không thể nào thấy được. Nhưng đưa ra ba nguyên nhân: a) Bởi vì nơi chốn của gió và vẽ không có tự tánh, vốn giống như hư không, cho nên không thể nào thấy được. b) Vì sao không có tánh, bởi vì không có thể tự mình tồn tại. c) Vì sao không tồn tại, bởi

vì là khách, nghĩa là nơi chốn của gió và vẽ hướng về hư không, bởi vì không phải vốn có cho nên là khách, bởi vì là khách cho nên không tồn tại, bởi vì không tồn tại cho nên không có tánh, bởi vì không có tánh cho nên không thể nào thấy được. Pháp của Địa so sánh thì có thể biết. 3) Không phải không ở trong đó có ngôn thuyết này là lùi lại hợp với câu thứ hai.

Hỏi: Ở đây trình bày về pháp của Địa đã giải thích là không phải không có, vì sao lại nói là không phải không có ngôn thuyết?

Đáp: Thập Địa sai biệt là dựa vào lời nói mà phân ra khác nhau, ý nghĩa thuận theo từng mục mà giải thích, cho nên nói là ngôn thuyết. Bởi vì gió và vẽ giữa hư không ấy không phải không có, cho nên nói là có nơi chốn của gió và vẽ ấy. Trong này cũng như vậy, có thể biết.

Trong phần hai là hiển bày về thắng diệu đã Dụ: Trí Phật như vậy, là trí của Thập Địa, tức là trí vô lậu tịch diệt trong kinh. Ngôn thuyết về trí của Địa như vậy, nghĩa là thuyết mà không thuyết gì... Dựa vào đây hiển bày rõ ràng để so sánh về pháp của Địa vượt qua lời nói bàn luận, cho nên nói là thù thắng.

Phần ba là trình bày về ý thiết lập của hai Dụ. Trong đó: Trước là vẽ hợp với tên gọi... tiếp là gió hợp với âm thanh; sau là bởi vì nói-nghe chủ yếu dựa vào hai loại này cho nên cần đến hai Dụ, nghĩa là nếu không có âm thanh thì Nhĩ thức không nghe, nếu không có tên gọi... thì Ý thức không hiểu rõ. Như vậy có thể thuyết giảng, là nhắc lại trước đây dùng hai sự việc để thuyết giảng. Như vậy có thể nghe, là nhắc lại trước đây dùng hai sự việc để nghe. Như vậy khó thấy, là nhắc lại trước đây hiển bày rõ ràng về Địa để so sánh thù thắng mà phân biệt khó thấy. Vì sao không thuyết giảng, là sinh khởi kệ sau, nghĩa là như thuyết giảng trên đây chỉ nói là khó thấy chứ không phải là khó thuyết giảng, khó nghe.

Vì sao không thuyết giảng, sau nêu ra kệ giải đáp, bởi vì Chứng-Tín khó đạt được cho nên tôi không thuyết giảng. Khó chứng là giải thích câu thứ hai, khó tin là giải thích câu thứ ba, từ “Thử kệ...” trở xuống là giải thích câu thứ tư. Nghĩa về im lặng, như luận có thể biết.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 10

Từ đây trở xuống là trong phần Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh lần thứ hai, có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có ba: Một, Tổng quát bày tỏ thưa thỉnh; Hai, Từ "Thị Đại Bồ-tát..." trở xuống là ca ngợi chúng mà chính thức thưa thỉnh; Ba, Từ "Thị cố..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh.

Ngay trong phần chính thức thưa thỉnh có mười câu: Một câu đầu về trực tâm thanh tịnh là câu tổng quát, nghĩa là Chánh niệm về pháp sâu xa cho nên nói là trực tâm, lìa các tạp uế cho nên nói là thanh tịnh; chín câu sau là riêng biệt, năm câu trước là A-hàm thanh tịnh, bốn câu sau là Chứng thanh tịnh, nghĩa là thuận theo Giáo tu hành gọi là A-hàm thanh tịnh, chứng lý khởi hạnh gọi là Chứng thanh tịnh. Lại thực hành ở Địa tiền gọi là A-hàm thanh tịnh, thành tựu ở Địa thượng gọi là Chứng thanh tịnh.

Trong năm A-hàm: 1) Dục thanh tịnh tùy theo nghĩ đến A-hàm, là pháp đã mong cầu không phải một, cho nên gọi là tùy theo; đạt được phương tiện... là tâm chủ động mong cầu. Kinh nói khéo léo tu đạo Bồ-tát, là nghĩ đến pháp đã nghe, thuận theo giáo tu hành. 2) Trong luận là Sinh đắc thanh tịnh thứ tư, nghĩa là Báo thù thắng của xuất thế, gọi là Thượng Thượng sinh. Địa tiền khởi lên hạnh của trợ đạo, nguyện đạt được Thượng Thượng sinh, gọi là niệm thù thắng, cho nên nói là khéo léo tập trung các pháp trợ đạo. 3) Là mong cầu thanh tịnh, dùng thân-khẩu cung kính để cầu pháp hành, cho nên gọi là hạnh cung kính; dùng hạnh này tùy thuận chư Phật để cầu pháp, cho nên gọi là tùy thuận; vì vậy nói là khéo léo tự mình cung kính cúng dường chư Phật. 4) Trong thọ trì, trước là giải thích về Thọ, từ vô lượng đời kiếp là nghe đã lâu, nghe nhiều là đã nghe rộng rãi; sau là giải thích về Trì, nhớ giữ là không hoàn toàn quên mất, nói không sai lầm là không một chút sai lầm. Như kinh nói gieo trồng nhiều thiện căn đối với vô lượng Đức Phật, là thân cận nhiều Đức Phật gieo trồng thiện căn nghe giữ Chánh pháp. 5) Trong

hành thanh tịnh, bởi vì cầu pháp Chứng chân thật của Địa thượng cho nên luyện tập thực hành hạnh thiểu dục đầu đà-lìa xa chấp trước, tích tập thành tựu nhiều công đức cho nên mới có thể tiến vào Địa, vì vậy nói là thành tựu vô lượng công đức sâu dày.

Sau là trình bày về Chứng thanh tịnh, có bốn: 1) Thanh tịnh đạt được, nghĩa là Địa thứ nhất Chứng đạt thật sự gọi là Đắc, bởi vì lần đầu Kiến đạo, Chân trí ngay lúc đó quán xét, quyết định chọn lựa đích thực mà Chứng, cho nên nói là hiện rõ trí khéo léo quyết định. Lại giải thích: Pháp hiển bày nơi tâm gọi là hiện rõ trí, tâm an ổn nơi pháp gọi là quyết định. Trong kinh nói lìa xa si mê là hiện rõ trí, lìa xa nghi ngờ hối hận là khéo léo quyết định. 2) Thanh tịnh không hiện hành, ở trong phần vị Tu đạo diệt hết tất cả phiền não Đại-Tiểu ấy khiến cho vĩnh viễn không hiện hành, cho nên nói là không có tham... Nhưng trong phần vị Kiến đạo không phải không đoạn phiền não, tăng thêm nghĩa về thấy lý; phần vị Tu đạo trở lại quán xét chân lý, tăng thêm nghĩa trừ chướng, cho nên chỉ nói đến phần vị Tu đạo. 3) Thanh tịnh trong không chán đủ, hướng xuống dưới làm sáng tỏ vượt ra gọi là không vui thích Tiểu thừa, hướng lên trên hiển bày tiến vào gọi là đạt được mong muốn thù thắng trên cao. Lại trong giải thích: Bởi vì tiếp tục nghĩ đến duy trì công đức ấy, nghĩa là nghĩ đến công đức của quả Phật ấy, ghi nhớ không quên. Trong kinh giải thích là an trú. Lại nghĩ đến công đức ấy có thể đối trị, cho nên thường hiện rõ trước mắt. 4) Thanh tịnh không tùy theo giáo khác, nghĩa là phần vị ở trong đạo cứu cánh gọi là hướng về nơi cuối cùng của Đạo, mà đạo Bồ-tát cao nhất gọi đó là nơi cuối cùng, đã chứng được tự tâm giác ngộ thông suốt biểu hiện rõ ràng gọi là Chánh hạnh của mình, cho nên nói là không tùy theo giáo khác.

Từ đây trở xuống là phần ba kết thúc thưa thỉnh, trong đó có hai câu: Trước là thưa thỉnh nương theo Phật lực mà thuyết giảng, sau là ca ngợi Đại chúng có thể chứng biết.

Ngay trong phần sau là kệ tụng: Kệ đầu nêu ra pháp mà thưa thỉnh, nửa kệ trước nêu ra pháp mong muốn thuyết giảng, nửa kệ sau trình bày về thuyết giảng có lợi ích; kệ sau ca ngợi Đại chúng mà thưa thỉnh, nửa kệ trước tụng về A-hàm thanh tịnh, nửa kệ sau tụng về Chứng thanh tịnh, có thể biết.

Trong thưa thỉnh lần thứ ba, có hai: Đầu là trình bày về Kim Cang Tạng nêu ra tổn hại mà làm trái; sau là trình bày về Giải Thoát Nguyệt ca ngợi lợi ích trở lại thưa thỉnh.

Trong phần đầu có hai: Một là trường hàng, hai là kệ tụng.

Trong trường hàng có hai: Một, tiếp nhận sự ca ngợi trước đây nêu ra đức và sai lầm cho nên nói là tuy; Hai, Từ "Kỳ dư lạc tiểu..." trở xuống là nêu ra tổn hại mà làm trái. Trong phần này có ba câu: 1) Tổn hại do làm hỏng pháp thiện; 2) Từ "Thị nhân..." trở xuống là tổn hại do mất đi niềm vui, lại có thể trước là trở thành nhân của khổ, sau là nhận lấy quả của khổ; 3) Từ "Ngã mẫn..." trở xuống là kết luận về ý im lặng của mình. Lại chỉ ra nơi còn lại ấy, chúng Tiểu thừa ở Thời sau là còn lại, không phải là trong Hội có chúng Tiểu thừa này. Lại là chủng tánh Bất định của Địa tiền, không có thể luôn luôn tu đạo Bồ-tát, cho nên nói là vui thích Tiểu thừa. Trong luận giải thích, trong ba câu: 1) Giải thích về ý im lặng, nghĩa là không thấy chúng sinh vui thích Tiểu thừa có pháp khí này, pháp khí không có cho nên nghe càng thêm nghi hoặc. 2) Giải thích câu thứ nhất, trong đó nghi ngờ làm trở ngại Chánh hạnh, tâm mê mờ nghĩa lý là mê hoặc làm chướng ngại hiểu biết. 3) Hiển bày về sai lầm, nghĩa là bởi vì có nghi ngờ cho nên làm hỏng pháp đã tu trước đây, gọi là làm hỏng thiện pháp; bởi vì có mê hoặc cho nên xưa nay không thực hành, gọi là cách xa thiện pháp. Từ "Như thị..." trở xuống là giải thích câu thứ hai, vì nghi ngờ cho nên không tiếp nhận đối với Chánh hạnh, vì mê hoặc cho nên lại tiếp nhận đối với hạnh lui sụt, lấy điều này làm nhân cho nên cảm đến quay vòng trong đêm dài sinh tử ấy, không có niềm vui cho nên suy sụp, có khổ đau cho nên phiền muộn.

Trong phần hai là kệ tụng, có hai: Đầu là một kệ rưỡi tụng về tiếp nhận sự ca ngợi trước đây, nghĩa là thuận theo A-hàm niềm tin vững vàng như núi Tu-di, tâm định Chứng lý không rối loạn như biển rộng. Sau là trong một kệ rưỡi tụng về nêu ra tổn hại mà làm trái trước đây, bốn câu đầu tụng về tổn hại làm hỏng pháp thiện. Kinh nói giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy tướng gọi là Trí; lại phân biệt gọi là Thức, thuận theo lời nói chọn lấy nghĩa vốn không phân biệt gọi là Trí, vì vậy hiểu sâu sắc về pháp lìa xa lời nói. Câu tiếp tụng về suy sụp phiền muộn... một câu sau cuối tụng về ý im lặng, có thể biết.

Trong phần sau là Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh có hai, đó là trường hàng và kệ tụng.

Trường hàng cũng có hai: Trước là chính thức thưa thỉnh, sau là kết thúc thưa thỉnh.

Trong phần trước có ba: 1) Nguyện nương theo uy lực... là tổng quát về tướng khuyến khích thuyết giảng, trái với ý im lặng trước đây; 2) Từ "Phật sở hộ niệm..." trở xuống là trình bày về Phật lực gia hộ

khiến cho mọi người tin hiểu, trái với nghi ngờ mê hoặc trước đây; 3) Từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là trình bày thuyết giảng về pháp thù thắng quan trọng của Địa chắc chắn có nhiều lợi ích, trái với suy sụp phiền muộn trước đây.

Trong văn phần một khuyến khích nương theo uy lực thuyết giảng, là trình bày về Đại chúng nương theo uy lực cho nên có thể nghe; khéo léo phân biệt, là khiến cho thuyết giảng thuận với lý; pháp không nghĩ bàn, là trình bày về pháp của Địa này dù cho bởi vì bài báng mà có thể nghe thì hãy còn đạt được lợi ích, cho nên khó nghĩ bàn.

Trong văn phần hai, có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Trong nêu ra, trình bày về pháp của Địa này tuy không thể nghĩ bàn, mà Phật lực gia hộ thì nhất định khiến cho dễ dàng tin tưởng. Trong giải thích, sở dĩ gọi là pháp của Địa này, bởi vì là sự hộ niệm của Phật, giải thích trong mười phương thế giới chỉ thuyết về Thập Địa, pháp của chư Phật mười phương vốn hộ niệm như vậy, như phần gia hộ trước đây...

Trong văn phần ba, có bốn: a) Thiết lập tông chỉ, nghĩa là tất cả Bồ-tát hộ trì việc làm của Thập Địa như vậy, cho nên thường xuyên thực hành tinh tiến, như phương khác chứng minh thành tựu... ở văn sau. b) Đưa ra nguyên nhân, vì sao Bồ-tát cùng nhau bảo vệ pháp này? Bởi vì là công hạnh tối thượng của Bồ-tát, Thượng là nghĩa của Thủ, Thủ là nghĩa của Sơ. Luận về kinh gọi là công hạnh lúc ban đầu, là hạnh A-hàm; vốn đạt được tất cả các pháp của chư Phật, là Chứng được hạnh. c) Trong nêu ra dụ: Chương thứ nhất, là trong chương Tất Đàm bắt đầu mười hai âm như Á-A... hoặc thêm vào Ly-Ly... làm mười bốn âm là duyên của chữ, và ba mươi sáu chữ như Ca-Khư... là giới hạn của chữ. Bởi vì âm cọng thêm chữ mà chuyển thành tất cả các Danh-Cú-Văn... cho nên nói Chương thứ nhất làm căn bản. Như vậy mà tạo thành tất cả các chữ, đều ngay nơi Chương thứ nhất không rời xa căn bản, cho nên nói là đều do Chương thứ nhất thâu nhiếp. d) Từ "Như thị..." trở xuống hợp lại kết luận, nghĩa là Thập Địa hợp với Chương thứ nhất, tất cả các pháp của chư Phật hợp với tất cả các chữ. Trên đây là phần thưa thỉnh, xong.

Phần sau từ "Thị cố..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, có thể biết.

Trong luận: Vì sao lại tiếp tục thưa thỉnh, là trước đây đã trở lại thưa thỉnh, nay ở đây lại tiếp tục, cho nên gọi là lại tiếp tục(Phục trùng). Nghi hoặc có hai: a-Không nhất định thì có thể tránh; b) Nhất định thì không thể tránh được. Ở đây dựa theo nhất định để nói, cho nên nói là

không thể tránh được. Không nói nhiều sai lầm, là tóm lược có bốn sai lầm: 1) Không nhất định nghi hoặc chúng sinh không có thể thay đổi để thành tựu tin hiểu; 2) Đã thành tựu tin hiểu thì không có thể thành tựu hạnh A-hàm; 3) Đã có thể thành tựu hạnh A-hàm thì không có thể tiến vào Chứng; 4) Có thể tiến vào Chứng thì không đạt được pháp của Phật. Có bốn sai lầm này, cho nên nói là nhiều sai lầm. Không thành tựu tất cả các pháp của chư Phật, là bởi vì bốn loại trên đây đều không thành tựu.

Sau trong giải thích nghi ngờ: Trước là hỏi chư Phật có uy lực có thể khiến cho phát sinh niềm tin, vì sao hãy còn dấy lên ý bài báng? Đây là dựa vào không thể tránh được trước kia để làm câu hỏi. Sau trong giải thích: Bởi vì các chúng sinh có hai loại nhất định, cho nên không thể tránh được, nghĩa là đã từng tạo tác nghiệp quyết định thì thọ báo nhất định như vậy, gọi là cảm báo nhất định; tội lỗi vốn có xông ướp trong tâm làm cho nhất định phải tạo ra điều ác, gọi là tác nghiệp nhất định. Dù cho Phật tự tại đối với hai loại nhất định ấy, muốn giảm bớt duyên ấy làm cho không thành tựu, nhưng cuối cùng cũng không thể nào thâu nhiếp. Luận nói chữ Tư là hình tướng sư tử, bởi vì chữ Tư trong bản Phạm tựa như sư tử ngồi xổm; nghĩa còn lại có thể biết.

Trong phần kệ tụng: Đầu là một kệ rưỡi tụng về văn đoạn một tổng quát khuyến khích thuyết giảng trước đây, trong đó: Đầu là hai câu ca ngợi người thuyết giảng; tiếp là bốn câu tụng về khéo léo phân biệt pháp không nghĩ bàn... trước đây, nghĩa là hạnh của Thập Địa là hạnh, đã tiến vào pháp của Thập Địa là đã tiến vào phần vị; lại hạnh của Địa là trí Gia hạnh, pháp của Địa là trí Căn bản; lại hạnh của Địa là trí về Thí-Giới... đã tiến vào pháp của Địa là pháp giới của Thập Địa rộng khắp mọi nơi; lại đầu là hạnh A-hàm, sau từ "Nhập chứng pháp..." trở xuống là hai câu về nhân tròn vẹn đạt được quả. Từ "Sở hữu thập phương..." trở xuống tụng về văn đoạn hai là pháp của chư Phật thuận theo hộ niệm... trước đây. Sau là hai kệ tụng về văn đoạn ba trước đây, trong đó có pháp-dụ và hợp. Trong pháp: Đầu là hai câu tụng về công hạnh lúc ban đầu là hạnh A-hàm, tiếp là hai câu tụng về đạt được pháp của Phật là Chứng được hạnh. Văn còn lại có thể biết. Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh, xong.

Trong phần thứ hai là Đại chúng cùng nhau thưa thỉnh: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần kệ tụng, có năm kệ rưỡi phân hai: Đầu là bốn kệ rưỡi ca ngợi về người thưa thỉnh; sau là một kệ ca ngợi về pháp thưa thỉnh.

Trong phần đầu có hai: Đầu là hai kệ ca ngợi về người thuyết giảng mà thưa thỉnh, còn lại là ca ngợi về người nghe mà thưa thỉnh.

Trong hai kệ đầu, năm câu trước ca ngợi Kim Cang Tạng đầy đủ đức của Chứng và đức của A-hàm, ba câu sau ca ngợi Kim Cang Tạng có thể khiến cho người nghe tiến vào Chứng và tiến vào A-hàm.

Trong năm câu trước, bốn câu đầu ca ngợi về Lực của Chứng thành tựu biện tài, một câu sau ca ngợi về Lực của A-hàm thành tựu biện tài, nhờ vào hai Lực này mới có thể có thuyết giảng, cho nên chỉ ca ngợi hai Lực này. Vì thế cho nên luận nói: Nhờ vào Lực của Chứng... cho nên ca ngợi.

Trong bốn câu đầu, Thượng là tổng quát, tổng quát có hai nghĩa: 1) Rộng, nghĩa là bao gồm hai Lực hiển bày cùng là bậc Thượng, luận nói: Thượng là tổng quát. 2) Hẹp, nghĩa là chỉ dựa vào Lực của Chứng để hiển bày về thù thắng, luận nói: Vả lại, Thượng là hiển bày về Lực của Chứng...

Diệu trí tuệ là trí chân thật, là trí thuộc Chánh Thể; lạc thuyết không có hạn lượng là trí Hậu đắc, làm căn bản cho thuyết pháp, vì vậy nói là Thể tánh; đức nặng như nói chúa, là hiển bày về tướng tôn trọng của hai trí trên đây; thương xót thuyết về Thập Địa, là trí Hậu đắc ấy đối với duyên khéo léo thuyết giảng, cho nên nói là quả. Ba loại này đều dựa vào trước phát khởi sau, có thể biết.

Nghĩa của chữ có hai: 1) Nghĩa về giải thích rõ ràng; 2) Nghĩa về trang nghiêm lời văn. Luận nói: Nghĩa của chữ thành tựu là nghĩa đầu, giải thích về nghĩa chân thật tương ưng trong kinh ấy; lại là rõ ràng sắc bén... là nghĩa sau, giải thích về lời lẽ tuyệt vời trong kinh ấy. Nghĩa là lời lẽ mạch lạc lưu loát gọi là rõ ràng sắc bén, lời lẽ khéo léo cho nên gọi là thù thắng bậc nhất. Kinh giới niệm tuệ thanh tịnh, một câu này ca ngợi về đức của A-hàm, nghĩa là Giới ngăn ngừa tâm. Giữ Niệm là Niệm kiên cố trong luận về kinh. Có thể tiếp nhận giáo pháp Đức Phật thuyết ra như mây mưa, giữ gìn không sai lạc, cho nên nói là thọ trì. Lại giảng giải cho người khác khiến cho sáng tỏ rõ ràng, cho nên nói là thuyết giảng rõ ràng. Đây là giải thích về Niệm kiên cố. Bồ-tát này đối với tuệ thanh tịnh không nghi ngờ gì trong A-hàm là giải thích về Tuệ thanh tịnh.

Từ đây trở xuống là ba câu sau có thể khiến cho người nghe tiến vào Giáo, Chứng. Trong đó: Thuyết giảng về nghĩa của Thập Địa này, nghĩa là khiến cho người nghe đạt được hạnh A-hàm, vì vậy hai câu sau là khiến cho người nghe tiến vào Chứng. Thập Lực căn bản là đã tiến

vào Địa, thì khiến cho đạt được quả Phật; lúc đầu thực hành trí Vô ngại là chưa tiến vào Địa, thì khiến cho đạt được trí Vô ngại tiến vào Địa, bởi vì trí của Thập Địa có thể đối trị mười chướng, cho nên nói là Vô ngại.

Từ đây trở xuống là ca ngợi về chúng có thể nghe, trong đó: Đầu là một kệ rưỡi ca ngợi chúng có Căn, sau là một kệ ca ngợi chúng có Dục.

Trong phần đầu: Giới là khéo léo trú vào oai nghi bên ngoài, đối trị về kiêu mạn; Định là trong tâm điều phục lìa xa giữ lấy chấp trước, đối trị về Ngã. Nghĩa là do chấp Ngã cho nên không cung kính đối với pháp, do khởi lên kiêu mạn cho nên không cung kính đối với thầy, Giới và Định loại trừ điều này mà có thể nghe A-hàm, cho nên nói là kiêu mạn đã diệt. Tuệ là Chánh kiến khéo léo tư duy về nghĩa, đối trị về tà kiến; công đức là Chánh ý hoan hỷ, đối trị về nghi ngờ phiền muộn. Nhờ vào hai hạnh này mà có thể tự mình đạt được Chứng, cho nên nói là những tà kiến đã hết, chúng này không nghi ngờ gì. Đại chúng như vậy, đức của hành như vậy là trình bày về Kim Cang Tạng đã tự mình biết trước từ lâu, cho nên nói là tập hợp vào tâm của Nhân giả, nói Nhân giả là Kim Cang Tạng, câu còn lại có thể biết.

Trong luận, vọng là vọng tưởng bởi vì giống như Sử trong Kiến, đây là giải thích chữ Vọng trong kinh ấy, nghĩa là vọng vốn là vọng tưởng, trước đây nói có hai vọng tưởng thì không có thể đạt được Chứng.

Hỏi: Vọng tưởng là căn bản chứ không phải là Kiến-Nghi, sao có thể nói là có hai vọng tưởng? Giải thích: Bởi vì trong Kiến trái ngược này cùng là Sử cho nên thâu nhiếp vào trong Kiến.

Trong luận, sâu sắc là ý vi tế, vốn khéo léo tư duy là quán về lý Chân Như, bởi vì đối trị vọng tưởng trước đây, cho nên nói là ý vi tế...

Từ "Thí bệnh tư lương dược..." trở xuống là một kệ ca ngợi chúng có mong muốn thù thắng về cầu pháp. Luận về kinh có bốn loại, trong này chỉ có hai, giải thích đầy đủ như luận, nhưng Cam lồ thế gian có bốn nghĩa: 1) Trừ khát như nước uống; 2) Trừ đói như cơm ăn; 3) Chữa lành bịnh như thuốc; 4) Sinh niềm vui như mật ngọt. Vì thế cho nên so sánh với pháp đã nghe, nghĩa là Văn-Tư-Tu Chứng, như luận nên biết.

Từ đây trở xuống là một kệ trình bày về ca ngợi pháp mà thưa thỉnh. Ý rộng lớn trong này là tuệ thanh tịnh trong luận, đây là trí Hậu đắc, là chỗ dựa của thuyết pháp. Ba câu sau là Thể tánh, đây là Thể tánh của pháp đã thuyết giảng. Cả ba loại dựa vào pháp đã thuyết giảng này mà đạt được Thập lực Bồ-đề của Phật, gọi là quả. Trong kinh tóm lược không có câu này, có thể biết. Ba nghĩa trong này cùng với trước

không giống nhau, trước dựa theo trí Căn bản-trí Hậu đắc và pháp đã thuyết giảng là ba, trong này dựa theo trí Hậu đắc và pháp đã thuyết giảng cùng dựa vào pháp đã thành tựu là ba, cho nên không giống nhau. Văn luận có thể hiểu.

Trong phần ba là Phật gia hộ thưa thỉnh, có hai: Trước là trường hàng trình bày về ánh sáng gia hộ; sau là kệ tụng trình bày về thưa thỉnh thuyết giảng.

Nhưng gia hộ thưa thỉnh phân biệt có bốn câu: 1) Là gia hộ mà không phải thưa thỉnh như phần gia hộ trước đây; 2) Là thưa thỉnh mà không phải gia hộ như Bồ-tát thưa thỉnh trước đây; 3) Cũng gia hộ mà cũng thưa thỉnh như văn ở đoạn này; 4) Không phải thưa thỉnh cũng không phải gia hộ như văn còn lại. Lại thân quang minh là gia hộ mà không phải thưa thỉnh, kệ phát ra âm thanh là gia hộ cũng là thưa thỉnh, nếu hướng về người nghe thì là gia hộ mà không phải thưa thỉnh.

Ngay trong trường hàng, dựa theo trong luận về kinh có năm nghĩa: 1) Phật ở cõi này phát ra ánh sáng chiếu rọi cõi kia; 2) Phật ở cõi kia phát ra ánh sáng chiếu rọi cõi này; 3) Chúng ở cõi này theo ánh sáng nhìn thấy cõi kia; 4) Chúng ở cõi kia theo ánh sáng nhìn thấy cõi này; 5) Đài ánh sáng thuyết kệ.

Đài ánh sáng thuyết kệ này phải thuộc về khẩu gia hộ, vì sao ở nơi này? Bởi vì âm thanh đã phát ra là khẩu gia hộ thâu nhiếp, khiến cho chọn lấy nơi chủ động phát ra âm thanh phân định thuộc về thân. Giữa chặng mày phát ra ánh sáng biểu thị cho Giáo đạo phát ra từ pháp giới Trung đạo, lông trắng dài và nhỏ(bạch hào) biểu thị cho Thập Địa là pháp vô lậu. Vì vậy năm đoạn này trong kinh tóm lược không có văn của đoạn ba-bốn về cõi này, cõi kia nhìn thấy nhau.

Lại ở đây đưa ra ba môn: 1) Trình bày về tám nghiệp như luận nên biết, trong đó tóm lược không có nghiệp tụ vào tản ra và nghiệp hàng phục. 2) Thân là ba loại tụ vào tản ra và cung kính thị hiện trong tám nghiệp là Thể của ánh sáng, qua lại gọi là thân sao sa, thứ tám là dừng lại giữa hư không gọi là thân mặt trời. 3) Nghiệp và thân đối lập với nhau có bốn câu: a) Là nghiệp mà không phải thân, đó là nhờ vào giác ngộ mà điều phục ngăn chặn; b) Là thân mà không phải nghiệp, đó là đài ánh sáng giữa hư không; c) Cũng là thân mà cũng là nghiệp, đó là tụ vào tản ra và cung kính thị hiện; d) Không phải thân cũng không phải nghiệp, đó là đoạn thứ ba-thứ tư ở trong năm đoạn trước đây chỉ khiến cho tìm theo ánh sáng nhìn thấy nhau, không phải là nghiệp và thân. Nghĩa còn lại nói như trong Địa Luận-Nhiếp Luận.

Trong phần sau là kệ tụng, có bảy kệ rưỡi đưa ra ba môn:

Một: Phân biệt về chỉ dạy và thưa thỉnh, sáu kệ trước là thưa thỉnh thuyết giảng để làm sáng tỏ về pháp là thù thắng khiến cho người kính trọng; một kệ rưỡi sau là chỉ dạy thuyết giảng để hiển bày thuyết giảng chân thật làm cho chúng tin sâu sắc.

Hai: Phân biệt về gia hộ và thưa thỉnh, ngay trong sáu kệ, đầu là hai kệ rưỡi hướng về người thuyết giảng cũng gia hộ mà cũng thưa thỉnh, đó là trao cho năng lực gọi là gia hộ, khuyến khích thuyết giảng gọi là thưa thỉnh; sau là trong ba kệ rưỡi, một kệ đầu hướng về người nghe trao cho năng lực có thể nghe là thành tựu sự thưa thỉnh, hai kệ rưỡi sau nêu ra lợi ích của pháp là thành tựu sự gia hộ thưa thỉnh.

Ba: Trong giải thích văn: Đầu là một kệ rưỡi trình bày về chủ động gia hộ, tiếp là một kệ hiển bày gia hộ bằng việc làm, tiếp là ba kệ làm sáng tỏ về lợi ích của pháp, sau cuối là hai kệ trình bày về phạm vi giới hạn của chỉ dạy thuyết giảng.

Trong phần đầu là trình bày về chủ động gia hộ, đưa ra hai cách giải thích: Một, Tùy theo kinh; Hai, Dựa vào luận.

Một: Tùy theo trong kinh có sáu câu hiển bày về sáu loại thù thắng của Phật: 1) Phần vị cao nhất thù thắng, bởi vì không có gì sánh bằng; 2)Vô nhiễm thù thắng, bởi vì như hư không vô nhiễm; 3) Uy lực thù thắng, bởi vì đầy đủ mười Lực... 4) Quyến thuộc thù thắng, bởi vì Bồ-tát là thế gian tôn xưng Đức Phật làm chủ của họ; 5) Hội chủ thù thắng, bởi vì Đức Phật Thích-ca là Hội chủ ở cõi này, chư Phật phát ra ánh sáng hướng về trước Đức Phật này để hỗ trợ giáo hóa chúng sinh; 6- Thực hiện gia hộ thù thắng, bởi vì hiện bày thần lực gia hộ người thuyết giảng, người nghe.

Hai: Dựa vào luận, thần lực trong này là ở chỗ ấy thực hiện gia hộ; mà hiện rõ trong này là chủ động hiện rõ, tức là người trên cõi trời. Lại hiện rõ trước Đức Phật Thích-ca trong này, Thích-ca là dòng họ, hiện rõ giống như sinh ra; giải thích hiển bày như luận. Lại ở đây có bốn nghĩa làm Pháp Vương: 1) Tự tại không bị người khác làm cho khuất phục; 2) Năng lực thù thắng có thể làm cho người khác khuất phục; 3) Quyến thuộc giúp đỡ hùng mạnh; 4) Chủng tánh dựa vào dòng họ cao quý.

Trong nghĩa một có hai câu: Một là Tuệ không gì sánh được, hai là Tâm không gì ngăn ngại. Vì thế cho nên hai chướng và tập khí đều vĩnh viễn không còn. Vì sao không chỉ nói là Vô đẳng, mà còn thị hiện Đẳng chánh giác? Điều này có hai nghĩa: a) Bởi vì các Hiền Thánh hướng về phần vị phía dưới cũng đều Vô đẳng, nhưng chưa hẳn sánh

bằng quả Phật phía trên, vì vậy cần phải trình bày về Đẳng để hiển bày sánh bằng phía trên. b) Trình bày về Phật là Vô đẳng, thì nói là chư Phật khác cũng không phải như vậy, hiển bày về Phật với Phật như nhau không có hơn kém, cho nên nói là Vô đẳng đẳng. Nghĩa còn lại như luận, nên biết.

Trong phần tiếp là gia hộ bằng việc làm, dùng Phật lực làm thông suốt, là khiến cho nương theo Phật lực; trừ diệt nghi ngờ của chúng, nghĩa là nghi ngờ Phật không có thể thuyết pháp. Pháp Vương vô úy tạng, văn nghĩa hàm chứa sâu xa cho nên gọi là Tạng; văn nghĩa hợp với lý, không gì có thể phá hỏng, cho nên gọi là Vô úy. Tạng này là nơi tự tại của riêng Đức Phật, cho nên nói là Pháp Vương. Trên đây là tổng quát hiển bày.

Sau là trong hai câu riêng biệt phân rõ, thuyết giảng về công hạnh của các Địa là thành tựu về Tạng của chữ, nghĩa sai biệt của các Địa là thành tựu về Tạng của nghĩa.

Trong phần tiếp là trình bày về lợi ích của thuyết pháp, có lợi ích thuộc ba thời gian. Từ "Thừa chư Phật thần lực..." trở xuống là một kệ trình bày về lợi ích trong thời gian nghe, nghĩa là bởi vì pháp thù thắng, cho nên trong thời gian nghe thì được chư Phật gia hộ, lìa xa các ma sự. Nửa kệ trước là gia hộ cho nên có thể nghe, có thể nghe quyết định cho nên nói là không gì có thể phá hoại; nửa kệ sau là nghe cho nên đã được gia hộ. Trước đây Giải Thoát Nguyệt nói sự hộ niệm của chư Phật, khiến cho người dễ dàng tin hiểu, chính là nghĩa này. Từ "Tiệm thứ..." trở xuống là hai câu trình bày về lợi ích trong thời gian tu hành, nghĩa là từ từ tu hành, các Địa đầy đủ, chắc chắn được thành tựu Vô thượng Bồ-đề, tức là câu trước về nhân tròn vẹn, câu sau là quả đầy đủ. Từ đây trở xuống là một kệ rưỡi trình bày về lợi ích trong thời gian chuyển sinh, đầu là một kệ chính thức trình bày về có lợi ích, nửa kệ sau lựa chọn còn lại không lợi ích. Nếu người có thể nghe thì nói là có chủng tánh Bồ-tát, từng gieo trồng thiện căn Nhất thừa này thì có thể nghe pháp này, có thể đích thực tin nhận, cho nên tuy sống trường thọ ở thế giới loài rồng trong biển rộng, mà cũng được nghe kinh này. Đây là Trường thọ thuộc nạn xứ của nẽo ác, như nói hông bên phải chạm đất trong thời gian chưa cử động, đã trải qua ngàn vị Phật ở Hiền kiếp xuất thế, lại một lần chuyển động thì tiếp tục trải qua thời gian như vậy. Chỉ tạm thời nằm nghỉ mà đã có thời gian như vậy, huống gì là một đời, sao có thể tính biết thời gian ở trong đó không nghe Phật pháp, cho nên gọi là nạn xứ. Nếu như là pháp khí này thì tuy sinh vào nơi ấy, mà cũng

được nghe, là hiển bày về pháp tùy theo cơ vốn không rời bỏ, không lựa chọn nạn xứ.

Hỏi: Nếu có thể nghe pháp này, thì vì sao sinh vào nơi ấy?

Đáp: Bởi vì nghiệp của đời trước còn sót lại, như Long Nữ nghe pháp... Lại bởi vì Long cung có kinh.

Hỏi: Nếu sinh vào nơi ấy mà được nghe thì sao gọi là nạn xứ?

Đáp: Bởi vì không nghe nhiều, bởi vì ít được nghe, thuận theo nhiều cho nên gọi là nạn. Luận về kinh nói: Quyết định tin không nghi ngờ gì cho nên được nghe. Kinh này nói: Si mê nghi ngờ cho nên không được nghe. Đến trong lửa của kiếp cuối cùng, thì lời này thuận theo lời nói của nước Tây Trúc; nếu thuận theo Trung Hoa thì phải nói là trong kiếp lửa cuối cùng. Lời nói này không đầy đủ, nếu đầy đủ thì phải nói lúc kiếp lửa cuối cùng ở trong cõi Quang Âm, bởi vì kệ ngắn gọn cho nên khéo léo tóm lược. Bởi vì Quang Âm là Thiền thứ hai tránh khỏi Hỏa tai, trong luận nói Đẳng là cùng chọn lấy Thiền thứ ba tránh khỏi Thủy tai, Thiền thứ tư tránh khỏi Phong tai, đây đều là nạn xứ ở cõi trời Trường thọ thuộc nẽo thiện.

Hỏi: Luận chung về cõi Sắc đều là nạn xứ, vì sao không nói đến Thiền thứ nhất, mà lại nêu ra Thiền thứ hai...?

Đáp: Bởi vì Thiền thứ nhất ấy có giác quán, nạn nhẹ hơn cho nên không nêu ra.

Hỏi: Nếu cõi Sắc này đều là nạn xứ, thì vì sao kinh Phạm Võng... có thuyết giảng ở nơi ấy?

Đáp: Đây là dựa vào cảnh Thánh cho nên có thuyết pháp, khiến cho chúng sinh pháp khí nơi ấy cũng được nghe kinh. Như ở đây đã nói, nếu dựa vào Thật báo thì thâu nhiếp thành nạn, lại cũng thuận theo nhiều mà thâu nhiếp làm nạn.

Hỏi: Vô sắc cũng nạn, vì sao không nói đến cõi ấy?

Đáp: Bởi vì Bồ-tát không sinh đến cõi trời Vô sắc. Lại giải thích: Lý thật cũng nghe nhưng tùy theo tướng, cõi ấy không có hình thể-sắc chất, bặt dứt nghe-nhận, cho nên không làm sáng tỏ về nghe.

Sau là hai câu lựa chọn không phải lợi ích, nghĩa là tuy sinh nơi không có nạn ở trong loài người, nhưng không có Tuệ-không có Tín thì cuối cùng không thể nào được nghe.

Hỏi: Trong loài người không nghe sao không thuộc về nạn?

Đáp: Cũng thuận theo nhiều, bởi vì nghi ngờ cho nên không tin tưởng, không tin tưởng cho nên không tiếp nhận; bởi vì ngu si cho nên không hiểu rõ, không hiểu rõ cho nên dễ dàng vứt bỏ. Đương nhiên có

lúc tiếp nhận mà không hiểu rõ, hiểu rõ mà không tiếp nhận, vì vậy cần phải phát khởi niềm tin vượt qua ngu si nghi ngờ này, cho nên được nghe.

Từ "Thị cố..." trở xuống là trong hai kệ về chỉ dạy thuyết giảng, một kệ đầu là chỉ dạy thuyết giảng dựa vào ba thứ tự, một kệ sau nêu ra hai Lợi để khuyến khích thuyết giảng.

Trong kệ đầu, đạo thuộc trí của các Địa, đây là quán sát theo thứ tự, nghĩa là trí Gia hạnh suy xét tìm tòi gọi là Quán, cùng phát sinh tiến vào Chứng cho nên nói là đạo của trí thuộc các Địa này. Luận nói: Nếu như quán hoặc là y chỉ, thì có thể phát sinh trí của các Địa. Đây là giải thích về nghĩa theo thứ tự trong quán, nghĩa là quán thì ý nói đến quán sát, dựa vào lực tăng thượng này phát sinh trí đích thực Chứng của các Địa, cho nên nói là nếu y chỉ thì có thể phát sinh...

Trong kệ sau tiến vào thế lực quán về pháp là Chứng theo thứ tự, nghĩa là trí thuộc Chánh Thể đích thực Chứng Chân Như. Trí này có thể Đoạn Hoặc-Chứng Lý, dựa vào phát khởi trí Hậu đắc, đầy đủ ba lực này cho nên gọi là theo thứ tự. Theo thứ tự mà tu hành là thứ tự ở trong luận. Có thể đến Địa khác là lần lượt chuyển tiếp câu trên ở trong luận. Từ "Các đắc..." trở xuống là hai câu trình bày về tu hành theo thứ tự, là trí Hậu đắc. Lại tiếp tục quán sát về pháp đã chứng trước đây và nghe-nhận về pháp tiến tu của Địa trên, thành tựu hạnh Tự lợi cho nên nói là đạt được lợi ích. Lại nói ra cho người khác... làm lợi ích cho tất cả thế gian. Luận nói: Hạnh này đủ loại cảnh giới thực hành khác nhau, cảnh giới là phạm vi giới hạn. Ba thứ tự này thành tựu cho nên nói là theo thứ tự. Lại trong ba loại này, mỗi một loại đều có thứ tự của mình cho nên cũng là tên gọi. Lại ba loại này sát cạnh nhau theo thứ tự, cho nên nói là nguyện thuyết giảng đừng làm cho gián đoạn.

Thứ hai là trong phạm vi giới hạn nhận lời thuyết giảng, có hai: Trước là trường hàng tựa về ý nhận lời thuyết giảng; sau là kệ tụng hiển bày về phạm vi giới hạn đã thuyết giảng.

Trong phần trước, quán sát... là trình bày về tướng của thuyết giảng, muốn khiến cho... là trình bày về ý thuyết giảng.

Trong phần trước, luận nói: Vì sao quán sát mười phương? Bởi vì nêu rõ không có Ngã mạn, không có tâm thiên vị, là có Biệt-có Thông.

Một: trong Biệt có hai: 1) Quán sát chư Phật mười phương muốn nương nhờ uy lực mà thuyết giảng, cho nên nói là nêu rõ không có Ngã mạn; 2) Quán sát căn cơ mười phương muốn khiến cho cùng nhau tiến

vào Thập Địa, cho nên nói là nêu rõ không có tâm thiên vị.

Hai: trong Thông có hai: 1) Dựa theo nương nhờ uy lực; 2) Dựa theo truyền trao thuyết giảng.

Trong dựa theo nương nhờ uy lực, vì sao quán sát chư Phật mười phương là muốn nương nhờ uy lực chư Phật, cho nên nêu rõ không có Ngã mạn. Hễ quán sát một vị Phật để nương nhờ uy lực liền đầy đủ, đâu nhờ đến mười phương, là nêu rõ không có tâm thiên vị.

Trong dựa theo truyền trao thuyết giảng, vì sao quán sát mười phương, là bởi vì thị hiện về tướng thuyết giảng, nghĩa là trước đã có ba vị-năm lần thưa thỉnh, đầy đủ tất cả ân cần, nay nếu không thuyết giảng thì trở thành Ngã mạn, vì thế cho nên quán sát mười phương nêu rõ thuyết giảng, khiến cho Đại chúng đều biết, hiển bày đã không còn Ngã mạn. Nếu như vậy thì quán sát một chúng đủ để nêu rõ về tướng thuyết giảng, đâu cần phải quán sát đầy đủ chúng khắp mười phương, là bởi vì nêu rõ không có tâm thiên vị. Lại quán sát có hai: a) Trong tâm đối chiếu xem xét; b) Ngước mắt liếc nhìn.

Kế là trong phần trình bày về ý thuyết giảng: Tăng thêm tin tưởng cung kính, trước đây Kim Cang Tạng đáp lại lần thưa thỉnh thứ nhất của Giải Thoát Nguyệt, đã làm cho Đại chúng vui mừng, nay lại làm cho sáng tỏ cho nên nói là tăng thêm. Tin tưởng cung kính có bốn nghĩa: 1) Kim Cang Tạng nêu rõ đã có thể thuyết giảng, loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng, vì vậy khiến cho tin tưởng cung kính; 2) Trình bày về Kim Cang Tạng không sợ Đại chúng không có thể nghe, lướt qua nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng, vì vậy cũng làm cho tin tưởng; 3) Hiển bày về pháp sâu xa vi diệu của Nghĩa Đại, nói ra khiến cho Đại chúng nhận biết sâu sắc, cho nên sinh lòng tin tưởng cung kính; 4) Nhận lời nói ra Thuyết Đại khiến cho mọi người được nghe ngay bây giờ, cho nên nói là tin tưởng cung kính.

Trong phần kệ tụng, có mười ba kệ rưỡi phân hai: Đầu là bảy kệ rưỡi trình bày về Nghĩa Đại; sau là sáu kệ trình bày về Thuyết Đại. Nghĩa về hai Đại này sơ lược đưa ra bốn môn: Một, Xác định tên gọi; Hai, Phân rõ về tướng; Ba, Trình bày về có thể nói, không thể nói được; Bốn, Giải thích văn.

Trong phần một: Bởi vì đã giải thích về nguyên cớ cho nên gọi đó là Nghĩa, bởi vì sâu thẳm mà rộng lớn cho nên gọi đó là Đại, nghĩa là Nghĩa thì Đại cho nên gọi là Nghĩa Đại. Biểu hiện về nghĩa vốn là hiển bày về cảnh cho nên gọi đó là Thuyết, nhờ vào Thuyết này hiểu được Nghĩa ấy, Giáo thuận theo đã giải thích cũng gọi là Đại, đây tức

là Thuyết về Đại cho nên gọi là Thuyết Đại.

Hai: Phân rõ về tướng: Tông yếu trong Thập Địa này có sáu: 1) Chỗ dựa của quả hải như hư không rộng lớn; 2) Trí của Địa đã Chứng mười lớp pháp giới như nơi chốn của vẽ giữa hư không; 3) Trí Căn bản của Địa chủ động Chứng pháp giới, như tướng của vẽ chủ động dựa vào; 4) Trí Hậu đắc của các Địa tùy theo sự mà khởi hạnh, không trú vào Bi-Trí...; 5) Trí Gia hạnh của các Địa đã khởi lên Hạnh-Giải làm phương tiện hướng về Địa; 6) Nương vào pháp hiển bày thành tựu sai biệt về các Địa, như trong Địa thứ hai chỉ trình bày về mười thiện là chi Thiền thuộc ba Địa làm Địa chính thức, Địa khác đã nương vào như vậy có thể biết. Ở trong sáu môn này, ba môn trước hợp lại làm thành Nghĩa Đại, ba môn sau hợp lại làm thành Thuyết Đại.

Ba: Trình bày về có thể nói-không thể nói được: Trước là dựa vào Nghĩa Đại, tiếp là dựa theo Thuyết Đại, sau là phân rõ dung hòa cả hai.

Trước là dựa vào Nghĩa Đại, có ba nghĩa: 1) Dựa theo Quả hải, có thể tổng quát nêu ra khiến cho người nhận biết về có, gọi là có thể nói, không thể nào chỉ ra phân tích nêu rõ cho người gọi là không thể nói được. 2) Dựa theo Chứng xứ, đã vậy mà Chứng lìa xa tướng-lìa xa tên gọi, trở lại nói là pháp này không thể nói được-nghe được, dùng lời nói loại trừ lời nói này để làm pháp kia, cho nên gọi là có thể nói; có lời nói loại trừ này cho nên nói là không thể nói được. 3) Dựa theo trí vốn có, nghĩa là bởi vì ngăn chặn giải thích khiến cho hiểu rõ cho nên gọi là có thể nói, thẳng thắn giải thích không đạt đến cho nên không thể nói được. Nhiếp Luận nói: Trí vô phân biệt lìa xa năm tướng, đó là ngủ vùi-say sưa..., bởi vì thẳng thắn giải thích không đến cho nên dựa theo ngăn chặn giải thích để nêu ra pháp ấy.

Tiếp là ngay trong Thuyết Đại cũng có ba: 1) Dựa theo trí Hậu đắc, tùy theo hành tướng của sự việc, có thể dùng lời nói để phân biệt, là ngay nơi ấy có thể nói, là xuất thế gian cho nên không thể nói được. 2) Dựa theo trí Gia hạnh, nghĩa là ý của lời nói đến quán sát, là ngay nơi ấy có thể nói; hành tướng trong quán thì lời nói không đến được, cho nên gọi là không thể nói được. Vả lại, Tự tướng của các pháp đều không thể nói được, Cọng tướng của các pháp đều là có thể nói, một môn này bao gồm tất cả các pháp. 3) Dựa theo pháp đã dựa vào, có thể dựa vào pháp này để biểu hiện rõ ràng khiến cho người khác hiểu rõ về Thập Địa, cho nên gọi là có thể nói; không thể nào dựa vào pháp này, tức là Thập Địa gọi là không thể nói được.

Sau là ngay trong dung hòa cả hai: Trong sáu nghĩa trên đây đều là nói tức là không nói gì, không nói gì tức là nói, không khác nhau mà cùng dung hòa, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Vả lại, một là Quả hải lìa xa duyên cho nên không thể nói được, Sở chứng dựa vào duyên thì ngay nơi ấy có thể nói; hai là Sở chứng không phải tu cho nên không thể nói được, Năng chứng do tu mà khởi thì ngay nơi ấy có thể nói; ba là Chánh chứng lìa xa tướng cho nên không thể nói được, Hậu đắc kèm theo tướng thì ngay nơi ấy có thể nói; bốn là Hậu đắc không có tướng phân biệt cho nên không thể nói được, Gia hạnh có ý của lời nói thì ngay nơi ấy có thể nói; năm là Gia hạnh quán sát không có phân biệt cho nên không thể nói được, dựa vào pháp biểu hiện về Địa thì ngay nơi ấy có thể nói. Trên đây tất cả không thể nói được, đều không khác gì với có thể nói, bởi vì chân lý rộng khắp; có thể nói không khác gì với không thể nói được, bởi vì duyên tu vô tánh. Vì thế cho nên văn sau tuy nói một phần mà nghĩa cũng không thiếu. Luận nói: Thâu nhiếp tiếp nhận đầy đủ như thật, ý ở tại nơi này, suy nghĩ có thể thấy.

Bốn: Trong giải thích văn. Ngay trong Nghĩa Đại là bảy kệ rưỡi phân năm: 1) Một kệ rưỡi tổng quát hiển bày về vi diệu của Địa; 2) Có hai kệ riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu; 3) Có một kệ rưỡi nêu ví dụ hiển bày về vi diệu; 4) Có một kệ rưỡi dựa vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu; 5) Có một kệ dẫn ra dụ phân rõ về vi diệu.

Ngay trong phần một nói Đạo của chư Phật Thánh chúa, là chính thức đưa ra trí của Thập Địa, nghĩa là Đạo là nghĩa về nhân, tu hành Thập Địa này có thể đến được nơi của chư Phật Thánh chúa, cho nên nói là Đạo. Luận nói: Kệ này dựa vào nghĩa nào mà nói? Bởi vì dựa vào trí của Địa.

Giải thích rằng: Vì sao Luận chủ đưa ra hỏi-đáp này? Bởi vì trong tụng này vốn trình bày về nghĩa lý vi diệu rất sâu xa tựa như là quả Phật, sợ rằng mọi người hiểu sai lạc nói là quả Phật không liên quan đến Thập Địa, cho nên đưa ra hỏi-đáp này. Hãy còn sợ rằng chưa hiểu rõ, lại tiếp tục dẫn ra kinh văn trước-sau về phần ấy để chứng minh thành tựu về trí của Địa, vì vậy nói là những điều đã nói trên đây...

Từ "Vi diệu..." trở xuống là hiển bày về trí vi diệu của Địa. Nói là vi diệu rất khó hiểu, trong này vi diệu là câu tổng quát, khó hiểu là bởi vì khó biết. Trong riêng biệt, vi diệu có sáu loại:

1) Vi diệu thuộc về lúc Chứng, như kinh nói Đạo của Thánh chúa.

2) Vi diệu thuộc về lúc Thuyết, như kinh nói rất khó hiểu.

3) Vi diệu thuộc về lìa xa niệm, như kinh nói không phải do suy nghĩ mà đạt được. Đây là hiển bày về tự Thể vô niệm chứ không phải là ý nói so sánh quán sát mà đạt được.

4) Vi diệu thuộc về nương tựa, như kinh nói chỉ là nơi hiện hành của trí. Đây là hiển bày đã không phải cảnh của Tỷ trí, thì trí nào có thể nhận biết, vốn là Chứng trí hiện hành. Trong luận giải thích: Tự mình chứng biết là giải thích về nghĩa của trí hiện hành, nghĩa là bên trong tự mình chứng được cho nên gọi là hiện hành, không phải nói là qua lại cho nên gọi là hiện hành. Dựa vào nơi ấy sinh ra là giải thích về nghĩa của nơi hiện hành, nghĩa là Chân Như này là chỗ dựa của tất cả, lại là nơi dựa vào mà sinh ra của trí này. Thấy nghĩa của Thật đế cho nên gọi là trí, đây là giải thích về nghĩa của trí, nghĩa là bên trong chiếu rọi Thật nghĩa. Trong trí tách ra ba trí: a) Khéo léo hiểu pháp là Thắng giải thuộc Gia hạnh; b) Khéo léo tịch diệt là trí thuộc Chánh Thể, bởi vì làm cho Hoặc vĩnh viễn diệt mất, chứng lý tịch diệt; c) Trí thế gian, tùy theo nghe mà nhận biết rõ ràng, là trí Hậu đắc, tùy theo nghe về pháp thắng tiến của Địa trên, hiểu rõ ràng không có sai lầm. Bởi vì ba trí này đều có thể hướng về đạt được Địa làm trí.

5) Vi diệu thuộc về thanh tịnh, như kinh nói tánh ấy từ xưa đến nay vắng lặng. Nói tự tánh lìa xa phiền não, là giải thích về nghĩa của tịch diệt; không phải trước có nhiễm về sau lìa xa, là giải thích về nghĩa của tánh ấy từ xưa đến nay.

6) Vi diệu thuộc về công đức, như kinh nói không có sinh-diệt, nghĩa là công thuộc Dụng vắng lặng, đức là không trú vào. Nói không có diệt, là không phải luôn luôn hướng về diệt, bởi vì không rời bỏ làm lợi ích cho chúng sinh. Nói không có sinh, là bởi vì xuất thế gian, như vậy trí này không trú vào trong Niết-bàn của thế gian.

Lại giải thích: Ở trong sáu loại này, dựa theo luận thì ba loại trước là hai loại vi diệu, nghĩa là lúc Thuyết và lúc Chứng, không phải do suy nghĩ... là giải thích về thành tựu; ba loại sau là bốn loại rất vi diệu. Trong kinh tóm lược không có Quán môn rất vi diệu thứ nhất, cho nên chỉ có ba loại mà thôi.

Từ đây trở xuống là trong phần hai riêng biệt hiển bày về tướng vi diệu, có hai: Hai câu đầu trình bày về tướng giống nhau, sáu câu sau trình bày về tướng không giống nhau.

Trong hai tướng này tóm lược đưa ra ba môn: a) Xác định về văn; b) Phân rõ về tướng; c) Giải thích về văn.

Xác định về văn, có người Giải thích rằng: Đây đã chính là hai

loại Niết-bàn thuộc về tánh thanh tịnh và phương tiện thanh tịnh, cho nên biết là vi diệu trước đây.

Phân rõ về tướng này, là tổng quát trình bày về pháp của quả. Muốn nói về pháp của Địa, vì sao trình bày về quả mà phân rõ về rất sâu xa? Phần vị của quả hiển bày, cho nên nêu ra để hiển bày về nghĩa rất sâu xa của Thập Địa. Nhân cùng với quả, cao thấp khác nhau, vì sao hiển bày lẫn nhau như vậy? Điều này tuy là tùy theo người cao thấp, mà Thể của pháp không sai khác, giống như hư không, dựa theo giải thích phân ra khác nhau, khác nhau tức là Không, pháp của Địa giống như vậy. Nay trình bày về tướng này, toàn bộ là trí của Địa. Luận Giải thích rằng: Tướng của trí có hai loại, trí bình đẳng tức là trí của Địa, cho nên không gồm chung giải thích về loại khác. Nếu là trí của Địa thì tức là phần vị của nhân, làm sao có thể có hai loại Niết-bàn? Giải thích đây là phạm vi của quả dựa vào trong Địa, như văn sau nói: Như dựa vào biển rộng mà có mười núi báu, dựa vào trí Phật mà có Thập Địa... như dưới mỗi một núi đều có biển rộng, trong mỗi một Địa đều có quả Phật. Nếu dựa theo Tam thừa thì quả Phật chỉ ở sau Địa thứ mười, nếu dựa vào Viên giáo thì quả Phật bao gồm ở trong mỗi một Địa, vì thế cho nên một Địa thâu nhiếp tất cả các Địa.

Hỏi: Nếu như vậy thì chứng được một Địa đã đạt được quả Phật, đâu cần phải nói đến mười?

Đáp: Bởi vì dẫn dắt Tiệm cơ, cho nên Thập Địa phần nhiều dựa vào phần vị sai biệt của Tam thừa mà nói.

Hỏi: Nếu dựa vào Tam thừa thì không có pháp của quả?

Đáp: Bởi vì Thập Địa của Tam thừa dựa vào Nhất thừa mà nói, cho nên có ý nghĩa này.

Trong giải thích văn: Trong tướng giống nhau, nói từ xưa đến nay Không, đây là tổng quát trình bày về tướng giống nhau. Trong luận: Trước là giải thích về tướng, sau là giải thích về giống nhau.

Trong phần trước: Thế nào là tướng, là ý hỏi rằng pháp Không như Sắc đều gọi là tướng giống nhau, nay nói đến tướng là tướng như thế nào? Đáp vốn là tướng của trí ấy, là nay đã nói đến tướng này, là tướng thuộc trí của Địa. Dẫn chứng trong tụng: Tự Thể Không là bởi vì trí tự Không, không phải là tướng Không của các pháp như Sắc khác... Lại đây là tướng của Thể chứ không phải là tướng nêu ra.

Trong phần sau là giải thích về giống nhau: Thế nào là tướng giống nhau, là ý hỏi đã chỉ hạn chế vào tướng của trí, vì sao gọi là giống nhau? Đáp là trong tất cả các pháp, như nói tự Thể Không, là bởi vì

Chân Không này bao gồm tất cả các pháp, cho nên gọi là giống nhau. Nói diệt trừ các khổ não, đây là riêng biệt phân rõ về khổ não có tướng giống nhau, bởi vì chấp tất cả đều Không(Ác thủ Không); chấp tất cả đều Không, là bởi vì Không làm cho ý rối loạn. Dựa vào Bảo Tánh Luận, Không làm cho ý rối loạn có ba loại sai lầm. Như luận ấy nói: "Khởi tâm như vậy: Thật có pháp đoạn diệt, về sau đạt được Niết-bàn. Lại còn có người lấy Không làm vật Có, mình tu sẽ đạt được Không. Lại sinh tâm như vậy: Lìa xa pháp như Sắc... lại riêng biệt có Không, mình thuận theo tu hành khiến cho đạt được Không ấy."

Giải thích rằng: Nay trong kinh này nói xưa nay Không, là lìa xa ba loại khổ não làm cho ý rối loạn này, cho nên nói là diệt trừ. Luận về kinh nói là có không hai-không hết, là nói riêng biệt về ý giống nhau. Nói không hết là bởi vì lìa xa diệt Sắc, không hai là bởi vì lìa xa Sắc bên ngoài, có là bởi vì lìa xa lấy Không làm Có. Nghĩa này thế nào? Bởi vì nếu tùy tiện cho rằng Không là vật Có thì khiến cho Chân Không đối với điều này sẽ không có; nếu Chân Không là Có, thì tình Có tức là không có, vì thế cho nên Lý có đối trị Tình có. Luận ấy dựa theo Sắc... để lựa chọn, luận này dựa vào trí của Địa để trình bày về Không.

Sau là trình bày trong tướng không giống nhau: Tướng thanh tịnh giải thoát là tổng quát biểu hiện rõ ràng, nghĩa là bởi vì đối trị tạp nhiễm.

Trong riêng biệt hiển bày, có hai: Một, giải thoát nơi nào là hỏi về nơi đã thoát khỏi, các nẽo tức là sáu nẽo. Hoặc nghiệp sinh, phiền não là duyên của nẽo, nghiệp là nhân của nẽo, sinh là quả của nẽo. Sáu nẽo không ra khỏi ba loại này, vì vậy lìa xa gọi là giải thoát. Hai, thế nào là giải thoát, là hỏi về Thể của giải thoát. Năm câu hiển bày về Thể của chủ động giải thoát: 1) Tướng bình đẳng, đã nói lìa xa các nẽo, thế nào là lìa xa giải thoát? Nghĩa là thấy thế gian vẫn giống như Niết-bàn, lìa xa như vậy, không phải như Nhị thừa có rời bỏ và hướng về, cho nên nói là giống như tướng Niết-bàn. Không có giữa cũng không có sau, là tướng Đoạn Hoặc thứ hai. Luận về kinh gọi là không phải đầu-không phải giữa và sau, nghĩa là đối với ba thời gian đều không có nghĩa về Đoạn mới là Đoạn.

Giải thích văn này có hai môn: Một, Dựa theo môn trái ngược nhau; Hai, Dựa theo môn nối tiếp nhau.

Trong môn thứ nhất, nghĩa là Trí thuộc đạo Vô gián đang lúc Đoạn Hoặc, là Trí khởi trước-Hoặc diệt sau, hay là Hoặc diệt trước-Trí sinh sau, hay là cùng lúc? Ba thời gian này thì Hoặc-Trí đều có hai sai

lầm cho nên không thành tựu Đoạn, nghĩa là Trí có quá khứ tự thành tựu Vô lậu mà quá khứ không có thể diệt Hoặc, phiền não có quá khứ tự diệt mà quá khứ không chướng ngại Thánh đạo. Ở trong ba phần vị, suy nghĩ có thể biết. Như ngọn đèn phá tan bóng tối mà ba thời gian không phá tan, điều này cũng như vậy. Như luận Tạp Tập quyển thứ tư nói: "Từ đâu mà có thể Đoạn? Không từ quá khứ, bởi vì đã diệt không có; không từ vị lai, bởi vì chưa sinh không có; không từ hiện tại, bởi vì đạo không đi cùng. Từ các phiền não thô nặng mà có thể Đoạn, cho đến nói rộng ra." Kinh nói: Tỳ-bà-xá-na không có thể phá tan phiền não... đều là nghĩa này, cho nên nói là không phải đầu, không phải giữa, không phải sau.

Hỏi: Trong luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "Thánh đạo hiện rõ trước mắt thì chủng tử của Hoặc chắc chắn diệt đi, như hai đầu cân lúc lên cao-lúc xuống thấp..." Nếu dựa vào cách nói này thì tức là cùng lúc, tại sao trong này ba thời gian đều không phải?

Đáp: Nói về phần thô thì có thể như vậy, nói về phần tế thì thật khó. Vì sao? Bởi vì nếu cùng lúc, thì Trí luôn luôn tự sinh ra, Hoặc luôn luôn tự diệt đi, bởi vì không tùy thuộc nhau cho nên đâu trở thành đối trị? Như con trai nhà phía Đông sinh ra, con gái nhà phía Tây chết đi, tuy cũng cùng lúc, nhưng mà không có tùy thuộc nhau, không trở thành đối trị.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao mà Đoạn?

Đáp: Bởi vì trong ba thời gian này cầu Đoạn không được, mới trở thành nghĩa về Đoạn, đây là không Đoạn mà Đoạn. Bởi vì chọn lấy trước, giữa và sau, nghĩa là ở trong ba thời gian chọn lấy trước-giữa và sau, không phải đầu-giữa và sau ấy không phải khác với ba thời gian, chọn lấy không phải ba thời gian ấy. Như ở nơi Sắc... chọn lấy Chân Không ấy, không phải riêng biệt chọn lấy khác với Sắc... mà Đoạn Không; ở đây cũng như vậy cho nên không mất đi nghĩa về Đoạn.

Hai: Dựa theo môn nối tiếp nhau, nghĩa là trí của Địa này sinh-diệt nối tiếp nhau, ba thời gian trước-giữa và sau, thời gian nào nhất định có thể Đoạn phiền não? Chỉ riêng thời gian trước không có thể Đoạn, bởi vì đã lụi tàn; chỉ riêng thời gian sau không có thể Đoạn, bởi vì chưa khởi lên; thời gian giữa cũng không có thể Đoạn, bởi vì không dừng lại. Vì thế cho nên ba thời gian đều không có nghĩa về Đoạn. Nếu như vậy thì vì sao mà Đoạn? Luận nói: Như ngọn đèn sáng không phải chỉ riêng đầu-giữa và sau mà chọn lấy trước-giữa và sau, đây tức là chỉ riêng đầu-chỉ riêng giữa... không thể có Đoạn, chọn lấy trước-giữa và

sau nối tiếp nhau có thể có nghĩa về Đoạn.

Hỏi: Đã chọn lấy riêng biệt ba thời gian, đều không trở thành Đoạn, từ đây hòa hợp lẽ nào trở thành Đoạn hay sao?

Đáp: Có người Giải thích rằng: Chọn lấy riêng biệt ba thời gian đều không trở thành Đoạn, ba thời gian nối tiếp nhau, tạm nói là Đoạn cho nên nói là chọn lấy trước-giữa và sau. Đây là nói về phần thô thì có thể như vậy, nói về phần tế thì không như vậy, bởi vì riêng biệt dựa vào ba thời gian đều không trở thành Đoạn. Tổng hợp ba thời gian này lẽ nào trở thành Đoạn hay sao? Như một hạt cát không có dầu, nhiều hạt cát cũng như vậy. Nay giải thích: Ở đây nói chọn lấy trước-giữa và sau, là lời nói giản lược mở rộng. Vì sao? Bởi vì người ta nói phần vị trước-giữa và sau của trí này đều không có thể Đoạn, tức là cho rằng giống như ở nơi không có Thánh trí, mà chấp tất cả đều Không. Vì vậy giản lược nói rằng: Đây là ở trong thời gian đầu chọn lấy không phải đầu, trong thời gian giữa chọn lấy không phải giữa, thời gian sau cũng như vậy, bởi vì không giống như không có trí, không phải chấp tất cả đều Không, cho nên nói là không phải đầu-không phải giữa và sau mà chọn lấy trước-giữa và sau.

Hỏi: Nơi khác luận nói Thánh đạo mới khởi lên thì có thể diệt Hoặc, vì sao trong này lại nói là không phải đầu?

Đáp: Dựa vào luận Tỳ-đàm, một niệm có đốt cháy trước sau mới hết, đối trị kiết sử giống như vậy. Dựa vào luận Thành Thật, một niệm không đốt cháy nối tiếp nhau mới hết, đối trị kiết sử cũng như vậy. Nếu Sơ giáo thuộc Đại thừa, thì niệm đầu cũng Đoạn, giữa và sau cũng như vậy. Nếu dựa vào Chung giáo, thì như tánh duyên khởi trong ba thời gian đều không có thể Đoạn, tức là dựa vào duyên khởi không dấy lên mới thành cho nên không thể không có Đoạn.

Nói không phải do ngôn từ mà nói, là tướng Quán hành thứ ba, nghĩa là trí thuộc quán Vô phân biệt này vốn không phải giống như ngôn thuyết của thế gian mà đạt tới, lại vốn không giống như Tiểu thừa thuận theo âm thanh mà được tỏ ngộ.

Nói vượt qua đối với ba đời, là tướng Chuyển y thứ tư, nghĩa là trí vi diệu này dựa vào Chân Như thường trú Pháp thân, bởi vì là Chuyển y đến cuối cùng, Năng y, Sở y thảy đều là Thường, vì thế cho nên vượt ra khỏi tướng chuyển biến của ba đời.

Hỏi: Sở y là Bổn Hữu, có thể là Thường; Năng y là tu trí, lẽ nào không có sinh diệt hay sao?

Đáp: Sơ giáo tùy theo tướng sinh diệt của tu trí, Chung giáo trở đi

thì trí vốn như cảnh, Thỉ giác giống như Bổn giác cho nên cũng không phải Vô thường.

Luận nói không phải như Ý thức Vô thường, là chọn lấy Ý thức vọng niệm lúc chưa Chuyển y là Vô thường, thì biết Chuyển y trở đi Chân Như là Thường. Đây là chọn lấy Năng duyên. Dựa vào pháp nhân duyên Vô thường, là chọn lấy cảnh sở duyên lúc chưa Chuyển y. Trong Tu-đa-la nói quyết định, là dẫn ra kinh để chứng minh thành tựu Cảnh-Trí đều là Thường, như trong kinh Đại thừa khắp nơi đều nói quả Phật thường trú. Lại như trong phẩm Thập Tạng của kinh này, trong Tín Tạng tin tưởng trí Phật không có sinh diệt... nói đầy đủ như phẩm ấy.

Nói tướng ấy như hư không, là tướng Giải thoát thứ năm, nghĩa là như trí của Nhị thừa, tuy lìa xa Hoặc chướng mà còn có Pháp chấp, cho nên giải thoát ấy hãy còn có chướng ngại. Đây thì không như vậy, hai chướng và tất cả tập khí đều không còn, cho nên nói là không có gì chướng ngại giống như hư không. Lại đây là trình bày về tự Thể thanh tịnh không có gì vấy nhiễm giống như hư không. Vả lại, trong luận trở lại kết luận ba loại sau trong năm loại này, vì sao nói lại, là bởi vì ba loại sau đều đối với Vọng để hiển bày về Chân, cho nên nói là như vậy quán sát rồi lại quán sát...

Hỏi: Đích xác năm câu này, câu thứ nhất hiểu rõ thế gian tức là Niết-bàn, trình bày về lìa xa mà không có gì lìa xa; câu thứ hai trình bày về ba thời gian không có nghĩa về Đoạn Hoặc, tức là Đoạn mà không Đoạn; cho đến tướng ấy như hư không, dựa theo những nghĩa này cùng với tướng giống nhau trên đây có gì sai khác?

Đáp: Nêu ra Thật không có gì sai khác, nhưng dựa theo nơi chốn của tự Thể thì gọi là tướng giống nhau, dựa theo nơi chốn chứng nhập của trí thì gọi là tướng không giống nhau. Nếu không giống với tướng giống nhau kia thì không có thể thành tựu tướng không giống nhau này, cho nên Nghĩa và Thuyết có hai, Thể của pháp không sai khác.

Từ "Chư Phật sở hành xứ..." trở xuống là một kệ rưỡi trình bày về phần ba nêu ví dụ hiển bày vi diệu. Trong đó ba câu đầu nhắc lại sâu xa vi diệu trước đây, ba câu sau tương tự hiển bày về vi diệu.

Trong ba câu đầu, hai câu trước nêu ra hai loại Niết-bàn mà Phật đã chứng, trong đó: Tịch là tướng giống nhau của Niết-bàn, bởi vì tự tánh thường tịch; Diệt là tướng không giống nhau của Niết-bàn, bởi vì trí duyên với diệt; Thanh tịnh là hiển bày về hai loại tự tánh vô nhiễm và đối trị lìa xa nhiễm này; Thâm là hiển bày về hai loại rất sâu xa vi

diệu này. Hai loại này chỉ riêng chư Phật đã chứng, cho nên gọi là hành xứ của Phật. Ngôn thuyết vốn khó đạt tới, là chính thức hiển bày về hai loại sâu xa vi diệu vượt lên trên lời nói này.

Ba câu sau tương tự hiển bày về pháp của Địa: Giống như huyền diệu kia, cho nên nói là hành của Địa cũng như vậy. Địa là cảnh giới, quán là trí chiếu rọi cảnh, vốn là Chánh Thể của Địa; hành là trí, quyến thuộc là các Độ như bố thí... cùng thực hành với trí; cũng như vậy là bởi vì giống với sâu xa vi diệu của hai Niết-bàn. Nói đến điều đó hãy còn khó, là hiển bày về giáo hãy còn khó nói; huống là đem chỉ rõ cho người, là ví như nghĩa sâu xa khó hiểu, làm sao có thể chỉ rõ? Luận nói: Vì sao không chỉ nói là không có lời nói... là nêu ra văn để hiển bày về ý, nghĩa là sao không luôn luôn nói là không có lời nói cho đến lời nói giảng giải vốn khó đạt tới, biểu hiện rõ ràng dựa vào lời nói để mong cầu hiểu biết, cho nên không nói là không có lời nói.

Từ "Chư Phật chi trí tuệ..." trở xuống là một kệ rưỡi thuộc phần bốn dựa vào so sánh làm sáng tỏ về vi diệu. Bởi vì trí của Địa này là cảnh của chư Phật, cho nên gọi là trí của Phật. Lìa xa các tâm sở, là bởi vì trí này không giống như cảnh của Tư Tuệ. Lìa xa tâm đạo, là không giống như Thức-Trí do Báo sinh ra, hai loại ấy có thể nói, trí này không phải cảnh ấy, cho nên nói là không thể nói được. Nói là không thể nghĩ bàn được, bởi vì không phải do Nhĩ thức nhận biết, không phải do Ý thức suy nghĩ; đây là hiển bày về không thể nghe được. Nói là không phải có Ấm-Giới-Nhập, là như Ấm-Giới-Nhập có Sắc-Tâm-Căn-Cảnh-Thức... sai biệt thì ngay nơi ấy có thể nói; Chứng trí thì không như vậy, bởi vì không có Năng-Sở, bình đẳng không có phân biệt, lìa xa văn tự không thể nói được. Vì thế cho nên chỉ có thể Chứng trí phù hợp bên trong, không thể phân biệt được, không phải Thức nhiễm ô mà có thể nhận biết rõ ràng. Trong kinh Lăng Già nói: "Giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy tướng gọi là Trí." Là nói đến nghĩa này. Luận nói: Trí là trí của Địa, tức là trí Căn bản; Khởi là dùng quán nào, là dùng trí thuộc quán gia hạnh để khởi lên trí vốn có; dùng hạnh nào đểcùng thực hành, là những hạnh như bố thí... cũng giúp đỡ để khởi lên.

Từ "Như không tích..." trở xuống là phần năm có một kệ nêu ra dụ hiển bày về vi diệu, nửa kệ trước nêu ra dụ, nửa kệ sau hiển bày về pháp. Trong này, nghĩa về dụ sơ lược đưa ra ba môn:

Một: So sánh với trước phân rõ về khác nhau, nghĩa là cùng với vẽ giữa bầu trời trước đây có gì sai khác? Bầu trời dụ cho quả hải; nơi của dấu tích dụ cho Thể của Địa; tướng của dấu tích dụ cho Tướng của Địa;

chân chim dụ cho ngôn giáo. Ý không giống nhau, là trước đây dụ cho pháp của Địa khó thuyết giảng, khó nghe thành ra im lặng không thuyết giảng; nay dụ cho pháp của Địa khó thuyết giảng, khó nghe, khuyên nhủ chúng rời bỏ vướng mắc, nhận lời vì chúng mà thuyết giảng.

Hai: Hiển bày về ý của Nghĩa, là như chim bay giữa bầu trời, sau khi thân chim bay qua thì nơi của dấu tích không thể nói được, tướng trạng cũng không thể thấy được, nhưng có chim bay qua thì không thể nói là không có, không phải vì có chim bay qua mà khiến cho có tướng dấu tích có thể giữ lấy, không phải vì không có tướng dấu tích mà hoàn toàn không có chim bay qua. Chim bay qua dụ cho ngôn giáo, tướng dấu tích dụ cho pháp của Địa. Theo chim tìm dấu tích thì dấu tích không thể có được, theo lời nói tìm Địa thì Địa không thể có được. Chỉ dựa theo chim bay qua mười bước mà nói là có mười dấu tích, thật ra không có sự khác nhau của mười dấu tích; dựa theo lời nói phân ra Thập Địa, thật ra không có tướng khác nhau của Địa. Vì thế cho nên Thập Địa như mười dấu tích giữa bầu trời, lẽ nào có sai biệt?

Hỏi: Như nơi chim đã bay qua-chưa bay qua và đang bay qua giữa bầu trời đều không hề có dấu tích, lẽ nào có thể Thập Địa sau lời nói không có nghĩa đã giải thích hay sao?

Đáp: Có nơi giữa bầu trời đã bay qua, cho nên có nghĩa đã giải thích.

Hỏi: Chân chim giữa bầu trời không có thể hiện rõ dấu tích, sau lời nói đã không hiển bày lý, thì đâu cần nói đến điều này?

Đáp: Chim đi trên đất cát thì như chân hiện rõ dấu tích, chim bay qua giữa bầu trời thì chân hiện rõ không có dấu tích; ngôn giáo của Tiểu thừa hiển bày về nghĩa như lời nói, ngôn giáo của Đại thừa hiển bày về nghĩa lìa xa lời nói. Nếu không có chim bay qua thì không thể nào biết được giữa bầu trời không có dấu tích. Vì vậy biết là chim bay qua chủ động hiển bày không có dấu tích, không phải không có chủ động giải thích, đã ví dụ có thể biết.

Ba: Giải thích văn, trong luận có hai: Ba câu đầu giải thích về Dụ; ba câu sau hợp với pháp. Trong Dụ: Một, chim bay qua và nơi của dấu tích là câu thứ nhất, thẳng thắn nêu ra Thể của dụ. Hai, tướng không thể nói được cũng không thể thấy được là câu thứ hai, hiển bày về dấu tích lìa xa tướng khó nói, khó thấy, nghĩa là không thể nói được số lượng nhiều ít của dấu tích ấy, không thể thấy được tướng sai biệt của dấu tích ấy. Sau là giải thích về thành tựu, vì sao là câu hỏi, giải thích bởi vì hư không là không có tướng, ngay dấu tích của hư không cũng không thể

phân biệt được. Ba, không phải không có dấu tích bay qua là câu thứ ba, bởi vì có chim bay qua cho nên không phải không có dấu tích. Lại trong ba câu này, một là tổng quát nêu ra, hai là lìa xa có, ba là lìa xa không có.

Sau trong hợp: Ba câu theo thứ tự hợp lại. Như vậy nơi dấu tích của chim, là nhắc lại câu thứ nhất trước đây. Danh-Cú... trú xứ do Chứng trí thâu nhiếp, là hợp với pháp, dựa theo pháp nghiệm đúng về dụ, nên nói như vậy chim bay qua và nơi của dấu tích do hư không thâu nhiếp. Trong văn giữ lại tóm lược. Danh-Cú-Tự thân là hợp với chim bay qua, trú xứ do Chứng trí thâu nhiếp là hợp với nơi của dấu tích do hư không thâu nhiếp. Không thể nói-nghe hợp với câu thứ hai, trình bày về lìa xa có khó nói-nghe. Hai câu sau giải thích về thành tựu: Không phải như tánh của âm thanh, là trình bày về pháp của Địa này vượt qua lời nói, không phải như tánh của âm thanh là có thể nghe pháp.

Lại giải thích: Trình bày về Địa vượt qua lời nói, không phải có thể như tánh của âm thanh mà chấp lấy. Không phải không có Danh-Cú-Tự thân của trí thuộc Địa, là hợp với câu thứ ba, hiển bày về nghĩa không thể không có. Không phải không có trí của Địa, là có pháp lìa xa tướng đã giải thích. Không phải không có Danh-Cú-Tự thân, là có giáo của chủ động giải thích. Vì sao nói là có giáo muốn tuyên thuyết? Vì sao nói là lìa xa tướng của Địa? Bởi vì không để cho như lời nói mà chấp lấy, cho nên nói là vì sao. Tôi lại nói điều này: Các ông không nên tùy theo âm thanh chọn lấy nghĩa. Đây là nghĩa của Luận chủ, đưa ra lời nói của Kim Cang Tạng, khuyên nhủ Đại chúng lìa xa chấp trước.

Trong năm lỗi lầm: Hai loại trước là lỗi lầm vì làm trái hạnh, hai loại tiếp là lỗi lầm vì làm trái ý người, một loại sau là lỗi lầm vì làm trái pháp. Một, như nghĩa của lời nói cũng không hề vốn có, mà cho rằng thật có cho nên không phải Chánh Tín. Hai, không có thể khích lệ tâm rời bỏ Tướng mong cầu Thật, gọi là giảm sút dũng mãnh. Ba, pháp thật sự không như vậy, tuyên thuyết cho người khác nói là pháp đích thực như vậy, cho nên nói là lừa dối người khác. Bốn, nói là Phật thuyết cho nên nói là phỉ báng Phật; lại ý Phật đích thực thuộc về nghĩa lìa xa lời nói, mà lại cho rằng trí Phật duyên vào tướng đã chấp cho nên cũng là phỉ báng. Năm, thiếu kiến thức về pháp giống như sự việc khen ngợi nói năng của thế gian, cho nên nói là coi nhẹ pháp; lại giáo chỉ của Phật nêu ra nghĩa lìa xa lời nói, khiến cho các chúng sinh vượt lên trên phàm trở thành bậc Thánh, nay giữ lấy như lời nói, chỉ là lời nói của thế gian không thể nào khiến cho người ta vượt lên trên phàm đạt được

bậc Thánh, lỗi lầm của sự coi nhẹ pháp thật là sâu nặng. Giải thích về Nghĩa Đại, xong.

Từ đây trở xuống là phần tiếp trình bày về Thuyết Đại. Trong đó sáu kệ phân năm: 1) Một kệ ba câu trình bày về phạm vi giới hạn đã thuyết giảng; 2) Có ba câu làm sáng tỏ về đã không có lỗi lầm, khuyên nhủ chúng trừ bỏ lỗi lầm; 3) Có một kệ rưỡi hiển bày về pháp đã thuyết giảng, tóm lược mà không phải mở rộng; 4) Có một kệ khuyến khích chúng cung kính lắng nghe làm sáng tỏ về đã khéo léo thuyết giảng; 5) Có một kệ hiển bày về đã có được năng lực làm phát sinh niềm tin của chúng sinh.

Trong phần một: Một câu đầu là tổng quát. Nói sự việc này tuy là khó, sự việc này nghĩa là nhắc lại sự việc của Nghĩa Đại trước đây. Tuy, là từ ngữ của sự bất định, nghĩa là pháp của Địa này có hai phần, phần Quả tuy không thể nói được, nhưng mà phần Nhân thì có thể nói. Vì vậy luận về kinh nói: Tôi chỉ thuyết giảng một phần, đó là bởi vì phần Nhân đối với phần Quả vốn là một phần. Nghĩa về hai phần này các thuyết không giống nhau.

Có nơi nói: Giáo của chủ động giải thích(năng thuyên) làm phần Nhân, nghĩa của giáo đã giải thích(sở thuyên) làm phần Quả. Cách nói này rất sơ sài.

Có nơi nói: Nhân hạnh của Địa tiền làm phần Nhân, Chứng trí của Địa thượng làm phần Quả. Phẩm này lẽ nào nói về pháp của Địa tiền hay sao? Vì vậy biết là không đúng. Nếu dựa theo gia hạnh... của các Địa làm Nhân, thì Chánh Chứng làm Quả, cũng đạt được phần ít.

Có nơi nói: Thập Địa có hai loại môn: 1) Nếu dựa theo môn của dần dần tăng lên thì gọi phần Nhân, Thập Địa là ngay nơi ấy có thể nói, bởi vì có phạm vi giới hạn, như vầng trăng dần dần lên cao, có thể nói sai biệt. 2) Nếu dựa vào môn của lúc viên mãn thì gọi là phần Quả, Thập Địa là không thể nói được, bởi vì không có phạm vi giới hạn, như lúc vầng trăng tròn không có gì sai biệt. Vì vậy hai loại Thập Địa này có Thể không sai khác, chỉ tùy theo từng phần và đầy đủ (phần-mãn) mà tạm thời thiết lập hai phần. Hai cách nói này cũng chưa đúng, lẽ nào có thể chưa đến Pháp Vân địa mà Hoan Hỷ địa có thể nói hay sao, đợi đến Thập Địa viên mãn thì mới không thể nói được. Nếu phần trước có thể phát khởi phần sau làm Nhân, thì phần sau dựa vào phần trước phát khởi làm Quả, cũng phần ít có thể như vậy, hãy còn không phải là ý văn.

Có nơi nói: Thập Địa có hai loại nghĩa: 1) Giáo đã an lập pháp

môn của Thập Địa, thuộc về nghe là trên Thức, tựa như nghĩa hiển bày rõ ràng gọi là phần Nhân, bởi vì đây là biểu hiện về nghĩa lìa xa lời nói ấy. 2) Không còn giải thích Chứng vào Chánh hạnh của Thập Địa, lìa xa các ngôn giáo mà an lập về tướng, gọi là phần Quả, bởi vì phần Nhân ấy đã biểu hiện, cho nên phần Nhân có thể nói, phần Quả không thể nói được. Cách nói này có phần thuận với ý văn, mà hãy còn không phải là đích thực xác đáng.

Nay giải thích có hai lớp:

Một: Thập Địa này có hai phần: 1) Dựa vào Thật của Thập Địa, chỉ do Phật mà nhận biết, do trí Phật mà thực hành gọi là phần Quả. Luận trên nói: Trí này là ai chứng? Kệ nói: Do trí Phật mà thực hành. Lại văn trên nói: Trí khởi cảnh giới Phật. Lại trong phần gia hộ trước đây nói pháp của Phật không thể nghĩ bàn. Lại như dấu tích của chim, như bầu trời làm chỗ dựa của Quả hải... 2) Tùy tướng của Thập Địa, do Bồ-tát mà nhận biết, do Bồ-tát mà thực hành gọi là phần Nhân, thì ngay nơi phần Quả sâu xa vô cùng là không thể nói được, phần Nhân dựa theo cơ thì ngay nơi ấy có thể nói. Nghĩa này nối thông với Đại ý trong một bộ kinh.

Hỏi: Nếu như vậy thì Bồ-tát chứng trí lẽ nào có thể nói hay sao?

Đáp: Trong giáo thuyết về tu đều là tu đầy đủ...

Hai: Nói về Thập Địa có hai phần: 1) Dựa theo Diệu trí, đích thực Chứng trí như cảnh, lìa xa tướng-lìa xa lời nói, gọi là phần Quả, tức là không thể nói được, như dấu tích của chim ấy cùng với hư không, là không thể nói được. 2) Dựa theo pháp nhờ vào phương tiện, hiển bày về sự sai biệt của Địa. Như văn sau nói: Cung của Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba giống như thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu giống như Nhị thừa... Lại dựa vào duyên sinh thuộc các Đế, Đạo phẩm thuộc chi Thiền để hiển bày về Địa sai khác, khiến cho chúng nhờ vào đây biểu hiện hiểu rõ về nghĩa của Địa, cho nên gọi là phần Nhân; như dấu tích giữa bầu trời dựa theo chim mà nói khác nhau, gọi là phần Nhân, giống như bầu trời không có gì sai khác gọi là phần Quả, một dấu tích nối thông cả hai cho nên làm thành hai phần.

Hỏi: Dựa theo chim-dựa theo bầu trời thì dấu tích đều lìa xa tướng, vì sao có loại thì có thể nói, có loại thì không thể nói được?

Đáp: Dấu tích tuy lìa xa tướng mà dựa vào chim thì có thể nói, dựa vào chim có thể nói mà điều đã nói thường lìa xa. Dấu tích giống như hư không thì lý không thể nói được, ví dụ về trí của Địa dựa theo đây có thể biết.

Đây là giải thích hạn chế trong phẩm Thập Địa này, cho nên nói tuy là khó, mà tức là một phần. Đây là câu tổng quát. Sau có sáu câu riêng biệt hiển bày về ba Đại, đầu là một câu trình bày về Nhân thành tựu Đại, tiếp có một câu trình bày về Nhân dần dần thành tựu Đại, còn lại có bốn câu trình bày về Giáo thuyết tu thành tựu Đại.

Giải thích về ba Đại này sơ lược đưa ra bốn môn:

1) Giải thích tên gọi: Một là Bi nguyện xông ướp trong tâm làm căn bản phát khởi hạnh, gọi là Nhân thành tựu, trong phần Thuyết Đại tách ra điều này cho nên gọi là Đại. Hai là theo thứ tự như Văn-Tư-Tu có thể sinh ra Chứng trí xuất thế, cho nên gọi là Nhân dần dần thành tựu. Ba là Thật trí Chứng chân, chỉ ra rõ ràng không được, mượn lời nói để dựa vào hiển bày, cho nên gọi là Giáo thuyết tu.

Hỏi: Ba loại này đều là trong Thuyết Đại đưa ra, vì sao hai loại trước không gọi là Giáo thuyết? Lại đều là trong phần Nhân đưa ra, vì sao một loại sau không gọi là Nhân?

Đáp: Hai loại trước sinh ra về sau công năng hiển bày cho nên cùng được gọi là Nhân, Thể không phải huyền diệu cho nên không cần nói lựa chọn, không gọi là Giáo thuyết; một loại sau Chứng trí huyền diệu rộng ra giống như phần Quả, vì vậy nói đến lựa chọn gọi là Giáo thuyết tu.

2) Dựa vào nơi chốn để xác định, có hai: a) Dựa theo nơi chốn không thật, nương vào để hiển bày về Nhân thành tựu, nương vào phần vị chủng tánh của Địa tiền, dùng chủng tử ấy mà Nhân thành tựu, Nhân dần dần nương vào phần vị Giải-Hạnh khởi lên các hành Văn-Tư... mà hướng về Chân Chứng, Thuyết tu nương vào trí của Địa thứ nhất trở lên mà Chứng Thật. b) Dựa theo phần vị thật sự, ba loại này đều thuộc về Địa thượng, nhưng gia hạnh trước của các Địa thì Từ-Bi-Nguyện... trong tu gọi là Nhân thành tựu, Văn-Tư-Tu... gọi là Nhân dần dần thành tựu, Chánh chứng và Hậu đắc gọi là Giáo thuyết tu.

3) Dựa vào văn phân rõ để xác định, sau trong phần Thuyết giảng, trong các Địa đều có ba loại này. Vì sao? Một, Bồ-tát vì sao mong cầu trí này? Có hai nguyên nhân: a) Vì cứu giúp chúng sinh; b) Vì mong cầu Bồ-đề. Bởi vì trên thì mong cầu Bồ-đề, dưới thì cứu giúp chúng sinh, gọi là Bồ-tát, cho nên nói là Từ-Bi-Nguyện. Hai, bên trong đã có Nhân này thì muốn hướng về mong cầu các Địa, có gì phải dần dần theo thứ tự? Nghĩa là tu học ba Tuệ dần dần tiến vào các Địa, hai loại này cùng ở trong trí gia hạnh. Ba, trí gia hạnh đã cuối cùng thì chắc chắn nêu ra phù hợp với chân lý, hai loại trước là tướng thô thẳng thắn trình bày có

thể đạt được, cho nên không nương vào pháp khác; Chứng trí là Thể của Địa không có thể thẳng thắn nêu ra, cho nên nương vào pháp khác, dùng để biểu hiện rõ ràng. Như trong Địa chính thức của Địa thứ hai thuyết về Thập thiện... trong Địa chính thức của Địa thứ ba thuyết về Tứ thiền... trong Địa chính thức của Địa thứ tư thuyết về Đạo phẩm... đều là Giáo thuyết tu thâu nhiếp như vậy.

D. Trong giải thích văn: Câu đầu Từ Bi là hạnh Lợi tha, phát nguyện là hạnh Tự lợi. Giải thích hai văn này như luận nên biết. Nhân dần dần thành tựu, như kệ theo thứ tự đầy đủ các Địa, vì vậy nói là ba Tuệ theo thứ tự có thể sinh ra trí xuất thế, bởi vì là Nhân ấy cho nên gọi là đầy đủ các Địa.

Giáo thuyết tu có hai: a) Tu đầy đủ là Văn Tuệ-Tư Tuệ... chỉ có thể làm nhân của trí xuất thế ấy, chứ không có thể đầy đủ trí của Địa ấy, phải là tâm thanh tịnh xuất thế mới có thể đầy đủ trí ấy, cho nên nói trí là vốn có thể đạt tới. b) Trình bày về tu quán, trong đó: Hành của các Địa như vậy, là nhắc lại nêu ra hành của Địa. Vi diệu rất khó thấy, là trình bày về cảnh quán không phải do tâm khác mà có thể thấy được. Không thể dùng tâm nhận biết, là không thể dùng tâm nhiễm ô mà có thể nhận biết. Luận nói tự tâm thanh tịnh có thể biết. Trong này, tu đầy đủ là dựa vào trí Căn bản, tu quán là dựa theo trí Hậu đắc. Trở lại duyên với bên trong mà quán sát đều không thể nói được, cho nên gọi là Giáo thuyết tu.

Từ đây trở xuống có ba câu là phần hai làm sáng tỏ về đã không có lỗi lầm, khuyên nhủ chúng trừ bỏ lỗi lầm: Một, hiển bày đã lìa xa hai lỗi lầm: a) Lìa xa không tùy hỷ với Phật, cho nên nói là sẽ nương theo Phật lực mà thuyết giảng; b) Lìa xa thuyết giảng không bình đẳng, cho nên nói là tất cả lắng nghe. Hai, khuyên nhủ chúng khiến cho lìa xa hai lỗi lầm: a) Không cung kính đối với người thuyết giảng, lìa xa lỗi lầm này cho nên nói là các ông nên cung kính; b) Tranh cãi nhìn nhận đối với pháp, lìa xa lỗi lầm này cho nên nói là cùng nhau dốc lòng lắng nghe.

Từ đây trở xuống có một kệ rưỡi là phần ba trình bày về pháp đã thuyết giảng, tóm lược mà không phải mở rộng: Hai câu đầu nhắc lại nêu ra pháp của Địa, là do trí mà thông đạt, cho nên nói là tùy thuận. Dùng trí này tiến vào trong tướng của các Địa ấy, cho nên nói là thực hành tiến vào tướng của các Địa. Luận nói như hạnh tu, là như tu gia hạnh mà được tiến vào. Như hạnh tu đầy đủ, là gia hạnh tiến vào Chứng phù hợp với lý viên mãn, cho nên nói là như thật đầy đủ thâu nhiếp

chọn lấy tiến vào. Hạnh tiến vào trí này vô lượng vô biên, cho nên nói là đối với vô lượng ức kiếp thuyết giảng mà không hết. Nay chỉ nói tóm lược, là tóm tắt nội dung chủ yếu, cho nên nói là như thật. Tuy là nói tóm lược mà thâu nhiếp đầy đủ toàn bộ nghĩa mở rộng, cho nên nói là nghĩa ấy không có gì sót lại.

Từ đây trở xuống có một kệ là phần bốn khuyến khích chúng cung kính lắng nghe, làm sáng tỏ về đã khéo léo thuyết giảng: Một lòng cung kính đợi chờ, có hai: a) Thân cung kính như trú vào oai nghi là giải thích về cung kính, có thể tiếp nhận thuyết pháp là giải thích về chờ đợi; b) Tâm cung kính là ý quyết định cầu pháp, cho nên nói là như tâm quyết định, đây là giải thích về tâm cung kính, có thể tự mình nhớ giữ là giải thích về đợi chờ. Trước là thân cung kính có thể tiếp nhận, đây là tâm cung kính có thể duy trì. Nay nương theo Phật lực thuyết giảng, là hiển bày không phải năng lực của mình, vốn là lìa xa tăng thượng mạn. Nửa kệ sau hiển bày về pháp đã thuyết giảng: Dùng sự việc gì, là dùng Đại âm mà nói ra; nói về sự việc gì, là đưa ra Nhân mà dẫn ra ví dụ; nương vào sự việc gì, là nương vào tên gọi mà không trái với nghĩa; nêu ra sự việc gì, là nêu ra nghĩa của Địa. Lại giải thích: Đại âm nói ra Nhân ví dụ dựa vào đạo lý Chứng thành mà thuyết giảng, nghĩa và tên gọi không trái với nhau dựa vào đạo lý của pháp vốn như vậy mà thuyết giảng, có thể biết. Trong luận: Chữ Thiện là chữ Thiện Xảo vốn có hai nghĩa: a) Khéo léo giống với âm khác; b) Giải thích về nghĩa đầy đủ, như luận nên biết.

Từ đây trở xuống có một kệ là phần năm hiển bày về đã có được năng lực làm phát sinh niềm tin của chúng sinh: Hai câu đầu trình bày tuy có được rất nhiều thần lực của chư Phật tích tụ vào thân mình; hai câu sau nhưng hiện tại những pháp mà mình đã thuyết giảng như một giọt nước trong biển, những pháp không thuyết giảng thì giống như biển rộng, huống gì không có Phật lực thì dù cho một giọt này cũng không có thể thuyết giảng. Trên đây là phần thưa thỉnh, xong.

**** Từ đây trở xuống là phần thứ bảy trình bày về phần Thuyết giảng, đưa ra bốn môn:***

A. Giải thích tên gọi: Giảng giải trình bày về sự sai biệt của Thập Địa, cho nên gọi là phần Thuyết giảng.

B. Ý đưa ra: Trước đã thưa thỉnh đầy đủ, Kim Cang Tạng nói cho Đại chúng biết là nhận lời thuyết giảng một phần, cho nên tiếp theo chính thức thuyết giảng để hiển bày về pháp của Địa.

C. Ý thuyết giảng: Trước trong phần Căn bản và thưa thỉnh đã nói về Thể của Địa, khiến cho căn cơ bậc Thượng ấy tỏ ngộ rõ ràng ý chỉ sâu xa; nay phân rõ về Tướng của Địa, khiến cho căn cơ bậc Trung-Hạ tùy theo tướng hiểu rõ thông suốt, cho nên trình bày về phần Thuyết giảng. Lại trước đã tóm lược nêu ra khiến cho phát sinh hiểu biết đúng đắn, nay lại mở rộng trình bày khiến cho khởi hạnh tu tập, cho nên trình bày về phần Thuyết giảng.

D. Trong giải thích văn: Thuyết giảng về Thập Địa tức là mười đoạn.

Ngay trong Địa thứ nhất sơ lược đưa ra bảy môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Ý đưa ra; 3) Đoạn chương; 4) Chứng lý; 5) Thành tựu hạnh; 6) Đạt được quả; 7) Giải thích văn.

1) Giải thích tên gọi: Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "Một là Cực Hỷ địa, lần đầu đạt được Thánh tánh, chứng đầy đủ hai Không, bởi vì có thể làm lợi ích cho mình và người, cho nên sinh tâm vô cùng vui mừng." Giải thích rằng: Điều này có ba nghĩa: a) Đạt được phần vị; b) Chứng được lý; c) Thành tựu hạnh, đều là lần đầu đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ.

Trong Nhiếp Luận chỉ dựa vào nghĩa thành tựu hạnh thứ ba mà giải thích.

Luận Vô Tánh và Thế Thân đều ở quyển thứ bảy nói: "Bởi vì đây là lúc đầu đạt được công năng thù thắng, có thể thành tựu phân rõ về ý nghĩa lợi ích cho mình và người. Nghĩa là như lúc Bồ-tát tiến vào Hiện quán, đạt được công năng thù thắng nhất, có thể thành tựu phân rõ về ý nghĩa lợi ích cho mình và người, sinh tâm vô cùng hoan hỷ; không phải lúc Thanh văn... tiến vào Hiện quán, chỉ đạt được công năng thành tựu phân rõ về lợi ích của mình mà sinh tâm vui mừng như vậy. Vì thế cho nên không nói Thanh văn ấy gọi là Cực Hỷ địa."

Theo luận Thập Trú Tỳ Bà Sa thì chỉ dựa theo Chứng lý mà giải thích. Luận ấy nói: "Bắt đầu đạt được pháp vị thì sinh tâm vô cùng hoan hỷ."

Theo luận Du Già quyển bảy mươi tám và kinh Giải Thâm Mật quyển thứ tư cùng dựa theo hai nghĩa mà giải thích. Luận và Kinh ấy nói: "Thành tựu nghĩa về Đại, đạt được tâm xuất thế gian chưa từng đạt được, cho nên sinh tâm vô cùng hoan hỷ." Giải thích rằng: Nghĩa về Đại tức là thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha, tâm xuất thế gian là đạt được Thánh vị; giống như thành tựu hai hạnh và đạt được Thánh vị trong luận Thập Địa, như giải thích trong phần Căn bản, nghĩa còn lại như phần

giải thích tên gọi sau này phân rõ.

2) Theo thứ tự: Vì sao đầu tiên trình bày về Địa này, nghĩa là gia hạnh công lực của Địa tiền trước kia không gián đoạn, phát khởi công năng vô lậu của tánh vốn có, khiến cho phát sinh hiện hành, lần đầu Chứng trí vô lậu thấy rõ chân lý, diệt Hoặc thành tựu hạnh, cho nên trước phải trình bày về Địa này.

3) Pháp đã đoạn: Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "Một là chướng thuộc tánh dị sinh, nghĩa là Phân biệt khởi trong hai chướng, dựa vào chủng tử ấy mà thiết lập về tánh dị sinh. Nhị thừa lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, chỉ đoạn một loại gọi là đạt được Thánh tánh; Bồ-tát lúc Kiến đạo hiện rõ ở trước mắt, đoạn cả hai loại gọi là đạt được Thánh tánh." Giải thích rằng: Dị sinh, là chấp dị kiến mà sinh cho nên gọi là dị sinh, tức là trước đây gọi phàm phu. Tánh, tức là Phân biệt hai chướng, trên chủng tử tạm thời thiết lập về pháp bất tương ưng, dựa vào trên chủng tử ấy thiết lập tánh này, tức là nói chủng tử ấy gọi là chướng thuộc tánh dị sinh. Đây tức là chướng của dị sinh, là Y chủ thích.

Trong Lương Nhiếp Luận gọi là Vô minh thuộc tánh phàm phu, luận Thập Địa gọi là chướng thuộc Ngã tướng của phàm phu. Giải thích rằng: Đây là dựa theo hai chấp, gọi chung là Ngã tướng cho nên không trái nhau. Vả lại, tánh dị sinh này tuy dựa vào chủng tử mà thiết lập, nhưng hiện hành phân biệt trước Kiến đạo, cũng là chướng này thâu nhiếp.

Trong luận Duy Thức nói: "Chấp trước ngu muội về Ngã-Pháp, tức là chướng này, cho nên biết nối thông với nhau mà hiện hành."

Hỏi: Nếu phân biệt hai chướng là chủng tử hiện hành làm Thể, thì vì sao hai loại ngu chỉ có hiện hành mà không phải là chủng tử?

Đáp: Bởi vì chướng rộng-ngu hẹp cho nên không trái nhau. Lại tánh dị sinh này tuy cùng nguồn gốc tùy theo phân biệt hiện hành và chủng tử, nhưng do chấp trước mà dẫn phát, vì vậy tham-sân... thâu nhiếp thuộc về hai chấp.

Hỏi: Thánh vị trái với phàm, vì sao Thánh tánh ở Địa thứ nhất chỉ dựa vào chủng tử mà thiết lập?

Đáp: Bởi vì hiện hành gián đoạn cho nên không phải là Thánh tánh.

Hỏi: Nếu như vậy thì Địa tiền đã có chủng tử của trí vô lậu, bởi vì pháp vốn như vậy, sao không từ nơi ấy thiết lập làm Thánh tánh?

Đáp: Bởi vì sai lầm trái ngược nhau cùng lúc của hai tánh phàm-Thánh, tuy có chủng tử mà không phải Thánh tánh; như lúc Định Diệt

tâm dựa vào chủng tử tạm thời thiết lập tâm Vi Vi, tuy có chủng tử ấy mà không phải Diệt Định, bởi vì nghĩa về có tâm-không có tâm trái ngược nhau, cho nên này cũng giống như kia.

Lại giải thích: Bởi vì Địa tiền chưa có chủng tử vô lậu ấy cho nên không phải Thánh tánh, mà chủng tử của pháp vốn như vậy không phải là điều đã thừa nhận.

Hỏi: Tánh dị sinh đã là Bất tương ưng hành thâu nhiếp, Thánh tánh trái với phàm, sao không thiết lập Bất tương ưng?

Đáp: Dựa vào tông chỉ của Đại thừa thì Thánh tánh cũng là Bất tương ưng thâu nhiếp, tức là Phi đắc trong hai mươi bốn loại Bất tương ưng. Bởi vì tông chỉ của Đại thừa đã thừa nhận loại này nối thông với vô lậu, không giống như Tiểu thừa không nối thông với vô lậu.

Lại giải thích: Bởi vì dị sinh yếu kém cho nên riêng biệt thiết lập Bất tương ưng, pháp của Thánh có năng lực thù thắng cho nên không riêng biệt thiết lập, cũng không trái nhau.

Lại trong luận Duy Thức nói: "Tuy do Địa thứ nhất mà đoạn nhưng thật sự bao gồm hai chướng, mà chướng thuộc tánh dị sinh giữ lấy ý đã nhận biết, nói mười Vô minh vốn không phải nhiễm ô, Vô minh tức là phẩm loại về ngu thuộc mười chướng."

Trên đây là tạm thời dựa theo đoạn phiền não mà nói. Lý thật thì Địa thứ nhất cũng trừ diệt các nghiệp quả... của nẽo ác, vì vậy cần phải nói đầy đủ về đoạn hai ngu và sự thô nặng của nó: 1) Ngu về chấp trước Ngã-Pháp là chướng thuộc tánh dị sinh; 2) Ngu về nẽo ác tạp nhiễm, tức là các nghiệp quả... của nẽo ác, nên biết.

Ngu về phẩm loại nói tổng quát là ngu. Giải thích rằng: Hiển bày hai ngu trên đây không phải chỉ là Vô minh, chấp Ngã-Pháp thì ngu vốn có và pháp câu khởi nói là ngu ban đầu; ngu về phẩm loại nghiệp quả của nẽo ác, Thể tuy không phải ngu, mà do ngu đã phát nghiệp và đã cảm quả, nói tổng quát là ngu.

Luận ấy lại nói: "Phẩm loại của chướng thuộc lợi-độn và Vô minh câu khởi cho là hai ngu, tức là cùng với phẩm loại của Lợi thuộc năm kiến câu khởi Vô minh đồng thời gọi là ngu ban đầu, cùng với phẩm loại của Độn như tham... câu khởi gọi là ngu về sau." Nói về thô nặng, luận ấy có hai cách giải thích. Luận nói: Thô nặng ấy là nói để hiển bày về hai chủng tử của nó, hoặc là hai chủng tử đã khởi lên không có tánh có thể chịu đựng. Giải thích rằng: Đây là đầu giải thích về thô nặng tức là chủng tử của hai ngu, ác cho nên gọi là thô, chìm xuống gọi là nặng, cho nên biết hai ngu chỉ dựa theo hiện hành. Sau giải thích là

do hai ngu dẫn dắt khiến cho trong thân tâm không có tánh có thể chịu đựng, thô cứng nặng nề, cho nên gọi là thô nặng, không phải hiện hành, không phải chủng tử. Dựa theo hai ngu này cũng nối thông với chủng tử. Lại dựa vào hai ngu này, hoặc là phân làm ba, đó là Hoặc-Nghiệp và Báo; hoặc là phân làm bốn, thêm vào thô nặng của nó; hoặc là phân làm năm, đó là trong Hoặc phân ra hai chướng. Những loại này đều là đã trừ diệt trong Địa này.

Luận chung về nghĩa của Đoạn thì có ba loại: 1) Đoạn thuộc tự tánh, nghĩa là các phiền não và tâm-tâm sở tương ưng, bất thiện-hữu phú vô ký, các pháp nhiễm ô, Kiến-Tu đạo sinh khởi thì chủng tử của Hoặc vĩnh viễn đoạn trừ. Trong này tánh của Tâm vương-Biến hành-Biệt cảnh không phải là pháp nhiễm ô, không phải là pháp có thể đoạn, cùng với phiền não đều gọi là ràng buộc tương ưng, đoạn phiền não cho nên cũng nói là đoạn. 2) Đoạn thuộc lìa xa ràng buộc, nghĩa là hữu lậu thiện-vô phú vô ký nối thông với Sắc-Tâm... không phải là đích thực trái với đạo, tánh không phải là có thể đoạn, bởi vì đoạn sáu Thức duyên vào phiền não ấy cho nên nói là đoạn. 3) Đoạn thuộc không sinh, nghĩa là Kiến đạo này đoạn Kiến hoặc rồi, rời bỏ thân của ngoại đạo, thân nương vào không có, tức là Định Vô tưởng và Báo Vô tưởng, đều vĩnh viễn không sinh. Lại dẫn đến Báo tổng quát thuộc ác nghiệp trong ba đường ác, đều là Phi trạch diệt cũng gọi là không sinh; Báo không có căn-hai căn và Uất-đơn-việt... trong ba đường ác, cũng đều không sinh; Báo riêng biệt thuộc thiện nghiệp trong súc sinh-ngạ quỷ, không có y báo làm chỗ dựa, cũng không sinh.

Trên đây tạm thời dựa theo Sơ giáo mà nói. Nếu dựa theo Chung giáo, thì Địa thứ nhất cũng xả Phần đoạn của ba cõi và khổ của Hoặc nghiệp, Địa thượng chỉ đoạn sở tri chướng ấy và báo của Biến dịch. Phiền não chướng ấy thì từng bước điều phục ở Địa tiền, ở Địa thứ nhất thì đoạn không còn; sở tri chướng thì Địa tiền cũng học theo điều phục, Địa thứ nhất đoạn một phần, còn lại ở các Địa đều đoạn một phần, đến Phật địa mới hết. Đây là nói như trong Lương Nhiếp luận và Bảo Tánh luận...

4) Pháp đã chứng: Đó là nghĩa về Biến hành của Chân Như pháp giới.

Trong luận Duy Thức nói: "Một Biến hành Chân Như, nghĩa là Chân Như này do hai Không mà hiển bày, vì vậy không có một pháp nào mà không có mặt." Giải thích rằng: Hành nghĩa là các hành hữu vi, do Ngã Không-Pháp Không mà hiển bày Chân Như, khắp nơi tất cả các

hành hữu vi, cho nên gọi là Biến hành.

Trong Lương Nhiếp luận gọi là Biến mãn, bởi vì khắp nơi tất cả các hành hữu vi.

Trong Nhiếp Luận quyển thứ bảy của Thế Thân nói: "Không có một pháp nào không phải là Vô ngã, cho nên gọi là Biến hành."

Trong Vô Tánh Nhiếp luận quyển thứ bảy cũng nói: "Không có một pháp nào không phải là Không, cho nên gọi là Biến hành." Lý thật thì hai Không nối thông với chín Địa còn lại, bởi vì phần vị thứ nhất bắt đầu Chứng, cho nên lấy làm tên gọi.

5) Hạnh đã thành tựu, tóm lược có bốn loại: Một, Dựa theo tu tập thêm thù thắng thành tựu hạnh Bố thí; Hai, Dựa theo đã thành tựu phát khởi mười Đại nguyện; Ba, Dựa theo tu thành tựu, đó là mười hạnh như Tín... Bốn, Dựa theo thật hạnh, đó là hạnh như mười Độ... tất cả các hạnh đều tu. Những hạnh khác đã tu, giải thích về văn tự hiển bày.

6) Quả đã đạt được, tóm lược có bốn loại: Một, Đạt được bốn quả như Điều nhu... vào lúc Địa này đầy đủ, như sau nên biết; hai, Đạt được quả như nhiều tài sản... do hạnh Bố thí mà thành tựu; Ba, Dựa vào Nhiếp Luận thông suốt về nghĩa Không của chướng, đạt được quả diệt trừ tất cả các chướng; Bốn, Luận chung đạt được quả như Trí về Lý ba tánh-ba vô tánh chỉ do Thức, và Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na... Còn lại nói như văn.

7) Giải thích văn: Ngay trong Địa này, văn riêng biệt có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần đầu có bốn: Một, Phần bắt đầu trú vào Địa; Hai, Phần giải thích tên gọi của Địa; Ba, Phần an trú trong Địa; Bốn, Phần so sánh thù thắng.

Ngay trong phần một, Luận chủ phân làm bốn: 1) Dựa vào thân nào? Đó là tích tập nhiều thiện căn làm thân nương tựa. 2) Vì nghĩa gì? Vì cầu Phật quả. 3) Dùng nhân nào? Dùng Đại Bi làm nhân. 4) Có tướng gì? Vượt qua phàm đạt được Thánh làm tướng. Bốn phần này đều có mười môn, riêng biệt phân rõ gọi là bắt đầu trú vào Bồ-tát Địa thứ nhất. Lại bốn nghĩa này và Bồ-tát phát tâm trong Cực Hỷ Trú ở trong phẩm Trú của luận Du Già quyển thứ bốn mươi tám nói có bốn tướng ấy, văn giống nhau mà lời nói có phần khác nhau, hiểu ý có thể biết. Luận ấy nói: "1. Bồ-tát phát tâm ở tướng nào? 2. Phát tâm suy nghĩ về duyên nào? 3. Phát tâm ở tình trạng nào-hình tướng nào? 4. Phát tâm có lợi ích thù thắng nào?" Luận ấy dựa vào văn của kinh này, đưa ra cách

giải thích tóm lược ấy chứ không đầy đủ.

Trong phần một là dựa vào thân nào? Có ba: a) Kết luận về phần trước tổng quát nói cho biết; b) Chính thức hiển bày về tướng của hạnh; c) Từ "Như thị chúng sinh..." trở xuống là kết luận về hạnh tiến vào phần vị.

Trong phần b là chính thức hiển bày về hạnh: Câu đầu là tổng quát, nghĩa là một Đại tăng-kỳ tích tập pháp thiện thù thắng cho nên gọi là tích tập nhiều. Nếu có chúng sinh, là chúng sinh này bắt đầu tiến vào Địa, không phải là Địa tiền. Có người phân định mười câu này thuộc về phát tâm của Địa tiền mới tiến vào Địa thứ nhất, điều này không thuận với văn, lẽ nào có thể Địa tiền thuộc về Địa thứ nhất thâu nhiếp? Bởi vì văn này nói về Địa thứ nhất chứ không nói về Địa tiền, nên biết! Đây là lần đầu trú vào nơi Địa, nói về hành tướng của thiện căn dựa vào nơi này.

Trong riêng biệt phân rõ về sự tích tập này có chín loại:

1) Tích tập về Hành, thiện làm quyến thuộc, Trì giới là dùng Tuệ làm chủ, Giới tùy theo bạn giúp đỡ cho nên nói là quyến thuộc; như kinh nói tu các thiện hạnh, nghĩa là ba Tụ chứ không phải một, cho nên nói là các thiện hạnh.

2) Tích tập về Định, nghĩa là Định hỗ trợ cho trí đạo, gọi là thiện làm Tam-muội quyến thuộc; như kinh nói thiện tích tập về pháp trợ đạo.

3) Tích tập về Thân cận, nghĩa là thân cận chư Phật cung kính cúng dường, luyện tập về trí thuộc Văn Tuệ; như kinh nói cúng dường chư Phật.

4) Tích tập về Tụ, nghĩa là trí thuộc Tư Tuệ khéo léo có thể suy nghĩ, tích tập các Độ cho nên nói là Tụ; như kinh nói tích tập các pháp thanh tịnh, nghĩa là sáu Độ đối trị cấu trược cho nên nói là thanh tịnh.

5) Tích tập về Hộ, nghĩa là thực hành về Tu Tuệ, trên thuận theo thiện hữu cho nên được thâu nhiếp bảo vệ. Tu hạnh xuất thế Chứng Chân có thể hướng đến tiến vào, cho nên gọi là tu hạnh Thật chứng. Thực hành Thật chứng cho nên được thiện hữu ấy giảng dạy thâu nhiếp bảo vệ, vì vậy nói là được thiện tri thức bảo vệ.

6) Tích tập về Quảng, nghĩa là mở rộng đối với tất cả chúng sinh, dùng tâm thương xót rất sâu xa mà làm lợi ích.

7) Tích tập về Tín tâm, nghĩa là quyết định tin tưởng vui thích mà mong cầu Đại pháp.

8) Tích tập về Hiện tại, nghĩa là tùy theo pháp thiện đã tích tập,

phần nhiều hướng về chúng sinh, cho nên nói là tâm phần nhiều hướng về Từ Bi. Trong đó, niệm Từ dựa vào Khổ khổ-Hoại khổ, bởi vì Từ là hạnh thô; niệm Bi dựa vào Hành khổ, vốn sáng suốt là hạnh vi tế.

Hỏi: Văn trước nói là Từ mang lại niềm vui-Bi trừ hết nỗi khổ, vì sao cùng với ở đây không giống nhau?

Đáp: Hai loại này có gồm chung-có riêng biệt. Riêng biệt phân rõ như trước, luận chung đều có mang lại niềm vui. Như trong Địa thứ ba, Từ có rộng lớn vô lượng là mang lại niềm vui, nghĩa là rộng thì mang lại niềm vui cõi Dục, lớn thì mang lại niềm vui giống như cõi Sắc, vô lượng thì mang lại niềm vui không giống như cõi Sắc. Bi-Hỷ và Xả cũng như vậy, cho nên biết là cùng mang lại niềm vui. Lại như Địa thứ ba, bởi vì chúng sinh đau khổ mà tiến vào Từ Bi, cho nên biết là cùng trừ hết nỗi khổ. Văn này cũng như vậy, vì thế cho nên biết là giống nhau.

9) Tích tập về Cầu mong, nghĩa là cùng với chúng sinh mong cầu trí Nhất-thiết-trí, cho nên nói là mong cầu trí tuệ của Phật. Dựa vào luận về kinh thì câu này thâu nhiếp ở trong loại thứ bảy, Tích tập về Tín tâm, có riêng loại thứ sáu, Tích tập về Tịnh tâm, nghĩa là tâm xuất thế Chứng Chân, không có gì cấu nhiễm, cho nên nói là Tâm thiện thanh tịnh.

Lại trong chín loại này, năm loại đầu là hạnh bảo vệ phiền não, một là Giới học, hai là Định học, ba loại còn lại là Tuệ học, tức là ba Tuệ về Văn-Tư-Tu. Theo luận có bốn, là thêm vào Tích tập về Tịnh tâm, vốn là trí xuất thế. Bốn loại sau là hạnh bảo vệ Nhị thừa, trong đó hai loại đầu là tâm bảo vệ Nhị thừa, đó là Quảng bảo vệ tâm hẹp hòi, Tín bảo vệ tâm Tiểu thừa; hai loại sau là hạnh bảo vệ Nhị thừa, đó là Từ bảo vệ hạnh hẹp hòi, Cứu bảo vệ hạnh Tiểu thừa.

Lại trong mười loại này: Một loại đầu là tướng tổng quát, nghĩa là bao quát tất cả các hạnh, bởi vì tích tập nhiều làm thành một; chín loại còn lại đều là tích tập, trong đó tách ra cho nên đều là tướng riêng biệt.

Trong chín loại đều có nghĩa về tích tập, là tướng giống nhau; riêng biệt như Giới-Định... gọi là tướng khác nhau. Thành-hoại giống như trước, có thể biết.

Dựa vào những tích tập này, tập hợp làm thành thân, mới có thể phát ra tâm Chứng Chân này, trú vào Địa thứ nhất; bởi vì những tích tập này đều ở trong Địa, do phần thứ nhất thâu nhiếp, cho nên nói là chúng sinh như vậy mới có thể phát tâm A-nậu Bồ-đề. Tâm này tức là nguyện thiện quyết định trong phần Căn bản, văn ấy dựa vào điều này.

Trong phần hai là vì nghĩa gì mà sinh tâm như vậy? Như kinh nói vì đạt được Nhất-thiết-chủng-trí. Đây là hiển bày về trí Vô thượng của Phật đầy đủ Trí-Đoạn-Chứng-Tu, đầy đủ hoàn toàn. Đây là câu tổng quát.

Nghiệp dụng của Phật trí làm lợi ích cho chúng sinh, sai biệt có chín loại, vì cầu trí ấy cho nên sinh tâm như vậy:

1) Lực của Phật trí có thể làm nghiệp để hỏi và ghi nhớ, đây là trí thuộc về Xứ-Phi xứ của Như Lai, tùy theo các chúng sinh hỏi về các nghĩa như nhân quả... đều có thể ghi nhớ riêng biệt, nghĩa này nói rộng ra như nói trong các kinh khác, cho nên nói là bởi vì đạt được Thập Lực.

2) Phật trí hoàn toàn Vô úy có khả làm nghiệp để phá tà, dùng bốn Vô úy phá tan luận thuyết của ngoại đạo, cho nên nói là bởi vì đạt được Đại Vô úy.

3) Phật trí bình đẳng có thể làm nghiệp truyền thụ, nghĩa là đạt được hai Không, đầy đủ pháp của Phật, chuyển sang giáo hóa chúng sinh khiến cho cùng nhau Chứng nhập, cho nên nói là bởi vì đạt được đầy đủ pháp của Phật.

4) Phật trí cứu giúp có thể làm nghiệp để cứu giúp, nghĩa là dùng Tứ nhiếp khéo léo giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là bởi vì cứu giúp tất cả thế gian.

5) Phật trí thanh tịnh có thể làm nghiệp của nhân cứu giúp thâu nhiếp, dùng Đại Từ Bi làm nhân cứu giúp chúng sinh, cho nên nói là bởi vì tâm Đại Từ Bi thanh tịnh.

6) Phật trí là trí Vô dư có thể làm nghiệp quán sát khắp nơi, nghĩa là thường dùng Phật nhãn quán sát thế gian chúng sinh khắp nơi mười phương, không có nơi nào không cùng tận, cho nên nói là bởi vì trí vô ngại hướng về mười phương không sót nơi nào.

7) Phật trí vô nhiễm có thể làm nghiệp trang nghiêm quốc độ để thâu nhiếp chúng sinh, nghĩa là trang nghiêm tất cả thế giới, khiến cho không còn chướng ngại, không có tạp nhiễm, không cần đến công sức. Bởi vì quốc độ thích ứng với cơ, khiến cho phát sinh niềm tin tiến vào pháp, cho nên nói là bởi vì làm thanh tịnh tất cả quốc độ Phật khiến cho không sót nơi nào. Trong luận nói Trí-Tâm vô ngại, là trí vô ngại hiển bày về Vô chướng trước đây, tâm vô ngại hiển bày về Vô nhiễm trước đây. Lại đầu là Tuệ giải thoát, sau là Tâm giải thoát.

8) Phật trí giác ngộ có thể ở trong một niệm hiểu rõ tâm sở của chúng sinh ba đời, dùng làm nghiệp dụng, cho nên nói là bởi vì ở trong

một niệm nhận biết sự việc của ba đời.

9) Phật trí chuyển Pháp luân đối với các chúng sinh có thể khiến cho giải thoát, khéo léo làm nghiệp, cho nên nói là bởi vì tự tại chuyển cho đến thần lực của Phật.

Sinh tâm như vậy, tức là phát tâm A-nậu Bồ-đề trước đây. Luận nói: Vì sao chỉ nói sinh Tâm chứ không nói đến sinh Trí, làm câu hỏi thứ nhất; và những tâm sở pháp còn lại, đó là Niệm-Định... làm câu hỏi thứ hai. Lý thật thì lúc này các đức đều phát sinh, đâu chỉ riêng Tâm? Giải thích rằng: Tâm là chủ của toàn bộ, nêu ra tâm này tức là thâu nhiếp những tâm pháp như Trí... cho nên nói là trong tâm tức là thâu nhiếp Trí-Đoạn-Chứng-Tu, là trả lời câu hỏi thứ nhất; cũng thâu nhiếp tất cả các pháp trợ đạo, là trả lời câu hỏi thứ hai.

Trong phần ba là dùng nhân nào để sinh tâm Bồ-đề như vậy? Như kinh nói tâm này lấy Đại Bi làm đầu. Do đó trong phần trước nói vì nghĩa gì, là hiển bày về quả đã mong cầu; nay ở đây dùng nhân nào, là hiển bày về nhân có thể thành tựu, nghĩa là dùng nhân nào để cầu Đại Bồ-đề, dùng Đại Bi làm đầu để cứu giúp chúng sinh, bởi vì cầu Bồ-đề này không phải là tự mình an ổn. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì nếu không phải là pháp Đại Bồ-đề như vậy thì không thể cứu giúp chúng sinh đến cuối cùng được, vì thế cho nên các hành lấy Đại Bi làm đầu. Bi này về Đại có chín loại:

1) Tăng thượng Đại, duyên với khổ vi tế sinh ra Trí tăng thượng, cho nên nói là bởi vì trí tuệ tăng thượng. Luận giải thích: Trí và Tuệ là hai loại sai biệt, nhưng trí tuệ này có chung, có riêng. Nói chung thì sự nhận biết không sai khác, tách riêng có hai môn: a) Trí nhận biết về Tục đế, Tuệ nhận biết về Chân đế; như trong mười Độ thì Độ thứ sáu gọi là Tuệ, bởi vì chiếu rọi về Lý, Độ thứ mười gọi là Trí, bởi vì giám định về Sự. b) Trí có thể quyết đoán về nhân quả nghịch thuận-nhiễm tịnh sai biệt, Tuệ có thể chiếu rọi thông suốt về các pháp Giả Thật-Thể Tánh có không. Trong này dựa theo nghĩa sau để phân rõ. Lại quán sát về mười hai duyên khởi của chúng sinh, trước có thể phát khởi sau đều gọi là nhân, sau dựa vào trước mà phát khởi đều gọi là quả, quán nghịch thuận có nhiễm, có tịnh. Nhiễm nghịch thuận, là Vô minh duyên Hành cho đến Lão tử thì gọi là quán thuận. Sao duyên với Lão tử? Nghĩa là bởi vì Sinh cho đến Vô minh thì gọi là quán nghịch. Tịnh thuận nghịch, là Vô minh diệt cho nên Hành diệt, cho đến Lão tử thì gọi là quán thuận. Sao duyên với Lão tử diệt? Nghĩa là bởi vì Sinh diệt cho đến Vô minh thì gọi là quán nghịch. Quán này gọi là Trí, bởi vì có nghĩa về quyết đoán.

Quán tất cả các pháp chỉ là tên gọi chứ không có thật, gọi là quán Tự tướng; quán tất cả các pháp cùng một vị Chân Như, gọi là quán Đồng tướng. Quán này gọi là Tuệ, bởi vì có nghĩa về chiếu rọi xem xét.

2) Nhiếp Đại, nghĩa là trước đã biết khổ, nay dùng phương tiện thiện xảo của Tứ nhiếp pháp để cứu giúp chúng sinh đau khổ, cho nên nói là bởi vì phương tiện mà thâu nhiếp.

3) Thuần chí Đại, Thuần nghĩa là thuần hậu, Chí nghĩa là đến được, Từ Bi tăng thượng cho nên nói là thuần chí. Thuần chí có hai: a) Tâm thẳng thắn thuần chí, nghĩa là lúc trước phát tâm hứa làm lợi ích đến tận cùng chúng sinh giới, tâm ấy luôn luôn không có gì thay đổi. b) Tâm sâu xa thuần chí, nghĩa là xót thương hữu tình đau khổ đến tận thời gian vị lai. Vì thế nói là bởi vì tâm thẳng thắn-tâm sâu xa thuần chí. Lại tâm thẳng thắn khiến cho chứng lý, tâm sâu xa khiến cho tích tập pháp thiện, vì vậy luận Khởi Tín nói: "Tâm thẳng thắn là chánh niệm về pháp Chân Như, tâm sâu xa là vui thích tích tập tất cả các thiện hạnh.

4) Vô lượng Đại, nghĩa là thâu nhiếp chọn lấy vô lượng thần lực của Như Lai, giáo hóa chúng sinh phát sinh niềm tin, cho nên nói là bởi vì lượng giống như Phật lực.

5) Quyết định Đại, quyết định tin tưởng sâu sắc vào trí thù thắng đối trị tuyệt diệu nhất, là quyết định tin tưởng biết rõ về trí sâu xa của chư Phật, có thể giảng dạy chúng sinh khiến cho thành tựu công dụng đối trị thù thắng nhất, cho nên nói là khéo léo quyết định về lực của chúng sinh, lực của chư Phật. Nghĩa là dùng lực của Phật trí giảng dạy cho chúng sinh tăng thêm trí lực ấy, cho nên nói là bởi vì lực của chúng sinh.

6) Tùy thuận Đại, nghĩa là tùy thuận Bồ-đề khiến cho đạt được Chánh giác, cho nên nói là bởi vì hướng đến trí vô ngại, tùy thuận với trí tự nhiên.

7) Chánh thọ Đại, nghĩa là có thể tiếp nhận giáo pháp thù thắng vĩ đại của chư Phật, chuyển hóa được chúng sinh, cho nên nói là bởi vì có thể tiếp nhận tất cả các pháp của Phật, dùng trí tuệ để giáo hóa.

8) Tối diệu Đại, thâu nhiếp tiếp nhận công đức bình đẳng vi diệu thù thắng, cho nên nói là bởi vì rộng lớn như pháp giới.

9) Trú tận Đại, nghĩa là Trú là nhân của quả yêu quý thuộc Vô thường, Tận là nhân của quả thường còn thuộc Niết-bàn, cho nên nói là bởi vì cứu cánh như hư không, tận cùng thời gian vị lai.

Trong phần bốn là trình bày về tâm này sinh thì có tướng như thế nào? Như kinh nói Bồ-tát phát tâm như vậy, lập tức vượt qua phàm phu

địa. Bởi vì tâm này tức là đạo xuất thế gian, cho nên lúc này rời xa tánh phàm phu. Lại bắt đầu đạt được Thánh vị, cho nên vượt qua phần vị nội phàm thuộc Địa tiền. Đây là câu tổng quát. Nghĩa về hơn hẳn có tám, dưới đây riêng biệt hiển bày:

1) Tiến vào phần vị hơn hẳn: Lúc này lần đầu thành tựu tâm xuất thế gian, giống như người thế gian mới bắt đầu trú vào thai, pháp tương tự cho nên nói là bởi vì tiến vào phần vị Bồ-tát. Câu này là dựa theo phần vị. Phẩm Trú trong luận Du Già gọi là tiến vào Chánh tánh của Bồ-tát lìa xa sinh tử. Lương Nhiếp luận quyển thứ mười nói: "Một là tiến vào phần vị Chánh Định của Bồ-tát, bởi vì tiến vào Địa vô lậu thứ nhất của Bồ-tát."

2) Nhà hơn hẳn: Bởi vì đạt được phần của pháp giới mà Phật đã chứng, cho nên nói là bởi vì sinh vào nhà Phật. Lương Nhiếp luận quyển thứ hai nói: "Sinh vào nhà Phật như các Bồ-tát sinh vào nhà của Pháp Vương, đầy đủ tôn quý thù thắng." Giải thích rằng: Trước tuy trú vào thai, nhưng nếu như nhà thấp hèn thì không đủ để làm hơn hẳn, phải thọ sinh ở chốn Vương gia, mới hiển bày về sự thù thắng ấy. Câu này dựa theo đạt được pháp làm nhà. Phẩm Trú trong luận Du Già nói sinh vào nhà Như Lai.

3) Chủng tánh hơn hẳn: Bởi vì Đại hạnh thành lập có thể tiếp nối Phật chủng, cho nên nói là chủng tánh tôn quý, không ai có thể chê trách. Lương Nhiếp luận nói: "Bởi vì hơn hẳn Nhị thừa và chủng tánh thế gian." Giải thích rằng: Bởi vì Nhị thừa cũng đạt được pháp giới Sinh Không, nhưng họ không có thể tiếp nối quả vị của Phật, như tuy sinh ở chốn Vương gia nhưng hoặc là tôi tớ nô lệ... của nhà vua, cho nên không đủ để làm tôn quý. Nay phải đạt được phần Thể của Vương, tiếp tục ở địa vị của Vương cho nên tương tự Vương tử.

4) Đạo hơn hẳn: Bởi vì không phải hữu lậu, cho nên không thuộc về đạo thế gian; vốn là vô lậu, cho nên thuộc về đạo xuất thế. Vì vậy nói là hơn hẳn tất cả cho đến đạo xuất thế gian. Bởi vì tuy đạt được Đại thừa mà thuộc về thế gian, không đủ để làm thù thắng; như tuy là dòng dõi nhà vua nhưng nếu là vua của quỷ thần thì không đủ để làm tôn quý, phải là vua của trời-người, mới hiển bày về đạo hơn hẳn. Do đó nói là bởi vì pháp tương tự sinh ra đạo khác. Lương Nhiếp luận nói: "Bốn là đã chuyển tất cả các hành thế gian, cho nên quyết định không dấy lên những tà hạnh như sát sinh..."

5) Thể của pháp hơn hẳn: Nghĩa là Bồ-tát đích thực dùng Đại Bi làm Thể, làm việc cho người tức là việc của mình, lấy làm Thể tánh của

chính mình, vốn là pháp tương tự, cho nên nói là bởi vì trú trong pháp của Bồ-tát. Trong luận Du Già nói: “Giả sử có người hỏi rằng Bồ-tát lấy gì làm Thể, thì trả lời thế nào? Nên trả lời chính xác rằng: Đại Bi làm Thể.” Là nói đến nghĩa này. Trước tuy là đạo thù thắng, nhưng nếu bản thân không hoàn chỉnh thì chưa đủ để làm thù thắng, cho nên nêu ra Đại Bi để hiển bày về thành tựu tự Thể.

6) Trú xứ hơn hẳn: Bởi vì không rời bỏ thế gian, là không trú vào Niết-bàn; phương tiện không nhiễm ô, là không trú vào thế gian. Khéo léo lìa xa hai bên, trú vào nơi không trú vào, cho nên nói là ở trong số các Bồ-tát. Luận về kinh nói là trú vào Chánh xứ của Bồ-tát. Như Vương tử đầy đủ các căn, nếu ở nơi thấp hèn thì cũng không đủ để làm thù thắng; Bồ-tát tuy có Đại Bi, nhưng nếu đắm vào hai bên, thì cũng chưa đủ để làm thù thắng.

7) Sinh nghiệp hơn hẳn: Bởi vì Thánh trí thuận với Không, bình đẳng tiến vào trong pháp Chân Như của ba đời, hiển bày về tướng không có cuối cùng, không có giới hạn, sinh mạng tương tự, cho nên nói là bình đẳng tiến vào Như của ba đời. Luận về kinh nói là trong pháp Chân Như của ba đời. Vì vậy, chữ Như trong này dùng ở hai nơi, nên biết. Như Vương tử tuy y báo-chánh báo đều thù thắng, nhưng nếu thọ mạng ngắn ngủi thì không đủ để làm thù thắng.

8) Nhất định hơn hẳn: Phật chủng không đoạn là hiển bày về nhân nhất định, cứu cánh Niết-bàn là hiển bày về quả nhất định. Thành tựu tương tự, là như Vương tử tuy y báo-chánh báo và thọ mạng thù thắng, nhưng nếu chí khí không thiết lập thì việc làm không thành tựu, không có thể kế thừa về sau, cho nên nói là nhất định đến cuối cùng A-nậu Đa-la Tam miệu Tam Bồ-đề trong dòng dõi Như Lai.

Trú vào pháp như vậy... là nhắc lại để tổng quát kết luận, nghĩa là trong bốn nghĩa trước: 1) Trình bày về thân dựa vào bên trong; 2) Phân rõ về quả mong cầu bên ngoài; 3) Hiển bày về nguyên cớ đã mong cầu quả. Ba loại này trình bày về nguyên cớ dẫn đến phát tâm. 4) Chính thức hiển bày về tướng đã phát tâm, đây tức là tướng lần đầu trú vào Địa, cho nên nói là trú vào pháp như vậy gọi là trú vào Hoan Hỷ địa của Bồ-tát. Bởi vì pháp bất động, pháp bất động là giải thích về nghĩa thành tựu trú vào, nghĩa là vừa chứng được chân lý thì không còn mất nữa, Nhị thừa và ngoại đạo vốn không lay chuyển được. Đã nói về nghĩa Trú, xong.

Trong phần hai là phần giải thích tên gọi, có ba: Đầu là mười câu trình bày về nhiều Hỷ, tiếp là mười câu nghĩ đến sẽ đạt được sinh

Hỷ, sau là mười câu nghĩ đến hiện tại đạt được sinh Hỷ. Lại giải thích: Trong ba phần này, một phần đầu trình bày về sai biệt của Hỷ, hai phần sau trình bày về nhân sai biệt của Hỷ. Lại một phần trước chính là hành tướng Hỷ của Địa này, hai phần sau trình bày ở Địa này nêu ra duyên mới Hỷ. Lại đầu là so sánh dựa vào thân nào trước đây mà sinh Hỷ, bởi vì thiện căn tích tập sâu dày cho nên đạt được phần vị này; tiếp là so sánh vì nghĩa gì trước đây mà sinh Hỷ, bởi vì Phật quả đã mong cầu nhất định sẽ đạt được; sau là so sánh có tướng gì mà sinh Hỷ, bởi vì hiện tại lìa xa phàm đạt được Thánh vị. Trong nhân nào không so sánh để phân rõ về Hỷ, nghĩa là tâm Bi đau buồn cho nên tướng Hỷ ẩn kín.

Trong phần đầu nói nhiều Hỷ, nghĩa là bởi vì rất nhiều điều vui thích. Trong luận có ba loại: a) Tâm Hỷ là Tâm lúc Nhập quán, bởi vì Tâm là vui thích; b) Thể Hỷ là Hỷ lúc Xuất quán, bởi vì Thọ tương ưng; c) Căn Hỷ là nhờ vào Hỷ của Tâm-Thể trước đây, khiến cho thân dựa vào Sắc căn điều hòa thích hợp, yên ổn nhẹ nhàng vui sướng thoải mái, cho nên nói là nhiều Hỷ. Đây là câu tổng quát. Riêng biệt có chín loại:

1) Kính hỷ, từ trong Tam Bảo đạt được niềm tin Bất hoại, cho nên nói là bởi vì nhiều Tín. Đây là tương tự như Tiểu thừa tiến vào Kiến đạo đạt được thanh tịnh Bất hoại.

2) Ái hỷ, vui với quán sát về pháp Chân Như lìa xa nhiễm, cho nên nói là nhiều thanh tịnh. Do đó, luận về kinh nói là bởi vì nhiều ái niệm. Hai loại trên đây là Tâm hỷ.

3) Khánh hỷ, so sánh tự cảm thấy pháp đã chứng, thù thắng vượt qua đối với Địa tiền, cho nên nói là bởi vì nhiều hăng hái.

4) Điều nhu hỷ, thân tâm yên ổn thích hợp tăng thêm khắp nơi. Luận về kinh thì thứ năm có Dõng dược hỷ, trong này lược bớt không có.

5) Kham thọ hỷ, tự thấy đến gần Bồ-đề, cho nên nói là bởi vì có thể tiếp nhận nhiều. Điều này và nghĩ đến sẽ đạt được sai khác thế nào? Nghĩa là nghĩ đến sẽ đạt được là nghĩ đến quả mà vui mừng trước, nay ở đây nghĩ đến bởi vì có thể tiếp nhận cho nên vui mừng.

Trên đây là Hỷ thuộc Tự hành, ba loại sau trình bày về Hỷ thuộc Hóa tha.

6) Bất hoại hỷ, bởi vì trước đã điều phục đối với tâm mình, vì vậy hoặc là lúc người khác luận bàn về nghĩa tự mình giảng giải, hoặc là lúc tự mình luận bàn về nghĩa người khác giảng giải, đều là tâm điều hòa không có tranh cãi, lìa xa những rối loạn, cho nên nói là bởi vì không

thích đấu tranh.

7) Bất não hỷ, bởi vì tâm Từ Bi, thân và miệng điều hòa mềm mỏng, giả sử gặp người ác thì lấy đạo để từng bước giáo hóa, không làm phiền người khác, cho nên nói là bởi vì không muốn não loạn chúng sinh.

8) Bất sân hỷ, nghĩa là thấy các chúng sinh, tâm trái với pháp mà không thực hành như giáo thuyết, thân trái với đạo mà oai nghi không chính đáng; nhìn thấy mà sinh tâm thương xót, nén chịu đựng không nóng giận, cho nên nói là bởi vì không muốn nóng giận. Hai câu trước đây không làm cho người khác phiền muộn hư hoại, câu này có thể tiếp nhận người khác làm phiền muộn. Lại hai câu trước không khiến cho người khác phiền muộn, câu này tự mình không nóng giận.

Trong phần tiếp là nghĩ đến sẽ đạt được cho nên sinh tâm hoan hỷ, câu đầu là tổng quát. Trong này muốn trình bày về nghĩa mình sẽ đạt được, vì sao lại nghĩ đến Phật khác? Luận giải thích: Như Phật đã đạt được, mình cũng sẽ đạt được, nghĩ đến như vậy cho nên tâm sinh hoan hỷ. Đây tức là nghĩ đến người khác thành tựu về mình. Riêng biệt có chín loại:

1) Nghĩ về pháp của Phật, chính là nghĩ đến pháp, nhưng lấy tổng quát bao gồm riêng biệt, từ môn nghĩ đến Phật tách ra chín loại khác, vì vậy chín loại đều gọi là nghĩ đến Phật. Đây là nghĩ đến pháp mà Phật đã đạt được và pháp đã thuyết ra, mình cũng sẽ thành tựu, cho nên nói là nghĩ về pháp của Phật mà sinh tâm hoan hỷ.

2) Nghĩ đến Phật và Bồ-tát, có người Giải thích rằng: Đây là nghĩ đến lúc Phật quá khứ làm Bồ-tát, mình cũng giống như thế cho nên sinh tâm vui mừng. Nay giải thích là nghĩ đến Phật thành đạo có Bồ-tát làm quyến thuộc, mình cũng sẽ có cho nên sinh tâm hoan hỷ. Ý văn ở nơi này, cho nên nói là nghĩ đến các Bồ-tát...

3) Nghĩ đến hạnh của Phật, trong này chính là nghĩ đến hạnh của Bồ-tát. Vì sao gọi là nghĩ đến hạnh của Phật? Giải thích: Bởi vì hạnh của các Bồ-tát là hạnh mà chư Phật thực hành, từ chư Phật mà có.

4) Nghĩ đến pháp thanh tịnh của Phật, nghĩa là nghĩ đến các Độ lìa nhiễm vốn có của Phật, cho nên nói là nghĩ đến các Ba-la-mật thanh tịnh.

5) Nghĩ đến sự thù thắng của Phật, nghĩa là nghĩ đến chúng Bồ-tát của Phật thù thắng hơn hẳn các chúng khác, cho nên nói là bởi vì nghĩ đến các Bồ-tát và các chúng thù thắng.

6) Nghĩ đến lực bất thối của Phật, cho nên nói là Bất hoại.

7) Nghĩ đến pháp giáo hóa của Phật.

8) Nghĩ đến Phật có năng lực làm nhiều lợi ích cho chúng sinh.

9) Nghĩ đến môn đã tiến vào của Phật, nghĩa là môn thuộc về trí phương tiện khéo léo.

Hỏi: Theo dõi mười câu này, chỉ một câu đầu là nghĩ đến Phật, còn lại là nghĩ đến sự việc riêng biệt, vì sao Luận chủ tổng quát nói là nghĩ đến Phật?

Đáp: Đây là dựa vào Vô tận duyên khởi vô ngại của Nhất thừa tác thành lẫn nhau, ngay trong mỗi một duyên không có duyên nào không đều thâu nhiếp tất cả các duyên. Luận chủ dựa vào thể lệ này, cho nên thâu nhiếp chín đưa vào một, đều gọi là nghĩ đến Phật, như câu đầu thâu nhiếp chín, còn lại mỗi một câu cũng đều như vậy. Đây tức là sau mỗi một câu thảy đều vô tận, bởi vì pháp của Địa này là pháp Đà-la-ni, như trước đây nêu ra chương Tất-đàm làm ví dụ, chính là nghĩa này. Dựa vào thể lệ này, cho nên Thập Tín trước đây là tổng quát, cho đến Thập Địa và Phật đều là riêng biệt, thâu nhiếp riêng biệt đưa vào tổng quát, không có gì không đầy đủ ở trong Tín, phần vị khác cũng như vậy, chính là nghĩa này.

Lại mười câu này, Luận chủ lại đưa ra một loại giải thích. Luận nói: Trong đó hai niệm đầu cùng nghĩ đến Phật, nghĩa là ở trong mười câu thì hai niệm đầu giống nhau, cùng là Sở niệm. Nay lại phân làm hai, đó là nghĩ đến Phật và nghĩ đến pháp của Phật, cho nên nói là Phật và pháp của Phật là hai, bởi vì ý này muốn lựa chọn thành tựu đối với Tam Bảo. Nói là nghĩ đến Phật và Bồ-tát là hai, vẫn lấy nghĩ đến Phật lựa chọn nghĩ đến Phật và Bồ-tát vốn là hai. Nói là nghĩ đến các Bồ-tát, là thẳng thắn nêu ra Bồ-tát, bởi vì trước nghĩ đến Phật lựa chọn nơi pháp đã hiển bày, cho nên trong Phật đầy đủ Tam Bảo. Bảy câu còn lại đều là thuộc về nghĩ đến hạnh của Phật, hạnh này làm tổng quát. Còn lại sáu câu sau hiển bày về hạnh này. Nói là tùy theo hạnh của Bồ-tát ấy mà hiển bày, nghĩa là sáu câu này tùy theo hạnh của Bồ-tát ấy mà hiển bày, vì vậy có thể ở trong hạnh mà thâu nhiếp. Nói là dùng cách nào để hiển bày về các niệm như vậy, nghĩa là trước nói tùy theo mà hiển bày nhưng chưa phân rõ dùng pháp nào để hiển bày, sau đưa ra Thể của hạnh chủ động hiển bày, cho nên nói là các niệm như vậy, nên biết!

Trong này, hạnh của Bồ-tát có hai loại: 1) Hạnh thuộc lìa nhiễm; 2) Hạnh thuộc thắng tiến. Trong sáu câu: Một, câu đầu riêng biệt hiển bày về hạnh thuộc lìa nhiễm, cho nên nói là vì sao lại hiển bày về hạnh thanh tịnh Ba-la-mật ấy? Hai, còn lại năm câu riêng biệt hiển bày về

hạnh thuộc thắng tiến, cho nên nói là vì sao hiển bày về hạnh của Bồ-tát ấy cho đến chuyển sang cách xa? Trong đó: Hai câu đầu là thù thắng và không lui sụt hiển bày về thù thắng chuyển sang cách xa, bởi vì Địa sau hướng về trước đều gọi là chuyển sang thù thắng, Địa trước hướng về sau tiến vào không lui sụt đều gọi là chuyển sang cách xa. Ba câu sau hiển bày về cuối cùng cách xa ấy, cuối cùng phần vị Thập Địa gọi là Tận, trên tiến vào Phật quả gọi là Khứ. Trong ba câu, hai câu đầu hiển bày về Tận, nghĩa là trong Pháp Vân địa có thể tiếp nhận mưa pháp, và có thể rưới mưa làm lợi ích cho chúng sinh; một câu sau tiếp nhận chức vị thành Phật, cho nên nói là trên tiến vào Phật địa. Đây là câu đầu nghĩ đến hạnh của Phật, bao gồm thâu nhiếp sáu câu sau, gọi đó là tổng quát; đưa về câu đầu nghĩ đến Phật, nói đó là riêng biệt. Vì vậy nói là cũng tổng quát-cũng riêng biệt.

Trong phần sau là nghĩ đến hiện tại đạt được sinh tâm hoan hỷ. Đầu là trong tổng quát lìa xa cảnh thế gian, luận giải thích về lìa xa sự chấp trước của phàm phu, sáu trần cảnh này là những chấp trước của phàm phu thế gian. Lại chưa tiến vào Địa thứ nhất, những chấp trước không mất đi, như luận nói: Hiện tại trước mắt thiết lập một ít pháp chứ không phải là tiến vào Địa, nay tiến vào xuất thế chứng được pháp Chân Như, lìa xa sự thuộc cảnh thế gian đã chấp trước, cho nên nói là mình chuyển lìa tất cả cảnh giới của thế gian mà sinh tâm hoan hỷ. Chuyển lìa này có chín loại:

1) Tiến vào chuyển lìa, nghĩa là tiến vào trong pháp mà chư Phật đã thực hành, cho nên nói là tiến vào trong bình đẳng của hết thảy chư Phật. Chín loại này cùng với tám loại hơn hẳn trước đây đã có phần tương tự, có gì sai khác chăng? Giải thích: Trong phần trước nêu ra loại này chính thức hiển bày về tướng của phát, văn này nghĩ đến điều này hiện tại đạt được sinh tâm hoan hỷ, lý thật thì lần đầu trú vào đã đạt được không có gì sai khác. 2) Xa là bởi vì rời bỏ phần vị phàm phu thuộc Địa tiền. 3) Gần là bởi vì đến nơi thuộc Thánh trí xuất thế. 4) Đoạn là bởi vì lìa xa phân biệt về phiền não-nghiệp quả của nẽo ác. 5) Nương tựa là bởi vì có thể làm nơi nương tựa cho chúng sinh. 6) Thấy gần là tự nghĩ đến hạnh thành tựu hướng về Phật không xa, cho nên nói là thấy gần. 7) Sinh là được sinh đến Tịnh độ trong các Thọ dụng độ của Phật, là cảnh giới thuộc phạm vi giới hạn của Phật. 8) Chuyển lìa bình đẳng, cùng với các Bồ-tát cùng chứng Chân Như, tiến vào số lượng ấy. 9) Chuyển lìa rời bỏ quả báo thù thắng tự tại, cho nên nói là rời bỏ lìa xa sợ hãi. Văn này có hai: Đầu là nói thẳng, sau là phân biệt lại.

Lại trong mười câu này: Đầu là hai câu đầu hiển bày về sự đã thực hành không tương tự, hai câu này lấy pháp của Phật làm sự đã thực hành, không tựa như phàm phu chấp lấy sự về sáu trần. Tiếp là hai câu hiển bày về tự thân không tương tự, nghĩa là hai câu này dùng Thánh tuệ làm thân, cho nên không tựa như thân vọng thức của phàm địa. Sau là sáu câu hiển bày về sáu loại không tương tự: 1) Đoạn chuyển đạt được hạnh thanh tịnh xuất thế, không tựa như phàm phu quen theo hành của nẽo ác, cho nên nói là hạnh không tương tự. 2) Đại Bi của Bồ-tát dựa vào chúng sinh khởi lên mà trở lại làm chỗ dựa cho chúng sinh, không tựa như phàm phu tự mình không cứu giúp cho nên không có thể làm chỗ dựa. 3) Bồ-tát thấy Phật đạt được lực giúp đỡ cho hành, không tựa như phàm phu không phải là pháp khí cho nên không đạt được. 4) Bồ-tát sinh vào quốc độ thanh tịnh của Phật, không tựa như phàm phu sinh vào năm nẽo, cho nên nói là nơi chốn không tương tự. 5) Chứng biết Chánh trí mà giúp đỡ cho Tuệ, không tựa như phàm phu do tạp nghiệp mà sinh ra. 6) Do nội tâm thuần thục mà làm không có gì sợ hãi, nhất định thành tựu, không tựa như phàm phu kèm theo chướng luôn luôn sợ hãi. Vì vậy không tựa như, cho nên nói là chuyển lìa.

Nói sợ hãi không yêu thích... nghĩa là năm loại như không nuôi sống... khiến cho tâm căm ghét, gọi là không yêu thích. Nỗi sợ hãi không nhất định liền sinh ra hoài nghi lo lắng, nỗi sợ hãi nhất định liền sinh ra ý tưởng buồn rầu. Đây là tâm pháp và tâm cùng lúc khởi lên, cho nên gọi là tương ưng. Đây là Thể của sợ hãi, bởi vì tâm sợ hãi cho nên hiện rõ tướng nơi thân, vì vậy có những điều như lông dựng đứng...

Trong phần sau là phân biệt lại, sợ hãi có hai: Trước là đưa ra hỏi nêu rõ hai Chương môn, một là sợ hãi, hai là lìa xa. Sau là giải thích về hai môn trước.

Trước giải thích về Chương sợ hãi, giải thích về năm loại sợ hãi này đưa ra sáu môn:

Một: Đưa ra Thể có bốn pháp: 1) Nghi ngờ; 2) Suy nghĩ; 3) Buồn lo; 4) Nghĩ đến; như trước có thể biết.

Hai: Trình bày về ý nói ra: Nguyên cớ vì sao đưa ra ý đó, lý thật thì Địa thứ nhất đoạn trừ chướng như phiền não... vì sao trong này lại nói về lìa xa sợ hãi? Luận giải thích bởi vì năm loại sợ hãi này là chướng của Địa thứ nhất, cho nên chỉ nói ở phần này. Nếu như vậy thì sao chỉ nói ở phần giải thích tên gọi? Luận nói: Lại nói về lợi ích thù thắng của Địa, là bởi vì muốn trình bày về lợi ích của hoan hỷ và sợ hãi trái ngược

với nhau, cho nên đưa ra ở đây.

Ba: Dựa vào ba nghiệp để phân biệt: Luận nói loại thứ nhất, thứ hai, thứ năm dựa vào thân-khẩu-ý, điều này có hai nghĩa, một là riêng biệt, hai là gồm chung. Trong riêng biệt: Không nuôi sống dựa vào thân; mang tiếng xấu dựa vào miệng, mang tiếng xấu tuy phát ra từ miệng người khác mà tánh là khẩu nghiệp; nhiều sợ hãi dựa vào ý, bởi vì ý không có Trí đức cho nên sinh ra nhiều sợ hãi. Trong gồm chung: Không nuôi sống là ba nghiệp, mặc không đủ che thân, ăn không đủ no miệng, khốn khổ bức bách ý, hai loại còn lại nối thông có thể biết. Loại thứ ba-thứ tư chỉ dựa vào thân, nẽo thiện đáng yêu thích, rời bỏ cho nên sinh ra sợ hãi, đây là sợ hãi cái chết; nẽo ác đáng căm ghét, mang lấy cho nên sinh ra sợ hãi, đây là sợ hãi rơi vào nẽo ác. Rời bỏ, mang lấy thuộc về thân nghiệp, không phải là nghiệp khác.

Bốn: Kiến lập: Luận nói vì sao chỉ nói đến năm loại sợ hãi, bởi vì những sợ hãi như đánh đập-trói cột... đều thuộc về năm loại này.

Năm: Đưa ra nhân: Luận nói đến hai nhân, một là bởi vì tà trí tùy tiện giữ lấy tưởng, cho nên thấy yêu thích đắm vào; hai là bởi vì thiện căn nhỏ bé. Đầu là nhân của ba loại sợ hãi: Tà trí là nhân của không nuôi sống, do tà trí chấp Ngã mà sợ mình không được nuôi sống, đuổi theo mong cầu tiền của để nuôi sống; tùy tiện giữ lấy tưởng, là nhân của sợ hãi mang tiếng xấu, bởi vì vọng tưởng mong cầu giữ lấy tiếng thơm, liền khởi lên nỗi sợ hãi này; thấy yêu thích đắm vào, là nhân của sợ hãi cái chết, bởi vì thấy Ngã cho nên yêu thích đắm vào thân mình, sợ hãi cái chết ấy. Ba loại này cùng là pháp ác, cho nên hợp lại làm một. Thiện căn nhỏ bé là nhân của hai loại còn lại, ít công đức thiện sợ hãi rơi vào nẽo ác, ít trí tuệ thiện sợ hãi đối với Đại chúng. Lại quá khứ ít thiện cho nên nay sợ hãi Đại chúng, hiện tại ít thiện cho nên sợ hãi sẽ rơi vào nẽo ác, hai loại này đều là ít thiện hợp lại làm một nhân.

Sáu: Đối trị: Lìa xa nhân này cho nên sợ hãi tùy theo không còn, đều như kinh nói có thể biết. Phần giải thích tên gọi, xong.

Trong phần ba là phần an trú vào Địa, có ba: Một, Tổng quát trình bày về an trú; Hai, Từ "Sở vị..." trở xuống là mười ba câu riêng biệt phân rõ về an trú; Ba, Từ "Thành tựu..." trở xuống là một câu tổng quát kết luận về an trú.

Trong phần một cũng có ba: 1) Đại Bi làm đầu, là nhân của an trú, công hạnh của Bồ-tát đều vì chúng sinh, Bi là căn bản của hạnh cho nên nói là Bi đứng đầu; 2) Tâm không có chê ghét đối với chúng sinh... là an trú vào quán. Trong phần này có hai: a) Tâm không chê ghét đối

với chúng sinh trái ngược làm cho phiền muộn, là thấy sai trái không chê, xúc phạm đến mình không có gì oán ghét, phiền não này không thể nào phá hoại cho nên gọi là kiên cố. b) Tâm thẳng thắn, là tâm Bi sâu sắc thương xót chúng sinh, bởi vì mong cầu Bồ-đề, Tiểu thừa không thể nào phá hoại cho nên gọi là kiên cố. Đây là hai loại không thể phá hoại, cho nên nói là thanh tịnh tự nhiên. 3) Chuyển sang tiếp tục chịu khó tu tập tất cả thiện căn, là an trú vào hạnh, như văn sau đã nói thiện căn như Tín... tất cả đều là Địa này thâu nhiếp, cho nên nói tổng quát là chịu khó tu tập.

Chịu khó tu tập này có ba: a) Tín tâm là chỗ dựa của hạnh; b) Tu hành là dựa vào tâm mà thành tựu hạnh; c-Hồi hướng là hồi hướng công hạnh thành tựu về đức.

Phần a là mười câu trình bày về Tín tâm thành tựu. Nói Tín tâm tăng thượng, là tùy theo sự việc vốn có, trong đó Tín tăng thượng thành tựu. Giải thích rằng: Đây là câu tổng quát, tùy theo sự việc thuộc về cảnh như Tam Bảo vốn có... trong câu riêng biệt sau này, trong đó quyết định tin tưởng sâu sắc gọi là tăng thượng.

Trong riêng biệt có chín loại Tín tăng thượng, trong đó sáu câu đầu là mới phát khởi Tín tâm, ba câu sau là Tín tăng lên trở thành mong muốn.

Trong sáu câu đầu, hai câu trước là Tự hành, bốn câu sau là Lợi tha.

Trong hai câu trước, câu một là trên tin vào Tam Bảo, nghĩa là niềm tin thanh tịnh cung kính thực hành, cho nên nói là tâm thanh tịnh thực hành nhiều; câu hai là chứng tín đối với lý, nghĩa là Chân trí làm tinh thần mở mang, cho nên nói là tâm thanh tịnh hiểu rõ.

Trong bốn câu về Lợi tha, một câu đầu là hạnh Hóa tha, nghĩa là nói về pháp mà mình đã chứng, giảng dạy cho chúng sinh, gọi là Tín phân biệt: ba câu sau là tâm Hóa tha, nghĩa là Từ Bi là tâm giáo hóa rộng lớn, không mệt mỏi là tâm giáo hóa thường xuyên.

Trong ba câu sau, câu một là đối với hạnh lìa xa lỗi lầm, nghĩa là không nhiễm trước thế gian là tự mình hổ thẹn, từ “Ư kiên đẳng...” trở xuống là phân rõ về tướng của hổ thẹn, nêu ra keo kiệt... là chọn lấy năm lỗi lầm còn lại, bởi vì hổ thẹn sâu sắc mà sáu lỗi lầm không hiện hành, cho nên nói là trang nghiêm; câu hai là đối với người thì mong muốn bảo vệ; câu ba là đối với pháp thì cung kính thuận theo. Phần Tín tâm, xong.

Trong phần b là tu hành thành tựu. Luận về kinh có chín câu, trong

này có tám câu. Luận nói: Mười câu là dựa vào mười số giảm để làm tên gọi.

Câu đầu là tổng quát về tích tập các thiện căn cho nên không ngưng nghỉ, không ngưng nghỉ cho nên chính là Thường tu, tất cả thiện căn là Đốn tu.

Trong riêng biệt có tám câu: Bảy câu đầu là hạnh A-hàm, một câu sau là hạnh tiến vào Chứng.

Trong bảy câu đầu: Hai câu trước là phương tiện nhiếp pháp, một là gần thiện hữu, tóm lược không có câu này; hai là yêu thích vui với pháp, nghĩa là hỏi thẳng-đáp thẳng là hỏi đáp để thiết lập chất vấn, giải thích thông suốt là luận về nghĩa, phân biệt bản văn là giải thích, đối với ba thời gian này, tình thức thư thái, tâm sinh vui mừng, cho nên nói là thường xuyên yêu thích vui với pháp. Ba câu tiếp là thành tựu Chánh hạnh thuộc ba Tuệ, trong đó Văn-Tư có thể biết, Tu ở trong Định vốn không đắm theo ý vị. Hai câu sau cuối là hạnh tùy duyên lìa xa đắm trước, đối với danh-đối với lợi đã có được mà không tham là hạnh biết đủ, chưa có được mà không mong cầu là hạnh ít muốn. Người chưa thọ giới, có sự tham cầu này thì không được thọ, cho nên gọi là làm chướng ngại đến giới Bồ-tát. Người đã thọ giới, khởi lên hai loại này thì khiến cho giới lui sụt mất đi. Trên đây là hạnh A-hàm.

Nói thường sinh ra tâm quý báu... là hạnh tiến vào Chứng, hạnh tiến vào Chứng là đáng quý, thuận theo dụ gọi là quý báu. Hạnh tiến vào Chứng vượt ra ngoài, niệm niệm thường hiện rõ, cho nên không hề thỏa mãn. Phần Tu hành, xong.

Trong phần c là hồi hướng thành tựu. Dựa vào trong luận đưa ra bốn loại giải thích: 1) Giải thích hiển bày về ý; 2) Giải thích về tổng quát-riêng biệt; 3) Giải thích tùy theo điều quan trọng; 4) Giải thích dựa vào hạnh.

Trong phần giải thích hiển bày về ý: Trước là hỏi để phát khởi mong cầu Nhất-thiết-trí này... thì nói về những sự việc gì? Vì sao có câu hỏi này, là bởi vì trong văn không nói về hồi hướng, cho nên đưa ra câu hỏi này. Nêu ra rõ ràng hồi hướng thành tựu, là đáp để hiển bày rõ ràng, bởi vì mong cầu Phật quả chính là nghĩa về hồi hướng.

Trong phần giải thích về tổng quát-riêng biệt, như luận nên biết.

Trong phần giải thích tùy theo điều quan trọng, trong này phân ba: Một, Mong cầu sự việc như thế nào? Mong cầu địa vị Nhất-thiết-trí, đây là câu đầu về pháp của quả đã mong cầu, mong cầu giống như vui thích. Hai, Dùng quán gì để mong cầu? Quán về Lực-Vô úy... của chư Phật,

đây là hiển bày về chủ động mong cầu quán giải, là câu thứ hai. Ba, Vì sao mong cầu? Bởi vì mong cầu các pháp Ba-la-mật không vướng mắc, đây là hiển bày dùng hạnh gì để mong cầu? Dùng các Độ để mong cầu lìa xa vướng mắc như sáu lỗi lầm... Đây là bao gồm thâu nhiếp mười câu sau, tổng quát tất cả trong ba mong cầu này. Nhà là kết luận về địa vị Nhất-thiết-trí, là nơi đã mong cầu cho nên gọi là nhà. Dựa vào nhà là kết luận về chủ động mong cầu quán giải, nghĩa là đã quán về Lực-Vô úy... là biệt đức trong Nhất-thiết-trí cho nên gọi là dựa vào nhà. Mong cầu không có chướng ngại, là kết luận về chủ động mong cầu thực hành lìa xa lỗi lầm chướng ngại.

Trong phần giải thích dựa vào hạnh: Hai câu đầu không phải là Chánh hạnh đã tu trong này, cho nên không riêng biệt giải thích, hai câu này chỉ giải thích về hạnh chủ động mong cầu trước đây. Trong luận: Vì sao mong cầu... là tổng quát nêu ra môn thứ ba trước đây làm câu tổng quát này, sau tách ra riêng biệt cho nên nói là mong cầu quả sai biệt.

Một: Thí có hai cấu nhiễm: 1) Thấy người cầu xin, tìm cách lừa dối là lời nói không thật, không có tâm hứa cho là tâm quanh co. Đối trị loại này, như kinh vốn là lìa xa quanh co không thật, đây là luôn luôn không hứa. 2) Hứa mà không cho, có ba nghĩa: a) Trước hứa sau không cho; b) Hứa nhiều cho ít; c) Hứa tốt cho xấu. Đều là không thuận theo lời nói trước kia, đối trị loại này, như kinh vốn là có thể thực hành đúng như lời nói.

Hai: Giới có một cấu nhiễm, không bảo vệ lời nói chân thật, có hai: 1) Phạm giới bởi vì làm trái lời nói có thể giữ gìn lúc ban đầu thọ giới; 2) Che giấu không bày tỏ vi phạm lặng lẽ nói dối... Đối trị loại này, như kinh vốn là thường thực hành lời nói chân thật. Tụng trong luận Bồ Đề Tư Lương nói: "Tuy bởi vì nói thật mà chết, mất đi địa vị Chuyển Luân Vương, cùng với địa vị các Thiên Vương, cũng chỉ thuận theo lời nói thật."

Ba: Nhẫn có một cấu nhiễm, nhà của Phật chính là lấy Lợi tha làm sự nghiệp, trái với điều này làm phiền muộn người khác tức là làm vấy bẩn nhà của Phật. Đối trị loại này, như kinh vốn là không làm vấy bẩn nhà của Phật.

Bốn: Tinh tiến có một cấu nhiễm, đó là đối với Giới phát sinh lui sụt. Điều này có ba loại: 1) Pháp rộng lớn cho nên lui sụt, luận nói vô lượng giới Bồ-tát; 2) Thời gian lâu dài cho nên lui sụt, luận nói kiếp số dài lâu; 3) Sâu xa vi tế cho nên lui sụt, luận nói khó duy trì-khó thực hành. Bởi vì rộng cho nên khó có thể duy trì đầy đủ, thời gian lâu dài

cho nên khó có thể thường xuyên duy trì, sâu xa vi tế cho nên khó có thể khéo léo duy trì. Lại trong Luật nghi giới, không có pháp ác nào không lìa xa cho nên khó duy trì; trong hai Tụ còn lại, không có pháp thiện nào không thâu nhiếp, không có chúng sinh nào không hóa độ, cho nên khó thực hành. Vì vậy liền sinh tâm lui sụt mất đi, chính là cấu nhiễm này. Đối trị loại này, như kinh vốn là không rời bỏ giới Bồ-tát, bởi vì Tinh tiến thúc giục tu tập cho nên có thể thực hành điều khó thực hành.

Năm, Định có hai cấu nhiễm: 1) Tìm chỗ dựa trong sự gọi là loạn tâm; 2) Vọng chấp vào trong tình gọi là ức tưởng. Lại đầu là thô, sau là tế. Lại đầu bởi vì không đạt được Chỉ, sau bởi vì không đạt được Quán. Trong đối trị, không lay động đối trị loạn tâm, phát sinh Tát-bà-nhã đối trị ức tưởng.

Sáu, Tuệ có ba cấu nhiễm: 1) Chướng ngại về hạnh không trú vào đạo, hoặc là luôn luôn hiện rõ thế gian mà không hiện rõ Niết-bàn, bởi vì giống như phàm phu; hoặc là luôn luôn hiện rõ Niết-bàn mà không hiện rõ thế gian, bởi vì giống như Nhị thừa. Đây là không có phương tiện khéo léo, là cấu nhiễm của Bát-nhã. Đối trị như kinh có thể biết. 2) Chướng ngại về hạnh trợ đạo; 3) Chướng ngại về hạnh chứng đạo; đều có thể biết.

Nói từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về an trú, bởi vì 30 câu về hạnh thanh tịnh này là pháp đối trị của Địa này, thuần thục cho nên gọi là pháp thanh tịnh. Trong luận Lại giải thích: Trong đó phân làm bốn: 1) Tín vốn là quyết định chịu đựng; 2) Dục vốn là mong mỏi hướng về những hạnh ấy; 3) Tinh tiến vốn là đối với duyên thành tựu về tu; 4) Phương tiện vốn là hạnh thành tựu khéo léo mong cầu. Trong mười câu đầu, ba câu sau là Dục này cho nên có bốn.

Trên đây là 100 câu trong kinh tổng quát trình bày về phần Thuyết giảng của Địa thứ nhất, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 11

Trong phần bốn là so sánh thù thắng. Bồ-tát trú trong này hơn hẳn Nhị thừa, trước đây bắt đầu trú và an trú đã nói hơn hẳn Tiểu thừa, vì sao đến đây mới nói về thù thắng? Giải thích rằng: Các hạnh của Bồ-tát là sự việc đều hơn hẳn, trước đây là bắt đầu trú và chính thức trú hơn hẳn, nay Địa đầy đủ thù thắng cho nên cũng phân rõ về hơn hẳn. Như ở phần vị Kiến đạo thì Tiểu thừa không có đức thù thắng này, nay ở đây không giống nhau cho nên hiển bày về thù thắng. Nhưng tướng thù thắng này sơ lược nói đến ba loại: Nguyện là nêu ra chí hướng xa rộng, Hạnh là dựa vào thệ nguyện thành tựu về tu, Quả là hạnh thành tựu ngay nơi phần vị ấy.

Thứ nhất trong Nguyện tóm lược đưa ra bảy môn: Một, Hiển bày tên gọi; Hai, Thể tánh; Ba, Dựa theo Tu phân biệt; Bốn, Dựa theo Hạnh phân biệt; Năm, Dựa theo Hành-Vị đã mong cầu phân biệt; Sáu, Nhân quả phân biệt; Bảy, Giải thích văn.

Một, Hiển bày tên gọi: Nguyện là nghĩa về mong cầu. Địa Luận nói: "Phát các Đại nguyện là nghĩa về tùy tâm mong cầu." Tiếp là hiển bày về tên gọi riêng biệt, trong luận này chỉ giải thích văn chứ không hiển bày về tên gọi. Xưa nay các vị chỉ dựa vào nghĩa đưa ra tên gọi, hoặc là có thuận, hoặc là không thuận. Nay dựa vào Lương Nhiếp luận nêu ra đầy đủ mười tên gọi, luận ấy nói: "1) Nguyện cúng dường, là nguyện cúng dường Pháp chủ, bậc thầy có phước điền với duyên thù thắng. 2) Nguyện thọ trì, là nguyện thọ trì Chánh pháp vi diệu thù thắng. 3) Nguyện chuyển pháp luân, là nguyện ở trong Đại Tập, chuyển pháp luân chưa từng có. 4) Nguyện tu hành, là nguyện như thuyết tu hành tất cả Chánh hạnh của Bồ-tát. 5) Nguyện thành tựu, là nguyện thành tựu thiện căn Tam thừa của chúng sinh trong khí thế giới này. 6) Nguyện thừa sự, là nguyện hướng về quốc độ của chư Phật, thường được thấy chư Phật, luôn luôn được cung kính hầu hạ, nghe và tiếp nhận Chánh pháp. 7) Nguyện tịnh độ, là nguyện an lập Chánh pháp trong quốc độ

thanh tịnh và chúng sinh có thể tu hành. 8) Nguyện không lìa xa, là nguyện đối với tất cả nơi sinh ra, luôn luôn không lìa xa chư Phật và Bồ-tát, đạt được giống như ý thực hành. 9) Nguyện lợi ích, là nguyện đối với tất cả thời gian, luôn luôn làm điều lợi ích cho chúng sinh, không có lúc nào trôi qua trống rỗng. 10) Nguyện chánh giác, là nguyện cùng với tất cả chúng sinh cùng đạt được Vô thượng Bồ-đề, luôn luôn làm Phật sự." Giải thích rằng: Trong mười nguyện này, đầu tiên là nguyện cúng dường, trong kinh này chỉ dựa theo cúng dường Phật, Nhiếp Luận bao gồm bậc thầy có phước điền với duyên thù thắng. Nguyện thứ hai giống nhau. Nguyện thứ ba, trong kinh này là thỉnh chuyển pháp luân làm vị Thượng thủ nhiếp pháp, không phải là chính mình làm sự việc chuyển pháp luân. Nguyện thứ tư, có người nói đây là nguyện nhận biết tâm của chúng sinh, tên gọi này không hợp; trong văn tự mình giải thích là tu hạnh Bồ-tát, cho nên giống như Nhiếp Luận. Nguyện thứ năm thành tựu, là giống như nghĩa về giáo hóa. Nguyện thứ sáu, trong kinh này gọi là nguyện nhận biết thế giới, hiện tiền nhận biết rõ ràng về thế giới sai biệt, cùng với Nhiếp Luận không giống nhau; kết hợp hai cách nói này, nghĩa là luận ấy nguyện thừa sự nhất định hướng về thế giới, ở đây nhận biết về thế giới nhất định hầu hạ Phật. Lại không cần kết hợp, chỉ kinh này là xác định, mười nguyện của luận ấy từ kinh này đưa ra, lại bởi vì những nơi khác không có văn. Còn lại ý nghĩa bốn nguyện sau, đều giống nhau có thể biết.

Hai, Thể tánh có sáu môn:

1) Dựa theo Khắc tánh môn, luận Duy Thức quyển thứ chín lấy Dục-Thắng giải và Tín làm tánh, Nguyện lấy ba loại này làm tự tánh.

2) Dựa theo Tương ưng môn, Lương Nhiếp luận quyển thứ 10 lấy thanh tịnh-ý dục làm Thể của Nguyện, dựa vào Bát-nhã cho nên đạt được thanh tịnh, dựa vào Đại Bi cho nên có ý dục.

Giải thích rằng: Môn này có năm pháp: a) Thanh tịnh là Tín; b) Ý là ý thích; c) Dục; d) Trí; e) Bi. Hai pháp sau là chỗ dựa. Vì sao dựa vào hai pháp này, là bởi vì Nguyện có hai. Duy Thức nói: "Nguyện có hai loại, đó là nguyện cầu Bồ-đề, nguyện làm lợi ích vui sướng cho người."

3) Dựa theo Sở y, bởi vì dựa vào trí Hậu đắc mà khởi lên nguyện này, như các luận khác nói, bởi vì trong mười Độ thì bốn Độ sau đều là trí Hậu đắc.

4) Dựa theo hạnh tăng dần làm tánh, như Địa Luận nói: "Vì sao gọi là Đại nguyện? Bởi vì ánh sáng của thiện căn chuyển sang thù thắng

thêm rộng.” 5) Dựa theo Quyến thuộc, bởi vì bao gồm tất cả các hạnh. Duy Thức nói: “Nếu phân rõ về quyến thuộc thì mỗi một loại đều lấy công đức của tất cả các hạnh làm tánh.” 6) Dựa theo Cứu cánh, Lương Nhiếp luận quyển thứ 10 nói: “Mười nguyện này đến lúc bước vào Địa thứ nhất mới được thành lập. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì nguyện này lấy Chân Như làm Thể, mà Địa thứ nhất có thể thấy Chân Như.”

Ba, Dựa theo Tu phân biệt: Bảy nguyện đầu là bắt đầu tu, hai nguyện tiếp là tu thuần thục, một nguyện sau cùng là tu thành tựu đạt được quả. Lại từ lúc mới phát tâm ở Địa tiền đã khởi lên nguyện này, đến lúc bước vào Địa thứ nhất, tu nguyện được thành tựu, như Lương Nhiếp luận... phân rõ.

Bốn, Dựa theo Hạnh phân biệt, có hai: Một là riêng biệt, hai là gồm chung.

Riêng biệt mà nói, hai nguyện đầu là hạnh Tự lợi. Luận nói: Nguyện thứ nhất là hạnh đầy đủ công đức, nguyện thứ hai là hạnh đầy đủ trí tuệ. Năm nguyện tiếp theo là hạnh Lợi tha, trong đó: Một là dùng thân nào, là bởi vì thân Thượng thủ nhiếp pháp có thể làm lợi ích cho người khác. Hai là dùng tâm nào, là bởi vì tâm tu hành mới có thể thâu nhiếp chúng sinh. Ba là chúng sinh nào, là bởi vì bốn sinh loại đều là chúng sinh đã giáo hóa. Bốn là chúng sinh ở nơi nào, bởi vì nhận biết thế giới sai biệt. Năm là tự thân ở nơi nào có thể giáo hóa chúng sinh, là ở nơi Tịnh độ. Ba nguyện sau cùng có ba nghĩa: 1-Đầu là đầy đủ Tự lợi, tiếp là đầy đủ Lợi tha, sau là đạt được quả hai Lợi. 2-Ba nguyện đều là Tự lợi, Luận nói: Ba nguyện sau hiển bày về tự thân. 3-Ba nguyện đều là Lợi tha, Luận nói: Ba nguyện này nêu ra rõ ràng như thật giáo hóa chúng sinh.

Dựa theo gồm chung mà nói, mười nguyện này đều là Tự lợi, đều là Lợi tha, vì vậy văn sau luận nói: Đây là so sánh về nguyện thù thắng của Bồ-tát, có hai loại hơn hẳn Thanh văn và Bích-chi: 1) Bởi vì luôn luôn chịu khó tu tập vô lượng hạnh; 2) Bởi vì cùng thực hành với tất cả chúng sinh. Giải thích rằng: Ở đây câu trước là Tự lợi, câu sau là Lợi tha, cho nên có thể biết.

Năm, Dựa theo Hành-Vị đã cầu phân biệt, có hai: Một là gồm chung, hai là riêng biệt.

Gồm chung mà nói, hoặc cùng là Hành, bởi vì đều dựa vào nguyện mà tu hành; hoặc đều là Vị, bởi vì bắt đầu phát nguyện ở Địa tiền, cuối cùng thành tựu ở Địa thượng, như Lương Nhiếp luận trước đây nói.

Trong phân biệt: Bảy nguyện đầu là Hành, đã phân rõ như trước;

ba nguyện sau dựa theo Vị hiển bày. Luận nói: Ba nguyện sau, một nói là đạt được Địa mà so sánh thù thắng, vì vậy biết từ Địa thứ nhất cho đến Địa thứ chín càng thêm thù thắng; hai là đạt được tất cả Địa của Bồ-tát mà so sánh thù thắng, đây là ở tận cùng phần vị Bồ-tát Địa thứ mười cho nên nói là tất cả Địa; ba là đạt được cứu cánh tận cùng tất cả các Địa, đây là ở Phật địa, bởi vì Phật quả cứu cánh tận cùng tất cả các Địa.

Sáu, Phân biệt nhân quả phân biệt, cũng có gồm chung và riêng biệt.

Nói gồm chung đều là nhân, bởi vì thuộc về phần vị của nhân. Nếu như vậy thì Nguyện thứ mười vì sao thành Phật? Giải thích có hai nghĩa: 1) Đây là nguyện lực của Bồ-tát Địa thượng thị hiện thành Phật ở phương khác, lý thật thì không phải là Phật; 2) Trong Địa khởi lên nguyện, nguyện sẽ thành Phật, nay cũng chưa thành; hoặc là quả, lấy Địa tiền khởi lên nguyện chưa thành tựu là nhân, đạt được Địa thành tựu là quả, như thực hành mười Độ, Địa tiền là nhân, Địa thượng là quả...

Trong nói riêng biệt có hai: 1) Nói tùy theo hiển bày, chín nguyện trước là nhân, một nguyện sau là quả; 2) Nói thâu nhiếp đầy đủ, năm nguyện trước thành tựu nhân hạnh; nguyện thứ sáu là trí nhận biết thế giới, là quả thuộc Chủng trí đã mong cầu; nguyện thứ bảy là quả thuộc Y báo của Tịnh độ đã mong cầu; nguyện thứ tám-thứ chín cũng là nhân; nguyện thứ mười là quả thuộc Chánh báo đã mong cầu.

Bảy, Giải thích văn, có bốn: 1) Một câu đầu là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, là phương tiện khởi nguyện; 2) Chính thức hiển bày về mười nguyện; 3) Mở rộng thâu nhiếp quyến thuộc; 4) Dùng mười Tận làm kỳ hạn chủ yếu, để hiển bày về Vô tận.

Trong phần một, sinh tâm chắc chắn như vậy, luận nói vốn là Đại phương tiện-Đại hạnh, nghĩa là khéo léo phát khởi Đại chí, nêu lên kỳ hạn mà thực hiện, gọi là Đại phương tiện, là Nguyện thuộc Tâm. Dựa vào nguyện thành tựu tu, hạnh thành tựu chắc chắn, cho nên gọi là Đại hạnh thành tựu, đây là Nguyện thuộc Hạnh. Đối với hai loại này dấy lên tâm quyết định thành tựu, lại không có hai niệm, cho nên gọi là tâm chắc chắn.

Phần hai chính thức hiển bày về mười nguyện tức là mười đoạn, trong các nguyện đều có ba nghĩa: Một, Nêu ra việc đã làm, tức là Thể của hạnh; Hai, Phát ra Đại nguyện như vậy, trình bày về đối với hạnh phát khởi nguyện; Ba, Rộng lớn... hiển bày về phạm vi giới hạn của nguyện.

Trong Nguyện thứ nhất này, luận tổng quát có bảy loại Đại:

1) Tâm cúng dường Đại, thanh tịnh tâm, luận gọi là Thượng thâm tín thanh tịnh. Bởi vì kính trọng tăng thượng cho nên giải thích về Thượng, hồi hướng Bồ-đề giải thích về Thâm, quyết định Tín giải thích về Tín. Trong này tâm thanh tịnh có đủ ba nghĩa này, lại luôn luôn không xen lẫn niệm khác cũng gọi là tâm thanh tịnh.

2) Phước điền Đại, nghĩa là có Phật thì cúng dường, cho nên nói là không sót vị nào. Cúng dường có ba loại, có người phối hợp cúng dường ba vị Phật, hoặc là thích hợp, hoặc là không thích hợp, dựa theo có thể biết. Trong đó, hương hoa chỉ biểu lộ về cung kính, không có tiền của sử dụng cho nên gọi là cung kính. Hạnh cúng dường và hạnh cung kính đâu sai khác, nhưng nghĩa về một hạnh thật là sai khác, nghĩa về giúp đỡ thuận theo là cúng dường, nghĩa về cung kính ngưỡng mộ là cung kính, cũng phối hợp ba vị Phật giống như trước. Luận dựa vào Tam thừa nói là ba vị Phật, dựa theo Biệt giáo sau này cũng là mười vị Phật.

3) Sự cúng dường Đại, nghĩa là tất cả vật dụng cúng dường..., điều này có ba nghĩa: a) Mỗi một sự việc đều rộng lớn, bởi vì như luận nói vô lượng; b) Nhiều chủng loại sai khác, bởi vì như luận nói đủ loại; c) Tất cả đều đẹp đẽ kỳ diệu, bởi vì như luận nói lại cúng dường những điều thù thắng. Đầy đủ ba nghĩa này, gọi là tất cả đầy đủ. Trên đây là Thể của Hành.

4) Nguyện Đại, nghĩa là tùy theo hạnh mà khởi nguyện, như kinh nói phát khởi Đại Nguyện như vậy, cho nên khởi lên nguyện này.

5) Nhiếp công đức Đại, bởi vì hơn hẳn thiện căn của những phàm phu-Tiểu thừa khác, cho nên nói là rộng lớn như pháp giới.

6) Nhân Đại, sinh ra quả yêu thích thuộc Vô thường, bởi vì nhân không tận cùng cho nên nói là cứu cánh như hư không.

7) Thời Đại, có thể tận cùng thời gian vị lai, đạt được quả thường còn thuộc Niết-bàn cho nên nói là tận cùng thời gian vị lai.

Bởi vì người lập nên thệ nguyện tự mình yêu cầu, nói là cúng dường tận cùng trong tất cả đời kiếp cho đến không hề ngưng nghỉ. Trong tất cả đời kiếp vốn có Phật, là lập tức cúng dường; không hề ngưng nghỉ, là thường xuyên cúng dường.

Hỏi: Các nơi phần nhiều trình bày về cúng dường Tam Bảo, trong này vì sao chỉ riêng cúng dường Phật?

Đáp: Lý thật thì có tất cả, nhưng trong văn dựa theo để hiển bày. Nguyện thứ nhất hướng về Phật nguyện cúng dường, nguyện thứ hai hướng về Pháp nguyện hộ trì, nguyện thứ tám hướng về Tăng nguyện

như nhau.

Vả lại, cúng dường có ba nghĩa: 1) Chỉ cúng dường Phật, hiển bày hạnh hướng về mong cầu; 2) Cúng dường Phật và Tăng, thuận theo mong cầu pháp; 3) Cúng dường Tam Bảo, thâu nhiếp đầy đủ công đức. Nay dựa vào nghĩa thứ nhất cho nên chỉ riêng cúng dường Phật.

Trong Nguyện thứ hai cũng có ba: Một-Nêu ra việc đã làm, trong đó kinh có ba câu làm thành hai cách giải thích: 1) Dựa vào bắt đầu tu; 2) Dựa theo cuối cùng thành tựu.

Trong phần một có ba:

a) Bảo vệ giáo pháp, nghĩa là Khế kinh... chọn lấy thuận theo đọc tụng..., đây là pháp đã bảo vệ; viết chép... hiểu rõ là tự mình duy trì thực hành để bảo vệ. Các kinh luận khác nói có mười loại. Vô Tánh Nhiếp Luận nói: "1) Viết chép; 2) Cúng dường; 3) Chuyển vận bố thí; 4) Lắng nghe tường tận; 5) Mở ra đọc tụng; 6) Thọ trì; 7) Khai thị; 8) Phúng tụng; 9) Tư duy; 10) Tu tập." Nay trong luận này tạm thời nói đến sáu loại, năm loại đầu là bảo vệ Tự hành, một loại sau là bảo vệ Hóa tha.

b) Thâu nhiếp như tất cả chư Phật... là trình bày về nhiếp thọ chứng pháp, nghĩa là duy trì Tự hành mà chứng được Tam miệu Bồ-đề, thâu nhiếp những pháp này chuyển sang giảng dạy để bảo vệ Hóa tha.

c) Pháp mà tất cả chư Phật đã giáo hóa... là pháp hành, nghĩa là người tu hành đều là do chư Phật đã giáo hóa. Lúc họ tu hành, nếu có chướng nạn, thì thâu nhiếp khiến trú vào thiện, bởi vì làm cho lìa xa chướng, cứu giúp khiến rời bỏ ác, bởi vì làm cho thoát khỏi nạn. Lại chưa dấy khởi chướng nạn thì bảo vệ khiến cho không sinh ra, đã dấy khởi chướng nạn thì cứu giúp khiến cho tránh khỏi. Trên đây giải thích dựa theo bắt đầu, xong.

Trong phần hai lại gọi là ba thành tựu... dựa theo cuối cùng thành tựu để giải thích:

a) Trình bày về thành tựu Pháp luân bất đoạn.

b) Thành tựu về chứng ba loại Chánh giác. Vì sao Bồ-tát chứng Bồ-đề của Nhị thừa? Giải thích có hai nghĩa: 1) Đã chứng hai Không cho nên thâu nhiếp Sinh Không, như trong kinh Thắng Man nói: "Nhiếp thọ Chánh pháp cho nên đầy đủ pháp thế gian và xuất thế gian của Nhị thừa." 2) Vì chúng sinh mà hiện chứng, như Thiên Nữ nói: "Nếu dùng pháp Thanh văn để giáo hóa chúng sinh thì tôi làm Thanh văn..." Lại trong Pháp Hoa nói: "Biết chúng sinh vui với pháp Tiểu thừa cho nên Bồ-tát hóa làm Nhị thừa..." Đều là nghĩa này.

c) Thành tựu về tu hành, từ lúc mới phát tâm cho đến nhân đầy đủ

cho nên nói là như thật tu hành, hạnh thành tựu đạt được quả cho nên nói là thành Chánh giác.

Hai, Khởi nguyện; Ba, Phạm vi giới hạn, đều giải thích giống như trước, có thể biết.

Trong các nguyện sau, hai đoạn sau này đều không giải thích lại, nên biết.

Trong Nguyện thứ ba, Thể của hành có bốn:

1) Trình bày về nơi chốn thâu nhiếp pháp, như kinh nói vốn là tất cả thế giới..., đây là tất cả thân Ứng Hóa của Phật, hướng về nơi chốn ấy mà ứng cảm thành đạo, cho nên nói là tất cả Phật.

2) Trình bày về thời gian thâu nhiếp pháp, nghĩa là lúc Phật trong ấy hiện rõ tám tướng, tám tướng này cũng có Hóa Phật đầy đủ và không đầy đủ, như Thiên Vương Như Lai là bạch y thành đạo thì không có xuất gia; Tu Phiến Đa Phật cũng biết xuất thế, không có chúng sinh được hóa độ liền nhập Niết-bàn, để lại Hóa Phật trong nửa kiếp hóa độ mọi người, vậy thì không có Chuyển pháp luân. Nếu chọn lấy Hóa thân mà nói thì cũng đầy đủ tám tướng, còn lại Thích-ca... phần nhiều cũng đầy đủ tám tướng, như vậy đều dựa theo thế giới Tu Di Sơn. Nếu dựa vào thế giới như cây cối hiện ra... thì toàn bộ không có tám tướng, bởi vì ở đó chưa hẳn có cõi trời Đâu-suất... Lại tám tướng này, trong luận chỉ giải thích năm tướng, bởi vì đều rời bỏ thù thắng dựa vào thua kém, vì vậy cần phải giải thích mà thôi. Ba tướng còn lại thì không như vậy, cho nên không giải thích. Bởi vì ở trong thai thì nhất định phải sinh ra, cho nên không cần phải giải thích. Xuất gia hơn hẳn thế tục, cho nên cũng không giải thích. Chuyển pháp luân làm lợi ích cho chúng sinh cũng hơn hẳn không nói, cho nên không giải thích. Giải thích về sinh ở Đâu-suất có hai lần hỏi đáp: a) Dùng cõi trên làm câu hỏi, chất vấn về nơi chốn để giải đáp; b) Dùng Tha Hóa... làm câu hỏi, sinh tâm cung kính của chúng sinh ở cõi Đâu-suất để giải đáp. Giải thích về tướng còn lại, như luận hiển bày.

3) Thành tựu công hạnh thâu nhiếp pháp, như kinh nói: Ta vào lúc bấy giờ... Trong luận giải thích có hai: a) Bởi vì tùy theo chúng sinh cõi ấy, tự mình cúng dường Phật làm cho họ học theo mình, cho nên nói là phương tiện, đây là thành tựu về hạnh thuộc công đức, bao gồm tám tướng. b) Bởi vì Như Lai ấy có pháp đã thuyết ra, cho nên bắt đầu thưa thỉnh để thâu nhiếp pháp; thưa thỉnh về pháp vì chúng sinh, cho nên nói là phương tiện, đây là thành tựu về hạnh thuộc trí tuệ nẩy thành. Chỉ dựa theo tướng Chuyển pháp luân, hai loại này tổng quát gọi là pháp

trợ Bồ-đề.

4) Trình bày về sự thành tựu nhanh chóng ấy, luận về kinh gọi là tất cả nơi chốn cùng một lúc thành tựu, cùng một lúc Chuyển pháp luân. Luận giải thích: Không phải trước-sau, cho nên ở đây gọi là ba thời Chuyển pháp luân, là ở tất cả nơi chốn thành Phật cùng một lúc ba lần Chuyển pháp luân mà gọi tên, cũng là bởi vì ba lần thưa thỉnh Chuyển pháp luân.

Trong Nguyện thứ tư, Nội hành có hai: 1) Chính thức hiển bày công hạnh của Bồ-tát; 2) Nói ra để giáo hóa chúng sinh khiến cho tâm tăng trưởng.

Trong phần một, luận thâu nhiếp làm bốn:

Một, Các loại là nghĩa về hành sai biệt, trong đó có hai, một là hành thế gian, hai là hành xuất thế gian. Hai loại này có hai: Nếu dựa theo phần vị để phân biệt thì Địa tiền là thế gian, Địa thượng là xuất thế gian; nếu tùy theo nghĩa để phân biệt về Địa thì Giáo hành gọi là thế gian, Chứng hành gọi là xuất thế gian. Nay dựa vào nghĩa sau: a) Từ Địa thứ nhất đến Địa thứ sáu, ở trong một hành tu tất cả các hành, cho nên gọi là Quảng; b) Trong Địa thứ bảy, trong tất cả các hành tu tất cả các hành, cho nên gọi là Đại; c) Địa thứ tám trở đi, trong từng niệm niệm tùy ý vận dụng tiến sâu vào vô lượng cảnh Phật, cho nên gọi là Vô lượng. Xuất thế là đích thực Chứng chân trí không xen tạp pháp chấp cho nên không thể hủy hoại, lìa xa vọng niệm cho nên không còn phân biệt.

Hai, Thể là các Ba-la-mật vốn là Thể thuộc hành của Bồ-tát.

Ba, Nghiệp là nghiệp đã tu trong các Địa, cho nên nói là pháp trợ đạo.

Bốn, Phương tiện là tướng khéo léo tích tập thành một thâu nhiếp tất cả, phải do sáu tướng mới có thể biểu hiện rõ ràng, vì sao trong luận nói Đồng tướng và Dị tướng, ở đây nói là có tướng và không có tướng? Bởi vì chủng loại riêng biệt đều kèm theo tổng quát, nói ra có là Đồng; nhưng tất cả không có lẫn nhau, nói ra không có là Dị, cho nên không trái ngược nhau.

Phần hai từ "Nhất thiết Bồ-tát..." trở xuống là nói ra bốn hành trước đây, dùng để giáo hóa chúng sinh. Trong đó, công hạnh của Bồ-tát là nhắc lại các loại trước đây, và các Ba-la-mật là nhắc lại Thể trước đây, hành vốn có là nhắc lại nghiệp và phương tiện. Từ "Giáo hóa..." trở xuống là chính thức đem giáo hóa chúng sinh, khiến cho tâm được tăng trưởng.

Trong Nguyện thứ năm, Nội hành có hai: Trước là trình bày về chúng sinh đã giáo hóa, sau là trình bày về thành tựu lợi ích do giáo hóa.

Trong phần trước, luận thâu nhiếp làm sáu:

1) Thô tế là hiển bày về tướng sai biệt của Báo. Ở trong Sắc, tế là Vô tưởng, là Vô tưởng thiên; ở Thiền thứ tư, cùng nơi chốn với cõi trời Quảng Quả, ngoại đạo lấy làm Niết-bàn, tu Định Vô tưởng sinh đến cõi trời ấy, cảm được Báo không có tâm trong 500 kiếp, không có đệ tử nào của Phật sinh trong cõi trời ấy. Ngay trong Vô sắc, ba Không trước gọi là Phi vô tưởng, Không thứ tư gọi là Phi hữu tưởng, bởi vì không có Tưởng thô cho nên gọi là Phi hữu tưởng, Phi nghĩa là bởi vì không có Tưởng tế, luận về kinh gọi là Phi tưởng phi phi tưởng.

2) Sinh y chỉ, là nơi nương tựa của Báo, bốn Sinh loại sai biệt đưa ra ba môn: a) Trình bày về nối thông và hạn chế; b) Hiển bày về rộng rãi và hạn hẹp; c) Giải thích văn. Trong phần a, Hóa sinh là toàn phần của hai nẽo ở trong năm nẽo, đó là địa ngục và trời, phần ít của ba nẽo còn lại. Như lúc ban đầu của kiếp, con người-súc sinh và quỷ tất cả đều là Hóa sinh, về sau thì gồm chung và tách biệt. Thai sinh là phần ít của ba nẽo, đó là con người-súc sinh và quỷ, còn lại đều không có. Noãn sinh và Thấp sinh là phần ít của hai nẽo, đó là con người và súc sinh, còn lại đều không có. Trong loài người, Thấp sinh như Đảnh Sinh Vương..., Noãn sinh như Tỳ-xá-khư mẫu sinh bọc trứng nở ra 32 người con... Phần b là rộng rãi và hạn hẹp, bởi vì bốn Sinh loại hướng về năm nẽo, bốn Sinh loại rộng rãi mà năm nẽo hạn hẹp. Trong phần c là giải thích văn, luận Tạp Tâm nói: Là Sinh loại thâu nhiếp nẽo hay là nẽo thâu nhiếp Sinh loại? Luận tự Giải thích rằng: Sinh loại thâu nhiếp nẽo chứ không phải nẽo thâu nhiếp Sinh loại. Vì sao năm nẽo không thâu nhiếp bốn Sinh loại? Luận nói: Trung ấm là Hóa sinh, năm nẽo không thâu nhiếp. Bốn loại này dựa theo nơi nương tựa, thọ sinh gọi là Y chỉ, như ba loại còn lại, dựa vào Thai-dựa vào Noãn-dựa vào Thấp, Hóa sinh dựa vào đâu? Luận giải thích là dựa vào nghiệp. Ba loại còn lại lẽ nào không dựa vào nghiệp? Giải thích là nghiệp của Hóa sinh thù thắng, không dựa vào duyên bên ngoài.

3) Cõi trên thanh tịnh, cõi Dục là bất tịnh.

4) Các loại thân là thọ báo khác nhau, nghĩa là ba nẽo dưới là khổ, trên cõi trời là vui, loài người và Tu-la bao gồm cả vui lẫn khổ.

5) Bởi vì tự nghiệp là chỗ dựa của thọ sinh, cho nên nói là sinh xứ.

6) Lấy Danh Sắc làm Báo, vốn là Thể của tự Báo, bốn uẩn là Danh, Sắc uẩn là Sắc. Bởi vì Sắc hình có thể nhìn thấy, cho nên ngay nơi tướng mà nói; bốn uẩn còn lại là tâm-tâm pháp, sâu xa tối tăm không tên gọi, không phân rõ cho nên nói là Danh. Kinh Lăng Già nói: "Dùng tên gọi để nói rõ ràng về bốn Ấm vô sắc, cho nên gọi là Danh, thì gọi là chúng sinh."

Trong phần sau vì nghĩa gì mà giáo hóa, có ba: 1) Tin vào giáo pháp, cho nên nói là thành tựu về giáo hóa. 2) Đạt được quả nhỏ, cho nên nói là đoạn dứt đạo của thế gian; đạo là nghĩa về nhân, tức là Hoặc nghiệp; thế gian là báo, tức là quả của khổ. 3) Đạt được Đại Bồ-đề, dựa theo đây thì hàng Nhị thừa không có ai không đều hướng về Đại Bồ-đề.

Trong Nguyện thứ sáu, đầu là trong hạnh đã mong cầu, có ba: Một, Trình bày hình thể chủng loại của thế giới; hai-Trình bày về phạm vi giới hạn của thế giới khắp nơi như nhau; ba-Thế giới kể ra nhiều vô lượng khắp mười phương.

Trong phần một có hai: Trước nêu ra đã nhận biết, sau từ "Tùy nhập..." trở xuống là mong cầu có thể nhận biết.

Trong phần trước có bốn:

1) Dựa theo rộng lớn và hạn hẹp để phân biệt, Tiểu Thiên là hạn hẹp, Trung Thiên là trung bình, Đại Thiên là rộng lớn.

2) Nghĩa loại phân biệt: a) Chủng loại nhiều không có số lượng; b) Nghĩa khó mà phân biệt; c) Thể không hủy hoại được; d) Tướng không lay động được; e) Sự không nói ra được.

3) Thô tế phân biệt, luận nói tùy theo Ý thức-Thân của thế giới như thế nào, Ý thức là Tâm, Thân là Sắc, Sắc-Tâm thô cho nên thế giới cũng thô, tế cũng như vậy. Lại như trong Pháp Hoa: "Trời người thấy kiếp tận là thô, cõi này của Ta thường an ổn là tế."

4) Y trú phân biệt, Chánh trú là thế giới ngửa lên, Đảo trú là thế giới úp xuống, giống như tổ ong... Nói bằng phẳng là bởi vì không có gò nổng đồi núi... Nói vuông là bởi vì vuông vức, giống như hình cái Đấu. Nói tròn là bởi vì tròn trịa, giống như hình viên ngọc.

Phần sau là trình bày về có thể nhận biết, tùy theo thế giới như vậy, dùng trí tiến vào bên trong mà nhận biết rõ ràng.

Trong phần hai: Nghĩa tướng chân thật, như phía trên cung điện thù thắng tuyệt diệu của Đế Thích có châu ngọc quý báu làm thành lưới giăng, châu ngọc cõi trời trong suốt sáng ngời, trong một hạt châu hiện rõ tất cả châu ngọc, tất cả châu ngọc cũng như vậy, không có gì chướng

ngại lẫn nhau; thế giới cũng như vậy, ở trong một xứ có nhiều thế giới, trong trần số thế giới lại có nhiều thế giới, như vậy trùng trùng không có gì chướng ngại lẫn nhau. Bởi vì như nghiệp huyễn dấy lên, là chuyển sang ví dụ để hiển bày, như người ảo thuật ở thế gian làm ra nghiệp dụng huyền ảo, khiến cho thấy lửa ở trong nước, thấy nước ở trong lửa, nơi vật nhỏ thấy lớn, nơi vật lớn thấy nhỏ, đều không có chướng ngại; ở đây cũng như vậy, thế giới thật sự như vậy, cho nên gọi là chân thật. Đây là cảnh giới Như Lượng trong trí Như Lý, cho nên nói là chỉ riêng trí có thể nhận biết.

Trong phần ba: Vô lượng tướng, như hai tướng trước đây khắp nơi mười phương, gọi là vô lượng sai biệt; tận cùng giới hạn mười phương, cho nên gọi là tiến vào.

Sau là trình bày về có thể nhận biết, đều hiện rõ trước mắt mà nhận biết, là không chọn lấy so sánh để nhận biết, cho nên nguyện cầu trí này.

Trong Nguyện thứ bảy, trong Tịnh độ có bảy nghĩa, trong kinh tóm lược không có thanh tịnh tự tại, bởi vì không sai khác nhiều so với Đồng Thể. Trong sáu nghĩa: Đầu là ba nghĩa ngay nơi tướng trình bày về thanh tịnh, tiếp là một nghĩa dựa theo con người hiển bày về thanh tịnh, sau cuối là hai nghĩa nêu ra nhân để hiển bày về quả.

Trong ba nghĩa đầu: Đầu là một nghĩa về Thể thanh tịnh, tiếp là một nghĩa về Tướng thanh tịnh, sau là một nghĩa về Dụng thanh tịnh.

Một là trong Thể, Đồng Thể có hai nghĩa: 1) Cùng lấy pháp tánh làm Thể, cho nên dung tan chảy hòa vào nhau vô ngại; 2) Một lấy nhiều làm Thể, nhiều lấy một làm Thể, cho nên gọi là Đồng Thể. Vì vậy, luận về kinh không có chữ Nhập, rõ ràng là chính xác cho nên không nói đến Nhập.

Hỏi: Cùng với lưới giăng của Đế Thích trước đây khác nhau thế nào?

Đáp: Trước là thế giới hải, dựa theo duyên khởi gồm chung nhiễm tịnh, làm thay đổi hiện rõ lẫn nhau; nay là quốc độ hải, dựa vào lý thật mà nói, một vốn là nhiều, nhiều vốn là một, cũng không phải bên này bên kia liên quan với nhau...

Hai là đầy đủ đức trang nghiêm, có ba: 1) Thần thông trang nghiêm, vốn là thần biến tự tại, hoặc là lớn nhỏ dung nạp lẫn nhau, hoặc là có thể hóa hiện thuyết giảng giáo pháp. 2) Quang minh trang nghiêm, thường xuyên phát ra ánh sáng, chiếu rọi trừ diệt tối tăm, cho nên phá tan Vô minh. 3) Bảo tướng trang nghiêm, nhiều loại quý báu

tích tập thành tựu, cho nên đầy đủ công đức thù thắng. Sơ lược đầy đủ ba loại này cho nên nói là vô lượng trang nghiêm.

Ba là thọ dụng thanh tịnh, nghĩa là thọ dụng cõi này: 1) Khiến cho thành tựu Đoạn đức, phiền não vĩnh viễn không còn, cho nên nói là lìa xa các cấu uế; 2) Khiến cho thành tựu Hành đức, thành tựu hạnh thanh tịnh vi diệu, cho nên nói là đầy đủ thanh tịnh.

Bốn là trú xứ chúng sinh thanh tịnh, các Đại Bồ-tát đều đầy đủ trí thù thắng, có ở khắp nơi quốc độ ấy, cho nên gọi là thanh tịnh.

Năm là nhân của Tịnh độ, nhân có hai: 1) Sinh nhân, đó là tu các nhân Thí-Giới..., sẽ đạt được quả Tịnh độ, như kinh Duy Ma nói. 2) Y nhân, nhân này cũng có hai loại: a) Dùng cảnh trí tịnh thức làm chỗ dựa của quốc độ; b) Hậu trí thông tuệ làm chỗ dựa. Như Địa thứ mười tiến vào Tam-muội Phật Quốc Thể Tánh hiện rõ Tịnh độ sau này, nay dựa vào nghĩa này, cho nên nói là thường có...

Sáu là quả thanh tịnh, quả có hai loại: 1) Do nhân mà sinh ra quả; 2) Quả thị hiện, nghĩa là quả đức tự tại gặp cơ liền thị hiện. Nay dựa vào nghĩa này, cho nên nói là tùy theo tâm của chúng sinh...

Trong Nguyện thứ tám, trong hạnh đã mong cầu, có mười hai câu: Đầu là một câu tổng quát, tiếp là mười câu riêng biệt, sau cuối một câu là kết luận.

Trong tổng quát, không nghĩ đến Thừa khác, là giải thích về tâm giống nhau-hành giống nhau, nghĩa là nguyện này cùng tất cả Bồ-tát, tâm giống nhau là thấy lý giống nhau, nguyện cùng hành giống nhau là học theo hành giống nhau.

Trong riêng biệt: Đầu là năm câu về hạnh tu hành giống nhau, sau là năm câu về đức dụng giống nhau.

Trong năm câu đầu: Ba câu đầu là hành Tự lợi, hai câu sau là hành Thắng tiến.

Trong ba câu đầu: Một câu đầu là hành về Phước, hai câu sau là hành về Tuệ.

Trong hành về Tuệ: Đầu là trí Chánh chứng, sau là trí Hậu đắc.

Lại giải thích: Ba câu này như thứ tự, tức là ba Học về Giới-Định-Tuệ giống nhau. Một là khởi hạnh cùng nhau tu tập, gọi là cùng nhau tích tập thiện căn; tình không có gì khác nhau, gọi là không oán giận ganh ghét. Hai là cùng với Chân Như mà các Bồ-tát đã chứng một vị như nhau, cho nên gọi là một cảnh như nhau; tâm có thể chứng trí cũng không khác nhau, cho nên gọi là hòa hợp. Luận nói Trú tịch là pháp đã chứng như nhau, Đẳng quán là chủ động chứng như nhau. Ba là dùng trí

Hậu đắc cùng với các Bồ-tát tụ hội, giảng giải bàn luận Phật pháp, cho nên nói là luôn luôn không rời xa nhau.

Sau là hai câu trong hành Thắng tiến. Bốn là hành Lợi tha, nếu có những chúng sinh thuận theo dùng thân Phật mới có thể tiếp nhận giáo hóa, thì có thể tùy theo tâm của họ hiện rõ thành Phật, cho nên nói là tùy theo những tâm ấy. Năm là hành Tự lợi có hai nghĩa: a- Hiểu rõ Phật quả không do người khác chỉ dạy, cho nên nói là ở trong tự tâm...; b- Hiểu biết các pháp như Bồ-đề thần thông trí tuệ... trong cảnh Phật, đều chỉ là tự tâm, không phải có ở ngoài tâm, trong đó thần lực là tác dụng bên ngoài, trí lực là chiếu rọi bên trong.

Từ đây trở xuống là trình bày về đức dụng. Sáu là trình bày về Thể của thần thông, nghĩa là thần thông tiến lên không lui sụt, việc làm hợp với tâm mà thành tựu gọi là thần thông tùy theo ý muốn thường đạt được.

Bốn câu sau trình bày về tác dụng của thần thông, luận nói thần thông và nghiệp mà được tên gọi. Trong đó, ba loại trước là Như ý thông, một loại sau là Pháp trí thông. Bảy là một thân qua lại nhiều cõi. Tám là nhiều thân hiện rõ ở nhiều nơi. Chín là đạt được thân của chủng loại câu sinh. Mười là thành tựu Thật trí, thông hiểu về pháp rất sâu xa không thể nghĩ bàn. Câu sau cuối đầy đủ hạnh Bồ-tát, là tổng quát kết luận.

Trong Nguyện thứ chín, trong hạnh đã mong cầu, có hai: Trước là trình bày về thực hành hạnh Bồ-tát lần lượt không lui sụt, sau từ "Thân khẩu..." trở xuống là trình bày về thực hành hạnh Bồ-tát không trống rỗng.

Trong phần trước, đó là ba Luân như thân..., là chỗ dựa để khởi hạnh cho nên gọi là Thừa, hạnh thành tựu chắc chắn cho nên gọi là không lui sụt.

Trong phần sau là không trống rỗng cũng có hai: Một-Tác nghiệp; hai-Lợi ích.

Trong phần một cũng có hai: 1) Một câu tổng quát trình bày về ba nghiệp không trống rỗng. 2) Từ "Chúng sinh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về không trống rỗng: a) Trình bày về thân nghiệp đã thực hiện nhất định không trống rỗng, nghĩa là khiến cho người thấy không có ai không đạt được pháp, cho nên nói là chúng sinh nhìn thấy... b) Trình bày về khẩu nghiệp đã thực hiện nhất định không trống rỗng, nghĩa là miệng nói ra Thật giáo khiến cho chúng sinh phát sinh Chân trí, cho nên nói là nghe âm thanh của tôi... c) Trình bày về ý nghiệp không trống rỗng, bởi

vì trong tâm đầy đủ đức khiến cho chúng sinh nghĩ đến thấy được, tâm vui mừng tiến vào pháp, lìa xa phiền não trừ bỏ chướng ngại.

Trong phần hai là lợi ích, có hai: 1) Như cây thuốc chúa chữa trị tất cả các nỗi khổ, không phải chỉ riêng chữa trị bệnh tật, cho nên luận nói đối trị các loại khổ. 2) Như vật báu Như ý phần nhiều chữa trị căn bệnh nghèo khó, cũng gồm đủ tất cả loại khác. Kinh tóm lược không có câu này. Nói bởi vì đạt được như vậy, là tổng quát kết luận về điều đã mong cầu, có thể biết.

Trong Nguyện thứ mười, trong hạnh đã mong cầu, có tám câu: Câu đầu trình bày về Bồ-đề đã thành tựu, bảy câu sau hiển bày về tác dụng của Bồ-đề.

Trong câu đầu: Ở tất cả thế giới, nghĩa là bình đẳng đầy đủ khắp nơi tất cả thế giới như pháp giới hư không, cũng bao gồm hình dạng cây cối..., không phải chỉ riêng thế giới Tu-di, ở những nơi này hiện rõ đạt được Bồ-đề.

Trong bảy câu sau là trình bày về tác nghiệp:

Một, Nghiệp về thị hiện Chánh giác, đó là ở một mảy lông..., trong phần trước tổng quát nói về tất cả thế giới, trong này riêng biệt phân rõ trong mỗi một thế giới, nơi mỗi một mảy lông thị hiện tám tướng thành tựu Chánh giác... Luận về kinh gọi là đạo của phàm phu, luận giải thích là Diêm-phù-đề, là tạm thời dựa theo Tam thừa ngay nơi thế giới Tu-di sơn mà nói; nếu dựa vào Nhất thừa thì gồm chung hình dạng cây cối... và mảy lông..., bởi vì ở những nơi ấy đều có thể giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là ở một mảy lông cho đến thị hiện Đại Niết-bàn.

Hai, Nghiệp về thuyết giảng Thật đế, nghĩa là tùy theo tâm chúng sinh có thể giáo hóa ấy, dùng lực thần thông để hiện bày thân Phật, dùng lực trí tuệ để thuyết giảng Thật pháp, cho nên nói là hiện rõ các Như Lai cho đến đạt được Phật đạo.

Ba, Nghiệp về chứng được giáo hóa, nghĩa là quán về pháp Vô ngã là bởi vì lìa xa hai Ngã; tánh thanh tịnh Niết-bàn là bởi vì Chân tánh đã hiển bày. Nêu ra pháp này, muốn khiến cho chúng sinh ở trong pháp này mà phát sinh tin hiểu, lại khiến cho chúng sinh nhận biết chứng được pháp này từ Như Lai, nói ra chắc chắn sẽ tin, cho nên nói là nhận biết tất cả các pháp như tướng Niết-bàn.

Bốn, Nghiệp về các loại thuyết pháp, nghĩa là dùng một âm mà hiểu khác nhau, giải thích có hai nghĩa: 1) Dựa theo Thật, nghĩa là ngay nơi Chân là một, cơ cảm là khác nhau, như một Chân thân thuận theo chúng sinh mà thị hiện khác nhau. 2) Ngay nơi Ứng lại có hai: a) Dựa

theo chủng loại, hoặc vì chúng cõi trời thị hiện một âm cõi trời, có thể khiến cho chủng loại còn lại có thể hiểu khác nhau; đối với loài người cũng như vậy, chủng loại còn lại đều như vậy, cho nên kinh nói một âm thanh thuyết pháp, chúng sinh tùy theo chủng loại đều hiểu được. b) Dựa theo pháp, hoặc vì chúng sinh nói một âm về Thí, cũng khiến cho người khác hiểu về Giới-Định..., tất cả như vậy, cho nên kinh nói một âm thanh thuyết pháp, tất cả chúng sanh đều tùy loại mà hiểu. Tùy cơ hiểu khác nhau, đều được thành tựu lợi ích, cho nên nói là dùng một âm thanh cho đến hoan hỷ.

Năm, Nghiệp về không đoạn mất Phật chủng, nghĩa là công hạnh của Bồ-tát gọi là Phật chủng, cảm được Phật chủng thường khởi lên gọi là không đoạn mất, cho nên nói là thị hiện Đại Niết-bàn mà không đoạn mất công hạnh của Bồ-tát.

Sáu, Nghiệp về Pháp luân tiếp tục tồn tại, nghĩa là sau khi Đại Thánh diệt độ, khiến cho pháp tồn tại lâu dài, nêu ra Lý-Hạnh-Quả-Pháp và Tu-đa-la... của Địa thuộc Phật trí, là hiển bày về giáo pháp ấy; quỹ tắc không sai lạc, là trình bày về trú trì như lúc đầu, gọi là tiếp tục tồn tại, cho nên nói là chỉ bày chúng sinh cho đến không thật.

Bảy, Nghiệp về tự tại, nói dùng Đại trí tuệ là Pháp trí thông; nói thần thông tự tại là Như ý thông; nói sinh ra biến hóa là Huyễn thông, bởi vì chuyển biến sự việc bên ngoài; nói đầy khắp pháp giới là gồm chung kết luận ba loại trên đều đầy khắp pháp giới. Lại dùng Pháp trí chiếu rọi lý không trú vào thế gian, hai loại còn lại tùy theo sự không trú vào Niết-bàn, tổng quát ba loại kết hợp chọn lấy gọi là Vô trú. Trên đây là riêng biệt giải thích về mười Nguyện, xong.

Trong phần ba là trình bày về thâu nhiếp quyến thuộc. Trong mười Nguyện này, mỗi một Nguyện đều thâu nhiếp trăm ngàn vạn A-tăng-kỳ các Đại nguyện, cho nên nói là đệ tử của chư Phật cho đến A-tăng-kỳ Đại nguyện.

Trong phần bốn là hiển bày về Nguyện vô tận, có ba: Một-Nêu ra mười pháp Vô tận; hai-Dùng nguyện để trở lại yêu cầu, pháp ấy nếu có tận cùng thì nguyện của mình mới tận cùng; ba-Bởi vì nguyện thuận theo giống như pháp vô tận ấy, cho nên nguyện cũng vô tận.

Trong mười pháp này tóm lược đưa ra ba môn: 1) Phân biệt tùy theo sự việc, tùy theo mười pháp này, mỗi một pháp đều vô tận, so sánh để hiển bày về nguyện, như văn tự hiển bày. 2) Phân biệt rộng rãi và hạn hẹp, nghĩa là chín pháp trước mở rộng tản ra, một pháp sau tóm lược thâu nhiếp. Nghĩa là Chúng sinh, Thế giới, Không giới và Tâm sở

duyên, bốn pháp này là Thế gian chuyển; Pháp giới, Niết-bàn và Khởi trí, ba loại này là Pháp chuyển; Phật xuất thế và trí tuệ của Phật, hai pháp này là Trí chuyển. Lại giải thích: Tâm sở duyên cũng là Trí thâu nhiếp, bởi vì vốn là Trí nhiễm. Vì vậy luận nói: Tóm lược nói về ba loại-ba chuyển nêu ra rõ ràng đều có ba, cho nên câu thứ mười tóm lược thâu nhiếp chín câu trước. 3-Phân biệt tổng quát và riêng biệt dựa vào luận, nghĩa là câu đầu là tổng quát, bởi vì giáo hóa chúng sinh cho nên lấy chúng sinh làm tổng quát, thâu nhiếp chín sự còn lại ở trong chúng sinh, ý cũng rất sâu xa, cần phải dựa vào duyên khởi vô ngại của Nhất thừa, dựa theo suy nghĩ có thể thấy.

Ở trong riêng biệt: 1) Chúng sanh trú vào nơi nào, vốn gọi là Thế giới. 2) Thế giới dựa vào đâu, vốn gọi là Không giới. 3) Nói pháp gì để giáo hóa, vốn gọi là Pháp giới. 4) Tùy theo chúng sinh đã giáo hóa đưa vào nơi nào, vốn khiến cho đạt được Niết-bàn. 5) Cũng khiến cho đạt được Đại Bồ-đề, cho nên nói là Phật xuất thế, Phật xuất thế là xa lìa thế gian mà thành tựu Bồ-đề, không phải nói là Phật ứng hiện ở thế gian gọi là xuất, bởi vì luận nói là giáo hóa nơi đã thiết lập. 6) Dùng phương tiện gì để khéo léo giáo hoá, vốn gọi là trí tuệ của Phật. 7) Thế nào là tùy theo tâm khí của chúng sinh, vốn gọi là tâm sở duyên. 8) Lại dùng pháp nào để giáo hóa, nghĩa là do trí Phật mà tiến vào cảnh của pháp, tức là lý của Chân tánh; đây gọi là Khởi trí, bởi vì trí dựa vào đây mà khởi. Nay ở đây Luận chủ còn lại hai môn trước hiển bày lẫn nhau như văn, không cần giải thích riêng biệt. Đây là tổng quát và riêng biệt thâu nhiếp lẫn nhau, nghĩa và nghĩa viên dung vốn ẩn kín ở trong văn. Nay riêng biệt hiển bày về Nguyện để so sánh, xong.

Trong phần hai là so sánh về Hạnh, có hai: 1) Trình bày về Đại nguyện xông ướp trong tâm làm cho tâm điều hòa thư thái, hạnh có thể tự nhiên phát khởi; 2) Từ "Như thị tắc thành tín giả..." trở xuống là thâu nhiếp hạnh thành tựu về người, chính thức hiển bày pháp đã tu.

Trong phần một có hai: Một, Quyết định phát nguyện là nhắc lại Đại nguyện trước đây, dùng để xông ướp trong tâm. Hai, Từ "Tắc đắc..." trở xuống là chính thức hiển bày Đại nguyện xông ướp trong tâm thành tựu lợi ích.

Trong 10 tâm: Câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát: Lợi là nghĩa về tăng thêm, An là nghĩa về thuận lý. Lại chướng ngại không thể lay động là An, khiến cho hạnh tăng trưởng là Lợi.

Trong riêng biệt: 1) Mềm mỏng dịu dàng là bởi vì tánh thiện; 2) Điều hòa thuận theo là bởi vì lìa xa điều ác; 3) Yên lặng vắng vẻ là bởi vì không rối loạn; 4) Không buông thả là bởi vì không lạc mất ý niệm; 5) Vắng lặng rỗng rang là bởi vì không khởi lên phiền não; 6) Tâm thẳng thắn là bởi vì đích thực hướng về chân lý; 7) Hài hòa thuần thục là bởi vì cứu giúp che chở chúng sinh; 8) Không oán giận là bởi vì không rời bỏ chúng sinh; 9) Không hỗn loạn là bởi vì không xen lẫn tâm khác.

Từ đây trở xuống chính thức hiển bày về tướng của hạnh đã thành tựu. Đối với mười hạnh này tóm lược đưa ra bảy môn: Một, Hiển bày về tên gọi; Hai, Phân rõ về Thể; Ba, Trình bày về nơi thành tựu; Bốn, Dựa theo tâm hạnh để phân biệt về tướng; Năm, Dựa theo hai Lợi để phân biệt; Sáu, Trình bày về thứ tự; Bảy, Giải thích văn.

Một, Hiển bày về tên gọi: 1) Tin nhân quả của Phật, tâm thanh tịnh bất hoại; 2) Từ mang lại niềm vui cho chúng sinh; 3) Bi có năng lực cứu giúp nỗi khổ; 4) Bố thí tiền của châu báu; 5) Không có gì mệt nhọc rã rời là thúc giục chịu khó cầu pháp; 6) Biết các kinh luận sách vở là Tuệ thông hiểu giáo pháp; 7) Khéo léo hiểu rõ pháp thế gian là Tục trí nhận biết thích hợp; 8) Tàm quý là xem nhẹ điều ác tôn sùng điều thiện; 9) Có thể tiếp nhận là kiên cố không lui sụt, có thể tiếp nhận pháp khí; 10) Cúng dường Phật như thuyết thực hành, là thuận theo Phật phát khởi cúng dường, thuận theo pháp tu tập thực hành.

Hai, Phân rõ về Thể tánh, có hai: 1) Dựa theo sở y, tổng quát lấy trí Hậu đắc làm tánh, bởi vì dựa vào đây mà phát khởi; 2) Khắc phục tự tánh riêng biệt, ban đầu tin vào pháp này làm tánh, Từ Bi dùng thiện căn Vô sân và Bất hại làm tánh, Thí dùng Vô tham tương ưng với Tư làm tánh, không mệt nhọc rã rời và có thể tiếp nhận đều dùng Tinh tiến làm tánh, biết kinh sách và hiểu rõ pháp thế gian đều lấy Tuệ làm tánh, tàm quý ngay nơi pháp này làm tánh, cúng dường Phật như thuyết thực hành, luận gồm chung Biểu-Vô biểu của ba nghiệp thiện làm tánh. Vì vậy tổng quát tất cả có mười pháp làm tánh: 1) Tín; 2) Tư; 3) Vô tham; 4) Vô sân; 5) Bất hại; 6) Cần; 7) Tuệ; 8) Tàm; 9) Quý; 10) Sắc.

Ba, Trình bày về nơi thành tựu: Những hạnh như Tín... này, phần lớn tu học ở ba phần vị: 1) Ở trong phần vị Thập Tín, tức là ban đầu tu học, như Tín-Tiến-Niệm-Tuệ...; 2) Tu học ở phần vị ba Hiền, từng bước thuần thục như Tín Tạng... trong phẩm Thập Tạng, cũng phần nhiều cùng với đây giống nhau; 3) Tu học đến Địa thứ nhất trở lên, thuần thục có thể tùy ý vận dụng thù thắng, bởi vì mong sửa trị làm thanh tịnh các

Địa. Nay ở đây đã nói là môn sau, bởi vì Địa Luận nói: Tất cả mười hạnh như Tín... này, đều là làm sáng tỏ về pháp thanh tịnh của Địa.

Bốn, Dựa theo tâm hạnh để phân biệt: Luận chung thì mười hạnh này đều biểu hiện về tâm, tâm này không có gì không phải là hạnh, tách biệt mà phân rõ, ba loại trước là tâm thực hành phương tiện, bảy loại sau là duyên thành tựu của Chánh hạnh. Địa Luận nói: "Mười loại hạnh này hiển bày về hai loại thành tựu thù thắng: 1) Thành tựu về tâm sâu xa, đó là Tín- Từ-Bi...; 2) Thành tựu về tu hành, đó là bảy hạnh còn lại." Ở đây tương tự với Địa Trì, luận ấy nói: "Ba loại trước gọi là tâm thanh tịnh, bảy loại sau gọi là thực hành phương tiện thanh tịnh."

Năm, Dựa theo hai Lợi để phân biệt: Bảy loại trước riêng biệt hiển bày về hai Lợi, ba loại sau gồm chung dựa theo hai Lợi. Trong bảy loại trước, Tín là hành Tự lợi. Địa Luận nói: "Trong đó: Dựa vào hành Tự lợi, nghĩa là Tín có thể tin hạnh của Bồ-tát và pháp của chư Phật, cho nên mong cầu nhất định có thể đạt được. Dựa vào hành Lợi tha, đó gọi là Từ-Bi, an ổn là giải thích về Bi, mang lại niềm vui là giải thích về Từ. Bố thí là dùng tài vật để thâu nhiếp người khác. Không mệt nhọc rã rời là tự mình vì người khác khởi hạnh Nhiếp pháp. Hai loại sau dùng pháp thâu nhiếp hạnh của người khác." Ba loại sau thâu nhiếp bảo vệ bảy loại trước, hai loại đầu bảo về thành tựu, một loại sau thành tựu thâu nhiếp. Nhờ vào tàm quý, cho nên bảo vệ khiến cho lìa xa điều ác, có thể khiến cho Tín... thành tựu hạnh Vô trước. Nhờ vào lực kiên cố, bảo vệ khiến cho trú vào pháp thiện, có thể khiến cho Tín... thành tựu, không thể nào lay động. Nhờ vào như thuyết thực hành, khởi lên Tín... ấy, cho nên gọi là thâu nhiếp. Thanh tịnh lìa xa cấu nhiễm gọi là dựa vào hạnh. Nhờ vào cúng dường Phật, cho nên cũng thâu nhiếp thiện căn như Tín...

Sáu, Trình bày về thứ tự: 1) Tự mình đã chứng được Tín thành tựu nhân quả của Phật; 2) Thương xót chúng sinh lưu chuyển ở nơi đau khổ, cho nên khởi lên Đại Bi; 3) Thề sẽ cứu giúp chúng sanh có được niềm vui của quả Phật, cho nên khởi lên Đại Từ; 4) Bởi vì muốn cứu giúp người khác, tự mình không hề luyến tiếc, cho nên tất cả đều bố thí; 5) Bởi vì làm lợi ích cho người khác, vì người khác mong cầu pháp thế gian-xuất thế gian ấy không có gì mệt nhọc rã rời; 6) Nhờ vào mong cầu không có gì mệt mỏi mà chứng thực hiểu rõ kinh sách; 7) Bởi vì khéo léo nhận biết kinh luận, cho nên đối với chủng loại Thượng-Trung-Hạ của chúng sinh, có thể dễ dàng suy tính nên làm hay không nên làm..., phát khởi khéo léo hiểu rõ về pháp thế gian; 8) Dựa vào Chánh hạnh

hợp thời đắn đo phân biệt..., cho nên phát khởi tàm quý; 9) Đối với việc đã làm trước đây, chịu khó không có thay đổi hủy bỏ, cho nên phát khởi năng lực có thể tiếp nhận; 10) Dùng năng lực có thể tiếp nhận, chủ động cúng dường Phật, như thuyết thực hành.

Bảy, Trong giải thích văn, có hai: Trước là riêng biệt giải thích về mười hạnh; sau từ "Phật tử thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận về mười tên gọi của hạnh.

Trong phần trước, mười hạnh tức là mười đoạn.

Ngay trong hạnh thứ nhất là Tín, có hai: Đầu là một câu thâu nhiếp đức thành tựu về người, cho nên nói tức là thành tựu về Tín; những câu còn lại hiển bày về đức của Tín. Trong đó: Đầu là hai câu tổng quát, tiếp là các câu riêng biệt, sau từ "Cử yếu..." trở xuống là một câu kết luận.

Trong phần đầu là tổng quát, câu một nói vui thích dùng Tín để phân biệt công đức, là tin sâu sắc từng loại riêng biệt đối với công đức của quả Phật; câu hai là tin nhân mà lúc đầu Đức Phật đã thực hành, là đạo có thể dẫn đến quả Phật.

Trong phần sau là riêng biệt: Đầu là hai câu mở rộng nhân hạnh của Tín trước đây. Luận nói: 1) Thế nào là Tín hạnh của Bồ-tát? Tin chắc thực hành những hạnh như sáu Độ..., vốn có thể nhất định tăng lên thành tựu quả Phật. 2) Thế nào là thứ tự thành tựu? Tin chắc tiến vào Thập Địa từng bước đạt được công đức thù thắng của quả Phật. Sau là trình bày về quả đức của Tín. Luận nói: Đây là tiến vào hạnh căn bản của Bồ-đề, vì giản lược tiến vào hạnh căn bản của Bồ-tát trước đây, cho nên nói là tiến vào hạnh căn bản của Bồ-đề. Trước là nêu ra nhân phân biệt về quả, ở đây nêu ra quả phân biệt về nhân. Lại trước là có thể tiến vào gọi là Nhập, ở đây là đã tiến vào gọi là Nhập.

Trong quả đã tiến vào này, luận thâu nhiếp làm sáu loại thù thắng, nhờ vào cảnh thù thắng này khiến cho Tín tâm cũng thù thắng, cho nên nói là vì vậy mà Tín thù thắng.

Trong sáu loại: Năm loại trước là riêng biệt hiển bày; một loại sau là tổng quát kết luận, bởi vì câu này là cuối cùng trong kết luận. Trong kết luận về nhân quả, nêu ra kết quả ấy, cho nên thâu nhiếp vào sáu loại này.

Trong năm loại: Bốn loại trước là Trí đức, một loại sau là Đoạn đức.

Trong bốn loại: Đầu là một loại dựa vào so sánh để hiển bày thù thắng, nghĩa là Thập lực hàng phục ma oán, Vô úy hàng phục ngoại

đạo, Bất cọng hơn hẳn Nhị thừa, ba câu này hợp lại làm một, tất cả đều không bị ma oán... làm cho hủy hoại, cho nên nói là không thể hủy hoại được. Sau là ba loại ngay nơi tướng phân rõ về đức: 1) Tin vào Chân Như khó lường, cho nên nói là tin tưởng không nghĩ bàn; 2) Tin vào Thông Tuệ sâu rộng, cho nên nói là tin vào thần lực...; 3) Tin vào Chủng Trí có nhiều môn, cho nên nói là tin vào Như Lai...

Trong một loại sau là tin vào Đoạn đức của Phật, tin thuận theo nhân duyên Đoạn hoặc, đạt được quả đức của Niết-bàn này, cho nên nói là tin thuận theo nhân...

Sau là một câu tổng quát kết luận, bởi vì riêng biệt mà nói thì khó hết, cho nên nói là nêu ra lời nói chủ yếu. Tin vào hạnh rộng khắp của Bồ-tát là kết luận về nhân của Tín; chư Phật... là kết luận về quả của Tín; uy lực là dẫn đến thuyết giảng như gia hộ...

Thứ hai là trình bày về hai tâm Từ-Bi, trong đó có hai: Trước là trình bày về ba Quán làm phương tiện của hai tâm; sau từ "Tức sinh Đại Bi..." trở xuống là chính thức hiển bày về hành tướng của hai tâm đã khởi.

Trong phần trước, ba Quán tức là ba đoạn: 1) Niềm vui chân thật vốn có, mê mờ cách xa gọi là lìa xa, Từ do đây mà sinh; 2) Nỗi khổ hư vọng vốn không, tình thức giữ lấy gọi là có đủ, Bi do đây mà khởi; 3) Đối với được mất này lại không biết rõ ràng, gọi đó là hai điên đảo, chúng sinh đã như vậy thì thật là đáng thương, cùng kết luận về Từ Bi.

Lại giải thích: Ba loại này đều có hai nghĩa: 1) Chỉ không có niềm vui khác đã là đáng thương, huống là niềm vui này vốn tự có mà lại xa lìa. 2) Chỉ làm cho lìa xa niềm vui đã là đáng thương, huống gì lại có khổ; giả sử khổ là thật thì cũng rất đáng thương, huống là vốn hư vọng mà oan uổng nhận lấy.

Hai điên đảo ấy, là nếu tuy không có niềm vui mà có nỗi khổ, thì tự mình có năng lực có thể hiểu biết, có lẽ có mong mỏi từ khổ được vui. Bởi vì Vô minh điên đảo, cho nên Thể vốn có niềm vui vi diệu mà không biết cách mong mỏi tìm cầu, lại bài bác rằng hoàn toàn không có điều này; hư vọng dung nạp nỗi khổ, không biết cách chán ngán lìa xa, mà lại cam lòng nhận chịu vọng tưởng luân hồi. Vì vậy mà Bồ-tát khởi tâm Từ Bi sâu nặng.

Ngay trong đoạn một, dấy lên nghĩ rằng..., là bởi vì nương theo pháp đã tin trước đây, nay nghĩ đến pháp rất sâu xa, do đó thương cảm chúng sinh không hiểu biết, cho nên khởi tâm xót thương.

Trong mười câu, một câu đầu là tổng quát, nghĩa là vượt quá tình

thức gọi là Thâm, rất sâu gọi là Thậm.

Trong riêng biệt: 1) Lìa xa vọng chấp về tướng thật có đã giữ lấy, cho nên nói là Ly tướng, đây là dựa theo ngăn chặn để hiển bày. 2) Thể vắng lặng của chân lý gọi là pháp đã được xác định, Nghĩa vắng lặng của hằng sa công đức gọi là nghĩa đã được xác định, cho nên nói là Tịch diệt. 3) Không có hai Ngã, cho nên nói là Không. 4) Không có Căn-Cảnh..., cho nên nói là Vô tướng. 5) Nguyện cầu lìa xa lấy-bỏ, cho nên nói là Vô tác. Nếu dựa theo đối trị chướng, thì Trong luận: Phân biệt tức là vọng tưởng chủ động giữ lấy tâm; Tướng tức là do danh tướng mà giữ lấy tướng; Thủ-xả tức là vọng tâm đối với vọng cảnh, nơi thuận lòng thì mong giữ lấy, nơi trái ý thì mong rời bỏ. Đối trị ba loại này, ba câu như thứ tự nên biết. Lại trong luận Phật Tánh, ba môn giải thoát này đối trị ba chướng của tâm da thịt (Bì nhục tâm), có thể biết. Lại trong luận ấy phối hợp quán về ba Vô tánh, theo thứ tự nên biết! 6) Tánh thanh tịnh không xen tạp, cho nên nói là Vô nhiễm. 7) Phát sinh công đức không có tận cùng, cho nên nói là Vô lượng. 8) Cùng lợi ích cho mình và người, cho nên nói là Quảng đại. 9) Trải qua nhiều kiếp mới chứng được quả Phật, kiên cố cho nên nói là Bất hoại.

Trong đoạn hai là có đủ các nỗi khổ, có ba: Một, Hiển bày về tướng của 12 duyên; Hai, Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về trở thành khổ đau tích tụ; Ba, Từ "Thị trung..." trở xuống trình bày Thể của duyên là Không, làm sáng tỏ về Hữu là điên đảo.

Trong luận, ở trong đoạn một trước đây, hợp ba Chi trước làm một phần; hai từ "Ư tam giới..." trở xuống là phân rõ chín Chi sau và hai đoạn sau, hợp làm một phần, cho nên trở thành hai đoạn.

Trong phần một cũng có hai: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt.

Trong tổng quát, phàm tình mê muội về lý chìm vào hai chấp, cho nên nói là tâm rơi vào tà kiến.

Trong riêng biệt, Hoặc nghiệp đều gọi là tà kiến, giải thích có hai nghĩa: 1) Là phẩm loại ấy vốn như nghiệp ngu ở nẽo ác...; 2) Như sáu tướng duyên khởi ngay trong nhau không ngăn ngại, trong văn trên-dưới giải thích theo thể lệ giống như ở đây.

Trong chín câu: Năm câu đầu thuộc về chi Vô minh, ba câu tiếp là chi Hành, một câu sau cuối là chi Thức.

Trong năm câu đầu: Ba câu đầu là vọng chấp dựa vào nghĩa của pháp, hai câu sau là lỗi lầm do tâm luôn luôn theo đuổi.

Trong ba câu trước: Câu đầu là Vô minh trú địa, mê mờ che kín

Thể của pháp, chướng ngại đến Tuệ nhãn, luận gọi là ý bị che lấp, cho nên nói là Vô minh-Si... Hai câu tiếp là Mạn-Ái do Si, mê mờ che kín nghĩa của nhân quả, vọng chấp trong-ngoài, một câu đầu là chấp Ngã ở bên trong, tự cao lấn át người gọi là Kiêu mạn, thiết lập Ngã như cột cao, luôn luôn khởi lên gọi là Thường, cho nên nói là thường lập...; một câu sau là Tham lấy ở bên ngoài, lưới Ái tự ràng buộc, cho nên nói là rơi vào nơi ấy...

Lại ba câu trước: Một là Si sử, hai là Mạn sử, ba là Ái sử. Hai câu sau là lỗi lầm luôn luôn theo đuổi: Một là ở nơi có thể đạt được, thì tướng bên ngoài giả thân thiện mà phát sinh lỗi lầm nịnh bợ quanh co; hai là ở nơi không thể nào đạt được, thì tình thức ghen ghét ở bên trong mà phát sinh lỗi lầm đố kỵ ganh ghét.

Lại ganh ghét nội báo của người, đố kỵ ngoại tài của người, vì vậy mà đời đời thấp hèn bỉ ổi, chính là tâm ganh ghét làm nhân; tiền của sinh hoạt không đủ, chính là tâm đố kỵ làm nhân. Đây là trong kinh giải thích về nhân duyên sinh xứ để làm thân của đời sau. Kinh này gọi là keo kiệt ganh ghét, đối với điều đã có được thì sinh ra keo kiệt, có thể có được thì sinh ra nịnh bợ, không có được thì sinh ra ganh ghét.

Lại bởi vì keo kiệt tài sản của mình, cho nên tiền của sinh hoạt không đủ; bởi vì ganh ghét thân tướng của người, cho nên thân hình của mình thô lậu.

Trong ba câu tiếp trình bày về chi Nghiệp: Một câu đâu tổng quát trình bày về ba Độc tạo nghiệp; hai câu sau riêng biệt hiển bày về tướng của nghiệp.

Trong câu đầu, đối với Lạc thọ thì sinh ra Tham, đối với Khổ thọ thì sinh ra Sân, đối với Xả thọ thì sinh ra Si. Xả ngược lại với hai loại trước, cho nên nói đó là điên đảo chứ không phải mê muội, hai loại trước gọi là điên đảo, do ba Độc này tích tập mà khởi lên nghiệp nặng.

Trong hai câu sau là riêng biệt, câu đầu là nghiệp Tư ở trong tâm, câu sau là tác động của nghiệp thân-ngữ. Trong câu đầu thì phiền não như gió, tâm thuộc về Tư như lửa, phiền não lay động tâm như gió thổi lửa. Tư này trong phạm vi bắt đầu, thường khiến cho Tư hừng hực là cuối cùng. Luận nói nghĩ đến lẫn nhau vào lúc oán hận, là giải thích về hiềm khích thù hận thổi trong tâm; muốn dấy lên ác nghiệp trả thù, là giải thích về cháy rừng rực. Câu sau trình bày về nghiệp khởi lên, là thuận theo Tư mà phát động nghiệp của thân-ngữ. Điên đảo là phiền não, phiền não phát ra nghiệp, nghiệp trở lại tương ưng với phiền não ấy, nghĩa là lúc dấy lên điều ác lần lượt thay nhau làm hại là hướng về

nghiệp sát mà nói.

Câu thứ chín là một loại trình bày về chi Thức, bởi vì chi Thức cũng là thụ động dẫn dắt cũng là chủ động dẫn dắt. Nay chọn lấy chủ động dẫn dắt, bởi vì Thức có thể duy trì chủng tử của Hoặc nghiệp, làm cho bốn Lưu không đoạn dứt cấu nhiễm, các nghiệp thiện đều trở thành Hữu lưu. Bốn Lưu, nghĩa là tất cả phiền não trong cõi Dục, trừ ra Kiến và Vô minh, gọi là Dục lưu; tất cả phiền não của cõi Sắc-Vô sắc, trừ ra Kiến và Vô minh, gọi là Hữu lưu; Vô minh của ba cõi, gọi là Vô minh lưu; Kiến của ba cõi, gọi là Kiến lưu. Lưu là nghĩa về tuôn chảy không ngừng. Tên gọi của Tâm-Ý-Thức, có gồm chung-có riêng biệt. Nói riêng biệt thì Bổn thức tập khởi gọi là Tâm, Mạt-na suy nghĩ kỹ càng là Ý, còn lại sáu loại phân biệt rõ ràng (liễu biệt) là Thức; gồm chung thì cùng có, có thể biết. Nói khởi lên chủng tử, có hai nghĩa: 1) Tùy theo Lưu mà tạo nghiệp, xông ướp vào Bổn thức gọi là khởi lên chủng tử ấy; 2) Do Vô minh-Hành có thể dẫn dắt chủng tử của năm quả trong Thức, khiến cho tùy theo nghiệp sinh ra gọi là khởi lên chủng tử. Nay chọn lấy nghĩa sau, cho nên nói là khởi lên.

Đoạn hai từ "Ư tam giới địa..." trở xuống là phân rõ về chín Chi sau. Trong đó, Luận chủ phân làm ba tướng: 1- Tự tướng... thì giải thích có hai môn, một là dựa theo phần vị, hai là dựa theo tùy nghĩa.

Một là dựa theo phần vị: Tự tướng là bởi vì trình bày về Thể trạng của nhân duyên hiện tại, Đồng tướng là bởi vì nhân duyên của vị lai giống như hiện tại, lý thật thì hiện tại cũng có Sinh-Lão..., vị lai cũng có Thức-Danh sắc... Nay dựa theo phần vị phân biệt về tướng cho nên thiết lập hai tướng. Ba tướng điên đảo là hiển bày về Thể của duyên thật Không, hiển bày về chấp Hữu là điên đảo.

Hai là dựa theo tùy nghĩa: a) Dựa theo từ nơi nhân sinh ra hành tướng vi tế, là Tự tướng của duyên khởi. b) Dựa theo tướng của quả hiển bày rõ ràng, lỗi lầm của duyên khởi có khắp tất cả các quả vị, cho nên nói là Đồng tướng, giống như Sắc pháp ngăn ngại là Tự tướng, Khổ-Vô thường... là Cọng tướng của nó; Cọng giống như Đồng. Ở đây cũng như vậy, từ mầm Danh sắc sinh ra tức là có nghĩa về Sinh, theo thứ tự cho đến có Lão tử ấy, bởi vì lỗi lầm giống nhau. c) Duyên thật sự Vô ngã, tùy tiện giữ lấy là điên đảo.

Hỏi: Trong Đồng tướng, hai Chi luôn luôn là quả, luôn luôn hiện hành; Tự tướng thì bảy Chi là quả hiện hành hay là chủng tử của nhân? Giả sử như vậy thì có gì sai? Đều có sai lầm, bởi vì nếu chọn lấy chủng tử của nhân thì không nên nói là mầm của Sinh ở nơi ba cõi; nếu chọn

lấy quả hiện hành thì bốn Chi trước đó không khác với Sinh..., ba Chi sau lại không thuộc về quả của Sinh?

Đáp: Những Chi này đều là phần vị thuộc quả hiện hành của Sinh, nhưng mà nói đến tên gọi của nhân để hiển bày về Tự tướng, dựa vào trong bảy Chi thuộc Tự tướng. Trong bảy Chi này hòa hợp, là nghĩa về cùng sinh trong luận, cũng là nghĩa về không lìa xa.

Luận phân làm ba: Một tướng của Báo thuộc về Danh sắc cùng sinh với Thức A-lại-da, nghĩa là trong chi Danh sắc có nghĩa thâu nhiếp gồm chung chủng tử của tất cả Danh ngôn. A-lại-da tức là chi Thức. Gồm chung có ba nghĩa:

a) Dựa vào luận Tạp Tập quyển thứ tư, dùng nghiệp chủng làm chi Thức, thuộc về Thức chủng chủ động dẫn dắt thâu nhiếp đưa vào chi Danh, cho nên văn này giải thích về ba Chi trước ở một nơi, bởi vì cùng là chủ động dẫn dắt, là bốn Lưu cùng tưới thấm nghiệp chủng và chủng tử của năm quả ấy, chuyển đổi trở thành có khiến cho sinh ra quả ấy. Vì vậy trước nói khởi lên chủng tử của Tâm-Ý-Thức, do khởi lên chủng tử ấy, khiến cho sinh ra mầm khổ báo ở nơi ba cõi.

b) Dùng chủng tử của Bổn thức làm chi Thức, luận Duy Thức quyển thứ tám nói: "Thức chủng trong này gọi là nhân của Bổn thức." Vì vậy trong này Thức chủng và chủng tử của Danh sắc... làm trước, do lực dẫn dắt tưới thấm của Hoặc nghiệp, khởi lên chủng tử này khiến cho sinh ra quả khổ.

c) Thức thứ tám hiện hành cũng là chi Thức, luận Duy Thức quyển thứ ba dẫn ra kinh chứng minh Thức thứ tám ấy là chi Thức, cho nên tướng của nhân trong này nói là Danh sắc, bởi vì không lìa xa Bổn thức, nghĩa là do Cọng Thức này mà sinh ra Danh sắc, sinh rồi dựa vào Thức thứ tám hiện hành, do Thức ấy nắm giữ mà gọi là tướng của nhân. Lý thật thì năm chủng tử như Thức... trong này, do sự huân tập trước đây phát khởi cùng lúc mà sinh, nhưng dựa vào phần vị hiện khởi của vị lai có thứ tự, cho nên nói là trước-sau, vì vậy gọi là tướng theo thứ tự của quả ấy. Ba chi Ái-Thủ-Hữu tuy không phải đã sinh, nhưng lúc đang sinh vốn có đủ ba Chi này, luận Duy Thức nói Sinh dẫn dắt cùng lúc, chính là nghĩa này.

Hỏi: Ba tướng này cùng với ba tướng của Bổn thức trong Nhiếp Luận khác nhau thế nào? Đó là luận ấy nói: 1) Tự tướng gọi là tự Thể của Bổn thức; 2) Tướng của nhân gọi là chủng tử của Thức; 3) Tướng của quả gọi là dị thục của Thức.

Đáp: Ba tướng trong này cùng với Nhiếp Luận không giống nhau,

trong luận ấy một Bổn thức từ phía chủng tử sinh ra gọi là quả, từ phía chủ động duy trì chủng tử nói là nhân, hai loại này không khác nhau gọi là Tự tướng. Nay ở đây: 1) Trình bày về Bổn thức hòa hợp với chủ động dựa vào gọi là tướng của Báo; 2) Hiển bày về chủ động dựa vào không có Thể, dựa vào nơi thụ động dựa vào cho nên nói Thức này gọi là tướng của nhân; 3) Tướng chủ động dựa vào không còn, chỉ là thụ động dựa vào mà chuyển, chuyển vào phần vị ấy gọi là tướng của quả, cũng lấy Bổn thức chuyển làm quả này, cho nên dần dần lược bỏ những tướng khác đều không còn, chỉ có Thức tồn tại.

Trên đây là dựa theo Thỉ giáo. Nếu dựa theo Chung giáo, thì Bổn thức này là Như Lai Tạng. Đầu là dựa vào hòa hợp với nhiễm, tiếp là ngay nơi pháp nhiễm dựa vào Chân, sau chính là nhiễm không khác Chân cho nên chỉ có Chân mà chuyển.

Hai từ "Như thị nhân duyên..." trở xuống là kết luận về tích tụ khổ đau. Ba từ "Thị trung vô ngã..." trở xuống là hiển bày về tướng của điên đảo, đều như luận giải thích, có thể biết.

Đoạn ba từ "Phàm phu khả mẫn..." trở xuống là trình bày về hai điên đảo ấy, nghĩa là mất đi niềm vui mà không nhận biết, mang lấy nỗi khổ mà không tỉnh ngộ.

Trong phần sau từ "Bồ-tát ư thử..." trở xuống là chính thức phát khởi Từ Bi: Trước là nhìn thấy khổ đau mà sinh tâm Bi; sau là khiến cho có được niềm vui bậc nhất mà sinh tâm Từ. Hai loại này đều đi cùng vói trí Hậu đắc, cho nên đều gọi là trí tuệ.

Thứ tư là trong hạnh Bố thí, có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong phần đầu là tổng quát, câu riêng biệt có năm: 1) Nhắc lại Từ Bi trước đây; 2) Tâm sâu xa trú vào Địa; 3) Đối với chúng sinh không tiếc nuối; 4) Kính trọng diệu trí của Phật; 5) Hết sức bố thí tất cả bởi vì mong cầu trí ấy. Luận nói: Bởi vì mong cầu Đại diệu trí Vô thượng của Phật.

Phần tiếp từ "Dữ kim..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về chín câu: Tám câu trước là tài sản bên ngoài, một câu sau là chánh báo bên trong.

Trong tài sản bên ngoài, vàng bạc... là vật tích trữ, còn lại là vật đã sử dụng, hai loại này bên trong không thâu nhiếp.

Chánh báo bên trong, gồm chung chín loại làm hai Hỷ, một loại là vàng... thâu nhiếp lợi ích khiến cho chúng sinh có sự vui mừng gọi là Tạng nhiếp hỷ, tám loại còn lại là lợi ích về thân gọi là Lợi ích hỷ, cũng

thuộc về chánh báo bên trong: 1) Trang sức; 2) Thay đi bộ; 3) Thay chịu khổ; 4) Tự tại; 5) Chơi đùa vui vẻ; 6) Quyến thuộc; 7) Keo kiệt đắm trước thì chúng sinh chưa hẳn là trên hết, nhưng hạn hẹp tình mình thì gọi là đắm trước do ái; 8) Xứng ý. Đều như văn có thể biết.

Thứ năm là trong hạnh không mệt mỏi rã rời, có ba: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau. 2) Từ "Cần cầu..." trở xuống là chính thức hiển bày về hạnh không mệt mỏi, nghĩa là trước đây dùng Tài thí để thâu nhiếp chưa đầy đủ, lại vì cầu pháp chuyển thành lợi ích lớn, sự việc thù thắng của thế gian cũng có thể lợi ích cho chúng sinh, cho nên sự việc thế gian cũng là điều mong cầu. 3) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận thành tựu về tướng của hành.

Thứ sáu là trong hạnh nhận biết về kinh sách, lược qua không có nhắc lại phần trước, chính thức hiển bày và kết luận, có thể biết.

Thứ bảy là trong hạnh Thế trí: 1) Nhắc lại phần trước. 2) Từ "Thiện năng..." trở xuống là trong phần chính thức hiển bày về tướng của hành, luận nói: Tùy theo lực của mình, là lường tính trí lực của mình; tùy theo năng lực tiếp nhận của chúng sinh, là lường tính chúng sinh có thể nghe. Đối với mình, đối với người có thích hợp thì nên làm, không thích hợp thì không làm. Như trong luận nói, là như phẩm Bồ Đề Phần của Bồ-tát Địa trong Du Già hiển bày đầy đủ về nghĩa này. Nói chúng sinh Thượng-Trung-Hạ, nghĩa là chúng sinh ưu việt-trung bình và kém cỏi, tùy theo sự cần thiết, tùy theo sự thích hợp mà làm lợi ích. 3) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận.

Thứ tám là trong hạnh Tàm quý: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau. 2) Từ "Tức tri thời..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng của hành, nghĩa là tuy đạt được Thế trí có thể làm lợi ích cho chúng sinh, nhưng hoặc là thời gian sát-na, hoặc là thời gian ngày đêm, hoặc là thời gian mà việc làm đã thành tựu, luôn luôn tự mình cân nhắc đắn đo, không để cho tâm mình rong ruổi theo pháp thế gian, thường sinh lòng tàm quý, không mất đi Tự hành, cho nên nói là luyện tập về đạo Tự lợi-Lợi tha.

Thứ chín là trong hạnh có thể tiếp nhận, luận gọi là lực kiên cố, nghĩa là hạnh Tinh tiến này đối với tám hạnh trên đây, khắp nơi có thể đốc thúc tiến lên, cho nên nói là công đức như vậy, tức là Tín... Nhưng tinh tiến có hai: 1) Tự phần thành tựu lại không có lui sụt rời bỏ; 2) Trong phần Thắng tiến tu tập không ngừng. Tâm kiên cố phân rõ, ở đây gọi là năng lực có thể tiếp nhận.

Thứ mười là trong hạnh về tu cúng dường, lợi ích cúng dường là

tài vật, thực hành cúng dường là giáo pháp, ngay trên hai sự việc có thể biết. Trên đây là riêng biệt giải thích về mười hạnh, xong.

Trong phần sau là kết luận về phần vị để hiển bày tên gọi: Một, Kết luận về phần vị, đây là ngay nơi Địa lìa xa chướng mà hiển bày về pháp thanh tịnh của Địa, cho nên nói là khởi lên pháp của Địa thanh tịnh như vậy. Trong phần an trú trước đây cũng gọi là pháp của Địa thanh tịnh, phần trước là hạnh thanh tịnh có năng lực đối trị, phần này là nơi không còn chướng. Hai, Hiển bày tên gọi, có thể biết. Phần so sánh về Hạnh xong.

Trong phần ba là so sánh về Quả. Nghĩa của bốn quả tóm lược đưa ra mười môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Thể tánh; 3) Thuộc về nhân; 4) Thâu nhiếp quả; 5) Phạm vi giới hạn; 6) Mở rộng và hạn chế; 7) Giống và khác nhau; 8) Hành tướng; 9) Thứ tự; 10) Giải thích văn.

1) Giải thích tên gọi:

Một là quả Điều Nhu có hai nghĩa: a) Dựa theo pháp có thể điều phục (Năng điều), nghĩa là thực hành cúng dường-nhiếp hóa và hồi hướng..., có thể luyện tập về Tín... gọi là Điều nhu, đầy đủ Địa cho nên gọi là quả, đây là quả Điều nhu, là Y chủ thích. b) Dựa theo pháp đã điều phục (Sở điều), nghĩa là mười hạnh như Tín..., nhờ vào thực hành cúng dường... làm cho điều phục luyện tập, khiến cho thanh tịnh lìa xa cấu nhiễm, cho nên gọi là Điều nhu, Điều nhu tức là quả, là Trì nghiệp thích.

Hai là quả Phát Thú, cũng có hai nghĩa: a) Hành tướng sai biệt phát khởi từ Địa trước hướng về Địa sau, gọi là Phát thú, hiểu biết rõ ràng đầy đủ về Địa gọi là quả, đây là từ cảnh làm tên gọi. b) Ở nơi đầy đủ của Địa này phát khởi Tuệ giải đích thực, mong cầu hướng về hiểu biết tất cả nghĩa tướng trong các Địa sau gọi là Phát thú, Phát thú Tuệ giải tức là quả.

Ba là quả Nhiếp Báo, cũng có hai nghĩa: a) Thân của Vương vị đáp lại nhân gọi là Báo, từ phước thù thắng ở Địa này mà sinh ra cho nên gọi là Nhiếp, đây là từ lực của nhân-tướng của quả làm tên gọi. b) Sinh ra thân thù thắng do nghiệp cảm gọi là Báo, thuộc về Địa này thu nhận cho nên gọi là Nhiếp, Nhiếp báo tức là quả cho nên lấy làm tên gọi.

Bốn là quả Nguyện Trí, cũng có hai nghĩa: a) Nguyện thành tựu chứng được bên trong, thần thông trí tuệ sử dụng bên ngoài, Thể-Dụng hợp lại nêu ra cho nên gọi là Nguyện trí, đầy đủ ở Địa này cho nên gọi là quả. b) Dùng nguyện lực giúp đỡ trí khiến cho nghiệp dụng vô biên,

cho nên lấy làm tên gọi.

2) Thể tánh: Quả thứ nhất lấy Tín-Bi-Nguyện tương ưng với Trí làm tánh, dùng Tín để phát khởi cúng dường, dùng Bi tâm nhiếp hóa chúng sinh để hồi hướng nguyện cầu, nghĩa là trí Hậu đắc của Địa thứ nhất tương ưng với ba hạnh này, đoạn trừ phiền não thô nặng ấy cho nên gọi là Điều Nhu. Quả thứ hai lấy ba pháp là Dục-Cần và Tuệ làm tánh, nghĩa là trong đạo Thắng tiến tìm theo bậc thầy mong cầu giáo pháp, chịu khó không hề lơi lỏng rời bỏ, Chánh Tuệ hiểu biết rõ ràng cho nên gọi là Phát Thú. Quả thứ ba lấy năm uẩn của Báo làm tánh. Quả thứ tư như tên gọi lấy Nguyện trí làm tánh. Lại một là Hạnh, hai là Giải, ba là Thể của báo, bốn là Dụng của nghiệp.

3) Thuộc về nhân, có hai: Một là riêng biệt, hai là gồm chung. Luận riêng biệt: 1) Điều nhu là quả thuộc (gia quả) phần an trú vào Địa và so sánh về Hạnh trước đây. 2) Phát thú là quả thuộc phần giải thích tên gọi trước đây, bởi vì trong niệm ấy đang đạt được hiểu rõ về các Địa..., cho nên hiển bày ở nơi này. 3) Nhiếp báo là quả thuộc phần lúc đầu trú vào Địa trước đây, dùng thân Vương này là quả dựa vào thân nào; trong này luôn luôn không rời xa ý nghĩ đến Phật..., là quả vì nghĩa gì; trong này đối với tất cả chúng sinh là đứng đầu-là hơn hẳn..., là quả dùng nhân nào; trong này có thể lay động trăm thế giới..., là quả có tướng gì? 4) Nguyện trí là quả thuộc phần so sánh về Nguyện trước đây. Luận gồm chung thì tất cả bốn quả đều thuộc về Địa này, có thể biết.

4) Thâu nhiếp quả: Trong bốn quả này thì quả nào là quả Đẳng lưu và quả Ly hệ? Đó là hai quả đầu. Quả nào là quả Dị thục và quả Sự dụng? Đó là quả thứ ba. Quả nào chỉ là quả Sự dụng? Đó là quả thứ tư. Quả nào làm quả Tăng thượng? Đó là tất cả bốn quả.

5) Phạm vi giới hạn: Hai quả đầu là phương tiện tu hành của quả ấy, hai quả sau trình bày về báo thuần thục của hành ấy. Hai quả trước chỉ ở nơi đầy đủ của Địa, hai quả sau bao gồm từ trước đến sau của địa ấy, nghĩa là từ lúc ban đầu trú vào Địa cho đến lúc đầy đủ Địa mà tiếp nhận thân Vương gọi là Nhiếp báo, tất cả nghiệp dụng nói là Nguyện trí.

6) Mở rộng và hạn chế: Phát thú là một loại có văn hạn chế ở Địa thứ nhất, nghĩa mở rộng ở mười Địa; ba quả còn lại thì nghĩa hạn chế ở Địa thứ nhất, văn mở rộng ở mười Địa. Vì sao biết được quả Phát thú có nghĩa mở rộng? Giải thích: Bởi vì hành của các Địa sau đã dần dần tăng lên, cho nên hiểu biết cũng rõ ràng. Nếu như vậy thì vì sao hiểu biết và

thực hành (giải-hạnh) không như nhau? Giải thích: Hiểu biết thì có thể hiểu biết sâu xa hơn nữa, thực hành thì không có tu xa hơn nữa, cho nên không giống nhau. Đều là hiểu biết sâu xa, vì sao chỉ thuộc về Địa thứ nhất? Giải thích: Bởi vì là đầu tiên, lại là Kiến đạo có thể nhìn thấy sâu xa. Ba quả còn lại thì văn mở rộng, vì sao nghĩa lại hạn chế? Giải thích: Bởi vì mỗi một Địa đều có, cho nên văn mở rộng; tất cả đều thuộc về Địa ấy, cho nên nghĩa hạn chế.

7) Giống và khác nhau: Ba quả trước thì các Địa có khác nhau, một quả Nguyện trí thì các Địa đều như nhau. Sở dĩ như vậy là bởi vì các Địa khác nhau khó phân biệt, cho nên dùng ba quả trước để hiển bày về hơn kém; Thật đức thì cần phải luận bàn, cho nên trình bày về quả Nguyện trí, làm sáng tỏ về bình đẳng của Địa. Lại trước là dựa theo Tam thừa để hiển bày về sai biệt của Địa, sau là dựa theo Nhất thừa để trình bày như nhau của Địa, nghĩa là bởi vì một Địa tức là tất cả các Địa, tất cả các Địa tức là một Địa, chính là nghĩa này.

8) Hành tướng: Luận gồm chung bốn quả, thì tất cả bao gồm hai Lợi; hiển bày riêng biệt về tướng ấy, thì quả Phát thú là Tự lợi, ba quả còn lại có đủ hai Lợi.

9) Thứ tự: Vì sao nói quả Điều nhu này ở đầu tiên? Bởi vì trước nói về mười hạnh như Tín..., nay ở đây quay lại luyện tập làm cho tinh tế tuyệt diệu hơn, nghĩa đã rõ ràng trước hết. Đã thực hành thuần thục ngay nơi Địa này thì chắc chắn hướng về Địa sau, vì vậy thứ hai là trình bày về quả Phát thú.

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao phẩm Trú trong Du Già trước là trình bày về quả Phát thú, sau mới nói đến quả Điều nhu?

Đáp: Đây là kinh căn bản, luận ấy dẫn ra từ kinh này, suy nghĩ thuận theo không sai khác, nhưng Luận chủ quay lại tùy theo ý nghĩa của nghĩa riêng biệt. Ý nói rằng luận ấy ý nói ngay Địa này tu hành, Tín... đầy đủ thì dựa theo suy xét tìm tòi sự việc của các Địa sau, vì vậy trước trình bày về quả Phát thú, sau đó mới nói ngay Địa này luyện tập thực hành, cho nên sau là phân rõ về quả Điều nhu. Đây là dựa theo lúc thuyết giảng để trình bày về thứ tự. Nay trong bản kinh này dựa theo lúc thực hành mà nói, thì trước là thực hành Điều nhu, sau là mong cầu tiến lên, cũng có thể là pháp thật sự tùy theo mà nói đều thích hợp.

Thứ ba là Hành-Giải của hai quả trước vi tế cho nên nói trước, quả Nhiếp báo là thô cho nên hiển bày sau. Nếu như vậy thì quả Nguyện trí không phải là thô, sao lại cuối cùng? Giải thích: Bởi vì ba quả trước đều là quả sai biệt, giống như nói ở trước; quả Nguyện trí là quả không có

gì sai biệt, vì thế cho nên nói sau. Trong quả trước là Hành vi tế, tiếp là Giải, sự về Báo là thô nhất, vì vậy làm thành trước-sau.

10) Giải thích văn: Trong văn bốn quả tức là bốn đoạn. Trong đoạn thứ nhất có ba, đó là pháp-dụ và hợp.

Trong pháp có bốn: Một, Thấy Phật là duyên có thể luyện tập thực hành; Hai, Từ “Đại tâm...” trở xuống là trình bày về Thể của hành đã luyện tập; Ba, Từ “Đa dĩ...” trở xuống là hiển bày về Tướng của hành ở Địa riêng biệt; Bốn, Từ “Thị Bồ-tát tùy sở...” trở xuống là trình bày về thanh tịnh do luyện tập.

Trong phần một, ở đây gọi là thấy ít, luận gọi là thấy nhiều, đều là lời nói tổng quát, không phải là số đếm, pháp kể ra tăng lên khiến cho tiếng đọc tương tự với nghĩa ấy, dùng lực thần thông thù thắng bay đến phương khác, thấy sắc thân của Phật và nghe Chánh pháp, tức là thân Tha thọ dụng. Lại dùng Chánh nguyện bên trong ở một nơi không lay động, thấy nghĩa của Pháp thân đầy khắp mọi nơi... Lại dựa vào phẩm Trú trong Du Già, Chánh nguyện được sinh trong Thọ dụng độ, thường được thấy Phật. Thông lực-Nguyện lực trong Địa Luận, tức là hai nhân duyên được thấy Phật trong luận Du Già. Trong này, một Nguyện-hai Lực cũng giống như Luận ấy, cho nên nói là dùng Nguyện lực. Sau là trình bày về đã thấy rộng nhiều, dựa theo số tăng dần, luận gọi là phương tiện thị hiện nhiều Phật...

Trong phần hai là Thể của hành, thành tựu ba loại hạnh: 1) Hạnh cúng dường Phật và Tăng, ba pháp cúng dường như Luận nói, có thể biết; 2) Từ “Thị cố...” trở xuống là hạnh hồi hướng Bồ-đề; 3) Từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là hạnh giáo hóa chúng sinh.

Trong phần ba là hành của Địa riêng biệt, Luận có hai hạnh, hai Nhiếp là Lợi tha, Bố thí độ là Tự lợi. Ở đây lược bớt không có Bố thí độ, bởi vì trong hai Nhiếp thì Bố thí là Tài thí, Ái ngữ là Pháp thí, Vô úy thí gồm chung Tài thí và Pháp thí, cho nên hai Nhiếp đã thâu nhiếp đầy đủ hạnh Bố thí, vì vậy không hiển bày trở lại.

Trong phần bốn từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về thanh tịnh do luyện tập, trong đó: 1) Nhắc lại cúng dường Phật và giáo hóa chúng sinh trước đây; 2) Hành là chủ động luyện tập, thực hành thanh tịnh theo pháp của Địa là những hạnh như Tín..., là hành đã luyện tập. Công đức như vậy là nhắc lại Tín... đã luyện tập. Hồi hướng Chủng trí là nhắc lại hồi hướng trước đây, cũng là chủ động luyện tập thuần thục những hạnh đã luyện tập này. Khiến cho ra khỏi chướng mà thành tựu Dụng, nghĩa là lúc Địa trước đầy đủ đã đạt được thanh tịnh, nay ở đây

lại thanh tịnh cho nên nói là chuyển thành lợi ích rõ ràng, đây là ra khỏi chướng; nói có thể tùy ý phát sinh tác dụng, là đức Điều nhu thành tựu có thể trở thành tác dụng thù thắng.

Trong dụ: Sư tử vàng dụ cho Bồ-tát, vàng dụ cho các hạnh như Tín..., lửa dụ cho đã thấy Phật, nhiều lần vào lửa là dụ cho ba hạnh như cúng dường... Đây gọi là tùy theo lực của ngọn lửa, là luận về nhiều lần bước vào, Điều nhu... là dụ cho thanh tịnh do luyện tập.

Hỏi: Kinh luận khác nói Phật tánh giống như vàng còn trong quặng, tinh luyện đưa ra khiến cho hiển lộ; trong này lại nói Tín... như vàng, điều này có nghĩa gì sai khác?

Đáp: Phật tánh có hai: Một là Lý tánh, hai là Hạnh tánh. Hai loại này làm cho Địa tiền bị chướng ngại bởi ràng buộc, như vàng còn trong quặng, một Đại tăng-kỳ kiếp chịu khó tu tập tư lương, và lực của gia hạnh gợi mở Hạnh tánh vốn có, sinh khởi đạt được Địa thứ nhất, trí Vô lậu ban đầu cho đến hiển lộ Lý tánh, cùng một nghĩa đầy khắp mọi nơi như vàng ra khỏi quặng. Trong này, Tín... là do Hạnh tánh mà gọi mở pháp Vô lậu ban đầu. Lại như vàng ấy mới ra khỏi quặng vàng, lại cần phải dùng lửa tinh luyện khiến cho được thanh tịnh; pháp của Địa cũng như vậy; một sát-na thứ nhất đã sinh khởi Vô lậu chỉ là lực của Hạnh tánh, niệm thứ hai lại tiếp tục một lần nữa hun đúc tăng thêm chuyển thành mạnh mẽ, ví như nay đến Địa này đầy đủ quả vị do nung đốt tinh luyện thuần thục mà so sánh như vậy, văn còn lại có thể biết.

Trong đoạn thứ hai là quả Phát thú, có hai: Đầu là chính thức trình bày về hạnh Phát thú; sau từ "Thị danh..." trở xuống là tổng quát kết luận về tướng của Địa.

Trong phần đầu có bốn: 1) Pháp; 2) Dụ; 3) Hợp; 4) Kết luận.

Phần một là trong Pháp có bốn: a) Hỏi; b) Nhận biết; c) Thực hành; d) Đến nơi.

Trong phần a là hỏi, có ba: Trước là hỏi riêng biệt về Địa thứ nhất; tiếp là hỏi riêng biệt về Địa thứ hai; sau là hỏi tổng quát về Địa còn lại. Trong đó tướng mạo, nghĩa là thiết lập chướng ngại-thiết lập đối trị theo thứ tự riêng biệt của mười Địa, lấy làm tướng của Địa, để so sánh về Thể của Địa nói là tướng mà thôi. Nói về Hành, trong luận gọi là Đắc, tức là do chứng được trí Vô phân biệt thuộc về pháp xuất thế gian mà chứng Chân Như. Nói về Quả, là dựa vào lực của trí Căn bản làm nhân có thể phát sinh trí Hậu đắc. Nhưng trí Hậu đắc này bao gồm duyên với Tục, cho nên gọi là thế gian, trí Vô phân biệt bởi vì cũng là xuất thế, cho nên Luận gọi là trí Thế-Xuất thế. Lại trong ba loại này,

một là Vô gián đạo cùng với Hoặc trái ngược nhau, hai là Giải thoát đạo chứng Vô vi ấy, ba là Thắng tiến đạo tiến lên tu trí Hậu đắc. Vì sao không nói đến Gia hạnh, là bởi vì Gia hạnh thuộc Địa tiền không phải là Địa thâu nhiếp, Gia hạnh của Địa thượng thu vào Thắng tiến, cho nên ba loại này đều là pháp đã tu của các Địa. Nói về thành tựu pháp của Địa, mười hạnh như Tín... là hạnh đã tu của các Địa, có thể thành tựu đầy đủ về Địa, vì vậy cần phải hỏi về hai loại pháp này.

Từ "Thị Bồ-tát thiện tri..." trở xuống trình bày về phần b là nhận biết, trong đó có mười một câu đưa ra ba môn: Một-Phân tán làm mười một; hai-Thâu nhiếp làm năm; ba-Thể của hành chỉ có ba.

Một là mười một: 1) Tức là bởi vì đối trị mười chướng, Lương Nhiếp luận quyển thứ 10 nói: "Địa là nghĩa về đối trị." 2) Thành hoại, là thu nhận hành thành tựu phần vị, tích tập cho nên gọi là Thành; các hành đều dừng lại và tản ra, cho nên gọi là Hoại. 3) Hành quả, là Chánh Chứng và trí Hậu đắc của các Địa. 4) Phân biệt đắc, là pháp giới mà các Địa đã chứng khác nhau, lại tướng của Phân biệt đắc có bốn loại, như Nhiếp Luận. 5) Thanh tịnh hành, là trí Hậu đắc của các Địa thực hành thành tựu lìa nhiễm. 6) Thực hành từ một Địa đến một Địa, là dựa vào Địa trước phát khởi Địa sau, tướng rời bỏ của Địa. 7) Xứ và phi xứ, là đã đoạn hai Chấp gọi là Phi xứ, đã chứng hai Không gọi là Trú xứ. 8) Chuyển trú xứ, là hành của Địa mình đã đầy đủ cho nên không dừng lại. 9) Thắng tiến, là bởi vì Thắng tiến hướng về mong cầu phần vị của Địa sau. 10) Bất thối, là bởi vì niệm niệm hướng về sau không lui sụt dừng lại. 11) Địa thanh tịnh của Bồ-tát tiến vào trí của Như Lai, là bởi vì khéo léo nhận biết nhân tròn vẹn thì chắc chắn đạt được quả.

Hai là luận thâu nhiếp làm năm: Hai câu đầu gọi là phương tiện của Quán, một là quán đối trị về chướng, hai là quán thành-hoại của Địa, đầu là dựa theo pháp đã đoạn hiển bày về quán, sau là dựa theo pháp đã nhận biết trình bày về quán. Ba câu tiếp gọi là phương tiện của Đắc, Đắc là nói về Chứng, một là bắt đầu chứng, hai là đang chứng, ba là chứng đầy đủ. Ba câu tiếp gọi là phương tiện của Tăng thượng, tu tiến đến phần vị sau gọi là tu tăng thượng, không lập tức thành tựu, đầu-giữa và sau khác nhau cho nên có ba câu. Hai câu tiếp gọi là phương tiện của Bất thối, một là mạnh mẽ mong cầu, hai là không ngưng nghỉ cho nên nói là Bất thối. Một câu cuối cùng gọi là phương tiện của Tận chí, cuối cùng phần vị Bồ-tát gọi là Tận, đến quả vị Phật gọi là Chí. Năm loại này đều là khéo léo mà thành tựu, cùng gọi là phương tiện.

Ba là thâu nhiếp làm ba, nghĩa là năm loại này không lìa xa các

tướng đạt được quả, một loại đầu là Tướng, một loại tiếp gọi là Đắc, loại thứ ba là Quả, loại thứ tư hiển bày về ba loại trước tiến tu không lui sụt, loại thứ năm trình bày về ba nhân đến cuối cùng tiến vào quả, vì thế cho nên chỉ có ba.

Từ "Chư Phật tử..." trở xuống, trong phần c là chủ động thực hành, đã vui mừng nhận biết rồi tuy chưa phát khởi nơi chốn bắt đầu, nhưng mà tâm đoạn tuyệt quan hệ, nhất định phải chủ động thực hành, cho nên nói là thậm chí không có chướng ngại.

Từ "Ngôn đắc chư Địa..." trở xuống, trong phần d là trình bày về có thể đến nơi, bởi vì nhất định có thể đến được Địa Bồ-tát sau cuối và Địa của Phật trí, cho nên nói là đạt được các Địa cho đến ánh sáng rạng rỡ của Phật tuệ.

Phần hai là trong Dụ cũng có bốn, chủ buôn là dụ cho Bồ-tát, dẫn người đi là dụ cho Lợi tha: Một, Trong hỏi là hỏi về nơi khởi hành, nơi dừng lại của con đường, đều có lợi ích và tổn hại, cả hai đều cần phải hỏi. Hai, Từ "Vị phát sơ xứ..." trở xuống, dụ cho nhận biết trước đây hỏi về đường đi mà không hỏi về nơi dừng lại, nay nhận biết về lúc dừng lại mà không nói đến nơi khởi hành, văn tô điểm lẫn nhau; lại nơi trước vào lúc này, văn hiển bày lẫn nhau mà thôi. Ba, Từ "Năng dĩ trí..." trở xuống là dụ cho có năng lực thực hành, đã có thể khéo léo nhận biết về nơi khởi hành-nơi dừng lại, lúc khởi hành-lúc dừng lại, đều có lợi ích và tổn hại, vì vậy tính toán phân rõ đối với tiền bạc-vật dụng sinh hoạt, tránh tổn hại mà có lợi ích, khiến cho đến được nơi cần đến. Hễ nói đến người dẫn đường thì vốn phải có đủ hai loại này, vì vậy luận nói: Một là không lạc mất phương tiện của đạo, hai là tiền bạc vật dụng làm phương tiện để lợi ích. Là nói đến nghĩa này, vì vậy nói là cho đến đích thực dẫn dắt mọi người. Bốn, Từ "Đắc chí Đại thành..." trở xuống là dụ cho có năng lực đến nơi, có thể biết.

Phần ba là trong Hợp: Một, Hỏi và nhận biết gồm chung hợp lại; Hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là riêng biệt hợp với có năng lực thực hành; Ba, Từ "Nãi chí linh trú..." trở xuống là riêng biệt hợp với có năng lực đến nơi.

Phần tư từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về hạnh chịu khó ấy, có thể biết. Trên đây là riêng biệt phân rõ.

Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là phần sau tổng quát kết luận mà nói tóm lược.

Trong đoạn thứ ba là quả Nhiếp báo, có hai: Một là trình bày về quả tại gia; Hai từ "Nhược dục xả gia..." trở xuống là trình bày về quả

xuất gia.

Trong phần một cũng có hai: 1) Trình bày về thân thù thắng bậc nhất để hiển bày về Báo thù thắng ấy; 2) Từ "Năng dĩ Đại thí..." trở xuống là trình bày về quả thù thắng bậc nhất để hiển bày về Hạnh thù thắng ấy. Lại cũng trước là quả Dị thục, sau là quả Đẳng lưu.

Trong phần một: Hỏi về thân Vương này là Thật hay là Ứng?

Đáp: Nếu dựa theo Sơ giáo, thì chưa lìa Phần đoạn phải là Thật báo. Nhưng mà báo đã thọ không phải chỉ có thân này, cho nên nói là nhiều loại chứ không nói là một loại, bởi vì sinh vào Tịnh độ mà thọ thân ấy; lại là Ứng hóa, bởi vì có vợ con chứ không phải là Thật thân. Nếu dựa theo Chung giáo, thì từ Địa thứ nhất trở lên vốn xả bỏ Phần đoạn, Biến dịch vi tế vốn không phải là thân này. An lập mười vị vua, là phân biệt về mười Địa, chứ không nói là mười Địa như thật làm vua, như trong kinh Anh Lạc nói: "Bốn phần vị như Tín... ở Địa tiền, như thứ tự đã làm bốn Luân Vương là Thiết-Đồng-Ngân-Kim." Lẽ nào có thể Thập Tín đã làm vua cõi Diêm-phù hay sao? Nay đến Địa thứ nhất vẫn còn làm vị vua ấy, cho nên biết là trước dựa vào bốn vị vua để phân biệt về bốn phần vị, nay dựa vào mười vị vua để phân biệt về mười Địa, vì vậy không trái ngược nhau.

Phần hai là quả thù thắng bậc nhất, nghĩa là dựa vào báo của vị vua khởi lên hạnh thù thắng. Trong đó có hai: Một là hạnh thuộc Tự phần; hai từ "Thường sinh thị tâm..." trở xuống là trình bày về nguyện thuộc Thắng tiến.

Trong phần một: a) Hạnh tùy theo quả báo để thâu nhiếp chúng sinh; b) Từ "Thị chư phước..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc trí niệm vô nhiễm. Lại hạnh trước là chính thức thành tựu Lợi tha, hạnh sau là không mất đi Tự lợi.

Trong phần trước có hai: a) Dùng hạnh bố thí để điều phục chúng sinh, trong đó có hai, một là khéo bố thí để điều phục keo kiệt, hai là thường bố thí để luôn luôn thâu nhiếp; b) Từ "Sở tác..." trở xuống là bốn Nhiếp, thâu nhiếp chúng sinh khiến cho họ tiến vào đạo.

Trong phần sau là Tự lợi, luận thâu nhiếp làm bốn: Đầu có ba loại gọi là Thượng niệm, bởi vì nghĩ đến Tam Bảo. Tiếp có một loại gọi là Đồng pháp niệm, bởi vì nghĩ đến các Bồ-tát cùng thực hành, một loại này sử dụng hướng về hai phía, bởi vì trong kinh tóm lược không có nghĩ đến Tăng. Tiếp có ba loại gọi là Công đức niệm, nghĩ đến hạnh Tự-Tha là đạo đã thực hành, tự Thể là Ba-la-mật, chuyển sang thù thắng là mười Địa. Sau cùng có bốn loại gọi là Cầu nghĩa niệm, nghĩ đến Phật

lực... là nghĩa về cảnh đã mong cầu, lại là lợi ích có ý nghĩa to lớn. Lại những loại này đều tùy theo quả báo luôn luôn thâu nhiếp chúng sinh không khởi lên vọng niệm, cho nên nói là Niệm. Như luận nói: Các niệm như vậy ở trong sự việc thực hành rồi, là chính thức trình bày về tùy theo quả báo luôn luôn thâu nhiếp chúng sinh. Nói về thành tựu Đại cung kính loại trừ vọng tưởng, là trình bày về không mất đi Tự hành, nghĩa là trên nghĩ đến Tam Bảo cho nên thành tựu Đại cung kính, nghĩ đến thực hành lìa xa chướng ngại cho nên nói là loại trừ vọng tưởng. Sau luận trở Lại giải thích: Dựa theo trong bố thí lìa xa ba Luân và hai loại Bồ-đề đã mong cầu; dựa theo bốn Nhiếp... nói là trong tác nghiệp như vậy..., đều lìa xa bốn sự, có thể biết.

Trong phần hai là nguyện thuộc Thắng tiến: Sáu loại đầu là Tự đức, năm loại sau là thâu nhiếp người khác.

Trong sáu loại đầu, làm vị Thượng thủ chỉ là tổng quát, Diệu... chỉ là riêng biệt; hai loại Thắng và Đại, vừa tổng quát-vừa riêng biệt. Năm loại sau không phải tổng quát-không phải riêng biệt, kinh này tóm lược không có vi diệu.

Ngay trong năm loại sau: Một loại đầu là dùng A-hàm để dẫn dắt. Bốn loại sau đều là Chứng: Một loại đầu là thành tựu Đoạn đức, ba loại sau là thành tựu Trí đức. Trong Trí đức: Một, chỉ dạy khiến cho đạt được pháp xuất thế gọi là Sư; hai, khiến cho đầy đủ tận cùng phần vị Học gọi là Tôn; ba, khiến cho đạt được Chủng trí thuộc quả vị Phật. Đều như luận giải thích, có thể biết.

Trong phần hai là quả xuất gia, có ba: 1) Phương tiện xuất gia; 2) Từ “Ư Phật pháp trung...” trở xuống là chính thức trình bày về xuất gia; 3) Từ “Tu du...” trở xuống là trình bày về do xuất gia mà đạt được.

Trong pháp đã đạt được, có hai: Một, Đạt được lực thù thắng tự tại của Tam-muội, bởi vì đây là căn bản của Dụng, như kinh nói đạt được trăm Tam-muội; Hai, Dựa vào Tam-muội mà phát khởi thù thắng. Trong đó có mười: 1) Thấy trăm vị Phật, nghĩa là ở mười phương đều thấy mười loại thân Tha thọ dụng, ở nơi Đức Phật ấy mà nghe pháp luyện tập về trí. Lại phẩm Trú trong luận Du Già nói: “Dùng Thiên nhãn thanh tịnh có thể thấy trăm Đức Như Lai trong các loại quốc độ của chư Phật.” 2) Nhận biết về Phật lực, là ở nơi các Bồ-tát thuyết pháp do thần lực của Phật đã gia hộ, mà nghe pháp luyện tập về trí. Trong luận Du Già nói: “Biến hóa trú trì, Bồ-tát trú trì đều có thể hiểu biết rõ ràng.” Hai loại trên đây thuộc hạnh Tự lợi. 3) Có thể sử dụng, là thần lực giáo hóa từ xa, khiến cho sinh khởi niềm tin, sau đó ba thân hướng

về trao cho đạo pháp. 4) Bay qua, là bởi vì đi đến có thể tiến vào. 5) Có thể chiếu rọi, là bởi vì đích thực nhìn thấy thế giới ấy; lại vốn là ánh sáng nơi thân chiếu rọi khắp nơi khiến cho người khác nhìn thấy. 6) Có thể giáo hóa bình đẳng, là bởi vì đích thực giáo hóa. Bốn loại trên đây thuộc hạnh Lợi tha. 7) Trú thọ, là trong năm loại Sinh, thâu nhiếp chọn lấy loại Sinh thù thắng. Trong luận Du Già nói: "Nếu muốn giữ lại mạng căn thì có thể dừng lại trăm kiếp." 8) Nhận biết về quá khứ-vị lai... là bởi vì giáo hóa chúng sinh cho nên thực hiện lìa xa điều ác là đầu tiên, vì vậy nói về nghiệp đạo thiện-ác quá khứ-vị lai ấy, dùng để giáo hóa các chúng sinh. 9) Khéo léo tiến vào, là bởi vì muốn tăng thêm trí tuệ của mình, cho nên đối với các loại pháp môn như Uẩn-Giới-Xứ... có thể tư duy chính xác mà lựa chọn nghĩa lý. 10) Biến hóa thân hình... là bởi vì nhanh chóng biến hóa thân hình mà làm thành trăm; làm nhiều lợi ích, là tất cả trăm vị Bồ-tát làm quyến thuộc, dùng trăm thân khởi lên hạnh Lợi tha ấy, nhanh chóng lợi ích cho vạn người, vì vậy gọi là thực hành nhanh chóng làm nhiều lợi ích. Nhưng từ Địa thứ nhất trở lên tiến vào cảnh giới Phật, đã hóa hiện vô lượng chứ không phải hạn chế ở số này, chỉ là dựa vào số lượng để phân biệt đối với mười Địa, mà phân rõ số trăm này thôi. Sau Địa thứ hai... trình bày theo số ngàn... đều dựa theo đây biết rõ.

Trong đoạn thứ tư là quả Nguyện trí: Nếu dùng nguyện lực, là Chánh nguyện chứng ở bên trong tích chứa đã lâu mà thành tựu. Tự tại, là tác dụng của trí lực, dùng nguyện tự tại mà thị hiện mọi nơi, vượt qua số trăm trước đây vô lượng vô biên, dù cho trăm ngàn vạn ức Na-do-tha kiếp tính kể cũng không thể nào biết được.

Hỏi: Trong luận về kinh đã nêu ra rõ ràng có mười một sự việc, vì sao trong này hoàn toàn không hiển bày?

Đáp: Phần lớn không sai khác nhiều so với mười một loại pháp đã nêu ra trong số trăm trước đây, cho nên không phân rõ thêm nữa, có phần ít không giống nhau, như luận đã hiển bày. Phần trường hàng nói phân tán ra, xong.

Trong phần thứ hai là kệ tụng, có 45 tụng rưỡi phân làm ba: Đầu là 22 kệ tụng về phần Thuyết giảng; tiếp là 21 kệ rưỡi tụng về phần So sánh thù thắng; sau cuối là hai kệ tụng kết luận về Thuyết giảng.

Trong phần đầu phân làm mười: 1) Có hai kệ tụng về dựa vào thân nào? 2) Có bốn kệ tụng về vì nghĩa gì? 3) Có hai kệ tụng về dùng nhân nào? 4) Có ba kệ tụng về có tướng gì? 5) Có hai kệ rưỡi tụng về nhiều hoan hỷ trong phần giải thích tên gọi. 6) Có một kệ tụng về nghĩ

đến sẽ đạt được. 7) Có hai kệ tụng về nghĩ đến đang đạt được. 8) Có một kệ rưỡi tụng về thành tựu Tín tâm trong phần an trú. 9) Có một kệ tụng về thành tựu công hạnh tu tập. 10) Có ba kệ tụng về thành tựu hồi hướng. Trên đây là mười môn tụng về trăm câu trước đây, phần Chánh Địa, xong.

Tiếp là tụng về phần So sánh thù thắng, trong đó có sáu: 1) Có năm kệ rưỡi tụng về mười Đại nguyện và câu Thập Tận. 2) Có sáu kệ tụng về mười hạnh như Tín... trong phần so sánh về Hạnh, có thể biết. 3) Có hai kệ tụng về quả Điều nhu. 4) Có hai kệ tụng về quả Phát thú. 5) Có năm kệ rưỡi tụng về quả Nhiếp báo. 6) Có nửa kệ tụng về quả Nguyện trí.

Sau cuối là hai kệ tụng kết luận về phạm vi giới hạn của phần Thuyết giảng. Địa thứ nhất, xong.

*** Trong Địa thứ hai có bảy môn *giống như trước:***

A. Giải thích tên gọi: Dựa vào luận Duy Thức quyển thứ chín: “Đầy đủ Thi-la thanh tịnh, cho nên lìa xa cấu nhiễm thuộc phạm giới vi tế.” Luận Thập Trú nói: “Thực hành mười thiện đạo, cho nên lìa xa các cấu nhiễm.” Nhiếp Đại Thừa nói: “Do lìa xa tận cùng cấu nhiễm thuộc phạm giới.” Thế Thân Giải thích rằng: “Tánh giới thành tựu, không phải như Địa thứ nhất suy nghĩ lựa chọn hộ giới.” Vô Tánh cũng như vậy, Du Già-Thâm Mật-Kim Quang Minh... đều giống như ở đây nói, Địa Luận giải thích tên gọi như phần Căn bản trước đây.

B. Ý đưa ra có ba: 1) Địa Luận nói: “Như vậy đã chứng Chánh vị, dựa vào đạo xuất thế gian làm nhân cho giới thanh tịnh, nói về Bồ-tát Ly Cấu Địa thứ hai.” Giải thích rằng: Đã chứng Chánh vị là Địa thứ nhất trước đây, dựa vào đạo xuất thế gian này tu tập thực hành ba Học, Giới ở đầu tiên, cho nên ở đây đưa ra. 2) Địa trước bắt đầu chứng Chân Như, hãy còn có sai lầm vi tế làm chướng ngại mà phạm giới, tánh không thể nào tự nhiên không cần suy nghĩ lựa chọn để hộ trì cho giới thanh tịnh, vì vậy có Địa này thành tựu giới hạnh này. 3) Địa trước là Bố thí, Địa này là Trì giới, vốn là nghĩa theo thứ tự.

C. Chướng đã lìa xa: Dựa vào luận Thập Địa, chướng gọi là tà hạnh đối với thân của chúng sinh... Lương Nhiếp Luận quyển thứ 10 nói: “Dựa vào thân..., các chúng sinh do Vô minh mà khởi lên tà hạnh.” Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: “Hai là tà hạnh chướng, nghĩa là một phần Câu sinh trong sở tri chướng, và đã khởi lên sai lầm mà phạm vào ba nghiệp, điều đó chướng ngại cho Thi-la rất thanh tịnh của Địa

thứ hai, lúc tiến vào Địa thứ hai, liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy, Địa thứ hai nói đến đoạn trừ hai ngu và thô nặng của nó: Một là ngu do sai lầm vi tế mà phạm, tức là một phần Câu sinh trong này; hai là ngu về các loại nghiệp thú, tức là điều đó đã khởi lên sai lầm mà phạm vào ba nghiệp; hoặc là chỉ khởi nghiệp ngu, không hiểu rõ về nghiệp ngu." Giải thích rằng: Trong hai ngu này, loại đầu là có thể phát khởi, loại sau là đã phát khởi.

Hỏi: Sở tri chướng không có thể phát nguyệp, cũng không phải là nhuận sinh, tại sao trong này có thể phát khởi ba nghiệp?

Đáp: Luận Duy Thức quyển thứ nhất nói nối tiếp sinh ra phiền não phát nghiệp phạm giới, bao gồm sở tri chướng; ở đây dựa theo sai lầm mà phạm cho nên không trái ngược nhau.

Lại hai ngu này, một là có thể phát khởi nghiệp ngu, hai là không hiểu rõ nghiệp ngu. Nếu dựa vào cách giải thích này thì hai ngu đều dùng Vô minh làm tánh, kinh Thâm Mật và luận Du Già đều giống nhau, có thể biết. Lại dựa theo trong Địa này tổng quát loại trừ năm pháp: 1) Một phần sở tri chướng. 2) Nghiệp do nó mà phát. 3) Chướng thô nặng của nó. 4) Và phiền não thô nặng, bởi vì phần vị tu của mười Địa tuy không đoạn trừ phiền não chướng, nhưng nhất định phải điều phục nó mà đoạn trừ thô nặng của ấy. 5) Và lìa xa báo chướng tương ưng với tâm sở lìa xa ràng buộc không sinh, dựa theo trước biết rõ.

Trên đây là dựa theo Thỉ giáo. Nếu dựa vào Chung giáo, thì như Lương Nhiếp Luận... loại trừ bốn pháp: 1) Chủng tử phiền não ấy ở Địa thứ nhất vĩnh viễn không còn, chỉ có tập khí của nó; 2) Một phần thô của sở tri chướng ấy cũng không còn ở Địa thứ nhất, phần còn lại và tập khí ở trong các Địa đích thực đoạn dứt khác nhau; 3) Vô minh làm duyên phát nghiệp vô lậu; 4) Đã cảm đến Biến dịch, báo sinh tử phương tiện đều là pháp đã lìa xa. Dựa theo trước biết rõ.

D. Pháp đã chứng được: Dựa vào luận Duy Thức quyển thứ 10: "Chứng về nghĩa thù thắng nhất của Chân Như, nghĩa là Chân Như này đầy đủ đức vô biên, đối với tất cả các pháp vốn là thù thắng nhất." Vô Tánh Nhiếp Luận quyển thứ bảy nói: "Trong Địa thứ hai do nghĩa tối thắng, nghĩa là lý Không này là thù thắng nhất trong tất cả các pháp, như nói lìa xa dục là thù thắng nhất, biết rõ ràng về nghĩa này thì có thể tiến vào Địa thứ hai."

E. Pháp đã thành tựu: Nghĩa là thành tựu về Giới độ, đầy đủ ba Tụ và mười thiện hạnh. Lại như Lương Nhiếp Luận nói đầy đủ tám loại thanh tịnh...

F. Quả đã đạt được: Lương Nhiếp Luận nói: "Nếu thông đạt công đức tối thắng của pháp giới, thì đạt được quả Bồ-đề Vô thượng tối thắng đối với tất cả chúng sinh." Đây là dựa theo quả sẽ đạt được, nếu dựa theo quả đang đạt được thì hai quả giống như trước.

G. Giải thích văn, có ba: 1) Phần kệ tụng ca ngợi thưa thỉnh; 2) Phần chính thức thuyết giảng về Căn bản của Địa; 3) Phần dùng kệ trùng tụng.

Trong phần một có năm tụng phân hai: Đầu là ba tụng trình bày về Đại chúng vui mừng được nghe Địa trước, một là nghe pháp sinh tâm vui mừng, hai là thân nghiệp rải hoa, ba là ngữ nghiệp ca ngợi. Sau là hai tụng về Giải Thoát Nguyệt chính thức thưa thỉnh Địa sau, một là nhận biết tâm của Đại chúng, hai là chính thức vì Đại chúng mà thưa thỉnh.

Trong phần hai là chính thức thuyết giảng, luận phân làm hai: Một, Phát khởi tịnh; Hai, Tự Thể tịnh.

Phần một là Phát khởi tịnh, quả của Địa giống như trước, vì vậy không giải thích lại. Cũng không phân tích đưa ra, nghĩa là ba Tụ của Chánh Địa không có cấu nhiễm do sai lầm mà phạm vào, gọi là Tự Thể tịnh; tâm thẳng thắn hướng về nơi ấy, gọi là Phát khởi tịnh. Luận nói: Dựa vào giới thanh tịnh-tâm thẳng thắn, nghĩa là dựa vào tâm thẳng thắn này trì giới thuần thục gọi là thanh tịnh. Tánh giới thành tựu cho đến thực hành tự nhiên, là dựa vào tâm thẳng thắn-giới thanh tịnh mà thành tựu Tánh giới của Chánh Địa, không cần suy nghĩ lựa chọn, tánh tự trì giới cho nên nói là thực hành tự nhiên.

Trong văn có ba: 1) Kết thúc phần trước nêu ra phần sau; 2) Chính thức hiển bày về mười tâm; 3) Kết luận về hành tiến vào phần vị.

Ngay trong phần hai là chính thức hiển bày, tâm thẳng thắn là tổng quát. Trong riêng biệt, trong mười tâm: Sáu tâm đầu là Luật nghi giới, hai tâm tiếp là Nhiếp thiện giới, hai tâm sau là Nhiếp sinh giới.

Trong sáu tâm trước:

Một, Không não hại người khác, cho nên gọi là Nhu nhuyến. Đương nhiên có người tuy tâm thẳng thắn trì giới, nhưng mà tâm cứng cỏi thô lỗ cùng tồn tại làm phiền đến người khác; nay ở đây ngược lại với điều ấy, cho nên gọi là cùng nhau vui vẻ...

Hai, Tự mình không dấy khởi phiền não, cho nên gọi là Điều hòa, nghĩa là đối với cảnh nghịch-thuận tùy ý vận dụng mà trì giới, không bị mê hoặc dẫn dắt, vì vậy gọi là tự tại lực...; lại bởi vì không bị phiền não của giới thủ làm cho xen tạp.

Ba, Có thể chịu đựng sự não hại của người khác, cho nên gọi là Kham thọ; trong luận không có câu này.

Bốn, Có thể loại trừ điều ác vi tế, cho nên gọi là Bất phóng dật, nghĩa là khéo léo giữ gìn các căn không để cho sai lầm phạm vào. Sai lầm phạm vào hãy còn lìa xa, huống gì có lúc cố tình vi phạm? Điều này cùng với Chánh Địa có gì sai khác? Giải thích: Đây là tác ý không sai lầm, Chánh Địa là tánh tự nhiên không sai lầm.

Năm, Không ỷ vào giới của mình mà tự cao khinh thường người khác, cho nên gọi là Tịch diệt. Lại giải thích: Đạt được Thật tướng của giới, tâm không có gì chấp trước cho nên không tự cao, gọi là Tịch diệt.

Sáu, Gặp phải khó khăn kiên trì không hủy hoại gọi là Chân, nghĩa là không có giới nào khó giữ gìn, mà không có thể chịu đựng khổ nhọc để giữ gìn; như vàng ròng ở thế gian cho dù nung đốt mài giũa... mà cuối cùng không thay đổi. Lại giải thích: Đây cũng thuộc về Nhiếp thiện pháp giới, phẩm Trú trong luận Du Già nói: “Sáu là đối với các pháp thiện vi diệu thuộc Bồ-đề phần thường chịu khó tu tập.” Tiếp từ “Ý lạc...” trở xuống là hai tâm trình bày về Nhiếp thiện giới.

Bảy, Tu thiện không có chán ngán, không xen tạp lười nhác, cho nên gọi là Bất tạp. Trong luận: Công đức đã đạt được không sinh tâm thỏa mãn, là tổng quát nêu ra ý. Dựa vào giới thanh tịnh, là dựa vào giới lìa xa trước đây. Lại mong cầu hơn hẳn, là tiến lên tu tập thâu nhiếp điều thiện, cho nên gọi là giới hơn hẳn. Sau luận nói: Nhiếp thiện pháp giới thanh tịnh, là đối với giới lìa xa thì thanh tịnh là trên hết, cho nên loại này gọi là hơn hẳn. Vui với vắng lặng, là tăng trưởng tâm này, luận Du Già nói: “Bảy là ngay nơi ấy tiếp tục tu, bởi vì tùy thuận cho nên vui với ý thích xa lìa.”

Tám, Tu pháp thiện mong cầu Phật, không mong cầu trời-người, cho nên gọi là không tham. Hai tâm sau là Nhiếp sinh giới.

Chín, Tâm Bi làm lợi ích chúng sinh, cho nên gọi là hơn hẳn, nghĩa là nguyện thường ở thế gian để nhiếp hóa chúng sinh, gọi là nguyện không đoạn dứt ba cõi, đây là Đại Bi không trú vào Niết-bàn; luận Du Già nói: “Ý thích xa lìa Thừa dưới hướng đến chứng được Đại thừa.” Mười Trí và tâm vô nhiễm cho nên gọi là Đại, nghĩa là tuy tùy thuận các cõi để thâu nhiếp chúng sinh, mà trong tâm thường không đắm nhiễm thế gian, đây là Đại Trí không trú vào thế gian; luận Du Già nói: “Ý thích mong muốn thực hiện lợi ích có ý nghĩa cho tất cả hữu tình.” Lại trong Du Già đối với Địa trước chưa khởi lên ý thích về mười tâm này,

kinh này thì bắt đầu Địa thứ hai cũng tương tự.

Trong phần ba dùng mười tâm này tiến vào Địa thứ hai, là kết luận về hành tiến vào phần vị; luận Du Già nói: "Tức là do mười loại ý thích như vậy, cho nên thành tựu phẩm Thượng, vô cùng đầy đủ trọn vẹn, là các Bồ-tát tiến vào chứng được giới trú tăng thượng của Địa thứ hai cùng ở nơi này."

Trong phần hai là Tự Thể tịnh, Luận chủ phân làm ba Tụ, nghĩa về ba Tụ giới này tóm lược đưa ra mười môn phân biệt, nói như phần riêng biệt. Trong văn: 1) Trình bày về giới thanh tịnh lìa xa, bởi vì lìa xa giết hại... cho nên cũng gọi là Chánh thọ giới thanh tịnh, cũng gọi là Luật nghi giới. 2) Từ "Tác thị tư duy nhất thiết chúng sinh đọa ác đạo..." trở xuống là trình bày về Nhiếp thiện pháp giới. 3) Từ "Thử thập bất thiện nghiệp đạo thượng giả địa ngục..." trở xuống là trình bày về Nhiếp chúng sinh giới.

Ngay trong Tụ một có ba: Một, Tổng quát trình bày về thành tựu Tánh giới của Địa này; Hai, Từ "Xả khí..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về xa lìa mười ác nghiệp...; Ba, Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về thường xuyên thực hành.

Trong một, Tổng quát trình bày, trú vào địa Ly Cấu tự nhiên xa lìa, là chính thức trình bày thành tựu Tánh giới, không cần suy nghĩ lựa chọn mới lìa xa giết hại... cho nên nói là tự nhiên lìa xa. Đối với mười ác nghiệp này cho đến vi tế cũng đều xa lìa, cho nên nói là lìa xa tất cả sát sinh... Phẩm Trú trong luận Du Già nói: "Ở trong Trú này đầy đủ Tánh giới, rất ít nghiệp đạo tà ác do các giới ác vi phạm thâu nhiếp, hãy còn không hiện hành, huống là phẩm Trung-Thượng." Lại xa lìa giết hại..., nói chung có bốn loại : 1) Chỉ đề phòng lỗi lầm thô thiển của ba nghiệp, như giới hạnh của phàm phu. 2) Chấm dứt phạm lỗi rất vi tế, như Tam Hiền Bồ-tát. Hai loại trên là dựa theo hiện hành. 3) Trừ bỏ chủng tử, nghĩa là Địa thứ nhất. 4) Sai lầm phạm vào cũng lìa xa, tức là Địa này. Trên đây là dựa theo Sơ giáo mà phân rõ.

Lại có bốn loại: 1) Đề phòng hiện khởi; 2) Trừ bỏ chủng tử; 3) Diệt hết tập khí; 4) Hiển bày tánh tịnh. Hai loại sau là Địa này, bởi vì tánh thanh tịnh khó rõ ràng, nhờ vào trừ bỏ giết hại... để hiển bày tánh thanh tịnh. Trên đây là dựa theo Chung giáo mà phân rõ.

Lại bởi vì Thể của Địa siêu tuyệt tướng thật khó phân, nhờ vào hiển bày về Địa riêng biệt, chứ không phải ngay nơi Địa này. Nếu không như vậy thì lẽ nào có thể Địa tiền hồi hướng đều là phần vị-hành tướng rất sâu xa, nay đến Địa thượng mới lìa xa giết hại... hay sao? Vì

vậy biết là nhờ vào hiển bày về tướng của Địa sai biệt; sau chi Thiền... nên biết cũng như vậy. Trên đây là dựa theo Viên giáo mà phân rõ.

Trong hai Riêng biệt giải thích văn, lìa xa mười ác nghiệp tức là mười đoạn.

Trong đoạn một là lìa xa giết hại, trong riêng biệt phân rõ, có ba:

1) Lìa xa nhân, là bởi vì lìa xa nhân của giết hại. Ở đây có hai loại: a) Vật dụng bên ngoài gọi là nhân tiếp nhận tích trữ, nghĩa là dao chặt-gậy đánh-chú thuật-thuốc độc... Chỉ là vật dụng có thể giết hại thảy đều xa lìa, kinh Phạm Võng gọi là lìa xa duyên giết hại. b) Bên trong khởi tham... gọi là nhân phát khởi. Thật sự có đủ ba độc, vì sao trong luận chỉ đưa ra tham-sân? Giải thích: Tâm ngu si mong cầu tà vạy sát sinh để cúng tế, bởi vì khó loại bỏ, chứ không nói là không lìa xa, vì vậy trong đối trị lìa xa riêng biệt trình bày về lìa xa loại này.

Hỏi: Tham-sân đều đủ nhân phát khởi, vì sao trong văn ở phần lìa xa sân nói là không có sân, ở phần lìa xa tham không nói là không có tham, mà chỉ nói là có tàm quý?

Đáp: Bởi vì trong nghiệp đạo giết hại thì sân là cuối cùng. Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói: "Nghiệp đạo sát sinh thì tham-sân-si là phương tiện, do sân cuối cùng; như sát sinh, nói lời thô ác, nghiệp đạo sân giận cũng như vậy. Sát sinh, nói vì da-thịt... là tham, vì loại trừ kẻ thù... là sân, vì cúng tế... là si. Lìa xa không có Từ Bi thì nhất định không giết hại hữu tình khác, vì vậy do sân mới là cuối cùng." Nói có tàm quý, nghĩa là tham lợi sát sinh cả một đời không có hổ thẹn, trái lại điều này có hổ thẹn cho nên không có tham. Trong kinh Phạm Võng gọi là lìa xa nhân giết hại.

2) Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là trình bày về đối trị lìa xa, nghĩa là bên trong khởi lên Từ Bi đối trị về sự giết hại, đâu để cho có thể có thành tựu pháp giết hại? Trong kinh Phạm Võng gọi là lìa xa pháp giết hại; trong này đối trị tức là lìa xa, gọi là đối trị lìa xa không giống như lìa xa nhân... Hành đối trị có hai: a) Trao cho nhân vui sướng của thế gian và xuất thế gian; b) Mang lại hai quả vui sướng của thế gian và xuất thế gian. Trong này, tâm Bi là luận về tâm an ổn. Nói thường mong cầu sự việc vui sướng, là bao gồm kết luận về sự vui sướng của nhân quả.

3) Quả của hành lìa xa, là chính thức lìa xa nghiệp giết hại, nắm lấy nhân trở thành giết hại cho nên gọi là quả, lìa xa những việc làm này cho nên gọi là quả lìa xa, có hai: Não hại vi tế dựa theo tâm niệm hãy còn không hề có, huống là làm hại thô thiển dựa theo thân, thì tức

là không còn lời nói. Trong luận, trong thô thiển có năm duyên trở thành giết hại. Luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói: "Cũng có năm duyên: 1) Sự, nghĩa là trí (số) thuộc hữu tình; 2) Ý lạc, nghĩa là Tưởng này và Ý nhất định làm hại; 3-Phương tiện, nghĩa là bởi vì làm hại cho nên dùng dao gậy...; 4) Phiền não, nghĩa là tham...; 5) Cứu cánh, nghĩa là chúng sinh ấy bởi vì phương tiện, cho nên hoặc là chết không gián đoạn, hoặc là chết vào thời gian sau." Địa Luận thì trong năm duyên lược bớt không có phiền não, luận Tạp Tập thì trong năm duyên lược bớt không có người khác mà chọn lấy tự làm hại, hai luận hợp lại giải thích bao gồm đầy đủ bảy duyên: 1) Vì người khác cho nên lựa chọn tự mình; 2) Vì chúng sinh cho nên lựa chọn phi tình; 3) Vì chúng sinh Tưởng cho nên lựa chọn tâm mê mờ; 4) Vì tâm giết hại cho nên lựa chọn sai lầm; 5) Vì phát khởi phương tiện cho nên thêm vào dao gậy; 6) Khởi tham... cho nên lựa chọn Từ cứu giúp, bởi vì Bồ-tát là cứu giúp tội nặng cho nên giết mà không phạm; 7) Cuối cùng đoạn dứt mạng sống, thiếu duyên phân rõ về tội, suy nghĩ dựa theo có thể biết. Trong các giới sau đều đầy đủ duyên này, cũng dựa theo như vậy. Phần lìa xa sát sinh, xong.

Trong đoạn hai là lìa xa trộm cắp, cũng có ba: 1) Trong lìa xa nhân, dựa theo giết hại lẽ ra có hai nhân, tiền của sinh hoạt không đủ là nhân bên ngoài, tham... là nhân bên trong, vì sao không nói về nhân bên trong? Giải thích: Bởi vì giống như trước cho nên không nói lại. Lại giải thích: Trong lòng biết vừa đủ là lìa xa nhân trộm cắp; lại Địa thứ nhất trở lên đạt được tài vật vô tận cho nên nói tiền của sinh hoạt thường đủ. 2) Đối trị lìa xa, là đối với tiền bạc tài vật của mình thích hợp có thể bố thí, khiến cho tương lai cảm được quả báo có nhiều tài vật không hư hoại. Luận về kinh gọi là không hủy hoại tài vật khác, nghĩa là tài vật ở đời khác. Kinh này lược bớt không có câu này. 3) Quả của hành lìa xa cũng có hai: Nhỏ nói là ngọn cỏ chiếc lá, lớn nói là tiền bạc đồ vật. Hai nghiệp sát-dâm khởi lên từ nơi Chánh báo của chúng sinh khác, vi tế dựa theo tâm niệm, thô thiển ngay nơi việc làm của thân; trộm cắp dựa theo tài vật bên ngoài có nhỏ-lớn để phân biệt nhẹ-nặng, luận về kinh có năm duyên, trong này tóm lược không có duyên ba-bốn, còn lại như luận hiển bày.

Trong đoạn ba là lìa xa tà dâm cũng có ba: 1) Lìa xa nhân, là vốn tự đầy đủ với sắc thân của vợ mình, bởi vì Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba giống như thế gian, vì vậy dựa vào giống như phàm phu, cho nên nói là đầy đủ với vợ mình. Lại giải thích: Địa này thâu nhiếp quả báo, nhờ vào làm Luân Vương cho nên có vợ xinh đẹp. Lại giải thích: Phạm hạnh có

thừa, cho nên nói là tự đầy đủ. 2) Đối trị lìa xa, là hiện tại vốn có Phạm hạnh thanh tịnh, không mong cầu vợ xinh đẹp ở vị lai, cho nên nói là không mong cầu vợ của người khác. Kinh này tóm lược không có câu này. 3) Trong quả của hành lìa xa cũng có hai: a) Vi tế dựa theo tâm, cho nên nói là không sinh khởi một niệm; b) Thô nặng dựa theo thân, tà vạy trong thân có ba loại, giải thích có hai môn: Một là dựa theo thô, hai là dựa vào tế.

Trong thô: Một là không đứng đắn, có năm: 1) Con gái người khác; 2) Vợ người khác; 3-Người thân của mình; 4) Bảo vệ dòng họ, nghĩa là chủng tộc cao quý không kết hợp với dòng họ thấp kém... 5) Bảo vệ phẩm cách, nghĩa là mình hứa với người khác, người khác về sau tin tưởng, là đã bảo vệ phẩm cách. Điều này đều như Địa Luận. Lại trong Trí Luận quyển thứ 15 nói: "Nếu người nữ có cha mẹ-anh em-chị em-chồng con, phép tắc thế gian-luật pháp nhà nước bảo vệ, nếu xâm phạm thì gọi là tà dâm." Hai là không phải lúc, có ba: 1) Trí Luận gọi là bảo vệ Phạm hạnh có hai: a) Xuất gia; b) Giới một ngày, lại lúc vợ mình thọ bát quan trai giới. 2) Lúc có thai thì người phụ nữ chán ngán những thói quen vốn có, lại làm thương tổn thai nhi. 3) Lúc trẻ bú sữa mà hành dâm thì hết sữa, đều là tà dâm. Ba là không phải chỗ, nghĩa là không phải đạo có hai chỗ, có thể biết.

Trong hai là dựa theo tế để hiển bày: Một là không đứng đắn, là không phải thê thiếp của mình; Bồ-tát không tự mình nhận nuôi thê thiếp, cho nên thường không tà dâm. Hai là không phải lúc, nghĩa là lúc tu giới; Bồ-tát không có lúc nào không tu giới, cho nên cuối cùng không dâm. Ba là không phải chỗ, là quá thô tục, vĩnh viễn đoạn trừ không làm. Nếu tinh tế mà phân rõ thì hai dâm chánh-tà đều không thể được. Ba loại trên đây là giới của thân nghiệp, xong.

Trong đoạn bốn là lìa xa lời nói dối: Đầu là câu tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong riêng biệt có hai: 1) Đối trị lìa xa; 2) Quả của hành lìa xa. Bởi vì đối trị lìa xa tức là lìa xa nhân, như trong đoạn một về giết hại thì nhân có hai, đó là trong-ngoài, sau trong trộm cắp-tà dâm, chỉ nêu ra nhân bên ngoài, đó là tiền bạc tài vật không đủ và sắc thân của vợ không đủ, nhân bên trong là tham... lại không nêu ra lần nữa. Nay trong lời nói dối đã không có nhân bên ngoài, bên trong lại không có riêng biệt, vì vậy Luận nói không có sự việc bên ngoài, lại không có nhân khác nhau, cho nên suy nghĩ lừa dối người khác. Tâm là nhân của lời nói dối, lìa xa điều này tức là nói thật. Thành tựu nói thật tức là đối trị

lìa xa, vì vậy không nói riêng biệt.

Trong đối trị có ba: 1) Lời nói thường chân thật, là không trái với tự tâm, tùy theo ý tưởng mà nói; 2) Lời nói chính xác, là suy nghĩ đắn đo kỹ càng như sự việc mà nói; 3) Lời nói đúng lúc, là lời nói lìa xa lỗi lầm, mình có mở lời thì tâm và sự việc đều chân thật mà nói; nói không đúng lúc thì tự mình buồn phiền và làm buồn phiền người khác, Bồ-tát thì không như vậy, khéo léo biết đúng lúc mà nói.

Trong quả của hành lìa xa cũng có hai: Nêu ra tế so sánh với thô, có thể biết. Trong luận nói thấy mà che giấu-thấy mà nén chịu, dựa vào luận Đại Tỳ-bà-sa: "Tướng che giấu nói dối, gọi là thấy mà che giấu; tâm che giấu nói dối, gọi là thấy mà nén chịu. Nghĩa là mình thấy sự việc trước đây thật sự phát sinh ý nghĩ là thấy, nói dối là không thấy; đây là che giấu điều mình đã thấy, gọi là thấy mà che giấu. Lại thật sự không thấy sự việc trước đây, tùy tiện phát sinh ý nghĩ là thấy, nói dối là không thấy, đối với sự việc tuy là thật, mà đối với thấy có trái ngược, cho nên gọi là thấy mà nén chịu; đây là bởi vì nén chịu điều mình thấy."

Trong đoạn năm là lìa xa lời nói hai lưỡi, cũng gọi là lìa xa lời nói ly gián. Nói không có tâm phá hoại là đối trị lìa xa, bởi vì phá hoại hai phía là đã đối trị. Từ "Ư đấu tranh..." trở xuống là trình bày về quả của hành lìa xa, có hai: 1) Vi tế là trong tâm nhớ giữ sự việc ấy; 2) Thô thiển là thân hướng về nơi khác mà nói. Luận nói hai loại này là bạn với nhau, nghĩa là đối với hai phía đều giả dối thể hiện làm bạn bè, vì vậy trở thành lời nói hai lưỡi; như Dã Can giả vờ thân thiện với Sư Tử và Hổ mà phá hoại hai nơi ấy... Lại nói nghe nơi này không đến nơi kia mà nói nguyên cớ phá hoại ở nơi này, ở đây trình bày nêu ra kinh để biểu hiện về lìa xa, nghĩa là sợ người trước kia nghe lời nói này rồi đối với người này mà khởi sự phá hoại làm hại, cho nên không nói. Lại giải thích: Sợ người kia đối với người này do tâm hòa hợp mà phá hoại, cho nên không nói; nghe nơi kia cũng như vậy. Còn lại nói như trong luận.
Trong đoạn sáu là lìa xa lời nói hiểm ác, cũng gọi là lìa xa lời nói thô ác.

Trong luận: 1) Quả của hành lìa xa, đích thực lìa xa lời nói thô ác. Trong luận về kinh có mười sáu lời nói, trong này có bốn lời nói: a) Thô lỗ, là lời nói làm tổn hại người khác, bởi vì có thể làm cho người khác nóng giận; b) Khổ đau, là lời nói làm cho người khác đau khổ; c) Tệ hại, là lời nói thấp hèn tệ hại; d) Tự mình làm hỏng và làm hỏng người khác, là đã có sự việc giống như ý thích, tự mình sai lầm làm hỏng khiến cho

người khác cũng sai lầm làm hỏng. Còn lại nói như trong luận. 2) Đối trị lìa xa, nghĩa là có mười hai lời nói như lời nói làm cho có lợi ích... kinh này tóm lược không có, như luận hiển bày đầy đủ.

Trong đoạn bảy là lìa xa lời nói vô nghĩa, cũng gọi là lìa xa lời nói thêu dệt, cũng gọi là lìa xa lời nói tạp uế:

1) Trong đối trị lìa xa, luận về kinh có chín câu, trong này có năm câu. Trong đó: Đầu là hai câu gọi là lời nói giáo hóa, bởi vì chuyển hóa khiến cho phát sinh niềm tin. Nói thường tự mình giữ gìn, là nói hợp với lý không để cho sai lầm. Nói nên làm hay không nên làm, là hiển bày về tướng của không sai lầm, nghĩa là nếu thấy chúng sinh còn bất thiện, thì làm cho rời bỏ bất thiện mà an trú vào pháp thiện, lúc ấy thành tựu lợi ích về giáo hóa mới bắt đầu nói, cho nên nói là biết đúng lúc mà nói. Tiếp là một câu gọi là lời nói giảng dạy, bởi vì khuyên dạy khiến cho bắt đầu thực hành. Trong luận nói dựa vào lần lượt chuyển tiếp, nghĩa là lúc tu về hạnh thù thắng đốc thúc khích lệ lẫn nhau, nói về nghĩa lý-nói về phương pháp, cho nên gọi là lời nói làm lợi ích. Tiếp là một câu gọi là lời nói khuyên nhủ dạy dỗ, khuyên nhủ khiến cho chấm dứt điều ác. Trong luận nói lần lượt chuyển tiếp đưa ra... là cùng nhau nêu ra lỗi lầm luôn luôn khiến cho sám hối, và có sự tranh cãi thì luôn luôn làm cho chấm dứt, thực hiện lời nói như pháp và lời nói A-hàm, cho nên nói là lời nói thuận theo pháp. Sau cuối là một câu gọi là lời nói thâu nhiếp tiếp nhận, nghĩa là thuyết pháp để thâu nhiếp tiếp nhận chúng sinh, khiến cho luôn luôn tu hành; như trú trong oai nghi mà phát ra lời nói, cho nên gọi là lời nói có suy nghĩ cẩn thận.

2) Trong quả của hành lìa xa, cười đùa là vi tế, cố tình gây ra là thô thiển, hai loại đều lìa xa. Còn lại như luận phân rõ.

Trong đoạn tám là lìa xa tham... trở xuống có ba loại trình bày về lìa xa nghiệp ác của ý, đều chỉ có đối trị lìa xa, không có hai loại còn lại, có thể biết. Trong luận, không tham có ba loại: 1) Sự là tài vật thuộc về sự việc của người khác, loại này có hai, đó là tài vật đã thâu nhiếp, sự việc hiện tại thuộc về ý nghĩ, đồ vật tuy không hiện có mà từ xa có thuộc về mình, có ý nghĩ bảo vệ đồ vật ấy; hai loại này gọi là giống như đồ vật thuộc về người khác. 2) Thể là Thể của tài vật, loại này cũng có hai, đó là vàng bạc... chỉ là đồ vật sử dụng chứ không có thể ăn-mặc, áo-cơm có tác dụng cung cấp cho thân; hai loại này là cảnh thuộc về tham, cho nên nói là do người khác thâu nhiếp sử dụng. 3) Sai biệt là bởi vì tham có ba loại Hạ-Trung-Thượng, đó là: Một, khởi lên mong muốn; hai, nguyện được thuộc về mình; ba, khởi lên ý đoạt lấy. Lìa xa ba tham

này, cho nên nói là không dấy lên nghĩ rằng mình sẽ lấy đồ vật ấy.

Trong đoạn chín là lìa xa sân, trong luận về kinh có ba: 1) Thâu nhiếp đối trị; 2) Lìa xa chướng ngại; 3) Phát khởi thực hành. Kinh này tóm lược không có hai loại sau. Ngay trong phần thâu nhiếp đối trị, luận có sáu tâm vì năm chúng sinh, ở đây chỉ có bốn tâm: Một là đối với oán thù khởi lên tâm Từ; hai là đối với nghèo khổ khởi lên tâm Bi; ba là đối với chúng sinh đắm vào lạc thú khởi lên tâm làm lợi ích, dùng pháp để tưới thấm khiến cho lìa xa phóng túng; bốn là phát tâm Bồ-đề, đối với chúng sinh vất vả mệt nhọc, khởi lên tâm yêu thương nghĩ đến mà làm lợi ích. Lại trong luận nói: Tâm Từ... này có sáu loại chướng, là trình bày về sáu tâm trước đây có sáu chướng này. Ở đây không phải phân biệt, là không phải các chướng hai-ba giống như chướng cùng một đối trị, cũng không phải đối trị hai-ba giống như đối trị cùng một chướng, không thể nào phân biệt như vậy, cho nên nói là không phải phân biệt; cũng không phải là mỗi một loại phân biệt trái ngược nhau, chỉ là tất cả chướng và tất cả đối trị. Trong sáu loại: 1) Dựa theo oán thù sinh trưởng, là sức mạnh của Sân mà thôi. 2) Dựa theo gần gũi không sinh..., là sức mạnh của Hận. 3) Dựa theo thiện của mình không sinh... là sức mạnh của Cấu. 4) Dựa theo bất thiện sinh trưởng, là sức mạnh của Hại. 5) Dựa theo những sự việc không yêu thích khác, là sức mạnh của Vọng tưởng. 6-Dựa theo sự việc yêu thích không sinh... là sức mạnh của Đố. Vì vậy nói là theo thứ tự của câu văn mà nói. Căn bản của vô lượng ác hành là giải thích về chữ Đẳng, còn lại như luận có thể biết.

Trong đoạn mười là lìa xa tà kiến, trong luận có bảy loại Kiến đưa ra hai môn: Một là dựa theo hành, hai là dựa theo con người.

Trong một là dựa theo hành: Đầu là một loại về Nguyện tà, bởi vì nguyện Tiểu thừa. Tiếp là ba loại về Giải tà, bởi vì nhìn nhận điên đảo: a) Tà kiến; b) Giới thủ; c) Kiến thủ. Tiếp là hai loại về Hạnh tà, bởi vì che giấu lỗi lầm giả vờ tốt lành: a) Che giấu lỗi lầm; b) Giả vờ tốt lành. Sau cuối là một loại về Tín tà, bởi vì tin theo thế gian. Đối trị bảy loại này, gọi là lìa xa tà kiến.

Trong hai là dựa theo con người: Đầu là bốn loại về Phạm hạnh cầu chúng sinh, một loại là cùng pháp Tiểu thừa, ba loại sau là tà kiến ngoại đạo. Tiếp là hai loại về ham muốn cầu chúng sinh. Sau cuối là một loại về quả báo cầu chúng sinh.

Nay kinh này tóm lược không có Thừa khác và Giới thủ kiến. Tin sâu sắc về tội phước trong năm loại còn lại là không gian trá lừa dối. Còn lại như luận phân rõ, có thể biết.

Nói Bồ-tát như vậy thường bảo vệ thiện đạo, là phần ba tổng quát kết luận về thành tựu thực hành. Thứ nhất về Giới lìa xa, xong.

Trong Tụ hai là Nhiếp thiện pháp giới, có bốn: Một là Trí, hai là Nguyện, ba là Quán, bốn là Hành.

Một là Trí. Nói dấy lên tư duy chúng sinh rơi vào đường ác là do mười bất thiện, đây là Trí có ba nghĩa: 1) Đã nhận biết điều gì? Nhận biết về nhân quả khổ đau của chúng sinh. 2) Nhờ vào đâu nhận biết? Nhờ trước đây tự mình lìa xa mười điều ác, liền nghĩ đến chúng sinh không tự mình lìa xa điều ác. 3) Vì sao nhận biết? Nhận biết chúng sinh có ác nghiệp, tự mình thực hành thiện nghiệp vì muốn chuyển hóa người khác, vốn là Đại Bi. Trong luận nói nương theo điều ác..., là giải thích về Đạo. Cũng gọi là hướng đến nơi đau khổ của thân đau khổ, là giải thích về Ác. Thường rơi vào, là giải thích về Đọa. Trên đây là giải thích về quả của khổ. Dưới đây là giải thích về nhân của khổ, nghĩa là bởi vì mười nghiệp bất thiện thâu nhiếp đến số của tất cả các quả ác. Trong luận dùng Số để thâu nhiếp mười trong kinh. Ác thâu nhiếp bất thiện. Quả thâu nhiếp ba đường. Đến thâu nhiếp nghiệp ấy, bởi vì nghiệp có đến nơi của quả. Thọ là giải thích về nghĩa tích tập, nghĩa là tích tập quả gọi là Tập, tiếp nhận quả gọi là Thọ, vốn là nghĩa tương tự. Hành là giải thích về nghĩa của nhân, nghĩa là sinh ra quả gọi là nhân, hướng đến quả gọi là hành, vốn là nghĩa tương tự.

Hai từ "Ngã đương tự trú..." trở xuống là trình bày trong Nguyện cũng có ba nghĩa: 1) Nguyện về điều gì? Nguyện tự mình trú vào pháp thiện, cũng khiến cho người khác trú vào. 2) Nhờ vào đâu mà nguyện? Nhờ trước đây nhận biết chúng sinh do nghiệp mà rơi vào nẽo ác. 3) Vì sao nguyện? Bởi vì tâm Đại Bi không lìa bỏ, do đó tự mình thực hành đều vì chúng sinh. Trong văn có hai: Một là tổng quát nêu ra sự việc của Nguyện. Hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là đưa ra vặn hỏi để giải thích về thành tựu, có thể biết. Nhiếp Luận tụng v.v...

Ba từ "Hựu thâm tư duy..." trở xuống là trình bày về Quán, nghĩa là quán gồm chung về mười thiện có năm lớp, nghĩa cũng có ba: 1) Quán về điều gì? Quán gồm chung về chướng, mười ác đã đối trị, năm lớp có thể đối trị. 2) Nhờ vào đâu mà quán? Nhờ vào trước đây nguyện tự mình trú vào pháp thiện, cũng khiến cho người khác trú vào, nếu không hiểu về pháp thiện thì biết trú vào đâu. 3) Vì sao quán? Quán về pháp thiện bởi vì mong muốn thâu nhiếp để bắt đầu thực hành. Trong văn có hai: a) Tư duy về mười bất thiện rơi vào nẽo ác, là chướng đã đối trị; b) Từ "Hành thập thiện..." trở xuống là trình bày về mười thiện

thuộc năm lớp, là hành có thể đối trị.

Hỏi: Mười thiện trong này và mười thiện thuộc Luật nghi giới trên đây khác nhau thế nào?

Đáp: Trước đây hướng về chấm dứt điều ác, nay dựa theo thực hiện điều thiện, chấm dứt và thực hiện không giống nhau, cho nên phân ra hai phần vị.

Hỏi: Mười thiện trái ngược với mười ác, mười ác đã chỉ có một, mười thiện sao phải có năm lớp?

Đáp: Tính ra trái ngược với bất thiện cũng phải là một, nhưng bởi vì thiện tùy theo không có trí, cho nên gọi là thế gian; tùy theo trí có hơn-kém, cho nên có bốn phần vị của xuất thế gian.

Hỏi: Thiện đã có năm lớp, thì mười ác đã trái ngược cũng phải có năm. Điều này thế nào? Nghĩa là mười thiện của trời-người trái ngược với mười ác của nẽo ác, mười thiện của Thanh văn trái ngược với mười ác của trời-người, cho đến mười thiện của Như Lai trái ngược với mười ác của Bồ-tát, thích hợp như vậy chăng?

Đáp: Không phải như vậy, ác trái ngược với thiện, trái với lý tổn hại đến chúng sinh, bất thiện là tướng thô không nối thông với phần vị trên, cho nên chỉ có một thiện trái với ác, thuận theo lý làm lợi ích chúng sinh, phước tùy theo trí nối thông với phần vị trên, cho nên có năm loại, vì vậy do năm phần vị mà lìa xa ác như nhau cho nên chỉ có một loại; thiện đã thành tựu khác nhau cho nên có năm lớp, đây chính là chấm dứt giống nhau mà thực hiện thì sai khác. Vì vậy Địa này là mười thiện của Bồ-tát, hãy còn không phải Nhị thừa, huống gì giống như phần vị phàm phu? Nếu dựa theo nương nhờ mà nói thì cũng thâu nhiếp phần vị phàm phu.

Hỏi: Bất thiện là nghiệp thô không nối thông với phần vị trên, không có thể dựa theo trên mà nói có năm lớp; bất thiện hướng xuống dưới, chưa biết là cũng có thứ bậc hay không?

Đáp: Dựa theo tâm-dựa theo cảnh cũng có năm loại: 1) Nặng nhất như kinh Như Lai Bí Mật Tạng nói: “Như cha đạt được đạo Duyên giác, con đoạn dứt mạng sống của cha, là tội nặng trong sát sinh.” Còn lại như trên nói. 2) Hơi nặng như giết người..., như Giới Kinh nói. 3) Nặng như giết súc vật..., như trong này nói. 4) Nhẹ như kinh Bí Mật Tạng, sau lại tiếp tục nói. 5) Không có tội, như Bồ-tát Giới nói: “Vì cứu sống nhiều mạng và cứu nghiệp vô gián mà đoạn dứt mạng sống kẻ ấy, thì không phạm...” Đều nói đầy đủ như trong chương mười bất thiện trước đây.

Trong năm lớp: Thứ nhất là trời-người, có thể biết.

Thứ hai là trong Thanh văn, luận nói quán Thật tướng là tổng quát quán về mười ác và mười thiện của trời-người, có đủ bốn Đế cho nên gọi là Thật tướng. Sau là riêng biệt hiển bày hai môn về quán bốn Đế, như luận có thể biết.

Hòa hợp với Trí về quán bốn Đế này tu hạnh Thanh văn, trong luận thì Trí tuệ giống như Quán. Tu hành vô phân biệt, có hai nghĩa: Một là dựa theo cảnh, cùng quán-cùng tu như nhau đối với bốn Đế thuộc hai loại thiện ác trước đây không có gì sai khác, cho nên gọi là vô phân biệt. Hai là dựa theo trí, nghĩa là trí này quán Đế của Thanh văn, hòa hợp với mười thiện đạo, cho nên gọi là cùng quán-cùng hành vô phân biệt. Trên đây là câu tổng quát, so sánh với dưới làm sáng tỏ về thù thắng.

Sau là riêng biệt có năm câu, so sánh với trên hiển bày về thua kém. Trong luận, trong năm câu: Đầu là ba câu trình bày về thua kém Bồ-tát, hai câu sau trình bày về thua kém Duyên giác. Trong năm câu, câu đầu là nhân tích tập có hai nghĩa: Một là Tánh nhân, hai là Tập nhân. Nay trong luận này tạm thời đưa ra Tập nhân, nghĩa là do quá khứ đã huân tập thiện căn hạn hẹp yếu kém, dựa vào tích tập khởi lên nay đã trở thành hạnh, cho nên gọi là nhân tích tập; cũng là tích tập trở thành chủng tánh, gọi là nhân tích tập. Như kinh nói nếu tâm yếu kém... có thể biết. Bốn câu còn lại, văn luận tự hiển bày có thể biết.

Thứ ba là trong mười thiện của Duyên giác, có hai: Một là tổng quát. Hai từ “Bất tùng tha...” trở xuống là riêng biệt hiển bày, có ba:

1) Không nghe từ người khác mà tự nhiên biết được, trong Địa Luận nói là nghĩa về Tự giác, nghĩa là bởi vì không nhờ vào Phật và Bồ-tát thuyết giảng. Luận Du Già quyển thứ 34: “Trong địa vị Độc giác trình bày về chủng tánh Độc giác có ba tướng, trong tướng thứ ba nói: Tánh vốn có của Độc giác trước lúc chưa chứng được Bồ-đề ấy, có chủng tánh Trung căn là chủng loại thực hành chậm chạp, do nhân duyên này mà tâm hết sức mong muốn, không có thầy-không ai địch nổi mà chứng Bồ-đề.”

2) Không thể nào đầy đủ phương tiện Đại Bi, trong Địa Luận nói là nghĩa về không thể nào thuyết pháp, nghĩa là không khởi tâm thuyết pháp, là giải thích về không có đủ Đại Bi; bởi vì không có thể thuyết pháp, là giải thích về không có đủ phương tiện. Trong Du Già gọi là chủng tánh Bi nhỏ bé, do nhân duyên này, đối với sự thuyết giảng Chánh pháp làm lợi ích cho hữu tình thì tâm không yêu thích, mà đối với sự việc ít suy nghĩ trú trong vắng lặng thì tâm rất yêu thích.

3) Nói mà có thể tiến sâu vào cho đến Bích-chi Phật thừa, trong Địa Luận nói là nghĩa về quán cảnh giới nhỏ bé, nghĩa là bởi vì thực hành quán về cảnh của nhân duyên vi tế. Trong này, cảnh giới nhỏ bé có hai nghĩa: Một là dựa theo mười hai nhân duyên, chỉ có hai pháp Khổ-Tập, cho nên gọi là nhỏ bé; hai là duyên sinh sâu xa vi tế gọi là nhỏ bé. Nay chọn lấy nghĩa sau. Luận Du Già nói có chủng tánh Trần nhỏ bé, do nhân duyên này tâm không ưa thích ở nơi ồn ào náo loạn... Trong luận Du Già có năm tướng: 1) Chủng tánh; 2) Đạo; 3) Tập; 4) Trú; 5) Hành. Mở rộng giải thích như luận ấy. Địa Luận nói: "Nhân tích tập sợ khổ rời bỏ chúng sinh..., là trình bày cùng với Thanh văn để phân rõ về giống nhau và khác nhau, nghĩa là trong năm tướng của Thanh văn, có ba tướng giống nhau và hai tướng khác nhau. Hai tướng khác nhau, là loại này không dựa vào thầy mà dựa vào Chỉ thù thắng, có thể quán sát về pháp nhân duyên sâu xa vi tế cho nên Quán thù thắng."

Hỏi: Không có thể thuyết pháp và rời bỏ chúng sinh này khác nhau thế nào?

Đáp: Thanh văn cũng có năng lực có thể thuyết giảng biện luận, bởi vì không có Đại Bi, mà rời bỏ chúng sinh hướng về vắng lặng, nay Độc giác cũng không có năng lực thuyết giảng. Luận Du Già nói: "Hoặc là tế độ người khác thấp kém ngu muội, thì dùng thân tế độ chứ không dùng lời nói. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì chỉ hiện bày thân tướng để thuyết pháp cho chúng sinh chứ không phát ra lời nói, thị hiện các loại cảnh giới thần thông, cho đến vì khiến cho tâm của những người phỉ báng sinh lòng quy hướng." Nhưng ở đây có hai loại: 1) Thành tựu Độc giác thì gọi là Lân Giác dụ; 2) Thành tựu Độc Thắng thì gọi là Bộ Hành dụ. Còn lại như luận Du Già nói.

Thứ tư là trong mười thiện của Bồ-tát, trong Địa Luận có bốn: Một loại đầu là nhân của hành, hai loại tiếp là tướng của hành, một loại sau là phần vị của hành.

Một, nói về hành là mười thiện cho đến vô lượng vô biên, đây là nhân tích tập, nghĩa là thiện căn luyện tập xưa kia dựa vào đây mà khởi hạnh. Trong luận có ba nghĩa, giải thích: 1) Dựa vào tất cả pháp thiện, khởi hạnh là trình bày về nhân của hành Tự lợi; 2) Dựa vào tất cả chúng sinh... là trình bày về nhân của hành Lợi tha; 3) Tâm Đại thừa... là đưa ra Thể của nhân, nghĩa là tâm này rộng lớn vô lượng vô biên. Lại giải thích: 1) Giải thích về tâm Đại; 2) Tâm Quảng; 3) Tâm vô lượng, có thể biết.

Hai, từ "Ư chúng sinh..." trở xuống là trình bày về Dụng, nghĩa

là tâm Lợi tha duyên với khổ có thể làm lợi ích. Thấy chúng sinh quen theo nhân khổ mà nhận chịu quả khổ, khởi tâm Từ Bi là Dụng của Bồ-tát.

Ba, nói về có lực của phương tiện, trình bày về lực phương tiện ấy là hành Lợi tha, tức là phương tiện bốn Nhiếp, dựa vào Từ trước đây mà khởi lên, vốn là lực phương tiện ấy.

Bốn, từ "Chí nguyện..." trở xuống là trình bày về Địa, nghĩa là phần vị làm chỗ dựa của hành. Trong đó phân ba, nghĩa là ba A-tăng-kỳ đều đầy đủ nơi chốn làm một, cho nên có ba phần vị. Văn nghĩa như luận giải thích đầy đủ, nên biết. Nói các Địa thanh tịnh..., bởi vì các Địa thanh tịnh vốn là thanh tịnh bậc Thượng Thượng, và Ba-la-mật thanh tịnh vốn là thanh tịnh bậc nhất, làm cho hành rộng lớn thứ ba ấy thành tựu, mới được đầy đủ trọn vẹn. Trong luận hỏi-đáp và giải thích, có thể biết.

Thứ năm là trong mười thiện của Phật, luận về kinh có tổng quát-có riêng biệt, trong này chỉ có riêng biệt chứ không có tổng quát. Trong riêng biệt có bốn: Ba loại đầu chính là quả Phật, một loại sau là hành trong Địa này. Trong ba loại đầu: Một, nói về đạt được quả Phật, là tập khí của mười bất thiện ấy cùng diệt hết, cho nên nói là đạt được quả Phật. Hai, từ "Thập lực..." trở xuống là hiển bày về đức riêng biệt của Phật, trình bày về mười thiện nghiệp tự tại, cho nên thành tựu rời bỏ đối với Nhị thừa. Ba, nói về tích tập các pháp của Phật, nghĩa là dựa vào phương tiện thiện xảo của Bồ-tát thừa tích tập các pháp của Phật, khiến cho đầy đủ trọn vẹn. Trên đây là phần Quán, xong. Bốn từ "Thị cố..." trở xuống là trình bày về Hành. Giải thích có hai nghĩa: 1) Gần thì hướng đến thiện của Phật để kết luận về tâm mong cầu, cho nên gọi là không hề chán đủ. Luận dựa vào đây giải thích, là thâu nhiếp trong thiện của Phật. 2) Trên đã nối thông với Quán về thiện có năm lớp, nay mới kết luận đã thuận theo thực hành mười thiện, chỉ mong cầu thiện nghiệp của Phật. Nhiếp thiện pháp giới, xong.

Trong Tụ ba là Nhiếp chúng sinh giới, cũng gọi là Lợi ích chúng sinh giới. Trong đó, luận phân làm năm: Một. Trí, nghĩa là khéo léo nhận biết về nhân quả khổ đau của chúng sinh; Hai. Dựa vào Trí khởi Nguyện, nguyện vì chúng sinh mà tự mình tu pháp thiện; Ba. Dựa vào Nguyện khởi Hạnh, như lời thề mà tu; Bốn. Dựa vào Hạnh để thâu nhiếp chúng sinh, Bi là căn bản của lợi ích, cho nên gọi là Tập; Năm. Dựa vào Bi đích thực thành tựu Hạnh thâu nhiếp chúng sinh, gọi là quả của Tập.

Trong phần một là Trí, có ba: 1) Tổng quát nhận biết về nhân của khổ; 2) Từ "Ư trung..." trở xuống là riêng biệt nhận biết về quả của khổ; 3) Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về điều đã nhận biết.

Trong phần 1, luận gọi là Thời sai biệt, nghĩa là đối với quả trình bày về nhân, quả có ba nẽo không giống nhau. Lúc nhận biết rõ ràng về nhân cũng có ba phần vị sai biệt, cho nên nói Thượng là nhân của địa ngục... Ở đây, Thượng-Trung-Hạ có hai nghĩa: Một là dựa theo Cảnh có ba phẩm, hai là dựa theo Tâm cũng có ba phẩm. Suy nghĩ chính xác điều này.

Hỏi: Các luận như Tạp Tập..., đều nói Hạ là bàng sinh, Trung là ngạ quỷ..., vì sao cùng với ở đây không giống nhau? Đáp: Theo kinh Chánh Pháp Niệm, ba phẩm này đều có hai, nghĩa là tám địa ngục lớn từ Đại hải trở xuống Vô gián..., là địa ngục Chính thức; như các địa ngục nhỏ ở các nơi trong núi Thiết Vi..., gọi là địa ngục Phụ thuộc. Lại như ngạ quỷ Ba-tra-ca, ngạ quỷ Thiết Cước..., gọi là ngạ quỷ Chính thức, nghĩa là đầu như núi lớn, cổ như cây kim..., rất nhiều khổ não; như các nơi hố hầm... ở giữa loài người, có quỷ ăn đàm dãi của con người..., gọi là ngạ quỷ Phụ thuộc. Lại trong súc sinh, như loài rồng Nhiệt Sa..., nhận chịu nhiều khổ đau gọi là súc sinh Chính thức; các loài súc sinh ở trong cõi người, gọi là súc sinh Phụ thuộc. Trong ba loại này, địa ngục Phụ thuộc và Chính thức so với ngạ quỷ-súc sinh, bởi vì luôn luôn khổ đau cho nên không còn nói gì khác. Nếu dùng ngạ quỷ Phụ thuộc so với súc sinh Chính thức, thì súc sinh nặng mà ngạ quỷ nhẹ; kinh này dựa theo đây mà nói. Nếu dùng ngạ quỷ Chính thức so với súc sinh Phụ thuộc, thì ngạ quỷ nặng mà súc sinh nhẹ; luận Tạp Tập... dựa theo đây mà phân rõ. Vì vậy cho nên không trái ngược nhau.

Trong phần hai là hiển bày riêng biệt, Địa Luận hiển bày về hai quả: Một. Quả thuộc về báo, nghĩa là ba đường ác vốn nhận chịu báo của khổ; Hai. Quả thuộc về tập khí, trong loài người vốn nhận chịu quả còn sót lại. Trong luận Tạp Tập quyển thứ bảy nói đều có ba quả: Một là quả Dị thục, hai là quả Đẳng lưu, ba là quả Tăng thượng.

Một, trong sát sinh thì quả Dị thục tùy theo Hạ-Trung-Thượng nhận chịu khổ đau của ba nẽo ác. Hai là quả Đẳng lưu, luận ấy chỉ nói một quả, đó là mạng sống ngắn ngủi. Trong này có hai: a) Lúc giết hại mà mạng sống chưa đoạn dứt, khiến cho người khác đau khổ, dựa theo phần vị phương tiện này mang lấy báo ứng nhiều bịnh; b) Chánh mạng đoạn dứt cho nên mang lấy báo ứng mạng sống ngắn ngủi. Ba là quả Tăng thượng, luận Tạp Tập nói: "Đó gọi là đồ dùng bên ngoài thiếu

hẳn ánh sáng, là quả Tăng thượng của sát sinh.”

Hai, trong trộm cướp thì quả Dị thục của báo có thể biết. Trong Đẳng lưu, cùng chung tài sản mà không được tự tại, cũng dựa theo phần vị phương tiện, bởi vì tuy có tài sản mà không được sử dụng. Quả Tăng thượng, bởi vì không cho mà lấy, phần nhiều gặp phải sương giá-mưa đá.

Ba, trong tà dâm thì Đẳng lưu gặp phải quyến thuộc không tùy ý, cũng là dựa theo phương tiện mà mang lấy quả. Quả Tăng thượng, bởi vì ham muốn tà hạnh cho nên gặp nhiều xấu xa.

Bốn, trong nói dối thì trong Đẳng lưu gặp phải bài báng dựa theo cảnh trái ngược mà mang lấy, vì lừa dối dựa theo tâm trái ngược mà mang lấy. Lại vì lừa dối cũng là phương tiện, bởi vì có tâm lừa dối. Quả Tăng thượng, bởi vì nói dối cho nên gặp nhiều xấu xa.

Năm, trong Đẳng lưu của lời nói hai lưỡi, gặp phải quyến thuộc tệ hại xấu xa, là trong phương tiện khiến cho quyến thuộc của người khác không muốn nhìn nhau, cho nên mang lấy báo này. Quả Tăng thượng, bởi vì nói lời chia rẽ cho nên cao thấp hiểm trở.

Sáu, trong Đẳng lưu của lời nói thô ác, lời nói luôn luôn có tranh cãi đúng sai, dựa theo phương tiện mà mang lấy; lại thường nghe âm thanh dữ tợn, dựa theo Thể của lời nói thô ác mà mang lấy. Quả Đẳng lưu thì lời nói luôn luôn có tranh cãi đúng sai, dựa theo làm trái với tất cả người khác mà mang lấy quả. Quả Tăng thượng, bởi vì lời nói thô ác cho nên đất nơi ấy phèn chua muối mặn khô cằn bạc màu.

Bảy, trong Đẳng lưu của lời nói vô nghĩa, nói không rõ ràng là bởi vì lời nói không nghiêm túc, là quả Đẳng lưu chính thức. Người ta không tin lời nói, là dựa theo phương tiện mà mang lấy quả. Quả Tăng thượng, là vì nói thêu dệt cho nên thời tiết thay đổi thất thường.

Tám, trong Đẳng lưu của tham dục, nhiều ham muốn dựa theo phương tiện, không có thỏa mãn ngay nơi phần vị chính thức, trong Tập Luận gọi là tham càng trở nên mạnh mẽ. Quả Tăng thượng, là bởi vì tham dục cho nên trái quả thiếu thốn.

Chín, trong Đẳng lưu của nóng giận, tìm tòi tốt xấu dựa theo phương tiện mà mang lấy quả, quả chính thức có thể biết, trong Tập Luận gọi là sân càng trở nên mạnh mẽ. Quả Tăng thượng, là bởi vì sân cho nên trái có vị đắng cay.

Mười, trong Đẳng lưu của tà kiến, tâm nịnh hót quanh co là quả thuộc phương tiện, trong Tập Luận vốn gọi là Si tăng thượng. Quả Tăng thượng, là bởi vì tà kiến cho nên trái có vị cay đắng, hoặc là hoàn toàn

không có trái.

Trong phần ba từ “Chư Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về Tụ khổ to lớn vô lượng. Phần một về Trí, xong.

Trong phần hai là Nguyện: Dấy lên ý nghĩ như vậy... là nguyện lìa xa bất thiện. Thực hành mười thiện đạo, là nguyện trú vào thiện. Cũng khiến cho... là đích thực vì thâu nhiếp chúng sinh.

Trong phần ba là Hạnh: Từ “Như thị niệm dĩ...” trở xuống là trình bày về tu tập phát khởi Tự hành dựa vào Nguyện trước đây. Từ “Diệc linh tha...” trở xuống là trình bày về thành tựu Hạnh thâu nhiếp chúng sinh dựa vào Tự hành. Trong luận, xa lìa chướng là giải thích về lìa xa mười bất thiện, tu hành đối trị là giải thích về an trú trong mười thiện đạo.

Trong phần bốn là Tập: Nói Bồ-tát này lúc bấy giờ... là trình bày về mười loại tâm: 1) Vì cứu giúp nghiệp ác; 2) Vì chúng sinh đau khổ; 3) Vì oán ghét; 4) Vì tham lam; 5) Vì niềm vui; 6) Vì ngoại đạo; 7) Vì chúng sinh tiến vào pháp; 8) Người cùng với mình bằng nhau thì suy tôn làm Thầy; 9) Người có đức hơn mình thì tôn trọng như bậc Đại Sư; 10) Người mới phát tâm Bồ-đề kém hơn so với mình thì thâu nhiếp giống như chính mình. Trong luận, nương theo Đại thừa để tiến lên, là giải thích về tâm bậc thầy; tích tập đầy đủ công đức, là giải thích về tâm tôn trọng. Nghĩa còn lại đều giải thích như luận, có thể biết.

Trong phần năm là quả của Tập, có hai: Trước là riêng biệt trình bày về thâu nhiếp chúng sinh; sau từ “Chư Phật tử...” trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần trước là cứu giúp thâu nhiếp cũng có mười loại chúng sinh, văn đều có hai: Một là nêu ra chúng sinh đã giáo hóa; hai là trình bày về lợi ích của giáo hóa. Trong Tập trước đây là phần giải thích về mười tâm, dựa vào mười loại chúng sinh trước đây để giải thích về sai biệt; nay mười loại này, nơi mỗi một chúng sinh đều có mười tâm cứu bạt như trước: Một loại đầu là chúng sinh tà giải, chín loại còn lại là chúng sinh tà hạnh.

Lại trong mười loại, luận phân làm bốn: Đầu là một loại về giáo hóa chúng sinh điên đảo, nghĩa là trái với lý-trái với cảnh; tiếp có năm loại về giáo hóa chúng sinh mong cầu, nghĩa là mong cầu năm dục bên ngoài; tiếp là hai loại về giáo hóa chúng sinh có mong cầu, mong cầu quả báo trong ba cõi; sau cuối là về giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh, vọng tưởng mong cầu về đạo vượt ra.

Trong phần thứ nhất: Trước là nêu ra chúng sinh đã giáo hóa, sau

từ "Ngã ưng..." trở xuống là trình bày về lợi ích của giáo hóa.

Trong phần trước: Một là tổng quát; Hai từ "Tà tâm..." trở xuống là riêng biệt.

Trong riêng biệt, tà tâm là trong luận nói về ác tâm, trong luận nói là có ác ý. Nói ác tâm, đây là hai điên đảo về Ngã-Tịnh, hướng về Thường-Lạc, căn bản của Tập khởi cho nên nói là tâm. Ngã là gốc của Thường, Tịnh là nguồn của Lạc, hai tánh này có sẵn chứ không phải do tác ý sinh ra, cho nên gọi là ác tâm, không phải là hành chuyên niệm. Lại ác ý, là hai điên đảo về Thường-Lạc, cùng duyên mà hiện khởi gọi là hành chuyên niệm thuộc ác ý. Trong kinh này đưa ra gốc thu lấy ngọn, cho nên tóm lược không có ác ý. Nói đi vào đường sai lạc nguy hiểm, trình bày về bốn điên đảo này là nhân của đường ác.

Trong phần sau là trình bày về chủ động giáo hóa: Trước là Bi; sau là Nhiếp. Trong Nhiếp, khiến cho trú vào Chánh kiến là đối trị rơi vào tà kiến trước đây; trong pháp như thật là đối trị con đường nguy hiểm trước đây. Còn lại như luận giải thích.

Thứ hai từ "Thị chư chúng sinh..." trở xuống là trình bày về giáo hóa chúng sinh mong cầu, phần này có hai loại: 1) Thọ dụng đối với năm dục hiện có sinh ra lỗi lầm, gọi là luôn luôn thọ dụng; đây là dựa theo lúc nhận lấy quả. 2) Theo đuổi đối với năm dục chưa có được mà dấy khởi lỗi lầm, gọi là luôn luôn theo đuổi; đây là dựa theo lúc tạo ra nhân.

Ngay trong phần một có ba: Một. Có được tài sản không chung, nghĩa là đồ vật đã có được không cùng chung với người khác, vào lúc chi phí sử dụng khởi lên lỗi lầm do nóng giận. Hai. Có được tài sản không hề thỏa mãn, là lúc mong cầu không hề thỏa mãn sinh ra lỗi lầm do tham lam. Ba. Có được tài sản tích trữ, là tích trữ mà không sử dụng, thuận theo phát sinh ba độc tăng thêm lỗi lầm do si mê.

Ngay trong phần một là giáo hóa chúng sinh có tài sản không chung, có hai: Trước là thụ động, sau là chủ động; cũng là trước lỗi lầm, sau là đối trị.

Trong lỗi lầm: Đầu là đấu tranh lẫn nhau ở trong lời nói; sau là oán hận lẫn nhau ở trong tâm, gọi là phân biệt về người và mình. Trong luận, suy nghĩ dấy lên đáp trả là giải thích về sân hận, việc làm hừng hực là giải thích về nôn nóng hừng hực, tăng trưởng là giải thích về không dừng lại. Trong chủ động đối trị, vì đối trị sân hận mà làm cho trú vào Đại Bi.

Thứ ba từ "Thị chư chúng sinh thường tham..." trở xuống là giáo

hóa chúng sinh có được tài sản không hề thỏa mãn: Trước là thụ động giáo hóa; sau là chủ động giáo hóa.

Trong phần trước: 1. Thường tham... là trong tâm khó thỏa mãn; 2. Luôn luôn lấy... là xâm phạm cướp đoạt bằng thân và miệng. Trong luận, tranh chấp là thân, nói dối là miệng, nói Đẳng là đều áp dụng những mưu kế khác. Như vậy đều có thể khéo léo xâm phạm tài sản của người khác mà không làm cho họ nhận biết, gọi là phương tiện chiếm đoạt.

Trong phần sau, chủ động giáo hóa khiến cho an trú, thân-khẩu thanh tịnh là đối trị tà mạng trước đây, ý nghiệp thanh tịnh là đối trị tâm tham lam trước đây.

Thứ tư từ "Thị chư chúng sinh tùy trục..." trở xuống là giáo hóa chúng sinh có được tài sản tích trữ.

Trong phần trước là thụ động giáo hóa có hai: 1) Bởi vì tích trữ mà phát sinh ba độc; 2) Từ "Thường vi..." trở xuống là kết luận lỗi lầm thuộc về si mê. Trong luận, bởi vì Thể lỗi lầm là giải thích về chữ Nhân trong kinh ấy, nghĩa là bởi vì tích trữ và tham lam... làm nhân. Sau là riêng biệt giải thích: Bởi vì nhiễm trước vào đó, là giải thích về tham; sử dụng phân tán khởi lên nóng giận, là giải thích về sân; ngắm nhìn quý báu... là giải thích về si. Từ "Sổ vi..." trở xuống là giải thích kết luận thành tựu lỗi lầm của si, nghĩa là không thấy lửa đốt-không mong cầu đối trị.

Trong phần sau là trình bày về chủ động đối trị, nơi chốn mát lành là Niết-bàn.

Ba môn trên đây là giáo hóa chúng sinh dấy khởi phiền não. Hai môn dưới đây là giáo hóa chúng sinh tạo ra nghiệp, nghĩa là theo đuổi phát sinh lỗi lầm. Trong đó có hai: Đầu là theo đuổi quả báo của hiện tại mà tạo ra những nghiệp ác, sau là theo đuổi quả báo của đời sau mà tạo ra nghiệp thiện hữu lậu.

Thứ năm từ "Thị chư chúng sinh thường vi vô minh..." trở xuống là giáo hóa chúng sinh theo đuổi quả báo của hiện tại mà thường làm những điều ác.

Trong phần trước là thụ động giáo hóa có bốn câu: 1) Lỗi lầm do Vô minh che phủ tâm, nghĩa là vì Vô minh mà không thấy báo ứng của hiện tại thật là khổ, do đó tùy tiện sinh ra tưởng là niềm vui, mong cầu niềm vui hư vọng này mà gây ra nhiều tội lỗi; lại không biết tội lỗi này ở vị lai sẽ có quả báo rất đau khổ.

2) Từ "Nhập Đại hắc..." trở xuống là trình bày về lỗi lầm tăng

thêm ác rời xa thiện, nghĩa là do mê mờ ngu muội về dị thục này, cho nên tạo ra nghiệp của nẽo ác. Trong luận: Từ "Thị ngu si nhân đẳng giả..." trở xuống là văn giải thích về lỗi lầm thứ hai này, nghĩa là dựa vào si mê mà khởi tham-sân... Sử đầy đủ gọi là si, là nhân của Sử. Nói ngăn cản hành thiện là rời xa thiện, tức là lìa xa nơi chốn của Trí vô lậu; thuận theo hành bất thiện là tạo ra nghiệp ác.

3) Từ "Nhập ư sinh tử..." trở xuống là trình bày do lỗi lầm mà nhận chịu báo ứng khổ đau. Trong luận: Từ "Thọ chí Đại đối quá..." trở xuống là giải thích về lỗi lầm thứ ba này, nghĩa là nghiệp nhân này thâu nhận quả gọi là Thọ, đến quả gọi là Chí, quả khổ đã nhận chịu có nhiều đối đãi ngăn trở, cho nên gọi là Đối, đối đãi đến cùng gọi là Đại. Vả lại, Đại Đối có hai: a) Nhận chịu thân đau khổ ấy; b) Đến nơi đau khổ ấy.

4) Từ "Tùy trục..." trở xuống là lỗi lầm tăng thêm tà kiến. Trong luận: Từ "Đa tác tội nhân..." trở xuống là giải thích về lỗi lầm thứ tư này, nghĩa là bởi vì gây ra nhiều nhân duyên tội lỗi, cho nên lúc sắp mạng chung thấy tướng của địa ngục, tâm tuy sinh ra hối hận mà không thể nào tập hợp được Chánh kiến để đối trị điều ấy, cho nên gọi là tùy theo tà kiến.

Trong phần sau là lợi ích của chủ động giáo hóa, có ba: 1) Giáo hóa chúng sinh ấy khiến cho đạt được Tuệ nhãn, ngược lại với câu thứ nhất trước đây; 2) Dùng Tuệ nhãn thấy tướng của Thật pháp, đối trị câu thứ hai trước đây; 3) Thấy Thật tướng liền đạt được Phật trí vô ngại, đối trị hai câu sau, nghĩa là Chứng thuận theo tâm mà khởi, gọi là không tùy theo nơi khác... Còn lại như luận giải thích.

Thứ sáu từ "Thị chư chúng sinh đọa sinh tử đạo..." trở xuống là giáo hóa chúng sinh theo đuổi quả báo của đời sau mà thường thực hành các nghiệp thiện, nghĩa là do mê mờ về Thắng nghĩa của xuất thế, Vô minh tạo ra phước của nghiệp bất động, mong cầu báo ứng của trời-người ở vị lai: Trước là trình bày về thụ động giáo hóa, sau là chủ động giáo hóa.

Trong phần trước, câu riêng biệt có mười, luận phân làm ba: Một. Tự Thể của con đường nguy hiểm gọi là Thể; Hai. Ở đó khó ra khỏi gọi là chướng ngại; Ba. Trú vào đó mất đi pháp thiện xuất thế gian cho nên gọi là mất.

Trong phần một, thiện căn đã ít khiến cho báo ứng của trời-người thay đổi nguy hiểm có thể sụp đổ gọi là con đường nguy hiểm.

Trong phần hai là chướng ngại, có tám: Đầu là hai câu mê mờ về Khổ; tiếp là hai câu mê mờ về Tập; tiếp là hai câu mê mờ về Đạo; sau

là hai câu mê mờ về Diệt.

Trong hai câu đầu: Câu một là quả báo của Khổ, câu hai là mê mờ về Khổ. Trong câu một, sắp rơi xuống..., nghĩa là chán ngán lìa xa ba nẽo, mà tạo ra nghiệp thiện mong cầu niềm vui; luận gọi là mong cầu ra khỏi, nhưng thuận theo thế gian rơi vào nghiệp ác là lỗi lầm, như con đường nguy hiểm ở thế gian có nguy cơ sắp rơi xuống. Câu hai, đi vào mạng lưới tà kiến, là như con đường nguy hiểm ở thế gian, cỏ dại-dây leo đan nhau chằng chịt, không có đường nào tiến lên để vượt qua; con đường nguy hiểm của sinh tử, ác kiến khó vượt ra được, nghĩa là trời-người thật sự khổ, mà tùy tiện sinh ra ý tưởng niềm vui.

Trong hai câu tiếp từ "Vi chủng chủng..." trở xuống: Câu trước là mê mờ về Tập, câu sau là tạo ra Tập. Trong câu ba, như con đường nguy hiểm ở thế gian có cây cỏ um tùm, bong tối che khuất tầm nhìn không biết đường đi; con đường nguy hiểm của sinh tử, do si mê tối tăm mà che mờ không biết về nhân của khổ. Câu bốn, từ "Tùy trục..." trở xuống là trình bày về tạo ra Tập ấy, như con đường nguy hiểm ở thế gian, có rất nhiều lối tắt nhỏ hẹp, muốn tiến lên mà lại quay về; con đường nguy hiểm của sinh tử, tà pháp đầy khắp thế gian, đi vào tà thì lạc mất chánh.

Trong hai câu tiếp từ "Thường vi..." trở xuống là mê mờ về Đạo: Câu trước là không có Thể của Đạo, câu sau là không có duyên của Đạo. Trong câu năm, như người ở nơi nguy hiểm mà mù mắt khó ra khỏi, phàm phu không có Tuệ nhãn thì không có đường nào ra khỏi, nghĩa là đắm theo quả của trời-người, do si ái che kín tâm. Câu sáu, xa rời người dẫn đường là trình bày về không có duyên của Đạo, như người ở nơi nguy hiểm tự mình đã không có mắt, lại không có người dẫn dắt, không biết từ đâu mà tiến lên. Trong luận: Sinh vào đường ác là ba ác đạo; phóng dật... là ba nạn thuộc về Bắc Câu-lô châu, cõi trời Trường Thọ và Thế trí biện thông, cũng bao gồm những nơi chốn của trời-người, tuy gặp thời có Phật mà không thấy-không nghe, là sống mù-sống điếc.

Trong hai câu sau từ "Phi xuất yếu..." trở xuống là trình bày mê mờ về Diệt: Câu đầu là đích thực mê mờ, câu sau là có chướng ngại. Trong câu bảy, như người ở nơi nguy hiểm lạc mất phương hướng, phía Đông nói là phía Tây, hướng về Nam lại đi vào Bắc, nghĩa là mong cầu Niết-bàn mà sai lầm cầu theo Chánh báo của Phạm Thiên, Y báo của Phạm Thế; đây đều là Thiền thứ nhất... chọn lấy ở phía trên, cho là Niết-bàn. Câu tám, tùy thuận tâm ma là trình bày về chướng ngại đối

với Diệt, như người ở nơi nguy hiểm, giặc thù đã bao vây khó có thể thoát ra; phàm phu cũng như vậy, ác ma đã xâm phạm, năm dục là cảnh ma, phiền não là tâm ma, tham đắm gọi là tùy thuận, đã có công đức mà lại làm cho mất hết, công đức chưa phát khởi thì không khiến cho tích tập.

Trong phần ba là trình bày đối với mất đi, luận về kinh có ba: Một loại đầu là mất đi đối với con người, hai loại sau là mất đi đối với pháp.

Trong mất đi đối với pháp: Một là mất đi pháp lìa xa ác, hai là mất đi đối với pháp thiện. Nay trong kinh này tóm lược không có hai loại đầu, nghĩa là pháp thiện xuất thế gian khởi lên thuận với tâm Phật thì gọi là ý Phật, làm trái thì gọi là lìa xa.

Trong phần sau trình bày về chủ động giáo hóa, có hai: 1) Khiến cho vượt qua... là đối trị với tự Thể của con đường nguy hiểm trước đây; 2) Khiến cho dừng lại... là đối trị với chướng ngại trước đây. Trái lại với mất đi, có thể biết.

Trên đây là hai môn trình bày về tạo nghiệp sai biệt, xong.

Thứ bảy từ "Thị chư chúng sinh vi phiền não..." trở xuống là trình bày về giáo hóa chúng sinh có mong cầu, phân rõ về thọ báo sai biệt, cũng có hai môn: 1) Đạo sai biệt là lỗi lầm lưu chuyển trong năm nẽo; 2) Giới sai biệt là lỗi lầm bị trói chặt trong ba cõi.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày về thụ động giáo hóa, sau là hiển bày về chủ động giáo hóa.

Trong phần trước: Câu đầu là tổng quát; từ "Dục hữu..." trở xuống là riêng biệt.

Trong tổng quát, luận nói là lỗi lầm chìm vào sông lớn, là chìm nổi giữa thác nước phiền não trong năm nẽo giống như sông lớn, vì vậy mong cầu có trong chìm đắm là lỗi lầm.

Trong riêng biệt có mười ba câu, luận thâu nhiếp làm ba: Một. Phiền não là năm, sinh khởi Thể của sông; Hai. Nơi nhiều tổn hại gọi là khởi lên tai nạn; Ba. Lìa xa đạo xuất thế gọi là mất đi. Lại một là tên gọi về Thể của Hoặc, hai là trình bày về chướng đạo, ba là mất đi thiện hữu.

Trong phần một có năm:

1) Dục hữu... là hiển bày về sâu thẳm, vốn như dòng sông sâu ở thế gian gọi là sông lớn, bốn Lưu tràn đầy gọi là nước nhiều vô lượng.

2) Trôi theo dòng sinh tử, là hiển bày về Lưu vốn như dòng sông, tuy sâu nhưng nếu không có tuôn chảy nối tiếp thì có thể khô cạn, nay

phiền não luôn luôn tuôn chảy cho nên không thể hết được.

3) Từ “Nhập Đại...” trở xuống là thiết lập tên gọi của dòng sông, như gọi là sông lớn, hiển bày sông ấy không phải là nhỏ. Bởi vì nước Hữu Ái mà chìm đắm cho nên gọi là sông Ái. Phiền não không phải là một, vì sao chỉ nêu ra tên gọi của Ái? Bởi vì Ái luôn luôn tưới thấm trong chìm nổi, làm cho sinh tử liên tục, dùng Ái làm nguồn gốc cho nên chỉ nêu rõ tên gọi của Ái, lý thật thì bao gồm những loại khác.

4) Từ “Vị chư phiền não...” trở xuống là hiển bày về trôi nhanh, như dòng chảy nếu chầm chậm thì người còn dễ thoát ra, chảy xiết thì khó mà vượt qua; phiền não nếu chầm chậm thì Thánh đạo có thể phát sinh, hiện hành không gián đoạn thì Thánh đạo khó mà phát ra. Luận nói niệm niệm không dừng là không gián đoạn, vốn là giải thích về thế mạnh của phiền não; không thấy bờ là không có đối trị, vốn là giải thích về không thể nào mong cầu...

5) Từ “Thường vi dục giác...” trở xuống là hiển bày về rộng như dòng sông, nếu hẹp thì tuy chảy xiết mà có thể vượt qua, khởi lên nhiều hiểu biết xấu ác cho nên khó có thể vượt qua. Lại như dòng sông không có trùng độc, hoặc là có thể dễ dàng vượt qua, nay bị loài trùng hiểu biết xấu ác làm hại cho nên khó có thể vượt ra.

Trong phần hai là trình bày về khởi lên tai nạn, có bốn: Một loại đầu là Kiến chấp; hai loại tiếp là Ái, một là dựa theo chủng tử không diệt cho nên trở lại, hai là dựa theo hiện hành nhiễm trước cho nên chìm trong bùn; một loại sau là Mạn. Như người ở giữa dòng sông có bốn điều khó vượt ra: 1) Bị giữ chặt; 2) Bị dòng nước xoáy tròn; 3-Vì chìm trong bùn; 4) Vướng vào bãi khô không đến được bờ bên kia. Nghĩa là Ái làm cho đắm trước, Mạn làm cho tâm nổi cao, ví như mặt đất cháy khô, nước pháp không thể thấm ướt. Trong luận nêu ra Ngã... là chọn lấy ba loại Ngã mạn, như trong ba loại sau: 1) Ngã mạn; 2) Đại mạn; 3) Kiêu mạn. Một là tự cao đối với người dưới mình, hai là tự đại đối với người ngang mình, ba là không cung kính đối với người trên mình. Còn lại như luận giải thích.

Trong phần ba là trình bày về mất đi, có ba: Một loại đầu là mất đi vì nẽo ác không có người cứu giúp. Hai loại sau là mất đi vì nẽo thiện không có gì vượt ra, một loại đầu là mất đi nhân vượt ra, một loại sau là mất đi duyên vượt ra. Lại giải thích trong hai loại sau: Một loại đầu là mất đi vì ở trời-người không có ý vượt ra, một loại sau là mất đi vì sinh ra gặp phải tám nạn ở nơi khác. Còn lại như luận hiển bày.

Trong phần sau là chủ động giáo hóa, có hai: Một là khởi tâm giáo

hóa; hai từ “Dĩ thiện...” trở xuống là thành tựu về thực hành giáo hóa. Thực hành có bốn câu: 1) Khiến cho lìa xa nhân của khổ; 2) Được an ổn là khiến cho đạt được Niết-bàn; 3) Lìa xa sợ hãi là khiến cho lìa xa quả của khổ; 4) Ở trên châu lục của Trí là khiến cho đạt được Bồ-đề.

Thứ tám từ “Thị chư chúng sinh thâm tâm...” trở xuống là trong phần trình bày về Giới sai biệt: Trước là thụ động giáo hóa, sau là chủ động giáo hóa.

Trong phần trước: Đầu là tổng quát, nghĩa là tâm hết sức tham trước đối với ba cõi, thuộc về sự việc khó mà vượt ra giống như lao ngục; sau là riêng biệt hiển bày về điều ấy. Trong luận, như lao ngục ở thế gian có năm loại lỗi lầm: 1) Đòn roi đánh đập khổ sở; 2) Chi phí sử dụng tiền bạc sinh hoạt; 3) Thân thuộc chia lìa; 4) Gông xiềng trói buộc vào thân; 5) Muốn vượt ra không biết từ đâu. Lao ngục cả ba cõi cũng có năm loại này: 1) Khổ vì bệnh tật; 2) Khổ vì mong cầu không được; 3) Khổ vì yêu thương chia lìa; 4) Xiềng xích của Ái trói chặt; 5) Vô minh che lấp tối tăm. Ba loại trước là khổ báo, hai loại sau là phiền não. Trong luận, năm loại hoạn nạn là trở lại so sánh để giải thích, như không có bệnh tật là vui sướng; chướng ngại này gọi là hoạn nạn, bốn loại còn lại cũng như vậy. Trong này nói có nhiều đau buồn sầu khổ, thì trong luận là loại thứ ba khổ vì yêu thương chia lìa; hoạn nạn khổ não là sự việc khổ đau thứ nhất. Ba loại còn lại có thể biết.

Trong phần sau là trình bày về lợi ích của chủ động giáo hóa, đối trị trói chặt trước đây vì vậy nói là khiến cho trú vào Niết-bàn vô ngại. Giáo hóa chúng sinh có mong cầu, xong.

Trong phần sau là trình bày về giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh, cũng có hai: Đầu là giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh tà vạy, khiến cho bỏ Tà quay về Chánh; sau là giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh chính đáng, khiến cho bỏ Tiểu tiến vào Đại.

Thứ chín từ “Thị chư chúng sinh thâm trước ngã...” trở xuống là giáo hóa các ngoại đạo tà kiến...

Trong phần trước là thụ động giáo hóa: Đầu là câu tổng quát, nghĩa là các ngoại đạo trước kia Câu sinh đắm vào Ngã sâu nặng, lại Phân biệt kế chấp khó loại bỏ, cho nên nói là đắm sâu vào... Trong luận, đây là căn bản của những Kiến khác, là giải thích về chỗ khó hiểu, nghĩa là vì sao chỉ nêu ra Ngã kiến là lỗi lầm, bởi vì là căn bản của những Kiến khác, những kiến như Đoạn-Thường... đều dựa vào đây mà khởi lên.

Sau là trong riêng biệt có sáu câu: Ba câu đầu là xa lìa niềm vui

thuộc Đệ-nhất-nghĩa, ba câu sau là đầy đủ các khổ.

Trong ba câu đầu có ba loại là đầu-giữa và sau: Đầu là không có phương tiện phát khởi ban đầu, tiếp là tạo ra hành động không chính đáng, sau là cuối cùng hướng đến không chân thật. Một. Mong cầu Niết-bàn để diệt khổ của Uẩn, bởi vì chấp Ngã cho nên không ra khỏi nhà của Ấm, trời-người như cái tổ, nẽo ác giống hang sâu. Hai. Từ "Thường tùy..." trở xuống là tạo ra hành động không chính đáng, bởi vì vọng tưởng điên đảo cho nên đi lầm vào đường khác. Ba. Từ "Y lục nhập..." trở xuống là trình bày cuối cùng hướng đến không chân thật, chấp Ngã hư vọng muốn hướng đến Niết-bàn, an trí Ngã này mà vọng cầu quả báo thuộc sáu Nhập như Phạm Thiên-Tự Tại Thiên... cho là Niết-bàn. Bởi vì ở trong Ngã hư vọng, Ngã hư vọng thật sự không có, cho nên nói là tập hợp trống rỗng.

Trong ba câu sau là đầy đủ các khổ, hai câu đầu là khổ bên trong, một câu sau là khổ bên ngoài. Trong khổ bên trong: Một. Khổ vì bốn Đại trái ngược nhau. Hai. Khổ vì năm Ấm bức bách thay đổi. Kinh này là phiền não giết chết thiện căn. Ba. Thọ ở đây đều là khổ bên ngoài, cũng là tổng quát kết luận về nhiều khổ. Còn lại như luận giải thích.

Trong phần sau là chủ động giáo hóa, có hai: 1) Khiến cho trú trong Đạo đế là đối trị tướng Ngã trước đây; 2) Từ "Sở vị..." trở xuống khiến cho trú trong Diệt đế là đối trị sáu câu sau, có thể biết.

Thứ mười từ "Thị chư chúng sinh kỳ tâm..." trở xuống là giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh chính đáng cùng với pháp Tiểu thừa.

Trong phần trước là thụ động giáo hóa, có ba: 1) Không mong cầu nhân của Đại, nghĩa là tâm ấy hẹp hòi yếu kém thì vốn không có năng lực rộng độ chúng sinh; vui với pháp Tiểu thừa thì vốn không mong cầu Đại Bồ-đề, ngược lại với hai tâm này thì rộng lớn gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. 2) Từ "Viễn ly..." trở xuống là không nguyện Đại quả. Hai loại trên đây là lỗi lầm của tâm mong cầu. 3) Từ "Tham trước..." trở xuống là trình bày về lỗi lầm của hành thay đổi, nghĩa là trong tụ Bất định thật sự có pháp giải thoát của Đại thừa, mà trái lại vui thích tu tập thực hành theo pháp Tiểu thừa, vốn là lỗi lầm.

Trong phần sau là trình bày về chủ động giáo hóa, có hai: 1) Khiến cho trú trong tâm rộng lớn là đối trị tâm hẹp hòi yếu kém trước đây. 2) Từ "Vô lượng..." trở xuống là đối trị nguyện hành trước đây. Trên đây là mở rộng trình bày về tướng của Nhiếp chúng sinh giới.

Từ "Chư Phật tử..." trở xuống là phần thứ hai tổng quát kết luận. Nói tùy thuận năng lực trì giới, là dựa vào duy trì đối với Luật nghi

giới-Nhiếp thiện pháp giới trước đây, khởi lên lực của Nhiếp chúng sinh giới này. Luận nói là dựa vào hạnh trì giới cho nên đạt được lực của Tụ giới này, vì vậy có thể khéo léo thực hiện pháp thiện khởi lên các thiện hạnh thâu nhiếp chúng sinh, cho nên nói là tâm Đại Từ Bi có thể phát sinh rộng lớn. Trên đây là ba Tụ giới trình bày về Thể của Địa, xong.

Từ đây trở xuống là trong phần thứ ba trình bày về quả của Địa, ba quả giống như Địa trước. Đầu là quả Điều nhu cũng có ba: 1) Tướng của Điều nhu; 2) Từ "Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Địa riêng biệt; 3) Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận.

Trong phần một có ba, đó là Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp: Một. Thấy chư Phật là duyên luyện tập thực hành. Hai. Từ "Dĩ y bị..." trở xuống là trình bày về chủ động luyện tập thực hành. Ba. Từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về thanh tịnh đã luyện tập.

Trong chủ động luyện tập, có hai: Một là cúng dường Đức Phật; hai từ "Ư chư Phật..." trở xuống là tiếp nhận giáo pháp, bởi vì Giới của Địa cho nên tiếp nhận mười pháp thiện. Trong luận, có là cùng trình bày về ba quả Điều nhu... giống như Địa trước, không có là nên biết trình bày về không có quả Phát thú, khuyến khích để nhận biết. Trong này, sự việc thù thắng... là trong quả Điều nhu thù thắng vượt quá Địa trước. Nay tóm lược hiển bày, ngay trong thanh tịnh đã luyện tập, do nhiều kiếp lìa xa hai cấu nhiễm, vì vậy khiến cho Thí-Giới câu sinh trở thành thanh tịnh. Địa trước thì tánh của Giới chưa thanh tịnh, khiến cho Thí cũng chưa thanh tịnh; nếu như vậy thì vì sao trước gọi là Thí tăng thượng? Giải thích: Quả ấy so với Địa trước là phía trên, đến đây chuyển sang thù thắng, vì vậy tóm lược nói về hành của các Địa thì có bốn nghĩa: 1) Dựa vào riêng biệt để hiển bày về khác nhau, Địa thứ nhất chỉ riêng Bố thí cho đến Địa thứ mười chỉ riêng Trí tăng thượng. 2) Phân rõ hơn hẳn vượt qua yếu kém, Địa thứ nhất là Bố thí hơn hẳn, Địa thứ hai là Bố thí-Trì giới, Địa thứ ba là ba Độ, cho đến Địa thứ mười là mười Độ, đều bởi vì sau gồm đủ trước, cho nên sau hơn hẳn so với trước; trước không gồm đủ sau, cho nên trước yếu kém so với sau. 3) Dựa theo tu Thật hạnh, trong mỗi một Địa đều có đủ mười Độ. 4) Dựa theo hạnh Chứng lý, chỉ là bình đẳng và bình đẳng, không phải một-không phải nhiều, các Địa sau đều dựa theo đây. Dụ và Hợp, có thể biết.

Trong Địa riêng biệt lìa xa bốn lỗi lầm của miệng cho nên gồm đủ Ái ngữ.

Trong quả Nhiếp báo, Kim Luân vượt qua trước. Trước số trăm-ở đây số ngàn, luận Du Già nói: “Nên biết là uy lực vượt qua trước gấp mười lần.” Nghĩa còn lại như luận, và giống như Địa trước, nên biết.

Trong đoạn lớn thứ ba là trùng tụng, có hai mươi sáu kệ phân sáu: 1) Hai kệ đầu tụng về mười loại tâm thẳng thắn trước đây; 2) Có bốn kệ tụng về Luật nghi giới trước đây; 3) Có bốn kệ tụng về Nhiếp thiện pháp giới; 4) Có tám kệ tụng về Nhiếp chúng sinh giới; 5) Có bảy kệ tụng về quả Điều nhu... 6) Cuối cùng một kệ tụng kết luận ca ngợi về pháp đã thuyết giảng. Địa thứ hai, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 12

Trong Địa thứ ba là Minh Địa cũng đưa ra bảy môn:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "Thành tựu Tổng trì Đại pháp thuộc Định thù thắng, có năng lực phát ra ánh sáng của Diệu Tuệ vô biên, cho nên gọi là Phát Quang Địa."

Giải thích rằng: Nhờ đạt được Định thù thắng mà phát ra ánh sáng của Tu Tuệ, nhờ đạt được Tổng trì mà phát ra ánh sáng của Văn Tuệ.

Kinh Kim Quang Minh nói: "Tam-muội Vô Lượng Trí Tuệ Quang Minh không thể làm cho lay động, không có gì có thể phá hoại làm cho khuất phục, Văn trì Đà-la-ni làm căn bản, cho nên gọi là Minh Địa."

Nhiếp Luận nói: "Bởi vì dựa vào Đẳng trì-Đẳng chí không hề thối chuyển, dựa vào ánh sáng của Đại pháp, cho nên gọi là Phát Quang Địa."

Thế Thân Giải thích rằng: "Bởi vì trong Địa này cùng với Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-đề thường không tách rời nhau cho nên không hề thối chuyển, có thể làm ánh sáng cho pháp Đại thừa, gọi là Phát Quang Địa."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Tĩnh lự gọi là Đẳng trì, Vô sắc gọi là Đẳng chí; hoặc Đẳng trì là tâm một cảnh tướng, Đẳng chí là Chánh thọ hiện tiền. Dựa vào ánh sáng của Đại pháp, là đạt được ánh sáng của Trí từ giáo pháp Đại thừa. Địa này là nhân dựa vào Trí ấy, cho nên gọi là Phát Quang."

Giải thích rằng: Địa từ pháp của quả đã phát ra làm tên gọi, kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già ý giống với Nhiếp Luận.

Luận Hiển Dương nói: "Chứng được Tam-ma-địa Tĩnh lự, là do Uẩn dựa vào ánh sáng của Đại Trí."

Trí Luận quyển 49 gọi là Quang Địa.

Luận Thập Trú nói: "Học nhiều hiểu rộng vì chúng mà thuyết pháp, có thể làm ánh sáng chiếu rọi, cho nên gọi là Minh Địa."

Kinh Nhân Vương gọi là Minh Tuệ Địa.

Địa Luận... đều như trước phân rõ.

Thứ hai: Ý đưa ra có ba: 1) Trước là Giới-tiếp là Định, vốn là nghĩa theo thứ đệ, cho nên cần phải đưa ra. 2) Phần vị trước có thể duy trì Giới phẩm vi tế, Đẳng trì-Đẳng chí thế gian chưa thanh tịnh viên mãn và Văn pháp Tổng trì viên mãn, vì khiến cho đạt được nhân này, nói về Địa này khiến cho chịu khó tu học; đây là dựa vào kinh Thâm Mật. 3) Bắt đầu Địa thứ ba dù sao cũng phải nhờ vào pháp tu Thí-Giới thuộc thế gian, Thí-Giới thuộc hai Địa trước, nay ở đây hiển bày về tu, vì vậy đưa ra mà thôi.

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào luận Thập Địa: "Lìa xa tướng u tối, quên chướng ngại đối với các pháp Văn-Tư-Tu."

Giải thích rằng: Điều này đối địch trái ngược nhau với pháp của Địa đã đạt được, cho nên thiết lập tên gọi này.

Luận Duy Thức quyển thứ chín: "Gọi là Chướng ám độn, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, khiến cho quên mất pháp Văn-Tư-Tu, pháp ấy chướng ngại đến Tổng trì thuộc Định thù thắng của Địa thứ ba và pháp ấy đã phát ra ba Tuệ thù thắng, lúc tiến vào Địa thứ ba thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ ba nói về đoạn trừ hai ngu và thô nặng của pháp ấy: 1) Ngu về Dục tham, tức là trong này có thể chướng ngại đến Định thù thắng và Tu Tuệ, là bởi vì xưa kia phần nhiều đi cùng với tham dục, cho nên gọi là ngu về Dục tham. Nay đạt được Định thù thắng và do Tu mà thành tựu, pháp ấy đã vĩnh viễn loại trừ, Dục tham tùy theo làm cho khuất phục, pháp này từ vô thỉ đến nay dựa vào pháp ấy mà chuyển. 2) Ngu về Đà-la-ni viên mãn, tức là trong này có thể chướng ngại đến Văn-Tư tuệ Tổng trì."

Giải thích rằng: Đây thật là Sở tri chướng và Dục tham cùng chung Thể, cho nên gọi là ngu về Dục tham. Bởi vì tham diệu dục tác động lẫn nhau làm cho tán loạn, chướng ngại đến Định phát ra Tu tuệ. Văn trì... là từ pháp đã chướng ngại làm nhân để thiết lập tên gọi. Bởi vì tự chướng ngại đến Văn tuệ và Tư tuệ, là do pháp Tổng trì ấy mà khởi lên quả. Đây là quên mất ý niệm-không nhận biết chính xác... cùng Thể với Sở tri chướng.

Kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già, kinh Kim Quang Minh và Lương Nhiếp Luận..., đều có hai ngu, phần lớn giống như ở đây nói. Lại có lìa xa nghiệp chướng và báo chướng, dựa theo trước biết rõ.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Luận Duy Thức nói: "Chân Như lưu chuyển thù thắng, nghĩa là do Chân Như này mà lưu chuyển giáo pháp, vì vậy rất là thù thắng đối với những giáo pháp khác."

Nhiếp Luận quyển thứ bảy, Vô Tánh Giải thích rằng: "Nghĩa là do pháp này mà lưu chuyển giáo pháp thù thắng nhất, cho nên xả bỏ thân mạng để mong cầu thuyết giảng về pháp thiện này, không cho là khó."

Lương Nhiếp Luận Giải thích rằng: "Từ Chân Như lưu chuyển phát ra trí Chánh Thể, trí Chánh Thể lưu chuyển phát ra trí Hậu đắc, trí Hậu đắc lưu chuyển phát ra Đại Bi, Đại Bi lưu chuyển phát ra mười hai bộ kinh, cho nên gọi là pháp giới lưu chuyển thù thắng."

Thứ năm, Hạnh đã thành tựu: Tóm lược có ba loại: 1) Trong mười Độ thành tựu về hạnh thuộc Nhẫn Độ; 2) Thành tựu về hạnh Thiền định; 3) Thành tựu về hạnh cầu pháp. Luận Trang Nghiêm nói: "Trú thứ ba có thể sinh vào cõi Dục mà không lui sụt về Thiền." Những hạnh còn lại như sau phân rõ.

Thứ sáu, Quả riêng biệt đã đạt được, cũng có ba loại: 1) Dựa vào Lương Nhiếp Luận, thông đạt pháp giới lưu chuyển thù thắng đạt được quả về Pháp âm vô biên; 2) Quả thuộc hành ngay phần vị ấy, kinh Kim Quang Minh nói: "Địa thứ ba phát tâm đạt được quả về Tam-muội Nan Động." Lại văn sau nói bốn Vô lượng, năm Thần thông cũng là quả đã đạt được ngay phần vị ấy; 3) Hiển bày về quả của phần vị, nghĩa là bốn quả như Đao Lợi Thiên Vương... nói như văn sau.

Thứ bảy, Trong giải thích văn cũng có ba: Một, Phần ca ngợi thưa thỉnh; Hai, Phần chính thức thuyết giảng; Ba, Phần trùng tụng.

Trong phần một, mười tụng phân hai: Đầu có sáu tụng là vui mừng nghe về Địa trước; còn lại bốn tụng là thưa thỉnh thuyết giảng về Địa sau.

Trong sáu tụng đầu: Đầu là một tụng về vui mừng nghe sinh tâm hoan hỷ. Tiếp là một tụng về thân nghiệp rải hoa. Còn lại bốn tụng về ngữ nghiệp ca ngợi nói rõ, trong đó: Đầu là một tụng tổng quát ca ngợi, tiếp là một tụng riêng biệt ca ngợi về tâm thuyết pháp, tiếp là một tụng riêng biệt ca ngợi về pháp đã thuyết, sau cuối là một tụng ca ngợi vì căn cơ, kết luận về thuyết giảng dựa vào thưa thỉnh.

Trong bốn tụng sau: Đầu là ba tụng về Đại chúng thưa thỉnh, sau là một tụng về vị Thượng thủ thưa thỉnh. Trong ba tụng đầu: Một tụng đầu là tổng quát thưa thỉnh về hạnh của Địa thứ ba, hai tụng sau là riêng biệt thưa thỉnh về hạnh thuộc mười Độ.

Ngay trong phần hai là chính thức thuyết giảng, luận phân làm bốn: 1) Phần khởi lên hạnh chán ngán; 2) Phần hạnh chán ngán; 3) Phần chán ngán; 4) Phần quả của chán ngán.

Địa này tu Thiền chán ngán làm cho phiền não hàng phục gọi là khởi lên chán ngán. Bắt đầu tiến vào Địa, tâm tu khởi lên chán ngán phiền não gọi là hạnh chán ngán. Hướng về gia hạnh của Địa khởi lên hạnh chán ngán phiền não gọi là phần khởi lên hạnh chán ngán. Bắt đầu Địa đã khởi lên gọi là phần hạnh chán ngán. Chính thức trú trong Địa tu tám Thiền... gọi là phần chán ngán. Địa đầy đủ cho nên gọi là phần quả của chán ngán. Lại giải thích: Bốn phần này như thứ tự ấy, tức là đạo gia hạnh, đạo vô gián, đạo giải thoát, đạo thắng tiến, có thể biết.

Ngay trong phần một có ba: Một: Kết thúc phần trước phát khởi phần sau; Hai: Từ "Hà đẳng..." trở xuống là chính thức trình bày về mười tâm; Ba: Từ "Bồ-tát dĩ thị..." trở xuống là kết luận về hạnh tiến vào Địa.

Ngay trong mười tâm: Hai tâm đầu là một cặp, một là tâm lìa xa lỗi lầm, nghĩa là dựa vào giới thanh tịnh trước đây khởi lên niệm sâu xa này hướng về tâm thanh tịnh của Thiền; hai là tâm trú vào pháp thiện, nghĩa là dựa vào pháp Đại thừa mà tự mình đã an trú, tâm kiên cố không lay động cho nên gọi là mạnh mẽ sắc bén.

Ba tâm tiếp là một cặp, trong đó hai tâm trước là lìa xa lỗi lầm, một tâm sau là tạo ra hạnh. Trong lìa xa lỗi lầm, một là chán ngán ham muốn của vị lai cho nên gọi là tâm chán ngán, hai là rời bỏ ham muốn của hiện tại cho nên gọi là tâm lìa xa ham muốn. Vị lai chưa dấy khởi nhưng có thể chán ngán từ xa, hiện tại nhất định rời bỏ, luận gọi là không tham. Trong tạo ra hạnh, nghĩa là không rời bỏ Địa trước, Tự phần đã tu, tiến tới dấy khởi về hạnh Thắng tiến của Địa này, cho nên gọi là tâm không lui sụt.

Ba tâm tiếp là một cặp, trong đó một tâm trước là lìa xa lỗi lầm, hai tâm sau là thành tựu pháp thiện. Trong lìa xa lỗi lầm, nghĩa là gia hạnh này đi sâu vào làm cho phiền não của Địa thứ ba phải hàng phục mà đoạn trừ, không để cho Hoặc chướng ấy trở thành sai lầm tai họa. Luận Giải thích rằng: Phiền não của Tự Địa không có thể phá hoại, gọi là tâm kiên cố. Sư Viễn giải thích: "Hai Địa trước là Tự Địa." Sư Biện giải thích: "Bốn Thiền-bốn Không là Tự Địa." Đều e rằng không thích hợp. Trong hai tâm sau là thành tựu pháp thiện, tâm trước thành tựu về Thể của thiện, tâm sau thành tựu về Dụng của thiện, Thể thành tựu cho nên ra vào tự tại gọi là tâm hết sức sáng tỏ, nghĩa là rất thanh tịnh. Tam-ma-bạt-đề, Trung Hoa nói là Đẳng Chí, tức là tên gọi về Nhập Định. Sau là thành tựu về Dụng, cho nên thọ sinh tự tại, tuy sinh vào

Địa dưới, mà không mất đi Dụng của Định, do sự thuần hậu này gọi là không có đủ. Hai loại tâm này đến cuối cùng thành tựu đầy đủ trong Địa sau, văn sau nói đối với Thiền có thể tiến vào-có thể vượt ra là tâm hết sức sáng tỏ. Thành tựu không tùy theo lực giải thoát của Thiền sinh ra tức là tâm thuần hậu này, sau luận nói tâm thuần hậu ấy hiện tại thành tựu nơi này.

Hai tâm cuối cùng là một cặp: Một tâm trước là lìa xa lỗi lầm, luận nói dựa vào nơi ấy sinh ra, là dựa vào cõi Dục sinh ra, dùng Đại trí mà không vấy bẩn phiền não, cho nên gọi là tâm thù thắng. Một tâm sau là lợi ích chúng sinh, dùng Đại Bi để nhiếp hóa mà không đoạn trừ các quả báo, cho nên gọi là tâm rộng lớn. Phần gia hạnh xong.

Trong phần hai là hạnh chán ngán, luận phân làm ba: Một, chán ngán lìa xa hữu vi gọi là bảo vệ phiền não; hai, rời bỏ tâm hẹp hòi yếu kém gọi là bảo vệ hạnh Tiểu thừa; ba, tiến lên mong cầu rộng lớn gọi hạnh thâu nhiếp phương tiện. Lại do khéo léo thâu nhiếp khởi lên hạnh như tám Thiền..., cho nên gọi là hạnh thâu nhiếp phương tiện.

Ngay trong phần một có hai mươi câu: Mười câu trước trình bày về quán Vô thường; mười câu sau trình bày về không có ai cứu giúp, dựa theo con người hiển bày về mất mát.

Ngay trong mười câu trước: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là như thật tướng, là pháp hữu vi lý thật Vô thường, cho nên gọi là thật tướng. Luận nói mạng đi qua không dừng lại, là các pháp hữu vi nối tiếp nhau gọi là Mạng, dời chuyển thay đổi gọi là Hành, ngay pháp này không dừng lại, gọi là Vô thường.

Trong riêng biệt phân hai: Một, Vì sao pháp này Vô thường, là hỏi về pháp hữu vi ấy là pháp Vô thường. Hai, Thế nào là Vô thường, là hỏi về nghĩa Vô thường ở trên pháp ấy.

Trong phần một, kinh có sáu câu, trong đó bốn câu đầu dựa theo Chánh báo bên trong, hai câu sau dựa theo Y báo bên ngoài.

Trong bốn câu đầu: Một là dựa theo Khổ-Vô thường thì luận giải thích, dựa vào lúc thân chuyển lực sinh ba khổ, báo bên trong dời chuyển thay đổi gọi là lúc thân chuyển; chuyển có thể sinh ra khổ, nói chuyển là lực; khổ do chuyển sinh ra cho nên gọi là dựa vào, lại bởi vì khổ cho nên tánh là Vô thường. Hai là Vô ngã-Vô thường, luận về kinh không có câu này, nghĩa là gặp phải duyên trái ngược mà liền tổn thọ, không tự tại bởi vì Vô ngã, Vô ngã bởi vì Vô thường. Ba là Bất tịnh-Vô thường, dựa vào lực tốt xấu của ăn uống, khiến cho hình hài sắc chất bất tịnh, có thêm-có bớt, thêm bớt không nhất định là Vô thường. Bốn

là Vô thường không lâu dài, luận về kinh gọi là Vô thường, đây chính là dùng Vô thường thô thiển để hiển bày về Vô thường vi tế. Luận dựa vào không bảo vệ lực của các pháp ác, dấn bước nguy hiểm-ăn uống độc hại gọi là không bảo vệ, dựa vào lực này mà làm cho thân có chết non và sống thọ.

Trong hai câu sau là dựa theo Y báo: Câu đầu là dựa theo thế giới, câu sau là dựa theo tài sản sinh hoạt.

Trong câu đầu, dựa vào lực tạo thành của thế giới, bởi vì dựa vào lực tạo thành vốn có hoại diệt này, cho nên gọi là bại hoại Vô thường.

Một câu sau là bởi vì tài sản không có lực xác định riêng biệt, không dừng lại ở một nơi cho nên gọi là tướng không đáng tin.

Trong phần hai, thế nào là Vô thường, là trình bày về nghĩa của Vô thường. Hoặc là lấy sinh diệt lưu chuyển làm nghĩa của Vô thường, bao gồm Đại-Tiểu thừa, nói như nơi khác. Hoặc là lấy không sinh-không diệt làm nghĩa của Vô thường, nghĩa này chỉ riêng Đại thừa, nói như kinh Duy Ma. Hoặc là nói hai loại, như trong văn này. Hoặc là nói ba loại: 1) Vô thường không có vật là dựa theo tánh Biến kế; 2) Vô thường sinh diệt là dựa theo tánh Y tha; 3) Vô thường lìa xa-không lìa xa là dựa theo tánh Viên thành, bởi vì lúc còn ràng buộc thì gọi là không lìa xa cấu nhiễm, lúc ra khỏi chướng lìa xa thì gọi là lìa xa cấu nhiễm, dựa theo không nhất định này gọi là Vô thường, nói đầy đủ như luận Trung Biên và luận Phật Tánh... Hai loại trên đều nói theo Chung giáo thuộc Đại thừa. Nói Vô thường trong thời gian ngắn, bởi vì sinh diệt trong từng niệm không dừng lại trong chốc lát. Trong này nói không sinh-không diệt, nghĩa là không chắc chắn sinh ra cho nên mau chóng diệt đi, không chắc chắn diệt đi cho nên trở lại sinh ra, vì vậy dựa theo cả hai không chắc chắn cũng gọi là không sinh diệt. Hai tự tánh Vô thường không thành thật, nghĩa là bởi vì pháp trong ba đời không có tự tánh, không từ trong đời trước mà đến gọi là không sinh, không đi đến đời sau gọi là không chuyển, hiện tại không dừng lại. Trong này, ba đời là dựa theo môn nối tiếp nhau(Tương tục) mà nói; nếu dựa theo môn sinh diệt thì nên nói vị lai gọi là đến, quá khứ nói là đi. Bởi vì có hai môn này cho nên không trái ngược lẫn nhau cùng với những nơi khác.

Trong mười câu sau là không có ai cứu giúp: Một, Nhắc lại Vô thường trước đây là thật; Hai, Từ “Tri chư pháp...” trở xuống là chính thức hiển bày về không có ai cứu giúp.

Câu đầu nhận biết không có tạo tác-không có dấy khởi, ở trong pháp Vô thường không có gì có thể vì điều ấy mà dấy khởi tạo tác cứu

giúp che chở. Luận về kinh nói không có ai cứu giúp, đây là câu tổng quát.

Nói từ "Vô lai..." trở xuống là riêng biệt phân rõ, trong đó: Bốn câu đầu dựa vào lúc chết trình bày về không có ai cứu giúp: 1) Ở lúc trẻ trung Vô thường chưa đến, hướng về cái chết sau này, không có nơi nương tựa để khiến cho tránh được cái chết, cho nên gọi là không có nơi nương tựa. Trong này nói không có đến-không có đi, là không có nơi nào đến nương tựa để có thể làm cho Vô thường ra đi. 2) Đối với tuổi già suy yếu sắp chết, lúc Vô thường đến, không có ai có thể cứu giúp, bởi vì Vô thường sắp chết, cùng nhiều lo buồn cho nên gọi là Ưu, nghĩa là ý niệm lo buồn nối tiếp nhau gọi là nhiều, cùng với tâm dấy khởi nói là cùng. 3) Vào lúc Sinh uẩn hủy hoại, tướng chết hiện rõ trước mắt, trong thời gian ấy ý niệm lo buồn càng thêm mạnh mẽ gọi là Bi. 4) Vào lúc bốn Đại phân tán, sinh ra những khổ não. Trên đây là bốn câu hiển bày lẫn nhau vào lúc chết không có ai cứu giúp, cho nên phân rõ ở trước.

Hai câu tiếp, sai lầm tai họa không có ai cứu giúp ở trong sự mong cầu yêu thích bên ngoài: 1) Yêu ghét trói buộc, nghĩa là lúc theo đuổi, tham điều mình mong muốn, ghét điều mình không mong muốn, đối với cảnh thuận nghịch vọng tưởng yêu ghét thường xuyên chuyển đổi không bỏ, đối trị không tiến vào cho nên gọi là không có ai cứu giúp. 2) Luận về kinh nói ưu não chuyển sang nhiều lên, là đối với thọ dụng thì vui ít mà khổ nhiều, nghĩa là đối với tài sản tiền bạc canh giữ dẫn đến tâm oán giận cho đến mất mạng, khổ não nhiều hơn so với nghèo túng khốn khổ. Kinh này tóm lược không có câu này.

Bốn câu sau cuối, dựa theo thân khổ không có ai cứu giúp, trong đó: 1) Không ngừng lại, là trình bày về lúc thân già yếu thì trẻ trung không thể nào tiếp tục tích tập, cho nên gọi là không có ai cứu giúp. 2) Không có nơi sinh chắc chắn, là trình bày về lúc mạng chung không có thể biết chắc chắn sinh vào nẽo nào. Luận về kinh tóm lược không có câu này. 3) Chỉ vì tham... là trình bày về lúc trẻ trung dựa vào ba Thọ khởi lên ba Độc, tự đốt cháy thiện căn cũng là tổn hại chính mình, cho nên gọi là không có ai cứu giúp. 4) Tăng trưởng đời sau, là vào lúc tuổi già suy yếu thì vô lượng bịnh khổ tăng trưởng, bởi vì bệnh nối thông từ trước đến sau, cho nên lúc tuổi già thì nhiều lên. Lại giải thích: Bởi vì bệnh tạo nghiệp làm tăng thêm khổ của đời sau, không có thật như huyễn ảo là trình bày về hư vọng. Trong luận Lại giải thích: Ba câu sau và bốn câu đầu đều là sự việc về tai họa của thân, sao không cùng nói ở

một phần đầu để nêu ra sự việc sai lầm tai họa của thân rất nhiều, là bởi vì hiển bày về nhiều tai họa của thân. Hạnh bảo vệ phiền não, xong.

Trong phần hai là hạnh bảo vệ Tiểu thừa: Đầu là mười câu bảo vệ tâm nhỏ bé; sau là hai mươi câu bảo vệ tâm hẹp hòi.

Trong mười câu đầu: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Đầu là nhắc lại phần trước, nghĩa là bắt đầu quán về Vô thường đã sinh tâm chán ngán, lại quán về không có ai cứu giúp lại càng sinh tâm chán ngán, cho nên nói là càng thêm chán ngán lìa xa. Sau là hướng về sau, nghĩa là chính thức bảo vệ tâm nhỏ bé của Tiểu thừa, cầu Đại quả của Phật, cho nên nói là hướng về trí tuệ của Phật.

Trong phần sau là riêng biệt phân rõ, có hai: Năm câu đầu là cầu Bồ-đề của Phật, luận gọi là thâu nhiếp công đức Đại; bốn câu sau là cầu Đại Niết-bàn, luận gọi là thanh tịnh Đại.

Trong năm câu đầu: 1) Thông lực Đại, nhận biết thần thông của Phật khó lường, cho nên nói là Trí không thể nghĩ bàn, Trí tức là Thể của thần thông. 2) Vô tỷ Đại, nhờ vào so sánh để hiển bày về thù thắng, không có gì sánh bằng cho nên nói là không thể nói ra, luận về kinh gọi là Vô đẳng. Hai câu trên trình bày về Diệu Dụng tự tại. 3) Đại nghĩa Đại, nghĩa là có ý nghĩa làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, cho nên nói là có thế lực to lớn, đây là đức Lợi tha. 4) Vô cơ hiềm Đại, hiếm có và khó có được, cho nên nói là không có gì có thể hơn được, luận gọi là Nan đắc, đây là đức Tự lợi. 5) Bất đồng Đại, cũng nhờ vào so sánh để hiển bày, lý thật thì khác với ngoại đạo, vượt qua Tiểu thừa, vượt lên trên nhân để hiển bày về thù thắng. Nay Luận chủ từ đầu mà nói, cho nên nói là không xen tạp ngoại đạo. Ba câu trên là hiển bày về hạnh và đức đầy đủ trọn vẹn.

Trong bốn câu sau là cầu quả thanh tịnh của Niết-bàn, Luận chủ đưa ra: 1) Tổng quát giải thích thâu nhiếp làm ba nghĩa: Một là lìa xa Hoặc, hai là lìa xa Khổ, ba là đạt được Niết-bàn. 2) Trong riêng biệt: Một là lìa xa hai chướng và tập khí, cho nên gọi là không có suy yếu. Hai là khổ căn bản không còn, lo lắng đau buồn cũng mất đi, cho nên gọi là không có phiền muộn. Ba là trong đạt được Niết-bàn, kinh có hai câu: a) Đến Đại thành an ổn của Niết-bàn, gọi là đức Tự lợi; b) Đến nơi ấy không quay lại, có thể làm lợi ích rộng lớn, cho nên nói là cứu giúp chúng sinh đau khổ, đây vốn là Niết-bàn Vô trú.

Trong phần sau là hai mươi câu bảo vệ tâm hẹp hòi: Mười câu đầu là khởi Bi; mười câu sau là cứu độ. Cũng là trước Bi-sau Từ.

Trong mười câu đầu: Một là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, đưa ra số tổng quát nêu lên, nghĩa là thấy lợi ích thù thắng của trí Phật, thương cho chúng sinh không đạt được, quán xét khổ não hữu vi thương xót chúng sinh ưu sầu, vì vậy chuyển đổi phát sinh tâm Bi thù thắng. Hai từ “Hà đẳng...” trở xuống là chính thức hiển bày về hạnh Bi, trong đó: Câu đầu là tổng quát, vì các chúng sinh cách xa đấng Từ Phụ là Đức Phật gọi là Cô, không có con trai-con gái là Trí và Bi gọi là Độc, từ đó một mình đơn độc ở trong đau khổ không có ai cứu giúp, trở thành đáng thương hết sức. Còn lại chín câu trong riêng biệt: Đầu là hai câu dựa vào chúng sinh mong cầu: 1) Cầu tài sản không có gì chán đủ gọi là nghèo hèn không nơi nương tựa; 2) Đối với tài sản đồ vật của người khác không yên phận mà khởi lên mê hoặc, cầu mãi không dừng nghỉ, cho nên nói là ba độc... Tiếp là ba câu dựa theo chúng sinh có mong cầu, trong đó: 1) Chưa thoát khỏi quả của, ba cõi-sáu nẽo luân chuyển không dứt, cho nên nói là tắc nghẽn trong đó... 2) Không trừ bỏ nhân của khổ, nghĩa là do phiền não che phủ, là nhân của khổ ấy, cho nên nói là thường dừng lại... 3) Không có năng lực đối trị, là sinh vào nơi tai nạn, lìa xa người hướng dẫn tốt lành, không có thiện căn đối trị, cho nên nói là không có năng lực Chánh quán. Sau cuối là bốn câu dựa theo chúng sinh mong cầu Phạm hạnh, ba câu trước là Tiểu thừa, một câu sau là ngoại đạo. Trong ba câu trước: 1) Không mong cầu nhân Đại, gọi là không khởi lên ý niệm thù thắng, cho nên nói là tâm mỏng cạn đối với pháp thiện, bởi vì chỉ vui thích pháp thiện Tiểu thừa chứ không vui thích pháp thiện Đại thừa, cho nên gọi là mỏng cạn. 2) Không mong cầu quả Đại Bồ-đề, cho nên nói là mất đi pháp vi diệu của Phật, nghĩa là tùy tiện chọn lấy quả Tiểu thừa cho là cứu cánh, gọi là lòng đầy tăng thượng mạn. 3) Không mong cầu quả Đại Niết-bàn, cho nên nói là nhưng thường tùy theo... nghĩa là cho dù đạt được Niết-bàn Vô dư của Tiểu thừa nhưng thường trôi theo dòng nước Biến dịch sinh tử. Một câu sau là lỗi lầm của ngoại đạo, vọng hành tà đạo mà mong mỏi Niết-bàn Chân thật.

Trong mười câu sau là chính thức cứu độ: Đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, tổng quát phát khởi về tâm cứu độ, đây là câu tổng quát. Còn lại chín câu trong riêng biệt: Đầu là ba câu trừ bỏ ba chướng, hiển bày về nơi cứu độ; tiếp là năm câu trao cho ba Học, trình bày về hạnh cứu độ; sau cuối là một câu khiến cho diệt khổ, tức là quả của cứu độ.

Trong ba câu đầu là cần phải hiểu về nghiệp ấy, kết luận về

không còn hoặc nhiễm ấy, thoát khỏi báo ứng khổ đau ấy.

Trong năm câu tiếp là trao cho hạnh: Hai câu đầu trao cho ba Học, nghĩa là 1) Khuyến khích thiết lập duy trì Giới xứ, cho nên nói là đạt được thiện xứ; 2) Khuyến khích trú vào Định xứ-Tuệ xứ, vì vậy nói là khiến cho an trú. Vì sao Định-Tuệ hợp lại làm một câu? Bởi vì Địa trước thành tựu về Giới cho nên phần Giới riêng biệt phân rõ, Địa sau trình bày về phần vị Tuệ chưa đến, Tuệ từ Định mà nói cho nên hợp lại làm một câu, luận nói Tam-muội Địa cho nên Định-Tuệ hợp lại mà nói. Ba câu sau trình bày về lợi ích trao cho pháp: Hai câu đầu dựa theo Giới, đó là: 1) Muốn thọ giới thì làm cho trừ bỏ mối nghi về Giới, tin sâu nặng đối với Giới, có công đức to lớn khiến cho vui mừng tiếp nhận, cho nên gọi là hoan hỷ; 2) Đã thọ giới thì nêu rõ theo Trì-Phạm và hiển bày về đức của giới, khiến cho tâm vui mừng an trú kiên cố bất động, cho nên nói là khiến cho nhận biết thích hợp. Một câu sau cuối dựa theo Định-Tuệ, nghĩa là xao động chìm xuống làm chướng ngại cho Định, phiền não làm chướng ngại cho Tuệ, trừ diệt hai loại này thì Định-Tuệ thành tựu, cho nên nói là khiến cho có thể vượt qua. Lại giải thích: Xao động là Trạo cử làm chướng ngại cho Định, chìm xuống là Hôn trầm làm chướng ngại cho Tuệ, phiền não làm chướng ngại cả hai, đây là Hoặc vi tế theo đuổi người thực hành, cho nên gọi là tùy, không phải là tùy phiền não, bởi vì vốn là Sử.

Sau cuối là một câu về thành tựu cứu độ, là khiến cho đạt được hai loại Niết-bàn Hữu dư và Vô dư, vì vậy nói là khiến cho diệt khổ.

Trong phần ba là tu hạnh thâu nhiếp phương tiện: Trước là thuật rõ ý; sau là giải thích văn. Trong phần trước, Bồ-tát nhờ vào trước đây quán về hữu vi nhiều lỗi lầm mà chúng sinh chưa ra khỏi, Phật trí làm lợi ích to lớn mà chúng sinh không có được, lại nghĩ chúng sinh rơi vào khổ của Hoặc nghiệp, dùng phương tiện gì cứu giúp khiến cho có được niềm vui? Liền biết rõ không lìa xa Trí vô ngại của Phật. Trí từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Trí như thật từ Địa thứ tám trở lên. Thật trí từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Tuệ vô hành từ Địa thứ tư trở lên. Tuệ từ đâu sinh ra? Liền biết rõ không lìa xa Thiền định của Địa thứ ba. Định từ đâu đạt được? Liền biết rõ không lìa xa nghe pháp. Vì vậy Bồ-tát trước là mong cầu Chánh pháp, đã nghe pháp rồi ở nơi yên lặng tư duy. Tư duy rồi tu tập tiến vào Thiền của Vô sắc, dựa vào Định quán về pháp khởi lên Tuệ vô sinh. Dựa vào đây dần dần tăng lên phát sinh Trí như thật không còn dụng công. Dựa vào đây dần dần tăng lên phát sinh Trí vô ngại của Phật. Đạt được Trí rồi có năng lực loại trừ đau

khổ mang lại niềm vui cho tất cả chúng sinh giới, thường xuyên giáo hóa không dừng nghỉ. Ý văn như vậy, vì thế cho nên gọi là hạnh thâu nhiếp phương tiện.

Trong phần sau là giải thích văn, văn này phương tiện có năm lớp: 1) Phương tiện dấy khởi quán sát, nghĩa là nhắc lại ba tâm ở phần trước phát khởi quán sát mong cầu ở phần sau. 2) Từ "Tức thời dục cụ..." trở xuống là nêu ra phương tiện hướng về, nghĩa là nêu ra Tuệ của Phật làm sáng tỏ nơi hướng về của hành. 3) Từ "Tác thị tư duy..." trở xuống là phương tiện quán sát mong cầu, nghĩa là quán sát suy xét tìm tòi phương pháp cứu độ chúng sinh. 4) Từ "Tức thời tri trú..." trở xuống là nhận biết chính xác phương tiện, nghĩa là nhận biết trí Phật có năng lực cứu giúp chúng sinh, cho đến nhận biết nhờ vào nghe pháp. 5) Từ "Bồ-tát như thị tri dĩ..." trở xuống là thâu nhiếp phương tiện tu tập, nghĩa là tu hạnh nghe pháp thâu nhiếp giữ lấy Chánh pháp.

Trong phần một có ba: Một, Nhắc lại hạnh bảo vệ phiền não trước đây, cho nên nói là như vậy chán ngán... Hai, Nhắc lại hạnh bảo vệ tâm hẹp hòi trước đây, cho nên nói là suy nghĩ sâu xa về chúng sinh. Ba, Nhắc lại hạnh bảo vệ tâm nhỏ bé trước đây, cho nên nói là thấy Nhất thiêt trí... Luận chủ dựa vào ba tâm này có thể khởi lên hạnh sau, cho nên nói ba tâm này làm nhân của ba loại: Một loại đầu có thể biết. Trong hai loại sau: Phát ra nhân của Tinh tiến, là thấy trí Phật có lợi ích có thể cứu giúp chúng sinh, vì thế cho nên nhờ vào đây phát khởi Đại Tinh tiến, tu tập thực hành về nhân ấy. Luận nói: Bởi vì có thể tu tập thực hành đạo ấy, suy nghĩ sâu xa làm nhân, cho nên có năng lực khéo léo giáo hóa chúng sinh.

Trong phần hai là nêu ra phương tiện hướng về, luận nói dựa vào trí tuệ của Như Lai cứu độ chúng sinh, đây là nói thị hiện phát khởi phương tiện để thâu nhiếp hạnh mà gọi tên.

Trong phần ba là phương tiện quán sát mong cầu, chúng sinh rơi vào khổ... luận về kinh cũng có nghiệp.

Hỏi: Trong mười tâm cứu độ trước đây, đối với Khổ xứ của Hoặc nghiệp thì dùng ba Học để cứu độ, vì sao nay nói dùng phương tiện gì mà cứu giúp? Đáp: Trước đây biết về pháp cứu độ như Giới... mà chưa biết dùng trí tuệ nào để có thể trao cho pháp này.

Hỏi: Nếu như vậy thì trong hạnh bảo vệ tâm nhỏ bé trước đây, đã biết trí tuệ của Như Lai có thế lực to lớn có thể cứu giúp chúng sinh, vì sao nay nói dùng cách gì để cứu giúp? Đáp: Trước đây tuy thấy trí của Phật có thể cứu giúp, mà quả Phật ở tương lai chưa có thể sử dụng trong

hiện tại, nghĩa là ở ngoài trí của Phật lại có pháp khác có thể cứu giúp hay không? Vì vậy nói là dùng phương tiện gì. Lựa chọn Niết-bàn của Tiểu thừa giống như Hóa thành ấy, không phải là cứu cánh cho nên nói là niềm vui cuối cùng.

Trong phần bốn là nhận biết chính xác phương tiện, dường như vốn có năm pháp-bốn cặp, luận thâu nhiếp làm ba.

Nói là năm pháp: 1) Tuệ giải thoát vô ngại; 2) Trí như thật; 3) Tuệ vô hành; 4) Thiền định; 5) Văn tuệ.

Bốn cặp: 1) Dựa vào nghe đạt được Thiền; 2) Dựa vào Thiền phát sinh Tuệ; 3) Dựa vào Tuệ đạt được Thật trí; 4) Dựa vào Thật trí đạt được Tuệ vô ngại.

Thâu nhiếp làm ba: Một pháp đầu là cùng tận quả Phật gọi là Chứng tất cánh tận, pháp cuối cùng là Văn Tuệ gọi là khởi hạnh nương tựa thuộc loại thứ ba ấy, ba pháp ở giữa gọi là Chứng tất cánh tận phát khởi Thượng Thượng, bởi vì ba loại này đều có dưới từ pháp khác khởi lên, trên có thể khởi lên pháp khác, dần dần tăng lên đến Phật, cho nên thâu nhiếp làm một gọi là Thượng Thượng Đẳng. Nhưng trong năm pháp này, pháp trước chỉ là thụ động khởi lên, pháp sau chỉ là chủ động khởi lên, ba pháp ở giữa bao gồm hai loại cho nên hợp lại làm một. Trong kinh này, trong Trí như thật tóm lược không có nói đến không lìa xa, trong Tuệ vô hành tóm lược không có phương tiện không lìa xa Thiền; còn lại như luận giải thích, nên biết.

Tự tướng là cảnh của Hiện lượng, Đồng tướng là cảnh của Tỷ lượng, đều có duyên tạo ra gọi là Hành, Chứng Không rời bỏ Hành này gọi là Tuệ vô hành. Đây là pháp của Địa thứ tư, Địa này chỉ đạt được ánh sáng của Tuệ ấy, cho nên gọi là Minh Địa, ví dụ như Địa tiền trình bày về đạt được Định...

Nói về Thiền thắng tiến, Thiền thanh tịnh trong Tiểu thừa có bốn: 1) Phần lui sụt; 2) Phần an trú; 3) Phần thắng tiến; 4) Phần quyết định. Nay chính là phần Thắng tiến thứ ba này, bởi vì so với Thiền trong phương tiện hướng về Địa trước đây nói pháp này là thù thắng. Nói quyết định là phần quyết định, nghĩa là quyết định hướng về ở Địa thứ tư ấy. Nói Tự trí quán là lựa chọn khác với Tuệ minh đã sinh khởi, vốn là quán sát nhận biết của Bồ-tát ở Địa này. Còn lại như luận biết rõ.

Trong phần năm là thâu nhiếp phương tiện tu tập: Một: Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, nghĩa là trước đây vì cứu độ đã phát khởi Đại tinh tiến, nay ở đây nhận biết chính xác về pháp quan trọng đã nghe, dũng mãnh theo đuổi cho nên gọi là cầu pháp càng trở nên tinh

tiến hơn; đây là câu tổng quát. Hai: Từ “Nhật dạ...” trở xuống là riêng biệt hiển bày, trong đó có hai: a) Trình bày về hạnh mong cầu; b) Từ “Bồ-tát như thị phương tiện...” trở xuống là hiển bày thành tựu về tâm trọng pháp. Cũng chính là trước hiển bày về Văn tuệ, sau trình bày về nhân của Văn tuệ.

Trong phần a, trong mười một pháp này: Hoặc là tổng quát dựa theo pháp đã tiếp nhận, chỉ có Giáo và Nghĩa, đó là năm loại đầu mong cầu pháp về Giáo, còn lại đều là Nghĩa. Hoặc là dựa theo pháp đã thành tựu, thành tựu đầy đủ ba Tuệ, đó là năm loại đầu là pháp thuộc Văn tuệ, một loại tiếp là pháp thuộc Tư tuệ, năm loại còn lại là pháp thuộc Tu tuệ. Dựa vào nghĩa này, cho nên Luận chủ giải thích tên gọi rằng: Tùy theo Văn-Tư-Tu chiếu rọi pháp biểu hiện rõ ràng cho nên gọi là Minh Địa. Hoặc là dựa theo Thể của pháp đã mong cầu, có bốn: Năm loại đầu là mong cầu pháp về Giáo, ba loại tiếp là mong cầu pháp về Lý, ba loại sau là mong cầu pháp về Hành, tóm lược không có pháp về Quả, bởi vì Quả không phải là những pháp hành chủ yếu.

Trong luận như trước nói, là văn luận tiếp theo đoạn trước chưa nói về nghĩa của Giáo: 1) Ngày đêm lắng nghe... bởi vì không có tâm hời hợt lười nhác. 2) Nghe pháp vui mừng, bởi vì không có tâm ganh ghét. 3) Trọng pháp hỏi nghĩa, bởi vì không có tâm chèn ép người khác. 4) Dựa vào pháp, là tự mình thấy được dựa vào giáo Đại thừa, cho nên đích thực giữ lấy không quên mất, nghĩa là tự mình tỏ ngộ không nhờ vào người khác. 5) Thuận theo pháp, là mở ra đọc tụng luyện tập thông thạo, cho nên thuận theo Thánh ngôn. 6) Đầy đủ pháp, là ở nơi vắng lặng tư duy, cho nên đầy đủ trọn vẹn nghĩa lý. 7) Phân rõ về pháp, là thuận theo giáo trình bày rõ ràng, cho nên giảng giải cho người khác. 8) Cứu cánh về pháp, là dựa vào Định mà tu hành, nghĩa là Địa thứ ba này lấy Định thành tựu làm cứu cánh. 9) Quy về pháp, nghĩa là bởi vì cầu pháp thuộc Trí vô lậu xuất thế gian của Địa thứ tư trở lên. 10) Mong cầu pháp, là bởi vì cầu pháp Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh của các Địa sau, luận về kinh không có câu này. 11) Tùy thuận với pháp, là cầu pháp hành không còn dụng công của Địa thứ tám trở lên, bởi vì tùy thuận có thể khởi lên Trí vô ngại giải thoát của quả Phật.

Trong mười một pháp này, hai pháp đầu nêu ra rõ ràng về hạnh luôn luôn chịu khó, là hạnh có thể mong cầu pháp của Địa này; những pháp còn lại đều là hạnh đích thực tu tập, là hạnh đã mong cầu pháp của Địa này.

Trong phần b là trọng pháp, có hai: Một là trình bày về nhân có

thể mong cầu pháp; hai từ “Hựu như sở văn...” trở xuống là hiển bày về nhân của hạnh đã mong cầu. Lại cũng trước là mong cầu về pháp, sau là tư duy về nghĩa.

Trong phần một, luận nói người ấy luôn luôn chịu khó thực hành lấy gì làm nhân, là hỏi về nhân của hạnh có thể mong cầu pháp; nói kính trọng pháp... là sơ lược đáp vì kính trọng pháp làm nhân khởi hạnh mong cầu pháp, kính trọng vô cùng cho nên gọi là Tất cánh tận, vì vậy không luyến tiếc thân mạng-tài sản...

Trong văn so sánh về kính trọng pháp tóm lược đưa ra mười sự việc:

1) Xem nhẹ vật báu coi trọng giáo pháp, trong đó: Một là vì pháp xả bỏ tài sản, thậm chí không sinh ý tưởng khó làm; hai là chỉ đối với thuyết giảng..., là coi trọng về người mà xem nhẹ vật báu.

2) Từ “Vị cầu...” trở xuống là có thể xả bỏ cả trong lẫn ngoài, trong đó: Một là tổng quát; hai từ “Quốc độ...” trở xuống là riêng biệt. Trong riêng biệt: a) Bên ngoài, trước là tài sản không cố định dễ xả bỏ, đất nước-nhà cửa vì khó xả bỏ cho nên phân rõ sau, trong luận nói do tài sản mà có được nơi chốn. b) Từ “Thê thiếp...” trở xuống là bên trong, luận nói tài sản đã làm ra là vợ con... Đất nước là tài sản bên ngoài dễ xả bỏ, vợ con... vì khó xả bỏ cho nên phân rõ sau.

3) Từ “Hựu vi...” trở xuống là dốc lòng cung kính hầu hạ, kinh nói: Cho đến dùng thân mình mà làm giường ghế... Luận nói cho đến những việc làm ấy, là những việc làm trước đây, đó là thân mình. Đồ vật khác dễ xả bỏ, thân mình vì khó xả bỏ cho nên trình bày sau.

4) Từ “Phá trừ...” trở xuống là phá trừ kiêu mạn nhận chịu khổ đau, trước là phá trừ kiêu mạn, đối với người trên không cung kính gọi là Kiêu mạn, chấp Ngã lấn át người dưới gọi là Ngã mạn, đối với người ngang hàng thì tự đại gọi là Đại mạn, đều có thể phá trừ vì pháp. Trước là thân cung kính thì dễ làm, tâm kiêu mạn vì khó loại trừ cho nên trình bày sau. Luận nói ý cao lớn ấy ở đây cũng có thể xả bỏ.

5) Từ “Chư ác...” trở xuống là nhận chịu đau khổ để cầu pháp, tình ý kiêu mạn dễ xả bỏ, thân nhận chịu đau khổ là khó, cho nên phân rõ sau.

6) Từ “Nhược đắc...” trở xuống là hơn hẳn có được vật báu cao quý, bởi vì vật báu cao quý trong ba ngàn thế giới khó tách rời.

7) Hơn hẳn đạt được địa vị Luân Vương, bởi vì cao nhất trong loài người.

8) Hơn hẳn đạt được địa vị Đế Thích, bởi vì cao nhất các trời cõi

Dục.

9) Hơn hẳn đạt được địa vị Phạm Vương, bởi vì hơn hẳn các trời cõi Sắc.

10) Xả thân lao vào ngọn lửa, nói đầy đủ như trong Hồi Hướng thứ sáu.

Đây là dùng sự việc tự mình yêu cầu, hiển bày về tâm mong cầu trịnh trọng không có gì khó mà không thể làm được. Biết rõ có thể Chánh quán, là giữ niệm tư duy đạt được ý nghĩa ấy, trong luận giải thích về nhân của hạnh đích thực tu tập. Còn lại như luận phân rõ. Giải thích về phần hạnh chán ngán, xong.

Trong phần ba là chán ngán, tức là Tu tuệ. Lại trước đây trình bày về lắng nghe Chánh pháp và giữ niệm tư duy, nay trình bày về như thuyết tu hành.

Trong văn có ba: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2) Từ “Bồ-tát như thị...” trở xuống là chính thức hiển bày về Thể của chán ngán; 3) Từ “Thuận chư pháp...” trở xuống là trình bày về ý tiến vào các Thiền.

Trong phần một: Trước là trình bày về bốn Thiền; sau là hiển bày về bốn Không.

Ngay trong bốn Thiền tóm lược đưa ra bảy môn: Một: Trình bày về ý tiến vào; Hai: Hiển bày về Thể tánh; Ba: Thiết lập về chi số; Bốn: Trình bày về giả thật; Năm: Hiển bày về phế lập; Sáu: Giải thích tên gọi; Bảy: Phân rõ về tướng.

Trong phần trước là luận chung: Vì sao Bồ-tát tiến vào Thiền-Vô sắc-Vô lượng-Thần thông? Luận giải thích: Vì năm loại chúng sinh: 1) Vì chúng sinh kiêu mạn với niềm vui của Thiền, cho nên tiến vào các Thiền. Giải thích rằng: Có người đạt được niềm vui của bốn Thiền thế gian, dựa vào đó khởi lên kiêu mạn khó dùng đạo để cảm hóa, Bồ-tát hiện rõ tiến vào vượt qua pháp của họ đạt được, chặn đứng tâm kiêu mạn của họ, dùng đạo để giảng dạy, mà tự mình không đắm vào cho nên trở lại xả bỏ. 2) Vì chúng sinh kiêu mạn với Giải thoát của Vô sắc, cho nên tiến vào Định Vô sắc. Giải thích rằng: Có người đạt được Định Vô sắc nói là Niết-bàn, thị hiện tiến vào mà cảm hóa họ. 3) Vì chúng sinh khổ não, cho nên tiến vào Vô lượng Từ-Bi. 4) Vì chúng sinh đạt được giải thoát, cho nên tiến vào Vô lượng Hỷ-Xả. 5) Vì chúng sinh quy y tà vạy, cho nên tiến vào Thần thông lực thù thắng khiến cho Chánh Tín.

Hai: Thể tánh, có tám môn:

1) Tùy sự môn: dựa vào tông Tát-bà-đa thì Chi tuy có mười tám mà Sự chỉ có mười một, đó là Định thứ nhất có năm pháp, một Tầm, hai Tứ, ba Hỷ, bốn Khinh an, năm Nhất tâm; trong Định thứ hai thêm Nội Tín, thành tựu đầy đủ là sáu pháp; trong Định thứ ba lại thêm Xả-Niệm-Chánh tri-Lạc, cọng thành mười pháp; trong Định thứ tư Bất khổ bất lạc, cho nên thành mười một, bởi vì Hỷ-Lạc và Bất khổ bất lạc, ba pháp này nói riêng biệt.

2) Loại nhiếp môn: bởi vì ba pháp như Hỷ... không nói riêng biệt, ba pháp cùng là tên gọi về số của Thọ. Chỉ có chín pháp, một Tầm, hai Tứ, ba Định, bốn Tuệ, năm Thọ, sáu Niệm, bảy Khinh an, tám Hành xả, chín Tín. Tụng nói: "An-Xả-Niệm đều hai, Thọ-Định đều phân bốn, Tầm-Tứ và Tín-Tuệ, giữ vị không phân Chi." Giải thích rằng: Khinh an phân hai, đó là Thiền thứ nhất-Thiền thứ hai đều có Lạc; Xả-Niệm cũng phân hai, đó là Thiền thứ ba-Thiền thứ tư đều có Hành xả và Niệm; Thọ phân bốn, đó là Hỷ ở Thiền thứ nhất-Thiền thứ hai, Lạc ở Thiền thứ ba, Bất khổ bất lạc ở Thiền thứ tư; Định phân bốn, đó là bốn Thiền đều có Tâm nhất cảnh tánh; Tín là Nội tịnh, Tuệ là Chánh tri.

3) Hội giả môn: dựa vào tông Đại Thừa thì Thể chỉ có bảy pháp, đó là Lạc của Định thứ nhất-thứ hai cũng vốn là số của Thọ, trừ ra Khinh an; Nội tịnh của Thiền thứ hai dựa vào trong Xả-Niệm-Chánh tri mà giả lập, trừ ra Tín, vì vậy chỉ có bảy. Tụng nói: "Xả-Niệm đều phân hai, Định bốn-Thọ có sáu, Tầm-Tứ cùng với Tuệ, giữ vị không phân Chi." Giải thích: Xả-Niệm đều phân hai, đó là Thiền thứ ba-Thiền thứ tư; Định bốn đó là bốn Thiền, Thọ sáu đó là Định thứ nhất-thứ hai đều có Hỷ-Lạc, Định thứ ba là Lạc, Định thứ tư là Bất khổ bất lạc. Lại hai trong bốn Bất Định, đó là Tầm-Tứ; ba trong năm Biệt Cảnh, đó là Niệm-Định-Tuệ; một trong năm Biến Hành, đó là Thọ; một trong mười một Thiện, đó là Hành xả.

4) Trùng nhiếp môn: chỉ lấy năm pháp làm tánh, bởi vì hai pháp Tầm-Tứ dùng Tuệ làm tánh. Trên đây là dựa theo Sơ giáo.

5) Hội tướng môn: môn Thượng Thiền và chi Thượng Thiền này ngay tướng ấy tức Không đều không vốn có, Thể của Thiền chi so sánh như Trí Luận.

6) Sự tận môn: tức là trong môn Thiền này thâu nhiếp công đức Chân Như của Như Lai Tạng, so sánh như kinh Thắng Man..., đây là dựa theo Chung giáo.

7) Mẫn tuyệt môn: như nói Vô định-Vô bất định, so sánh như kinh Văn Thù Tuần Hành... đây là dựa theo Đốn giáo.

8) Dung nhiếp môn: nghĩa là môn Định này đã thâu nhiếp pháp giới tự tại vô biên ngay trong nhau-hòa vào nhau... so sánh như phẩm Ly Thế Gian sau này, đây là dựa theo Viên giáo.

Ba Phế lập, có tám môn: 1) Dựa theo Vô vi. Hỏi: Vô vi là pháp thanh tịnh, sao không thiết lập Thiền chi? Đáp: Bởi vì Thiền chi là Hữu vi.

2) Dựa theo Sắc-Hành. Hỏi: Sắc và Hành bất tương ưng là Hữu vi, sao không thiết lập Thiền chi? Đáp: Thiền chi là pháp có Hành-có Duyên tương ưng, pháp kia không phải Hành-không phải Duyên-không phải tương ưng, cho nên không thiết lập về Chi.

3) Dựa theo Tâm vương. Hỏi: Tâm vương là chỗ dựa của tâm pháp, là pháp tương ưng, sao không thiết lập Thiền chi? Đáp: Nghĩa về tùy thuận Thiền là nghĩa của Thiền chi, Tâm vương chỉ làm chỗ dựa chứ không có tác dụng của tâm thâu nhiếp riêng biệt, cho nên không thiết lập về Chi.

4) Dựa theo Tâm pháp. Hỏi: Đều là Tâm pháp, vì sao trong năm Biến Hành chỉ riêng Thọ thiết lập về Chi, còn lại thì không thiết lập? Đáp: Nói chung về Thiền chi cần phải có đủ ba nghĩa: Một là Chi thuộc đối trị, hai là Chi thuộc lợi ích, ba là hai loại ấy nương tựa vào tự tánh. Trong đó hễ tiến vào một số có nghĩa về tùy thuận là nghĩa của Chi, bởi vì Thọ là Chi lợi ích nối thông với bốn Thiền, cho nên thiết lập làm Chi. Tác ý là cảnh giác tâm, Xúc là do ba pháp hòa hợp mà sinh, Tưởng là phạm vi giới hạn của cảnh, Tư có thể sai khiến tâm, đều thuận theo tâm dấy khởi, chứ không thuận theo Tĩnh lự, cho nên không thiết lập về Chi.

Hỏi: Trong năm Biệt Cảnh vì sao ba pháp Niệm-Định-Tuệ thiết lập về Chi, hai loại còn lại thì không thiết lập?

Đáp: Định là Tâm nhất cảnh tánh nối thông làm tự tánh của bốn Thiền nương tựa vào hai loại ấy; Niệm vốn là Chi đối trị Thiền thứ ba-thứ tư, ghi nhớ rõ ràng về tướng lỗi lầm tai họa đã đối trị; Tuệ là Chi đối trị Thiền thứ ba, phân biệt lỗi lầm đã đối trị rất rõ ràng; đều có tùy thuận cho nên cần phải thiết lập về Chi. Dục và Thắng giải mong mỏi đối với cảnh, giữ chặc sở duyên, đều không thuận theo Định, vì vậy không thiết lập về Chi.

Hỏi: Trong mười một Thiện vì sao chỉ riêng Hành xả thiết lập về Chi, những pháp còn lại thì không thiết lập?

Đáp: Xả là Chi đối trị của Thiền thứ ba-Thiền thứ tư, bởi vì có thể xả bỏ chướng ngại đã đối trị ấy, cho nên thiết lập về Chi. Tín là hết

sức nhẫn nại lạc dục, tâm thanh tịnh làm tánh. Tàm là sùng kính tôn trọng Hiền thiện. Quý là cự tuyệt coi khinh bạo ác. Vô tham là không đắm trước làm tánh. Vô sân là không nóng giận làm tánh. Vô si là hiểu biết rõ ràng về Lý-Sự. Tinh tiến là khuyến khích thúc đẩy phát khởi. Bất phóng dật là ngăn chặn điều ác tu tập điều thiện. Bất hại là không làm tổn hại hữu tình. Đều đối với Tĩnh lự không có nghĩa về tùy thuận, không tiến vào ba phần vị cho nên không thiết lập về Chi. Khinh an thuộc về Định điều hòa thông suốt thân tâm, bị Hỷ-Xả che phủ, cũng không thiết lập về Chi.

Hỏi: Trong bốn Bất Định vì sao Tầm-Tứ thiết lập về Chi, hai loại còn lại không thiết lập về Chi?

Đáp: Tầm-Tứ là Chi đối trị của Thiền thứ nhất; Ác tác-Truy hối-Thụy miên, mê muội hời hợt đều không thuận với Định, cho nên không thiết lập về Chi.

Hỏi: Đại-Tiểu phiền não sao không thiết lập về Chi?

Đáp: Bởi vì Thiền không trược nhiễm, cho nên không thiết lập phiền não làm Chi.

5) Dựa theo Chi phần. Hỏi: Đều là nghĩa tùy thuận là nghĩa của Chi, vì sao Định thứ nhất lấy Tầm-Tứ làm đối trị, mà không thiết lập Nội tịnh...? Đáp: Bởi vì ban đầu Định này, Tầm mong cầu-Tứ quán sát lỗi lầm tai họa của cõi Dục, mà có thể đối trị Tầm-Tứ như cõi Dục... ấy, cho nên thiết lập Chi này; Nội tịnh bị tướng thô của Tầm-Tứ này che khuất, cho nên Thể không hiển bày rõ ràng, vì thế không thiết lập về Chi.

Hỏi: Xả-Niệm-Chánh tri vì sao Thiền thứ hai hợp lại làm Nội tịnh, Thiền thứ ba-Thiền thứ tư thì mới phân ra?

Đáp: Bởi vì Xả... ở Thiền thứ hai bị tướng thô của Hỷ che khuất, cho nên không phân ra, chỉ dựa theo lìa xa Tầm-Tứ bên ngoài, gọi là Nội tịnh.

Hỏi: Ba pháp đều phân ra, vì sao Thiền thứ tư không thiết lập Chánh tri?

Đáp: Chánh tri hiển bày rõ ràng, Hành xả ở Định thứ tư thì tướng ấy ẩn kín sâu xa, trái ngược nhau vì vậy không thiết lập. Lại bị Thắng Xả làm cho che khuất, bởi vì Thắng Xả-Thọ là Vô minh phần, Chánh tri là Minh, vốn trái ngược lẫn nhau cho nên không thiết lập về Chi.

Hỏi: Khinh an thuộc về Định có ở tất cả các Địa, vì sao không thiết lập chi Khinh an?

Đáp: Khinh an thì trôi nổi, Tĩnh lự thứ nhất-thứ hai thì Hỷ thọ trôi

nổi thuận với nhau mà che khuất, Tĩnh lự thứ ba-thứ tư thì Hành xả lắng xuống trái với nhau mà che khuất, tất cả không thiết lập về Chi.

Hỏi: Nếu như vậy thì Tiểu thừa vì sao ở Tĩnh lự thứ nhất-thứ hai thiết lập về chi Khinh an?

Đáp: Tiểu thừa dựa vào loại trừ năm Thức thân của cõi Dục và ba Thức thân của Định thứ nhất, đều do loại trừ mà khiến cho thân thô nặng, vì vậy thiết lập về chi Khinh an; sau bởi vì trong Định thứ hai-thứ ba không có Thức thân thô nặng và đã khiến cho thân thô nặng có thể đối trị, cho nên Định thứ ba-thứ tư không thiết lập về chi Khinh an. Nay dựa vào Đại thừa, là Lạc thọ thâu nhiếp cho nên không thiết lập riêng biệt.

6) Dựa theo Kiến lập. Hỏi: Thiền đã có bốn, số Chi phải giống nhau, vì sao Thiền thứ nhất-thứ ba đều có năm, Thiền thứ hai-thứ tư đều chỉ có bốn? Đáp: Bởi vì Dục ác của cõi Dục khó loại trừ, Hỷ sâu xa của Định thứ hai khó lìa xa, Dục là đối trị vững mạnh, cho nên Thiền thứ nhất và thứ ba đều thiết lập năm Chi; bởi vì Định thứ nhất và thứ ba không có pháp khó loại trừ này, cho nên Định thứ hai-thứ tư chỉ thiết lập bốn Chi.

7) Dựa theo Quyết trạch. Hỏi: Nếu là chi Định thứ nhất thì cũng Thiền thứ hai chăng? Đáp: Nên đưa ra bốn câu phân biệt: 1) Có lúc là Chi thứ nhất chứ không phải thứ hai, đó là Tầm-Tứ; 2) Có lúc là thứ hai chứ không phải Thiền thứ nhất, đó là Nội đẳng tịnh; 3) Có lúc bao gồm thứ nhất và thứ hai, đó là Định thuộc Hỷ-Lạc; 4) Có lúc không phải thứ nhất và thứ hai, đó là trừ ra những điều nói trên.

Lại hỏi: Nếu là Chi thứ nhất thì cũng là thứ ba chăng?

Đáp: Cũng đưa ra bốn câu phân biệt: 1) Có lúc là Thiền thứ nhất chứ không phải thứ ba, đó là Tầm-Tứ-Hỷ; 2) Có lúc là thứ ba chứ không phải Thiền thứ nhất, đó là Xả-Niệm-Tuệ; 3) Có lúc vừa là Thiền thứ nhất vừa là thứ ba, đó là Lạc và Tâm nhất cảnh tánh; 4) Có lúc là đều không phải, đó là trừ ra những điều nói trên.

Lại Tầm-Tứ-Hỷ-Lạc là thứ nhất chứ không phải thứ tư; Xả Thọ-Xả Niệm là thứ tư chứ không phải thứ nhất; Tâm nhất cảnh tánh vừa là thứ nhất vừa là thứ tư, cùng với trên trái ngược nhau; không phải thứ nhất không phải thứ tư, bởi vì thứ hai... hướng về nơi khác, đều có bốn câu phân biệt, dựa theo đó có thể thấy.

8) Dựa theo Đạo phẩm. Hỏi: Nếu là chi Thiền thì cũng là chi Đạo chăng? Đáp: Nên đưa ra bốn câu phân biệt: 1) Hoặc là chi Thiền chứ không phải chi Đạo, đó là Tầm-Tứ-Lạc và Bất khổ bất lạc; 2) Hoặc là

chi Đạo chứ không phải chi Thiền, đó là Tinh tiến-Tín-Khinh an-Chánh tư-ngữ-nghiệp-mạng; 3) Hoặc là cả hai, đó là Hỷ-Hành xả-Niệm-Định-Tuệ; 4) Hoặc là cả hai không phải, đó là trừ ra những điều nói trên.

Bốn-Nghiệp dụng, có bốn: 1) Dựa theo phát Trí đoạn Hoặc; 2) Dựa theo phát Thông khởi Dụng; 3) Dựa theo các Định vượt qua khoảng giữa; 4) Dựa theo Dụng tự tại của Định.

Trong phần một, nếu các ngoại đạo tu tập đạt được Thiền thứ tư khởi lên Trí hữu lậu, thì điều phục Hoặc của cõi Dục được sinh lên cõi trên, hoặc là đạt được Vô tưởng lấy làm Niết-bàn. Nếu các Tiểu thừa dựa vào đây có thể phát khởi Thánh trí vô lậu, thì đoạn Hoặc nhân ngã đạt được A-la-hán. Nếu hàng Bồ-tát thì hoặc vì chúng sinh thị hiện tiến vào Định mà không tùy theo sinh khởi, hoặc là dựa vào đây thành tựu về quán Vô tướng-Vô sinh... phát khởi Thánh trí chân thật, đoạn trừ hai chướng có thể thành tựu quả Phật. Nếu như Phổ Hiền... và các Như Lai thì dựa vào đây thị hiện tiến vào trăm ngàn Tam-muội.

Phần hai là phát Thông: Ngoại đạo dựa vào đây phát khởi năm Thông thấy quá khứ-vị lai... khởi lên các tà kiến; Nhị thừa dựa vào đây mà khởi lên sáu Thông, nhưng có phạm vi giới hạn; Bồ-tát dựa vào đây phát khởi năm Thông hay là sáu Thông, phạm vi giới hạn vượt qua Tiểu thừa, tùy theo phần vị nên biết; Phổ Hiền và Phật dựa vào đây mà phát khởi sáu Thông hoặc là mười Thông, đều không có phạm vi giới hạn.

Phần ba là các Định vượt qua khoảng giữa: Ngoại đạo đối với Định không được tự tại; Nhị thừa hoặc là có thứ tự xuất nhập, hoặc là đối với chín Định theo thứ tự vượt lên tiến vào, hoặc là song song vượt lên, hoặc là từ đầu đến cuối vượt lên; Bồ-tát có thể dựa vào một Định vượt ra trăm ngàn Định...; Phổ Hiền và Phật có thể tiến vào trần số Định, mỗi một Định lại đều sinh ra trần số Định... như vậy tự tại không có gì hạn lượng.

Phần bốn là Dụng của Định: Ngoại đạo hoàn toàn không có; Nhị thừa chỉ có dựa vào Định phát ra Dụng, không đạt được ngay nơi Định là Dụng. Nếu Bồ-tát Sơ giáo đang ở trong Định, tuy không có nghiệp dụng của năm Thức, mà nhờ vào nguyện lực trước đây kích phát Thức khác, nêu rõ có tác dụng, thì nói là Câu khởi. Nếu Bồ-tát Chung giáo thì có thể ngay nơi Định tức là Dụng, cả hai hiện hành tự tại, bởi vì lý-sự vô ngại. Nếu Bồ-tát Đốn giáo thì Định-Dụng là một, bởi vì cùng bặt dứt hai tên gọi. Nếu Viên giáo thì Phổ Hiền ngay trong Định là khởi Dụng, mà tướng Định không thay đổi, bởi vì hai sự việc ngay trong nhau.

Bảy, Phân rõ về tướng: Bốn Thiền tức là bốn, trong mỗi một Thiền

đều có bốn nghĩa: 1) Lìa xa chướng; 2) Tu hạnh đối trị; 3) Tu hạnh lợi ích; 4) Tam-muội nương vào hai loại ấy.

Trong Thiền thứ nhất: 1) Ly Dục... là trình bày về lìa xa chướng, các thuyết không giống nhau. Dựa vào luận Tỳ-đàm thì lìa xa năm Dục cho nên gọi là lìa xa Dục, đoạn trừ mười Ác cho nên gọi là lìa xa Ác, trừ bỏ năm Cái cho nên gọi là lìa xa pháp Bất thiện. Dựa vào luận Thành Thật thì đoạn trừ tâm Tham dục gọi là lìa xa Dục, bởi vì lìa xa Dục cho nên cũng rời bỏ sát sinh... gọi là lìa xa pháp ác bất thiện. Dựa vào Trí Luận thì lìa xa năm Dục gọi là lìa xa Dục, trừ bỏ năm Cái gọi là lìa xa pháp ác bất thiện. Lại các Dục phát ra hành ác rơi vào nẽo ác thấp nhất gọi là Dục ác, trái với phẩm thiện sinh ra gọi là bất thiện; hoặc là toàn bộ các pháp ác bất thiện đi cùng cõi Dục đều rời bỏ lìa xa. Dựa vào luận Tạp Tập quyển thứ tám nói: “Có thể đoạn trừ Dục-Nhuế-Hại... của cõi Dục.”

2) Có giác có quán, là tu hành đối trị. Trí Luận nói ví như lắc linh, tiếng lớn dụ cho Giác, tiếng nhỏ dụ cho Quán. Các luận như Tạp Tập... gọi là Tầm-Tứ, nghĩa là duyên với thô gọi là Tầm, duyên với tế gọi là Tứ, như luận Duy Thức quyển thứ bảy nói: “Bởi vì Tầm theo đuổi-Tứ quán sát cho nên lỗi lầm tai họa của cõi Dục có thể trừ diệt.” Luận Du Già quyển thứ mười một nói: “Dùng Bất tịnh đối trị Dục, Từ đối trị Nhuế, Bi đối trị Hại, tu ba hạnh đối trị ba tai hoạ, tiến vào Định của Thiền thứ nhất.”

3) Ly sinh hỷ lạc, là tu hạnh lợi ích. Pháp sư Viễn nói: “Vui mừng rời bỏ Dục ác cho nên sinh ra Hỷ, lìa xa lỗi lầm dừng lại cho nên gọi là Lạc, lại vui mừng gọi là Hỷ.” Dựa vào luận Tát-bà-đa thì thân tâm điều hòa thông suốt cho nên gọi là Lạc, Thể là Khinh an. Dựa vào Đại thừa thì vui thích là Lạc, Thể là Thọ số. Lại luận Tạp Tập quyển thứ tám nói: “Do chi Tầm-Tứ đối trị, đã đối trị rồi cho nên đạt được Ly sinh hỷ lạc.” Giải thích rằng: Được lìa xa pháp đã đối trị, sinh ra Hỷ lạc này mà làm lợi ích.

4) Tiến vào Thiền thứ nhất, là Tam-muội nương vào hai loại ấy, là Định đã nương vào đối trị và Chi lợi ích kia. Vì sao không nói đến chướng đã lìa xa, mà chỉ nói về hai loại trước? Giải thích: Bởi vì chướng là đã đoạn cho nên không phải là Chi. Luận Tạp Tập quyển thứ tám nói: “Tâm nhất cảnh tánh là Chi thuộc tự tánh làm chỗ dựa của hai loại ấy, nương vào Định lực mà chuyển Tầm-Tứ...” Giải thích rằng: Chuyên chú vào một cảnh khiến cho tâm không tán loạn, gọi là tâm nhất cảnh.

Trong Thiền thứ hai: 1) Diệt hết giác quán là lìa xa chướng,

nghĩa là giác quán thô động phát sinh ba Thức, làm rối loạn Thiền thứ hai; như nước trong mà sóng xao động, gọi là không nhìn thấy gì.

2) Nội đẳng tịnh, trình bày về hạnh đối trị... Tiểu thừa là tướng của Tín có thể làm cho tâm thanh tịnh, nghĩa là bên trong đều thanh tịnh lìa xa ồn ào náo động bên ngoài, Định cùng lưu chuyển bên trong, gọi là Nội đẳng tịnh. Nội tịnh của Đại thừa thì thu nhận ba pháp Xả-Niệm-Chánh tri của Thiền thứ ba làm tánh. Luận Hiển Dương quyển thứ mười chín nói: "Nội đẳng tịnh lấy Xả-Niệm-Chánh tri làm Thể." Luận Du Già quyển thứ 63 cũng giống như ở đây nói. Tâm nhất xứ không có giác quán, trong luận Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm nói: "Trong địa của cõi Dục, tâm hiện hành ở sáu Xứ, dùng sáu Thức thân mà giữ lấy sáu Trần. Trong địa của Thiền thứ nhất, tâm hiện hành ở bốn Xứ, dùng bốn Thức thân mà giữ lấy bốn Cảnh, bởi vì Thiền thứ nhất trở lên không có Tỷ thức và Thiệt thức. Thiền thứ hai trở lên, tâm hiện hành ở một Xứ, bởi vì chỉ có Ý thức thân duyên với Pháp trần." Vả lại, nối tiếp nhau không gián đoạn cũng gọi là nhất xứ, luận nói tu vô lậu không gián đoạn Tam-muội mà hiện hành ở một cảnh. Giải thích rằng: Vô lậu dựa theo thật tu đối trị, không gián đoạn... là giải thích về một Xứ...

3) Định sinh hỷ lạc, là tu hạnh thuộc Chi lợi ích. Trong Thiền thứ nhất trước đây bắt đầu rời bỏ Dục ác, vui mừng lìa xa sinh ra Hỷ; trong Thiền thứ hai này, pháp từ bên trong sinh ra, vui mừng đạt được sinh ra Hỷ. Hỷ lạc giống như trước giải thích.

4) Tiến vào Thiền thứ hai, là Tam-muội nương vào hai loại ấy.

Trong Thiền thứ ba:

1) Ly hỷ là lìa xa chướng, nghĩa là tâm Hỷ của Thiền thứ hai phân biệt về Tưởng sinh ra loạn động nhiều lỗi lầm; Thiền thứ ba chuyển sang vắng lặng vì vậy cần phải loại trừ, giống như người nghèo khổ có được vật báu sinh lòng vui mừng, mất đi thì hết sức buồn rầu, không giống như buồn rầu-vui mừng đều bặt dứt mới là vui sướng.

2) Hành xả thành tựu Niệm-Tuệ, là tu thuộc Chi đối trị, nghĩa là Xả là chi Xả, tâm hiện hành điều hòa dừng lại rời bỏ lỗi lầm của Hỷ ấy, cho nên gọi là Xả, đây là Xả số, lựa chọn Xả thọ riêng biệt, cho nên gọi Hành xả thành tựu. Niệm là chi Niệm, nghĩa là nghĩ đến lỗi lầm của Hỷ trước đây mà giữ tâm vào một cảnh. Tuệ thì luận khác gọi là chi Chánh tri, nghĩa là phân biệt lỗi lầm của Hỷ, thấy rõ ràng lỗi lầm ấy cho nên thành tựu đối trị. Lại ba pháp này chìm sâu vắng lặng, Hỷ của địa dưới ồn ào trôi nổi, động và tĩnh trái ngược nhau cho nên trở thành đối trị. Luận Hiển Dương nói: "Trú xả, là đối với Hỷ đã sinh bởi vì không nén

chịu được, cho nên an trú trong bình đẳng đích thực không hề xao động. Niệm là ở trong Hỷ không hiện hành, không quên mà ghi nhớ rõ ràng. Chánh tri là hoặc có lúc lạc mất ý niệm mà Hỷ hiện hành, đối với điều này phân biệt nhận biết chính xác mà an trú.

3) Thân thọ lạc, là Chi thuộc lợi ích, nghĩa là Hỷ thuộc về Ý địa, Lạc thuộc về năm Thức, cho nên nói là Thân thọ. Lại giải thích: Lạc thọ có hai: a) Phẩm Hạ thì vui thích thuộc về tâm; b) Phẩm Thượng thì vui thích có khắp thân tâm. Dựa vào có khắp mọi nơi thuận theo cuối cùng làm tên gọi cho nên nói là Thân thọ. Nói các Hiền Thánh có thể nói ra-có thể rời bỏ, là hiển bày về Lạc sâu xa thù thắng, chỉ có Hiền Thánh, có thể nói ra vì lỗi lầm, có thể có năng lực rời bỏ lìa xa, không phải phàm phu mà có thể, cho nên sâu xa.

4) Thường nghĩ đến Lạc thọ tiến vào Thiền thứ ba, là Tam-muội nương vào hai loại ấy, nghĩa là thường nghĩ đến lợi ích của Lạc thọ thuộc Tự địa mà tiến vào Thiền này.

Trong Thiền thứ tư:

1) Đoạn bỏ Khổ... là lìa xa chướng ấy. Thiền thứ ba đạt được Lạc tuy là lợi ích, mà hướng về Thiền thứ tư thì rất là tai hại, như người bịnh nặng xem âm nhạc tuyệt diệu, bởi vì chướng ngại đến Thiền thứ tư vì vậy cần phải loại trừ. Nếu như vậy thì lẽ ra chỉ loại trừ Lạc, vì sao đoạn Khổ? Giải thích rằng: Lý thật thì Khổ căn ở phần vị trước đã lìa xa, đến đây nói là đoạn, bởi vì muốn so sánh với Lạc để phân rõ cả hai. Buồn rầu và vui mừng đã diệt, là cuối cùng bặt dứt bốn Thọ, do đó trình bày về Thiền bất động.

Trong luận Du Già quyển thứ mười một nói: “Tĩnh lự thứ nhất rời bỏ Ưu căn, Tĩnh lự thứ hai rời bỏ Khổ căn, Tĩnh lự thứ ba rời bỏ Hỷ căn, Tĩnh lự thứ tư rời bỏ Lạc căn.” Lại luận ấy nói: “Hỏi: Vì sao Khổ căn trong Tĩnh lự thứ nhất nói là chưa đoạn? Đáp: Bởi vì phẩm ấy thô nặng giống như chưa đoạn. Hỏi: Vì sao sinh vào Tĩnh lự thứ nhất, Khổ căn chưa đoạn mà không hiện hành? Đáp: Nhờ vào bạn bè hỗ trợ, do Ưu căn trái ngược nhau mà thâu nhiếp các Khổ, cho nên Khổ ấy đã đoạn. Nếu Tĩnh lự thứ nhất đã đoạn Khổ căn, thì ngay lúc hành giả tiến vào Tĩnh lự thứ nhất và thứ hai, do Thọ mà dấy lên an trú sai biệt cho nên không có, bởi vì cả hai đều có Hỷ và Lạc.” Giải thích rằng: Bởi vì Định thứ nhất-thứ hai đều có Hỷ-Lạc, nếu như nhau lìa xa Khổ, thì hai Thọ không khác nhau. Định thứ nhất không đoạn thô nặng của Khổ, nhưng không có hiện hành mà có chi Lạc. Lại Tiểu thừa thì Lạc thọ này chỉ là Khinh an mà không phải là Lạc thọ. Lại Thiền thứ nhất thì Hỷ yếu kém, hãy

còn vì Khổ căn, thô nặng đi theo cho nên không gọi là diệt Khổ; Thiền thứ hai thì Hỷ thù thắng, diệt Khổ thô nặng, gọi là diệt Khổ căn.

Hỏi: Ưu-Hỷ loại trừ trước, văn nói là đã diệt; Khổ cũng loại trừ đã lâu, sao không nói là diệt trước?

Đáp: Bởi vì Khổ so sánh với Lạc mà Lạc chưa mất đi, cùng nói không thích hợp cho nên không nói, Ưu-Hỷ trước thì không như vậy cho nên không theo thể lệ. Nếu như vậy thì Ưu-Hỷ đã không so sánh với Lạc, đâu cần phải nêu ra? Giải thích rằng: Nơi tận cùng của Lạc, là tổng quát kết luận về bốn loại mất đi, hiển bày về Thiền bất động vì vậy cần phải nêu ra mà thôi.

2) Bất khổ bất lạc, là Chi thuộc lợi ích, trong Thiền khác đều trước là trình bày về đối trị, nay ở đây thì trước là trình bày về lợi ích, nương theo đoạn Khổ trước đây mà đoạn Lạc, so sánh điều ấy tức là trình bày về Bất khổ bất lạc để làm sáng tỏ về lợi ích, nghĩa thích hợp cho nên tiếp đến luận về điều ấy, lý thật thì ở sau.

Hỏi: Ở đây chính thức loại trừ Lạc, sao không những nói Bất lạc mà còn nói đến Bất khổ bất lạc? Đáp: Bởi vì trình bày về Xả thọ không giống với Khổ-Lạc.

Hỏi: Lìa xa chướng trước đây nói Ưu-Hỷ đã diệt, sao không nói là cũng Bất ưu bất hỷ? Đáp: Có hai nghĩa: a) Không phải chính thức diệt ở đây, cũng không trái ngược nhau với Lạc bởi vì không giống như Khổ; b) Nếu lúc thâu nhiếp năm Thọ làm ba Thọ, thì Ưu-Bi thâu nhiếp đưa vào trong Khổ-Lạc, bởi vì Khổ-Lạc vốn rộng, cho nên Xả thọ đối với Khổ-Lạc chỉ gọi là Bất khổ bất lạc.

3) Hành xả-Niệm tịnh là Chi thuộc đối trị, trong Thiền thứ ba trước đây bị Lạc che phủ cho nên Xả-Niệm không thanh tịnh, nay ở đây lìa xa Lạc tham của địa dưới kia cho nên nói là thanh tịnh. Xả-Niệm thanh tịnh và Lạc tham trái ngược nhau cho nên trở thành đối trị.

4) Tiến vào Thiền thứ tư là Tam-muội nương vào hai loại ấy.

Trong phần sau là giải thích về bốn Không, cũng đếu có bốn, nhưng trong kinh này tóm lược không có hạnh thuộc đối trị, Luận chủ dựa theo nghĩa gác lại.

1) Trong chướng đã lìa xa, là vượt qua Sắc tưởng. Dựa vào luận Thành Thật: “Xa lìa Sắc tưởng, là xa lìa Hương-Vị-Xúc tưởng. Diệt trừ Hữu đối, là trở lại diệt trừ Sắc tưởng về Hương-Vị-Xúc, bởi vì những Sắc ấy đều đối đãi chướng ngại. Không nghĩ đến Tưởng sai khác, là diệt trừ duyên với Thanh tưởng, bởi vì Thanh nhờ vào nhiều duyên kích phát mà sinh cho nên gọi là sai khác.” Cũng dựa vào Đại thừa không giống

như trước nói, nghĩa là Sắc tuy nhiều loại mà thâu nhiếp tất cả làm sáu, đó là năm Trần và Pháp xứ, tóm tắt chủ yếu chỉ có ba: 1) Hữu đối có thể thấy được, là do Nhãn thức mà hiện hành; 2) Hữu đối không thể thấy được, là do bốn Thức còn lại mà hiện hành; 3) Vô đối không có thể thấy được, nghĩa là do Ý thức mà hiện hành, Biểu sắc-Vô biểu sắc...

Trong này, vượt qua Sắc tưởng, bởi vì lìa xa hiện hành của Nhãn thức mà có thể thấy Sắc tưởng. Vì sao không nói vượt qua Sắc, mà chỉ nói vượt qua Sắc tưởng? Giải thích: Bởi vì ở địa Sắc tu tập khởi lên Định này chưa xả bỏ Sắc chất của hình hài. Vì sao chỉ nói diệt Tưởng mà không nói những tâm pháp khác? Giải thích: Lý thật thì có tất cả, mà bởi vì Tưởng giữ lấy tướng mạnh hơn. Diệt trừ Hữu đối, là lìa xa hiện hành của bốn Thức còn lại, Hữu đối không thể thấy Sắc của bốn cảnh, bởi vì Tưởng và Tâm cùng gọi là hòa hợp, cũng vốn là Tâm hợp với cảnh. Không nghĩ đến Tưởng sai khác, là lìa xa Sắc tưởng do Ý thức đã duyên với Pháp xứ, luận nói bởi vì Ý thức phân biệt tất cả các pháp. Nói Tưởng sai khác, là bởi vì trở lại giải thích về ẩn kín lẫn nhau, nghĩa là Ý thức duyên bao gồm tất cả các pháp, ở trong Pháp xứ chọn lấy diệt Tưởng của Ý thức bên nghĩa về duyên với Sắc, duyên với Ý thức khác thì trong này không loại trừ, nêu ra pháp đã diệt chọn lấy những pháp không diệt, cho nên nói là sai khác.

Hỏi: Tưởng về Hương-Vị thì Thiền thứ nhất đã lìa xa, Tưởng về Sắc-Thanh-Xúc thì Thiền thứ hai đã loại trừ, nay vì sao nói do Không Định mà diệt? Đáp: Xa thì Giải thích rằng: Đối trị có bốn loại: 1) Đối trị về Hoại, nghĩa là đạo phương tiện quán về Hữu lậu-Vô thường... về sau. 2) Đối trị về Đoạn, nghĩa là đạo vô ngại đích thực đoạn trừ lỗi lầm về sau. 3) Đối trị về Trì, nghĩa là đạo giải thoát làm đầu và tất cả đạo vô gián-giải thoát về sau, duy trì Vô vi ấy không để cho thay đổi hư hoại. 4) Đối trị về phần xa, nghĩa là đạo giải thoát làm đầu, và tất cả đạo vô gián-giải thoát về sau, xa thì khiến cho chướng trước đây hoàn toàn không dấy khởi. Nay Không Định này dựa vào đối trị thứ tư, vì vậy nói là lìa xa Tưởng này.

Nay lại giải thích ở trong Thiền thứ hai tuy không có Sắc-Thanh-Xúc tưởng, mà cần phải nhờ vào tâm thuộc ba Thức của Thiền thứ nhất để thấy nghe nhận biết xúc chạm, vì vậy cho đến trong Thiền thứ tư hãy còn có Tưởng này. Nay đạt được Không Định, cho nên nói là diệt trừ Tưởng ấy. Nếu như vậy thì hai Tưởng về Hương-Vị vì sao cũng nói đến? Giải thích có hai nghĩa: a) Bởi vì cũng có dựa vào; b) Bởi vì cùng với Thanh-Xúc đều là Sắc hữu đối không có thể thấy được, cho nên cùng

phân rõ. Như Thiền thứ tư diệt trừ Ưu-Khổ đều dựa theo điều này, đó gọi là lìa xa chướng.

2) Đối trị, luận có ba câu, vượt qua Tưởng thuộc cảnh giới như Sắc... là Không Định lìa xa Tưởng về cảnh như Sắc... ấy, cho nên gọi là vượt qua. Vì sao vượt qua? Bởi vì không phân biệt. Vì sao không phân biệt? Bởi vì thấy Vô ngã. Đây là phân rõ về đích thực đối trị.

Hỏi: Trong này đã có tu hạnh đối trị, là chi Hữu phải không? Đáp: Dựa vào kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp, bốn Định Vô sắc đều có năm Chi, đó là Tưởng-Hộ-Chỉ-Quán và Nhất tâm. Nay dựa vào các luận như Tạp Tập... thì các Định Vô sắc, bởi vì Xa-ma-tha cùng một vị với Tưởng, cho nên không có kiến lập về Chi phần. Luận chủ chỉ dựa theo thay đổi chướng đã lìa xa, hiển bày về hành có thể đối trị, theo nghĩa mà nói chứ không phải dựa theo Chi phần.

Biết Hư không vô biên là tu hạnh lợi ích, nghĩa là ba Sắc tưởng không còn, rộng rãi vô biên; liền tiến vào Hư không Vô sắc Định, là Tam-muội nương vào hai loại ấy.

Trong hai, vượt qua tướng Hư không, đó gọi là lìa xa chướng; thấy niệm thô bên ngoài phân biệt lỗi lầm tai họa, đó gọi là tu hạnh đối trị. Nghĩa là bởi vì tâm niệm thô thiển tai họa bên ngoài duyên với Hư không, có thể thấy được sai lầm này nhận biết lỗi lầm mà loại trừ Tưởng ấy, cho nên nói là đối trị.

Biết Thức vô biên là tu hạnh lợi ích, nghĩa là rời bỏ bên ngoài trú vào bên trong. Thể của Định, có thể biết.

Trong ba, vượt qua Thức là lìa xa chướng, thấy sự việc thô thiển nghĩ đến phân biệt lỗi lầm tai họa, là tu hạnh đối trị, nghĩa là hãy còn thấy trú vào Thức bởi vì thô thiển tai họa.

Biết Vô sở hữu là tu hạnh lợi ích, nghĩa là rời bỏ bên ngoài trú vào bên trong trước đây, hãy còn là niệm thô thiển, không giống như bên trong-bên ngoài cả hai đều lìa xa, cả hai không vốn có, mới là lợi ích. Thể của Định, có thể biết.

Trong bốn, lìa xa chướng có thể biết. Thấy Thức ấy trú vào Vô sở hữu, bởi vì Tưởng thô thiển-Niệm lỗi lầm, có thể đối trị Tưởng ấy, gọi là tu đối trị.

Biết Phi hữu tưởng phi vô tưởng an ổn, là Tưởng thô thiển đã không còn, gọi là Phi hữu; Tưởng vi tế chưa mất đi, gọi là Phi vô. Trong này, Phi vô dựa theo Thánh trí mà nói, chứ không nói là Định thế gian hiểu rõ về Phi vô này. Thể của Định, có thể biết.

Phần sau là trình bày về ý tiến vào, nghĩa là chỉ tùy thuận với

pháp giáo hóa chúng sinh mà tiến vào tám Định này, không phải là vui với Tự hành mà nói.

Trong phần bốn là quả của chán ngán, có hai: Trước là quả của hành; sau là Điều nhu... trình bày về quả của phần vị.

Trong phần trước có ba: 1) Bốn Vô lượng gọi là quả của hành thuộc phương tiện; 2) Năm Thần thông là quả của hành thuộc công dụng; 3) Tổng quát kết luận về tự tại.

Trong phần một, nghĩa về bốn Vô lượng tóm lược đưa ra bốn môn: Một: Giải thích tên gọi; Hai: Thể tánh; Ba: Kiến lập; Bốn: Chủng loại.

Một: Giải thích tên gọi: Duyên với cảnh Vô lượng khởi lên hạnh Vô lượng, gọi là bốn Vô lượng, tức là Đới số thích.

Hai: Thể tánh: Luận Tạp Tập quyển thứ 14 dùng Định-Tuệ làm Thể. Vả lại, Từ có thể mang đến niềm vui, không có sân làm Thể; Bi có thể bạt trừ đau khổ, tức là không tổn hại làm Tánh; Hỷ là mừng với niềm vui của người, không ganh ghét làm Tánh, Xả là khiến cho người khác rời bỏ Hoặc, tức là khéo léo xả bỏ làm Thể.

Ba: Kiến lập: Dựa vào luận Trang Nghiêm và luận Du Già quyển thứ mười hai có bốn loại tác ý, thiết lập bốn Vô lượng, nghĩa là duyên với chúng sinh cầu niềm vui, khởi lên tác ý mang lại niềm vui, thiết lập Từ vô lượng; duyên với chúng sinh có đau khổ, khởi lên tác ý bạt trừ đau khổ, thiết lập Bi vô lượng; duyên với chúng sinh có vui thích, khởi lên tác ý tùy theo vui thích, thiết lập Hỷ vô lượng; duyên với chúng sinh có phiền não, khởi lên tác ý không nhiễm ô, thiết lập Xả vô lượng. Đây là dựa theo Sơ giáo. Lại dựa vào kinh Đại Tập quyển thứ chín nói: "Biết tâm tánh của các chúng sinh vốn thanh tịnh, cho nên gọi là Từ; quán sát đối với tất cả đều như hư không, cho nên gọi là Bi; đoạn hết tất cả niềm vui, cho nên gọi là Hỷ; tâm lìa xa tất cả các hành, cho nên gọi là Xả. Đây là dựa theo Chung giáo, Đốn giáo và Viên giáo dựa theo đây.

Bốn: Chủng loại: Trong các kinh luận phần nhiều nói đến ba loại: 1) Duyên với chúng sinh; 2) Duyên với pháp; 3) Vô duyên.

Trong Trí Luận có hai cách giải thích: Một là dựa theo chủ động khởi lên, đầu là Từ... của phàm phu, tiếp là Pháp chấp của Nhị thừa, sau là thật sự hợp với Bồ-tát. Hai là dựa theo những lợi ích, đầu là khiến cho đạt được lợi ích của trời-người, tiếp là khiến cho đạt được lợi ích của Nhị thừa, sau là khiến cho đạt được Bồ-đề.

Trong luận Phật Địa, chư Phật Bồ-tát duyên với chúng sinh không thật, là bởi vì cũng duyên với pháp tạm thời của năm Uẩn ấy, và duyên với Chân lý về hai Không mà giáo hóa. Nay trong luận Thập Địa, chúng

sinh niệm... thì niệm tức là duyên với niệm. Nếu dựa vào Viên giáo thì như phẩm Ly Thế Gian sau này, đều có mười loại, nói đầy đủ như phẩm ấy, nghĩa còn lại giải thích như Chương riêng biệt.

Trong phần giải thích văn, có hai: Trước là giải thích về Từ, sau là hiển bày về ba pháp tương tự.

Trong phần trước có ba:

Một: Trong niệm về chúng sinh có bốn: 1) Mang đến niềm vui, Quảng là mang đến niềm vui của cõi Dục; Đại là mang đến niềm vui của Thiền thứ nhất-thứ hai, bởi vì cùng Hỷ cho nên tên gọi giống nhau; Vô lượng là mang đến niềm vui của Thiền thứ ba, không đi cùng với Hỷ cho nên tên gọi không giống nhau. Lúc dùng ba niềm vui này mang đến cho chúng sinh, không lựa chọn bên này-bên kia, cho nên nói là không hai, cũng chính là bình đẳng. 2) Nói không có sân hận, là đối trị hai chướng, xa thì nói đối với oán thù làm cho tổn hại gọi là mang đến điều không ưa thích, đối với thân thiết làm cho vui vẻ gọi là mang đến điều ưa thích; hai loại này là chướng, như kinh nói không có nóng giận đối trị loại đầu, không có oán hận đối trị loại sau. Lại giải thích: Đối với không ưa thích thì trao cho điều ưa thích, ngược lại với sự nóng giận ghét bỏ của mình thì gọi là đối trị. 3) Thanh tịnh, nghĩa là lìa xa năm Cái làm cho Định Từ thanh tịnh, kinh này tóm lược không có. 4) Không có não hại, là thâu nhiếp quả, nghĩa là Định Từ khởi lên tiếp nhận quả thuộc Chánh báo ở trong cõi Sắc, thế lực còn lại của hạnh Từ về sau tiếp nhận quả thuộc Tập khí ở cõi Dục, cho nên nói là tiếp nhận quả thuộc Tập khí-Chánh báo ở cõi Dục-Sắc, vì vậy không có sự việc khổ não.

Hai: Năng lực Tín-Giải có khắp nơi, là trình bày về pháp niệm, trong Niết-bàn duyên với pháp lợi ích chúng sinh. Trong luận Du Già thì Bồ-tát địa duyên với pháp như năm Uẩn... của các chúng sinh. Địa Luận đầy đủ hai loại: a) Biết về pháp của phàm-Thánh và chúng sinh; b) Từ "Cập chúng sinh..." trở xuống là biết tâm của chúng sinh mà khởi lên các pháp phân biệt, dùng để giáo hóa chúng sinh.

Ba: Đầy khắp mười phương, là trình bày về Vô niệm, trong luận cũng có hai: a) Ngay nơi Thể vô niệm; b) Phạm vi giới hạn vô tận. Như luận nên biết. Còn lại ba pháp tương tự với Từ, cho nên nói là cũng lại như vậy.

Trong phần hai trình bày về quả của năm Thông đưa ra bốn môn: Một: Giải thích tên gọi; Hai: Đưa ra Thể; Ba: Các môn; Bốn: Giải thích văn.

Trong phần một, trước là giải thích về tên gọi chung, chuyển biến

không có tắc nghẽn, gọi là Thần thông. Năm là số lượng, Thông là ý nghĩa, tên gọi làm sáng tỏ về số lượng và ý nghĩa, tức là Đới số thích.

Trong tên gọi riêng biệt: 1) Gọi là Thần túc thông, khó lường gọi là Thần, dấn bước trải qua gọi là Túc, từ Dụng dựa vào dụ làm tên gọi. Lại giải thích: Thần là Dụng của Thông, Túc là chỗ dựa của Định, bởi vì Định và Thông làm Túc, Định-Dụng từ dụ làm tên gọi. Cũng gọi là Như ý thông, bởi vì ẩn hiện tùy tâm. Cũng gọi là Thân thông, bởi vì Thông-Tuệ dựa vào thân. Cũng gọi là Thần cảnh thông, bởi vì là cảnh do Thông-Tuệ mà biến đổi. 2) Thiên nhĩ thông. 3) Thiên nhãn thông, nghĩa về ánh sáng rực rỡ là nghĩa của Thiên, nghe tiếng là nghĩa của tai, soi chiếu dẫn dắt là nghĩa của mắt, đều từ căn và nẽo để thiết lập tên gọi. 4) Tha tâm thông, có thể hiểu rõ tâm của người khác, từ cảnh làm tên gọi. 5) Túc mạng thông, cũng gọi Túc trú thông, lụi tàn trôi qua gọi là Túc, thời gian vốn có sắc-tâm nối tiếp nhau gọi là Mạng, cũng gọi là Trú, Thông-Tuệ chiếu rọi vào đó, cũng từ cảnh làm tên gọi. Năm loại này đều là dựa vào chủ thiết lập tên gọi. Nói là Thông của Túc trú... dựa theo điều này.

Phần hai là đưa ra Thể: Dựa vào Tát-bà-đa Bộ, năm Thông của phàm phu nếu tổng quát đưa ra Thể, thì dùng tất cả Tuệ số trong Đại địa làm Thể; nếu riêng biệt thì dùng Đẳng Trí làm Tánh. Nếu như Kinh Bộ tông, năm Thông của phàm phu thì tổng quát lấy Tưởng Trí-Tưởng Định làm Thể, nếu riêng biệt thì dùng trí Danh tự trong mười Trí làm Tánh; nếu Thánh nhân đạt được như nhau thì lấy làm tên gọi, dùng trí Vô lậu làm Tánh. Nếu như Đại thừa tông, tổng quát thì lấy Tuệ số trong Biệt cảnh làm Tánh, nếu riêng biệt thì năm Thông của phàm phu lấy trí Thế tục làm Tánh, năm Thông của Thánh nhân lấy trí Hậu đắc làm Tánh. Nếu luận Tạp Tập thì lấy Định-Tuệ làm Tánh.

Phần ba là các môn phân biệt, tóm lược có năm môn:

1) Phân rõ về chỗ dựa của Định: Dựa vào Tiểu thừa chỉ dựa vào bốn Định Căn bản, bởi vì dựa vào Địa thù thắng phát khởi Thông thù thắng; Vị chí và Trung gian thì Tuệ ít mà Định nhiều, các Định Vô sắc thì Định nhiều mà Tuệ ít, lại không có Chi giúp đỡ nhau, không có thể phát khởi Thông. Kinh Bộ cũng giống như vậy. Luận Đại Thừa-Du Già-Hiển Dương, cũng giống như trước. Nếu luận Tạp Tập thì Thông dựa vào bốn Định, phần nhiều dựa vào Định thứ tư, bởi vì công đức thù thắng.

2) Dựa theo ba nghiệp: Dựa vào Địa Luận, một Thông đầu thuộc về thân nghiệp thanh tịnh, Thiên nhĩ-Tha tâm là hai Thông thuộc về

khẩu nghiệp thanh tịnh, Túc mạng-Trí sinh tử là hai Thông thuộc về ý nghiệp thanh tịnh. Giải thích rằng: Loại đầu tức là chuyển biến sắc chất-hình hài gọi là thân nghiệp thanh tịnh, Thiên nhĩ-Tha tâm có thể phát khởi ngôn thuyết gọi là khẩu nghiệp thanh tịnh, hai loại sau bởi vì đời quá khứ-vị lai ngăn cách khó biết, chỉ riêng ý có thể hiểu rõ gọi là ý nghiệp thanh tịnh. Năm Thông là Trí, lý thật đều là ý, nhưng tùy theo tướng của Dụng, cho nên đưa ra phần này.

3) Dựa theo nghiệp dụng: Địa Luận dựa theo nghiệp dụng của Bồ-tát: Đầu là Thân thông có thể đến nơi của chúng sinh. Hai loại tiếp là thuyết pháp cho chúng sinh, đó là Thiên nhĩ nghe tiếng nói nơi khác không giống nhau, tùy theo nơi chốn để thuyết giảng, Tha tâm nhận biết về những ưa thích trong tâm khí người khác; cần phải dựa vào hai loại này mới có thể thuyết pháp, đó là tiếng nói và ý nghĩa. Hai loại sau là biết tất cả chúng sanh thuận theo tiếp nhận giáo hóa ở quá khứ-vị lai. Giải thích rằng: Túc mạng nhận biết về những Tập nhân ở quá khứ mà trao cho pháp, Thiên nhãn nhìn thấy Căn thuần thục ở vị lai mới có thể tiếp nhận giáo hóa.

4) Dựa theo trí kiến: Trong Địa Luận bốn Thông trước là Trí sáng suốt, Thông thứ năm là Kiến sáng suốt. Giải thích rằng: Lý thật thì Thể của năm Thông đều là Trí, nhưng vì Thiên nhãn soi chiếu nhìn thấy rõ ràng, mà bỏ Thể thuận theo Căn nói tên gọi là Kiến. Nếu như vậy thì Thiên nhĩ sao không thuận theo Căn gọi là Văn? Giải thích: Lý thật thì thích hợp như nhau, nhưng vì Trí là tánh thuộc về thấy, Nhãn cũng là thấy, nghĩa của thấy thuận với Trí cho nên chỉ dựa vào Nhãn mà nói.

5) Dựa theo phạm vi giới hạn đã nhận biết: Nếu năm Thông của phàm phu thì chỉ nhận biết một thế giới hệ(Tứ thiên hạ). Nếu hàng Tiểu thừa thì dựa vào Trí Luận quyển thứ 6 nói: “Nếu A-la-hán Tiểu thừa dụng tâm nhỏ bé, thì Thiên nhãn nhìn thấy một ngàn thế giới, dụng tâm to lớn thì nhìn thấy hai ngàn thế giới; nếu Đại A-la-hán dụng tâm nhỏ bé, thì nhìn thấy hai ngàn thế giới, dụng tâm to lớn thì nhìn thấy ba ngàn thế giới. Nghĩa dựa theo Bồ-tát, tùy theo phần vị dần dần tăng lên. Nếu như Phật thì toàn bộ không có hạn lượng.” Những Thông còn lại dựa theo điều này.

Phần bốn là giải thích văn: Năm Thông tức là năm đoạn.

1) Trong Thần túc thông, luận về đạt được ba loại thù thắng tự tại: Một: Câu đầu là chuyển động thế giới tự tại, dựa theo Y báo. Hai: Một câu về tự thân tự tại: a) Phân ra; b) Hợp lại; c) Ẩn hiển, nghĩa là ngay lúc ấy ẩn đi rồi lại xuất hiện. Ba: Dựa theo thân tác nghiệp tự tại,

có tám loại, tóm lược không có tuôn nước, còn lại như luận phân rõ. Nếu dựa vào Trí Luận quyển thứ sáu: "Như ý thông có ba loại: Một là có thể đến, hai là chuyển biến, ba là Thánh như ý. Có thể đến có bốn: 1) Thân có thể bay đi... 2) Chuyển từ xa khiến cho đến gần, không đi mà đến; 3) Ẩn đi nơi này hiện ra nơi kia; 4) Một niệm có thể đến. Chuyển biến là lớn có thể làm thành nhỏ, một làm thành nhiều... năng lực của ngoại đạo chuyển biến sự việc rất lâu không vượt quá bảy ngày, Phật và đệ tử thì lâu hay mau như ý muốn. Thánh như ý là ở trong sáu Trần không ưa thích-không thanh tịnh, quán sát làm cho ưa thích-thanh tịnh... dựa theo điều ấy. Pháp tự tại này, chỉ có Phật đạt được, cho đến nói rộng ra."

2) Trong Thiên nhĩ thông: Bởi vì Thiên nhĩ vượt quá trời-người, hoặc là tiếng khổ, tiếng vui, tiếng thô, tiếng tế, tiếng xa, tiếng gần... không có tiếng gì không nghe biết, còn lại như luận phân rõ.

3) Trong Tha tâm thông: trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong riêng biệt có mười câu phân ba: Bốn câu đầu biết về tâm thuộc phiền não, hai câu tiếp biết về tâm thuộc báo, bốn câu còn lại biết về tâm thuộc tác nghiệp. Luận phân làm tám, như luận nên biết. Trong bốn câu đầu, ba câu trước biết về ba Độc có-không, luận gọi là tùy phiền não, đây là bởi vì tùy duyên hiện khởi vốn không phải là Hoặc nhỏ bé gọi là Tùy; một câu sau biết về Cấu... là tánh của Hoặc vi tế ấy, vì vậy làm thành tên gọi là Sử. Hai câu tiếp biết về tâm thuộc báo, là tâm Vô ký, loài người là nhỏ, trời cõi Dục là rộng, trời cõi Sắc là lớn, Vô sắc bao gồm cả hai, Giải thoát gọi là Vô lượng. Trong này gọi là hẹp hòi, bởi vì nhiều Định lực. Bốn câu còn lại biết về tâm thuộc tác nghiệp, ba câu trước là thanh tịnh, một câu sau là nhiễm ô. Trong ba câu trước, câu một là tán loạn... dựa theo Học, bởi vì chưa đạt được tâm Định, cho nên hoặc là tán loạn, hoặc là không phải tán loạn; câu hai là Định... dựa theo đạt được Định, sau khi đạt được Định, hoặc là tiến vào Định, hoặc là rời khỏi Định, hoặc là ở trong Định; câu ba là ràng buộc-giải thoát... dựa theo Tuệ, bởi vì ở nơi ràng buộc mà được giải thoát. Sau là một câu biết về tâm nhiễm ô, trong này tóm lược không có tâm mong cầu-không mong cầu, có bậc cao... dựa theo Mạn, nghĩa là có nơi chốn trên cao khởi lên ý tưởng đạt được là thô thiển, đối với nơi chốn không có gì cao hơn khởi lên ý tưởng đạt được là vi tế, vì vậy luận nói hành thuộc tập khí thô thiển và vi tế.

4) Trong Túc mạng thông: trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong luận phân ba: Đầu là điều gì có thể nghĩ đến, đó

là Trí. Đây là giải thích về câu tổng quát. Trong riêng biệt: Một: Nghĩ đến sự việc như thế nào, đó là nghĩ đến một thế giới... Hai: Từ "Ngã sinh..." trở xuống là nghĩ đến như thế nào, đó là nghĩ đến nhờ vào tên gọi... Trong này, chủng tộc là gia đình sai biệt, nghĩa là sinh vào gia đình... tánh là dòng họ sang hèn... Ba-Biết về tên gọi của mình. Bốn-Biết về những thức ăn. Năm-Biết về khổ vui. Sáu-Biết về thọ mạng, như kinh nói tồn tại lâu dài như vậy. Bảy-Biết về chết nơi này sinh đến nơi kia. Còn lại như luận phân rõ.

5) Trong Thiên nhãn thông: trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Trong luận: Trước là giải thích về có thể nhìn thấy làm tổng quát. Sau là riêng biệt: Một: Thấy chúng sinh chết nơi này sinh đến nơi kia, cho nên gọi là Sinh tử trí thông, thấy biết tường tận cho nên nói là thanh tịnh, thấy xa đến phương khác cho nên nói là hơn người. Hai: Từ "Kiến hà đẳng sự..." trở xuống là tổng quát giải thích về điều đã thấy. Ba: Từ "Vân hà kiến..." trở xuống là trình bày về tướng thấy, tức là riêng biệt giải thích về điều đã thấy; tức là các chúng sinh... trình bày về nhân quả thiện ác, chỉ ra giống như nói ở Địa thứ hai, có thể biết.

Trong phần ba từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày tổng quát kết luận về tự tại. Trong luận có bốn: Một, Thiền kết luận về bốn Thiền. Hai, Giải thoát kết luận về bốn Vô sắc, bởi vì trong tám Giải thoát thì bốn Vô sắc vốn là bốn Giải thoát sau. Ba, Tam-muội là Định thuộc bốn Vô lượng. Bốn, Tam-ma-bạt-đề là năm Thông. Ở đây nói là Đẳng Dẫn, nghĩa là dẫn dắt phát khởi nghiệp dụng của năm Thông. Có thể tiến vào-có thể vượt ra, nghĩa là khởi tâm muốn tiến vào, khởi tâm muốn vượt ra, gọi là lúc tâm sinh khởi; lập tức có thể tiến vào-vượt ra, gọi là Dụng hiện rõ trước mắt; không tùy theo sinh khởi, là bởi vì không bị Định... làm cho ràng buộc. Trong mười loại về niệm sâu xa trước đây, tâm thuần hậu vốn thành tựu ở nơi này, tuy tiến vào Thiền..., mà dùng nguyện lực sinh đến nơi ấy, tăng trưởng ở phần Bồ-đề, tức là cùng nơi sinh với Phật và Bồ-tát. Ở đây giải thích dựa theo Tự lợi, phẩm Trú trong luận Du Già giải thích dựa theo Lợi tha, có thể biết. Phần quả của công hạnh, xong.

Kế từ "Thị Bồ-tát trú ư Minh địa..." trở xuống là trình bày về quả của phần vị. Trong đó, ba quả tức là ba đoạn: Một: Trong quả của hạnh Điều nhu có bốn: 1) Thể của hạnh Điều nhu; 2) Đức của hạnh Nhẫn; 3) Hạnh của Địa riêng biệt; 4) Kết luận về tướng thuyết giảng.

Trong phần một có ba: Trước là Pháp, tiếp là Dụ, sau là Hợp.

Trong Pháp nói: Quán sát tất cả các pháp không sinh diệt do các

duyên mà có, là trong này luận nói: Ở trong pháp thanh tịnh không thấy tăng thêm, trong phiền não vọng tưởng không thấy giảm bớt. Bởi vì nhân duyên tích tập mà sinh, là chữ Bởi Vì (Cố) này có hai nghĩa: a) Do duyên tích tập cho nên không có tăng thêm, không có giảm bớt, vì vậy nói là không sinh diệt; b) Do duyên tích tập cho nên có tăng thêm, có giảm bớt, vì vậy nói là có sinh diệt. Đây là một nhân của duyên tích tập làm thành hai nghĩa này, vì vậy thường khởi nhân duyên đối trị, lìa xa cấu nhiễm thành tựu công hạnh mà luôn luôn không thấy có tướng sinh diệt. Dục hữu-Vô minh ràng buộc đều nhỏ bé mỏng manh, là đoạn tất cả phiền não vốn có của cõi Dục-Sắc-Vô sắc lúc tu đạo và nhân của phiền não ấy cùng tập khí Vô minh, thảy đều xa rời bởi vì nhỏ bé mỏng manh. Giải thích rằng: Đây là Phiền não chướng như tham... hiện hành cùng với chủng tử, cho nên nói và nhân của phiền não ấy; cùng với chủng tử của Sở tri chướng đã đoạn ở Địa ấy giống như diệt hết ở phần vị này, cho nên nói là cùng tập khí Vô minh thảy đều nhỏ bé mỏng manh, bởi vì chưa hết cho nên chỉ nói là mỏng manh. Trong Địa Kinh nói các Kiến ràng buộc, trước ở Địa thứ nhất đã đoạn, cho nên không còn tích tập. Đoạn trừ ba Độc, là bởi vì đoạn trừ vi tế chứ không đoạn trừ thô thiển.

Trong phần hai từ "Thị Bồ-tát nhẫn..." trở xuống là trình bày về đức của hạnh Nhẫn, có mười tâm. Người khác làm cho xấu xa gọi là Nhục, tâm có thể chịu đựng gọi là Nhẫn; khéo léo bảo vệ tâm của người khác là giải thích về tâm an lạc. Dùng hai tâm này để phân biệt về các tâm sau, cho nên nói là thị hiện phân biệt. Nói gây ra điều ác trong lòng nghi ngờ, nghĩa là có chúng sinh đã từng làm hại đến Bồ-tát, tự nghĩ điều ác đã làm mà nghi ngờ Bồ-tát oán giận, nhưng Bồ-tát đem thân bảo vệ cùng với họ chuyện trò thân thiện để khuyên nhủ dạy dỗ, cho nên nói là hiện rõ giống như bạn bè chuyện trò thân thiện... Đây là giải thích về tâm hòa đồng-tâm mềm mỏng. Trong này, tâm tuyệt vời có đủ hai tâm ấy. Tâm không hủy hoại, là thân bị làm hại mà không oán giận. Tâm không lay động, là bị mắng nhiếc tệ hại mà không đáp lại. Tâm không hỗn loạn, là lúc nhẫn nhịn thì tâm vốn không buồn lo phiền muộn. Tâm không cao thấp, là quá khứ thực hành đã lâu cho nên không kiêu mạn, vì vậy nay có thể hạ mình đến chuyện trò thân thiện với họ, nghĩa là đối với mình không cao, đối với người không thấp. Địa Kinh có hai câu: a) Dùng đạo để cảm hóa người khác mà không cầu người khác cung kính; b) Bố thí ban ân cho người mà không mong người khác đền đáp. Nếu có mong cầu cung kính-hy vọng đền đáp, thì hơi trái ý

liền sinh oán giận, nay bởi vì không có tâm này cho nên thành tựu nhân của hạnh Nhẫn. Trong này, đầu là bố thí ban ân không nghĩ đến, sau là ân nhỏ bé mà báo to lớn. Tâm không nịnh hót quanh co, là không phải không thật thì giải thích về không nịnh hót, và không có tâm thiên vị là giải thích về không quanh co. Bởi vì Bồ-tát khiêm tốn hạ mình thuận theo chúng sinh nịnh hót quanh co như nhau, cho nên nay trình bày về thật sự bình đẳng. Tâm không cấu nhiễm, là tâm cấu nhiễm ẩn kín vi tế, thảy đều lìa xa cho nên hiển bày thanh tịnh. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần ba là kệ tụng, có ba mươi lăm kệ phân năm: Một: Đầu là hai kệ tụng về phần khởi lên hạnh chán ngán. Hai: Có hai mươi bốn kệ tụng về hạnh chán ngán, phân ba: Đầu là bốn kệ tụng về hạnh bảo vệ phiền não, tiếp là sáu kệ tụng về hạnh bảo vệ Tiểu thừa, tiếp là mười kệ tụng về hạnh thâu nhiếp phương tiện. Ba: Có hai kệ tụng về phần chán ngán và quả của công hạnh. Bốn: Có sáu kệ tụng về quả của phần vị. Năm: Một kệ sau cuối tụng kết luận về thuyết giảng.

Trong Địa thứ tư là Diệm Tuệ Địa, cũng có bảy môn giống như Địa trước.

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Trong luận Duy Thức quyển thứ chín nói: "An trú trong pháp phần Bồ-đề tối thắng, đốt cháy củi phiền não, ngọn lửa Tuệ tăng lên, cho nên gọi là Diệm Tuệ Địa."

Nhiếp Luận nói: "Bởi vì các pháp phần Bồ-đề đốt cháy tất cả các chướng."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Bởi vì trong Địa này có ngọn lửa Tuệ, cho nên gọi là Diệm Tuệ Địa."

Thế Thân Giải thích rằng: "Có thể đốt cháy tất cả phiền não căn bản và tùy phiền não đều trở thành tro bụi, gọi là Diệm Tuệ Địa."

Luận Trang Nghiêm nói: "Dùng Tuệ thuộc phần Bồ-đề làm ngọn lửa của tự tánh, dùng hai chướng Hoặc-Trí làm củi của tự tánh, Bồ-tát ở Địa này có thể phát khởi ngọn lửa Tuệ đốt cháy củi của hai chướng, gọi là Diệm Tuệ Địa."

Kinh Kim Quang Minh nói: "Có thể đốt cháy phiền não, dùng ngọn lửa trí tuệ tăng thêm ánh sáng rạng ngời, tu hành Đạo phẩm dựa vào xứ sở, cho nên gọi là Diệm Địa."

Kinh Thâm Mật quyển thứ tư và luận Du Già quyển thứ 78 cùng luận Hiển Dương phần lớn giống như cách nói này.

Trí Luận gọi là Tăng Diệu Địa, như luận Thập Trú nói: "Bố thí-Trì giới-Đa văn uy đức sáng ngời, cho nên gọi là Diệm Địa."

Thứ hai: Trình bày về ý đưa ra, cũng có ba nghĩa: 1) Địa trước

trình bày về Định, từ đây trở xuống các Địa trình bày về Tuệ đã phát khởi, dựa vào Định phát khởi Tuệ vốn là nghĩa theo thứ tự. Đây là dựa vào kinh Giải Thâm Mật. 2) Ba Địa trước dựa vào thế gian, nay Địa này là xuất thế, nghĩa theo thứ tự cho nên tiếp tục đưa ra. Đây là dựa vào luận Thập Địa phân rõ. 3) Ba Địa trước tuy đạt được Định tổng trì của thế gian, mà chưa có thể đạt được pháp phần Bồ-đề, bởi vì xả bỏ Ái về Định và Ái về Pháp, cho nên Địa này tu chứng hạnh ấy, vì vậy tiếp tục đưa ra. Đây cũng dựa vào kinh Giải Thâm Mật.

Thứ ba: Những chướng đã lìa xa: Dựa vào luận Thập Địa nói lìa xa chướng kiêu mạn về hiểu rõ pháp, bởi vì Địa thứ ba nghe về giáo pháp lưu chuyển thù thắng phát sinh hiểu biết khởi lên kiêu mạn, Địa thứ tư trái với điều này cho nên lấy làm chướng ngại.

Dựa vào Lương Bổn Nhiếp Luận gọi là phiền não vi tế cùng phát sinh Vô minh như Thân kiến... Luận ấy dùng chủng tử phân biệt về chấp Pháp làm Thể; như Lương Luận quyển thứ mười giải thích đầy đủ.

Lại luận Thành Duy Thức quyển thứ chín gọi là chướng hiện hành của phiền não vi tế, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, Thức thứ sáu cùng thâu nhiếp như Thân kiến... bởi vì phẩm thấp nhất cho nên không tác ý duyên vào, xa thì tùy theo hiện hành cho nên gọi là vi tế.

Luận sau giải thích trong Nhiếp Luận của Thế Thân nói: Phân biệt về Ngã kiến có ba: 1) Đầu tiên đoạn trừ vi tế cho nên gọi là Thượng phẩm; 2) Phân biệt mà khởi lên; 3) Không có thể đến xa cho nên gọi là thô. Nay ở đây do Câu sinh cuối cùng mà đoạn cho nên gọi là Hạ phẩm, vốn tùy ý vận dụng khởi lên, xa đến Địa thứ tư mới có thể đoạn trừ, vì vậy chướng này khác với phiền não thô ấy, cho nên gọi là vi tế.

Luận trước nói phiền não ấy chướng ngại đến pháp phần Bồ-đề của Địa thứ tư, mà lúc tiến vào Địa thứ tư thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ, phiền não ấy xưa kia phần nhiều qua lại trong Thức thứ sáu tùy ý vận dụng mà sinh ra chấp về Ngã kiến... cùng Thể khởi lên cho nên nói đến tên gọi của phiền não. Nay trong Địa thứ tư đã đạt được pháp phần Bồ-đề vô lậu, phiền não ấy liền vĩnh viễn diệt mất, Ngã kiến này... cũng vĩnh viễn không hiện hành. Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba thực hành Bố thí-Trì giới, tu tập giống như thế gian; Địa thứ tư tu tập đạt được pháp phần Bồ-đề mới gọi là xuất thế, cho nên có thể vĩnh viễn làm hại đến hai Thân kiến...

Luận sau Giải thích rằng: Bởi vì ba Địa trước giống với ba hạnh của phàm phu, vì vậy chưa đoạn Ngã kiến mê mờ về lý; Địa thứ tư xuất

thế mới có thể vĩnh viễn đoạn trừ, ngọn lửa đốt cháy củi dựa vào đây thiết lập tên gọi. Nói đến hai Ngã kiến, hoặc là hai chướng cùng Thể với Ngã kiến, bởi vì đang lúc đoạn thì Sở tri chướng và Phiền não chướng không khởi lên, cùng gọi là vĩnh viễn đoạn trừ, lý thật thì chỉ loại trừ Ngã kiến về Pháp chấp. Hoặc là trong Pháp chấp thì Ngã-Ngã sở kiến là hai Thân kiến, hoặc là Câu sinh phân biệt gọi là hai Thân kiến. Bởi vì mọi nơi đều nói cho nên nói là Địa thứ tư đoạn trừ hai Thân kiến.

Trong ba cách giải thích này, thì cách giải thích thứ nhất là hơn hẳn. Luận trước lẽ nào biết phiền não này đi cùng với Thức thứ sáu? Thức thứ bảy cùng chấp Ngã kiến... bởi vì tánh trái ngược nhau với đạo Vô lậu, Địa thứ tám trở đi mới vĩnh viễn không hiện hành, Địa thứ bảy trở lại hãy còn có thể hiện khởi.

Luận sau giải thích có ba nguyên nhân không phải là Thức thứ bảy: Đây tức là Địa thứ nhất, bởi vì cũng làm chỗ dựa cho những phiền não khác; nơi này thô thiển-nơi kia vi tế, cho nên điều phục có trước sau; phiền não này chỉ tương ưng với Thức thứ sáu.

Nói đến Thân kiến... thì cũng thâu nhiếp Sở tri chướng từ vô thỉ, thâu nhiếp Ái về Định và Ái về Pháp. Ái thuộc Định-Pháp kia thì Địa thứ ba hãy còn tăng lên, lúc tiến vào Địa thứ tư thì mới có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Pháp phần Bồ-đề vốn rất trái ngược với pháp ấy, vì vậy Địa thứ tư nói đoạn hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu về Ái thuộc Đẳng chí, tức là Ái về Định đi cùng trong này; 2) Ngu về Ái thuộc Pháp, tức là Ái về Pháp đi cùng trong này, thuộc về Sở tri chướng. Hai ngu đoạn trừ cho nên phiền não về hai Ái cũng vĩnh viễn không hiện hành.

Kinh Kim Quang Minh nói: “Vui với ý vị của Thiền định sinh ra Ái bởi vì Vô minh, Ái về pháp thanh tịnh vi diệu bởi vì Vô minh.”

Kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già đều giống như trên phân rõ.

Thứ tư: Trình bày về pháp đã chứng: Dựa vào Lương Luận gọi là Vô nhiếp pháp giới. Luận ấy Giải thích rằng: Đối với Chân Như tối thắng và giáo pháp đã lưu chuyển từ Chân Như, trong đó thấy nghĩa về Vô nhiếp, nghĩa là pháp này do Vô ngã-Vô nhân mà thâu nhiếp. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì ba nghĩa về Tự-Tha và Pháp không thể nào đạt được, ví như người Bắc-cưu-lâu-việt, đối với ngoại trần không sinh ra ý tưởng thuộc về Tự-Tha. Dựa vào các bản của Vô Tánh-Thế Thân phần nhiều giống nhau.

Luận Duy Thức quyển thứ mười nói: “Bốn là Vô nhiếp thọ Chân Như, nghĩa là Chân Như này không có gì hệ thuộc, bởi vì không phải

chọn lấy chỗ dựa như Ngã chấp...” Giải thích rằng: Đẳng là chọn lấy cùng loại như Ngã ái-Ngã mạn... không phải là nơi nương tựa và cảnh đã chấp thủ của pháp ấy.

Luận Trung Biên nói: “Giống như thông đạt pháp này cho đến Ái về Pháp cũng có thể chuyển đổi diệt mất.” Giải thích rằng: Bởi vì đồng bạn với Ngã chấp...

Thứ năm: Hạnh đã thành tựu, có ba loại: 1) Thành tựu Tinh tiến Ba-la-mật thứ tư trong mười Độ; 2) Thành tựu Tuệ hành tăng thượng thuộc phần Bồ-đề; 3) Cũng thành tựu hành thuộc Bi-Trí.

Luận Trang Nghiêm nói: “Trú thứ tư có thể tiến vào sinh tử mà không rời bỏ Giác phần.” Lại như văn dưới nói hạnh không trú vào đạo...

Thứ sáu: Trình bày về quả đã đạt được, quả riêng biệt tóm lược có ba loại: 1) Dựa vào Lương Luận thì Địa thứ tư thông đạt Vô nhiếp pháp giới đạt được quả lợi ích cho chúng sinh; 2) Kinh Kim Quang Minh nói: “Địa thứ tư phát tâm đạt được quả Tam-muội bất thối.” Cổ nhân giải thích: Địa thứ tư giống như xuất thế, bởi vì lần đầu chứng được cho nên nêu ra Bất thối; 3) Hạnh như Điều nhu... Nhiếp báo của mười vị vua, đều dựa theo có thể biết.

Thứ bảy: Giải thích văn, ba phần giống như trước: 1) Phần ca ngợi thưa thỉnh; 2) Phần hiển bày về Địa; 3) Phần trùng tụng.

Trong phần một có tám kệ phân bốn: Đầu là hai kệ trình bày về Bồ-tát nghe pháp hoan hỷ cúng dường; tiếp là một kệ của Thiên nữ Diệu Âm ca tụng về pháp của Địa; tiếp là bốn kệ của Thiên Vương vui mừng nghe pháp cúng dường thưa thỉnh, trong đó ba kệ đầu là vui mừng nghe pháp cúng dường ca ngợi, một kệ sau là thưa thỉnh thuyết giảng về Địa sau; sau cuối là một kệ của Giải Thoát Nguyệt cùng thưa thỉnh.

Trong phần hai là chính thức thuyết giảng về tướng của Địa. Trong luận, trước là trình bày dựa vào Tổng trì thuộc Định thanh tịnh của Địa trước, khiến cho Trí như thật của Địa này thanh tịnh, cho nên nói là Diệm Địa.

Trong bốn phần: Một là phương tiện tiến vào Địa cho nên nói là nhân; hai là hành ra khỏi chướng bắt đầu tiến vào Địa cho nên nói là thanh tịnh; ba là hành đích thực trú vào Đạo phẩm... của Địa, có thể có những pháp loại trừ, đối trị tiến tu hơn nữa, cho nên nói là tu hành tăng thêm; bốn là Địa đầy đủ, tức đó là quả của thanh tịnh đối trị tu hành tăng thêm. Lại một phần đầu là nhân của Địa, một phần sau là quả của Địa, hai phần giữa là tướng của Địa. Lại một phần đầu là đạo Gia

hạnh, một phần tiếp là đạo Vô gián, một phần tiếp là đạo Giải thoát, một phần sau cuối là đạo Thắng tiến. Vì sao Giải thoát gọi là đối trị? Bởi vì vượt qua chướng hiển bày về Địa.

Ngay trong phần một có ba: 1) Kết thúc phần trước nêu ra phần sau; 2) Chính thức hiển bày về mười môn; 3) Kết luận về công năng của pháp.

Trong phần một là mười pháp Minh Môn. Minh nghĩa là chứng trí của Địa thứ tư, bởi vì Địa trước chưa đạt được tướng của Minh, giống như Minh Đắc Định trong bốn Định của Địa tiền. Pháp tương tự là những pháp đã thuyết, tức là các pháp như Chúng sinh giới... Môn thì Địa Kinh gọi là tiến vào (Nhập), dựa vào trí của Minh ấy tiến vào trong pháp này. Nếu có thể tiến vào thì gọi là Nhập, đã tiến vào thì gọi là Môn. Lại dựa vào đây có thể đến được Địa thứ tư thì gọi là Môn. Hai xứ thuận theo hành, thì Chánh quán suy nghĩ là Phương tiện, nhận biết như thật là Chánh chứng; bởi vì hai loại này cùng dựa vào pháp đã thuyết, cho nên nói là thuận theo hành.

Trong mười câu: Năm câu đầu mở rộng có thể tiến vào(năng nhập) cho đến đã tiến vào (sở nhập), nghĩa là một quán về Giả danh của Chánh báo, hai là quán về Tâm thức dựa vào của Chánh báo, tức Bổn thức là nơi mà pháp nhiễm-tịnh đã dựa vào. Năm câu sau dựa vào đã nương tựa (sở y) để thiết lập có thể nương tựa (năng y), nghĩa là ba câu đầu trình bày về pháp nhiễm đã duy trì trong Bổn thức, dựa theo Xứ phân rõ, ba cõi chỉ do tâm; hai câu sau trình bày về pháp tịnh đã duy trì, Tín Giải thù thắng thì giống như là Thắng giải, nghĩa là duy trì phù hợp với pháp đã hiểu biết, tâm quyết định không để cho phiền não làm ô nhiễm, tiếp là Đại tâm che phủ tất cả chúng sinh, bởi vì không giống như Tiểu tâm của Nhị thừa. Lại giải thích: Trong năm câu sau, ba câu đầu phát khởi Y báo, hai câu sau thiết lập Chánh báo.

Trong phần hai là thanh tịnh có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong tổng quát cũng có ba: Một: Chuyển sang có thế lực đối với nhà Phật; Hai: Đạt được Nội pháp; Ba: Thành tựu mười trí giáo hóa. Ba mục này đều lấy sau để giải thích trước, có thể biết.

Lại Địa thứ nhất tức là sinh vào nhà Phật, nhưng ba Địa trước là thế gian, Địa này xuất thế cho nên nói là chuyển sang có thể lực đối với nhà Như Lai. Lại luận Giải thích rằng: Nương vào Trí đa văn cứu cánh, đây là giải thích về nghĩa chuyển sang có, nghĩa là dựa vào sự hiểu biết đa văn của ba Địa trước, đạt được Tuệ xuất thế gian của Địa thứ tư này,

gọi là Trí cứu cánh. Lý thật thì cũng dựa vào Thiền định của Địa trước, bởi vì Trí giáo hóa dựa vào pháp đã nghe trước đây, cho nên chỉ nêu ra điều ấy. Luận nói trừ diệt Trí chướng mà thâu nhiếp thù thắng, đây là giải thích về nghĩa của thế lực, nghĩa là loại trừ tâm hiểu biết phân biệt của Địa trước gọi là trừ Trí chướng, cũng là diệt Sở tri chướng đã đoạn của Địa này. Đạt được Tuệ thù thắng của Địa thứ tư này, cho nên nói là thâu nhiếp thù thắng.

Hai là trong phần giải thích về Nội pháp. Luận nói pháp này thanh tịnh thù thắng... như vậy, là nhắc lại phần trước để giải thích, nghĩa là thanh tịnh nhắc lại trừ chướng, thù thắng nhắc lại thâu nhiếp thù thắng, bởi vì đều đạt được ở tại nhà Phật. Như Lai tự thân... là ngay nơi tướng để giải thích, có ba câu: 1) Dựa vào con người để hiển bày về pháp, gọi là Nội pháp, tức là hiển bày về pháp mà tự thân Như Lai có đủ. 2) Bởi vì phân rõ pháp thành tựu con người, nói pháp này là pháp của Như Lai, cho nên nói là dùng các pháp này hiển bày rõ ràng về Như Lai. 3) Từ "Vị thập chủng..." trở xuống là giải thích về mười Trí giáo hóa, nghĩa là Trí này cùng với Chứng Trí-Pháp Minh của Địa thứ tư một Thể không có gì khác, đạt được không có trước sau, cho nên nói là cùng lúc đạt được, đây là cùng lúc với Pháp Minh đã quán sát, chứ không phải là cùng lúc với quán sát.

Trong mười, luận thâu nhiếp làm bốn:

1) Tâm bất thối, luận giải thích về trí cuối cùng là trú xứ của mình, nghĩa là pháp Đại thừa là trú xứ của Bồ-tát, tâm trú vào Đại thừa không thối chuyển, gọi là trí cuối cùng.

2) Đối với Tam Bảo... là cùng tôn kính Tam Bảo đến cuối cùng, nghĩa là đối với Tam Bảo cùng tin tưởng không thay đổi, cho nên nói là cuối cùng.

3) Từ "Tu tập..." trở xuống là hai câu trình bày về trí Chân Như, tức là đích thực Chứng trí về hai Vô ngã, một là quán sát về Uẩn... sinh diệt lưu chuyển vốn không có Nhân-Ngã, hai là quán sát về pháp như Uẩn... cũng xưa nay không sinh, là pháp Vô ngã.

4) Từ "Thường tu tập..." trở xuống có sáu câu là trí phân biệt về pháp đã nói, tức là trí Hậu đắc thuộc Thế tục.

Thâu nhiếp làm hai, đó là nhiễm-tịnh.

Hoặc làm ba: Một là nhiễm, hai là nhiễm-tịnh, ba là tịnh.

Hoặc làm bốn: Hai câu đầu về Y báo-Chánh báo là Khổ đế, bởi vì tùy thuận phiền não sinh ra; trong câu tiếp, nửa câu về sinh tử, luận gọi là thế gian, tức là Tập đế, cho nên nói là bởi vì phiền não gì, nửa câu

tiếp về Niết-bàn, tức là Diệt đế, cho nên nói là tất cả thanh tịnh; ba câu sau là Đạo đế, cho nên nói là tùy theo pháp đã thanh tịnh.

Lại trong hai câu đầu, bởi vì phiền não... cho nên thuận theo cảm đến Khí thế gian, Chúng sinh thế gian đều từ nhân như nghiệp... sinh ra, cho nên nói là nhân giống nhau. Câu tiếp phân biệt sinh tử và Niết-bàn là Tập đế-Diệt đế, cũng là hai quán về nhiễm-tịnh, tuy toàn Thể không hai mà hai pháp không xen tạp, cho nên nói là phân biệt. Ba câu sau là Đạo đế, cũng tùy thuận pháp thanh tịnh Niết-bàn, cho nên nói là tùy theo pháp đã thanh tịnh: Một, ở trong thế giới Phật giáo hoá chúng sinh, thành tựu tự nghiệp sai biệt của Bồ-tát, cho nên nói là tu tập về nghiệp sai biệt của chúng sinh, nghĩa là đối với chúng sinh mà thành tựu về nghiệp sai biệt của mình. Hai, thời gian trước là pháp nhiễm sanh tử, thời gian sau là pháp thanh tịnh Niết-bàn, cho nên nói là phiền não nhiễm và tịnh. Ba, ở trong nhiễm của thời gian trước không thấy một pháp nào có thể sụt giảm, bởi vì tức là Không; trong tịnh của thời gian sau không thấy một pháp nào có thể tăng lên, bởi vì tánh đầy đủ.

Lại giải thích: Trước đây quán sát thời gian trước sau bình đẳng, nay quán sát đời hiện tại thường diệt không vốn có gì. Hành là mười Trí giáo hóa chúng sinh, tức là nhận biết chuyển sang có thế lực đối với nhà Như Lai.

Trong phần ba là phần đối trị tu hành tăng thêm, có hai: 1) Bảo vệ phiền não, là khác với hạnh của phàm phu, cũng là hạnh Tự lợi; 2) Bảo vệ Tiểu thừa, là khác với hạnh của Nhị thừa, cũng là hạnh Lợi tha.

Trong phần một trình bày về pháp phần Bồ-đề tóm lược đưa ra bốn môn(tách riêng biệt).

Trong phần bốn là giải thích văn, ba mươi bảy chủng loại này phân làm bảy, đó là ba phần nói về bốn chủng loại, hai phần nói về năm chủng loại, một phần nói về bảy chủng loại, một phần nói về tám chủng loại.

Thứ nhất giải thích về Tứ Niệm Xứ, đó là Thân-Thọ-Tâm-Pháp, là bởi vì nói đến trú xứ của Niệm; tân dịch là Niệm Trú. Thể của bốn loại này thật là Tuệ, vì sao gọi là Niệm? Bởi vì Tuệ quán giữ lấy cảnh, cùng với Niệm gần nhau, tức là Lân Cận thích trong sáu loại giải thích. Thân nghĩa là Tương tục, Thọ nghĩa là Lãnh nạp, Tâm nghĩa là Tập khởi, Pháp nghĩa là Quỹ trì. Bốn loại này đều là cảnh của thụ động quán (Sở quán). Nếu trong Tiểu thừa thì quán về Thân bất tịnh, quán về Thọ là khổ, quán về Tâm vô thường, quán về Pháp vô ngã, vì thế cho nên bốn loại này trừ bỏ bốn điên đảo. Nếu trong Đại thừa thì như kinh Chư Pháp

Vô Hành nói: "Quán về Thân hoàn toàn là Không, quán về Thọ trong ngoài đều Không, quán về Tâm không vốn có gì, quán về Pháp chỉ có tên gọi." Giải thích rằng: Đây là quán về nhân-pháp Vô ngã. Dựa theo kinh Thắng Man thì có thể trừ bỏ tám điên đảo: Ngay trong Thân niệm xứ, trước hết quán sát bên trong nghĩa là thân của mình, tiếp đến quán sát bên ngoài nghĩa là thân người khác, sau kết hợp quán sát thân mình và người khác. Vì sao trước là quán sát riêng biệt, sau thì quán sát tổng quát? Giải thích có hai nghĩa: 1) Dựa theo phá bỏ về bệnh không giống nhau, người có ba loại: a) Có người đắm theo tình bên trong thì nhiều, đắm theo tình bên ngoài thì ít, như người vì bản thân mà rời bỏ vợ con và tài sản đồ vật... vì vậy cần phải quán sát bên trong; b) Có người đắm theo tình bên ngoài thì nhiều, đắm theo tình bên trong thì ít, như người vì tài sản mà mất thân, vì ham muốn mà bỏ mạng, vì vậy cần phải quán sát bên ngoài; c) Có người bên trong-bên ngoài đều đắm theo, vì vậy cần phải kết hợp quán sát. 2) Dựa theo quán hành trước-sau, quán sát cùng chung một người, nghĩa là có người thực hành lúc đầu đối với thân của mình cho là tướng thanh tịnh, vì vậy trước hết quán sát bên trong, bên trong cầu không được, liền nói là có ở bên ngoài; tiếp đến quán sát bên ngoài, trước đây quán sát bên trong không thể nào đạt tới bên ngoài, lúc quán sát bên ngoài lại không thể nào quán sát bên trong; vì thế cho nên thứ ba là kết hợp quán sát bên trong và bên ngoài.

Đầu trong quán sát về thân bên trong, là nêu ra riêng biệt về pháp quán sát. Tuần thân quán là chính thức hiển bày về tướng quán sát, Tuần nghĩa là lần lượt trải qua, theo thứ tự quán sát đối với từng phần của thân. Tinh cần nhất tâm là hiển bày về nghi thức của quán sát, nghĩa là hành giả muốn phá bỏ tự thân, không chịu khó thì không thể được, vì vậy cần phải rất chịu khó. Long Thọ nói: "Ly biệt người bình thường thì dễ mà ly biệt người quen biết thì khó, ly biệt người quen biết thì dễ mà ly biệt người thân thích thì khó, ly biệt người thân thích thì dễ mà ly biệt tự thân thì khó." Hành giả nay muốn ly biệt chính mình thì nhất định phải rất chịu khó, chịu khó do tập trung tâm ý, cho nên nói là nhất tâm.

Trừ bỏ Tham-Ưu của thế gian, là trình bày về đã lìa xa do quán sát. Vì sao trong này chỉ nói đến lìa xa Tham-Ưu? Như Long Thọ nói: "Hành giả trong này phần nhiều sinh ra Tham-Ưu, cho nên chỉ trừ bỏ loại ấy. Điều này thế nào? Nghĩa là bắt đầu rời bỏ năm dục, nghĩ đến những điều yêu thích vốn có, cho nên sinh ra Tham, chưa đạt được đạo pháp cho nên sinh ra Ưu. Vì vậy chỉ nói đến trừ bỏ Tham-Ưu của thế

gian." Lại giải thích: Tham là phàm phu phần nhiều khởi lên đắm theo cảnh khó rời bỏ, là nguồn gốc của thọ sinh, đầu tiên của ba Độc, vì vậy trong phiền não chỉ nói đến trừ bỏ tâm Tham-Ưu. Luôn luôn tham dục là khởi lên chướng ngại nặng nề nhất đối với Định, vì vậy trong Thiền lìa xa trước hết, cho nên trong năm Thọ chỉ nói đến trừ bỏ Ưu. Vì vậy nếu nói trừ bỏ Tham thì pháp còn lại loại bỏ theo, nếu nói trừ bỏ Ưu thì các Thọ tùy theo mất hết, giống như chẻ tre, lóng đầu tiên là khó, nếu chẻ toạc lóng đầu tiên thì các long còn lại đều toạc theo; Tham-Ưu cũng như vậy, cho nên chỉ nói đến chúng.

Tiếp đến là quán sát về thân bên ngoài, sau cuối là quán sát về thân bên trong-bên ngoài, tương tự cũng giống như vậy.

Hai là ngay trong Thọ niệm xứ cũng đầy đủ bên trong-bên ngoài. Ở trong mười hai Xứ, Thọ chỉ là Pháp xứ bên ngoài thâu nhiếp, vì sao trong này có bên trong...? Giải thích có nhiều nghĩa: 1) Chính mình Thọ là bên trong, người khác Thọ là bên ngoài. 2) Ý tương ưng với Thọ là bên trong, năm Thức tương ưng với Thọ là bên ngoài. 3) Thọ ổn định là bên trong, Thọ phân tán là bên ngoài. Vì vậy quán sát ba Thọ này không tách rời ba Khổ. Lại trong Trí Luận nói: "Bồ-tát quán sát ba Thọ như Khổ-Lạc và Bất khổ bất lạc... trước đây không hề có, diệt rồi không có nơi đến, chỉ từ vọng tưởng điên đảo sinh ra..."

Ba là ngay trong Tâm niệm xứ, tự tâm là bên trong, tâm khác là bên ngoài. Lại năm Thức là bên ngoài, Ý thức duyên với ngoại cảnh là bên ngoài, duyên với nội tâm là bên trong; Mạt-na luôn luôn duyên với bên trong gọi là Nội tâm. Lại ổn định và phân tán đều phân biệt bên trong-bên ngoài, đều quán sát về Tâm này Vô thường từng sát-na; lại quán sát như huyễn không có Thể, có thể biết.

Bốn là ngay trong Pháp niệm xứ, bởi vì Tâm pháp là bên trong, Bất tương ưng hành và pháp Vô vi cùng với Pháp xứ-Sắc... toàn bộ là pháp bên ngoài. Bên trong-bên ngoài kết hợp quán sát, có thể biết.

Thứ hai: Tứ Chánh Cần, là Tinh tiến trong mười một Thiện làm Thể, nhưng dựa vào Chỉ-Tác đều phân ra đã khởi và chưa khởi cho nên trở thành bốn loại, nghĩa là hai loại đầu thường xuyên đoạn bỏ hai ác, là hạnh Chỉ ác; hai loại sau thường xuyên tu tập hai thiện, là hạnh Tác thiện. Trong hai loại đầu, điều ác chưa sinh thì ngăn chặn không để cho sinh ra, điều ác đã sinh thì đoạn bỏ không để cho nối tiếp. Lại đã sinh thì điều phục hiện hành, chưa sinh thì trừ bỏ chủng tử. Trong hai loại sau là thiện, pháp thiện chưa sinh thì luyện tập để cho khởi lên, đã từng tu tập khởi lên thì làm cho càng nhiều thêm; đây tức là chưa có thì làm

cho có, đã có thì làm cho tăng lên. Bốn loại này đều do thường xuyên thúc đẩy mới hoàn thành, cho nên gọi là Chánh Cần, tân dịch gọi là Tứ Chánh Đoạn. Đối với hai ác thì có thể như vậy, hai thiện thì thế nào? Nghĩa là bởi vì đoạn bỏ điều ác không làm, tức là thường xuyên tu tập.

Thứ ba: Tứ Như Ý Túc, những việc làm như chí nguyện, cho nên nói là Như ý, đây tức là Thần; Túc là chỗ dựa, tức là Định. Một là Dục Định, nhờ vào gia hạnh của Dục có thể khởi lên Định này, quả từ nhân mà gọi tên, cho nên nói là Dục Định, đây là Thể của hành. Đoạn hành thành tựu, là phân rõ về công năng của hành, nghĩa là thực hành Định này có thể đoạn bỏ các Kiết, gọi là đoạn hành thành tựu. Lại giải thích: Niết-bàn gọi là đoạn, đoạn nơi chốn của hành thành tựu, gọi là đoạn hành thành tựu. Tu tập Như ý túc, là dựa vào Dục Định trước đây để trình bày về pháp đã tu tập. Từ "Y chỉ yếm..." trở xuống là trình bày về đoạn hành thành tựu trước đây. Đối với các phiền não, đạo Gia hạnh thì chán ngán, đạo Vô gián thì lìa xa, trong đạo Giải thoát chứng trạch diệt ấy, trong đạo Thắng tiến thì hướng về cầu mong quả ấy, gọi là hướng về Niết-bàn. Lại giải thích: Trong đạo Tư lương tùy theo phần sinh ra chán ngán, trong đạo Gia hạnh vĩnh viễn điều phục gọi là lìa xa, trong đạo Vô gián chính thức đoạn bỏ gọi là diệt trừ, trong đạo Giải thoát chứng Vô vi ấy gọi là hướng về Niết-bàn. Lại giải thích: Nếu dựa vào phần vị mà nói thì ở phần vị Gia hạnh trước đây sinh ra chán ngán, ở phần vị Kiến đạo đoạn bỏ Kiến Hoặc thì gọi là lìa xa, ở phần vị Tu đạo đoạn bỏ Tu Hoặc thì gọi là diệt trừ, ở phần vị Cứu cánh đạt được quả cao nhất ấy thì gọi là hướng đến Niết-bàn. Như vậy đều là tướng của các hành đối trị Hoặc theo thứ tự, không cần phải phân biệt về Giác phần trước sau. Vì sao không trình bày về Niệm Cần? Bởi vì phần vị này chưa đạt được Định, đạt được Định thì mới có công năng này. Hai là Tinh Tiến Định, cũng từ Gia hạnh mà thiết lập tên gọi về Định. Ba là Tâm Định, nơi khác cũng gọi là Niệm Định, nghĩa là giữ ý trú vào duyên gọi là Niệm Định, chuyên tâm giữ lấy cảnh gọi là Tâm Định, đều từ phương tiện mà thiết lập tên gọi ấy. Bốn là Tuệ Định, Địa Luận gọi là Tư duy, luận Du Già gọi là Quán. Trong luận ấy nói bốn loại này gọi là Dục-Cần-Tâm-Quán, nghĩa là Minh Tuệ soi chiếu xem xét gọi là Quán, hoặc là nhân của Định, hoặc là quả của Định. Còn lại Đoạn hành... giống như trước, có thể biết.

Thứ tư: Ngũ Căn, bởi vì dựa vào năm hạnh này có thể phát sinh Kiến đạo, cho nên gọi là Căn. Văn sau ở phẩm Ly Thế Gian phẩm nói: 1) Tín căn không có thể làm cho trở ngại hủy hoại; 2) Phát Đại tinh tiến

đến cuối cùng tất cả các sự việc sự mà không thối chuyển; 3) An trú trong Chánh niệm trừ diệt loạn tưởng; 4) Phương tiện Tam-muội quyết định biết rõ ràng; 5) Trí tuệ khéo léo phân biệt cảnh giới. Giải thích rằng: Đây là ngay trong kinh tự dựa theo đạo của Bồ-tát để giải thích. Nương vào chán ngán... cho đến phần thứ năm là Ngũ Lực, đều dựa theo trước, có thể biết.

Thứ sáu: Thất Giác Phần cũng như trong phẩm Nhập Pháp Giới sau này.

Thứ bảy: Bát Thánh Đạo cũng như phẩm Ly Thế Gian nói: Bát Chánh Đạo là đạo của Bồ-tát đạo: 1) Chánh kiến là xa rời tà kiến; 2) Chánh tư duy là chánh niệm về Nhất-thiết-trí, xa rời hư vọng; 3) Chánh ngữ là tùy thuận Thánh giáo, lìa xa bốn lỗi lầm của miệng; 4) Chánh nghiệp là giáo hóa làm lợi ích tất cả chúng sinh, chưa từng lỡ mất thời cơ; 5) Chánh mạng là an trú trong bốn Thánh chủng, thành tựu công đức Đầu-đà, đầy đủ oai nghi thanh tịnh, xa rời tất cả điều ác; 6) Chánh tinh tiến là thường xuyên tu tất cả khổ hạnh, tu mười Lực của Phật, không có gì vướng mắc trở ngại; 7) Chánh niệm là đều có thể ghi nhớ giữ gìn tất cả âm thanh, trừ diệt tất cả loạn tưởng của thế gian; 8) Chánh định là phương tiện khéo léo, đối với một Tam-muội sinh ra tất cả Tam-muội và pháp môn không thể nghĩ bàn của Bồ-tát. Giải thích rằng: Như vậy đều là dựa theo đạo của Bồ-tát, giải thích có thể biết.

Trong phần hai là hạnh bảo vệ Tiểu thừa, câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong tổng quát, Bồ-tát thực hành ba mươi bảy phẩm này, chỉ vì lợi ích mà không rời bỏ chúng sinh cho nên tu hành, không phải như Nhị thừa vì thành tựu Tự lợi mà thực hành Đạo phẩm này. Trong riêng biệt, tâm không rời bỏ chúng sinh này, luận thâu nhiếp làm bốn, trong đó: Đầu là ba tâm bảo vệ Tiểu thừa, sau là một hạnh bảo vệ Tiểu thừa. Đầu là ba tâm: 1) Bởi vì chỗ dựa để khởi hạnh, cho nên dùng Bổn nguyện làm đầu; 2) Lấy Từ Bi lợi ích chúng sinh, thương xót làm tâm. Hai câu trên là bảo vệ tâm hẹp hòi. 3) Bởi vì chúng sinh mà mong cầu quả Phật, cho nên nói là vì thâu nhiếp Nhất-thiết-trí, đây là tâm bảo vệ Tiểu thừa. Năm câu sau gọi là thực hành về tu năm loại hạnh: 1) Khởi hạnh Tịnh độ mong cầu về quả thuộc Y báo của Phật; 2) Khởi hạnh tu tập về pháp của Phật mong cầu Chánh báo của Phật. Hai câu sau là mong cầu thực hành về nhân ấy. 3) Tu phương tiện của Địa ấy, thực hành không hề thỏa mãn, nghĩa là mong cầu Địa thứ năm đến Địa thứ bảy, tu tập phương tiện khéo léo không hề thỏa mãn, trong kinh thiếu câu này. 4) Tu không lui sụt, nghĩa là mong cầu Địa thứ tám

trở lên thuận với giải thoát sâu xa của Phật. Trên đây là hành Tự lợi. 5) Thực hành giáo hóa chúng sinh là hành Lợi tha, bởi vì trí tuệ phương tiện khéo léo thâu nhiếp chúng sinh.

Trong đoạn lớn thứ tư về phần của quả ấy, có hai: Đầu là quả của công hạnh, sau là quả của phần vị.

Trong phần đầu, trong luận giải thích đạt được sáu loại quả: 1) Quả xa rời về phiền não nhiễm phát sinh; 2) Quả xa rời về nghiệp nhiễm phát sinh; 3) Quả từ trong công đức thù thắng phát sinh tâm mong muốn tăng thượng; 4) Quả trong thuyết pháp tôn trọng ấy khởi lên tâm báo ân; 5) Quả trong hành phương tiện ấy phát khởi thường xuyên tinh tiến; 6) Quả đầy đủ cảnh giới của tâm vốn có mong muốn tăng thượng ấy.

Hai loại đầu là quả thuộc chướng lìa xa, bốn loại sau là quả thuộc đức thành tựu.

Trong hai loại đầu: Thứ nhất là trong lìa xa Hoặc chướng, luận thâu nhiếp làm năm: 1) Thân kiến vốn có, là nguồn gốc khởi lên kiêu mạn, cũng vốn là nguồn gốc của sáu mươi hai Kiến. Mình nhận biết là có năng lực nhận biết, nhận biết về Đại tức là Đại pháp đã nhận biết, tức là kiêu mạn về hiểu rõ pháp trong Địa thứ ba. Mình tu tập là có năng lực tu tập, lại chấp vào Thiền định là pháp mà mình đã tu tập, đây là kiêu mạn về Chánh thọ của Địa thứ ba. Trong đó: Đắm vào Ngã... là chấp Nhân, Ấm-Nhập... là chấp Pháp, Xuất hiện nghĩa là Tam-muội khởi lên thì chấp là có Xuất Định, tang ẩn nghĩa là Tam-muội diệt đi thì chấp là có Nhập Định. Lại giải thích: Xuất hiện nghĩa là tu tập khởi lên các Thiền, tang ẩn nghĩa là lui sụt mất đi Thiền định. Lại Viễn Công nói: "Xuất hiện là tu tập khởi lên các Định, tàng ẩn là do Định mà trừ diệt. 2) Dấy khởi là khởi lên tư duy không đúng, khởi lên kiêu mạn về Định. Tâm suy xét tìm tòi là suy xét tìm tòi tà vạy, cũng là vọng giữ lấy tướng của Định, giống như luận tư duy. 3) Thực hành là quán sát tâm hành ở trong duyên đối với pháp như tám Định... mà mình đã đạt được, tìm cầu tướng thù thắng muốn khiến cho người khác biết, vì vậy nói là đã thực hành, giống như luận gọi là quán sát nhiều. 4) Lỗi lầm là chấp chặc vào Định... mà tự mình đã đạt được, tâm gắn vào các sự việc, cho nên nói là yêu thích đắm theo, tức là Ái về Định. 5) Bảo vệ là thường xuyên quán sát về tướng thù thắng chọn lấy thù thắng thuộc về mình, ghi nhớ giữ gìn trong tâm, phòng hộ điều mình đã đạt được, cho nên nói là quý trọng Sở kiến...

Thảy đều đoạn diệt là đoạn trừ năm Kiết. Vì sao trong này nói

đến đoạn bỏ Hoặc này? Dựa theo luận Thành Duy Thức, đây là Thân kiến... Câu sinh trong Thức thứ sáu và lỗi lầm đã dấy khởi, đạt được Đạo phẩm xuất thế của Địa thứ tư, có thể đoạn bỏ trừ diệt, cho nên ở đây nói đến. Lại giải thích: Nếu dựa theo phần vị nương vào, thì Địa trước nương vào thế gian, Địa này là xuất thế, bởi vì phân biệt Thế gian-xuất thế gian, cho nên ở đây đoạn trừ. Nếu dựa vào nghĩa này thì cũng có thể là do phân biệt mà khởi lên, bởi vì kinh Nhân Vương nói Địa thứ tư gọi là phần vị Tu-đà-hoàn, cho nên có thể biết được.

Thứ hai là quả xa rời về nghiệp nhiễm phát sinh, như luận nên biết. Trong kinh tóm lược không có. Trên đây là quả thuộc về hạnh bảo vệ phiền não trước đây.

Thứ ba từ "Thị Bồ-tát chuyển bội..." trở xuống, trình bày về quả từ trong công đức thù thắng phát sinh tâm mong muốn tăng thượng, trong đó có mười câu: Một-Trong tổng quát nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, nghĩa là nhắc lại trí tuệ phương tiện thuộc về tâm bảo vệ Tiểu thừa trước đây, cho nên thực hành Đạo phẩm này... Hai-Từ "Tùy sở tu hành..." trở xuống là riêng biệt hiển bày dựa vào tâm đã khởi lên trước đây, chính thức trình bày về tâm mong muốn vui thích, nghĩa là nhờ vào lực đã tu tập thúc đẩy thường xuyên trước đây, đối với công đức bậc Thượng thấy được lợi ích chân thật, vì thế chuyển sang khởi lên ý thích thù thắng, khiến cho tâm điều hòa mềm mại cầu pháp bậc Thượng ấy. Trong đó, thành tựu tâm làm lợi ích thêm, là bởi vì thấy rõ đức thù thắng có thể làm lợi ích thêm, cho nên khởi tâm mong muốn sâu xa, vì vậy nói là ái kính mong muốn sâu xa.

Sau là trong giải thích riêng biệt: 1) Nhu là mềm mại, nghĩa là chứng pháp hợp với tinh thần gọi là vui với hạnh thù thắng. 2) Hòa là điều hòa, nghĩa là Tam-muội điều hòa tâm, trong duyên vô ngại gọi là tự tại thù thắng. Hai loại này là Thể của hành. Bảy loại sau làm một gọi là đối trị thù thắng, là công năng của hành. Một) Tổng quát trình bày về lìa xa lỗi lầm. Hai) Từ "Vị kham nhậm hữu dụng..." trở xuống là riêng biệt lìa xa sáu loại lỗi lầm: 1) Đối trị lỗi lầm không có thể lìa xa điều ác, nghĩa là đối trị cầu pháp không hề mệt mỏi, không vì lợi dưỡng ăn uống, không vì ganh ghét danh tiếng, lìa xa lỗi lầm này; tiếp đến hai loại đối trị lỗi lầm không có thể thâu nhiếp điều thiện. 2) Đối trị hành không có thể thâu nhiếp công đức. 3) Đối trị hành không thâu nhiếp trí tuệ. 4) Đối trị lỗi lầm không thâu nhiếp chúng sinh. Bốn loại trên là đối trị thuộc Tự phần. Hai loại dưới là đối trị thuộc Thắng tiến: a) Giải; b) Hạnh. 5) Tự thấy giữ lấy lỗi lầm là trái với sự hiểu biết ấy, tôn trọng giáo pháp

không thuận theo là hiển bày về tướng của lỗi lầm ấy, đối trị như kinh có thể biết. 6) Xả bỏ làm bậc nhất là như thuyết tu hành, hướng về với Văn-Tư làm thù thắng-làm bậc nhất, nay xả bỏ bậc nhất ấy vốn là lỗi lầm. Văn còn lại có thể biết.

Thứ tư từ "Thị Bồ-tát nhĩ thời..." trở xuống, trình bày về quả trong thuyết pháp tôn trọng ấy khởi lên tâm báo ân, nghĩa là trong Địa trước nghe pháp từ Thầy, thì gọi vị ấy là Thầy, vì tôn trọng thuyết pháp, từ Địa trước đến nay, dựa vào pháp tu hành, nay được thành tựu, hợp với ý giáo hóa của Thầy, cho nên gọi là báo ân. Trong đó, đầu là một câu về tâm biết ân phải báo, sau là chín câu về thực hành báo ân.

Trong câu đầu, luận giải thích: Lúc ấy thành tựu về tâm biết ân là hạnh tùy thuận, thực hành báo ân là giải thích về biết ân, vì báo ân do đó cần phải biết.

Sau là chín câu riêng biệt hiển bày về thực hành báo ân: 1) Trình bày về tâm báo ân. 2) Có thể đem bảo vệ cho người cùng pháp là thuận với tâm của người thuyết giảng gọi là báo ân, nghĩa là trong tâm hài hòa thân thiện cùng nhau cư trú an lạc. 3) Dựa vào pháp khởi hạnh, lấy đó để báo ân, nghĩa là tùy thuận tiếp nhận giáo pháp không làm trái lời Thầy, gọi là tâm thẳng thắn. 4) Phát khởi tu hành, gặp phải gian khổ có thể chịu đựng, gọi là tâm mềm mại. 5) Đối với tu hành lìa xa lỗi lầm, để báo ân Thầy, nghĩa là không nói đến đức của mình, gọi là không có quanh co sai trái. 6) Tự mình lỗi lầm không che giấu, gọi là thực hành về hạnh ngay thẳng. 7) Đức hạnh thành tựu thật sự cũng không tự cao, cho nên nói là không có kiêu mạn. Trên đây là dựa theo thực hành. Hai loại sau là dựa vào hiểu biết. 8) Dựa vào lời chỉ dạy đã tiếp nhận, sáng tỏ được lời Thầy nói. 9) Không tiếp nhận trái ngược, sáng tỏ được ý Thầy.

Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về thực hành thành tựu. Trong đó, đầy đủ tâm thân thiện-tâm mềm mại như vậy, luận giải thích là đối trị tu hành tăng thêm trước đây, nghĩa là trước kia đối trị-ở đây thành tựu, cho nên nói là đầy đủ. Đầy đủ tâm tịch diệt gọi là lực đối trị tu hành tăng thêm, đầy đủ hai loại trước. Quả xa rời vì tâm tịch diệt, là lực đối trị bảo vệ phiền não trước đây. Đầy đủ tâm nhẫn nhục..., luận gọi là quả ấy, tức là quả về thực hành báo ân này. Hai câu trước hiển bày về "Như thị...", nghĩa là câu đầu thành tựu về tâm thiện, câu tiếp thành tựu về tâm tịch diệt, kết hợp hai câu này làm câu thứ ba gọi là thành tựu về tâm thiện tịch diệt, lấy làm quả ấy.

Thứ năm từ "Thị Bồ-tát nhĩ thời thành..." trở xuống là trình bày

về quả phát khởi thường xuyên tinh tiến. Không chuyển đổi là bởi vì không ngưng nghỉ, đây là câu tổng quát. Sau riêng biệt hiển bày về chín loại: 1) Thừa của mình không thay đổi, cho nên nói là không rời bỏ. 2) Trong luận nói: Cùng nhiễm, là nếu quá mức thì gọi là đắm theo tinh tiến; cùng lười nhác, là nếu không đạt tới. Lìa xa hai loại này, bình đẳng tiến lên thù thắng, cho nên nói là không nhiễm. 3) Tất cả các hành của ma phiền não không có thể phá hoại, cho nên nói là không hủy hoại. 4) Thường chí tâm thuận theo thực hành, cho nên nói là không hề chán nản mệt mỏi. 5) Nghĩ nhiều đến Lợi tha, cho nên nói là rộng lớn. Đây là tâm Lợi tha. 6) Làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, nguyện thâu nhiếp giáo hóa, cho nên nói là Vô biên. Đây là hạnh Lợi tha. 7) Dũng mãnh nhận chịu khó khăn, cho nên gọi là mạnh mẽ sắc bén; luận về kinh không có câu này. 8) Tu tập vượt qua những người khác, cho nên nói là Vô đẳng đẳng. 9) Thâu nhiếp giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là cứu giúp chúng sinh...; trong luận còn có một câu, có thể biết.

Thứ sáu từ "Thị Bồ-tát tu tập..." trở xuống là trình bày về quả đầy đủ cảnh giới của tâm vốn có, là dựa vào tâm đầy đủ vui thích mong muốn về Bồ-đề phần, cho nên nói là tâm thẳng thắn thanh tịnh.

Sau là trong riêng biệt hiển bày: 1) Tâm ấy mong cầu Đạo phẩm, nhờ vào tinh tiến trước đây tu hành tăng thêm, cho nên nói là không mất đi tâm sâu xa. 2) Ở trong Chứng pháp bậc Thượng thù thắng, chuyển sang phát sinh tâm quyết định, cho nên nói là tin tưởng và hiểu biết rõ ràng sắc bén. 3) Nhờ vào Chứng pháp bậc Thượng ấy, đối trị lỗi lầm thực hành tăng lên, cho nên nói là thiện căn tăng trưởng. 4) Trừ diệt các chướng, cho nên nói là xa rời cấu nhiễm của thế gian. 5) Trừ bỏ điều nghi ngờ bí mật về Địa này, cho nên nói là không tin đều đã diệt hết. 6) Bởi vì trừ bỏ nghi ngờ, quyết định đối với nơi khác, cho nên nói là không nghi ngờ gì-không hối hận gì... 7) Dựa vào lực giáo hóa chúng sinh, nghĩa là Phật lực có thể giáo hóa chúng sinh, cho nên nói là đối với hết thảy chư Phật... 8) Dựa vào hạnh vui thích thù thắng, Nội chứng tương ưng, cho nên nói là vui với luyện tập tự nhiên. 9) Dựa vào tâm hiện rõ vô lượng Tam-muội, trí chướng thanh tịnh, cho nên nói là tâm vô lượng... Trên đây là quả của công hạnh, xong.

Phần sau từ "Bồ-tát trú thị đệ tứ..." trở xuống là trình bày về quả của phần vị. Ba quả tức là ba đoạn.

Ngay trong đoạn một là quả Điều nhu có bốn: 1) Hạnh Điều nhu; 2) Trí thanh tịnh thuộc về Giáo; 3) Hành của Địa riêng biệt; 4) Kết luận về thuyết giảng.

Trong phần một: Trước là Pháp, tiếp là Dụ, sau là Hợp.

Trong Pháp: Một, Thấy Phật làm duyên luyện tập thực hành; Hai, Cung kính... là chủ động luyện tập thực hành; Ba, Từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về đã luyện tập thanh tịnh. Trong chủ động luyện tập có xuất gia: Đầu là Phước hành cúng dường Phật; sau là Tuệ hành gần gũi Phật: a) Gần Phật; b) Nghe pháp; c) Tư duy tin tưởng vâng theo Nội giáo; d) Xuất gia tu hành.

Địa thứ nhất-thứ hai nhờ vào báo của Nhân Vương, cho nên có xuất gia; Địa thứ ba thì Thiên Vương xuất gia không thích hợp. Nay ở Địa thứ tư này nhờ vào pháp xuất thế ấy, vì vậy cần phải phân rõ về xuất gia, Nhiếp báo thì không thích hợp. Trong Điều nhu, Địa thứ năm cũng như vậy, có thể biết. Một là vàng làm vật dụng trang nghiêm, luận nói dụ cho A-hàm hiện tại tác chứng trang nghiêm cho trí, vì vậy thị hiện đạt được chứng trí; hai là ngọc Ma-ni dụ cho trí thanh tịnh thuộc về Giáo. Các Địa trước không có, bởi vì là thế gian; Địa này là xuất thế cho nên có tác dụng này. Lại trong kinh tóm lược không có tướng thuộc hành của Địa riêng biệt. Còn lại đều như luận, nên biết!

Trong phần thứ ba là trùng tụng, có hai mươi chín kệ phân làm sáu: 1) Hai kệ đầu tụng về phần nhân tăng trưởng đầu tiên trước đây. 2) Có ba kệ tụng về phần thanh tịnh trước đây. 3) Có bảy kệ tụng về phần đối trị tu hành tăng thêm trước đây, trong đó bốn kệ đầu tụng về hạnh bảo vệ phiền não, ba kệ sau tụng về hạnh bảo vệ Tiểu thừa. 4) Có chín kệ tụng về phần của quả ấy trước đây, trong đó phân biệt tường tận, có thể biết. 5) Có bảy kệ tụng về ba loại như quả Điều nhu... trước đây. 6) Sau cuối là một kệ tụng để hiển bày tên gọi kết luận về thuyết giảng. Giải thích về Địa thứ tư, xong.

Trong Địa thứ năm là Nan Thắng Địa, có bảy môn giống như trước:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Luận Duy Thức nói: "Hành tướng của hai trí Chân-Tục trái ngược lẫn nhau, kết hợp khiến cho tương ưng, vốn là Cực Nan Thắng."

Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Bởi vì trí Chân đế cùng với trí Thế gian, lại trái ngược lẫn nhau, kết hợp điều này khó mà kết hợp khiến cho tương ưng."

Thế Thân Giải thích rằng: "Bởi vì trong Địa này trí nhận biết về Chân đế là không có phân biệt, trí nhận biết về công xảo... của thế gian là có phân biệt. Hai loại này trái ngược nhau, vì vậy phải tu khiến cho kết hợp. Có thể kết hợp điều khó kết hợp khiến cho tương ưng, cho nên

gọi là Cực Nan Thắng."

Vô Tánh giải thích và Lương Luận đều giống với điều này.

Luận Du Già nói: "Nay trong Địa này hiển bày rõ ràng về Diệu trí quyết định của Bồ-tát đối với các Thánh đế hết sức khó mà có thể hơn được, gọi là Nan Thắng Địa."

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Bởi vì phương tiện tu tập ngay nơi pháp phần Bồ-đề ấy hết sức gian nan, gọi là Cực Nan Thắng Địa."

Kinh Kim Quang Minh nói: "Phương tiện tu hành này vốn là trí tự tại thù thắng khó có được, Kiến-Tư phiền não không có thể làm cho khuất phục, vì vậy gọi là Nan Thắng Địa."

Luận Trang Nghiêm nói: "Đối với Địa thứ năm có hai loại khó: 1) Khuyến khích giáo hóa chúng sinh mà tâm không có phiền muộn là khó; 2) Chúng sinh không thuận theo giáo hóa mà tâm không có phiền muộn là khó. Bồ-tát ở Địa này có thể đẩy lùi hai điều khó, đối với khó mà đạt được thù thắng, cho nên gọi là Nan Thắng."

Luận Hiển Dương nói: "Chứng được thanh tịnh cao nhất duyên với Đế mà biết các pháp vi diệu thuộc về Tuệ uẩn, thành tựu diều rất khó thành tựu, không trú vào Thánh đạo lưu chuyển tịch tịnh, gọi là Cực Nan Thắng."

Luận Thập Trú nói: "Trong Địa thứ năm thành tựu lực của công đức, tất cả các ma không có thể phá hoại, cho nên gọi là Nan Thắng Địa."

Kinh Nhân Vương gọi là Thắng Tuệ Địa, các kinh luận khác phần nhiều đều như vậy.

Hỏi: Kinh Nhân Vương nói Bồ-tát ở Địa thứ nhất là Tứ Thiên Vương, cùng soi chiếu hai Đế là đạo bình đẳng, vì sao các luận chỉ nói đến Địa thứ năm?

Đáp: Tam Tạng nói: "Dựa vào thật thì Địa thứ nhất cùng soi chiếu hai Đế, mà dựa theo tùy ý vận dụng cho nên nói đến Địa thứ năm." Nay giải thích về Địa này là dựa vào pháp để hiển bày về phần vị, Địa trước là xuất thế, Địa này lại tiến vào Thật vốn là khó.

Thứ hai: Theo thứ tự, cũng có ba nghĩa: 1) Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu toàn bộ nương vào Nhị thừa, Địa thứ tư nương nhờ là quả thứ nhất, Địa thứ năm nương nhờ là La-hán, Địa thứ sáu là Độc giác, Địa trước là Dự Lưu, Địa này gọi là La-hán, vốn là nghĩa theo thứ tự, vì vậy cho nên tiếp tục đưa ra. Bởi vì Dự Lưu là bắt đầu, La-hán là cuối cùng, tác dụng nương vào Địa thứ tư-thứ năm sai biệt, hai quả ở giữa lược qua không dựa vào để hiển bày. Đây là dựa vào Địa Luận...

Hỏi: Nếu như vậy thì vì sao kinh Nhân Vương nói Địa thứ bảy đạt được quả A-la-hán?

Đáp: Hai loại này lại khác nhau, Địa Luận dựa theo hành tướng đã quán sát để phối hợp với Nhị thừa, Đạo phẩm bốn Đế đều là hạnh Thanh văn, Địa thứ sáu dùng Duyên sinh là hạnh thuộc Duyên giác, Địa thứ bảy dùng mười Độ là hạnh của Bồ-tát, cho nên không phải Nhị thừa. Kinh Nhân Vương quyển Hạ, kinh Anh Lạc quyển Thượng dựa theo con người phối hợp với phần vị, bởi vì ba Địa trước giống như phàm phu, bốn Địa sau phối hợp với bốn quả để hiển bày riêng biệt về Địa. Bởi vì Địa thứ bảy chưa lìa xa Phần đoạn, cho nên nương vào giống như phần vị dưới.

2) Trong hạnh của Nhị thừa, Đạo phẩm ở trước, bốn Đế ở sau, vốn là nghĩa theo thứ tự.

3) Địa trước tuy đạt được pháp xuất thế, mà chưa có thể tùy thuận năm Minh của thế gian để nhiếp hóa, nay trong Địa này tu chứng pháp ấy, vì vậy cho nên tiếp tục đưa ra.

Thứ ba: Đoạn chướng: Dựa vào luận Thập Địa, lìa xa chướng thuộc Ngã mạn về thân thanh tịnh. Giải thích rằng: Bởi vì Địa trước là xuất thế, cho rằng thân thanh tịnh, giữ lấy mà khởi lên kiêu mạn, liền chướng ngại đến Địa thứ năm. Bởi vì không rời bỏ đạo thế gian, cho nên tiến vào Địa thứ năm đối trị chướng này. Như vậy đều là Địa dựa vào nhau mà xả, vốn hiển bày thêm sâu xa.

Luận Duy Thức nói: "Chướng ngại về Bát Niết-bàn đối với Thừa dưới, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, khiến cho chán ngán sinh tử vui thích hướng về Niết-bàn, giống như Nhị thừa về sau chán ngán Khổ-vui với Diệt. Chướng ngại ấy ở Địa thứ năm không có đạo sai biệt, lúc tiến vào Địa thứ năm liền có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ năm nói đến đoạn trừ hai ngu: 1) Ngu về hoàn toàn tác ý rời bỏ sinh tử, tức là trong này chán ngán về sinh tử. 2) Ngu về hoàn toàn tác ý hướng đến Niết-bàn, tức là trong này vui thích Niết-bàn." Luận Du Già, kinh Giải Thâm Mật giống như ở đây, có thể biết.

Giải thích rằng: Bởi vì trước đây rời bỏ thế gian hướng đến xuất thế gian, rời bỏ nhiễm ô hướng đến thanh tịnh, cho nên có chướng ngại này. Địa này quán sát bốn Đế nhiễm-tịnh, nhân-quả bình đẳng, gọi là không có đạo sai biệt, không giống như nhiễm ô của thế gian thuộc Địa thứ ba, không giống như thanh tịnh của xuất thế gian thuộc Địa thứ tư, bởi vì đối với thế gian có thể vượt ra-có thể tiến vào, cả hai hiện rõ trước mắt, cho nên không có rời bỏ hay hướng về đoạn trừ chướng ngại

này.

Kinh Kim Quang Minh nói: “Một ý tiến vào Niết-bàn, một ý tiến vào sinh tử, tư duy về Vô minh; tâm sinh tử và Niết-bàn không bình đẳng, tư duy về Vô minh.”

Lương Nhiếp Luận nói: “Một là sinh tử và Niết-bàn, luôn luôn rời bỏ và hướng đến, tư duy Vô minh; hai là do phương tiện mà thâu nhiếp tu tập Đạo phẩm Vô minh.” Giải thích rằng: Đây là kinh luận ấy kết hợp về ý, có thể biết.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Dựa vào Nhiếp Luận: “Chứng được pháp giới vô sai biệt nối tiếp nhau.” Thế Thân Giải thích rằng: “Nghĩa là ở trong này Thể không có gì sai khác, không phải như mắt... tùy theo sự nối tiếp nhau sai biệt của các hữu tình, tất cả đều có sai khác. Nếu nhận biết như vậy thì có thể tiến vào Địa thứ năm.” Giống như ý của Vô Tánh.

Lương Luận có phần sai khác, nghĩa là trong luận ấy giải thích pháp giới này có thể làm cho thân của chư Phật ba đời nối tiếp nhau không sai khác.

Luận Duy Thức nói: “Năm là tương tự không khác gì Chân Như, nghĩa là Chân Như này tương tự không có sai biệt, bởi vì không phải như mắt... tương tự có sai khác.” Giải thích rằng: Nghĩa là trong Địa này tu đạt được đạo không có sai biệt về sinh tử và Niết-bàn, từ đó nhận biết rõ ràng không phải là mình và người, như ý đạt được bình đẳng.

Luận Trung Biên nói: “Do thông suốt về pháp này, tâm thanh tịnh đạt được mười ý thích bình đẳng.”

Thứ năm: Hành riêng biệt, cũng có bốn loại: 1) Trong mười Độ là hạnh Thiền định; 2) Ngay trong Địa này đạt được Tuệ hành tăng thượng về Đế quán; 3) Luận Trang Nghiêm nói: Trú thứ năm đã đạt được tâm giáo hóa luôn luôn không phiền muộn, bởi vì Vô ngã; 4) Văn sau cũng thành tựu hành đối với năm Minh.

Thứ sáu: Đạt được quả, có ba loại giống như trước: 1) Dựa vào Lương Luận: Địa thứ năm hiểu thông suốt nối tiếp nhau không khác pháp giới, đạt được quả về Pháp thân vô sai biệt. 2) Kinh Kim Quang Minh nói: Địa thứ năm phát tâm đạt được Tam-muội Bảo Hoa. 3-Điều nhu..., có thể biết.

Thứ bảy: Trong giải thích văn có ba phần giống như trước: Một: Phần ca ngợi thưa thỉnh; Hai: Phần hiển bày về Địa; Ba: Phần trùng tụng.

Một: Trong phần ca ngợi thưa thỉnh, có mười lăm tụng phân bốn:

1) Hai tụng trình bày về chúng Bồ-tát dùng ba nghiệp để cúng dường. 2) Có hai tụng trình bày về ba nghiệp cúng dường của quyến thuộc Thiên Vương. 3- Có mười tụng của Thiên Nữ ca ngợi Đức Phật, trong đó: Một tụng đầu là thuật lại sự việc. Tám tụng tiếp là ca ngợi Đức Phật: Đầu là hai tụng ca ngợi về Nhân sâu xa-Quả hiện rõ; tiếp theo hai tụng về Thể cao nhất-Dụng hiếm có, nghĩa là do một loại này mà giáo hóa căn khí từ lâu xa đến nay chưa thuần thục, nay Phật hải luôn luôn có thể như vậy chưa từng khởi Dụng đối với một loại ấy, nay căn đã thuần thục cảm Phật ứng cơ từ Thể mà khởi Dụng, cho nên nói là từ lâu xa đến nay tướng Đại hải mới bắt đầu chuyển động, không phải nói là Như Lai từ lâu xa đến nay chưa sử dụng ở tất cả mọi nơi, đến nay mới bắt đầu sử dụng; tiếp theo hai tụng về vui mừng gặp được điều hiếm có này; tiếp theo hai tụng ca ngợi về đức thù thắng của Phật; sau cuối là một tụng tổng quát kết luận, Thiên Nữ ca ngợi xong rồi đứng im lặng. 4) Một tụng cuối cùng là vị đứng đầu Đại chúng chính thức thưa thỉnh.

Hai: Trong phần chính thức thuyết giảng, luận phân làm ba: Một là đối trị Mạn về hơn hẳn; Hai là hạnh thù thắng không trú vào đạo; Ba là quả thù thắng ấy. Trong đó: Một là dùng đạo Gia hạnh và đạo Vô gián bắt đầu trú vào Địa, hợp lại làm phần thứ nhất; Hai là dùng đạo Giải thoát thuộc phần chính thức trú vào Địa, làm phần thứ hai; Ba là dùng đạo Thắng tiến đầy đủ Địa, làm phần thứ ba.

Ngay trong phần một là đối trị Mạn về hơn hẳn, Viễn Công nói: "Mạn có hai loại: 1) Mạn của Địa khác, nghĩa là trong Địa thứ tư trước đây đạt được trí xuất thế, giữ lấy tướng thù thắng ấy, gọi là Mạn về hơn hẳn, sau dùng mười tâm bình đẳng làm thay đổi Mạn ấy, gọi là sửa trị. 2) Mạn của Địa mình, nghĩa là mong cầu tướng thù thắng ở tại mười tâm này, lại lấy đó làm Mạn, sau dùng hành như đạo để đối trị." Nay giải thích: Chướng do Mạn hiểu rõ pháp của Địa trước, đối trị trong Chánh Địa. Chướng về Ngã mạn thuộc thân thanh tịnh mà Địa này đã đối trị, là trong Địa trước đạt được pháp xuất thế thanh tịnh, giữ lấy làm Mạn, Gia hạnh của Địa này quán sát về mười bình đẳng, đích thực điều phục chướng ấy. Lúc bắt đầu tiến vào Địa, trong đạo Vô gián chính thức đoạn trừ chủng tử ấy, vì vậy hai loại này đều gọi là đối trị về Mạn hơn hẳn, bởi vì hơn hẳn Địa trước. Bắt đầu nói về đối trị chướng, đến lúc chính thức trú vào Địa, chỉ tu về hạnh thù thắng, đối với pháp thế gian-xuất thế gian không có trú trước lệch lạc, cho nên có thể tùy theo thế gian để thâu nhiếp chúng sinh.

Ở trong phần một có hai: 1) Gia hạnh của Địa; 2) Bắt đầu trú vào

Địa.

Trong phần một có ba: a) Kết thúc phần trước nêu ra phần sau; b) Chính thức hiển bày về mười tâm; c) Kết luận về có thể tiến vào Địa.

Ngay trong phần b là chính thức hiển bày, tâm đạt được thanh tịnh từ trong bình đẳng, cho nên nói là tâm bình đẳng. Mười bình đẳng trong Địa này cùng với bình đẳng trong Địa thứ sáu sau này khác nhau thế nào? Giải thích: Bởi vì trong Địa trước giữ lấy pháp thanh tịnh vốn là Mạn, trong Địa này chỉ quán sát về pháp thanh tịnh bình đẳng, Địa sau bao gồm quán sát về nhiễm ô-thanh tịnh bình đẳng, như vậy đều là pháp sai biệt của Địa rời bỏ và tu về xả.

Trong mười tâm, luận phân làm hai: Ba loại đầu gọi là pháp của chư Phật, tức là pháp thuộc quả, nghĩa là ba đời mười phương thảy đều bình đẳng. Lại giải thích: Nêu ra Lực... là chọn lấy pháp công đức khác. Bảy loại sau gọi là tùy theo pháp của Phật, tức là pháp thuộc nhân pháp. Trong đó sáu loại đầu là Tự lợi, một loại sau là Lợi tha.

Trong sáu loại đầu, một là dựa vào Hành hợp lại làm ba Học: Một loại đầu là Giới hành; một loại tiếp là Định hành; bốn loại còn lại là Tuệ hành. Tách ra làm bảy Tịnh: 1) Giới tịnh; 2) Định tịnh; 3) Kiến tịnh; 4) Độ nghi tịnh. Hai loại trên là cùng một câu. 5) Đạo phi đạo tịnh. Năm loại trước đây thì Đại thừa-Tiểu thừa gọi tên giống nhau. Hai loại sau gọi tên khác nhau, trong Tiểu thừa: 6) Gọi là Hành tịnh, 7) Gọi là Hành đoạn tịnh, bởi vì tông ấy hướng về tận diệt; trong Đại thừa: 6) Gọi là Hành đoạn, 7) Gọi là Tư lượng Bồ-đề phần pháp Thượng thượng tịnh, bởi vì tông này dựa vào Hành đoạn ấy khởi lên mong cầu thù thắng.

Hai là dựa vào phần vị phân rõ: Nếu là Tiểu thừa thì hai loại đầu thuộc về trước Kiến đạo, ba loại tiếp thuộc về Kiến đạo, Hành tịnh thuộc về Tu đạo, Hành đoạn tịnh thuộc về đạo Vô học. Nếu trong Đại thừa thì Hành đoạn và Tư lượng Bồ-đề phần đều thuộc về Tu đạo, còn lại đều giống như trước.

Vì sao hai loại đầu thuộc về trước Kiến đạo? Nghĩa là cần phải dựa vào Giới-Định mới có thể phát ra Thánh Tuệ vô lậu ấy. Vì sao ba loại tiếp thuộc về trong Kiến đạo? Bởi vì đoạn bỏ Thân kiến mà đạt được Kiến tịnh, bởi vì Đoạn nghi mà đạt được Độ nghi tịnh, bởi vì đoạn bỏ Giới thủ mà đạt được Đạo phi đạo tịnh. Lúc tiến vào Kiến đạo thì mười Sử đều đoạn bỏ, vì sao nói là ba? Kinh Niết-bàn nói: Bởi vì ba loại này nặng nề. Nghĩa là trong mười Sử thì năm Kiến và Nghi câu thúc làm chướng ngại cho Kiến đạo, bốn loại còn lại gồm chung Kiến-Tu. Ngay trong sáu loại thì ba loại là căn bản, ba loại là tùy theo, nghĩa là

Thân kiến làm căn bản, Biên kiến tùy theo; Giới thủ làm căn bản, Kiến thủ tùy theo; Nghi làm căn bản, Tà kiến tùy theo. Vì vậy ba Kiết có ba Tùy chuyển, đoạn trừ ba Kiết này thiết lập ba Tịnh. Hai loại sau thuộc về Tu đạo, bởi vì trong Tu đạo đoạn trừ chướng thành tựu đức, cho nên có hai. Văn còn lại như luận, có thể biết.

Phần hai từ "Bồ-tát trú ngũ Địa..." trở xuống là trình bày về bắt đầu trú vào Địa, luận gọi là hành như đạo.

Một là trong phần tổng quát hiển bày, khéo léo tu Bồ-đề phần là nhắc lại Giác phần đã tu ở Địa thứ tư trước đây, dựa vào nhau khởi lên mười tâm thanh tịnh sâu xa của Địa này; sau dựa vào tâm này mong cầu Địa này, hạnh thù thắng không trú vào đạo thì có thể đạt được Phật, tức là có thể chứng được Chân Như mà Phật đã chứng; luận về kinh gọi là tùy thuận như đạo hành. Lại luận nói: Như vậy hạnh thù thắng không trú vào đạo phá trừ Mạn ấy, nghĩa là Địa thứ tư trước đây giữ lấy đạo sinh ra Mạn, thì tâm thanh tịnh là đối trị Mạn ấy. Lại tâm thanh tịnh ấy mong cầu về đạo thù thắng này, cũng bởi vì Mạn, như đạo là đối trị Mạn ấy. Bởi vì hành như đạo ở trong như pháp không giữ lấy, cho nên cũng gọi là hạnh thù thắng không trú vào đạo.

Hai từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống trong phần riêng biệt phân rõ có tám câu, hai câu đầu là tâm khởi hạnh: 1) Đại Nguyện lực luyện tập về tâm Bồ-đề, là khởi tâm thuộc hành Tự lợi; 2) Tâm Từ không mệt mỏi, là khởi tâm thuộc hành Lợi tha. Sáu câu còn lại là hạnh đã khởi, ba câu trước thuộc về Tự phần, ba câu sau thuộc về Thắng tiến: 3) Đạt được lực thiện căn của phước-tuệ, cho nên nói là đạt được Niệm... Lại giải thích: Đạt được lực của ba Tuệ như Niệm...; 4) Tu phước-trí thường xuyên không ngưng nghỉ, cho nên nói là không rời bỏ; 5) Đích thực tu tập thực hành phương tiện khéo léo, cho nên gọi là phát sinh...; 6)Bắt đầu Thắng tiến, tiến tới mong cầu không hề thỏa mãn, cho nên nói là mong muốn đạt được chuyển sang thù thắng...; 7) Thực hành tu tập chuyển sang thù thắng, cho nên cảm được lực gia trì của Đức Phật khác; 8) Đức thành tựu thuộc về mình, gọi là tự thân đạt được lực thù thắng, cho nên nói là sinh ra Định không lui sụt. Trong luận có ba Tuệ, có thể biết. Lại bởi vì duyên với Chân Như bình đẳng khiến cho tâm không lui sụt.

Ba từ "Như thật tri..." trở xuống là trình bày về hạnh thù thắng không trú vào đạo, có hai: 1) Trí thanh tịnh thù thắng trong pháp đã nhận biết tức là Tự lợi, hạnh bảo vệ phiền não không trú vào thế gian; 2) Phương tiện thù thắng thường xuyên làm lợi ích cho chúng sinh tức là Lợi tha, hạnh bảo vệ Tiểu thừa không trú vào Niết-bàn. Hai loại này

nói có trước-sau, lý thật thì kết hợp thực hành, cho nên gọi là không trú vào. Nếu không như vậy thì trước phải trú vào Niết-bàn, sau phải đắm theo thế gian, vì thế cho nên biết cùng có cả hai.

Ngay trong phần một: Trước là trình bày phân biệt về Thật pháp thuộc bốn Đế; sau là trình bày về mười Đế giáo hóa chúng sinh sai biệt. Lại mười loại này tức là đối với bốn Đế trước đây đưa ra mười môn quán sát cũng giống nhau, tương tự mười môn quán sát về mười hai nhân duyên ở văn sau. Vì vậy trong Địa này ở phẩm Trú của luận Du Già nói: "Đối với bốn Thánh đế, do mười hành tướng tương tự mà biết rõ ràng như thật."

Trong phần trước là bốn Đế, hai đế Khổ-Tập có Phật hay không có Phật, Thể là nhân quả tạp nhiễm thuộc thế gian; hai đế Diệt-Đạo, Tánh là nhân quả thanh tịnh thuộc xuất thế gian, cho nên gọi là Thật pháp.

Ngay trong phần sau là mười Đế, dựa vào Địa Luận và Viễn Công đưa ra bốn câu phân biệt:

1) Chế lập, đó là nghĩa trong môn bốn Đế hợp với pháp giới, Bồ-tát ở trong đó chiếu rọi tận cùng không sót lại gì, tùy theo trí mà luận khác nhau, mở rộng phân biệt khó mà cùng tận. Tạm thời dựa vào một số tròn vẹn để phân rõ về mười môn, nhưng đều là Bồ-tát tự nhận biết, tướng nhận biết khó trình bày, vì vậy dựa vào pháp đã giáo hóa để hiển bày về khác nhau. Đây chính là dựa theo giáo hóa để hiển bày về pháp mà tự mình đã nhận biết, cho nên luận gọi là trí thanh tịnh trong pháp đã nhận biết.

2) Khai hợp, hoặc là tổng quát làm một, đó là phân biệt về giáo hóa chúng sinh.

Hoặc là tùy theo Đại-Tiểu đã giáo hóa phân hai: Đầu là chín loại về giáo hóa Tiểu thừa, sau là một loại về giáo hóa Đại thừa.

Hoặc là tùy theo giáo hóa mà khởi lên phân ra làm ba: Trước là năm loại giáo hóa chúng sinh, khiến cho phát sinh hiểu biết về pháp ấy; tiếp là bốn loại giáo hóa khiến cho khởi hạnh; sau cuối là một loại giáo hóa khiến cho tiến vào Chứng.

Hoặc là dựa theo con người không giống nhau, tách ra làm bảy: Một: Giáo hóa về căn chưa thuần thục; Hai: Giáo hóa về căn đã thuần thục; Ba: Giáo hóa người nghi ngờ về pháp sâu xa; Bốn: Giáo hóa người hiểu sai lầm về pháp; Năm: Giáo hóa người lìa xa Chánh niệm; Sáu-bảy-tám-chín là giáo hóa người Chánh kiến; mười-Giáo hoá đối với pháp Đại thừa có thể chuyển hóa chúng sinh.

Hoặc là tùy theo pháp không giống nhau phân ra làm mười, như văn. Nếu mở rộng phân biệt thì số riêng biệt là vô lượng.

3) So sánh tướng của Thật pháp để phân rõ về gồm chung-riêng biệt, mười môn này đối với bốn Đế trước, mỗi một môn đều gồm chung: Một, Thế đế là quán gồm chung về pháp tướng sai biệt của bốn Đế; Hai,Quán về Thể Không của bốn Đế; Ba, Quán gồm chung về bốn Đế không phải có-không phải không có; Bốn, Quán gồm chung về bốn Đế có-không có đều khác nhau; Năm, Quán gồm chung về duyên khởi tập thành của bốn Đế; Sáu, Quán gồm chung bởi vì mê mờ về bốn Đế mà trở thành sự của Khổ; Bảy, Do mê mờ về bốn Đế mà khởi lên làm thành Tập; Tám, Thông suốt về bốn Đế mà được chứng Diệt; Chín, Thông hiểu về bốn Đế mà được thành tựu Đạo trí; Mười, Thông hiểu tận cùng về pháp giới thanh tịnh, Thật tánh duyên khởi của bốn Đế mà thành tựu nhân quả của Bồ-tát Đại thừa.

4) Trong giải thích văn, có hai: Trước là nêu ra mười tên gọi, sau là lần lượt giải thích. Trong luận, Tiểu thừa có thể giáo hóa chúng sinh, không phải là giáo hóa chúng sinh khiến cho tiến vào Tiểu thừa, nghĩa là giáo hóa chúng sinh Tiểu thừa khiến cho tiến vào Đại thừa, vì vậy mà nói.

Một, căn chưa thuần thục, không có thể tiến vào Đại thừa, vì họ nói về mười sáu hành tướng... của bốn Đế, gọi là nhận biết Thế đế. Đây là Thế đế trong lớp thứ ba, ở trong bốn lớp hai Đế. Luận Du Già nói: “Dựa vào người khác mà hiểu biết.” Giải thích rằng: Kinh và luận Du Già gồm chung các căn khí, Địa Luận chỉ dựa theo căn chưa thuần thục, có thể biết.

Hai, vì căn thuần thục là Tiểu thừa mà có thể tiến vào Đại thừa, vì họ nói về Pháp Không Đệ-nhất-nghĩa. Kinh nói: Nhất thừa là khiến cho Tiểu tiến vào Đại , lại không có Thừa nào khác; lại bởi vì Lý không hai, cho nên cũng gọi là Nhất tướng. Luận Du Già nói: “Dựa vào Nội trí của mình.” Giải thích rằng: Đây là giải thích không dựa theo pháp đã giáo hóa.

Ba, có người không hiểu về Đệ-nhất-nghĩa-đế, cho rằng luôn luôn đoạn diệt, gọi là chúng sinh nghi hoặc về pháp sâu xa; người nhận biết về tướng của Đế, là nhận biết một Thật tướng của các pháp không phải có-không phải không có, cho nên nói là tướng của Đế. Lại giải thích: Đã nghe về Chân đế thì cho rằng đoạn diệt đối với Tục, cho nên gọi là nghi hoặc về pháp sâu xa. Nay vì họ phân biệt về tự tướng của các pháp rõ ràng như vậy, cho nên nói là tướng của Đế. Luận Du Già dựa

vào cùng xứ sở, gọi là ở đây nói. Giải thích rằng: Tức là Chân-Tục trước đây, gọi là cùng xứ sở.

Bốn, vì người hiểu sai lầm... là nghe đến một Thật đế thì cho rằng chắc chắn là một, gọi là hiểu sai lầm... Nay biết hai Đế sai biệt chứ không phải là một. Trước thì nghi ngờ là một, ở đây thì mê mờ về khác nhau.

Năm, đã nghe về Đế sai biệt, cho rằng đều có Thể trái ngược với Chánh đạo, gọi là người lìa xa Chánh niệm. Người nhận biết thuyết giảng thành tựu về Đế, là nhận biết các pháp của bốn Đế sai biệt trước đây, chỉ tùy theo ngôn thuyết nhân duyên tích tập mà thành chứ không có tự tánh, cho nên nói là thuyết giảng thành tựu. Luận Du Già nói: "Dựa vào Khế kinh điều phục luận nghị(bổn mẫu), gọi là từ đó thuyết ra."

Sáu, vì chúng sinh Chánh kiến, là khiến cho có thể biết Khổ-đoạn Tập-chứng Diệt-tu Đạo. Luận Du Già nói: "Dựa vào tự tánh của các Khổ ở hiện tại, dựa vào tánh sinh ra nhân của Khổ ở vị lai, dựa vào tánh vô sinh ở nhân không còn, dựa vào tánh phương tiện tu tập về Đoạn ấy." Kinh nói đạt đến pháp không hai, nghĩa là trí thuộc Đạo đế có thể đạt đến Lý không có hai Diệt.

Bảy, vì Đại thừa có thể giáo hóa, nghĩa là Bồ-tát thẳng tiến; không đến từ Nhị thừa, là nhận biết nhân quả của Bồ-tát; từ quả vị mà biết, là chỉ có năng lực của Tín-Giải này hiển bày về ảnh tượng của quán trí chứ không phải là nhận biết về Vô tận trí thuộc quả Phật. Ở đây chọn lấy phạm vi giới hạn của Định, phẩm Ly Thế Gian sau này cũng như vậy. Chọn lấy pháp ấy dựa theo Hành, trong này dựa vào Giải. Văn còn lại có thể biết.

Phần hai từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là trình bày về phương tiện thù thắng thường xuyên làm lợi ích cho chúng sinh, trong đó có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần trước là tổng quát cũng có hai:

Một: Quán về lỗi lầm của hữu vi: a) Hư ngụy là quán về năm Uẩn bên trong, nghĩa là vọng tưởng về Thường... không tương tự, không có mà vốn là trống rỗng; đây là trình bày về đã giữ lấy không phải là thật. Thường dấy lên Ngã tưởng-Ngã mạn vốn là không thật; đây là hiển bày về chủ động giữ lấy không chân thật. Đều là hư vọng giả dối, nghĩa là đối với tướng hư giả trước đây, tùy tiện giữ lấy làm Ngã... b) Cuồng trá là quán về sáu Trần bên ngoài, nghĩa là pháp thế gian đều hoại diệt vốn là giả dối; đây là trình bày về đã giữ lấy không thật, chỉ là giả

dối. Pháp thế gian tựa như nối tiếp, tựa như có lợi ích mà thật sự mau chóng hủy diệt, không có lợi ích có thể đạt được mà nói có, là đều giả dối. Pháp thế gian dẫn dắt giữ lấy phàm phu ngu si vốn là giả dối, đây là hiển bày về chủ động giữ lấy mê mờ chân thật. Nghĩa là do tùy tiện giữ lấy mà làm cho pháp thế gian ấy ẩn kín hư vọng trá hiện chân thật, khiến cho tham lam giữ lấy. Nói tạm thời dừng lại trong chốc lát lừa dối mê hoặc phàm phu, là tổng quát kết luận về trong ngoài. Dựa vào con người làm sáng tỏ lỗi lầm, nghĩa là cảnh hư vọng dẫn dắt tâm gọi đó là giả dối, tâm mê theo cảnh trước mắt gọi đó là mê hoặc. Ở trong hữu vi bên trong-bên ngoài trước đây, tất cả các cảnh là giả dối, tâm bị cảnh ấy mê hoặc. Trong luận nhắc lại giải thích có thể biết. Phàm phu nương vào thân ấy đích thực giữ lấy Ngã mạn, gọi là Dị sinh, kết hợp giải thích có thể biết.

Hai: Trình bày về chính thức khởi lên Từ-Bi, trong đó: Bi là bởi vì thương xót chúng sinh ấy, Đại là bởi vì hơn hẳn Bi của Địa trước, chuyển sang thù thắng là bởi vì hạnh thù thắng không trú vào đạo, Từ là bởi vì thị hiện làm lợi ích thù thắng, quang minh là bởi vì thành tựu trí phương tiện cứu giúp chúng sinh.

Phần sau từ "Đắc như thị trí tuệ lực..." trở xuống là trong riêng biệt phân rõ có hai:

Một: Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, Trí lực là nhắc lại nhận biết lỗi lầm của hữu vi trước đây; không rời bỏ là nhắc lại Bi-Từ chuyển sang thù thắng mong cầu trí tuệ của Phật, chính thức trình bày vì chúng sinh mà mong cầu lợi ích có ý nghĩa to lớn trước đây.

Hai: Trong phần chính thức hiển bày riêng biệt: Trước là Bi, sau là Từ.

Ngay trong phần trước là Bi quán có hai: 1) Quán về khổ duyên với Tập; 2) Từ "Hựu tác thị niệm..." trở xuống là quán về khổ sâu nặng.

Trong phần một nói đến quán về thời gian trước sau của hữu vi, là tổng quát quán về nhân của đời trước, quả của đời sau; từ "Tri chúng sinh đẳng..." trở xuống là trong riêng biệt: Một là quán về thời gian trước, trong đó: a) Quán về lưu chuyển; b) Hiển bày về Vô ngã.

Trong phần a chỉ nói Vô minh-Hữu-Ái, hiển bày về nhân của lưu chuyển là phàm chứ không phải Thánh, lý thật thì cũng có những duyên khác như nghiệp... vì sao không nói đến? Bởi vì Vô minh phát sinh nghiệp, Ái có thể tưới thấm nghiệp, nghiệp cảm đến quả báo, do Si-Ái này làm căn bản, cho nên chỉ nêu ra ba loại ấy. Cầu báo khởi lên, cho nên nói là Sinh, tức là quả của đời trước. Lưu chuyển sinh tử

là chúng sinh mong cầu. Đối với năm Ấm... là vọng cầu Phạm hạnh. Là ngoại đạo chứ không phải Tiểu thừa, cho nên nói là Vọng. Tích tụ tăng thêm khổ não là cầu quả báo (Hữu).

Từ "Chúng sinh..." trở xuống là trong phần b hiển bày về Vô ngã, nói không có Ngã-không có Ngã sở, là trong tự thân không có Ngã và không có sự việc của Ngã ấy, bởi vì Đệ-nhất-nghĩa cho nên không có. Như vậy Thế tục giả lập dựa vào lực của Mạng căn mà trú là giải thích về Mạng, nhiều lần thọ sinh là giải thích về chúng sinh, nghĩa là rất nhiều sinh tử là nghĩa về chúng sinh, nhiều lần tức là nghĩa về rất nhiều. Lại giải thích: Nhiều lần thọ sinh là giải thích về con người, bởi vì tiếng Phạm gọi là Bổ-đặc-già-la, Trung Hoa nói là Số Thủ Thú, tức là bởi vì nhiều lần dẫn đến thọ sinh ở các nẽo. Thân tâm của chúng sinh nối tiếp nhau, không phải thường còn-không phải đoạn dứt cho nên nói là có mạng-có chúng sinh; đây là giải thích trình bày về Thế tục giả có. Phá bỏ ý giữ lấy Mạn ấy, cho nên nói là không có mạng-không có chúng sinh; đây là giải thích dựa vào phá bỏ lỗi lầm mà nói không có, pháp giả tạm không cần phải phá bỏ. Xa rời chủ động giữ lấy... là giải thích về lìa xa Ngã và Ngã sở.

Trong phần hai là tương tự hiển bày về thời gian sau, nghĩa là như thời gian trước. Vì nhân gì, là nhắc lại Si-Ái kia. Tùy theo chúng sinh vốn có, là nhắc lại quả trước đây. Tùy theo hành của khổ vốn có, là nhắc lại không có Ngã trước đây. Nghĩa là chỉ có quả của khổ và nhân của của khổ, hành vốn không có Ngã. Cứu Cánh trong kinh là chữ Tận trong luận, không nhận biết cuối cùng có vượt ra là lìa xa Diệt-Đạo, không nhận biết không có vượt ra là trình bày về không nhận biết có Khổ-Tập.

Phần hai từ "Hựu tác thị niệm..." trở xuống là trình bày quán về khổ sâu nặng, nghĩa là vô lượng đời kiếp đuổi theo là khổ sâu dày, đủ loại sự việc của khổ là khổ nặng nề.

Một là quán chúng sinh chịu khổ mà không biết chán ngán lìa xa, cho nên nói là thật lạ lùng. Lại ở trong chỗ không hề có gì mà sinh tham đắm, cho nên nói là thật lạ lùng. Sau trình bày về nguyên cớ thật lạ lùng, nghĩa là bởi vì Vô minh-Si, đã-đang và sẽ diệt là vô lượng đời kiếp đuổi theo khổ.

Hai từ "Như thị sinh tử..." trở xuống là nhắc lại thật lạ lùng trước đây. Sau trình bày về đủ loại khổ, nghĩa là không sinh lòng chán ngán đã thật là lạ lùng, huống hồ lại tạo ra nhân làm cho khổ càng tăng thêm. Khổ xoay vòng trong năm nẽo, là do thân mà sinh ra khổ. Trôi nổi giữa

dòng sinh tử... là do Tập Ái. Quay về năm Ấm... là trình bày về lìa xa Diệt-Đạo. Không nhận biết-không sợ hãi... là trình bày về có bệnh khổ, nghĩa là bởi vì bốn Đại trái ngược nhau. Như rắn độc không có thể thoát ra được... là trình bày về có đủ Tập ấy. Vì vậy giải thích có bốn câu: 1) Chúng sinh tùy tiện mong cầu Phạm hạnh, không thể nào nhổ ra được mũi tên của kiến chấp kiêu mạn; 2) Chúng sinh mong cầu dục vọng, có được dục vọng thì không thể nào diệt trừ ngọn lửa tham-sân-si; 3) Chúng sinh mong cầu dục vọng, thực hành ác hạnh thì không thể nào phá hoại được hắc ám Vô minh, nghĩa là bởi vì thấy lợi ích nhỏ bé mà thực hành ác hạnh to lớn, về sau nhận chịu đau khổ vô cùng, gọi là hắc ám; 4) Chúng sinh mong cầu quả báo, thì không cạn khô sông Ái. Không mong cầu Thập Lực... thì xa rời Diệt đế, nghĩa là Đại Niết-bàn của quả Phật gọi là Diệt. Sau là trình bày về lìa xa Đạo đế: Tùy theo ý ma thì mất đi duyên của Đạo, ác giác xoay chuyển thì trái với nhân của Đạo. Phần về Bi quán, xong.

Trong phần sau từ "Như thị khổ..." trở xuống là trình bày về Đại Từ quán, trong đó có hai: 1) Thương xót chúng sinh mà tu thiện; 2) Phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh.

Trong phần một: Một: Nhắc lại cô độc không có ai cứu giúp ở phần chúng sinh đau khổ trước đây, nghĩa là đối với khổ đã và đang nhận chịu thì không có ai có thể cứu giúp, đối với khổ chưa nhận chịu thì không có chỗ dựa để có thể tránh khỏi. Đây là trình bày về đang khổ mà không có ai cứu giúp. Kinh thiếu câu này. Từ "Vô y..." trở xuống là trình bày về đối với điều ác không có cách sửa trị. Kinh này có hai câu. Luận về kinh có bốn câu, đó là gần bạn-nghe pháp-tư duy-tu hành: a) Thiện hữu che chở việc người... như ngôi nhà, không có thể gần gũi, cho nên nói là không có nhà; b) Nghe pháp như bãi rộng, dựa vào thì tránh khỏi dòng nước của bốn Lưu làm cho trôi nổi, không có thể lắng nghe, cho nên nói là không có bãi rộng; 3) Yên lặng suy nghĩ tận cùng nghĩa lý gọi là cứu cánh, không có thể suy nghĩ, cho nên gọi là không có cứu cánh; 4) Tu tuệ nhìn nhận chính xác về sự việc... như có mắt, không có thể tu tập, cho nên gọi là không có mắt. Chỉ một người là mình..., chư Phật Bồ-tát có ở khắp nơi pháp giới, vì sao nói là cô độc? Không mong muốn mà lại cần đến chư Phật Bồ-tát giúp mình vượt qua, hiển bày rõ ràng về sự việc thù thắng dũng mãnh. Tăng trưởng phước trí dựa vào pháp đã giáo hóa xưa nay, khiến cho gần thì thành tựu nhân của trời-người, xa thì làm nhân của Niết-bàn. Hoàn toàn thanh tịnh là khiến cho đạt được quả Niết-bàn. Lực của trí vô ngại là đạt được quả Bồ-đề. Còn

lại như luận giải thích.

Phần hai từ “Như thị tư duy...” trở xuống là trình bày về phát nguyện làm lợi ích cho chúng sinh: Đầu là câu tổng quát, nghĩa là văn trước đối với khổ không có ai cứu giúp, nay trình bày về giúp cho điều thiện, đều vì trừ bỏ đau khổ, cho nên nói là đều vì cứu độ. Sau là riêng biệt phân rõ về chín loại: Một: Đã trú vào thiện thì không để cho phát sinh lui sụt mất đi quả vui sướng. Hai: Chúng sinh bất thiện khiến cho có thể tu thiện, lại lợi ích vui sướng này không giống nhau, giải thích đầy đủ như trước. Ba: Cứu giúp người nghèo thiếu là khổ vì thuận duyên không đầy đủ. Kinh thiếu câu này. Bốn: Cứu giúp người bị giam cầm là khổ vì trái duyên làm cho bức bách, trong đó trước là khổ vì ngoại duyên làm cho ràng buộc. Năm: Bệnh tật... là khổ vì nhân bên trong đã phát khởi. Sáu: Giáo hóa khiến cho tin tưởng đúng đắn. Bảy: Đoạn trừ nghi ngờ khiến cho hiểu biết. Tám-Khiến cho thực hành ba Học. Chín: Khiến cho đạt được quả về Diệt. Phần hạnh thù thắng không trú vào đạo, xong.

Đoạn lớn thứ ba là trong phần của quả ấy, có hai: Trước là hành có bốn loại: Một: Thâu nhiếp công đức thù thắng; Hai: Tu hạnh thù thắng. Hai loại này là Tự lợi, là quả về Trí thanh tịnh trong pháp đã nhận biết trước đây, đầu là Tự phần, sau là Thắng tiến. Ba: Giáo hóa chúng sinh thù thắng; Bốn: Khởi lên trí tùy thuận thế gian thù thắng. Hai loại này là Lợi tha, là quả về phương tiện thù thắng thường xuyên làm lợi ích cho chúng sinh trước đây, đầu là hạnh Hóa tha, sau là trí Hóa tha.

Trong phần một: Đầu là ba câu, luận có hai cách giải thích, trước là phối hợp với ba Tuệ, có thể biết; sau là phối hợp với hai Xảo, nghĩa là câu một tổng quát nêu ra, câu hai riêng biệt nhận biết về Pháp, câu ba riêng biệt nhận biết về Nghĩa. Cũng là hai Trì, có thể biết. Dùng tổng quát thâu nhiếp riêng biệt, vì vậy trong luận gọi là thâu nhiếp về nghe thù thắng.

Tiếp là hai câu trình bày về Giới thù thắng: Câu một là phạm ít thì có thể hối hận, câu hai là chịu khó giữ gìn không phạm. Trong câu một, bên trong có tàm quý làm cho khuất phục-nhu hòa, hướng về người khác bày tỏ rõ ràng, gọi là tự bảo vệ mình; lại được cảm hóa nêu bày tội lỗi, cũng do tàm quý mà có thể nhẫn nhục tiếp nhận điều này, gọi là người khác bảo vệ. Câu hai là đối với Giới không có lỗi lầm dù nhỏ, gọi là tâm chịu khó không rời bỏ.

Sau là năm câu trình bày về Trí: 1) Trí nhận biết về Nhân duyên, nghĩa là quả nhờ vào nhân gọi là Xứ, không nhờ vào nhân gọi là Phi xứ;

đây là đối trị về không có nhân. Lại dựa vào nhân thiện-ác mà nhận lấy báo vui-khổ thì gọi là Xứ, trái với điều này là Phi xứ; đây là đối trị về nhân trái ngược. Đạt được trí này gọi là bậc Giác ngộ. 2) Trí Chứng lý, nghĩa là ngoài lý phân biệt thì gọi là việc ma, Chứng trí có thể đối trị gọi là không tùy theo pháp khác. 3) Trí nhận biết về Giáo, nghĩa là Chánh thuyết là đúng, Tà thuyết là sai, đan xen vào nhau là tạp loạn, loại bỏ Tà đạt được Chánh gọi là tùy theo Tuệ. 4) Trí về Thần thông, nghĩa là hiện bày thần thông có thể đối trị tà đạo, dẫn dắt chúng sinh khiến cho hướng về Chánh đạo. 5) Trí giáo hóa chúng sinh, có thể biết.

Phần hai từ "Thiện tập phước đức..." trở xuống là trình bày về tu hạnh thù thắng, trong đó có mười một loại: 1) Không có chán ngán làm nhân, tích tập phước tăng thêm; 2) Dựa vào tiến lên làm nhân, mong cầu trí không bỏ; 3) Giải thích như luận có thể biết; 4) Không khởi lên tư duy tà vạy, khiến cho giới sáng ngời, luận về kinh thiếu câu này. Bốn câu trên là hạnh thuộc Tự phần, bảy câu dưới là hạnh thuộc Thắng tiến. 5) Khởi hạnh về pháp thuộc quả Phật; 6) Khởi hạnh về Tịnh độ thuộc Y báo của Phật, trong luận giải thích đầy đủ hai loại trang nghiêm: a) Dựa theo con người, nghĩa là trú xứ thanh tịnh của chúng sinh, không có phiền não là Đoạn đức, trí vững vàng là Trí đức; b) Dựa theo pháp, nghĩa là quả vị Phật lấy các pháp công đức để làm trang nghiêm. 7) Dựa vào Pháp thân là tướng tốt thuộc Chánh báo của Phật, khởi hạnh mong cầu điều ấy; 8) Dựa vào tác dụng thuộc ba nghiệp của Phật mà khởi hạnh; 9) Hạnh kính trọng pháp, bởi vì hạnh dựa vào pháp mà thành tựu, cho nên kính trọng mong cầu; 10) Nguyện chọn lấy ba cõi, khéo léo thâu nhiếp chúng sinh, ở trong nhiễm mà không vấy bẩn gọi là vô ngại; 11) Ngày đêm luôn luôn nghĩ đến thâu nhiếp tiếp nhận chúng sinh, lìa xa tâm Tiểu thừa gọi là lìa xa tâm sót lại.

Phần ba từ "Bồ-tát như thị hành thời..." trở xuống là trình bày về giáo hóa chúng sinh thù thắng, trong đó: 1) Câu đầu tổng quát trình bày về thâu nhiếp chúng sinh. 2) Dùng sắc thân... là riêng biệt trình bày về Đồng sự ứng cơ. 3) Dùng thuyết pháp đoạn trừ nghi ngờ, riêng biệt hiển bày về Ái ngữ, sau là riêng biệt trình bày về Lợi hành thâu nhiếp chúng sinh. 4) Chúng sinh đối với Bồ-đề không có phương tiện, không hiểu rõ về đạo mà Bồ-tát đã thực hành..., vì vậy nêu ra những việc làm khiến cho hiểu rõ về tu hành. 5) Tuy hiểu rõ về tu hành, nhưng mệt mỏi rã rời không tiến lên, vì vậy nêu ra sự lợi ích to lớn của quả Phật để khuyến khích tiến lên. Hai câu này là giáo hóa chúng sinh thuộc Đại thừa. 6) Vì chúng sinh mong cầu về Hữu-mong cầu về Dục, nêu ra lỗi lầm tai họa

của thế gian, khiến cho không ưa thích. Hai câu sau là giáo hóa chúng sinh mong cầu Phạm hạnh. 7) Vì chúng sinh Tiểu thừa đích thực mong cầu Phạm hạnh mà không tin Đại thừa, thì nêu ra Đại trí của Phật làm nhiều lợi ích cho chúng sinh; 8) Vì chúng sinh ngoại đạo vô trí cầu tà Phạm hạnh, dùng thân nghiệp hiện bày thần thông, ngữ nghiệp giảng dạy dẫn dắt, khiến cho rời bỏ Tà tiến vào Chánh. 9) Tổng quát kết luận về hạnh thành tựu có bốn câu: a) Nhân duyên phương tiện kết luận về bốn Nhiếp, thâu nhiếp chúng sinh trước đây; b) Tâm thường có Phật, là bởi vì giáo hóa chúng sinh mà mong cầu lực thù thắng của Phật; c) Không mất thiện căn, là phước đức đã đạt được đều không lui sụt mất đi; d) Lại tiếp tục thường xuyên mong cầu... là pháp đã tu hành ấy muốn khiến cho chịu khó tu hành thêm thù thắng.

Phần bốn từ “Thị Bồ-tát lợi ích chúng sinh...” trở xuống là trình bày về trí thù thắng tùy thuận thế gian đối trị nhiễm chướng, trong đó có mười câu: 1) Biết rõ về kinh sách...; 2) Bảng vàng-bia đá...; 3) Chữa trị bệnh tật; 4) Kỹ nhạc...; 5) Ngày tháng...; 6) Thí giới... Sáu loại này chính là trí tùy theo thế gian. 7) Việc làm không gây phiền muộn; 8) Việc làm an ổn chúng sinh; 9) Thương xót cho chúng sinh; 10) Khiến cho tiến vào Phật pháp. Bốn loại này là ý kết luận.

Ngay trong sáu câu trước: Năm câu đầu là đối trị chướng, một câu sau là đối trị nhiễm, bởi vì Giới... vốn lìa xa nhiễm.

Ngay trong năm câu đầu, trong câu một đối trị bốn loại chướng ngại: a) Sách đối trị về chướng ngại quên lãng trong những việc đã làm, chướng ngại trong những việc như giữ lấy-giúp cho... chướng ngại trong hiểu biết như nghe pháp..., chướng ngại trong hành nghiệp như làm-không làm...: Một là làm-không làm thì thiện làm mà ác không làm, hai là ở trong thiện có đã làm và chưa làm, ba là ở trong chưa làm thì đúng lúc lợi ích chúng sinh mà nên làm và không nên làm. b) Kinh thì luận về kinh gọi là luận, Nhân Luận đối trị tà kiến bởi vì so sánh với Chánh lý, Thanh Luận đối trị về trí nhu nhược, bởi vì hiểu rõ ràng về văn chương-âm thanh-chữ nghĩa sinh ra trí thù thắng. c) Kinh luận phù hợp, là ghi nhớ phù hợp rõ ràng không nhờ vào giữ gìn, cho nên đối trị với chướng ngại ấy. Lại kỹ năng khéo léo là phù hợp. Lại là văn chương như sáu kỹ năng... cũng là Thanh Luận. d) Dùng số nhận biết nhiều ít, tính toán ghi nhớ vị trí ấy, khiến cho không sinh ra nghi ngờ, cho nên đối trị với chướng ngại ấy. Trên đây toàn bộ là Nhân Luận và Thanh Luận.

Câu hai về bảng vàng-bia đá... là dùng Công Xảo Luận có thể đối trị nghèo túng.

Câu ba từ "Trị bệnh..." trở xuống là Y Phương Luận, bệnh có ba loại, đó là bên trong khô gầy-tiêu hết... thuộc về tướng của bốn Đại không điều hòa, quỷ bám theo... là tướng của chúng sinh bên ngoài, trùng độc... là gồm chung cả trong lẫn ngoài, cũng bốn Đại là cỏ độc, cũng tướng chúng sinh là rắn độc, như vậy hoặc là chỉ trở thành bệnh, hoặc là dẫn đến cái chết, bởi vì làm nhân. Hai loại bùa chú-thuốc men gồm chung và riêng biệt đối trị loại ấy.

Câu bốn về kỹ nhạc... đối trị với chướng ngại lo âu phiền muộn, đất nước... đối trị với chướng ngại không vui thích, vàng bạc... đối trị với chướng ngại giam cầm... của thế gian.

Câu năm về ngày tháng... có thể đối trị lỗi lầm về phần báo ứng, chướng ngại đến nhân làm điều ác, nghĩa là nhìn thấy tướng tai họa; tu điều thiện bài trừ điều ác cho nên nói là đối trị. Thâu nhiếp các vì sao(Diệu), đó là Mặt trời-Mặt trăng và năm vì sao làm bảy Diệu. Năm vì sao, đó là sao Mộc ở phương Đông... Hai mươi tám chòm sao, đó là Giác-Cang... Mặt trời-Mặt trăng và năm vì sao ở trong chòm sao. Trong luận đưa vào tám nghiệp quả: 1) Mặt trời; 2) Mặt trăng; 3) Vì sao; 4) Chòm sao; 5) Lành dữ; 6) Động đất; 7) Giấc mộng; 8) Tưởng tượng. Trong này gọi là kỳ quái. Các tướng trong thân, là bởi vì hành thuộc quả yêu thích-không yêu thích, nghĩa là bởi vì có thực hành về nhân của quả yêu thích ở quá khứ, cho nên nay có tướng tốt; không yêu thích cũng như vậy.

Câu sáu về Bố thí... là Nội Minh Luận, là đối trị về nhiễm có sáu câu: Một: Bố thí đối trị nhiễm về keo kiệt; Hai: Trì giới đối trị nhiễm về phá giới; Ba: Thiền đối trị nhiễm về tham dục; Bốn: Thần thông đối trị nhiễm về theo tà; Năm: Bốn tâm Vô lượng đối trị nhiễm về vọng hành công đức, nghĩa là sát sinh cúng tế mà cầu phước thì gọi là vọng hành tu tạo công đức, bốn tâm Vô lượng có thể đối trị; Sáu: Bốn Định Vô sắc đối trị nhiễm về vọng tu giải thoát, bởi vì ngoại đạo... vọng giữ lấy Vô sắc cho là giải thoát.

Sau là trình bày về bốn câu sau khởi lên trí Thế gian, có bốn loại tướng: 1) Những việc làm không gây phiền muộn... là chướng ngại không có trong chướng ngại khác, nghĩa là chướng ngại không có săn bắt... làm não hại chúng sinh; 2) Việc làm an ổn chúng sinh là mang lại niềm vui không có lỗi lầm, nghĩa là niềm vui không phát sinh tội lỗi cho nên không có lỗi lầm; 3) Thương xót cho chúng sinh... là phát khởi thanh tịnh, tuy khiến cho chúng sinh không có khổ, có vui mà đắm theo ham muốn phóng túng, vì vậy thương xót chúng sinh ấy, khiến cho lìa xa

phóng túng, cho nên nói là phát khởi thanh tịnh; 4) Khiến cho tiến vào Phật pháp... mà dụng công thanh tịnh, nghĩa là tuy không phóng túng mà không mong cầu đạo xuất thế, vì vậy khiến cho tiến vào Phật pháp để thọ dụng thanh tịnh.

Lại giải thích: Bốn câu này từ sau hướng về trước, kết luận về sáu câu trước, nghĩa là: 1) Khiến cho tiến vào Phật pháp, kết luận về Thí-Giới là câu thứ sáu ở trước; 2) Thương xót cho chúng sinh... kết luận về câu thứ năm ở trước, bởi vì chỉ rõ tai họa kỳ quái như ngày tháng... khiến cho lìa xa phóng túng; 3) Việc làm an ổn chúng sinh, kết luận về bốn câu đầu, bởi vì giống như mang lại niềm vui; 4) Những việc làm không gây não loạn cho chúng sinh, kết luận về ba câu đầu-hai câu sau trong sáu câu làm não loạn chúng sinh ở trước. Bởi vì năm môn này tức là do năm Minh thâu nhiếp, có thể trừ diệt ám chướng, mà cũng có thể sinh ra trí, cho nên trong luận giải thích ba câu trước vượt qua nêu ra hai câu sau, là bởi vì điều này. Câu thứ tư ấy chỉ là mang lại niềm vui mà không phải là sinh ra trí, cho nên không phải là kết luận ở đây. Còn lại như Viễn Sớ, nên biết.

Sau là ngay trong quả của Địa, ba quả phân biệt giải thích giống như trước. Nói là đạt được Tam-muội Đa Văn chuyển sang thù thắng, luận về kinh gọi là Đa Văn Đà-la-ni, không phải đạt được Nghĩa Đà-la-ni, nghĩa là so sánh thù thắng để làm sáng tỏ về thua kém. Bởi vì tâm thanh tịnh bình đẳng khó đạt được... là so sánh thua kém để hiển bày về thù thắng. Bởi vì có thể đầy đủ tùy thuận, có thể vượt lên trên hai điều khó đạt được, cho nên đạt được Văn Trì: 1) Tâm bình đẳng bắt đầu tiến vào Địa khó đạt được; 2) Vui với xuất thế gian hiện rõ thế gian khó có. Đây là hạnh thù thắng không trú vào đạo. Bởi vì ánh sáng trí tuệ của Địa này chứng được là Sự thuộc Chân Như, cho nên ví như đồ vật bằng vàng-châu ngọc mài nhẵn sáng ngời... Mặt trời-Mặt trăng... dụ cho trí thanh tịnh về Giáo, bơi vì dựa vào A-Hàm tăng thêm ánh sáng rạng ngời của trí tuệ, thù thắng so với trí của Địa trước, nghĩa là bởi vì thù thắng so với ánh sáng của châu ngọc ở Địa trước. Còn lại đều có thể biết.

Trong phần thứ ba là trùng tụng, có ba mươi chín tụng: Một: Có mười một kệ tụng về đối trị Mạn hơn hẳn trước đây. Trong đó: Hai kệ đầu tụng về mười bình đẳng; hai kệ tiếp tụng về Đạo phẩm, dụ cho áo giáp vũ khí; hai kệ tiếp tụng về hạnh thù thắng, dụ cho trang nghiêm thân; hai kệ tiếp tụng về Sư tử hống, dụ cho pháp; ba kệ tiếp tụng về bắt đầu trú vào Địa đạt được Niệm về tâm không lui sụt trước đây, luận gọi là như đạo hành. Hai: Từ "Thường vị..." trở xuống là mười ba kệ tụng

về hạnh thù thắng không trú vào đạo. Trong đó: Bốn kệ đầu tụng về trí thanh tịnh trong pháp đã nhận biết trước đây. Tiếp từ "Như thị quán..." trở xuống là chín kệ tụng về phương tiện thường xuyên giáo hóa chúng sinh, trong đó một kệ rưỡi đầu tụng tổng quát quán về hư ngụy phát sinh hai tâm Từ-Bi, ba kệ rưỡi tiếp tụng về quán duyên với Tập-Khổ trong Bi, ba kệ tiếp tụng về quán Khổ sâu nặng, một kệ tiếp tụng về sự việc của quán Đại Từ. Ba: Từ "Thường trú chánh niệm..." trở xuống là bảy kệ tụng về quả thù thắng ấy. Trong đó: Một kệ đầu tụng về thâu nhiếp công đức thù thắng, một kệ rưỡi tiếp tụng về tu hạnh thù thắng, nửa kệ tiếp tụng về giáo hóa chúng sinh thù thắng, bốn kệ tiếp tụng về khởi lên trí thế gian thù thắng. Bốn: Có bảy kệ tụng về quả của Địa, đầu là ba kệ tụng về quả Điều nhu, tiếp là ba kệ rưỡi tụng về quả Nhiếp báo, tiếp là nửa kệ tụng về quả Nguyện trí. Năm: Có một kệ cuối cùng tụng kết luận về thuyết giảng cứu cánh. Nan Thắng Địa thứ năm, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 13

Địa thứ sáu là Hiện Tiền Địa, cũng có bảy môn giống như trước.

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Nhờ vào trí Duyên khởi, có thể khiến cho Bát-nhã Ba-la-mật-đa hiện rõ ở trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền Địa."

Thế Thân giải thích: "Nghĩa là trong Địa này trú vào trí Duyên khởi, nhờ vào lực của trí này làm cho trí không còn phân biệt mà được hiện rõ trước mắt, tỏ ngộ tất cả các pháp không có nhiễm-không có tịnh."

Ý giải thích của Vô Tánh và Lương Luận... đều giống như cách nói này. Giải thích rằng: Nhờ vào trí Gia hạnh dẫn dắt trí Căn bản, chứng được pháp giới đối với Chân Như không có nhiễm-tịnh, vì vậy khiến cho hiện rõ trước mắt.

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Hiện rõ trước mắt quán sát các hành lưu chuyển, lại tu nhiều tác ý đối với Vô tướng, mới hiện rõ trước mắt gọi là Hiện Tiền Địa." Giải thích rằng: Điều này có hai nghĩa: 1) Hiện rõ trước mắt quán sát các hành lưu chuyển; 2) Do tác ý nhiều khiến cho quán Vô tướng mới có thể hiện rõ trước mắt.

Luận Trang Nghiêm nói: "Không trú vào sinh tử và niết-bàn, quán Tuệ hiện rõ trước mắt, gọi là Hiện Tiền Địa."

Luận Thập Trú nói: "Loại trừ ma sự rồi, pháp của đạo Bồ-tát đều hiện rõ ở trước mắt."

Kinh Nhân Vương gọi là Pháp Hiện, luận Thành Duy Thức giống như Nhiếp Luận, luận Du Già giống như kinh Giải Thâm Mật-Kim Quang Minh... lại không có thuyết khác, luận Thập Địa... như trước đã phân rõ.

Thứ hai: Theo thứ tự, cũng có ba nghĩa: 1) Phần vị trước dựa vào Thanh văn, ở đây trình bày về Duyên giác, dựa vào pháp vượt qua trước, vì vậy cần phải đưa ra; 2) Địa thứ tư tuy là xuất thế gian mà không có

thể tùy theo thế gian, Địa thứ năm có thể tùy theo thế gian mà không có thể phá bỏ kiến chấp về nhiễm-tịnh, Địa thứ sáu này quán sát pháp giới không có nhiễm-tịnh, phá bỏ kiến chấp ấy, vì vậy cho nên đưa ra; 3) Luận Duy Thức nói: "Trong Địa thứ năm trước đây quán về Hữu tướng thì nhiều mà quán về Vô tướng thì ít, trong Địa thứ sáu quán về Vô tướng thì nhiều mà quán về Hữu tướng thì ít, Địa thứ bảy trở đi hoàn toàn quán về Vô tướng, nay Địa thứ sáu này đối với quán Vô tướng lui sụt thì ít mà tiến vào thì nhiều, vì vậy cần phải đưa ra."

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào luận Thập Địa thì chướng về tập khí phiền não vi tế. Giải thích rằng: Bởi vì trong phần vị này phần nhiều tu về quán Vô tướng, chướng ngại trái với điều này, cho nên nói là tập khí vi tế. Lại so với chướng ngại của Địa trước mà nói Địa này là vi tế, lý thật tức là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng chấp vi tế về nhiễm-tịnh, trái với pháp giới không có nhiễm-tịnh ở Địa thứ sáu, cho nên lấy làm chướng ngại. Bởi vì Địa thứ năm vượt qua phần vị riêng biệt thuộc nhiễm-tịnh của Địa thứ ba-thứ tư, hợp lại làm cho cùng xứ, mà hai tướng chưa hết, đến Địa thứ sáu này mới trừ bỏ cho nên nói là vi tế.

Luận Duy Thức nói: "Gọi là chướng ngại hiện hành với tướng thô, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, chấp hiện hành có tướng thô của nhiễm-tịnh, chấp ấy làm chướng ngại cho đạo không có nhiễm-tịnh của Địa thứ sáu, lúc tiến vào Địa thứ sáu thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy, Địa thứ sáu nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng ấy: 1) Ngu về hiện tại quán sát hành lưu chuyển, tức là chấp có nhiễm trong này, mà các hành lưu chuyển do phần nhiễm thâu nhiếp; 2) Ngu về hiện hành nhiều tướng, tức là chấp có tịnh trong này, bởi vì giữ lấy tướng tịnh, thực hành nhiều về quán tướng, chưa có thể trải qua thời gian dài trú vào quán Vô tướng." Giải thích rằng: Ngu trước chấp vào môn lưu chuyển thuộc Khổ-Tập, ngu sau chấp vào môn tịnh tướng thuộc Diệt-Đạo.

Kinh Kim Quang Minh nói: "1) Các hành nối tiếp nhau Vô minh hiển hiện rõ ràng; 2) Các tướng liên tục hiện hành Vô minh còn ở trong tâm." Giải thích rằng: Từ đây về sau Vô minh còn chưa diệt hết, tướng tịnh thường xuyên hiện rõ nơi tâm, trái với quán Vô tướng trải qua thời gian dài, vì vậy cho là chướng ngại.

Lương Luận-kinh Giải Thâm Mật-luận Du Già giống như luận Duy Thức phân rõ.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Dựa vào Nhiếp Luận thì chứng pháp giới

không có nhiễm-tịnh.

Thế Thân Giải thích rằng: "Vốn không có tạp nhiễm bởi vì tánh không có nhiễm, đã không có tạp nhiễm tức là không có thanh tịnh."

Luận Duy Thức nói: "Sáu là Chân Như không có nhiễm-tịnh, nghĩa là tánh vốn có của Chân Như này không có nhiễm, cũng không thể nói là về sau mới tịnh."

Vô Tánh và luận Trung Biên đều giải thích giống như vậy.

Lại luận Trung Biên nói: "Do thông hiểu rõ ràng về nghĩa này, nhận biết pháp duyên khởi không có nhiễm-không có tịnh."

Nhiếp Luận nói: "Nhận biết rõ ràng về nghĩa này, tiến vào Địa thứ sáu."

Thứ năm: Hành riêng biệt: Trong mười Độ là hành Bát-nhã, trong Địa này là Tuệ hành tăng thượng về quán duyên khởi.

Luận Trang Nghiêm nói: "Trú thứ sáu không khởi tâm nhiễm, mà dựa vào duyên khởi thọ sinh." Tìm theo văn sau.

Thứ sáu: Quả riêng biệt: Lương Luận nói: "Thông đạt pháp giới không có nhiễm-tịnh, đạt được quả tự-tha nối tiếp nhau không có nhiễm-tịnh."

Kinh Kim Quang Minh nói: "Địa thứ sáu phát tâm đạt được Tam-muội Nhật Viên Quang Diệm, là quả của công hạnh và quả của phần vị thuộc Địa này." Theo văn có thể biết.

Thứ bảy: Trong giải thích văn có ba phần giống như trước:

Một: Trong phần ca ngợi thưa thỉnh, có mười tám tụng phân năm: 1) Có hai kệ về Bồ-Tát nghe pháp cúng dường ca ngợi. 2) Có hai kệ về chư Thiên hoan hỷ cúng dường. 3) Có hai kệ về quyến thuộc của Thiên Vương cúng dường. 4) Có mười một kệ về Thiên Nữ tấu nhạc ca ngợi công đức của Phật, trong đó: Đầu là hai kệ tổng quát ca ngợi về lợi ích thuyết giảng, tiếp là ba kệ ca ngợi về Đại Trí Chứng Không, tiếp là một kệ ca ngợi về Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh, tiếp là bốn kệ ca ngợi về Lý-Hành vô ngại, tiếp là một kệ về Thiên Nữ lặng yên. 5) Một kệ sau cuối là vị Thượng thủ thưa thỉnh thuyết giảng.

Hai: Trong phần chính thức thuyết giảng, luận giống như Địa trước phân ra làm ba phần, chỉ mất đi phần trước là khác nhau, nghĩa là ở Địa trước thì phương tiện hướng về Địa, và bắt đầu trú vào Địa cùng gọi là đối trị về Mạn hơn hẳn. Trong này bắt đầu trú vào Địa thì thâu nhiếp vào hạnh thù thắng không trú vào đạo, bởi vì dần dần thù thắng, cho nên thứ nhất là đối trị về Mạn hơn hẳn. Bởi vì Địa thứ năm trước đây, quán về tướng của pháp nhiễm-tịnh thuộc bốn Đế, cho nên gọi là

chướng ngại giữ lấy nhiễm-tịnh, do đó mười bình đẳng là quán gồm chung tất cả các pháp bình đẳng.

Trong văn có ba: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; 2) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là chính thức hiển bày về mười hạnh; 3) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về hạnh tiến vào Địa.

Ngay trong phần hai là chính thức hiển bày, mười bình đẳng này phân ra làm ba: Tám loại đầu dùng Vô để phá bỏ Hữu, một loại tiếp dùng Hữu để phá bỏ Vô, một loại sau cuối thì Hữu-Vô phá bỏ cả hai.

Lại một loại đầu là tổng quát, chín loại còn lại là riêng biệt.

Trong phần đầu là tổng quát, nói đến tất cả các pháp, luận nói là mười hai Nhập làm tất cả, bởi vì trong Uẩn không thâu nhiếp về pháp Vô vi, mà Giới-Xứ thâu nhiếp tất cả. Đầu là mười hai Xứ phân rõ tất cả các pháp, bởi vì Căn-Trần-Cảnh-Thức này đều không tách rời ba Vô tánh, cho nên nói là Vô tánh vốn bình đẳng. Luận về kinh gọi là Vô tướng, bởi vì tướng vốn Vô tánh. Vì vậy luận nói mười hai Nhập vốn là tự tánh Vô tướng bình đẳng của tất cả các pháp.

Trong phần sau là chín loại biệt biệt, Luận chủ thiết lập chín loại Tướng đối trị để hiển bày về Vô tướng.

1) Một câu trình bày về tự tướng của mười hai Nhập: Chỉ là do vọng tưởng dấy lên, thật sự không vốn có, cho nên nói là Vô tướng. Luận về kinh gọi là Vô tưởng, bởi vì trình bày về Tướng ấy tức là Tưởng, cho nên nói là Vô tưởng.

2) Ngoại đạo nghi ngờ rằng: Đã thụ động giữ lấy dựa theo Tưởng thì có thể nói là Tướng Không, Tưởng có thể hiện rõ Tướng thì Tưởng phải là có? Luận nói: Niệm lần lượt chuyển theo Tướng của hành, nghĩa là Niệm giống như Tưởng. Ý giải thích trình bày Tưởng-Niệm này còn dựa vào Tướng vọng lần lượt chuyển theo không có Thể, cho nên nói là Vô sinh bình đẳng. Kinh khác nói: Tưởng sinh ra từ tâm cùng với tâm hòa hợp làm Tướng mà có, cùng sinh-cùng diệt giống như không có tồn tại. Chính là nói đến nghĩa này.

3) Nghi ngờ rằng: Đã nói Tưởng và Tướng lần lượt chuyển theo dựa vào nhau, vậy thì kiến lập các pháp sinh khởi thành tựu lẽ nào là Không hay sao? Giải thích trình bày về Tướng dựa vào Tưởng cho nên thụ động giữ lấy không thành tựu, Tưởng trở lại dựa vào Tướng thì chủ động giữ lấy không tồn tại; dựa vào nhau đều hủy hoại, cho nên nói là bình đẳng không có thành tựu. Trên đây là phá chấp đối với mê mờ Khổ đế.

4) Nghi ngờ rằng: Khổ là thụ động sinh ra thì có thể nói là Không,

Tập đế chủ động sinh ra lẽ nào không phải là có? Luận nói: Bởi vì Tướng nhiễm. Giải thích trình bày về Hoặc nghiệp vốn vắng lặng, tự tánh lìa xa cho nên nói là bình đẳng. Văn này thuộc về câu thứ tám, dựa theo luận phải thuộc về nơi này, cho nên ở đây phân rõ mà thôi.

5) Nghi ngờ rằng: Khổ-Tập là pháp nhiễm thì có thể nói là Không, Diệt-Đạo là pháp tịnh lẽ nào không phải là có? Luận nói: Bởi vì Tướng tịnh. Giải thích trình bày về pháp nhiễm đã Không thì không có nhiễm nào đáng để vượt qua, không thể nào nói đến tịnh, cho nên nói là xưa nay thanh tịnh. Trên đây là loại bỏ về Tướng.

6) Nghi ngờ rằng: Nếu nhiễm-tịnh đều Không thì không cần khởi lên các loại ngôn thuyết, đã có danh ngôn thì biết rõ là có nghĩa đã nêu ra? Luận nói: Phân biệt về Tướng là danh ngôn phân biệt. Giải thích rằng: Nhưng tên gọi dựa vào nghĩa mà thiết lập, nghĩa nhờ vào tên gọi mà hiện rõ, quán sát về nhân của nghĩa ấy không thấy quả của tên gọi, lại quán sát về quả của tên gọi không thấy nhân của nghĩa, vì vậy thế gian có lúc được tên gọi mà không được nghĩa, có lúc được nghĩa mà không được tên gọi, cho nên biết tìm theo tên gọi giữ lấy nghĩa, chỉ là vọng tưởng hý luận, cho nên nói là bình đẳng không có hý luận.

7) Nghi ngờ rằng: Nếu nhiễm-tịnh, tên gọi-ý nghĩa, tất cả đều Không, thì vì sao Bồ-Tát rời bỏ nhiễm-mong cầu tịnh; đã có lấy-bỏ, lẽ nào không có các pháp hay sao? Lại nói: Pháp vọng đã Không, thì nghiệm đúng chân lý là có thể chứng được? Luận nói: Tướng ẩn hiện, pháp tịnh có thể giữ lấy gọi là hiện, pháp nhiễm có thể rời bỏ gọi là ẩn. Giải thích trình bày về pháp vọng tức là Không thì không có thể rời bỏ, chân lý lìa xa niệm thì không có thể giữ lấy được, cho nên nói là vốn bình đẳng không có lấy bỏ. Nhiếp Luận nói: "Nếu đối với sinh tử thì không phải rời bỏ-không phải không rời bỏ, nếu đối với Niết-bàn thì không phải đạt được-không phải không đạt được." Lại kinh Duy Ma nói: "Nếu thông hiểu về tánh sinh tử tức là Niết-bàn, thì ở trong đó không giữ lấy-không rời bỏ, chính là tiến vào pháp môn Bất nhị." Chính là nghĩa này.

8) Nghi ngờ rằng: Trên đây khởi lên thấy có Chân-Vọng, vì vậy lấy không có để phá trừ, nếu như vậy thì đoạn trừ không có hai Đế phải là Chánh lý? Luận nói: Ngã không phải là Tướng có.

Hỏi: Ngã này không phải là có, lẽ nào không phải Chánh lý hay sao, vì sao cho là Tướng đã đối trị?

Đáp: Bởi vì giữ lấy Tướng không phải là có của Ngã này, giống như đoạn diệt không có, vốn là sai lầm. Giải thích: Bởi vì duyên khởi

như huyễn không ngăn ngại tồn tại, không giống như đoạn diệt, cho nên nói là vốn bình đẳng bởi vì đều là huyễn.

9) Nghi ngờ rằng: Trước tôi chọn lấy có thì phá bỏ cho là không có, sau tôi chọn lấy không có thì lại nói là huyễn có, vì vậy nay tôi chọn lấy cũng có-cũng không có, thuận theo lý của Chánh đạo chăng? Luận nói: Tướng thành-hoại, thành là Tướng có, hoại là Tướng không có. Giải thích có hai cách: 1) Trước tôi phá bỏ ông gọi là có cho nên tôi nói không có, không phải cho rằng Thể của pháp thật là không có; phá bỏ ông chấp là không có cho nên nói có, không phải cho rằng Thể của pháp giống như tình có; vì vậy Chánh lý không phải là có và không có, cho nên nói là có-không có vốn bình đẳng không hai. 2) Trước tôi nói không có, là không khác với không có của có, cho nên không phải là không có. Lại trước tôi nói có, là không khác với có của không có, cho nên không phải là có. Vì vậy lìa xa không có thì không có riêng cái có để có thể cùng với không có làm thành hai, lìa xa có thì không có riêng cái không có để có thể cùng với có làm thành hai, cho nên nói là có-không có vốn bình đẳng không hai. Trong này, không phải là có và không có loại bỏ lẫn nhau gọi là không hai, cũng không phải là có và không có hợp lại gọi là không hai, cũng không phải là toàn bộ không có-có và không có gọi là không hai; chỉ là có tức là không có, không có tức là có, cho nên gọi là không hai. Suy nghĩ có thể thấy.

Trong phần ba là kết luận về hạnh tiến vào Địa: Một: Tổng quát kết luận tiến vào phần vị; Hai: Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là riêng biệt kết luận.

Trong riêng biệt kết luận: Quán như vậy... là nhắc lại pháp quán như mười bình đẳng... đã quán trước đây.

Nói có thể Nhẫn, là Nhẫn thọ Chánh lý vốn xa rời cấu nhiễm chướng ngại; lại Nhẫn chứng lý sâu xa không có Tưởng phân biệt, cho nên gọi là Nhẫn. Tùy thuận, nghĩa là Trí của quán này vốn tùy thuận pháp Chân Như bình đẳng. Rõ ràng sắc bén, là bởi vì có thể đối trị với Mạn vi tế. Địa thứ tư-thứ năm trước đây cũng cùng đạt được thuận theo Nhẫn, trừ bỏ chướng ngại chưa vi tế không gọi là rõ ràng sắc bén. Bởi vì Địa thứ tư đã trừ bỏ chướng do Mạn hiểu biết về pháp vốn là thô thiển nhất, đạt được phẩm Noãn thuận theo Nhẫn, mà Noãn hãy còn ở phẩm Hạ; Địa thứ năm trừ bỏ Mạn về thân thanh tịnh, vốn là phẩm Trung cho nên đạt được Nhẫn thuộc phẩm Trung; Địa này chọn lấy Mạn phân biệt về pháp nhiễm-tịnh vốn là vi tế nhất mà đạt được Nhẫn thuộc phẩm Thượng, cho nên gọi là rõ ràng sắc bén. Phẩm Hạ có thể đối trị về pháp

do phẩm Thượng đã đối trị, cho đến phẩm Thượng có thể đối trị về pháp do phẩm Hạ đã đối trị, chướng ngại đối trị thay đổi nhau vốn là lý chắc chắn như vậy.

Nói Vô sinh nhẫn chưa hiện rõ trước mắt, là bởi vì Địa thứ bảy-thứ tám trở lên là phần vị Vô sinh nhẫn, Địa này không phải phần vị ấy cho nên nói là chưa hiện rõ, nhưng thuận theo Nhẫn ấy cho nên gọi là Thuận. Lý thật thì Địa thứ nhất cũng đạt được Vô sinh, nhưng bởi vì dựa vào Nhẫn của Địa thứ năm mà phối hợp với các Địa, cho nên đưa ra cách nói này. Nghĩa là Địa tiền gọi là Phục Nhẫn, Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba dựa vào thế gian gọi là Tín Nhẫn, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu dựa vào phần vị Nhị thừa gọi là Thuận Nhẫn, Địa thứ bảy-thứ tám-thứ chín là phần vị Bồ-tát gọi là Vô Sinh Nhẫn, Địa thứ mười và Phật địa thì nhân quả cứu cánh gọi là Tịch Diệt Nhẫn. Địa này là phẩm Thượng trong Thuận Nhẫn, cho nên gọi là rõ ràng sắc bén. Phần đối trị về Mạn hơn hẳn, xong.

Thứ hai từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về hạnh thù thắng không trú vào đạo, trong đó có hai: 1) Ngay nơi bắt đầu trú vào Địa để trình bày về hạnh không trú vào; 2) Từ "Tác thị niệm..." trở xuống là ngay nơi chính thức trú vào Địa để trình bày về không trú vào. Địa trước yếu kém cho nên chỉ có chính thức trú vào Địa mới gọi là không trú vào, Địa này thù thắng cho nên bắt đầu trú vào Địa đã trình bày về không trú vào.

Ngay trong phần một là bắt đầu trú vào, có hai: Một: Quán tất cả... là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; Hai: Đại Bi... là ngay lúc đó không trú vào. Luận về kinh có bốn câu, ba câu trước trình bày về tâm có năng lực quán sát, một câu sau là sinh diệt đã quán sát. Kinh này tóm lược không có Đại Bi đầy đủ. Nhưng ba tâm này giải thích đưa ra sáu lớp:

Một là phân rõ về tướng: a) Tâm thương xót bắt đầu dấy khởi cho nên nói là Bi đứng đầu; trong luận bởi vì Đại Bi thù thắng, cho nên thâu nhiếp chúng sinh ba đời. b) Cầu quả thương xót vô cùng gọi là tăng trưởng, lại tiến lên cầu Phật quả gọi là tăng trưởng; trong luận bởi vì đối với duyên khởi đã nhận biết khiến cho trí thanh tịnh, tức là trí thanh tịnh này làm căn bản của Phật quả. c) Tâm chán ngán lìa xa hữu vi; trong luận quán sát về nhân duyên vi tế của tất cả chủng tử mà sinh ra chán ngán lìa xa, duyên quán sát hết sức vi tế cho nên nói là đầy đủ.

Hai là trình bày theo thứ tự: Nương theo quán sát về Không trước đây, liền nghĩ đến chúng sinh do hư vọng mà bị ràng buộc. Trước hết

dấy khởi tâm Bi, bởi vì Bi niệm cho nên cầu trí của Phật quả, để làm lợi ích cho chúng sinh. Tiếp đến dấy khởi tăng trưởng về Phật trí, chắc chắn nhờ vào lìa xa lỗi lầm mà thành tựu. Vì thế cho nên cuối cùng khởi lên quán sát về lỗi lầm tai họa của duyên sinh đến cùng cực.

Ba là dựa theo hai Lợi: Một tâm đầu là Lợi tha, hai tâm sau là Tự lợi.

Bốn là dựa theo hai hạnh bảo vệ: Hai tâm trước là hạnh bảo vệ Tiểu thừa, một là bảo vệ tâm hẹp hòi, hai là bảo vệ tâm nhỏ bé. Một tâm sau là hạnh bảo vệ phiền não.

Năm là dựa theo nhân quả: Tâm đầu và tâm sau là thâu nhiếp về nhân, một tâm giữa là mong cầu về quả.

Sáu là dựa theo không trú vào: Một tâm đầu là không trú vào Niết-bàn, một tâm sau là không trú vào sinh tử, một tâm giữa là không trú vào cả hai.

Ngay trong sinh diệt đã quán sát, mười hai duyên sinh thuận với sinh-ngược với diệt, cho nên nói là quán sát thế gian sinh diệt. Đây là quán sát tổng quát. Sau dùng mười môn quán sát riêng biệt về pháp ấy, có thể biết.

Trong phần hai là chính thức trú vào Địa, mở rộng hiển bày về nghĩa của duyên khởi tóm lược đưa ra bốn môn: Một là tổng quát trình bày về duyên khởi của pháp giới; Hai là riêng biệt phân rõ về mười hai chi Hữu; Ba là phân tích về phạm vi giới hạn; bốn là chính thức giải thích về văn này.

Một là duyên khởi của pháp giới, tóm lược có ba nghĩa: 1) Dựa theo duyên khởi của pháp nhiễm; 2) Dựa theo pháp tịnh; 3) Nhiễm và tịnh hợp lại để nói.

Trong nghĩa một có bốn môn: a) Duyên tập nhất tâm môn; b) Nhiếp bổn tùng mạt môn; c) Nhiếp mạt tùng bổn môn; d) Bổn mạt y trì môn. Đều như riêng biệt giải thích.

Trong nghĩa hai là duyên khởi của pháp tịnh, cũng có bốn môn: a) Bổn hữu; b) Tu sinh; c) Bổn hữu tu sinh; d) Tu sinh bổn hữu. Nói như phần Tánh Khởi ở sau.

Trong nghĩa ba là nhiễm và tịnh hợp lại để nói, cũng có bốn môn: a) Phiên nhiễm hiện tịnh môn; b) Dĩ tịnh ứng nhiễm môn; c) Hội nhiễm tức tịnh môn; d) Nhiễm tận tịnh mẫn môn. Cũng như riêng biệt giải thích.

Hai là riêng biệt trình bày về mười hai chi Hữu, đầy đủ như chương riêng biệt.

Ba là phân tích về phạm vi giới hạn, đưa ra ba môn: 1) Dựa vào kinh này; 2) Dựa theo luận giải thích; 3) Kinh luận so sánh thâu nhiếp.

Trong môn một, trong kinh này có hai lớp: Trước là riêng biệt trình bày về mười quán, sau là hiển bày tên gọi trở lại kết luận. Thế nào là mười quán? 1) Nhân duyên phân biệt theo thứ tự; 2) Do một tâm thâu nhiếp; 3) Tự nghiệp giúp đỡ mà thành; 4) Không rời xa nhau; 5) Ba đường không đoạn dứt; 6) Quán sát thời gian trước sau; 7) Ba khổ tích tập; 8) Nhân duyên dấy khởi; 9) Sinh diệt ràng buộc; 10) Quán sát tùy thuận hoàn toàn không có gì. Trong đó tất cả đều có Thuận quán-Nghịch quán, cho nên có hai mươi môn. Nghĩa là quán thuận là Đại Bi không trú vào Niết-bàn, quán nghịch là Đại Trí không trú vào sinh tử cho nên gọi là không trú vào đạo. Trong Địa thứ năm trước đây quán về bốn Đế nhiễm-tịnh, để trình bày không trú vào; Địa này vốn là thù thắng, vì vậy chỉ khởi lên quán thuận-nghịch đối với pháp nhiễm để trình bày không trú vào.

Trong môn hai là luận giải thích phân biệt, Luận chủ gồm chung mười loại duyên sinh này đưa ra ba môn phân biệt: Một: Ngay trong tâm chán ngán lìa xa hữu vi giải thích về mười loại này, đây tức là quán Đại Bi đầy đủ ở trước. Hai: Ngay trong tâm nghĩ sâu xa đến chúng sinh giải thích về mười loại này, gọi là quán Đại Bi tùy thuận, đây tức là Đại Bi làm đầu ở trước. Ba: Dựa theo trong tâm cầu Phật giải thích về mười loại này, gọi là quán về Trí phân biệt tất cả các tướng, đây tức là Đại Bi tăng thượng ở trước. Ba loại này cùng với ba loại trước theo thứ tự không giống nhau, trước là dựa theo thứ tự sinh ra tâm, nay là dựa theo thứ tự của Chánh hạnh, nghĩa là trước tự mình lìa xa lỗi lầm, tiếp là nghĩ đến chúng sinh, sau là mong cầu Đại quả, cùng với trước khác nhau. Trong ba môn này đều quán về mười loại tức là có ba mươi môn. Lại đều có thuận-nghịch cho nên có sáu mươi môn phân biệt về quán duyên khởi.

Trong môn ba là kinh luận so sánh thâu nhiếp, có hai môn: Một: Đối lập với nhau; Hai: Thâu nhiếp lẫn nhau.

Một: Đối lập với nhau, trước đây Luận chủ chỉ chọn lấy ba tâm ở phần bắt đầu trú vào Địa trong kinh, phân biệt về mười môn duyên khởi, tất cả đều đầy đủ thuận-nghịch làm thành sáu mươi môn. Nay tìm theo trong phần của quả ấy ở văn sau, lại dùng ba Giải thoát môn để quán về nhân duyên Tập, thì nghiệm xét gồm chung với trước thành ra một trăm tám mươi môn phân biệt về quán duyên sinh. Lại giải thích: Sở dĩ Luận chủ không dựa vào thứ tự mười môn trong kinh để giải thích,

chính là thay đổi xu thế đưa ra ba môn ấy giải thích riêng biệt, là ý thừa nhận mười môn trong kinh tự giải thích về nghĩa của mười hai duyên sinh, đã hiển bày rõ ràng cho nên không cần phải giải thích. Ba tâm bắt đầu trú vào trải qua mười môn này, nghĩa ẩn kín khó biết, cần phải giải thích mới rõ ràng, cho nên phân biệt đưa ra ba môn này để giải thích. Vì vậy nên biết, kinh luận kết hợp nêu ra, tổng quát làm bốn lớp giải thích về duyên sinh này. Mỗi một lớp đều có mười, tức là trở thành bốn mươi môn. Tất cả đều có nghịch-thuận, tức là trở thành tám mươi môn. Dùng ba Không để quán sát, tổng cọng trở thành hai trăm bốn mươi môn, phân biệt về pháp duyên sinh. Cần phải nhận biết về ý này.

Hai: Thâu nhiếp lẫn nhau, luận ở trong môn thứ nhất tách ra làm ba đoạn: 1) Gọi là Thành giải đáp về tướng sai biệt, đây là thuộc về quán Nhân duyên phân biệt theo thứ tự, quán thứ nhất trong kinh. 2) Gọi là Đệ-nhất-nghĩa-đế sai biệt, đây là thuộc về quán nửa môn trong Do một tâm thâu nhiếp, quán thứ hai trong kinh. 3) Gọi là Thế đế sai biệt, đây là thuộc về nửa môn sau của quán thứ tám trong kinh. Ở trong ba đoạn này, một đoạn đầu là rõ ràng Vọng Ngã không phải là có, hai đoạn sau là rõ ràng Chân-Tục không phải là không có, bởi vì nghĩa lý hoàn toàn đầy đủ.

Trong môn thứ hai là quán Đại Bi tùy thuận, phân mười làm bốn: 1) Gọi là quán chúng sinh ngu si điên đảo, thuộc về môn thứ nhất trong mười môn. 2) Gọi là cầu giải thoát ở nơi khác, thuộc về môn thứ hai. 3) Gọi là cầu giải thoát ở đạo khác, thuộc về bốn môn tiếp theo. 4) Gọi là cầu giải thoát khác nhau, thuộc về bốn môn sau.

Trong môn thứ ba là quán về Trí phân biệt tất cả các tướng, phân 10 làm chín: 1) Gọi là quán phân biệt về nhiễm-tịnh, thuộc về nửa môn thứ nhất. 2) Gọi là quán về nương tựa, thuộc về nửa môn sau trong môn thứ nhất và môn thứ hai. 3) Gọi là quán về phương tiện, thuộc về môn thứ ba. 4) Gọi là quán về tướng của nhân duyên, thuộc về môn thứ tư. 5) Quán về tiến vào Đế, thuộc về môn thứ năm. 6) Quán về Lực-Vô lực tin tưởng tiến vào nương tựa, thuộc về môn thứ sáu. 7) Quán về tăng thượng mạn-không phải tăng thượng mạn tin tưởng tiến vào, thuộc về môn thứ bảy. 8) Quán về không có bắt đầu, thuộc về hai môn thứ tám-thứ chín. 9) Quán về đủ loại, thuộc về môn thứ mười. Giải thích về tướng đều dựa theo suy nghĩ, có thể biết.

Bốn là giải thích văn: Giải thích về mười môn này tức là mười đoạn, trong mỗi một môn đều đưa ra bốn môn để giải thích: 1) Dựa vào kinh riêng biệt giải thích. 2) Dựa vào luận, đầu là giải thích dựa theo

chán ngán lìa xa hữu vi. 3) Dựa theo Đại Bi tùy thuận để giải thích. 4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng để giải thích. Bốn lớp như vậy dựa vào kinh và luận thâu nhiếp mới hết.

Ngay trong Môn thứ nhất: Nhân duyên phân biệt theo thứ tự, trong bốn môn: 1) Dựa theo văn kinh, gọi là quán Nhân duyên phân biệt theo thứ tự, trong này ngay lúc đó quán về Vô ngã thuộc chi Hữu.

Trong đó có hai: Một là trình bày chấp trước điên đảo về Hữu ngã vọng khởi lên duyên phân biệt; Hai từ "Hựu tác thị niệm..." trở xuống trình bày mê mờ về lý của các Đế mà khởi lên duyên theo thứ tự.

Trong phần một có ba: a) Phân rõ xác định về Vô ngã; b) Mê mờ mà trở thành duyên khởi; c) Kết luận dựa vào hành của phần vị.

Trong phần a có hai câu: Câu một nói thế gian thọ thân do đắm vào Ngã, trái lại nêu ra mê hoặc về tình, trình bày về Ngã là trái lý, nếu lý có Ngã thì đắm vào Ngã là thuận với lý, sẽ được xuất thế, đã sinh ở thế gian, thì rõ ràng Ngã là trái lý. Câu hai nói nếu lìa xa đắm vào Ngã thì không có sinh, thuận theo nêu ra tâm hiểu biết, trình bày về lý Vô ngã, nếu lý có Ngã thì lìa xa Ngã là trái với lý, phải sinh ở thế gian, đã được xuất thế, thì rõ ràng là lý Vô ngã.

Phần b từ "Nhất thiết phàm phu..." trở xuống là trình bày về mê mờ Vô ngã này khởi lên chi Hữu ấy. Trong đó, trước quán thuận theo duyên khởi, sau quán ngược với Vô ngã.

Trong phần trước, tùy theo tà niệm... là trong kinh khác nói tư duy bất chính làm nhân của Vô minh. Ngu si đắm vào Ngã, chính là chi Vô minh thứ nhất.

Thứ hai là Tập khởi... trình bày về chi Hành, do Vô minh ấy mê mờ nhân quả thế gian tạo ra tội lỗi của Hành, mê mờ nhân quả xuất thế tạo ra phước và bất động, nghĩa là cảm đến nghiệp của ba nẽo ác, và nghiệp khổ của báo riêng biệt ở trời người, đều là tội lỗi của Hành. Cảm đến nghiệp trời-người cõi Dục gọi là phước hành, cảm đến nghiệp cõi Sắc-Vô sắc gọi là bất động hành.

Thứ ba từ "Dĩ thị hành..." trở xuống là trình bày về chi Thức. Nhưng chi Thức ở luận khác nói có hai nghĩa: Một là thụ động dẫn dắt, nghĩa là chủng tử của Thức dị thục trong Thức vốn có, đây là chọn lấy chủng tử. Hai là chủ động dẫn dắt, nghĩa là do chủng tử của năm quả đã dựa vào Thức vốn có gọi là chi Thức, đây là hiện hành của Thức thứ tám.

Nay trong văn này dựa theo nghĩa sau mà nói, bởi vì chi Hành này là chủ động dẫn dắt, dẫn dắt khởi lên chủng tử của năm quả trong Thức, khiến cho chín muồi đưa đến Hữu, cho nên nói là bởi vì Hành này mà

khởi lên chủng tử của tâm hữu lậu. Đây là một cặp về chủ động dẫn dắt-thụ động dẫn dắt. Nói tâm Hữu lưu-Hữu thủ cho nên khởi lên sinh tử, là bởi vì Ái-Thủ-Hữu cho nên sinh ra Sinh-Lão tử. Đây là một cặp về chủ động sinh ra-thụ động sinh ra. Bởi vì năm quả là tên gọi nói về chủng tử gồm chung phần vị Vô lậu, nay do Hành đã dẫn dắt rõ ràng không phải là Vô lưu, cho nên nói là Hữu lưu. Trong này không có chữ Ái là tóm lược.

Thứ tư từ “Sở vị...” trở xuống là phân rõ về Thức sinh ra Danh sắc... nhưng có sáu duyên, như gieo hạt ở thế gian: 1) Nghiệp làm đất, là hướng về báo đã sinh làm Tăng thượng duyên, vốn như đất. 2) Thức làm hạt giống, là chủng tử của năm quả làm nhân gần gũi cho nó, vốn như chủng tử, nhưng vì chủng tử chủ động dựa vào không tách rời Thức đã dựa vào, cho nên nói là Thức như chủng tử. Đây tức là nêu ra thụ động dựa vào bao gồm chọn lấy chủ động dựa vào. 3) Vô minh che phủ, là lúc thọ sinh Vô minh không phân biệt cha mẹ... như ở thế gian gieo hạt, ở dưới tuy có đất, ở giữa có hạt giống, mà ở trên cần phải có đất che phủ. 4) Nước ái tưới thấm, là đối với cha mẹ khởi tâm nhiễm ái như nhau, tưới thấm cho sự thọ sinh ấy, như tuy đất có che phủ mà cần phải có tưới thấm. 5) Ngã tâm tưới ướt, là chấp có thân của mình, có thể có những tạo tác, như tuy thấm ướt mà cần phải có người tưới ướt. 6) Các loại kiến chấp, là bởi vì mạng lưới kiến chấp khác nhau che phủ khiến cho pháp vô lậu không có thể có được đất sinh trưởng, như ở thế gian gieo hạt cần phải có lưới giăng bảo vệ không để cho chim chóc làm hư hại. Nói sinh ra mầm Danh sắc, là trình bày về quả đã sinh, nghĩa là lúc Thức tiến vào thai, chủng tử của năm quả vì nghiệp Vô minh dẫn dắt phát khởi Ái-Thủ tưới thấm mà cùng chín muồi sinh ra quả, nhưng rõ ràng là có trước-sau, đều trước là dẫn dắt-sau là phát khởi, cho nên nói là nhờ vào Danh sắc mà sinh ra các căn... chứ không nói Danh sắc là nhân gần gũi của các căn. Còn lại cũng như vậy, có thể biết.

Trong phần sau từ “Thị thập nhị...” trở xuống là trình bày về quán ngược với Vô ngã. Phần c từ “Bồ-tát...” trở xuống là kết luận dựa vào hành của phần vị, có thể biết.

Phần hai từ “Hựu tác thị niệm...” trở xuống trình bày mê mờ về lý của các Đế mà khởi lên duyên theo thứ tự, trong đó cũng có hai: Đầu là thuận, sau là nghịch.

Trong phần đầu, không nhận biết như thật về Đệ-nhất-nghĩa, điều này có hai nghĩa: 1) Tổng quát nêu ra Đệ-nhất-nghĩa-đế, là chỗ dựa căn bản của mười hai chi Hữu, trình bày về dựa vào Chân khởi Vọng

rõ ràng chi Hữu không có Thể. Bởi vì Vô minh là đầu tiên, cho nên trước là trình bày về dựa vào mà khởi lên, những Chi còn lại tương tự. Ở đây đều dựa vào Chân mà khởi lên. 2) Riêng biệt hiển bày đây là do Vô minh làm cho mê mờ, nghĩa là Vô minh này do mê mờ hai Đế mà tạo ra ba Hành, vì vậy luận về kinh gọi là Đệ-nhất-nghĩa của các Đế. Đoạn trước trình bày về ba Hành đã tạo ra, trong này rõ ràng do mê mờ hai Đế, văn làm sáng tỏ lẫn nhau mà thôi. Bởi vì đều là lực của Tăng thượng duyên, dẫn dắt trước phát khởi sau, khiến cho nối tiếp nhau mà thành lập. Có bốn Thủ ấm, nhưng chi Thức có hai nghĩa. 1) Nếu A-lại-da làm chi Thức, thì Thức còn lại thuộc về chi Danh trong chi Danh sắc thâu nhiếp. 2) Nếu gồm chung Thức thứ sáu cũng đưa vào chi Thức, thì Sắc-Thọ-Tưởng-Hành, bốn Ấm này là chi Danh sắc. Nay dựa theo nghĩa sau cho nên đưa ra cách nói này. Văn còn lại có thể thấy.

Trong phần sau là quán nghịch, Vô tác là Nhân Không, Vô tác sự là Pháp Không. Phần dựa vào kinh giải thích, xong.

Trong môn hai dựa vào luận, giải thích dựa theo tướng của Đế phân biệt, trong ba đoạn: Môn thứ nhất gọi là Thành giải đáp về tướng sai biệt, trong đó môn riêng biệt có bốn, thuận theo nhau làm ba, cần phải thâu nhiếp làm hai, tổng quát làm một.

Một: Riêng biệt có bốn: a) Nêu ra trừ bỏ Hoặc ấy hiển bày về môn thành tựu Vô ngã; b) Luận về kinh từ “Ngu si...” trở xuống, kinh này từ “Nhất thiết phàm phu...” trở xuống trình bày về môn vặn hỏi Tình thấy rõ Lý; c) Dựa vào luận về kinh từ “Vô trí...” trở xuống, dựa vào kinh này từ “Si mang...” trở xuống gọi là môn phân rõ Tướng thấy được Thật; d) Từ “Bất tri Đệ-nhất-nghĩa...” trở xuống trình bày về môn dựa vào Thật phân rõ Tướng.

Hai: Thuận theo nhau có ba: Trong bốn môn, một môn đầu gọi là Thành, nghĩa là giải thích về thành tựu Vô ngã; hai môn tiếp theo gọi là Đáp, giải đáp thấy rõ Vô ngã; một môn sau gọi là Tướng, nghĩa là dựa vào lý của các Đế thiết lập về tướng Duyên sinh.

Ba: Cần phải thâu nhiếp làm hai: Ba môn trước vốn là tông chỉ làm rõ về Vô ngã, một môn đầu nêu ra để giải thích, hai môn sau là tông chỉ làm rõ về duyên sinh, vốn là dựa vào Chân dấy khởi Tướng, riêng biệt nêu ra-riêng biệt giải thích.

Bốn: Tổng quát làm một, nghĩa là Thành giải đáp về tướng sai biệt thứ nhất.

Luận nói tất cả sinh tử trong năm nẽo... là giải thích về tất cả nơi sinh... của thế gian. Sau tách ra ba môn.

Ngay trong môn đầu giải thích về Thành có bốn câu:

1) Tổng quát giải thích về thành tựu Vô ngã.

2) Từ “Nhất thiết thế gian...” trở xuống là nhắc lại nêu ra kinh, tức là thành tựu nghĩa về Vô ngã, nhưng dựa vào kinh thì chính là thấy rõ nghĩa về thành tựu Vô ngã.

3) Từ “Nhược Đệ-nhất-nghĩa...” trở xuống là ngay nơi Sự thấy rõ nghĩa về thành tựu Vô ngã, có hai câu: a) Nếu thật có Ngã thì sai lầm về không trở thành phàm phu; b) Nếu Ngã thật có thì sai lầm về không trở thành Thánh nhân. Vì sao như vậy? Bởi vì nếu trong Đệ-nhất-nghĩa thật có Ngã, thì đó là xác định về Ngã đã giữ lấy; tâm đắm vào Ngã tức là trí Đệ-nhất-nghĩa, là phân rõ xác định về Ngã có thể giữ lấy. Không thuận theo thế gian sinh là chính thức đưa ra sai lầm, nghĩa là nếu trong Đệ-nhất-nghĩa thật có tướng Ngã thì phàm phu lẽ ra đều là Thánh, đây là thiết lập tông chỉ. Bởi vì có trí có thể chứng được Thật Ngã trong Đệ-nhất-nghĩa, đây là đưa ra nhân. Như các Thánh giả là dụ về cùng pháp, đây là sai lầm về phàm phu giống như Thánh trí. Thuận theo không có phàm phu thì lý đã như vậy, biết rõ ràng là Vô ngã, và Thánh thuận theo giống như tông chỉ phàm phu, dựa vào đó nói bởi vì lý thật có Ngã nhưng Thánh chứng là không có, mê hoặc điên đảo trái với lý cho nên không hợp với Thánh trí. Như các phàm phu thì phải sinh ở thế gian giống như dụ, đây là sai lầm về Thánh giống như phàm phu điên đảo. Thuận theo không có Thánh nhân, lý đã không như vậy, biết rõ ràng là không có Ngã, vậy thì sai lầm về Thánh không còn. Dựa theo trước thì văn này thiếu một câu, phải nói là tâm lìa xa-đắm theo Ngã thì thích hợp không phải là trí Đệ-nhất-nghĩa, Vô ngã đã không phải là Đệ-nhất-nghĩa-đế, thì tâm lìa xa Ngã lẽ nào có thể gọi là trí Đệ-nhất-nghĩa? Nói thuận theo thường sinh ở thế gian, là dùng lý chính thức nêu ra, nếu tâm lìa xa Ngã thì không phải là trí thuộc Thắng nghĩa, thuận theo không chứng Niết-bàn, cho nên thường sinh ở thế gian. Trong câu trước, phàm phu đã có trí Đệ-nhất-nghĩa thuộc về Đạo đế thâu nhiếp, thuận theo đạt được Niết-bàn, không còn ở thế gian. Văn này rõ ràng đối với chân lý Vô ngã, giống như trước có thể thấy.

4) Từ “Hiện thị...” trở xuống là nêu ra kinh so sánh rõ ràng có thể biết.

Trong môn hai là giải thích về Đáp, nghĩa là chất vấn ở ngoài văn, cho nên nói là giải đáp. Có hai chất vấn-hai giải đáp:

1) Chấp Tình nêu ra Lý chất vấn, trái với tình giải đáp theo Chánh lý. Chất vấn rằng nếu lý thật không có Ngã, thì lẽ ra đắm theo Vô ngã,

vì sao đắm theo Ngã? Đã đắm theo Ngã chứ không đắm theo Vô ngã, thì biết rõ ràng có Ngã như hư không mà không có người, lẽ nào có chấp về người? Lập lượng có thể biết. Giải đáp bởi vì ngu si làm cho mù lòa, ở nơi không có Ngã mà chấp làm Ngã, như mắt có bệnh thấy hoa giữa hư không, lẽ nào có thể có hoa này giữa hư không hay sao? Tỷ lượng có thể biết.

2) Từ "Như thị thật vô hữu ngã..." trở xuống là chấp Tướng nêu ra Thật để chất vấn, giải đáp Tướng không dựa vào Ngã. Chất vấn rằng nếu là có Ngã thì có thể khiến cho Vô minh duyên với Hành theo thứ tự, đã nói không có Ngã mà chỉ là theo thứ tự cho đến Lão tử? Từ "Thử thị hiện..." trở xuống là nêu ra kinh chính thức giải đáp, do ngu si mà tạo nghiệp, nghiệp của Hành khởi lên Thức cho đến Lão tử, như gieo hạt ở thế gian sinh ra lẫn nhau theo thứ tự, đâu cần đến Ngã? Ý giải đáp như vậy. Trong đó mong về Thường là có, cầu về Đoạn là không có, mong cầu là Ái, không có trí là Si, phiền não vô lượng, vì sao chỉ nêu ra hai loại này? Bởi vì chính là căn bản của chi Hữu.

Tiếp trong phần giải thích về Hành có ba câu: 1) Giải thích về tà niệm; 2) Tà đạo; 3) Vọng hành.

Bởi vì hạnh của Bồ-tát là có mà không vọng hành, cho nên tiếp đến giải thích về chi Thức... Trước là cùng nêu ra văn kinh, từ "Thị trung..." trở xuống là giải thích theo A-lại-da dị thục chính là Thể của báo, cho nên nói là nêu ra Thể của Sinh-Lão tử. Lại giải thích: Thức chủng tử làm nhân của Thức, cho nên nói là Thể của A-lại-da Như Lai Tạng. Lại giải thích: Vốn là tánh sinh tử, nghĩa là Thể của Thức này lại có thể tùy thuận thâu nhiếp duy trì chủng tử của những Chi khác, khiến cho có thể thành tựu chủ động-thụ động dẫn dắt phát sinh, cho nên nói là tùy thuận thâu nhiếp giữ lấy... những nghiệp như tội phước... làm đất.

Viễn Công Giải thích rằng: "Trú như vậy là chi Sắc, sinh tâm như vậy là chi Danh, kết thành Danh sắc đã sinh ra." Nay Lại giải thích: Trú như vậy là chủng tử của Thức gieo vào đất nghiệp, sinh tâm như vậy là Si che phủ mà Ái tưới thấm, đây là kết luận về bốn văn trên. Lại giải thích: Đây là tổng quát nêu ra tâm Ngã tưới ướt... trong kinh, nghĩa là dấy lên an trú như vậy, sinh ra tâm như vậy. Ngã là Ngã sở... nghĩa là thấy có mình là Ngã, như lúc con trai thọ sinh, thấy tinh của cha là mình có vốn là Ngã sở, lại thấy mẹ là vợ của mình cũng là Ngã sở; con gái thì ngược lại với điều này.

Nói Ngã-Ngã tưởng là Mạn, là nhắc lại hai Tưởng về Ngã và Ngã sở trước đây là Mạn, tự thấy mình cùng tranh giành nữ sắc với

cha, nghĩa là đã được thắng cuộc, liền khởi lên Tưởng về Mạn; con gái cũng như vậy.

Nói Ngã sinh ra... là giải thích về mạng lưới kiến chấp. Viễn Công nói: "Thấy mình chỉ sinh ra ở nơi này, không sinh ra ở nơi khác, cho nên nói là Ngã sinh-không sinh. Lại nói thấy Thường là Ngã sinh, thấy Đoạn là không sinh." Nay giải thích: Thấy Chánh báo của mình cho là Ngã sinh, thấy Y báo đã dạo qua gọi là không sinh, bởi vì lúc thọ thai hoặc là thấy dạo qua rừng hoa, hoặc là ở trong nhà cửa rộng rãi... thấy khác nhau không phải là một, cho nên nói là đủ loại, do kiến chấp khó rời bỏ như mạng lưới che phủ.

Phần sau là giải thích về quán nghịch, bởi vì pháp duyên khởi vốn không có tánh mà diệt, không phải là trí lực mà đoạn cho nên gọi là diệt.

Trong môn ba là kết thúc phần trước sinh khởi phần sau. Một: Nếu duyên với Vô ngã thì lại dựa vào pháp nào? Duyên vào tướng có thể trú. Sau nêu ra kinh so sánh rõ ràng trình bày về tướng của duyên khởi dựa vào Chân mà khởi lên. Trong luận, Vô minh dấy lên nghiệp, gọi là Danh sắc, Viễn Công dẫn ra luận Tỳ-bà-sa: "Danh sắc có hai loại: 1) Danh sắc thuộc phương tiện; 2) Danh sắc thuộc về báo. Nếu nói Danh sắc duyên với Thức thì đó là Danh sắc thuộc phương tiện. Nếu nói Thức duyên với Danh sắc thì đó là Danh sắc thuộc về báo." Nay đã nói Hành lấy làm Danh sắc, cho nên biết là Danh sắc thuộc phương tiện của nó. Nói nương tựa vào nó, bởi vì Thức A-lại-da là nơi nương tựa của Danh sắc... ấy. Đây là dựa theo môn Y Trì mà nói. Hai: Danh sắc và Thức cùng sinh, là nghĩa về sinh khởi lẫn nhau. Ba: Nghĩa về dựa vào nhau, nghĩa là Thức nhờ vào Danh sắc mà có thể dấy khởi, Danh sắc nhờ vào Thức mà có thể tồn tại.

Phần sau là giải thích về quán nghịch, Tác là việc làm, người và pháp đều Không, đó gọi là kết thúc phần trước. Vì sao là hỏi về đạt được giải thoát sau khi chứng Chân đế này, đáp rằng nay nêu ra duyên sinh bởi vì phân rõ về quán ấy.

Trong môn ba là luận dựa theo Đại Bi tùy thuận, trong đó có bốn đoạn. Ở đây gọi là ngu si điên đảo bậc nhất, không hiểu về Vô ngã gọi là ngu si, chấp trước sai lầm có Ngã gọi là điên đảo. Trong luận: Đầu là giải thích tổng quát, nghĩa là Bồ-tát quán sát về môn thứ nhất này thì mười hai chi Hữu toàn bộ là điên đảo, tùy thuận tâm Đại Bi của Bồ-tát cho nên nói là quán sát về sự việc này. Sau là trong giải thích riêng biệt: Một là giải thích về ngu si, hai từ "Nhất thiết phàm phu..." trở xuống là

giải thích về điên đảo.

Trong phần một: Trước là giải thích về tướng của Si, nghĩa là đắm theo Ngã mà sinh ra, lìa xa Ngã thì không sinh ra, nêu rõ lìa xa không sinh mà hiện rõ đắm theo là Si. Tiếp là giải thích tên gọi của Si, vì sao là câu hỏi. Vô minh tối tăm, là bởi vì không có Tuệ sáng suốt, Thể là tối tăm cho nên gọi là ngu si, dựa vào kinh có thể biết.

Trong phần hai là giải thích về điên đảo, ngu si mù tối đắm theo Ngã điên đảo như vậy, là điên đảo giữ lấy Ngã; nghi hoặc điên đảo về tướng có trong chi Hữu, là điên đảo giữ lấy Ngã sở. Đây là giải thích về không có trí mong cầu... trong kinh, cho đến hết một môn này, đều là điên đảo. Bồ-tát quán sát điều này, khởi lên Đại Bi sâu sắc đối với chúng sinh.

Môn bốn là dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng, trình bày về mười hai chi Hữu này hoàn toàn là pháp do Nhất-thiết-chủng-trí mà nhận biết, thâu nhiếp mười làm chín. Trong môn thứ nhất này nửa môn trước làm một, gọi là quán phân biệt về nhiễm-tịnh, nghĩa là đắm theo Ngã gọi là nhiễm, lìa xa Ngã gọi là tịnh. Nhưng một văn này bao hàm đầy đủ nhiều ý, tạm thời nêu ra bốn ý để giải thích, đó là: a) Trong kinh trình bày là vọng giữ lấy Ngã mà khởi lên tướng theo thứ tự của duyên sinh này; b) Ý thứ nhất của Luận gia, nêu ra hiểu biết mê hoặc này để làm rõ về Vô ngã, thành tựu quán Vô ngã; c) Nêu ra lìa xa Ngã không sinh làm rõ về Ngã là Si, thuận theo thành tựu về Bi quán; d) Giữ lấy hiểu biết mê hoặc này cho là pháp nhiễm-tịnh đã nhận biết. Nửa môn sau bởi vì là dựa vào Chân mà khởi lên, cho nên thuộc về quán nương tựa sau này thâu nhiếp. Giải thích về môn thứ nhất, xong.

Ngay trong Môn thứ hai: Do một tâm thâu nhiếp, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh phân hai: Trước là trình bày về tâm tạo ra ba cõi, là dựa vào môn Tập Khởi; sau là trình bày về tâm duy trì mười hai Chi, là dựa theo môn Y Trì.

Trong phần trước nói ba cõi hư vọng chỉ do một tâm tạo ra, đây là một đoạn văn mà các luận cùng dẫn chứng thành tựu về Duy Thức. Nay ở đây đã nói là những tâm nào? Thế nào gọi là Tác? Nay giải thích về nghĩa này dựa vào các Thánh giáo mà nói có nhiều môn:

Một: Tướng và Kiến cùng tồn tại cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là bao gồm đầy đủ hình ảnh vốn có của tám Thức và các tâm sở cùng với tướng phần đã biến đổi, do lực huân tập của chi Hữu... mà biến hiện rõ ràng Y báo-Chánh báo của ba cõi; như các luận Nhiếp Đại Thừa và

Duy Thức... nói rộng.

Hai: Thâu nhiếp Tướng đưa về Kiến cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là cũng bao gồm tám Thức tâm vương-tâm sở sai biệt, tướng phần đã biến đổi không có chủng tử riêng biệt sinh ra, có thể thấy Thức sinh ra kèm theo hình ảnh ấy mà khởi lên; như kinh Giải Thâm Mật, luận Nhị Thập Duy Thức, luận Quán Sở Duyên nói đầy đủ về nghĩa này.

Ba: Thâu nhiếp Tâm Sở đưa về Tâm Vương cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là cũng bao gồm đầy đủ tám Thức tâm vương, bởi vì tâm sở ấy dựa vào tâm vương mà không có tự Thể, vì vậy thừa nhận tâm sở ấy cũng là do tâm mà biến đổi; như luận Trang Nghiêm nói.

Bốn: Lấy Mạt đưa về Bổn cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là bảy Chuyển Thức đều là công năng sai biệt của Thức vốn có, mà không có Thể riêng biệt. Kinh Lăng Già nói: "Biển Tạng Thức thường lặng, gió cảnh giới làm động, các Thức đủ loại sóng, vọt lên mà chuyển sinh." Lại nói: "Ví như sóng biển rộng, không có tướng bao nhiêu, các Thức tâm như vậy, thật cũng không thể được." Giải thích: Đã lìa xa nước thì không có sóng riêng biệt, rõ ràng lìa xa Thức vốn có thì không có Thức thứ sáu-thứ bảy riêng biệt, rộng ra như kinh ấy nói.

Năm: Thâu nhiếp Tướng đưa về Tánh cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là tám Thức này đều không có tự Thể, chỉ là Như Lai Tạng bình đẳng hiển hiện, những tướng khác đều không còn. Kinh nói: "Tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn, không còn trải qua diệt..." Kinh Lăng Già nói: "Tướng bất hoại có tám, Vô tướng cũng Vô tướng." Những văn như vậy đích xác chứng minh không phải là một.

Sáu: Chuyển Chân trở thành Sự cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là Như lai Tạng không giữ lấy tự tánh, tùy duyên hiển hiện tám Thức tâm vương-tâm sở, hiện bày chủng tử của Tướng và Kiến. Vì vậy kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng bị tập khí xấu ác từ vô thỉ huân tập, cho nên gọi là Thức Tạng." Kinh Mật Nghiêm nói: "Phật thuyết Như Lai Tạng, bởi vì A-lại-da thức, ác tuệ không biết được, Tạng là Thức Lại-da." Lại nói: "Như Lai thanh tịnh tạng, thế gian A-lại-da, như vàng làm chiếc nhẫn, thay đổi không sai biệt." Vả lại, kinh Thắng Man, luận Bảo Tánh, luận Khởi Tín đều nói đến nghĩa này đích xác chứng minh không phải là một.

Bảy: Lý và Sự cùng dung hòa cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là Như Lai Tạng nêu ra Thể tùy duyên thành tựu phân rõ về các Sự, mà tự tánh ấy vốn không sinh diệt, ngay nơi này Lý và Sự tự nhiên dung hòa vô ngại, vì thế cho nên một Tâm-hai Đế đều không có gì chướng ngại.

Luận Khởi Tín nói: “Dựa vào pháp của một tâm có hai loại môn: 1) Tâm Chân Như môn; 2) Tâm Sinh Diệt môn. Nhưng hai môn này đều tự mỗi môn tổng quát thâu nhiếp tất cả các pháp.” Kinh Thắng Man nói: “Tự tánh thanh tịnh tâm, không nhiễm mà nhiễm, khó có thể biết rõ ràng; nhiễm mà không nhiễm, cũng khó có thể biết rõ ràng.” Giải thích rằng: Không nhiễm mà nhiễm, là trình bày về tánh thanh tịnh tùy theo nhiễm nêu ra Thể trở thành Tục, tức là Sinh Diệt môn; nhiễm mà không nhiễm, ngay nơi nhiễm mà thường thanh tịnh, xưa nay vốn là Chân đế, tức là Chân Như môn. Đây là trình bày về nhiễm ngay nơi thanh tịnh không ngăn ngại Chân mà luôn luôn Tục, thanh tịnh ngay nơi nhiễm không ngăn ngại Tục mà luôn luôn Chân, vì thế cho nên không ngăn ngại một tâm cùng tồn tại hai Đế. Trong này có ý vị, suy nghĩ sâu xa sẽ thấy. Kinh nói: Đối với Đế thường tự nhiên là hai, đối với Giải thường tự nhiên chỉ một.” Luận nói: Chướng của Trí hết sức mù tối, nghĩa là Chân-Tục chấp trước riêng biệt, đều là nghĩa này.

Tám: Sự dung hòa vào nhau cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là do Lý tánh viên dung vô ngại, dùng Lý thành Sự, Sự cũng dung thông hòa hợp, không ngăn ngại lẫn nhau, hoặc là một hòa vào tất cả, tất cả hòa vào một, không có gì chướng ngại. Văn trên nói: Trong một hiểu rõ về vô lượng, trong vô lượng hiểu rõ về một... Trong phẩm Lô-xá-na nói: Ở trong thế giới hải Liên Hoa Tạng này, trong mỗi một vi trần thấy tất cả pháp giới. Lại sau phẩm này nói: Ở trong một vi trần thấy có ba nẽo ác-trời-người và A-tu-la, tất cả đều nhận lấy nghiệp báo. Những văn như vậy mở rộng ra nhiều vô lượng. Như kinh nói từ trên xuống dưới.

Chín: Sự hoàn toàn ngay trong nhau cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là Sự dựa vào Lý, Sự không có Sự gì riêng biệt, Lý đã không có bên này-bên kia khác nhau, khiến cho Sự cũng là một ngay nơi tất cả. Kinh phần trước nói: Biết một thế giới tức là tất cả thế giới, biết tất cả thế giới tức là một thế giới. Lại nói biết một tức là nhiều, nhiều tức là một... nói rộng ra như văn kinh.

Mười: Đế võng vô ngại cho nên nói là Duy Thức: Nghĩa là trong một có tất cả, trong tất cả ấy lại có tất cả. Trong một môn đã trùng trùng không thể cùng tận như vậy, mỗi một môn khác cũng đều như vậy, suy nghĩ theo đó có thể biết. Như hình ảnh hiện bày trùng trùng trong Nhân-đà-la võng, đều vốn là pháp tánh viên dung với tâm thức Như Lai Tạng, khiến cho sự tướng ấy vô ngại như vậy, nói rộng ra như văn từ trên xuống dưới.

Mười môn trên đây là đạo lí về Duy Thức, trong đó ba môn đầu

dựa theo Sơ giáo mà nói, bốn môn tiếp là dựa theo Chung giáo-Đốn giáo mà nói, ba môn sau dựa theo Biệt giáo trong Viên giáo mà nói, tổng quát đầy đủ mười môn dựa theo Đồng giáo mà nói.

Trên đây đã trình bày bao gồm một bộ kinh chứ không phải giới hạn ở Địa này. Lại là dựa theo Giáo ngay nơi Giải mà nói, nếu dựa vào Quán Hành thì cũng có mười lớp, nói như trong một quyển Hoa Nghiêm Tam Muội.

Trong phần sau là Y Trì môn có ba: 1)Nêu ra tông chỉ; 2)Nguyên cớ thế nào là nêu ra vặn hỏi, nghĩa là mười hai chi Hữu trong Tiểu thừa; 3) Đời kiếp theo thứ tự trước sau dẫn dắt sinh ra, vì sao nói là đều dựa vào một tâm? Sau Giải thích rằng: Bởi vì lìa xa tâm của Thức vốn có thì tất cả không thành tựu. Trong đó: Trước là tổng quát giải thích về ba Chi, tất cả chỉ là Thức; sau là riêng biệt phân rõ chín Chi còn lại cũng chỉ là Thức.

Trong phần trước nói tùy sự là tùy theo nghiệp của hành ấy, từ trong Trung Ấm ở trong nẽo nào, dấy khởi tâm Ái cầu sinh đến, cho nên nói là tâm Dục sinh ra. Tâm này dấy khởi thì cùng với chủng tử của chi Thức trong Thức vốn có đồng thời dấy khởi, đến Sinh Ấm thì tâm cầu sinh này diệt đi, chỉ riêng Thức vốn có dựa vào Ca-la-la... như mầm sinh ra thì hạt giống hủy hoại... cho nên nói là Tâm tức là Thức. Luận về kinh nói tham dục cùng với tâm sinh ra, nghĩa là lúc trong Thức thứ sáu cầu sinh, tham dục cùng với Thức A-lại-da đồng thời dấy khởi. Lúc Trung Ấm chưa có, tham diệt đi mà tâm nối tiếp gọi là Thọ sinh. Hành đã tạo ra ấy biến đổi làm cảnh giới, cho rằng các loại nhà cửa... gọi là tâm lừa dối. Bởi vì không biết, giữ lấy làm thật gọi là Vô minh. Đây là Vô minh Thọ sinh chứ không phải là Vô minh Phát hành. Ý chính trong này trình bày về lúc Thọ sinh, sự của Hành là chủ động dẫn dắt, tâm Dục là chủ động tưới thấm. Hai loại này ở trước chi Thức. Nói đến tâm lừa dối, Vô minh cũng là chủ động dẫn dắt, bởi vì lừa dối khiến cho Thủ cũng là chủ động tưới thấm. Hai loại này ở sau. Dẫn dắt-tưới thấm chủng tử của năm quả... trong Thức vốn có, sinh ra quả đã sinh, hiện khởi phần vị có thứ tự, cho nên nói là Danh sắc... Vì vậy mười hai chi Hữu đều chỉ là Thức, không có gì ngoài Thức. Ý văn như vậy, văn còn lại có thể thấy.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Phân biệt dựa vào tướng của Đế, luận giải thích đây là quán dựa vào nhiễm. Nói hai Đế sai biệt, là ý của Luận chủ lấy Thể của tâm đã dựa vào là Chân đế, chi Hữu có thể dựa vào là Tục đế. Một văn này gọi là hai Đế. Đây là giải thích tổng

quát về văn nêu ra. Nói quán về Tập của nhân duyên hòa hợp trong một tâm tạp nhiễm, là giải thích về nguyên cớ thế nào ở văn sau, nghĩa là một tâm là Chân, tạp nhiễm là Tục. Tức là trình bày về tâm này tùy theo nhiễm hòa hợp cùng phân rõ hai Đế, chính là không nhiễm mà nhiễm... trong kinh Thắng Man.

3) Dựa theo Đại Bi tùy thuận để phân biệt: Luận gọi là cầu giải thoát nơi khác, là các phàm phu ngu si điên đảo như vậy, thường thuận theo cầu giải thoát trong Thức A-lại-da và Thức A-đà-na, đây là nêu ra Chánh làm rõ về Tà. Nói chính là cầu giải thoát ở trong Ngã và Ngã sở nơi khác, đây là hiển bày về Tà trái ngược với Chánh. Bởi vì các hạng phàm phu ngu si rời bỏ Chánh thuận theo Tà, cho nên rất đáng thương xót. Từ "Thử đối trị..." trở xuống là nêu ra kinh hiển bày về đối trị, có thể biết.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Luận gọi là quán về nương tựa, nghĩa là phân biệt về nương tựa chi Hữu có hai, đó là dựa vào Chân tánh và dựa vào Tâm Thức. Trong này hai Đế gồm chung là hai chỗ dựa, trình bày là pháp mà Đại Trí đã hiểu rõ.

Trong Môn thứ ba: Tự nghiệp giúp đỡ mà thành, có bốn môn giống như trước:

1) Phân biệt dựa theo Tướng-Dụng: Mười hai Chi này đều có hai nghĩa: a) Trình bày về tướng của Tự hành; b) Dụng giúp đỡ thành tựu về sau, nghĩa là ngu si mê hoặc trong duyên là tự tướng của Vô minh, làm nhân cho Hành là Dụng giúp đỡ trở thành nghiệp, luận về kinh gọi là thành tựu Tự nghiệp.

Hỏi: Ở trong bốn duyên thì mười hai Chi này có mấy duyên?

Đáp: Luận Thành Duy Thức quyển thứ tám nói: "Các Chi hướng về nhau thì Tăng thượng duyên nhất định là có, ba duyên còn lại có và không có thì không nhất định." Khế kinh dựa vào nhất định chỉ nói có một. Ái hướng về Thủ, Hữu hướng về Sinh, có nghĩa về Nhân duyên. Nếu nói chi Thức là nghiệp chủng, thì Hành hướng về Thức cũng làm Nhân duyên, những Chi còn lại hướng về nhau không có nghĩa của Nhân duyên, nhưng luận Tạp Tập nói Vô minh hướng về Hành có Nhân duyên, là dựa vào Vô minh duy trì tập khí của nghiệp mà nói, Vô minh đi cùng cho nên tạm nói là Vô minh, thật sự là chủng tử của Hành. Luận Du Già nói: "Các Chi hướng về nhau không có Nhân duyên, là dựa vào ngay nơi Ái-Thủ chỉ là Hữu thuộc nghiệp mà nói. Vô minh hướng về Hành, Ái hướng về Thủ, Sinh hướng về Lão tử, có hai duyên còn lại. Hữu hướng về Sinh, Thọ hướng về Ái, không có Đẳng vô gián duyên

mà có Sở duyên duyên. Chi còn lại hướng về nhau thì cả hai đều không có.” Trong này tạm thời dựa vào sát bên cạnh theo thứ tự không tạp loạn lẫn nhau. Thật sự duyên khởi nói khác với điều này, hướng về nhau làm duyên không nhất định, những người thông tuệ như lý cần phải suy nghĩ.

Giải thích rằng: Kinh Duyên Khởi nói: “Chỉ riêng Tăng thượng duyên thì tất cả nhất định là có. Nhân duyên thuộc bốn phần vị: Hai phần vị là thật có, một là chỉ thêm Ái là Thủ, bởi vì không có chủng tử riêng biệt; hai là trong chi Hữu có đủ chủng tử của năm quả chủng, hướng về Sinh có nghĩa của tự mình sinh ra. Nếu chỉ nói đến nghiệp thì cho rằng chi Hữu tức là không có Nhân duyên. Hai phần vị là tạm nói, nghĩa là Vô minh duy trì chủng tử của Hành, Thức là chủng tử của nghiệp. Đẳng vô gián duyên ấy có ba phần vị: a) Vô minh hướng về Hành; b) Ái hướng về Thủ; c) Sinh hướng về Lão tử. Sở duyên duyên có năm phần vị, ở ba phần vị trước thêm vào Hữu hướng về Sinh, Thọ hướng về Ái. Sáu Chi còn lại toàn bộ không có Sở duyên duyên và Đẳng vô gián duyên.” Nghĩa còn lại như nói riêng biệt.

2) Phân biệt dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Ở bên trong quán về nhân của nhiễm, gọi là quán về nhân khác, bởi vì Chi trước hướng về Chi sau, khác nhau cho nên gọi là khác. Trước có thể dấy khởi sau làm nhân cho Chi khác, vì vậy nói là nhân khác, đều phân rõ hành tướng là hiển bày về nghĩa của Chi khác, đều có thể sinh ra Chi sau là hiển bày về nghĩa của nhân. Luận giải thích về chi Tử, bởi vì không thấy biết khiến cho nối tiếp nhau, đây là Vô minh. Vì sao thuộc về Tử? Giải thích đây là lúc Tử, Vô minh vốn nhờ vào Tử mà dấy khởi.

3) Trong phân biệt dựa theo Đại Bi: Đây là môn thứ ba cầu giải thoát ở đạo khác trong bốn môn. Cầu giải thoát ở trong nhân điên đảo, văn này đối trị nhân thuộc tự tánh ấy trong ba loại nhân điên đảo, vì vậy nói là không nên cầu như vậy. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì sắp mở rộng giải thích, cho nên nêu ra. Nghĩa là trong pháp của Phật chúng tôi, nhờ vào Chi trước khởi lên Chi sau, đoạn dứt nhân trước cho nên quả sau không sinh ra, tức là được giải thoát, ông nói tánh ngu đần làm nhân, dù cho biết nhưng do đâu có thể thoát khỏi, vì vậy nói là không nên. Nói về Nhân duyên và chi Hữu..., là tổng quát nêu ra văn kinh để hiển bày về Chánh đối trị với Tà, có thể biết.

4) Trong phần dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Đây là môn thứ ba gọi là quán về phương tiện trong chín môn. Nhân duyên và chi Hữu là hai loại nghiệp có thể khởi lên sự việc của Nhân duyên, sơ

lược giải thích để hiển bày về loại trước khéo léo khởi lên loại sau gọi là phương tiện... Văn còn lại có thể biết.

Trong Môn thứ tư: Quán về không rời xa nhau, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo không lìa xa nhau: Nghĩa là trước có thể khởi lên sau, lìa xa sau không có trước, sau dựa vào trước khởi lên, lìa xa trước không có sau. Không lìa xa nhau bởi vì tất cả không có tự tánh, duyên khởi không có tánh, như huyễn ảo hiện rõ trước mắt. Đây là quán bình đẳng về một chân lý, quán sát thuận theo mà thành tựu ngược lại. Văn kinh có thể biết.

2) Phân biệt dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Luận gọi là quán về Tự nhân. Bởi vì duyên theo Sự mà quán về nhân tự sinh ra như Vô minh... nghĩa là Vô minh sinh ra Hành là nhân tự sinh ra.

Hỏi: Vô minh và Hành khác nhau, vì sao gọi là Tự?

Đáp: Bởi vì Hành dựa vào Vô minh, cho nên không có tự Thể; lực của duyên thâu nhiếp hoàn toàn, vốn không phải là từng phần. Trước trình bày không ngay trong nhau (Bất tức) cho nên nói là nhân khác, ở đây hiển bày không lìa xa nhau (Bất ly) gọi là Tự nhân. Có người dẫn ra văn của chủng tử và quả này, trình bày về chi Vô minh có chủng tử hiện hành, không phải là ý văn này.

Vả lại, Viễn Công dùng năm nghĩa để giải thích về văn này, trình bày lúc còn ở chủng tử là trước, Vô minh có thể sinh ra là sau, Vô minh khiến cho Hành không đoạn dứt, thời gian khác nhau với Hành; lúc ở quả là sau, Vô minh từ trước sinh ra, giúp đỡ mà trở thành Hành, cùng thời gian với Hành... Nay tìm theo ý văn này, chỉ có Vô minh phát Hành là lúc còn ở chủng tử, Hành đã phát là lúc ở quả. Bởi vì Hành là quả của Vô minh, cho nên nói Vô minh có ở hai thời gian.

Hỏi: Vô minh hướng về Hành không có nghĩa về nhân gần gũi, vì sao nói Hành tức là Vô minh lúc ở quả?

Đáp: Vô minh là Tăng thượng duyên của Hành, cho nên gọi là lúc còn ở chủng tử; Hành là quả Tăng thượng của Vô minh, cho nên gọi là lúc ở quả.

Trong văn có bốn: a) Tách ra nghĩa về môn; b) Trình bày về không lìa xa nhau; c) Hiển bày về không ngay trong nhau; d) Tổng quát kết luận về giống nhau.

Trong phần a: Trước là tách ra; sau từ "Thị trung..." trở xuống là giải thích. Nói về lúc còn ở chủng tử khiến cho Hành không đoạn dứt, bởi vì Vô minh là nhân của Hành vốn có hai loại nghĩa. Duyên theo sự

nêu ra rõ ràng, bởi vì lúc còn ở chủng tử là Duyên, lúc ở quả là Sự. Hai nghĩa ở những Chi khác tương tự như vậy nên biết, cho nên nói là phân biệt về Nhân duyên còn lại.

Phần b từ "Tự nhân giả..." trở xuống là giải thích về không lìa xa nhau có ba câu, lần lược chuyển tiếp giải thích về thành tựu: Một là Tự nhân bởi vì không lìa xa nhau. Hai là vì sao không lìa xa, bởi vì ngay nơi ấy thấy lìa xa Chi trước mà không có Chi sau, đây là hiển bày về lìa xa chủng tử thì không có quả, cho nên nói quả là quả của chủng tử. Ba là không lìa xa Vô minh, tức là thành tựu về Hành, đây là giải thích thuận theo; không lìa xa chủng tử Vô minh, tức là thành tựu về quả, cho nên gọi là không lìa xa.

Phần c từ "Nhược bất ly..." trở xuống là giải thích về nghĩa không ngay trong nhau: Trước là hiển bày về hai sai lầm; sau là dẫn ra tụng trong luận Trung Quán để giải thích về thành tựu. Nói về nhân không ngay trong nhau, bởi vì là thụ động sinh chứ không phải chủ động sinh. Nhân không khác nhau, là thụ động sinh từ nơi chủ động sinh mà sinh ra. Bởi vì quả không phải là nhân, cho nên quả không đoạn dứt, nhân không thường còn. Bởi vì quả không khác với nhân, cho nên quả không thường còn, nhân không đoạn dứt. Lại bởi vì không hạn chế cho nên nhân quả đi cùng không đoạn dứt, không khác nhau cho nên nhân quả đi cùng không thường còn. Lại cũng trái với điều này, suy nghĩ có thể biết. Lại bởi vì hạn chế không lìa xa là không hạn chế, mà ngay trong nhau không thường còn là không đoạn dứt. Cũng suy nghĩ có thể thấy.

Phần d từ "Tự sinh..." trở xuống tổng quát tương tự kết luận giống nhau, có thể biết.

3) Phân biệt dựa theo Đại Bi: Nghĩa là chúng sinh tà kiến bên trong chấp vào nhân điên đảo, lấy Tự Tại Thiên làm nhân của chúng sinh, thật là đáng thương. Nay trong văn này, hiển bày về Vô minh dấy lên Hành..., bởi vì đối trị với kiến chấp ấy vốn là quán về nhân.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Đây là môn thứ tư quán về tướng Nhân duyên. Bởi vì chi Hữu vô tác, là trình bày về chi Hữu này vốn không phải thẳng đến sau-dựa vào trước, vì vậy trình bày sau không có tánh cũng chính là trước có thể dấy lên sau, trước cũng vô tác cho nên các duyên khởi là cảnh giới của Chủng trí.

Môn thứ năm: Ba đường không đoạn dứt, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh là ba đường không đoạn dứt: Phiền não có hai, đó là có thể phát khởi và có thể tưới thấm. Tuy các phiền não đều có

thể phát khởi và tưới thấm, nhưng phần vị phát khởi của nghiệp thì lực Vô minh tăng lên, tưới thấm cho nghiệp thọ sinh thì lực Ái-Thủ hơn hẳn, cho nên chỉ nói đến loại ấy. Bởi vì thiết lập một Vô minh không có phát khởi trở lại, thường xuyên tưới thấm cho nên phân ra Ái-Thủ.

Nghiệp cũng có hai, đó là chưa tưới thấm và đã tưới thấm. Nghiệp thuộc về nhân dẫn dắt, Ái-Thủ chưa tưới thấm, bắt đầu khởi lên tạo tác hiển bày lẫn nhau gọi là Hành; nghiệp thuộc về nhân sinh khởi, Ái-Thủ đã tưới thấm, gần sinh ra quả ấy thiết lập tên gọi là Hữu. Đây là dựa theo Hữu của riêng nghiệp mà nói.

Khổ cũng có hai, đó là thuộc về nhân và quả, năm loại như Thức... chỉ là nhân của báo, hai phần vị như Sinh chỉ là quả của báo. Bởi vì ngay nơi phần vị của nhân khó nhận biết về tướng sai biệt, cho nên dựa vào phần vị của quả ấy để hiển bày riêng biệt về năm Chi. Đó là nối tiếp Sinh thì nhờ vào Thức mà hiển bày lẫn nhau; tiếp theo Căn chưa đầy đủ, Danh sắc tăng thêm lẫn nhau; tiếp theo lúc Căn đầy đủ, sáu Xứ đầy đủ rõ ràng; dựa vào đây phát ra Xúc, nhờ vào Xúc khởi lên Thọ; lúc bấy giờ mới gọi là cuối cùng nhận lấy quả, dựa vào phần vị này thiết lập nhân làm năm Chi. Phần vị của quả dễ dàng hiểu rõ về tướng sai biệt, cho nên tổng quát thiết lập hai Chi để hiển bày về hai Khổ. Nhưng quả đã sinh ra dường như thuộc về vị lai, vì sinh ra chán ngán cho nên nói là Sinh-Lão tử. Nếu đến hiện tại, thì bởi vì khiến cho nhận biết rõ ràng về phần vị của tướng Sinh mà nói năm loại như Thức... Phân rõ đầy đủ như trong luận Duy Thức quyển thứ tám. Lại ba loại Hoặc-Nghiệp-Khổ này là tướng của lưu chuyển, như luận Thập Nhị Duyên của Bồ-tát Tịnh Ý soạn ra có tụng rằng: “Phiền não là một-tám-chín, nghiệp là hai cùng với mười, còn lại bảy nói là khổ, ba thâu nhiếp mười hai pháp. Từ ba mà sinh ra hai, từ hai mà sinh ra bảy, từ bảy lại sinh ra ba, cho nên như vòng xe quay. Tất cả các pháp thế gian, chỉ nhân quả không có người, nhưng thuận theo các pháp Không, trở lại sinh ra pháp Không.” Giải thích rằng: Đây là phân rõ về tướng Sinh trong ba đường để hiển bày về hai Vô ngã, rộng ra như luận ấy giải thích.

2) Phân biệt dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Luận gọi là quán thâu nhiếp về sai lầm, đó gọi là ba đường thâu nhiếp nhân của khổ-quả của khổ, cho nên hết sức chán ngán lìa xa.

3) Phân biệt dựa theo Đại Bi: Luận gọi là cầu giải thoát ở đạo khác. Bên trong đối trị với nhân của khổ hạnh, nghĩa là khổ hạnh tà vạy chỉ là nghiệp-phiền não, vốn là nhân của vọng tưởng, không phải nhân của vui sướng, như Vô minh-Ái... trong kinh này.

4) Phân biệt dựa theo Đại Trí: Luận gọi là quán tiến vào Đế. Ba đường là Khổ-Tập đế, vốn là pháp mà Đại Trí đã nhận biết. Luận Du Già quyển thứ 5 nói: "Hỏi: Mấy Chi do Khổ đế thâu nhiếp, và pháp hiện tại là Khổ? Đáp: Hai Chi, đó là Sinh và Lão tử. Hỏi: Mấy Chi do Khổ đế thâu nhiếp, sẽ thành tựu là Khổ? Đáp: Năm Chi, đó là tánh thuộc chủng tử của Thức cho đến Thọ. Hỏi: Mấy Chi do Tập đế thâu nhiếp? Đáp: Những Chi còn lại." Giải thích rằng: Ngay năm nhân-hai quả ấy đều là Khổ đế; năm Chi thuộc Hoặc nghiệp là do Tập đế thâu nhiếp. Lại luận Duy Thức quyển thứ tám nói: "Đều do Khổ đế thâu nhiếp, bởi vì tánh thuộc Thủ uẩn; năm Chi do Tập đế thâu nhiếp, bởi vì tánh thuộc nghiệp-phiền não." Giải thích rằng: Đây là Khổ thâu nhiếp mười hai Chi, bởi vì là tánh thuộc Thủ uẩn; Tập chỉ thâu nhiếp năm Chi, có thể biết.

Trong Môn thứ sáu: Phân biệt thời gian trước sau, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh: Phân biệt thời gian trước sau, trong mười hai Chi này thì hai Chi đầu là chủ động dẫn dắt, năm Chi tiếp là thụ động dẫn dắt, ba Chi tiếp là chủ động sinh ra, hai Chi sau cuối là thụ động sinh ra. Trong đó phân biệt về ba thời gian, trong các Thánh giáo tóm lược có ba thuyết:

Một: Dựa vào kinh này tách biệt chủ động-thụ động dẫn dắt phân ra thời gian trước-thời gian giữa, kết hợp chủ động-thụ động sinh ra tổng quát làm thời gian sau, bởi vì dẫn dắt xa cho nên tách biệt, sinh ra gần cho nên hợp lại.

Hai: Dựa vào luận Duy Thức tách biệt chủ động-thụ động sinh ra, kết hợp chủ động-thụ động dẫn dắt, vì thế cho nên mười Chi trước là hiện tại, hai Chi sau là vị lai, bởi vì mười nhân-hai quả mà phân ra hai đời.

Ba: Sinh ra và dẫn dắt đều tách biệt như Trí Luận, hai Chi đầu là quá khứ, tám Chi tiếp là hiện tại, hai Chi sau cuối là vị lai, cho nên trở thành ba đời. Các luận như Duy Thức... nói mười nhân-hai quả nhất định không cùng chung thời gian. Trong nhân thì bảy Chi trước và ba Chi tiếp, hoặc là giống-hoặc là khác; nếu Chi hai-ba-bảy thì tất cả nhất định cùng chung thời gian. Như vậy mười hai Chi là một lớp nhân quả đủ để hiển bày về luân chuyển và lìa xa Đoạn-Thường. Lại do nhân quả luân hồi thuộc ba đời này, hai Ngã về Nhân-Pháp vĩnh viễn không còn có gì.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Luận gọi là quán về bảo vệ

lỗi lầm, nghĩa là người ngoài cùng với đạo lý về duyên sinh này đưa ra ba loại lỗi lầm: a) Tất cả các thân cùng lúc sinh ra, là nêu ra tên gọi của lỗi lầm. Nguyên cớ thế nào, là người ngoài tự nêu ra thiết lập về nguyên cớ của lỗi lầm. Không có nhân khác, là giải thích về thiết lập tướng của lỗi lầm, bởi vì không có nhân khác của Ngã. Vì sao không có được thân của năm đường cùng lúc đều sinh ra? b) Trong nêu ra tên gọi, chứng minh để thiết lập có thể biết. Bởi vì không có tạo tác, là giải thích về thiết lập tướng của lỗi lầm. Nếu không có tác nghiệp của Ngã thì ai nhận lấy báo sau này? c) Trong nêu ra chứng minh có thể biết.

Trong giải thích: Đã không có Ngã, ai duy trì nghiệp này khiến cho đi đến quả? Vì thế thích ứng với lỗi lầm. Trước không thọ báo là dựa vào trước hướng về sau mà nói, trong này mất đi nghiệp là dựa vào sau hướng về trước mà nói.

Từ "Thử tam..." trở xuống là tổng quát nhắc lại làm sáng tỏ về bảo vệ, nghĩa là nhân quá khứ-hiện tại, tên gọi sai khác là nhân khác, bởi vì đây là giải đáp về ba loại chất vấn ở trước, cho nên gọi là đáp; cũng bao gồm chọn lấy câu sau, quả hiện tại-vị lai khác nhau. Do nhân khác nhau ấy, vì sao có thể có lỗi lầm về cùng lúc sinh ra? Lại nhân sai biệt thì cảm được báo sai biệt, vì sao lại nói có báo không thọ? Báo sai biệt do nhân khác nhau sinh ra, vì sao có thể có lỗi lầm mất đi nghiệp?

Sau là trong văn giải thích: Một là trong giải thích về quá khứ, Vô minh duyên Hành là thấy quá khứ, nhắc lại văn kinh nêu ra. Trong giải thích có hai câu: a) Trình bày về nhân quá khứ có thể dấy lên hiện tại; b) Quả hiện tại nhờ vào nhân quá khứ. Nói về Thức hiện tại... để làm vị lai, trong này chỉ nói đến nhân quá khứ là đủ, đâu cần phải tiếp tục nói đến hiện tại làm vị lai? Bởi vì muốn dùng nhân quả hệ thuộc lẫn nhau để ngăn ngừa ba lỗi lầm. Từ "Tấc thị kiến..." trở xuống là giải thích rồi tổng quát kết luận quá khứ là nghĩa về nhân.

Hai là trong giải thích về hiện tại, nói Thức cho đến Thọ là thấy hiện tại, nhắc lại văn kinh. Trong giải thích có hai câu: a) Trình bày về quả hiện tại nhờ vào nhân quá khứ; b) Từ "Phục năng..." trở xuống là trình bày về nhân quá khứ cảm được quả hiện tại, hiện tại là vị lai của quá khứ ấy cho nên nói là cảm được quả vị lai.

Ba từ "Ái-Thủ..." trở xuống là trong giải thích về vị lai: Trước là nhắc lại văn kinh, nói lại có sinh là giải thích từ Ái-Thủ... khởi lên có sinh tử gọi là có sinh.

Hỏi: Trước đây giải thích về quá khứ-hiện tại đều là hai đời trái ngược nhau, nay giải thích về vị lai vì sao không như vậy?

Đáp: Bởi vì quá khứ-hiện tại ấy trong kinh tự phân làm hai, vì vậy cần phải hệ thuộc lẫn nhau để thành tựu bảo vệ lỗi lầm. Trong kinh tự nói ba chi Ái-Thủ-Hữu thuận theo quả làm vị lai, không phải hệ thuộc lẫn nhau do Luận chủ, cho nên không luận đến. Nói luôn luôn nhất định là kết luận riêng biệt về văn trước, bởi vì trên đây đã trình bày là một phần của ba đời gọi là luôn luôn(Nhất vãng), lý lẽ về số như vậy gọi là nhất định.

Sau là giải thích bởi vì ba đời lần lượt chuyển tiếp sinh khởi lẫn nhau không cùng tận, cho nên nói là lại có đời sau sinh khởi chuyển tiếp.

Từ "Thử thuyết hà nghĩa..." trở xuống là giải thích về bảo vệ lỗi lầm trước đây, có ba nghĩa: a) Trình bày chung về nghiệp không mang lấy quả; b) Nêu ra kinh trình bày về mang lấy; c) Cùng kết luận về mang lấy và không mang lấy.

Trong phần a: Trước là tổng quát nêu ra, do ba nghĩa mà khiến cho nghiệp quá khứ không có thể mang lấy quả. Một: Hoặc có lúc chưa làm ra, là ngay nơi quá khứ cầu Ái-Thủ-Hữu... lúc bấy giờ chưa làm ra, cho nên không mang lấy quả Sinh-Lão tử ở hiện tại.

Hỏi: Quan sát văn này, ý tựa như nói về Vô minh quá khứ chưa làm ra Hành của nghiệp, vì sao lại nói là Ái... chưa làm ra?

Đáp: Nếu Vô minh chưa làm ra nghiệp, thì vì sao lại nói là nghiệp quá khứ? Bởi vì ba nghĩa cho nên không mang lấy báo. Nói hoặc có lúc đã làm ra nhưng chưa mang lấy báo, là ngay nơi hiện tại mà cầu Ái-Thủ-Hữu... tuy đã làm ra đến cuối cùng nhưng bởi vì chưa chín muồi, cho nên hiện tại không mang lấy quả Sinh-Lão tử. Hai: Hoặc đạt được đối trị, nếu đã tưới thấm và nghiệp đã chín muồi, thì chấp rằng lẽ ra mang lấy quả Sinh-Lão tử ở vị lai tiếp theo đời này. Ba: Hoặc ở đời này nếu đạt được Thánh quả, thì bởi vì đoạn bỏ Ái-Thủ mà khiến cho nghiệp đã chín muồi lập tức mất đi chứ không mang lấy báo.

Trong phần b từ "Thị trung vô minh..." trở xuống là trình bày về ba nghĩa mang lấy báo trong kinh nêu ra, đó là quá khứ đã có Vô minh duyên Hành, biết rõ ràng đã làm ra không giống như Ái...; hiện tại đã mang lấy năm quả như Thức... biết rõ ràng tức là nghiệp đã mang lấy quả; bởi vì Ái-Thủ ở hiện tại không có Thánh đạo đoạn trừ, khiến cho Sinh-Tử ở vị lai nối tiếp nhau không dứt.

Trong phần c từ "Thị cố..." trở xuống là cùng kết luận, có lúc đã làm ra là chi Hành, chưa làm ra là chi Hữu, đã mang lấy quả là chi Thức... chưa mang lấy quả là chi Sinh... Thánh nhân đã đoạn mà phàm

phu chưa đoạn.

Sau là chính thức kết luận về bảo vệ nghiệp: Đã có sai biệt như vậy, sao có thể có lỗi lầm về tất cả các thân cùng lúc sinh ra? Nghĩa là có làm ra và chưa làm ra, vì sao cùng lúc? Có mang lấy báo và chưa mang lấy báo, sao nói là cùng lúc? Có đoạn và chưa đoạn, làm sao có thể cùng lúc?

Từ "Nhược nhĩ..." trở xuống là tiếp tục nhắc lại để hiển bày rõ ràng, không phải tất cả các nghiệp sẽ nhận lấy, là đã đoạn trước đây; cũng không phải không nhận lấy, là chưa đoạn trước đây; cũng không phải cùng lúc, là hiển bày đã làm ra và chưa làm ra, đã mang lấy và chưa mang lấy trước đây, có thể biết.

Từ "Nhược tự tác..." trở xuống là bảo vệ lỗi lầm thứ hai về không nhận lấy báo, nghĩa là tự mình làm ra-tự mình nhận lấy, sao không phải người khác nhận lấy, bởi vì người khác không làm ra.

Lìa xa ba sự việc ấy là bảo vệ lỗi lầm thứ ba về mất đi nghiệp, nghĩa là do lìa xa ba loại không mang lấy trước đây, cho nên các nghiệp không có nghiệp nào không mang lấy quả, vì vậy không có lỗi lầm về mất đi nghiệp. Sau là kết luận có thể biết.

3) Phân biệt dựa theo Đại Bi: Bồ-tát thấy các ngoại đạo chấp không có nhân... thực hành cầu giải thoát ở trong đạo khác, khởi tâm Đại Bi, quán sát về duyên sinh này, cứu giúp tà chấp của họ. Luận nói: Nhân của thời gian trước và giữa, thì hai Chi quá khứ là thời gian trước, làm nhân cho thời gian giữa như Thức... ở hiện tại. Nói cho đến nhân của thời gian giữa và sau, là Ái-Thủ-Hữu ở thời gian giữa làm nhân cho thời gian sau ở vị lai. Nói vốn là hai thời gian trước-sau của thời gian giữa, ở trong thời gian giữa thì phần vị của năm quả như Thức... thuộc về thời gian trước, phần vị của ba nhân như Ái... thuộc về thời gian sau. Đã có nhân này, vì sao nói là không có? Vì thế cho nên kết luận nói rằng: Nếu không có sự việc về nhân như vậy, thì sự việc về quả của các loại chúng sinh cũng không có.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Luận gọi là quán về Lực-Vô lực tin tưởng tiến vào nương tựa, hai Chi quá khứ hướng về hiện tại thì có lực, hướng về sau thì không có lực, ba Chi như Ái... hướng về sau thì có lực, hướng về trước thì không có lực. Lại giải thích: Hai Chi quá khứ là có lực, năm Chi hiện tại là không có lực, ba Chi hiện tại là có lực, hai Chi sau là không có lực, bởi vì đều chủ động sinh ra là có lực, thụ động sinh ra là không có lực. Bồ-tát nêu ra điều này, giáo hóa người khiến cho lìa bỏ Tà tiến vào Chánh, cho nên nói là tin tưởng tiến vào

nương tựa. Trí của Bồ-tát soi chiếu, cho nên nói là quán. Nói trước-giữa-sau giáo hóa thù thắng, là trở lại giải thích về thành tựu trước-giữa-sau, đều có lực-không có lực giáo hóa thù thắng là tin tưởng tiến vào, nghĩa là soi chiếu ba thời gian để giáo hóa chúng sinh, vốn là Chủng trí.

Trong Môn thứ bảy: Phân biệt về ba Khổ, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh: Trình bày về chi Hữu này đều là Khổ tích tụ, muốn giải thích về nhân của ba Khổ, phân rõ về Thọ đi cùng để phân biệt. Luận Du Già nói: Có mấy Chi đi cùng Lạc thọ? Đó là trừ ra hai Chi, còn lại các Chi khác. Giải thích rằng: Trừ ra chi Thọ và chi Lão tử, mười Chi còn lại có Lạc thọ, bởi vì Thọ không đi cùng với Thọ, mà trong phần vị Lão tử phần nhiều không có Lạc. Có mấy Chi đi cùng Khổ thọ? Đó là chính Khổ thọ và một trong các Chi đã trừ ra. Giải thích rằng: Chỉ trừ ra chi Thọ, mười một Chi còn lại đều là Khổ thọ. Có mấy Chi là đi cùng Xả thọ? Như nói về Lạc thọ, bởi vì phần vị Lão tử phần nhiều không có tiếp nhận và rời bỏ. Có mấy Chi không đi cùng với Thọ? Đó là một trong các Chi đã trừ ra, tức là chi Thọ, bởi vì Thọ không đi cùng với Thọ. Luận Duy Thức cũng giống như vậy.

Tiếp là phân biệt về ba Khổ, có hai môn: Một: Lý thật biến thông môn, như trong luận Du Già nói: "Có mấy Chi do Hoại khổ thâu nhiếp? Đó là Chi đi cùng Lạc thọ và một phần của Chi đi cùng không phải là Thọ. Có mấy Chi do Khổ khổ thâu nhiếp? Đó là Chi đi cùng Khổ thọ và một phần của Chi đi cùng không phải là Thọ. Có mấy Chi do Hành khổ thâu nhiếp? Đó là tất cả các Chi thuộc Hoại khổ và Khổ khổ, cũng là Chi thuộc Hành khổ. Hoặc có lúc do Hành khổ thâu nhiếp mà không phải là hai Khổ còn lại, đó là Chi đi cùng với Bất khổ bất lạc thọ và một phần của Chi đi cùng không phải là Thọ. Hoại khổ thâu nhiếp toàn phần của mười Chi và một phần trong chi Thọ, đó là Lạc thọ, trừ ra Khổ thọ trong chi Thọ và chi Lão tử. Khổ khổ thâu nhiếp toàn phần của mười một Chi và một phần trong chi Thọ, đó là Khổ thọ. Hành khổ thâu nhiếp Họa khổ và Khổ khổ, đều là Hành khổ. Hoặc có lúc Hành khổ mà không do hai Chi thâu nhiếp, đó là Bất khổ bất lạc thọ. Vì thế cho nên Hành khổ thâu nhiếp tất cả mười hai Chi." Luận Duy Thức quyển thứ tám cũng giống với cách nói này. Hai-Tùy tướng tăng hiển môn, như trong kinh này nói, nghĩa là: Năm Chi đầu chuyển đổi hiện rõ lẫn nhau, cho nên nói là Hành khổ; hai chi Xúc-Thọ tiếp xúc so sánh sinh ra khổ, cho nên nói là Khổ khổ; còn lại là Hoại khổ, chỉ hủy hoại về Lạc gọi là Hoại khổ. Chi Lão tử đã không có Lạc có thể hủy hoại, vì sao gọi

là Hoại khổ? Giải thích: Hoại khổ có hai: a) Hủy hoại niềm vui là khổ, hướng về thụ động hủy hoại mà nói; b) Bởi vì hủy hoại là khổ, cho nên nói là Hoại khổ. Chi Lão tử này có thể hủy hoại sự sống, cho nên thuộc về Hoại khổ. Văn còn lại có thể biết.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Luận chủ nói trong sáu loại quán về Thế đế, đây là loại thứ năm, gọi là quán về không chán ngán và chán ngán, nghĩa là phàm phu không chán ngán, Bồ-tát luôn luôn chán ngán, cho nên nói là không chán ngán và chán ngán; đây là dựa theo Khổ thô thiển. Lại nữa, Nhị thừa không chán ngán, Bồ-tát luôn luôn chán ngán; đây là dựa theo Khổ vi tế, cho nên nói là đủ loại Khổ vi tế. Bởi vì phân biệt như vậy đều là Khổ, và chán ngán đủ loại Khổ thô thiển, thì Nhị thừa đã chán ngán, Bồ-tát cũng chán ngán. Lại cũng có thể vi tế ở trước là Hành khổ, thô thiển ở đây là Khổ khổ và Hoại khổ.

3) Phân biệt dựa theo Đại Bi tùy thuận: Xót thương các ngoại đạo không thông hiểu chân lý mà cầu giải thoát quái lạ. Chân thật giải thoát có bốn loại, nêu ra Chánh để hiển bày về Tà: Một: Tướng lìa xa tất cả Khổ là Lạc đức của Niết-bàn; Hai: Tướng vô vi là Thường đức; Ba: Tướng lìa xa nhiễm là Tịnh đức; bốn-Tướng xuất thế là Ngã đức. Kinh Niết Bàn nói: "Đối với pháp thế gian tự tại xa rời gọi là Ngã." Nói "Bỉ chư Hành khổ..." trở xuống là phân rõ Tà khác với Chánh, văn kinh ở bốn đoạn sau đều phối hợp làm một nghĩa, nay ở đây là phần đầu. Nói sự Khổ theo đuổi cho đến Vô sắc cũng có ràng buộc, là nêu ra ba Khổ này rõ ràng mà ngoại đạo ấy cầu Phi tưởng... cho là Niết-bàn, Bồ-tát quán sát đều là mười hai duyên sinh, pháp của ba Khổ sao có nghĩa về Lạc đức của Niết-bàn, vì vậy thuận theo khởi lên tâm Bi.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Đây là quán thứ bảy về Tăng thượng mạn và không phải Tăng thượng mạn tin tưởng tiến vào, hàng Thanh văn không thấu hiểu về Khổ vi tế tự nói là không có Khổ gọi là Tăng thượng mạn, nhưng thấu hiểu về Khổ thô thiển không phải Tăng thượng mạn. Nêu ra điều này khiến cho Nhị thừa ấy tin tưởng tiến vào sự Khổ vi tế thuộc duyên sinh của Đại thừa. Bồ-tát soi chiếu điều này cho nên gọi là quán. Từ "Bất như thật tri..." trở xuống là giải thích về tướng của Mạn thành tựu, một môn này trước đây dựa theo Đại Bi để giáo hóa ngoại đạo, nay dựa vào Đại Trí để thâu nhiếp Nhị thừa, bởi vì văn hàm chứa nhiều ý, cho nên Luận chủ khéo léo chọn lấy.

Trong Môn thứ tám: Nhân duyên dấy khởi, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh: Lý thật thì Vô minh hướng về Hành không có

nghĩa của Nhân duyên, nhưng nói Nhân duyên sinh Hành thì có hai nghĩa: a) Tự chủng tử làm nhân, Vô minh làm duyên, hợp lại mà nói cho nên gọi là Nhân duyên, nhưng ẩn kín chủng tử gần gũi ấy để hiển bày về duyên thù thắng này, cho nên nói là Nhân duyên của Vô minh. b) Chỉ riêng Tăng thượng duyên ấy hướng về quả Tăng thượng của mình, vẫn là nhân gần gũi, cho nên nói Vô minh làm Nhân duyên của Hành, các Chi còn lại cũng như vậy. Muốn trình bày về quả không tự khởi lên mà chủ yếu thuận theo Nhân duyên, Nhân duyên so sánh làm mất đi hoàn toàn không có tánh, vì vậy nói Nhân duyên sinh ra mới hiển bày về không có sinh ra. Đây hãy còn là quán thuận. Quán nghịch thì cùng phai mờ không phải sinh ra-không sinh ra, có thể biết.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Trong sáu môn quán về Thế đế, đây là môn thứ sáu, gọi là quán sâu xa. Trong quán sâu xa này thâu nhiếp ba môn sau hợp lại thành bốn câu: a) Không tự mình sinh ra; b) Không từ nơi khác sinh ra; c) Không cùng sinh ra; d) Không phải không có nhân sinh ra.

Giải thích về bốn câu này, các luận không giống nhau, sơ lược có năm thuyết:

Một: Dựa theo phá bỏ ngoại đạo: a) Các pháp không sinh ra từ tự tánh của Đế tối tăm, cho nên nói là không tự mình sinh ra; b) Không sinh ra từ Phạm Thiên-Tự Tại Thiên... cho nên nói là không từ nơi khác sinh ra; c) Cũng không phải vi trần Đại chủng hòa hợp sinh ra, cho nên nói là không cùng sinh ra; d) Cũng không phải không có nhân tự mình mà khởi lên, cho nên nói là không phải không có nhân sinh ra.

Hai: Dựa theo phá bỏ Nhị thừa: a) Các pháp không nhất định sinh ra từ nhân Đồng loại của mình, cho nên nói là không tự mình sinh ra; b) Không nhất định sinh ra từ nhân Dị thục ấy, cho nên nói là không từ nơi khác sinh ra; c) Lại cũng không phải nhân Câu hữu ấy sinh ra, cho nên nói là không cùng sinh ra; d) Trong Tiểu thừa chấp nhận trước chi Vô minh, tư duy không chính xác, dựa vào hư vọng mà khởi lên, tựa như không có nhân, nay cũng không như vậy, cho nên lìa xa không có nhân.

Ba: Dựa theo pháp hiển bày về Không: a) Quả không tự mình khởi lên, gọi là không tự mình sinh ra; b) Tự mình đã không tồn tại thì hướng về đâu để phân rõ nơi khác, vả lại nơi khác cũng nói là tự mình, đều không trở thành tự mình, thì thế nào là từ nơi khác sinh ra, cho nên nói là không từ nơi khác sinh ra; c) Nhân quả tự mình và nơi khác, tất cả đã không thành tựu, cho nên nói là không cùng sinh ra; d) Tách rời

ngoài Nhân duyên không có pháp của quả riêng biệt, cho nên nói là không phải không có nhân sinh ra.

Ba lớp trên đây như luận Bát Nhã Đăng và Trung Luận... giải thích.

Bốn: Dựa theo Nhân duyên so sánh làm mất đi, luận Đối Pháp nói: "Tự chủng tử phát sinh cho nên không từ nơi khác, cần đến nhiều duyên cho nên không phải tự mình dấy lên, không có tác dụng cho nên không cùng sinh ra, có công năng cho nên không phải không có nhân. Tất cả các duyên khởi chỉ mất đi hai câu đã là rất sâu xa, huống hồ mất đi toàn bộ bốn câu, vì thế cho nên duyên khởi vô cùng sâu xa.

Năm: Dựa theo môn Duyên khởi vô ngại: a) Chỉ Nhân duyên sinh ra quả, Nhân duyên hướng về với nhau đều có hai nghĩa: 1) Hoàn toàn có lực; 2) Hoàn toàn không có lực, nghĩa là Nhân hướng về quả có lúc hoàn toàn không sinh ra, Duyên nhất định hoàn toàn sinh ra, cho nên nói là Nhân không sinh ra mà Duyên sinh ra. b) Duyên hướng về quả cũng hoàn toàn không sinh ra, Nhân nhất định hoàn toàn sinh ra, cho nên nói là Duyên không sinh ra mà tự Nhân sinh ra. c) Hai lực không đi cùng, cho nên không cùng sinh ra. d) Cả hai không có lực cũng không đi cùng, cho nên không phải không có nhân sinh ra.

Môn này có hai nghĩa: Một: Dựa vào Lực đầy đủ về nghĩa có và không có mà khiến cho hòa vào với nhau, nghĩa là lúc Nhân có lực thì Duyên nhất định không có lực, vì vậy nhờ vào Nhân có lực cho nên có thể thâu nhiếp nơi khác, nhờ vào Duyên không có lực cho nên có thể hòa vào nơi khác, hợp với lực của Duyên ấy, toàn bộ đưa về lực của Nhân, gọi là không từ nơi khác sinh ra. Tuy nói không từ nơi khác mà trái lại hiển bày về tự mình sinh ra, lực của Nhân đưa về Duyên không tự mình cũng như vậy, ngược lại với trước mà suy nghĩ. Bởi vì hai có lực-hai không có lực, tất cả không đi cùng, cho nên không có đối phương không hòa vào nhau; một có lực-một không có lực đưa về với nhau, cho nên luôn luôn hòa vào nhau. Bởi vì không chướng ngại lẫn nhau, Tăng thượng duyên rộng rãi, cho nên tất cả các pháp không có pháp nào không hòa vào nhau. Phẩm Thập Nhẫn nói: Bồ-tát khéo léo quán sát về pháp duyên khởi, ở trong một pháp hiểu rõ về rất nhiều pháp, trong rất nhiều pháp hiểu rõ ràng về một pháp, bởi vì dựa vào môn này. Hai: Dựa vào Thể có nghĩa về Không và Bất Không, cho nên có ngay trong nhau, nghĩa là không phải lực của Nhân thẳng thắn đưa về Duyên, là trình bày về hòa vào với nhau; cũng chính là Thể của Nhân, nhờ vào Duyên hiển bày về tánh Không của Nhân, thâu nhiếp cùng với Duyên. Nguyên

cớ thế nào? Nghĩa là nếu không có Duyên thì không có Nhân, bởi vì sinh ra quả gọi là Nhân, không có Duyên thì quả không sinh ra, lúc này không gọi là Nhân. Biết rõ ràng Nhân này hợp lại đưa về Duyên ấy, bởi vì không tự mình sinh ra, cho nên Duyên là nghĩa về Hữu, không có gì không chủ động thâu nhiếp; Nhân là nghĩa về Không, không có gì không thụ động thâu nhiếp. Nhân thụ động thâu nhiếp cho nên loại bỏ mình giống với Duyên; Duyên chủ động thâu nhiếp cho nên thâu nhiếp Nhân giống với mình. Còn lại Nhân thâu nhiếp Duyên, Thọ... đều dựa theo suy nghĩ có thể biết. Dựa vào nghĩa này cho nên các pháp ngay trong nhau không có gì chướng ngại.

Văn trên nói: Biết một tức là nhiều, nhiều tức là một... đều là nghĩa này, vì thế cho nên không cùng tận, pháp Đại duyên khởi vô ngại tự tại đều từ môn này mà tách ra rõ ràng. Trong này nói bởi vì Vô minh mà các Hành sinh ra, luận về kinh nói Vô minh là nhân duyên sinh ra Hành, làm sáng tỏ về Nhân khởi lên Quả, rõ ràng không phải từ nơi khác làm ra. Nói nhân duyên có thể sinh ra Hành, rõ ràng Quả dựa vào Nhân hiển bày chứ không phải tự mình làm ra. Lại bởi vì Vô minh là nhân tự nhiên của Hành, cho nên không phải từ nơi khác làm ra. Cũng trước là ở trong Vô minh không có Thể của Hành, sau lại sinh ra Hành cho nên không phải tự mình làm ra. Còn lại cũng như vậy, dựa theo suy nghĩ có thể thấy. Trong một môn này, Luận chủ tách ra làm hai câu không tự mình-không nơi khác.

3) Phân biệt dựa theo Đại Bi: Trong đó trình bày về các ngoại đạo cầu giải thoát quái lạ, hiển bày các ngoại đạo đã cầu Phi tưởng thiên... cho là Niết-bàn, Bồ-tát quán sát về cõi ấy, chỉ là pháp duyên sinh của chi Hữu chứ không phải là Thường đức thuộc Niết-bàn, vì thế cho nên Bồ-tát tùy theo khởi lên Đại Bi.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Ở trong chín môn, lấy hai môn thứ tám-thứ chín hợp lại làm một quán về Vô thỉ. Viễn Công nói: "Chính là quán về Chân đế, thấy duyên tích tập của pháp, không có tánh ban đầu, cho nên gọi là Vô thỉ." Nay nói Nhân duyên dấy khởi các pháp đích thực không có nguồn gốc ban đầu, dựa vào bắt đầu dấy khởi cho nên nói là Vô thỉ. Trong kinh Duy Ma dựa vào không có chỗ trú ban đầu mà thiết lập tất cả các pháp, giống với nghĩa này. Thời gian giữa sinh ra cho nên thời gian sau sinh ra, là nêu ra pháp để giải thích về thành tựu, nghĩa là Duyên này sinh ra tức là không sinh ra, cho nên gọi là Vô thỉ, đó gọi là pháp mà Đại Trí đã nhận biết.

Môn thứ chín: Nhân duyên ràng buộc lời nói, có bốn môn giống

như trước:

1) Dựa theo kinh: Nhân duyên này sinh ra ràng buộc, nghĩa là duyên khởi này ràng buộc giữ chặt lẫn nhau không được là sinh, bởi vì ràng buộc này cho nên lại không phải là diệt. Dùng một chữ Phược ấn vào Thể của pháp này lìa xa những phân biệt, như vậy tướng ràng buộc của duyên khởi cũng lìa xa. Dựa vào lời nói để hiển bày cho nên nói là ràng buộc lời nói, là trình bày về ràng buộc này chỉ ở trong lời nói. Môn này hiển bày về sự tướng của pháp duyên khởi, hướng đến tận cùng lý tánh mong muốn làm rõ về nơi hết sức vi diệu. Luận nói: Quán tùy thuận Thế đế thì tiến vào Đệ-nhất-nghĩa-đế, là môn này. Văn giải thích có thể biết.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Trong bốn môn quán sâu xa, đây là môn thứ ba không cùng nhau dấy lên. Nói không phải cả hai dấy lên, hoặc là Nhân làm tự mình, lấy Duyên làm nơi khác; hoặc là Quả làm tự mình, lấy Nhân Duyên làm nơi khác, bởi vì đây là hai loại tự mình và nơi khác đều không dấy lên. Nếu tự mình và nơi khác đều không dấy lên, thì đâu có thể làm Duyên sinh? Vì giải thích về nghi ngờ này, cho nên nói là chỉ tùy thuận với sinh, nghĩa là tùy theo Tục mà nói sinh, lý thật thì không có sinh.

Nói là bởi vì không biết gì, Viễn Công giải thích: "Đây là riêng biệt giải thích về không phải nơi khác, bởi vì không có Ngã nhận biết mà có thể tạo tác. Lúc dấy lên không tồn tại, là riêng biệt giải thích về không phải tự mình, rõ ràng lúc Vô minh ấy dấy lên Hành, không có tự tánh của Hành, trú vào lúc dấy lên ấy, trở lại khởi lên Hành sau, cho nên nói là lúc dấy lên không tồn tại." Nay Lại giải thích: Vào lúc Nhân đang có lực thì Duyên nhất định không có lực, không có thể nhận biết lẫn nhau, cho nên nói là bởi vì không biết gì. Đây là Nhân Duyên không cùng lúc khởi lên quả, gọi là lúc dấy lên. Đối với Nhân-đối với Duyên quả thực không có gì trú vào, cho nên nói là không tồn tại. Đây là nhân quả không cùng nhau. Lúc đang dấy lên quả, lúc này dấy lên không trú vào Nhân, không trú vào Duyên, cũng không trú vào quả, cho nên nói là lúc dấy lên không tồn tại. Nghĩa này chính là nghĩa về ràng buộc trong kinh, có thể biết.

3) Phân biệt thuận theo Đại Bi: Nghĩa là các ngoại đạo cầu giải thoát quái lạ, lấy Phi tưởng... làm Niết-bàn, Bồ-tát quán sát về cõi ấy, chỉ là chi Hữu chứ không phải lìa xa ràng buộc của nhiễm, mất đi đức Chân Tịnh của Niết-bàn, cho nên sinh tâm Đại Bi, vì vậy nói là như vậy lại nhiễm theo sinh ràng buộc.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Trong quán Vô thỉ gọi là tùy thuận ràng buộc, nghĩa là sinh diệt chỉ có ràng buộc, bởi vì tùy thuận không có nguồn gốc.

Trong Môn thứ mười: Quán sát hoàn toàn không có gì, có bốn môn giống như trước:

1) Dựa theo kinh: Trình bày về tướng hư vọng của chi Hữu này tướng đã hết, tùy thuận không hề có gì, thấu suốt đến Đệ-nhất-nghĩa. Đây là hiển bày về không làm hỏng Tục mà luôn luôn Chân, cho nên nói là Vô minh làm nhân duyên phát sinh các Hành, là tùy thuận không hề có gì.

Hỏi: Vô minh sinh Hành là thuận theo tất cả, vì sao lại nói là thuận theo không hề có gì?

Đáp: Nương theo các môn trước, lần lượt đến nơi này, hiển bày lúc Vô minh ấy đang sinh ra Hành thì thuận theo không có sinh tiến vào lý, ý kinh là như vậy.

Hỏi: Quán thuận đã như vậy, quán nghịch lại là thế nào?

Đáp: Sinh đã không còn tánh, thì tất cả và không hề có gì đều lìa xa, cho nên nói là lời nói quán sát tùy thuận hoàn toàn không hề có gì. Nghĩa về lời nói giống như trước, suy nghĩ chọn lấy ý đó.

2) Dựa theo chán ngán lìa xa hữu vi: Trong đó gọi là môn thứ tư không phải không có nhân dấy lên. Vốn là tùy thuận có, vì sao trong kinh thuận theo không có, luận gọi là thuận theo có? Giải thích: Ý kinh lấy Duyên đưa về Lý mà nói, ý luận lấy Tánh thuận theo Tướng mà nói, đều làm rõ về nghĩa riêng biệt, cho nên đưa ra cách nói như vậy. Lại giải thích: Trong luận thuận theo có, ý hiển bày về không có sinh, cho nên cùng với ý kinh cũng không sai khác.

Sau là riêng biệt phá bỏ về không có nhân: a) Phá bỏ từ trước đến sau, nghĩa là bởi vì thuận theo thường sinh; b) Phá bỏ làm mất đi, nghĩa là bởi vì luôn luôn không sinh; c) Từ “Thử phi Phật pháp...” trở xuống là phá bỏ về chỉ trích chất vấn, nghĩa là nói không có nhân chính là tà kiến lớn nhất. Từ “Nhược nhĩ...” trở xuống là kết luận không phải không có nhân. Từ “Thị danh...” trở xuống là giải thích về nội dung tổng quát kết luận. Nói về Tướng Đế, Tướng là tướng giải đáp về Thành trước đây, Đế là hai Đế sai biệt trước đây.

3) Phân biệt thuận theo Đại Bi: Nghĩa là các ngoại đạo cầu giải thoát quái lạ lấy làm Niết-bàn, Bồ-tát quán sát về điều ấy, là pháp của ba cõi thuộc về 12 Chi, tùy thuận phát sinh mong cầu, tùy tiện chọn lấy Vô sắc cho là giải thoát, mất đi Ngã đức của Niết-bàn xuất thế gian,

Bồ-tát thương xót cho loại này mà thuận theo khởi tâm Đại Bi.

4) Dựa theo Trí phân biệt tất cả các tướng: Đây là môn thứ chín, gọi là quán về đủ loại, nghĩa là tướng sai khác của ba cõi, đều có nhiều chủng loại hình dáng, cho nên nói là đủ loại. Từ "Tùy thuận..." trở xuống là giải thích làm rõ về tướng ấy. Đây là cảnh thế tục của ba cõi, Đại Trí soi chiếu cảnh này cho nên lấy làm môn.

Trên đây là giải thích riêng biệt về mười môn, xong.

Hai từ "Như thị thuận nghịch..." trở xuống là tổng quát kết luận về mười chương. Đã nói về mười loại thuận-nghịch, biết rõ ràng trong 10 môn trước đều có thuận-nghịch, trong văn trước có nơi không có quán nghịch là bởi vì tóm lược. 1) Nêu ra thứ tự chi Hữu; 2) Thâu nhiếp đưa về một tâm; 3) Lực và Dụng phát sinh lẫn nhau; 4) Trước và sau hệ thuộc với nhau; 5) Ba đường xoay vòng qua lại; 6) Nhân quả ba đời; 7) Lỗi lầm của ba Khổ; 8) Thuận theo nhân không có tánh; 9) Tựa như có tựa như không có; 10) Phai mờ cùng bình đẳng. Phối hợp kết luận về mười văn trước đây, đều có thể thấy. Giải thích về hạnh không trú vào đạo, xong.

Trong đoạn lớn thứ ba về quả thù thắng ấy, văn riêng biệt có hai: Đầu là quả của công hạnh; sau là quả của phần vị.

Trong phần đầu, luận phân có năm: Một: Đạt được hành đối trị và lìa xa chướng, là quả thuộc đối trị về Mạn hơn hẳn trước đây. Hai: Đạt được tu hành thù thắng, là quả thuộc hạnh không trú vào đạo trước đây. Ba: Đạt được Tam-muội, hướng về đối trị thù thắng trước đây mà nói đến quả, nghĩa là tu ba giải thoát trước đây mà nói về đối trị, đối trị ấy chuyển sang tăng lên gọi là Tam-muội thù thắng. Bốn: Tâm bất hoại, là hướng về lìa xa chướng trước đây mà nói đến quả, bởi vì diệt trừ chướng, cho nên tâm Tam-muội không có thể phá hoại, gọi là tâm bất hoại. Năm: Tự tại lực, là hướng về tu hành trước đây mà nói đến quả, nghĩa là dựa vào tu hành trước đây tiến lên vô ngại, gọi là tự tại lực.

Sau trong giải thích riêng biệt, giải thích năm văn này tức là năm đoạn:

Ngay trong đoạn thứ nhất, có hai: Trước là trình bày về đối trị thù thắng; sau là hiển bày về lìa xa chướng.

Trong phần trước giải thích về nghĩa của ba Giải thoát môn, tóm lược đưa ra năm môn: 1) Tên gọi và Thể; 2) Tướng của hành; 3) Đối trị về chướng; 4) Thâu nhiếp hành; 5) Sai biệt. Như nói riêng biệt.

Từ "Thị Bồ-tát tùy thập nhị nhân duyên..." trở xuống là chính thức hiển bày về chi Hữu thuộc mười môn trước đây, đều có ba môn quán

Không này.

Một là trình bày về Không môn, trong luận phân ba: 1) Thấy chúng sinh Vô ngã. 2) Tự tánh Không, là thấy pháp Vô ngã, trong kinh tóm lược không có câu này. 3) Hai loại ấy dấy lên không có, bởi vì thấy không có gì dấy lên. Nghĩa là hai câu trước hiển bày về Thể Không của hai Ngã, một câu sau hiện rõ Dụng Không của hai Ngã, cũng ngay hai câu trước là Vô ngã, câu sau là không có Ngã sở. Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận, có thể biết.

Hai từ "Diệt thử sự..." trở xuống là trình bày về Vô tướng môn, cũng có ba nghĩa:

1) Diệt trừ chướng, là quán về tự tánh diệt của chi Hữu ấy, cho nên nói là sự việc này diệt trừ.

Hỏi: Vô ngã ở đây và Vô ngã ở trước khác nhau thế nào? Đáp: Trước đây dựa vào các pháp để trình bày về Vô ngã, trong này muốn loại trừ tâm chủ động giữ lấy tướng, cho nên không giống nhau.

2) Đạt được đối trị, là thường giải thoát hiện rõ trước mắt, trong kinh tóm lược không có câu này.

3) Tướng của Niệm không hiện hành, là thấy ở nơi nhân duyên, không có tướng của một pháp nào có thể sinh ra, cho nên nói là còn lại không nối tiếp nhau.

Viễn Công nói: "Trong ba nghĩa này: Một: Diệt trừ chướng là mất đi tâm giữ lấy tánh; Hai: Đạt được lý là đối trị; ba-Tâm giữ lấy tướng diệt đi, bởi vì không thấy một pháp nào sinh ra. Lìa xa tâm phân biệt giữ lấy tướng, trước đây diệt trừ giữ lấy tánh không giống như phàm phu, nay lìa xa giữ lấy tướng không giống như Nhị thừa." Ba từ "Tri thử nhị..." trở xuống là trình bày về Vô nguyện môn, cũng có ba: 1) Hai loại trước tức là chỗ dựa của Vô nguyện, cho nên nói là Y chỉ. 2) Lại không vui với Hữu, là hiển bày về Thể của Vô nguyện, cho nên nói là Thể tánh. 3) Chỉ riêng Đại Bi... thù thắng vượt khỏi Nhị thừa, cho nên nói là thù thắng.

Trong phần sau từ "Bồ-tát tu hành..." trở xuống là trình bày về lìa xa chướng thù thắng: 1) Lìa xa Ngã... ấy, là do Không môn mà lìa xa. 2) Lìa xa Hữu tướng, là do Vô tướng môn mà lìa xa. 3) Lìa xa Vô tướng, là do Vô nguyện môn mà lìa xa, cho nên nói là lìa xa tướng có và không có. Bởi vì không giữ lấy Vô tướng, cho nên nói là Vô nguyện. Kinh khác nói là bởi vì Vô tướng cho nên không có nguyện cầu điều gì, là nói về nghĩa này.

Trong luận từ "Như thị thứ đệ ư ngũ địa..." trở xuống là nêu ra thua

kém để hiển bày về thù thắng. Một: Nêu ra Địa thứ năm để hiển bày về lìa xa Ngã thù thắng của Không môn này. Văn này trái lại, nếu đích thực thì nên nói bởi vì mười tâm thanh tịnh sâu xa bình đẳng cho nên xa rời, tức là xa rời Ngã mạn về thân thanh tịnh thuộc Địa thứ tư. Nay dùng Không sâu xa diệt trừ hai Ngã ấy, cho nên Địa này là thù thắng. Hai: Nêu ra lìa xa chướng thuộc Địa thứ tư, làm rõ về lìa xa tạo tác và nhận lấy thù thắng trong văn này. Ba: Địa thứ sáu này... nêu ra mười xứ bình đẳng bắt đầu Địa này phá bỏ về có-không có... hiển bày về Địa hiện tại đầy đủ Vô tướng-Vô nguyện, phá bỏ có-không có, tất cả đều hết sạch, cho nên nói là thù thắng.

Đoạn thứ hai từ "Bi tâm..." trở xuống là trình bày về tu hành thù thắng, có hai: Trước là đích thực tu hành; sau là hiển bày về tu thù thắng.

Trong phần trước cũng có hai: Một: Phát khởi dũng mãnh tu hành, nghĩa là đoạn tuyệt quan hệ bắt đầu tu. Hai: Từ "Bồ-tát như thị tri..." trở xuống là trình bày về tu hành theo chí trượng phu, nghĩa là quả quyết tu đến cuối cùng thành tựu.

Trong phần một cũng có hai: Trước là tâm tu hành, nghĩa là dùng ba Không để quán sát về chi Hữu ấy, xót thương các chúng sinh ở trong đó mà không hiểu biết, cho nên nói là tâm Bi càng tăng thêm. Nhờ vào Bi tăng lên là tâm Lợi tha, chưa đầy đủ Bồ-đề... là tâm Tự lợi. Sau trình bày về tu hành thù thắng, trong đó có hai: Một: Tu về Trí không đắm vào Hữu vi. Hai: Từ "Hóa chúng sinh..." trở xuống là tu về Bi không trú vào Vô vi.

Trong mục một cũng có hai: Trước là nhận biết, sau là chán ngán.

Ngay trong mục trước là nhận biết, nghiệp-phiền não phát sinh, hội tụ-phân tán, đầy đủ-thiếu hụt, có tăng-có giảm. Phần sau là đã nhận biết pháp này có là lỗi lầm tai họa, thì sinh lòng chán ngán lìa xa không nên khiến cho hội tụ, vì vậy nói là mình nhận biết về hữu vi... Do đó luận nói nhận biết về pháp hữu vi nhiều lỗi lầm, xa rời phát sinh nghiệp-phiền não... Mục hai là tu về Bi giáo hóa chúng sinh, có thể biết.

Trong phần hai là tu hành theo chí trượng phu, cũng có hai: Trước là Trí, sau là Bi.

Trong Trí, luận nói quán sát chán ngán đối đãi, hữu vi gọi là đối đãi. Quán sát thấy nhiều lỗi lầm, là trở lại giải thích về thành tựu. Diệt trừ đối đãi, là trình bày về tánh hữu vi diệt mất, cho nói là không có

tánh... Cùng với Đại Bi... là trình bày tu về Bi có thể biết.

Phần sau từ “Tắc đắc vô ngại...” trở xuống là trình bày về tu hành thù thắng, trong đó có hai: Một: Tướng thù thắng hiện rõ trước mắt. Luận nói tùy thuận Trí và Đại Bi thù thắng, là nhắc lại trong hai hành trước đây đều có Bi-Trí, có thể thuận theo phía trên. Dựa vào Bát-nhã hiện rõ trước mắt không trú vào đạo vô ngại, là trình bày dựa vào Bi-Trí trước đây không trú vào đạo, khiến cho ánh sáng của Trí vô ngại ở Phật địa hiện rõ trước mắt. Nhận biết Hữu vi và Niết-bàn bình đẳng, là giải thích về nguyên cớ không trú vào của Bi-Trí. Không cùng trú vào, là giải thích về nghĩa của không trú vào, nghĩa là Trí không trú vào cùng pháp Hữu vi, cho nên nói là mà cũng không trú vào... Lại Bi không trú vào cùng pháp Vô vi, cho nên nói là cũng không trú vào trong đó... Bởi vì hành trợ đạo ấy không đầy đủ, là giải thích về không trú vào việc đã làm, làm đầy đủ về Trí trợ đạo mà không trú vào Hữu vi, làm đầy đủ công đức trợ đạo mà không trú vào Vô vi, cho nên nói là mong muốn đầy đủ...

Đoạn thứ ba từ “Bồ-tát trú hiện tiền địa...” trở xuống là trình bày về Tam-muội thù thắng, trong đó có hai: Trước là trình bày về Không Định; sau là hiển bày về hai loại còn lại.

Trong phần trước: Một: Nêu ra mười Không đứng đầu; Hai: Kết luận về nhiều môn. Trong này là một vạn, luận về kinh nói là trăm ngàn vạn.

Trong phần một là mười Không, luận thâu nhiếp làm bốn: 1) Quán là quán giải. 2) Không phóng dật, là dựa vào hiểu biết mà phát khởi thực hành lìa xa lỗi lầm làm tên gọi. 3) Đạt được tăng thượng, là nhờ vào tu mà thành tựu đức, đạt được công đức bậc Thượng. 4) Nhờ vào sự, là dựa vào đức mà khởi lên Dụng, Tam-muội là căn bản của Đại Dụng, cho nên gọi là nhờ vào sự.

Trong phần một trừ ra Tam-muội thứ tư, còn lại năm loại gọi là Quán: Một: Quán về Sinh Không; Hai: Quán về Pháp Không; Ba: Kết hợp chọn lấy hai Không gọi là Đệ-nhất-nghĩa; Bốn: Dựa vào Thức vốn có quán về hai loại trong Như Lai Tạng, là Không Như Lai Tạng, cho nên nói là Đại Không; Năm: Quán về bảy Chuyển thức, không lìa xa Như Lai Tạng, hòa hợp mà dấy khởi, đều không có tự Thể, cho nên nói là Hợp Không. Kinh Lăng Già nói: “Bảy Thức cũng như vậy, tâm cùng hòa hợp sinh.” Lại nói: “Không hoại tướng có tám, Vô tướng cũng Vô tướng.” Là nói đến nghĩa này.

2) Không phóng dật, phân biệt khéo léo tu tập là Tự phần, tu hạnh

không hề chán ngán là Thắng tiến, cả hai tu tập đầy đủ cho nên nói là đến cuối cùng.

3) Đạt được công đức tăng thượng, đức thù thắng dựa vào Không mà sinh khởi hiện rõ trước mắt, cho nên nói là Sinh Không.

4) Nhờ vào sự, là ba Tam-muội còn lại: a) Dựa vào Không Định này khiến cho Trí chướng thanh tịnh, nhờ vào sự việc này cho nên gọi là như thật lìa xa hư vọng; b) Dựa vào Không dấy khởi Bi không rời bỏ chúng sinh, cho nên luận về kinh gọi là không rời bỏ Không; c) Dựa vào Tam-muội Không, nguyện ở trong các cõi xa lìa nhiễm trước, gọi là lìa xa phân biệt, nhưng tùy thuận có lúc lìa xa không phân biệt. Văn còn lại có thể biết.

Đoạn thứ tư từ "Thị Bồ-tát trú hiện tiền..." trở xuống là trình bày về đạt được quả của tâm bất hoại. Trong mười câu: Một câu đầu là tổng quát, tâm sâu xa là sâu xa tận cùng khó lay động; luận về kinh nói là tâm bất hoại, nghĩa là kiên cố không lui sụt. Chín câu còn lại là riêng biệt: 1) Quán xét đích thực đối với lý; 2) Hành có thể tiếp nhận điều phục; 3) Có thể không kinh sợ đối với nơi bí mật rất sâu xa; 4) Tự phần không thay đổi; 5) Thắng tiến không ngừng nghỉ; 6) Không ganh với đức của người khác, không phá giới của mình, hai hạnh đều thanh tịnh cho nên nói là tâm rộng rãi; 7) Từ lợi ích cho tất cả chúng sinh; 8) Cầu Trí của Địa trên; 9) Khéo léo giáo hóa chúng sinh.

Đoạn thứ năm từ "Như thị đẳng tâm..." trở xuống là trình bày về lực tự tại thù thắng, trong đó có ba: Trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong phần trước là tổng quát: Những tâm như vậy, là đạt được Bát-nhã. Tăng trưởng càng thù thắng, là lực của hành thù thắng. Tùy thuận Bồ-đề, là có thể tiến sâu vào.

Tiếp là Lực thù thắng có chín, dựa vào tổng quát tách ra riêng biệt: 1) Lực điều phục phía dưới; 2) Lực hiểu biết phía trên; 3) Lực rời bỏ Tiểu thừa; 4) Lực tin tưởng sâu sắc; 5) Lực phá dẹp ma; 6) Lực đối trị mê hoặc; 7) Lực đối trị khắp nơi; 8) Lực khéo léo giáo hóa; 9) Lực đối trị chướng ngại. Đều như luận phân rõ.

Sau từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận, có thể biết.

Trong phần sau từ "Bồ-tát trú hiện tiền..." trở xuống là trình bày về quả của phần vị, trong đó có ba quả giống như trước.

Ngay trong Điều nhu, có ba:

Một: Trong hạnh Điều nhu lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp. Như thuyết thực hành, luận về kinh nói đạt được Tam-muội Tuệ Quang. Giải

thích: Bởi vì đạt được Nghĩa Trì có thể như thuyết thực hành. Nhờ vào sự ấy, là nhờ vào sự việc thuộc Nghĩa Trì ấy, vì thế cho nên nói đến ở đây. Dựa vào Tam-muội thù thắng đạt được Xa-ma-tha, là Tam-muội Như Thật trước đây; Tỳ-bà-xá-na là ánh sáng của trí tuệ thù thắng trước đây. Thực hành công hạnh rồi ghi nhớ giữ gìn, là có thể giữ gìn công hạnh ấy trong sự thanh tịnh đã luyện tập. Nói người này cho đến sáng ngời, thoát khỏi chướng ngại ấy, là giải thích về thanh tịnh luyện tập. Chứng được nghĩa ấy, là giải thích về nhận biết pháp tạng của Phật. Trong giải thích về dụ: Tăng thượng về Trí xuất thế gian, là hiển bày về Thể thanh tịnh của Chứng Trí. Ánh sáng rực rỡ càng thêm thù thắng, là nêu rõ ràng về Dụng thù thắng để hiển bày về Thể. Dùng ánh sáng thù thắng của Trí về Giáo để hiển bày Trí về Chứng cũng tăng thượng. Cho đến dùng Trí phương tiện... là giải thích về văn kết hợp với dụ. Bát-nhã vô ngại là ánh sáng rạng ngời của trí Phật. Phương tiện là Trí không trú vào đạo trước đây.

Hai: Trong giải thích về Trí thanh tịnh thuộc Giáo, Địa trước chọn lấy dụ về vầng trăng bởi vì nhỏ bé, Địa này chọn lấy dụ về ánh trăng rộng lớn cho nên hơn hẳn Địa trước. Tùy thuận bốn Lưu là nơi hiện hành của ma, cho nên nói là đường ma; ở đây gọi là ác ma, là đạo của ma ấy.

Ba: Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận về tướng Thuyết giảng. Nhiếp báo và Nguyện trí đều dựa theo trước, có thể biết.

Đoạn lớn thứ ba, trong phần trùng tụng có ba mươi chín tụng phân năm:

Một: Có ba kệ tụng về mười pháp bình đẳng đối trị với Mạn hơn hẳn trước đây.

Hai: Có hai mươi kệ tụng về hạnh thù thắng không trú vào đạo, trong đó: 1) Một kệ tụng về tâm bắt đầu trú vào Địa trước đây, tổng quát quán về duyên khởi. 2) Có năm kệ tụng về môn thứ nhất là quán Nhân duyên phân biệt theo thứ tự. 3) Có hai kệ tụng về quán Do một tâm thâu nhiếp. 4) Có hai kệ tụng về Tự nghiệp giúp đỡ mà thành. 5) Có một kệ tụng về Không rời xa nhau. 6) Có một kệ tụng về Ba đường không đoạn dứt. 7) Có một kệ tụng về Ba thời gian sai biệt. 8) Có một kệ tụng về Ba khổ sai biệt. 9) Có một kệ vượt lên tụng về quán Sinh ràng buộc thứ chín. 10) Có một kệ lùi lại tụng về quán Duyên khởi thứ tám. 11) Có một kệ rưỡi tụng về quán Tùy thuận hoàn toàn không có gì thứ mười. 12) Có hai kệ rưỡi tụng về kết luận tên gọi của mười môn.

Ba: Từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống có 6 kệ rưỡi tụng về quả thù

thắng ấy, trong đó: Ba kệ đầu tụng về đối trị thù thắng, một kệ rưỡi tiếp theo tụng về tu hành thù thắng, nửa kệ tiếp theo tụng về Tam-muội thù thắng, nửa kệ tiếp theo tụng về tâm bất hoại thù thắng, một kệ tiếp theo tụng về lực tự tại thù thắng.

Bốn: Từ "Cúng dường..." trở xuống có tám kệ rưỡi tụng về quả của phần vị, trong đó: Bốn kệ rưỡi đầu tụng về quả Điều nhu, bốn kệ tiếp theo tụng về quả Nhiếp báo, tóm lược không tụng về quả Nguyện trí.

Năm: Một kệ cuối cùng là tụng ca ngợi sâu xa kết luận về thuyết giảng. Giải thích về Địa thứ sáu, xong.

Địa thứ bảy là Viễn Hành Địa, cũng có bảy môn giống như trước.

Thứ nhất: Giải thích tên gọi, có ba: 1) Dựa theo giới hạn sau cùng của công dụng, luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Đến giới hạn cuối cùng thuộc công dụng của hành." Thế Thân Giải thích rằng: "Nghĩa là trong Địa này đối với công dụng của hành có thể đến kết quả cuối cùng, tuy tất cả các tướng không có thể lay động, mà đối với Vô tướng hãy còn gọi là Hữu hành." 2) Dựa theo hai nghĩa, kinh Giải Thâm Mật nói: "Có thể từ xa chứng nhập Vô tướng không thiếu sót-không gián đoạn, tác ý và Địa thanh tịnh cùng tiếp cận với nhau, cho nên gọi là Viễn Hành." Giải thích rằng: Không thiếu sót-không gián đoạn mà cách xa Địa thứ sáu ở trước, kề sát Địa thanh tịnh gần gũi Địa thứ tám ở sau. 3) Dựa theo ba nghĩa, luận Thành Duy Thức nói: "Đến giới hạn sau cùng của công dụng trú vào Vô tướng, vượt qua đạo Nhị thừa thuộc thế gian, cho nên gọi là Viễn Hành Địa." Điều này giống như luận Thập Địa. Kinh Kim Quang Minh nói: "Không lưu chuyển-không gián đoạn Vô tướng, tư duy về Tam-muội giải thoát, tu hành từ xa, là Địa thanh tịnh không có gì chướng ngại, gọi là Viễn Hành Địa." Luận Trang Nghiêm nói: "Bồ-tát ở trong Địa thứ bảy gần với đạo Nhất thừa, cho nên gọi là Viễn Hành Địa."

Hỏi: Thế nào là đi xa? Đáp: Công dụng phương tiện cứu cánh của Địa này có thể đi xa, bởi vì Địa này đi xa cho nên gọi là Viễn Hành Địa.

Luận Thập Trú nói: "Cách xa ba cõi, đến gần phần vị Pháp Vương, cho nên gọi là Thân Viễn Địa." Kinh Nhân Vương gọi là Viễn Đạt Địa.

Thứ hai: Ý đưa ra cũng có ba nghĩa: 1) Trước dựa vào Nhị thừa, nay hiển bày về Bồ-tát theo thứ tự chuyển sang thù thắng, vì vậy cần

phải đưa ra. 2) Đối với quán Vô tướng, Địa trước chưa thuần thục, nay Địa này tiến vào Vô tướng thuần thục, vì vậy cần phải đưa ra. 3) Công dụng trước đây chưa đầy đủ, trong Địa này đã đầy đủ, cho nên đưa ra.

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận nói: "Lìa xa chướng của tập khí thuộc về tướng vi tế." Giải thích rằng: Bởi vì Địa thứ sáu phần nhiều quán về Hữu tướng, gọi là chướng ngại do tướng vi tế; ở Địa thứ bảy hoàn toàn quán về Vô tướng, cho nên lấy đó làm chướng ngại.

Luận Duy Thức nói: "Chướng hiện hành của tướng vi tế, đó là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng chấp có hiện hành của tướng vi tế sinh diệt, tướng ấy chướng ngại đến đạo Vô tướng vi diệu của Địa thứ bảy, lúc tiến vào Địa thứ bảy thì có thể vĩnh viễn đoạn dứt. Vì vậy Địa thứ bảy nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu về hiện hành của tướng vi tế, tức là ở trong này chấp có sinh thì hãy còn dẫn đến lưu chuyển, bởi vì tướng sinh vi tế; 2) Ngu về thuần tác ý cầu Vô tướng, tức là ở trong này chấp có diệt thì hãy còn dẫn đến hoàn diệt, bởi vì tướng diệt vi tế. Hoàn toàn đối với Vô tướng, tác ý chịu khó mong cầu, hạnh thù thắng chưa có thể từ trong Không mà khởi lên Hữu." Giải thích rằng: Bởi vì Sở tri chướng chấp vào duyên khởi vi tế thì Sinh là lưu chuyển-Diệt là trở lại không còn; ở Địa trước đã lìa xa tướng thô của nhiễm-tịnh thuộc về bốn Đế, cho nên lấy làm tên gọi.

Hỏi: Một ngu sau ở đây đích thực mê mờ về tướng vi tế của hoàn diệt, vì sao không gọi là ngu về hoàn diệt vi tế?

Đáp: Ngu này có hai Dụng: 1) Chấp về tướng hoàn diệt; 2) Thuần tác ý cầu Vô tướng. Tạm thời dựa vào nghĩa sau mà thiết lập tên gọi.

Lại giải thích: Tướng có hai loại: 1) Có; 2) Không có. Giữ lấy tướng không có gọi là tướng vi tế. Nếu dựa vào cách giải thích này, thì cầu Vô tướng tức là ngu.

Lương Nhiếp Luận nói: "Xưa nay Vô tướng, tư duy là phương tiện của Vô minh."

Kinh Kim Quang Minh nói: "Một mực chấp trước, tư duy muốn đoạn điều chưa có được, là phương tiện của Vô minh."

Những Thánh giáo khác, có thể dựa theo giải thích tổng quát.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Dựa vào Nhiếp Luận: "Chứng được các loại pháp không có sai biệt của pháp giới."

Thế Thân Giải thích rằng: "Nghĩa là ở trong này, các pháp như Khế kinh... tuy có an lập sai biệt đủ loại, mà không có gì khác nhau."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Pháp khác nhau đủ loại như Khế kinh... pháp này không như vậy."

Luận Duy Thức nói: "Pháp Chân Như không có sai biệt, nghĩa là Chân Như này tuy nhiều giáo pháp, an lập đủ loại mà không có gì khác nhau." Giải thích rằng: Nghĩa là Chân Như này tuy trong giáo pháp gọi là Pháp giới và Thật tế... an lập nhiều tên gọi mà Thể không có gì khác biệt, cho nên thiết lập tên gọi này. Lại giải thích: Từ gốc theo ngọn thì Chân Như phát sinh ra các loại giáo pháp, từ ngọn theo gốc thì các loại giáo pháp đều trở về Chân Như. Địa này và Địa thứ ba đều chứng cùng một nghĩa. Lại giải thích: Giáo pháp an lập đủ loại tùy theo căn cơ mà không mất đi một vị bình đẳng của pháp, là pháp mà Địa này đã chứng.

Luận Trung Biên nói: "Pháp giới đã chứng trong Địa thứ bảy gọi là nghĩa của đủ loại pháp không có sai biệt, do thông suốt điều này mà nhận biết về pháp Vô tướng, không thực hành đủ loại pháp tướng trong các Khế kinh..." Các bản Nhiếp Luận nói giống nhau.

Thứ năm: Hành đã thành tựu, cũng có ba loại, đó là: 1) Trong mười Độ là hành Phương tiện thiện xảo; 2) Ngay Địa này thành tựu hai hành thuộc về hạnh Vô tướng, đó là Trí phương tiện về Không phát khởi Hạnh thù thắng trong Hữu; 3) Hành không có công dụng thuộc về Học, như văn dưới đây nói, và luận Trang Nghiêm nói: "Trú thứ bảy tuy hành có công dụng, mà hướng lên trên tìm hiểu về đạo Nhất thừa, cho nên phần nhiều trú vào Vô tướng."

Thứ sáu: Quả riêng biệt của Địa: Lương Luận nói: "Thông suốt các loại pháp không khác với pháp giới, đạt được quả Nhất thiết pháp Vô tướng."

Kinh Kim Quang Minh nói: "Địa thứ bảy phát tâm đạt được Tam-muội Như Ý."

Quả của công hạnh và quả của phần vị trong Địa này, như văn nói đến.

Thứ bảy: Giải thích văn, cũng có ba phần giống như trước:

Một: Trong phần ca ngợi thưa thỉnh có mười bốn kệ phân năm: 1) Có ba kệ của Thiên chúng cúng dường ca ngợi. 2) Có một kệ của Thiên Vương cúng dường. 3) Có một kệ rưỡi của những Thiên Vương khác tấu nhạc ca ngợi về pháp. 4) Có bảy kệ rưỡi của Thiên Nữ ca ngợi về đạt được, trong đó: Đầu là hai kệ rưỡi ca ngợi về lợi ích thuộc thân nghiệp của Phật, tiếp là một kệ ca ngợi về lợi ích thuộc ngữ nghiệp của Phật, tiếp là ba kệ ca ngợi về lợi ích thuộc ý nghiệp của Phật, tiếp là một kệ ca ngợi rồi đứng yên lặng chờ đợi nghe về Địa sau. 5) Một kệ cuối cùng là vị đứng đầu chúng thưa thỉnh thuyết giảng.

Hai: Trong phần chính thức hiển bày về Thể của Địa: Luận phân làm năm: 1) Phương tiện hướng về Địa là đạo Gia hạnh. 2) Bắt đầu trú vào Địa là đạo Vô gián. 3) Chính thức trú vào Địa là đạo Giải thoát. 4) Nghĩa bao gồm từ trước đến sau là thuyết giảng thuộc về Chánh Địa. 5) Địa đầy đủ là đạo Thắng tiến.

1) Đối trị về hành vui với Vô tác, trong Địa thứ sáu trước đây cảm thọ đắm theo ba Không gọi là vui với Vô tác, Địa này tùy theo có mà không đắm vào Không, cho nên gọi là đối trị, đây là mỗi một Địa đều rời bỏ pháp tu. 2) Đối trị về chướng ấy, trong gia hạnh trước đây tuy đối trị về tâm vui với Không của Địa trước, mà bởi vì có hạn lượng-có công dụng, cho nên chính là chướng ngại về sau. Vì vậy trong thời gian bắt đầu trú vào Địa, tu hạnh không có hạn lượng-không có công dụng, bởi vì là đối trị cho nên lấy làm tên gọi. 3) Hai hạnh thù thắng, chướng ngại cấu nhiễm đã loại trừ, Chỉ-Quán cùng vận dụng. 4) Trước đây Địa trên là thù thắng, Địa này có công dụng vượt quá sáu Địa trước, hơn hẳn ba Địa sau, cho nên thiết lập tên gọi này. 5) Địa đầy đủ cho nên gọi là quả của hai hành.

Sau trong phần giải thích rộng ra. Ngay trong phần thứ năm có ba: Một: Kết thúc phần trước nêu ra phần sau khuyến khích tu tập tiến vào. Hai: Chính thức hiển bày về tướng của hành. Ba: Kết luận về công năng của hành.

Trong một, luận nói Bồ-tát ấy cho đến không khởi lên hành tăng thượng, trước là tổng quát nêu ra chướng về vui với Vô tác của Địa trước, sau là trình bày về chủ động đối trị. Nói phương tiện, là không rời bỏ chúng sinh; trí về pháp Vô ngã là đối trị thâu nhiếp giữ lấy hành tăng thượng, đây là đối trị về tâm sinh khởi vui thích ở trong hành Vô tác. Khởi lên mười diệu hạnh là phát khởi hạnh thù thắng, hạnh thù thắng này thì đối với xuất thế gian và hành tăng thượng của thế gian, lại không có gì hơn được, ngay nơi Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba là thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu gọi là xuất thế gian, hạnh của các Địa ấy kém hơn Địa này, cho nên nói là thù thắng. Thắng giống như Diệu.

Hai là riêng biệt giải thích về mười hạnh, mỗi một hạnh đều có Tuệ phương tiện ngay nơi Không, phát khởi hạnh thù thắng vi diệu trong Hữu.

Trong mười hạnh này, luận thâu nhiếp làm bốn: Ba loại trước đều làm một, bảy loại sau làm một, cho nên làm thành bốn.

Trong ba câu trước: Câu 1) Giống như câu thứ hai trong luận về kinh, nghĩa là bởi vì ngay nơi ba Không mà khởi lên bốn Đẳng. Luận

nói nhờ vào sự bảo vệ hành ác, là nêu ra Trí phương tiện, nghĩa là Từ không não hại chúng sinh gọi là phương tiện bảo vệ hành ác, làm nhân cho hạnh này mà gọi tên. Từ “Như thị...” trở xuống là trình bày về phát khởi diệu hạnh, bởi vì ngay nơi Không mà khởi lên Bi, cho nên gọi là thực hành không hư vọng... 2) Từ “Tùy chư Phật...” trở xuống là trình bày về nhờ vào sự thù thắng của tài sản và thân tướng, là nêu ra Trí phương tiện, nghĩa là quả về tài sản vô tận-báo về thân tướng vô ngại của Bồ-tát, bởi vì không đắm vào vắng lặng mà thành tựu do phước hành, cho nên nói là phương tiện làm nhân thù thắng ấy. Tùy theo những gì cần đến là tài sản, tùy ý chọn lấy là thân tướng, nghĩa là tùy ý thọ sinh, tài sản và thân tướng là tiếp tục nhắc lại nhờ vào tích tập công đức. 3-Từ “Thường lạc tư duy...” trở xuống là trình bày về nhờ vào sự bảo vệ hành thiện, là dùng Trí phương tiện thâu nhiếp bảo vệ thiện căn, khiến cho được sinh trưởng, vì vậy lấy làm nhân.

Sau là trình bày về phát khởi hạnh thù thắng. Nói đạt được nhân thù thắng ấy tăng thượng, là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau. Nói công đức tăng thượng..., là chính thức hiện rõ về tướng thù thắng, cho nên nói là tích tập nhiều... Ý phân định của Luận chủ là bởi vì ba câu trước thuộc về hạnh Tự lợi, bảy câu sau hợp lại làm hạnh Lợi tha, cùng gọi là nhờ vào sự thâu nhiếp chúng sinh, đều lấy Trí phương tiện làm nhân thâu nhiếp chúng sinh.

Trong bảy câu sau: Đầu là một câu về tùy vật thọ sinh, tiếp là hai câu về giáo hóa khiến cho lìa xa chướng, sau là bốn câu về thâu nhiếp khiến cho trú vào thiện.

Trong câu 1) Nguyện lực thọ sinh làm vị Thượng thủ ấy, vì sao chỉ làm vị Thượng thủ? Bởi vì được chúng sinh theo đuổi tiếp nhận giáo hóa, cho nên nói là xa lìa ba cõi... 2) Từ “Tất cánh...” trở xuống là khiến cho lìa xa phiền não chướng mà nói về đối trị, tuy hiểu rõ về tánh diệt mà không ngăn ngại nói về đối trị, có thể diệt hai Hoặc lớn-nhỏ cho nên gọi là phiền não-tùy phiền não... Thường tự diệt, là trình bày về không ngăn ngại tánh diệt. 3) Từ “Tùy thuận chư pháp...” trở xuống là khiến cho lìa xa Trí chướng, cho nên nói là bởi vì diệt trừ bốn chướng; như trong Địa thứ năm ở phần tùy theo Thế trí nói về bốn chướng thuộc sách luận..., nên biết. 4) Từ “Tri nhất thiết Phật quốc...” trở xuống là trình bày vì chúng sinh mà trang nghiêm quốc độ tập khởi pháp hội. Kinh khác nói: “Tuy nhận biết về quốc độ chư Phật cùng với chúng sinh Không, mà thường tu về Tịnh độ giáo hóa các quần sinh.” Là nói đến nghĩa này. 5) Từ “Tri nhất thiết Phật pháp thân...” trở xuống là trình bày

vì chúng sinh mà hiện rõ ba nghiệp thuộc Chánh báo. Trước phân rõ về thân nghiệp, đã là Pháp thân lìa xa tướng, vì sao hiện rõ Sắc thân? Bởi vì làm năm duyên sinh phước cho chúng sinh: Một là thấy, hai là nghe, ba là gần gũi, bốn là cúng dường, năm là thọ pháp tu hành. 6) Từ "Tri chư Phật âm thanh..." trở xuống là trình bày về ngữ nghiệp, vì chúng sinh mà chuyển Pháp luân. 7) Từ "Tri chư Phật..." trở xuống là trình bày về ý nghiệp hiểu rõ cùng tận, bởi vì có thể giải thích tùy theo câu hỏi của các chúng sinh.

Phần ba từ "Thị danh..." trở xuống là tổng quát kết luận về công năng thù thắng.

Trên đây là giải thích về Diệu, dưới đây là giải thích về Trí phương tiện.

Luận nói phát khởi mười hạnh thù thắng này cùng đối trị, là trình bày về cùng đối trị với Trí phương tiện, nghĩa là đối với Không chẳng đắm vào gọi là Trí phương tiện, thì Hữu của Không gọi là diệu hạnh thù thắng. Nay trình bày giải thích về Trí phương tiện. Thâu nhiếp chọn lấy đối trị, là trình bày về không ngăn ngại Không mà khởi hạnh Hữu, cho nên hạnh Hữu này mới có thể đối trị về tâm vui với Không, vẫn bị Trí phương tiện thâu nhiếp, vì vậy nói là thâu nhiếp chọn lấy. Sau tóm lược nêu ra hai câu đầu trong kinh, so sánh để hiển bày về điều đó. Còn lại tương tự có thể biết.

Phần thứ hai: Từ "Thị Bồ-tát trú thất địa..." trở xuống là trình bày về đối trị chướng ấy, có hai loại tướng: Một: Tu hạnh vô lượng, là đối trị niềm vui trước đây, bởi vì hữu lượng là chướng ngại, cho nên tu vô lượng, để làm đối trị. Hai: Tu hạnh không có công dụng, là đối trị niềm vui trước đây, tác ý tu tập bởi vì công dụng làm chướng ngại, cho nên tu hạnh không có công dụng mà lấy làm đối trị.

Một: Trong hai mươi câu trình bày về tu vô lượng, thâu nhiếp làm mười cặp, trong mỗi một cặp đều trước là trình bày về cảnh giới vô lượng, sau là trình bày về đức nghiệp vô lượng của Phật. Hoặc là chủ yếu thâu nhiếp làm năm: 1) Chúng sinh giới vô lượng. 2) Thế giới vô lượng. 3) Có hai cặp trình bày về pháp giới vô lượng. 4) Có ba cặp trình bày về điều phục giới vô lượng. 5) Ba cặp sau cuối trình bày về điều phục phương tiện giới vô lượng, cũng giống như năm Hải ở văn trước, có thể biết.

Luận phân định mười cặp này tổng quát làm thâu nhiếp chúng sinh, cho nên nói là tùy theo những lợi ích đã làm. Bởi vì trong điều phục giới phân ra hai môn, thâu nhiếp mười làm thành sáu câu hỏi. Câu

1-2) Có thể biết. 3) Dùng những Tuệ nào, bởi vì hai câu trong pháp giới khó có thể hỏi riêng biệt, cho nên dựa vào chủ động nhận biết dùng Trí để hỏi. 4) Dùng những Tâm nào, là hỏi về tâm vui thích mong muốn điều phục giới. 5) Dùng những Hạnh nào, là hỏi về chí hạnh đã dấy khởi trong điều phục. 6) Đưa vào Thừa nào, là hỏi về điều phục phương tiện giới vô lượng.

Từ "Dĩ thử sai biệt..." trở xuống là tổng quát giải thích. Từ "Thị trung..." trở xuống là riêng biệt giải thích.

Câu 1: Đối với vô lượng chúng sinh là giải thích về câu đầu. Vô lượng hóa nghiệp là giải thích về câu sau. Bởi vì hòa vào vô lượng chúng sinh để giáo hóa, cho nên tu tập vô lượng hóa nghiệp mà chủ động giáo hóa; bởi vì trong chủ động giáo hóa thì sự giáo hóa của Phật cao nhất, cho nên chỉ nêu ra điều ấy. Bồ-tát tu tập tiến vào nghiệp giáo hóa rộng lớn của Phật, gọi là tu vô lượng hạnh.

Câu 2: Chúng sinh cư trú nơi nào? Khiến cho dựa vào quốc độ thanh tịnh ở trong vô lượng thế giới, cho nên nói là tiến vào vô lượng thế giới... Lại bởi vì cõi Phật thanh tịnh nhất trong các thế giới, Bồ-tát tu tập để tiến vào, khiến cho chúng sinh nương tựa, cho nên gọi là tu vô lượng hạnh. Phần sau đều dựa theo đây.

Câu 3: Dùng những Trí nào? Trong đó có hai câu: a-Nhận biết các pháp như thiện-ác-ba tánh..., nói vô lượng các loại pháp giới là giải thích về pháp sai biệt, trí tuệ giác ngộ là giải thích về Phật trí đắc đạo. b-Nhận biết về pháp sai biệt của ba đời, nói vô lượng kiếp số là giải thích về câu trước, thông suốt ba đời là giải thích về câu sau; cũng đưa trí giác ngộ vào cùng với câu trước hợp lại làm một môn.

Câu 4: Dùng những Tâm nào? Có ba loại sự việc: Một: Nhận biết về Dục; Hai: Nhận biết về Căn; Ba: Nhận biết về tâm khởi hạnh. Nếu dựa theo chủ động giáo hóa thì như thứ tự hiện rõ thân-khẩu-ý: a) Nói có chúng sinh tin các loại trời, là giải thích về dục lạc sai biệt của chúng sinh. Nói thân tâm tùy theo cùng thực hành, là giải thích về hòa vào Sắc thân của Phật.Nếu đích thực thì nên nói là thân tùy theo tâm của họ cùng thực hành với họ, thuyết pháp khiến cho họ tin tưởng tiến vào Phật pháp, cho nên nói là hòa vào dục lạc của vô lượng chúng sinh... b) Nhận biết tâm thức-tập khí quá khứ thuộc Độn-Trung-Lợi căn, là giải thích về câu trước, nghĩa là căn khí vốn có thành tựu gọi là tập khí quá khứ. c) Phẩm loại không giống nhau gọi là Độn-Trung-Lợi; như thích hợp thuyết pháp, là giải thích về âm thanh Phật... ở câu sau, cho nên nói là hòa vào với vô lượng chư Phật nhận biết về chúng sinh....

Câu 5: Dùng những Hạnh nào? Một văn này cũng là câu thứ năm thâu nhiếp vào trong câu thứ sáu, cũng là thâu nhiếp một câu sau trong câu thứ bốn. Bởi vì phần này cùng là sự việc giáo hóa chúng sinh, cho nên phân rõ ở hai nơi. Nói tùy theo tâm của chúng sinh, là giải thích về câu trước. Nói đến đối trị, là giải thích về câu sau, nghĩa là Phật trí vốn là chủ động đối trị, cho nên nói là tâm bình đẳng hòa vào tâm của vô lượng chúng sinh.

Câu 6: Đưa vào Thừa nào? Ở trong Tam thừa, như thứ tự ba câu đều hiển bày rõ ràng một câu, đều câu trước là chúng sinh đã giáo hóa, câu sau là chủ động giáo hóa, đều có thể biết.

Hai: Từ "Bồ-tát tác thị niệm..." trở xuống là trình bày về thực hành tu hạnh không có công dụng, trong đó có hai: 1) Trình bày về phương tiện quán giải; 2) Từ "Như thị trí tuệ..." trở xuống là chính thức hiển bày về tu hành.

Trong mục một cũng có hai: a) Nêu ra tu hạnh vô lượng trong vô lượng cảnh giới của chư Phật Như Lai; b) Từ "Như thị thế lực..." trở xuống là khởi ý hướng đến mong cầu. Nói không bởi vì phân biệt, luận về kinh là tự nhiên không bởi vì phân biệt... Luận giải thích tự nhiên là tự tánh thù thắng vốn không có phân biệt, nghĩa là Địa thứ tám trở lên tâm không có công dụng gọi là tự nhiên... bởi vì thuần thục tùy theo tánh có thể khởi lên thiện hạnh, cho nên gọi là tự tánh. Dựa vào tự tánh ấy có thể dấy khởi thế lực của cảnh Phật, vì thế cho nên tu tập. Bởi vì tâm phân biệt không có thể mất những duyên hướng theo pháp giới, cho nên không thành tựu. Chủ yếu bởi vì không có phân biệt, không giữ lấy tướng, cho nên thành tựu không có phân biệt, tức là không có công dụng.

Trong mục hai là chính thức tu hành, tu về Tuệ Đại phương tiện, là mười loại Trí phương tiện trước đây. Vì sao trước đây cho là chướng, nay lại là đối trị? Giải thích: Nói chung về chướng và đối trị, có hai: Một là nhiễm chướng trái lại lìa xa gọi là đối trị, hai là sinh chướng tu tập thuần thục gọi là đối trị. Nay dựa theo nghĩa sau mà nói. Nhưng trước là bắt đầu tu thì cố gắng mà khởi lên công dụng vốn là chướng, nay ở đây thường xuyên tu thuần thục vốn là đối trị. Nếu như vậy thì cùng với Địa thứ tám khác nhau thế nào? Giải thích: Trong Địa này tu học không có công dụng, không giống như Địa thứ tám. An trú... là trình bày về thiết lập nhờ vào tu hành. Bởi vì bất động, là giải thích về thành tựu. Bởi vì hạnh vững vàng không lui sụt cho nên gọi là bất động, không phải là Địa thứ tám không lay động vì công dụng mà thôi.

Phần thứ ba: Từ “Thường khởi chủng chủng...” trở xuống là trình bày về phần hai hạnh, trong đó có bốn môn: Một: Hai hạnh song song không gián đoạn, bên trong Chứng hành thuần thục Chỉ-Quán cùng hiện rõ gọi là hai hạnh song song, bên ngoài Tu thường nối tiếp gọi là không gián đoạn. Trên đây là Tự phần, ba loại dưới là Thắng tiến. Hai: Bắt đầu dấy khởi Tín tâm, quyết định hướng lên phía trên gọi là Thắng tiến. Ba: Dựa vào Tín khởi Hạnh, hạnh có ý nghĩa lợi ích, ý nghĩa thù thắng gọi là Đại, dấy khởi tu tập xứng với việc làm cho nên gọi là có thể làm Đại nghĩa. Bốn: Hạnh thuần thục thành tựu đức, gọi là Bồ-đề phần.

Ngay trong môn một có ba: 1) Thường dấy khởi cho đến vô ngại, là tổng quát trình bày về hai hạnh song song hiện rõ vô ngại. Luận nói: Trong một niệm hai hạnh Xa-ma-tha và Tỳ-bà-xá-na hiện rõ trước mắt. 2) Hạnh trú... là chính thức hiển bày về hai hạnh thường dấy khởi không gián đoạn. Luận nói: Trong tất cả các hạnh, lúc tu hạnh ấy thực hành không gián đoạn, không ngừng, không nghỉ. Không ngừng, là không phải khiến cho dừng lại hẳn; không nghỉ, là không phải tạm thời bỏ dở, cho nên nói là không gián đoạn. 3) Lìa xa các Ấm... là kết luận về lìa xa ác trú vào thiện.

Môn hai từ “Thường bất viễn ly...” trở xuống là trình bày về Tín thù thắng, nghĩa khác lạ-tướng trang nghiêm trong Trí vô lượng ấy hiện rõ trước mắt, bởi vì dốc lòng nghĩ đến, nghĩa là dốc lòng nghĩa đến tin tưởng hướng về đối với Y-Chánh của cảnh Phật, cho nên nói là thường không xa lìa...

Môn ba từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về có thể làm Đại nghĩa, trong đó có hai: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Từ “Hà dĩ...” trở xuống riêng biệt giải thích.

Trong riêng biệt giải thích: Trước là giải thích về Trí chủ động đầy đủ, sau là giải thích về mười Độ đã đầy đủ.

Trong mục trước có hai: a) Nêu ra vặn hỏi rằng mười Độ hạnh rộng lớn, vì sao niệm niệm có thể đầy đủ được? Giải thích: Bởi vì Đại Bi là tâm rộng, tu tập... là tâm lớn. Bởi vì tâm rộng lớn niệm niệm hiện rõ trước mắt, cho nên có thể đầy đủ. b) Từ “Thập Ba-la-mật giả...” trở xuống là riêng biệt giải thích về mười hạnh đã đầy đủ, nghĩa là trong một niệm bố thí thiện căn của mình cho các chúng sinh, gọi là Đàn độ; ngay trong niệm này có thể chấm dứt phiền não, gọi đó là Giới; Từ Bi tương ưng không làm hại, gọi là Nhẫn; tiến tới mong cầu không có gì thỏa mãn, tâm không có niệm khác với pháp Nhẫn; Vô sinh khéo léo khởi lên hạnh này, Đại nguyện càng tăng thêm; luận thuyết của ngoại

đạo không thể phá hoại, khéo léo thông hiểu những điều thích hợp. Vì thế cho nên một niệm khởi lên lúc vừa bố thí thì có đủ mười hạnh, trong từng niệm niệm khác nối tiếp nhau không dứt, tuy các Địa trước đều muốn tu pháp này, mà đến trong Địa thứ bảy mới được thành tựu.

Luận giải thích về bốn hạnh sau. Trong phần giải thích về Phương tiện: 1) Khởi lên sự về Trí vô lượng, là giải thích về Thể tướng của Phương tiện; từ "Dĩ thị..." trở xuống là giải thích về công năng của Phương tiện, nghĩa là lúc dùng Phương tiện có thể khởi lên vô lượng hạnh như Bố thí... cho nên có thể dùng Nguyện lực thâu nhiếp đầy đủ. 2) Khởi lên Trí thượng thượng, là giải thích về Thể tướng của Nguyện; từ "Dĩ thị..." trở xuống là giải thích về công năng của Nguyện, nghĩa là dùng công năng của Nguyện khởi lên Trí thượng thượng, bởi vì Trí này có thể khởi lên những hạnh như Bố thí ấy..., khiến cho Hạnh thượng thượng nảy sinh, cho nên đều thâu nhiếp đạt được thù thắng. 3) Các ma... không thể phá hoại, là hiển bày về Thể tướng của Lực; vì vậy có thể lìa xa chướng ngại như Bố thí... là công năng của Lực. 4) Nhận biết về pháp như thật, là hiển bày về Thể tướng của Trí; từ "Dĩ thị..." trở xuống là trình bày về công năng của Trí, nghĩa là nhờ vào Lực của Trí để hiển bày về sai biệt như Bố thí... bởi vì giáo hóa chúng sinh.

Môn bốn từ "Như thị niệm niệm..." trở xuống là trình bày về Bồ-đề phần sai biệt, có bốn loại: 1) Dựa vào hạnh Đại thừa, nghĩa là mười Độ vốn thuộc về Tự lợi. 2) Dựa vào giáo hóa chúng sinh, nghĩa là bốn Nhiếp vốn thâu nhiếp chúng sinh. Hai hạnh trước là thâu nhiếp điều thiện, hai hạnh sau là lìa xa lỗi lầm. 3) Dựa vào phiền não chướng mà thanh tịnh tăng thượng vốn là nhà. Bồ-đề phần giải thoát môn, trú vào nơi nào, là hướng về nhà mà hỏi. Dùng những môn nào, là hỏi về Giải thoát môn. Tu hành như thế nào để đạt được thanh tịnh, là hỏi về Bồ-đề phần. Trong kinh tóm lược không có bốn câu về nhà: a) Bát nhã là chủ động soi chiếu; b) Nhị đế là thụ động soi chiếu; c) Phiền não diệt trừ; d) Khổ hết. 4) Từ "Nhất thiết trợ..." trở xuống là dựa vào Trí chướng làm cho thanh tịnh, bởi vì lìa xa Vô minh, khiến cho Giác phần viên mãn.

Phần thứ tư: Từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là trình bày về thù thắng sai biệt của Địa trên trước đây, trong đó có hai: Một là trình bày về hơn hẳn sáu Địa trước đây; Hai là trình bày về hơn hẳn ba Địa sau này.

Ngay trong phần một có hai: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Trước là nêu ra; sau từ "Hà dĩ cố..." trở xuống

là giải thích. Nghĩa là các Địa đã đầy đủ như nhau, vì sao riêng Địa thứ bảy gọi là hơn hẳn? Sau trong giải thích: Bởi vì trong Địa này công dụng thực hành đầy đủ, cho nên nói là đầy đủ công hạnh, có thể tiến vào đạo không có công dụng của Địa thứ tám. Thông, nghĩa là năm Thông, trình bày về nghiệp dụng của Địa sau; Trí là trí thuộc Chứng của Địa thứ tám, nói như phần tu về hạnh không có công dụng trước đây; Đạo là nhân của hạnh ấy, tức là ở Địa này.

Sau trong riêng biệt giải thích về tướng thù thắng, Luận chủ trước là tổng quát hỏi về dấy khởi, vì sao trong Địa này đầy đủ hạnh phương tiện, hạnh phương tiện là hạnh có công dụng. Từ "Bỉ dư..." trở xuống là tổng quát nêu ra để giải thích, nghĩa là thế gian và xuất thế gian là nêu ra sáu Địa trước, lại khởi lên hạnh thù thắng là nêu ra Địa thứ bảy này. Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về thù thắng hơn hẳn kém cỏi: Địa thứ nhất là Nguyện lực, duyên với tất cả Chân Như gọi là Đại Pháp; Địa thứ hai là Giới, trừ bỏ tâm xấu ác; Địa thứ ba mong cầu Tuệ của Phật, bởi vì lợi ích cho chúng sinh, gọi là chuyển sang tăng thêm đạt được; Địa thứ tư là ánh sáng của Trí, gọi là đạt được Pháp Minh. Địa thứ tư tiến vào đạo xuất thế; Địa thứ năm vẫn có thể tùy theo thế gian; Địa thứ sáu tiến sâu vào duyên khởi. Sáu Địa trên đều là trong một hạnh đầy đủ tất cả các hạnh. Nay trong Địa thứ bảy này, trong tất cả các hạnh đầy đủ tất cả các hạnh, cho nên hơn hẳn các Địa trước.

Trong luận: Địa dưới tăng thượng... là kết thúc về phần trước, từ "Vân hà..." trở xuống là sinh khởi phần sau, từ "Tu hành..." trở xuống là sơ lược hiển bày. Trí phương tiện là Tuệ phương tiện trước đây, Bồ-đề phần là hạnh thuộc Bồ-đề phần đã dấy khởi trước đây. Ở Địa này đầy đủ hạnh có công dụng, là tổng quát kết luận về đầy đủ.

Phần hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là chính thức hiển bày về hơn hẳn Địa sau, trong đó có hai: 1) Trình bày về Địa này hơn hẳn vượt qua; 2) Từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là dựa vào nghĩa nhiễm-tịnh để phân rõ về các Địa.

Trong phần một: Trước là vặn hỏi, ý là đã nói Bồ-đề phần thù thắng của Địa này cho nên có được tên gọi thù thắng, thù thắng này đối với Địa sau có nghiệp dụng gì? Sau trong giải thích: Trước là Pháp, tiếp là Dụ, sau là Hợp.

Trong phần trước là Pháp: Do Tuệ mà hành đạo là đạo thực hành song song; từ "Dĩ thị lực..." trở xuống là chính thức hiển bày về tướng thù thắng, nghĩa là dùng thế lực này khiến cho tiến vào Địa thứ tám rồi, hành tùy ý vận dụng hướng lên trên tự nhiên thành tựu lại không có gia

hạnh.

Phần tiếp là Dụ: Thế giới là phần vị không có công dụng thì như thế giới thanh tịnh, phần vị có công dụng thì như thế giới nhiễm ô, phần vị ngăn cách khó vượt qua cho nên lấy làm Dụ. Lại giải thích: Sáu Địa trước là dụ cho nhiễm ô, ba Địa sau là dụ cho thanh tịnh, chỉ riêng Địa thứ bảy gọi là phần vị nhiễm-tịnh, bởi vì có thể vượt qua nhiễm ô đến nơi thanh tịnh này. Đã là nhiễm ô từ đây vượt qua, thanh tịnh từ đây mà đạt được, cho nên Địa này rất là thù thắng.

Trong phần sau là Hợp: Nói về hành đạo xen tạp, là đạo nhiễm-tịnh lẫn lộn. Luận về kinh gọi là thế giới nhiễm-tịnh dựa vào nghĩa này.

Phần hai từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là dựa vào tướng nhiễm-tịnh để phân rõ về các Địa, trong đó: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong phần đáp có hai: Một là trình bày chung về tướng nhiễm-tịnh của các Địa; Hai là từ "Phật tử..." trở xuống là riêng biệt dựa theo Địa thứ bảy để trình bày về nhiễm-tịnh.

Trong phần một có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp: Trước là tổng quát nêu ra. Tiếp là nêu ra vặn hỏi rằng trước nói là nhiễm, nay lại nói là tịnh, điều này có nghĩa gì? Sau là giải thích: Bởi vì hồi hướng Bồ-đề gọi là lìa xa lỗi lầm của nhiễm. Trong luận về kinh có hai câu giải thích: 1) Hồi hướng Bồ-đề là Đại tâm, cho nên gọi là lìa xa nghiệp nhiễm; 2) Tùy theo đạo thực hành tâm sâu xa như vậy, cho nên gọi là lìa xa phiền não.

Trong Dụ có hai: Trước là nêu ra dụ về Luân Vương, trước Địa thứ bảy chưa gọi là thuần tịnh; sau là nêu ra dụ về Phạm Vương, ba Địa sau mới gọi là tịnh.

Trong Hợp về Luân Vương có năm câu: 1) Bồ tát như vậy là kết hợp về Luân Vương; 2) Từ Địa thứ nhất theo đến... là kết hợp về cưỡi voi quý báu; 3) Biết tâm phiền não là kết hợp về biết nghèo khổ; 4) Không bị làm cho vấy bẩn là kết hợp về Vương tuy không có khổ; 5) Không tên gọi vì lỗi lầm là kết hợp về chưa lìa xa con người. Hợp với Dụ về Phạm Vương, dựa theo giải thích có thể biết.

Phần hai từ "Chư Phật tử..." trở xuống là riêng biệt trình bày về tướng nhiễm-tịnh của Địa này, trong đó cũng có hai: 1) Trình bày về Địa này lìa xa chướng hơn hẳn Địa trước, cho nên nói là vượt qua tham dục... 2) Trình bày về Địa này so sánh Địa trước hướng về Địa sau đạt được gọi là không nhất định, bởi vì không có thể thường thuộc về quán hoàn toàn Vô lậu, do đó mong rời khỏi quán cầu Phật, cho là phiền não.

Phần thứ năm: Từ "Bồ-tát trú thất địa..." trở xuống là trình bày về phần của hai quả. Lý thật thì quả này bao gồm các phần trước, bởi vì hai hành ấy là tướng của Chánh Địa, cho nên gọi là quả của hành ấy. Luận phân làm bốn: Một: Nghiệp thanh tịnh là quả thuộc về(Gia quả) đối trị chướng ấy trước đây. Hai: Đạt được Tam-muội thù thắng là quả thuộc về hai hành. Ba: Vượt qua Địa là quả thù thắng của Địa phía trên trước đây. Bốn: Đạt được hạnh thù thắng là quả đối trị về hạnh vui với Vô tác trước đây, bởi vì phương tiện ấy và dấy khởi hạnh thù thắng đầy đủ vốn thuộc về nơi này.

Ngay trong phần một là nghiệp thanh tịnh, có bốn: 1) Giới thanh tịnh có hai: a) Dựa vào đầy đủ trình bày về Giới, cho nên nói là thành tựu thân nghiệp hết sức thanh tịnh... b) Dựa theo thực hành trình bày về Giới, nghĩa là đoạn ác-tu thiện, cho nên nói là tất cả bất thiện... 2) Từ "Hựu thế gian..." trở xuống là trình bày về Trí thế gian thanh tịnh thù thắng. 3) Từ "Ư tam thiên..." trở xuống là trình bày về tâm hạnh thù thắng chính mình đạt được, hai bình đẳng không có gì sánh bằng, nghĩa là Thâm tâm và Diệu hạnh là hai. 4) Từ "Thị Bồ-tát sở hữu..." trở xuống là trình bày về đạt được Lực thù thắng. Nói về Thiền... thù thắng hiện rõ trước mắt, là sơ lược giải thích, nghĩa là cùng chọn lấy Thần thông... Thiền là bốn Thiền. Định là Diệt Định, cho nên nói là hạnh vui với tịch diệt vốn là Diệt Định. Tam-ma-bạt-đề, Trung Hoa nói là Đẳng Dẫn, nghĩa là bởi vì bình đẳng dẫn dắt sinh ra các công đức. Văn còn lại có thể biết.

Phần hai từ "Năng nhập..." trở xuống là trình bày về Tam-muội thù thắng, có hai: 1) Riêng biệt đưa ra mười môn; 2) Tổng quát kết luận về nhiều loại.

Trong phần một, năm môn đầu là dấy khởi về Giải phân biệt, năm môn sau là thành tựu về Hạnh phân biệt.

Trong năm môn đầu: 1) Dựa vào nghĩa chưa quán, điều phục tâm để quán sát. 2) Dựa vào nghĩa đã quán, trở lại trải qua suy nghĩ đích xác. Hai môn trên đây là biết về pháp thuộc Lý. 3) Nhờ vào lực duy trì về nghĩa, dựa vào một câu, hiểu rõ vô lượng nghĩa, tiến tới làm lợi ích cho tâm tuệ. 4) Nhờ vào lực duy trì về văn, dựa vào một nghĩa, nói đến vô lượng tên gọi mà có thể phân biệt được nghĩa. Hai môn trên đây là biết về pháp thuộc Giáo. 5) Dựa vào Trí thông suốt tất cả năm Minh xứ, môn này là biết về pháp thuộc Sự, cho nên nói là phân biệt đúng như thật.

Trong năm môn sau: Một môn đầu là làm thanh tịnh phiền não

chướng, hiển bày về hành ấy sâu xa; bốn môn sau là làm thanh tịnh trí chướng, hiển bày về hành ấy rộng rãi. Trong môn đầu bởi vì quán sát về Chân Như kiên cố bất hoại, cho nên đối trị chướng của Hoặc. Trong bốn môn sau đối trị về chướng của Trí: 1) Chướng của công đức thù thắng, nghĩa là không có thể phát khởi công đức thù thắng của Trí-Thông, cho nên lấy làm chướng ngại, đối trị có thể biết. 2) Không có thể đầy đủ hành nghiệp tự tại khởi lên pháp giới vô ngại, cho nên lấy làm chướng ngại; dựa vào Định khởi lên hành nghiệp này cho nên lấy làm đối trị. 3) Chướng do yếu hèn đối với pháp sâu xa của Phật, nghĩa là pháp sâu xa khó hiểu mà Như Lai đã thuyết ra, tình thức ngăn ngại không tiến vào cho nên lấy làm chướng ngại, đối trị có thể biết. 4) Chướng của hành không trú vào, không có thể cùng thực hành tịch dụng vô ngại, cho nên lấy làm chướng ngại; trong kinh đối trị, là rời bỏ hai loại sinh tử hướng về Niết-bàn Vô trú mà gọi tên.

Phần ba từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về vượt qua Địa, trong đó có ba: 1) Thực hành tu tập khéo léo vượt qua; 2) Làm nên sự nghiệp rộng lớn vượt qua; 3) Thực hành tu tập thù thắng tiến vào vượt qua.

Ngay trong phần một có bốn câu: a) Trí khéo léo; b) Bi sâu sắc; c) Vượt qua Thanh văn... so sánh Địa dưới làm sáng tỏ về vượt ra; d) Hướng về Địa thuộc Phật trí, so sánh Địa trên làm sáng tỏ về tiến vào, nghĩa là Địa này có thể tiến vào trong dòng nước pháp của Địa thứ tám trở lên, Chỉ-Quán cùng hiện rõ, tùy ý vận dụng chảy hòa vào biển quả của Phật mà gọi tên.

Phần hai từ "Thị Bồ-tát trú thị..." trở xuống là trình bày về làm nên sự nghiệp rộng lớn vượt qua, trong đó có hai: a) Chính thức hiện rõ tướng vượt qua; b) Làm sáng tỏ về phạm vi giới hạn của tướng ấy.

Trong phần a cũng có hai: Một là so sánh Địa dưới làm sáng tỏ về vượt ra, bởi vì vượt qua Nhị thừa. Luận nói: Ba nghiệp Vô lượng, hạnh Vô tướng là nhập Định xa rời tướng Vô lượng, Thanh văn và Duyên giác cũng có xa rời nghiệp thanh tịnh, mà tướng không phải Vô lượng, bởi vì không có thể làm lợi ích cho tất cả chúng sinh. Đây là giải thích về vượt qua Nhị thừa. Lại nữa, Vô lượng này hơn hẳn so với những Địa dưới, đây là hiển bày về vượt qua sáu Địa trước... Hai từ "Thị Bồ-tát thanh tịnh hạnh..." trở xuống là so sánh Địa trên trình bày về tiến vào, nghĩa là đạt được tướng sáng ngời của Vô sinh nhẫn thuộc Địa thứ tám, cho nên có thể soi chiếu rõ ràng.

Trong phần b là làm sáng tỏ về phạm vi giới hạn vượt qua: Trước

là hỏi, sau là đáp. Giải Thoát Nguyệt chấp Địa trước giống như Địa sau mà chất vấn, Kim Cang Tạng chọn lấy Địa sau khác với Địa trước mà giải đáp. Trong giải đáp có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp: Duyên với Đại pháp, là quán sát duyên vào Đại pháp của quả Phật. Bởi vì Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu dựa vào phần vị Nhị thừa, Địa thứ bảy này vượt khỏi các Địa ấy, cho nên nói là vượt qua, lý thật thì trước đây không phải là không vượt qua. Luận nói bởi vì thực hành phương tiện đều nghĩ đến quán sát trú vào, Tuệ phương tiện và Hạnh thù thắng đầy đủ gọi là tất cả, nghĩ đến cảnh giới của Địa phía trên mà quán sát tương ưng, cho nên gọi là trú vào.

Phần ba từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về thực hành tu tập thù thắng tiến vào vượt qua. Trong đó: Thậm thâm, là bởi vì tiến vào xa, có thể tiến vào Địa trên. Viễn ly, là diệt trừ chướng ngại ấy, lìa xa chướng ngại trước đây. Giải thích về Vô hành, có thể biết. Nói thân-khẩu... luận nói Thanh văn và Bích-chi Phật tuy lìa xa tướng của nghiệp ấy mà không như vậy, bởi vì đạt được chút ít cho là đủ chứ không mong cầu pháp hành tiến lên phía trên. Nghĩa là Nhị thừa tuy cũng lìa xa tướng của nghiệp dụng mà không như Bồ-tát, bởi vì đạt được chút ít cho là đủ không mong cầu tiến lên phía trên. Văn còn lại có thể biết.

Phần bốn từ "Giải Thoát Nguyệt..." trở xuống là trình bày về đạt được hạnh thù thắng, trong đó có hai: 1) Trình bày về hạnh thù thắng Tam-ma-bạt-đề, nghĩa là thuộc về Không cho nên không trú vào; 2) Phát khởi về hạnh thù thắng, nghĩa là khởi lên hạnh thù thắng.

Trong phần một: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong giải đáp từ Địa thứ sáu... là trình bày về phạm vi giới hạn đạt được pháp. Nay trú vào Địa này... là phân rõ về thù thắng vượt qua kém cỏi, trong đó có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp: Trước là tổng quát trình bày về đạt được mà không chứng; sau từ "Thị Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, bởi vì không rời bỏ chúng sinh ngay nơi Tịch mà khởi Dụng, cho nên nói là thành tựu về thân...không thể nghĩ bàn. Dụ và Hợp có thể biết.

Phần hai từ "Bồ-tát như thị dĩ đại nguyện lực..." trở xuống là trình bày về phát khởi hạnh thù thắng. Trong kinh có mười câu, luận thâu nhiếp làm tám, lấy ba câu sau hợp lại làm một cho nên có tám loại hạnh. Cùng thâu nhiếp đối trị, nghĩa là tám hạnh này đều đi cùng với pháp thụ động đối trị mà không vấy nhiễm. Lại chướng ngại cùng với pháp chủ động đối trị, hành đối trị thường tồn tại. Như vậy rất vui với Niết-bàn mà hiện thân sinh tử, bởi vì chủ động và thụ động đối trị đi

cùng gọi là cùng đối trị, hai môn thu nhận lẫn nhau cho nên lại nói là thâu nhiếp.

Trong môn đầu: Nguyện lực-Trí lực là chủ động phát khởi. Thuận theo Thiền... là trình bày về duyên của hạnh thụ động dấy khởi. Tuy rất yêu quý... là chính thức trình bày về tướng của hạnh đã phát khởi: 1) Phát khởi thực hành công đức tùy thuận với thế gian môn, nghĩa là thị hiện về hành thế gian tăng thêm tu đức. 2) Đã thị hiện về hành thế gian thì dùng những thân nào? Nghĩa là thân của vị Thượng thủ mới có thể thâu nhiếp. 3) Đã ở thế gian thì lẽ nào không bị vấy nhiễm? Bởi vì có Nguyện lực dẫn đến, cho nên không có gì vấy nhiễm. 4) Đã ở thế gian mà không vấy nhiễm, bởi vì không giống như hành của thế gian, cho nên không bị vấy nhiễm chăng? Giải thích: Không phải như vậy, thị hiện có vợ con gọi là gia đình không đoạn dứt, ở đây hừng hực mà không bị đốt cháy. 5) Không phải là cứ như trước cùng với phàm phu thâu nhiếp giáo hóa, mà cũng chính là có thể chuyển hóa Nhị thừa hướng lên phía trên tiến vào Phật trí, cho nên gọi là thực hành tiến vào. 6) Thị hiện về hành giúp đỡ cho đời sống, nghĩa là ăn uống giúp đỡ cho thân, ngủ nghỉ có thể giúp đỡ tinh thần, đều thuận theo sinh tử, là cảnh giới của ma. 7) Thị hiện có suy sụp lui sụt vì già-bệnh-chết, ba loại này là do ma hiện hành, hai loại trên là chuyển đổi hiện hành của ma. 8) Chuyển hành, là chuyển đổi về hành phiền não của các phàm phu.

Phiền não đã chuyển không ra khỏi ba loại, đó là Kiến-Ái và Vô minh, vốn có ba câu: a) Giáo hóa làm thay đổi các Kiến, nghĩa là ngoại đạo đắm theo Kiến, gọi là hàm chứa tham lam về Kiến, giáo hóa lìa xa gọi là chuyển. b) Giáo hóa làm thay đổi Vô minh, nghĩa là Trí không có thể thông hiểu về thế gian và xuất thế gian, gọi là chướng ngại, giáo hóa lìa xa gọi là chuyển. c) Giáo hóa làm thay đổi Kiết tham, Bồ-tát hiện rõ thọ nhận đầy đủ niềm vui thù thắng vi diệu, vượt quá những chốn trời-rồng... mà không đắm vào, khiến cho họ thấy rồi sinh tâm tôn trọng, đều khiến cho rời bỏ năm Dục mà mình đã tham, cho nên gọi là thâu nhiếp dẫn đến làm thay đổi tâm tham của họ.

Lại giải thích: Ba loại này cũng là tự hành thường xuyên và đích thực của Bồ-tát, nghĩa là trình bày về Bồ-tát ở nơi Tà mà luôn luôn Chánh, ở nơi ngăn ngại mà không ngăn ngại, ở nơi tham mà không tham, cả ba đều gọi là chuyển.

Trong phần sau trình bày về quả của phần vị, phân tích giải thích về ba quả đều nói giống như trước.

Trong phần về hạnh chủ động luyện tập, nói hộ trì Phật pháp, luận

nói: Có thể làm bậc Đại Sư đối với ba ngàn thế giới cho nên có thể bảo vệ giáo pháp. Tiếp theo là hai câu giải thích về nghĩa của Sư, thực hành phương tiện đầy đủ là hành có công dụng, tu tập Tự hành thù thắng, giữ gìn phần vị Thượng thủ, hạnh Lợi tha thù thắng cho nên có thể làm bậc Thầy.

Trong phần về thanh tịnh đã luyện tập, nói bởi vì thương xót chúng sinh cho nên Pháp Nhẫn càng thêm thanh tịnh, là làm lợi ích cho chúng sinh mà Pháp Nhẫn càng thêm hiển bày. Địa này giải thích về tên gọi nên biết, nghĩa là Lợi Sinh là Hạnh thù thắng trong Hữu, Pháp Nhẫn là Trí phương tiện trong Không, hai loại này thực hành song song gọi là khéo léo tu về hạnh Vô tướng. Nói thiện căn càng thêm thù thắng, tu hạnh có công dụng đến tận cùng cho nên gọi là Viễn Hành. Nói đến tận cùng, là nghĩa về công dụng đến kết quả cuối cùng.

Trong phần Dụ: Các vật báu trang nghiêm đầy đủ, là thị hiện đầy đủ công dụng thực hành phương tiện của tất cả pháp phần Bồ-đề.

Trong phần giải thích về Trí thanh tịnh thuộc Giáo: Ánh sáng mặt trời như Địa trước đã nói, Địa trước chọn lấy ánh sáng mặt trăng hơn hẳn mặt trăng, nay chọn lấy ánh sáng mặt trời mà không chọn lấy nghĩa của mặt trời, giống như mặt trăng ở Địa trước, cho nên chỉ ra điều ấy. Địa này hơn hẳn, là bởi vì mặt trời hơn hẳn mặt trăng. Văn còn lại dựa theo giải thích có thể biết.

Trong đoạn lớn thứ ba là phần trùng tụng, có bốn mươi hai kệ phân bảy: 1) Có chín kệ tụng về phần đối trị hạnh vui với Vô tác trong mười Diệu hạnh trước đây. 2) Có ba kệ tụng về hạnh Vô lượng trong phần đối trị của chướng ấy trước đây, lược qua không tụng về hạnh không có công dụng. 3) Có sáu kệ tụng về phần hai hạnh không gián đoạn. 4) Có mười một kệ tụng về phần hơn hẳn Địa phía trên trước đây. 5) Có tám kệ tụng về phần quả của hai hạnh. 6) Có bốn kệ tụng về ba quả trong phần vị. 7) Một kệ cuối cùng tụng về ca ngợi thù thắng kết luận thuyết giảng.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 14

Địa thứ tám là Bất Động Địa, có bảy môn giống như trước:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Tên gọi Bất Động cũng có ba nghĩa: Một: Dựa theo một nghĩa, Nhiếp Luận nói: "Bởi vì tất cả tướng có công dụng hiện hành không có thể lay động được, cho nên gọi là Bất Động Địa." Vô Tánh và Thế Thân đều giải thích giống như vậy. Vô Tánh giải thích về ý rằng: "Trong Địa thứ bảy thì hành lay động mà tướng không lay động, trong Địa này thì hành và tướng đều không lay động." Hai: Dựa theo hai nghĩa, kinh Kim Quang Minh nói: "Chánh tư duy về Vô tướng, tu đạt được tự tại, các phiền não hiện hành không có thể làm cho lay động, cho nên gọi là Bất Động." Ba: Dựa theo ba nghĩa, luận Thành Duy Thức nói: "Bởi vì Trí Vô phân biệt tùy ý vận dụng nối tiếp nhau, cho nên Tướng-Dụng của phiền não không có thể lay động." Lương Luận có ba nghĩa cũng giống như cách nói này. Kinh Giải Thâm Mật nói: "Dựa vào Vô tướng đạt được không có công dụng, ở trong các hành, không bị phiền não hiện rõ trước mắt làm cho lay động, cho nên gọi là Bất Động." Luận Thập Trú nói: "Như Thiên ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn không có thể lay động được Nguyện ấy, cho nên gọi là Bất Động Địa." Kinh Nhân Vương gọi là Đẳng Quán Địa.

Thứ hai: Ý đưa ra, cũng có ba nghĩa: 1) Ba Địa trước dựa vào giống như thế gian, bốn Địa sau dựa vào pháp Tam thừa, Địa thứ tám trở đi dựa vào Nhất thừa để hiển bày. Luận Trang Nghiêm giải thích về Địa thứ bảy rằng: Bởi vì gần với Nhất thừa. Lương Luận cũng nói Địa thứ tám trở lên cho là Nhất thừa. Giải thích rằng: Từ phần vị sai biệt của Tam thừa trước đây, tiến vào Nhất thừa, vì thế cho nên đưa ra. 2) Phần vị trước tuy có thể quán sát thuần về Vô tướng, mà cần phải có gia hạnh tác ý mới chứng được; nay Địa này thuần thục không cần gia hạnh, tùy ý vận dụng hiện rõ trước mắt, cho nên tiếp tục trình bày. 3) Trước bao gồm Phần đoạn, ở đây chỉ có Biến dịch, vì thế cho nên đưa ra.

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận thì lìa xa chướng về

Vô tướng mà Hữu hành. Luận Duy Thức nói: “Dấy lên chướng về gia hạnh trong Vô tướng, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng làm cho quán Vô tướng không tùy ý vận dụng khởi lên. Năm Địa trước quán về Hữu tướng thì nhiều mà quán về Vô tướng thì ít, ở Địa thứ sáu quán về Hữu tướng thì ít mà quán về Vô tướng thì nhiều, trong Địa thứ bảy hoàn toàn quán về Vô tướng tuy luôn luôn nối tiếp nhau mà có gia hạnh, bởi vì trong Vô tướng có gia hạnh cho nên chưa có thể tùy ý vận dụng hiện rõ Tướng và Độ. Chướng về gia hạnh như vậy vốn là đạo không có công dụng trong Địa thứ tám, nếu lúc có thể tiến vào Địa thứ tám thì có thể vĩnh viễn đoạn bỏ, vĩnh viễn đoạn bỏ chướng ấy cho nên đạt được hai tự tại. Vì vậy Địa thứ tám nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu về dấy lên công dụng đối với Vô tướng; 2) Ngu về tự tại đối với tướng. Nay ở trong tướng bởi vì không tự tại, cho nên ở đây cũng thâu nhiếp một phần tướng của Độ. Địa thứ tám trở lên hoàn toàn là đạo vô lậu tùy ý vận dụng khởi lên, phiền não của ba cõi vĩnh viễn không hiện hành, Sở tri chướng vi tế trong Thức thứ bảy hãy còn có thể hiện khởi, quả của trí thuộc Sinh Không vốn không trái với chướng ấy.” Giải thích rằng: Dựa vào Hộ Pháp Tông, ở trong Vô tướng có trí gia hạnh, Thể không phải là chướng, bởi vì tánh là thiện. Do chướng đã đoạn khiến cho dấy lên gia hạnh, cho nên nói là chướng về gia hạnh. Bởi vì Thức thứ bảy này có gia hạnh, tuy hiện rõ các Tướng và Độ như vàng... mà không phải tùy ý vận dụng hiện rõ cho nên lấy làm chướng ngại. Quả của trí thuộc Sinh Không, nghĩa là do trí thuộc Sinh Không mà dẫn dắt trí Hậu đắc và Diệt Định.

Kinh Kim Quang Minh nói: “1) Pháp Vô tướng có nhiều công lực của Vô minh; 2) Chấp tướng tự tại khó có thể vượt qua được Vô minh.” Giải thích rằng: Đây là do mê mờ về Tướng hiện rõ cũng thâu nhiếp đối với Độ, cho nên dùng rộng rãi để thu nhận nhỏ hẹp. Lương Luận... đều có thể dựa theo biết rõ.

Thứ tư: Pháp giới đã chứng: Nghĩa là chứng về nghĩa không tăng-giảm của pháp giới.

Thế Thân Giải thích rằng: “Nghĩa là ở trong này, lúc tạp nhiễm giảm bớt mà không có giảm bớt, lúc thanh tịnh tăng thêm mà không có tăng thêm.”

Vô Tánh Giải thích rằng: “Không có Dụng ngoài pháp, cho nên không tăng thêm; các pháp không hủy hoại, cho nên không giảm bớt.”

Vô Tánh về sau giải thích giống như Thế Thân.

Luận Trung Biên nói: “Nhờ thông hiểu đầy đủ trọn vẹn điều này

mà chứng được Vô sinh Pháp Nhẫn, ở trong các pháp thanh tịnh và tạp nhiễm, không thấy một pháp nào có tăng thêm hay có giảm bớt.” Giải thích rằng: Điều này giống như Địa Luận.

Luận Duy Thức nói: “Nghĩa là Chân Như này lìa xa chấp về tăng-giảm, không tùy theo nhiễm-tịnh mà có tăng-giảm. Ngay nơi này cũng gọi là Chân Như làm chỗ dựa cho Tướng-Độ tự tại, nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì hiện rõ Tướng-hiện rõ Độ đều được tự tại.”

Thế Thân Giải thích rằng: “Ở trong các Tướng mà được tự tại, gọi là Tướng tự tại, tùy theo Tướng đã mong muốn, mà lập tức hiện rõ trước mắt. Đối với Độ đã hiện rõ mà được tự tại, gọi là Độ tự tại, như muốn làm cho Độ trở thành vật báu như vàng... thì tùy ý mà thành tựu.” Giải thích rằng: Tướng dựa theo Tướng như hiện thân... Độ chỉ là Khí thế giới... Văn sau ở Địa này đầy đủ ba thế gian-mười tự tại...

Thứ năm: Hạnh đã thành tựu, cũng có ba loại: Trong mười Đại nguyện hạnh, ngay Địa này thành tựu về hạnh Vô sinh Pháp Nhẫn, hạnh thuộc Tướng-Độ tự tại.

Luận Trang Nghiêm quyển thứ tám nói: “Tuy làm thanh tịnh Phật độ mà không có dấy khởi tạo tác, bởi vì không có công dụng.” Tìm theo văn sau.

Thứ sáu: Quả đã đạt được: Lương Luận nói: “Thông hiểu về pháp giới không có tăng-giảm, nhất định tự tại bình đẳng, đạt được quả thuộc Pháp thân.”

Kinh Kim Quang Minh nói: “Địa thứ tám phát tâm đạt được Tam-muội Hiện Chứng.” Là quả thuộc công hạnh, quả thuộc phần vị của Địa này có thể biết.

* Thứ bảy: Trong giải thích văn, cũng có ba:

A. Trong phần ca ngợi thưa thỉnh có mười lăm tụng phân ba: Một:Có hai kệ của Thiên Vương và Đại chúng vui mừng với pháp phát khởi cúng dường. Hai: Có mười hai kệ của Thiên Nữ tấu nhạc ca ngợi công đức cúng dường, trong đó: Ba kệ đầu là tấu nhạc tổng quát ca ngợi về đức của Phật, ba kệ tiếp là riêng biệt ca ngợi về đức tự tại của ba loại thế gian, ba kệ tiếp là riêng biệt ca ngợi về ba Luân nhiếp hóa, hai kệ tiếp là ca ngợi về thần lực của Phật thâu nhiếp duy trì, một kệ sau cuối là ca ngợi đã kết thúc rồi im lặng. Ba: Một kệ cuối cùng là vị Thượng thủ thưa thỉnh thuyết giảng.

B. Trong phần chính thức thuyết giảng, luận phân làm bảy, hai phần đầu là phương tiện hướng về Địa: Một: Tổng quát trình bày về

phần phương tiện tạo tác tích tập của Địa là phương tiện xa, toàn bộ bảy Địa trước tạo tác khởi lên tích tập thành tựu phương tiện của Địa này. Hai: Phần đạt được Nhẫn thanh tịnh là phương tiện gần, nghĩa là ánh sáng của Vô sinh Nhẫn đã đạt được ở Địa trước, đến Địa này tu tập thuần thục khiến cho hết sức thanh tịnh. Ba: Phần đạt được hạnh thù thắng là hạnh bắt đầu trú vào Địa, nghĩa là dựa vào Nhẫn thanh tịnh trước đây mà phát khởi tu tập thù thắng. Bốn: Phần tịnh Phật quốc độ là bắt đầu chính thức trú vào, dựa vào hạnh thù thắng trước đây tiếp tục khởi lên hạnh tịnh tu Phật độ. Năm: Phần đạt được tự tại là chính thức trú vào Địa đầy đủ, do hạnh Tịnh độ mà thành tựu đức vô ngại. Sáu: Phần Đại thù thắng là đầy đủ hạnh của Địa, Địa này so với các Địa trước đều là thù thắng, nay lại đầy đủ Địa là thù thắng trong thù thắng, cho nên nói là Đại thù thắng. Bảy: Phần giải thích tên gọi là tên gọi Bất Động, phân rõ về đức làm sáng tỏ tên gọi, đây là bao gồm từ đầu đến cuối giải thích thuộc về đầy đủ Địa.

Ngay trong phần một tổng quát thâu nhiếp bảy Địa trước mà làm hai tướng, các Địa cùng thực hành gọi là Đồng tướng, các Địa tu khác nhau gọi là Biệt tướng.

Trước là trong Đồng tướng có ba câu: 1) Tuệ thuộc Diệu hạnh là chứng đạo, nghĩa là chứng bậc Thượng Thượng về hai Vô ngã, từ Địa thứ nhất đã chứng hai Vô ngã, chuyển sang thù thắng đến Địa này, cho nên nói là Thượng Thượng. 2) Đạo phương tiện thanh tịnh là không trú vào đạo thanh tịnh, nghĩa là Bi-Trí cùng qua lại không có trú trước thiên lệch. 3) Khéo léo tích tập về pháp trợ đạo là trí phương tiện ấy do hành mà thâu nhiếp, đầy đủ pháp hỗ trợ Bồ-đề phần, các hành là phương tiện của chứng trước đây, trí là không trú vào đạo trước đây, do hai loại ấy mà thâu nhiếp các pháp trợ đạo.

Sau là trình bày về Biệt tướng có bảy: 1) Mười Đại nguyện có thể khiến cho tâm trú vào Địa thứ nhất. 2) Thực hành những hạnh như mười thiện... trong Địa thứ hai, là Phật lực bảo vệ. 3) Chán ngán đạt được không lui sụt trong Địa thứ ba, Thiền định... là cùng chọn lấy Thần thông-Vô lượng... gọi là lực thiện căn của mình, có thể thông hiểu cho nên gọi là đạt được Lực. 4) Mười loại pháp thuộc Trí giáo hóa chúng sinh đã nói trong Địa thứ tư, trước đây trong luận gọi là Trí chương thanh tịnh thù thắng; nghĩ đến thông hiểu pháp Phật, là giải thích về nơi này giống với nơi ấy, nghĩa là mười pháp thuộc Trí ấy ở đây gọi là pháp Phật. 5) Mười loại tâm thanh tịnh sâu xa bình đẳng trong Địa thứ năm, gọi là tâm thẳng thắn sâu xa. 6) Đại Bi làm đầu và Đại Bi tăng thượng

trước đây trong Địa thứ sáu, quán về nhân duyên tích tập là Đại Bi đầy đủ, cũng là nêu ra thành tựu về pháp quán; thành tựu phước trí là giải thích về nơi này giống như nơi ấy. 7) Hai câu trong Địa thứ bảy: Một là Trí phương tiện trong Không, Hạnh thù thắng trong Hữu trước đây. Nói không rời bỏ chúng sinh là giải thích về nơi ấy giống như nơi này, nghĩa là Đại Bi bình đẳng. Hai là bởi vì thế giới chúng sinh vô lượng cho nên tiến vào trí đạo vô lượng, là mười loại Vô lượng trước đây.

Vì sao sáu Địa trước đều chỉ có một câu, Địa thứ bảy này lại có hai câu? Giải thích: Bởi vì là phương tiện gần.

Lại hỏi: Vì sao đối với Địa thứ tám này, đầu tiên là tổng quát tích tập các Địa trước? Đáp: Trong các Thánh giáo, thể lệ này có bốn: 1) Bắt đầu Thập Trú tổng quát tích tập về Thập Tín, như kinh Bổn Nghiệp nói, đây là dựa theo lui sụt và không lui sụt để phân biệt về giới hạn ấy, cho nên đưa ra cách kết luận này. 2) Gia hạnh của Địa thứ nhất tổng quát thâu nhiếp Địa tiền, như phẩm Hồi Hướng nói, đây là dựa theo phạm vi giới hạn gần với Chứng. 3) Bắt đầu Địa thứ tám tổng quát tích tập bảy Địa trước, như văn này nói, đây là dựa vào phạm vi giới hạn của công dụng và không có công dụng. 4) Bắt đầu Địa thứ mười tổng quát tích tập chín Địa trước, như văn sau nói, đây là dựa theo phần vị của nhân thành tựu đầy đủ tổng quát thâu nhiếp về nhân trước đây. Lại giải thích về bốn phần này: 1) Dựa theo đầy đủ mười ngàn kiếp; 2) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ nhất; 3) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ hai; 4) Dựa theo đầy đủ Tăng-kỳ thứ ba. Vì vậy đưa ra cách nói này.

Trong phần hai là Nhẫn thanh tịnh, văn có ba: Đầu là mười câu chính thức trình bày về Vô sinh Nhẫn, tiếp là bốn câu trình bày về Vô sinh Nhẫn thanh tịnh, sau cuối là một câu kết luận về Nhẫn tiến vào phần vị. Trong luận chỉ giải thích hai phần trước, thâu nhiếp làm bốn loại: 1) Phá tướng; 2) Phá tánh; 3) Nhân mất đi; 4) Quả lìa xa. Lại hai loại trước là phá tướng tiến vào Như, hai loại sau là Chứng thật rời bỏ tướng. Lại dựa theo phần vị nương nhờ, một loại đầu thuộc về Gia Hạnh, một loại tiếp thuộc về Chánh Thể, một loại sau thuộc về Hậu Đắc, số ấy sai biệt là một loại bao gồm từ đầu đến cuối.

Dựa vào luận Phật Tánh, phẩm Tam Tánh nói: "Như trong kinh nói: Nếu người đã đạt được Vô sinh Pháp Nhẫn thì không lui sụt rơi rụng. Điều này thành lập thế nào? Dựa vào ba tánh cho nên ngay nơi ấy có thể thành lập, Như Lai vì dựa theo tánh Phân biệt cho nên nói là Bổn lai Vô sinh Nhẫn, dựa theo tánh Y tha cho nên nói là Tự tánh Vô sinh Nhẫn, dựa theo tánh Chân thật cho nên nói là Cấu khổ bốn tánh

Vô sinh Nhẫn."

Ngay trong Vô sinh thuộc sự thứ nhất, luận thâu nhiếp làm bảy: Bốn loại đầu trình bày về không tăng thêm, ba loại sau trình bày về không giảm bớt, tức là pháp giới không có tăng thêm và giảm bớt.

Trong luận, trước tiên thiết lập bảy Thật đối trị với Thật này để hiển bày về Vô sinh: 1) Bổn hữu là Thật trong pháp thuộc phần thanh tịnh, chấp tự tánh trú vào tánh là sự vật có, vì đối trị điều này cho nên nói là tiến vào các pháp bổn lai Vô sinh. 2) Vừa mới sinh ra là Thật, chấp do thói quen mà thành tánh là Thật, đối trị điều này cho nên nói là không có dấy khởi. 3) Tướng là Thật, chấp do hai tánh trước đây mà sinh ra tướng của hành, đối trị điều này cho nên nói là không có tướng. 4) Thời gian sau là Thật, chấp vào quả Phật ở thời gian sau ra khỏi ràng buộc, đối trị điều này cho nên nói là không có thành tựu.

Lại trong bốn loại này, một loại đầu là tự tánh trú vào Phật tánh, hai loại tiếp là dẫn dắt đưa ra Phật tánh, một loại sau cuối đến được quả của Phật tánh.

Lại một loại đầu là phần vị phàm phu thuộc về Đạo tiền, một loại tiếp là thuộc về phần vị Tam Hiền, một loại tiếp thuộc về Địa thượng, một loại sau cuối thuộc về Đạo hậu. Bao gồm thì có thể biết.

Lại bốn loại này lần lượt chuyển tiếp giải thích chỗ khó hiểu, có thể biết. 5) Thời gian trước là Thật, đối với quả Phật ở thời gian sau mà nói, tất cả nhiễm ô là trước, đối trị điều này cho nên nói là không có hủy hoại, trình bày về phiền não tức là Không, không có gì có thể hủy hoại. Bởi vì trong tâm chúng sinh có hai phần ấy: a) Như Lai Tạng gọi là phần thanh tịnh, bởi vì như trước nói Vô sinh thuộc phần thanh tịnh; b) Phiền não tạng gọi là phần nhiễm ô, như ở đây đã nói Vô sinh thuộc phần nhiễm ô. 6) Tạp nhiễm là Thật trong phần thanh tịnh, nghĩa là trong phần vị tu hành rời bỏ nhiễm ô mà hướng đến thanh tịnh, đối trị điều này cho nên nói là không có gì đến. 7) Tận là Thật các chúng sinh rời bỏ chúng sinh hướng đến Niết-bàn, đối trị điều này cho nên nói là không có rời bỏ. Luận về kinh gọi là không có tận.

Thứ hai là tự tánh Vô sinh. Kinh này tóm lược không có. Luận nói tự tánh Vô sinh là pháp Vô ngã, tự Thể của pháp Vô ngã ấy vốn không có tánh, bởi vì như kinh nói tánh có không phải là có. Sự quán sát ấy vốn như nhau, là trình bày về Lý không thể không có, nghĩa là Sự mà các Địa trước kia đã quán sát, cũng là pháp mà Địa này đã Nhẫn cho nên không có thể nói là không có. Sau trình bày về Lý không hai, nghĩa là Lý không phải ở ngoài Sự, cho nên gọi là không hai, giống như văn

trên có không hai-không hết.

Thứ ba từ "Vô sơ vô trung..." trở xuống là trình bày về số sai biệt Vô sinh, bởi vì pháp nhiễm-tịnh không tăng-giảm ở trong ba thời gian, nghĩa là thời gian trước là nhiễm ô, thời gian sau là thanh tịnh, thời gian giữa là nhiễm ô và thanh tịnh, ba thời gian Vô sinh cho nên không có tăng-giảm.

Thứ tư từ "Nhập Như Lai..." trở xuống là trình bày về tác nghiệp Vô sinh, bởi vì Phật trí không có phân biệt đối với thanh tịnh trong Chân Như. Từ "Như thị..." trở xuống là giải thích xong tổng quát kết luận.

Tiếp từ "Thị hiện..." trở xuống là giải thích về Vô sinh Nhẫn thanh tịnh. Nói về tất cả tâm-ý thức... thì tất cả có hai: 1) Lìa xa tâm nhớ tưởng phân biệt về Báo, cho nên nói là hành xa rời... 2) Lìa xa tâm nhớ tưởng phân biệt về Phương tiện, cho nên nói là thâu nhiếp tiếp nhận Tưởng thuộc tánh phân biệt. Tưởng là xa rời Tưởng về pháp chướng ngại. Không phải không có đối trị Tưởng về pháp, là lựa chọn nói rộng ra. Đối trị về Tưởng ấy ở trong Địa dưới có ba loại sự việc thù thắng: 1) Hành tự nhiên không có công dụng cho nên nói là không có gì tham trước, nghĩa là đối với quả Phật phía trên không cần dấy khởi tham cầu mà tùy ý vận dụng khởi hạnh. 2) Khắp nơi tất cả các pháp tướng là hiển bày về chủ động đối trị rộng rãi, cho nên nói là tất cả các pháp như hư không. 3) Vốn là hành tự nhiên tiến vào Chân Như bất động, là hiển bày về đối trị sâu xa. Như hư không là nói bao gồm Dụng của hai câu, có thể biết.

Trong phần ba từ "Nhập bất động..." trở xuống là trình bày về phần đạt được hạnh thù thắng, trong đó có hai: 1) Trình bày về hạnh sâu xa thù thắng, nghĩa là so với trước đây làm sáng tỏ về vượt ra; 2) Phát khởi hạnh thù thắng là so với sau hiển bày về tiến vào.

Trong phần một có hai: Trước là tổng quát trình bày về hạnh sâu xa, nghĩa là tiến vào phần vị này vốn là hành sâu xa khó hiểu. Sau là riêng biệt có bảy, thuận theo nhau làm ba: Ba loại đầu là một phần trình bày về phạm vi của cảnh rất tuyệt vời trong Địa này; hai loại tiếp là một phần trình bày về Chánh hạnh rộng lớn trong Địa này; hai loại sau cuối là một phần trình bày về lìa xa chướng vắng lặng trong Địa này.

Trong Dụ có ba: Dụ từ sau hướng về trước, ba Dụ này phân bảy: 1) Khó tiến vào sâu xa, cho nên gọi là Bồ-tát thực hành sâu xa. 2) Cùng thực hành sâu xa, bởi vì các Bồ-tát cùng chung Địa thanh tịnh, nghĩa là thuần phần vị Vô lậu gọi là Địa thanh tịnh. Cùng giống như người ở phần vị này, cho nên nói là thế gian không thể nào suy lường. Không

thể nào suy lường, là như hạt thóc ở trong kho thóc, vốn không thể suy lường về sự sai biệt ấy. Luận về kinh gọi là không thể nào phân biệt. 3) Cảnh giới sâu xa, chủ động chọn lấy-thụ động chọn lấy không hiện rõ trước mắt, cho nên nói là lìa xa tất cả các tướng... Nói bảo vệ Tưởng thuộc tất cả các chướng, nghĩa là ngăn ngừa bảo vệ Tưởng về pháp của tất cả các chướng. Vì chọn lấy Tưởng về pháp đối trị, cho nên nói là lìa xa tham trước. 4) Tu hành sâu xa, bởi vì hạnh Tự lợi-Lợi tha rộng lớn. Kinh này tóm lược không có. 5) Không lui sụt sâu xa, nghĩa là Nhị thừa ấy không có thể so sánh làm hủy hoại mất đi sự thù thắng ấy, cho nên nói là tất cả Thanh văn... 6) Lìa xa chướng sâu xa, nghĩa là lìa xa chướng thuộc công dụng, cho nên nói là xa rời sâu rộng. 7) Đối trị hiện rõ trước mắt sâu xa, nghĩa là hạnh chủ động đối trị thường hiện tại, cho nên nói mà lại hiện rõ trước mắt. Luận về kinh gọi là tịch tĩnh hiện tiền, tức là Chân Như tịch tĩnh chứ không phải sự yên lặng.

Sau là Dụ giải thích về ba Dụ đã nói trước đây. Dụ về Diệt Định, là nêu rõ bởi vì hạnh tịch diệt ấy, ý giải thích về Dụ hiện rõ. Giải thích trong Dụ nói bởi vì không có nương tựa vào đó, là trình bày trong Diệt Tận Định thì tâm vương không hiện hành về Tưởng... tâm sở không có chỗ dựa cho nên cũng không hiện hành. Bởi vì hành tự nhiên đạt được không có công dụng, là giải thích về phương tiện chịu khó, hành của ba nghiệp diệt mất. Luận về kinh nói hành thuộc Báo thành tựu có hai cách giải thích: 1) Dựa theo Giáo đạo, cho nên nói là đạt được pháp trái với tướng ấy; 2) Dựa theo Chứng đạo, cho nên nói là khéo léo trú vào trong pháp Chân Như thuộc Thức A-lại-da. Nhưng Bổn thức có hai phần, tất cả thời gian chỉ trú vào phần vọng nhiễm, nay ở đây trú vào phần chân tịnh. Nếu đến quả Phật thì chỉ trú vào Chân Như chứ không nói là Chân Như A-lại-da, nay ở đây vì có Báo thuộc Biến dịch tồn tại, vì thế cho nên nêu ra cả hai. Kinh nói trú vào Đại xa rời, thì trong luận là trú vào hành thuộc Báo thành tựu.

Giải thích trong Dụ thứ hai về mộng-tỉnh, nêu rõ trong hành này bảo vệ Tưởng vượt qua ấy có Tưởng thuộc Chánh Trí, như từ giấc mộng thức tỉnh tuy không có Tưởng về giấc mộng, mà có Tưởng về thức tỉnh. Đã so sánh như vậy, tuy rời bỏ Tưởng vượt qua tu hư vọng của Địa trước, mà không phải không có Tưởng thuộc Chánh Trí của Địa này. Nói hành này tịch diệt, là hiển bày Chánh Trí này ngay nơi Dụng mà thường Tịch, cho nên không giống như Địa trước, vốn là hiển bày về hành sâu xa này. Từ “Thị trung...” trở xuống là trở lại phân biệt, dựa vào thanh tịnh hai tâm thế gian và Niết-bàn không hiện hành; đây là giải thích về

hai tâm không hiện hành trong kinh, nghĩa là trong giấc mộng vượt qua sông, bờ bên này dụ cho thế gian, bờ bên kia dụ cho Niết-bàn, đã tỉnh giấc rồi thì bên này-bên kia đều mất, gọi là dựa vào thanh tịnh, cho nên nói là hai tâm không hiện hành. Nói dựa vào cảnh giới thọ dụng niệm tưởng không còn hiện hành, giải thích về những điều nhớ nghĩ không còn hiện rõ trước mắt, nghĩa là tưởng về cảnh như thọ dụng thuyền bè... ở trong giấc mộng không còn hiện rõ.

Giải thích trong Dụ thứ ba về sinh ở Phạm Thiên: Như sinh ở cõi Sắc... trở xuống là kết luận về không hiện hành. Địa này như vậy, tâm của Địa dưới luôn luôn không hiện hành, so với Địa dưới làm sáng tỏ về vượt ra; đạt được Báo của Địa, là so với Địa này làm sáng tỏ về đạt được. Đây là nói về lìa xa thù thắng kết luận trình bày về ý của Dụ.

Sau trong phần trở lại phân biệt, thuận theo hành là tâm thế gian, không thuận theo hành là tâm xuất thế gian, cho nên gọi là hai phần. Tâm... là nêu ra tâm... chọn lấy Ý cùng với Thức và nhớ tưởng... tức là thuận theo hành. Phật... là nêu ra Phật... chọn lấy Bồ-đề và Niết-bàn... tức là không thuận theo hành.

Sau ngay trong phần không thuận theo hành lại tách ra ba môn, trong kinh chỉ dựa vào Đại thừa, Luận chủ so sánh phân rõ về Đại-Tiểu. 1) Nói về sai biệt, không phải là Đại-Tiểu, không giống nhau gọi là sai biệt, nhưng trong Đại-Tiểu thừa thì Sinh-Pháp là hai loại khác nhau, gọi là sai biệt. 2) Nói về trong Đại-Tiểu thừa thì chúng sinh và pháp sai biệt, không phải Sinh-Pháp khác nhau gọi là sai biệt, trình bày trong Đại-Tiểu thừa này, mỗi một đời tự nhiên khác nhau, mỗi một pháp tự nhiên sai khác. 3) Nói về Vô học và Học sai biệt, ngay trong Tiểu thừa phân rõ về con người sai biệt, không phải là Học và Vô học không giống nhau gọi là sai biệt, chỉ trình bày về Học và Học không giống nhau, Vô học cũng như vậy. Trên đây là môn tách ra, xong.

Phật và Niết-bàn sai biệt, nói là nêu ra kinh so sánh để hiển bày, nghĩa là Phật là câu thứ nhất, Phật tâm... chọn lấy hai câu ở giữa, Niết-bàn là câu thứ tư, nên biết.

Vì sao trong hành thế gian mà không tách ra khác nhau, trong hành xuất thế gian lại tách ra sai biệt này? Bởi vì hành xuất thế gian là mong cầu của bậc Đại nhân, sợ rằng có chọn lấy tạp nhiễm, cho nên giải thích tường tận để lìa xa.

Sau trong giải thích hiển bày: Trước là giải thích thuận theo hành, có thể biết. Sau là trong giải thích về không thuận theo hành, nói Đại-Tiểu sai biệt là tổng quát nêu ra. Sau trong riêng biệt: Một là trong Đại

thừa thì Phật Bồ-tát là con người, Niết-bàn là pháp; trong Tiểu thừa thì Niết-bàn là pháp, La-hán... là con người. Hai là giải thích về con người và pháp đều sai biệt, luận giải thích có thể biết. La-hán Tiểu thừa sai biệt, như trong Tỳ Đàm có sáu loại không giống nhau, đó là Thối-Tư-Hộ-Trú-Thắng tiến và Bất động; luận Thành Thật nói có chín loại, đều rộng ra như luận ấy nói. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần hai từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về phát khởi hạnh thù thắng, trong đó có hai: Một: Trình bày về chư Phật khuyến khích phát khởi trú trong Bổn nguyện lực. Hai: Từ "Nhược bất dữ..." trở xuống là trình bày về lợi ích của khuyến khích.

Trong phần một cũng có hai: a) Trú trong Bổn nguyện; b) Từ "Hựu chư Phật..." trở xuống là trình bày về khuyến khích phát khởi.

Trong phần a: Tùy thuận là Địa, thì trong luận về kinh có nghĩa thuộc trú vào; bởi vì Bổn nguyện, là giải thích về nguyên do của trú vào, nghĩa là từ Địa trước đến nay cùng mong cầu môn Vô sinh Nhẫn của Địa này, gọi là Bổn nguyện; đạt được rồi đã dừng lại, cho nên gọi là trú vào.

Nhưng nghĩa về trú vào, giải thích có hai môn: Một: Hiển bày về nghĩa; Hai: Nói về ý.

Trong môn một trình bày về trú vào và không trú vào của các Bồ-tát, giải thích rộng ra có bốn nghĩa: 1) Phân biệt về Quán nhập, nghĩa là lúc bắt đầu thì không trú vào, cuối cùng thì vui thích trú vào, từ Địa trước đến nay mong cầu hướng đến Vô sinh, mà vốn chưa đạt được, vì vậy không trú vào, nay ở Địa này đạt được mà vui thích vắng lặng cho nên trú vào. 2) Phân biệt về Khởi hạnh, lúc bắt đầu vui thích trú vào, cuối cùng thì không trú vào, nay trong Địa này bắt đầu đạt được Vô sinh, vui thích vắng lặng cho nên trú vào, về sau Đức Phật khuyến khích phát khởi dựa vào hạnh thù thắng, cho nên không trú vào. 3) Phân biệt dựa vào vắng lặng, từ đầu đến cuối luôn luôn trú vào, nghĩa là Phật Bồ-tát tùy theo pháp đã Chứng nhập, không có lúc nào tạm thời rời bỏ. 4) Phân biệt về Khởi dụng, chư Phật Bồ-tát tất cả không trú vào, thường tùy theo thế gian làm lợi ích cho chúng sinh. Nay trong văn này dựa theo hai nghĩa trước mà nói.

Trong môn hai trình bày nói về ý trú vào cũng có bốn nghĩa: 1) Bởi vì Bồ-tát giác ngộ dần dần có thói quen vui thích vắng lặng, cho nên nói là trú vào Bổn nguyện lực. 2) Bởi vì dẫn dắt Định tánh Nhị thừa, trình bày về Bồ-tát ở Địa này rất vắng lặng mà hãy còn có động khởi, huống gì pháp mà Nhị thừa đã đạt được, lẽ nào là cứu cánh? 3) Bởi vì

hiển bày về Địa này rất sâu xa khó hiểu, khó mà rời bỏ cho nên trú vào. 4) Chỉ nơi nào có dòng pháp hết sức sâu xa này, thì chắc chắn có chư Phật làm bảy nhịp cầu khuyến khích, vì thế cho nên không có một người nào rơi ngã.

Trong phần b là trình bày về khuyến khích phát khởi, có ba: Một: Tổng quát khuyến khích; Hai: Từ "Chư Phật..." trở xuống là khuyến khích riêng biệt; Ba: Từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận về khuyến khích.

Trong phần một: Dòng nước chảy, là ở Vô sinh Nhẫn, không khởi lên công dụng, tùy ý vận dụng khởi hạnh, hướng đến quả Phật, như nước sông lớn không cần đến sức người mà chảy vào biển rộng. Sao không trao cho Trí của Địa trước? Vì đạt được pháp chưa sâu xa. Sao không trao cho Địa sau? Vì dựa vào sự khuyến khích phát khởi này mà tu cho nên không trú vào. Vì sao trao cho Trí? Lý thật thì bao gồm các hành khác, bởi vì Trí là chủ của hành. Vì sao trao cho ở phần vị này? Vì môn Nhẫn này thâu nhiếp nguồn gốc của đức. Văn sau nói cũng đừng rời bỏ môn Nhẫn này, bởi vì dựa vào Lực này có thể thành tựu Đại hạnh. Vì sao trao cho Trí của Như Lai? Vì dựa theo quả mà nói. Làm nhân duyên, luận nói đây là trao cho Lực trí tuệ của Như Lai mà chuyển tâm vui với đầy đủ hạnh sâu xa ấy.

Trong phần hai là khuyến khích riêng biệt: Trước là khen ngợi về pháp đã đạt được, bậc nhất là pháp bậc Thượng. Sau từ "Ngã hữu..." trở xuống là làm sáng tỏ về pháp chưa đạt được, khuyến khích để tu tập. Trong đó có bảy lần khuyến khích thâu nhiếp vào làm hai: Sáu lần trước nêu ra nhiều điều chưa làm để chuyển tâm trú vào nơi ấy, một lần sau trình bày về làm ít có thể thành tựu tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy. Tất cả pháp khuyến khích như vậy.

Trong sáu lần trước thâu nhiếp làm ba cặp về Tự lợi-Lợi tha. Trong cặp thứ nhất: Một lần đầu là trình bày về Tự đức chưa thành tựu, một lần sau là đã giáo hóa chưa vượt ra. Trong cặp thứ hai: Một lần đầu là nguyện giáo hóa chưa đầy đủ, một lần sau là Tự đức chưa thù thắng. Trong cặp thứ ba: Một lần đầu là trình bày về sự nghiệp giáo hóa chưa rộng rãi, một lần sau là trình bày về pháp tự mình đạt được chưa cùng tận.

Trong khuyến khích lần thứ nhất, câu riêng biệt có ba: 1) Nêu ra Lực... làm sáng tỏ về pháp chưa đạt được. 2) Từ "Vi đắc..." trở xuống là chính thức khuyến khích tu tập. Luận nói không có được giảng dạy về pháp tu. Giải thích rằng: Không có được là giải thích câu trước, giảng

dạy về pháp tu là giải thích câu này. 3) Cũng đừng rời bỏ... là trình bày về chỗ dựa của khởi hạnh. Luận nói: Nếu không rời bỏ những loại này, là trình bày về giải thích ngược lại có thể biết; dựa vào đó có năng lực có thể làm được, là giải thích thuận theo.

Trong khuyến khích lần thứ hai: Tuy ông đạt được những loại này, là trình bày về pháp tự mình đã đạt được. Từ "Nhất thiết phàm phu..." trở xuống là trình bày về người khác chưa vượt ra, trong đó cũng có ba: 1) Tổng quát khuyến khích dựa vào phàm phu, gọi là dựa vào chúng sinh ấy không có điều gì lợi ích. 2) Hiển bày về sai lầm của điều ấy, hiện khởi phiền não là bất thiện, Sử là giải thích về lìa xa tịch diệt, tại gia là phiền não, xuất gia là giác quán. 3) Từ "Nhữ đương..." trở xuống là khuyến khích thương xót nghĩ đến họ, có thể biết.

Trong khuyến khích lần thứ ba: Ông nên nghĩ đến Bổn nguyện, là tổng quát khuyến khích. Từ "Ức niệm bổn sở hoằng nguyện..." trở xuống là riêng biệt có hai câu: 1) Muốn lợi ích cho chúng sinh là tâm nguyện rộng rãi hướng xuống phía dưới giáo hóa chúng sinh. 2) Muốn đạt được Trí không nghĩ bàn là tâm nguyện to lớn hướng lên phía trên mong cầu Phật trí. Trong luận dựa vào nguyện giáo hóa chúng sinh để giải thích câu trước, Trí và Hạnh rộng rãi là giải thích câu sau. Có thể chuyển, là dựa vào hai nghĩa trước khuyến khích chuyển đổi gọi là dựa vào tên gọi mà chuyển đổi.

Trong khuyến khích lần thứ tư, có ba câu: 1) Tất cả pháp tánh... là nêu ra pháp đã đạt được, pháp tánh tự nhiên như vậy không khiến cho phát sinh vướng mắc. 2) Từ "Nhất thiết Như Lai..." trở xuống là trình bày hướng lên phía trên chưa giống như Phật, nghĩa là Phật đầy đủ Đại Dụng chứ không phải chỉ là một lý về tịch diệt. 3) Thanh văn... là trình bày hướng xuống phía dưới giống như Nhị thừa, nghĩa là Định tánh Nhị thừa cũng trú vào vắng lặng rời bỏ giáo hóa. Đây là lời lẽ của sự áp chế. Trong luận, nghĩa về bất cọng là giải thích câu thứ hai, công hạnh mệt mỏi rã rời là giải thích câu thứ ba. Tồn tại hai lỗi lầm này gọi là cấu bẩn của loại ấy, dựa vào điều này khuyến khích chuyển đổi gọi là dựa vào tên gọi mà chuyển đổi.

Trong khuyến khích lần thứ năm, có hai: 1) Ông quán sát Ta... là nêu ra sáu loại Hóa nghiệp của Phật. 2) Từ "Nhữ kim..." trở xuống là kết luận khuyến khích phát khởi tu tập. Trong luận: Một là giải thích về Hóa nghiệp. Nói vô lượng thân... là nhắc lại văn kinh nêu ra. Pháp của Phật ấy thành tựu có năng lực, là lúc thân ấy... tu tập thành tựu về pháp của Phật, trình bày về pháp này có năng lực có thể giáo hóa chúng sinh.

Nói thị hiện dựa vào lợi ích cho chúng sinh, là phân rõ xác định về hạnh ấy, nghĩa là sáu loại này đều dựa vào hạnh Lợi tha mà nói. Tiếp theo từ "Thử lợi ích chúng sinh sự..." trở xuống là mở rộng giải thích, sáu loại đều vì giáo hóa chúng sinh. Trong đó: Thâu nhiếp điều phục, người thiện thì dùng ánh sáng để thâu nhiếp, người ác thì dùng Luân mà điều phục, nghĩa là ba Luân. Hai từ "Như Lai tác vô lượng..." trở xuống là giải thích về văn kết luận khuyến khích phát khởi tu tập.

Trong khuyến khích lần thứ sáu, cũng có hai: 1) Nay ông hoàn toàn... là trình bày về pháp đã đạt được chưa rộng rãi. 2) Từ "Ngã đẳng..." trở xuống là nêu ra những pháp chưa đạt được để khuyến khích khiến cho phát khởi. Trong luận: 1) Nhập là pháp môn đã tiến vào; 2) Tác là nghiệp dụng của pháp môn; 3) Chuyển là nghiệp dụng không đoạn dứt. Văn còn lại có thể biết.

Trong khuyến khích lần thứ bảy, trình bày về làm ít có thể thành tựu tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy, trong đó: Trước là nêu ra ba loại Vô lượng; từ "Nhữ ưng..." trở xuống là khuyến khích thông hiểu tất cả. Trong luận, làm ít là hướng về quả Phật không xa, cho nên nói là còn ít. Tùy theo điều đã thấy... là giải thích về ba Vô lượng. Quán ít mà vẫn thành tựu, là giải thích về thông hiểu như thật. Từ đây tăng thêm tâm rời bỏ nơi ấy, cho nên nói là chuyển.

Phần ba từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận về khuyến khích, có thể biết.

Trong phần hai từ "Chư Phật tử..." trở xuống là trình bày nhờ vào khuyến khích mà thành tựu lợi ích, trong đó có hai: 1) So sánh trú vào Bổn nguyện trước đây làm sáng tỏ về tổn hại vì không khuyến khích; luận giải thích tức là nhập Niết-bàn, thị hiện trao cho trí tuệ, đây là giải thích về ý kinh, nghĩa là nêu ra Diệt này bởi vì hiển bày về Phật trao cho trí. 2) Từ "Dĩ chư Phật..." trở xuống là so sánh về sự khuyến khích của Phật trước đây làm sáng tỏ về lợi ích của khuyến khích, trong đó có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp cũng có ba: a) Trình bày về Phật trao cho Trí môn, luận giải thích trong hành ấy thâu nhiếp nhân thù thắng của công đức, là trình bày về chỗ dựa trao cho Trí, nghĩa là trong hành phát khởi ấy, Vô sinh Pháp Nhẫn thâu nhiếp nhân của công đức thật là thù thắng, vì vậy mà Phật trao cho Trí. Cùng thực hiện giảng dạy giải thích, là chính thức giải thích về trao cho Trí, chư Phật cùng khuyến khích gọi là cùng giảng dạy. b) Từ "Ư nhất niệm..." trở xuống là trình bày nhờ vào khuyến khích cho nên phát khởi thực hành nhanh chóng, luận giải thích

có thể biết. c) Từ "Sở dĩ giả hà..." trở xuống là hỏi đáp phân rõ để giải thích, nghĩa là hai Đại Tăng-kỳ đã tu tập từ trước đến nay, so với hạnh đã phát khởi trong một niệm này, không sánh bằng là vì sao? Sau trong giải thích: Trước đây dùng một thân... để trình bày về Địa trước không sánh bằng Địa này, ở đây dùng vô lượng để phân rõ Địa này vượt qua Địa trước.

Hỏi: Trước đây trong Địa thứ nhất là trăm thân, Địa thứ hai là ngàn thân... vì sao nói là một?

Đáp: Thật báo chỉ một mà Biến hóa thành trăm... cho nên không phải khác nhau.

Trong đó có mười một câu: Câu đầu là tổng quát về vô lượng thân, luận giải thích là thân của tất cả Bồ-tát tin hiểu vốn như tự thân, nhờ vào lực của Thắng giải mà tự thân hợp cùng với thân của tất cả Bồ-tát, vì thế cho nên tất cả Bồ-tát đã tu là tự mình tu. Đây vốn là Trí lực thuộc Đồng Thể. Đây không phải là ý văn. Lại giải thích: Bởi vì lực của Thắng giải khiến cho tự thân vô lượng, số lượng đầy đủ như tất cả Bồ-tát. Thân này lẽ nào không phải là thân biến hóa hay sao? Giải thích: Bởi vì Bồ-tát này đã không ra khỏi quán, vẫn hợp với pháp giới mà dấy khởi thân mây(thân vân), Thật đức không phải là biến hóa. Đây chính là ý văn. Âm thanh dấy khởi... giống như thân, nên biết.

Nói về mười câu này: 1) Dựa vào giáo hóa chúng sinh, trong mười câu thì sáu câu trước là hạnh Lợi tha. 2) Dựa vào trợ đạo, thì hai câu tiếp theo là hạnh Tự lợi. 3) Dựa vào chướng ngại thanh tịnh, thì hai câu sau cuối trình bày về Đức Dụng thanh tịnh. Nên biết mười câu có ba nghĩa này.

Sau là riêng biệt hiển bày: 1) Tùy theo thân trú vào, là vô lượng thân, nghĩa là tùy theo pháp đã trú vào mà hiện rõ thân ấy, như Quán Âm trú vào thân Đại Bi... 2) Tùy theo thuyết giảng, là vô lượng thanh, nghĩa là tùy theo pháp đã thuyết giảng mà âm thanh cũng vô lượng. 3) Tùy theo trí dựa vào, là vô lượng trí, bởi vì tùy theo pháp đã nhận biết. 4) Tùy theo nơi sinh đã chọn lấy, là vô lượng nơi sinh, hình dạng-chủng loại không giống nhau, tức là chủng loại Câu sinh, Vô hành tác ý sinh thân. 5) Tùy theo quốc độ nào, là vô lượng quốc độ thanh tịnh. 6) Chúng sinh được giáo hóa, là giáo hóa vô lượng chúng sinh. Tiếp theo giải thích hai câu trong Tự hành: 1) Cúng dường Phật tích tập về Đức; 2) Thuận theo Phật tích tập về Trí. Hai câu sau cuối trình bày về Đức Dụng thanh tịnh: 1) Không còn chướng ngại về thần thông; 2) Vô lượng Đại hội là trình bày không còn chướng ngại về Chánh giác, bởi vì ở Đại

hội nhận biết về Căn mà thuyết pháp... Nói ở tất cả nơi này tùy thuận vô lượng thân-khẩu-ý nghiệp... đây là giải thích về văn kết luận. Không gián đoạn-không dừng lại, là giải thích về nghĩa của bất động.

Trong phần giải thích về Dụ, Dụ về thuyền đi mau chóng, nên biết. Nhân thù thắng là hiển bày về nhân của hành mau chóng, bởi vì Vô sinh Nhẫn là nhân thù thắng của hành khiến cho hành mau chóng.

Từ "Thiện tập..." trở xuống là giải thích về văn hết hợp, khéo léo tích tập... là các hành đã tu trong bảy Địa trước đây, giúp đỡ phát khởi ở Địa này cho nên nói là tư lương. Văn còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là tịnh Phật quốc độ, có ba hành tự tại: 1) Hành tự tại về Khí thế gian; 2) Hành tự tại về Chúng sinh thế gian; 3) Hành tự tại về Trí chánh giác thế gian. Đầu là nơi chốn giáo hóa, tiếp là chúng sinh đã giáo hóa, sau là người có năng lực giáo hóa. Đầy đủ hai hành thanh tịnh sau mới gọi là Tịnh độ, đối với ba pháp này khởi lên giáo hóa không có gì ngăn ngại cho nên gọi là tự tại.

Ngay trong phần một là hành tự tại về Khí thế gian, có hai: a) Tổng quát để nêu ra, nghĩa là trước nhắc lại phần trước; sau là tư duy về Trí lực của Phật là chính thức phân rõ về tướng ấy, nghĩa là có thể biết rõ ràng về tướng của các thế giới, cho nên nói là Trí lực. b) Riêng biệt hiển bày về điều ấy. Văn riêng biệt có năm:

Một: Tùy tâm mong muốn, là đối với thế giới này tùy tâm mình muốn nhận biết thì nhận biết ngay, lại cũng tùy tâm của chúng sinh khác muốn nhận biết thì nhận biết ngay, đây là Trí tự tại. Thế giới ấy có thể hiện rõ-không hiện rõ là Thần thông tự tại, có thể hiện rõ là Thành, không hiện rõ là Hoại. Lại giải thích: Có thể hiện rõ là Thành-Hoại, không hiện rõ thì ngược lại.

Hai: Từ "Tri dĩ hà nghiệp..." trở xuống là trình bày tùy ý muốn điều gì thì Trí ấy có thể hiện rõ, nghĩa là tùy nghiệp nào mà Thành, tùy nghiệp nào mà Hoại, muốn biết thì biết ngay, có thể hiện rõ giống như trước. Bởi vì nghiệp tích tập mà Thành, nghiệp không còn mà Hoại, Trí có thể biết về điều ấy, cho nên nói là Trí về nghiệp tích tập và không còn.

Ba: Tùy ý muốn lúc nào, tóm lược không có câu này.

Bốn: Từ "Thị Bồ-tát tri Địa..." trở xuống là tùy ý muốn rộng rãi-hạn hẹp, Trí ấy có thể hiện rõ, trong đó có hai: 1) Trình bày về bốn Đại sai biệt: Một là không phải Địa thuộc về Định... là trình bày nhận biết về cõi Dục, hạn hẹp cho nên gọi là Tiểu; hai là Địa thuộc về Định... là nhận biết về cõi phía trên, rộng rãi cho nên gọi là Đại; ba là Phật nhận biết

vô hạn, cho nên nói là Vô lượng. Ba loại trên đều dựa theo phạm vi giới hạn đã nhận biết cùng gọi là cảnh giới, Trí nhận biết điều này cho nên gọi là Trí thuộc cảnh giới. Tiếp theo hiển bày về Trí thuộc tướng, Thể của bốn Đại điều phục gọi là Tự tướng, trong đó có Không-Vô ngã... gọi là Đồng tướng, hai loại này không giống nhau gọi là sai biệt. Sau là nhận biết về vi trần thô tế... dựa theo trước có thể biết. 2) Từ "Ư nhất thế giới..." trở xuống là trình bày về nhận biết vi trần tụ tán nhiều ít, trong đó: Một là tổng quát về nhận biết; hai từ "Thử nhất thế giới..." trở xuống là riêng biệt. Trong riêng biệt có bốn câu: a) Biết về Trần nhiều ít ở ngoài bốn Đại; b) Biết về Trần nhiều ít ở thân chúng sinh; c) Biết về Trần nhiều ít ở vật trong thế giới trước đây; d) Biết về Trần nhiều ít ở thân sai biệt của chúng sinh trong ba cõi-sáu đường trước đây.

Trong này là thân lớn-thân nhỏ, luận về kinh gọi là thân thô-thân tế, đây là sai biệt về ba cõi. Luận nói thân thô-tế, thì Sắc là thô, Vô sắc là tế. Trong Sắc thì cõi Dục là thô, cõi Sắc là tế, cho nên nói là theo thứ tự như vậy. Vì vậy nên biết, trong tông Đại thừa thì cõi Vô sắc cũng có vi trần, tức là do Định tự tại mà sinh ra Sắc. Tiếp là nhận biết về vi trần tạo thành thân của sáu đường, là phân tích theo Giác Tuệ, hiển bày về vi trần này không phải là tánh thật có.

Năm: Từ "Thị Bồ-tát nhập như thị..." trở xuống là trình bày về tùy ý muốn bao nhiêu, trong đó có ba: 1) Biết về sự Thành-Hoại của ba cõi; 2) Biết về các tướng lớn-nhỏ; 3) Biết về chúng sinh tùy theo mà hiện rõ biến hóa.

Luận giải thích hai loại sau. Luận nói Trí thuộc tướng-Trí thuộc cảnh giới như cõi Dục... cũng tách ra hai môn, nêu ra cõi Dục... chọn lấy cõi Sắc-Vô sắc, đối với ba cõi này nhận biết về phạm vi giới hạn của Sự gọi là Trí thuộc cảnh giới, nhận biết về phạm vi giới hạn của Pháp gọi là Trí thuộc tướng.

Sau mở rộng giải thích về Trí thuộc cảnh giới: Trong cõi Dục thì loài người nhỏ bé, loài trời to lớn. Trong cõi Sắc thì có Giác quán là Thiền thứ nhất, không có Giác quán là Thiền thứ hai trở lên. Trong cõi Vô sắc, bởi vì loại bỏ ngoại đạo hư vọng chấp lấy cõi ấy cho là Niết-bàn, mà nói Phật pháp. Phàm phu, Bồ-tát, Thanh văn đều là Thánh trí. Trên đây đều vì sự nhận biết rộng rãi-hạn hẹp mà phân ra lớn-nhỏ.

Trên đây chỉ giải thích về lớn-nhỏ, chưa giải thích về vô lượng tướng. Nay ở đây cùng giải thích về tất cả ba cõi. Như Lai đã nhận biết đều rộng lớn không giới hạn, cho nên nói là vô lượng tướng.

Phần ba từ "Thị danh Bồ-tát..." trở xuống là trình bày nhận biết

về chúng sinh tùy theo mà hiện rõ biến hóa, trong đó có ba: a) Biết về chúng sinh; b) Tùy nhận biết mà hiện rõ biến hóa; c) Khởi lên biến hóa tự tại.

Luận nói trong phần a: Trước là nhắc lại văn, khéo léo nhận biết về thân không giống như tổng quát giải thích về chúng sinh đã nhận biết. Phương tiện... là giải thích về hiện rõ biến hóa khéo léo giống như chúng sinh ấy. Dị sinh-đồng sinh sai biệt nên biết, là đã hiện rõ thân đồng loại. Từ "Chư Phật quốc..." trở xuống là đi khắp mọi nơi ấy. Thân thể thị hiện là giải thích về khởi lên biến hóa tự tại, thân phủ khắp ba ngàn thế giới...

Pháp-Dụ và Hợp, có thể biết.

Trong phần hai từ "Tùy chúng sinh thân..." trở xuống là trình bày Hành tự tại về Chúng sinh thế gian, trong đó có ba: a) Tổng quát trình bày về tự tại; b) Từ "Nhược ư Sa-môn..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tự tại; c) Từ "Bất khả thuyết..." trở xuống là tổng quát kết luận về tự tại.

Trong luận giải thích tự tại điều phục chúng sinh ấy là tổng quát giải thích về tướng ấy, bởi vì Bồ-tát này đạt được tự tại trong điều phục chúng sinh, cho nên có thể có hiện rõ đủ loại. Nói hạnh ấy giáo hóa chúng sinh, đây là trong kinh giải thích về tùy theo niềm tin của chúng sinh mà hiện rõ ở Đại hội, đều hướng đến thị hiện gọi hạnh giáo hóa chúng sinh. Nói thân tâm tự nhiên đồng sự, là giải thích trong văn riêng biệt hiển bày về biến hóa giống như thân của chúng sinh, nghĩa là tự thân Bồ-tát tùy theo tâm chúng sinh, bởi vì thân của mình cùng chung hình dạng-việc làm, cho nên nói là thân tâm tự nhiên đồng sự. Nói thân tâm đều phân biệt mà thị hiện, là trong kinh giải thích về biến hóa thuận theo tâm chúng sinh, tự thân Bồ-tát tùy theo chúng sinh, tâm tùy theo thích hợp mà hiện rõ, gọi là đẳng phần thị hiện, nghĩa là thuận theo dùng thân Thanh văn... Văn còn lại có thể biết.

Phần ba từ "Nhi thật viễn ly..." trở xuống là trình bày Hành tự tại về Trí chánh giác thế gian, trong đó có Trí thuộc hai Đế: a) Trình bày về Trí thuộc Đệ-nhất-nghĩa, bởi vì là căn bản. Nói xa rời thân tướng sai biệt, luận giải thích là lìa xa phân biệt về tất cả thân tướng. Nói thường trú bình đẳng, là không phân biệt thân mình và thân người khác, nghĩa là thân mình là Tự, mười thân là Tha, cùng một lý tánh cho nên không phân biệt. Vì sao nói đến điều này? Đó là bởi vì muốn hiển bày về nguyên do các thân làm ra lẫn nhau. b) Từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Trí thuộc Thế đế, trong đó có ba: Một: Nêu ra mười thân

đã nhận biết; Hai: Trình bày về các thân làm ra lẫn nhau; Ba: Giải thích về nghĩa của mười thân.

Trong phần một: Trong mười thân, ba thân đầu là phần nhiễm, sáu thân tiếp là phần tịnh, một thân sau là phần không hai. Đều nói đến phần, bởi vì đây là cùng một nghĩa về pháp Đại duyên khởi mà phân ra. Như trong Nhiếp Luận nói: "Ở trong Y tha khởi tách ra phần nhiễm gọi là Biến kế, phần thanh tịnh gọi là Viên thành, phần không hai là Y tha. Vì thế cho nên nếu thấy một phần không khác với tánh của phần khác, thì đều dung thông hoàn toàn thâu nhiếp trong này. Phần không hai, dựa theo tướng không còn mà nói, cho nên dùng thân hư không để biểu hiện."

Trong luận trở lại phân biệt, trong Chúng sinh thế gian-Khí thế gian nêu ra hai thân đầu. Hai thân ấy sinh ra bởi vì nghiệp-phiền não, là thân Nghiệp Báo thứ ba, trình bày về lúc sinh khởi của hai loại trước, bởi vì nghiệp-phiền não cho nên gọi là Báo. Nói là phần nhiễm, là kết luận về ba loại trước. Tiếp là trình bày về phần tịnh. Nói về Tam thừa thanh tịnh, chính là bốn thân của Thanh văn, Bích chi, Bồ-tát và Như Lai. Tam thừa này tùy theo Trí nào, là nêu ra Trí thân. Tùy theo Pháp nào, là nêu ra Pháp thân. Đó là Trí chủ động nhận biết và Pháp thụ động nhận biết. Thân ấy thanh tịnh biểu hiện rõ ràng, kết luận về sáu loại trên là phần tịnh. Hư không, không phải là hai tướng nhận biết trước đây, gọi là phần không hai.

Phần hai từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về các thân làm ra lẫn nhau, bao gồm Tự thân có mười, một thân cũng mười, một Độ tạo ra lẫn nhau trở thành một trăm, mười thân đều hiển hiện tự tại vô ngại. Trong văn tạm thời phân rõ ba lớp: 1) Dùng thân chúng sinh làm đầu để làm ra mười thân như thân mình... 2) Dùng thân quốc độ làm đầu để làm ra; 3) Như vậy cho đến thân thứ mười dùng thân mình làm đầu để làm ra mười thân ấy, nên biết.

Giải thích vì sao các thân có thể làm ra lẫn nhau như vậy? Giải thích có nhiều nguyên nhân, tóm lược nói đến ba loại: 1) Dựa theo Pháp tánh dung thông môn, vì vậy văn này trước nói đến thân Tự-Tha bình đẳng không phân biệt... 2) Dựa theo Duyên khởi tương do môn, như tụng sau nói: Bồ-tát tự tại ở trong nhân duyên hòa hợp, cho đến có thể tùy ý mà thị hiện thân Phật; 3) Dựa theo Trí-Lực tự tại của Bồ-tát, bởi vì trong phần vị này thông hiểu về đạo lý vô ngại của hai môn trước, vì thế cho nên có thể làm ra.

Luận giải thích: Dùng thân chúng sinh làm thân mình, là trong

tự tại về Chúng sinh thế gian đã làm ra thâu nhiếp giữ lấy hành. Thị hiện đủ loại, nghĩa là trong tự tại về Trí chánh giác thế gian làm ra thâu nhiếp hành khác. Các thân làm ra lẫn nhau gọi là thị hiện đủ loại, đều tùy theo tâm chúng sinh mà hiện rõ.

Phần ba từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là mở rộng hiển bày về mười thân:

1) Trong giải thích về thân Chúng sinh, có năm câu: a) Nghiệp; b) Sinh là Báo; c) Phiền não-vọng tưởng và nhiễm sai biệt; d) Sắc; e) Cõi Vô sắc sai biệt. Hai loại sau là ngay nơi Báo mà tách ra.

2) Giải thích về thân Quốc độ có mười tướng, Trong luận: Ngàn(Thiên)... là giải thích về ba tướng đầu, nghĩa là một ngàn là Tiểu, hai ngàn là Trung, ba ngàn là Vô lượng; nêu ra ngàn... chọn lấy hai loại sau, vì vậy nói là nên biết. Tịnh và bất tịnh sai biệt là giải thích về tướng cấu nhiễm và tướng thanh tịnh. Rộng rãi... là giải thích về tướng còn lại, chỉ ra giống như Địa thứ nhất.

Tiếp theo 3-4-5-6 là giả danh sai biệt của bốn thân, luận giải thích: Tự tướng-Đồng tướng sai biệt vốn là giả danh phân biệt không có Ngã-Nhân, nghĩa là các thân đều khác nhau gọi là Tự tướng, nghĩa về giả danh như nhau gọi là Đồng tướng. Nếu dựa vào con người mà nói là giả, thì ở thân Phật vì sao không nói? Bởi vì đức thù thắng của Phật vượt lên trên người khác.

7) Trong giải thích về thân Như Lai, đương nhiên có mười thân: Một: Thân thuộc về Bồ-đề, vốn là thị hiện thành Chánh Giác. Hai: Thân thuộc về Nguyện, vốn là nguyện sinh ở cõi Đâu-suất. Ba: Thân thuộc về hóa hiện, vốn là tất cả Ứng Hóa của chư Phật. Bốn: Thân thuộc về trú trì, vốn là trú trì xá-lợi của tự thân. Năm: Thân thuộc về tướng tốt trang nghiêm, vốn là tất cả thân Thật Báo, từ phước nghiệp mà sinh ra. Sáu: Thân thuộc về thế lực, vốn là tất cả ánh sáng thâu nhiếp điều phục chúng sinh. Bảy: Thân thuộc về như ý, vốn là tất cả tâm giống nhau-không giống nhau, thế gian-xuất thế gian, đạt được tự tại giải thoát. Tùy ý thị hiện ra giống như thế gian gọi là giống nhau, thật sự thì xuất thế gian cho nên nói là không giống nhau. Sau giải thích về nguyên do, bởi vì tự tại giải thoát đối với xuất thế gian, cho nên có thể thị hiện giống nhau; bởi vì tự tại giải thoát đối với thế gian, cho nên có thể thị hiện không giống nhau. Tám: Thân thuộc về phước đức, vốn là tất cả đều không giống nhau, có thể làm nhân cho lợi ích rộng lớn, trình bày về phước vượt lên trên phàm phu-Tiểu thừa, gọi là nhân không giống nhau, phước rộng lớn này thị hiện nhiều tướng như vô lượng thân-tài sản...

thâu nhiếp nhiều chúng sinh. Chín: Thân thuộc về Trí, vốn là tất cả Trí không có gì chướng ngại, vì thế cho nên Trí này có thể làm tất cả các sự việc. Sự việc ấy sai biệt thảy đều có thể nhận biết, nghĩa là có thể làm tất cả, là giải thích về nghĩa không có gì chướng ngại. Từ “Bỉ sự...” trở xuống là kết luận về có thể nhận biết. Mười-Thân thuộc về Pháp, vốn là tất cả cảnh giới vô lậu của Như Lai, nghĩa là Đoạn Đức của chư Phật gọi là cảnh giới vô lậu, tức trong mười Phật gọi là Phật Niết-bàn. Lại là Pháp thân nội chứng của Như Lai gọi là cảnh giới vô lậu.

8) Giải thích về Trí thân, trong luận về kinh giải thích có tám, đầu là hai câu phân biệt về ba Tuệ: Một: Tư lượng là Văn-Tư tuệ. Hai: Khéo léo quán về tướng như thật là Tu tuệ. Ba: Do quả của hành thâu nhiếp, là do phân biệt nhân quả mà đạt được gọi là Quả, nhân ấy gọi là Hành. Bốn: Thế gian và xuất thế gian là phân biệt dựa vào phần vị, Đạo tiền gọi là thế gian, Kiến đạo trở đi gọi là xuất thế gian. Năm: Tam thừa là phân biệt về Đại-Tiểu. Sáu: Cọng và bất cọng là phân biệt về thô-tế, thô tức là tu giống nhau, tế chỉ thuộc về Đại thừa. Bảy: Thừa và không phải Thừa là phân biệt về chủng tánh, chủng tánh Tam thừa đã luyện tập gọi là Thừa, chưa luyện tập không phải là Thừa. Tám: Học và Vô học là phân biệt về tu thành tựu, luyện tập mong cầu gọi là Học, quả cao nhất là Vô học.

9) Giải thích về Pháp thân, luận về kinh có năm câu: Một: Tướng bình đẳng, vốn là vô lượng pháp môn, trình bày cùng một Pháp thân, nghĩa là vô lượng pháp của Phật trình bày cùng một Pháp thân, cho nên nói là bình đẳng, đây là pháp thuộc về Lý. Hai: Tướng bất hoại, là như nghe mà chọn lấy, đây là Thật giáo trong pháp thuộc về Giáo, xứng lý mà thuyết ra cho nên nói là như nghe. Ba: Chuyển thời giả danh sai biệt, là tùy theo thời gian tương ưng với căn tánh của chúng sinh đã giáo hóa mà thuyết giảng sai biệt, nghĩa là tùy theo lúc căn tánh đã giáo hóa thuần thục mà thuyết giảng phù hợp với căn tánh sai biệt, là pháp thuộc về Quyền giáo. Bốn: Chúng sinh và phi chúng sinh, chúng sinh là có Y báo như sáu căn... phi tình gọi là phi căn, đây là pháp nhiễm. Năm: Nhận biết về Tam Bảo, là nhận biết về tướng bậc nhất, nghĩa là Tam Bảo vốn thù thắng.

10) Trong giải thích về thân Hư không có sáu câu: Một: Vô lượng là rộng lớn vô cùng vô tận. Hai: Rộng khắp là tất cả sắc chất-cảnh tượng. Ba: Vô hình là bởi vì không có thể thấy được. Bốn: Không khác là không có tướng chướng ngại, bởi vì không giống như sắc pháp có giới hạn ngăn ngại. Năm: Vô biên là tướng Vô vi, bởi vì không có giới hạn

của bắt đầu khởi lên-cuối cùng không còn. Sáu: Hiển bày sắc thân sai khác, là có thể dung nạp tất cả sắc tướng, dựa vào sắc phân biệt ấy thảy đều có thể nhận biết về sắc, vì vậy hiểu rõ khác nhau.

Phần năm từ "Thị Bồ-tát thiện tri khởi như thị..." trở xuống là trình bày về phần tự tại, mười tự tại này sơ lược đưa ra bốn môn: 1) Phân rõ về tướng; 2) Đối trị về chướng; 3) Đưa ra nhân; 4) Đạt được phần vị.

Môn một phân rõ về tướng, như luận về kinh hiển bày đầy đủ.

Môn hai đối trị về chướng, là đối trị mười chướng, như Địa Luận hiển bày đầy đủ, luận đã cùng với văn này giống nhau cho nên không cần ghi chép lại.

Môn ba đưa ra nhân, dựa vào Nhiếp Luận: Trong thù thắng thứ mười dùng sáu Độ làm nhân. Ba loại đầu dùng Thí làm nhân, bởi vì Thí tất cả mọi lúc cảm được mạng tự tại, Thí tất cả mọi nơi cảm được tâm tự tại, Thí tất cả mọi vật cảm được tài sản tự tại. Hai loại tiếp dùng Giới làm nhân, nhờ vào Giới điều phục thân-ngữ mà thành tựu nghiệp thù thắng, lại nhờ vào Giới thanh tịnh tùy ý muốn mà thọ sinh. Nhẫn làm nhân cho Tín giải tự tại, bởi vì lúc tu Nhẫn luôn luôn tùy theo ý chúng sinh cho nên cảm được tất cả đều tùy tâm mà chuyển, nghĩa là biến đất làm thành vàng... đều tùy theo Thắng giải mà chuyển. Tinh tiến làm nhân cho Nguyện, bởi vì thúc đẩy chịu khó thực hiện không có lười nhác bỏ dở, khiến cho tùy theo ý nguyện mà thành tựu như ý. Thiền làm nhân của Như ý, đó gọi là thần lực tự tại, bởi vì dựa vào Định mà phát khởi thần thông tùy ý thành tựu. Bát-nhã làm nhân cho hai loại sau, nghĩa là do soi chiếu bên trong mà nhận biết, gọi là Trí tự tại; thuận theo căn cơ mà thuyết giảng, gọi là Pháp tự tại.

Môn bốn trình bày về đạt được phần vị, Nhiếp Luận dựa theo quả trình bày về Phật địa đã đạt được, nghĩa là do pháp thanh tịnh trong năm tướng của Pháp thân ấy mà thành tựu thâu nhiếp bên trong. Nay ở đây dựa vào nhân, Địa thứ tám đã đạt được, đây là dựa theo Thỉ giáo-Chung giáo mà nói. Mười tự tại ở phẩm Ly Thế Gian sau này là dựa theo phần vị Phổ Hiền thông suốt tất cả các phần vị. Lại phẩm Hiền Thủ trước đây nói mười loại Lực tự tại... của Thập Địa dựa theo Nhất thừa thuộc Biệt giáo mà nói.

Phần sáu từ "Thị Bồ-tát đắc thập tự tại..." trở xuống là phần Đại thù thắng, có ba: 1) Trí Đại; 2) Nghiệp Đại; 3) Hai loại ấy đã trú vào công đức Đại.

Ngay trong phần một là Trí Đại, Trí không nghĩ bàn là không trú vào Niết-bàn thế gian, trình bày về Tịch-Dụng khó suy lường. Đây là

câu tổng quát. Sau là riêng biệt hiển bày về ba loại: a) Trí vô lượng, là tu hành tất cả đến chứng lý sâu xa; b) Trí rộng rãi, là đã nhận biết không nghĩ bàn, soi chiếu cảnh rộng rãi; c) Trí bất hoại, là loại trừ chướng ngại không nghĩ bàn, phá bỏ tướng đến cùng.

Trong phần hai từ "Bồ-tát tùy như thị..." trở xuống là trình bày về Nghiệp Đại: a) Nhắc lại phần trước, luận nói: Như vậy đến đã nói như trước, là chỉ ra trước đây đã nói về đạt được tự tại rồi; như vậy thành tựu Trí cũng nói như trước, là chỉ ra trước đây đã nói về Trí không nghĩ bàn. b) Từ "Tất cánh..." trở xuống có mười hai câu chính thức hiển bày về Nghiệp Đại, trong đó: Ba câu đầu trình bày về ba nghiệp thanh tịnh, là Thể của Nghiệp Đại. Chín câu sau dựa theo tu phân rõ về nghiệp, thâu nhiếp làm bốn: Một: Dấy khởi-chủ động dấy khởi và dấy khởi cùng lúc, nghĩa là ba nghiệp trước là dấy khởi trí tuệ, dấy khởi trí tuệ ấy thì gọi là chủ động dấy khởi, nghiệp ấy dấy khởi lại cùng với tuệ thuận theo nhau gọi là cùng lúc, cho nên gọi là thân nghiệp tùy theo trí hành... Hai: Trí thâu nhiếp hành không tạp nhiễm làm lợi ích cho chúng sinh... là trình bày về một cặp Trí-Bi, cho nên nói là Bát-nhã tăng thượng, Đại Bi đứng đầu... Ba: Nhân thâu nhiếp nhân của Tự hành-Tha hành... đây là chủ động cảm-thụ động cảm làm một cặp, nghĩa là tự dấy khởi Đại nguyện gọi là Tự hành, Tự hành này có thể thêm vào làm nhân cho hành của Phật khác, cho nên gọi là nhân của Tha hành... vì vậy nói là khéo léo dấy khởi nguyện, khéo léo bảo vệ cho Phật. Bốn: Do tác nghiệp mà duy trì, nghĩa là hành của ba nghiệp thành tựu không hủy hoại gọi là duy trì, trong đó có ba câu: Hai câu đầu là thành tựu về Lợi tha, một là thuyết pháp lợi ích chúng sinh cho nên nói là thường không rời bỏ làm lợi ích chúng sinh, hai là Tịnh độ thần thông biến hóa cho nên nói là đều biết không giới hạn... một câu sau là Tự hành, nghĩa là thành tựu tất cả Phật pháp cho nên nói là nêu ra lời nói quan trọng...

Phần ba từ "Thị Bồ-tát trú thử địa..." trở xuống là trình bày về hai loại ấy trú vào công đức Đại. Trong đó, mười câu đầu là chính thức giải thích, ba câu sau là kết luận thành tựu.

Trong mười câu đầu, luận thâu nhiếp làm bảy: Bốn câu đầu là một phần, là trú vào Thể của đức, cho nên gọi là khéo léo trú vào công đức của đạo; sáu câu sau thì mỗi câu là một phần, là dựa theo tu phân rõ về đức.

Trong bốn câu đầu: Hai câu đầu là Tự hành, một là tâm thanh tịnh lìa xa chướng, hai là tâm sâu xa thâu nhiếp thiện không tách rời đạo cho nên gọi là đối trị vững vàng; hai câu sau là Lợi tha, Từ Bi cứu giúp

không rời bỏ.

Trong sáu câu sau là dựa theo tu phân rõ về đức: 2) Không quên đức là ý nghiệp tổng trì về đức; 3) Thành tựu khẩu nghiệp biện thuyết về đức; 4) Định tâm tự tại là đức thuộc về thân nghiệp, vốn dựa vào Định mà phát khởi thần thông; 5) Dựa vào Nguyện lực khởi hạnh; 6) Tu hành thành tựu là trình bày về tích tập các pháp do lực của hành; 7) Trao cho Trí là thành tựu về hành, chứng nhập cảnh giới của Phật gọi là Phật trao cho Trí.

Ba câu sau từ "Bồ-tát như thị..." trở xuống là kết luận thành tựu. Trí lực là nhắc lại Trí Đại trước đây, đạt được không còn yêu-ghét, không phân biệt chúng sinh có não hại hay không có não hại. Nêu rõ tất cả các việc đã làm là nhắc lại Nghiệp Đại trước đây, nghĩa là tác nghiệp bình đẳng cho nên không có lỗi lầm, là hai loại ấy trú vào công đức Đại. Bởi vì đạt được bảy loại công đức trước đây, cho nên trong các sự việc đã làm không có gì sai lầm.

Phần bảy từ "Chư Phật tử Bồ-tát thử địa..." trở xuống là trình bày về phần giải thích tên gọi, có hai: 1) Địa là giải thích tên gọi dựa theo pháp để hiển bày về phần vị; 2) Trí là giải thích tên gọi dựa theo con người để phân rõ về đức.

Trong phần một có mười câu, luận thâu nhiếp làm sáu, nghĩa là câu thứ ba-thứ tám thì mỗi câu làm một phần, từ tám câu còn lại mỗi hai câu làm một phần, cho nên có sáu phần.

Một: Đối trị hai nhiễm: a) Đối trị về hành có công dụng-nguyện Tiểu thừa-các ma nghiệp của Địa dưới, cho nên gọi là không lay động; b) Đối trị về tập khí phiền não hiện hành, cho nên gọi là không chuyển đổi, dùng Trí để chủ động đối trị.

Hai: Có thể đạt được pháp Vô sinh rất sâu xa khó đạt được, cho nên gọi là tất cả thế gian không suy lường...

Ba: Tiếp theo hai câu gọi là phát khởi thực hành thanh tịnh: a) Phát khởi thanh tịnh, nghĩa là lúc phát khởi tu tập lìa xa lỗi lầm của công dụng, như Vương tử không buồn lo về lỗi lầm của nghề nông ở nhà; Bồ-tát cũng như vậy, sinh vào nhà này không có lỗi lầm của công dụng, cho nên nói là không có lỗi lầm thuộc về nhà. Trong này như trẻ thơ không có ham muốn, ví như hoàn toàn vô lậu không có lỗi lầm của phiền não tạp nhiễm. b) Thực hành thanh tịnh, nghĩa là lúc đang thực hành lìa xa lỗi lầm về không thành tựu, trú vào Địa sinh ra, sự việc đã mong muốn tự tại thành tựu, cho nên gọi là Địa tự tại.

Bốn: Tiếp theo hai câu làm một, thế gian và xuất thế gian có làm

ra thanh tịnh thù thắng, nghĩa là tu khởi Giáo đạo gọi là có làm ra, có làm ra gọi là thành tựu, phước đức gọi là thế gian, tuệ gọi là xuất thế gian. Tuệ của xuất thế gian quyết định nhận biết, cho nên gọi là cứu cánh.

Năm: Không có làm ra thanh tịnh thù thắng, nghĩa là chân lý Chứng đạo không phải do tu mà làm ra. Tiếng Phạn gọi là Niết-bàn cùng với biến hóa gần nhau, vì vậy khiến cho hai cách dịch không nhau. Do Nguyện khởi Dụng không kèm theo Tịch cho nên gọi là biến hóa.

Sáu: Tiếp theo hai câu gọi là Bồ-tát Địa thù thắng, nghĩa là phạm vi của phần vị vượt qua phần vị trước: a) Trú trì, luận gọi là Địa tăng thêm, tức là gia trì. Địa này hơn hẳn sáu Địa, là phát khởi hạnh thù thắng, nghĩa là hiển bày về Địa này vượt qua Địa trước. Dấy động nghĩ đến sự việc khác là làm sáng tỏ Địa trước kém cỏi, đây tức là sáu Địa quán về Không, bởi vì pháp Hữu vi khác lay động đến quán về Không, nay thì không như vậy cho nên thù thắng. b) Trước kia tu thiện gọi là Địa không có công dụng, là trình bày về hơn hẳn Địa thứ bảy, có công dụng là trình bày về Địa trước thua kém Địa này. Địa này khéo léo khởi lên... là làm sáng tỏ Địa này hơn hẳn Địa kia. Văn còn lại có thể thấy.

Phần hai từ "Bồ-tát đắc như thị..." trở xuống trình bày về Trí là giải thích tên gọi, nghĩa là bởi vì nghĩa gì mà làm cho Bồ-tát đạt được bất động, có hai nghĩa: Một: Luôn luôn bất động, nghĩa là hạnh tu tập thuận với phía trên; Hai: Một Thể bất động, nghĩa là hạnh cùng Thể với các Bồ-tát.

Trong phần một: Bốn câu trước trình bày về nghĩa luôn luôn(Nhất hướng): 1) Nói là tiến vào cảnh Phật, luận về kinh gọi là tiến vào Phật tánh, nghĩa là tiến vào lý tánh thuộc Pháp thân của quả Phật, cũng là cảnh của trí Phật đã chứng, cho nên nói là quả đầy đủ thù thắng, là giải thích về Tánh; đầy đủ thù thắng là giải thích về Phật, bởi vì là quả tròn vẹn. Tùy thuận với nhân là nêu ra ba câu sau, tùy thuận với nhân của Phật. 2) Nói là soi chiếu rõ ràng đức của Phật, là nghĩa về thâu nhiếp công đức thanh tịnh của pháp thiện, trình bày về quán giải thâu nhiếp công đức. 3) Oai nghi thuận theo Phật, vốn gọi là Chánh hạnh, cho nên dựa vào Giải mà khởi Tu. 4) Hướng về pháp của Phật, luận về kinh gọi là cảnh Phật hiện rõ trước mắt, vốn là gần với cảnh giới của Phật, bởi vì Hành gần với Quả.

Mười câu tiếp theo giải thích về Bất động: Một câu đầu là tổng quát, thường được Phật lực che chở, bởi vì quả phía trên gia hộ phía dưới. Chín câu còn lại là riêng biệt, luận thâu nhiếp làm năm, nghĩa là

bốn câu trước thì mỗi một câu là một, năm câu sau làm một. Trong bốn câu trước: 1) Thường làm Tứ Thiên Vương... là công đức thuộc về cúng dường, trình bày về cảm được chư Thiên cúng dường. 2) Mật Tích... là công đức thuộc về bảo vệ, trước đây bí mật bảo vệ, nay từ đây trở đi hiện hình để bảo vệ. 3) Có thể khéo léo... là công đức thuộc về nương tựa, bởi vì dựa vào Định mà thành tựu công đức. 4) Có thể hóa hiện vô lượng thân là công đức thuộc về quốc độ thanh tịnh, nghĩa là hiện thân sai biệt trong phần Tịnh độ trước đây. Tiếp theo năm câu làm một công đức thuộc về giáo hóa chúng sinh: 1) Đối với các thân... là nguyện chọn lấy sinh vào các cõi, trình bày về lợi ích giáo hóa thuộc thân nghiệp. 2) Đạt được Đại quả... là căn tâm sử dụng Trí lực, trình bày về giáo hóa thuộc ý nghiệp, có thể nhận biết về Căn-Dục-Tánh... của chúng sinh. 3) Đối với vô biên Tam-muội... là vô lượng pháp lực chuyển Pháp luân, trình bày về giáo hóa thuộc ngữ nghiệp, dựa vào Định chứng pháp gọi là pháp lực, dùng pháp lực này có thể chuyển Pháp luân, gọi là ngữ nghiệp. 4) Có thể tiếp nhận sự thọ ký của chư Phật. 5) Thị hiện thành Phật thuyết pháp để hóa độ chúng sinh.

Trong phần hai từ "Thị Bồ-tát nhập như thị trí đẳng..." trở xuống là trình bày về một Thể bất động. Nói tiến vào Trí như vậy, luận về kinh gọi là tiến vào số lượng của chúng Đại thừa, nghĩa là giống như Đại Trí không có công dụng của các Bồ-tát ở phần vị này, cho nên gọi là Bất hoại. Đây là câu tổng quát. Chín câu còn lại là riêng biệt: 1) Khéo léo thông hiểu về pháp, là Trí bất hoại, bởi vì Nội chứng chân thật về pháp. 2) Thường phát ra... là Thuyết bất hoại, bởi vì dựa vào Chứng mà khởi lên thuyết giảng. 3) Vượt qua vô ngại... là Giải thoát bất hoại, bởi vì nghiệp dụng tự tại đối với pháp giới vô ngại. 4) Khéo léo nhận biết về thế giới... là Phật quốc độ thanh tịnh bất hoại, bởi vì tự tại vô ngại đối với các cõi Phật, cho nên nói là khéo léo nhận biết. 5) Có thể thị hiện tất cả... là tiến vào Đại thừa bất hoại, ý nghiệp tiến vào pháp có thể thị hiện. 6) Tùy ý tự tại, là thần thông bất hoại, là thuộc về thân nghiệp. 7) Khéo léo hiểu rõ trước sau... là có thể giải thích nghĩa lý bất hoại, là thuộc về ngữ nghiệp. 8) Có thể tiến vào Trí chuyển đổi ma đạo, là an tọa đạo tràng bất hoại, nghĩa là làm cho ma oán phải khuất phục. 9) Tiến vào Như Lai... là Chánh giác bất hoại, bởi vì có thể thị hiện thân Phật thuyết pháp.

Sau cuối có thể đối với vô biên... là tổng quát kết luận, bởi vì hành không có chướng ngại-không đoạn dứt, cho nên gọi là Bồ-tát đạt được Địa Bất Động.

Từ "Phật tử..." trở xuống là trong phần trình bày về quả của Địa, có ba quả như trước.

Pháp thuyết trong quả Điều nhu, từ Phật tiếp nhận thế giới sai biệt... là cùng chọn lấy Chúng sinh thế gian-Khí thế gian và Trí chánh giác thế gian. Bởi vì dựa vào ba loại này có thể khởi lên tác dụng của vô lượng Tịnh độ, gọi là Pháp Minh, cho nên nói pháp đã tiếp nhận là tướng của nhân ấy. Trong Dụ dựa vào con người để hiển bày thù thắng, nghĩa là đạt được Địa thanh tịnh, thân tâm thù thắng tức là hoàn toàn thanh tịnh vô lậu. Thiện căn sáng ngời lại thị hiện trong sáng, là giải thích về Trí thanh tịnh thuộc Giáo. Văn còn lại có thể biết.

C. Trong phần Trùng tụng có bốn mươi bốn kệ phân chín: 1) Có ba kệ tụng về phần phương tiện tọ tác tích tập của Địa trước đây. 2) Có ba kệ tụng về phần Nhẫn thanh tịnh. 3) Có mười lăm kệ tụng về phần hạnh thù thắng, trong đó năm kệ đầu tụng về hạnh thù thắng, mười kệ sau tụng về phát khởi, tức là bảy lần khuyến khích... 4) Có mười hai kệ tụng về phần tịnh Phật quốc độ, trong đó bốn kệ đầu tụng về Khí thế gian, năm kệ tiếp tụng về Chúng sinh thế gian, ba kệ sau tụng về Trí chánh giác thế gian. 5) Có một kệ tụng về phần tự tại. 6) Có hai kệ tụng về phần Đại thù thắng. 7) Có hai kệ tụng về phần giải thích tên gọi. 8) Có năm kệ tụng về phần quả của Địa. 9) Một kệ cuối cùng tụng kết luận về phạm vi giới hạn của thuyết giảng. Phần thứ tám về Bất Động Địa, xong.

Địa thứ chín là Thiện Tuệ Địa, có bảy môn giống như trước:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "Bởi vì đạt được Trí vô ngại thù thắng nhất."

Thế Thân Giải thích rằng: "Bởi vì Trí thuộc Vô ngại giải, cho nên nói là Tuệ; Tuệ này khéo léo vi diệu cho nên gọi là Thiện Tuệ."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Nghĩa là đạt được bốn Vô ngại giải thù thắng nhất, Trí thuộc Vô ngại giải là thù thắng nhất ở trong các Trí, Trí tức là Tuệ cho nên gọi là Thiện Tuệ. Bốn Vô ngại là Pháp-Nghĩa-Từ-Biện, nhận biết rõ ràng tất cả danh cú nhờ vào Pháp vô ngại tự tại, thông hiểu tất cả nghĩa lý nhờ vào Nghĩa vô ngại tự tại, phân biệt tất cả ngôn từ nhờ vào Từ vô ngại tự tại, khắp nơi mười phương tùy theo sự việc thích hợp mà tự tại biện thuyết nhờ vào Biện vô ngại. Ở trong Địa này bắt đầu chứng được Trí thuộc Vô ngại giải mà trước đây chưa từng đạt được, cho nên gọi là Thiện Tuệ."

Luận Trang Nghiêm nói: "Ở trong Địa thứ chín, Tuệ về bốn Vô ngại thật là thù thắng. Ở trong một sát-na hỏi về chủng loại khác nhau-

âm thanh khác nhau-nghĩa lý khác nhau của tất cả trời-người khắp ba ngàn thế giới, Bồ-tát này có thể dùng một âm thanh trả lời tất cả các câu hỏi-đoạn dứt tất cả các nghi ngờ, vì vậy mà nói tên gọi là Thiện Tuệ.”

Kinh Kim Quang Minh nói: “Thuyết pháp tự tại bởi vì không có gì vướng mắc, trí tuệ tăng trưởng tự tại vô ngại.”

Kinh Giải Thâm Mật nói: “Thuyết pháp tự tại đối với tất cả chủng loại, đạt được trí tuệ rộng lớn vô ngại, cho nên gọi là Thiện Tuệ.”

Phẩm Trú trong luận Du Già nói: “Bởi vì ý thích thanh tịnh-lợi ích an lạc của tất cả hữu tình trong Địa này đạt được Tuệ thuộc Vô ngại giải của Bồ-tát, từ đó có thể khéo léo thuyết giảng về Chánh pháp, vì thế cho nên Địa này gọi là Thiện Tuệ Địa.”

Luận Thập Trú nói: “Tuệ ấy càng thêm sáng ngời, điều hòa mềm mại tăng thượng, gọi là Thiện Tuệ Địa.”

Luận Thành Duy Thức nói: “Thành tựu bốn Vô ngại giải vi diệu, cho nên có thể khéo léo thuyết pháp khắp nơi mười phương.”

Trong kinh Nhân Vương gọi là Tuệ Quang Địa; trong luận Trí Độ gọi là Thiện Tướng Địa.

Thứ hai: Ý đưa ra cũng có ba nghĩa: 1) Địa trước tuy đạt được hạnh không có công dụng ở trong Vô tướng, mà chưa có thể dùng Vô ngại giải để tùy cơ thuyết pháp; nay Địa này tiến tu khiến cho chứng được pháp ấy, cho nên đưa ra. Hai môn còn lại có thể biết.

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận: “Lìa xa chướng không có thể khéo léo làm lợi ích cho chúng sinh.”

Luận Duy Thức nói: “Chướng ngại không muốn thực hành trong Lợi tha, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng, khiến cho ở trong việc làm lợi lạc hữu tình thì không muốn chịu khó thực hành, mà chỉ vui với pháp tu lợi ích riêng mình. Điều ấy làm chướng ngại cho bốn Vô ngại giải của Địa thứ chín, lúc tiến vào Địa thứ chín thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ chín nói về đoạn trừ hai ngu và thô nặng của nó: 1) Ngu đối với vô lượng pháp đã thuyết, vô lượng Danh-Cú-Tự, hậu hậu Tuệ biện, Đà-la-ni tự tại. Đối với vô lượng pháp đã thuyết Đà-la-ni tự tại, gọi là Nghĩa vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại đã giải thích, ở trong một nghĩa vốn hiện có tất cả các nghĩa. Đối với vô lượng Danh-Cú-Tự Đà-la-ni tự tại, gọi là Pháp vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại chủ động giải thích, ở trong một Danh-Cú-Tự vốn hiện có tất cả các Danh-Cú-Tự. Đối với hậu hậu Tuệ biện Đà-la-ni tự tại, gọi là Từ vô ngại giải, tức là đối với Tổng trì tự tại ngôn âm lần

lượt chuyển tiếp giải thích rõ ràng, ở trong một âm thanh vốn hiện có tất cả các âm thanh. 2) Ngu đối với Biện tài tự tại, Biện tài tự tại gọi là Biện vô ngại giải, khéo léo thông hiểu căn cơ thích hợp, đúng lúc để thuyết giảng. Ngu có thể làm chướng ngại cho bốn loại tự tại này, đều là chướng thâu nhiếp trong Địa thứ chín này." Giải thích rằng: Địa này dùng chủng tử của Sở tri chướng có thể chướng ngại đến bốn Vô ngại giải để làm Thể tánh, bởi vì Sở tri chướng trong Thức thứ sáu trên Địa thứ tám không còn hiện hành.

Kinh Kim Quang Minh nói: "1) Thuyết pháp vô lượng, Danh-Vị-Cú vô lượng, trí tuệ phân biệt vô lượng, vốn không có thể duy trì Vô minh. 2) Bốn Vô ngại biện chưa được tự tại đối với Vô minh."

Lương Nhiếp Luận nói: "1) Vô lượng chánh thuyết pháp, vô lượng Danh-Cú-Vị, chất vấn-giải đáp khéo léo tự tại, Đà-la-ni Vô minh. 2) Dựa vào bốn Vô ngại giải để quyết định về nghi ngờ phát sinh hiểu rõ Vô minh." Giải thích rằng: Trong phần sau nói bốn Vô ngại tức là thứ tư giống như kinh Giải Thâm Mật... Còn lại đều có thể biết.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Trong Địa này chứng được pháp giới nương vào Trí tự tại. Luận Duy Thức Giải thích rằng: "Nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì đạt được tự tại đối với Vô ngại giải."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Nghĩa là trong Địa này đạt được Vô ngại biện làm nơi nương tựa, phần chứng được Trí Ba-la-mật-đa, đối với tất cả các pháp không tùy theo lời nói, có thể khéo léo nhận biết rõ ràng các ý nghĩa, như thật thành tựu thọ nhận niềm vui của pháp thù thắng cho tất cả hữu tình." Giải thích rằng: Vô ngại biện... là giải thích về nghĩa của nương tựa, phần chứng... là giải thích về nghĩa của trí, không tùy theo lời nói... là giải thích về nghĩa của tự tại.

Luận Trung Biện nói: "Có bốn tự tại: 1) Vô phân biệt tự tại tức là Tướng tự tại; 2) Tịnh độ tự tại; 3) Trí tự tại; 4) Nghiệp tự tại. Pháp giới là chỗ dựa của bốn loại này, gọi là nghĩa nương tựa của bốn tự tại. Địa thứ tám chỉ có thể thông hiểu về nghĩa nương tựa của hai tự tại đầu, hai loại sau như thứ tự ở hai Địa sau."

Thứ năm: Hành đã thành tựu, cũng có ba: 1) Ở trong mười Độ là hành thuộc về Lực độ. 2) Khéo léo thông hiểu về pháp khí là hành tự tại thuyết pháp, luận Trang Nghiêm nói: "Bốn Biện tự tại thành tựu chúng sinh." 3) Vô biên tổng trì là hành tiếp nhận nhiều giáo pháp, đều như văn sau nên biết.

Thứ sáu: Quả đã đạt được: Dựa vào Lương Luận thì thông hiểu về Trí tự tại, nương tựa vào pháp giới, đạt được quả thuộc Ứng thân.

Kinh Kim Quang Minh nói Địa thứ chín phát tâm đạt được Tam-muội Trí Tạng. Quả thuộc phần vị của Địa này như văn sau nên biết.

* Thứ bảy: Giải thích văn có ba phần giống như trước:

A. Trong phần ca ngợi thưa thỉnh có mười chín tụng phân bốn: Một: Có hai tụng nói về lợi ích của Địa trước. Hai: Có hai tụng trình bày về Thiên Vương Bồ-tát thiết lễ cúng dường. Ba: Có mười bốn tụng của Thiên Nữ ca ngợi thưa thỉnh, trong đó: Một tụng rưỡi đầu là phát ra âm thanh ca ngợi Phật; ba tụng rưỡi tiếp theo là ca ngợi về hạnh cúng dường của Bồ-tát; tám tụng tiếp theo là ca ngợi về ba Luân thâu nhiếp giáo hóa của Phật Bồ-tát, có một tụng đầu là đức của thân nghiệp, năm tụng tiếp là đức của ngữ nghiệp, đó là không có âm thanh mà hiện rõ âm thanh thuyết về pháp sai biệt của Tam thừa và Nhất thừa, bởi vì Địa này là phần vị Pháp Sư và tướng thuyết pháp tăng lên, hai tụng tiếp là đức của ý nghiệp, đối với huyễn mà hiện rõ có thể biết; một tụng cuối là Thiên Nữ kết thúc đứng im lặng. Bốn: Có một tụng cuối cùng là vị Thượng thủ thưa thỉnh thuyết giảng.

B. Trong phần chính thức thuyết giảng, có bốn phần: Một: Thành tựu về phương tiện của Pháp Sư, Địa này có thể khởi lên biện tài thuyết pháp gọi là Địa của Pháp Sư; thiết lập công hạnh hướng đến của Địa gọi là thành tựu phương tiện. Hai: Thành tựu về Trí, bởi vì nhận biết thành tựu về Trí thuộc pháp. Ba: Thành tựu tiến vào hạnh, bởi vì nhận biết về căn khí đã giáo hóa. Bốn: Thành tựu về thuyết giảng, bởi vì phù hợp căn khí chính thức thuyết giảng. Địa thứ tám là Tịnh độ, Địa thứ chín là Biện tài, phân biệt về hạnh sai khác. Thành tựu tất cả các tướng, hiển bày về thù thắng vượt qua thua kém, nghĩa là đầy đủ bốn phần trước đây gọi là tất cả các tướng.

Ngay trong phần một là phương tiện của Pháp Sư: 1) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, gọi là Vô lượng trí là trí sâu rộng của Địa thứ tám trước đây. 2) Từ “Dục cầu...” trở xuống là chính thức hiển bày về phương tiện, dựa vào Lợi tha-Tự lợi. Câu một-một-năm-ba chỉ ra rõ ràng, một câu đầu là Lợi tha, một câu tiếp là Tự lợi cho nên nói là một-một; năm câu tiếp cũng là Lợi tha, ba câu sau cũng là Tự lợi cho nên nói là năm câu-ba câu nêu rõ. Câu 1) Nói mong cầu giải thoát tịch diệt chuyển sang thù thắng, là dựa vào Vô sắc đạt được tướng giải thoát, có thể giáo hóa chúng sinh để làm lợi ích, nghĩa là giáo hóa chúng sinh khiến cho đạt được Niết-bàn chân thật. 2) Mong muốn chuyển... là dựa vào Phật trí cứu cánh chưa đạt được để làm lợi ích cho mình. Năm câu sau cũng trình bày về hạnh Lợi tha. 3) Mong

muốn tiến vào... là Bồ-tát giáo hóa căn cơ thuần thục, khiến cho tiến vào sâu xa. 4) Mong muốn quán sát... là có thể giáo hóa chúng sinh thay đổi tu hạnh tà niệm, giúp cho đạt được hạnh của chánh niệm. 5) Mong muốn quán sát các Đà-la-ni... là giáo hóa chúng sinh chưa biết về pháp, chuyển Pháp luân khiến cho có thể biết, nghĩa là Tổng trì-Định-Trí đều là chỗ dựa của thuyết pháp. 6) Mong muốn khiến cho... là dùng Đại thần thông chuyển hóa chúng sinh cứ dựa vào tà, khiến cho tiến vào Chánh pháp. 7) Mong muốn phân biệt... là dùng hạnh thông hiểu về thế giới sai biệt mà thị hiện quốc độ thanh tịnh, chuyển hóa chúng sinh tin tưởng sinh lên cõi trời, khiến cho tiến vào Phật pháp. Ba câu sau trình bày về hạnh Tự lợi. 8) Mong muốn tu... là mong muốn đạt được Đại Trí về Chánh giác chứng thực bên trong của Phật... 9) Mong muốn thuận theo... là mong muốn đạt được Đại Trí về Pháp luân thâu nhiếp chúng sinh giáo hóa bên ngoài của Phật. 10) Mong muốn không rời bỏ... là mong muốn đạt được Niết-bàn Vô trú của Phật, không rời bỏ Bi nguyện. Sau là kết luận có thể biết.

Phần hai từ “Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày thành tựu về Trí: Trước là tổng quát nhận biết về ba tánh tịnh-nhiễm không hai. Sau là dựa vào thiện riêng biệt tách ra để làm ba lớp: 1) Ngay trong thiện tách ra hữu lậu và vô lậu, nghĩa là thiện trước Kiến đạo gọi là hữu lậu, thiện từ Kiến đạo trở đi gọi là vô lậu. Ngay nơi vô lậu lại tách ra thế gian và xuất thế gian, nghĩa là A-hàm duyên với tu gọi là thế gian, hạnh chính thức Chứng Chân gọi là xuất thế gian. 2) Lại ngay nơi thiện ấy tách ra nghĩ bàn và không nghĩ bàn, nghĩa là Địa tiền có thể nghĩ bàn, Địa thượng không thể nghĩ bàn. Ngay nơi có thể nghĩ bàn tách ra Định và Bất định, nghĩa là Thanh văn từ phần vị Nhẫn trở đi, Duyên giác từ phần vị Thế đệ nhất pháp trở đi, Bồ-tát từ phần vị Thập Hồi Hướng trở đi, đều gọi là Định; từ đây trở xuống gọi là Bất định. Đây là dựa theo Sơ giáo. Nếu dựa theo Chung giáo, thì phần vị tiến vào Thập Trú trở đi gọi là Định, phần vị Thập Tín như lông nhẹ cho nên nói là Bất định. 3) Lại ngay nơi thiện ấy tách ra Tam thừa, vẫn ngay nơi Tam thừa tách ra hữu vi và vô vi, nghĩa là tu khởi lên có thể Chứng được gọi là hữu vi, Chân lý đã Chứng được gọi là vô vi. Bởi vì Tam thừa này đều dựa vào Lý thành tựu, gọi là dụa vào hành thuận theo. Kinh nói tất cả Hiền Thánh đều từ pháp vô vi mà được tên gọi; chính là nghĩa này.

Phần ba từ “Tùy thuận như thị...” trở xuống là trình bày về thành tựu tiến vào hạnh, trong đó có ba: 1) Sơ lược nêu ra mười một chương môn; 2) Theo thứ tự mở rộng giải thích; 3) Tổng quát kết luận về an

trú.

Trong phần một, luận về kinh chỉ nói về tâm, trong này nói là Bồ-đề tâm, đây là dựa theo pháp khí giải thoát mà nói. Giải thích nêu ra Chương này, trong luận có ba: a) Sơ lược giải thích: Cùng nhau dựa vào là tâm, khó mà làm chỗ dựa cho thiện ác nhiễm tịnh này, cho nên gọi là cùng nhau. Phiền não-nghiệp là thứ hai. Sinh là thứ chín bởi vì gần với nghĩa về sinh ra lẫn nhau, cho nên phân rõ cùng nơi chốn. Lại nói cùng nhau là Căn-Dục-Tánh và Trực tâm, bốn loại này tương tự đều là pháp khí, cho nên gọi là cùng nhau. Nhiễm là tâm thuộc về Sử. Phiền não nhiễm-tịnh... là Hành thuộc về tập khí, bởi vì tập khí không có Thể riêng biệt, dựa vào tập khí còn lại của nhiễm-tịnh, cho nên nêu ra loại ấy. Dựa vào Định và Bất định... nêu ra ba Tụ để chất vấn. b) Giải thích riêng biệt về nghĩa của tương tự: Nói Căn... theo thứ tự, là trình bày dựa vào Căn khởi lên Tín... cho nên nói là theo thứ tự. Vì sao dựa vào khởi lên? Bởi vì tương tự. Sao nói là tương tự? Nghĩa là thói quen vốn có làm Căn, dựa vào Căn khởi lên Dục, Dục nhất định phải giống như Căn. Luận về kinh gọi là Tín, nghĩa là Nhẫn-Lạc-Dục sâu xa, ý cùng với điều này giống nhau. Dục vốn có thành Tánh, Tánh cũng giống như Dục, dựa vào Tánh khởi lên Trực tâm hiện hành, Tâm lại giống như Tánh, nhưng dựa vào thời gian nhất định và không nhất định trước sau, cho nên có thứ tự sai biệt như vậy. c) Kết luận giải thích về danh nghĩa: Rất nhiều là giải thích về rừng, khó nhận biết là giải thích về rất nhiều. Hai loại này cùng một câu cho nên nói là khó nhận biết. Hành là nghĩa về không Chánh Tín. Pháp sư Viễn Giải thích rằng: "Đối với lý Chứng Tín, có thể diệt trừ Tâm và Tưởng, Tâm và Tưởng diệt trừ cho nên tất cả không hiện hành. Bởi vì không có Chứng Tín, Tâm và Tưởng tích tập dấy khởi cho nên gọi là Hành."

Trong phần hai từ "Tri chúng sinh chư tâm..." trở xuống là riêng biệt giải thích về mười một môn tức là mười một đoạn.

Trong đoạn thứ nhất chất vấn về Tâm có ba, một câu trước là tổng quát, chín câu tiếp theo là riêng biệt. Luận thâu nhiếp làm tám, đó là bảy câu trước thì mỗi câu là một, hai câu sau là một. Viễn Công nói: "Trong tám loại thì bốn loại đầu là Vọng tâm, bốn loại sau là Chân tâm."

Trước là trong Vọng tâm: 1) Dựa theo Sự; 2) Tướng; 3) Thể; 4) Dụng. Một: Nói trang sức cho tâm thế gian, là tâm dùng tám Thức tâm có thể trang điểm cho thế gian. Luận nói Tâm-Ý và Thức là sáu loại sai biệt, Tâm là A-lại-da, Ý là Mạt-na, Thức tức là sáu Thức, bởi vì Tâm và

Ý đều là một, trong Thức có đủ sáu, cho nên nói là sáu loại; tám Thức không giống nhau cho nên gọi là sai biệt, sai biệt cùng một nơi cũng gọi là tạp tướng. Hai: Nhanh chóng chuyển đổi... là hành tướng trong tâm, tức là bốn tướng chuyển đổi, nghĩa là nhanh chóng chuyển đổi là trú-dị, bởi vì không dừng lại; hoại và không hoại là sinh diệt. Ba: Không có hình dạng là Thể tánh của tâm, nghĩa là quán sát tâm ấy, tướng của tâm mất đi cho nên gọi là lìa xa tâm. Sau giải thích bởi vì thân-tâm không thể đạt được, cho nên gọi là lìa xa.

Hỏi: Đệ-nhất-nghĩa đã không phải là tâm, vì sao ở đây nói đến?

Đáp: Bởi vì Chân tánh tùy duyên khởi lên tâm này, như nói tâm thanh tịnh thuộc tự tánh không nhiễm mà nhiễm thành tựu tâm nhiễm...

Bốn: Không giới hạn... bởi vì tự tướng thuận theo hành chọn lấy vô lượng cảnh giới, nghĩa là tác dụng dựa vào duyên là tự tướng của tâm, tùy theo cảnh không phải là một, cho nên nói là không giới hạn.

Sau là trình bày về Chân tâm: Năm: Thanh tịnh là tự tánh vốn không nhiễm, đây là thanh tịnh thuộc tánh vốn có. Sáu: Cấu nhiễm và không cấu nhiễm, là giống với phiền não và không giống với phiền não, trình bày về ở trong ràng buộc mà không nhiễm. Bảy: Ràng buộc và cởi bỏ, là như nhau khiến cho duyên ràng buộc, tánh lìa xa gọi là cởi bỏ. Hai loại sau gọi là tướng của nhân, đó là Nguyện lực-Nghiệp lực dẫn dắt tâm mà thọ báo. Tám: Bởi vì Nguyện lực thọ sinh của các Bồ-tát, huyễn ảo khởi lên không thật tựa như nịnh hót quanh co, nhưng thật sự thành tựu lợi ích cho nên nói là chất trực. Chín: Những chúng sinh khác tùy theo nghiệp thọ sinh, cho nên nói là tùy đạo.

Trong luận trở lại phân biệt: Nói bởi vì tâm thanh tịnh thuộc tự tánh vốn là thứ sáu-thứ bảy... là giải thích về nguyên do nhiễm-tịnh thuộc hai câu thứ sáu-thứ bảy, nghĩa là nếu không có tâm của tánh thanh tịnh ở câu thứ năm, thì hai câu thứ sáu-thứ bảy chỉ có cấu nhiễm-chỉ có ràng buộc, không có không cấu nhiễm-không ràng buộc. Lại bởi vì nhiễm ràng buộc phiền não trong hai câu này, cho nên nêu rõ tùy đạo mà thọ sinh trong câu sau.

Đoạn thứ hai từ "Thị Bồ-tát tri phiền não..." trở xuống là trình bày về rừng rậm của Hành phiền não. Trong đó: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu, luận thâu nhiếp làm ba, đó là hai câu đầu đều là một, tám câu sau làm thành một. Một: Tướng sâu xa, là bởi vì tiến vào xa cho đến Hữu Đảnh. Nếu trong Tiểu thừa thì Phi tưởng phi phi tưởng là Đảnh, nếu trong Đại thừa thì đến Kim Cang Định. Hai:

Tướng nông cạn, luận về kinh gọi là tướng không giới hạn của hành, nghĩa là lúc tu tập vô lượng thiện căn, vốn có phiền não đi theo khó có thể nhận biết. Ba: Trong nhiễm có tám câu làm thành ba: Ba câu đầu trình bày về nhiễm của phiền não, hai câu tiếp dựa theo sinh hiển bày về phiền não, ba câu sau dựa theo nghiệp trình bày về phiền não.

Trong ba câu đầu: 1) Nói tâm làm bạn cùng nhau-không cùng nhau-lìa xa nhau, là tùy theo sự ràng buộc, tức là nghĩa của duyên ràng buộc. Thay nhau cùng sự việc, là giải thích về nghĩa cùng sinh ra, là bạn với tâm, nghĩa là tâm vương cùng với phiền não giúp đỡ nhau mà khởi lên. Thay nhau cùng dựa vào nhau, là giải thích về nghĩa không lìa xa nhau, nghĩa là khởi lên rồi dựa vào nhau không lìa xa nhau. Cùng sinh ra không lìa xa, là nêu ra kinh để kết luận cả hai. 2) Nói Sử và Triền là sai biệt, thì vì sao ràng buộc(Phược) gọi là Sử? Bởi vì có Sử, cho nên không được giải thoát. Nói Sử là Thể của chủ động ràng buộc, nghĩa là mười Sử-mười Triền cho nên nói là sai biệt. Nói phiền não và Sử cùng một nghĩa, là nêu ra kinh để kết hợp giải thích, nghĩa là ở đây phân rõ về phiền não. Vì sao nói là Sử? Bởi vì là một nghĩa. Nếu là một nghĩa, thì vì sao văn sau riêng biệt trình bày về hành Sử, nhưng mười Sử này có nghĩa của ràng buộc thì thuộc về môn này thu nhận, có nghĩa của theo đuổi thì thuộc về môn sau thâu nhiếp? Trong bản kinh này phân ra Sử-Triền, đều là chủ động ràng buộc. 3-Nói là tâm tương ưng..., là sự thụ động ràng buộc, nghĩa là tâm ra khỏi Thể thụ động ràng buộc. Tâm tương ưng... là nêu ra kinh để so sánh hiển bày, trở lại giải thích về không tương ưng, nêu rõ có thể được giải thoát, bởi vì tâm tánh ở trong Triền mà luôn luôn vốn là thanh tịnh, nay ràng buộc này có thể có giải thoát.

Hai câu tiếp theo là tùy đạo thọ sinh... dựa theo Sinh để trình bày về phiền não. Luận nói sự của thân làm nhân sinh ra đạo-giới, là trình bày về phiền não này làm nhân sinh ra sự của thân trong sáu đường-ba cõi. Sinh ra phiền não nhiễm, nêu rõ là Kiết. Đây là dựa vào Sinh để trình bày về phiền não.

Sau từ "Ái si..." trở xuống là ba câu, dựa theo nghiệp nhiễm để trình bày về phiền não. Nghiệp nhân trong ba phần chướng ngại đến giải thoát, là Ái-Si và Kiến chính là ba phần, Ái là mong cầu về Dục, Si là mong cầu về Hữu, Kiến là mong cầu quả báo tà vạy về Phạm hạnh, đều chướng ngại đến giải thoát, giải thích vì lỗi lầm to lớn. Nói thân-khẩu-ý nghiệp tùy thuận thế gian không ngừng khởi nhân, là vì kiêu mạn ngu si mà tạo ra nghiệp của tội lỗi nặng nề, trình bày về phiền não

là nhân tội lỗi của ba nghiệp, bởi vì không đoạn.

Từ "Nãi chí..." trở xuống là tổng quát kết luận. Tám vạn bốn ngàn, dựa theo kinh Hiền Kiếp nói: Pháp môn công đức trong một đời của Phật có 350 Độ, nghĩa là bắt đầu từ Quang Diệu Vô Cực Độ cuối cùng đến Phân Bố Xá Lợi Độ, mỗi một Độ đều dùng sáu Độ làm nhân, thì có 2100 Độ. Dùng pháp môn này đối trị mười loại lo lắng phiền muộn về sáu Suy-bốn Đại, tức là thành ra hai vạn một ngàn pháp môn. Bốn Đại là Báo thân bên trong, sáu Suy là sáu Trần bên ngoài làm suy sụp tiêu hao pháp thiện, cho nên gọi tên như vậy. Dùng hai vạn một ngàn pháp môn này, đều chuyển hóa bốn loại chúng sinh: 1) Nhiều tham; 2) Nhiều sân; 3) Nhiều si; 4) Ba loại bằng nhau. Tức là thành ra tám vạn bốn ngàn pháp môn thuộc các Độ. Kiết có thể làm chướng ngại tức là tám vạn bốn ngàn phiền não, nghiệp... cũng như vậy. Sau đều dựa theo đây.

Đoạn thứ ba từ "Thị Bồ-tát tri nghiệp..." trở xuống là trong phần trình bày về rừng rậm của Nghiệp hành, cũng trước là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu:

1) Thiện: ... là trình bày về nghiệp chủ động làm nhân của sáu nẽo, nghĩa là trong thiện thì bậc Thượng là nhân của nẽo trời, bậc Trung là nhân của nẽo người, bậc Hạ là nhân của Tu-la; trong ác thì ba phẩm là nhân của ba nẽo ác. Vô ký không phải là nhân, trái ngược nhau mà nói; lại cũng có thể có nghĩa về danh ngôn của nghiệp.

2) Phân biệt: ... là tự tánh sai biệt. Tư là tự tánh, nhưng có ba loại cho nên gọi là sai biệt, nghĩa là Tư thuộc về suy xét, Tư thuộc về quyết định, hai loại này đang ở ý địa, chưa đến thân-ngữ gọi là lúc suy nghĩ tính toán, chưa làm ra cho nên không thể phân biệt; Tư thuộc về phát động đang ở thân-ngữ, gọi là lúc làm ra nghiệp, nghiệp thiện-ác đã thành tên gọi có thể phân biệt.

3) Làm bạn với tâm: ... là phương tiện sai biệt, nghĩa là Tư thuộc về nghiệp này cùng với ý thức sinh ra gọi là làm bạn với tâm, tùy theo thiện ác sinh ra rồi, lập tức xông ướp vào Bổn thức trở thành chủng tử, chủng tử tựa như chủ động xông ướp cho nên nói là quả không tách biệt sinh ra. Đây là giải thích về không lìa xa.

4) Tự nhiên: ... là quả không còn và tích tập sai biệt, nghĩa là vô thỉ diệt thì nghiệp tự nhiên theo niệm niệm hoại diệt, nhưng quả tích tập vốn không mất. Nói hữu vi dấy lên nghiệp, là giải thích về tự nhiên diệt, bởi vì hữu vi này nhất định phải vô thường. Nhân không còn tích

tập, là hiển bày về công năng không mất, giải thích về quả tích tập theo thứ tự. Đây là niệm niệm diệt hoàn toàn có thể dẫn đến quả, hành đạo diệt cũng từng phần dẫn đến quả, như chuyển nặng làm nhẹ... Như vậy không phải là một, cho nên nói là đủ loại tướng theo thứ tự.

5) Có báo: ... là quả đã thọ và quả chưa thọ sai biệt, nghĩa là nghiệp thuộc Sinh báo của quá khứ, hiện tại đã thọ gọi là có báo; nghiệp thuộc Hậu báo của quá khứ, hiện tại chưa thọ gọi là không có báo, không phải nói là hoàn toàn không có.

6) Hắc hắc: ... là đối đãi sai biệt, nghĩa là bốn nghiệp đối lập với nhau hiển bày về sai biệt, hai câu đầu là thiện-ác đối lập với nhau, hai câu sau là hữu lậu-vô lậu đối lập với nhau. Vì vậy luận Câu Xá quyển thứ mười bảy nói: "Các nghiệp bất thiện luôn luôn gọi là Hắc, bởi vì tánh nhiễm ô, dị thục cũng Hắc, cho nên không vừa ý. Nghiệp thiện ở cõi Sắc luôn luôn gọi là Bạch, bởi vì không xen tạp pháp ác, dị thục cũng Bạch, vốn là vừa ý. Bởi vì cõi Vô sắc không có đủ hai báo thuộc Trung hữu-Sinh hữu, cũng không có ba nghiệp về thân..., cho nên không nói đến. Nghiệp thiện ở cõi Dục gọi là Hắc-Bạch, bởi vì pháp ác đã xen tạp, dị thục cũng Hắc-Bạch, bởi vì xen tạp quả không yêu thích. Các nghiệp vô lậu gọi là không phải Hắc-Bạch." Rộng ra như luận ấy nói. Nói tướng của nghiệp có thể không còn, là nghiệp vô lậu. Nghiệp dấy khởi, là dấy khởi vốn nhờ vào duyên. Thọ nghiệp thuộc về pháp, là bởi vì có thể tiếp nhận quả, luận về kinh gọi là chánh thọ.

7) Vô lượng: ... là nhân duyên sai biệt, nghĩa là tùy theo nhiều nhân duyên đều có thể khởi lên nghiệp.

8)Thế gian: ... là chưa tích tập-đã tích tập sai biệt, nghĩa là nghiệp xuất thế gian chưa tích tập, nghiệp thế gian đã tích tập.

9) Hiện báo: ... là trình bày về ba thời gian nhất định và không nhất định, đang làm ra-đang nhận lấy gọi là Hiện báo, đời tiếp theo nhận lấy gọi là Sinh báo, từ đời thứ hai về sau nhận lấy thì gọi là Hậu báo, ở trong ba loại này có nhất định và không nhất định.

10) Tùy theo các Thừa: ... trong ba loại Thừa có nhất định và không nhất định, gọi là lui sụt và không lui sụt; trong thế gian không phải Thừa, bởi vì dễ độ-khó độ là nhất định và không nhất định. Luận về kinh nói đối với Thừa và không phải Thừa, đều có nghiệp nhất định và không nhất định, có thể biết.

Sau là kết luận về tám vạn bốn ngàn... có thể biết.

Đoạn thứ tư từ "Thị Bồ-tát tri chư căn..." trở xuống là trong phần trình bày riêng biệt về rừng rậm của Căn hành: 1) Hạ căn-Trung căn và

Thượng căn là vốn nói đến căn khí, nghĩa là thuyết pháp mà trao cho căn khí. Cũng gọi là Độn căn-Trung căn và Lợi căn, nghĩa là tiếp nhận nhanh chóng gọi là Lợi căn, tiếp nhận chậm chạp gọi là Độn căn, tiếp nhận bình thường gọi là Trung căn. Lại tiếp nhận sâu xa gọi là Lợi căn, tiếp nhận nông cạn gọi là Độn căn, tiếp nhận bình thường gọi là Trung căn. Lại tiếp nhận nhiều, tiếp nhận ít và tiếp nhận bình thường cũng như vậy, đều bao gồm giáo lý, dựa theo đó có thể thấy. 2) Thời gian trước-sau... là Căn chuyển đổi sai biệt. Căn trước-sau là giải thích về Căn ở thời gian trước-sau. Bởi vì Căn trước giảm xuống-tăng lên và bình thường, là giải thích về khác nhau và không khác nhau, nghĩa là trước là chủ động sinh ra-sau là thụ động sinh ra, thụ động sinh ra nếu tăng lên thì Căn trước tức là giảm xuống, thụ động sinh ra nếu giảm xuống thì Căn trước tức là tăng lên, tương tự thì bình thường. 3) Thượng-Trung và Hạ là ba tánh sai biệt, nghĩa là tánh sai biệt của Tam thừa, Thượng là Đại thừa, Trung là Trung thừa, Hạ là Tiểu thừa. 4) Làm bạn với phiền não là phiền não-nhiễm sai biệt, nghĩa là năm Thọ căn như Hỷ-Lạc... tùy theo tập khí phiền não làm vấy nhiễm, cho nên nói là làm bạn với phiền não không lìa xa nhau. Luận Câu Xá quyển thứ ba nói: "Ở trong tạp nhiễm, năm Thọ như Lạc... có Dụng tăng thượng. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì khế kinh nói Tham tùy tăng đối với Lạc thọ, Sân tùy tăng đối với Khổ thọ, Vô minh tùy tăng đối với Bất khổ bất lạc thọ." Giải thích rằng: Dụng tăng thượng là nghĩa về Căn. 5) Tùy theo các Thừa... là nhất định và không nhất định sai biệt. Ở trong Tam thừa, ở trong thế gian, đây là giải thích về Thừa và không phải Thừa. Nhất định-không nhất định, thuần thục-không thuần thục là tổng quát giải thích, nghĩa là trong Đại thừa thì thuần thục là nhất định, không thuần thục là không nhất định; trong Tiểu thừa thì thuần thục là không nhất định, bởi vì chuyển sang hướng về Đại Thừa; ở trong Tam thừa đều nhất định là đều giải thoát ở trong Thừa của mình, cho nên nói là mỗi một Thừa... Báo nhất định rời bỏ là ở trong thế gian, nhất định không có thể chuyển hóa khiến cho tiến vào đạo, cho nên tạm thời rời bỏ. Đây là dựa theo Sơ giáo thuộc Đại thừa, chấp nhận năm tánh sai biệt cho nên đưa ra cách nói như vậy. 6) Tùy theo Căn chuyển là thuận theo hành sai biệt, có ba loại thuận theo hành: a) Dựa vào thân thuận theo hành, là Căn pháp thay nhau cùng chuyển đổi dựa vào thân của sáu Nhập, bởi vì sáu Nhập lần lượt chuyển đổi, đây là giải thích về tùy theo Căn chuyển; b) Sinh diệt thuận theo hành bởi vì dễ dàng hủy hoại, đây là giải thích về biến dịch hủy hoại; c) Quán hành giữ lấy tướng, là giải thích về giữ lấy tướng sâu xa. 7) Tăng

thượng... là Thanh văn tịnh sai biệt, hành tăng thượng-chướng diệt trừ thì có thể thành tựu về nghĩa, hướng về phàm phu là hành tăng lên, đây là giải thích về câu đầu; tiếp đến đoạn trừ chướng-hành thành tựu, là giải thích về không thể hủy hoại. 8) Chuyển và không chuyển là Bồ-tát tịnh sai biệt, Địa tiền gọi là chuyển, Địa thượng gọi là không chuyển; lại Địa thứ bảy về trước gọi là chuyển, Địa thứ tám trở lên gọi là không chuyển. 9) Ba đời... là nêu rõ thâu nhiếp tất cả các căn sai biệt, thời gian đầu thực hành gọi là bắt đầu, thời gian giữa tu phương tiện, thời gian cuối thành tựu gọi là thuần thục. Dựa theo ba thời gian này phân rõ về Căn sai biệt, nghĩa là Căn đi cùng với Hành gọi là cùng sinh ra, bởi vì Hành có trước-sau cho nên Căn cũng thuận theo như vậy.

Sau là kết luận có thể biết.

Đoạn thứ năm là Dục-thứ sáu là Tánh-thứ bảy là Trực tâm, đều có Hạ-Trung và Thượng. Luận nói tiến vào Tánh như vậy, là giải thích về nguyên cớ không nói rộng ra, bởi vì tánh của bốn pháp như Căn... thuận theo nhau tiến vào, cho nên không giải thích rộng ra.

Đoạn thứ tám từ "Tri chư sử..." trở xuống là trình bày về rừng rậm của Sử hành. Sử là nghĩa về theo đuổi ràng buộc, từ ví dụ gọi là Sử. Như quân lính đuổi theo giặc bắt được liền trói chặt; phiền não cũng như vậy, theo đuổi chúng sinh bắt được liền trói chặt. Trong mười câu, bốn câu đầu là trình bày theo đuổi nơi nào, sáu câu sau là trình bày vì sao theo đuổi.

Trong bốn câu đầu là theo đuổi bốn nơi:

1) Dựa theo tâm trình bày về nơi chốn: Nghĩa là cùng sinh ra không phải Báo của tâm, không cùng sinh ra Báo của tâm.

2) Dựa theo cõi trình bày về nơi chốn: Cõi Dục là Hạ, cõi Sắc là Trung, cõi Vô sắc là Thượng; ngay nơi cõi khởi tâm gọi là tâm tương ưng, cõi khác hướng về với nhau thì không tương ưng. Sử thì không như vậy, tương ưng với tất cả cho nên nói là không lìa xa nhau. Luận về kinh nói bởi vì có tiến vào xa là dựa theo phần vị trình bày về nơi chốn cho đến Hữu Đảnh; kinh thiếu về môn này.

3) Dựa theo thời gian trình bày về nơi chốn: Nói từ vô thỉ đến nay làm não hại đến chúng sinh, là vô biên thế giới chỉ có trí sợ hãi như giặc thù, bởi vì chưa từng có trí về Văn-Tư-Tu, cho nên không diệt trừ, luôn luôn làm não hại đến chúng sinh.

4) Dựa theo hạnh trình bày về nơi chốn: Thiền đều trái ngược nhau, là Thiền thế gian đều không có thể diệt tâm tùy thuận với hành. Nếu không có Sử đi theo thì các đức của những Thiền này đã thành tựu

xuất thế gian, bởi vì trái ngược nhau với Chánh hạnh tu tập thuộc pháp xuất thế gian, cho nên không thể nào thoát ra được.

Trong sáu câu sau là trình bày vì sao theo đuổi, có sáu loại theo đuổi: 1) Cõi (Hữu) không đoạn dứt là nêu ra. Bởi vì cõi không đoạn dứt... là giải thích, nghĩa là bởi vì có Sử, có thể khiến cho ba cõi tương tự nối tiếp nhau, cho nên nói là ba cõi ràng buộc. Đây là dựa theo nơi chốn trước đây để trình bày về theo đuổi. 2) Theo đuổi từ lúc xa xôi, bởi vì Sử theo đuổi từ vô thỉ đến nay, khiến cho vô lượng thiện tâm không thể nào hiện rõ trước mắt, cho nên nói là vô lượng tâm... 3) Theo đuổi một thân phát sinh là nêu ra, nghĩa là dựa vào một thân hiện tại trình bày về chủng tử hiện hành theo đuổi. Sau giải thích về các môn Nhập như Nhãn... là sáu Căn. Sáu loại sinh ra Tập của Thức, là dựa vào Căn mà sinh ra sáu Thức. Theo đuổi cùng sinh ra là trình bày về Sử thuộc Câu sinh theo đuổi đối với Căn-Thức. Đây là sự huân tập của hiện hành và A-lại-da, huân tập Bổn thức này là trình bày về chủng tử theo đuổi, chủng tử hiện hành giúp đỡ nhau khiến cho phiền não thêm tươi tốt, cho nên nói là cánh cửa phiền não mở toang. Luận về kinh tách ra các môn về Nhập, là dựa theo sáu Nhập... dấy khởi mê hoặc về nơi chốn. 4) Theo đuổi không thật, là không đạt được đối trị chân thật, cho nên nói là không biết đối trị. 5) Theo đuổi vi tế... trở xuống là giải thích về tướng vi tế, nghĩa là theo đuổi thân phiền não nơi sáu Nhập ở trong chín Địa thuộc ba cõi, bởi vì Sử vi tế không thể thấy được, cho nên gọi là không vốn có gì; như dầu trong mè không thể nào thấy có rõ ràng. Luận về kinh nói tùy thuận là trình bày về có Sử này, không tùy thuận là trình bày về Sử này vi tế, giống như ở đây nói không vốn có gì. 6) Hành xuất thế gian lìa xa sự theo đuổi của khổ, những hành khác không có thể lìa xa, cho nên nói là không có Thánh đạo...

Đoạn thứ chín từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là nhận biết về rừng rậm của Sinh hành, trong đó có tám câu: 1) Đủ loại thân tướng, trình bày về hình dáng-chủng loại không giống nhau, cho nên nói là Sinh sai biệt. 2) Sinh khác nhau do nghiệp khác nhau, kinh không có câu này. 3) Đủ loại trú xứ, trình bày về sáu nẽo không giống nhau, cho nên nói là địa ngục... 4) Đủ loại Sắc-Tưởng Thượng-Hạ, trình bày về ba cõi khác nhau, cho nên nói là cõi Sắc-Vô sắc...

Hỏi: Đã là Vô sắc, vì sao nói Sắc tướng cao thấp-tốt xấu đủ loại? Đáp: Dựa vào Đại thừa trong cõi Vô sắc có Sắc vi tế, là bậc Thượng trong Sắc; Thượng-Hạ trong Tưởng cũng như vậy, ngoại đạo cho là không có Tưởng mà thật có Tưởng vi tế. 5) Đủ loại nhân giống như Sắc

bên ngoài, trình bày về chủng loại sinh ra giống như cỏ cây dựa vào đất..., cho nên nói nghiệp là nguyên do... 6) Đủ loại Tự tướng, nghĩa là Danh sắc cùng Bổn thức sinh ra, là tự Thể của Căn, cho nên nói là Danh sắc cùng... 7) Đủ loại nhân sinh ra thuận theo gốc, nếu đúng thì phải nói là thuận theo gốc sinh ra nhân, từ Si-Ái sinh ra, vẫn thuận theo Si-Ái, cho nên nói là Si-Ái... 8) Tích tập đủ loại Khổ đế sai biệt, là đời hiện tại chủ động tích tập về khổ của vị lai, chúng sinh mong cầu ba loại tích tập về khổ không giống nhau, gọi là đủ loại sai biệt. Nói Dục sinh là còn có ưa thích, có chúng sinh yêu quý thân của mình và thân nơi khác, tâm đắm theo tướng, qua lại ba cõi từ trên xuống dưới mà đắm theo giữ lấy. Giải thích rằng: Đây là chúng sinh mong cầu quả báo, yêu quý cõi của mình là thân mình, yêu quý cõi khác là thân khác, bởi vì đắm theo tướng, cho nên qua lại ba cõi từ trên xuống dưới. Dục tác-Dục thọ, luận về kinh gọi là Dục thọ, bởi vì tham lam ưa thích cùng với giữ lấy mà mong cầu khắp nơi, đây là chúng sinh mong cầu về Dục, bởi vì tham lam và giữ lấy mà mong cầu tìm kiếm khắp nơi. Không ưa thích... là chúng sinh mong cầu về Phạm hạnh sai trái. Nhỏ lớn vô lượng là giải thích về ba cõi. Vô tưởng là riêng biệt nêu ra cõi trời Vô tưởng, bởi vì ngoại đạo chọn lấy cõi trời ấy cho là Niết-bàn. Luân chuyển là giải thích về nối tiếp nhau, lý thật thì luân chuyển là vọng bởi vì ra khỏi Tưởng.

Đoạn thứ mười từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là nhận biết về rừng rậm của Tập khí hành, trong đó có mười câu: 1) Là tập khí của nhân, nghĩa là do quá khứ đã làm các nghiệp thiện ác..., tập khí ấy cùng với quả hiện tại, hoặc là cùng hiện khởi, hoặc là không cùng dấy khởi, cho nên nói là có dấy khởi và không dấy khởi. 2) Là tập khí của quả, đạo gọi là sáu đường, xông ướp là tập khí ấy, như từ cõi trời đến nay hãy còn trong sáng..., nói rộng về tập khí của sáu đường, như trong kinh Đại Uy Đăng Quang Tiên Nhân Sở Vấn, nên biết! Vì thế cho nên nói là tùy theo những nơi sinh... 3) Là tập khí của duyên, xông ướp chúng sinh thân cận, như gần người thiện thì trở thành thiện... cho nên nói là tùy theo chúng sinh... 4) Là tập khí của khởi tác, tùy theo phiền não đã dấy khởi, như tham... liên tục dấy khởi thì trở thành thói quen xuyên suốt; tùy theo nghiệp đã làm cũng có tập khí, như con của thợ gốm có thể tu pháp Sổ tức... cho nên nói là tùy theo nghiệp-phiền não. 5) Là tập khí của nghiệp, nghĩa là những nghiệp thiện ác đã làm có thói quen xuyên suốt, cho nên nói là thiện-bất thiện... 6) Chán ngán lìa xa các Dục đã có thói quen xuyên suốt, về sau dễ dàng đoạn trừ cho nên nói là lìa xa các Dục. 7) Trung ấm hướng về hiện tại mà nói là tập khí, như người hiện

tại ưa thích tu Phạm hạnh, đến trong phần vị Trung ấm cũng không có Dục nhiễm, cho nên nói là tùy theo thân đời sau... nghĩa là ở nơi thân Trung ấm thuộc đời sau có tập khí Bổn hữu của đời trước. 8) Xông ướp theo thứ tự mang lại quả, nghĩa là tùy theo một thói quen xuyên suốt theo thứ tự thọ thân ở trong các nẽo, đều có thói quen ấy, cho nên nói là theo thứ tự... 9) Xông ướp nhân của Thiền thế gian... trở xuống là giải thích về thành tựu, bởi vì trong Thiền ấy không đoạn trừ phiền não, phiền não dẫn dắt cho nên sinh lên cõi trên, hãy còn có thói quen ấy cho nên nói là từ lâu xa... Kinh này thiếu hai câu sau: 1) Tà và Chánh trái ngược nhau, nói cùng pháp là giải thoát thuộc Nhị thừa, bởi vì các ngoại đạo không giống với Phật pháp, cho nên gọi là khác, ngoại đạo chọn lấy Vô tưởng cho là giải thoát, đối với tà-chánh này đều có tập khí cho nên gọi là xông ướp, vì thế nói là có thật và không thật, thật là Tiểu thừa, không thật là ngoại đạo. 2) Đại thừa và Tiểu thừa trái ngược nhau, nghĩa là đối với nhân-pháp thuộc Tam thừa, tùy theo có thấy-nghe và thân cận, đều có tập khí cho nên nói như vậy.

Đoạn thứ mười một từ “Thị Bồ-tát...” trở xuống là nhận biết về rừng rậm của ba Tụ hành, trong luận làm thành năm: 1) Dựa theo chủng tánh để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là không có pháp Niết-bàn là Tà định, có pháp Niết-bàn là Chánh định, trong Chánh định thì Tam thừa khác nhau, luôn luôn tự xác định lìa xa hai Tụ này là Bất định chủng tánh. Luận lược qua không giải thích về Tụ này. Luận dựa vào Sơ giáo để giải thích, nên biết. 2) Dựa theo loại bỏ phiền não để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là Chánh kiến là nhân của thiện hạnh, trong ba thiện căn thì Chánh kiến là một loại chắc chắn khởi lên thiện nghiệp, gọi là Chánh định tụ; không có tham-không có sân không chắc chắn khởi lên thiện nghiệp, gọi là Bất định tụ; tà kiến là nhân của ác hạnh, trong các phiền não thì tà kiến là một loại chắc chắn khởi lên ác nghiệp, gọi là Tà định tụ, còn lại gọi là Bất định tụ. 3) Dựa theo hành nghiệp để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là mỗi một nghịch tội trong năm nghịch, chắc chắn dẫn đến đường ác, gọi là Tà định tụ; năm căn như Tín... chắc chắn dẫn đến đường thiện, gọi là Chánh định tụ; không giống như hai Tụ này, gọi là Bất định tụ. 4) Dựa theo phần vị Tà-Chánh để phân biệt về ba Tụ, nghĩa là trái ngược với tám Chánh gọi là tám Tà, dựa vào điều này để thiết lập phần vị Tà của ngoại đạo, gọi là Tà định tụ; Chánh tánh ly sinh gọi là phần vị thuộc về Chánh, dựa vào điều này để thiết lập phần vị Chánh của Thanh văn, gọi là Chánh định tụ. 5) Thẳng thắn dựa theo được-mất của Bồ-tát Đại thừa để phân biệt về ba Tụ. Nói tiến sâu vào

Tà tụ khó mà chuyển đổi, luận về kinh gọi là ác hạnh ganh ghét keo kiệt không chuyển được tướng của Tà định tụ, nghĩa là sợ người khác hơn mình, không dùng Pháp thí để giúp đỡ có thể giáo hóa căn cơ, cho nên gọi là ganh ghét; tham tiếc tài sản mà không bố thí, cho nên gọi là lỗi lầm về keo kiệt. Chủ động làm cho người khác khổ sở gọi là ác hạnh không chuyển, nghĩa là giết hại-trộm cắp... Trái ngược với Ba-la-mật, trong này sáu Tệ chướng ngại đến sáu Độ hạnh, cho nên gọi là trái ngược nhau, nghĩa là ganh ghét chướng ngại đến Tuệ-Định và Tinh tiến thuộc ba Độ sau, keo kiệt chướng ngại đến hạnh Bố thí, ác hạnh chướng ngại đối với hai hạnh Giới-Nhẫn. Bởi vì chướng ngại này mà khiến cho Chánh hạnh của các Bồ-tát không thành tựu, đó là Tà định tụ. Chánh định tụ và Bất định tụ, dựa theo giải thích có thể biết.

Phần ba từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về ba loại thành tựu trước đây, có thể biết.

Phần bốn từ "Bồ-tát trú thị địa..." trở xuống là trình bày thành tựu về thuyết giảng, trong đó trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong tổng quát: Nhận biết về các hành của chúng sinh, là nhắc lại tiến vào hạnh nhận biết về pháp khí. Tùy theo sự giải thoát... là chính thức trình bày về thuyết pháp hợp với căn cơ khiến cho đạt được giải thoát.

Từ "Thị Bồ-tát hóa..." trở xuống là riêng biệt trình bày về thuyết giảng thành tựu, văn có bốn đoạn, nghĩa có ba lớp: Một: Toàn bộ đoạn thứ nhất này là thành tựu về Trí. Hai: Từ "Vi Đại Pháp Sư..." trở xuống là một đoạn cũng thành tựu về Trí cũng thành tựu về khẩu nghiệp. Ba: Từ "Dụng vô lượng tuệ..." trở xuống là chỉ thành tựu về khẩu nghiệp. Bốn: Từ "Đắc Đà-la-ni..." trở xuống là thành tựu về Pháp Sư.

Trong đoạn một có hai: 1) Trình bày tùy theo sự nhận biết là pháp đã thuyết giảng; 2) Tùy theo nơi dựa vào là căn khí đã nương tựa.

Trong phần một: Pháp chuyển hóa chúng sinh là nói căn khí giải thoát vốn được thuần thục, nghĩa là nói pháp chuyển hóa khiến cho các chúng sinh thuần thục căn khí giải thoát. Pháp hóa độ chúng sinh là Thể của giải thoát vốn đích thực hóa độ, nghĩa là đích thực khiến cho chúng sinh đạt được quả giải thoát. Như vậy đã đạt được giải thoát sai biệt vẫn không ra khỏi Tam thừa, cho nên nói là nhận biết như thật để mà thuyết giảng...

Phần hai từ "Như thật tùy chúng sinh..." trở xuống là trong phần trình bày tùy theo nơi dựa vào: a) Tổng quát trình bày về thuyết pháp tùy theo căn khí; b) Từ "Tùy tâm..." trở xuống là riêng biệt phân rõ.

Thuyết pháp phù hợp căn khí là giải thích về tùy tâm. Nói tùy theo thích hợp hóa độ là giải thích về trao cho pháp đối trị, luận về kinh nói tùy theo Sử là tùy theo Sử mà đối trị. Hai câu trên là pháp khí giáo hóa. Nói thành tựu pháp khí đã nói là trình bày về pháp khí hóa độ, giải thích về tùy theo căn cơ... bởi vì thành tựu căn khí thuyết pháp. Nói tùy theo nơi hiện hành, là tùy theo nơi cảnh giới của tâm đã hiện hành, tức là dùng ví dụ ấy làm cho phát sinh hiểu biết, gọi là căn khí ấy. Nói tùy theo nơi trí tuệ, là dựa vào sự hiểu biết chính xác trước đây để khiến cho phát khởi các loại hành khác nhau, gọi là căn khí ấy. Nói nhận biết tất cả các hành... cho đến có thể thành tựu pháp khí, là hai câu trình bày về căn khí dựa vào hành mà thành tựu đức. Nói tùy theo nẽo... là tùy theo ngôn từ biện giải về căn khí, nghĩa là sinh nghiệp-phiền não huân tập lâu xa khó mà trừ bỏ, biện giải thù thắng để giáo hóa mới khiến cho rời bỏ, vì vậy nói sinh... làm căn khí của ngôn từ biện giải. Xông ướp là giải thích về tập khí, cùng hành là giải thích về chuyển đổi. Trong này lược qua không có ba Tụ như Định... Nói tùy theo Thừa... luận về kinh nói Tín là nhân của Tam thừa, có thể nương theo mà sinh ra căn khí.

Đoạn hai từ "Thị Bồ-tát trú thử địa..." trở xuống là trình bày cũng thành tựu về Trí cũng thành tựu về khẩu nghiệp, vì vậy trong luận trước là nêu ra hỏi về khẩu nghiệp, kết luận nói là thành tựu về Trí. Thuận theo trước là Trí, cho nên nhận biết về nghi thức thuyết giảng; thuận theo sau là khẩu nghiệp, cho nên đầy đủ hai mươi loại công đức của Pháp Sư. Trong luận: Thuyết giảng là khẩu nghiệp trình bày về nghĩa tiến sâu vào, duy trì là thành tựu về Trí hiển bày cho pháp bảo vệ. Hai mươi loại sự việc của Pháp Sư, như luận nói đầy đủ nên biết.

Đoạn ba từ "Dụng vô lượng..." trở xuống là chính thức trình bày thành tựu về khẩu nghiệp, trong đó có hai: Trước là tóm lược trình bày về Trí thuộc bốn Vô ngại có thể phát khởi thuyết giảng, sau là mở rộng dùng mười môn để phân biệt theo thứ tự.

Trong phần trước dùng Trí phương tiện là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau, tất cả đều là Trí phương tiện đã nói trước đây, dùng Trí ấy phát khởi về Trí vô ngại này. Sau là trình bày dựa vào Trí thuộc bốn Vô ngại, phát khởi ngôn từ thuyết pháp mà đạt được không có gì ngăn ngại, không tạm thời gián đoạn lay động, cho nên nói là Bất hoại. Nghĩa về bốn Vô ngại mở rộng như chương riêng biệt, nhưng Thể của Vô ngại giải là trí Hậu đắc, dựa vào cảnh Sở duyên phân làm bốn loại: 1) Thể của pháp là trình bày về tự Thể của pháp; 2) Thể thuộc cảnh giới của pháp là có nghĩa sai biệt ở trên Thể của pháp; 3) Đích thực đạt được

mang lại cho chúng sinh, là dựa vào pháp mà mình đã đạt được thuyết giảng cho chúng sinh; 4) Đích thực mong cầu mang lại vô lượng môn, là tùy theo các chúng sinh đích thực mong cầu sai biệt mang lại cho vô lượng pháp môn.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Một: Trong phần giải thích về Pháp vô ngại, xa lìa hai bên do Sinh-Pháp thâu nhiếp, là ngăn chặn pháp khác cho nên gọi là lìa xa hai bên. Biểu thị về tự Thể cho nên gọi là Sinh-Pháp thâu nhiếp, như Sắc ngăn ngại tướng, nêu ví dụ để hiển bày rõ ràng, cùng với tất cả pháp khác. Hai: Trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại, xa lìa những pháp ấy là nhắc lại nêu ra pháp trước đây. Trí như thật... trở xuống là dựa vào pháp để phân rõ về cảnh, Bồ-tát trú vào đó là dựa vào người phân rõ về cảnh. Như sắc... trở xuống là cũng nêu ra chủng loại để hiển bày phân biệt về hư không, chính thức hiển bày về nghĩa sai biệt. Nếu như Tiểu thừa nói Sắc có nghĩa như Khổ-Vô thường... thì nay dựa theo Đại thừa nói Sắc pháp này chỉ là vọng tình, lý thật thì vốn không có là nghĩa của Sắc. Ba: Trong phần giải thích về Từ vô ngại, tùy theo ngôn thuyết đích thực nhận biết người khác ưa thích, nghĩa là hiểu biết về ngôn từ làm cho người khác ưa thích là giải thích về đích thực nhận biết, tùy theo người khác... là giải thích về trao cho. Bốn: Trong phần giải thích về Lạc thuyết, trước là nhắc lại nêu ra Từ trước đây. Vô lượng... trở xuống là dựa theo Biện vui thích thuyết giảng. Vô lượng các loại nghĩa-ngữ là sai biệt trong Từ, giải thích về vô lượng môn. Tùy theo nhận biết... trở xuống là giải thích về trao cho. Tên mới gọi là Biện vô ngại giải, nghĩa là biện giải rõ ràng khéo léo thuyết giảng khiến cho người khác sinh lòng vui thích, cũng gọi là Lạc Thuyết.

Từ đây trở xuống trong phần mở rộng giải thích, lý thật thì bốn loại này đối với tất cả các pháp hễ nói đến đều có đủ, nay dựa vào Viên giáo mà nêu ra mười môn, trong đó: Năm môn đầu là nhận biết chung về Lý giáo, năm môn sau là nhận biết về tịnh đức của Tam thừa.

Trong năm môn đầu: Bốn môn trước là chính thức dựa vào pháp đã nhận biết để trình bày về Vô ngại, một môn sau là dựa theo Trí chủ động nhận biết. Trong bốn môn trước: Ba môn đầu là nhận biết về Nghĩa, một môn sau nhận biết về Giáo.

Trong năm môn đầu: 1) Dựa theo nhận biết về pháp thuộc Sự, pháp thuộc Sự thì duyên khác nhau, trú không xen tạp gọi là Tự tướng; 2) Nhận biết về pháp thuộc Lý, pháp thuộc Lý thì bao gồm tất cả gọi là Đồng tướng. Hai môn này là ngay nơi tướng trình bày về pháp. 3) Dựa

theo thời gian phân rõ về pháp, nghĩa là ba đời thay đổi cho nên gọi là tướng của Hành; 4) Hợp với căn cơ tuyên truyền giáo pháp gọi là tướng của Thuyết; 5) Dựa theo Trí chủ động nhận biết phân ra bốn Vô ngại, không phải là nhận biết về Trí cho nên gọi là tướng của Trí.

Trong năm môn sau: Một môn đầu là tổng quát nhận biết về chứng thanh tịnh-lìa xa tướng của Tam thừa, gọi là Mạn-Vô ngã; trong bốn môn sau là riêng biệt: Một môn là nhận biết tổng quát về Đại thừa-Tiểu thừa; ba môn còn lại nhận biết riêng biệt về Bồ-tát Địa thuộc Đại thừa. Trong ba môn riêng biệt: Một môn đầu là nhận biết về nhân; hai môn sau là nhận biết về quả, một là Thể, hai là Dụng, có thể biết.

Sau trong phần giải thích theo thứ tự, giải thích về mười Chương này tức là mười đoạn.

Ngay trong đoạn thứ nhất về Tự tướng, Pháp và Nghĩa là tổng quát-riêng biệt làm một cặp, đối với pháp duyên sinh, tổng quát nhận biết là Tự tướng, riêng biệt nhận biết là sai biệt. Từ và Lạc Thuyết là mở rộng-tóm lược làm một cặp, ít tên gọi hiển bày về pháp gọi đó là Từ, rất nhiều tên gọi khác nhau làm vững vàng về nghĩa ấy, khiến cho người khác yêu thích gọi là Lạc Thuyết. Nói về Tưởng kiên cố, Tưởng là chỗ dựa để phát ra lời nói, vì thế cho nên trong luận khác có nơi nói là Tưởng, có nơi nói là Thanh, có nơi nói là Danh, có nơi nói là Tự, có nơi nói là Thi Thiết, đều là tên gọi khác của Danh. Dùng danh ngôn để hiển bày về nghĩa khiến cho nghĩa kiên cố, cho nên gọi là Tưởng kiên cố. Tưởng kiên cố có nhiều loại gọi là Tưởng sai biệt.

Trong phần trở Lại giải thích: Bất hoại là nhắc lại về Từ. Tùy theo pháp đã hiểu rõ là trình bày về tự mình hiểu biết. Tùy theo những pháp ấy... là hiển bày về thuận theo căn cơ mà thuyết giảng. Theo thứ tự không gián đoạn gọi là không dừng lại, là thường xuyên thuyết giảng. Vô lượng rất nhiều... là đối với mỗi một pháp, có thể dùng vô lượng tên gọi khác nhau để thuyết giảng rộng ra. Làm vững vàng về nghĩa ấy, nghĩa là dùng nhiều tên gọi khác nhau để nói về ý thành tựu nghĩa vốn có, vì vậy khiến cho kiên cố.

Đoạn thứ hai từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về Đồng tướng, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo hai Đế để phân biệt, hai loại sau cũng dựa theo mở rộng và tóm lược để phân biệt. 1) Tất cả các pháp cùng là một Vô tánh; 2) Pháp hữu vi cùng là tướng Vô thường; 3) Giả danh giống nhau, là pháp như nhau không có tên gọi, đều là mượn để nói; 4) Giả danh và giả danh giống nhau, lại dùng giả danh để tiếp tục trở lại hiển bày.

Sau trở lại phân biệt: Vô thường hòa vào Vô ngã, là giải thích Nghĩa thuận theo Pháp, nghĩa là quán sát về Vô thường thì hiểu rõ Vô ngã, vì thế cho nên môn thứ hai đưa vào Trí-Cảnh thuộc môn thứ nhất. Tiếp đến nhắc lại văn về Từ, ở trên pháp giả danh trước đây, lại dùng giả danh khác tùy theo căn cơ phù hợp mà nói. Tiếp đến không làm hỏng vô biên, là nhắc lại văn về Lạc Thuyết, không làm hỏng giả danh trước đây mà có thể dùng giả danh khác nhau để nói, nghĩa là tên gọi khác nhau tuy nói mà không trái với Từ trước đây, cho nên nói là không làm hỏng.

Đoạn thứ ba từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về tướng của Hành, trong đó: Nhận biết rõ ràng về pháp hiện tại duyên sinh trong một niệm gọi là Pháp vô ngại; đã chưa từng thích hợp gọi là Nghĩa sai biệt; đối với hai pháp này tạm thời thiết lập về danh tự, gọi là Từ vô ngại; vẫn dùng tên gọi này, vì các chúng sinh mà thuyết giảng rõ ràng về sự việc ấy, gọi là Lạc Thuyết.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Bởi vì mỗi một đời hiện tại, là luận chung về quá khứ và vị lai đều có hiện tại, cho nên nói là thâu nhiếp trong mỗi một đời, vậy thì trong mỗi một đời đều nói có nhiều môn khác nhau. Nói thấy quá khứ-vị lai nhận biết hiện tại, là giải thích Nghĩa thuận theo Pháp. Từ "Như thị Bồ-tát..." trở xuống là kết luận phần sau thành tựu phần trước, nghĩa là bởi vì Nghĩa ở phần sau thành tựu Trí-Cảnh của Pháp vô ngại ở phần trước. Sau giải thích về Lạc Thuyết, nói đến tướng của Hành thuộc Sự, không ra khỏi ba đời là giải thích về Sự đã nói trước đây, trong kinh nói mỗi một đời đều không ra ngoài ba đời. Nói vô biên pháp rõ ràng là hiểu rõ về pháp khác nhau, hiểu rõ về pháp khác nhau tức là Văn-Tư tuệ vốn chiếu rọi pháp.

Đoạn thứ tư từ "Phục thứ..." trở xuống là trong phần trình bày về tướng của Thuyết, trong đó: Dựa vào Giáo bổn giải thích để phân biệt về Pháp và Nghĩa, dựa theo tùy tâm mà nói để phân biệt về Từ và Lạc Thuyết, nghĩa là thuyết giảng tùy theo âm thanh của chúng sinh cho nên nói là thuyết giảng tùy thuận, tùy theo tâm khác nhau mà thuyết giảng nhưng ý nghĩa không khác nhau cho nên nói là tướng của Thuyết tương tự. Văn còn lại có thể biết. Đoạn thứ năm từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về tướng của Trí, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Hiện lượng-Tỷ lượng để phân biệt, Từ và Lạc Thuyết dựa theo sâu xa và nông cạn để phân biệt. Trong phần Pháp và Nghĩa, dùng Trí về Pháp vô ngại nhận biết cảnh do Pháp trí mà nhận biết, không phải là Pháp trí tức là Pháp vô ngại, như dùng Khổ trí nhận biết Khổ của cõi Dục gọi là

Pháp trí, nhận biết Khổ của cõi trên gọi là Tỷ trí; nay ở đây cũng như vậy, dùng Nghĩa vô ngại nhận biết về cảnh của Tỷ trí, luận mới gọi là Pháp trí-Loại trí. Nhưng hai Trí này theo tông Tỳ Đàm thì căn cứ vào Thời nối thông-Xứ tách biệt, cả hai Trí đều nhận biết nối thông về ba đời, nhận biết tách biệt về cõi Dục gọi là Pháp trí, nhận biết tách biệt về cõi trên gọi là Tỷ trí. Nếu theo tông Thành Thật thì Xứ nối thông-Thời tách biệt, hai Trí đều nhận biết về ba cõi, nhận biết về hiện tại gọi là Pháp trí, nhận biết về quá khứ-vị lai gọi là Tỷ trí. Nếu theo tông Đại Thừa thì Thời-Xứ đều tách biệt, nhận biết về hiện tại và cõi Dục gọi là Pháp trí, nhận biết về cõi trên và quá khứ-vị lại đều là Tỷ trí. Trong phần Từ, nói muốn đạt được phương tiện, là Từ nói về Thế đế làm phương tiện cho đạt được Đệ-nhất-nghĩa. Trong phần Lạc Thuyết, nói đạt được Trí là nói về Đệ-nhất-nghĩa, bởi vì khiến cho chính thức Chứng được.

Sau trong phần trở Lại giải thích: Đầu là trong Pháp trí, nhận biết về Đế sai biệt là hai Đế không giống nhau; phương tiện không khác nhau là giải thích về không làm hỏng phương tiện, nghĩa là thấy pháp không khác nhau gọi là không làm hỏng. Pháp trí... là nêu ra kinh so sánh để hiển bày. Trong giải thích về Tỷ trí, như vậy như thật... là giải thích về nghĩa thuộc Tỷ lượng để hiển bày, dùng Hiện lượng mà nhận biết tương tự những pháp đac nhận biết. Trong phần giải thích về Lạc Thuyết, thuyết giảng khác nhau không phải điên đảo, là bởi vì thuyết giảng phù hợp với lý.

Đoạn thứ sáu từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về tướng của Mạn-Vô ngã, trong đó: Dùng hai quán về Chân-Tục để phân biệt Pháp và Nghĩa, nghĩa là quán về Chân thì một tướng Vô ngã bất hoại, quán về Tục thì Vô ngã sai biệt như Uẩn... Trong thuyết giảng dùng thắng diệu để phân biệt về Từ và Lạc Thuyết, nghĩa là hợp với tình ca ngợi là hay, thuận theo lý gọi là tuyệt diệu, thâu nhiếp khiến cho quy về một mối. Ngôn từ lý lẽ thù thắng, thành tựu lợi ích càng nhiều, gọi là Vô thượng.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về Vô ngại thứ nhất: Trước là giải thích thuận theo, nghĩa là bởi vì Vô ngã bất hoại; sau là giải thích ngược lại, nghĩa là giữ lấy điều mình có thể hiểu rõ gọi là Ngã biết, giữ lấy điều mình có thể đạt được gọi là Ngã chứng; như vậy đều phá bỏ tức là trình bày về không giữ lấy, gọi là bất hoại. Từ "Ấm đẳng phương tiện..." trở xuống là giải thích về Nghĩa thuận theo Pháp, nghĩa là quán về Ấm... để làm phương tiện, bởi vì có thể tiến vào pháp Vô ngã

thuộc Chân đế. Từ “Thị cố...” trở xuống là kết luận phần sau thành tựu phần trước, vốn là thành tựu về cảnh thuộc Trí của Bồ-tát. Từ “Nhất tụ tích...” trở xuống là giải thích hiển bày về Vô ngã, nghĩa là bởi vì mê mờ về Ấm cho nên chấp vào tích tụ làm Ngã, bởi vì mê mờ về Giới cho nên chấp vào nhân khác nhau làm Ngã, bởi vì mê mờ về Nhập cho nên chấp vào mong muốn có được làm Ngã, bởi vì mê mờ về bốn Đế-mười hai Duyên cho nên chấp vào tạo tác có được làm Ngã. Nói về Ấm... này đối trị bốn Ngã, để hiển bày về Vô ngã. Trong luận Tạp Tập quyển thứ nhất mở rộng hiển bày do Uẩn... mà đối trị về Ngã v.v...

Đoạn thứ bảy từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng của Đại thừa-Tiểu thừa, trong đó: Dựa theo Quyền-Thật để phân biệt về Pháp và Nghĩa, nghĩa là dựa theo Thật bởi vì quán như nhau chỉ là Nhất thừa, dựa theo Quyền bởi vì tánh khác nhau mà nói có Tam thừa. Từ và Lạc Thuyết dựa theo tổng quát-riêng biệt để phân biệt, tổng quát nói Tam thừa khiến cho đạt được giải thoát gọi là Từ vô ngại, tùy theo vô lượng chủng loại tâm niệm của chúng sinh đối với mỗi một Thừa mà nói gọi là Lạc Thuyết. Sau trở lại phân biệt, văn hiển bày có thể biết.

Đoạn thứ tám từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng Địa của Bồ-tát, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Thể-Tướng của Địa để phân biệt. Từ và Lạc Thuyết dựa theo nghĩa đồng Thể mà phân biệt, nghĩa là nói về Địa gọi là Từ, sai biệt trong Từ gọi là Lạc Thuyết. Tướng của Trí là Thể của Địa, Tướng của Thuyết là Tướng của Địa, nghĩa là tùy theo Tướng mà nói có mười, khéo léo giảng dạy về mười Địa gọi là trao cho phương tiện, tùy theo tâm ưa thích của chúng sinh đối với mỗi một Địa dùng vô lượng môn mà khiến cho tiến vào.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về hạnh Bồ-tát: Nêu rõ Pháp hạnh-Trí hạnh, là dùng hai hạnh này hợp lại làm hạnh Bồ-tát, nghĩa là chứng pháp thành tựu hạnh gọi là Pháp hạnh, ngay nơi Trí thành tựu hạnh gọi là Trí hạnh, bởi vì Trí hạnh này có thể tiến vào Địa cho nên gọi là tùy theo Trí hạnh. Nói quán Trí mà thuyết giảng, là giải thích về nguyên do, nghĩa là vì sao Trí hạnh là hạnh Bồ-tát? Đáp: Bởi vì nói về quán Trí vốn là hạnh Bồ-tát. Tiếp theo trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại: Mười Địa sai biệt, nói về tâm là đưa ra Thể của Địa, nói về Địa riêng biệt là dựa vào tâm. Từ “Thuyết vi khẩu ngôn...” trở xuống là trong phần giải thích về Từ vô ngại: Không điên đảo là giải thích về thuyết giảng không làm hỏng, giảng dạy là giải thích về tùy thuận với đạo của Địa.

Đoạn thứ chín từ “Phục thứ...” trở xuống là trình bày về tướng Địa

của Như Lai, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo Thể-Dụng của Phật để phân biệt, Từ và Lạc Thuyết dựa theo mở rộng-tóm lược để phân biệt: 1) Một niệm chứng đắc gọi là tướng của Pháp thân; 2) Thời và Xứ ứng hiện gọi là tướng của Sắc thân; 3) Trí đức sai biệt trong hai thân trước gọi là tướng của Chánh giác; 4) Tùy theo tâm ưa thích của chúng sinh mở rộng hiển bày về đức của Phật, sai biệt vô lượng gọi là tướng của Thuyết giảng.

Sau trở lại phân biệt, trong phần giải thích về Nghĩa: Nói tùy theo những kiếp nào thành tựu những vị Phật nào, là nêu rõ về thời gian giáo hóa; như Đức Phật Thích-ca thành đạo ở kiếp Hiền. Trong phần giải thích về Sự: Nói tùy theo đất nước nào là nơi chốn thành đạo, tùy theo những vị Phật nào là thân Phật thị hiện. Trong phần giải thích về Tướng: Nói tùy theo tên gọi đã ghi nhớ có thể được thấy nghe, nghĩa là như tên gọi đã ghi nhớ, cho nên có thể thấy nghe về Thân-Độ-Thanh-Sắc. Trong phần giải thích về Từ vô ngại: Tùy theo Chánh giác... bởi vì đầu tiên trong mười Phật gọi là Chánh giác Phật, cho nên nói là dựa vào thuyết giảng.

Đoạn thứ mười từ "Phục thứ..." trở xuống là trình bày về tướng làm trú trì, trong đó: Pháp và Nghĩa dựa theo nhận biết về Phật thuyết giảng, tổng quát-riêng biệt để phân biệt khác nhau. Thuyết giảng về Pháp và Nghĩa trước đây gọi là Từ, sai biệt trong Từ gọi là Lạc Thuyết: 1)Tướng của Giác là đức của Phật bắt đầu thuyết giảng về trú trì; 2) Tướng sai biệt là đức của Phật tùy cơ thị hiện sai biệt; 3) Tướng của Thuyết giảng là dựa vào sai biệt trước đây vì chúng sinh mà thuyết giảng; 4) Tướng vô lượng ấy là tùy theo tâm ưa thích khác nhau của chúng sinh mà thuyết giảng khác nhau.

Sau trong phần trở lại phân biệt: Phật ngữ là bởi vì chủ động thuyết giảng. Lực là thần lực bởi vì phá tan kiêu mạn của chúng sinh. Vô úy là làm cho tà ma phải hàng phục. Bất cọng là khác với Tiểu thừa. Bi là có thể thường xuyên thuyết giảng. Trí làm chỗ dựa cho thuyết giảng. Chuyển pháp tức là tùy thuận với Chánh thuyết. Những pháp trên đây đều là Nhất-thiết-trí thâu nhiếp. Trong phần giải thích về Nghĩa vô ngại: Tùy theo tâm tánh là chủng tánh sai biệt về Căn-Dục có thể biết. Nói Trí hạnh của chư Phật... trong phần giải thích về Lạc Thuyết, Trí hạnh gọi là Pháp thân. Hạnh này làm lợi ích cho chúng sinh không hư hoại, gọi là viên mãn. Tùy theo Tín ấy... là giải thích về tùy theo niềm tin mà thuyết giảng.

Đoạn bốn từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày thành

tựu về Pháp Sư, trong đó có bốn: 1) Thành tựu về Trì, tích lũy các pháp trong tâm; 2) Thành tựu về Thuyết, dựa vào duy trì khởi lên thuyết giảng; 3) Thành tựu về hỏi đáp, người khác nghi hoặc thưa hỏi thì Bồ-tát khéo léo giải đáp; 4) Thành tựu về Thọ trì, có thể trở lại tiếp nhận các pháp thù thắng vì người khác mà thuyết giảng rõ ràng.

Ngay trong phần một: a) Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; b) Đạt được nhiều nghĩa... Chính thức hiển bày về mười loại, đều dựa theo nghiệp dụng đã khởi lên để phân biệt khác nhau: Đầu là ba loại khởi lên ý nghiệp: Một: Có thể nhận biết về Nghĩa; Hai: Có thể nhận biết về Giáo; Ba: Trí khởi lên thần thông giáo hóa. Tiếp là ba loại khởi lên thân nghiệp: Bốn: Thân phát ra ánh sáng chói lòa, chúng sinh thiện căn yếu kém được ánh sáng Từ Bi thâu nhiếp; Năm: Chúng sinh ngang bướng cố chấp gặp uy lực làm cho khuất phục, nêu rõ làm cho chúng sinh ngang bướng cố chấp phải khuất phục là Tuệ của phương tiện khéo léo; Sáu: Trên thì cúng dường chư Phật, dưới thì thâu nhiếp chúng sinh nghèo khó, cho nên nói là nhiều tài sản. Sau là bốn loại khởi lên khẩu nghiệp: Bảy: Ở trong Đại thừa nêu rõ Giáo pháp là lợi ích cho chúng sinh hẹp hòi yếu kém, là nêu rõ uy đức danh tiếng trong Đại thừa, khiến cho chúng sinh rời bỏ yếu kém mà hướng đến tiến vào không khó; Tám: Không gián đoạn là thường xuyên thuyết giảng; Chín: Không tận cùng là thuyết giảng sâu xa; Mười: Đủ loại là thuyết giảng rộng rãi. Sau là kết luận có thể biết. Từ đây trở xuống là văn kinh, Luận chủ không giải thích.

Trong phần hai từ "Thị Bồ-tát ư nhất Phật..." trở xuống là trình bày thành tựu về Thuyết, trong đó có ba: a) Trình bày về có thể tiếp nhận nhiều pháp; b) Từ "Thị Bồ-tát đắc như thị..." trở xuống là có thể thuyết pháp rộng rãi; c) Từ "Thị Bồ-tát xử pháp tòa hoặc dĩ nhất âm..." trở xuống là có thể khởi lên thuyết giảng tự tại.

Trong phần ba từ "Thị Bồ-tát tam thiên giới sở hữu chúng sinh..." trở xuống là trình bày thành tựu về hỏi đáp, trong đó có hai: a) Giải đáp về chất vấn trong một thế giới; b) Trình bày về tất cả thế giới.

Trong phần bốn từ "Thừa Phật thần lực..." trở xuống là trình bày thành tựu về Thọ trì, trong đó có hai: a) Đối với một trần xứ; b) Tương tự tất cả các trần. Ức niệm... có thể biết.

Phần sau là trình bày về quả của Địa, ba quả giống như trước, ở nơi văn có thể thấy.

C. Trong phần trùng tụng có bốn mươi hai tụng rưỡi phân sáu: Một: Có bốn kệ tụng về phần phương tiện của Pháp Sư. Hai: Có bốn

kệ tụng về thành tựu Trí. Ba: Có mười hai kệ tụng về thành tựu tiến vào hành. Bốn: Có mười bốn kệ rưỡi tụng về thành tựu Thuyết, trong đó: Đầu là một kệ rưỡi tụng về thành tựu Trí; tiếp là ba kệ rưỡi tụng về thành tựu khẩu nghiệp; tiếp là chín kệ rưỡi tụng về thành tựu Pháp Sư, trong đó: Hai kệ đầu là thành tựu về Trì, hai kệ tiếp là thành tựu về Thuyết, nửa kệ tiếp là hỏi đáp, năm kệ tiếp là thành tựu về Thọ trì. Năm: Có bảy kệ tụng về quả của Địa, ba quả có thể biết. Sáu: Có một kệ cuối cùng tụng ca ngợi về sâu xa mà kết thúc thuyết giảng. Phần thứ chín về Thiện Tuệ Địa, xong.

Địa thứ mười là Pháp Vân Địa, cũng có bảy môn giống như trước:

Thứ nhất: Giải thích tên gọi, giải thích có ba nghĩa: Luận Nhiếp Đại Thừa nói: "1) Mây trí của Đại pháp hàm chứa nhiều nước công đức, ví như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Nhờ đạt được trí duyên với toàn bộ tất cả các pháp, duyên với toàn bộ tất cả các pháp như Khế kinh... không tách rời Chân Như. Trí về cảnh thuộc cọng tướng của tất cả các pháp này, ví như vầng mây lớn, Đà-la-ni môn và Tam-ma-địa môn ví như nước trong, Trí có thể cất giữ pháp ấy như mây hàm chứa nước, cho nên có năng lực sinh ra công đức thù thắng ấy. 2) Che phủ như hư không, thô nặng giống như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Lại như vầng mây lớn che kín hư không, Trí như vậy duyên với toàn bộ tất cả các pháp, hai chướng của Hoặc-Trí che kín như hư không rộng lớn vô biên. Nói che kín là nghĩa về ngăn cách-nghĩa về gián đoạn. 3) Pháp thân đầy khắp giống như vầng mây lớn. Vô Tánh giải thích: Lại như vầng mây lớn tuôn nước trong mát đầy khắp hư không, Trí như vậy duyên với toàn bộ tất cả các pháp, sinh ra công đức thù thắng vô lượng đầy khắp Pháp thân đã chứng được-đã dựa vào."

Luận Duy Thức nói: "Mây trí của Đại pháp hàm chứa nhiều nước công đức, che kín như hư không, thô nặng đầy khắp Pháp thân, cho nên gọi là Pháp Vân." Ba nghĩa trong này giống như trong Nhiếp Luận.

Kinh Kim Quang Minh nói: "Pháp thân như hư không, trí tuệ như vầng mây lớn, che phủ khắp tất cả, cho nên gọi là Pháp Vân." Chân Đế Giải thích rằng: "Như hư không là ví như ba Như Như. Hư không có ba nghĩa: 1) Nghĩa về dung thọ, ví như tự tánh Pháp thân không ngăn ngại sinh tử. 2) Nghĩa về vô biên, ví như Pháp thân hiển bày rõ ràng, tuy có thể hiển bày rõ ràng mà hãy còn chưa cứu cánh; như bầu trời có nơi trong sáng-có nơi bụi mù, như Pháp thân đạo nội bao gồm mê hoặc-hiểu biết và Trung đạo. 3) Trong sáng không có bụi mù ví như

Pháp thân của quả Thánh. Trí huệ như mây là ví như Trí Như Như có ba: 1) Đạo tiền là tánh đạt được; 2) Đạo nội là tu đạt được; 3) Đạo hậu là cuối cùng đạt được. Văn nói khắp nơi (biến) là tánh đạt được Trí Như Như khắp nơi Lý Như Như, đầy đủ (mãn) là tu đạt được Trí Như Như đầy đủ Lý Như Như, che phủ (phú) là cuối cùng đạt được Trí Như Như che phủ Lý Như Như, Cảnh và Trí phù hợp với nhau. Mây tức là mưa xuống, mưa có ba nghĩa: 1) Có thể che phủ bụi bặm, nghĩa về tự tánh của Trí thanh tịnh vô nhiễm thuộc Đạo tiền; 2) Có thể rửa rạch bụi bẩn, diệt phiền não trừ ác nghiệp thuộc Đạo nội; 3) Có thể sinh ra mầm non, có thể sinh ra mầm non như Trí thuộc Đạo hậu. Lại nữa, hư không như Pháp thân, mây như Ứng thân."

Luận Trang Nghiêm nói: "Ở trong Địa thứ mười nhờ vào Tam-muội môn và Đà-la-ni môn, thâu nhiếp nhân huân tập của tất cả các pháp đã nghe(Văn), đầy khắp trong Thức A-lê-da, ví như mây trôi đầy khắp hư không. Có thể dùng pháp đã nghe này xông ướp mây trí, đối với mỗi một sát-na, đối với mỗi một tướng tốt, đối với mỗi một vẻ đẹp, từ lỗ chân lông rưới xuống vô lượng vô biên làn mưa giáo pháp, đầy đủ cho tất cả chúng sinh đã giáo hóa. Bởi vì có thể như mây cuộn mưa tuôn những làn mưa giáo pháp, cho nên gọi là Pháp Vân."

Kinh Nhân Vương gọi là Quán Đảnh.

Luận Thập Trú nói: "Thế giới không có Phật, có thể rưới xuống làn mưa giáo pháp, cho nên gọi là Pháp Vân Địa."

Kinh Giải Thâm Mật nói: "Thân thô nặng rộng rãi như hư không, Pháp thân viên mãn ví như vầng mây lớn, đều có thể che phủ khắp nơi, cho nên gọi là Pháp Vân." Giải thích rằng: Nghĩa là do Ngã chấp-Pháp chấp mà xông ướp chủng tử, không có thể tùy ý cho nên gọi là thô nặng. Khắp nơi chướng ngại đến lý Vô ngã-hai Không, cho nên kinh nói là rộng như hư không. Mười loại Pháp giới-Pháp thân viên mãn trong Địa thứ mười, dụ như vầng mây lớn, lúc chứng được Pháp giới nhờ vào Pháp thân viên mãn và tu sinh Pháp thân, che kín như hư không, rộng lớn thô nặng, cho nên gọi là Pháp Vân. Nghĩa còn lại nói như trong phần giải thích tên gọi ở sau.

Thứ hai: Ý đưa ra cũng có ba nghĩa: 1) Trước đây tuy đạt được biện tài thuyết pháp ấy nhưng Pháp thân viên mãn chưa có thể hiện rõ trước mắt, nay tiến lên khiến cho tu chứng viên mãn Pháp thân ấy, vì thế cho nên đưa ra. Hai môn còn lại có thể biết. Lại trong Địa Luận nói: "Ở trong Địa thứ chín đã làm thanh tịnh quốc độ của Phật và giáo hóa chúng sinh, trong Địa thứ mười tu hành khiến cho Trí giác đầy đủ, vì vậy

Địa này là thù thắng.”

Thứ ba: Chướng đã lìa xa: Dựa vào Địa Luận nói: “Lìa xa chướng ngại không đạt được tự tại ở trong các pháp.”

Luận Duy Thức nói: “Chướng ngại chưa đạt được tự tại ở trong các pháp, nghĩa là một phần Câu sinh trong Sở tri chướng khiến cho không đạt được tự tại đối với các pháp, nó làm chướng ngại đến mây trí của Đại pháp thuộc Địa thứ mười và sự nghiệp đã hàm chứa cất giữ-đã khởi lên, lúc tiến vào Địa thứ mười thì có thể vĩnh viễn đoạn trừ. Vì vậy Địa thứ mười nói về đoạn bỏ hai ngu và thô nặng ấy: 1) Ngu về Đại thần thông, tức là làm chướng ngại đến sự nghiệp đã khởi lên trong này; 2) Ngu về tỏ ngộ tiến vào vi tế bí mật, tức là làm chướng ngại đến mây trí của Đại pháp và pháp đã hàm chứa cất giữ trong này.” Giải thích rằng: Dùng một phần Sở tri chướng có thể chướng ngại đến Thần thông... làm Thể.

Kinh Kim Quang Minh nói: “Đại thần thông bậc nhất chưa đạt được Vô minh như ý, tu hành về tạng vi tế bí mật chưa đầy đủ Vô minh.” Lương Luận giống nhau trên đại thể. Vả lại, tâm cuối cùng của Địa này cũng lìa xa hai chướng, thì đến quả Phật.

Luận Thành Duy Thức nói: “Địa này đối với pháp tuy đạt được tự tại, mà có chướng ngại còn sót lại chưa gọi là cuối cùng, nghĩa là có Sở tri chướng Câu sinh vi tế, và có chủng tử của Phiền não chướng tùy ý vận dụng, lúc Định Kim Cang Dụ hiện rõ ở trước mắt, những loại ấy đều nhanh chóng đoạn trừ để tiến vào Như Lai Địa. Vì vậy Phật Địa nói đến đoạn bỏ hai ngu và thô nặng ấy: 1-Ngu về đắm vào tất cả các cảnh đã nhận biết rất vi tế, tức là Sở tri chướng vi tế trong này; 2-Ngu về chướng ngại rất vi tế, tức là chủng tử của tất cả Phiền não chướng tùy ý vận dụng trong này.”

Vì vậy luận Tạp Tập nói: “Lúc đạt được Bồ-đề liền đoạn bỏ Phiền não chướng và Sở tri chướng thành tựu A-la-hán, và thành tựu Như Lai chứng Đại Niết-bàn, Đại Bồ-đề.” Vì vậy Giải thích rằng: Hai loại vi tế này vượt qua chướng ngại bên ngoài trước đây, cho nên gọi là chướng ngại còn sót lại.

Kinh Kim Quang Minh nói: “1) Tất cả cảnh giới vi tế của Trí chướng ngại đến Vô minh; 2) Vị lai là chướng ngại không trải qua sinh ra, chưa có thể không trải qua sinh ra Trí do Vô minh.”

Lương Luận gọi là chướng ngại vi tế, đắm theo vi tế, giống như ở đây có thể thấy.

Thứ tư: Pháp đã chứng: Chứng được pháp giới làm nơi nương tựa

như nghiệp tự tại...

Thế Thân Giải thích rằng: “Nghĩa là pháp giới này là chỗ dựa của nghiệp tự tại như thân... và chỗ dựa của Đà-la-ni môn, Tam-ma-địa môn tự tại.”

Vô Tánh Giải thích rằng: “Nghĩa nương tựa như nghiệp tự tại... nghĩa là tùy theo môn đã mong muốn, nghiệp dụng tự tại của thân-ngữ-ý dựa vào năm thần thông, tùy theo tác nghiệp của mình đều được thành tựu. Đạt được Văn-Nghĩa-Trì nhờ vào lực tự tại của các Đà-la-ni, có thể duy trì không quên tất cả văn nghĩa mà chư Phật đã thuyết giảng. Đạt được lực tự tại của Tam-ma-địa, cho nên đối với các Đẳng Chí có thể duy trì-có thể gián đoạn. Tùy theo mong muốn ấy, mà các Tam-ma-địa, Tam-ma-bát-để như Hư Không Tạng... có thể hiện rõ trước mắt.”

Luận Trung Biên nói: “Tùy theo mong muốn làm đủ loại sự việc lợi ích yên vui cho hữu tình, vì vậy ở đây chỉ nói tổng quát mà không tách ra riêng biệt.”

Luận Duy Thức Giải thích rằng: “Nghĩa là nếu chứng được Chân Như này rồi, thì khắp nơi đều tự tại đối với tất cả Thần thông-Tác nghiệp-Tổng trì-Định môn.” Giải thích rằng: Dựa theo các luận trên, ở trong Địa này đạt được bốn loại tự tại: 1) Năm thần thông; 2) Ba nghiệp; 3) Tổng trì; 4) Các Định. Tìm theo văn sau của Địa này, phần Đại Tận... lại là kết hợp giải thích.

Luận Duy Thức nói: “Tuy thật tánh Chân Như không có sai biệt, mà dựa vào đức thù thắng tạm thời thiết lập mười loại; tuy trong Địa thứ nhất đã đạt được tất cả, mà hạnh có thể Chứng hãy còn chưa viên mãn. Bởi vì khiến cho viên mãn mà kiến lập những loại sau.”

Thứ năm: Hạnh đã thành tựu cũng có ba loại: 1) Thành tựu về hạnh như tiếp nhận phần vị... 2) Đó là hạnh về Trí Ba-la-mật. 3) Dựa vào luận Trang Nghiêm nói: “Trú thứ mười vốn là Tam-muội môn, Đà-la-ni môn vô cùng thanh tịnh.”

Thứ sáu: Quả đã đạt được: Dựa vào Lương Luận thì thông hiểu về pháp giới nương vào nghiệp tự tại, đạt được quả thuộc Hóa thân.

Kinh Kim Quang Minh quyển thứ ba nói: “Địa thứ mười phát tâm đạt được Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm, là quả thuộc công hạnh, quả thuộc phần vị của Địa.”

Lại theo Lương Luận thì mười quả đều là Đại quả đã thành tựu ở Phật Địa, còn lại đều ngay Địa ấy đạt được.

Lại kinh Kim Quang Minh nói: “Tu hạnh của Địa thứ mười đạt

được quả thuộc Đại Tổng trì.” Nói như kinh ấy.

Thứ bảy: Trong giải thích văn có ba phần giống như trước:

A. Trong phần ca ngợi thưa thỉnh có hai mươi lăm tụng phân năm: Một: Có hai tụng trình bày về Thiên vương Thủ Đà Hội thiết lễ cúng dường tuyệt diệu. Hai: Có một tụng trình bày về Bồ-tát đốt hương cúng dường. Ba: Có hai tụng trình bày về quyến thuộc Thiên Vương cúng dường y phục quý báu. Bốn: Có mười tám tụng trình bày về Thiên Nữ tấu nhạc ca ngợi cúng dường, trong đó: Đầu là hai tụng tổng quát trình bày về tấu nhạc, tiếp là hai tụng ca ngợi về đức rộng khắp thuộc Thể tướng của Phật, tiếp là ba tụng ca ngợi về đức thành tựu lợi ích thuộc nghiệp dụng của Phật, tiếp là bốn tụng ca ngợi về đức ứng với căn cơ thuộc tám tướng của Phật, tiếp là hai tụng dựa theo huyễn dụ ca ngợi về đức rộng lớn của Phật, tiếp là ba tụng ca ngợi về đức thuộc Pháp thân bình đẳng của Phật, tiếp là một tụng về kết luận khuyến khích tu học, cuối cùng là một tụng về Thiên Nữ kết thúc im lặng. Năm: Cuối cùng có hai tụng về vị Thượng thủ chính thức thưa thỉnh, có thể biết.

B. Trong phần chính thức thuyết giảng, có tám phần: Một: Phần phương tiện làm đầy đủ Địa, là thâu nhiếp các hạnh đã tu trong chín Địa trước đây, toàn bộ làm phương tiện đầy đủ của Địa này. Hai: Phần đạt được Tam-muội, là hạnh bắt đầu trú vào Địa vốn có vô lượng hạnh đức, bởi vì Địa này tiếp nhận chức vị cần phải dựa vào Tam-muội, cho nên chỉ nêu ra phần này. Ba: Phần được tiếp nhận chức vị, là hạnh chính thức trú vào Địa, nghĩa là dựa vào Định thù thắng có thể thâu nhiếp trí Phật mà gọi tên. Bốn: Phần tiến vào Đại Tận, là đầy đủ hạnh của Địa, Địa này hướng về trước đã là cùng tận, cuối cùng trong cuối cùng cho nên nói là Đại Tận. Năm: Phần giải thích tên gọi, Địa này học đến cùng phân rõ về đức để hiển bày tên gọi. Sáu: Phần thần thông lực Vô thượng và Hữu thượng, Địa đã đầy đủ diệu dụng tự tại, cho nên nói là Thần thông, Dụng của thần thông vượt qua Địa trước gọi là Vô thượng, ngược lên thua kém Như Lai gọi là Hữu thượng, hai phần dưới đây nối thông với mười Địa, nhưng lấy trước thâu nhiếp sau, thu nhận ở Địa này. Bảy: Phần ảnh tượng, là lấy Dụ để hiển bày về Pháp, như nhờ vào cảnh tượng mà nhận biết tính chất. Tám: Phần lợi ích của Địa, là làm sáng tỏ về lợi ích thù thắng của thuyết giảng, khuyến khích tin tưởng hướng đến tiến vào.

Ngay trong phần thứ nhất là phương tiện đầy đủ của Địa: Trước là tổng quát nêu ra, nghĩa là vô lượng là Trí rộng rãi, khéo tu là Trí sâu

xa. Trong các Địa trước khởi lên đầy đủ hai loại này, gọi chung là khéo léo chọn lựa, nghĩa là nhờ vào diệu trí mà quyết định chọn lựa. Trong luận Bảo Tánh nói: "Bồ-tát Địa thượng khởi lên hai hạnh tu tập: 1) Dựa theo trí Căn bản gọi là hạnh tu như thật, là khéo tu ở đây. 2) Dựa theo trí Hậu đắc gọi là hạnh tu khắp nơi, là Trí vô lượng ở đây." Sau là trong riêng biệt phân rõ có chín câu, luận thâu nhiếp làm bảy: Ba câu đầu làm một phần, gọi là hạnh khéo tu, nghĩa là đối với các Địa đều như nhau khéo léo tu chứng, hỗ trợ không trú vào, bởi vì tựa như Đồng tướng trong Địa thứ tám trước đây. Nói Bạch pháp là chứng, trợ đạo có thể biết. Đại công đức... là không trú vào, không trú vào không có cho nên không rời bỏ công đức. Bảo vệ là không rời bỏ, không trú vào có cho nên không rời bỏ trí tuệ. Ba câu này theo thứ tự giải thích lẫn nhau, nghĩa là vì sao có thể Chứng? Bởi vì khởi lên hỗ trợ. Vì sao thành tựu hỗ trợ? Bởi vì không trú vào. Trong sáu câu sau là riêng biệt hiển bày: 1) Một câu thâu nhiếp hành tướng Tự lợi-Lợi tha của bảy Địa trước, bắt đầu Địa thứ tám để phân rõ về bảy Địa sai biệt, vì vậy ở đây tổng quát thâu nhiếp một câu để hiển bày. Nói thực hành Đại Bi rộng rãi, phổ biến là giải thích về rộng rãi, tùy thuận Tự lợi là giải thích về thực hành, tùy thuận Lợi tha là giải thích về Đại Bi. 2) Nói phân biệt nhận biết sâu sắc... là riêng biệt nêu ra hạnh làm thanh tịnh cõi Phật của Địa thứ tám. Bốn câu sau riêng biệt nêu ra hạnh trong Địa thứ chín, trong đó: Câu đầu là hạnh thuộc Tự phần trong Địa thứ chín, giáo hóa chúng sinh cho nên nói là tiến sâu vào, tức là tiến vào rừng rậm của Hành... Ba câu sau trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến, trong đó: Đầu là Giải, tiếp là Hạnh, sau là Chứng. Nói tiến vào các loại... là hiểu rõ về pháp thuộc cảnh Chân Như mà Phật đã thực hành. Nói hướng đến... là hạnh mong cầu không hề thỏa mãn đối với quả Phật. Nói đạt được đến cùng... là tiến vào đến cuối cùng của Địa, nghĩa là tận cùng phần vị Thập Địa gọi là cuối cùng của Địa, dựa vào Hạnh đạt được Chứng gọi là tiến vào đến cuối cùng, bởi vì trong Địa này tiếp nhận chức vị của trí Phật, cho nên nói là phần vị Nhất-thiết-trí.

Phần thứ hai từ "Bồ-tát Ma-ha-tát hành như thị..." trở xuống là trình bày về phần Tam-muội, trong đó: Đầu là nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; sau từ "Tắc đắc..." trở xuống là chính thức hiển bày về đã đạt được, trong đó có bốn: Một: Riêng biệt hiển bày về mười môn; Hai: Tổng quát kết luận về trăm vạn; Ba: Từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về chủ động tiến vào-chủ động nhận biết; Bốn: Hiển bày về tên gọi cuối cùng.

Ngay trong phần một, trong luận nêu ra bắt đầu cho đến sau cuối, cho nên nói là Ly Cấu... nêu ra trăm vạn sau cho nên nói là quyến thuộc. Lìa xa phiền não cấu nhiễm là giải thích hiển bày về tướng ấy, bởi vì trong phần vị này là nơi không còn chướng ngại. Không thực hiện công dụng là bởi vì thành tựu tương ưng. Chín loại còn lại là riêng biệt, bởi vì hai Định thứ sáu-thứ bảy cùng lìa xa một cấu nhiễm, cho nên lìa xa tám loại cấu nhiễm: 1) Tiến vào pháp giới sai biệt, là tiến vào bí mật Vô cấu, nghĩa là pháp giới sâu thẳm gọi là nơi bí mật. 2) Hành gần với quả Phật, gọi là đạo tràng trang nghiêm. 3) Nghiệp dụng của ánh sáng thuộc về thân nghiệp. 4) Tổng trì biện tài thuộc về khẩu nghiệp. 5) Hiện bày thần thông thuộc về ý nghiệp. 6) Rộng rãi. 7) Sâu xa. Cả hai đều hiển bày về Tịnh độ, Vô lượng là giải thích về rộng rãi, Chánh quán là giải thích về quán sát. Trên đây là đức thuộc Tự lợi. 8) Tùy theo tất cả... là giáo hóa chúng sinh Vô cấu, là đức thuộc Lợi tha. Trên đây là hành thuộc Tự phần của hai Lợi. 9) Như thật nhận biết... là Thắng tiến. Giác bậc Thượng gọi là Chánh giác Vô cấu, nghĩa là sắp thành tựu Chánh giác, chư Phật thay nhau cùng hiện rõ trước mắt chứng biết. Điều này như văn sau nói ở phần tiếp nhận chức vị. Nói Nhất-thiết-trí là trí vô phân biệt, là giải thích về Nhất-thiết-trí. Nhất-thiết-trí là trí bình đẳng tiếp nhận phần vị, là nhắc lại trí giải thích về tiếp nhận phần vị. Đầy đủ sự của Tam-muội là giải thích về đều tiến vào. Thể của Trí và nghiệp dụng của Trí, có thể biết.

Phần thứ ba từ "Thị Tam-muội hiện tại tiền..." trở xuống là trình bày về phần tiếp nhận chức vị, trong đó có sáu: Một: Tùy theo Tòa như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, ngồi ở tòa quý báu trên voi trắng bằng vàng của cõi Diêm-phù; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, ngồi ở tòa hoa sen chúa rất quý báu. Hai: Tùy theo Thân như thế nào? Như con của Luân Vương do Ngọc Nữ quý báu sinh ra, đầy đủ tướng của vua là thân được tiếp nhận chức vị; Bồ-tát cũng như vậy, hình tướng thù thắng vi diệu là thân tiếp nhận chức vị. Ba: Tùy theo Quyến thuộc như thế nào? Như con của Luân Vương vào lúc tiếp nhận chức vị, văn võ bá quan cùng nhau giúp đỡ; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, các Đại Bồ-tát cùng nhau vây tròn xung quanh. Bốn: Tùy theo Tướng như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, quét dọn sửa sang đường sá, treo cờ phướn lọng tàng, chuông trống vang lừng khắp nơi; Bồ-tát cũng như vậy, lúc tiếp nhận chức vị của Phật, mặt đất chấn động dữ dội, đường ác ngừng lại, phát ra ánh sáng chiếu rọi khắp nơi,

thế giới trang nghiêm thanh tịnh, lấy sự việc này làm tướng. Năm: Tùy theo nơi xuất hiện như thế nào? Như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, miệng tuyên bố chiếu thư ân xá đến khắp thiên hạ, ngục tù được thoát khỏi, mở kho tạng ban thưởng cho bề tôi; Bồ-tát cũng như vậy, mười chỗ phát ra ánh sáng, khiến cho thoát khỏi đường ác, hạnh Bồ-tát tăng thêm. Sáu: Tùy theo phần vị đã đạt được, như con của vua ở thế gian vào lúc tiếp nhận chức vị, vua cha tự tay cầm chuông vàng chứa đầy nước bốn biển rưới trên đỉnh đầu Thái tử, thì gọi là Luân Vương quán đảnh; Bồ-tát cũng như vậy, chư Phật mười phương từ tướng lông trắng(Bạch hào) mà phát ra ánh sáng Nhất-thiết-trí chiếu vào đỉnh đầu của Bồ-tát, gọi là tiếp nhận phần vị của Phật. Sáu đoạn kinh này, văn ba đoạn trước thì Luận gia giải thích cùng một nơi, hai đoạn tiếp theo cũng giải thích cùng một nơi, một đoạn sau thì giải thích riêng biệt.

Ngay trong phần một về Tòa có mười tướng: 1) Hoa vương là tướng Chủ, bởi vì tự tại. 2) Vây tròn xung quanh... là tướng tùy theo, bởi vì rộng lớn. 3) Các loại quý báu... là tướng thù thắng, bởi vì đầy đủ đức. 4) Vượt qua... là tướng của Địa, bởi vì là nơi sinh ra. 5) Xuất thế... là tướng của nhân, bởi vì từ nơi ấy sinh ra. 6) Nhận biết tất cả... là tướng của thành tựu, bởi vì thành tựu từ Không Tuệ, như hoa sen ở thế gian thành tựu do gieo trồng. 7) Ánh sáng chói lòa... là tướng của Đệ-nhất-nghĩa, như hoa sen ở thế gian khiến cho tâm chọn lấy đắm theo, tòa hoa của Bồ-tát khéo léo soi chiếu pháp giới, luận dựa theo soi chiếu về Lý, kinh dựa theo soi chiếu về Sự, có thể biết. 8) Tướng của công đức, kinh không có câu này, bởi vì tương tự với tướng của Địa, cho nên không phân rõ; vả lại, ở đây trình bày về tướng của quả đã sinh ra cùng với trước khác nhau. 9) Lưu ly... là tướng của Thể, bởi vì cuống... là dáng hình của Thể. 10) Vô lượng ánh sáng... là tướng của trang nghiêm, bởi vì Đức-Dụng đầy đủ.

Phần hai từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về tùy theo Thân như thế nào? Thể của thân thù thắng vi diệu rộng lớn xứng với tòa hoa.

Phần ba từ "Tức thời..." trở xuống là trình bày về tùy theo Quyến thuộc như thế nào? Nghĩa là ở nơi tòa đạt được Định, tâm cung kính-mắt ngước nhìn.

Phần bốn từ "Thị Bồ-tát thăng..." trở xuống là trình bày về tùy theo Tướng như thế nào? Có năm tướng: 1) Mặt đất rung động; 2) Khổ đau ngừng lại; 3) Ánh sáng chiếu rọi; 4) Thế giới trang nghiêm; 5) Trông thấy chư Phật...

Phần năm từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là trình bày về tùy theo nơi xuất hiện như thế nào? Nói nguyên cớ thế nào, là nêu ra phần trước phát khởi phần sau. Luận nói bởi vì phát ra ánh sáng, là tổng quát giải thích về nơi xuất hiện.

Trong văn có ba: 1) Mười nơi phát ra ánh sáng; 2) Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là nhờ vào ánh sáng chiếu rọi khắp nơi mà chư Phật Bồ-tát thảy đều nhận biết; 3) Từ "Tức thời..." trở xuống là bởi vì nhận biết cho nên Bồ-tát ở phần vị dưới đều đến cúng dường.

Ngay trong mục một, mười loại ánh sáng này, luận thâu nhiếp làm ba: Chín loại trước là nghiệp làm lợi ích, nghĩa là năm loại đầu lợi ích cho phàm phu, hai loại tiếp lợi ích cho Nhị thừa, hai loại sau lợi ích cho Bồ-tát. Lại nữa, ba ánh sáng tám-chín-mười gọi là nghiệp phát khởi giác ngộ, nghĩa là ánh sáng thứ tám là nghiệp phát khởi giác ngộ từ Sơ phát tâm cho đến Địa thứ chín, ánh sáng thứ chín là nghiệp phát khởi giác ngộ của Bồ-tát Thập Địa, ánh sáng thứ mười là nghiệp phát khởi giác ngộ của tất cả chư Phật. Lại nữa, hai ánh sáng tám-chín gọi là nghiệp thâu nhiếp điều phục, nghĩa là ánh sáng thứ tám có thể thâu nhiếp, có thể khiến cho Bồ-tát từ Địa thứ chín trở về sau đều đến cúng dường; ánh sáng thứ chín có thể điều phục, có thể khiến cho cung điện của ma ẩn kín.

Ngay trong ánh sáng thứ mười trên đỉnh đầu, có bốn: a) Chiếu rọi mười phương; b) Làm thành đài ánh sáng; c) Thiết lễ cúng dường; d) Thu vào dưới chân. Hai ánh sáng đầu có thể biết.

Ngay trong mục c là thiết lễ cúng dường, có ba: Một là hiển bày về cúng dường thù thắng; Hai là chính thức cúng dường Phật; Ba là trình bày về lợi ích cúng dường. Nói nhất định Vô thượng đạo, luận có hai cách giải thích: Nói về nghĩa quyết định ở trong Địa, đây là dựa theo Chứng quyết định của Địa thượng. Nói lại có những nghĩa khác, là dựa theo phần vị dưới khiến cho tiến vào lợi ích của Chánh Định, đó là Định không phóng dật thì lìa xa Định thuộc về ác, tâm quyết định về việc đã làm là tích tập Định thuộc về thiện.

Nói thu vào dưới chân Phật, Viễn Công có ba cách giải thích: "1) Dựa vào Giáo tướng, ánh sáng trên đỉnh đầu thu vào dưới chân, hiển bày hết sức cung kính. 2) Dựa theo Tướng hiển bày về Thật, ánh sáng trí tuệ của Bồ-tát chứng nhập cảnh giới của Phật, từ phía dưới tiến vào gọi là thu vào dưới chân, vì vậy luận gọi là Trí bình đẳng thâu nhiếp. 3) Dựa theo Thật mà luận, Bồ-tát tự mình nhờ vào thực hành hướng đến lúc thành tựu quả, từ phía dưới chứng nhập gọi là thu vào dưới chân

Phật.”

Mục hai từ “Nhĩ thời...” trở xuống là nhờ vào ánh sáng chiếu rọi khắp nơi khiến cho tất cả chư Phật Bồ-tát đều nhận biết.

Mục ba từ “Tức thời...” trở xuống là trình bày về nhờ vào nhận biết vì vậy khiến cho phát sinh những việc làm, trong đó có hai: Một, Bồ-tát ở Địa dưới đến nơi này phát khởi cúng dường, nghĩa là trước cúng dường, sau đạt được lợi ích. Hai, Bồ-tát cùng phần vị dùng ánh sáng-công đức hỗ trợ lẫn nhau, cũng trước là tiến vào ánh sáng, sau là trình bày về lợi ích. Bởi vì bên trong Bồ-tát có vạn đức, cho nên ở trước ngực có tướng chữ Vạn hiện rõ, luận giải thích có thể biết.

Phần sáu từ “Nhĩ thời chư Phật...” trở xuống là trình bày về tùy theo phần vị đã đạt được, trong đó có bốn, đó là Pháp-Dụ-Hợp và kết luận.

Ngay trong phần một là Pháp thuyết, cũng có bốn: 1) Phát ra ánh sáng; 2) Tiến vào đỉnh đầu; 3) Đạt được lợi ích; 4) Kết luận về phần vị.

Trong phần một là phát ra ánh sáng có mười nghiệp: Một: Gọi là tăng thêm Trí là nghiệp về lợi ích. Hai: Nghiệp về nhân. Ba: Chiếu rọi nêu rõ về Phật lực, khiến cho người khác cung kính, gọi là nghiệp về cung kính. Bốn: Khuyến khích tiến lên... gọi là nghiệp về khuyến khích tiến lên. Năm: Mười phương... gọi là nghiệp về chấn động. Sáu: Diệt trừ... gọi là nghiệp về ngăn chặn. Bảy: Nghiệp về hàng phục. Tám: Nghiệp về thị hiện. Chín: Nghiệp về tụ vào tản ra. Mười: Thị hiện thần thông... là nghiệp về biến hóa.

Phần hai là tiến vào đỉnh đầu, ánh sáng thuộc về Sự tiến vào đỉnh đầu, tức là ánh sáng thuộc về Pháp tiến vào tâm mà tăng thêm phần vị. Luận gọi là ánh sáng của Như Lai, trí bình đẳng của Bồ-tát ấy thay nhau thâu nhiếp tiếp nhận, nghĩa là ánh sáng trên đỉnh đầu của Bồ-tát tiến vào dưới chân Phật, vốn là tiến lên phía trên; ánh sáng của Phật tiến vào đỉnh đầu của Bồ-tát, vốn là thâu nhiếp phía dưới. Nhân quả thay nhau hòa hợp cho nên nói là bình đẳng, ánh sáng nơi thân tức là trí cho nên nói là trí.

Phần ba là đạt được lợi ích, có thể biết.

Trong phần bốn là kết luận về phần vị: Tiến vào cảnh Phật đã chứng như nhau, đầy đủ hạnh đức như nhau về Thập Lực, trở thành người như nhau thuộc về số lượng của Phật. Bởi vì thành tựu về đức của Phật, cho nên thuộc về số lượng của Phật; như mới xuất gia tuy chưa thọ giới mà đã thuộc về số lượng của Tăng.

Phần Dụ-Hợp và kết luận về phần vị đều có thể biết.

Phần thứ tư từ "Trú Pháp Vân Địa như thật tri..." trở xuống là trình bày về phần tiến vào Đại Tận, trong đó có năm: Một là Trí Đại, vốn dựa vào nghĩa Thật Trí của Chánh giác. Hai là Giải thoát Đại, vốn dựa vào nghĩa tự tại của tâm. Ba là Tam-muội Đại, vốn dựa vào nghĩa phát tâm lập tức thành tựu tất cả sự nghiệp. Bốn là Đà-la-ni Đại, vốn dựa vào nghĩa lợi ích cho chúng sinh tùy theo tất cả thế gian. Năm là Thần thông Đại, vốn dựa vào nghĩa có thể chủ động hóa độ chúng sinh. Hai loại trước là Tự lợi: Một là Trí bên trong, hai là Dụng bên ngoài. Ba loại sau là Lợi tha: Một là ý nghiệp phát khởi tác dụng, hai là dựa vào phát khởi ngữ nghiệp, ba là thân nghiệp biến hóa.

Ngay trong phần một là Trí Đại, có bảy loại Đại: 1) Trí Đại về Tập, trí lực đoạn nghi nhận biết về pháp duyên với Tập. 2) Trí Đại về ứng hóa, nghĩa là nghiệp dụng của Trí ứng hóa dựa vào thân mà khởi lên. 3) Trí Đại về gia trì, nghĩa là tác dụng ứng hóa trú trì của nghiệp ứng hóa không phải là một, nói lặp lại như vậy, thường ứng hóa không dứt gọi là lực chuyển hành. 4) Trí tiến vào vi tế, đây là môn vi tế tương dung an lập, thường xuyên thị hiện thành Phật. Một hiện rõ tất cả trong tám tướng, cho nên gọi là vi tế. Dựa vào những ứng hóa ấy, là nhắc lại ba Trí trước đây, gọi là không hai. Dựa vào hiển bày vi tế: Một là Hóa, hai là Gia, ba là Tập. Kết hợp ba Trí này, dựa vào đây mà thành Phật, cho nên gọi là Hóa, chính là vi tế. 5) Trí mật xứ, đây là môn bí mật ẩn hiển câu thành, nghĩa là muốn bảo vệ sơ tâm của căn chưa thuần thục, hiện rõ thô thiển-ẩn kín vi tế, khiến cho căn ấy không sợ hãi, dựa vào đó mà nói Trí vi tế này không còn. 6) Trí tiến vào kiếp, khéo léo hiểu rõ về các kiếp hòa vào lẫn nhau, gọi là Trí tiến vào kiếp. Thời kiếp nối tiếp nhau nói đó là Mạng, chuyển đổi gọi là Hành, một thâu nhiếp tất cả gọi là Gia trì, một hòa vào tất cả gọi đó là Xả. Bởi vì rời bỏ chính mình tùy theo người khác cho nên gọi là Xả, kiếp tùy theo tâm mà chuyển gọi là ý tự tại. 7) Trí tiến vào đạo, nhận biết về các pháp thế gian có thể làm tác dụng đối trị của pháp xuất thế gian, cho nên gọi là tiến vào đạo.

Thứ nhất là Trí Đại về Tập, luận giải thích rằng Tập Trí về nhân duyên, nên biết. Trí ấy lại tùy theo tất cả phần nhiễm-hoặc là tịnh-hoặc là diệt, đây là tổng quát giải thích.

Trong đó có sáu lớp: 1) Hoặc chỉ là nhiễm, nghĩa là năm câu đầu và Tập thuộc về phiền não tà kiến. 2) Hoặc chỉ là tịnh, nghĩa là Tập thuộc về Niết-bàn và Tập thuộc về Thanh văn... 3) Hoặc chỉ là diệt, nghĩa là Tập thuộc về hư không. 4) Nhiễm và tịnh hợp lại, nghĩa

là Thức và sự thành-hoại của thế gian hữu vi. 5) Tịnh và diệt hợp lại, nghĩa là vô vi và Niết-bàn. 6) Bao gồm cả nhiễm-tịnh và diệt, nghĩa là Tập thuộc về pháp tánh.

Luận về kinh gọi là pháp giới, thì pháp giới bất thiện gọi là nhiễm, pháp giới thiện gọi là tịnh, pháp giới vô vi gọi là diệt.

Trong luận riêng biệt giải thích: Tùy theo tất cả mọi nơi trong ba cõi, là giải thích về ba câu đầu, có thể biết. Tùy theo tất cả chúng sinh, là giải thích về hai câu tiếp theo, có thể biết. Tùy theo tất cả các tâm nhiễm-tịnh... là giải thích Tập thuộc về Thức, có thể biết. Tùy theo tất cả các pháp hữu vi-vô vi, bởi vì không có nhận biết và nhận biết, là giải thích Tập thuộc về hữu vi-vô vi, tức là hữu vi có tâm cho nên gọi là nhận biết, vô vi không có tâm cho nên gọi là không có nhận biết. Tùy theo tất cả mọi nơi hư không, là giải thích Tập thuộc về hư không, bởi vì là nơi nương tựa của các thế giới. Tùy theo pháp đã nói chính xác-không chính xác, là giải thích Tập thuộc về pháp giới, tức là pháp tịnh gọi là chính xác, pháp nhiễm gọi là không chính xác, cùng chọn lấy gọi là diệt. Tùy theo pháp đã chứng-không chứng, nghĩa là đối với Niết-bàn, là giải thích Tập thuộc về Niết-bàn, bởi vì Thánh nhân đã chứng. Sau trình bày về không chứng, tức là giải thích về tà kiến... Nghĩa là vì sao không chứng? Bởi vì tà kiến. Ai là tà kiến? Đó là những hàng ngoại đạo. Bởi vì họ không thể nào chứng được, cho nên tùy theo tất cả Khí thế gian thành-hoại để giải thích, có thể biết. Tùy theo tất cả Tam thừa bởi vì Tập ấy sai biệt, là giải thích về Thanh văn... nên biết. Văn kết luận có thể thấy.

Thứ hai từ "Thị Bồ-tát dĩ như thị..." trở xuống là giải thích về Trí ứng hóa, trong đó: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười câu: Bốn câu đầu là trình bày về tự tại ứng hóa về Chúng sinh thế gian, nghĩa là hóa hiện chúng sinh và những tác nghiệp, hóa hiện nghèo khổ... và thị hiện tà kiến, cho nên luận nói ứng hóa thị hiện mà thấy và dấy lên phiền não cấu nhiễm. Một câu tiếp theo là tự tại ứng hóa về Khí thế gian. Năm câu sau là tự tại ứng hóa về Trí chánh giác thế gian. Nói pháp giới, là những pháp hành đã thuyết giảng. Hóa hiện về pháp Tam thừa, đều có nghĩa về Giác.

Trong kết luận: Hóa hiện có tâm gọi là phân biệt. Hóa hiện phi tình gọi là không có phân biệt. Lại giải thích: Tác ý hiện rõ ứng hóa gọi là phân biệt, tùy ý vận dụng hiện rõ ứng hóa gọi là không có phân biệt. Văn này dựa vào nghĩa trước mà nói, bởi vì Pháp Vân Địa là phần vị

không có công dụng.

Thứ ba từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Trí gia trì, trong đó có mười: Một câu đầu về Phật-Pháp-Tăng là Trì thuộc về Cảnh giới, nghĩa là thường xuyên giáo hóa không dứt gọi là Trì thuộc Phật lực, Pháp-Tăng cũng như vậy; trong kinh thiếu câu Trì thuộc về Tăng. Tám câu còn lại là Trì thuộc về Hành: Hai câu đầu là Trì thuộc về Nghịch hành, như dưới đây Bà-la-môn chỉ bày phương tiện, dùng năm núi dao nóng tùy ý duy trì vạn hạnh, là Trì thuộc về Nghiệp; như giữ lại phiền não giúp đỡ thành tựu Chánh hạnh, gọi là Trì thuộc về Phiền não. Năm câu tiếp theo là Trì thuộc về Thuận hành, nghĩa là trải qua thời gian dài thực hành tích lũy, gọi là Trì thuộc về Thời gian; nhờ vào Nguyện khởi Hạnh, gọi là Trì thuộc về Nguyện; nhờ vào thiện căn vốn có khiến cho công hạnh có thể dấy khởi, gọi là Trì thuộc về Đời trước; dựa vào thực hành khởi hạnh, gọi là Trì thuộc về Hành; thực hành trải qua ba kỳ kiếp, gọi là Trì thuộc về Kiếp; nhờ vào Y báo và Mạng mà có thể khởi hạnh, gọi là Trì thuộc về Thọ. Một câu sau cuối là Trì thuộc về Quả, luận nói là Trì thuộc về Trí trong này, vốn là Trí thuộc về Nhất-thiết-trí, Trí này có thể làm ra tất cả các sự việc. Câu trước giải thích về Trí, câu sau giải thích về Trì, có thể biết.

Thứ tư từ "Thị Bồ-tát trú thị..." trở xuống là trình bày về Trí tiến vào vi tế, nghĩa là nhận biết về Hóa dụng vi tế tự tại của Phật. Trong đó, Hành là bậc Hạ, ở cõi trời Đâu-suất là bậc Trung, sự nghiệp đã thực hành là bậc Thượng. Trong kinh thiếu câu Phấn Tấn. Văn còn lại dựa theo giải thích có thể biết.

Thứ năm từ "Hựu chư Phật..." trở xuống là trình bày về Trí mật xứ, nghĩa là nhận biết về những nghĩa bí mật mà Phật hiện có. Trong đó: Đầu là ba nghiệp, có thể biết. Tiếp là suy xét tùy theo chúng sinh thích hợp tiếp nhận giáo hóa đúng lúc và không đúng lúc. Tiếp là hoặc có vị thành Phật đã lâu mà không trao cho thọ ký, hoặc thấy chim Bồ câu trắng thọ ký sẽ được làm Phật. Những loại như vậy gọi là bí mật Thọ ký. Như nói lời yêu thương đối với La-hầu-la, trách mắng đối với Điều-đạt, là bí mật thâu nhiếp điều phục chúng sinh. Lý thật là Nhất thừa mà quyền biến thuyết ra Tam thừa-Ngũ thừa, gọi là bí mật về các Thừa sai biệt. Sau là dựa vào nhận biết, nghĩa là nhận biết về Căn chưa thuần thục và đã thuần thục, nhận biết về Nghiệp trước-sau, nhận biết về Hành thuận-nghịch, cùng đạt được Bồ-đề.

Thứ sáu từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Trí tiến vào kiếp, luận nói là tiến vào trong này, bình đẳng giải thoát thay nhau tiến

vào tất cả các kiếp, nghĩa là pháp giải thoát không thể nghĩ bàn, vốn bình đẳng như nhau ở tất cả các kiếp hải, khiến cho các kiếp lần lượt tiến vào lẫn nhau. Văn còn lại nói giống như ở phẩm Phát Tâm... trước đây.

Thứ bảy từ "Thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Trí tiến vào đạo, trong đó: Trong kinh thiếu câu đầu là Trí tiến vào đạo của phàm phu, luận nói dựa vào Địa của phàm phu là giải thích về câu này; dựa vào Hành thuộc Ngã mạn là giải thích về Trí vi trần, nghĩa là dùng vi trần để phân biệt về Sắc, khiến cho lìa xa Ngã mạn. Nói dựa vào niềm tin sinh lên cõi trời là giải thích về Trí quốc độ, nghĩa là Trí hiện rõ Tịnh độ vượt qua niềm tin ấy. Nói dựa vào giác quán, là giải thích về Trí thuộc thân tâm chúng sinh... nghĩa là phiền não làm tâm rối loạn gọi chung là giác quán. Sau có sáu câu, giáo hóa khiến cho lìa xa, nghĩa là nhận biết chúng sinh đã giáo hóa đến nơi thực hành Phật đạo, nêu rõ hành thuận-nghịch khó nghĩ bàn, đầy đủ Tam thừa đều có thể biết. Văn kết luận có thể thấy.

Phần hai từ "Thị Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về Giải thoát Đại, trong đó: Trước là riêng biệt phân rõ, sau là tổng quát kết luận.

Trong riêng biệt có mười: 1) Giải thoát không nghĩ bàn là dựa vào cảnh giới của thần thông, nghĩa là chuyển biến tự tại khó mà suy lường được. 2) Vô ngại là có thể đi đến vô lượng thế giới, bởi vì Nguyện trí vô ngại; đây là nhanh chóng tự tại. 3) Hành thanh tịnh thì luận về kinh gọi là Trí thanh tịnh. Hành thanh tịnh đã nhận biết tóm lược có ba môn: Một-Nhận biết về thế gian và xuất thế gian dựa theo phần vị để phân biệt; hai-Nhận biết về Học và Vô học dựa theo nhân quả để phân biệt; ba-Nhận biết về Thanh văn... tùy theo con người để phân biệt; đây là nhận biết tự tại. Hai câu trước là Thần thông, một câu này là Trí. 4) Phổ Môn sáng ngời là tùy ý chuyển đổi sự việc, nghĩa là tùy theo ý của chúng sinh khắp nơi mà thị hiện tự thân ở trong môn của tất cả sắc tượng, như Quán Âm... gọi là Phổ Môn tự tại. 5) Như Lai Tạng là pháp Đà-la-ni, nghĩa là đã nhận biết về Chân Như tích chứa hằng sa công đức của Như Lai, gọi là pháp Tổng trì của Như Lai Tạng. 6) Tùy theo Luân vô ngại là bởi vì có thể phá bỏ ý của người khác mà không lui sụt. 7) Tiến vào ba đời là ba đời kiếp tùy theo ý muốn mà trú trì, là Trí tiến vào kiếp. 8) Pháp tánh tạng là Trí thuộc về Tập của tất cả các pháp, tất cả chủng tử-nhân duyên, câu này giống như Trí về Tập trước đây. 9) Giải thoát sáng ngời là ánh sáng không tách rời thân mà có thể chiếu

rọi khắp nơi. 10) Thắng tiến là dựa vào một thời gian ngắn nhận biết về tâm của các chúng sinh trong vô lượng thế giới.

Sau là tổng quát kết luận, có thể biết.

Tiếp theo là Tam-muội Đại, tiếp đến là Đà-la-ni Đại, sau cùng là Thần thông Đại, đều có thể biết. Phần tiến vào Đại Tận, xong.

Phần thứ năm từ “Thị Bồ-tát thành tựu...” trở xuống là trình bày về phần giải thích tên gọi, trong đó có ba: 1) Có thể tiếp nhận giáo pháp như mây mưa của chư Phật thuyết giảng, gọi là Pháp Vân Địa. 2) Từ “Tự tùng nguyện lực...” trở xuống là có thể rưới làn mưa giáo pháp dập tắt ngọn lửa phiền não của các chúng sinh, gọi là Pháp Vân Địa. 3) Từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là trình bày về có thể rưới làn mưa giáo pháp làm nảy sinh thiện căn của chúng sinh, gọi là Pháp Vân Địa.

Trong phần một: Nếu thuận theo pháp đã tiếp nhận thì nên gọi là Pháp Vũ Địa. Nếu thuận theo pháp có thể tiếp nhận thì nên gọi là Pháp Hải Địa. Nhưng nay dựa vào nơi chốn của pháp tiếp nhận, gọi là Pháp Vân Địa. Vì thế cho nên luận giải thích: Một: Mây và pháp tương tự, bởi vì che phủ khắp nơi. Trong Địa này nghe pháp tương tự, là pháp đã nghe này rộng lớn che phủ khắp nơi, cho nên gọi là mây(Vân), cùng với pháp tương tự. Nói thân như hư không mà che phủ khắp nơi, là trình bày về Pháp thân có thể nghe, nghĩa là nơi tiếp nhận làn mây vốn chỉ là hư không, cho nên nói Pháp thân có thể tiếp nhận giống như hư không. Nếu tùy theo mà so sánh, thân Phật như làn mây, thuyết pháp như rưới mưa, thì pháp đã tiếp nhận giống như mưa, pháp có thể tiếp nhận như biển. Nếu so sánh về pháp đã thuyết giảng như làn mây che phủ khắp nơi, thì pháp đã tiếp nhận như làn mây, pháp có thể tiếp nhận như hư không. Hai: Quét sạch bụi bặm; Ba: Hóa độ chúng sinh. Luận hiển bày có thể biết.

Ngay trong phần một: a) Tổng quát trình bày về thành tựu niệm lực, là bởi vì nghĩa thọ trì gần với thuyết giảng, nghĩa là gần Phật lắng nghe thuyết giảng về nghĩa thọ trì. b) Từ “Năng ư nhất niệm...” trở xuống là riêng biệt trình bày về tiếp nhận giáo pháp, trong đó có ba: 1) Ở nơi một Đức Phật lắng nghe tiếp nhận nhiều giáo pháp; 2) Từ “Như đại hải...” trở xuống là ở nơi nhiều Đức Phật lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp; 3) Hỏi đáp trình bày về phạm vi giới hạn của hai loại trước.

Ngay trong mục một có Pháp-Dụ và Hợp. Trong luận giải thích: Một: Tổng quát giải thích về thuyết giảng rất nhiều, là giải thích về vô lượng Pháp Minh trong Pháp. Hai: Tiến vào nơi vi tế bí mật của Như Lai, là giải thích về Pháp Vũ vi tế bí mật trong Hợp. Ba: Nhanh chóng là

giải thích về có thể tiếp nhận trong một niệm, bởi vì trong Địa này nghe thù thắng, cho nên có thể tiếp nhận nhiều pháp. Pháp đã tiếp nhận tuy nhiều, nhưng nếu như pháp thô thiển dễ hiểu thì tiếp nhận cũng không phải là khác lạ. Lại nói là pháp bí mật, tuy nhiều bí mật, nhưng nếu như trải qua thời gian lâu dài mới tiếp nhận, thì sự việc cũng không khó. Nay trình bày bởi vì có thể thọ trì nhanh chóng trong một niệm, cho nên chính là thù thắng.

Luận nói: Từ "Thị trung Vô lượng..." trở xuống là riêng biệt giải thích về ba phần trước, hai phần đầu là pháp của người đã nghe, một phần sau là đức của người có thể nghe. Trước là giải thích về pháp đã nghe, gọi là Tánh và Tác mà tách ra làm hai tướng, nghĩa là do ba Tuệ mà nhận biết gọi là tự tánh của pháp, thuyết giảng trao cho chúng sinh mà gọi là Tác. Trong phần riêng biệt giải thích về Tánh: Sáng tỏ về Đại Pháp vốn là Trí thuộc Văn-Tư thâu nhiếp tiếp nhận, chiếu rọi về Đại Pháp vốn là do Trí thuộc Tu tuệ mà thâu nhiếp tiếp nhận, kinh thiếu câu này. Vì sao làm ra làn mưa Đại Pháp? Bởi vì như làn mây lớn mang làn mưa giáo pháp đến nơi khác. Sau là giải thích về có thể nghe, nghĩa là phát khởi niềm tin gọi là tiếp nhận(Thọ), tiếp nhận giáo pháp gọi là có thể(Kham), là Văn trì; chọn lấy nghĩa gọi là suy nghĩ(Tư), là Nghĩa trì; không mất đi gọi là giữ gìn(Trì), bao gồm hai phần vị trước. Trong kinh tóm lược không có hai câu Kham-Tư.

Trong mục hai là giải thích ở nơi nhiều Đức Phật lắng nghe tiếp nhận Chánh pháp, Đại hải cũng có bốn nghĩa, hiển bày lẫn nhau có thể biết.

Trong mục ba là hỏi đáp phân rõ về phạm vi giới hạn: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trong giải đáp cũng có hai: Một là so sánh hiển bày rõ ràng về pháp đã nghe rộng nhiều, hiển bày về mục một trước đây; hai từ "Như nhất Phật sở..." trở xuống là tương tự hiển bày về nhiều Đức Phật, hiển bày về mục hai trước đây.

Trong mục một: Nói pháp tạng ba đời, luận giải thích về ba loại sự việc tàng trữ ở trong pháp giới, đó là sáng tỏ-soi chiếu-rưới mưa (Minh-Chiếu-Vũ) là ba loại, tàng trữ ở trong pháp giới gọi là Tạng.

Trong phần hai là giải thích tên gọi: a) Dựa vào mây-sấm... để hiển bày về đức có thể giáo hóa của Bồ-tát; b) Một niệm... là trình bày về thời gian giáo hóa ngắn ngủi, đối với phía trên... là trình bày về nơi chốn giáo hóa rộng rãi, còn lại là lợi ích giáo hóa thù thắng, và gió-mây-mưa... như luận nên biết.

Trong phần ba là giải thích tên gọi, tám tướng hiện rõ thành tựu,

dần dần nuôi lớn thiện căn của chúng sinh, ở nơi văn có thể thấy.

Phần thứ sáu từ “Thị Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày về phần thần thông lực Vô thượng và Hữu thượng, luận tách ra sáu loại: Một: Dựa vào bên trong, là dựa vào tất cả các đức bên trong. Đức này có bốn loại, chính là năm loại Đại trong phần Đại Tận trước đây, bởi vì Trí Đại và Đà-la-ni Đại hợp lại mà nói là bốn; bởi vì những loại ấy đều là Đức-Dụng của Địa này, cho nên ở đây cùng nói đến. Hai: Dựa vào bên ngoài, là thần thông-nghiệp dụng dựa vào cảnh bên ngoài mà khởi lên. Ba: Tự tướng, là tác dụng thuộc về chuyển biến, là tướng của thần thông. Hai môn trên đây, văn kinh là một, nghĩa tách ra giải thích cho nên làm thành hai môn. Bốn: Dấy lên trú trì, là thường xuyên sử dụng không ngừng. Năm: Khiến cho vui mừng, là đoạn trừ nghi ngờ phiền muộn của Đại chúng. Sáu: Đại thù thắng, là vượt lên trên Địa trước.

Ngay phần hai: Dựa vào bên ngoài, là những sự việc bên ngoài của Địa, là đã rung động thế giới vốn thuộc về Y báo. Lại có sự việc bên ngoài như Tự thân-Tha thân... là hiện rõ những thân của đời sau, tức là Chánh báo. Vì sao những thân... mà nói là bên ngoài? Giải thích: Bởi vì đối với Giải thoát Đại... trước đây vốn là đức bên trong, cho nên nói những thân này để làm sự việc bên ngoài.

Phần ba: Tự tướng cũng có hai loại: 1) Chuyển đổi những sự việc bên ngoài, quốc độ và thân khác đều gọi là bên ngoài... 2) Ứng hóa tự thân.... Hai phần này cũng thâu nhiếp một đoạn văn này.

Phần một là chuyển đổi những sự việc bên ngoài, có ba: Một là chuyển biến tóm lược và mở rộng cùng loại; hai là chuyển biến sự việc khác nhau về cấu nhiễm và thanh tịnh; ba là mảy trần chứa đựng thế giới... là chuyển biến tự tại.

Phần hai là thuận theo ở trong một mảy trần thị hiện tất cả chư Phật là sự tạo tác tự tại như Tự thân ứng hóa...

Phần bốn: Từ “Hoặc ư nhất niệm...” trở xuống là trình bày về dấy lên trú trì, trong đó có mười: 1) Thân và miệng cúng dường-ca ngợi; 2) Tám tướng ứng với căn cơ; 3) Thân hiện rõ ba đời; 4) Trong thân chứa đựng thế giới. Văn sau là Kim Cang Tạng dựa vào môn này để đoạn trừ nghi ngờ của chúng. 5) Lỗ chân lông phát ra gió; 6) Hoa trên biển thị hiện Phật; 7) Ánh sáng nơi thân soi chiếu khắp nơi; 8) Miệng hà hơi làm rung động mặt đất; 9) Nêu ra nhiều về ba tai họa; 10) Thân và quốc độ tác thành lẫn nhau. Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận, có thể biết.

Phần năm: Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về khiến cho vui mừng. Khiến cho vui mừng là bởi vì đoạn trừ nghi ngờ, phần này có hai

loại: 1) Thị hiện thần thông lực của mình để đoạn trừ nghi ngờ của Đại chúng; 2) Từ "Thuận Như Lai thân khẩu ý..." trở xuống là trình bày về thuyết giảng tất cả các pháp, bởi vì đoạn trừ nghi ngờ của Đại chúng.

Trong phần một cũng có hai: Trước là một lần hỏi-đáp, hiển bày về thần lực Vô thượng khiến cho Đại chúng hoan hỷ; sau là một lần hỏi-đáp, trình bày về thần lực Hữu thượng khiến cho Đại chúng hoan hỷ.

Trong phần trước cũng có hai: Đầu là hỏi, sau là giải đáp.

Trong phần đầu cũng có hai: Một: Đại chúng sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là nêu ra Phật mà nghi ngờ Bồ-tát, không phải là nghi ngờ về Phật. Hai: Giải Thoát Nguyệt tiếp nhận nghi ngờ vì Đại chúng mà thưa thỉnh.

Trong phần Kim Cang Tạng giải đáp có bốn: Một: Tiến vào Định đoạn dứt nghi ngờ; Hai: Hiển bày về tên gọi của Định; Ba: Phạm vi giới hạn của nghiệp dụng; Bốn: Tương tự hiển bày về rất nhiều.

Ngay trong mục một cũng có bốn: a-Pháp chủ tiến vào Định; b-Đại chúng thấy tiến vào thân; c-Trong thân nhìn thấy Phật; d-Thâu nhiếp để trở về gốc.

Trong mục hai là hiển bày về tên gọi: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trước lúc tiến vào Định đã hiển bày về tên gọi của Định, vì sao lại hỏi? Giải thích: Đang lúc ấy Pháp chủ lặng lẽ tiến vào Định, về sau người kết tập chọn lấy mà đặt vào chỗ thích hợp, đang lúc ấy đã không hiển bày cho nên ở đây hỏi. Trong giải đáp nói Thể tánh quốc độ của Phật, là tiến vào Tam-muội này có thể hiện rõ quốc độ của Phật, vì vậy nói Định này là Thể tánh của quốc độ.

Mục ba từ "Vấn ngôn..." trở xuống là trình bày về phạm vi giới hạn của nghiệp dụng, trong đó có hai: Trước là hỏi, sau là giải đáp. Trong giải đáp không những như trước hiện rõ một cõi Phật, mà Lực ấy còn có thể hiện rõ vô lượng vô biên cõi Phật.

Mục bốn từ "Bồ-tát tại Pháp Vân..." trở xuống là trình bày về tương tự rất nhiều, trong đó có ba: a) Đã đạt được rất nhiều, nghĩa là Địa này đã đạt được không phải chỉ là một-hai, cho nên nói là đạt được vô lượng như vậy... b) Từ "Thị cố..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng khó suy lường, trong đó: Đầu là ba nghiệp khó suy lường, thần lực là Thần thông Đại trước đây, tiếp theo quán sát ba đời là Trí thuộc về ba Đạt, tiếp theo Tam-muội là Tam-muội Đại trước đây, tiếp theo Trí lực là Trí Đại trước đây, tiếp theo trải qua giải thoát là Giải thoát Đại trước đây; những biến hóa là chuyển biến những sự việc bên ngoài... có thể biết. c) Từ "Phật tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về rất nhiều,

có thể biết.

Trong phần sau từ “Giải Thoát Nguyệt ngôn...” trở xuống là trình bày đây là so với Phật để hiển bày về thần lực Hữu thượng ấy, trong đó: Trước là hỏi, sau là giải đáp.

Trước là trong phần hỏi nêu ra Bồ-tát mà nghi ngờ Phật là không thù thắng, ngôn từ thưa hỏi giống như trên mà ý nghi ngờ có khác nhau, dựa theo giải đáp nên biết.

Sau là trong phần chính thức giải đáp có ba: Một: Tổng quát quở trách về những điều đã hỏi, như một thế giới hệ(Tứ thiên hạ) so với mười phương thế giới đã là cảnh nhỏ bé, ở trong thế giới hệ lại chọn lấy đất trong móng tay, tức là nhỏ bé trong nhỏ bé. Thế giới hệ này so với đất trong móng tay đã là cảnh rộng lớn, mười phương thế giới ấy so với thế giới hệ lại là rộng lớn hơn nữa, tức là rộng lớn trong rộng lớn. Chỉ lấy nhỏ bé mà nghi ngờ rộng lớn đã là không thích hợp, huống là lấy nhỏ bé trong nhỏ bé mà mong muốn tương tự rộng lớn trong rộng lớn, thì thật là không thích hợp. Vì vậy nói là những điều mà ông đã hỏi thì tôi nói như vậy. Như Lai vô lượng... là kết thúc quở trách trở lại nêu ra. Hai: Từ “Phật tử...” trở xuống là dựa theo sự việc để hiển bày, nghĩa là trong đức của Thập Địa, những điều đã nói trước đây thì như đất trong móng tay, những điều chưa nói thì như đất trong thế giới hệ; công đức của Như Lai dụ như đất trong mười phương thế giới, đức của Địa đã nói hãy còn không thể nào so với những điều chưa nói, lẽ nào có thể so với công đức của quả Phật hay sao? Ba: Từ “Ngã kim đương thuyết...” trở xuống là nêu ra Đức Phật để chứng minh thành tựu đức của Địa là vô lượng, đức của Địa là vô lượng nhưng không sánh bằng Đức Phật, bởi vì nghĩa khó tin cho nên nêu ra Đức Phật để chứng minh. Từ “Như thập phương...” trở xuống là chính thức hiển bày về đức của Bồ-tát nhỏ bé so với Phật, có thể biết.

Phần hai từ “Phật tử thị Bồ-tát tùy như thị trí tuệ thuận Như Lai...” trở xuống, chính là các quả Điều nhu-Nhiếp báo-Nguyện trí...

Ngay trong quả Điều nhu có bốn: Một: Trình bày về hạnh Điều nhu; Hai: Từ “Bồ-tát trú thử địa...” trở xuống là trình bày về Trí thanh tịnh thuộc Giáo; Ba: Từ “Thập phương Phật thuyết tam thế...” trở xuống là trình bày về đạt được pháp tự tại; Bốn: Từ “Thị danh...” trở xuống là kết luận về tướng của Địa. Ở trong bốn đoạn này, hai đoạn trước thì trong luận gọi là phần thuyết pháp khiến cho vui mừng, hai đoạn còn lại và hai quả sau đều gọi là phần Đại thù thắng.

Trong phần một, đầu là trong hạnh Điều nhu có ba mục về Pháp-

Dụ và Hợp, có thể biết. Trong phần hai là Trí thanh tịnh thuộc Giáo cũng có Pháp-Dụ và Hợp, có thể biết.

Trong phần sáu: Đại thù thắng: 1) Ba đời... gọi là Thần thông thù thắng; 2) Trong quả Nhiếp báo đạt được Tam-muội về mười loại không thể nói được về trăm ngàn thế giới nhiều như vi trần... gọi là Toán số thù thắng. Hai loại sự việc này hơn hẳn tất cả các Địa trước, cho nên gọi là Đại thù thắng.

Trong phần một: Năm câu đầu là riêng biệt hiển bày, một câu sau là tổng quát kết luận về năm câu. Trong luận thâu nhiếp làm ba: Hai câu đầu thì mỗi câu làm một phần, ba câu sau làm một phần, cho nên thành ra ba phần. Một: Trí về ba đời là hành đoạn trừ nghi ngờ, bởi vì thông suốt ba đời là đạo xuất thế vốn là tên gọi, nghĩa về đạo nên biết. Hai: Trí về pháp giới là hành thần thông nhanh chóng, bởi vì nghe thuyết về pháp bí mật của Như Lai. Ba: Ba câu sau gọi là hành bình đẳng thực hiện giúp đỡ, nghĩa là lợi ích giáo hóa bình đẳng đối với chúng sinh: a) Trí về tất cả thế giới, làm tịnh Phật quốc độ bình đẳng, là giáo hóa chúng sinh; b) Chiếu rọi khắp nơi... làm giáo pháp sáng tỏ bình đẳng, là Giáo trí về hóa độ; c) Đại Từ... làm Chánh giác bình đẳng, là Chứng trí về hóa độ. Từ “Cử yếu...” trở xuống là tổng quát kết luận. Văn còn lại có thể biết.

Phần thứ bảy: Từ “Thị Bồ-tát Thập Địa thứ đệ...” trở xuống là trình bày về phần ảnh tượng của Địa, trong đó có bốn, đó là hồ-núi-biển và châu ngọc, dụ cho bốn công đức. Ba loại trước là đức thuộc về A-hàm, một loại sau là đức thuộc về Chứng: 1) Hồ là dụ cho công đức tu hành, tức là hạnh khởi tu trong các Địa; 2) Núi là dụ cho công đức thù thắng bậc Thượng, tức là dựa vào tu mà thành tựu đức, phần vị đức cao vượt lên; 3) Biển là dụ cho công đức của Đại quả khó vượt qua mà có thể vượt qua, tức là do tu mà thành tựu đức, có thể đạt đến Đại quả; Độ giống như Đáo; 4) Châu ngọc là dụ cho công đức kiên cố chuyển đến tận cùng, nghĩa là từ Địa thứ nhất tiến đến Địa thứ mười gọi là chuyển đến, phần vị cao nhất không còn chướng ngại gọi là chuyển đến tận cùng, chứng lý đến cuối cùng gọi là kiên cố.

Ngay trong phần một là công đức tu hành có Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp thuyết: Bắt đầu từ Hoan Hỷ Địa cuối cùng đến Pháp Vân Địa gọi là thực hành theo thứ tự, nhờ vào thành tựu Đại quả gọi là hướng đến Nhất-thiết-trí.

Trong Dụ: A-nậu-đạt, Trung Hoa gọi là hồ Vô Nhiệt Não, bởi vì Long Vương này không có ba loại khổ như cát nóng... Phát xuất bốn

dòng sông, thì kinh Thắng Man nói phát xuất tám dòng sông, kinh A Hàm nói phát xuất hai mươi dòng sông, đều có nguyên do. Phát xuất bốn dòng sông, là dựa vào căn bản mà nói, nghĩa là hồ này ở trên đỉnh Hương Sơn, phía Đông có miệng của voi Vàng chảy ra sông Hằng-già, phía Nam có miệng của trâu Bạc chảy ra sông Tân-đầu, phía Tây có miệng của ngựa Lưu-ly chảy ra sông Tất-đà, phía Bắc có miệng của sư tử Pha-lê chảy ra sông Bác-xoa. Bốn dòng sông này đều phát xuất từ hồ, chảy ra ngoài bốn mươi dặm thì mỗi dòng chảy phân làm bốn dòng sông, chảy quanh hồ một vòng, đều theo hướng ban đầu mà chảy vào biển rộng, vì vậy cọng với bốn dòng chảy căn bản thì trở thành hai mươi dòng sông, trong luận Tỳ-bà-sa nêu ra đầy đủ tên gọi. Như Lai xuất thế ở phía Đông núi ấy, cho nên năm dòng sông ở phía Đông thì mọi người đều thấy đầy đủ, tổng quát chọn lấy để làm Dụ; ba dòng sông căn bản còn lại có danh tiếng lớn, mọi người tuy không thấy nhưng không có ai không nghe giống nhau, cũng chọn lấy để làm Dụ, cùng với năm dòng sông trước là tám dòng sông. Những dòng sông còn lại thì danh tiếng không lớn, mọi người hoặc là không nghe danh tiếng, cho nên không luận đến mà thôi.

Đầy khắp thế giới hệ, không phải là bốn dòng sông đều chảy vào một thế giới(Thiên hạ), đây mới tổng quát là một cõi Diêm-phù-đề, vì sao lại gọi là thế giới hệ? Giải thích: Đây là lời nói tổng quát mà ý riêng biệt, bởi vì cõi Diêm-phù-đề này là thuộc về một Châu trong thế giới hệ, cho nên tổng quát nói là thế giới hệ mà ý thuộc về Diêm-phù. Như các Hội trước đây kết luận nối thông về nơi chốn, nói là như ở thế giới hệ này, mười phương cũng như vậy..., đều là tương tự ở đây.

Trong Hợp: Bốn Nhiếp là Lợi tha, kết hợp với bốn dòng sông tràn đầy, không có cùng tận cho đến Nhất-thiết-trí; tăng thêm thành tựu về Tự lợi đạt được Đại Bồ-đề, kết hợp với chảy vào biển rộng.

Trong luận: Tu hành dựa vào Bổn nguyện lực, là giải thích về tâm Bồ-đề chảy ra dòng nước Đại nguyện của thiện căn. Trong này chỉ nói Bồ-tát thì chắc chắn đầy đủ tâm Bồ-đề, vì vậy không cần phải nói. Dùng bốn Nhiếp làm hạnh lợi ích cho người, là giải thích về bốn Nhiếp ấy làm thỏa mãn chúng sinh; thiện của mình... là giải thích về Tự lợi, có thể biết.

Trong phần hai là Núi dụ cho công đức thù thắng bậc Thượng, có bốn: Một: Tổng quát nêu ra pháp; Hai: Nêu ra tên gọi của núi; Ba: Hiển bày về vật trong núi; Bốn: Lấy pháp kết hợp.

Trong phần một là tổng quát nêu ra: Nói Thập Địa nhờ vào Phật

trí mà có sai biệt, nghĩa là dùng Phật trí làm chỗ dựa, nhờ đó mà khởi lên tướng sai biệt của Thập Địa; như nhờ vào mặt đất tăng thêm duy trì nương tựa mà có mười núi chúa, luận nói dựa vào Nhất-thiết-trí mà tăng thêm hành của Thập Địa.

Trong phần hai là nêu ra tên gọi: Núi Ha-lê-la, là bởi vì ở núi này sinh ra cây Khư-đà-la, cho nên lấy làm tên gọi. Khư-đà-la, Trung Hoa nói là cây Khổ-tiên. Do-kiền-đà, Trung Hoa gọi là núi Trì Song. Ni-dân-đà-la, Trung Hoa gọi là núi Trì Biên. Chước-ca-la, Trung Hoa gọi là núi Luân Vi. Tên gọi còn lại có thể biết.

Phần ba từ "Như Tuyết sơn..." trở xuống là hiển bày về vật trong núi để dụ cho Thập Địa. Trong đó: 1) Dụ cho vị thuốc vi diệu là Thánh trí của Địa thứ nhất. 2) Dụ cho hương thơm là Giới của Địa thứ hai. 3) Dụ cho vật báu tuyệt diệu là Thiền định của Địa thứ ba. 4) Địa thứ tư là xuất thế tựa như người Tiên. 5) Dùng Dạ-xoa dụ cho tự tại khéo léo của Địa thứ năm. 6) Dùng trái cây dụ cho quán Tập thuộc nhân duyên của Địa thứ sáu. Nói quả Thanh văn không hết, là bởi vì Địa thứ sáu vượt khỏi cảnh của Thanh văn, nói quả ấy không cùng tận. 7) Rồng dụ cho Địa thứ bảy, cũng bởi vì vượt khỏi Bích-chi, có thể thuyết về đạo ấy. 8) Tâm tự tại, là các thần Mật Tích gọi là chúng Tự Tại, dụ cho mười tự tại... trong Địa thứ tám. 9) Tu la dụ cho tướng của Đại Lực khéo léo thâu nhiếp chúng sinh trong Địa thứ chín. 10) Chư Thiên dụ cho đầy đủ của Địa thứ mười.

Lại trong luận giải thích: Trong này các núi quý báu hoàn toàn thanh tịnh, dụ cho tám loại Địa chán ngán về Địa. Bởi vì thiện thanh tịnh, nghĩa là trong mười núi trừ ra hai núi đầu là Tuyết Sơn và Hương Sơn, vốn là núi đất đá; tám núi còn lại đều là núi vàng quý báu, cho nên nói là quý báu hoàn toàn thanh tịnh. Dụ cho tám Địa sau chán ngán về Địa, là Địa thứ ba, Địa ấy dùng Thiền thanh tịnh mà chán ngán lìa xa phiền não, như vật báu hoàn toàn thanh tịnh. Thiện thanh tịnh, là từ Địa thứ tư trở lên, Địa ấy dùng pháp vô lậu đoạn trừ các phiền não, như vật báu hoàn toàn thanh tịnh.

Nói từ "Phục thứ chư sơn..." trở xuống là giải thích các vật vốn có trong các núi, nghĩa là Thần tiên... là thuộc về số lượng chúng sinh, cây thuốc-vật báu... không thuộc về số lượng chúng sinh. Trong đó: 1) Cây thuốc... có thể giúp cho Báo bên trong gọi là sự thọ dụng, nghĩa là cây thuốc có thể trừ bệnh, gọi là đối trị về tăng thêm-giảm bớt; hương thơm-trái quả cung cấp cho thân gọi là sự trưởng dưỡng. 2) Vật báu không cung cấp cho thân, chỉ có thể tích trữ để loại trừ nghèo thiếu cho nên

gọi là giữ gìn... Nói dựa vào Tuyết Sơn... là xác định về nơi chốn, nghĩa là ba loại đầu và loại thứ sáu, bốn loại này không phải chỗ dựa thuộc về số lượng chúng sinh.

Sau trong phần giải thích thuộc về số lượng chúng sinh, đối trị sáu loại nạn: 1) Cúng dường phước điền năm Thông, bởi vì sinh ra giàu có cho nên đối trị về nạn nghèo thiếu. 2) Uy lực của Dạ-xoa cai quản quyến thuộc, không để làm hại người cho nên đối trị về nạn chết. 3) Rồng tuôn mưa đúng lúc, cho nên đối trị về nạn nguy hiểm. 4) Lực sĩ Kim Cang đánh tan người ác, đối trị về nạn không điều phục. 5) Tu la nói ra thần chú uy lực, điều phục quyến thuộc của mình, không làm điều giết hại, gọi là đối trị ác nghiệp. 6) Trời Đế Thích... ở trên đỉnh núi Tu Di gọi là tự tại, tất cả bốn vị vua ở trên lưng chừng núi Tu Di gọi là Tứ Thiên Vương, họ có thể đối trị oán địch là Tu-la.

Sau giải thích về nghĩa không cùng tận trong Tập, nghĩa là sự việc đã nói như trên, có thể sinh ra tất cả các vật, cho nên nói là tích tập ở trong đó. Thuận theo hành không gián đoạn-không ngừng nghỉ, là giải thích về nghĩa không cùng tận, nghĩa là nối tiếp nhau theo thứ tự gọi là thuận theo hành. Không vĩnh viễn đoạn trừ cho nên gọi là không gián đoạn, không phải tạm thời không có cho nên gọi là không ngừng.

Sau giải thích về núi nhờ vào biển mà gọi tên, nghĩa là núi nhờ vào biển mà được cao xa thù thắng, biển nhờ vào núi mà được sâu thẳm rộng rãi. Trước nói dựa vào mặt đất, nay nói dựa vào biển, là bởi vì 10 núi ấy dựa vào hai nơi này, cho nên nêu ra lẫn nhau.

Sau giải thích về Pháp giống như Dụ, nghĩa là trí Phật như biển, dựa vào Địa khởi lên Thập Địa cao xa-sâu thẳm hiển bày lẫn nhau, cho nên nói là nhân quả hiển bày lẫn nhau. Ngay dưới mỗi một núi này đều có biển rộng, trong mỗi một Địa đều có Phật Địa; đây là nghĩa trong Viên giáo. Nếu trong giáo khác thì phải sau Địa thứ mười mới đến Phật Địa, có thể suy nghĩ dựa theo điều này.

Phần ba là mười tướng của biển rộng trình bày về công đức của Đại quả khó vượt qua mà có thể vượt qua, trong đó trước là Dụ-sau là Hợp, đều có tổng quát và riêng biệt.

Trong tổng quát: Nói không hủy hoại, nghĩa là mười tướng này cùng một biển rộng không thể nào làm thay đổi mất đi, cho nên nói là không hủy hoại; pháp của Địa cũng như vậy, cùng một nghĩa của trí Phật mà phân ra Thập Địa, cho nên không làm thay đổi mất đi. Luận nói nhân quả thuận theo nhau, Thập Địa như biển rộng, khó vượt qua mà có thể vượt qua cho nên đạt được quả Đại Bồ-đề.

Sau trong phần giải thích riêng biệt, thâu nhiếp mười làm thành tám, bởi vì sáu-bảy làm một, chín-mười cũng như vậy, cho nên trở thành tám. Ba loại đầu có thể biết. Bốn là bảo vệ công đức, bảo vệ gọi là rời bỏ, bởi vì rời bỏ tất cả các tướng sai biệt còn lại. Lại giải thích: Bảo vệ cùng một ý vị cho nên luôn luôn không mất đi. Nói không cạn, bởi vì sáu là sâu thẳm-bảy là rộng lớn, cho nên nước không hề cạn. Nói bảo vệ công đức thế gian, là nước triều không vượt quá giới hạn, không làm hại oan uổng mọi vật, đây là dụ cho Địa thứ chín ứng với căn cơ mà thuyết pháp, nước tiếp nhận không hề chán ngán, có thể dung nạp trăm sông, không để cho những loại nước khác làm tổn hoại thế gian. Còn lại Pháp Vân Địa, tiếp nhận làn mưa giáo pháp của Phật làm lợi ích cho thế gian. Còn lại Pháp kết hợp... như văn có thể biết.

Phần bốn là châu ngọc quý báu có mười sự việc dụ cho công đức kiên cố chuyển đến tận cùng, trong đó cũng trước là Dụ-sau là Hợp, đều có tổng quát và riêng biệt.

Trong luận: Trước là trong phần giải thích tổng quát vượt qua mười vật báu, có thể biết. Bởi vì sinh ra cho nên chọn lấy, đây là câu thứ nhất trong kinh, nghĩa là bởi vì sinh ra biển cho nên chọn lấy để làm Dụng. Phóng quang là thứ chín, thị hiện là thứ mười, vượt qua phần giữa nêu ra phần sau, cho nên nói là cho đến (Nãi chí). Thâu nhiếp mười làm thành tám, là bởi vì kết hợp sáu-bảy-tám. Trong tám câu này, hai câu đầu và cuối dựa theo Dụ hiển bày về Pháp, những câu còn lại chỉ giải thích về Dụ. 1) Sinh ra biển làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên gọi là công đức, bởi vì khéo léo quán sát là hiển bày về Pháp, nghĩa là Thánh trí của Địa thứ nhất khéo léo quán sát sinh ra biển phiền não. 2) Thể và Sắc rõ ràng. 3) Tròn vẹn đáng yêu. 4) Cấu uế không còn. 5) Màu sắc sáng ngời. 6) Tướng khác trang nghiêm gọi là khởi hạnh. Ba câu hợp lại giải thích có thể biết. 7) Phát ra ánh sáng gọi là thần lực. 8) Tùy ý nhà vua mưa xuống vật báu bởi vì không hề giữ gìn luyến tiếc.

Sau là hiển bày về Pháp, dùng thiện căn của mình trao cho tất cả chúng sinh, cùng một kho tạng về thiện hợp lại trao cho chúng sinh những vật quý báu. Văn về phần vượt qua mười Thánh... đều có thể biết. Phần ảnh tượng của Địa, xong.

Phần thứ tám từ "Phật tử thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về phần lợi ích của Địa, trong đó có ba: 1) Hiển bày về lợi ích của pháp; 2) Kết luận nối thông với mười phương; 3) Từ phương khác đến chứng minh. Nếu dựa vào luận về kinh, thì lại có phần thứ bốn là Như Lai tùy hỷ, phần thứ năm từ "Phật tại..." là kết luận về thuyết giảng cứu cánh.

Nay dựa vào kinh này.

Ngay trong phần một có hai: Một: Công đức phát sinh niềm tin; Hai: Mưa hoa... là công đức cúng dường.

Trong phần một có hai: Trước là lợi ích nghe pháp; sau là mặt đất rung động.

Trong phần trước cũng có hai: a) Tổng quát nêu rõ về khó được nghe; b) Hỏi và giải đáp hiển bày về lợi ích.

Trong giải đáp cũng có hai: a) Chính thức hiển bày, nghĩa là nêu rõ Phật tương tự với pháp, để nêu ra pháp khó được nghe; b) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu, bởi vì pháp tâm Bồ-đề là thực hành Bồ-tát đạo, là pháp khí này thì mới thuyết giảng và lắng nghe, vì vậy lắng nghe này chắc chắn giống như pháp ấy, cho nên thành tựu lợi ích rộng lớn. Mặt đất rung động là công đức phát sinh niềm tin, là nghĩa về duyên sinh. Giải thích về mười tám tướng... và vì bốn loại chúng sinh... đều như Hội thứ nhất trước đây đã nói. Còn lại phần kết luận nối thông-chứng minh thành tựu... đều giống như các Hội trước có thể biết.

C. Trong phần trùng tụng, có hai: 1) Quán sát... là trình bày về ý nói kệ, mười loại sự việc đã làm, giải thích giống như Hội trước có thể biết. 2) Trong phần chánh tụng có chín mươi tụng phân làm chín:

Một: Có hai mươi chín kệ tụng về phần phương tiện làm đầy đủ Địa, trong đó: Đầu là bảy kệ tổng quát tụng về Trí khéo léo chọn lựa trong chín loại Địa trước đây, tiếp là hai kệ riêng biêt tụng về Địa thứ nhất, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ hai, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ ba, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ tư, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ năm, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ sáu, tiếp là hai kệ tụng về Địa thứ bảy, tiếp là ba kệ tụng về Địa thứ tám, tiếp là năm kệ tụng về Địa thứ chín.

Hai: Từ "Dục đắc..." trở xuống có hai kệ tụng về phần Tam-muội.

Ba: Từ "Nhược năng..." trở xuống có mười kệ tụng về phần tiếp nhận phần vị.

Bốn: Từ "Trú ư thị địa..." trở xuống có bảy kệ tụng về phần tiến vào Đại Tận.

Năm: Từ "Thử địa..." trở xuống có sáu kệ tụng về phần giải thích tên gọi.

Sáu: Từ "Đại sĩ..." trở xuống có bảy kệ tụng về phần Thần thông lực Vô thượng-Hữu thượng.

Bảy: Từ "Bồ-tát trú thử..." trở xuống có 8 kệ tụng về quả của Địa

như Điều nhu...

Tám: Từ “Vị đắc...” trở xuống có mười chín kệ tụng về phần ảnh tượng của Địa, trong đó: Đầu là mười một kệ tụng về dụ cho Núi, tiếp là bốn kệ tụng về dụ cho Biển, tiếp là bốn kệ tụng về dụ cho Châu ngọc, dụ cho Hồ và lợi ích của chín Địa... đều lược qua không tụng.

Chín: Cuối cùng có hai kệ tụng về kết luận thuyết giảng vô tận. Phẩm Thập Địa, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 15

Phẩm 23: THẬP MINH

A. Giải thích tên gọi: Nghĩa là diệu dụng tự tại, soi chiếu rõ ràng gọi là Minh, Dụng của Minh vô hạn dựa vào tròn vẹn phân rõ là Thập, tức là Đới số thích.

B. Ý đưa ra: 1) Luận tổng quát về Ý đưa ra từ Phẩm thứ năm về sau, nghĩa là trước hiển bày về Chứng phần vị thành tựu đầy đủ, từ đây về sau trình bày về Dụng của hành Thắng tiến. Lại nữa, trước là Thể của phần vị, ở đây phân rõ về Dụng của hành. Lại nữa, trước là hành trong phần vị, đây là hành sau phần vị. Lại nữa, trước là trí Căn bản Chứng đầy đủ, nay phân rõ Đại Dụng của trí Hậu đắc. Bởi vì bốn nghĩa này cho nên đưa ra. Cổ nhân cũng có vị phối hợp với Đẳng Giác-Diệu Giác, dựa vào trong kinh này không phân rõ về nghĩa ấy. Vả lại, tâm cuối cùng của Pháp Vân Địa trước đây đã hiển bày về nghĩa của Đẳng Giác. 2) Riêng biệt trình bày về phẩm này, nghĩa là giải đáp câu hỏi về mười tự tại trước đây, bởi vì kinh Biệt Hành Bồ Tát Bổn Nghiệp, trong câu hỏi của kinh ấy gọi là Thập Minh.

C. Tông thú: Ngay nơi Thập Minh này là hai trí Lý-Lượng trình bày về Dụng tự tại vô ngại làm Tông. Nghĩa về Thập Minh tóm lược đưa ra ba môn:

Một: Hiển bày về tên gọi: 1) Tha tâm; 2) Thiên nhãn; 3) Túc mạng; 4) Vị lai tế; 5) Thiên nhĩ; 6) Vô úy thần lực; 7) Âm thanh; 8) Sắc thân; 9) Chân thật; 10) Diệt định. Trong đó, Diệt định tương ưng với Thọ gọi là Thiên nhãn-Thiên nhĩ, từ cõi và căn làm tên gọi, còn lại từ cảnh làm tên gọi. Mười loại này đều là nghiệp dụng của Trí, cho nên cùng gọi là Trí dụng.

Hai: Thể tánh: Cùng lấy Đại Trí làm tánh, nhưng bao gồm Trí thuộc Tánh khởi của Phổ Hiền. Nếu tùy theo tướng để phân biệt, thì tám Minh trước là Lượng trí, hai Minh sau là Lý trí. Dựa vào thật thì chỉ

là một Trí vô ngại, bởi vì hai Minh sau cũng không ngăn ngại khởi lên Dụng, tám Minh trước cũng không rời bỏ ngay nơi Tịch.

Ba: Trong các môn phân biệt có mười:

1) Cùng với Thập Minh trong phẩm Ly Thế Gian ở sau thâu nhiếp lẫn nhau: Văn ấy dựa theo nhận biết rõ ràng chứ không phải dựa theo nghiệp dụng tự tại, chỉ riêng loại thứ tư sinh ra âm thanh vi diệu thanh tịnh không thể nghĩ bàn, vô lượng thế giới không có nơi nào không nghe đến, là Phương tiện trí minh, một loại này dựa theo Dụng giống như ở đây, còn lại đều là sự việc khác nhau.

2) Cùng với mười Thông thâu nhiếp lẫn nhau: Tha tâm-Thiên nhãn-Túc mạng-Thiên nhĩ trong này, như tên gọi thâu nhiếp bốn Thông trong mười Thông ấy. Vô úy thần lực trong này, thâu nhiếp Trí thông thứ năm là Xuất sinh bất khả tư nghị tự tại thần lực thị hiện chúng sinh, và Trí thông thứ bảy là Ư nhất niệm trung vãng nghệ bất khả thuyết bất khả thuyết thế giới trong mười Thông ấy. Sắc thân trang nghiêm trong này, thâu nhiếp Trí thông thứ sáu là Nhất thân thị hiện bất khả tư nghị thế giới, và Trí thông thứ chín là Xuất sinh bất khả thuyết bất khả thuyết thị hiện chúng sinh trong mười Thông ấy, Trí thông thứ tám là Xuất sinh bất khả tư nghị trang nghiêm cụ trang nghiêm nhất thiết thế giới trong mười Thông ấy, cũng thu nhận đưa vào trong này; trong đó dựa theo trang nghiêm Y báo, trong này dựa theo trang nghiêm Chánh báo. Vị lai tế trí minh trong này, cũng thâu nhiếp Thiên nhãn ấy, bởi vì đó là những điều nhìn thấy. Âm thanh minh trong này, cũng thâu nhiếp Thiên nhĩ. Hai Minh cuối cùng trong này, thâu nhiếp Trí thông thứ mười là Bất khả thuyết thế giới thành A-nậu Bồ-đề bất khả tư nghị thị hiện chúng sinh trong mười Thông ấy. Còn lại dựa theo có thể biết.

3) Cùng với ba Minh trong Trí Luận thâu nhiếp lẫn nhau: Có hai nghĩa: Một: Không phải do ba mà thâu nhiếp, bởi vì Minh ấy cũng là do Nhị thừa mà đạt được, Minh này thì không như vậy. Hai: Cho dù ba Minh do Phật Bồ-tát mà đạt được, thì ở trong mười Minh này chỉ là ba thâu nhiếp năm, cho nên cũng không phải là tất cả, nghĩa là Thiên nhãn minh thâu nhiếp hai loại, đó là Thiên nhãn và Vị lai tế minh; Túc mạng minh chỉ là một; Lậu tận minh thâu nhiếp hai loại, đó là hai Minh cuối cùng. Dựa vào kinh Niết Bàn cũng có ba Minh: Một: Chư Phật minh gọi là Nhất-thiết-trí; Hai: Bồ tát minh gọi là Bát-nhã Ba-la-mật; Ba: Vô minh minh gọi là Tất cánh Không. Cùng với trong này không giống nhau.

4) Dựa theo sau Thông thâu nhiếp lẫn nhau: cũng có hai nghĩa:

Một: Không phải do sáu mà thâu nhiếp, bởi vì Thông ấy cũng là Nhị thừa đạt được. Hai: Nếu do Phật mà đạt được thì thâu nhiếp không phải là không tận cùng, nghĩa là ở trong sáu Thông thì Thiên nhãn-Thiên nhĩ-Thần túc-Lậu tận, bốn loại này đều phân hai cho nên trở thành mười. Tức là Thiên nhãn dựa theo thấy hiện tại-vị lai phân làm hai, bởi vì Trí minh về vị lai sinh tử cũng là do Thiên nhãn mà thấy; Thiên nhĩ dựa theo lắng nghe Thánh giáo và phân biệt âm thanh mà phân làm hai; Thần túc dựa theo nghiệp dụng và sắc thân là hai; Lậu tận dựa theo Định-Tuệ là hai. Loại thứ chín là Tuệ, hai loại còn lại không phân ra, cho nên sáu thâu nhiếp mười.

5) Thông và Minh sai biệt, trong Trí Luận quyển thứ 3: "Hỏi rằng: Thần thông và Minh có sai khác như thế nào? Đáp rằng: Biết chính xác về sự việc Túc mạng của quá khứ thì gọi là Thông, biết về hành nghiệp-nhân duyên của quá khứ thì gọi là Minh. Lại nữa, biết chính xác về chết nơi này-sinh nơi kia thì gọi là Thông, biết về phạm vi của nhân duyên-hành nghiệp tụ hội không mất thì gọi là Minh. Lại nữa, biết chính xác về không còn kiết sử mà không biết về tiếp tục sinh-không sinh, thì gọi là Lậu tận thông; nếu biết về Lậu tận lại không còn sinh nữa thì gọi là Minh.

6) Dựa theo Giáo hiển bày khác nhau: Nếu Tiểu thừa-Tam thừa thì đều là ba Minh-sáu Thông nhưng phạm vi giới hạn sai biệt, nếu Nhất thừa thì mười Minh-mười Thông, cùng với trước cũng rộng-hẹp làm khác nhau.

7) Dựa theo phạm vi giới hạn đã nhận biết: Trong Trí Luận quyển thứ ba nói: "Ba Minh này Nhị thừa cũng đạt được, nhưng có lúc không đầy đủ, nghĩa là đối với quá khứ có lúc nhận biết một đời, cao nhất đến tám vạn, về sau thì không thể nhận biết được; vị lai cũng như vậy. Lại không thể nào trong một niệm nhanh chóng nhận biết về những tướng sinh-trú-diệt thuộc kiết sử của mười lăm tâm-bốn Đế, cho nên không giống với Phật, bởi vì Phật nhận biết Lậu tận của chúng sinh ba đời." Giải thích rằng: Tiểu thừa chỉ nhận biết về ba Minh mà nhận biết không có thể khắp nơi; ba Minh của Tam thừa cùng nhận biết đầy đủ khắp nơi; mười Minh của Nhất thừa nhận biết khắp nơi, trùng trùng như Nhân-đà-la võng, nghĩa là một niệm thâu nhiếp chín đời..., trong một mảy bụi có mười cõi. Những niệm khác-những mảy bụi khác cũng đều như vậy, trong đó vốn có đều nhận biết như thật.

8) Dựa theo ba nghiệp để phân biệt: Trong mười Minh thì Thiên nhĩ và cảnh Âm thanh là ngữ nghiệp thanh tịnh, Thần lực và Sắc thân

là thân nghiệp thanh tịnh, sáu Minh còn lại là ý nghiệp thanh tịnh. Nếu dựa theo tự Thể thì chỉ là ý nghiệp, bởi vì đều là Trí Minh.

9) Dựa theo thấy... để phân biệt: Trong mười Minh thì hai Minh là thấy, đó là Thiên nhãn và Vị lai; hai Minh là nghe, đó là Thiên nhĩ và Âm thanh; Minh còn lại đều là Trí.

10) Dựa theo kiến lập, trong Tam thừa... chỉ dựa theo ba đời đã nhận biết mà kiến lập ba Minh, nay Nhất thừa này thì lý thật về hạn lượng tác dụng của Minh là vô tận, theo chuẩn mực để biểu hiện tròn vẹn, dựa vào mười để hiển bày, cho nên chỉ nói là mười chứ không tăng-không giảm.

D. Trong giải thích văn, có hai: Đầu là chính thức nói về mười Minh; sau từ "An trú..." trở xuống là kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

Trong phần đầu: Một: Nêu ra số; Hai: Phân rõ giải thích; Ba: Kết luận về số.

Trong phần giải thích mười Minh tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có hai, trước là giải thích, sau là kết luận.

Thứ nhất: Thiện tri tha tâm minh. Trong giải thích có hai: 1) Nhận biết về tâm của chúng sinh trong một Đại thiên thế giới này; 2) Từ "Như thị đẳng bách thế giới..." trở xuống là nhận biết về tâm của chúng sinh trong vô biên thế giới khắp mười phương.

Trong phần một: a) Tổng quát; b) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt; c) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận.

Trong riêng biệt, nhận biết về ba mươi loại tâm, có hai: Một: Dựa theo hành trình bày về tâm; Hai: Từ "Thanh văn..." trở xuống là dựa theo báo trình bày về tâm.

Trong phần một: 1) Tâm thuộc ba tánh là tổng quát nêu ra. 2) Rộng hẹp là ở trong tâm thiện phân ra sai biệt. 3) Ác hơn hẳn là thuận theo bất thiện trước đây gọi là tâm ác, trái với thiện này là hơn hẳn; vô ký thuận theo lưu chuyển, trái với thiện này là rời bỏ.

Trong phần hai là dựa theo báo: Bồ-tát là tâm thù thắng rộng lớn, Nhị thừa là tâm hẹp hòi, Tam thừa rời bỏ cả hai, Bát bộ thuận lưu chuyển, Tam đồ là ác, còn lại đều có thể biết.

Thứ hai: Thiên nhãn minh. Trong giải thích có ba: 1) Tổng quát nêu ra. 2) Từ "Thiện ác..." trở xuống là đưa ra cảnh đã thấy, trong đó thiện ác... là gồm chung, trời rồng... là riêng biệt. 3) Từ "Bỉ Bồ-tát..." trở xuống là trong phần hiển bày về Thiên nhãn có thể nhìn thấy, Thiên nhãn minh tịnh vô ngại, bởi vì Sở tri chướng không còn là báo đạt được

Minh tự tại. Sau là Dụng của thấy, đều thấy sinh tử của chúng sinh hiện tại... Phẩm Lục Độ trong Trí Luận nói: “Thiên nhãn của Bồ-tát có hai, Tu đạt được và Báo đạt được. Bởi vì đạt được Thiên nhãn cho nên thấy được chư Phật mười phương, đạt được Tam-muội Niệm Phật, là Báo đạt được năm Thông thực hành Bồ-tát đạo.”

Hỏi: Nếu Thiên nhãn là căn thấy, căn là chướng ngại, thì lẽ ra thấy sắc bên trong chướng ngại chứ không có thể thấy sắc bên ngoài chướng ngại?

Đáp: Tu đạt được Thiên nhãn, căn gọi là Thiên nhãn Thông, Thông lấy Tuệ làm Thể cho nên thấy sắc bên ngoài chướng ngại.

Hỏi: Nếu thấy sắc bên ngoài chướng ngại, vì sao Thanh văn-Duyên giác và Bồ-tát thấy có xa gần không giống nhau?

Đáp: Thông tuệ có tăng thêm sâu xa, cho nên thấy có xa gần không giống nhau, như đá nam châm không hút tất cả những nơi không đến. Trong đó như đã quay trở lại, nghĩa là bất định nghiệp có xoay chuyển thay đổi... còn lại đều có thể thấy.

Thứ ba: Túc mạng minh. Trong giải thích có hai: 1) Nhớ biết sự việc vốn có của mình và người; 2) Từ “Hựu ức...” trở xuống là nhớ lại những sự việc như nhân quả-chư Phật quá khứ. Vì vậy Phật xuất thế là vì chúng sinh, phần nhiều dựa theo tám tướng mà phân rõ. Bởi vì Bồ-tát này đạt được mắt chín đời, thấy pháp quá khứ-hiện tại, cho nên sự nhận biết không có hạn lượng. Nếu không như vậy, là pháp quá khứ ấy nếu không lụi tàn, thì không phải quá khứ; nếu đã lụi tàn thì không có pháp, không có pháp mà thấy thì không phải chân thật. Nếu nói chỉ là sự việc đã từng trải qua, trong tâm có chủng loại-hình ảnh hiện rõ trước mắt cho nên nói là nhớ biết, thì đây là chỉ thấy hình ảnh của tâm mình chứ không thấy pháp ấy. Lại sự việc này không hề trải qua thì lẽ ra không thể nhớ biết. Lại cũng chỉ thấy hiện tại, không phải là quá khứ, sao gọi là Trí thuộc Túc trú? Văn còn lại có thể thấy.

Thứ tư: Vị lai tế trí minh. Trong giải thích cũng có hai: 1) Nhận biết về tướng nghiệp báo của chúng sinh ở vị lai; 2) Từ “Tri vị lai...” trở xuống là nhận biết về tướng nhân quả của Phật ở vị lai.

Trong phần một: Một: Tổng quát nhận biết; Hai: Từ “Tri chúng sinh nghiệp...” trở xuống là riêng biệt nhận biết. Tóm lược nêu ra mười cặp: 1) Nghiệp báo là một cặp. 2) Nhận biết về thiện và bất thiện đã làm. 3) Ngay trong thiện, nhận biết về thiện thuộc phần giải thoát gọi là xuất thế, nhận biết về thiện không thuộc phần giải thoát gọi là không xuất thế. 4) Ngay trong phần giải thoát, đạt được phần vị nhất định thì

gọi là Định, chưa đạt được thì gọi là Bất định. 5) Ngay trong thiện không xuất thế trước đây, có chủng tánh thì gọi là Chánh định, không có chủng tánh thì gọi là Tà định. 6) Dựa vào thiện hữu lậu gọi là có Sử, vô lậu gọi là không có Sử. 7) Ngay trong vô lậu, quả vị thiện căn gọi là đầy đủ, nhân vị thì không đầy đủ. Bảy cặp trên là dựa theo phần vị nhận biết về chúng sinh, ba cặp dưới đây là dựa theo hành nghiệp. 8) Mới phát khởi gọi là thâu nhiếp chọn lấy thiện ác. 9) Tạo tu gọi là tích lũy. 10) Trung gian không tích tập điều ác, chưa hẳn đã tu thiện.

Trong phần hai nhận biết về nhân quả của Phật ở vị lai: Một: Chỉ nhận biết về Dụng của quả; Hai: Từ "Tất tri..." trở xuống là nhận biết bao gồm Hạnh của nhân.

Hỏi: Tông chỉ Đại Thừa thì Thể-Dụng của pháp ở đời vị lai đều không có, nay vì sao nhận biết?

Đáp: Nếu giải thích dựa vào Giáo phương tiện, thì đây là chỉ thấy chủng tử thuộc nhân của hiện tại, nhận biết về tướng sai biệt của quả ấy ở tương lai, chứ không nói là thấy Thể của pháp vị lai ấy. Nếu như Tông chỉ Nhất thừa thì Thể-Dụng hiện tại của vị lai ở trong chín đời đều có, cho nên nay nói như thật mà nhận biết về pháp ấy.

Hỏi: Vị lai chưa có, sao gọi là hiện tại?

Đáp: Không phải là hiện tại của hiện tại, cho nên không có trong hiện tại, chỉ là hiện tại của vị lai, cho nên có trong vị lai.

Hỏi: Có này là duyên có, hay là tánh có? Nếu là duyên có, thì duyên nay chưa hội tụ; nếu là tánh có, thì giống như Tiểu thừa?

Đáp: Nếu ngay lúc này thì thấy duyên và tánh đều không có, bởi vì là vị lai của hiện tại thì nhất định không có. Nếu thuận theo ở thời gian vị lai mà nhìn nhận, thì hiện tại của vị lai vẫn như hiện tại bây giờ, quyết định là duyên có, cho nên có thể thấy. Văn còn lại có thể biết.

Thứ năm: Thiên nhĩ minh. Trong giải thích có bốn: 1) Nêu ra đức của chủ động nghe; 2) Từ "Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là tổng quát phân rõ về pháp đã nghe tự tại; 3) Từ "Ư Đông phương..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về pháp đã nghe ở một phương; 4) Từ "Như Đông phương..." trở xuống là tương tự hiển bày về pháp đã nghe ở mười phương.

Trong phần một: Vô ngại là tổng quát, nghĩa là không có chướng ngại đến nghe-không nghe, không có chướng ngại đến suy nghĩ. Sau là riêng biệt hiển bày về mười đức: Một: Thanh tịnh là bởi vì lìa xa tập khí mờ tối; Hai: Quảng đại là bởi vì đức rộng khắp; Ba: Cụ túc là bởi vì đức tròn đầy; Bốn: Bất khả xưng lượng là bởi vì đức rất nhiều; Năm: Tu tập

là bởi vì hạnh đầy đủ; Sáu: Đắc chứng là bởi vì lý tròn vẹn; Bảy: Minh tịnh là bởi vì Sở tri chướng không còn; Tám: Ly chướng là bởi vì Phiền não chướng không còn; Chín: Liễu đạt là bởi vì đã nhận biết rõ ràng; Mười: Quyết định là bởi vì đã nhận biết phù hợp chân thật.

Phần hai là tổng quát phân rõ về pháp đã nghe tự tại: Ở trong mười phương có âm thanh xa, muốn nghe thì không có gì ngăn ngại khiến cho không nghe; đối với âm thanh gần muốn không nghe, cũng không ngăn ngại bức bách khiến cho phải nghe. Muốn gần-không muốn xa, và trong xa muốn hay không muốn, trong gần cũng như vậy, thảy đều tự tại tùy ý.

Phần ba là riêng biệt hiển bày về Đông phương: Một: Nêu rõ về Phật; Hai: Hiển bày về pháp; Ba: Có thể nghe và giữ gìn.

Ngay trong phần hai là hiển bày về pháp có mười câu: 1) Đã thuyết giảng là tổng quát nêu rõ về Giáo tướng. 2) Đã phát khởi là phát khởi về Nghĩa ẩn kín. 3) Đã tách biệt là tách biệt hiển bày về Lý sâu xa. 4) Đã nêu rõ là nêu rõ về Tông chỉ vốn có. Bốn câu trên đây là Lý giáo. 5) Đã chế định là chế định về Học xứ. 6) Đã điều phục là làm cho người sai trái phải khuất phục. Hai câu trên đây là Chế giáo. 7) Đã giáo hóa là giáo hóa khiến cho khởi hạnh. Một câu này là Hóa giáo. 8) Đã nghĩ đến là những pháp như sáu Niệm... 9) Đã phân biệt là những pháp như giải thích.... 10) Đã giáo hóa thâm diệu là pháp chí lý của Đại thừa. Khéo léo hiểu rõ... là tổng quát kết luận về pháp đã nghe có nhiều môn.

Trong phần ba từ “Như thị nhất thiết...” trở xuống là phân rõ về có thể nghe và giữ gìn, trong đó cũng có mười câu: 1) Tổng quát về khéo léo hiểu rõ văn nghĩa, nói ý vị là văn. 2) Tùy theo Đại chúng nào để thuyết pháp. 3) Tùy theo người riêng biệt nào để thuyết pháp. 4) Tùy theo dùng âm thanh loại nào để thuyết pháp. 5) Tùy theo trí lực của họ mà hiểu về pháp đã thuyết giảng. 6) Tùy theo thức tâm nào mà pháp biến đổi. 7) Tùy theo sự chuyển hóa ấy mà đạt được pháp công đức. 8) Tùy theo cảnh giới đã duyên vào đâu để mà thuyết pháp. 9) Tùy theo căn khí đã dựa vào đâu để mà thuyết pháp. 10) Tùy theo pháp của Thừa nào để mà thoát ra. Từ “Tất năng...” trở xuống là kết luận về Thiên nhĩ nghe và giữ gìn.

Phần bốn từ “Như Đông phương...” trở xuống là tương tự hiển bày về mười phương cũng như vậy, tức là Thiên nhĩ nghe và giữ gìn vô tận vô tận.

Thứ sáu: Thần lực trí minh. Trong giải thích có bốn: 1) Nêu ra tên gọi; 2) Hiển bày về Thể; 3) Từ “Nhược văn...” trở xuống là trình bày về

nghiệp dụng; 4) Từ "Thị danh..." trở xuống là kết luận.

Ngay trong phần hai là hiển bày về Thể, có mười hai loại thần lực: 1) Không có công dụng. 2) Cùng chung lý tánh. 3) Có thể rộng khắp. 4) Hạn lượng khó biết. 5) Không cần chỗ dựa. 6) Ứng niệm mà đến. 7) Không khởi nơi này. 8) Không bỏ tác dụng. 9) Không có cạn kiệt. 10) Không hoại pháp khác. 11) Tăng thêm thiện căn. 12) Thuận theo hạnh ấy.

Trong phần ba là hiển bày về nghiệp dụng, có năm: 1) Trình bày về Phật ở nơi đã đến. 2) Từ "Văn dĩ..." trở xuống là hiển bày về có thể đến nơi ấy, thiết lập cung kính nhận biết về pháp là nghiệp dụng của thần lực như rộng lớn... trước đây. 3) Từ "Thị hiện..." trở xuống là trình bày về tự tại, nghĩa là hiện rõ mười phương mà không lìa xa một nơi, là nghiệp dụng như thần lực không chuyển dời... trước đây. 4) Từ "Tất tự..." trở xuống là thưa thỉnh giáo pháp, biết rõ ràng là nghiệp dụng như thần lực nuôi lớn... trước đây. 5) Từ "Vô tổn thần lực..." trở xuống là trình bày về thành tựu hạnh đến mọi nơi, là nghiệp dụng của thần lực như ứng niệm mà đến và thuận theo hạnh... trước đây. Kết luận về tên gọi, có thể biết.

Thứ bảy: Phân biệt ngôn âm trí minh. Trong giải thích: Đầu là tổng quát nhận biết; sau từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt. Trong đó có ba: 1) Nhận biết về âm thanh-ngôn ngữ-chủng loại của Báo. 2) Từ "Thiện phân biệt..." trở xuống là nhận biết về ngữ pháp thi thiết, nghĩa là ăn cơm-uống nước... 3) Từ "Ma-ha-tát tùy kỳ..." trở xuống là trình bày về nguyên do có thể nhận biết. Trước là Pháp thuyết, bởi vì Bồ-tát này tiến vào tất cả thế giới, hiểu biết về tánh loại của chúng sinh trong đó, cho nên nhận biết về âm thanh-ngôn ngữ mà thi thiết. Dụ và Hợp có thể biết.

Thứ tám: Sắc thân trang nghiêm trí minh. Trong giải thích có ba: 1) Nhận biết về pháp giới không có sắc. 2) Từ "Nhi Bồ-tát..." trở xuống là khéo léo hiện bày nhiều sắc. 3) Từ "Phật tử..." trở xuống là trình bày về ý của không có sắc mà hiện bày sắc. Lại đầu là trình bày về sắc ngay nơi không có sắc, tiếp là không có sắc ngay nơi sắc, sau là cùng hiển bày về ý ấy.

Trong phần một có năm câu: 1) Tổng quát nhận biết về tánh của sắc. 2) Không sinh là hợp với Chân tánh. 3) Không có các loại là lìa xa tướng khác. 4) Lìa xa vọng chấp. 5) Lìa xa hình dạng hiển bày.

Trong phần hai là hiện bày nhiều sắc, tổng quát và riêng biệt gồm có 110 loại sắc, như vậy đều là xứng với thật sắc của pháp giới, không

giống như giáo khác hoặc là có mười một sắc, hoặc là có hai mươi lăm sắc...

Trong phần ba là trình bày về ý hiện bày sắc, có ba: 1) Tổng quát nêu ra ứng cơ. 2) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt hiển bày tác dụng lợi ích có mười loại, đều là Dụng thù thắng của pháp sắc trước đây, lợi ích chúng sinh mà thành tựu giáo hóa. 3) Từ “Tất năng...” trở xuống là kết luận về nghiệp dụng. Kết luận về tên gọi, có thể biết.

Thứ chín: Chân thật trí minh. Trong giải thích có hai: 1) Minh thuộc trí Căn bản chứng lý. 2) Từ “Bất xả...” trở xuống là Minh thuộc trí Hậu đắc thâu nhiếp giáo hóa. Lại là đầu tự mình Nội chứng, sau là Lợi tha bên ngoài. Lại là đầu chứng Thể của pháp, sau là thuyết về Dụng của pháp. Lại đầu ngay nơi Sự mà thường là Lý, sau là Lý mà luôn luôn Sự, cho nên không ngăn ngại nghiệp dụng.

Trong phần một có hai: Một-Chính thức chứng được pháp, sơ lược phân rõ về năm mươi môn, trình bày về xa lìa hai bên, không đắm theo Trung đạo, tánh và tướng đều phai mờ, có và không có đều loại bỏ, dựa vào ba tánh và ba vô tánh, theo giải thích có thể biết. Hai-Từ “Bồ-tát tri như thị...” trở xuống là kết luận về lợi ích của thành tựu chứng trí lìa xa chấp trước.

Trong phần hai là nghiệp dụng của trí Hậu đắc, có mười: 1) Trình bày về soi chiếu Thật không rời bỏ Quyền, nghĩa là trước đây tuy soi chiếu Thật mà dựa theo chứ không phải an lập, không đắm vào hai Đế, nhưng bởi vì không rời bỏ Bổn nguyện, trở lại dựa theo an lập, thấy đối với một Đế, quyết định nhận biết về pháp, là nhận biết về Thế đế. 2) Cuộn mây rưới mưa pháp. 3) Khéo léo tiến vào và vượt qua, nghĩa là bắt đầu khởi lên gọi là tiến vào, cuối cùng cao nhất gọi là vượt qua. 4) Khéo léo thuyết giảng sâu rộng, nghĩa là không trái với Chân pháp thì vượt qua thuận với sâu xa. 5) Dùng Đại Từ làm nhân, khéo léo thuyết giảng không tận cùng. 6) Đối với không có tên gọi mà thiết lập tên gọi nhưng không làm hỏng tánh của tên gọi, tánh là văn tự, là tướng của giải thoát. 7) Từ “Quán sát...” trở xuống là khéo léo quán sát lìa xa nhiễm. 8) Từ “Giải liễu...” trở xuống là khéo léo nói ra để thâu nhiếp chúng sinh mà không rời bỏ Tự chứng. 9) Từ “Ư bất nhị...” trở xuống là trình bày về pháp không hai đối với Lý và Sự, không hủy bỏ Sự mà ẩn Lý, không hủy bỏ Lý mà ẩn Sự, cũng là bởi vì cùng vận dụng Tịch-Dụng. 10) Từ “Cụ túc...” trở xuống là trình bày về tướng tự tại đầy đủ đức vô ngại.

Thứ mười: Diệt định trí minh. Trong giải thích có sáu:

1) Trình bày về Diệt định đã đạt được, nói không thối chuyển là chính thức trình bày về thường xuyên Định chưa hề lui sụt mất đi.

2) Từ “Diệt bất xả...” trở xuống là hiển bày về Tịch mà luôn luôn Dụng, nghĩa là thân ở trong Diệt định mà không rời bỏ mười loại nghiệp dụng của Bồ-tát: Một: Tổng quát trình bày về việc làm của Bồ-tát. Chín loại sau đều là việc làm của Bồ-tát. Hai: Riêng biệt hiển bày về Từ-Bi. Ba: Tướng thực hành mười Độ. Bốn: Đại nguyện cứu giúp chúng sinh. Năm: Chuyển Chánh pháp luân. Sáu-Phương tiện điều phục chúng sinh. Bảy: Cung kính cúng dường chư Phật. Tám: Tiến vào pháp tự tại. Chín: Thường được thấy Phật. Mười: Luôn luôn nghe pháp.

3) Từ “Tất năng xuất sinh...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng của Diệt định, nghĩa là Diệt định này không dứt khoát mang lại mười loại công dụng của hành trước đây nhưng mà không trái ngược với nhau, cũng chính là nhờ vào lực của Định này sinh ra mười loại công dụng của hành thù thắng: Một: Tổng quát trình bày về sinh ra, nghĩa là ngay nơi Định này khởi lên công dụng gọi là có thể sinh ra, công dụng của Định không có ngăn cách gọi là pháp vô ngại, pháp này đều có thể sinh ra nối liền các câu sau. Hai: Nhận biết về pháp bình đẳng. Ba: Từ “Cụ túc...” trở xuống là nguyện thành tựu pháp của quả. Bốn: Từ “Thâm nhập...” trở xuống là Trí tận cùng quốc độ hải. Năm: Từ “Cứu cánh...” trở xuống là đến tận cùng giới hạn của nhân. Sáu: Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là học tất cả những pháp học. Bảy: Từ “Nhất thiết...” trở xuống là tỏ ngộ sâu sắc về tướng của pháp. Tám: Từ “Thiện tri...” trở xuống là khéo léo thông hiểu về duyên khởi. Chín: Từ “Liễu nhất thiết...” trở xuống là trình bày về hiểu rõ giáo nghĩa. Mười: Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là trình bày về đầy đủ trí Quyền-Thật.

4) Từ “Bồ-tát Ma-ha-tát...” trở xuống là trình bày về kiếp số trú trong Định.

5) Từ “Nhan dung...” trở xuống là trình bày về oai nghi trú trong Định.

6) Từ “Tất năng thành...” trở xuống là không bỏ dở công dụng của hành.

Hỏi: Trú trong Diệt định này thì oai nghi của thân không lay động, vì sao có thể có những việc làm?

Đáp: Nếu Diệt định của Tiểu thừa thì hoàn toàn không có nghiệp dụng. Nếu dựa vào Sơ giáo thì đang trú trong Diệt định, tuy các chuyển Thức hoàn toàn không hiện hành, nhưng bởi vì lực của Bi nguyện gia hạnh trước đây, cho nên kích phát vào Thức thứ tám là A-lại-da, khiến

cho đầy đủ oai nghi mà thực hiện những việc làm, vì vậy cũng nói là không rời khỏi Diệt định mà hiện rõ các oai nghi. Nếu dựa vào Chung giáo thì quán sát Sự tức là Lý, cho nên ở trong Diệt định mà không ngăn ngại công dụng của Sự, hiện rõ các oai nghi, cũng gọi là cả hai hành tự tại. Hai môn trên đây đều chỉ có Định ở trong tâm mà thân đầy đủ tác dụng của oai nghi, vì vậy chỉ đạt được Lý-Sự vô ngại. Trong Đốn giáo thì không thể nói là tác dụng hay không tác dụng. Nếu trong Viên giáo thì bởi vì đạt được hai sự vô ngại, cho nên ngồi kiết già Diệt định mà đều là qua lại thuyết pháp, cũng không phân thân mà thành tựu động-tịnh; như Đức Phật lên trên cõi trời mà không rời khỏi cây Bồ-đề... giống như vậy dựa theo có thể biết. Nghĩa còn lại như nói ở chương Diệt định.

Phần sau là kết luận, có thể biết. Phần riêng biệt giải thích, xong.

Trong phần sau từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng, trong đó có ba: Một: Ca ngợi về thù thắng: 1) Hơn hẳn trời người; 2) Vượt qua thế gian; 3) Vượt lên trên Nhị thừa; 4) Vượt qua Địa dưới. Bốn loại này là so sánh thua kém để phân rõ về thù thắng. 5) Tổng quát về ba nghiệp; 6) Riêng biệt nêu ra Định; 7) Hiển bày về Dụng của Trí. Ba loại này ngay nơi tướng phân rõ về thù thắng. 8) Chỉ có Đức Phật mới cùng tận. Hai: Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận. Ba: Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng, nghĩa là đạt được Trí Minh của chư Phật ba đời, chứ không phải là nói đến ba Minh. Phẩm Thập Minh, xong.

Phẩm 24: THẬP NHẪN

A. Trong giải thích tên gọi: Thập là số tròn vẹn vô tận, Nhẫn là trí soi chiếu quán sát thông suốt, cũng là Đới số thích.

B. Ý đưa ra, có hai: Xa thì giải đáp câu hỏi về Thập Định ở pháp đường Phổ Quang trước đây, cho nên đưa ra. Dùng Nhẫn để tiếp nhận chân lý, tình thức an ổn không lay động mà gọi tên. Gần thì hiển bày về chỗ dựa của Thập Minh, cho nên tiếp tục đưa ra.

C. Tông thú: Trước là Tông, sau là Thú. Tông có năm môn:

Một: Thể tánh: Nhẫn này lấy Trí làm Tánh. Nếu Tiểu thừa thì Nhẫn yếu kém thuộc về nhân, Trí thù thắng thuộc về quả. Đại thừa không hai, nhưng Nhẫn tiếp nhận xem xét thấu suốt dựa theo Dụng mà phân biệt.

Hai: Chướng đã đoạn trừ: Trong này dựa vào Vô minh chấp trước vi tế-chướng ngại vi tế đang đoạn trừ.

Ba: Xác định phần vị: Nếu là Tiệm giáo thì hành của mười Nhẫn này bao gồm các phần vị, dựa vào phần vị Đẳng giác ngay sau Thập địa. Nếu là Viên giáo thì bao gồm tất cả năm phần vị, dựa vào đây nói.

Bốn: Chủng loại: Hoặc là một, đó là Nhẫn thuộc Vô sinh. Hoặc là hai, đó là Nhẫn thuộc hai Vô ngã. Hoặc là ba, đó là Nhẫn thuộc ba Vô tánh, trích từ luận Phật Tánh; hoặc là ba, đó là Tín nhẫn-Thuận nhẫn và Vô sinh nhẫn, trích từ luận Địa Trì. Hoặc là bốn, đó là bốn loại Vô sinh, như trong Địa Luận quyển thứ tám. Hoặc là năm, đó là Địa tiền gọi là Phục nhẫn, Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba gọi là Tín nhẫn, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu gọi là Thuận nhẫn, Địa thứ bảy-thứ tám-thứ chín gọi là Vô sinh nhẫn, Địa thứ mười và Phật Địa gọi là Tịch diệt nhẫn; đây là dựa vào kinh Nhân Vương. Hoặc là sáu Nhẫn, đó là Tín nhẫn-Pháp nhẫn-Tu nhẫn-Chánh nhẫn-Vô cấu nhẫn và Nhất-thiết-trí nhẫn. Giải thích rằng: Ba Nhẫn trước như thứ tự là ba Hiền thuộc về Địa tiền, ba Nhẫn sau như thứ tự là Thập Địa-Đẳng Giác và Diệu Giác có thể biết; đây là dựa vào kinh Anh Lạc. Hoặc là tám loại như Khổ nhẫn... không phải ở đây phân rõ. Hoặc là mười, cũng như trong Địa Kinh quyển thứ 8; lại là mười, như trong văn này. Hoặc là mười bốn, dựa vào kinh Nhân Vương, trong năm Nhẫn thì bốn Nhẫn trước đều phân ra ba, đó là Thượng-Trung và Hạ, một Nhẫn sau chỉ phân ra hai, đó là nhân và quả.

Năm: Riêng biệt giải thích về Thập Nhẫn, trong đó ba Nhẫn đầu là dựa theo Pháp, bảy Nhẫn sau dựa vào Dụ.

Trong Pháp: Đầu là một Nhẫn dựa theo phần vị Tư lương, tiếp là

một Nhẫn dựa theo phần vị Gia hạnh, sau là một Nhẫn dựa theo phần vị Chánh chứng, dựa vào tướng như vậy. Nếu bao gồm thì ở khắp mười Địa, có thể biết.

Thú là nhờ vào học theo hạnh thuộc Thập Nhẫn như vậy, cho nên đạt được nhân tròn vẹn quả đầy đủ, cho nên văn nói là có thể đạt được tất cả...

D. Trong giải thích văn có hai: Trường hàng và trùng tụng.

Trong trường hàng có ba: Một: Nêu ra số lượng ca ngợi về thù thắng; Hai: Nêu ra tên gọi hiển bày về quan trọng; Ba: Giải thích kết luận về ca ngợi.

Trong phần một có hai: 1) Tổng quát bày tỏ nêu ra số lượng; 2) Trong phần ca ngợi về thù thắng có thể đạt được Nhẫn vô ngại là hiển bày về nhân đầy đủ thuộc Tự phần, từ "Hựu đắc..." trở xuống là trình bày về quả tròn vẹn thuộc Thắng tiến, nhờ vào Thập Nhẫn này mà đạt được nhân quả này.

Trong phần hai là nêu ra tên gọi hiển bày về quan trọng, cũng có hai: Trước là nêu ra tên gọi, sau là hiển bày về quan trọng.

Trong phần trước: 1) Âm thanh là Giáo, tùy thuận là Hạnh, nghĩa là đối với giáo Vô sinh đã thuyết giảng, tín thuận nhẫn thọ cảnh hành làm tên gọi. 2) Thuận theo quán sát chân lý, mà chưa khế hợp với Chân cho nên gọi là Thuận nhẫn, từ Thể của hành lập thành tên gọi. 3) Thuận theo quán sát đã chứng đến cuối cùng khế hợp với chân lý gọi là Vô sinh nhẫn, Vô sinh là Lý, từ cảnh làm tên gọi; lại cũng Vô sinh là Hạnh, ngay nơi tướng làm tên gọi.

Trong phần sau là bảy dụ, Quang Thống nói: "Bốn dụ trước là dụ cho Âm thanh nhẫn, hai dụ về ánh chớp và hóa hiện là dụ cho Thuận nhẫn, một Dụ về hư không là dụ cho Vô sinh nhẫn." Lại nói: "Huyễn ảo là khởi mà không có tướng của khởi, ngọn lửa là cảnh mà không có tướng của cảnh, giấc mộng là nhận biết mà không có tướng của nhận biết, tiếng vang là nghe mà không có tướng của nghe, ánh chớp là trú mà không có tướng của trú, hóa hiện là có mà không có tướng của có, hư không là làm mà không có tướng của làm."

Lại người xưa nói: "Quán về Thức như huyễn ảo, quán về Tưởng như hơi nóng, quán về Thọ như giấc mộng, quán về Thanh như tiếng vang, quán về Hành như ánh chớp, quán về Sắc như hóa hiện, quán tổng quát về tất cả Uẩn-Giới-Xứ đều suy cho cùng là trống rỗng, cho nên như hư không."

Lại Viễn Công dựa theo nhận biết về pháp hai Đế, nói là: "Nhận

biết về Tục như huyễn ảo không phải thật, nhận biết về Tục như hơi nóng phát sinh ngược lại, nhận biết về Tục như giấc mộng từ tâm dấy khởi, nhận biết về Thanh trần như tiếng vang không thật, nhận biết về Tục như ánh chớp có trong chốc lát, nhận biết về biến dịch như hóa hiện không có Thể, nhận biết về Chân như hư không lìa xa tướng."

Lại sáu dụ trước về Hữu vi Không, một dụ sau về Vô vi Không, như chín dụ trong Kim Cang Bát Nhã, đều là dụ về Hữu vi.

Lại dựa theo tám dụ trong Nhiếp Luận, hiển bày về Y tha, đều vì giải thích nghi ngờ.

Nhiếp Luận quyển thứ năm nói: "Vì sao như kinh nói, đối với tự tánh Y tha khởi mà nói về các dụ như huyễn ảo... là hỏi về tổng quát. Bởi vì loại trừ nghi ngờ hư vọng của người khác đối với tự tánh Y tha khởi, là giải đáp. Người khác lại nói vì sao có nghi ngờ hư vọng đối với tự tánh Y tha khởi, là hỏi về riêng biệt. Bởi vì người khác đối với điều này có nghi ngờ như vậy. Vì sao thật sự không có nghĩa mà trở thành cảnh giới của hành? Bởi vì loại trừ nghi ngờ này mà nói dụ về sự huyễn ảo."

Vô Tánh Giải thích rằng: "Nghi ngờ hư vọng, là đối với nghĩa hư vọng mà khởi lên những nghi ngờ."

Vì sao không có nghĩa mà lúc Biến kế suy nghĩ thì hiển hiện rõ ràng tựa như cảnh đã hành? Bởi vì ngăn chặn nghi ngờ này mà nói dụ về sự huyễn ảo, như không có con voi thật sự mà có con voi huyễn ảo, cảnh giới đã duyên của tánh Y tha khởi cũng lại như vậy, tuy không có sáu Xứ đã duyên như Sắc... mà lúc Biến kế suy nghĩ thì tựa như có sáu Xứ đã duyên hiển hiện rõ ràng.

Vì sao không có nghĩa mà chuyển tâm-tâm pháp? Giải thích rằng: Đây là ý nghi ngờ về pháp huyễn ảo không sinh ra mà thấy là thật; pháp thế gian thì không như vậy, cho nên không phải không có.

Luận nói: Bởi vì loại trừ nghi ngờ này mà nói dụ về hơi nóng mặt trời để giải thích.

Luận nói: Lại như hơi nóng của mặt trời vào lúc lay động, thật sự không có nước mà sinh ra ảo giác có nước. Giải thích rằng: Có thể bởi vì sinh ra ảo giác có nước, tức là thật sự có nước; Khí thế gian lại cũng như vậy.

Luận nói: Sao không có nghĩa mà có sai biệt về thọ dụng yêu thích và không yêu thích? Giải thích rằng: Nước từ hơi nóng không có thọ dụng để giải trừ cơn khát; pháp thế gian thì không như vậy, mà vốn là thật sự có.

Luận nói: Bởi vì loại trừ nghi ngờ này mà nói dụ về giấc mộng để giải thích.

Luận nói: Lại như trong giấc mộng, ngủ say mà khởi lên tụ tâm-tâm pháp, cuối cùng trở thành mê muội, tuy không có nghĩa về các loại cảnh như người nữ..., mà có thọ dụng cảnh giới yêu thích và không yêu thích, lúc tỉnh giấc cũng như vậy. Giải thích rằng: Có thể bởi vì trong giấc mộng có thấy thọ dụng thuận-nghịch như người nữ..., tức là thật sự có.

Lại nghi ngờ rằng: Thọ dụng trong giấc mộng, ở trong giấc mộng thì có, tỉnh giấc rồi thì không có; pháp thế gian thì không như vậy, phàm-Thánh đều thấy? Giải thích rằng: Như tiếng vang thì già trẻ đều nghe, có thể tức là có.

Luận nói: Sao không có nghĩa mà chuyển các loại ngôn thuyết hý luận? Bởi vì loại trừ nghi ngờ này mà nói dụ về tiếng vang trong hang trống để giải thích.

Luận nói: Lại như tiếng vang trong hang trống thật sự không có âm thanh, mà khiến cho người nghe tựa như nghe ở cảnh giới của nhiều loại ngôn thuyết; ngữ nghiệp đủ loại ngôn thuyết cũng như vậy.

Lại nghi ngờ rằng: Tiếng vang là Thanh chứ không phải Sắc; pháp thế gian thì không như vậy, Sắc cũng có đủ, vì sao không phải là có? Giải thích rằng: Như ánh chớp cũng là Sắc, lẽ nào là thật sự có hay sao? Luận không có thí dụ này.

Lại nghi ngờ rằng: Sắc của ánh chớp nhanh chóng diệt đi; pháp thế gian trải qua lâu dài, lẽ nào giống như ánh chớp hay sao? Giải thích rằng: Như hóa hiện cũng trải qua lâu dài, lẽ nào là thật sự có hay sao?

Lại nghi ngờ rằng: Phàm phu ngu si điên đảo vọng thấy cho là có, Bồ-tát không có trái ngược không thấy có điều ấy, làm sao cũng có thâu nhiếp giáo hóa chúng sinh? Giải thích rằng: Như hóa hiện đã làm ra cho nên không phải là thật sự có.

Luận nói: Sao không có nghĩa mà có các Bồ-tát có tâm không điên đảo? Bởi vì phân rõ các việc làm lợi ích yên vui cho hữu tình, cho nên suy nghĩa mà thọ sinh. Bởi vì loại trừ nghi ngờ này mà nói dụ về biến hóa để giải thích.

Luận nói: Lại như biến hóa, tuy không có thật sự mà có thể hóa hiện không có gì điên đảo, đối với sự việc đã hóa hiện thường xuyên làm ra công dụng; Bồ-tát cũng như vậy, như luận nên biết.

Lại nghi ngờ rằng: Đã làm ra như hóa hiện có thể không có thật sự, có thể làm ra hóa hiện là chỗ dựa của hóa hiện, lẽ ra là thật sự có?

Giải thích rằng: Như hư không làm chỗ dựa cho Sắc, lẽ nào là thật sự có hay sao? Vì vậy các pháp suy cho cùng là tánh trống rỗng.

Từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là kết luận về quan trọng, bởi vì chư Phật ba đời cùng thuyết giảng về điều này, là hiển bày về sự quan trọng thù thắng ấy.

Phần ba từ "Hà đẳng..." trở xuống là riêng biệt giải thích về nghĩa của mười Nhẫn, mỗi một Nhẫn đều có ba, đó là nhắc lại để phát khởi, giải thích về nghĩa, kết luận về tên gọi.

Thứ nhất: Âm thanh Nhẫn. Trong giải thích có mười câu: 1) Câu đầu là tổng quát nêu ra pháp đã nghe, đó là lý về ba Vô tánh, gọi là pháp chân thật. Chín câu sau là hiển bày về có thể nghe tiến vào pháp: 2) Nghe về Vô tướng chân thật mà không kinh sợ, bởi vì hiểu rõ Biến kế vốn không hề có. 3) Nghe về Vô sinh mà không sợ hãi, bởi vì hiểu rõ Y tha chắc chắn Vô sinh. 4) Nghe về Vô tánh mà không sợ hãi, bởi vì hiểu rõ tánh của Chân Như là Vô tánh. Lại giải thích: Đối với pháp Chân Không, lúc nghe mà không kinh ngạc, lúc suy nghĩ mà không sợ, lúc tu mà không sợ. Lại nghe về Hữu vốn không có gì mà không kinh ngạc, nghe về Không vốn không có gì mà không sợ, nghe về hai pháp này vốn không có gì mà không sợ, đều giải thích như các bản luận Bát Nhã. 5) Tín giải là bắt đầu của Văn tuệ, trước là Tín-sau là Giải. 6) Thọ trì là cuối cùng của Văn tuệ, trước là Thọ-sau là Trì. 7) Ái lạc là bắt đầu của Tư tuệ, nghĩa là yêu quý pháp-vui với quán. 8) Thuận theo tiến vào là cuối cùng của Tư tuệ, nghĩa là suy nghĩ chọn lựa đạt được ý vị, cho nên nói là thuận theo tiến vào. 9) Tu tập là bắt đầu của Tu tuệ, nghĩa là thành tựu tu tập đối với duyên. 10) An trú là cuối cùng của Tu tuệ, nghĩa là thành lập công hạnh tu tập. Giải thích đầy đủ như Bồ-tát Địa trong luận Du Già.

Thứ hai: Thuận Nhẫn. Trong giải thích có bốn cặp-tám câu: 1) Bắt đầu tu Chỉ Quán, nghĩa là thực hành về Chỉ thuận với vắng lặng, thực hành về Quán soi chiếu các pháp. 2) Chỉ và Quán theo thứ tự, nghĩa là chánh niệm bình đẳng thì thực hành kiên cố về Chỉ, không trái với các pháp thì thực hành về Quán soi chiếu tùy duyên. 3) Chỉ và Quán thuần thục, nghĩa là tùy thuận tiến sâu vào cùng thực hành sâu xa huyền diệu về Chỉ, tâm thanh tịnh thẳng thắn cùng thực hành sâu xa huyền diệu về Quán. 4) Chỉ và Quán cùng thực hành, nghĩa là Quán ngay nơi Chỉ gọi là Quán bình đẳng, Chỉ ngay nơi Quán gọi là tiến sâu vào đầy đủ. Luận Khởi Tín nói: "Đi-đứng-ngồi-nằm đều thuận theo Chỉ và Quán cùng thực hành, đó gọi là tuy nghĩ đến tự tánh của các pháp

không sinh, mà lại vẫn nghĩ đến nhân duyên hòa hợp không mất đi-không làm hỏng Báo khổ-vui... thuộc nghiệp của thiện-ác; tuy nghĩ đến nhân duyên-thiện ác-nghiệp báo, mà cũng vẫn nghĩ đến tánh không thể đạt được.” Giải thích rằng: Dựa theo pháp thì Lý và Sự đã hòa hợp với nhau, dựa theo hành thì Chỉ và Quán cùng vận dụng, như vậy mới là Nhẫn thuận theo pháp.

Thứ ba: Vô sinh Nhẫn. Trong giải thích: Trước là nêu ra; sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích.

Trong phần trước: Không thấy pháp sinh, tất nhiên không cần phải diệt, vốn là sự duyên khởi, cũng không thấy diệt. Lại lý Vô sinh này không phải là đoạn diệt không có, cho nên nói là không diệt. Lại đã vốn không sinh cho nên không có gì đáng diệt.

Trong phần sau là giải thích: Trước là nêu ra có hai ý: Một, Đã nêu ra Vô sinh, vì sao cũng nói là Vô diệt? Hai, Đã nói Vô sinh, là chỉ vắng lặng Vô sinh, hay là cũng có quả thuộc phần vị-hạnh nguyện...? Sau là trong giải thích có mười câu:

1) Một câu đầu là giải thích về ý thứ nhất, có thể biết.

Hỏi: Nếu như vậy thì cũng có thể gọi là Vô diệt Nhẫn hay không?

Đáp: Lý cũng có thể thích hợp, nhưng Vô sinh thì chắc chắn kèm theo Vô diệt, Vô diệt chắc chắn tùy theo Vô sinh, vì vậy phần nhiều nêu ra tên gọi đầu tiên.

Trong kinh Tín Lực Nhập Ấn nói: “Bồ-tát có năm loại pháp, tức là có thể thanh tịnh của Hoan Hỷ Địa thứ nhất. Những gì là năm? Một là Bồ-tát có thể trú vào Vô sinh Nhẫn, cũng khiến cho người khác trú vào. Lại nói Vô sinh Nhẫn, là bởi vì tịch diệt. Hai là Bồ-tát có thể trú vào Vô diệt Nhẫn, cũng khiến cho người khác trú vào. Lại nói Vô diệt Nhẫn, là bởi vì chứng pháp Vô sinh.” Giải thích rằng: Vì vậy nên biết, cũng có thể gọi là Vô diệt Nhẫn.

2) Từ “Nhược bất diệt...” trở xuống là giải thích về ý thứ hai, đó là do không sinh cho nên không diệt, do không sinh-không diệt này cho nên vô tận, vì vậy vô tận này cũng ở trong không sinh, cho đến trang nghiêm cũng đều như vậy, đều ở nơi một niệm Vô sinh. Vô tận có hai nghĩa: a) Lý không có giới hạn tận cùng; b) Hạnh không có gián đoạn tận cùng.

3) Lìa xa cấu nhiễm cũng có hai nghĩa: a) Tiến vào Lý mà không kèm theo vắng lặng; b) Tùy theo Sự mà luôn luôn vô niệm.

4) Không hủy hoại cũng có hai nghĩa, đó là tiến vào Lý mà không

hủy hoại Sự, tùy theo Sự mà không hủy hoại Lý.

5) Không lay động cũng có hai nghĩa, đó là cùng dung hòa hai Đế, một niệm không lay động.

6) Tịch diệt địa cũng có hai, bởi vì bao gồm cảnh giới và hiện hành(cảnh hành).

7) Lìa xa dục cũng có hai, bởi vì lìa xa chủng tử và hiện hành (chủng hiện).

8) Vô hành cũng có hai, bởi vì đoạn trừ chủ động và thụ động(năng sở).

9) Đại nguyện cũng có hai, nghĩa là nguyện không chìm trong vắng lặng, nguyện có thể ứng với căn cơ.

10) Trú trang nghiêm cũng có hai, nghĩa là Lý và Hạnh trang nghiêm lẫn nhau mới là cứu cánh.

Thứ tư: Như huyễn Nhẫn. Trong giải thích đưa ra sáu môn:

1) Tổng quát trình bày về những thí dụ. Nhiếp Luận nói về huyễn ảo dụ cho sáu Xứ đã duyên vào, phẩm Ly Thế Gian sau này dụ cho Thức uẩn, kinh Mật Nghiêm dụ cho Thức thứ tám, luận Bát Nhã dụ cho Khí thế gian bên ngoài, kinh này tổng quát dụ cho y-chánh nhiễm tịnh... của thế gian-xuất thế gian, trong kinh Lăng Già dụ cho tất cả các pháp, luận Chưởng Trân chỉ dụ cho pháp hữu vi, trong Đại Phẩm nói: “Thậm chí một pháp nào vượt qua Niết-bàn, thì Ta cũng nói rằng như huyễn-như mộng.” Vì vậy biết văn bao gồm hữu vi và vô vi.

Hỏi: Niết-bàn vô vi sao có thể như huyễn?

Đáp: Ý ở đoạn tuyệt cái thấy cho nên cũng như huyễn, nghĩa là có-không có... vốn là thấy mà không phải thấy huyễn ảo, nếu thấy là huyễn ảo thì cũng không phải thấy huyễn ảo, thấy huyễn ảo nếu đoạn tuyệt thì mới là thấy huyễn ảo, huống hồ có cái thấy khác? Vì vậy huyễn ảo của không phải huyễn ảo mới là pháp huyễn ảo, cái thấy của đoạn tuyệt cái thấy mới là thấy huyễn ảo, chọn lấy ý để suy nghĩ, ngôn ngữ bàn luận khó mà đạt tới.

2) Môn tách biệt về nghĩa, như một con thỏ huyễn ảo có năm nghĩa: Một, Cái khăn làm chỗ dựa; Hai, Phương pháp kỹ thuật của nhà ảo thuật; Ba, Con thỏ huyễn ảo đã thấy; Bốn, Con thỏ sống tức là chết; Năm, Phàm ngu Tiểu thừa cho là có. Trong đó: Một, cái khăn là dụ cho Như Lai Tạng làm chỗ dựa; hai, nhà ảo thuật và phương pháp kỹ thuật là dụ cho nhân duyên có thể khởi lên, như Vô minh...; ba, tướng của con thỏ huyễn ảo là dụ cho tánh của Y tha khởi; bốn, con thỏ tồn tại thì chết là dụ cho Y tha không có tánh; năm, phàm ngu Tiểu thừa cho là có, giữ

lấy làm nhân-pháp.

Hỏi: Phương pháp kỹ thuật trở thành huyễn ảo, không phải là huyễn ảo, nếu như vậy thì pháp của quả là huyễn ảo, nhân duyên không phải huyễn ảo?

Đáp: Nhân duyên cũng là Y tha, lần lượt chuyển tiếp đều là huyễn ảo.

Hỏi: Nếu như vậy thì nhà ảo thuật cũng phải là huyễn ảo làm ra?

Đáp: Trong này nêu ra huyễn ảo đã dấy lên để dụ cho tất cả, không phải nói là vẫn giống nhau. Nếu không như vậy thì dụ tức là pháp, sao trở thành ví dụ so sánh? Luận Thập Dụ dẫn ra kinh Nữ Đức: "Đức Phật dạy: Từ nhạc khí huyễn ảo tấu lên nhạc âm huyễn ảo, từ Vô minh huyễn ảo sinh ra Hành huyễn ảo..." Rộng ra như luận ấy nói.

3) Trong môn có-không có, có ba lớp: Một, Đối với bốn nghĩa trên đều có nghĩa về có-không có: a) Cái khăn có tánh mà không có tướng, bởi vì làm cho con thỏ ẩn kín; b) Kỹ thuật có Dụng mà không có Thể, bởi vì dựa vào cái khăn cho nên không có Thể; c) Con thỏ có tướng mà không có Thật, bởi vì thật sự không có mà hiện rõ ra; d) Sống tức là không có, chết tức là có, bởi vì vô ngại làm thành một. Hai, Bởi vì đều có bốn câu, tư duy có thể biết. Ba, Bốn phần vị trái ngược lẫn nhau, như môn đan xen với nhau dưới đây có bốn câu, cũng tư duy có thể biết.

4) Môn một-khác cũng có ba lớp:

Một: Cái khăn dựa theo phần vị của mình mà phân rõ, như cái khăn có hai nghĩa: a) Nghĩa trú vào phần vị của mình; b) Nghĩa nêu ra Thể trở thành con thỏ. Hai nghĩa này không có hai, không có không hai cho nên không phải một-khác..., bốn câu có thể biết. Ba phần vị còn lại đều có bốn câu, cũng dựa theo có thể biết.

Hai: Trái ngược nhau phân rõ như con thỏ, cũng có hai nghĩa: a) Tướng sai biệt; b) Nghĩa về Thể trống rỗng. Con thỏ và cái khăn này trái ngược nhau không phải một-không phải khác, sơ lược có mười câu:

1) Bởi vì nghĩa về làm thành con thỏ trên cái khăn cùng với nghĩa về tướng sai biệt trên con thỏ, hai nghĩa này hợp lại làm một phạm vi cho nên gọi là không khác. Đây là dùng gốc thuận theo ngọn, dựa vào ngọn trình bày về không khác. Kinh nói: "Pháp thân lưu chuyển trong năm nẽo gọi là chúng sinh..." Kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng nhận chịu khổ-vui, đi cùng với nhân như sinh-như diệt..."

2) Bởi vì nghĩa về trú vào phần vị của mình trên khăn cùng với nghĩa về Thể trống rỗng trên con thỏ, hợp lại làm một phạm vi cho nên gọi là không khác. Đây là dùng ngọn đưa về gốc, dựa vào gốc trình bày

về không khác. Kinh nói: "Tất cả chúng sinh là Như, không còn trở lại diệt..."

3) Bởi vì thâu nhiếp ngọn mà đưa về gốc cùng với thâu nhiếp gốc mà thuận theo ngọn, hai loại này cùng dung hòa vô ngại không khác. Đây là gốc và ngọn bình đẳng cho nên gọi là không khác. Bởi vì văn hai kinh trước không tách rời nhau.

4) Bởi vì ngọn đã thâu nhiếp đưa về gốc cũng cùng với gốc đã thâu nhiếp thuận theo ngọn, hai nghĩa này làm mất lẫn nhau cho nên gọi là không khác. Đây là gốc và ngọn cùng phai mờ trình bày về không khác, bởi vì Chân và Vọng bình đẳng, khác nhau thì không thể đạt được.

5) Dưới đây là trình bày về không phải một, bởi vì nghĩa về trú vào phần vị của mình trên cái khăn cùng với nghĩa về tướng sai biệt trên con thỏ. Đây là hai nghĩa về gốc và ngọn trái ngược nhau-rời xa nhau cho nên gọi là không phải một. Kinh Lăng Già nói: "Như Lai Tạng không ở trong Thức A-lại-da, vì vậy bảy Thức có sinh-có diệt." Như Lai Tạng không sinh-không diệt, là nói đến nghĩa này.

6) Bởi vì nghĩa về làm thành con thỏ trên cái khăn cùng với nghĩa về Thể trống rỗng trên con thỏ. Đây là hai nghĩa về gốc và ngọn trái ngược nhau-làm hại nhau cho nên gọi là không phải một. Kinh Thắng Man nói: "Bảy Thức không lưu chuyển, không nhận chịu khổ-vui, không phải nhân của Niết-bàn, chỉ có Như Lai Tạng nhận chịu khổ-vui..."

7) Bởi vì bắt đầu là trái ngược nhau và tiếp đến làm hại nhau, hai nghĩa này khác nhau cho nên gọi là không phải một, nghĩa là rời bỏ nhau thì đều tách rời nhau-cách xa với nhau, làm hại nhau thì đối địch với nhau-tự mình làm hại lẫn nhau, vì vậy gần-xa không phải một. Bởi vì văn kinh trước không tách rời nhau.

8) Bởi vì cuối cùng làm hại nhau đều phai mờ mà không phai mờ, bởi vì cuối cùng rời bỏ nhau đều tồn tại mà không tồn tại, nghĩa về không tồn tại-không phai mờ là không phải một. Đây là Thành-Hoại không phải một, bởi vì bảy Thức là trống rỗng mà vốn là có, Chân Như là ẩn kín mà vốn là hiển bày.

9) Bốn nghĩa về không phải một trên đây cùng với bốn nghĩa về không phải khác, mà cũng không phải một, bởi vì nghĩa không xen tạp.

10) Nhưng cũng không khác nhau, bởi vì lý bao gồm tất cả, bởi vì pháp không hai. Vì vậy, nếu dùng môn không khác nhau mà chọn lấy các môn thì cuối cùng hòa hợp với nhau, nếu dùng môn không phải một mà chọn lấy các môn thì cuối cùng làm hại lẫn nhau. Cuối cùng làm hại

lẫn nhau mà cuối cùng hòa hợp với nhau, là pháp không có gì chướng ngại.

Ba: Cái khăn và con thỏ trái ngược nhau đã như vậy, hai nghĩa còn lại và các câu đan xen với nhau, dựa theo có thể biết.

5) Môn ngay trong nhau-hòa vào nhau(Tức-Nhập), có năm môn:

Một: Lý và Sự ngay trong nhau, nghĩa là cái khăn và con thỏ vốn không hai; kinh nói: "Sắc tức là Không, Không tức là Sắc..."

Hai: Hai lý ngay trong nhau, nghĩa là đầu con thỏ tức là cái khăn, chân con thỏ cũng tức là cái khăn, hai cái khăn không sai khác cho nên gọi là ngay trong nhau; kinh nói: "Chúng sinh và Hiền Thánh tức là Như mà không sai khác."

Ba: Dùng Lý thuận theo Sự gọi là nói Sự ngay trong nhau, như cái khăn làm đầu con thỏ không khác cái khăn làm chân con thỏ, cho nên nói đầu con thỏ tức là chân con thỏ. Kinh Vô Hành nói: "Nếu người nào muốn thành Phật thì đừng hủy hoại đối với tham dục, các pháp ngay nơi tham dục, nhận biết thì lập tức thành Phật." Giải thích rằng: Nên nói các pháp tức là Không, vì sao lại nói là tham dục, là bởi vì tham dục tức là Không, cho nên nêu ra tên gọi của tham chọn lấy tham thật sự, ý văn là như vậy.

Bốn: Dùng Lý dung hòa Sự, hai Sự ngay trong nhau, như đầu con thỏ không có riêng biệt, tức là lấy cái khăn làm đầu, Thể của cái khăn vốn viên dung, toàn bộ cái đầu tức là chân. Kinh này nói: Một tức là nhiều, nhiều tức là một... Lại văn này nói: Tiến sâu vào như huyễn, ở trong một pháp hiểu rõ rất nhiều pháp... Đây là dựa theo sức mạnh dung thông của pháp tánh.

Năm: Bởi vì lực dựa vào nhau của duyên khởi khiến cho hai Sự cũng ngay trong nhau, như lực của phép thuật huyễn ảo và nhà ảo thuật mà làm cho nhiều trở thành một, một trở thành nhiều... Phẩm Hiền Thủ nói: "Hoặc là hiện rõ trong chốc lát làm thành trăm năm, lự huyễn ảo tự tại làm vui lòng thế gian..., bởi vì pháp huyễn ảo rỗng rang không có chướng ngại, cho nên đạt được tự tại." Như ngay trong nhau đã như vậy, hòa vào nhau cũng như vậy; như Thể khác nhau đã như vậy, Thể giống nhau cũng như vậy; như môn này đã như vậy, những môn khác cũng như vậy, đều suy nghĩ có thể biết.

6) Giải thích văn. Trong giải thích có ba: Trước là tóm lược, tiếp là mở rộng, sau là thành tựu về hành của Nhẫn.

Trong phần trước: Đầu là Dụ, sau là Quán, từ "Duyên khởi..." trở xuống là Pháp-Hợp. Đây là dựa vào môn hòa vào nhau để kết hợp về

duyên khởi như huyễn ảo, có thể biết.

Trong phần tiếp từ "Bồ-tát..." trở xuống là mở rộng có ba, đó là Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp có bảy câu: 1) Phân biệt về cõi; 2) Hiểu về chúng sinh giới; 3-Hiểu về pháp giới duyên khởi; 4) Quán sát thế gian bình đẳng; 5) Phật xuất thế gian cũng như huyễn; 6) Phật nhập thế gian mà Dụng thường vắng lặng cho nên nói Nhập không hai; 7) Không mất đi lợi ích chúng sinh cho nên nói là sinh ra trú trì.

Trong Dụ: 1) Dụ về chúng sinh giới phía trên; 2) Từ "Phi thọ..." trở xuống là dụ về cõi...; 3) Từ "Phi trú..." trở xuống là dụ về thế gian; 4) Từ "Phi định..." trở xuống là bao gồm dụ về những môn khác; 5) Từ "Chủng chủng..." trở xuống là kết luận về Thể của pháp huyễn ảo, nghĩa là các loại không phải huyễn ảo là kết luận về huyễn ảo không có, bao nhiêu huyễn ảo không phải các loại là kết luận về bấy nhiêu không phải huyễn ảo, vì vậy Thể của huyễn ảo không phải là tất cả. Nhưng bởi vì huyễn ảo cho nên nêu rõ các sắc, là đã không phải vật mà hiện rõ vật, rõ ràng vật là vật mà không có vật.

Trong Hợp: 1) Tổng quát. 2) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về chín loại, bởi vì hiển bày tất cả thế gian trong tổng quát, có thể biết.

Trong phần sau từ "Bồ-tát..." trở xuống là thành tựu hành của Nhẫn, có hai: Một, Chánh quán phù hợp với pháp; Hai, Từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về khởi lên nghiệp dụng.

Trong phần một có tám: 1) Dựa theo chúng sinh giới, tức là nghiệp-phiền não thế gian, không khởi lên là không dấy lên có hiểu biết, không hủy hoại là không dấy lên không có hiểu biết; lại từ xưa đến nay không khởi lên cũng không có gì đáng hủy hoại, sau đều dựa theo đây. 2) Dựa theo cõi Phật thế gian. 3) Dựa theo pháp thế gian. 4) Dựa theo ba đời thế gian. 5) Không quán sát Bồ-đề... cũng dựa theo pháp thế gian. 6) Phật xuất thế... là dựa theo thế gian Thành-Hoại, nghĩa là Phật xuất thế là Thành, nhập Niết-bàn gọi là Hoại. 7) Không trú vào Đại nguyện... là dựa theo hành thế gian, nghĩa là không trú vào Đại nguyện là hạnh thuộc Đại Trí, không giữ lấy thanh tịnh... là hạnh thuộc Đại Bi. 8) Không có vượt ra-không có đắm vào là dựa theo thế gian lưu chuyển, nghĩa là không rời bỏ cho nên không vượt ra, ở trong đó mà không đắm vào.

Trong phần hai từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về nghiệp: 1) Dựa theo cõi để hiển bày về Dụng, mà chắc chắn nhận biết về Thể

là Chân. 2) Dựa theo chúng sinh giới. 3) Pháp giới. 4) Ba đời thế gian. 5) Sinh ra Ấm... là trình bày về thế gian lưu chuyển, Dụng mà luôn luôn vắng lặng. 6) Độ thoát... là trình bày về Dụng của hành thế gian. 7) Nhận biết tất cả... là trình bày về Dụng của pháp thế gian. 8) Không đắm vào giáo hóa... 9) Bởi vì chúng sinh... 10) Nói về quá khứ... đều là trình bày về Dụng của Phật xuất thế, đều vốn là hạnh thuộc về Lý-Sự vô ngại.

Thứ năm: Như viêm Nhẫn. Trong giải thích có bốn:

Một: Tổng quát trình bày về những thí dụ, trong Nhiếp Luận của Vô Tánh dụ cho Khí thế gian, Lương Luận dụ cho cảnh đã duyên vào, kinh này ở văn sau dụ cho Tưởng uẩn, văn này dụ cho tất cả các pháp.

Hai: Nghĩa tách biệt, hơi nóng có năm nghĩa: 1) Mặt đất bằng phẳng; 2) Hơi nóng mặt trời; 3) Hơi nóng mặt trời cùng với mặt đất hợp lại, hiện rõ hơi nóng tựa như nước; 4) Từ trước đến nay khô khan không có nước; 5) Khiến cho Nai khát nước ấy giữ lấy cho là nước. Trong pháp cũng như vậy: 1) Như Lai Tạng là mặt đất bằng phẳng; 2) Tập khí Vô minh xông ướp; 3) Tập khí xông ướp khuấy động biển tâm, dấy lên duyên khởi dựa vào pháp; 4) Y tha khởi này từ trước đến nay không có sinh; 5) Phàm ngu Tiểu thừa không hiểu biết mà chấp làm thật có.

Lại trong luận Thập Dụ có bảy nghĩa: “1) Ánh sáng mặt trời; 2) Gió làm nóng lên; 3) Bụi chuyển động; 4) Nơi cánh đồng bát ngát; 5) Trông thấy ngựa hoang; 6) Từ xa thấy tướng hơi nóng tưởng tượng cho là nước; 7) Đến gần thì không có nước.” Một là mặt trời dụ cho Kiết sử; hai là bụi bặm dụ cho các hành; ba là làn gió dụ cho ức niệm tà vạy; bốn là dụ cho cánh đồng bát ngát của Vô minh; năm là dụ cho người không có trí tuệ, nói là một tướng vì nam-vì nữ làm tên gọi khác nhau là hơi nóng; sáu là nếu cách xa Thánh pháp thì không nhận biết về Vô ngã, ở trong pháp trống rỗng sinh ra tưởng như nam-nữ... bảy là nếu gần với Thánh pháp thì nhận biết về Thật tướng của các pháp... cho đến nói rộng ra.

Ba: Những câu về có-không có... phần nhiều giống như huyễn ảo trước đây, dựa theo suy nghĩ có thể hiểu.

Bốn: Trong giải thích văn: 1) Pháp; 2) Dụ; 3) Từ “Bồ-tát...” trở xuống là Hợp, nghĩa là dựa vào tâm vốn có hiện rõ không có phương hướng xứ sở, cầu pháp này ở những nơi như trong và ngoài, có và không có, Đoạn và Thường... đều không thể đạt được.

Trong phần hai từ “Quán nhất thiết...” trở xuống là thành tựu về hành của Nhẫn: a) Thành tựu về hành phương tiện; b) Từ “Cụ túc...” trở

xuống là thành tựu về hành của Chứng, có thể biết.

Thứ sáu: Như mộng Nhẫn. Trong giải thích đưa ra tám môn:

Một: Tổng quát trình bày về thí dụ: Nhiếp Luận của Vô Tánh nói: "Lại như trong giấc mộng, ngủ say mà khởi lên tụ tâm-tâm pháp, cuối cùng trở thành mê muội, tuy không có nghĩa về các loại cảnh như người nữ..., mà có thọ dụng cảnh giới yêu thích và không yêu thích, lúc tỉnh giấc cũng như vậy." Lương Luận nói: "Ví như trong giấc mộng không có cảnh trần thật sự, mà cũng thấy có thọ dụng yêu-ghét; trong tánh Y tha này cũng như vậy, không có cảnh trần thật sự, mà cũng thấy có thọ dụng yêu-ghét." Lại luận Công Đức Thí Bát Nhã nói: "Ví như trong giấc mộng, tùy theo thấy nghe trước kia phân biệt nhớ lại, huân tập mà trú vào, tuy không có tạo tác mà các loại cảnh giới rõ ràng hiện bày trước mắt; như vậy chúng sinh từ vô thỉ đến nay có các phiền não-nghiệp thiện bất thiện huân tập mà trú vào, tuy không có Ngã là chủ động tạo tác mà hiện rõ sự việc như sinh tử không bờ bến..." Trong luận Bát Nhã của Thế Thân-Vô Trước đều dụ cho cảnh quá khứ không phải chứng trí mà nhận biết.

Hai: Nghĩa tách biệt: Giấc mộng có năm nghĩa: 1) Chỗ dựa, đó là tâm hiểu rõ để dụ cho Bổn thức. 2) Nguyên nhân, đó là ngủ say để dụ cho tập khí Vô minh. 3) Hiện rõ ra, đó là dựa vào trước đây để hiển bày rõ ràng về tướng sai biệt của giấc mộng, để dụ cho duyên đã khởi lên pháp. 4) Sự việc trong giấc mộng này không có mà có. 5) Khiến cho người nằm mộng chọn lấy cho là có thật.

Ba: Phân rõ về có và không có: Có bốn câu:

1) Giấc mộng là nghĩa về có bởi vì là mộng, nghĩa là ở trong giấc mộng thì mộng thấy sự việc hiện bày rõ ràng.

Hỏi: Đây đã là giấc mộng, sao có thể là có? Vả lại, điều này nếu là có giấc mộng thì thấy có lẽ ra không phải điên đảo, không phải điên đảo cho nên là tỉnh chứ không phải mộng; lại lúc tỉnh thì thấy giấc mộng không hề có gì, lẽ ra là điên đảo, là điên đảo cho nên là mộng chứ không phải tỉnh?

Đáp: Đây đã là giấc mộng, sao có thể không có, nếu như không có thì lẽ ra giống như không phải giấc mộng, cuối cùng nói ở đâu? Lại nếu không có giấc mộng này mà thấy có, thì không có điên đảo, không có điên đảo cho nên là thức chứ không phải mộng. Lại giấc mộng này có vốn là ở lúc mộng, chứ không nói là ở lúc tỉnh. Nếu không có lúc tỉnh thì thấy không hề có gì, mà không phải điên đảo, điên đảo thì không có. Mộng là do thấy điên đảo mà sự việc hiển bày rõ ràng trong mộng.

Vì vậy nhờ vào thấy giấc mộng ấy không có mới biết là có giấc mộng này.

2) Giấc mộng là nghĩa về không có bởi vì là giấc mộng, nghĩa là do hư vọng mà thấy thì tánh nhất định phải trống rỗng.

Hỏi: Nếu giấc mộng là không có thì lẽ ra giống như không phải giấc mộng, nghĩa về giấc mộng lẽ nào tồn tại?

Đáp: Cần phải giống như không phải giấc mộng thì mới là giấc mộng, bởi vì ở nơi mộng và ở nơi không phải mộng, vốn không có hai tướng.

Hỏi: Nếu như vậy thì giấc mộng sao không ở nơi không phải mộng mà thấy tướng của giấc mộng?

Đáp: Mộng là ngay bây giờ thấy ở nơi không có, vì vậy Thể của mộng này không khác với không có, nếu không như vậy thì lẽ ra không phải là mộng.

Hỏi: Mộng nếu như là không có, thì mộng lẽ ra không thấy có, không thấy có cho nên là tỉnh chứ không phải mộng?

Đáp: Chính là do mộng mà thấy có, có không phải là có, bởi vì mộng và điều đã thấy đều không hề có gì, vì vậy nếu không phải mộng mà thấy có thì không thể nào nói là không có, nhờ vào có mộng ấy cho nên mới biết là không có.

Hỏi: Hễ nói đến pháp mộng thì tướng có mà thật sự không có, nay nói toàn bộ không có thì lẽ nào không trở thành bài báng?

Đáp: Nhưng có và không có này nhất định phải thâu nhiếp toàn bộ, bởi vì không phải hai tướng, nếu không như vậy thì bài báng đối với mộng.

3) Giấc mộng là nghĩa về cũng có-cũng không có, bởi vì là mộng, mà pháp mộng thì lý nhất định phải có đủ hai nghĩa.

Hỏi: Có đủ hai nghĩa này thì lẽ nào không trái ngược nhau, pháp trái ngược nhau thì lẽ nào không bài bang đối với mộng hay sao?

Đáp: Nửa có-nửa không có tức là trái ngược nhau, nay ở đây hoàn toàn không có của có, và hoàn toàn có của không có, hai môn cùng tồn tại mà không trái ngược nhau. Vì vậy đầy đủ có và không có thì mới chính là mộng, bởi vì là mộng cho nên không trái ngược nhau.

4) Giấc mộng là nghĩa về không phải có-không phải không có, bởi vì là mộng, hai nghĩa cùng dung hòa so sánh làm mất đi, cả hai không còn cho nên đều không phải.

Hỏi: Nếu hai nghĩa này cần phải so sánh làm mất lẫn nhau, thì vì sao trước đây nói hai nghĩa cùng tồn tại?

Đáp: Cần phải nhờ vào so sánh làm mất đi thì mới có thể cùng tồn tại. Vì vậy nếu không làm mất đi không có đến tận cùng, thì không thể là không có; nếu không làm mất đi có đến tận cùng, thì không thể là có. Vì vậy tồn tại và mất đi không ngăn ngại, cùng phai mờ tự tại mới là pháp mộng. Vì vậy kinh nói: Thế gian giống như giấc mộng, trí không đạt được có-không. Chính là nói đến nghĩa này.

Bốn: Một và khác, có hai lớp: Trong lớp thứ nhất có bốn câu: 1) Giấc mộng là một, bởi vì là một giấc mộng; 2) Giấc mộng là khác, bởi vì giấc mộng hiện bày đủ loại; 3) Giấc mộng cũng một-cũng khác, bởi vì ở trong một niệm hiện rõ nhiều kiếp... cho nên không hai mà hai; 4) Giấc mộng không phải một-không phải khác, bởi vì so sánh làm mất đi, cả hai không còn thì mới là mộng. Trong lớp thứ hai có bốn câu: 1) Giấc mộng là một, bởi vì dựa theo tâm làm chỗ dựa; 2) Giấc mộng là khác, bởi vì dựa theo ngủ say mà hiện rõ ra; 3) Giấc mộng cũng một-cũng khác, bởi vì dựa theo tướng của giấc mộng đã hiện rõ; 4) Giấc mộng không phải một-không phải khác, bởi vì dựa theo tánh của giấc mộng. Dung thông vô ngại, suy nghĩ có thể thấy. Vì vậy môn có và không có trước đây ở nơi không có làm có, trong môn một-khác này ở một nơi làm nhiều, như vậy vô ngại thì mới là pháp mộng. Vì vậy trong kinh nói: Dùng pháp môn tự tại về mộng để giáo hóa. Chính là nói đến nghĩa này.

Năm: Chân và Vọng, cũng có bốn câu:

1) Giấc mộng là chân thật bởi vì là mộng, vốn đầy đủ các nghĩa như trước đây đã nói, do Thánh trí mà nhận biết về tánh của mộng rất sâu xa.

Hỏi: Nói đến mộng là pháp hư vọng, sao có thể nhất định nói là chân thật?

Đáp: Nhận biết rõ ràng đây là pháp hư vọng, bởi vì không điên đảo cho nên là thật.

2) Giấc mộng là hư vọng, bởi vì là mộng; nếu không phải hư vọng thì không phải là mộng. Vì vậy, cũng chân thật-cũng hư vọng, không phải chân thật-không phải hư vọng, bốn câu vô ngại suy nghĩa có thể thấy. Kinh này nói: Tánh của mộng là vắng lặng. Chính là nói đến nghĩa này.

Sáu: Tự tại, cảnh hư vọng của mộng ngay trong nhau-hòa vào nhau, nơi nhiều hiện bày ít, nơi ít hiện bày nhiều, đều không có gì chướng ngại. Vì vậy văn trước nói: Dùng pháp môn tự tại về mộng để giáo hóa. Chính là nói đến nghĩa này.

Nhiếp luận nói: "Ở nơi mộng nói là trải qua năm dài, lúc tỉnh thì chỉ trong khoảnh khắc. Vì vậy thời gian tuy vô lượng mà thâu nhiếp ở một sát-na, duyên khởi của pháp mộng vô ngại tự tại, ngay trong nhau-hòa vào nhau trùng trùng như Đế võng..." Đều dựa theo có thể biết.

Bảy: Trình bày về quán, nghĩa là quán sát các thế gian thảy đều như mộng, lấy làm Chánh quán.

Hỏi: Nếu người ở trong giấc mộng, thì nói là thật bởi vì không biết là mộng, không gọi là thấy giấc mộng; nếu người tỉnh giấc mộng thì không có tướng của giấc mộng, lại không có gì thấy, vì vậy giấc mộng này ai có thể thấy?

Đáp: Người trong giấc mộng không thấy giấc mộng, bởi vì đó là giấc mộng; người tỉnh giấc không thấy giấc mộng, bởi vì đã tỉnh giấc thì không có vật gì, nhận biết rõ ràng như vậy, vốn là người tỉnh giấc. Vì vậy nghĩa của giấc mộng là do người tỉnh giấc mà nhận biết, chứ không phải người đang trong giấc mộng. Bởi vì đạo lý này, cho nên giấc mộng là cảnh của quán sát. Kinh nói: Bồ-tát thọ trì tất cả các pháp như mộng. Chính là nói đến nghĩa này.

Hỏi: Người tỉnh giấc thấy không có mà nhận biết rõ ràng giấc mộng, người trong giấc mộng thấy có cũng nhận biết rõ ràng hay không?

Đáp: Nếu người tỉnh giấc này nhận biết rõ ràng về pháp mộng, lúc đang trong giấc mộng không có, thì gọi là nhận biết giấc mộng. Nếu nói tỉnh giấc rồi là không có, đây là tỉnh giấc không có chứ không phải là giấc mộng không có, thì không gọi là hiểu biết về giấc mộng. Vì vậy giấc mộng có-giấc mộng không có, chỉ là lúc trong giấc mộng, không phải là ở lúc tỉnh giấc. Nếu chọn lấy tỉnh giấc rồi là không có, thì đây trở lại là trong giấc mộng, không gọi là tỉnh giấc. Vì vậy trước-sau mộng và tỉnh, nói có-nói không có đều không hiểu biết về giấc mộng, suy nghĩ có thể thấy.

Tám: Trong giải thích văn, cũng có ba: Một, Một câu tổng quát nêu ra; Hai, Từ "Thí dụ..." trở xuống là riêng biệt phân rõ; Ba, Từ "Giác ngộ..." trở xuống là kết luận về nghĩa.

Trong phần một: Tất cả thế gian, nghĩa là pháp duyên khởi nhiễm-tịnh do Thức hỗn loạn mà hiện bày, cho nên nói là như mộng.

Trong phần hai là riêng biệt phân rõ, có hai: 1) Nêu ra dụ; 2) Từ "Như thị..." trở xuống là hiển bày về pháp. Lại giải thích: Cũng có thể một là quán về phương tiện cho nên nói là hiểu rõ tất cả thế gian... hai là quán về chân thật cho nên nói là giác ngộ tất cả thế gian...

Trong phần một cũng có hai: a) Trình bày về mộng có là không phải có; b) Trình bày về không phải có mà hiện rõ có.

Trong phần a có năm cặp: 1) Không phải là pháp thế gian-xuất thế gian; 2) Không phải ba cõi là dựa theo Y báo; 3) Không phải sinh tử là dựa theo Chánh báo; 4) Không phải tịnh-uế là dựa theo nhân của thế gian-xuất thế gian; 5) Không phải đục-trong là dựa theo quả của thế gian-xuất thế gian. Đều là thật không phải pháp ấy mà thị hiện pháp ấy, chính là pháp mộng.

Trong phần hai là hiển bày về pháp quán chân thật, có tám câu: 1) Tổng quát hiển bày. 2) Không hủy hoại mộng, là trình bày về tự tánh của pháp mộng này không phải tất cả, cho nên không cần hủy hoại; lại bởi vì không có thể hủy hoại; lại pháp này hiển bày không phải là thế gian cho nên không bị bốn tướng làm cho hủy hoại. 3) Không đắm vào mộng, là hiểu biết về mộng do duyên khởi cho nên lìa xa không có gì đắm vào, pháp này hiển bày không phải là lìa xa pháp thế gian cho nên không thể nào chứng được. 4) Tánh của mộng vắng lặng, là trình bày về pháp này từ xưa đến nay tự tánh vắng lặng, hiển bày vốn không phải pháp làm náo động ba cõi. 5) Mộng không có tự tánh, là trình bày về Vô tánh này không phải sinh-không phải diệt, hiển bày về không phải sinh-không phải tử trước đây. 6) Thọ trì tất cả... là kết luận về tướng của quán thành tựu, nghĩa là thường xuyên dấy lên hiểu biết này, không lìa xa tâm đầu tiên, cho nên nói là thọ trì... 7) Không hủy hoại mộng, là bởi vì không giữ lấy-không rời bỏ mộng, hiển bày không phải tịnh-uế trước đây, bởi vì không phải rời bỏ uế mà giữ lấy tịnh. 8) Không giữ lấy hư vọng, là bởi vì không phân biệt, hiển bày không phải đục-trong trước đây. Một câu sau cuối là kết luận về nghĩa... có thể biết.

Thứ bảy: Như hưởng Nhẫn. Trong giải thích đưa ra bốn môn:

Một: Tướng của Dụ: Vô Tánh Giải thích rằng: "Lại như tiếng vang trong hang trống, thật sự không có âm thanh, mà khiến cho người nghe tựa như nghe ở cảnh giới của nhiều loại ngôn thuyết; ngữ nghiệp đủ loại ngôn thuyết cũng như vậy."

Lương Luận nói: "Ví như thật sự không có Thanh trần mà biểu hiện rõ ràng có thể nghe, sự việc của ngôn thuyết cũng như vậy, thật sự không hề có gì mà biểu hiện rõ ràng có thể nghe."

Ý kinh này có ba nghĩa: 1) Nhận biết tất cả các pháp như tiếng vang; 2) Nhận biết âm thanh của Phật như tiếng vang; 3) Có thể dùng ngôn âm như tiếng vang để mà thuyết pháp.

Hai: Nghĩa tách biệt: Tiếng vang cũng có năm nghĩa: 1) Hang

trống rỗng; 2) Có âm thanh; 3) Âm thanh dội vào hang trống liền có tiếng vang đáp lại; 4) Tiếng vang này không phải có mà có; 5) Phàm ngu Tiểu thừa nói là có.

Ba: Các câu về có-không có... đều dựa theo trước có thể biết.

Bốn: Trong giải thích văn, có bốn: 1) Nhận biết tất cả các pháp như tiếng vang, nghĩa là sinh ra... hiển bày về đức có thể nhận biết, nhận biết tất cả... là trình bày về đã nhận biết. 2) Từ "Phân biệt..." trở xuống là tổng quát nhận biết về âm thanh như tiếng vang. 3) Riêng biệt nhận biết về âm thanh của Phật như tiếng vang: Không từ bên trong... là Phật như hang trống, lìa xa âm thanh vốn không thành tựu. Không phải bên trong phát ra, cơ cảm như âm thanh, lìa xa hang vốn không thành tựu. Không phải bên ngoài phát ra, bởi vì cả hai cùng dựa vào nhau. Không phải bên trong-bên ngoài, bởi vì lìa xa âm thanh vốn không có nghe cho nên không phải bên trong, bởi vì lìa xa căn vốn không có nghe cho nên không phải bên ngoài. Không phải cả hai bởi vì cả hai không phải, do duyên khởi của Vô tánh này như tiếng vang, cho nên luôn luôn có mà không phải có; không phải có mà thuyết pháp, cho nên nói là pháp thí cũng không hủy hoại. 4) Từ "Thâm nhập..." trở xuống là trình bày về có thể dùng âm thanh như tiếng vang của mình mà thuyết pháp, cũng là thành tựu hành của Nhẫn mà khởi dụng tự tại, trong đó có mười câu:

1) Khéo léo học phù hợp với pháp.

2) Từ "Như Đế Thích..." trở xuống là ví dụ so sánh về Viên âm.

3) Từ "Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về khởi dụng phù hợp với tánh.

4) Từ "Ư vô lượng..." trở xuống là hiển bày về phạm vi giới hạn của nghiệp dụng.

5) Từ "Thọ trì..." trở xuống là thắng tiến nương vào học.

6) Từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về Diệu âm rộng lớn.

7) Từ "Phổ linh chúng sinh..." trở xuống là hiển bày về thành tựu lợi ích của nghiệp dụng.

8) Từ "Nhi âm..." trở xuống là hiển bày về quy phạm rất sâu xa của Dụng.

9) Từ "Tri âm thanh..." trở xuống là phân rõ về ngôn ngữ âm thanh nhất định.

10) Từ "Diệc bất nhiễm..." trở xuống là trình bày về có thể nhận biết tự tại.

Thứ tám: Như điện Nhẫn. Trong giải thích cũng có bốn:

Một: Tướng của Dụ: Luận Bát Nhã dụ cho pháp hiện hành không

tồn tại lâu dài. Luận Công Đức Thí nói: “Ví như ánh chớp vừa lóe sáng liền tắt đi, tâm cũng như vậy, sát-na nhất định diệt đi.” Lại trong luận ấy Bát Bất (Bát bất Trung đạo) ví dụ về nghĩa không rời bỏ. Trong kinh này cũng có ba: 1) Dụ cho tất cả các pháp mau chóng diệt đi như ánh chớp; 2) Dụ cho thân của Bồ-tát vô ngại như ánh chớp; 3) Dụ cho trí của Bồ tát hiểu rõ nơi u tối như ánh chớp.

Hai: Nghĩa tách biệt, cũng có năm nghĩa: Ba nghĩa đầu như mau chóng diệt đi... nói trên; 4) Có thể ngay lúc ấy biểu hiện rõ ràng; 5) Thể không phải xa gần, mà có thể soi chiếu xa gần.

Ba: Cũng có các câu về có-không có... suy nghĩ có thể thấy.

Bốn: Trong giải thích văn có ba: Trước là Pháp, tiếp là Dụ, sau là Hợp.

Trong Pháp có hai: 1) Dựa theo hành thuộc Chỉ ngăn chặn thành tựu, có chín cặp đều lìa xa ba phạm vi, vô cùng sâu xa không có gì nương nhờ; 2) Từ “Sở hành chân thật...” trở xuống là dựa theo hành thuộc Quán biểu hiện thành tựu, cũng không thọ trì Chánh pháp lưu chuyển là đạt được Lý mà không Chứng.

Trong Dụ có bốn: 1) Ánh chớp có thể soi chiếu rõ ràng; 2) Từ “Thí như...” trở xuống là chuyển dụ, như gương treo trên tường hiện rõ hình ảnh của mặt trời, dầu-nước... cũng như vậy, vốn giống như ánh chớp lóe sáng; 3) Ánh chớp không lìa xa... là trình bày về Thể-Dụng không tách rời nhau; 4) Ánh chớp có thể soi chiếu xa... là Thể-Dụng không lường được.

Trong kết hợp với pháp có ba: 1) Kết hợp với soi chiếu hiện rõ trước đây; 2) Từ “Nhi kỳ trí...” trở xuống là kết hợp, soi chiếu xa mà không phải xa; 3) Từ “Như chủng...” trở xuống là chuyển dụ, hạt giống không có mầm rễ mà có thể sinh ra mầm rễ, nếu có thì không sinh ra; Bồ-tát cũng như vậy, không có hai mà nói hai, có thì không có hai, cho nên nói là thời gian Vô ngại. Từ “Nhược Bồ-tát...” trở xuống là Nhẫn thành tựu đức dụng, nghĩa là thân-trí vô ngại nhanh chóng như ánh chớp.

Thứ chín: Như hóa Nhẫn. Trong giải thích cũng có bốn:

Một: Tướng của Dụ: Nhiếp Luận dụ cho quả của Văn-Tư tuệ do ý nghiệp mà sinh ra tựa như có mà không phải thật, cũng dụ cho thân biến hóa của Bồ-tát. Lại luận Thập Dụ của Long Thọ nói: “Như người biến hóa ấy không có sinh, không có già, không có bệnh, không có chết, không có khổ, không có vui, khác với mọi người, bởi vì nghĩa này cho nên trống rỗng, thật sự không có. Tất cả các pháp cũng đều như vậy,

không có sinh-trú-diệt, vì vậy cho nên nói các pháp như hóa hiện." Rộng ra như luận ấy nói.

Hai: Nghĩa tách biệt, Hóa có bốn nghĩa: 1) Dựa vào tâm hóa hiện; 2) Hiện rõ sự hóa hiện; 3) Thật sự không có; 4) Hiện rõ nghiệp dụng. Luận Thập Dụ nói: "Giống như sự việc hóa hiện, tuy trống rỗng không có thật, mà có thể khiến cho chúng sinh buồn khổ-nóng giận-vui mừng-ngu si-mê hoặc; các pháp cũng như vậy, tuy trống rỗng không có thật, mà có thể làm cho chúng sinh khởi lên nóng giận... vì thế cho nên nói các pháp như hóa hiện."

Ba: Cũng có các câu về dung thông, nên dựa theo suy nghĩ phân rõ.

Bốn: Trong giải thích văn, có bốn: 1) Dựa theo pháp phân rõ về hóa hiện; 2) Dựa vào dụ trình bày về hóa hiện; 3) Kết hợp với pháp hiển bày về hóa hiện; 4) Nhẫn thành tựu tác dụng của hóa hiện.

Trong phần một có hai: Trước là hiển bày về pháp đã nhận biết; sau là phân rõ về pháp có thể nhận biết.

Trong phần trước: Đầu là tổng quát, từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt. Trong đó tám câu đầu là dựa theo pháp nhiễm: 1) Nghiệp từ tâm dấy khởi; 2) Hành dẫn đến tu thành tựu; 3) Cảnh vọng trống rỗng không có; 4) Điên đảo khởi lên khổ vui; 5) Tùy tiện giữ lấy tình làm có; 6) Thế gian dựa vào Chân mà có; 7) Giác quán dấy khởi ngôn ngữ; 8) Tưởng dấy khởi não hại nhau. Ba câu tiếp là trình bày về Bồ-tát hóa hiện, hai câu sau là Phật hóa hiện, tất cả đều đưa ra nhân cho nên gọi là hóa hiện. Trong đó, Vô sinh bình đẳng, bởi vì đạt được Vô sinh mới gọi là không lui sụt, vì vậy không lui sụt vốn không có Thể mà như hóa hiện.

Hỏi: Hóa hiện này là dụ cho pháp hữu vi, cũng bao gồm dụ cho vô vi hay không?

Đáp: Hoặc là chỉ dụ cho hữu vi, như trong Đại Phẩm nói.

Hỏi: Nếu tất cả các pháp như hóa hiện, thì vì sao nói Niết-bàn là một pháp không phải như hóa hiện?

Đáp: Nếu nói tất cả các pháp cho đến Niết-bàn đều như hóa hiện, thì Bồ-tát mới phát tâm sẽ kinh ngạc sợ hãi; bởi vì Bồ-tát mới phát tâm, cho nên phân biệt sinh diệt thì như hóa hiện, không sinh diệt thì không như hóa hiện. Hoặc là cũng dụ cho vô vi, như trong Thập Địa thì trí Như Hóa gọi là pháp giới hóa. Hoặc là bao gồm cả hai, như trong Đại Phẩm nói. Nếu không vì Bồ-tát mới phát tâm thì trình bày bao gồm cả hai, nhưng phá bỏ cái thấy thật có ấy khiến cho thấy được pháp thật, đâu nhất định là do những ví dụ?

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về hóa hiện, thế gian là kết luận về tám câu trước, lìa xa thế gian là kết luận về năm câu sau.

Trong phần sau từ "Quyết định tri..." trở xuống là hiển bày về tướng của pháp có thể nhận biết: Đầu là pháp có thể nhận biết và pháp đã nhận biết sâu rộng trong sáng; sau từ "Cụ túc..." trở xuống là hiển bày về nhận biết tự tại vô ngại mà khởi hạnh.

Trong phần hai là dựa vào dụ có bốn mươi câu, câu đầu không từ tâm khởi lên, là bởi vì không phải từ chủng tử trong tâm sinh ra, còn lại đều có thể biết.

Trong phần ba là kết hợp với pháp, có bốn: Một, Tổng quát kết hợp với hạnh hóa hiện; Hai, Từ "Bất trước..." trở xuống là kết hợp với Thể của hạnh hóa hiện; Ba, Từ "Nhi bất xả..." trở xuống là kết hợp với Dụng của hạnh hóa hiện; Bốn, Từ "Thí như..." trở xuống là trở lại ví dụ để trình bày thuận theo không hề có gì mà kiến lập về quả của hạnh. Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận.

Trong phần bốn từ "Phật tử nhược Bồ-tát..." trở xuống là Nhẫn thành tựu tác dụng của hóa hiện, có mười câu: Một câu đầu là Nhẫn thành tựu, chín câu còn lại là tác dụng của hóa hiện. Trình bày về hóa hiện có chín nghĩa hiển bày về chín loại nghiệp dụng của Bồ-tát, trong đó: Hai câu đầu là trước Pháp-sau Dụ, bảy câu sau là nêu ra Dụ để hiển bày về Pháp, dựa theo giải thích có thể biết.

Thứ mười: Như hư không Nhẫn. Trong giải thích có bốn câu giống như trước:

Một: Tướng của Dụ: Luận Phật Địa dụ cho pháp giới thanh tịnh, bởi vì lìa xa tướng sai biệt. Các luận như Trung Biên... dụ cho tánh Viên thành thật. Kinh này và Đại Phẩm... dụ cho tất cả các pháp, bởi vì đều là Vô tánh. Luận Thập Dụ nói: "Giống như hư không không phải là pháp có thể thấy, bởi vì nhìn xa cho nên ánh mắt xoay chuyển thì trông thấy màu sắc; tất cả các pháp cũng lại như vậy, trống rỗng không hề có gì, bởi vì phàm phu cách xa Tuệ vô lậu, rời bỏ Thật tướng thì thấy chúng sinh như ngã-nhân-nam-nữ... mà thật sự chúng sinh này hoàn toàn không hề có gì.

Hai: Nghĩa tách biệt: Như hư không của Địa thứ tám có mười nghĩa, đầy đủ như trước đây phân rõ. Trong luận Thập Dụ có bốn lượt trở lại(Phục thứ) để giải thích: 1) Dựa theo gần không có mà xa có; 2) Dựa theo tánh tịnh gọi là nhiễm; 3) Dựa theo không có đầu-giữa và sau; 4) Dựa theo Thể thật sự không có vật. Giải thích rộng ra như luận ấy. Luận Phật Địa cũng có mười lượt trở lại, như luận ấy nên biết.

Trong kinh này nhiều môn, giải thích như văn có thể biết.

Ba: Cũng có các câu về lìa xa có-không có... suy nghĩ dựa theo có thể biết.

Bốn: Trong giải thích văn, có ba: 1) Trình bày về Giải của Nhẫn; 2) Từ "Phật tử như thị Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Hạnh của Nhẫn; 3) Từ "Nhược Bồ-tát..." trở xuống là hiển bày về Đức của Nhẫn. Cũng có thể tổng hợp phân làm bốn, đó là: Một, Nêu ra; Hai, Giải thích; Ba, Kết luận; Bốn, Ca ngợi.

Ngay trong phần hai là giải thích, có hai: Trước là trình bày về pháp đã hiểu rõ, sau là hiển bày về thành tựu Nhẫn.

Trong phần trước có mười câu, dùng mười nghĩa về hư không dụ cho mười loại pháp: 1) Nghĩa về hư không vốn không có tánh giống như pháp giới; 2) Nghĩa về không dấy khởi vốn dụ cho cõi thuận theo duyên cũng không có dấy khởi; 3) Nghĩa về một vị vốn dụ cho pháp tánh không có hai; 4) Nghĩa về không có hành vốn dụ cho hành tức là không có hành; 5) Nghĩa về không có phạm vi giới hạn vốn dụ cho pháp không có phân biệt; 6) Nghĩa về không có khác nhau vốn dụ cho Phật lực như nhau; 7) Nghĩa về có khắp ba thời gian vốn dụ cho Thiền hò vào lý tận cùng ba đời; 8)Nghĩa về lìa xa ngôn ngữ vốn dụ cho tự tướng của các pháp không thể nói được; 9) Nghĩa về vô ngại vốn dụ cho thân Phật không chướng ngại lẫn nhau, tùy theo cảm thì ứng; 10) Nghĩa về rộng khắp vốn dụ cho Thể của pháp rộng khắp.

Trong phần sau là thành tựu Nhẫn, có ba: Một, Tổng quát nêu ra tướng của Nhẫn thuộc ba nghiệp sánh bằng hư không; hai, Riêng biệt hiển bày về nghĩa hư không giống như đức của Bồ-tát. Trong đó nêu ra mười một nghĩa về hư không để hiển bày về mười một loại đức của Bồ-tát: 1) Một câu giải thích về thân như hư không. 2-3-4 là ba câu giải thích về trí thuộc Nhẫn như hư không, một câu đầu là Thể, hai câu sau là Dụng; trong đó hướng đến là nhân, thành tựu là quả. 5) Giải thích về khẩu như hư không, nghĩa là dựa vào hư không không có nơi chốn, cũng là biển rộng không có bến bờ. Cổ nhân nói: "Ngang mặt nước biển trở lên là hư không." Lại nói: "Biển rộng tuy rộng lớn mà hư không vốn chứa đựng phạm vi của biển rộng." 6-7 là hai câu giải thích về thân nghiệp như hư không. 8) Giải thích về khẩu nghiệp như hư không. 9) Giải thích về tâm như hư không, bởi vì tánh thanh tịnh. 10-11 là hai câu giải thích về tâm nghiệp như hư không.

Phần ba từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là nêu ra vặn hỏi giải thích thành tựu. Vặn hỏi rằng nhờ vào pháp nào mà Bồ-tát đạt được ba nghiệp như

hư không? Giải thích rằng tư duy về thiện căn của mình giống như hư không, dựa vào đây mà đạt được ba nghiệp cũng như hư không. Trong đó: Trước là nêu ra mười loại thiện căn đều như hư không, một phần là duyên khởi, phần Chân trong hai phần, một lượng là bởi vì giống như lý tánh. Sau từ "Bất vong nhất thiết..." trở xuống là mười câu trình bày về ba nghiệp đã đạt được: 1) Không quên... là ý nghiệp; 2) Dạo qua khắp nơi... là trình bày về thân nghiệp; 3) Rộng khắp mười phương... là trình bày về ý nghiệp; 4) Sinh ra... là trình bày về khẩu nghiệp.

Trong phần bốn là ca ngợi về Đức Dụng có hai mươi câu: Mười câu đầu là đạt được mười thân, mười câu sau là bao gồm ba nghiệp, mỗi một phần đều có nêu ra và giải thích. Mười thân này cùng với mười thân ở phẩm Thập Hạnh trước đây và mười thân trong phẩm Ly Thế Gian, đều có thâu nhiếp lẫn nhau, có thể biết.

Từ "Đắc hư không tế..." trở xuống là mười câu sau bao gồm ba nghiệp đều như hư không, trong đó: Đầu là một câu tổng quát hiển bày về hàm tàng. Tiếp là hai câu riêng biệt phân rõ về khẩu nghiệp. Tiếp là ba câu riêng biệt trình bày về ý nghiệp, bởi vì lìa xa tham dục, là tâm thanh tịnh cho nên cõi Phật thanh tịnh. Tiếp là ba câu riêng biệt trình bày về thân nghiệp, một là Dụng, hai là Thể, ba là Tướng, nghĩa là các căn. Sau cuối là một câu tổng quát kết luận về Trí sâu xa.

Hỏi: Bảy Dụ này sai khác thế nào?

Đáp: Năm dụ về Huyễn... là dùng tựa như có để phá bỏ thật có, dụ về Như Hóa là dùng không có mà có để phá bỏ tựa như có, cuối cùng dụ về Hư Không là dùng tánh-tướng đều đoạn tuyệt để phá bỏ tất cả. Lại sáu dụ trước loại bỏ có hợp với nhiều Không, dựa vào Không thiết lập ít có; một dụ sau loại bỏ có hòa vào ít Không, dựa vào Không thiết lập nhiều có.

Hỏi: Vì sao cần phải nhiều dụ?

Đáp: Bởi vì khiến cho Lý-Trí trong sáng, bởi vì môn khác nhau hiển bày về pháp, bởi vì nghĩa lý kiên cố. Phần trường hàng, xong.

Trong phần trùng trụng có 119 tụng, phân ra mười một đoạn:

1) Có mười kệ tụng về Tùy thuận âm thanh Nhẫn, trong đó: Đầu là hai kệ tụng về nghe pháp chân thật trước đây; tiếp là một kệ tụng về không kinh ngạc...; tiếp là hai kệ tụng về tin hiểu; tiếp là hai kệ tụng về yêu thích thọ trì; sau là ba kệ tụng về thuận theo tiến vào tu tập an trú... có thể biết.

2) Từ "Thí như công đức nhân..." trở xuống có mười kệ tụng về Thuận Nhẫn: Đầu là ba kệ tụng về bắt đầu quán tùy thuận tịch tịnh...

tiếp là một kệ tụng về không trái với các pháp; tiếp là một kệ tụng về tùy thuận tiến sâu vào... tiếp là hai kệ tụng về tâm thanh tịnh thẳng thắn... sau là ba kệ tụng về tu quán bình đẳng tiến sâu vào đầy đủ.

3) Từ "Tam thập tam Thiên..." trở xuống có mười kệ tụng về Vô sinh Nhẫn: Đầu là ba kệ tụng về không thấy có pháp sinh, không thấy có pháp diệt trước đây; tiếp là bốn kệ từ "Hà dĩ cố..." trở xuống có mười câu giải thích về thành tựu; sau là ba kệ tụng về kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng.

4) Từ "Quán sát chư thế gian..." trở xuống có mười kệ tụng về Như huyễn Nhẫn: Đầu là hai kệ tụng về phần nói tóm lược trước đây; tiếp là bốn kệ tụng về dụ-hợp trong phần nói mở rộng; sau là bốn kệ tụng về thành lập hạnh của Nhẫn.

5) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống có mười kệ tụng về Như viêm Nhẫn: Đầu là hai kệ tụng về Pháp thuyết; tiếp là bốn kệ tụng về dựa theo Dụ hiển bày về Pháp, nghĩa là hơi nóng và nước từ Tưởng sinh ra cho nên lấy làm ví dụ. Lại do Tưởng cho nên có pháp mà thật ra không phải có, như hơi nóng tựa như nước mà thật ra không có nước, cho nên lấy làm ví dụ. Sau là bốn kệ cùng nêu ra Dụ và Pháp, hiển bày về Pháp rất sâu xa.

6) Từ "Bỉ năng giải thế gian..." trở xuống có mười lăm kệ tụng về Như mộng Nhẫn: Đầu là hai kệ tụng về tất cả thế gian như mộng; tiếp là một kệ tụng về mộng không phải cõi Dục... tiếp là một kệ tụng về tánh của mộng vắng lặng và không đắm vào mộng; tiếp là hai kệ tụng về không hủy hoại mộng; tiếp là hai kệ tụng về mộng không có tự tánh; tiếp là bốn kệ tụng về thọ trì tất cả các pháp như mộng; sau là ba kệ tụng về không hủy hoại mộng, không hư vọng giữ lấy mộng...

7) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống có mười bảy kệ tụng về Như hưởng Nhẫn: Đầu là hai kệ tụng về nhận biết tất cả các pháp như tiếng vang; tiếp là ba kệ tụng về phân biệt các âm thanh như tiếng gọi vang dội; tiếp là ba kệ tụng về hiểu rõ âm thanh của Như Lai không từ bên trong phát ra... tiếp là hai kệ tụng về tiến vào pháp giới lìa xa hư vọng, khéo léo phát ra vô lượng âm thanh... tiếp là ba kệ tụng về âm thanh vô ngại khiến cho chúng sinh phát khởi thiện căn... sau là bốn kệ tụng về âm thanh không phải lời nói mà tùy thuận lời nói cũng không nhiễm trước...

8) Từ "Tịch tịnh..." trở xuống có hai mươi hàng kệ gồm mười kệ bảy chữ tụng về Như điện Nhẫn: Đầu là hai kệ tụng về ý quán sát; tiếp là hai kệ tụng về thế gian không sinh...; tiếp là hai kệ tụng về không tùy

theo thế gian lưu chuyển, không tiếp nhận Chánh pháp... cũng tụng về không hai pháp mà phân biệt hai tướng...; tiếp là hai kệ tụng về không ở trong thế gian...; tiếp là một kệ tụng về không thực hành hạnh Bồ-tát, không rời bỏ Đại nguyện...; sau là một kệ tụng về ca ngợi đức thành tựu lợi ích.

9) Từ "Tu tập thậm thâm..." trở xuống có mười kệ tụng về Như hóa Nhẫn: Đầu là ba kệ tụng về thực hành hạnh Bồ-tát như hóa hiện; tiếp là ba kệ tụng về nhận biết nghiệp hành của chúng sinh... và Phật Bồ-tát... đều như hóa hiện; tiếp là hai kệ tụng về nghiệp hành tùy theo thế gian; sau là hai kệ tụng về ca ngợi đức có dụng hóa hiện.

10) Hư không Nhẫn cũng có mười kệ: Đầu là hai kệ tụng về chúng sinh và thế gian như hư không; tiếp là hai kệ tụng về Cảnh và Trí như hư không; tiếp là hai kệ tụng về Tuệ và Pháp như hư không; tiếp là hai kệ tụng về có thể nói và đã nói như hư không; sau là hai kệ tụng về ba đời-ba nghiệp như hư không.

11) Từ "Thị danh..." trở xuống có bảy kệ tụng về kết luận ca ngợi hiển bày thù thắng: Đầu là ba kệ tụng về Tự lợi-Lợi tha tròn vẹn; tiếp là hai kệ tụng về nhân quả đầy đủ; sau là hai kệ tụng về kết luận thù thắng rộng lớn.

Phẩm 25: A TĂNG KỲ

A. Giải thích tên gọi: Bồ-tát Tâm Vương là người có thể hỏi, biểu thị cho cách đếm số (số pháp) dựa vào tâm, như số đếm về Thức..., Bồ-tát thấu suốt tự tại gọi là Vương. A-tăng-kỳ là pháp đã hỏi, bắt đầu của mười số, từ số đầu tiên làm tên gọi. Nếu đầy đủ thì phải gọi là phẩm Thập Đại Số.

B. Ý đưa ra: Không phải giải đáp câu hỏi trước đây vì sao lại đưa ra? Bởi vì Thập Minh phân rõ về Dụng của hành, Thập Nhẫn trình bày về Thể của hành, nay hiển bày về Đức của hành để so sánh về phạm vi giới hạn, tức là Đức đã kể ra trong kệ tụng dưới đây. Lại giải thích: Trong các phẩm trước vốn có số lượng, nghĩa là như trong phẩm Quang Giác..., đều có số pháp, cho nên nay ở đây giải thích về thành tựu.

C. Tông thú có hai: Một, Số có thể kể ra; Hai, Đức đã kể ra.

Trong phần một cũng có hai: Trước là xác định về đã nhận biết; sau là hiển bày về có thể nhận biết.

Trong phần trước: A-tăng-kỳ, Trung Hoa nói là Vô số, tức là số cuối cùng. Trong các Thánh giáo thông thường có bốn cách giải thích:

1) Dựa theo luận Câu Xá: Số đếm đến sáu mươi lớp gọi là một A-tăng-kỳ; đây là dựa theo Tiểu thừa.

2) Dựa vào Trí Luận quyển thứ chín: Số đếm vượt qua mười lớp về sau gọi là A-tăng-kỳ. Luận nói một với một gọi là Hai, hai lần hai gọi là Bốn, ba lần ba gọi là Chín, mười mười gọi là Trăm, mười trăm gọi là Ngàn, mười ngàn gọi là Vạn, ngàn vạn gọi là Ức, ngàn ức gọi là Na-do-tha, ngàn vạn Na-do-tha gọi là Tần-bà, ngàn vạn Tần-bà gọi là Ca-tha, vượt qua Ca-tha gọi là A-tăng-kỳ, như vậy đếm đến ba A-tăng-kỳ. Giải thích rằng: Đây đã nói vượt qua Ca-tha, cũng tức là bao gồm vượt qua các số sau cho nên gọi là A-tăng-kỳ; đây là dựa theo Thỉ giáo mà nói.

3) Dựa vào Trí Luận quyển thứ sáu: Dẫn ra văn phẩm này, còn có trăm số, đến A-tăng-kỳ...; đây là dựa theo Chung giáo mà nói.

4) Dựa vào phẩm này: Trăm số Tăng-kỳ, mới là số thứ nhất, như vậy lần lượt dùng số đã đếm giống như số có thể đếm, đến thứ mười gọi là Bất khả thuyết chuyển, Bất khả thuyết chuyển chuyển như nhau mới là số cao nhất. Vì vậy số cao nhất của Giáo trước chính là số thứ nhất trong này, cho nên biết môn này rất rộng, dựa theo Viên giáo mà phân rõ.

Trong phần sau là hiển bày về có thể nhận biết, cũng có năm lớp:

Một, Cách đếm số trong loài người thấp nhất. Hai, Cách đếm số của chư Thiên vượt qua loài người, trong loài trời cũng không giống nhau, như Tự Tại Thiên Vương trong một niệm đếm biết số giọt mưa khắp Đại thiên... Ba, Trong Tiểu thừa, Xá-lợi-phất khéo léo nhận biết cách đếm số vượt qua người-trời. Bốn, Trong các Bồ tát đếm số nhận biết cũng sai biệt, như cách đếm số tính số hạt cát của Đồng tử Thích Thiên dưới đây, không phải Nhị thừa có thể biết được; cũng như Văn Thù-Phổ Hiền nhận biết số lượng thế giới như vi trần..., không phải là sự nhận biết của phần vị dưới. Năm, Đức Phật tự mình đã nhận biết là vô cùng tự tại, tất cả những phần vị khác hoàn toàn không có thể nhận biết. Trí Luận quyển thứ chín nói: "Đức Phật ngồi dưới tán cây trong khu rừng ở bên ngoài tinh xá Kỳ Hoàn, có một Bà-la-môn đi đến hỏi Đức Phật: Khu rừng này có bao nhiêu lá? Đức Phật đáp: Với số bấy nhiêu. Tâm người ấy sinh nghi, ai chứng thực biết được điều này? Liền trộm ngắt đi một ít lá, trở lại hỏi Đức Phật: Rừng cây này xác định có bao nhiêu lá? Đức Phật đáp: Nay thiếu đi bấy nhiêu lá. Đúng như số lá đã ngắt đi mà nói. Bà-la-môn biết rồi, tâm vô cùng tôn kính tin tưởng, cầu xin Đức Phật mà xuất gia, đạt được quả A-la-hán. Vì vậy cho nên biết Đức Phật có thể biết rõ số cát sông Hằng." Giải thích rằng: Đây là dựa theo Đức Phật biết rõ số cát sông Hằng. Nay văn trong phẩm này chỉ có Đức Phật đã nhận biết là số Vô cực, cho nên Đức Phật tự mình nói ra. Văn nói: Cảnh giới của trí Phật vốn là nghĩa rất sâu xa.

Trong phần hai là đức đã kể ra cũng có hai, đó là đức thuộc nhân của Phổ Hiền và đức thuộc quả của Phật, tất cả đều bao gồm Nhân-đà-la võng..., đầy đủ như trong tụng sau này phân rõ.

D. Giải thích văn, văn này có hai: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong hỏi cũng có hai: Trước là nêu ra chọn lấy hỏi về pháp; sau từ "Thế Tôn hà cố..." trở xuống là dùng pháp để thưa hỏi.

Trong phần trước vì sao nhắc lại mười số này, là các phẩm nêu ra tên gọi và kết luận nối thông nơi chốn đều có mười số này, nhưng chưa giải thích, không biết rõ về phạm vi giới hạn, bởi vì hiển bày khiến cho biết rõ mà nay thưa hỏi. Trong mười câu: Thứ hai là Bất khả lượng, sau trong giải đáp gọi là Vô lượng; thứ năm là Bất khả số, sau trong giải đáp gọi là Vô số; thứ sáu-thứ bảy cùng một câu, đó là Bất khả xưng và Bất khả lượng, Bất khả lượng sau giải đáp ở câu thứ tám, Bất tư nghị ở câu thứ bảy; còn lại đều có thể biết.

Trong phần sau là đáp, có ba: Một, Khen ngợi người hỏi khuyên nhủ lắng nghe; Hai, Tâm Vương cung kính thuận theo; Ba, Nêu ra pháp

chính thức giải đáp.

Trong phần ba là chính thức giải đáp, có hai: 1) Trường hàng chính thức hiển bày về pháp có thể kể ra; 2) Kệ tụng phân rõ về đức đã kể ra.

Trong phần một tổng cộng có 120 lượt, giải đáp mười câu hỏi trước đây: Đầu là 120 lượt giải đáp câu hỏi về Tăng-kỳ thứ nhất; sau là mười tám lượt giải đáp về chín câu hỏi sau.

Trong phần đầu: Trăm ngàn trăm ngàn, nghĩa là trăm ngàn lần trăm ngàn, cho nên nói là trăm ngàn trăm ngàn, đều dùng số đã đếm giống như số có thể đếm. Không giống như Trí Luận đều dùng mười ức làm Lượng, gọi là một Câu-lê, văn mới gọi là Câu-chi, hoặc phiên dịch gọi là Ức. Điều này sợ rằng không có thể dùng trăm ngàn là mười Vạn, mười Vạn là một Ức. Ở đây chính là Ức lần Ức mới gọi là Câu-chi, cũng là Câu-lê lần Câu-lê mới gọi là một Bất Biến. Còn lại đều dựa theo đây. Trong đó hoặc là tên gọi ở xứ sở này, hoặc là giữ lại âm tiếng Phạn, đều là tên gọi của số đếm, có thể biết.

Ở trong mười tám lượt sau: Mười bảy lượt đầu là số của nhân, một lượt sau là Bất khả thuyết chuyển chuyển làm số của quả, bởi vì cao nhất tức là vượt qua biểu hiện của số đếm, giống như quả hải vượt qua tất cả.

Trong phần hai là kệ tụng, có 122 tụng rưỡi phân hai: Một, Bảy tụng đầu xác định về pháp có thể kể ra; Hai, Từ “Ư bỉ nhất nhất...” trở xuống là tổng quát hiển bày về đức đã kể ra.

Trong phần một là số tích tập có mười lớp: 1) Đầu là một câu dùng số thứ mười Bất khả thuyết bất khả thuyết làm căn bản. 2) Tiếp là một câu lại đưa vào trong Nhất thiết Bất khả thuyết, hai câu này làm tổng quát. 3) Chưa biết bao nhiêu Bất khả thuyết gọi là tất cả, tiếp là hai câu hiển bày về kiếp Bất khả thuyết, cho nên gọi là tất cả. 4) Tiếp là một tụng phân rõ dùng nhiều kiếp ấy mà nói đưa vào trong một Trần. 5) Trước đây nói thẳng Bất khả thuyết cõi Phật nghiền nát làm bụi nhỏ, chưa biết bao nhiêu lại là cõi Bất khả thuyết, cho nên tiếp là một tụng rưỡi phân rõ trong một niệm tức là cõi Bất khả thuyết, như vậy niệm niệm lại tận cùng kiếp Bất khả thuyết. 6) Tiếp là một tụng trình bày về trong nhiều cõi như vi trần (sát trần) đều có nhiều kiếp mà nói Bất khả thuyết. 7) Tiếp là nửa tụng trình bày về trong nhiều cõi như vi trần đều thâu nhiếp nhiều chúng sinh. 8) Tiếp là nửa tụng dùng chúng sinh ấy ca ngợi đức rộng lớn của Phổ Hiền. 9) Tiếp là một tụng dùng đức rộng lớn của Phổ Hiền này, lại có Bất khả thuyết Phổ Hiền cùng ở đầu một

mảy lông, cùng lúc đều thuyết về lời Bất khả thuyết như trên. 10) Có nửa tụng tương tự hiển bày về vô biên thế giới khắp mười phương, cũng thuyết giảng giống như ở đây.

Trong mười lớp tích tập này, sáu lớp đầu là mở rộng về cách đếm số đã sử dụng, ba lớp sau là so sánh để hiển bày mở rộng về người có thể thuyết giảng, bởi vì những người như vậy thuyết giảng về những pháp như vậy. Từ "Số số ư như..." trở xuống là đã kể ra đức thù thắng của chư Phật Bồ-tát, ý văn như vậy, suy nghĩ có thể thấy.

Trong phần hai là đức đã kể ra, có hai: 1) Trình bày về đức vô ngại của quả mà nhân vị khéo léo dung thông; 2) Từ "Bất khả xưng thuyết chư Như Lai..." trở xuống là trình bày về đức sâu rộng của quả mà nhân có thể hướng đến tiến vào.

Trong phần một cũng có hai: Trước là phân rõ về pháp vô ngại của quả; sau từ "Bồ-tát ư nhất mao đoan..." trở xuống là trình bày về nhân vị khéo léo dung thông.

Trong phần trước cũng có hai: Trước là quả thuộc Y báo tự tại; sau từ "Nhất nhất mao đạo xuất danh thân..." trở xuống là trình bày về quả thuộc Chánh báo tự tại. Ở trong phần này có bốn: 1) Tổng quát trình bày về ba nghiệp tự tại; 2) Từ "Nhiếp thủ..." trở xuống là riêng biệt trình bày về ngữ nghiệp tự tại; 3) Từ "Vô ngại tâm..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về hai nghiệp thân-ý tự tại; 4) Từ "Tịnh phương tiện..." trở xuống là trình bày về đức dùng pháp ứng với căn cơ.

Ngay trong phần sau là nhân vị khéo léo dung thông có mười: 1) Trình bày về vô biên quốc độ như Nhân-đà-la võng, là nơi khởi hạnh. 2) Từ "Ý căn..." trở xuống là trình bày về hạnh thường xuyên hăng hái của ba nghiệp. 3) Từ "Nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là trình bày về hạnh thuận theo căn khí thâu nhiếp chúng sinh. 4) Từ "Ứng hiện sắc tượng..." trở xuống là trình bày về hạnh đi khắp mọi nơi cúng dường chư Phật. 5) Từ "Thành tựu thí tâm..." trở xuống là trình bày về hạnh rộng tu mười Độ. 6) Từ "Bỉ tịnh pháp luân..." trở xuống là trình bày về hạnh đi khắp mọi nơi thâu nhiếp giáo pháp. 7) Từ "Thâm nhập chúng sinh..." trở xuống là trình bày về hạnh điều phục chúng sinh. 8) Từ "Ư bỉ nhất nhất mao đoan..." trở xuống là trình bày về hạnh rất thanh tịnh của ba nghiệp. 9) Từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về hạnh tự tại của Nguyện trí. 10) Từ "Bất khả xưng thuyết nhất thiết kiếp..." trở xuống là một tụng kết luận về đức vô tận.

Trong phần hai là trình bày về đức sâu rộng của quả mà nhân có thể hướng đến tiến vào, có hai: Trước là quả, sau là nhân.

Ngay trong phần trước là quả, có ba: Một, Tổng quát ca ngợi về đức của quả Phật; Hai, Từ “Nhược ư nhất tiểu...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về quả thuộc Y báo; Ba, Từ “Ư bỉ nhất nhất Phật sát trung...” trở xuống là riêng biệt trình bày về quả thuộc Chánh báo.

Trong phần sau từ “Bồ-tát cứu cánh...” trở xuống là trình bày về nhân thuận theo tiến vào, có hai: Một, Hạnh thuộc Tự phần; Hai, Từ “Hoặc ư nhất thời...” trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến.

Phẩm 26: THỌ MẠNG

A. Giải thích tên gọi: Do nghiệp đời trước mà dẫn đến quả của báo gọi là Thọ, tùy ý duy trì sắc-tâm không gián đoạn gọi là Mạng. Nội dung của phẩm phân rõ về điều này, cho nên lấy làm tên gọi.

B. Ý đưa ra, có hai: 1) Ý xa, vốn là giải đáp câu hỏi về Thập Đảnh ở pháp đường Phổ Quang, bởi vì mười lớp hướng về với nhau đều là cuối cùng, thích hợp gọi là Đảnh, cho nên biết thế giới An Lạc làm đỉnh của Ta-bà... Xưa giải thích là trả lời câu hỏi về thọ mạng của Đức Phật, tên gọi này tuy cũng thích hợp mà không thuận với xu thế của văn, nghĩa là câu hỏi về thọ mạng này ở trước Thập Địa..., không thích hợp để giải đáp ở nơi này, câu hỏi về Thập Đảnh ở sau Địa, lại không có văn giải đáp riêng biệt, cho nên biết là thuộc về nơi này. 2) Ý gần, phẩm A-tăng-kỳ trước đây hiển bày về thật đức của Phật Bồ-tát bình đẳng vượt qua số lượng; phẩm này riêng biệt phân rõ về đức của Phật, dựa vào căn cơ nêu rõ có dài-ngắn; phẩm Trú Xứ sau này riêng biệt phân rõ về pháp dụng của Bồ-tát, dựa theo căn cơ trình bày về trú xứ sai biệt.

C. Tông thú, có ba nghĩa: 1) Trình bày chung về Mạng có ba loại: Một, Báo mạng, nghĩa là hơi ấm và Thức không rời bỏ-không lui sụt, bởi vì Chúng đồng phần, Bất tương ưng hành làm tánh. Hai, Giới mạng, trong kinh gọi là Tịnh mạng, bởi vì không phá giới cho nên không mất pháp Tỳ-kheo, lấy Tịnh giới làm tánh. Ba, Tuệ mạng, bởi vì không phóng dật cho nên không lui sụt Chánh pháp gọi là Tuệ mạng, Chánh tuệ làm tánh.

2) Riêng biệt xác định về văn này, thọ mạng của chư Phật cũng có ba nghĩa: Một-Dựa theo đức, nghĩa là đầy đủ ba loại Mạng như trước đã nói, Báo mạng ấy là vô tận, vốn là do thiện căn mà sinh ra. Hai-Dựa vào Thật, nghĩa là Mạng căn vô tận, bởi vì tận cùng thời gian vị lai. Ba-Dựa vào Quyền, nghĩa là tùy cơ mà cảm, cho nên thị hiện dài-ngắn. Nay trong văn này đầy đủ ba nghĩa này.

3) Hiển bày theo thứ tự cũng có ba nghĩa: Một, Dựa theo Tiệm giáo, nghĩa là thế giới Ta-bà... giới hạn bởi vì Địa tiền vốn là quốc độ của Hóa Phật, thế giới An Lạc... mở thông bởi vì Địa thượng vốn là quốc độ của Báo Phật, cho đến thế giới Hiền Thủ là nơi Bất khả thuyết sau Thập Địa. Hai, Dựa theo Đồng giáo, nghĩa là thế giới Ta-bà... làm quốc độ của Tam thừa, dần dần hướng đến vi tế, tiến vào Nhất thừa cho đến thế giới Hiền Thủ... mới là cuối cùng. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì dựa

vào Biệt giáo thì thế giới Ta-bà vốn là Liên Hoa Tạng. Ba, Dựa theo Biệt giáo, thế giới Ta-bà là nơi thấy-nghe-hiểu và thực hành, các quốc độ trung gian chỉ là nơi hiểu và thực hành, cuối cùng quốc độ của Phật vốn bao gồm hiểu-thực hành đầy đủ và chứng nhập, vì vậy ở phần vị Tín đầy đủ cũng gọi là Hiền Thủ.

D. Trong giải thích văn: Bồ-tát Tâm Vương thuyết giảng, là hiển bày hiểu biết tự tại về đời kiếp, cho nên có kiếp số. Trong đó có ba: Đầu là nêu ra mười thế giới so sánh theo thứ tự, tiếp là tương tự hiển bày về trăm vạn, sau là phân rõ rất sâu xa cuối cùng.

Như thế giới An Lạc... lấy gì làm ngày đêm? Giải thích: Hoặc là lấy hoa sen nở ra-khép lại để phân rõ, là một kiếp ở thế giới Ta-bà.

Lại giải thích: Trong một kiếp ở thế giới Ta-bà này gồm có bao nhiêu ngày đêm, dựa vào số lượng ngày đêm này, tính một kiếp là một ngày đêm. Lại dùng số lớn bao nhiêu kiếp, mới là một kiếp của thế giới An Lạc? Đó là dùng mức lượng của kiếp này. Ở các thế giới sau, đều dựa theo mức lượng này, suy nghĩ có thể biết. Vậy thì đến một kiếp của thế giới cuối cùng, đối với thế giới đầu tiên, là Bất khả thuyết bất khả thuyết kiếp. Đến thế giới Hiền Thủ về sau, thì tất cả thế giới(sát hải) bình đẳng không có phân biệt hơn-kém. Do đó, trong này nói Phổ Hiền đều đầy đủ, là bởi vì hướng xuống phía dưới thì cao nhất, cho nên lấy Phổ Hiền làm mức lượng; hướng lên phía trên thì hãy còn ở trong số đếm, vì vậy không nói đến. Chỉ riêng Đức Phật đầy đủ khắp nơi đối với các thế giới này. Trong kinh Đại Phật Danh cũng nói đến. Vả lại, Pháp sư Huyền Trang phiên dịch tách biệt một quyển gọi là kinh Hiển Vô Biên Phật Độ, chính là phẩm này.

Phẩm 27: BỒ TÁT TRÚ XỨ

A. Giải thích tên gọi: Bồ-tát Đại Bi tùy theo phương tiện nhiếp hóa, nơi ứng vật gọi là trú xứ; người và xứ làm tên gọi.

B. Ý đưa ra cũng có hai: 1) Xa thì vốn là giải đáp về mười câu hỏi như tâm tùy hỷ... ở pháp đường Phổ Quang. 2) Gần là hiển bày về nơi chốn ứng cơ của Bồ-tát. Lại thế giới Hiền Thủ... ở phẩm trước đều là Tịnh độ đầy đủ Bồ-tát, không biết cõi Ta-bà nhiễm ô là có Bồ-tát hay không? Nay phân rõ về cõi này cũng có nơi chốn của vô lượng Bồ-tát, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. Tông thú cũng có hai: 1) Tâm trú, nghĩa là Trí chứng được chân lý, Bi nghĩ đến chúng sinh. 2) Thân trú, nghĩa là Thật báo ở Tịnh độ mà Quyền hiện ở cõi nhiễm, đây là do Đại Bi dựa vào căn cơ mà trú, cũng do Đại Trí không phải thế gian làm cho vấy nhiễm. Nhờ vào Bi-Trí này không có hai tướng, cho nên trú mà không có trú xứ.

D. Giải thích văn: Bởi vì đối với trú xứ, hiểu biết đạt được tự tại, cũng là Tâm Vương thuyết giảng. Trong đó có ba: Một, Nêu ra trú xứ ở tám phương; Hai, Phân rõ trú xứ ở bốn biển; Ba, Trú xứ ở các nước.

Trong phần một: Tám phương chỉ dựa vào cõi này chứ không phải dựa theo phương khác. Ngay trong cõi này, chỉ dựa theo châu Diêm-phù-đề này, chứ không phải là châu khác.

1) Núi Tiên Nhân Khởi, phải là núi Bồng Lai ở Đông Hải...

2) Núi Lâu Các, phải là trú xứ của Tự Tại Hải Sư bên tòa thành Lâu Các ở bờ Nam Hải trong văn sau..., nhưng đối chiếu bản tiếng Phạm thì phải gọi là núi Thắng Phong.

3) Núi Kim Cang Viêm, phải là bên Tây Hải...

4) Núi Hương Tụ, phải là núi chúa Hương Sơn ở phía Bắc, núi chúa là bởi vì trong núi ấy có nhiều Bồ-tát an trú.

5) Núi Thanh Lương tức là ở Đại Châu, chính là núi Ngũ Đài. Trong đó hiện có chùa Cổ Thanh Lương, bởi vì mùa Đông-mùa Hạ đều có tuyết, cho nên lấy làm tên gọi. Núi này và sự linh ứng của Văn Thù..., có truyện ký gồm ba quyển, nói đầy đủ như truyện ký ấy.

6) Núi Chi Kiên Cố, đối chiếu bản tiếng Phạm chính xác gọi là núi Chế-đa, Trung Hoa gọi là Quy Tông, tức là giống như tháp, phải ở bờ biển hướng chánh Nam của nước này.

7) Núi Thọ Đề Quang Minh, phải là núi Quang Minh nối liền với trú xứ của Quán Âm trong văn sau, tiếng Phạm gọi là Thọ-đề, Trung Hoa nói là Chiếu Diệu.

8) Núi Hương Phong, phải ở phía Tây của Hương Sơn, bởi vì có Phong Huyệt.

Tám nơi này đều thuộc về núi, biểu thị cho nơi nuôi lớn đạo là ở núi rừng vắng lặng, vốn là nơi an trú của Hiền Thánh.

Trong phần hai là bốn biển rộng, có hai trú xứ.

1) Chỉ-đát, nói đầy đủ là Nặc-chỉ-đa, Trung Hoa nói là Dũng Xuất, là tên gọi của núi đảo giữa biển. Đàm-vô-kiệt, Trung Hoa nói là Pháp Sinh, cũng nói là Pháp Dũng.

2) Quật là nơi riêng biệt của biển, dựa theo bản tiếng Phạm thì phải gọi là Gian Thác Trang Nghiêm Quật.

Trong phần ba từ Tỳ-xá-ly... trở xuống là trình bày về trú xứ của Bồ-tát trong các nước, có mười ba xứ sở.

1) Tỳ-xá-ly là thuộc Trung Ấn-độ, cũng nói là Phệ-xá-ly, Trung Hoa gọi là thành Quảng Nghiêm, tức là nơi Duy-ma cư trú. Thành này về phía Nam 14-15 dặm có tòa tháp, là nơi 700 vị Hiền Thánh kết tập lại. Lại về phía Nam 80-90 dặm có Tăng-già-lam, bên cạnh có chỗ ngồi và di tích kinh hành của bốn Đức Phật quá khứ. Nói đầy đủ như trong Tây Vực Ký quyển thứ bảy.

2) Ba-liên-phất, nói đầy đủ là Ba-tra-lợi Bổ-đát-la. Ba-tra-lợi, đây là tên gọi của Hoàng Hoa, tức là hiệu của mẹ. Bổ-đát-la, Trung Hoa nói là Tử, là Nhi, tức là con của người nữ Hoàng Hoa ở thời đại trước, bắt đầu ở nơi này cho nên lấy làm tên gọi, cũng là nước Ma-kiệt thuộc Trung Thiên Trúc. Nói đầy đủ như trong Tây Vực Ký quyển thứ 8.

3) Ma-thâu-la, chính xác nói là Mạt-nậu-la, Trung Hoa nói là Khổng Tước, hoặc nói là Mật, đều là thời cổ xưa dựa vào sự việc làm tên gọi, là thuộc Trung Ấn-độ. Trong nước này có tháp của Xá-lợi-phất... và tháp của Văn Thù Sư Lợi. Từ Vương thành về phía Đông 5-6 dặm có chùa núi, là chùa do Ưu-ba-cúc-đa đã làm ra; trong mỏm núi phía Bắc có Thạch Thất, là nơi xếp thẻ độ người của Ưu-ba-cúc-đa. Lại ở phía Đông có khu rừng lớn, trong đó có dấu tích kinh hành của bốn Đức Phật quá khứ, cũng có nơi tu Định của 1250 người như Xá-lợi-phất... Nói đầy đủ như trong Tây Vực Ký quyển thứ bốn. Nhưng dựa theo bản tiếng Phạm, thì nơi này là tên gọi của hang núi.

4) Câu-trần-na, Câu-trần là họ, Na là pháp luật. Xưa có người Tiên đạt được năm Thông tên gọi Câu-trì, Trung Hoa nói là Đại Bồn, nghĩa là hồ lớn hình dạng tựa như chậu to. Người Tiên này ở nơi ấy tu Tiên, vì vậy lập thành tên gọi này. Người Tiên ấy ở nơi này nói rộng về pháp luật, nghĩa là các pháp như giữ gìn thanh tịnh-kinh hành-dương

tánh..., khiến cho mọi người tu học, gắn bó với nhau không rời, mọi người cùng lấy họ là Câu-trần-na.

5) Nước Thanh Tịnh Bỉ Ngạn phải là thuộc Nam Ấn-độ. Mâu-chân, Trung Hoa nói là Giải Thoát, là tên gọi của rồng. Lân-đà, Trung Hoa nói là Xứ, tức là trú xứ của rồng Giải Thoát.

6) Phong Địa, là nơi có động gió tên gọi Vô Ngại, hang này do Long Vương làm ra.

7) Nước Cam-bồ, chính xác nói là Kiếm-bồ, là thuộc Bắc Ấn-độ, nước này có nhiều mỹ nữ, cho nên lấy làm tên gọi. Tối Thượng Từ, trong kinh Đại Tập gọi là Từ Quật.

8) Chân Đán, hoặc nói là Chấn Đán, hoặc nói là Chi Na, là tên gọi của nước Hán này. Núi Na-la-diên, Trung Hoa nói là núi Kiên Lao, bởi trong phạm vi của Thanh Châu có núi Đông Lao, phải là nơi này. Ở đó hiện còn có Thánh tích của Cổ Phật.

9) Nước Biên-di, dựa theo tiếng Phạm tựa như là nước Sơ-lặc, nay chỉ ở Giang Nam thuộc Nhuận Châu có núi Ngưu Đầu, trong núi đó hiện còn có chùa Phật Quật, thuộc biên giới Bắc Ấn-độ. Tương truyền rằng có hình bóng bốn vị Bích-chi Phật, luôn luôn xuất hiện. Lại ở Nhuận Châu này, thời xưa cũng có dân tộc Man ở nơi này, hiện còn có lăng tẩm của Man Vương, cho nên cũng gọi là Biên-di.

10) Kế Tân, chính xác nói là Ca-thấp-di-la, Trung Hoa gọi là A Thùy Nhập. Nước này xưa kia là hồ lớn, bởi vì Mạt-điền-để, vào sau khi Đức Phật diệt độ, đi đến nơi rồng ở hồ ấy, xin chỗ vừa đặt đầu gối. Rồng trong hồ đã hứa cho, La-hán phát ra lực thần thông, làm cho thân hình rộng lớn, có được nhiều đất, liền có thể tạo lập đất nước và xây dựng Tăng-già-lam, như Đức Phật đã thọ ký. Trong đó hiện còn có chùa Phật Nha và nơi năm trăm vị La-hán tạo luận Tỳ-bà-sa. Nói đầy đủ như trong Tây Vực Ký quyển thứ ba. Núi Tước-đề-thi, Trung Hoa nói là núi Viễn Văn, nghĩa là nhiều người ở cách xa mà đều nghe tiếng, tức là nước này ở nơi bốn phía là núi.

11) Nan-đề Bạt-đàn-na: Nan-đề, Trung Hoa nói là Hỷ; Bạt-đàn-na, Trung Hoa nói là Tăng Trưởng, tức là thuộc Nam Ấn-độ. Thê-la-phù-ha, Trung Hoa nói là Thượng Tọa, tức là tên gọi của Tôn giả, bởi vì ở trong hang này, nhân đó lấy làm tên gọi. Văn Thù Vấn Kinh Thể Tỳ Lý Bộ, Trung Hoa nói là Thượng Tọa Bộ, giống như tên gọi này.

12) Nước Am-phù-lê-ma, chính xác nói là Am-la, Trung Hoa nói là Vô Cấu, là tên gọi của trái cây. Bởi vì trái cây này có thể chữa lành các bệnh dơ bẩn, cho nên nói là Vô Cấu. Nước ấy có nhiều trái cây này,

cho nên gọi là Phù-lê-ma. Ngay thẳng đối trị tà vạy quanh co, nhờ vào đây làm tên gọi.

13) Nước Càn-đà-la, chính xác nói là Kiến-đà, Trung Hoa nói là Hương; Đà-la, Trung Hoa nói là Biến, nghĩa là ở khắp nơi nước này, cỏ thơm phát ra trước, cho nên lấy làm tên gọi. Hang Tịch Tĩnh, tương truyền là hang giữ lại hình ảnh của Đức Phật, nói đầy đủ như trong Tây Vực Ký và Nguyệt Tạng quyển thứ mười trong kinh Đại Tập.

Trên đây là trình bày về trú xứ của Bồ-tát ở cõi Diêm-phù-đề này, thế giới hệ còn lại đều dựa theo đây. Còn lại thế giới Tu-di và thế giới hình dạng cây cối(Thọ hình)..., đều dựa theo đây mà vô tận vô tận.

Phẩm 28: PHẬT BẤT TƯ NGHỊ PHÁP

A. Giải thích tên gọi: Pháp của quả Như Lai, luôn luôn vượt lên trên nói năng suy nghĩ, cho nên lấy làm tên gọi.

B. Ý đưa ra có ba:

Một: Xa thì ba phẩm dưới đây là giải đáp chung về mười câu hỏi như Phật Địa Vô Thượng... ở pháp đường Phổ Quang.

Hỏi: Nếu giải đáp xa về câu hỏi trước đây, thì vì sao ở đây lại có thưa thỉnh? Giải thích: Bởi vì cách xa nhau, cho nên trở lại phát khởi. Nếu như vậy thì các phẩm trước sao không như vậy? Giải thích: Bởi vì các phẩm trước cùng là phần vị thuộc nhân, nay phân rõ về pháp của quả vốn là cách xa phần vị. Lại giải thích: Đây là nghĩ đến pháp mong mỏi thuyết giảng, không phải là thưa thỉnh riêng biệt. Nếu như vậy thì vì sao các phẩm trước không có trường hợp này? Giải thích: Bởi vì pháp của quả sâu xa vi tế, hiển bày về pháp khí rất thiết tha, cần phải nghĩ đến, nói về pháp của nhân thì trái với điều này cho nên không phải trường hợp này.

Hai: Ý đưa ra theo thứ tự, bởi vì trước đã phân rõ về đầy đủ nhân thuộc Tu sinh, nay ở đây chính thức hiển bày về nhân quả tròn vẹn, cho nên đưa ra ba phẩm theo thứ tự.

Ba: Ý đưa ra gần, phẩm Trú Xứ trước đây là cuối cùng của nhân đầy đủ, phẩm này là bắt đầu của quả thành tựu, cho nên tiếp tục đưa ra.

C. Tông thú, trong này chính thức trình bày về pháp thuộc đức của quả Phật, tóm lược đưa ra bốn môn: Một, Tổng quát phân rõ về đức của Phật; hai-Riêng biệt hiển bày về tướng của nghĩa; ba-Phân rõ xác định về văn này; bốn-Hiển bày về không thể nghĩ bàn.

Trong phần một: Nếu nói đến 140 pháp Bất cọng thì đều bao gồm Tiểu thừa và Sơ giáo... Nếu phân rõ về pháp giới thanh tịnh và bốn Trí làm đức thì bao gồm Thỉ-Chung và Tiệm giáo. Nếu dùng Thật đức cùng một vị thì chỉ riêng Đốn giáo, nói như phẩm Quang Giác... Nếu đầy đủ tất cả đức của vô tận, thì như văn này... là Nhất thừa Viên giáo.

Hai: Riêng biệt hiển bày về tướng của nghĩa: Công đức của chư Phật không vượt qua hai loại, đó là Tu sinh và Bổn hữu. Hai loại này đối lập với nhau, tổng quát có bốn câu: 1) Chỉ riêng Tu sinh, đó là thiện căn như Tín..., xưa không có mà nay có. 2) Chỉ riêng Bổn hữu, đó là Hằng sa công đức thuộc tánh Chân Như. 3) Bổn hữu thuộc Tu sinh, đó là Như Lai Tạng chờ đợi Liễu nhân ấy xưa ẩn kín mà nay hiển bày. 4) Tu sinh

thuộc Bổn hữu, đó là Trí vô phân biệt... bên trong phù hợp với Chân Như, sâu xa vốn cùng một tướng. Đây là có bốn Nghĩa mà không có bốn Sự, giống như đồ vật trang nghiêm bằng vàng: Nếu nói chọn lấy cân lượng, thì Bổn hữu như vàng; nếu làm ra tướng trạng của đồ vật trang nghiêm, thì công thợ là Tu sinh; nếu nhờ vào thành tựu đồ vật trang nghiêm mới hiển bày đức của vàng, thì Bổn hữu thuộc Tu sinh; nếu thu nhận đồ vật trang nghiêm thuộc về vàng làm thành chứ không có tự Thể riêng biệt, thì Tu sinh thuộc Bổn hữu. Vậy thì biết chỉ có vàng mà không ngăn ngại đồ vật trang nghiêm, cho nên chỉ một Pháp thân không ngăn ngại Báo thân-Hóa thân; chỉ có đồ vật trang nghiêm mà không ngăn ngại vàng, cho nên chỉ riêng Báo thân-Hóa thân cũng tức là đầy đủ Pháp thân. Còn lại đều dựa theo đây. Vì vậy có thể nói Hóa thân tức là Pháp thân..., toàn thể thu nhận đến cùng, còn lại dựa theo suy nghĩ.

Ba: Phân rõ xác định về văn này: Như vậy bốn nghĩa trên thâu nhiếp có hai môn: 1) Dựa theo tự đức của Phật, thì viên dung vô ngại không thể nói được. 2) Dựa vào căn cơ xuất hiện lại có hai môn: a) Phân tướng môn, nghĩa là Hóa thân vì giáo hóa Địa tiền mà hiện bày cõi nhiễm..., Báo thân vì giáo hóa Địa thượng mà hiện bày cõi tịnh; đây là dựa theo căn cơ sai biệt của Tam thừa mà nói. b) Vô ngại môn, nghĩa là Báo thân-Hóa thân không phân biệt, tức là Quyền luôn luôn Thật. Từ "Như thọ vương..." trở xuống là hiện bày thân của mười Phật, trượng sáu rộng khắp mười phương, tám tướng bao gồm pháp giới, các căn và lỗ chân lông đều không có hạn lượng, cũng không ngăn ngại hạn lượng, vậy thì hạn lượng và không có hạn lượng không ngăn ngại gì. Đây là dựa theo Nhất thừa Viên cơ mà nói. Thâu nhiếp có bốn lớp, như phẩm này nói:1) Tóm lược nêu ra mười môn, như đầu phẩm đã hỏi; 2) Thứ tự phân rõ ba mươi hai môn, như phần vị Đại trong giải đáp; 3) Hiển bày đầy đủ có 320 môn, như riêng biệt phân rõ trong giải đáp; 4) Mở rộng trình bày về nhiều môn, như tương tự mười phương, mỗi một phương đều là vô tận vô tận.

Bốn: Hiển bày về nghĩa không thể nghĩ bàn: Nói chung có bốn: 1) Lý vi diệu khó suy lường; 2) Sự rộng lớn khó nhận biết; 3) Hành sâu xa vượt quá thế gian; 4) Dụng của quả vượt lên trên tình thức. Nay văn trong phẩm này bao gồm đầy đủ bốn loại trước, riêng biệt phân rõ về loại thứ tư.

Phân rõ trong loại thứ tư lại tách ra làm bốn: Một, Những gì là không thể nghĩ bàn? Tóm lược phân rõ về mười loại: 1) Trí vượt lên trên mẫu mực của thế gian; 2) Bi vượt qua thường tình của thế gian; 3)

Không suy nghĩ mà thành tựu sự việc; 4) Cùng với nhiễm mà luôn luôn thanh tịnh; 5) Những việc đã làm đều bí mật; 6) Nghiệp dụng rộng lớn; 7) Nhiều ít ngay trong nhau-hòa vào nhau; 8) Từng phần và tròn vẹn tự tại; 9) Y báo và Chánh báo vô ngại; 10) Lý và Sự cùng một vị. Vả lại, như văn hiển bày, sợ rằng quá nhiều mà không nêu ra. Hai, Không thể nghĩ bàn đối với loại nào? Cũng có bốn phần vị: 1) Bởi vì vượt quá thế gian; 2) Bởi vì vượt qua Nhị thừa; 3) Bởi vì vượt lên trên phần vị của nhân; 4) Hiển bày về tự Thể của pháp. Ba, Thế nào là không thể nghĩ bàn? Cũng có bốn loại, đó là bởi vì không phải cảnh thuộc trí của Văn-Tư-Tu và Báo sinh. Bốn, Vì sao không thể nghĩ bàn? Cũng có bốn loại, đó là khiến cho tin tưởng mà hướng về, khởi hạnh mà mong cầu, tùy từng phần mà chứng, đầy đủ trọn vẹn mà đạt được.

D. Giải thích văn: Pháp của quả trong ba phẩm dưới đây, cũng có người(Chư đức) đem phối hợp với ba thân, nói đầu là Pháp thân-tiếp là Báo thân-sau là Hóa thân, văn sợ rằng không thích hợp, bởi vì trong phẩm này mở rộng hiển bày về Dụng như tám tướng..., lẽ nào chỉ riêng Pháp thân hay sao? Cũng có người đem phối hợp với Thể-Tướng-Dụng của Phật, hai phẩm sau có thể như vậy, mà phẩm đầu có trở ngại, bởi vì trong phẩm này cũng có Tướng-Dụng. Nay nói phẩm này tổng quát hiển bày về Thể-Dụng thù thắng thuộc đức của Phật, tiếp theo phẩm Tướng Hải là riêng biệt hiển bày về Tướng của đức thù thắng, sau là phẩm Tiểu Tướng riêng biệt phân rõ về Dụng lợi ích của đức thù thắng.

Ngay trong phẩm đầu này, phân văn có bốn: Một là phần thưa thỉnh; hai là phần gia hộ; ba là phần chứng được, bốn là phần thuyết giảng.

Trong phần một có hai: 1) Trình bày về người chủ động thưa thỉnh, Đại chúng cùng nghĩ đến là biểu thị cho pháp vốn sâu xa vi tế. 2) Chính thức hiển bày về mười pháp đã nghĩ đến, ở đây nói không nghĩ bàn là hiển bày về pháp của quả đức vượt qua nói năng suy nghĩ, nghĩ đến pháp không nghĩ bàn này mà mong mỏi thuyết giảng về pháp ấy: Một, Hỏi về nơi Đức Phật xuất hiện. Hai, Hỏi về nhân của xuất hiện, nghĩa là do Bổn nguyện, bản tiếng Phạm nói là nguyện thanh tịnh ở quá khứ. Ba, Hỏi về gia tộc-chủng tánh-nơi chốn sinh ra, ở đây giải thích dựa vào tên gọi tiếng Phạm không phải là chủng tánh... của Phật ở trong nhân vị. Bốn-Tổng quát trình bày về ứng với căn cơ mà xuất hiện ở thế gian. Năm-sáu-bảy là riêng biệt hiển bày về nghiệp dụng của ba Luân. Tám, Hỏi về Thể của Đại Dụng. Chín, Hỏi về Tướng của Đại Dụng. Mười, Hỏi về Đại Dụng tự tại.

Trong phần hai là phần gia hộ: 1) Nhận biết về pháp khí; 2) Trao cho Thanh Liên... là chính thức hiển bày về tướng gia hộ, biểu thị cho quả không tự mình làm sáng tỏ, đây là hiển bày nhờ vào nhân, vì vậy gia hộ Thanh Liên khiến cho thuyết giảng. Trong mười câu: Đầu là năm câu trao cho thân đầy đủ đức thù thắng, trong đó: Ba câu đầu là trao cho ba nghiệp của Phật, hiển bày giống như Phật phân rõ về bình đẳng, Thần lực là thân nghiệp, Trí là ý nghiệp, Biện tài là ngữ nghiệp; hai câu sau là trao cho phước trí của Phật, Vô úy là trí. Sau là năm câu trao cho tâm đầy đủ Dụng của trí: 1) Cứu cánh... là trao cho trí bên trong nhận biết về pháp giới tròn vẹn của Phật; 2) Trao cho trí thuộc cảnh giới tác dụng của Phật; 3-Trao cho trí thực hành vô ngại của Phật, nghĩa là không suy nghĩ mà thành tựu sự việc...; 4) Phân biệt... là trao cho trí nhận biết về pháp khí của Phật; 5) Không thể kể ra... là trao cho trí phương tiện khéo léo nhiều môn của Phật, khiến cho có thể thuyết giảng.

Vì sao không có thân-ngữ gia hộ? Bởi vì không tiến vào Định. Vì sao chỉ có ý gia hộ? Bởi vì khiến cho tiến vào pháp giới. Bồ-tát này lẽ nào không chứng được pháp giới hay sao? Giải thích: Vị ấy chứng có phần hạn, không phải là rất sâu xa, không phải là vô ngại.

Trong phần ba là phần chứng được: Đầu là năm câu về Tự lợi: Một câu đầu là tổng quát, nghĩa là pháp giới không chướng ngại gì đến quả Phật, Phật gia hộ khiến cho đạt được, vì vậy nói là tiến vào; văn sau nói pháp mà tất cả chư Phật đã thuyết đều tiến vào pháp giới rất sâu xa. Bốn câu còn lại là riêng biệt hiển bày: 1) Hạnh sâu xa; 2) Nguyện rộng lớn. Hai câu này thuộc về Tự phần, tức là hạnh nguyện pháp giới của Phổ Hiền, nay tiến vào hạnh nguyện này cho nên có thể thành tựu. 3) Thuận theo quả; 4) Hiện rõ quả, nghĩa là bởi vì tự trang nghiêm cho quả Phật. Sau là năm câu về đức Lợi tha: Một câu đầu là tổng quát về Bi che phủ chúng sinh bởi vì muốn khiến cho lìa xa cấu nhiễm, khiến cho thành tựu Hạnh thanh tịnh, khiến cho đạt được Tín thanh tịnh, vì vậy nói là thanh tịnh. Bốn câu còn lại là riêng biệt hiển bày: 1) Lượng trí; 2) Lý trí; 3) Tổng trì; 4) Biện thuyết.

Vì sao không nói là tiến vào Tam-muội? Xưa giải thích: Đây tức là tiến vào Định. Lại xưa giải thích: Pháp của quả đã sâu xa, lại tiến vào Định để hiển bày sợ rằng lui sụt niềm tin và hiểu biết, cho nên không tiến vào Định; lại bởi vì pháp sâu xa, cho nên đích xác tiến vào pháp giới. Nay Lại giải thích: Đây là có được lực gia hộ, tiến vào pháp giới thắng tiến của quả Phật, mà khiến cho có thể thuyết giảng.

Trong phần bốn là phần thuyết giảng: Nói cho Liên Hoa Tạng

biết, là hiển bày về pháp khí thù thắng sâu xa khó hiểu, lại biểu thị cho pháp của quả hàm chứa thâu nhiếp sẽ có lúc nở rộ mà gọi tên. Đức của quả không có giới hạn, sơ lược dùng 320 môn để giải đáp câu hỏi trước đây. Trong đó: Đầu là mười môn nêu ra Tông để sơ lược giải đáp, sau là 310 môn tùy theo Nghĩa để mở rộng hiển bày.

Trong mười môn đầu: 1) Nơi cư trú thanh tịnh vi diệu, là giải đáp câu hỏi về thế giới(Sát) trước đây. 2) Cư trú vô lượng tự tại, là giải đáp hai câu hỏi về nguyện thanh tịnh và chủng tánh, bởi vì hai loại này đều là chỗ dựa cho sự xuất thế của Phật, cho nên nói là tự tại. 3) Ứng với căn cơ mà xuất hiện gọi là không mất thời cơ, là giải đáp câu hỏi về Phật xuất thế trước đây. 4) Pháp luân. 5) Bốn biện tài, là giải đáp câu hỏi về âm thanh. 6) Pháp không thể nghĩ bàn, là giải đáp ba câu hỏi về Thần lực-Trú vô ngại và Giải thoát. 7) Âm thanh trong trẻo, là trở lại hiển bày về phạm vi giới hạn của âm thanh trước đây. 8) Pháp giới phân biệt, là giải đáp câu hỏi về trí tuệ trước đây. 9) Ánh sáng soi chiếu, là giải đáp câu hỏi về thân nghiệp trước đây. 10) Cũng hiển bày về ngữ nghiệp đã thuyết giảng rất sâu xa.

Lại giải thích mười môn này là tổng quát trình bày về ứng với căn cơ thành tựu sự việc của Như Lai: 1) Trình bày về Phật tự mình trú vào chân lý. 2) Trình bày về không đắm vào vắng lặng, cho nên nói là tự tại. 3) Không những bên trong không đắm vào vắng lặng, mà bên ngoài cũng thuận theo không sai khác. 4) Ứng với căn cơ không mất những việc làm nào, đó là chuyển Pháp luân. 5) Dùng pháp nào để chuyển, đó là bốn biện tài. 6) Thuyết giảng về pháp gì, đó là pháp không nghĩ bàn. 7) Có thể chuyển đến phạm vi nào, đó là không có phạm vi nào không đạt đến; trước phân rõ về thuyết giảng không có cùng tận trong tất cả thời gian, ở đây trình bày về âm thanh có khắp tất cả mọi nơi. 8) Pháp đã chuyển là bao nhiêu, đó là vô lượng pháp giới; pháp không nghĩ bàn trước đây là hiển bày về sâu xa, vô lượng pháp trong này là trình bày về rộng lớn. 9) Dụng của ngữ nghiệp đã như vậy, Dụng của thân nghiệp là thế nào, đó là ánh sáng soi chiếu khắp nơi, chấm dứt khổ báo-diệt trừ ác nghiệp, cảnh tỉnh mọi căn cơ khiến cho tiến vào pháp... 10) Ngôn giáo thì giống với lý, cho nên nói là tiến vào pháp giới; lại thuyết pháp dựa vào căn cơ khiến cho đều chứng được chân lý, cho nên nói là tiến vào pháp giới, bởi vì không có cứu cánh thì không tiến vào pháp sâu sa. Cuối cùng là kết luận quy về một mối.

Trong phần sau là tùy theo Nghĩa để mở rộng giải đáp có 310 câu, Đại môn có ba mươi mốt phần vị, dựa vào những người xưa thì thuộc

về giải đáp câu hỏi trước đây, dựa vào thứ tự câu hỏi thì văn hoàn toàn không thuận. Nay lại vượt qua thứ tự để phân định kết hợp, có phần nào thích hợp, suy cho cùng thì tự mình khó thấy được, bởi vì đức của Phật tự tại không có giới hạn, không phải ngôn từ mà có thể hiển bày theo thứ tự.

Trong đó phân ra làm mười đoạn:

1) Bốn môn giải đáp câu hỏi thứ nhất về Thế giới Phật trước đây.

2) Từ "Thập chủng xuất sinh-trú trì-trí tuệ..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ hai về Nguyện thanh tịnh.

3) Từ "Thập chủng công đức ly ác thanh tịnh..." trở xuống là hai môn giải đáp câu hỏi thứ ba về Chủng tánh.

4) Từ "Ư nhất thiết thế giới, nhất thiết thời hữu thập chủng Phật sự..." trở xuống là ba môn vượt lên trên giải đáp câu hỏi thứ bảy về Trí tuệ của Phật.

5) Từ "Thập chủng vô lượng thuyết Phật pháp môn..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ sáu về Âm thanh của Phật.

6) Từ "Thập chủng vô ngại trú..." trở xuống là ba môn vượt lên trên giải đáp câu hỏi thứ chín về Vô ngại trú của Phật.

7) Từ "Cụ túc thập chủng bất tư nghị pháp dĩ thành Chánh giác..." trở xuống là sáu môn quay lại giải đáp câu hỏi thứ tư về Phật xuất thế.

8) Từ "Thập chủng tối thắng lực..." trở xuống là một môn giải đáp câu hỏi thứ tám về Thần lực của Phật.

9) Từ "Thập chủng định pháp..." trở xuống là ba môn quay lại giải đáp câu hỏi thứ năm về Pháp thân của Phật.

10) Từ "Thập chủng Nhất-thiết-trí trú..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ mười về Giải thoát của Phật. Tạm thời đưa ra cách phối hợp này, tướng tổng quát viên dung đều dựa theo có thể biết.

Ngay trong đoạn một: Là bốn môn đầu: Một, Phân rõ về Y-Chánh sáu căn của Phật, trình bày về Thể của đức thù thắng. Hai, Khắp nơi các thế giới ứng với căn cơ mà sinh ra, trình bày về dựa vào nơi chốn khởi Dụng. Ba, Trình bày về Dụng ứng với căn cơ giáo hóa không mất thời cơ. Bốn, Nghiệp dụng rộng lớn vượt ra khỏi giới hạn suy nghĩ. Cùng với thế giới hiện bày, đây là nêu ra Chánh báo hiển bày về Y báo, để giải đáp câu hỏi thứ nhất. Trong mỗi một môn đều có ba, đó là nêu ra môn-riêng biệt nêu ra và tổng quát kết luận.

Trong mười câu thứ nhất: Sắc thân... gọi là Pháp giới: 1) Nhiều cho nên gọi là Pháp giới. 2) Rộng cho nên gọi là Pháp giới. 3) Diệu cho

nên gọi là Pháp giới, bởi vì trong mười tám Giới vốn là Pháp giới thâu nhiếp. 4) Thuận theo nơi nương tựa, bởi vì thành tựu về chứng Pháp giới. 5) Thuận theo tướng của nghĩa, nghĩa là quỹ phạm vi diệu gọi là Pháp, phạm vi giới hạn khác nhau gọi là Giới. 6) Dựa theo ngay nơi tướng, tức là giống với Chân tánh cho nên gọi là Pháp giới. Sắc thân này là câu tổng quát, những câu còn lại thì đưa vào nơi nương tựa. Sáu câu tiếp theo có thể biết. 8) Vô ngại giải thoát là nghiệp dụng tự tại, như văn dưới nói: Ở trong một mảy trần hiện rõ chư Phật ba đời... 9) Trang nghiêm quốc độ ứng với căn cơ. 10) Nhân tròn vẹn quả đầy đủ.

Mười câu thứ hai: Sinh ra Trí vô tận, trước bởi vì Tướng thuận theo Tánh giống nhau gọi là Pháp giới, nay bởi vì Dụng thuận theo Thể giống nhau gọi là Trí. Lại cũng là trước thì Tướng dựa vào Tánh hiện rõ, nay Dụng thuận theo Trí dấy khởi. Vô tận có ba nghĩa: a) Thời vô tận, nghĩa là niệm niệm...; b) Xứ vô tận, nghĩa là tất cả thế giới...; c) Dụng vô tận, nghĩa là mạng chung sinh ra... Năm câu đầu có thể biết. 6) Trình bày về lợi ích đã thành tựu. 7) Thân trang nghiêm ứng với căn cơ, nghĩa là chân voi đen... 8) Trang nghiêm tách ra khác nhau bởi vì ứng với cơ cảm không giống nhau. 9) Chúng sinh thanh tịnh, nghĩa là điều phục chúng sinh khiến cho lìa xa chướng ngại cấu nhiễm. Chín câu trên là riêng biệt phân rõ. 10) Hiện rõ chư Phật ba đời, bởi vì các loại căn cơ..., là tổng quát kết luận về nhiều môn làm lợi ích cho chúng sinh.

Mười câu thứ ba: Chưa từng mất thời cơ, việc đã làm thích hợp, thuốc và bệnh tương ưng: 1) Cơ cảm hiện rõ thành tựu mà không sai lạc. 2) Túc nguyện thiện căn-hiện báo không sai. 3) Căn thuần thục thọ ký qua lại khiến cho tăng thêm thiện căn, lại thọ ký sẽ đạt được quả, thời gian không có thay đổi. 4) Đối với những chúng sinh quy y tà vạy, thuận theo thị hiện thần lực. 5) Đối với những chúng sinh nghĩ đến Phật, thuận theo thị hiện thân Phật. 6) Giáo hóa thành tựu lợi ích xong rồi rời bỏ mà không thay đổi. 7) Đi vào thành thực hành khất thực vì đến lúc bố thí thức ăn. 8) Thấy Phật sinh tâm hoan hỷ vì đến lúc tiếp nhận giáo hóa. 9) Tạm thời rời bỏ người khó giáo hóa khiến cho sinh tâm lưu luyến ngưỡng mộ. 10) Tùy cơ nghịch thuận tự tại khó mà nghĩ bàn, cũng là tổng quát kết luận.

Mười câu thứ tư: Thế gian không gì sánh được, nói là không có thể ví dụ; tình thức không có thể suy nghĩ, gọi là không thể nghĩ bàn, đây là hiển bày về nghiệp dụng tự tại vượt qua tình thức so sánh. Bốn câu đầu có thể biết. 5) Không lìa xa nơi ban đầu..., như lên trên cõi trời mà không rời khỏi cội cây Bồ-đề... 6) Quyết định một pháp..., bởi vì một pháp tức

là tất cả các pháp, mà không hủy hoại một pháp cho nên nói là quyết định. 7) Đối với một niệm..., là thần lực như ý có thể nhanh chóng đến khắp mọi nơi. 8) Thị hiện quả đức. 9) Hiện rõ chư Phật ba đời. 10) Giáo hóa chúng sinh thường ở trong Diệt định, bởi vì Dụng mà luôn luôn vắng lặng. Trên đây là giải đáp câu hỏi thứ nhất, xong.

Đoạn lớn thứ hai: Từ "Xuất sinh-trú trì-trí tuệ..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ hai về Nguyện thanh tịnh trước đây. Một, Mười câu đều dựa vào trí Căn bản sinh ra trí Hậu đắc, giáo hóa chúng sinh cho nên gọi là sinh ra Trí trú trì. Lại giải thích: Lý thật thì không có sai biệt, mà Trí soi chiếu trái lại khởi lên Trí nhận biết sai biệt này, nghĩa là trú vào Lý mà duy trì Sự, cho nên nói là sinh ra trú trì; cũng trú vào Sự mà duy trì Lý, cho nên đều nói là Trí. Nếu không như vậy thì trú vào Sự mê lầm Lý, là ngu chứ không phải trí.

Trong mười câu thứ nhất: Một là nêu ra Lý thật cho nên không có thú hướng; hai là hiển bày về tùy theo Sự cho nên sinh ra Nguyện thanh tịnh. Đây là chính thức giải đáp câu hỏi trước, nêu lên ở đầu tiên. Trong ba, không có hai là không có Giác chủ động-Giác thụ động; mà sinh ra... là khéo léo ra khỏi chủ động-thụ động, không trái với không có hai, sau trái với không có hai mà sinh ra hai. Còn lại đều dựa theo đây.

Mười câu thứ hai: Pháp bên trong hàm chứa đức, thuộc về tâm gọi là pháp bên trong, cũng là pháp đã chứng trong tâm: 1) Thân bên trong không có cấu nhiễm, có thể thuận theo tiến vào ba đời. 2) Bên trong đầy đủ ba Luân, một là Thần thông luân thuộc thân nghiệp, hai là Chánh giáo luân thuộc ngữ nghiệp, ba là Ký tâm luân thuộc ý nghiệp. 3) Bên trong có Tổng trì duy trì Pháp trí. 4) Bên trong đầy đủ bốn biện thuyết về Pháp trí. 5) Bên trong có Vô duyên Đại Từ Bi. 6) Bên trong chứng lý quán sát căn cơ. 7) Bên trong có thiện căn, đều là phương tiện khéo léo có thể điều phục chúng sinh. 8-Bên trong có Pháp giới, là pháp đã chứng; trú là Trí chủ động chứng, Vô ngại trú là chủ động-thụ động bình đẳng cho nên không có gì chướng ngại. 9) Bên trong hiện rõ nhiều Phật. 10) Bên trong soi chiếu nhiều kiếp từ xưa đến nay là một ngày, không phải là vừa mới ngay trong nhau(tương tức).

Mười câu thứ ba: Đại pháp rất sâu xa, nghiệp dụng không có bờ bến gọi là Đại pháp, không có suy nghĩ phù hợp với lý gọi là rất sâu xa. Lại vượt qua Tiểu nói là Đại, vượt lên trên nhân nói là sâu xa. Hai câu đầu là Đại thuộc về lực dụng, hai câu tiếp là Đại thuộc về nhiếp hóa, bốn câu tiếp là Đại thuộc về ba nghiệp không trống rỗng, hai câu tiếp là Đại thuộc về y-chánh tự tại, một câu cuối cùng là Đại thuộc về Chánh

giác, ở đây còn lại một câu là mười số tăng thêm. Trên đây là giải đáp về Nguyện thanh tịnh, xong.

Đoạn lớn thứ ba: Từ "Ly ác thanh tịnh..." trở xuống là hai môn giải đáp câu hỏi thứ ba về Chủng tánh: Đầu là mười câu về lỗi lầm không có gì không tận cùng, cho nên nói là thanh tịnh lìa xa ác; sau là mười câu về đức không có gì không tròn vẹn, cho nên nói là cứu cánh thanh tịnh; đều là chủng tánh thanh tịnh, cho nên không có gì có thể chê trách.

Trong mười câu thứ nhất: 1) Nhân quá khứ thanh tịnh. 2) Quả hiện tại thanh tịnh, nghĩa là sinh trong nhà của Như Lai ba đời, chính thức giải đáp câu hỏi về chủng tánh, cho nên nêu lên ở đầu tiên. 3) Vị lai thanh tịnh. 4) Ba đời thanh tịnh, bởi vì đều không vướng mắc gì. 5) Một vị thanh tịnh. 6) Nhiều đức thanh tịnh. 7-8 là thân và ngữ thanh tịnh. 9) Danh xưng thanh tịnh. 10) Ứng niệm thanh tịnh.

Mười câu thứ hai: Cứu cánh thanh tịnh, cũng là hoàn toàn vô nhiễm: Ba câu đầu là hạnh nguyện thanh tịnh rời xa Ưu-bà-đề, có nơi giải thích đây là Ưu-bà-di, bởi vì lìa xa Tưởng về người nữ này; có nơi giải thích đây là phiên dịch gọi là Ám độn, trình bày về Đức Phật đã rời bỏ từ lâu, cho nên nói là thanh tịnh; lại phiên dịch gọi là Hý luận, bởi vì Đức Phật đã rời bỏ. Bốn câu tiếp là Y-Chánh gia quyến thanh tịnh; ba câu sau là Lý-Trí nghiệp dụng thanh tịnh, cũng là Pháp thân đức, Bát-nhã đức và Giải thoát đức thanh tịnh. Trên đây là giải đáp câu hỏi về Chủng tánh, xong.

Đoạn lớn thứ tư: Từ "Ư nhất thiết thế giới..." trở xuống là ba môn vượt lên trên giải đáp câu hỏi thứ bảy về Trí tuệ của Phật. Trong đó mười câu đầu là trình bày về Dụng của Trí soi chiếu căn cơ, mười câu tiếp là trình bày về Thể của Trí sâu rộng, mười câu sau là trình bày về Đức của Trí không có đoạn dứt.

Trong mười câu thứ nhất: Nghĩa là Thời-Xứ rộng lớn nhanh chóng dấy khởi, cho nên nói là thành tựu lợi ích. Lại tất cả thế giới là khắp nơi, tất cả thời gian là thường xuyên, nghĩa là nối tiếp nhau không có gián đoạn. Nhiếp Luận nói: "Như luôn luôn cảm thọ vui sướng, như luôn luôn bố thí thức ăn..." Hai câu đầu là hiện thân thuyết pháp, hai câu tiếp là tăng thêm công hạnh xác định phần vị. Nói phần vị Chánh pháp là từ Địa thứ nhất trở lên. Hai câu tiếp là ứng với căn cơ qua lại các thế giới, hai câu tiếp là tâm Bi giáo hóa thâu nhiếp chúng sinh, hai câu sau cuối là Thể-Dụng lợi ích chúng sinh.

Mười câu thứ hai: Vô tận trí hải, trước là ứng với Dụng thường xuyên khắp nơi, đây tức là biển trí sâu rộng, cho nên nói là Vô tận: 1)

Trí giống như Lý sâu xa. 2) Phước giống như Trí rộng lớn. 3) Pháp đã thấy cao xa. 4) Thiện căn khó suy lường. 5) Hành giống như pháp tánh. 6) Mưa pháp tuôn chảy khắp nơi. 7) Ca ngợi về đức vô tận. 8) Hạnh nguyện rộng lớn. 9) Thường sử dụng không cạn. 10) Nhận biết về biển của tâm hành. 11) Phước trí vô tận. Còn lại một câu.

Mười câu thứ ba: Thường pháp, mười pháp này là các Đức Như Lai đã thường có, đã thường thực hành: Hai câu đầu là thành tựu hạnh lìa xa lỗi lầm, hai câu tiếp là Đại Bi-Đại Lực, hai câu tiếp là thuyết pháp hóa độ chúng sinh, hai câu tiếp là ứng hóa hiện thân, hai câu tiếp là còn-mất không hề nghĩ đến. Giải đáp câu hỏi về Trí tuệ, xong.

Đoạn lớn thứ năm: Từ "Thập chủng vô lượng thuyết Phật pháp môn..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ sáu về Âm thanh của Phật. Trong đó: Đầu là mười câu về ngôn thanh thuyết pháp, tiếp là mười câu về những sự thuyết pháp, sau là mười câu nêu ra nhân kết luận về quả.

Ngay trong mười câu thứ nhất: Thuyết pháp môn là hiển bày về pháp môn đã thuyết giảng: Đầu là ba câu thuyết về pháp môn ngay nơi phần vị chúng sinh: Một, Như Lai Tạng là Giới; Hai, Thiện ác không lay động là Hạnh; Ba, Khổ vui... là do nghiệp mà cảm lấy báo. Tiếp là hai câu về môn giáo hóa chúng sinh: Một, Vô lượng phương tiện hóa độ chúng sinh, nghĩa là nhiều tham dục... thì dạy cho quán xét về Bất tịnh...; Hai, Chúng sinh thực hành thanh tịnh thì trao cho Giới Học... Tiếp là hai câu về môn giáo hóa Bồ-tát: Một, Hạnh; Hai, Nguyện. Tiếp là hai câu thuyết về môn nhiễm-tịnh và vui mừng-chán ngán: Một, Thuyết về thành-bại của quả nhiễm khiến cho chán ngán; Hai, Thuyết về thanh tịnh khiến cho vui mừng. Sau cuối là một câu thuyết về môn chư Phật ba đời xuất hiện khiến cho đi đến cúng dường.

Mười câu thứ hai: Thường vì chúng sanh mà làm Phật sự, dùng mười pháp này mở mang hiểu biết cho chúng sinh tiến vào pháp, thành tựu lợi ích gọi là Phật sự, việc làm không có ngừng nghỉ cho nên nói là thường xuyên. Hai câu đầu là việc làm thuộc thân-ngữ; hai câu tiếp là tiếp nhận-không tiếp nhận làm Phật sự, nghĩa là tiếp nhận thì khiến cho thành tựu Bố thí, không tiếp nhận thì khiến cho học theo hạnh ít ham muốn; hai câu tiếp là dùng bốn Đại thần lực làm Phật sự; hai câu tiếp là danh hiệu thế giới làm Phật sự; hai câu sau là sát hải của Phật lặng lẽ an trú mà làm Phật sự, cho đến tất cả các pháp đều có thể làm Phật sự, thường xuyên làm không nghỉ.

Mười câu thứ ba: Kiên cố sĩ pháp, nếu có thể thực hành mười

pháp kiên cố này thì gọi là Kiên cố sĩ pháp: 1) Nguyện kiên cố; 2) Hạnh kiên cố; 3) Giáo hóa kiên cố; 4) Đại Bi kiên cố; 5) Đại tâm kiên cố; 6) Rời bỏ thế gian hướng về xuất thế gian kiên cố; 7) Rời bỏ Tiểu thừa hướng về Đại thừa kiên cố; 8) Tâm thanh tịnh soi chiếu pháp kiên cố; 9) Chán ngán bốn Đại cứu giúp chúng sinh kiên cố; 10) Thay thế chịu khổ thâu nhiếp chúng sinh kiên cố. Trên đây là giải đáp câu hỏi về Âm thanh của Phật, xong.

Đoạn lớn thứ sáu: Từ "Thập chủng vô chướng ngại trú..." trở xuống là ba môn vượt lên trên giải đáp câu hỏi thứ chín về Vô ngại trú của Phật. Trong đó: Đầu là mười câu chính thức hiển bày về nơi an trú vô ngại, tiếp là mười câu trình bày về đầy đủ đức vô ngại, sau là mười câu phân rõ về pháp tự tại vô ngại ấy.

Trong mười câu thứ nhất: Do thân-trí mà làm yên lòng chúng sinh không có gì có thể ngăn ngại, gọi là vô ngại trú: Năm câu đầu là thân trú vào thế giới không có gì chướng ngại, năm câu sau là Trí trú vào pháp đã nhận biết không có gì chướng ngại. Trong đó: Hai câu đầu là trú vào chứng lý thuyết pháp, nghĩa là trú vào pháp giới ba đời, là chứng được chân tánh bặt dứt ba thời gian. Hai câu tiếp là trú vào dưới thì giáo hóa-trên thì giống nhau, nghĩa là dưới thì đối với chúng sinh nhận biết căn cơ khéo léo giáo hóa, trên thì đối với Phật pháp dùng thân của trí tuệ mà an trú. Hai câu sau là trú vào phân biệt nhiễm-tịnh, còn lại một câu.

Mười câu thứ hai: Tối thắng là bởi vì đã vượt qua phần vị phía dưới, Vô thượng là bởi vì phía trên không có gì hơn nữa, dùng đức thù thắng trang nghiêm để tự trang nghiêm. Trong mười câu đều trước là giải thích về nghĩa của trang nghiêm, sau là kết luận về tên gọi ấy: 1) Ba Minh là ba nghiệp trang nghiêm. 2) Trong ngữ nghiệp, tám âm... là trình bày về Thể của âm thanh đầy đủ đức, diễn thuyết... là trình bày về Dụng của âm thanh khéo léo thuyết giảng, đều khiến cho... là làm lợi ích cho chúng sinh không hư giả. 3) Trong ý nghiệp, trước là trình bày về ý thâu nhiếp các đức, ở trong một niệm... là hiển bày về Dụng của ý không có bờ bến. 4) Trong ánh sáng trang nghiêm, trước là Thể của mỗi một ánh sáng... là trình bày về nghiệp thuộc nhân, soi chiếu khắp nơi... là nghiệp thuộc thị hiện, trừ diệt... là nghiệp thuộc ngăn chặn-nghiệp thuộc hành phục, hiện rõ chư Phật... là nghiệp thuộc cung kính. 5) Trong ánh sáng mỉm cười, đầu là hiển bày về nghĩa soi chiếu khắp nơi, đều thọ ký... là hiển bày về lìa xa ngu si, nghĩa là thành tựu lợi ích không hư giả. 6) Pháp thân ra khỏi ràng buộc lìa xa nhiễm ô là trang nghiêm.

7)Trong ánh sáng thường xuyên trang nghiêm, bởi vì các ánh sáng khác đều từ trong này phát ra, cho nên gọi là Tạng. 8) Diệu sắc có sáu câu, một câu đầu là tổng quát, năm câu còn lại là riêng biệt, đều vượt lên trên biểu hiện của thế gian, gọi là Diệu. 9) Chủng tánh trang nghiêm, đây là chủng tánh của nhà sinh ra, cũng là sinh ra trong nhà Chân Như. 10) Trong Đại Từ... trang nghiêm, nói Vô thượng thọ giả, là trong ruộng phước tiếp nhận cúng dường, Đức Phật là bậc nhất, cho nên gọi là Vô thượng.

Mười câu thứ ba: Chánh pháp tự tại, là đối với pháp tự tại không có gì chướng ngại. Hai câu đầu là tự tại đối với giáo pháp, trước là thuyết giảng giáo pháp, sau là ứng với căn cơ. Hai câu tiếp là tự tại đối với thế giới, trước là rung động, sau là trang nghiêm. Hai câu tiếp là Thời-Xứ tự tại, trước là Thời, sau là Xứ; cũng là trú vào thọ mạng tự tại, đi đến khắp nơi tự tại. 7) Trong Chánh giác tự tại có hai cách giải thích: a) Tùy theo văn giải thích, nghĩa là tất cả chư Phật đều vì điều phục giáo hóa những chúng sinh mà mình đã giáo hóa, tất cả đều thị hiện thành tựu Chánh giác, cho nên nói là niệm niệm, chứ không phải là một Đức Phật; đã đều thị hiện thành tựu, không phải trước kia không giác ngộ nay mới bắt đầu giác ngộ, cho nên nói là trước kia đều đã giác ngộ... đây là hiện rõ Dụng của Hóa thân. b) Dựa vào nghĩa giải thích, một Đức Phật tức là khắp nơi tất cả chúng sinh, rộng khắp mười phương vi trần, tận cùng ba đời, niệm niệm cùng lúc, trước sau đều thành tựu Chánh giác, đây tức là thật sự thành tựu chứ không phải hóa hiện, chỉ bởi vì không thành tựu thì ngừng, thành tựu thì từ xưa đến nay thành tựu, cho nên nói là trước kia đều đã giác ngộ... Bởi vì thâu nhiếp tất cả ba đời, không có quá khứ không thành tựu, cho nên nói là không trú vào pháp Học của Địa... Điều này có thể dựa theo Tông mà suy nghĩ. 8) Các căn cùng tác dụng tự tại, nếu Tiểu thừa thì chỉ tác dụng biến hóa, Tiệm giáo Đại thừa thì thay đổi chuyển sang tác dụng, Viên giáo Nhất thừa cũng không biến hóa-không thay đổi, cùng hòa vào từ xưa đến nay làm thành tất cả tác dụng. 9) Lỗ chân lông bố trí chúng sinh, dựa vào môn pháp tánh dung thông mà suy nghĩ, đây là Chúng sinh thế gian tự tại. 10) Một niệm hiện rõ Chánh giác, đây là Trí chánh giác-Khí thế gian tự tại. Trong đó: Một, Ở trong một niệm hiện rõ một Đức Phật giống như pháp giới. Hai, Ở trong niệm ấy tương tự hiển bày về nhiều Đức Phật. Ba, Nêu ra một niệm tương tự hiển bày về nhiều niệm. Bốn,Nêu ra một tòa hoa tương tự hiển bày về thế giới như hư không pháp giới... đều hiện rõ thân Phật giống như pháp giới. Suy nghĩ sẽ biết, cảnh giới Phật không thể nghĩ bàn thuộc về nơi

này. Trên đây là giải đáp câu hỏi về Vô ngại trú, xong.

Đoạn lớn thứ bảy: Từ "Cụ túc thập chủng bất tư nghị pháp dĩ thành Đẳng Chánh Giác..." trở xuống là sáu môn quay lại giải đáp câu hỏi thứ tư về Phật xuất thế. Trong đó: Một, Thu nhận duyên hiện rõ Giác; Hai, Trong không có khéo léo hiện rõ; Ba, Đã hiện rõ khó suy lường; Bốn, Quả vị như nhau; Năm, Trí trú vào cảnh vi diệu; Sáu, Nhận biết về pháp không sót lại gì. Tất cả nêu ra môn có thể thấy.

Trong mười câu thứ nhất: Hai câu đầu là đầy đủ tướng của quả, nghĩa là trước đầy đủ tướng bên ngoài, sau tròn vẹn đức bên trong. Hai câu tiếp là đầy đủ đức của nhân, nghĩa là trước phước-sau hạnh. Hai câu tiếp là ứng với căn cơ mà hiện rõ, nghĩa là pháp thù thắng không hủy hoại là công đức làm cho ma phải hàng phục. Hai câu tiếp là trang nghiêm thế giới đầy đủ trí. Hai câu tiếp là tướng tròn vẹn-đức đầy đủ. Một câu sau cuối là sự việc hoàn thành nêu rõ kết thúc.

Mười câu thứ hai: Phương tiện khéo léo, nghĩa là chứng lý bình đẳng có thể khởi lên hạnh thù thắng trong có, cho nên nói là khéo léo. 1) Nhận biết về pháp không có cứu cánh là chứng lý, mà thuyết giảng về cứu cánh... là phương tiện khéo léo. Nếu ở nơi Lý không có thì trái với Sự có này, hoặc là nói về Sự có thì trái với Lý không có kia, đều không phải phương tiện khéo léo. Nếu hai nghĩa đều riêng biệt, hoặc là hợp lại làm một thì cùng mất đi, đều không phải phương tiện khéo léo. Nay đều trái với điều này, cho nên gọi là phương tiện khéo léo. Bởi vì đây là giải thích về nghĩa xuất thế của Phật, cho nên dựa vào phương tiện hướng về Sự mà nói. 2) Chứng không có chủ động thấy-thụ động thấy mà khéo léo thấy được pháp giới. 3) Không có tướng mà nhận biết tướng, không có tánh mà hiện rõ sắc. 4) Chứng lý phai mờ ba thời gian, mà thấy chư Phật ba đời rõ ràng. 5) Ba nghiệp không có tạo tác, mà diễn bày về pháp rộng rãi. 6) Lý mất hết nhiễm-tịnh, mà không hủy hoại thế gian và Dụng của trí Phật. 7) Dùng pháp dựa vào không hợp thời mà dung thông thời gian hòa vào nhau, lại luôn luôn trú vào không hợp thời mà thuyết pháp hợp thời. 8) Dùng pháp đã chứng không hợp thời mà không lìa xa thời gian, đầy đủ mười biện tài thuyết về pháp vô tận. 9) Chứng pháp không có tên gọi mà khéo léo khởi lên danh cú. 10) Không có Uẩn-Giới-Xứ mà không hủy hoại tướng của pháp, lại khéo léo thông hiểu hai Không, khéo léo phân biệt ba Tụ...

Mười câu thứ ba: Có mười loại Phật sự vô lượng... nghĩa là quả hiện rõ khó suy lường đều thâu nhiếp chúng sinh tiến vào đạo, cùng gọi là Phật sự, nghiệp dụng rộng lớn đều là môn vi tế tương dung cho nên

không phải cảnh khác.

1) Trong cõi trời Đâu-suất làm Phật sự thâu nhiếp chúng sinh: Một, Riêng biệt nêu ra có thể thâu nhiếp, tổng quát hiển bày về đã thâu nhiếp; Hai, Từ "Đại Từ..." trở xuống là tổng quát hiển bày về có thể thâu nhiếp làm rõ năng nhiếp, riêng biệt trình bày về lợi ích đã thâu nhiếp, đều hiển bày như văn.

2) Từ cõi trời Đâu-suất giáng thần tiến vào thai mẹ làm Phật sự, trong đó có bốn: Một, Trí đức bên trong tròn vẹn. Hai, Đối với cuối cùng... là phân rõ về nơi chốn của phần vị ấy. Ba, Hoặc dùng thần lực... là chính thức hiển bày về nghiệp dụng, có mười như văn, trong đó: Hoặc từ lúc mới phát tâm là bởi vì thâu nhiếp quá khứ, hoặc vào lúc Niết-bàn là bởi vì thâu nhiếp vị lai, cho nên lúc tiến vào thai không những đầy đủ tám tướng, mà cũng thâu nhiếp nhân hạnh của quá khứ, như nói ở phần Ma-da trong phẩm Pháp Giới sau này. Bốn, Từ "Thử đệ nhị Địa..." trở xuống là chính thức trình bày về thâu nhiếp đầy đủ tám tướng-thời gian-phương xứ... mà làm Phật sự.

3) Lúc còn ở trong cung vua thọ nhận cảnh giới dục lạc thâu nhiếp giáo hóa mà làm Phật sự, trong đó: Một, Tự hành bên trong tròn vẹn. Hai, Từ "Đại Bi..." là khéo léo quán sát về bốn Đẳng. Ba, Từ "Quảng năng vi thuyết..." trở xuống là chính thức hiển bày về lợi ích thâu nhiếp. Bốn, Từ "Tuy xử vương cung..." trở xuống là trình bày về lợi ích thâu nhiếp sâu rộng, nghĩa là tất cả nơi chốn là rộng, ba nghiệp thanh tịnh là sâu.

4) Lúc xuất gia thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có bốn: Một, Làm vị dẫn dắt chúng sinh tham ái khiến cho đạt được hạnh thanh tịnh. Hai, Từ "Thị hiện thế gian xả ly..." trở xuống là dẫn dắt chúng sinh ngu si khiến cho đạt được trí tuệ. Ba, Từ "Thị hiện chúng sinh vô thượng..." trở xuống là dẫn dắt chúng sinh ít phước khiến cho đầy đủ phước trí. Bốn, Từ "Quảng vị chúng sinh..." trở xuống là trao cho tướng của Chánh pháp.

5) Lúc thành đạo thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có ba: Một, Hiện rõ Chánh giác của mình. Hai, Từ "Trang nghiêm nhất thiết..." trở xuống là thâu nhiếp quyến thuộc bên trong. Ba, Từ "Linh nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là trước khiến cho hạnh thành tựu-đức đầy đủ, từ "Tất phân biệt..." trở xuống là khiến cho thiết lập mở rộng Đại Trí.

6) Lúc chuyển Pháp luân thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có mười loại Pháp luân: Một, Giáo kiên cố không lui sụt; hai, Nhận biết khắp

nơi về nhiều Luân; ba, Pháp đã thuyết quyết định; bốn, Thành tựu lợi ích không hư giả; năm, Thể của Luân rộng lớn; sáu, Cảnh của Luân rất sâu xa; bảy, Dụng của Luân soi chiếu phía dưới; tám, Luân có thể hiện rõ phía trên; chín, Tánh của Luân bình đẳng; mười, Tổng quát kết luận về vô tận. Mười chuyển Pháp luân vô tận của Nhất thừa thích hợp với văn này.

7) Lúc đi vào Vương thành... thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có bốn: Một, Đi vào Vương thành làm lợi ích cho chúng sinh; Hai, Từ "Nhất thiết chư Phật sắc thân..." trở xuống là trình bày về có thể dùng sắc tướng oai nghi... để làm lợi ích; Ba, Từ "Bỉ chư chúng sinh..." trở xuống là hiển bày về tướng đã làm lợi ích; Bốn, Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về vô tận.

8) Từ "Hoặc trú A-luyện-nhã..." trở xuống là trình bày về nghĩa tùy theo nơi an trú... thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có bốn: Một, Nơi an trú thâu nhiếp làm lợi ích; Hai, Dùng cảnh giới để thâu nhiếp làm lợi ích; Ba, Dùng pháp đã thuyết giảng để thâu nhiếp làm lợi ích; Bốn, Dùng thời gian đã an trú để thâu nhiếp làm lợi ích.

9) Dùng tạng công đức vô tận để thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có ba: Một, Trình bày về giáo hóa đã thành tựu lợi ích tiến vào phần vị Bồ-tát; Hai, Từ "Hoặc hiện Niết-bàn..." trở xuống là hiển bày về phương tiện có thể giáo hóa; Ba, Từ "Hoặc phát chúng sinh..." trở xuống là giáo hóa tiến vào phần vị thuộc cảnh giới của Phật.

10) Lúc thị hiện Niết-bàn thâu nhiếp làm lợi ích, trong đó có ba: Một, Lợi ích về thị hiện diệt độ lưu luyến ngưỡng mộ; Hai, Lợi ích về xá-lợi để lại; Ba, Dựng tháp thờ tóc-móng-răng, nghĩa là khiến cho thành tựu nhân-đạt được quả, nghĩ đến ân-ca ngợi đức.

Mười câu thứ tư: Pháp Vương không có pháp khác là trình bày về quả vị như nhau: 1) Thọ ký riêng biệt không khác nhau; 2) Toại nguyện đều giống nhau; 3) Pháp thân không khác nhau; 4) Trí tuệ như nhau; 5) Phật đã nhận biết giống nhau; 6) Thế giới đã nhận biết giống nhau, bởi vì quả không có hơn-kém; 7) Lời nói giống như pháp âm; 8) Tất cả đều giáo hóa chúng sinh; 9) Nhiễm và tịnh cùng phai mờ; 10) Thiện căn giống với Chân Như. Nhưng ở nơi khác nói về bốn loại bình đẳng, cho nên nói Tỳ-bà-thi tức là Thích-ca, mười loại trong này không có gì khác, cũng là ý nghĩa bình đẳng có thể biết.

Mười câu thứ năm: Hướng về mười loại pháp trú, nghĩa là Phật luôn luôn an trú trong mười loại pháp này: 1) Phật trú; 2) Phạm trú; 3) Dựa vào Nguyện vốn có; 4) Trú vào tâm Bi hiện có; 5) Không có công

dụng; 6) Lìa xa tình thức hư vọng; 7) Niệm không hề tạm thời mất đi; 8) Tâm không có giới hạn ngăn ngại; 9) Không có lúc nào không ở trong Định; 10) Trú vào phạm vi chân thật.

Mười câu thứ sáu: Nhận biết về mười loại đều không sót lại gì, là Đại Trí không có giới hạn soi chiếu cảnh không sót lại gì: Ba câu đầu tức là ba Đạt viên minh. Ba câu tiếp là nhận biết về Chúng sinh thế gian, nghĩa là nhiều loại chúng sinh với ngôn ngữ âm thanh sai khác, gọi là con đường ngôn ngữ. Hai câu tiếp là nhận biết về xuất thế, nghĩa là Bồ-tát và Phật. Ba câu sau là nhận biết về pháp môn, một là tổng quát nhận biết về duyên khởi, hai là riêng biệt nhận biết về Sự tướng, ba là dùng Lý để hiểu Sự, như Đế võng trùng trùng, đều như trong Địa Luận ở trước đã giải thích. Trên đây là giải đáp câu hỏi về Phật xuất thế, xong.

Đoạn lớn thứ tám: Từ "Thập chủng tối thắng lực..." trở xuống là giải đáp câu hỏi thứ tám về Thần lực của Phật. Trong đó có một trăm môn: Đầu nêu ra mười môn là tổng quát nêu ra, sau riêng biệt giải thích về mười môn. Mỗi một môn tổng quát có đủ mười môn riêng biệt, và mỗi một môn riêng biệt thâu nhiếp mười môn tổng quát, cho nên trở thành một trăm môn. Vì sao biết được? Bởi vì trong nêu ra nói là mười loại Lực tối thắng, Đại lực-Vô lượng lực, cho đến pháp an trú của Phật, làm một câu nêu ra mà biết. Nói mười loại là nối liền chín Lực sau, đều có mười. Sau nói những gì là mười? Tổng quát nêu ra mười Lực trước đều có mười nghĩa, nhưng bởi vì nghĩa giống nhau, cho nên cũng tổng quát dùng mười môn để giải thích chung về mười Lực trước đây. Vì vậy trong kết luận tất cả chỉ có kết luận về môn thứ nhất, bởi vì mười loại này đều là Đại lực Na-la-diên...

Lấy Đại lực làm tổng quát, chín loại còn lại thâu nhiếp ở trong Đại lực, cho nên có mười loại Đại lực: 1) Lực dụng vượt qua yếu kém gọi là Tối thắng lực. 2) Thể ấy nhiều năng lực gọi là Đại lực. 3) Nghiệp dụng nhiều môn. 4) Dụng thù thắng của Đại phước. 5) Uy đức rất tôn quý, như ngoại đạo trông thấy Phật mà tự mình làm trái quy định trước kia bất giác đứng dậy lễ chào.... 6) Việc đã làm không trống rỗng. 7) Có thể hủy hoại quân ma. 8) Không bị người khác làm cho hủy hoại. 9) Nghiệp dụng vượt lên trên sự biểu hiện của thế gian. 10) Tất cả thế gian không có gì có thể phá hoại.

Nói Đại lực Na-la-diên tràng... là kết luận đưa về loại tổng quát thứ nhất. Na-la-diên, Trung Hoa nói là Kiên Lao, tức là tên gọi Lực sĩ của Đế Thích, nêu ra gần để so sánh.

Từ "Phật sở trú chi lực..." trở xuống là trong riêng biệt giải thích:

1) Lực của thân mạng không có gì làm hại, đây là giải thích về Đại lực Tối thắng. Đức Phật đã gia hộ giữ gìn cho chúng sinh, và Đức Phật đã làm cho chúng sinh an lành, như trên Kim cang; mưa gió đều không thể làm hại được, như bà lão bị xua đuổi; ẵm con trẻ lao vào lửa, như hồ sen mát lành...

2) Lực của lỗ chân lông dung nạp giữ gìn, đây là giải thích về lực Vô lượng. Như hư không, là bởi vì có thể dung nạp nhiều, bởi vì không có gì mệt mỏi.

3) Lực của mảy lông mang đi nhanh vòng quanh núi, đây là giải thích về lực Đại công đức. Lỗ chân lông trên thân Như Lai cùng với số lỗ chân lông vốn có của tất cả chúng sinh khắp pháp giới mười phương bằng nhau, là hiển bày về lỗ chân lông đã nhiều, mà đều mang đi như trên Kim cang, vòng quanh núi là trình bày về vật nặng đã nâng lên. Một bước... là đi bước lớn, niệm niệm... là bước đi nhanh chóng, mười phương hư không giới... là đã đến nơi xa, toàn bộ quá khứ... là đi trải qua thời gian dài, không có gì mệt mỏi yếu kém... là không khác gì không bước đi.

4) Lực của Định Dụng tự tại, đây là giải thích về lực Tôn trọng. Trong đó: a) Thân không rời khỏi Định, giáo hóa không mất thời cơ; b) Chỉ ra duy trì chúng sinh giới mà không rời khỏi chỗ ngồi khắp nơi.

5) Lực thường chuyển Pháp luân ở khắp mọi nơi, đây là giải thích về lực Bất thối chuyển, trong đó có hai: Một, Dùng một thân Phật rộng khắp pháp giới thường chuyển Pháp luân; Hai, Từ "Như Lai nhất Hóa thân..." trở xuống là trình bày về tất cả các thân thường chuyển Pháp luân. Trong phần một, mỗi một... là thuyết giảng nhiều, tận cùng đời kiếp như số vi trần... là thường xuyên thuyết giảng, chuyển Chánh pháp luân... là lợi ích của thuyết giảng. Trong phần hai, ở mỗi một đầu mảy lông niệm niệm giáo hóa... là hiển bày về nhiều thân Phật trùng trùng ở khắp mọi nơi vô ngại mà thường xuyên thuyết giảng.

Hỏi: Nếu dựa vào văn này, thì Phật không có lúc nào không thuyết giảng, vì sao thậm chí chỉ có một Bộ lưu hành?

Đáp: Đây là nơi chúng sinh cơ cảm thuyết giảng làm một Bộ, mà Như Lai thuyết pháp chưa từng tạm nghỉ, bởi vì Đại cơ thường cảm không có gián đoạn.

Hỏi: Nếu khắp nơi hư không ở đầu mảy lông đều có thuyết pháp, vì sao nơi này ngay bây giờ không nghe?

Đáp: Bởi vì căn không có thuần thục, giống như người mù không

thấy mặt trời, chứ không nói là không có mặt trời xuất hiện giữa thế gian...; cũng bởi vì điếc cho nên không nghe, chứ không nói là không có thuyết giảng. Nếu như vậy thì thuyết giảng lẽ ra không khắp nơi thế giới chúng sinh? Giải thích: Bởi vì khắp nơi, cho nên đến nơi không nghe có thể khiến cho không nghe, đến nơi nghe khiến cho nghe thấy; đến nơi nghe có giới hạn, nơi nghe không có giới hạn, đều như ngay lúc ấy cho nên gọi là khắp nơi. Vì vậy bây giờ không nghe cũng là Đức Phật đang thuyết pháp.

6) Lực của chữ Đức trên ngực là tướng hàng ma, đây là giải thích về lực Kiên cố.

7) Lực của âm thanh vang khắp mọi nơi, đây là giải thích về lực Bất khả hoại.

8) Lực của Chứng lý hiện bày sự việc vô ngại, đây là giải thích về lực mà tất cả thế gian không có thể nghĩ bàn. Trong đó, đầu là Chứng lý vô cùng sâu xa, sau từ "Tùy trí tuệ chuyển..." trở xuống là hiện bày sự việc tự tại.

9) Lực của Pháp thân sâu xa bí mật, đây là giải thích về lực mà tất cả chúng sinh không có thể hủy hoại. Trong đó, đầu là Pháp thân bình đẳng hiện bày khắp nơi vô ngại, sau từ "Kỳ thân sung mãn..." trở xuống là ứng hiện không có nơi chốn, phù hợp với tánh bình đẳng.

10) Lực đầy đủ hạnh của Bồ-tát và Đại trí của Phật, đây là giải thích về Đại lực cuối cùng, kết luận về Lực giống nhau. Trong đó, một là đầy đủ hạnh Bồ-tát thuận với Dụng của Phật quả, hai từ "Trú chư Phật trú..." trở xuống là trình bày về Đức viên mãn của Trí thù thắng, ba từ "Dĩ minh tịnh trí..." trở xuống là Đức soi chiếu thông suốt vô biên cảnh giới.

Đoạn lớn thứ chín: Từ "Thập chủng định pháp..." trở xuống là ba môn quay lại giải đáp câu hỏi thứ năm về Pháp thân. Trong đó: Môn thứ nhất trình bày về thân nghiệp luyện tập Định, môn thứ hai trình bày về thấy lợi ích đã đạt được, môn thứ ba hiển bày khuyến khích quán sát về đức thù thắng.

Trong mười câu thứ nhất: Tám tướng Hóa thân chư Phật đều có, cho nên nói là pháp nhất định, tóm lược không có tướng Niết-bàn. Trong này chính thức hiển bày tác dụng của thân nghiệp, như văn giải thích.

Mười câu thứ hai: Thấy Phật đạt được mười quả báo, là trình bày về việc đã làm không hư rỗng. Trong đó: Hai câu đầu là báo thuộc diệt pháp ác-sinh pháp thiện; hai câu tiếp là báo thuộc nhân tốt lành-quả vui sướng; hai câu tiếp là báo thuộc trừ nghi ngờ không lui sụt, nghĩa là

tiến vào phần vị Tam Hiền ở Địa tiền; hai câu tiếp là báo thuộc chứng được phần vị của căn thanh tịnh, từ Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy, bởi vì chứng Địa cho nên gọi là xuất thế, có ra khỏi cảnh quán cho nên gọi là thế gian; hai câu sau cuối là báo thuộc diệt trừ chướng ngại đạt được biện tài, nghĩa là từ Địa thứ tám trở lên.

Mười câu thứ ba: Có mười loại pháp thanh tịnh, Bồ-tát thuận theo nghĩ đến, là nghĩ đến nhân để học theo, nghĩ đến quả để tăng thêm pháp thiện. Trong đó: Sáu câu đầu là nghĩ đến nhân hạnh, bốn câu sau là nghĩ đến quả đức, có thể biết. Trên đây là giải đáp câu hỏi thứ năm về Pháp thân, xong.

Đoạn lớn thứ mười: Từ "Thập chủng Nhất-thiết-trí trú..." trở xuống là ba môn giải đáp câu hỏi thứ mười về Vô ngại Giải thoát của Phật. Trong đó: Môn thứ nhất trình bày về nghiệp dụng của trí Hậu đắc, môn thứ hai hiển bày về Diệu Định tự tại, môn thứ ba chính thức trình bày về giải thoát vô ngại, bởi vì giải thoát này dựa vào Định-Tuệ mà thành tựu.

Trong mười câu thứ nhất: Trí có năng lực nhanh chóng, trí rộng rãi gọi là trú vào Trí. Hai câu đầu là nhận biết căn khí đã giáo hóa, hai câu tiếp là thành tựu sự việc chủ động giáo hóa, hai câu tiếp là hiện rõ về Phật và thần lực, hai câu tiếp là thuyết pháp và biết nơi hướng về, hai câu sau cuối là ứng niệm hiện rõ hình tướng.

Mười câu thứ hai: Có mười loại Tam-muội vô lượng bất tư nghị, là Định ở pháp này có Dụng đối với pháp kia, lại Định này tức là Dụng, cho nên khó mà nghĩ bàn. Trong đó: Hai câu đầu là dựa theo Nhân-Pháp; hai câu tiếp là dựa theo Thời-Xứ; hai câu tiếp là dựa theo ba nghiệp của Phật, rộng khắp mọi nơi pháp giới mà thuyết giảng, ở tất cả mọi nơi có hiện rõ và không hiện rõ...; hai câu tiếp là dựa theo pháp thuộc Lý và Sự; câu thứ chín là Định thuộc về lìa xa thế gian mà luôn luôn hiện rõ thế gian trang nghiêm; câu thứ mười là Định thuộc về chúng sinh mà luôn luôn đến nơi Phật.

Mười câu thứ ba: Có mười loại Vô ngại Giải thoát, là chướng ngại đã không còn gọi là Vô ngại, tác dụng tự tại gọi là Giải thoát. Nếu trong giáo thuộc Tam thừa nói Phật có tám Giải thoát... thì không phải là nơi này thu nhận, mười môn Vô tận này là Giải thoát thuộc Nhất thừa, nên dựa theo mà nhận biết. Hai câu đầu là hiện rõ Phật thuyết pháp; hai câu tiếp là điều phục chúng sinh hiện rõ quốc độ; một câu tiếp là điều phục rồi thọ ký; ba câu tiếp là hiện rõ Y-Chánh thần lực của chư Phật ba đời; hai câu sau cuối là hiện rõ chủ động giáo hóa và thụ động giáo hóa ở ba

đời. Như vậy đều dựa theo Pháp, là lực dung thông của pháp tánh, dựa theo Trí là lực tự tại của Như Lai. Bởi vì Trí này thông hiểu pháp kia, vốn viên dung vô ngại, cho nên có thể như vậy. Đây là dựa theo quả viên mãn mà nói. Nếu Bồ-tát đạt được từng phần giải thoát không nghĩ bàn như Duy-ma, thì đều tương tự như vậy.

Phẩm 29: NHƯ LAI TƯỚNG HẢI

A. Giải thích tên gọi: Như Lai là nêu rõ con người hiển bày về đức, Tướng Hải là dựa vào con người hiển bày về tướng. Phước báo hiếm thấy, thân tướng sáng ngời, danh tướng và tướng đức rộng lớn tích chứa sâu thẳm như biển. Đối chiếu bản tiếng Phạm gọi là phẩm Như Lai Thập Thân Tướng Hải phẩm, bởi vì tướng sâu rộng thuộc về mười thân.

B. Ý đưa ra: Nếu dựa theo xa thì phẩm này và phẩm trước giống nhau, giải đáp câu hỏi sau về quả đức của Phật trong hội Phổ Quang. Nếu dựa theo gần thì phẩm trước tổng quát trình bày về pháp của quả, phẩm này riêng biệt hiển bày về đức của tướng, cho nên đưa ra.

C .Tông thú: Chính thức phân rõ về vô biên Tướng hải của quả Phật, lấy đó làm Tông. Giải thích riêng biệt về nghĩa này sơ lược đưa ra tám môn:

Một: Giải thích tên gọi: Trí Luận quyển thứ năm: "Hỏi: Nghĩa về tướng thế nào? Đáp: Dễ dàng nhận biết cho nên gọi là Tướng, như nước khác với lửa, bởi vì tướng cho nên nhận biết." Giải thích rằng: Nghĩa về sáng tỏ, nghĩa về rõ ràng, nghĩa về nêu ra tách biệt là nghĩa của Tướng.

Hai: Thể tánh: Ba mươi hai tướng này, thì Tiểu thừa đều lấy sắc hình làm Thể. Nếu như Đại thừa thì Sơ giáo dựa vào Du-già lấy bốn căn ở trong hai mươi hai căn làm Thể: a) Nhãn căn; b) Thiệt căn; c) Nam căn; d) Thân căn. Nếu dựa vào Chung giáo thì theo luận Đối Pháp lấy Định-Tuệ làm Thể. Lại thâu nhiếp tướng đưa về gốc chỉ là Thức thanh tịnh làm Thể. Lại thâu nhiếp duyên đưa về thật là chỉ là Chân Như làm Tánh. Nếu như Viên giáo thì Tướng hải lấy pháp giới vô tận làm Tánh.

Ba: Chủng loại: Dựa vào kinh Quán Phật Tam Muội có ba loại: 1) Nói tóm lược trong tóm lược có ba mươi hai tướng; 2) Nói tóm lược có tám vạn bốn ngàn tướng; 3) Nói mở rộng có vô lượng tướng; như trong kinh Tạp Hoa vì Phổ Hiền-Hiền Thủ... mà nói. Giải thích rằng: Tạp Hoa tức là tên gọi khác của Hoa Nghiêm, tướng như số vi trần của mười thế giới Liên Hoa Tạng trong phẩm này gọi là vô lượng. Trong ba loại này, loại đầu chỉ là Tiểu thừa, loại tiếp bao gồm loại trước là Tam thừa, loại sau có đủ hai loại trước là Nhất thừa. Lại loại đầu chỉ riêng Địa tiền nhìn thấy, loại tiếp chỉ riêng Địa thượng nhìn thấy, loại sau bao gồm năm phần vị nhìn thấy. Lại loại đầu chỉ là tướng của Hóa thân, loại tiếp

chỉ là tướng của Báo thân, loại sau là tướng của mười thân.

Bốn: Đưa ra nhân: Sơ lược trình bày về bảy loại: 1) Dựa vào Trí Luận thì ba mươi hai tướng này đều lấy Bố thí làm nhân, trong luận ấy mỗi một loại dựa theo Bố thí khác nhau để tách biệt giải thích đưa ra. 2) Dựa vào luận Du Già-Địa Trì thì đều lấy Trì giới làm nhân. 3) Trong kinh có nơi lấy Nhẫn nhục làm nhân. 4) Kinh Thiện Sinh lấy Đại Bi làm nhân, kinh ấy nói ba mươi hai tướng này chính là quả báo của Đại Bi. 5) Kinh Lăng Già và kinh Như Lai Tạng, đều nói hằng sa công đức trong Như Lai Tạng đầy đủ ba mươi hai tướng, tức là lấy Tạng tánh làm nhân. 6) Dựa vào kinh Niết Bàn thì lấy mười thiện làm nhân. 7) Dựa vào kinh Đại Tập quyển thứ bảy thì ba mươi hai tướng, nhân sinh ra mỗi một tướng khác nhau. Giải thích rằng: Bởi vì vạn đức viên dung của quả Phật, hoặc là một hạnh bao gồm cảm được nhiều tướng, hoặc là vạn hạnh cùng thành tựu một tướng, hoặc là tánh cần đến Liễu nhân mà chỉ nói là hạnh, hoặc là hạnh chứng lý, thành tựu chỉ dựa theo Tánh đầy đủ.

Năm: Tích lũy mà thành: Trí Luận quyển thứ năm nói: “Mỗi một tướng đều là do trăm phước mà thành tựu. Trăm phước ấy, hoặc là dùng phước của một Chuyển Luân Thánh Vương làm một, như vậy đếm đến số trăm. Hoặc là dùng phước của một Đế Thích làm một. Hoặc là dùng phước của một Thiên Vương Tha Hóa làm một. Hoặc là nói trừ ra Bồ-tát Bổ xứ, còn lại phước của tất cả chúng sinh làm một. Hoặc là nói cùng cảm được phước của một Tam thiên Đại thiên thế giới làm một. Hoặc là nói như tất cả chúng sinh trong Đại thiên thế giới đều mù mắt, một người chữa lành; tất cả mọi người bị thuốc độc, một người chữa lành; tất cả mọi người phải chết, một người cứu thoát; tất cả mọi người phá giới-phá kiến, một người dạy cho Tịnh giới-Chánh kiến; như vậy đều làm một phước, đếm đến số trăm... Hoặc là nói phước đức không thể nào lường tính-không thể nào ví dụ... làm một, cho đến số trăm.” Giải thích rằng: Luận ấy dựa theo Tiểu thừa và Sơ giáo... mà nói. Nếu dựa theo Tướng hải này thì do phước vô tận mà thành tựu. Văn trên nói: Cầu tìm giới hạn của hư không hãy còn có thể đạt được, một lỗ chân lông của Phật không có bến bờ giới hạn, vậy thì hoặc là lớn hay nhỏ đều đầy đủ pháp giới, đều không có hạn lượng.

Sáu: Thời gian tu tập: Ba mươi hai tướng, nếu Tiểu thừa và Sơ giáo thì trong trăm kiếp sau ba Tăng-kỳ tu nghiệp riêng biệt về tướng tốt, nếu như rất chậm thì trăm kiếp, hoặc là vượt lên trên chín kiếp..., như Trí Luận quyển thứ năm nói. Nếu như Chung giáo trở đi, từ lúc mới

phát tâm tu nhân-đầy đủ quả, thì ngay lúc ấy hoặc là do Tu mà sinh ra, hoặc là do Tu mà hiển bày. Nếu như Nhất thừa thì Tướng hải tu tập trải qua vô lượng kiếp.

Bảy: Kiến lập: Trí Luận quyển thứ năm nói: "Hỏi: Tướng của Bồ-tát vì sao chỉ là ba mươi hai tướng chứ không nhiều-không ít? Đáp: Có người nói bởi vì đoan chánh không tạp loạn, nếu ít thì không đoan chánh, nếu nhiều thì thân tướng tạp loạn." Lại trong kinh Quán Phật Tam Muội nói: "Phật xuất hiện ở thế gian nêu ra giống như mọi người, cho nên nói ba mươi hai tướng; vì hơn hẳn chư Thiên, cho nên nói tám mươi vẻ đẹp; vì các Bồ-tát, cho nên nói tám vạn bốn ngàn tướng; bởi vì Bồ-tát vốn tu tám vạn bốn ngàn các Độ hạnh." Trên đây là dựa theo Tam thừa... mà nói; nếu Nhất thừa thì tướng như số vi trần của mười Liên Hoa Tạng này, là thuyết giảng cho Phổ Hiền..., bởi vì tu vô tận Hạnh hải của Phổ Hiền.

Tám: Trình bày về nghiệp dụng: Nhất thừa thì nghiệp dụng nói như phẩm Tiểu Tướng, Thừa khác thì tướng dụng như nói riêng biệt.

D. Giải thích văn: Trình bày về Tướng hải của Phật rộng khắp pháp giới, vốn là Phổ Hiền thuyết giảng. Trong văn có ba: Một, Nhận lời thuyết giảng khuyên nhủ lắng nghe; Hai, Sơ lược thuyết giảng về chín mươi bốn tướng; Ba, Mở rộng kết luận về số vi trần trong mười Liên Hoa Tạng.

Ngay trong phần hai là sơ lược thuyết giảng, tướng Đại có chín mươi bốn loại, trình bày về chỗ dựa của tướng có mười chín nơi, nhưng trong mỗi một tướng đều có bốn nghĩa: 1) Nêu ra tên gọi của tướng; 2) Hiển bày về Thể trang nghiêm của tướng; 3) Trình bày về nghiệp dụng ánh sáng của tướng; 4) Phân rõ về nghiệp dụng thành tựu lợi ích. Cũng có tướng không đầy đủ bốn nghĩa, đến văn sẽ biết.

Đầu tiên trình bày về tướng trên đỉnh đầu, cuối cùng trình bày về tướng dưới chân. Dựa vào kinh Quán Phật có quán thuận-quán ngược, từ đỉnh đầu dần dần xuống phía dưới là trình bày về quán thuận, từ dưới chân dần dần lên phía trên là trình bày về quán ngược; nay vốn là hiển bày về quán thuận.

Thứ nhất: Tướng đỉnh đầu có ba mươi hai loại tướng, vì sao trong này sơ lược trình bày về tướng ở mười chín nơi, nhiều ít không giống nhau, là giải thích về tướng này đều vô tận, chỉ tùy theo nói ít nhiều chứ không quyết định bởi nhiều ít.

Hỏi: Đã đều là vô tận, vì sao tướng đỉnh đầu nhiều nhất?

Đáp: Bởi vì thù thắng nhất, cho nên kinh Thiện Sinh nói: "Tất cả

phước đức vốn có ở thế gian không bằng công đức một sợi lông của Như Lai, công đức tất cả các sợi lông của Như Lai không bằng công đức của một vẻ đẹp, tụ hội công đức của tám mươi vẻ đẹp không bằng công đức của một tướng tốt, công đức của tất cả tướng tốt không bằng công đức của một tướng Bạch hào, công đức của tướng Bạch hào lại không bằng công đức của tướng Vô kiến đảnh.”

Trong tướng đỉnh đầu, đầu là bảy tướng chính thức trình bày về tướng đỉnh đầu, sau là hai mươi lăm tướng riêng biệt hiển bày về trang nghiêm.

Trong môn một: 1) Gọi là Minh tịnh, đối chiếu bản tiếng Phạm gọi là Tỳ-lô-giá-na, phiên dịch đầy đủ gọi là Quang minh biến chiếu trang nghiêm. 2) Ba mươi hai loại quý báu dùng để trang nghiêm, là chính thức hiển bày về Thể của tướng đầy đủ đức; trong giải thích tên gọi, chữ Tịnh tức là nghĩa về Trang nghiêm. 3) Phát ra khắp nơi... là phân rõ về nghiệp dụng của ánh sáng phát ra, đây là giải thích về chữ Minh, tức là nghĩa của Quang minh. 4) Soi chiếu khắp nơi... là trình bày về tướng thành tựu lợi ích của nghiệp dụng, tức là giải thích về nghĩa của Biến chiếu. Một môn này cũng là tổng quát-cũng là riêng biệt, bởi vì nêu ra ba mươi hai tướng vốn là tổng quát, bởi vì trong ba mươi hai tướng là môn thứ nhất cho nên cũng là riêng biệt.

Trong môn hai: Từ “Viên mãn...” trở xuống là trình bày về Thể của tướng đầy đủ đức. 3) Từ “Kim cang...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của ánh sáng, khởi lên ánh sáng này ở thế giới kia, cho nên nói là đã khởi lên, đây là giải thích tên gọi về vô lượng phương tiện của Phật. 4) Soi chiếu khắp nơi pháp giới là hiển bày về nghiệp dụng thành tựu lợi ích, bởi vì chứng được Lý thuộc pháp giới, bởi vì soi chiếu Sự thuộc pháp giới.

Trong môn ba: Đầu là tận cùng Sự khắp nơi Lý, đầy đủ Quả bao gồm Nhân, cho nên gọi là đầy khắp pháp giới. Mây là nghĩa về rộng khắp, nghĩa về làm cho lợi ích, nghĩa về không có nguồn gốc, nghĩa về không có ngăn ngại, nghĩa về hiện rõ tướng, nghĩa về tuôn mưa, là nghĩa của mây. Sau đều dựa theo đây.

Trong môn bốn: Gọi là soi chiếu khắp nơi có hai nghĩa: a) Trong tướng hiện rõ cõi Phật khó nghĩ bàn, gọi là soi chiếu khắp nơi; b) Ánh sáng của Phật soi chiếu rõ ràng pháp giới, gọi là soi chiếu khắp nơi.

Trong môn năm: Từ “Ma-ni bảo vương...” trở xuống là trình bày nghĩa thứ hai về Thể của tướng đầy đủ đức, trong giải thích tên gọi là vật báu Lưu ly. 3) Từ “Phổ chiếu...” trở xuống là phân rõ về nghiệp

dụng của tướng ánh sáng, trong giải thích tên gọi là soi chiếu khắp nơi, ca ngợi Phật... là tóm lược đưa ra nhân đời trước. 4) Từ "Tất phóng..." trở xuống là chính thức hiển bày về thành tựu lợi ích, trong giải thích tên gọi là nghĩa về vầng mây Đại tự tại.

Trong môn sáu: 1) Tên gọi và Thể hợp lại nêu ra. 2) Từ "Phóng chư quang minh..." trở xuống là nghiệp và lợi ích sáng ngời như nhau, nghĩa là bởi vì bình đẳng soi chiếu khắp nơi pháp giới, đều dùng ngọn đèn chánh pháp và âm thanh giáo pháp, khiến cho công đức của Bồ-tát quyết định bởi vô lượng tràng báu thuộc tướng ly cấu của Phật.

Trong môn bảy: Từ "Y na..." trở xuống là hiển bày về Thể của tướng đầy đủ đức. Y-na-la, Trung Hoa nói là Chủ, tức là Thiên chủ quý báu, đều là nghĩa về đáng quý... đầy đủ sáu loại nghĩa cho nên gọi là Bảo, nghĩa về tự tại... cho nên gọi là Vương, đều là đức vô chướng ngại của quả Phật; đây là giải thích về ánh sáng của Phật. 3) Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp, giải thích về nghĩa vầng mây rộng lớn có thể biết.

Từ đây trở xuống có hai mươi lăm loại tướng trang nghiêm đỉnh đầu. Trong đó:

Trong môn một: Từ "Lưu-ly, Ma-ni..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng và lợi ích, giải thích về nghĩa của ánh sáng thành tựu viên mãn, có thể biết.

Trong môn hai: 1) Tên gọi và Thể cùng nêu ra. 2) Từ "Vô lượng thế giới..." trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng, giải thích về vầng mây ánh sáng. 3) Từ "Xuất sinh vô lượng..." trở xuống là trình bày về tướng thành tựu lợi ích, thuyết giảng về Đại pháp sâu xa, giải thích về kho tàng của hạnh Bồ-tát.

Trong môn ba: Phát ra màu sắc Lưu-ly... là trình bày nghĩa thứ ba về nghiệp dụng, trình bày về ánh sáng nơi thân-âm thanh-trí tuệ là giải thích về vầng mây soi chiếu khắp nơi.

Trong môn bốn: Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, có mở thông giác ngộ-loại trừ chướng ngại, giải thích về nghĩa của vầng mây giác ngộ.

Trong môn năm: Nghiệp dụng nuôi lớn Trí thân, là giải thích về Tâm hải vương trong Thể; nuôi lớn Pháp thân là giải thích về Pháp bảo Như ý, khiến cho thân ấy đầy đủ Tướng hải của Như Lai.

Trong môn sáu: Đầu là hoa quý báu trang nghiêm quốc độ, sau là bốn hạnh trang nghiêm con người, hoặc là bốn Nhiếp, hoặc là bốn Vô lượng... cũng thích hợp. Đầu là tướng trang nghiêm thuộc Sự pháp giới,

sau là hạnh trang nghiêm thuộc Lý pháp giới, cho nên gọi là tất cả đều trang nghiêm.

Trong môn bảy: Trình bày về Phật đối với Tam-muội trong từng niệm niệm hiện rõ Phật, khiến cho căn cơ có thể nhìn thấy, dùng điều này làm tướng.

Trong môn tám: Từ trong ý nghiệp vô chướng ngại của Phật mà phát sinh tất cả tác dụng giáo hóa của Y-Chánh, cho nên gọi là Hóa hải.

Trong môn chín: Ở trong pháp tòa ấy hiện rõ hình tượng của chư Phật, gọi là giải thoát; ánh sáng diễn thuyết về pháp làm trang nghiêm quốc độ gọi là vầng mây.

Trong môn mười: Vầng mây ánh sáng của Chánh pháp trong nghiệp dụng làm trang nghiêm thanh tịnh tất cả, là khai mở giác ngộ Bồ-tát khiến cho nhờ vào chủng tánh tăng thêm tu tập Chánh hạnh, cho nên gọi là trang nghiêm thanh tịnh, tức là giải thích về giác ngộ chủng tánh của Phật, những môn còn lại cũng giống như vậy.

Trong môn mười một: Tướng của phước trí quá khứ như vòng tròn hiển bày rõ ràng, cho nên lấy làm tên gọi.

Trong môn mười hai: Tận cùng pháp giới trong đỉnh của hoa quý báu, Y-Chánh của chư Phật đều hiện rõ trong đó, cho nên gọi là vầng mây tự tại soi chiếu khắp nơi.

Trong môn mười ba: Soi chiếu rộng khắp tất cả... gọi là tiến vào tất cả.

Trong môn mười bốn: Gọi là Minh tịnh, nếu đầy đủ thì cũng gọi là Biến chiếu trang nghiêm, trong Thể-Dụng giải thích đầy đủ về tên gọi này có thể biết.

Trong môn mười lăm: Dùng ánh sáng của Pháp luân khai mở giác ngộ tất cả, cho nên lấy làm tên gọi.

Trong môn mười sáu: Có thể hiện rõ Bồ-tát ở đạo tràng thành Phật, gọi là tất cả đều trang nghiêm.

Trong môn mười bảy: Hiện rõ nghiệp báo của chúng sinh gọi là nhân của pháp giới, nhưng hiện rõ nhân chắc chắn kèm theo quả, cho nên cũng có báo.

Trong môn mười tám: Dùng Pháp luân che phủ khắp nơi tất cả thế giới gọi là soi chiếu rộng khắp, làm trang nghiêm khiến cho hiểu biết sâu xa về pháp giới, cho nên nói là vầng mây Pháp luân thanh tịnh.

Trong môn mười chín: Nêu ra và giải thích có thể biết.

Trong môn hai mươi: Khéo léo tiến vào những phần vị như chúng

sinh... soi chiếu hiện rõ pháp giới, gọi là vầng mây ngọn đèn thanh tịnh.

Trong môn hai mươi mốt: Trí soi chiếu vô lượng các Tam Bảo hải gọi là phân biệt pháp giới, khiến cho tất cả chúng sinh đều phân biệt rõ ràng về sự việc đã làm, có thể biết.

Trong môn hai mươi hai: Ánh sáng trí tuệ ngưng lại khắp nơi pháp giới hư không, hiện rõ tất cả công đức của chư Phật Bồ-tát, khiến cho người ngắm nhìn không hề thỏa mãn.

Trong môn hai mươi ba: Ở giữa chặng mày phát ra ánh sáng quý báu..., cổ nhân đem ba tướng sau cuối này đưa vào tướng giữa chặng mày, nay bởi vì hai tướng sau cuối tiếp theo đều là tướng đỉnh đầu, một loại sau cùng lại là tướng giữa chặng mày. Một tướng này hoặc là đan xen với nhau, hoặc là cũng dùng tướng này để trang nghiêm cho tướng đỉnh đầu, thuộc về tướng đỉnh đầu. Bởi vì ánh sáng soi chiếu khắp nơi thành tựu lợi ích thù thắng, cho nên gọi là vầng mây rực rỡ ánh sáng quý báu.

Trong môn hai mươi bốn: Trên đỉnh đầu theo thứ tự khởi lên những sự trang nghiêm, nghĩa là trang nghiêm hiện rõ thân Phật, trang nghiêm hiện rõ cõi Phật, trang nghiêm hiện rõ Bồ-tát, cho nên gọi là vầng mây trang nghiêm tất cả pháp giới.

Trong môn hai mươi lăm: Tướng đỉnh đầu của Như Lai đều có năng lực như nhau.

Trong phần tổng quát kết luận: Trước là sơ lược kết luận về ba mươi hai loại tướng quý báu trang nghiêm, sau là tường tận kết luận về trang nghiêm tất cả pháp giới. Trí Luận quyển thứ năm nói đỉnh đầu có xương tròn như cuộn tròn ở trên đỉnh đầu, kinh Quán Phật Tam Muội nói như tướng cuộn tròn hợp lại. Trên đây là ba mươi hai môn trình bày về tướng đỉnh đầu, xong.

Thứ hai: Trình bày về tướng lông mày, trong đó có một tướng. Trong giải thích có hai: Trước là giải thích về soi chiếu khắp nơi pháp giới; sau từ "Xuất sinh..." trở xuống là giải thích về vầng mây ánh sáng rộng khắp. Trí Luận nói tướng lông trắng giữa chặng mày sinh ra không cao-không thấp, trắng ngần xoáy tròn về bên phải, duỗi ra dài năm thước.

Thứ ba: Tướng mắt cũng có một tướng, trong giải thích: Trước là đã nhìn thấy không hề ngăn ngại cho nên gọi là tự tại; sau là ánh mắt hiện rõ Phật cũng gọi là vầng mây tự tại. Trí Luận nói tướng mắt chân thật như hoa sen xanh tươi đẹp, lại như mắt trâu chúa lông mi dài đẹp

không rối loạn.

Thứ tư: Tướng mũi có một tướng, có thể biết.

Thứ năm: Tướng lưỡi có bốn tướng. Trong tướng một trình bày về tướng rộng và dài: Trước là nêu ra tên gọi và Thể cùng với nhân; tiếp đến soi chiếu khắp nơi... là hiển bày về nghiệp dụng của tướng ấy; sau là sinh ra... trình bày về tướng của lợi ích. Trong tướng hai giải thích về tướng nắm giữ của lưỡi, nghĩa là ở bên trong lưỡi nắm giữ, dùng các vật báu để trang nghiêm cho nên nói là an trú, đây là trình bày về đầy đủ đức thù thắng. An trú tất cả các pháp, là trình bày về tất cả pháp môn đã nói, đều an trú nắm giữ ở bên trong lưỡi, đây là trình bày về đầy đủ Đại trí, cho nên lưỡi nắm giữ gọi là pháp giới địa. Trong tướng ba là trình bày về tướng của đầu lưỡi, trong đó từ "Xuất sinh vô lượng..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, nghĩa là ánh sáng soi chiếu Phật hải gọi là thuận với pháp giới; lại diệu âm đến khắp mọi nơi cũng gọi là thuận với pháp; lại khiến cho chúng sinh vui thích lắng nghe, thuận theo tiến vào pháp giới, cho nên thiết lập tên gọi này. Trong tướng bốn cũng là tướng của đầu lưỡi, từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng: 1) Âm thanh vi diệu... là ca ngợi; 2) Đức vi diệu... là che phủ; 3) Trí vi diệu... là tiến vào; 4) Quốc độ vi diệu... là hiện bày cho nên gọi là pháp môn bình đẳng. Trí Luận nói tướng lưỡi che kín mặt đến chân tóc đưa vào miệng cũng không đầy.

Thứ sáu: Tướng lợi răng. Trong Thể của đức: 1) Đức thù thắng trang nghiêm bên ngoài, Y-đà-ni-la, Trung Hoa nói là Đế thanh bảo. 2) Pháp giới đầy đủ bên trong. 3) Đại chúng đều đầy đủ, bởi vì trong vòm răng của Phật đã đầy đủ, các pháp giới địa đều ở trong đó, cho nên vầng mây của các Bồ-tát cũng đều đầy đủ ở trong vòm răng của Phật. Từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, trong đó đã soi chiếu mười phương vẫn ở trong vòm răng, bởi vì các pháp giới không chỉ riêng Lý, vì vậy chỉ trong vòm răng này đã thâu nhiếp toàn bộ pháp giới, đầu-lưng-tay-chân cũng ở trong đó, mười phương thế giới và các chúng sinh, Bồ-tát, chư Phật, tất cả đều ở trong này. Môn còn lại như hư không, không hề có gì, nhưng tướng của vòm răng không lớn, pháp giới không nhỏ, toàn bộ ở trong đó, tướng bên ngoài rõ ràng, hư không thế giới vô biên không ra ngoài vòm răng, đó gọi là tướng thù thắng của Như Lai, không phải là cảnh giới suy nghĩ của tâm thức. Một tướng này đã như vậy, tướng còn lại đều ví dụ như vậy.

Thứ bảy: Tướng răng cửa có bốn, đó là bốn răng cửa: 1) Răng cửa phía dưới bên phải, các vật báu trang nghiêm là trình bày về Thể đầy đủ

đức, phát ra ánh sáng rộng lớn... là trình bày về nghiệp dụng rộng lớn, phát ra ánh sáng rộng khắp... là hiển bày về tướng của lợi ích, đây là do thân Phật đã soi chiếu, lại phát ra ánh sáng làm lợi ích. 2) Trong Dụng của răng cửa phía trên bên phải, bên trong mỗi một ánh sáng hiện rõ Y-Chánh của Phật, cho nên gọi là Tạng. 3) Trong Dụng của răng cửa phía dưới bên trái, soi chiếu hiện rõ tất cả chư Phật và quyến thuộc, cho nên gọi là vầng mây ngọn đèn. 4) Răng cửa phía trên bên trái, trong đó từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, nghĩa là nhờ vào răng cửa này phát ra nhiều âm thanh vi diệu hiện rõ về pháp nhân quả... của Phật. Trí Luận nói răng trắng ngần hơn hẳn núi Tuyết chúa.

Thứ tám: Răng có một tướng, tiếng Phạm nói là Kim-mộ-kỳ-bà, Trung Hoa nói là Cảnh Toàn Loa Văn(xoáy tròn như hình trôn ốc), là hình dáng răng của Phật. Từ "Phóng đại quang..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng. Trí Luận nói răng có bốn mươi chiếc, không nhiều-không ít, đều đặn kín chặt không có thô-tế, mọi người không biết được, nghĩa là bởi vì giữa mỗi một chiếc răng không có kẽ hở chứa được một mảy lông.

Thứ chín: Tướng vai có năm: 1) Tướng vai phải gọi là Nhất thiết bảo địa, là từ đức Thể làm tên gọi, ánh sáng rực rỡ soi chiếu khắp nơi... là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, có thể biết. 2) Tướng bằng phẳng đầy đặn của vai phải soi chiếu khắp nơi là trình bày về nghiệp dụng. 3) Trong tướng vai trái phát ra ánh sáng soi chiếu khắp nơi... là trình bày bên trong nghiệp dụng hiện rõ tất cả thần lực của chư Phật khắp pháp giới. 4) Trong Dụng của tướng vai trái soi chiếu khắp nơi, phát ra ánh sáng hiện rõ báo thuộc Y-Chánh của Phật khắp pháp giới. 5) Trong tướng vai phải không có gì lay động, từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng soi chiếu pháp giới thuộc Lý-Sự, Nhân-Pháp, Nhân-Quả. Trí Luận nói tướng vai tròn đẹp, tất cả mọi người không có ai có tướng vai như vậy.

Thứ mười: Tướng ngực có một tướng, nói ngực có Tướng hải thù thắng vi diệu, đây là tướng của chữ Đức, có thể phá tan oán địch, từ "Châu biến..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng.

Thứ mười một: Tướng hông có một tướng, trong đó từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, đây là cùng phân rõ về hai hông. Trí Luận nói từ hai nách trở xuống có tướng bằng phẳng đầy đặn, không cao-không sâu.

Thứ mười hai: Tướng bụng có bảy: Trong tướng một, từ "Bồ-tát công đức..." trở xuống là trình bày về Thể đầy đủ đức, từ "Phổ hiện..."

trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, giải thích về nghĩa thành tựu vầng mây Như Lai hiện rõ khắp nơi. Trong tướng hai, một là nêu ra tên gọi, hai từ "Như Lai..." trở xuống là giải thích về nghĩa của Hoa, ba từ "Phóng hương viêm..." trở xuống là giải thích về nghĩa của nở rộ. Trong tướng ba, niềm vui tuyệt diệu tràn đầy trong tâm gọi là đáng vui mừng..., đây là Tâm tạng trong năm tạng của người thế gian. Vì sao không nói những tạng khác như Gan-Phổi...? Bởi vì thân Kim cang của Phật không có những tạng khác. Vì sao chỉ có Tâm tạng? Bởi vì thù thắng nhất, khiến cho người khác có lúc nhìn thấy, phát ra ánh sáng màu sắc Ma-ni... là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng. Trong tướng bốn, đức thù thắng sâu rộng tròn đầy cho nên gọi là Thắng hải, giải thích về tướng có thể biết. Trong tướng năm, ánh sáng soi chiếu pháp giới gọi là ánh sáng của tia chớp, là tướng của Địa bình đẳng thuộc về công đức thù thắng thứ hai, hoặc là trong năm tạng thuộc về tạng thứ hai..., hoặc là trong phần thân hướng về loại thứ hai ở sau..., đã không đích thực chỉ ra riêng biệt, vì thế cho nên khó mà xác định. Loại thứ ba... ở văn sau dựa theo đây. Trong tướng sáu, soi chiếu hiện rõ pháp giới của vô lượng Bồ-tát, cho nên lấy làm tên gọi. Trong tướng bảy, soi chiếu hiện rõ pháp giới thanh tịnh nhất và tướng của ba thế gian thuộc về Y-Chánh của quả cao nhất, cho nên gọi là soi chiếu vầng mây cao nhất.

Thứ mười ba: Trình bày về tướng thuộc phần dưới có hai: 1) Tướng diệu âm chuyển pháp luân, lìa xa cấu nhiễm thanh tịnh là bởi vì không giống như uế tạp của người khác, con đường Chánh pháp bởi vì không phải con đường uế tạp, hương thơm ngào ngạt... là trình bày về nghiệp dụng soi chiếu hiện rõ nội tâm của Phật và pháp giới mà Phật đã chứng. 2) Tuyên thuyết rộng rãi về trí thuộc nhân của Phật trang nghiêm quốc độ, cho nên gọi là trang nghiêm.

Thứ mười bốn: Tướng tay có mười hai loại: 1) Trong tướng bàn tay, phát ra ánh sáng rộng lớn... là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, chuyển pháp luân soi chiếu Phật hải, làm trang nghiêm pháp giới. 2) Trong tướng tay quý báu, Thể đầy đủ các đức gọi là Hải, Dụng sáng ngời hướng vào vật gọi là Chiếu. 3) Trong tướng tay vi diệu, bởi vì thường dùng vật báu Lưu-ly sắc xanh để trang nghiêm bàn tay gọi là Phổ trang nghiêm, cũng gọi là bàn tay vi diệu, từ "Phổ chiếu nhất thiết..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng. 4) Tướng bàn tay ngọn đèn soi chiếu lìa xa cấu uế, cũng là trong Dụng của tướng bàn tay có màng da mịn dẫn dắt Bồ-tát khiến cho đến bờ giải thoát. 5)

Tướng bàn tay hiện rõ vật báu, nghĩa là hoa sen quý báu sáng ngời soi chiếu pháp giới, cho nên lấy làm tên gọi. 6) Trong Dụng của tướng bàn tay soi chiếu sáng ngời, ánh sáng quý báu soi chiếu pháp giới, ánh sáng thơm ngát trang nghiêm vô lượng quốc độ. 7) Trong tướng của bàn tay ngọn đèn Lưu-ly, Thể đầy đủ đức của Lưu-ly, ánh sáng dùng vầng mây của ngọn đèn soi chiếu. 8) Trong tướng của bàn tay ngọn đèn trí tuệ, ánh sáng vàng ròng soi chiếu khắp nơi tức là ngọn đèn trí tuệ. 9) Trong tướng của bàn tay hoa sen, Thể đầy đủ hoa quý báu gọi là ánh sáng của hoa sen, che phủ thế giới mà an trú. 10) Trong Dụng của tướng bàn tay đầy đủ pháp giới: Đầu là ánh sáng soi chiếu hiện rõ Như Lai và pháp giới đầy đủ; sau từ "Như Lai diệu thủ..." trở xuống là trình bày về bàn tay đầy đủ đức và Dụng đầy khắp vô lượng thế giới. Trí Luận nói đứng thẳng tay xoa đầu gối. 11) Trong Dụng của tướng ngón tay phải, hoa quý báu và âm thanh vi diệu trang nghiêm hiện rõ vô lượng thế giới, cho nên gọi là thành tựu... 12) Tướng của đầu ngón tay phát ra vật báu, bởi vì có thể soi chiếu pháp giới Bảo tạng của Phật, cho nên gọi là an trú tất cả vật báu, từ đức làm tên gọi; phát ra ánh sáng rộng lớn... là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, trước là soi chiếu hiện rõ Tam Bảo hải, sau từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về phát ra âm thanh giác ngộ khắp nơi tăng trưởng nguyện hạnh.

Thứ mười lăm: Tướng mã vương tàng có ba loại: 1) Trong Dụng của tướng giấu kín, soi chiếu pháp giới là chứng Lý sâu xa, soi chiếu hư không giới là chiếu Sự rộng rãi, vật báu trang nghiêm pháp giới là hạnh trang nghiêm chân tánh sinh ra quả vi diệu. 2) Trong Dụng của một tướng hiện rõ tất cả Tướng hải, giải thích hiển bày về tên gọi này, lại soi chiếu hiện rõ thần lực của tất cả chư Phật khác. 3) Trong tướng của Pháp giới hải, Thể có năng lực soi chiếu hiện rõ chư Phật mười phương và Pháp luân hải, Dụng có năng lực thị hiện tướng như số vi trần của mình. Trên đây là tướng của mười thân, nếu như tướng của Hóa thân thì Trí Luận nói là tướng Mã âm tàng, Phật khiến cho đệ tử thấy tướng Âm tàng là bởi vì quyết định về nghi ngờ. Lại có người nói hóa làm ngựa quý báu-voi quý báu để chỉ rõ cho các đệ tử, tướng Âm tàng của Ta cũng như vậy.

Thứ mười sáu: Tướng bắp đùi có hai: 1) Tướng bắp đùi bên phải gọi là vầng mây thị hiện soi chiếu khắp nơi, vốn là các vật báu hiện rõ trang nghiêm, ánh sáng của pháp vi diệu hiện rõ, phát ra âm thanh quý báu trang nghiêm, niệm niệm nêu rõ Tâm hải. 2) Tướng bắp đùi bên trái gọi là vầng mây soi chiếu khắp nơi tất cả Hồi hướng hải, trong

Dụng phát ra ánh sáng soi chiếu khắp nơi tất cả chúng sinh, khiến cho hướng về Phật hải, cho nên lấy làm tên gọi.

Thứ mười bảy: Tướng ngồi xổm có hai: 1) Tướng ngồi xổm bên phải, Y-ni-diên thì đây là tên gọi của loài nai, bởi vì ngồi xổm tựa như Phật, cho nên lấy làm dụ. Trí Luận quyển thứ năm nói: "Tướng ngồi xổm như nai chúa Y-ni-diên, thuận theo thứ tự thon nhỏ." Trong lợi ích của nghiệp dụng: Đầu là ánh sáng soi chiếu làm chấn động, tiếp là âm thanh của Phật nghe khắp mọi nơi, tiếp là Hóa thân đầy khắp mọi nơi, tiếp là ánh sáng nơi thân làm thanh tịnh quốc độ, sau là hóa hiện đầy khắp pháp giới, văn hợp lại có thể thấy. 2) Trong Dụng của tướng ngồi xổm bên trái, ánh sáng vô lượng khắp nơi, khai hóa về Pháp hải.

Thứ mười tám: Tướng đầu sợi lông có một, đầu là trong sợi lông hiện rõ quốc độ, là nêu ra tên gọi; ở trong một lỗ chân lông đều phát ra... là hiển bày về đức, một lỗ chân lông thị hiện... là trình bày về Dụng thù thắng. Trí Luận nói trong mỗi một lỗ chân lông có một sợi lông mọc ra, tướng của lông không rối loạn, lông màu Lưu-ly xanh, ngả về bên phải và hướng lên phía trên.

Thứ mười chín: Tướng chân có mười ba loại: 1) Tướng Kim Cang dưới chân gọi là Bồ-tát hải trang nghiêm, trong Dụng giải thích hiển bày, nghĩa là ánh sáng soi chiếu mở ra pháp của Bồ-tát, sinh ra hóa Bồ-tát, ánh sáng trú vào Bồ-tát hải, cho nên lấy làm tên gọi. Trí Luận nói tướng dưới bàn chân bằng phẳng, dưới bàn chân đều chạm đất, không hề có kẽ hở, không chứa được dù một cây kim. 2) Tướng trên mu bàn chân gọi là vầng mây trong sáng, các vật báu trang nghiêm là Thể thâu nhiếp các đức. Trí Luận nói trên mu bàn chân sắc vàng ròng, lông trên mu bàn chân màu Lưu-ly xanh, bàn chân trang nghiêm đẹp đẽ, như các loại vật báu xen lẫn trang nghiêm chiếc giầy. Từ "Phóng diệu..." trở xuống là trình bày về lợi ích của nghiệp dụng, giải thích tên gọi có thể biết. 3) Tướng giữa các ngón chân gọi là vầng mây giác ngộ, trong Dụng: Đầu là nêu ra tướng giác ngộ; tiếp là do soi chiếu mà giác ngộ về pháp; tiếp là hiện rõ về pháp giác ngộ; tiếp là hiện rõ về nơi giác ngộ; sau là soi chiếu vào lúc Dụng của giác ngộ, vị lai chưa có, nếu là soi chiếu thì bởi vì dựa vào chín đời, vốn như thế mà hiện rõ. Trí Luận nói giữa các ngón chân có màng da mịn, nhỏ dài ngay thẳng, theo thứ tự thon đẹp, lóng ngón chân so le, móng ngón chân như đồng đỏ sạch sẽ. 4) Tướng vòng tròn ngàn tia, gọi là soi chiếu Pháp giới hải, trong Dụng: Đầu là trang nghiêm soi chiếu Thế giới hải; tiếp là trang nghiêm soi chiếu Phật hải; sau là soi chiếu làm thanh tịnh Pháp giới hải, cho nên

lấy làm tên gọi. Trí Luận nói trục-vành-ngàn nan hoa, cả ba sự đầy đủ, tự nhiên thành tựu không cần đến công người, thợ giỏi của chư Thiên tuy là Tỳ-thủ-kiệt-ma mà không có thể hóa ra. 5) Tướng chân gọi là vầng mây thị hiện tất cả chư Phật hải, trong Dụng: Đầu là vầng mây Phát hành, vầng mây Thanh giáo, vầng mây Hoa nghiêm, thị hiện pháp giới cho nên lấy làm tên gọi. 6) Tướng chân gọi là vầng mây ánh sáng tự tại, thị hiện ánh sáng của Phật cho nên nói là tự tại thường phát ra..., hiển bày về nghiệp dụng có thể biết. 7) Phần sau dưới bàn chân là tướng gót chân, từ "Phổ chiếu..." trở xuống là trình bày trong Dụng: Đầu là soi chiếu pháp giới hiện rõ Hóa thân che phủ khắp nơi, sau là mỗi một thân phát ra Âm thanh hải, đầy khắp pháp giới cho nên lấy làm tên gọi. Trí Luận nói tướng gót chân rộng và bằng phẳng. 8) Tướng cuối bàn chân gọi là nguồn gốc vật báu sâu xa, Thể đầy đủ vật báu trang nghiêm, Dụng tận cùng nguồn gốc sâu xa, như văn có thể biết. 9) Trước là tất cả vật báu... tên gọi và Thể hợp lại nêu ra, sau từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là lợi ích của nghiệp dụng đều trình bày rõ ràng, có thể biết. 10) Gọi là vầng mây tích giữ rộng khắp, Thể đầy đủ vầng mây rộng khắp, ánh sáng soi chiếu tích giữ. 11) Gọi là vầng mây ánh sáng bình đẳng, từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày trong nghiệp dụng, âm thanh xứng với pháp giới cho nên nói là bình đẳng, tiếp từ "Nhất nhất tướng..." trở xuống là ánh sáng xứng với pháp giới cho nên nói là ánh sáng bình đẳng. 12) Gọi là vầng mây thị hiện trang nghiêm: Đầu là Thể đầy đủ đức trang nghiêm; tiếp là Dụng trang nghiêm cõi Phật; tiếp là vầng mây của Phật đầy khắp thế giới; tiếp là trang nghiêm Nhân của Pháp hải; sau là soi chiếu Nhân thuộc pháp của quả, cùng trang nghiêm pháp giới cho nên lấy làm tên gọi. 13) Gọi là vầng mây thị hiện chư Phật tự tại khắp nơi, từ "Phóng bất tư..." trở xuống là trình bày trong nghiệp dụng: Đầu là hiện rõ ánh sáng của Phật tự tại, sau là hiển bày về vầng mây tự tại thuộc âm thanh của Phật, có thể biết. Trên đây là tổng quát về mười chín nơi, sơ lược trình bày về chín mươi bốn loại tướng Đại, xong.

Từ "Phật tử..." trở xuống là phần ba mở rộng kết luận về tướng Đại, bởi vì nói riêng biệt khó mà hết được, cho nên tổng quát kết luận; không phải sơ lược có thể hết được, vì vậy cần phải hiển bày rộng ra. Nhưng một Liên Hoa Tạng giới đã rộng khắp pháp giới, huống là nói đến mười Liên Hoa Tạng giới? Lại hiển bày về vô tận, vậy thì vô tận đến vô tận, không phải Phổ Nhãn thì không nhìn thấy.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 16

Phẩm 30: PHẬT TIỂU TƯỚNG QUANG MINH CÔNG ĐỨC

A. Giải thích tên gọi: Phật là nêu ra con người biểu hiện về Đức, Tiểu Tướng là so sánh với Đại phân rõ về Thể, Quang Minh là dựa vào Thể khởi Dụng, Công Đức là do Dụng mà thành tựu lợi ích. Đây là dựa vào con người hiển bày về Đức, Thể-Dụng làm tên gọi.

B. Ý đưa ra: Phẩm trước thì mỗi tướng Đại đều có ánh sáng, đều soi chiếu pháp giới mà chưa hiển bày về tướng của lợi ích đã soi chiếu. Nay phẩm này chính thức trình bày về sự lợi ích, bởi vì tướng Đại khó mà trình bày, cho nên phân rõ về tướng Tiểu. Tướng Tiểu lại nhiều, chỉ luận về một tướng. Một tướng có lợi ích của nhiều thời gian, tạm thời nói về một thời gian. Lợi ích một thời gian này lại khó mà trình bày, cho nên Đức Phật tự mình thuyết giảng. Từ đây mà luận, nghiệp dụng vô lượng vô biên của tướng Đại trước đây, rất khó mà nhận biết. Lại dựa vào tướng Đại trước đây lưu chuyển phát sinh hình dáng tốt đẹp, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. Tông thú: Tông trình bày về Dụng lợi ích thuộc Đức tướng của Như Lai, sơ lược đưa ra hai môn: 1) Xác định về phạm vi giới hạn, 32 tướng đã có 80 vẻ đẹp để trang nghiêm, thì biết tướng như số vi trần của mười Liên Hoa Tạng, mỗi một tướng đều có vẻ đẹp như số vi trần... Lại tướng Đại này, mỗi một tướng đã sâu rộng, cùng với các tướng trong 32 tướng không giống nhau, thì biết vẻ đẹp cũng rất sâu xa rộng lớn không thể suy lường. 2) Phân rõ về nghiệp dụng, như 80 vẻ đẹp chỉ trang nghiêm hình tướng của Phật để phát sinh niềm tin thanh tịnh, nay ở đây trình bày về tướng Tiểu, lúc Phật làm vị Bồ-tát, Dụng của tướng tốt(tướng luân) và vẻ đẹp(tùy hảo) ở phần vị thấp nhất, nghĩa là phát ra một ánh sáng soi chiếu vô lượng quốc độ trong mười thế giới, chúng sinh ở địa ngục đều được sinh lên cõi trời, thành tựu mười Nhãn-Nhĩ... thuộc Thập Địa. Ngay hương thơm từ lỗ chân lông của Thiên tử này

xông ướp tất cả chúng sinh, cũng đạt được phần vị Luân Vương bạch tịnh thuộc Thập Địa; và Luân Vương này phát ra ánh sáng lại khiến cho vô lượng chúng sinh tiếp tục đạt được mười Nhãn... thuộc Thập Địa. Như vậy lần lượt chuyển tiếp đến tận cùng thời gian vị lai không có giới hạn, đều Bất khả thuyết. Tướng Tiểu của Bồ-tát đã như vậy, thì vô lượng tướng Đại của Như Lai, nghiệp dụng lợi ích tự tại là Bất khả thuyết-bất khả thuyết.

D. Trong giải thích văn có hai: Trước là tóm lược, sau là mở rộng.

Trong phần trước cũng có hai: Một, Trình bày về Dụng của quả thâu nhiếp lợi ích; Hai, Từ "Hựu Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về Dụng của nhân thâu nhiếp lợi ích.

Trong phần một, vì sao Đức Phật tự mình thuyết giảng, thì Cổ nhân Giải thích rằng: "Phẩm Tăng-kỳ trước đây trình bày về nhân đến cuối cùng, phẩm này trình bày về quả đến cuối cùng, cho nên chỉ do Đức Phật thuyết giảng." Lại giải thích: Trình bày về Tướng cuối cùng rất nhỏ, Dụng cuối cùng rộng lớn, điều này khó mà trình bày cho nên Đức Phật tự mình thuyết giảng. Nói cho Bảo Thủ biết là bởi vì có thể chọn lấy, vẻ đẹp tùy thuộc của Hải Vương là tướng vòng tròn dưới bàn chân, ở bên tướng Đại thì tướng Tiểu là vẻ đẹp tùy thuộc. Bởi vì nghiệp dụng của những tướng Đại khác khó mà trình bày, cho nên nói đến Dụng của tướng tốt thấp nhất. Lại bởi vì tướng Đại thuộc tướng tốt hãy còn khó mà trình bày cho nên nói đến vẻ đẹp tùy thuộc, vẻ đẹp tùy thuộc hãy còn nhiều cho nên nói đến một vẻ đẹp của Hải Vương. Đây là Dụng của quả mà hãy còn khó trình bày, cho nên nói đến thâu nhiếp lợi ích của lúc làm vị Bồ-tát ở cõi trời Đâu-suất.

Trong phần hai, ngay trong Dụng của nhân này có hai: 1) Khiến cho lìa xa đau khổ sinh lên cõi trời thành tựu hạnh an lạc; 2) Sinh lên cõi trời rồi về sau khiến cho không đắm vào niềm vui cõi trời thành tựu hạnh làm lợi ích. Cũng trước là lợi ích của ánh sáng nơi thân, sau là lợi ích của âm thanh giữa hư không.

Trong phần một, khiến cho thanh tịnh mười Nhãn... bởi vì chúng sinh ấy vốn có chủng tử thấy-nghe pháp của Phổ Hiền, lại gặp được ánh sáng pháp giới của Xá-na soi chiếu, cho nên đạt được lợi ích mười Nhãn của Phổ Hiền.

Trong phần hai là lợi ích trên cõi trời: Đầu là nêu rõ danh tiếng không đáng vui thích, là bởi vì không khiến cho đắm vào niềm vui. Sau là chính thức thuyết pháp có bốn nhân duyên được sinh lên cõi trời: a)

Không phóng dật là đối trị chán ngán điều ác; b) Vốn có gieo trồng thiện căn thù thắng; c) Đã từng gặp được thiện hữu; d) Nay được Đức Phật gia trì nhờ đó sinh lên cõi trời, nêu rõ về nhân quả này không nên phóng dật.

Trong phần sau là mở rộng phân rõ cũng có hai: Một, Mở rộng về ánh sáng trước đây cứu giúp đường ác; Hai, Mở rộng về âm thanh trước đây làm lợi ích ở cõi trời.

Trong phần một cũng có hai: Trước là trình bày về phát ra ánh sáng; sau là trình bày về soi chiếu làm lợi ích.

Trong phần trước: Ánh sáng chúa soi chiếu khắp nơi, là ánh sáng trong tướng Đại của tướng tốt; ở nơi ấy là ở nơi tướng Đại ấy, có tướng Tiểu thuộc vẻ đẹp tùy theo của Hải Vương này. Một gọi là thanh tịnh, là lược bớt nhiều ánh sáng, nay chỉ nói đến một.

Trong phần sau từ "Phổ chiếu..." trở xuống là trình bày về soi chiếu làm lợi ích: Tùy theo cảnh giới chúng sinh, là nơi cư trú sai biệt, cũng là nơi quán sát khác nhau; tùy theo thiện căn, là tùy theo vốn có gieo trồng thiện căn ở Thừa nào; tùy theo ý muốn, là ý thích sai biệt, cũng là mong cầu khác nhau, đều phù hợp với căn cơ mà thành tựu lợi ích. Vượt qua những lợi ích khác cho nên nói là thậm chí A-tỳ... Vì vậy văn sau chỉ nói đến một lợi ích, là ở nơi ấy soi chiếu địa ngục sinh lên cõi trời Đâu-suất, mà vượt qua những lợi ích khác.

Trong phần hai là mở rộng làm lợi ích ở cõi trời, có sáu đoạn lớn: 1) Nhờ vào khuyến khích giải thích nghi ngờ; 2) Từ "Nhữ đẳng ưng đương..." trở xuống là chính thức khuyến khích báo ân; 3) Từ "Thời chư Thiên tử văn thị âm thanh..." trở xuống là dựa vào khuyến khích phát khởi cúng dường; 4) Từ "Thị cố chư Thiên tử..." trở xuống là khuyên dạy phát tâm sám hối lỗi lầm; 5) Từ "Thuyết thị pháp thời..." trở xuống là nghe giáo pháp đạt được lợi ích; 6) Từ "Nhĩ thời chư Thiên tử ư nhất nhất mao khổng..." trở xuống là trình bày về đạt được lợi ích lưu truyền khắp nơi thành tựu Vô tận hạnh.

Trong đoạn thứ nhất có ba: Trước là khuyến khích; tiếp là nghi ngờ; sau là giải thích.

Trong phần trước: Tốt lành thay là khen ngợi những pháp đã đạt được, trình bày về có ân sâu nặng; tiếp theo là hiển bày về nơi cư trú của Xá-na, khuyên nhủ không quên ân mà khiến cho cung kính nghĩ đến.

Trong phần tiếp từ "Nhĩ thời chư Thiên tử..." trở xuống là chính thức phát sinh nghi ngờ quái lạ, do đâu là nguyên nhân nào, nghĩa là từ

nguyên nhân nào phát ra âm thanh này?

Trong phần sau từ "Nhĩ thời âm thanh..." trở xuống là giải thích điều nghi ngờ để hiển bày về pháp, trong đó cũng có ba: Một là tổng quát, hai là riêng biệt, ba là kết luận.

Phần một là tổng quát Giải thích rằng: Âm thanh này là do công đức của thiện căn mà thành tựu, cũng không có nơi đến.

Phần hai từ "Chư Thiên tử như Ngã..." trở xuống là trong riêng biệt giải thích có sáu môn: 1) Dụ về âm thanh trống rỗng không có Ngã, dụ cho Phật lìa xa hai Ngã. Lại nghi ngờ rằng nếu thật sự không có Ngã thì ai đã thành Phật? 2) Giải thích dụ về âm thanh giữa trời không có từ đâu đến, dụ cho quả thù thắng của Phật không có nơi đến. Lại nghi ngờ rằng chứng lý của quả Phật có thể không có nơi đến, khổ báo của phàm phu ngu muội thì phải có Thể? 3) Từ "Do như nhữ đẳng..." trở xuống là dụ về khổ báo không có nguồn gốc, dụ cho âm thanh giữa trời của nẽo thiện cũng không có phương hướng nơi chốn. Lại nghi ngờ rằng báo tốt đẹp-báo xấu kém có thể đều không có Thể, Đại Dụng của quả Phật lẽ nào không có hay sao? 4) Từ "Như phổ chiếu vương..." trở xuống là trình bày dụ về Dụng của quả không có tạo tác, dụ cho âm thanh giữa trời là do Định-Tuệ mà khởi lên thành tựu lợi ích không có tạo tác. Lại nghi ngờ rằng nếu như vậy thì vì sao hiện có lợi ích của báo cõi trời? 5) Từ "Thí như Tu-di..." trở xuống là trình bày dụ về âm nhạc giữa trời không có nơi đến, dụ cho âm thanh giữa trời ứng hiện không có phương hướng. Lại nghi ngờ rằng lợi ích ít có thể không có nơi đến, Dụng nhiều thì phải có mệt mỏi? 6) Từ "Chư Thiên tử thí như..." trở xuống là trình bày dụ về âm thanh giữa trời làm nhiều lợi ích mà không có gì mệt mỏi, bởi vì âm thanh giữa trời này là xứng với tánh, thường không vốn có; làm lợi ích cho chúng sinh vốn cũng như vậy, vì thế cho nên không có gì mệt mỏi. Đối với chúng sinh không có thể hóa độ không sinh tâm chán ghét, đối với chúng sinh khó tiếp nhận hóa độ không sinh tâm mệt mỏi, đối với chúng sinh dễ dàng hóa độ không sinh tâm buông lung, đối với chúng sinh đã hóa độ xong không sinh tâm kiêu mạn. Sáu môn trên đây là ví dụ so sánh, cũng tức là Pháp thuyết.

Phần ba là kết luận phân rõ, Xá-na là bởi vì môn thứ nhất này vốn là tổng quát khuyên nhủ, Tam-muội Ly Cấu có hai phần vị: 1) Dựa theo nhân cuối cùng, như Bồ-tát ở Pháp Vân Địa thứ mười đã đạt được, bởi vì lìa xa cấu nhiễm vi tế thuộc hai chướng của chính mình; 2) Dựa theo quả ban đầu, là như văn này đem hiện tại thành Phật ở trên cõi trời này, trú vào Tam-muội này có thể làm lợi ích chúng sinh khiến cho lìa xa

cấu nhiễm. Nhị thừa không thể nào biết được, là kết luận bởi vì Dụng sâu rộng.

Đoạn lớn thứ hai: Từ "Nhữ đẳng ưng đương... trở xuống là trình bày dựa vào lời khuyên đích thực trước đây, trong đó phân bốn: 1) Trình bày về lợi ích to lớn của báo ân, khuyến khích tu hành, trong đó có bốn văn về Pháp-Dụ-Hợp và Kết luận, có thể biết. 2) Từ "Chư Thiên tử kỳ hữu chúng sinh..." trở xuống là trình bày về bội ân có tổn hại, khuyến khích rời xa điều ấy. 3) Từ "Chư Thiên tử nhữ tích..." trở xuống là trình bày về xưa kia thọ ân sâu nặng, nay phải tăng thêm điều thiện. 4) Từ "Thí như..." trở xuống là nêu rõ dùng Chánh pháp để khuyến khích khiến cho tu học, cũng là nêu rõ âm nhạc cõi trời giữa hư không khiến cho cuối cùng không đắm vào. Trong đó: Đầu là nêu ra dụ về không có Ngã mà có Dụng, dụ cho nghĩa về Y-Chánh thuộc báo cõi trời tựa như có thật mà không có, năm Dục đầy đủ... là Y báo, năm Uẩn... là trình bày về Chánh báo, bởi vì duyên khởi không có tạo tác tức là có mà thường trống rỗng, cho nên không sinh diệt. Sau từ "Nhược như thị..." trở xuống là kết luận về thành tựu Định phá chấp.

Đoạn lớn thứ ba: Từ "Thời chư Thiên tử văn thị âm thanh..." trở xuống là trình bày về dựa vào khuyến khích phát khởi cúng dường, trong đó có hai: 1) Tùy theo tướng của sự cúng dường cũng có hai: a) Phát khởi cúng dường ở cung trời không thấy Bồ-tát, liền sinh tâm thấy không có; b) Nhìn thấy cõi Diêm-phù, mong muốn hướng đến cúng dường, lại sinh tâm thấy có. 2) Từ "Thời Thiên diệu âm..." trở xuống là nêu ra Tuệ bình đẳng, trong đó có bốn, đó là Pháp-Dụ-Hợp và Kết luận. Không mạng chung là khiến cho lìa xa thấy không có, không sinh ra trong cõi ấy là khiến cho lìa xa thấy có, bởi vì Thể thật sự rộng khắp mọi nơi, không phải do mắt mà nhìn thấy nhưng có thể khởi Dụng, giáo hóa không mất thời cơ. Rời xa... là kết luận về lìa bỏ kiến chấp.

Đoạn lớn thứ tư: Từ "Thị cố chư Thiên tử..." trở xuống là chính thức khuyên dạy phát tâm sám hối lỗi lầm, trong đó có hai: 1) Nêu ra pháp tổng quát khuyên dạy; 2) Hỏi đáp riêng biệt chỉ bày.

Trong phần một: Trước là khuyên dạy phát tâm, bởi vì là căn bản của các hạnh, là Chánh nhân của Phật, là Pháp khí đích thực. Tiếp là khuyên dạy trú vào Giới thanh tịnh của ba nghiệp, oai nghi là Giới của thân-ngữ, ý thanh tịnh là Giới của ý nghiệp. Tiếp là khuyên dạy sám hối bốn chướng, nghiệp báo dựa theo nhân quả phân hai, phiền não và kiến dựa theo lợi-độn phân hai, bởi vì tà kiến tăng thượng có thể đoạn mất thiện căn, cho nên riêng biệt phân ra. Sau dùng pháp giới... để

khuyên dạy phương tiện sám hối, đây là pháp sám hối rộng lớn của Phổ Hiền, sám hối rất sâu xa, cho nên xứng với pháp giới.

Trong phần hai từ "Thời chư Thiên tử..." trở xuống là trong phần hỏi đáp riêng biệt chỉ bày: Trước là hỏi, sau là đáp.

Ý hỏi rằng đã bởi vì ba nghiệp như vậy, là nhớ lại bốn chướng mà ở trước Phật sám hối, hay là giống như vậy? Ý giải đáp chỉ quán sát về tội trống rỗng chứ không dứt khoát là diệt chướng, cũng chính là ngay nơi này mà thành tựu Đại hạnh, bởi vì môn này khuyên dạy khiến cho sám hối.

Trong giải đáp: Trước là hiển bày giải đáp về nguyên do đã khởi lên, đó là hai lực của nhân bên trong và duyên bên ngoài. Tiếp là trong chính thức giải đáp có mười: 1) Suy ra chướng không có Thể, chỉ do điên đảo khởi lên, kinh nói: "Tất cả biển rộng nghiệp chướng, đều từ vọng tưởng sinh ra." Chính là nói đến nghĩa này. 2) Dụ về âm thanh giữa trời tùy theo lời nói không có Ngã, dụ cho nghiệp đã làm tuy có nhân quả mà cầu tìm không được, kinh nói: "Nếu mong cầu trừ diệt thì ngồi ngay thẳng quán sát về Thật tướng." Chính là nói đến nghĩa này. Trong phần trước tổng quát nói về nhân quả gọi là hành tùy theo nghiệp báo, riêng biệt tùy theo ba Học, cho nên nói là tùy theo Giới... Hỷ là Tuệ. 3) Người ít phước không nghe-nhận giáo hóa, dụ về nghe là dụ cho nghiệp không làm ra thì không nhận lấy, làm ra rồi thì nhất định nhận lấy. 4) Dụ về âm thanh không phải sinh diệt, dụ cho nghiệp cảm báo vốn không diệt, duyên thành tựu vốn không sinh. Lại giải thích: Tánh của nghiệp thì không sinh diệt mà không mất đi nghiệp báo. 5) Dụ về âm thanh giữa trời không cùng tận, dụ cho nghiệp nếu không sám diệt thì thọ báo không cùng tận. Lại giải thích: Nghiệp tức là trống rỗng, không có gì có thể cùng tận. 6) Dụ về âm thanh giữa trời không rơi vào Biên kiến, dụ cho tánh của nghiệp lìa xa Đoạn-Thường. 7) Dụ về âm thanh giữa trời tùy theo ứng hiện, dụ cho nghiệp làm điều thiện-ác thì có báo ứng khổ-vui. 8) Dụ về gương hàm chứa mọi vật, dụ cho nghiệp phỏng theo hiện rõ Thức vốn có mà thật không có đến-đi. 9) Dụ về huyễn sư làm lóa mắt, dụ cho Thể của nghiệp vốn là tánh trống rỗng tựa như có lừa dối phàm phu. 10) Từ "Nhược như thị tri..." trở xuống là kết luận về thành tựu chân thật sám hối.

Đoạn lớn thứ năm: Từ "Thuyết thị pháp thời..." trở xuống là nghe giáo pháp đạt được lợi ích, trong đó có bốn: 1) Lợi ích đạt được Nhẫn của Thiên tử ngoài cõi Đâu-suất, hoặc là Địa thứ nhất, hoặc là Địa thứ tám. 2) Lợi ích phát tâm của Thiên tử sáu tầng trời cõi Dục. 3) Lợi ích

của Thiên nữ. Hai loại này là lợi ích của Địa tiền. 4) Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là lợi ích của Thiên tử đương cơ, bởi vì pháp Đại thiện xảo của các phần vị Phổ Hiền này thâu nhiếp lẫn nhau, cho nên bắt đầu được ra khỏi địa ngục rồi nghe pháp rộng khắp này, liền đạt được Thập Địa, rõ ràng cùng với giáo dần dần của Tam thừa không giống nhau. Trong đó: Một, Lợi ích về đạt được phần vị; Hai, Lợi ích về hạnh thành tựu; Ba, Lợi ích về báo thù thắng; Bốn, Lợi ích về diệt trừ chướng ngại; Năm, Lợi ích về được thấy Phật; Sáu, Kết luận về phạm vi giới hạn của lợi ích, nghĩa là tuy đạt được nhân đầy đủ của Thập Địa, mà chọn lấy quả không giống nhau cho nên nói là hãy còn chưa có thể thấy như nhau.

Đoạn lớn thứ sáu: Từ "Nhĩ thời chư Thiên tử ư nhất nhất mao khổng..." trở xuống là trình bày về lần lượt chuyển tiếp lưu truyền khắp nơi thành tựu Vô tận hạnh, trong đó có hai: 1) Từ lỗ chân lông phát ra vật dụng cúng dường khắp pháp giới để cúng dường Đức Phật. 2) Hiển bày về do vật dụng cúng dường mà thành tựu lợi ích, trong đó có ba: Một, Hoa làm lợi ích nhiều cho nên thấy chư Phật. Hai, Hương làm lợi ích nhiều cho nên diệt trừ hoặc chướng. Ba, Lọng che làm lợi ích nhiều cho nên thành tựu Đại hạnh.

Ngay trong hương làm lợi ích: Một, Pháp; Hai, Dụ; Ba, Hợp; Bốn, Kết luận.

Lại giải thích: Trong bốn phần này, hai phần đầu là ngửi hương thơm có được niềm vui, một phần tiếp là diệt trừ chướng ngại, một phần sau là thành tựu pháp thiện.

Trong phần một: Thân tâm vui vẻ là bởi vì hương Định xông ướp.

Trong phần hai là diệt trừ chướng ngại: Đối với năm Trần trong-ngoài đều có năm trăm phiền não, trong Tứ Phần Luật tuy có năm trăm là kết luận về số tổng quát, mà cũng không có riêng biệt nêu ra tên gọi, đã không thấy luận về kinh, xưa nay các Sư đều đưa ra giải thích. Có một Sư Giải thích rằng: "Phiền não căn bản của chúng sinh có mười Sử như vậy, lực của một Hoặc lại đều có mười, tức là trở thành một trăm, tính ra nên phân làm chín phẩm, nhưng phẩm Thượng nặng hơn cho nên tách ra làm ba phẩm, phẩm Trung và Hạ nhẹ hơn cho nên đều làm một phẩm, hợp lại làm năm phẩm, tức là trở thành năm trăm, đối với cảnh trong-ngoài khởi lên hợp lại làm thành một ngàn. Đây là Sử căn bản như vậy, dùng năm Trần của mình làm bên trong, dùng năm Trần của người làm bên ngoài, mỗi một Trần đều có năm trăm tức là trở thành năm ngàn, tách biệt mê mờ về bốn Đế tức là thành ra hai vạn, cọng với

một ngàn ban đầu tức là có hai vạn một ngàn, dựa vào ba Độc đều phân ra cho nên có tám vạn bốn ngàn." Lại có người Giải thích rằng: "Lấy mười ác làm căn bản, lần lượt chuyển tiếp tác thành lẫn nhau, mỗi một loại đều có mười cho nên thành ra một trăm, mê mờ năm Trần của mình làm thành năm trăm, mê mờ năm Trần của người làm thành năm trăm, hợp lại làm thành một ngàn. Chính là mê mờ pháp môn mười Đế, đó là bốn Đế, ba Đế, hai Đế, một Thật đế. Hoặc là mê mờ về mười Đế như nói Thành đế.... Hoặc là mê mờ về mười thiện cho nên thành ra một vạn. Nhưng mê mờ về mười Đế thuộc Không-Hữu khác nhau, phân ra thành hai vạn. Hoặc mê mờ về mười thiện-hai Đế cũng là hai vạn, cùng với một ngàn ban đầu tổng cọng là hai vạn một ngàn. Dựa vào ba Độc đều phân ra cho nên có tám vạn bốn ngàn các môn Trần lao." Nếu dựa vào kinh Hiền Kiếp riêng biệt có tám vạn bốn ngàn, như giải thích ở Địa thứ chín trước đây. Các phiền não này thảy đều trừ diệt, là chủng tử hiện hành-kiết sử-tập khí, tất cả đều không còn, bởi vì diệt trừ tất cả chứ không phải riêng biệt. Phần vị nào diệt trừ, vốn là bao gồm năm phần vị. Vì sao diệt trừ, bởi vì như hư không, bởi vì xưa nay không còn.

Trong phần ba là lợi ích nhìn thấy lọng che, có ba:

1) Trình bày về nhìn thấy lọng che của pháp môn pháp giới này, cho nên đạt được thiện căn của một hằng sa Luân Vương, đều như mạng lưới quý báu trắng ngần... Đây là Luân Vương có vạn người con trở đi trong Thế giới tánh, như Tuệ Vương Ái Kiến Thiện... không phải là Kim Luân Vương có ngàn người con cai quản bốn châu... nghĩa là thiện căn của một hằng sa Luân Vương với mạng lưới quý báu trắng ngần, tạm thời nhìn thấy lọng che này, lập tức được thành tựu.

2) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày do đạt được ngôi vị Luân Vương này mà giáo hóa làm lợi ích, trong đó: Một, Đã giáo hóa rộng nhiều có Pháp-Dụ và Hợp. Hai, Từ "Phóng Mạn-đà-la..." trở xuống là trình bày về những lợi ích thù thắng, cũng có Pháp-Dụ và Hợp, gặp được ánh sáng đạt được Thập Địa, trong này có ba lớp lợi ích: a) Trình bày về ánh sáng của Phật soi chiếu khắp nơi, khiến cho các Thiên tử đạt được Thập Địa. b) Lỗ chân lông của Thiên tử này đã phát ra hương-hoa-lọng che..., lại làm lợi ích chúng sinh khiến cho đạt được Luân Vương, cũng là Thập Địa. c) Luân Vương phát ra ánh sáng soi chiếu những chúng sinh khác, cũng khiến cho đạt được Thập Địa. Lợi ích của ba phần vị này thảy đều như nhau, cùng lúc nhanh chóng thành tựu. Tất cả trần số nhiều loại, từ đây trở lại suy ra, toàn bộ là lực của một ánh sáng trong một tướng Tiểu của Như Lai. Một ánh sáng đã như

vậy, những ánh sáng khác cũng như vậy. Một tướng Tiểu đã như vậy, những tướng Tiểu khác cũng như vậy. Tướng Tiểu đã như vậy, những tướng Đại còn lại... thì Bất khả thuyết-bất khả thuyết. Ý văn như vậy, suy nghĩ điều này. Nói những chúng sinh này trước đây đều tu thiện, là trình bày về đời trước có thấy-nghe về Nhất thừa tu tập thiện căn Phổ Hiền. Vì vậy trong dụ nói như ở cõi Dục đã đạt được Thiền thứ nhất, thân tuy chưa chuyển đổi mà đạt được niềm vui cõi trời ấy. Chúng sinh như vậy gặp được ánh sáng này, lập tức đạt được Thập Địa, thân hãy còn chưa chuyển đổi, mà khiến cho mắt thịt của thân vốn có được nhìn thấy khắp nơi, vốn là sức mạnh của pháp. Vậy thì ba Tăng-kỳ có thể dùng niệm mà đến, là trình bày về một thâu nhiếp tất cả. Trần kiếp không thể tận cùng một phần vị, là trình bày về tất cả thâu nhiếp một. Như vậy nhanh hay chậm vô ngại tự tại, đây là Viên giáo chứ không phải Tông nào khác.

3) Từ "Như thị thành tựu thanh tịnh..." trở xuống là giải thích hiển bày về tướng của lợi ích đã đạt được. Đã nói ngay trên thân này đạt được mười Nhãn..., mà chưa biết phạm vi giới hạn, nay ở trong mười Nhãn thì Nhục nhãn là thô thiển nhất, giải thích về phạm vi giới hạn của Nhãn ấy, Nhãn còn lại rất vi diệu, có thể tương tự biết được. Trong đó có hai: Trước là trình bày về nhìn thấy thế giới rộng lớn; sau từ "Diệc ư niệm niệm..." trở xuống là nhìn thấy rất nhiều Đức Phật.

Trong phần trước có bốn: Một, Trình bày về một lớp rộng lớn, trong đó từ "Tịnh thủ..." trở xuống là mảy trần rải hết mọi nơi rồi đến cõi, cùng với mảy trần vốn có, toàn bộ hợp lại làm thành một cõi rộng lớn. Hai, Hỏi đáp phân rõ chất vấn. Ba, Từ "Phật cáo Bảo Thủ..." trở xuống là trở lại tích lũy số đếm để hiển bày, nghĩa là lấy một cõi rộng lớn như trên tiếp tục đếm đến ngàn ức này... lại mài vụn làm mảy trần, mỗi một mảy trần này đều bằng với số mảy trần của tất cả cõi Phật, Bồ-tát lấy các mảy trần này trải qua tám mươi lần, gieo trồng mỗi một đời đạt được quả như vi trần của tất cả cõi Phật. Bốn, Từ "Bồ-tát..." trở xuống là kết luận về Nhục nhãn nhìn thấy, nghĩa là số lượng như vậy, rộng lớn như vậy, là cảnh giới thuộc phạm vi giới hạn của Nhục nhãn này đã nhận biết-đã nhìn thấy, biết rõ Nhãn này sâu rộng vô biên. Trí Luận nói: "Trong năm Nhãn thì Nhục nhãn chỉ nhìn thấy sự việc trong Tam thiên Đại thiên thế giới, nếu nhìn thấy vượt ra ngoài Đại thiên thế giới thì đâu dùng đến Thiên nhãn làm gì?" Giải thích rằng: Luận ấy dựa theo giáo dần dần của Tam thừa mà nói cho nên không giống nhau.

Phần sau từ "Diệc ư niệm niệm..." trở xuống là trình bày về nhìn

thấy thân Phật.

Phần bốn từ "Như Đỉnh Quang châu chiếu chúc quảng đại phục minh tịnh cố..." trở xuống là phân rõ về phạm vi giới hạn của ngọc châu, cũng không phải phần vị khác mà nhìn thấy, kết luận thuộc về Luân Vương. Nhục nhãn rộng lớn như vậy là lợi ích thuộc lớp thứ ba, là bao gồm giải thích về Luân Vương và Thiên tử hướng lên phía trên đều có mười Nhãn... dựa theo giải thích có thể biết.

Phẩm 31: PHỔ HIỀN BỒ TÁT HẠNH

A. Giải thích tên gọi: Một, Phân rõ về tên gọi của Phần, ngay trong phần thứ hai là tu nhân hợp với quả sinh ra hiểu biết, có hai: Trên đây là trình bày xong về nhân quả thuộc Tu sinh ra, từ đây trở xuống là hai phẩm trình bày về nhân quả thuộc Tu hiển bày; cũng là trước trình bày về nhân quả sai biệt, sau là hiển bày về nhân quả bình đẳng. Nếu dựa vào trong năm vòng nhân quả, thì đây là vòng thứ ba trình bày về nhân quả thuộc tự Thể. Hai, Tên gọi của Phẩm, Đức rộng khắp pháp giới gọi là Phổ, Dụng thuận theo thành tựu pháp thiện gọi là Hiền, thâu nhiếp Đức biểu hiện con người gọi là Bồ-tát, đối với duyên thành tựu về tu gọi là Hạnh. Hạnh của Phổ Hiền, Phổ Hiền là Hạnh, có thể biết.

B. Ý đưa ra cũng có hai: Một, Đưa ra Phần, nghĩa là quy tụ nhân quả sai biệt trước đây để đưa về bình đẳng, tức là quy tụ từ Hội thứ hai đến phẩm Bồ-tát Trú Xứ trước đây đưa ra nhân sai biệt, đưa về nhân tròn vẹn của phẩm Phổ Hiền này; phẩm Tánh Khởi quy tụ về phẩm Bất Tư Nghị đưa ra quả sai biệt thuộc ba phẩm, đưa về tánh bình đẳng; vì thế cho nên đưa ra. Lại giải thích: Sai biệt trên đây là trình bày về nhân quả Tam thừa, dưới đây là trình bày về nhân quả Nhất thừa, bởi vì rõ ràng làm chỗ dựa cho Tam thừa trước đây. Lại suy ra sai biệt trước đây đến phần vị căn bản này, cho nên đưa ra. Lại trước đây trình bày về Tu sinh ra, ở đây trình bày về Tu hiển bày. Hai, Đưa ra Phẩm, phẩm trước trình bày về Tu quả của phần vị trước, phẩm này phân rõ về Liễu nhân của phần vị sau, bởi vì nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

C. Tông thú có hai: Trước là Tông, sau là Thú.

Trước là Tông trình bày về hạnh Phổ Hiền, tóm lược có mười loại: Một, Thông hiểu về thời kiếp; Hai, Nhận biết về thế giới; Ba, Nhận biết về căn khí; Bốn, Hiểu rõ về nhân quả; Năm, Thấu suốt về lý tánh; Sáu, Soi rõ về sự tướng; Bảy, Thường an trú trong Định; Tám, Luôn luôn khởi tâm Bi; Chín, Hiện bày thần thông; Mười, Thường xuyên vắng lặng.

Mười loại trên đây đều có mười môn, như trong thời kiếp: 1) Đà-la-ni môn, trong một niệm có nhiều kiếp... 2) Tương tức môn, ba đời ngay nơi một niệm... 3-Vi tế môn, nhiều cùng hiện rõ ở trong một... 4) Đế võng môn, trùng trùng hiện bày rõ ràng... 5) Bất tư giải thoát môn, tùy theo trí tự tại hiện rõ dài-ngắn... 6) Nhất thân phổ biến môn, thân rộng khắp tức là hòa vào ba đời kiếp... 7) Nhất thân phổ nhiếp môn, kiếp hải ba đời ở trong lỗ chân lông... 8) Hiện nhân môn, tất cả thời gian

trước-sau thường thực hành Đại hạnh nguyện của Bồ-tát... 9) Hiện quả môn, tất cả ba đời thị hiện thành tựu Chánh giác... 10) Hiện pháp môn, tất cả kiếp hải thuyết pháp như mây cuộn mưa tuôn... Năm môn trước là ý nghiệp tự tại, năm môn sau là thân-ngữ tự tại. Như dựa theo thời kiếp có mười môn này, chín loại còn lại cũng đều có mười, dựa theo đây tức là tóm lược phân rõ về trăm môn thuộc hạnh Phổ Hiền, nghĩa còn lại đầy đủ như văn hiển bày.

Sau là Thú, trình bày về hạnh rộng khắp này, ý thuộc về so sánh hiển bày tánh khởi lên tác dụng của quả.

Hỏi: Phẩm này cùng với phẩm Tánh Khởi khác nhau thế nào?

Đáp: Có ba điều khác nhau: 1) Phẩm này dựa theo nhân, phẩm kia dựa vào quả; 2) Phẩm này là chủ động phát khởi, phẩm kia là thụ động phát khởi; 3) Phẩm này bao gồm Tu sinh, phẩm kia chỉ riêng Tánh khởi. Còn lại nói như phẩm Tánh Khởi.

D. Giải thích văn: Ngay trong hai phẩm sau, trước là phẩm này trình bày về nhân tròn vẹn của Phổ Hiền, phẩm sau hiển bày về quả đầy đủ của Tánh Khởi.

Ngay trong phẩm này phân hai, đó là Trường hàng và Tụng.

Ngay trong Trường hàng cũng có hai, đó là Chánh thuyết và Thụy chứng.

Ngay trong Chánh thuyết cũng có hai: Đầu là tựa về nguyên nhân thuyết giảng, sau là chính thức hiển bày về những pháp đã thuyết giảng. Lại giải thích cũng có thể làm ba: 1) Nêu ra tóm lược-hiển bày mở rộng, giải thích về nghĩa thành tựu của Phổ. 2) Từ "Bồ-tát khởi nhất sân..." trở xuống là nêu ra pháp ác hiển bày pháp thiện, cũng là nêu ra cứng cỏi hiển bày mềm mại, giải thích về nghĩa thành tựu của Hiền. 3) Từ "Phật tử thị cố..." trở xuống là phân rõ về sáu mươi hạnh môn, giải thích về nghĩa thành tựu của Hạnh, cho nên gọi là Phổ Hiền Hạnh.

Ngay trong phần một có hai: 1) Tổng quát nêu ra ít thuyết giảng; 2) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên nhân của ít thuyết giảng.

Trong phần một: Như từ trước đến nay thuyết giảng..., giải thích có hai nghĩa: a) Dựa theo gần, như phẩm Tiểu Tướng trước đây đã nói, khiến cho các Thiên tử thành tựu hạnh Phổ Hiền, là thuyết giảng rất ít, bởi vì tùy theo phiền não nghiệp chướng nặng nề rơi vào đường ác của chúng sinh ngu si đã giáo hóa, hiển bày về Dụng của tướng Tiểu vốn như vậy. Nếu dựa theo chúng sinh trí tuệ-nghiệp chướng nhẹ nhàng, phân rõ về nghiệp dụng của tướng Đại thì rộng lớn Bất khả thuyết bất

khả thuyết. b) Dựa theo xa, tức là như vòng thứ hai trước đây trong năm vòng nhân quả, là thuyết giảng rất ít, bởi vì nhân dần dần của năm phần vị-quả sai biệt của ba đức trước đây, tuy trong các môn cũng có nghĩa viên dung của Phổ Hiền mà không giống như Tam thừa, nhưng tướng của môn ấy lên-xuống giống như Tam thừa ấy, đuổi theo cơ-dựa vào bệnh không tận cùng nguồn pháp, gọi là thuyết giảng rất ít. Hai phẩm dưới đây trình bày về nhân quả của Phổ Hiền, đuổi theo pháp tánh, không dựa vào căn cơ nhiễm ô để phân biệt lên-xuống, gọi là thuyết giảng rộng lớn, ý văn như vậy.

Ngay trong phần hai là giải thích: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Trong giải thích: Một, Tổng quát giải thích: Tất cả Như Lai, nghĩa là như vậy tùy theo bệnh-dựa vào cơ-thuyết giảng ít, bởi vì chư Phật ba đời thảy đều giống như vậy. Hai, Trong riêng biệt giải thích: Đã tùy theo Hoặc nhiễm của chúng sinh, tuy nhiều mà tóm lược hiển bày về mười loại: 1) Vô minh; 2) Các ràng buộc; 3) Chấp vào Ngã sở; 4) Đắm vào Ngã kiến; 5) Bốn điên đảo; 6) Tà kiến; 7) Chấp trước ngang ngược; 8) Dục ràng buộc. Trên đây là đầy đủ nhân của khổ. 9) Đầy đủ quả của khổ; 10) Xa rời đạo xuất thế. Ba-Từ "Vị như thị..." trở xuống là kết luận: Đã vì chúng sinh có đủ phiền não như vậy, Như Lai xuất thế thuyết pháp, lẽ nào có thể có tận cùng pháp tánh hay sao?

Trong phần hai là trình bày về hạnh Phổ Hiền: Trước là trình bày về đã đối trị rộng lớn có trăm ngàn chướng ngại; sau là hiển bày về có thể đối trị rộng lớn có 60 hạnh.

Trong phần trước có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong nêu ra: Tuy các phiền não đều có khắp nơi chướng ngại đến tất cả Thánh đạo, nhưng Sân là một loại tự mình chướng ngại đến Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh của Bồ-tát, vì vậy chỉ nêu ra Sân để ví dụ cho những phiền não khác. Lại giải thích: Bởi vì Sân làm chướng ngại nặng nhất, cho nên chỉ nói đến nó. Trong kinh Quyết Định Tỳ Ni nói: "Bồ-tát thà khởi lên trăm ngàn tâm Tham chứ không khởi lên một niệm Sân, bởi vì làm hại đến Đại Bi không có gì hơn được Sân này." Trong kinh Bồ-tát Thiện Giới cũng nói giống như vậy.

Trong giải thích: Nói trăm ngàn... là tổng quát nêu ra. Từ "Hà đẳng..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về trăm môn, trong đó dựa vào phần vị phân làm năm: 1) Chướng ngại đến hạnh của Thập Tín; 2) Từ "Bất lạc Phật pháp..." trở xuống là trình bày về chướng ngại đến hạnh của Thập Trú; 3) Từ "Bồ-tát thanh tịnh chư căn..." trở xuống là chướng

ngại đến Thập Hạnh; 4) Từ "Phỉ báng Phật pháp..." trở xuống là chướng ngại đến Đại nguyện hạnh của Thập Hồi Hướng; 5) Từ "Bất lạc Bồ-tát cọng trú..." trở xuống là chướng ngại đến hạnh chân chứng của Thập Địa. Vạn hạnh của Bồ-tát không vượt qua năm phần vị, khởi lên một tâm Sân thì tất cả lập tức bị chướng ngại. Lại bởi vì pháp giới thụ động chướng ngại như Đế võng trùng trùng, làm cho chủ động chướng ngại cũng giống như thụ động thảy đều vô tận, khởi lên một niệm Sân tạo thành trăm ngàn chướng ngại, lý thật sự vô tận.

Trong kết luận: Có kết luận-có giải thích, có thể biết.

Trong phần sau là phân rõ giải thích về hạnh có thể đối trị của Phổ Hiền: Một là chính thức hiển bày; Hai là kết luận khuyến khích.

Trong phần một có sáu phần vị, đều dựa vào phần trước phát khởi phần sau.

Trong phần vị thứ nhất: Phật tử vì vậy, vốn là một niệm Sân trước đây trở thành trăm ngàn Tà pháp làm chướng ngại, khuyến khích khiến cho tu tập mười loại Chánh pháp, dùng để vượt qua Tà pháp. Nhưng mười pháp này không những vượt qua Tà Sân trước đây, mà cũng chính là nhanh chóng đạt được Bồ-đề. Trong chính thức phân rõ có mười câu thâu nhiếp làm thành năm cặp: Hai câu đầu dựa theo con người, một là không rời bỏ dưới thấp, hai là không ngạo mạn trên cao; hai câu tiếp dựa theo pháp, một là không bài báng đối với Giáo, hai là không mê mờ đối với Sự; hai câu tiếp dựa theo tâm hành, một là vui với thực hành, hai là tâm kiên định; hai câu tiếp dựa theo nhân quả, một là quả của trí, hai là nhân của biện tài; hai câu sau cuối dựa theo Bi nguyện, một là Bi, hai là Nguyện.

Trong phần vị thứ hai: Là thanh tịnh: Đầu là dựa vào Chánh pháp trước đây trình bày về hạnh thành tựu lìa xa cấu nhiễm, cho nên nói là thanh tịnh. Trong mười câu cũng làm năm cặp: Ba câu đầu thanh tịnh đối với Giáo pháp, một là Tín, hai là Cầu, ba là Hộ; hai câu tiếp thanh tịnh đối với Lý pháp, một là rộng, hai là rất sâu xa; hai câu tiếp thanh tịnh đối với Hóa pháp, một là hiểu rõ pháp khí, hai là tăng thêm thiện; hai câu tiếp thanh tịnh đối với Thời kiếp, một là không đắm vào, hai là quán sát; một câu sau cuối kết luận về thành tựu tánh.

Trong phần vị thứ ba: Là Chánh trí: Bởi vì lìa xa cấu nhiễm làm chướng ngại khiến cho trí thanh tịnh sáng ngời, cho nên nói là Chánh trí. Mười câu này cũng làm năm cặp: Hai câu đầu là trí hiểu rõ Sở hóa; hai câu tiếp là trí nhận biết Hóa pháp; hai câu tiếp là trí nhận biết Trì biện; hai câu tiếp là trí có đủ thân-ngữ; hai câu sau cuối là trí soi chiếu

Y- Chánh.

Trong phần vị thứ tư là khéo léo tùy thuận tiến vào: Bởi vì đạt được Chánh trí cho nên có thể xoay chuyển những pháp đã biết tùy thuận hòa vào lẫn nhau. Mười câu này cũng làm năm cặp: Hai câu đầu là Thân-Độ vô ngại; hai câu tiếp là Thời-Pháp vô ngại; ba câu tiếp là Căn-Cảnh vô ngại, các Nhập là Cảnh, lại giải thích do trí tiến vào mà nhận biết, không phải Căn là chân lý, lại cũng là Cảnh; hai câu tiếp là Ngôn-Tướng vô ngại; một câu sau cuối là ba đời vô ngại.

Trong phần vị thứ năm: Là tâm thẳng thắn: Bởi vì xoay chuyển tự tại khiến cho đích thực hướng về chân thật, cho nên nói là tâm thẳng thắn. Mười câu này cũng làm năm cặp: Hai câu đầu là nghĩ đến cơ-thiết lập giáo pháp; hai câu tiếp là trú vào pháp sâu rộng; hai câu tiếp là trú vào pháp thuộc Giáo nghĩa; hai câu tiếp là trú vào pháp thuộc Hành; hai câu sau cuối là trú vào pháp thuộc Quả. Đều là Chánh tâm hướng về cho nên gọi là tâm thẳng thắn. Luận Khởi Tín nói: Tâm thẳng thắn là Chánh niệm về pháp Chân Như.

Trong phần vị thứ sáu: Là phương tiện khéo léo: Dựa vào tâm thẳng thắn trước đây khởi lên phương tiện này. Ba câu đầu dựa vào Chứng phát khởi thuyết giảng, một là soi chiếu Lý sâu xa, hai là phát ra Trí thù thắng cũng là hiển bày về Lý tánh, ba là khéo léo thiết lập ngôn từ; hai câu tiếp là chứng được Chân-thông hiểu Tục, phân biệt về tướng sai khác, là pháp thuộc về Tục đế; năm câu sau là tiến vào pháp tự tại. Trong đó bốn câu trước là tiến vào pháp: Một là tiến vào Lý pháp; Hai là tiến vào Quả pháp; Ba là tiến vào Hành pháp, là pháp thực hành phương tiện khéo léo có thể một hòa vào tất cả; Bốn là tiến vào Giáo pháp, nghĩa là nhiều môn phương tiện khéo léo. Một câu sau là tự tại không chuyển đối với pháp đã tiến vào phía trên.

Trong phần hai từ "Phật tử thị cố..." trở xuống là kết luận khuyến khích: Trước là khuyên nhủ lắng nghe tiếp nhận; từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích hiển bày về pháp quan trọng thù thắng. Bởi vì hạnh Phổ Hiền chắc chắn là một thâu nhiếp tất cả, cho nên dùng một ít công lực mà nhanh chóng đạt được Bồ-đề; phương tiện này chính là công dụng. Phần Chánh thuyết xong.

Trong phần thứ hai là Cảm chứng, có hai: Trước là cảm được điềm lành; sau là chứng thực thành tựu. Hai phần này đều có hai, đó là cõi này kết luận nối thông.

Trong phần trước là cảm được điềm lành, có ba: 1) Nguyên nhân, đó là Phật lực và Pháp lực; 2) Mặt đất rung động; 3) Mưa xuống cúng

dường.

Hỏi: Hội này thuyết giảng ở cõi trời Tha Hóa, vì sao kết luận nối thông lại nói là Phật an tọa đạo tràng như ở thế giới hệ này?

Đáp: Bởi vì căn bản ở dưới tán cây Bồ-đề, cho nên kết luận quy về nơi ấy. Vả lại, tuy lên trên cõi trời mà vốn không rời xa tán cây Bồ-đề.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao Thập Địa... trước đây đều không giống như vậy?

Đáp: Trước đây dựa theo Đồng giáo, kết luận nối thông cung trời và tán cây Bồ-đề ấy, gốc và ngọn hợp lại mà nói. Ở đây dựa vào Biệt giáo, quy tụ ngọn đưa về gốc, chỉ dựa vào đạo tràng, ý giữ lại nơi này. Sau trong phẩm Tánh Khởi... đều giải thích giống như vậy.

Trong phần sau là chứng thực thành tựu, cũng có ba: 1) Nguyên nhân, hai lực giống như trước; 2) Số lượng người hướng đến; 3) Từ “Tác như thị thuyết...” trở xuống là ca ngợi thuật lại chứng thực thành tựu và kết luận nối thông... đều có thể biết.

Trong phần kệ tụng có hai: Trước là ý lời tựa; Sau là phần Chánh tụng.

Trong phần trước có hai: Một, Nêu ra tướng, nghĩa là hai lực Tự-Tha chính là nguyên nhân, quán sát mười phương là phạm vi giới hạn của thiết lập giáo pháp, quán sát pháp giới là hiển bày về nghĩa lý sâu rộng. Hai, Từ “Dục minh...” trở xuống là ý thuật lại, nghĩa là bởi vì muốn thuật lại ý của mười loại này, cho nên nói ra kệ tụng này: 1) Trình bày về nhân hạnh; 2) Hiển bày về quả đức; 3) Thuyết giảng về Đại nguyện; 4) Thời xứ phát khởi hạnh; 5) Cơ chín muồi hiện rõ Phật; 6) Xứng với căn cơ trao cho pháp; 7) Lợi ích đã thuyết giảng; 8) Trình bày về nhân đạt được quả; 9) Quả hiện rõ thân thanh tịnh; 10) Ngữ nghiệp mở thông giác ngộ. Nghĩa của mười loại này, trong kệ tụng dưới đây đều hiển bày đầy đủ.

Trong phần sau là Chánh tụng, có 121 tụng phân hai: hai mươi hai tụng đầu là hiển bày về phạm vi giới hạn của thuyết giảng, chín mươi chín tụng còn lại là chính thức phân rõ về tướng của hạnh Phổ Hiền. Những tụng này đều không phải là trùng tụng về văn trước đây, mà chỉ là làm sáng tỏ cho văn trước đây cùng nhau hiển bày về Dụng của hạnh Phổ Hiền, nghĩa là phần trước tóm lược-phần này mở rộng, phần trước là Thể-phần này là Dụng. Cũng có các Sư đem phối hợp với Trường hàng trước đây, văn không thích hợp cho nên biết ý khác nhau, không có thể đoán định theo chủ quan.

Ngay trong hai mươi hai tụng đầu, phân bốn: Một, Có hai tụng về khuyên nhủ lắng nghe nhận lời thuyết giảng. Hai, Từ "Nhất thiết chư kiếp..." trở xuống có tám tụng trình bày về Bồ-tát này ở nơi Phật quá khứ phát khởi hoằng thệ nguyện hạnh. Ba, Từ "Ư nhất Hiền kiếp..." trở xuống có mười một tụng trình bày về đối với Phật hiện tại-vị lai tu hạnh ba Luân, trong đó: bảy tụng đầu nêu ra Phật hiện tại-vị lai, bốn tụng sau trình bày về hạnh thanh tịnh thành tựu đối với ba Luân. Bốn-Từ "Hành giả..." trở xuống có một tụng kết luận về phạm vi giới hạn của thuyết giảng.

Từ đây trở xuống là trong chín mươi chín tụng còn lại, chính thức hiển bày về Tướng của hạnh Phổ Hiền, cũng phân hai: Một, Có sáu mươi chín tụng trình bày về hạnh thuộc Đại Trí của tự đức. Hai, Từ "Độ vô lượng chúng sinh..." trở xuống có ba mươi tụng trình bày về hạnh thuộc Đại Bi giáo hóa bên ngoài.

Trong phần một trình bày về mười loại hạnh thuộc Đại Trí của Phổ Hiền: 1) Đầu là bảy tụng trình bày về hạnh thuộc Đại Trí khéo léo tiến vào Đế võng. 2) Từ "Thâm nhập vi tế..." trở xuống là mười bảy tụng trình bày về hạnh thuộc Trí vi tế tiến sâu vào Thời-Xứ... 3) Từ "Thế giới cập Như Lai..." trở xuống là năm tụng trình bày về hạnh bí mật quan trọng hiểu rõ tâm chư Phật ba đời, nghĩa là tên gọi Thế giới và tên gọi của Phật; những điều này thô thiển nhất hãy còn ở nhiều kiếp thuyết giảng không thể nào hết được, huống gì cảnh giới đã nhận biết trong tâm Phật, nghĩa là pháp giới chân thật vi diệu..., nhưng Bồ-tát này cũng có thể nhận biết rõ ràng thành tựu hạnh thuộc Đại Trí của Phổ Hiền. 4) Từ "Như thị vị lai thế..." trở xuống là bốn tụng về hạnh hiểu rõ vị lai thâu nhiếp sự nghiệp giáo hóa. 5) Từ "Hiện tại thập phương..." trở xuống là bốn tụng về hạnh thông đạt cảnh giới của Phật hiện tại. 6) Từ "Bồ-tát cụ xuất..." trở xuống là năm tụng trình bày về hạnh thuộc Dụng giáo hóa của sáu căn. 7) Từ "Thâm nhập trí cảnh..." trở xuống là mười tụng trình bày về hạnh thuộc Khí thế gian tự tại. 8) Từ "Bồ-tát tri chư pháp..." trở xuống là sáu tụng trình bày về hạnh thuộc Trí chánh giác thế gian tự tại. 9) Từ "Thanh tịnh Pháp thân..." trở xuống là năm tụng trình bày về hạnh thuộc Pháp thân không phải thân và không thân. 10) Từ "Thí như công huyễn..." trở xuống là sáu tụng trình bày về hạnh thuộc tâm thanh tịnh không phải hạn lượng và không hạn lượng. Trên đây là hạnh thuộc Trí của tự đức, xong.

Ngay trong phần hai là hạnh thuộc Đại Bi giáo hóa bên ngoài, cũng có mười hạnh: 1) Có sáu tụng về hạnh giáo hóa chúng sinh khiến

cho phát tâm Bồ-đề. 2) Từ "Như Lai tịnh thân..." trở xuống là hai tụng ca ngợi về hạnh hiện rõ Phật thâu nhiếp chúng sinh. 3) Có một tụng về hạnh phân bố xá-lợi của Phật quá khứ. 4) Có 1 tụng về hạnh có thể nhận biết về đức của Phật vị lai. 5) Từ "Như thị tam thế..." trở xuống là 4 tụng trình bày về hạnh tiến sâu vào Pháp luân. 6) Từ "Vô lượng vô biên tâm..." trở xuống là năm tụng về hạnh hiểu rõ tâm chúng sinh thuộc căn khí nhiễm-tịnh. 7) Từ "Nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là 3 tụng về hạnh hiểu rõ duyên khởi nghiệp báo của chúng sinh. 8) Từ "Như thị chư căn..." trở xuống là năm tụng về hạnh hiểu rõ thông suốt Căn-Cảnh vô ngại. 9) Có một tụng về hạnh nhận biết rõ ràng năm cách thuyết pháp. 10) Cuối cùng là hai tụng trình bày về tướng ba đời là hạnh tự tại.

Phẩm 32: BẢO VƯƠNG NHƯ LAI TÁNH KHỞI

A. Giải thích tên gọi: Bảo Vương là ngọc báu Ma-ni, đáng quý báu nhất cho nên gọi là Bảo; bởi vì có thể sinh ra vật báu tự tại, thù thắng nhất trong các vật báu, chỗ dựa của các vật báu, cho nên gọi là Vương. Dụ về pháp thuộc tánh khởi cũng có đủ ba nghĩa, đó là nghĩa về sinh ra Trí, nghĩa về thù thắng nhất, nghĩa về làm chỗ dựa. Phẩm Như Lai Tạng trong luận Phật Tánh nói: "Từ tự tánh trú đến nay mà đạt được quả, cho nên gọi là Như Lai. Không thay đổi tên gọi của Tánh, hiển bày Dụng phù hợp khởi lên, tức là Tánh Khởi của Như Lai. Lại chân lý gọi là Như, gọi là Tánh; hiển bày Dụng gọi là Khởi, gọi là Lai, tức Như Lai là Tánh Khởi." Những điều này từ người và pháp, dùng làm đề mục của phẩm. Lại phiên dịch riêng biệt một bản gọi là kinh Như Lai Bí Mật Tạng, và một bản gọi là kinh Như Lai Hưng Hiển, lại văn dưới đây có đủ mười tên gọi, đều có thể biết.

B. Ý đưa ra: Phẩm trước trình bày về nhân chủ động phát khởi, phẩm này phân rõ về quả đã hiển bày, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. Tông thú: Trình bày về pháp môn Tánh Khởi, tức là lấy pháp môn ấy làm Tông. Phân biệt về nghĩa này tóm lược đưa ra mười môn: 1) Phần tướng môn; 2) Y trì môn; 3) Dung nhiếp môn; 4) Tánh đức môn; 5) Định nghĩa môn; 6) Nhiễm tịnh môn; 7) Nhân quả môn; 8) Thông cục môn; 9) Phần tề môn; 10) Kiến lập môn.

1) Phần tướng môn: Tánh có ba loại, đó là Lý-Hạnh và quả. Khởi cũng có ba loại, đó là: Một-Lý tánh đạt được Liễu nhân hiển này rõ ràng gọi là Khởi; hai-Hạnh tánh bởi vì chờ nghe xông ướp giúp đỡ phát sinh ra quả gọi là Khởi; ba-Quả tánh khởi, nghĩa là Quả tánh này lại không có Thể riêng biệt, tức là Lý-Hạnh ấy bao gồm đầy đủ Tu sinh đến lúc quả vị, hợp lại làm Quả tánh, ứng với căn cơ có tác dụng giáo hóa gọi đó là Khởi, vì vậy ba phần vị đều là Tánh-đều là Khởi, cho nên nói là Tánh Khởi. Nay trong văn này chính thức phân rõ một loại sau bao gồm phân rõ hai loại trước.

2) Y trì môn: Một-Hạnh chứng Lý thành tựu, tức là lấy Lý làm Tánh, Hạnh thành tựu làm Khởi, đây là dựa theo phần vị Bồ-tát, bởi vì phần vị phàm phu có Tánh mà không có Khởi. Hai-Chứng trọn vẹn thành tựu quả, tức là Lý-Hạnh làm Tánh, Quả thành tựu làm Khởi, đây là dựa theo tự đức của Phật. Ba-Lý và Hạnh trọn vẹn thành tựu Quả làm Tánh, Dụng của phó cảm ứng cơ làm Khởi, là ngay nơi Lý-Hạnh thấu suốt đến nghiệp dụng, cho nên Khởi chỉ là Tánh Khởi.

3) Dung nhiếp môn: Hạnh đã dựa vào Lý mà Khởi, tức là Hạnh hư giả mà Tánh chân thật, hư giả không còn thì chân thật hiện bày. Khởi chỉ là Tánh Khởi, cho đến Quả dụng chỉ là Dụng của chân tánh, như vàng ròng làm vòng xuyến..., vòng xuyến hư giả mà vàng ròng là chân thật, chỉ là vàng ròng khởi lên, suy nghĩ có thể thấy.

4) Tánh đức môn: Bởi vì Lý tánh tức là Hạnh tánh, cho nên Khởi chỉ là Khởi thuộc Lý tánh. Môn này và môn trước sai khác thế nào? Trước đây dựa theo dùng Lý làm mất đi Hạnh mà nói, nay dựa theo Lý vốn có đủ Hạnh mà nói.

Hỏi: Lý là vô vi, Hạnh là hữu vi, Lý hiển bày làm Pháp thân, Hạnh đầy đủ làm Báo thân, Pháp-Báo không giống nhau bởi vì vô vi khác nhau, vì sao Lý tánh tức là Hạnh?

Đáp: Bởi vì trong Như Lai Tạng đầy đủ công đức của hằng sa tánh. Trong luận Khởi Tín nói: "Bất Không Chân Như có nghĩa về ánh sáng của Đại trí tuệ, nghĩa về soi chiếu khắp nơi pháp giới." Kinh Niết Bàn nói: "Phật tánh, gọi là Đệ-nhất-nghĩa Không, Đệ-nhất-nghĩa Không gọi là Trí tuệ." Giải thích rằng: Đây tức là trong tánh Vô vi vốn có đủ pháp công đức Hữu vi. Kinh Như Lai Tạng nói mô phỏng đúng hình tượng..., và luận Bảo Tánh nói Chân Như làm chủng tánh... đều là nghĩa này, cho nên nhờ vào Tu dẫn đến quả vị gọi là Quả tánh, Quả tánh phó cảm gọi là Tánh Khởi.

5) Định nghĩa môn: Hỏi rằng: Văn sau nói không phải một ít nhân duyên mà thành tựu Đẳng Chánh Giác, đây chính là duyên khởi, vì sao chỉ nói Tánh Khởi? Giải thích rằng: Có bốn nghĩa: Một, Bởi vì tự Thể của quả hải là tánh Bất khả thuyết-bất khả thuyết, cơ cảm đầy đủ duyên, dựa theo duyên trình bày về Khởi, Khởi đã trái với duyên mà thuận với tự tánh, vì vậy bỏ duyên chỉ gọi là Tánh Khởi. Hai, Thể của tánh là Bất khả thuyết, nếu nói ra thì gọi là Khởi, nay dựa vào duyên mà nói là Khởi, Khởi không có Khởi nào khác, vẫn dùng tánh làm Khởi, cho nên gọi là Tánh Khởi chứ không gọi là duyên khởi. Ba, Khởi tuy thu nhận duyên mà duyên nhất định không có tánh, lý của không có tánh hiển bày ở nơi duyên, vì vậy dựa vào hiển bày chỉ gọi là Tánh Khởi, như từ căn bản không có tồn tại mà thiết lập tất cả các pháp... Bốn, Nếu pháp đã Khởi này tựa như tướng của duyên ấy, thì thuộc về duyên khởi; nay trình bày về pháp đã Khởi chỉ dựa vào Dụng thanh tịnh, thuận với Chân tánh cho nên thuộc về Tánh Khởi.

6) Nhiễm tịnh môn: Hỏi: Tất cả các pháp đều dựa vào tánh mà thiết lập, vì sao pháp của Tánh Khởi ở văn sau, chỉ dựa theo pháp thanh

tịnh mà không chọn lấy pháp cấu nhiễm? Đáp: Pháp thanh tịnh hay cấu nhiễm... tuy cùng dựa vào Chân, nhưng bởi vì trái-thuận khác nhau, cho nên cấu nhiễm thuộc về Vô minh, thanh tịnh quy về Tánh Khởi.

Hỏi: Cấu nhiễm không phải Tánh Khởi, lẽ ra lìa xa đối với Chân?

Đáp: Bởi vì trái với Chân cho nên không có thể lìa xa Chân, bởi vì trái với Chân cho nên không thuộc về Dụng của Chân, như người điên đảo mang giày làm mũ, điên đảo tức là giày cho nên không lìa xa giày, đầu mang làm mũ không phải Dụng của giày. Nên biết đạo lý trong này cũng như vậy, bởi vì cấu nhiễm không lìa xa Thể của Chân, cho nên nói chúng sinh tức là Như.... Bởi vì không thuận với Dụng của Chân, cho nên không phải Tánh Khởi này thâu nhiếp. Nếu dựa theo giữ lại phiền não mà có Dụng thanh tịnh, thì cũng thu nhận đưa vào Tánh Khởi.

Hỏi: Chúng sinh và phiền não đều là Tánh Khởi hay sao?

Đáp: Đều là như vậy, nguyên cớ thế nào? Bởi vì đã cứu giúp, đã đoạn trừ, đã nhận biết, cho nên tất cả không có gì không phải Tánh Khởi.

7) Nhân quả môn: Hỏi: Thiện căn của Bồ-tát cũng thuận theo Tánh mà Khởi, vì sao văn sau chỉ phân rõ về quả Phật? Đáp: Bởi vì chưa trọn vẹn cho nên không phân rõ mà thôi. Nếu dựa theo nghĩa làm nhân của Tánh Khởi và nghĩa về quyến thuộc thì đều là Tánh Khởi thâu nhiếp, như văn sau nói lúc cây thuốc chúa nảy mầm thì tất cả các cây cùng nảy mầm... Nếu thuận theo nghĩa này, thì bắt đầu phát tâm Bồ-đề trở về sau đều là Tánh Khởi thâu nhiếp, chỉ trừ ra phàm phu-Tiểu thừa, bởi vì hai chỗ ấy không nảy mầm. Nếu dựa vào làm duyên khiến cho hai loại ấy phát sinh thiện căn, thì cũng là Tánh Khởi thâu nhiếp, như mặt trời soi chiếu người mù...

8) Thông cục môn: Hỏi: Tánh Khởi này chỉ dựa vào quả Phật, vì sao văn sau nói Bồ-tát tự biết trong thân mình có Tánh Khởi Bồ-đề, trong tâm của tất cả chúng sinh cũng như vậy? Đáp: Nếu như giáo Tam thừa thì trong tâm chúng sinh chỉ có Tánh của nhân chứ không có Tướng-Dụng của quả. Trong Viên giáo này, pháp của quả Lô-xá-na bao gồm chúng sinh giới, cho nên trong thân chúng sinh cũng có Tướng của quả. Nếu không như vậy thì chỉ là Tánh mà không có nghĩa của Khởi, không phải phẩm này nói đến. Ý văn không như vậy, bởi vì trình bày về Tánh Khởi chỉ là pháp của quả, nhưng mà trong quả có đủ ba thế gian, cho nên chúng sinh cũng do pháp này thâu nhiếp.

Hỏi: Đã hạn chế ở quả Phật, vì sao văn sau nói bao gồm tất cả

các pháp?

Đáp: Nếu như giáo Tam thừa thì tánh Chân Như bao gồm hữu tình và phi tình, mà khai mở giác ngộ Phật tánh vốn chỉ hạn chế ở hữu tình. Kinh Niết Bàn nói: "Không phải Phật tánh thì gọi là cỏ cây..." Nếu như trong Viên giáo thì Phật tánh và Tánh Khởi đều bao gồm Y-Chánh, như văn sau phân rõ, cho nên thành Phật có đủ ba thế gian. Thân quốc độ... đều là thân Phật, vì vậy hạn chế chỉ ở quả Phật, bao gồm tất cả phi tình.

9) Phần tề môn: Chân tánh này đã dung hòa rộng khắp tất cả, pháp đã Khởi ấy cũng có đủ tất cả, từng phần hay trọn vẹn không có giới hạn, cho nên phạm vi nơi chốn thảy đều trọn vẹn đầy đủ, tất cả đều có đủ pháp giới vô tận, vì vậy khắp tất cả thời gian, tất cả nơi chốn, tất cả các pháp... như Nhân-đà-la võng không có gì không đầy đủ.

10) Kiến lập môn: Hỏi: Pháp môn không có giới hạn, vì sao văn sau chỉ phân rõ về mười loại? Đáp: Bởi vì hiển bày về vô tận. Những gì là mười loại? 1) Tổng quát phân rõ về nhiều duyên để thành tựu Chánh Giác; 2) Thân Chánh Giác; 3) Ngữ nghiệp; 4) Trí; 5) Cảnh; 6) Hành; 7) Bồ-đề; 8) Chuyển pháp luân; 9) Nhập Niết-bàn; 10) Thấy nghe cung kính cúng dường đạt được lợi ích. Mười loại này tóm lược thu nhận nghiệp dụng của quả Phật, cho nên không tăng-giảm. Mười nghĩa này bao gồm chín phần vị trước, đều có đủ chuẩn mực, nghĩa còn lại ở văn sau sẽ rõ ràng.

D. Giải thích văn: Phẩm này phân dài làm bảy phần: Một, Phần gia hộ; hai, Phần căn bản; ba, Phần thưa thỉnh; bốn, Phần thuyết giảng; năm, Phần hiển bày tên gọi thọ trì; sáu, Phần biểu hiện điềm lành chứng minh thành tựu; bảy, Phần kệ tụng tổng quát thâu nhiếp.

Ngay trong phần thứ nhất là phần Gia hộ, có hai: Một, Lông trắng phát ánh sáng gia hộ cho người thưa thỉnh; Hai, Miệng phát ánh sáng gia hộ cho người thuyết giảng.

Trong phần một cũng có hai: Trước là gia hộ bằng ánh sáng; sau là lợi ích của gia hộ.

Trong phần trước có mười: 1) Trình bày về nơi phát ra, giữa chặng mày là biểu thị cho chứng đạo lìa xa hai bên, lông trắng nhỏ dài là biểu thị cho Tánh Khởi, vốn là căn bản của các giáo. 2) Hiển bày về tên gọi của ánh sáng, trình bày về pháp của Như Lai là bởi vì muốn biểu thị thuyết giảng về pháp Tánh Khởi của Phật. 3) Nghiệp thuộc nhân. 4) Nghiệp dẫn ra. 5) Nghiệp cung kính. 6) Nghiệp giác ngộ. 7) Nghiệp dừng lại. 8) Nghiệp hàng phục. 9) Nghiệp thị hiện. 10) Nghiệp cuốn lại. Tiến

vào đỉnh đầu của Diệu Đức, là chính thức trình bày về tướng gia hộ; vì sao gia hộ cho Bồ-tát này, là bởi vì như tên gọi biểu thị thuyết giảng về pháp Tánh Khởi; tiến vào đỉnh đầu là tướng của gia hộ duy trì.

Phần sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là phân rõ về lợi ích của gia hộ, trong đó có hai: 1) Lợi ích của Đại chúng: Một là tâm vui mừng..., thành tựu lợi ích về pháp khí; hai là lợi ích nghĩ đến pháp. 2) Trong lợi ích của Diệu Đức, bởi vì ánh sáng tiến vào đỉnh đầu làm thay đổi oai nghi của ba nghiệp, mà thành tựu về tướng thưa thỉnh: Một là oai nghi của thân trệch áo quỳ xuống; hai là ý không có niệm gì khác; ba là nói kệ ca ngợi thưa thỉnh.

Trong ca ngợi thưa thỉnh có mười kệ phân sáu: 1) Có một kệ ca ngợi Đức Phật bày tỏ lễ nghi; 2) Có năm kệ ca ngợi Đức Phật phát ra ánh sáng; 3) Có một kệ ca ngợi về lợi ích của ánh sáng trước đây; 4) Có một kệ ca ngợi về chúng có đức có thể nghe; 5) Có một kệ ca ngợi Đức Phật có đức khai thị; 6) Một kệ sau cuối thưa thỉnh Đức Phật chỉ rõ người thuyết giảng. Vì sao không thưa thỉnh Đức Phật mà lại cầu người khác thuyết giảng? Bởi vì lúc ánh sáng tiến vào thân đã khiến cho nhận biết không phải Đức Phật tự thuyết giảng. Lại nhiều ví dụ giống như trên, bởi vì nhận biết không phải Đức Phật thuyết giảng, cho nên cầu người khác thuyết giảng.

Trong phần hai là miệng phát ánh sáng gia hộ cho người thuyết giảng, trước đã thưa thỉnh chỉ rõ, nay chỉ rõ cũng có hai: Trước là gia hộ, sau là lợi ích.

Trong gia hộ cũng có mười: 1) Trình bày về nơi phát ra, miệng phát ra ánh sáng là biểu thị cho giáo đạo lưu truyền khắp nơi. 2) Ánh sáng tên gọi Vô ngại là biểu thị cho biện tài vô ngại, ngôn giáo tự tại; Vô úy là không sợ hãi đối với lý sâu xa, ở giữa Đại chúng không có gì sợ hãi; nghĩa còn lại giống như trước. Tiến vào miệng Phổ Hiền, là bởi vì khiến cho thuyết giảng như Phật thuyết giảng. Lại vốn là miệng lưu truyền. Lại như miệng phát ra-tai thu vào là khiến cho lắng nghe, nay miệng phát ra-miệng thu vào là khiến cho thuyết giảng. Vì sao chỉ gia hộ cho Phổ Hiền? Bởi vì biểu thị cho pháp đã thuyết giảng này là pháp rộng khắp, cho nên đều là tướng gia hộ. Sao không tiến vào đỉnh đầu? Bởi vì gồm đủ Giáo. Lại trong kinh Niết Bàn nói: "Phật từ miệng phát ra ánh sáng lại thu vào từ miệng, vốn biểu thị cho thu nhận không còn." Kinh ấy nói ánh sáng của Như Lai phát ra rồi lại thu vào, không phải không có nhân duyên, chắc chắn là những việc làm đã làm xong ở mười phương, bởi vì tướng Niết-bàn cuối cùng này cùng với tướng này

khác nhau.

Sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trong phần trình bày về lợi ích của gia hộ, hơn hẳn trăm lần vượt lên trên đồng loại, bởi vì biểu thị cho pháp thù thắng, sợ rằng lạm dụng giống như Phật, cho nên so sánh để chọn lấy. Phần Gia hộ, xong.

Trong phần thứ hai là phần Căn bản, có hai: Một là thưa hỏi. Hai từ "Nhĩ thời Phổ Hiền..." trở xuống là giải đáp, trong đó có ba: 1) Dẫn ra việc xưa; 2) Tương tự nay giải đáp; 3) Lợi ích nghe tên gọi. Trước là mặt đất rung động, trình bày về đưa ra tên gọi của phần Căn bản, biểu thị cho điềm cảm của Đại pháp này sắp phát khởi; đưa ra luận chất vấn về ánh sáng, trình bày về nghe tên gọi Diệu Đức này phát sinh cảm giác thưa hỏi, cho nên có thể thưa hỏi về mười môn Tánh Khởi. Nếu không như vậy thì biết đâu mà thưa thỉnh?

Trong phần thứ ba là phần Thưa thỉnh cũng có hai, đó là Trường hàng và Tụng.

Trong phần Trường hàng có ba: Một, Nêu ra pháp thưa thỉnh; Hai, Ca ngợi chúng thưa thỉnh; Ba, Ca ngợi người thuyết giảng để thưa thỉnh.

Ngay trong phần ca ngợi chúng, có ba: a) Nêu rõ Đại chúng; b) Từ "Thiện học..." trở xuống ca ngợi có đủ đức; c) Từ "Thành tựu như thị..." trở xuống kết luận về chúng quy tụ.

Ngay trong phần b là ca ngợi về đức, sơ lược ca ngợi về mười đức: 1) Nghiệp về giới thanh tịnh; 2) Thành tựu về Niệm-Tuệ; 3) Đầy đủ hai trang nghiêm; 4) Trú trong oai nghi của Phật; 5) Đầy đủ hạnh của Phật; 6) Từ "Chánh niệm..." trở xuống là đức của Đại Định; 7) Đức của Đại Bi; 8) Từ "Quyết định..." trở xuống là đức của Đại Trí; 9) Đức của Thần thông thù thắng; 10) Trú vào đức của quả.

Phần c là kết luận, có thể biết.

Phần ba từ "Nhân giả..." trở xuống là ca ngợi người thuyết giảng có đức có thể thuyết giảng, cũng hiển bày mười đức: 1) Gieo trồng nhiều thiện căn; 2) Thành tựu về diệu hạnh; 3) Định tự tại; 4) Chứng pháp sâu kín; 5) Khéo léo loại trừ nghi ngờ; 6) Thông hiểu giáo pháp; 7) Khéo léo nhận biết căn cơ; 8) Thuyết giảng tùy theo căn khí; 9) Thuận theo trí Phật; 10) Kết luận về vô tận. Từ "Thiện tai..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh. Tốt lành thay(thiện tai) có ba loại: a) Pháp quan trọng vi diệu; b) Chúng có thể nghe; c) Nhân giả có thể thuyết giảng cho nên nói là mong mỏi thuyết giảng.

Trong phần Kệ thưa thỉnh có mười chín tụng phân ba: 1) Một

tụng rưỡi nêu rõ ca ngợi người thuyết giảng và người nghe; 2) Chính thức thưa thỉnh về mười môn Tánh Khởi; 3) Từ "Thanh tịnh chân..." trở xuống là ca ngợi về đức khuyến khích thuyết giảng.

Ngay trong phần hai là chính thức thưa thỉnh: Một, Hai câu thưa thỉnh là môn tổng quát thứ nhất; hai, Câu tiếp riêng biệt thưa thỉnh là thân nghiệp; ba, Câu tiếp là ngữ nghiệp; bốn, Câu tiếp là ý nghiệp; năm, Câu tiếp là cảnh đã nhận biết; sáu, Câu tiếp là hạnh đã thực hành; bảy, Câu tiếp là nêu ra quả đã đạt được, có bản trong này lại có hai câu, đó là tu tập...; tám, Hai câu tiếp là Pháp luân đã chuyển; chín, Hai câu tiếp là Niết-bàn đã nhập; mười, Từ "Phật tử..." trở xuống là bốn tụng rưỡi thưa thỉnh về lợi ích thấy nghe cung kính cúng dường thuộc môn thứ mười. Từ "Tịnh như..." trở xuống là trong phần giải đáp mở rộng giải thích.

Trong phần ba từ "Thanh tịnh..." trở xuống là ca ngợi về đức khuyến khích thuyết giảng, có sáu: Một, Một tụng thưa thỉnh Phổ Hiền thuyết giảng về cảnh sâu rộng; hai, Tiếp một tụng ca ngợi về đức thích nghe của chúng; ba, Tiếp hai tụng khuyến khích dùng ngôn từ khéo léo nhờ vào ví dụ để thuyết giảng; bốn, Tiếp hai tụng trở lại nêu ra ba nghiệp để thưa thỉnh thuyết giảng; năm, Tiếp hai tụng ca ngợi về chúng hội hiếm có để khuyến khích thuyết giảng; sáu, Tiếp hai tụng kết thúc thưa thỉnh hiển bày về niềm vui của chúng.

Trong phần thứ tư là phần Thuyết giảng, giải đáp mười câu hỏi trước đây tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có hai, đó là Trường hàng và Tụng. Trong mười đoạn:

Thứ nhất: Giải đáp về Tánh Khởi thuộc Chánh Pháp vốn là Tổng tướng, chín loại như thân nghiệp... vốn là Biệt tướng, đều là Tánh Khởi. Đồng-Dị-Thành-Hoại đều dựa theo đây, có thể biết. Lại giải thích: Môn đầu này là pháp đã dựa vào, chín môn còn lại là đức có thể dựa vào, dựa vào pháp thành tựu đức cùng gọi là Tánh Khởi. Lại mười môn này đều dựa theo duyên hiển bày tánh, tánh thuận theo duyên hiện rõ cho nên gọi là Tánh Khởi. Cũng có các Sư, lấy một môn đầu trong mười môn này làm nhân, chín môn sau làm quả, văn tướng không thích hợp.

Ngay trong phần đầu là Trường hàng có ba: Một, Dựa theo Pháp tóm lược mà nói; hai, Dựa vào Dụ mở rộng trình bày; ba, Dựa vào Pháp tổng quát kết luận. Ba phần này đều có mười môn, trong đó mười môn của phần một, có người đem giải thích riêng biệt từng môn một phối hợp với Thập Địa, sợ rằng không thuận với văn; có người đem mười môn này phối hợp riêng biệt mỗi một môn mở rộng trình bày ở phần

sau, cũng không thuận với văn.

Nay giải thích về phần tóm lược này, mỗi một môn đều bao gồm mười môn trong phần mở rộng giải thích; mười môn trong văn kết luận ở phần sau, cũng mỗi một môn bao gồm kết luận về mười môn trong phần mở rộng giải thích. Vì vậy nhân duyên trong này kể ra tổng quát có bốn loại: 1) Nói mười loại là dựa vào phần tóm lược thứ nhất; 2) Nói trăm là dựa theo mười môn ở phần tóm lược thứ nhất đưa vào trong mười môn ở phần mở rộng, mỗi một môn có đủ mười môn cho nên có trăm môn; 3) Nói ngàn là dựa vào mười môn kết luận ở phần sau, mỗi một môn kết luận về trăm cho nên có ngàn môn; 4) Vô lượng A-tăng-kỳ..., là trong phần mở rộng... ấy mỗi một môn đều có nhiều môn, như bốn Trí phong luân-mười quang minh... lại cũng bao gồm thâu nhiếp các nhân duyên trong chín loại như thân... cho nên vô lượng...

Trong giải thích văn có hai: Một, Nói cho chúng biết; Hai, Hiển bày giải thích.

Trong hiển bày giải thích có hai: 1) Tổng quát ca ngợi rất rộng cho nên nói là không nghĩ bàn; 2) Từ "Sở dĩ..." trở xuống là giải thích thành tựu.

Phần một tổng quát giải thích có hai nghĩa: a) Bởi vì nhân duyên rộng nhiều vô lượng gọi là không nghĩ bàn, cho nên văn sau nói không phải một ít nhân duyên... b) Rất sâu xa vi diệu gọi là không nghĩ bàn, cho nên văn sau nói không có tạo tác cũng không có thành tựu... Hai nghĩa này đều không phải phần vị dưới mà suy lường được, cho nên nói là không nghĩ bàn.

Phần hai từ "Dĩ thập chủng..." trở xuống là chính thức hiển bày, trong đó có nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong giải thích: Một, Căn bản của hành này, do Đại tâm này nhiều kiếp huân tập không rời bỏ chúng sinh, cho nên ngày nay thị hiện thành tựu Chánh giác. Hai, Đã từ lâu tu nhiều pháp thiện, tâm sâu xa thẳng thắn dẫn dắt thiện căn này thị hiện thành tựu Chánh giác. Ba, Dùng Từ Bi cứu giúp chúng sinh không có giới hạn tận cùng, cho nên thị hiện thành tựu Chánh giác. Bốn, Tích lũy công hạnh rộng nhiều, Đại nguyên không có khô cạn, tận cùng thời gian vị lai, thị hiện thành tựu Chánh giác. Năm, Tuy tích lũy công đức thành tựu đầy đủ, mà hóa độ chúng sinh tăng thêm pháp thiện, tình thức không hề chán đủ, cho nên thị hiện thành tựu Chánh giác, như xâu kim cho Tỳ-kheo mù... Sáu, Đức của hai Lợi trọn vẹn, vì vậy mà thành Phật. Bảy, Trí khéo léo nhiều cách, ứng với căn cơ xuất hiện, cho nên thành tựu Chánh giác. Tám,

Phước tạng tròn vẹn. Chín, Trí trang nghiêm đầy đủ, cho nên xuất thế thị hiện Chánh giác, không thể cùng tận. Mười, Nếu không thành Phật, thì không biết từ đâu tuyên thuyết về nghĩa của pháp vô tận, cho nên thị hiện Chánh giác. Mười loại này đều là ở phần thành tựu của quả nói đến nhân duyên ấy, nhưng nhân của Phật là vì chúng sinh mà thị hiện, không chọn lấy tự đức. Nhưng cũng bởi vì chúng sinh mà thị hiện thành Phật là tự đức, lại không có tự đức nào khác, cho nên thâu nhiếp nhân tất cả đều tận cùng. Như vậy nhân duyên đã không có tự tánh, lý của không có tự tánh là căn bản khởi lên tác dụng, cho nên gọi là Tánh Khởi. Văn kết luận có thể biết.

Trong phần hai là dựa vào Dụ thuyết cũng có mười, trong mỗi một loại đều có ba: Trước là Dụ, tiếp là Hợp, sau là Kết luận.

Trong phần Thưa thỉnh trước đây nói: Nhân duyên và thí dụ là tôi phân biệt mà thuyết giảng. Mười loại trước phân rõ về nhân duyên, từ đây trở xuống là trình bày về thí dụ, cũng có nghĩa của nhân duyên.

Một: Dụ về Đại thiên phát khởi thành tựu, dụ cho nhiều duyên của Phật cùng khởi lên tánh-khởi lên đức.

Trong đó, trước là trong Dụ: 1) Tổng quát nêu ra nhiều duyên. 2) Riêng biệt phân rõ về mây mưa. 3) Bởi vì mưa mà gió nổi lên. Một gọi là có năng lực duy trì, nghiệp lực của chúng sinh ở nơi kiếp Không, lúc thế giới sắp thành lập, ở trên không trung trước tiên nổi lên mây mưa, nếu không có gió duy trì, nước mưa không ngừng lại, thì hủy hoại thế giới khác, vì vậy nghiệp lực khởi lên Phong luân thứ nhất. Nước nếu không giảm xuống, thì không biết từ đâu có thể khởi lên cung điện của chư Thiên, vì vậy nghiệp lực khởi lên Phong luân thứ hai. Tuy có thể làm nước cạn dần mà nơi nổi lên không biết từ đâu, vì vậy nghiệp lực khởi lên Phong luân thứ ba. Giảm xuống một mức nước nổi lên một cung trời, như vậy từng bước xuống phía dưới, cho đến tạo thành núi Tu-di và mặt đất... Tuy khởi lên nơi chốn tổng quát, mà không có thể làm cho trang nghiêm theo chủng loại riêng biệt ấy, vì vậy nghiệp lực ấy khởi lên Phong luân thứ tư, khiến cho thế giới này mới được đầy đủ trọn vẹn. Khí thế gian này thành lập trước, Chúng sinh thế gian thành lập sau, rộng ra như luận Câu Xá phân rõ mà thôi. 4) Trong kết luận về nhân của nghiệp, nói thiện căn của Bồ-tát là bởi vì cùng thọ dụng, Bồ-tát Địa tiền vốn sinh vào Uế độ. 5) Kết luận về nhiều duyên, bốn loại này là đứng đầu, lý thật thì vô lượng, cho nên nói là như vậy đều vô lượng. 6) Từ "Pháp như thị cố..." trở xuống là trình bày về pháp duyên khởi vốn như vậy, đều không có tự tánh. Không có tạo tác, là trình bày

về Thể chủ động tạo tác trống rỗng; cũng không có thành tựu, là trình bày về Tánh của thụ động tạo tác trống rỗng.

Tiếp trong phần Pháp-Hợp, ở sáu câu trên tóm lược không có câu thứ năm, còn lại theo thứ tự kết hợp. Bốn Trí trong này có người đem phối hợp với Văn-Tư-Tu-Chứng, văn tướng không thích hợp. Nay giải thích trong bốn Trí, một Trí là Tổng trì đưa vào pháp; hai Trí tiếp là dựa vào pháp khởi hạnh, một là diệt trừ Hoặc, hai là thành tựu Đức; một Trí sau là dựa vào nhân đạt được quả. Ba Trí trước đã là nhân, vì sao đều nói là Trí của Như Lai? Giải thích: Bởi vì ở phần vị của quả nói về nhân trước kia, cho nên nói là từng ở quá khứ... trong quả chỉ chọn lấy quả của nhiếp hóa, vì vậy nói là khiến cho chúng sinh...

Sau từ "Như Lai vô lậu..." trở xuống là kết luận. Còn lại đều có thể biết.

Hai: Dụ về mưa lớn ngập Đại thiên, đây chính là lấy gió trước đây đã duy trì mưa để dụ cho đức của Phật sâu rộng khó biết, nghĩa là đạt được lực Đà-la-ni vô tận gọi là thành tựu các lực. Nếu dựa theo Nhất thừa, thì từ Thập Tín trở đi đều là Bồ-tát. Nếu dựa theo Tam thừa thì từ Địa thứ tám trở lên có thể tiếp nhận pháp này.

Hỏi: Môn này chỉ hiển bày về pháp khó nhận biết, sao thành tựu nhân duyên?

Đáp: Bởi vì nước lớn ấy là nghiệp cảm của chúng sinh khiến cho thế giới thành lập, Đại Bồ-tát ấy do cơ mà cảm, Như Lai xuất hiện ở thế gian thuyết về làn mưa pháp này, vốn là nhân duyên.

Ba: Dụ về mưa lớn không biết từ đâu, đây cũng là mưa lớn do nghiệp cảm của chúng sinh đã nói trước đây, từ mây mà tuôn mưa vốn không có ngừng lại, về sau mất đi cũng không có nơi đi, ví như Tánh Khởi nhờ vào duyên, đức không có đến-đi, nghĩa là đối với Phật không biết từ đâu, hòa vào căn cơ không có mất đi. Vì vậy Đức Phật xuất hiện, vốn là nhân duyên.

Bốn: Dụ về mưa lớn khó biết, cũng gọi là dụ về Ma-hê biết giọt, đây cũng là mưa lớn ở kiếp bắt đầu trước đây, ví như Đại cơ có thể tiếp nhận đức thuộc Tánh Khởi của Phật, nghĩa là đã có đủ lực tu hạnh của Thập Địa, vì vậy căn khí Đại thừa mới có thể tiếp nhận pháp này. Cổ nhân Giải thích rằng: "Bởi vì Tánh Khởi có bốn: 1) Giáo rộng; 2) Hạnh lớn; 3) Nhân sâu; 4) Quả xa. Vì thế cho nên Nhị thừa không thể nào biết được."

Năm: Dụ về mưa lớn thành bại, ví như Phật diệt trừ Hoặc mà thành tựu Trí đức, đều có năm loại: 1) Có thể dập tắt ngọn lửa rừng

rực; 2) Có thể thành lập xứ sở; 3) Có thể ngăn chặn nước lớn; 4) Có thể thành tựu tất cả các vật báu trong biển; 5) Có thể trang nghiêm nơi chốn phân biệt trong Đại thiên thế giới.

Trong Pháp: Hai loại đầu là diệt trừ chướng-thành tựu phước, hai loại tiếp là diệt trừ chướng-thành tựu trí, một loại sau là dùng pháp soi chiếu căn cơ, có thể biết.

Sáu: Dụ về một cơn mưa tùy theo phân biệt, ví như một ý vị của Phật tùy theo đức của căn khí, có thể biết.

Bảy: Có hai Dụ: Đầu là một dụ về cõi Sắc thành lập trước, ví như duyên thù thắng của Phật thì đức thành tựu trước; sau là một dụ về giải thích nghi ngờ, nghĩa là hai loại trước thành lập do nghiệp lực, hai pháp khác nhau do căn cơ mà phân biệt.

Tám: Trong dụ có ba: 1) Dụ về hoa sen biểu thị cho Phật; 2) Dụ về nơi Phong luân khởi lên; 3) Từ “Thị vi...” trở xuống là kết luận.

Trong phần một, dựa vào quyển thứ ba trong kinh Đại Bi năm quyển nói: “Vì sao gọi là Hiền kiếp? Này A-nan! Tam thiên Đại thiên thế giới này lúc kiếp sắp thành lập, lúc ấy tất cả là một mặt nước, trời Tịnh Cư dùng Thiên nhãn nhìn thấy thế giới này, chỉ là một mặt nước mênh mông, thấy có ngàn đóa hoa sen tuyệt diệu, mỗi một đóa hoa sen đều có ngàn cánh, ánh sáng sắc vàng ròng sáng rực soi chiếu khắp nơi, hương thơm tỏa ra ngào ngạt, rất đáng yêu thích. Trời Tịnh Cư ấy, bởi vì nhìn thấy sự việc này, tâm sinh hoan hỷ, cho đến ca ngợi rằng: Kỳ lạ thay, hiếm có! Trong kiếp như vậy, sẽ có ngàn Đức Phật xuất thế, cho nên gọi kiếp này là Hiền kiếp.” Giải thích rằng: Trong này, hoa gọi là Như Lai Khởi, là biểu thị cho Đức Phật xuất thế. Lại trong này nên nói mọc lên ngàn đóa hoa sen, cho nên văn sau nói nhận biết chư Phật xuất thế bằng số đóa hoa, giống với kinh Đại Bi. Lại một mức nước giảm xuống, một Phong luân nổi lên, thành lập một xứ sở, mười Phong luân theo thứ tự thành lập xứ sở đầy đủ.

Trong phần Pháp-Hợp, ví như Phật thành tựu đức của Đại sự: Một, Phật xuất thế hợp với mặt nước mênh mông trên đây, trước tiên thọ ký cho Bồ-tát, hợp với hoa sen mọc lên biểu thị cho Phật trên đây, từ “Hựu năng thiện tri...” trở xuống là hợp với nhận biết chư Phật xuất thế bằng số đóa hoa trên đây. Hai, Từ “Phục hữu quang danh Ly cấu...” trở xuống là hợp với mười Phong luân, cũng có các Sư đem phối hợp với Thập Địa theo thứ tự riêng biệt giải thích, văn tựa như có phần thuận mà sợ rằng không phải ý đó, nhưng biết tất cả là một nghĩa đều biểu thị cho đức của Phật, ứng và cảm không giống nhau.

Từ "Như Lai Đại Bi..." trở xuống là hợp với văn kết luận trên đây.

Từ "Phật tử Như Lai Tánh Khởi..." trở xuống là giải thích về nghi ngờ: a) Phân rõ về Chánh lý; b) Từ "Chúng sinh niệm ngôn..." trở xuống là nêu ra tình ý nghi ngờ; c) Từ "Thử phi Như Lai..." trở xuống là giải thích nghi ngờ; d) Người khác nghi ngờ rằng: Đã không phải Phật tạo ra, thì Phật lại đâu cần đến? Giải thích rằng: Phật chỉ là thiện hữu, do nhân duyên mà thành tựu, không có tạo tác-không có tánh, vì vậy vẫn giống như pháp căn bản của Tánh Khởi.

Chín: Dụ về bốn Luân dựa vào nhau, ví như Thể-Dụng của Phật dựa vào đức duy trì, nhưng Phong luân đã dựa vào Thủy luân có bốn nghĩa: 1) Duy trì nước gọi là an trú; 2) Tánh không thay đổi gọi là bất động; 3) Nối tiếp nhau một thời kỳ gọi là thường trú; 4) Thể tánh chặt chẽ gọi là kiên cố. Dựa vào luận Câu Xá thì dày bằng mười sáu Lạc-xoa.

Trong phần Pháp-Hợp: Đầu là hợp với bốn Phong luân; sau là hợp với bốn Luân.

Trong phần đầu: 1) Thâu nhiếp giữ lấy; 2) Trao cho pháp; 3) Canh giữ bảo vệ; 4) Soi chiếu chân thật. Cũng có người đưa vào bốn Nhiếp hợp với bốn Phong luân, đều có thể biết.

Trong phần sau là hợp với bốn Luân, làm lợi ích cho chúng sinh hợp với Địa luân trước đây, Từ Bi hợp với Thủy luân, Trí phương tiện hợp với Phong luân, Như Lai hợp với Không luân, dựa vào duy trì có thể biết.

Mười: Dụ về Đại thiên làm lợi ích, ví như Đức Phật xuất hiện ở thế gian là đức làm lợi ích chúng sinh, khiến cho đạt được lợi ích của ba Học. Trong Tuệ: 1) Bên trong đạt được chân thật; 2) Bên ngoài tác dụng soi chiếu rõ ràng. Còn lại đều có thể biết.

Trong phần ba là kết luận khuyến khích nhận biết có mười câu, mỗi một câu đều bao gồm kết luận về mười môn trước, đó là: 1) Đều vốn là nhiều; 2) Đều vốn là rộng; 3) Đều vốn là sâu; 4) Đều vốn là diệu; 5) Đều vốn là lớn; 6) Đều vốn là thường; 7) Đều vốn là khắp; 8) Đều vốn là nối tiếp; 9) Đều vốn là như nhau; 10) Đều vốn là lợi ích. Trên đây là sơ lược phân rõ, tổng quát hiển bày về ngàn môn nhân duyên của Tánh Khởi, xong.

Trong phần sau là kệ tụng, có sáu mươi lăm tụng phân hai: Một, Có hai mươi tám tụng ca ngợi sâu xa nhận lời thuyết giảng, tụng về phần giải đáp tổng quát trên đây; Hai, Từ "Thí như Đại thiên..." trở

xuống là ba mươi bảy tụng, tụng về mười Dụ trên đây.

Trong phần một có hai: Đầu là hai mươi bốn tụng ca ngợi về pháp rất sâu xa khó suy lường; sau từ "Thị cố..." trở xuống là bốn tụng trình bày nhận lời thuyết giảng về phạm vi giới hạn.

Trong phần đầu cũng có hai: 1) Có hai mươi hai tụng ca ngợi về đã nhận biết rất sâu xa; 2) Từ "Như Lai thậm thâm..." trở xuống là hai tụng hiển bày về có thể nhận biết căn khí thanh tịnh.

Trong phần một cũng có hai: a) Có hai tụng tổng quát hiển bày về đức của Phật sâu rộng khó suy lường; b) Từ "Nhất thiết chư Như Lai..." trở xuống là hai mươi tụng riêng biệt hiển bày về đức của Phật trong mười môn khó suy lường, đều có hai tụng hiển bày một đức. Một, Hai tụng hiển bày về đức khó nghĩ bàn của Phật, trước là tổng quát nêu ra, sau là riêng biệt phân rõ, có thể biết. Trong phần sau là dựa theo Dụ, đều trước Dụ-sau Pháp. Hai, Dụ về mảy trần, dụ cho đức vô hạn của Phật. Ba, Dụ về lượng bằng hư không, dụ cho đức rộng lớn của Phật. Bốn, Dụ về tâm số, dụ cho đức vô lượng của Phật. Năm, Dụ về pháp giới, dụ cho đức rất sâu xa của Phật. Sáu, Dụ về Như Như, dụ cho đức ly tướng của Phật. Bảy, Dụ về không ranh giới, dụ cho đức vô ngại của Phật. Tám, Dụ về tánh trống rỗng, dụ cho đức thuộc tánh thanh tịnh của Phật. Chín, Dụ về lìa xa ngôn từ, dụ cho đức không gì sánh bằng của Phật. Mười, Dụ về dấu tích của chim, dụ cho đức thuộc Thể-Dụng của Phật. Lại giải thích: Mười môn này tức là tụng về mười câu thuộc văn kết luận trước đây, trong đó chỉ có môn thứ chín lùi lại tụng về câu thứ bảy trước đây, còn lại đều dựa vào thứ tự phối hợp để giải thích, có thể biết.

Trong phần hai là hai tụng hiển bày về có thể nhận biết căn khí thanh tịnh: Đầu là một tụng tổng quát khuyến khích về ý thanh tịnh; sau là một tụng riêng biệt phân rõ, nửa tụng trước khiến cho lìa xa Tưởng, từ "Kiến điên đảo..." trở xuống kết luận về ý thích thanh tịnh.

Trong phần sau là bốn tụng về nhận lời thuyết giảng: Đầu là hai tụng khuyên nhủ lắng nghe tổng quát nhận lời; sau là hai tụng riêng biệt nêu ra chín môn sau để trình bày về nhận lời thuyết giảng, trong đó: Trong một câu cảnh giới sâu xa của Như Lai, thâu nhiếp hạnh của Như Lai và Bồ-đề, những môn còn lại dựa vào văn đều có đủ.

Từ đây trở xuống trong phần riêng biệt tụng về mười Dụ: Một, Có chín tụng tụng về Dụ thứ nhất, trong đó năm tụng đầu là tổng quát, bốn tụng sau là riêng biệt. Hai, Có bốn tụng tụng về Dụ thứ hai. Ba, Có ba tụng tụng về Dụ thứ ba. Bốn, Có ba tụng tụng về Dụ thứ tư. Năm, Có

ba tụng tụng về Dụ thứ năm, trong đó chỉ tụng về Pháp-Hợp, lược qua không tụng về Dụ. Sáu, Có hai tụng tụng về Dụ thứ sáu. Bảy, Có bốn tụng tụng về Dụ thứ bảy. Tám, Có hai tụng tụng về Dụ thứ tám. Chín, Có hai tụng tụng về Dụ thứ chín. Mười, Có ba tụng tụng về Dụ thứ mười. Cuối cùng là hai tụng ca ngợi lợi ích kết luận về thuyết giảng.

Trên đây là giải đáp về Tánh Khởi thuộc Chánh Pháp trong môn tổng quát, xong.

Thứ hai: Trong phần riêng biệt giải đáp về Tánh Khởi thuộc chín môn. Trước là trình bày về Tánh Khởi thuộc Thân Nghiệp, bởi vì vốn là chỗ dựa căn bản.

Ngay trong Trường hàng có hai: Một, Tổng quát nói cho biết nêu ra môn; Hai, Từ "Thử Bồ-tát..." trở xuống là giải thích hiển bày về tướng của nghĩa. Trong này có năm trăm môn phân biệt: 1) Dựa theo Pháp tổng quát hiển bày có năm môn; 2) Dựa vào Dụ riêng biệt phân rõ có mười thân, tức là năm mươi môn; 3) Bao gồm kết luận về có thể nhận biết cũng có mười môn, tức là năm trăm môn. Dựa theo thể lệ cũng phải có ngàn môn, nhưng bởi vì trong tổng quát cho nên lược bớt.

Trong phần một có hai: Một, Tổng quát nêu ra đức rộng lớn; Hai, Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về thành tựu. Trước là giải thích ngược, sau là giải thích thuận, tất cả có năm: Pháp là chỗ dựa Hành, Hành là chủ động dựa vào, Thân là do Hành mà thành tựu, Sát là chỗ dựa của Thân, Chúng sinh là nơi giáo hóa, đều tận cùng pháp giới, đều nói là vô lượng.

Trong phần hai là dựa vào Dụ riêng biệt phân rõ, sơ lược phân rõ về mười thân Tánh Khởi của Như Lai: Một, Thân vô biên rộng khắp mọi nơi; Hai, Thân rộng khắp không có vướng mắc; Ba, Thân Đại Dụng thành tựu lợi ích; Bốn, Thân bình đẳng ứng với căn cơ; Năm, Thân ánh sáng tiềm ẩn tác dụng bí mật; Sáu, Thân trọn vẹn qua lại tự tại; Bảy, Thân một nhiều vô ngại; Tám, Thân không suy nghĩ gì mà thành tựu sự việc; Chín, Thân Thể Dụng làm lợi ích chúng sinh; Mười, Thân tùy theo ý niệm mãn nguyện. So sánh mười thân này cũng đưa ra mười Dụ, trong mỗi một Dụ đều có ba, đó là Dụ-Hợp và Kết luận.

Ngay trong một là trình bày Dụ về hư không rộng khắp, bởi vì hư không này không có hình dáng, không phải những nơi có thể đi đến, cho nên nói là không nơi đến; như vậy vô ngại có khắp tất cả mọi nơi, cho nên nói là không nơi nào không đến, ví như Thân vô biên rộng khắp mọi nơi của Phật. Nói tùy theo thích hợp mà hiện thân, là giải thích về nghi ngờ.

Hai: Dụ về hư không lìa xa cấu nhiễm, dụ cho Thân rộng khắp không có vướng mắc, đều có nêu ra và giải thích, có thể biết.

Ba: Dụ về ánh sáng mặt trời làm lợi ích, dụ cho Thân Đại Dụng thành tựu lợi ích, đều có tổng quát-riêng biệt giải thích về thành tựu.

Trong Hợp, trong riêng biệt có mười lợi ích: 1) Lợi ích về diệt trừ pháp ác-phát sinh pháp thiện; 2) Lợi ích về phát sinh hiểu biết-trừ bỏ mê hoặc; 3) Lợi ích về mang lại niềm vui-loại bỏ khổ đau; 4) Lợi ích về trao cho pháp-nuôi lớn đạo; 5) Lợi ích về Tín thành tựu-hết chướng ngại; 6) Lợi ích về thấy rõ Lý-thuận theo Sự; 7) Lợi ích về soi chiếu cảnh-không để sót; 8) Lợi ích về Vô duyên Từ-Thiện; 9) Lợi ích về hoa tâm nở rộ; 10) Lợi ích về hạnh thành tựu cứu cánh. Sau là giải thích về thành tựu, có thể biết.

Bốn: Có hai Dụ: Trước là Dụ về ánh sáng mặt trời soi chiếu bình đẳng, dụ cho Thân bình đẳng ứng với căn cơ của Phật.

Trong Hợp có sáu phần vị cơ cảm, đó là ba Thừa và ba Tụ, lợi ích về vô niệm mà soi chiếu. Sau là Dụ về giải thích nghi ngờ, nghĩa là nếu như chỉ cơ cảm có khác mà pháp không khác, thì vì sao hiện tại thấy Thánh giáo không giống nhau? Giải thích là tùy theo hy vọng ấy mà Giáo cũng không giống nhau.

Năm: Dụ về mặt trời soi chiếu người mù, dụ cho Thân ánh sáng tiềm ẩn tác dụng bí mật của Phật.

Trong Dụ: Đầu là không thấy gì, sau là bí mật làm lợi ích.

Trong Hợp có hai: Trước là sơ lược kết hợp; sau từ “Phật tử...” trở xuống là mở rộng hiển bày.

Ngay trong phần trước là sơ lược: Đầu là người mù không tin, người mù có bốn loại: 1) Tà kiến; 2) Phạm tội nặng; 3) Ngu si; 4) Tà mạng. Tất cả đều không có đôi mắt của Tín, cho nên gọi là người mù. Sau từ “Phật tử...” trở xuống là lợi ích tiềm ẩn của mặt trời trí tuệ: Trước là lợi ích về ngừng Khổ, sau là lợi ích về đoạn Tập.

Trong phần sau là mở rộng hiển bày, có hai: Đầu là phân rõ về ánh sáng có thể làm lợi ích; sau là hiển bày về chúng sinh đã lợi ích.

Trong phần đầu: Một, Nêu ra mười ánh sáng: Một loại đầu là phát sinh Giới, hai loại tiếp là thành tựu Định học, hai loại tiếp là thành tựu Văn tuệ, một loại tiếp là thành tựu Tư-Tu, hai loại tiếp là thành tựu Chứng trí, hai loại sau cùng là thành tựu Hậu đắc trí. Hai, Kết luận mở rộng có ngàn, cổ nhân nói: “Năm trăm soi chiếu phía dưới là năm phần vị của hạnh thuộc Tự phần, năm trăm soi chiếu phía trên là năm phần vị của hạnh thuộc thắng tiến.”

Trong phần sau là đã lợi ích có bốn: Một, Lợi ích cho Bồ-tát, trước là khiến cho đạt được mười đức của mười phần vị Phổ Hiền; sau là nhờ đạt được pháp ấy, thành tựu Chủng trí, trong đó các Nhập là mười Nhãn-Nhĩ... trước đây. Hai, Lợi ích cho Nhị thừa, bởi vì không cầu Chủng trí, không có thể làm lợi ích cho chúng sinh, mà chỉ diệt trừ phiền não của mình. Ba, Lợi ích cho phàm phu mù lòa, một là khiến cho thân vui sướng, hai là tâm điều hòa, ba là thành tựu hạnh, đó là bốn Niệm xứ. Bốn, Lợi ích cho chúng sinh ở đường ác, trong đó có hai, một là ánh sáng nơi thân cứu giúp đường ác, hai là âm thanh Từ Bi phá tan tà kiến. Lại giải thích có bảy: 1) Trừ đau khổ được niềm vui. 2) Nhờ đó khởi lên tà kiến, nghĩa là trước mê mờ về Phật lực, sau chấp vào Phạm hạnh. 3) Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là âm thanh Từ Bi chỉ rõ Chánh kiến. 4) Từ "Bỉ chư..." trở xuống là cứu giúp thành tựu Chánh kiến. 5) Từ "Hoan hỷ dĩ..." trở xuống khởi lên hạnh báo ân. 6) Phật thọ ký cho. 7) Kết luận về lợi ích của ánh sáng.

Sáu: Dụ về ánh sáng mặt trời lạ lùng, dụ cho Thân trọn vẹn qua lại tự tại của Phật.

Trong Hợp trình bày về thân này của Phật có bốn điều đặc biệt kỳ lạ: 1) Vô tướng hiện rõ vượt lên trên; 2) Thân thường ngay nơi kéo dài và rút ngắn; 3) Trú vào Thể luôn luôn hiện rõ hình ảnh; 4) Một thân hướng về khắp nơi hiện rõ. Bồ-đề khí, cổ nhân nói: "Bởi vì biển tâm lắng trong, lìa xa các vọng niệm, cho nên hình ảnh của Phật hiện rõ." Nay Lại giải thích: Nghĩa là vốn thành tựu căn khí Bồ-đề. Lại tùy theo pháp đã nghe là cơ thuộc Địa tiền, tùy theo Địa giải thoát là căn khí Chứng Địa.

Bảy: Dụ về thân Phạm ứng với khắp nơi, dụ cho Thân một nhiều vô ngại của Phật, cũng không hề khởi niệm..., có thể biết.

Tám: Dụ về y thuật khéo léo của thầy thuốc giỏi, dụ cho Thân không suy nghĩ gì mà thành tựu sự việc của Phật.

Trong Dụ có hai: 1) Hiển bày về đức hiện có của thầy thuốc giỏi; 2) Từ "Bỉ Đại y..." trở xuống là trình bày sau khi chết giữ lại thân như lúc đầu để cứu giúp chúng sinh.

Trong Hợp cũng có hai: 1) Hợp với đức hiện có của thầy thuốc giỏi; 2) Từ "Vô lượng ức..." trở xuống là trong Hợp chú nguyện và thuốc giữ lại thân kết hợp với giữ lại thân sau khi chết. Trong đó có ba: a) Đến bờ bên kia là chính thức hợp với mạng chung, bởi vì sinh tử vĩnh viễn không còn, cho nên nói là đến bờ; b) Khéo léo học hỏi... là hợp với thuốc xoa và chú nguyện giữ lại khiến cho tùy theo có khởi lên giáo hóa

trú trì không đoạn tuyệt; c) Như Lai dùng một ít phương tiện... hợp với tuy không có ý niệm suy nghĩ mà có đủ bốn oai nghi chữa trị nhiều căn bệnh.

Chín: Dụ về lợi ích của Ma-ni, dụ cho Thân Thể Dụng làm lợi ích chúng sinh của Phật.

Trong Hợp có hai: Trước là Thể, sau là Dụng. Trước là Đại phước trí tạng, phước trí là Thể, bởi vì có thể sinh ra, cho nên nói là Tạng, hợp với Ma-ni tạng có thể sinh ra các thứ báu. Sau là trong Dụng của ánh sáng: 1) Khiến cho các ngoại đạo rời bỏ tà giống như sắc màu đích thực; 2) Thành tựu nhân thanh tịnh; 3) Đạt được quả vui sướng, hợp với mưa vật báu trước đây. Mục Khư, Trung Hoa nói là Diện, tức là tên gọi vật báu.

Mười: Dụ về vật báu chúa xứng với ý niệm, dụ cho Thân tùy theo ý niệm mãn nguyện của Phật. Từ "Trừ Phật thần lực..." trở xuống là giải thích nghi ngờ, có thể biết.

Trong phần ba là kết luận khuyến khích nhận biết, cũng có mười: 1) Nhiều Tín tâm; 2) Tiến sâu vào... là chứng pháp rộng rãi; 3) Trú vào Chân... là trú vào lý sâu xa; 4) Vô sinh... là kết luận về Thể thường còn; 5) Ba đời... là trọn vẹn ba thời gian; 6) Đều có năng lực... là rời bỏ tình thức hư vọng; 7) Tiến vào vị lai... đến bờ kia; 8) Chánh pháp... là Dụng giáo hóa khắp nơi; 9) Tất cả pháp giới là Thể giáo hóa rộng khắp, nói Chánh pháp đầy khắp là nối liền hai câu sau; 10) Tất cả chư Phật... là trọn vẹn đức của quả. Bởi vì mười loại này nhận biết về mười thân trước đây, cho nên thành ra năm trăm môn.

Trong tụng có bốn mươi hai kệ tụng về mười thân trước đây, trong đó môn thứ tư-thứ tám đều có năm tụng, các môn còn lại đều có bốn tụng, nên biết. Giải đáp về Thân Nghiệp, xong.

Thứ ba: Tánh Khởi thuộc Ngữ Nghiệp, nghĩa là trước trình bày về thân, tiếp theo trình bày về ngữ; trước là Sắc, tiếp là Thanh, vốn là nghĩa theo thứ tự.

Trong giải thích, trong Trường hàng có ba: Một, Tổng quát tóm lược giải thích về mười loại; Hai, Riêng biệt mở rộng phân rõ về mười loại, đều có đủ mười môn nối thông trước đây cho nên thành ra trăm môn; Ba, Sau dùng mười môn nối thông kết hợp với một trăm môn trước đây cho nên cũng có ngàn môn. Phân biệt âm thanh tường tận chọn lấy tất cả đều vô lượng, như sau trong kết luận đều nói là vô lượng.

Ngay trong phần một là tổng quát giải thích, có hai: Trước là phân rõ về âm thanh đã nhận biết, có mười loại: 1) Thể rộng khắp; 2) Đức

tuyệt diệu; 3) Vừa ý cơ; 4) Diễn pháp; 5) Khai ngộ; 6) Hợp thời; 7) Thêm Giới; 8) Thêm Định; 9) Thên Tuệ; 10) Xứng tánh cho nên nói là như tiếng vang không có chủ. Sau là phân rõ về tướng của lợi ích chủ động nhận biết, bởi vì chủ động nhận biết này như thụ động nhận biết, cho nên cùng với điều ấy, cuối cùng là vô biên. Sơ lược luận về năm loại đều có đưa ra tên gọi-giải thích về nghĩa. Thấy biết sinh ra là đưa ra tên gọi, loại này có hai nghĩa: 1) Thấy biết này tức là sinh ra nuôi lớn thiện căn, giải thích về sinh ra; 2) Thấy biết về âm thanh của Phật có thể sinh ra và nuôi lớn thiện căn của chúng sinh. Bốn loại còn lại đều có hai giải thích: 1) Dựa theo chủ động nhận biết; 2) Dựa theo thụ động nhận biết, có thể biết. Lại trong năm loại này: 1) Dựa theo nhiều; 2) Sâu xa; 3) Rộng rãi; 4) Thường; 5) Thật. Đều có thể biết.

Trong phần hai là mở rộng phân rõ hiển bày về mười loại âm thanh của Như Lai, cũng dùng mười Dụ.

Một: Dụ về suốt kiếp phát ra âm thanh, dụ cho âm thanh của Phật thuyết pháp bình đẳng, nghĩa là bình đẳng không có chủ, không bỏ thuyết pháp. Trong đó có ba: 1) Trong Pháp thuyết: Lượng dựa theo phạm vi giới hạn, Chủ dựa theo Thể tánh, Trí dựa theo nghiệp dụng. Không phải Lượng...: Một, Bởi vì rộng khắp cho nên không thể lường tính, trở thành giải thích biểu hiện cho nên không phải vô lượng. Hai, Lượng cũng không thể có được, vô lượng cũng không thể có được. Không phải Chủ... đều giống với hai cách giải thích. 2) Trong Dụ: Trước là nêu ra, tiếp là phân rõ, sau là kết luận. Dựa vào luận Câu Xá: "Sinh ở cõi Vô sắc có hai nhân: a) Lực của Nhân, đó là tập khí gần và tập khí có sẵn; b) Lực của Nghiệp, đó là báo của nghiệp quả thuộc hậu báo ở cõi trên sắp đến. Nếu sinh ở cõi Sắc thì có ba nhân, đó là cọng thêm lực của pháp vốn như vậy, nhưng lúc căn khí hư hoại thì pháp vốn như vậy mà có âm thanh. Lại không có thể vượt qua thứ tự sinh đến Thiền thứ hai..., vẫn chờ đợi Hỏa tai lan đến Thiền thứ nhất mới sinh đến Thiền thứ hai, vẫn chờ đợi Phong tai lan đến Thiền thứ ba mới sinh đến Thiền thứ tư." 3) Trong Hợp trình bày về thế gian sinh tử của Phật sắp hủy hoại cũng phát ra bốn âm thanh thuyết về pháp của bốn Thừa, Thể của âm thanh bình đẳng không có chủ-không có tạo tác. Còn lại đều có thể biết.

Hai: Dụ về tiếng vang tùy theo đáp lại, dụ cho âm thanh của Phật ứng hiện không có phương hướng nơi chốn.

Ba: Dụ về âm thanh trống rỗng nghe mà giác ngộ, dụ cho âm thanh của Phật dạy dỗ khuyên nhủ phát ra hơn hẳn bình thường.

Trong Hợp có năm: 1) Tổng quát; 2) Riêng biệt thuyết về pháp

Nhị thừa; 3) Từ "Xuất sinh vô lượng..." trở xuống là riêng biệt thuyết về pháp Đại thừa; 4) Từ "Chúng sinh văn..." trở xuống là chính thức giải đáp về những lợi ích; 5) Từ "Như Lai diệu âm..." trở xuống là trình bày về âm thanh bặt dứt hình tướng-lìa xa ngôn từ, mà vốn có căn cơ nghe thuyết pháp. Luận Đại Thừa Trang Nghiêm nói: "Nếu sáu mươi loại âm thanh của chư Phật là pháp có chứ không phải là pháp không có, thì chư Phật không thể nào dùng âm thanh rộng khắp đến vô lượng A-tăng-kỳ quốc độ ở khắp mười phương. Bởi vì âm thanh là pháp không có chứ không phải là pháp, cho nên chư Phật có thể dùng âm thanh rộng khắp đến..., cho đến nói rộng ra."

Bốn: Dụ về âm thanh vi diệu của người nữ quý báu, dụ cho âm thanh trọn vẹn thuộc pháp loa của Phật, nghĩa là một âm thanh phát ra nhiều âm thanh, mỗi một âm thanh thuyết giảng về nhiều pháp, đều tùy theo chủng loại khác nhau mà hiểu.

Năm: Dụ về âm thanh cõi Phạm đều tự mình nghe, dụ cho âm thanh của Phật chỉ riêng căn cơ thuần thục mới nghe, không vượt ra nhiều bên ngoài là bởi vì căn cơ chưa thuần thục.

Sáu: Dụ về nước tùy theo đồ đựng khác nhau, dụ cho âm thanh của Phật giống nhau và khác nhau không có gì ngăn ngại.

Bảy: Dụ về Long Vương tuôn mưa, dụ cho âm thanh của Phật nuôi dưỡng thiện căn, không từ bên ngoài đến là lìa xa Phật vốn không có âm thanh, không từ bên trong phát ra là lìa xa căn cơ vốn không có âm thanh.

Tám: Dụ về Long Vương từ từ tuôn mưa, dụ cho âm thanh của Phật theo thứ tự thuyết pháp, cũng là âm thanh xem xét căn cơ trao cho pháp.

Trong Hợp có hai: Trước là hiện thân mây tư duy trải qua bảy ngày, không lập tức thuyết giảng là chờ đợi căn cơ chín muồi; sau là từ từ thuyết pháp, lại cũng vốn không thuyết pháp.

Chín: Dụ về Long Vương liên tục tuôn mưa, dụ cho âm thanh của Phật đủ loại sai biệt, nghĩa là âm thanh khác-thuyết giảng khác, đều từ pháp giới thanh tịnh mà phát ra, vốn là khác mà không có gì khác.

Mười: Dụ về Long Vương tuôn mưa khắp nơi, dụ cho âm thanh của Phật tuôn mưa khắp nơi pháp giới.

Trong Dụ có sáu: 1) Mây; 2) Chớp; 3) Sấm; 4) Gió; 5) Mưa; 6) Kết luận.

Trong Hợp cũng có sáu: 1) Hợp với mười thân mây, loại đầu là tổng quát, chín loại còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Bốn loại đầu

là dựa theo tướng bên ngoài, bốn loại tiếp là dựa theo đức bên trong, một loại sau là xứng với tánh. 2) Hợp dựa vào thân mây phát ra mười ánh chớp. 3) Trong hợp với sấm rung động, nói Tam-muội là trình bày dựa vào Định phát khởi thuyết giảng, từ chỗ dựa làm tên gọi, mười loại có thể biết. 4) Hợp với gió, nghĩa là lúc sắp thuyết pháp, trước là thuận theo Từ Bi phát khởi trí Hậu đắc, cảnh giác gia hộ khắp nơi khiến cho thân tâm mềm mại để trở thành pháp khí, sau đó mới thuyết pháp. 5) Hợp với mười loại mưa pháp: Một, Bồ-tát an tọa đạo tràng là hiện thân an tọa dưới tán cây Bồ-đề, trước khi sắp thành Phật, mưa pháp Bất hoại có ba: a) Kim Cang Tam-muội này thì chướng ngại vi tế không có gì trở ngại, cho nên nói là Bất hoại; b) Chân Như ra khỏi ràng buộc, cho nên nói là Bất hoại; c) Làm cho các quân ma phải hàng phục, không để cho có thể phá hoại. Hai, thân sau cuối của Bồ-tát là đã ở trong thai và sinh ra, chưa an tọa nơi đạo tràng; mưa giáo Bí mật, là giáo Bí mật của Phật, tức là tiến vào trí Bí mật; vui chơi tự tại, là pháp Đại thần thông. Hai loại trên là phần vị Đẳng giác. Ba, Bồ-tát còn một đời là chưa ở trong thai, trước giống như Di-lặc... là phần vị của Trí, soi chiếu tất cả mây-mưa của Đại pháp. Bốn, được thọ ký là Địa thứ tám, mưa pháp Đại trang nghiêm là Đại pháp của Địa thứ chín trở lên. Năm, đạt được Nhẫn là từ Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy; mưa công đức..., Phước quý báu như vật báu, Trí đầy đủ giống như hoa, hai hạnh nối tiếp nhau gọi là không đoạn, bởi vì Địa thứ bảy về sau có gián đoạn, cho nên làn mưa này không đoạn hành pháp. Sáu, hướng về hạnh là phần vị Tam Hiền thuộc Địa tiền, bởi vì hướng đến chính thức Chứng, cho nên nói là Hướng; mưa không lui sụt..., bởi vì đạt được phần vị; Lợi tha không mệt mỏi, gọi là tiến vào Hóa môn; Tự hành không chán ngán, gọi là tiến vào rất sâu xa. Bảy, mới phát tâm là phần vị Thập Trú, mới phát tâm trú trong làn mưa, Định của Như Lai... là khiến cho tu hạnh về Chỉ, Đại Từ... là khiến cho tu hạnh về Quán, Chỉ-Quán cùng tu tập, hai Lợi cùng phát khởi. Tám, vì Duyên giác mưa sâu..., là nhận biết Vô minh-Hành cảm đến quả như Thức... gọi là lìa xa Đoạn kiến, quả phát khởi-nhân lưu chuyển cho nên lìa xa Thường kiến; lại quán thuận lìa xa Đoạn kiến, quán nghịch lìa xa Thường kiến, tuy lìa xa Đoạn-Thường mà cũng không hủy hoại, đạt được quả giải thoát. Chín, khiến cho đạt được Trí tạng thuộc bốn Đế, làm khuất phục Hoặc oán thuộc bốn Trụ. Mười, vì chúng sinh ba Tụ, một là Chánh định, hai là Tà định, ba là Bất định, đều thuận theo căn của mình khiến cho đạt được lợi ích của pháp mà hoan hỷ. 6) Trong kết luận, Chánh giác tâm... là hợp với tâm bình đẳng của Long Vương,

từ “Đản dĩ...” trở xuống là hợp với căn của chúng sinh không giống nhau mà cảm đến thuyết giảng có khác nhau.

Phần ba là nối thông kết hợp với mười âm thanh: Trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong riêng biệt có mười loại vô lượng, mỗi một loại đều nối thông kết hợp với mười âm thanh trước đây, trong đó đều trước là nêu ra tên gọi Vô lượng, sau là giải thích về nghĩa Vô lượng, nghĩa đều có thể thấy. Trên đây dựa vào nhau tổng quát dùng một ngàn môn phân biệt về âm thanh, xong.

Trong tụng có bốn mươi tụng, tụng về mười đoạn trước đây, mỗi một đoạn đều có bốn tụng như thứ tự, nên biết. Giải đáp về Âm Thanh, xong.

Thứ tư: Tánh Khởi thuộc Ý Nghiệp, trước là thân-ngữ, tiếp là trình bày về ý, bởi vì từ thô dần dần tế, trình bày theo thứ tự. Trong đó nêu ra môn và giải thích về nghĩa.

Trong giải thích về nghĩa: Một, Dựa theo Pháp tổng quát phân rõ; Hai, Dựa vào Dụ riêng biệt hiển bày; Ba, Tổng quát kết luận về pháp đã nhận biết.

Trong phần một: Nói tâm-ý-thức không phải chính là Như Lai, đây là phân rõ xác định về Thể của pháp, nghĩa là trong văn này muốn trình bày về tâm Phật, nhưng tâm Phật... đều Chuyển y thành Trí, cho nên dựa vào Trí ca ngợi ý nghiệp của Phật mà nói là chỉ nhận biết về Trí vô lượng... Ý văn này trình bày về Phật không có tâm ý mà chỉ vốn là Trí. Nhiếp Luận quyển thứ tám nói: “Nghĩa là chỗ dựa của Trí vô phân biệt vốn không phải tâm-không phải nghĩ bàn, cũng không phải là không phải tâm làm chỗ nương tựa; tâm vốn là chủng loại, lấy tâm làm nhân, thế lực của tập khí có sẵn dẫn dắt đạt được phần vị này, gọi là chủng loại của tâm.” Giải thích rằng: Không phải nói là phần vị này mà có tâm. Nếu như vậy thì lẽ nào Trí này là tâm sở mà không có tâm vương làm chỗ dựa hay sao? Giải thích có nhiều nghĩa: Một nghĩa nói rằng Lý thật thì Phật Địa có tám Thức thanh tịnh, nhưng nói đến Trí là dựa vào mạnh mẽ thù thắng mà nói. Luận nói: Bởi vì Thức vô cấu của Như Lai tương ưng với Trí viên cảnh. Nói Trí vô lượng cho nên tâm cũng vô lượng, là dựa theo tâm sở ví dụ cho tâm vương, nêu ra chủ động dựa vào để hiển bày thụ động dựa vào. Luận Phật Địa... trình bày đầy đủ về nghĩa này. Nên biết rằng đây là dựa theo Sơ giáo mà phân rõ. Một nghĩa nói rằng Lý thật thì Phật Địa chỉ là Đại Trí, không nói đến tám Thức và những tâm pháp khác. Kinh nói Phật không có tâm-ý-

thức... Luận nói chỉ có Như Như và Trí Như Như độc lập tồn tại, còn lại tất cả đều bặt dứt... Cùng với văn kinh này và Nhiếp Luận... như nhau hiển bày về nghĩa này. Nên biết rằng đây là dựa theo Chung giáo mà nói. Một nghĩa nói rằng Đại Trí trong Phật Địa giống như Chân tánh, bởi vì soi chiếu tức là vắng lặng. Trong phẩm Thập Tạng, Đại Trí của Như Lai không sinh không diệt... là nghĩa này. Nên biết rằng đây là dựa theo Đốn giáo mà nói. Một nghĩa nói rằng Đại Trí của Phật Địa tức là Lý-tức là Trí, tức là tâm sở-tức là tâm vương, hoặc là tách ra-hoặc là hợp lại, bởi vì cùng với ba nghĩa trước không tách rời nhau, đầy đủ mười Trí không có gì chướng ngại. Nên biết rằng đây là dựa vào Viên giáo mà nói vậy thôi.

Trong phần hai là dựa vào Dụ riêng biệt hiển bày, sơ lược nêu ra Dụ về mười loại Đại, dụ cho mười loại Đại Trí của Như Lai.

Một: Dụ về hư không không có chỗ dựa, dụ cho Trí của Phật bình đẳng không có chỗ dựa, nghĩa là có thể làm Tăng thượng duyên cho người khác, có thể làm chỗ dựa cho người khác, tự mình không dựa vào người khác cho nên không có chỗ dựa. Lại giải thích: Bởi vì phần vị đầy đủ cho nên không có chỗ dựa nào nữa. Lại giải thích: Bởi vì Trí dựa vào quả, Trí của quả không có chỗ dựa. Lại giải thích: Trí thế gian là Gia hạnh, Trí lìa xa thế gian là Hậu đắc, cùng dựa vào Căn bản, Trí Căn bản không có chỗ dựa. Vì sao không nói dựa vào Chân Như? Giải thích: Chỗ dựa là nghĩa về mong cầu, Chứng Chân trọn vẹn đầy đủ lại không có gì hướng đến mong cầu, cho nên gọi là không có chỗ dựa. Lại giải thích: Bởi vì tánh của Trí tự lìa xa, cho nên không có chỗ dựa nào nữa. Nếu như vậy thì các Trí còn lại lẽ nào không như vậy hay sao? Giải thích là bởi vì Trí này chứng lý cao nhất.

Hai: Dụ về pháp giới không thay đổi, dụ cho tánh thuộc Trí của Phật không tăng-giảm, như Tam thừa có thể Chứng tự nhiên có sâu-cạn, pháp giới đã Chứng không có tăng-giảm.

Trong Hợp: Chủ động dựa vào Hậu đắc thì tùy theo thế gian đủ-thiếu, thụ động dựa vào Chân trí thì tánh không có tăng-giảm.

Ba: Dụ về biển rộng thấm nhuần lợi ích, dụ cho Trí của Phật vô niệm làm lợi ích cho chúng sinh, nghĩa là gia trì cho chúng sinh, giúp đỡ niệm lực cho họ, cho nên nói là tâm thấm nhuần mềm mại.

Bốn: Dụ về sinh ra vật báu lớn, dụ cho Trí của Phật thì Dụng hiển bày mà Thể bí mật.

Trong Hợp: 1) Hợp với biển Phật có ngọc châu của Trí; 2) Hợp với Dụng sinh ra vật báu; 3) Nêu ra bốn tên gọi.

Pháp sư Biện nói: "Đây tức là Trí tuệ có thể sinh ra bốn Thừa: 1) Có thể sinh ra Thanh văn thừa; 2) Có thể sinh ra Duyên giác thừa; 3) Có thể sinh ra Bồ-tát thừa; 4) Có thể sinh ra Thiên-Nhân thừa."

Pháp sư Diễn-Anh... nói: "1) Trí thuộc Chứng đạo thì đoạn trừ Hoặc chướng; 2) Gọi là Trí thuộc Trợ đạo thì đoạn trừ Trí chướng; 3) Trí không trú vào đạo thì rời bỏ Báo chướng. Ba loại trên là Tự lợi. 4) Trí làm lợi ích cho chúng sinh tức là hạnh Lợi tha."

Nay giải thích: 1) Trí vô trú trước, nghĩa là không nhiễm-không đắm vào có, phương tiện không trú vào không có; 2) Trí phân biệt pháp tướng, nghĩa là phân tích về hữu vi-vô vi sai biệt; 3) Trí xứng pháp khai diễn, nghĩa là nói khác nhau không ngăn ngại giống nhau, cho nên nói là không làm hỏng pháp giới. Ba loại trên dựa theo pháp. 4) Trí giáo hóa không mất thời cơ, đây là dựa theo căn cơ. Hợp với thù thắng sâu xa có nêu ra-giải thích, có thể biết. Giống như trong Pháp Hoa, hạt Minh châu trong búi tóc của vua, chỉ những bề tôi có công lap lớn mới được nhìn thấy... 5) Hợp với chính trực, có thể biết.

Năm: Dụ về ngọc châu quý báu làm mất dần biển rộng, dụ cho Trí của Phật diệt trừ Hoặc chướng thành tựu công đức.

Trong Dụ-Hợp đều có ba nghĩa: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Nêu ra tên gọi; 3) Hiển bày về công năng. Như trong sách thế tục nói: "Biển rộng có loại đá Ốc Tiêu làm cạn dần nước biển." Lại nói: "Rót vào Vĩ Lư khiến cho biển không tăng thêm." Lại trong Tiểu thừa cho rằng địa ngục A-tỳ ở phía dưới biển rộng, hơi nóng phía trên hút lên làm cho nước biển cạn dần. Nay trong văn này là nói về cứu cánh, cho nên không giống với trước.

Bốn Trí trong Hợp, có cổ đức đem phối hợp với bốn Trí thuộc Tam-muội: Một là Trí thuộc Tam-muội Đại Thừa Quang Minh; hai là Trí thuộc Tam-muội Tập Phước Đức Vương; ba là Trí thuộc Tam-muội Hiền Hộ; bốn là Trí thuộc Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm.

Lại Pháp sư Anh nói: "Một là trí Thiền định loại trừ chướng bất thiện; hai là trí Phương tiện loại trừ chướng đắm vào thiền; ba là trí Như lý loại trừ phiền não chướng; bốn là trí Như lượng loại trừ sở tri chướng."

Nay Lại giải thích: 1) Có thể loại trừ chướng của nghiệp nhiễm tản mát khắp nơi; 2) Có thể loại trừ chướng của thú vị với Định đắm theo thanh tịnh; 3) Có thể loại trừ chướng của Căn bản Vô minh; 4) Trí về chướng không còn thành tựu quả. Bốn loại này đều từ thô dần dần hướng đến tế.

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về pháp quan trọng thù thắng, có thể biết.

Sáu: Dụ về hư không hàm chứa tiếp nhận, dụ cho Trí của Phật nương tựa duy trì không có gì ngăn ngại.

Trong giải thích nói: Trí của Như Lai không nơi nào không đến được, nghĩa là bởi vì Trí của Phật có khắp ở trong tâm của tất cả chúng sinh, vì vậy chúng sinh từ chủng tánh trong tâm mình sinh ra Trí, tức là từ Trí của Phật sinh ra, trở lại an trú dựa vào Trí của Phật, mà đối với Trí của Phật không có gì chật hẹp gò bó.

Bảy: Dụ về cây thuốc chúa sinh ra và lớn lên, dụ cho Trí của Phật thuộc chủng tánh sâu rộng.

Trong Dụ có sáu: 1) Trình bày về nơi chốn và tên gọi của cây; 2) Trình bày về sinh ra từ nhân sâu xa; 3) Công năng rộng lớn của cây, bởi vì cây này có thể sinh ra tất cả các cây; 4) Giải thích hiển bày về tên gọi của cây; 5) Lựa chọn không phải nơi sinh ra; 6) Không mất đi tánh sinh ra.

Trong Hợp cũng có sáu: 1) Nêu ra Pháp giống như Dụ, cho nên nói là cũng như vậy. 2) Từ "Tùng nhất thiết..." trở xuống là hợp với sinh ra từ nhân sâu xa, nghĩa là ban đầu thì tánh trú vào tánh vốn có, ở quá khứ... là do thói quen mà thành tánh; từ "Tam thế vô lượng..." trở xuống là trình bày về đã sinh ra quả đầy đủ, trong đó có bốn câu: a) Đức bên trong tròn vẹn; b) Từ "Giai tất..." trở xuống là giáo hóa bên ngoài rộng rãi; c) Từ "Trừ diệt..." trở xuống là lợi ích không hư giả; d) Từ "Xảo phương tiện..." trở xuống là phân rõ về tướng của quả có sáu sự việc, cuối cùng nói là duy trì không có tăng giảm, nghĩa là đức của quả sinh ra đã tận cùng thời gian vị lai, ngừng sử dụng không có giảm bớt, mới khởi lên không có tăng thêm. 3) Từ "Phật tử..." trở xuống là hợp với tên gọi và giải thích tên gọi, nghĩa là đạt được quả không rời bỏ nhân, cho nên gọi là hạnh Bồ-tát không đoạn dứt. 4) Từ "Bỉ Như Lai..." trở xuống là hợp với công dụng rộng lớn, cũng có sáu sự việc: Một, Thành tựu hạnh Lợi tha, nghĩa là nhờ vào nhân địa Từ Bi của Phật làm gốc rễ, nay gốc rễ vững chắc không gián đoạn cho nên sinh ra hạnh Từ Bi của Bồ-tát. Hai, Dùng phương tiện khéo léo làm căn bản gọi là thân cây, phương tiện này có thể thúc đẩy thành tựu hạnh chuyên cần của Bồ-tát. Ba-Pháp giới thanh tịnh, giới là nghĩa về phạm vi giới hạn, nghĩa gọi là cành nhánh phát sinh, sinh ra hạnh thuộc mười Độ của Bồ-tát. Bốn, Thiền giải thoát trở thành tán lá che mát, sinh ra tán lá của hạnh như Giới... cho người khác. Năm, Hoa nở rộ trong bảy Giác, thành tựu tướng

thiện trang nghiêm cho người khác. Sáu, Lực của quả Vô thượng khiến cho đạt được quả thọ ký, cũng nhờ vào Trí của Phật làm căn bản có thể sinh ra hạnh thuộc phần vị Bồ-tát. Vì vậy Trí của Phật làm Tánh, có thể thành tựu hạnh của Bồ-tát... gọi là Khởi. 5) Hợp với hai nơi không sinh, bởi vì hai nơi ấy không có nghĩa của Khởi.

Hỏi: Dựa theo văn trên, dựa vào Trí của Phật sinh ra thiện căn của Tam thừa, đều là Tánh Khởi, vì sao trong này chọn bỏ Nhị thừa? Đáp: Trước đây dựa vào lợi ích của Tánh Khởi chứ không phải là tự Thể của Tánh Khởi, bởi vì Nhị thừa chỉ là chủ động dựa vào. Nếu như vậy thì Bồ-tát cũng là chủ động dựa vào, vì sao chọn lấy? Giải thích bởi vì Nhị thừa ấy không có Đại Bồ-đề tâm, không thuận với tánh, cho nên không gọi là Khởi; Bồ-tát không như vậy cho nên không giống nhau.

Trong này, Niết-bàn của Nhị thừa hợp với địa ngục-hố sâu, bởi vì lửa đốt-tro mất. Phạm giới... hợp với chỗ nước xoáy tròn, có bốn lỗi lầm: 1) Phạm giới dựa theo không sám hối; 2) Tà kiến dựa theo làm nhân của đoạn mất thiện căn; 3) Tham trước dựa vào không thể nào thay đổi; 4) Không phải căn khí dựa vào không có căn khí của đạo xuất thế, phiền não này cũng là nối thông kết hợp với ba loại trên. Nếu cứ dựa vào văn này mà xem, thì tựa như trước là dựa theo Định tánh Nhị thừa, sau là dựa theo Vô tánh phàm phu, vì vậy hai nơi không thể nào sinh ra. Nếu dựa vào văn sau hợp với không rời bỏ tánh sinh khởi, thì biết là không phải hoàn toàn không có, bởi vì hai phần vị này dựa theo hiện tại mà nói. Nếu dựa theo vị lai thì tất cả đều có thể sinh khởi, bởi vì ở hai nơi không sinh khởi không gọi là giảm, nơi khác có thể sinh khởi không gọi là tăng, cho nên biết chắc chắn là có.

Tám: Dụ về kiếp Hỏa đốt cháy tất cả, dụ cho Trí của Phật nhận biết không có gì không tận cùng. Trong Hợp sơ lược nêu ra bốn cảnh không có cảnh nào không nhận biết tận cùng. Trong giải thích nói không thể phá hoại, là bởi vì lực chủ động nhận biết không hề khô cạn.

Chín: Dụ về kiếp Phong duy trì và hủy hoại, dụ cho Trí của Phật khéo léo phương tiện giữ lại phiền não, nghĩa là trao cho Bồ-tát khiến giữ lại Tùy miên phiền não, đầy đủ hạnh Bồ-tát mà đến quả Phật.

Mười: Dụ về mảy trần hàm chứa quyển kinh, dụ cho Trí của Phật là tánh bao gồm bình đẳng. Trong đó có ba là Pháp-Dụ và Hợp.

Trong Pháp có hai: 1) Nêu ra, nghĩa là Trí của quả Phật và tánh Bổn giác của nhân trong chúng sinh không hề sai biệt, vì vậy ngay nơi nhân của ràng buộc vốn có pháp của quả ra khỏi ràng buộc. Bởi vì trong Viên giáo vốn là nhân quả không hai, trong Thánh giáo khác thì không

thấy nghĩa này. 2) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nhân có đủ quả: Đã nói không có thân chúng sinh nào không đầy đủ trí Như Lai, tức là biết nếu có thân nào không đầy đủ thì thân ấy không phải thuộc số chúng sinh, sao có thể còn có hữu tình vô tánh? Nếu như đều có thì tại sao không biết? Giải thích là bởi vì điên đảo. Nếu điên đảo không biết thì tại sao biết là có? Giải thích nếu như trước đây không có thì lúc lìa xa điên đảo từ nơi nào mà có thể có? Đã nói lìa xa điên đảo thì Trí phát khởi, biết rõ ràng không phải không có. Nhất-thiết-trí là Trí thuộc Thỉ giác, Vô sư trí là Trí thuộc Bổn giác, Vô ngại trí là không có hai Trí thuộc Thỉ-Bổn.

Trong Dụ cũng có năm: 1) Mảy trần chứa đựng quyển kinh; 2) Thiên nhãn nhìn thấy kinh; 3) Cản trở không hề có lợi ích; 4) Dấy lên ý niệm phá bỏ mảy trần; 5) Đưa ra quyển kinh làm lợi ích.

Trong Hợp có sáu câu: 1) Trí ở trong chúng sinh hợp với trong mảy trần có kinh, tất cả mảy trần là tất cả chúng sinh, bởi vì vọng niệm không có Thể nhỏ bé như mảy trần, tánh đức tròn đầy như quyển kinh to lớn, mê vọng che phủ Chân, như mảy trần chứa đựng quyển kinh. 2) Bởi vì điên đảo cho nên không thể nào so sánh nhận biết, không thể nào chứng thực nhìn thấy, lại không tin theo giáo pháp này. 3) Phật nhãn quán sát thấy rõ. 4) Cản trở không hề có lợi ích. 5) Từ "Ngã đương..." trở xuống là khuyên dạy loại trừ vọng nhiễm hợp với dấy lên ý niệm phá bỏ mảy trần. 6) Từ "Như Lai tức thời..." trở xuống là như ý niệm mà thực hiện hợp với đưa ra quyển kinh làm lợi ích.

Phần ba là tổng quát kết luận, có thể biết.

Trong tụng có ba mươi bảy tụng, đầu là một tụng tổng quát về thuyết giảng trước đây, còn lại tụng về mười Dụ. Trong đó: Dụ một-hai đều có ba tụng, Dụ ba-bốn đều có bốn tụng, Dụ năm-sáu cũng đều có ba tụng, Dụ bảy có năm tụng, Dụ tám cũng có ba tụng, Dụ chín-mười đều có bốn tụng, cho nên ba mươi sáu tụng như thứ tự tụng về mười dụ. Giải đáp về Ý Nghiệp, xong.

Thứ năm: Trình bày về Tánh Khởi thuộc Cảnh Giới, trước đã có Đại Trí chủ động nhận biết, nay trình bày về cảnh đã nhận biết. Trong đó: Trước là nêu ra hỏi, sau là hiển bày giải thích.

Hiển bày giải thích cũng có ba: 1) Nêu ra chư động nhận biết; 2) Hiển bày về đã nhận biết; 3) Tổng quát kết luận về nhận biết ấy.

Trong phần một: Nếu không dựa theo Trí vô lượng vô biên này thì không biết từ đâu có thể thuyết giảng về cảnh giới rộng lớn?

Trong phần hai là phân rõ về đã nhận biết, có hai: Một, Ngay nơi

Tướng trình bày về rộng rãi; Hai, Dựa theo Trí phân rõ về rộng rãi.

Trong phần một cũng có hai: a) Phân rõ nêu ra mười cảnh; b) Hiển bày về cảnh rộng lớn ấy.

Trong phần a có năm nghĩa: Một, Dựa theo cảnh thuộc hai Đế, năm loại trước dựa theo cảnh của Lượng trí thuộc Tục đế, năm loại sau dựa theo cảnh của Lý trí thuộc Chân đế. Nói không phải cảnh giới, là bởi vì cảnh giới không phải mà vốn là cảnh do Thức biến hiện. Hai, Dựa theo cảnh thuộc ba Tánh, năm loại đầu là Y tha tánh, bốn loại tiếp là Viên thành thật, một loại sau là Biến kế sở chấp. Ba, Dựa theo cảnh thuộc năm Hải: Một loại đầu là Chúng sinh hải, hai loại tiếp và loại thứ chín là Thế giới hải, hai loại tiếp là Căn-Dục tánh hải, ba loại tiếp là Pháp giới hải, một loại sau là Phật hải, nghĩa là Trí của Phật vốn không phải là cảnh. Bốn, Dựa theo mười loại cảnh Phật thâu nhiếp lẫn nhau ở phẩm Minh Nạn trước đây, có thể biết. Năm, Trong giải thích văn: 1) Đã giáo hóa. 2) Thời gian đã dựa vào để giáo hóa, là ba đời kiếp... 3) Nơi chốn đã giáo hóa. 4) Pháp đã sử dụng để giáo hóa. 5) Hạnh đã thành tựu do giáo hóa. 6) Thể của pháp giới không hủy hoại. 7) Dụng của pháp giới không ngăn ngại. 8) Thể và Dụng đều chân thật. Lại giải thích ba loại này: Đầu là Thể Đại của Chân Như, tiếp là Tướng Đại có đủ hằng sa công đức gọi là Pháp giới, lần lượt không trở ngại nhau gọi là Vô ngại, sau là Thể-Tướng không hai gọi là Thật tế. Lại giải thích ba loại này như thứ tự tức ba Chân Như thuộc về Vô tánh. 9) Hư không là cảnh thuộc Sự vô vi. 10) Cảnh và Trí không hai gọi là không phải cảnh giới, bởi vì Cảnh không khác với Trí gọi là không phải Cảnh, tức là lấy không phải cảnh này làm cảnh của Như Lai.

Phần b từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về cảnh rộng lớn, có thể biết.

Trong phần hai là dựa theo Trí hiển bày về rộng rãi có ba: Trước là Pháp, tiếp là Dụ, sau là Hợp.

Trong Pháp: Bởi vì ngay nơi tướng khó rõ ràng, cho nên dựa theo Trí hải để hiển bày về cảnh sâu rộng, nhưng Trí chắc chắn dựa vào tâm, cho nên nói là cảnh giới thuộc tâm. Sợ rằng mê mờ sự việc này, cho nên giải thích là tùy theo tâm vô lượng, sinh ra Trí cũng như vậy. Đây là giống như tâm ý thứ nhất ở môn trước không phải tức là Như Lai... Lại giải thích: Cảnh thuộc Trí của Như Lai đều là sự việc trong Trí hải của Như Lai, vì vậy văn sau mở rộng nói đến Trí hải, tức là giải thích về cảnh giới. Lại giải thích cảnh giới có hai nghĩa.

Trên đây là mười loại dựa theo Sở duyên để trình bày về cảnh,

dưới đây là dựa theo phạm vi giới hạn để trình bày về cảnh, tức là dùng Đại hải Trí tuệ của Như Lai làm phạm vi giới hạn của cảnh.

Trong Dụ có ba: Một, Dụ về tâm của Long Vương tuôn mưa, dụ cho Trí của Phật dựa vào tâm không có nguồn gốc. Hai, Dụ về biển thuận theo nguyện của Long Vương, dụ cho Trí của Phật do tâm nguyện mà phát khởi. Ba, Dụ về nước biển rộng lớn sâu thẳm, dụ cho Trí của Phật sâu rộng không có bến bờ. Trong Dụ này: Trước là trình bày về nước biển sâu rộng, một là nhiều nước sông của bốn châu, hai là nhiều nước mưa của Long Vương, ba là nhiều nước hồ của Long Vương. Sau là kết luận về bốn loại vô lượng.

Sau từ "Phật tử như thị..." trở xuống là trong Pháp-Hợp cũng có hai: Trước là hợp với biển sâu rộng, nghĩa là hiển bày về Pháp vượt qua Dụ không phải ở đây mà so sánh được tức là kết hợp. Sau là trong hợp với biển rộng có bốn loại vô lượng: Một, Phát tâm... là hợp với vô lượng nước trong biển; Hai, Đạo phẩm... là hợp với vô lượng vật báu như Ma-ni... trong biển; Ba, Vô lượng chúng sinh... là hợp với vô lượng chúng sinh trong biển; Bốn, Mặt đất... là hợp với trong biển có vô lượng mặt đất.

Trong phần ba từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là tổng quát kết luận, có thể biết.

Trong tụng có mười kệ: Đầu là hai tụng về Pháp thuyết; tiếp lần bốn tụng về hai Dụ đầu; sau là bốn tụng về Dụ thứ ba, có thể biết. Giải đáp về Cảnh Giới, xong.

Thứ sáu: Tánh Khởi thuộc Hạnh, trước đây trình bày về Trí đã dựa vào Cảnh, nay phân rõ về Hạnh dựa vào Cảnh mà thành tựu, cho nên tiếp theo trình bày.

Ngay trong phân rõ giải thích, trong Trường hàng có ba: Nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong phần một là nêu ra hai hạnh, Cổ nhân giải thích: "1) Vô ngại hạnh là trình bày về hạnh thuộc Tục đế; 2) Như Như hạnh là trình bày về hạnh thuộc Chân đế." Nay Lại giải thích: Một là hiểu rõ Sự giống như Lý, Lý không ngăn ngại Sự, là hạnh Vô ngại; hai là Sự hết thì Lý hiện rõ, gọi là hạnh Như Như. Lại giải thích: Một là Lượng trí, Dụng vô ngại đối với Sự bên ngoài; hai là Lý trí bên trong chứng Như Như.

Hai từ "Như Như quá khứ..." trở xuống trong phần giải thích có năm dụ: 1) Dụ về Chân không có thay đổi, dụ cho hạnh của Phật đến tận cùng ba thời gian, tức là giải thích về hạnh Như Như. Bốn Dụ sau là giải thích về hạnh Vô ngại. 2) Dụ về pháp giới này không có hình

tướng, dụ cho hạnh của Phật là Thể không có giới hạn ngăn ngại. 3) Dụ về chim bay lượn giữa trời, dụ cho hạnh của Phật tròn vẹn không có phạm vi giới hạn. 4) Dụ về chim cánh vàng(kim sí điểu) bắt lấy cá giữa biển, dụ cho hạnh của Phật cứu giúp chúng sinh với Dụng thù thắng. 5) Dụ về mặt trời mặt trăng đi qua bầu trời, dụ cho hạnh của Phật không có dụng công mà thành tựu việc làm, đều lấy sau để giải thích trước, có thể biết.

Phần ba là văn kết luận, có thể biết.

Trong tụng có mười kệ tụng về năm Dụ, đều có hai tụng tụng về một Dụ, có thể biết. Giải đáp về Hạnh, xong.

Thứ bảy: Trình bày về Tánh Khởi thuộc Bồ-đề, trước đã hướng về duyên tạo tác, nhất định phải có thị hiện Bồ-đề, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong đó sơ lược đưa ra năm môn:

Một: Giải thích tên gọi: Bồ-đề, Trung Hoa nói là Giác, nghĩa là Đại Trí mở thông giác ngộ, cho nên lấy làm tên gọi; xưa nói là Đạo thì không đúng.

Hai: Thể tánh, Nhiếp Luận nói hai Trí-hai Đoạn là Thể của Bồ-đề; nếu dựa vào kinh này thì bao gồm tất cả các pháp, như văn nhận biết.

Ba: Chủng loại có năm: 1) Có hai Bồ-đề, đó là Tánh tịnh Bồ-đề và Tu thành Bồ-đề; trích trong kinh Đại Phẩm. 2) Có ba Bồ-đề, một là Bồ-đề của Thanh văn, hai là Bồ-đề của Duyên giác, ba là Bồ-đề của chư Phật; trích trong luận Thập Địa. 3)nCó năm Bồ-đề, một là Phát tâm Bồ-đề, hai là Phục tâm Bồ-đề, ba là Minh tâm Bồ-đề, bốn là Xuất đáo Bồ-đề, năm là Vô thượng Bồ-đề; cũng trích trong kinh Đại Phẩm. Giải thích rằng: Trong năm loại, một là bắt đầu phần vị Thập Trú, hai là phần vị Tam Hiền, ba là Kiến đạo thuộc Địa thứ nhất, bốn là Tu đạo đầy đủ, năm là đạo cứu cánh thuộc quả Phật. 4) Có mười Bồ-đề như phẩm Ly Thế Gian trình bày. 5) Bao gồm tất cả các pháp, kinh nói tất cả các pháp tức là Bồ-đề... Giải thích rằng: Ba Bồ-đề là dựa theo Sơ giáo, hai Bồ-đề và năm Bồ-đề là dựa theo Chung giáo, tất cả các pháp là dựa vào Đốn giáo, mười loại là dựa vào Viên giáo, bao gồm thì có thể biết.

Bốn: Nghiệp dụng: Nghĩa là duyên hai Đế-đoạn hai Chướng, chứng hai Không-khởi hai Trí, hợp với mọi căn cơ-hiện rõ mọi cảnh tượng, có đủ mười thân-khắp nơi mười phương, tất cả ở đầu mảy lông-nơi một mảy trần... nghiệp dụng vô biên bao gồm nhân và quả, đầy đủ như trong văn này.

Năm: Giải thích văn: Ngay trong Trường hàng, trong phân rõ giải thích, giải thích về nghĩa Bồ-đề tóm lược có mười môn: 1) Trình bày Thể tánh; 2) Hiển bày Nghiệp dụng; 3) Phân rõ rất sâu xa; 4) Hiển bày rộng lớn; 5) Hiện rõ nhân quả; 6) Lìa xa đủ thiếu; 7) Không có tăng giảm; 8) Dựa vào Định khởi lên; 9) Rộng khắp pháp giới; 10) Khắp nơi trong tâm.

1) Trình bày Thể tánh cũng dùng mười môn để trình bày về Thể tánh của Bồ-đề: Một, Giác ngộ hiểu rõ làm tánh, nói tất cả các nghĩa là nghĩa về cảnh Chân-Tục; Hai, Đoạn chướng làm tánh, diệt trừ nghi hoặc là đoạn trừ hai chướng; Ba-Chứng lý làm tánh, nghĩa là chứng lìa xa chủ động và thụ động, cho nên nói là không hai...; Bốn, Riêng biệt nêu ra lìa xa tướng đã giữ lấy, cho nên nói là không có tướng; Năm, Lìa xa Kiến chủ động giữ lấy, cho nên nói là không có hành; Sáu, Khiến cho Tướng và Kiến này vĩnh viễn không trở lại phát khởi, cho nên nói là không lui sụt. Lại giải thích: Bốn, Ngay nơi Thể lìa xa Tướng; Năm, Tánh không thay đổi; Sáu, Tùy theo lưu chuyển không thay đổi; Bảy, Đầy đủ nhiều công đức, cho nên nói là vô lượng; Tám, Tận cùng vị lai, cho nên nói là vô biên; Chín, Tánh thanh tịnh làm tánh, nghĩa là ở trong ràng buộc mà không có ràng buộc, ra khỏi chướng ngại mà không có cởi bỏ; Mười, Trung đạo làm tánh, cho nên nói là lìa xa Nhị biên. Trên đây cũng là Nội chứng bình đẳng.

2) Từ "Tri xứ phi xứ..." trở xuống là trình bày về môn Nghiệp dụng, nghĩa là tùy theo duyên bên ngoài soi chiếu mà thành tựu nghiệp dụng, trong đó có ba, đó là Pháp-Dụ và Hợp.

Một là trong Pháp cũng có mười môn: Một, Nhận biết về xứ-phi xứ tức là Lực thứ nhất trong Thập Lực; hai, Nhận biết về chữ; ba, Ngữ; bốn, Tha tâm; năm, Căn; sáu, Tập khí phiền não; Bảy, Tánh; tám, Túc mạng nhận biết quá khứ; chín, Thiên nhãn nhìn thấy vị lai; mười, Lậu tận nhận biết hiện tại, đây là ba đời cùng một niệm nhận biết. Mười cảnh đã nhận biết này hiện rõ trong trí Bồ-đề, cho nên nói là nhận biết, không phaỉ nói là có chủ động-thụ động...

Hai là trong Dụ trình bày Dụ về Đại hải phù hợp hiện rõ, dụ cho Bồ-đề này hiện rõ cơ soi chiếu rõ ràng về đức.

Ba là trong Hợp, tâm niệm các căn... là tóm lược nêu ra mười cảnh trước đây; nhưng mà không có gì hiện rõ, là cùng với chủ động hiện rõ không sai khác, bởi vì ngay nơi tự Thể hiển bày soi chiếu, cho nên gọi là Giác. Luận Khởi Tín nói: "Chư Phật Như Lai lìa xa Kiến và Tưởng, không có nơi nào không rộng khắp, tâm chân thật vốn chính là tánh của

các pháp, tự Thể hiển bày soi chiếu tất cả pháp hư vọng, có Dụng của Đại Trí cho đến gọi là Nhất-thiết-chủng-trí.” Giải thích rằng: Đây tức là cảnh không nghĩ bàn hiển bày soi chiếu cùng với Thể, gọi là nghiệp dụng của Bồ-đề, không giống như phần vị khác có chủ động-thụ động giữ lấy.

3) Từ “Phật tử nhất thiết...” trở xuống là trình bày về môn rất sâu xa, có bốn nghĩa: Một, Lìa xa tên gọi cho nên sâu xa; Hai, Bặt dứt ngôn ngữ cho nên sâu xa; Ba, Không có ví dụ cho nên sâu xa; Bốn, Không chìm vào vắng lặng cho nên sâu xa. Vì thế cho nên nói là nhưng tùy theo... Lại giải thích: Đây là giải thích chỗ khó hiểu, nghĩa là đã không phải ngôn ngữ-ví dụ mà đạt tới, vì sao trên dưới đều dùng ngôn ngữ-ví dụ để nói? Giải thích hiển bày như văn, tức là nói mà không nói, không phải ví dụ làm dụ, có thể biết.

4) Từ “Phật tử Như Lai...” trở xuống là hiển bày về môn rộng lớn, trong đó có ba: Một-Nêu ra thân rộng lớn; hai-Tương tự hiển bày về ngữ-ý; ba-Tổng quát kết luận về nhiều môn.

Trong phần một: Nói lúc thành tựu Bồ-đề trú vào phương tiện của Phật, là trình bày về Bồ-đề này do phương tiện đối với căn cơ mà nói có thành tựu. Đây là số tăng về mười thân cho nên có mười ba loại thân vậy thôi: 1) Cùng là thân của chúng sinh thế gian, nghĩa là đạt được thân có thể giống như thân của tất cả chúng sinh, Đẳng là giống như Đồng. Lại giải thích: Đẳng là giống như Biến, tức là khắp nơi dùng tất cả chúng sinh mà làm thân của mình; sau đều có hai cách giải thích dựa theo đây. 2) Cùng là thân của tất cả nhiễm-tịnh, cũng ngay nơi ấy có thể biết. 3) Cùng là thân quốc độ của Khí thế gian, cũng ngay nơi ấy lấy quốc độ làm thân. 4) Cùng là thân của tất cả chín đời-mười đời-các kiếp, cũng ngay nơi ấy lấy đó làm thân. 5) Cùng là thân Chứng đạo của tất cả chư Phật. 6) Cùng là thân Trí giác của tất cả chư Phật, cũng là Như đạo bình đẳng trước đây, đây là Giác đạo bình đẳng. Hai thân trên đây là thân Trí chánh giác thế gian. 7) Dùng ngôn giáo có thể giải thích ấy làm thân, tức là như thân Danh ngôn thuyết pháp trong luận. 8) Dùng pháp giới đã giải thích làm thân. 9) Cùng là thân của Đại hư Vô vi. 10) Cùng là thân của pháp giới Nhân-đà-la võng, cùng trải qua hòa vào nhau, cho nên nói là Vô ngại. 11) Dụng của thân không nơi nào không khởi lên, cho nên nói là sinh ra. 12) Đức của thân không có gì không đầy đủ, cho nên nói là tất cả các hạnh. 13) Thể của thân không có gì không vắng lặng, cho nên nói là Niết-bàn. Lại mười ba thân này thâu nhiếp làm thành sáu cặp: Đầu là một cặp về hai loại Nhân-Pháp; tiếp là

một cặp về hai loại Thời-Xứ; tiếp là một cặp về hai loại Cảnh-Trí; tiếp là một cặp về hai loại Giáo-Nghĩa; tiếp là một cặp về hai loại Lý-Sự, hư không là Sự; tiếp là một cặp về hai loại Nhân-Qủa, Hành là Nhân; sau cùng một loại là tổng quát kết luận về bình đẳng.

Trong phần hai là tương tự hiển bày, dựa vào thân phân rõ về ngữ-ý, ngữ-ý cũng có mười ba loại, giống như thân có thể biết.

Trong phần ba là tổng quát kết luận, mỗi một loại thân đều giống như pháp giới, cho nên đều nói là Vô lượng.

5) Từ "Phật tử Như Lai thân trung..." trở xuống là trình bày về môn hiện rõ nhân quả, trong đó có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận.

Trong phần một là nêu ra: Bởi vì chúng sinh cùng là thân Bồ-đề, cho nên chúng sinh đều hiện rõ ở trong đó; bởi vì thụ động hiện rõ ấy giống như chủ động hiện rõ, cho nên chúng sinh không có loại nào không thành Phật. Văn này là mục lớn, mong rằng không coi thường.

Hỏi: Trong này thụ động hiện rõ chúng sinh thành Phật là dựa theo Sự, hay là dựa theo Lý? Nếu là dựa theo Sự thì tại sao ở sau giải thích đều là một tánh, bởi vì không có tánh...? Nếu dựa theo Lý thì tại sao trong nêu ra lại nói có phát tâm tu hành...?

Đáp: Đây là nghĩa trong Biệt giáo, nếu không dựa theo các Tông phân biệt thì không biết từ đâu có thể hiểu được. Vì sao như vậy? Bởi vì các chúng sinh, nếu nhìn ở phần vị trời-người, thì đầy đủ pháp thật của hai Ngã thuộc Nhân-Pháp. Nếu xem trong giáo Tiểu thừa, thì chúng sinh này chỉ là pháp thật của một tập hợp năm Uẩn, xưa nay không có người. Nếu trong Sơ giáo thuộc Đại thừa, thì chỉ do Thức mà hiện bày, như huyễn tựa như có, ngay nơi tướng thì trống rỗng chứ không có người-không có pháp. Nếu dựa theo Chung giáo thì đều là duyên khởi của Như Lai Tạng, toàn Thể tức là Như, có đủ hằng sa công đức, vốn chính là chúng sinh. Kinh Bất Tăng Bất Giảm nói: "Chúng sinh tức là Pháp thân, Pháp thân tức là chúng sinh, chúng sinh và Pháp thân thì nghĩa như nhau mà tên gọi khác nhau." Giải thích rằng: Tông này dựa theo Lý chúng sinh tức là Phật. Nếu dựa theo Đốn giáo, thì tướng chúng sinh xưa nay không còn, lý tánh xưa nay hiển bày, thẳng thắn tự lộ ra, lại không có gì chờ đợi, cho nên không thể nói tức là Phật hay không tức là Phật..., như ý của Tịnh Danh ngậm miệng im lặng... Nếu như Viên giáo thì tất cả chúng sinh, thảy đều từ xưa đến nay phát tâm cũng cuối cùng, tu hành cũng cuối cùng, thành Phật cũng cuối cùng, lại không có gì mới thành tựu, đầy đủ Lý-Sự, như văn kinh này.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao hiện có chúng sinh không tức là

Phật?

Đáp: Nay ông ngay trong phần vị trời-người bắt đầu quán sát về chúng sinh ấy, ngay nơi tướng đã trống rỗng hãy còn không có được, huống là có thể nhìn thấy sự việc trong Viên giáo hay sao? Vì vậy ông thấy hiện có chúng sinh. Tôi không dựa theo điều ấy mà nói về sự thành Phật này, chỉ khiến cho tình kiến dường như phá tan, pháp giới tròn vẹn hiện rõ tất cả chúng sinh không có loại nào không thành Phật.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao chư Phật lại giáo hóa chúng sinh?

Đáp: Giáo hóa chúng sinh cũng có cạn-sâu, nay ngay trong thân Bồ-đề này hiện rõ chúng sinh thành Phật, gọi là giáo hóa đến cuối cùng, vốn không giống như những Tông khác.

Sau trong kết luận gọi là Như Lai Đại Bi độ thoát chúng sinh không có cuối cùng.

Hỏi: Toàn bộ đã thành Phật, tại sao cũng có phát tâm...?

Đáp: Nếu trong môn thành Phật thì cuối cùng thành tựu, nếu trong môn tu hành thì cuối cùng tu hành, nếu trong môn phát tâm thì cuối cùng phát tâm, nếu lìa xa những môn này thì cuối cùng tức là trống rỗng, không hề có gì, dựa theo môn Đại duyên khởi để suy nghĩ. Nói cho đến Niết-bàn, là ở trong tám tướng, vốn nêu ra từ đầu cho đến cuối.

Trong phần hai từ "Giai tất..." trở xuống là giải thích về thành tựu: Vì sao hiện rõ? Bởi vì cùng một Chân tánh, cho nên hiện rõ như vậy. Vì sao chúng sinh cùng là tánh Bồ-đề? Sơ lược dùng mười nhân để giải thích về thành tựu nghĩa này: 1) Bởi vì chúng sinh dựa vào Bồ-đề vốn không có tự tánh, cho nên thành tựu Chánh Giác... giống như Bồ-đề. 2) Bởi vì không có tướng tự nhiễm ô. 3) Bởi vì không có gì tận cùng. 4) Bởi vì xưa nay không sinh. 5) Bởi vì cũng không có mới diệt. Bốn loại trên đây cùng làm một câu. 6) Bởi vì tánh của Ngã tự nhiên trống rỗng. 7) Bởi vì nhiều duyên sinh ra cho nên không phải là sinh. 8) Giả sử khởi lên Trí giác ngộ mà không có gì giác ngộ. 9) Đã dựa vào pháp giới vốn cũng không có tánh. 10) Tánh vốn có của pháp giới hư không vốn không có Thể tánh.

Trong phần ba từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận: Vô tận trí là bởi vì Dụng soi chiếu không có giới hạn; Tự nhiên trí là bởi vì không cần đến công dụng; Đại Bi không có cuối cùng là bởi vì đồng Thể nhiếp hóa.

Hỏi: Dựa theo giải thích kết luận này, tựa như dựa theo lý tánh mà nói chúng sinh thành Phật, vì sao trong phần nêu ra, có nhân của năm phần vị như phát tâm..., quả của tám tướng như thành Phật...?

Đáp: Đây là dùng môn pháp tánh dung thông để giải thích, nghĩa là Sự tùy theo Lý bởi vì dung thông, cho nên có thể ngay trong nhau-hòa vào nhau. Lại trong giáo khác, quán sát về Vô sinh chỉ soi chiếu lý tánh; trong Viên giáo này đầy đủ tất cả các pháp Bồ-đề của Phật, dựa vào Tông suy nghĩ điều này.

6) Từ "Phật tử thí như..." trở xuống là môn Thể lìa xa đủ thiếu, trong đó có hai, đó là Dụ và Hợp. Đầu là Dụ về tánh thường còn của hư không, dụ cho đức của tánh Bồ-đề không có tăng-giảm, bởi vì Thể thường đầy đủ, thành tựu mà không có gì không thành tựu, vốn là tánh không hai.

7) Từ "Phật tử thiết hữu..." trở xuống là trình bày về môn Dụng không có tăng giảm, trong đó có ba, đó là Dụ-Hợp và Kết luận.

Đầu là Dụ về hóa hiện không có hình tướng, dụ cho đức của Bồ-đề thành tựu không bình đẳng. Trong Dụ: Ban đầu hóa nhiều tâm là dụ cho tất cả đều tu nhiều nhân; tâm hóa Như Lai là dụ cho thành tựu nhiều quả. Bởi vì nhân quả này đều không có sắc tướng, cho nên hóa và không hóa đều không có gì khác nhau. Hợp và kết luận, có thể biết.

8) Từ "Phật tử Như Lai ứng cúng..." trở xuống là trình bày về môn dựa vào Định khởi Dụng, trong đó có ba: Một, Đưa ra một môn Định, nghĩa là thuận theo lý khuyên nhủ căn cơ gọi là khéo léo giác ngộ, dựa vào môn Định này sinh ra thân Bồ-đề như số chúng sinh. Hai, Tương tự hiển bày, như một Định đã như vậy, mỗi một Định khác đều sinh ra thân với số như vậy; như nhiều Tam-muội đã đều như vậy, mỗi một pháp môn khác cũng đều như vậy, nghĩa là tất cả pháp môn như Đại Bi-Đại Trí-Đại tổng trì..., đều sinh ra như vậy, thì biết thân Bồ-đề vô tận-vô tận không thể gọi tên ra được. Ba, Kết luận có thể biết.

9) Từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là trình bày về môn rộng khắp pháp giới, trong đó có ba: Một, Trong nêu ra cũng có ba: a) Một mao đạo, nghĩa là ở nơi một mảy lông chứa đựng bầu trời gọi là Mao đạo, tức là ở nơi này thấy thân Bồ-đề như số chúng sinh trong môn trước, không có gì không trọn vẹn đầy đủ; b) Tương tự hiển bày tất cả Mao đạo, mỗi một Mao đạo đều như vậy; c) Tương tự hiển bày tất cả pháp giới, mọi nơi đều trùng trùng khắp nơi. Hai, Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích thành tựu về nghĩa của rộng khắp. Ba, Từ "Như Lai..." trở xuống kết luận là pháp thuộc về người, nghĩa là lúc Phật Lô-xá-na này thành tựu Bồ-đề ở dưới tán cây Bồ-đề, hoàn toàn đầy đủ những loại như vậy, Bồ-đề trùng trùng rộng khắp pháp giới, vì thế cho nên thân Phật không thể nghĩ bàn và không thể nghĩ bàn. Đây tức là khắp cả loài Phi

tình ở tất cả mọi nơi.

10) Từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là trình bày về môn rộng khắp trong tâm, trong đó có hai: Một, Nêu ra tự mình; Hai, Ví dụ nơi khác.

Trong phần một là tự mình: a) Nêu ra, đây là trình bày về quả đức của Phật Địa, Bồ-đề có khắp ở trong thân-tâm của Bồ-tát và các chúng sinh, không phải là Bồ-tát có tánh thuộc nhân của Bồ-đề, bởi vì trong văn chính thức phân rõ về Bồ-đề của Phật. b) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về thành tựu, bởi vì tâm của Bồ-tát đã không có tự tánh, pháp không có tự tánh tức là Bồ-đề của Phật, cho nên nói là không lìa xa. Nếu như vậy thì lý không có tự tánh tức là Bồ-đề thuộc tánh thanh tịnh, đâu cần phải là pháp ở quả vị của Phật? Giải thích: Bởi vì trong Đại Trí của quả Phật, hợp với chân nguyên dung hòa cùng chung một tánh, vì thế cho nên như lý rộng khắp trong tâm chúng sinh, tánh Bồ-đề trong tâm chúng sinh đã không có gì sai biệt với pháp của quả, thì trong thân chúng sinh có Bồ-đề thuộc quả đức, không phải chỉ là tánh thuộc nhân. Điều này ở trong các giáo cũng không giống nhau. Nếu như Tông chỉ của Tiểu thừa thì toàn bộ không phân rõ về Phật tánh. Nếu như Tông chỉ của Tam thừa thì trong tất cả phần vị của chúng sinh chỉ có tánh thuộc nhân, như kinh Niết Bàn nói: "Phật tánh là nhân mà không phải là quả." Nếu như Tông chỉ của Nhất thừa thì cũng đầy đủ pháp của quả, như văn kinh này.

Hỏi: Tâm Bồ-tát này không lìa xa Bồ-đề của Như Lai, thì tựa như là phát tâm Bồ-đề duyên với Bồ-đề làm cảnh cho nên nói là không lìa xa, đâu cần phải chính là tự Thể của tâm?

Đáp: Nếu như vậy thì chúng sinh đã chưa phát tâm, không duyên với Bồ-đề làm cảnh, không cần phải ví dụ quán sát thân ấy cũng có Bồ-đề, bởi vì không dựa theo sở duyên.

Trong phần hai là ví dụ nơi khác: a) Ví dụ. b) Từ "Vô lượng..." trở xuống là kết luận về đức. Không có nơi nào không có là trình bày về rộng khắp; không thể hủy hoại là tuy khắp nơi nhiễm ô mà không bị Hoặc nghiệp làm cho hủy hoại, cũng không bị đạo đối trị làm cho phá hỏng; không thể nghĩ bàn là giống với nhiễm mà không phải hủy hoại, chính là không nghĩ bàn; giống như nhân mà chính là quả, cũng không thể nghĩ bàn.

Phần ba là trong kết luận: Môn phương tiện là kết luận về mười môn trước đây, thấy biết Bồ-đề đều là nghĩa của phương tiện khéo léo.

Trong tụng có mười hai kệ: Đầu là hai kệ tụng về môn Thể tánh thứ nhất trước đây; tiếp là hai kệ tụng về môn Nghiệp dụng thứ hai; tiếp là hai kệ tụng về môn Thể lìa xa đủ thiếu thứ sáu; tiếp là hai kệ tụng về môn Dụng không có tăng giảm thứ bảy; tiếp là hai kệ tụng về môn dựa vào Định khởi Dụng thứ tám; sau cuối là hai kệ tụng về môn Hiển hiện nhân quả thứ năm, và tụng về Pháp thuyết trong Nghiệp dụng của môn thứ nhất. Những môn còn lại lược qua không có tụng. Giải đáp về Bồ-đề môn, xong.

Thứ tám: Trình bày về Tánh Khởi thuộc Chuyển Pháp Luân, nghĩa là trước đạt được Bồ-đề, tiếp đến Chuyển pháp luân, lấy làm thứ tự.

Trong Trường hàng có ba: Nêu ra môn-phân rõ giải thích và kết luận nhận biết.

Trong giải thích có bảy môn phân biệt về nghĩa của Chuyển pháp luân: Một, Thể tướng; Hai, Sâu rộng; Ba, Vô tận; Bốn, Vô trú; Năm, Phạm vi giới hạn; Sáu, Sinh ra; Bảy, Nhận biết lợi ích.

Trong môn một sơ lược dùng mười nghĩa để trình bày về Thể tướng ấy: 1) Tất cả các Nguyện là chỗ dựa của Pháp luân. 2) Tất cả các Pháp là pháp đã chuyển. 3) Chuyển mà không có gì chuyển là hiểu rõ Tướng trình bày về Thể. 4) Vốn không có gì khởi là xứng với Tánh phân rõ về Thể. 5) Ba lần chuyển viên mãn là Đức tướng viên mãn, nghĩa là nêu rõ Tướng-khuyến khích nhận biết-dẫn đến chứng được là ba. 6) Thảy đều thanh tịnh vốn là Phạm luân, vốn là tánh thanh tịnh; kinh nói: "Ba lần chuyển Pháp luân ở Đại thiên, Luân ấy xưa nay thường thanh tịnh." Chính là nói đến nghĩa này. 7) Đều có thể..., vốn là lìa xa chướng ngại, vốn là phá bỏ kiến chấp, vốn là nghiệp dụng. 8) Lìa xa dục..., vốn là lìa xa mà không có gì lìa xa. 9) Tất cả các pháp..., vốn là là lìa xa ngôn ngữ. 10) Tất cả các pháp... vốn là lìa xa tướng. Chữ Cố trong môn thứ mười này, bao gồm chín nghĩa trên, mỗi một môn đều có chuẩn mực.

Hai từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là trình bày về môn Sâu rộng, trong đó có bốn nghĩa, đều có nêu ra và giải thích: Một nghĩa đầu là rộng, một nghĩa tiếp là sâu, hai nghĩa sau là vừa sâu vừa rộng.

Trong nghĩa một: Trước là nêu ra rộng lớn; sau từ "Như Lai..." trở xuống là đưa ra nhân để giải thích thành tựu về âm thanh của Phật Như Lai, đối với văn tự-ngữ ngôn của tất cả thế gian, không có gì không đạt đến, cho nên đều là chuyển Pháp luân.

Trong nghĩa hai: Trước là nêu ra Thật tánh vốn rất sâu xa, là giải thích thành tựu về nghĩa của sâu xa.

Trong nghĩa ba: Trước là nêu ra sâu rộng, Phật chuyển Pháp luân vốn không có chủ là giải thích về thành tựu, bởi vì đều từ duyên mà thành tựu chứ không có tự Thể, cùng là một tánh, đều là Pháp luận.

Trong nghĩa bốn: Trước là nêu ra, không có lưu chuyển cho nên sâu xa, không có tận cùng cho nên rộng lớn, trong-ngoài không hề có là giải thích về thành tựu.

Ba từ "Phật tử thí như văn tự..." trở xuống là trình bày về môn Vô tận, trong đó: Trước là Dụ về văn tự vô tận; sau là Hợp với Pháp luân vô tận có thể biết.

Bốn từ "Như Lai pháp luân tất nhập..." trở xuống là trình bày về môn Vô trú, trong đó có ba là Pháp-Dụ và Hợp. Dụ về Tự mẫu vô trú, dụ cho đức tiến vào duyên vô trú, trong đó tất cả các nơi là tổng quát, riêng biệt đưa ra năm Xứ, có thể biết.

Năm từ "Nhất thiết chúng sinh chư ngữ..." trở xuống là trình bày về môn Phạm vi giới hạn, trong đó có hai: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Nếu như Tiểu thừa thì một Thuyết-năm Âm là Thanh của Pháp luân. Ngoài ra hỏi A-nan trời mưa... đều không phải là Pháp luân thâu nhiếp. Nếu trong Tam thừa thì tất cả âm thanh... của Phật đều là Pháp luân, ngoài ra thì đều không phải. Nếu như Nhất thừa thì ngôn ngữ-âm thanh... của tất cả chúng sinh cũng đưa vào Pháp luân, bởi vì dựa theo Dụng thì đều có thể trở thành Pháp luân.

Sáu từ "Phục thứ Phật tử..." trở xuống là trình bày về môn Sinh ra, trong đó có bốn: 1) Nêu ra môn; 2) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là nêu ra phát khởi; 3) Từ "Như Lai..." trở xuống là tổng quát nêu ra; 4) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là riêng biệt giải thích.

Trong riêng biệt giải thích: Một, Bao gồm phân rõ, nghĩa là muốn chuyển Pháp luân thì phải tiến vào Tam-muội này, vốn là môn làm chỗ dựa; Vô ngại là biện tài; Vô úy là nói ra không sợ hãi. Hai, Từ "Như Lai nhập thử..." trở xuống là chính thức hiển bày phát sinh nhiều âm thanh.

Trong giải thích về thành tựu tổng quát: Tâm niệm của chúng sinh... là âm thanh; đều khiến cho chúng sinh... là xứng với căn cơ trao cho pháp mà khiến cho vui mừng.

Bảy từ "Phật tử nhược như thị..." trở xuống là hiển bày về nhận biết lợi ích của pháp, trình bày như trên mà nhận biết thuận với Đại Bồ-đề, không như vậy thì không phải.

Phần ba là văn kết luận, có thể biết.

Trong tụng có mười kệ: Một kệ đầu tụng về môn Thể tướng thứ nhất; một kệ tiếp tụng về môn Vô tận thứ ba; hai kệ rưỡi tiếp tụng về

môn Vô trú thứ tư; ba kệ rưỡi tiếp tụng về môn Sinh ra thứ sáu; hai kệ cuối cùng tụng về môn Sâu rộng thứ hai; môn thứ năm-thứ bảy lược qua không có tụng. Giải đáp về Chuyển Pháp Luân, xong.

Thứ chín: Trình bày về Tánh Khởi thuộc Niết-bàn, nghĩa là Chuyển Pháp Luân đã xong, tiếp theo phân rõ về Niết-bàn, lấy làm thứ tự.

Nghĩa về Niết-bàn sơ lược đưa ra năm môn: Một, Giải thích tên gọi; Hai, Thể tánh; Ba, Chủng loại; Bốn, Nghiệp dụng; Năm, Giải thích văn. Bốn môn trước nói như riêng biệt.

Trong giải thích văn: Trong phần Trường hàng, trong giải thích phân dài có tám môn, giải thích về Đại Niết-bàn: 1) Thể thật chân thường; 2) Chọn lấy khác với khôi đoạn; 3) Không ngăn ngại ẩn hiện; 4) Tùy theo căn khí đủ thiếu; 5) Khởi tận tùy duyên; 6) Tồn vong thường trong suốt; 7) Dụng tận cùng thời gian vị lai; 8) Tổng quát kết luận về pháp đã nhận biết.

Ngay trong môn một có ba: Một, Nêu ra pháp khuyến khích nhận biết, nên nhận biết thế nào, nghĩa là Như Như Bát Niết-bàn..., nên nhận biết như vậy. Hai, Từ "Như Như..." trở xuống là chính thức phân rõ về pháp đã nhận biết: Trước là nêu ra môn Nhất Như để hiểu về Niết-bàn, nghĩa là ngay nơi Song Lâm này đầu hướng về phía Bắc mà Niết-bàn, tức là cùng với Chân Như bình đẳng một vị không sinh-không diệt, cho nên nói là giống như Chân Như, Niết-bàn cũng như vậy. Sau là chín ví dụ như vậy, đều là tên gọi khác của Như, ý hiển bày về Niết-bàn giống như Chân tánh ấy làm cho trong sáng, cho nên dựa theo nhiều môn này mà nói. Ba, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về Pháp giống như Dụ, cũng là giải thích về Sự giống như Lý. Vì sao không dựa theo môn Tánh tịnh ấy để nói về Chân Như này tức là Niết-bàn, mà lại nói là giống như? Giải thích rằng: Nếu dựa theo Chân Như thật tế tức là Niết-bàn, thì đây chỉ là Tánh chứ không có nghĩa về Khởi. Nếu chỉ chọn lấy Niết-bàn hóa hiện ấy, thì đây chỉ là Khởi chứ không có nghĩa về Tánh. Nay hiển bày về Khởi giống như không Khởi, rõ ràng là Tánh Khởi, tức là dựa theo hiểu về Sự giống như Lý mà nói Tánh Khởi Niết-bàn. Sau trong phần Dụ thuyết thì nghĩa này càng hiển bày rõ ràng.

Môn hai chọn lấy khác với môn Khôi đoạn, trong đó có nêu ra-có giải thích.

Trong nêu ra: Không vì Bồ-tát mà nói cứu cánh vĩnh diệt, là dựa theo người hiển bày về Thật, nghĩa là đối với Nhị thừa cũng nói Như Lai vĩnh viễn đoạn diệt, nay dựa vào lý cuối cùng của Thật giáo thuộc

Đại cơ, cho nên không nói.

Sau trong giải thích có hai: Một, Muốn khiến cho Bồ-tát phù hợp với Thật thấy rõ chư Phật ba đời ấy hoàn toàn không có Niết-bàn, môn trước cùng chung Lý tánh mà thường trú, nay phân rõ về Thật đức cũng không có diệt độ, vì sao không nói hoàn toàn không có Niết-bàn, mà lại nói là không nói về cứu cánh Niết-bàn? Giải thích rằng: Vì các Bồ-tát cũng nói đến phương tiện thị hiện Niết-bàn, nhưng không phải cứu cánh. Kinh Thập Trú Đoạn Kết quyển thứ 6 nói: "Đức Phật bảo với Tối Thắng: Từ khi chư Phật Thế Tôn ba đời có danh hiệu đến nay, Ta chưa thấy vị nào Nê-hoàn." Kinh này ở văn sau thì Trưởng giả tri thức của Thiện Tài, mở tháp thờ pháp tòa bằng gỗ Chiên-đàn của Phật, thấy chư Phật ba đời không có vị nào Niết-bàn. Hai, Từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về sinh ra diệu sắc ứng với căn cơ không ngừng nghỉ, nhưng không có phân biệt mà Dụng thường vắng lặng, không để cho Bồ-tát thấy có hai phạm vi của khởi dụng và nhập diệt, cũng không để cho đắm theo hai nơi không có này. Nêu ra giải thích có thể biết.

Môn ba từ "Phật tử đản Như Lai..." trở xuống là trình bày về môn không ngăn ngại ẩn hiện, trong đó: Một, Nêu ra, nghĩa là ứng với căn cơ có xuất hiện và tàng ẩn, không ngại ngại mà thật sự không di chuyển. Hai, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hiển bày về vô ngại, có thể biết.

Môn bốn từ "Phật tử thiết hữu nhật xuất..." trở xuống là trình bày về môn tùy theo căn khí đủ thiếu, trong đó: Trước là Dụ, sau là Hợp. Nghĩa là nêu ra dụ về bóng mặt trời tùy theo đồ vật mà hiện rõ hay không hiện rõ, dụ cho Phật tùy theo căn khí vốn có thiếu-có đủ. Nhiếp Luận quyển thứ mười của Vô Tánh nói: "Hỏi: Nếu Như Lai là thường trú, thì ở tất cả mọi lúc vì sao không hiện rõ? Đáp: Thế giới chúng sinh lỗi lầm mà không hiện rõ, như vầng trăng đối với đồ vật đã vỡ, bởi vì trong đồ vật đã vỡ thì nước không thể nào chứa được, do đó hình ảnh vầng trăng không hiện rõ, đây không phải lỗi của vầng trăng, mà chính là lỗi của đồ vật. Trong thân chúng sinh không có nước Định trong veo tưới thấm Xa-ma-tha, thì hình ảnh của Phật không hiện rõ, không phải lỗi của Như Lai, mà chính là lỗi của chúng sinh." Giải thích rằng: Trong Lương Nhiếp Luận, đồ vật là dụ cho Trì giới. Lại Nhiếp Luận trình bày về hiển hiện rất sâu xa có hiện bày và không hiện bày, bởi vì căn cơ chứ không phải lỗi của Như Lai; kinh này trình bày về diệt độ rất sâu xa có diệt và không diệt, do căn khí toàn vẹn hay không toàn vẹn, cũng không phải lỗi của Phật. Lại trong này, Niết-bàn cũng là căn khí cảm

đến, cho nên nói là thích hợp nhìn thấy...

Môn năm từ "Thí như Đại hỏa..." trở xuống là trình bày về môn Khởi tận tùy duyên, trong đó có ba, đó là Dụ-Hợp và Kết luận.

Đầu là nêu ra dụ về lửa tùy theo có hay không có-cháy hay không cháy, dụ cho Phật tùy theo duyên giáo hóa ấy mà có phát khởi và cuối cùng. Nhiếp Luận quyển thứ mười nói: "Hoặc là Niết-bàn như lửa, như lửa ở thế gian có nơi cháy hừng hực-có nơi tắt ngấm, chư Phật cũng như vậy, đối với những thiện căn chưa thành thục thì hiện rõ Đẳng Chánh Giác, khiến cho thành thục thiện căn, nhanh chóng được giải thoát; đối với những thiện căn đã được thành tục, đã giải thoát thì hiện rõ Bát Niết-bàn vốn không cần thiết." Giải thích rằng: Hai dụ trong Nhiếp Luận trên đây đều dựa vào kinh này mà đưa ra.

Môn sáu từ "Phục thứ Phật tử như Đại huyễn..." trở xuống là trình bày về môn Tồn vong thường trong suốt, trong đó cũng có ba, đó là Dụ-Hợp và Kết luận.

Đầu là nêu ra dụ về nhà ảo thuật tùy theo rời bỏ hay không rời bỏ, dụ cho Phật tùy theo căn cơ mà diệt độ ở nơi này-tồn tại ở nơi kia, nhưng Trí căn bản thường trong suốt. Nói thân huyễn của Như Lai thường trú như pháp giới, là trình bày thân do Tu sinh của Phật, cũng giống như pháp giới vốn là thường còn.

Môn bảy từ "Phục thứ Phật tử Như Lai thị hiện..." trở xuống là trình bày về môn Dụng tận cùng thời gian vị lai, trong đó có mười: 1) Định lực hiện rõ thân; 2) Ánh sáng hiện rõ tòa hoa; 3) Dựa vào tòa hiện rõ Phật; 4) Số lượng đầy đủ chúng sinh đã giáo hóa; 5) Vốn có đức đầy đủ nguyện; 6) Ứng cơ giáo hóa làm lợi ích; 7) Giáo hóa tận cùng thời gian vị lai; 8) Thể lìa xa có-không; 9) Trình bày về nguyên do thường trú; 10) Chính thức kết luận về thấy biết. Có những sự việc như vậy đều là lúc Như Lai ở Song Lâm đầu hướng về phía Bắc mà nhập Niết-bàn.

Môn tám từ "Phục thứ Phật tử thử Bồ-tát..." trở xuống là tổng quát kết luận về tướng có thể nhận biết, trong đó có mười câu: 1)Vô lượng vô biên, là kết luận về môn chọn lấy khác với môn Khôi đoạn trên đây, trình bày về công đức vô biên của Đại Niết-bàn. 2) Pháp giới cứu cánh, làm chỗ dựa của vạn đức, là kết luận về môn Tồn vong thường trong suốt, cho nên trên đây nói thân huyễn của Như Lai thường trú như pháp giới. 3) Vô chướng ngại, là kết luận về môn Khởi tận tùy duyên, trình bày về diệt và không diệt không có gì chướng ngại. 4) Không sinh diệt, là kết luận về môn tùy theo căn khí đủ thiếu, cho nên trên đây nói thật ra Như Lai không sinh-không diệt. 5) Thanh tịnh như hư không, là

kết luận về môn không ngăn ngại ẩn hiện, cho nên trên đây nói thật ra Như Lai không có xuất thế cũng không có Niết-bàn, vì thế cho nên giống như hư không. 6) An trú thật tế, là kết luận về môn Thể thật chân thường đầu tiên trước đây, đó là mười nghĩa như Thật tế... ở văn trên có thể biết. 7) Tùy theo thích hợp mà thị hiện, là bao gồm văn kết luận về ứng với căn cơ hiện rõ tác dụng trong các môn. 8) Do Bổn nguyện duy trì mà không rời bỏ chúng sinh. 9) Không rời bỏ quốc độ. 10) Không rời bỏ pháp. Ba câu này là kết luận về môn Dụng tận cùng thời gian vị lai sau cuối, nghĩa là Nguyện lực duy trì cho nên tận cùng thời gian vị lai..., có thể biết.

Trong tụng: Hai kệ đầu tụng về môn thứ tư, hai kệ tiếp tụng về môn thứ năm, hai kệ tiếp tụng về môn thứ sáu, bốn kệ tiếp tụng về môn thứ bảy, hai kệ sau cuối tụng về môn thứ nhất, còn lại ba môn lược qua không tụng. Giải đáp về Niết-bàn, xong.

Thứ mười: Trình bày về Tánh Khởi thuộc Thiện Căn thấy-nghe-cung kính cúng dường. Trước đã nêu rõ Niết-bàn, nay trình bày về cúng dường, còn lại dấu tích thành tựu lợi ích không hư rỗng cho nên tiếp theo trình bày.

Trong phần Trường hàng, trong giải thích có ba: 1) Dựa vào Pháp; 2) Dựa theo Dụ; 3) Chọn lấy Dụ khác với Pháp.

Trong phần một: Trước là tổng quát phân rõ, đó là đối với Phật, hoặc là thấy Phật và hình tượng, hoặc là nghe danh hiệu và xưng niệm, hoặc là ba nghiệp cung kính, hoặc là cúng dường bốn sự, đối với bốn phần vị này đã gieo trồng thiện căn, rộng nhiều vô hạn không thể nói ra được, cho nên nói là công đức vô tận. Sau là trong riêng biệt hiển bày sơ lược nêu ra ba loại quả: Một, Quả đoạn diệt Hoặc chướng; Hai, Từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là quả thuộc đức cùng tận thời gian vị lai; Ba, Từ "Khởi chư Phật..." trở xuống là quả thành tựu Đại Bồ-đề. Lại đầu chỉ là quả thuộc Đoạn khiến cho đạt được Niết-bàn, sau chỉ là quả thuộc Trí khiến cho đạt được Bồ-đề, trung gian bao gồm cả hai, đó là rời bỏ hữu vi mà thuận với vô vi.

Trong phần hai là Dụ cũng có ba: Một, Dụ về nuốt một chút Kim cang, dụ cho quả thuộc đức cùng tận thời gian vị lai ở quả thứ hai trước đây, nghĩa là tánh của thiện căn nhỏ bé không thể cùng tận. Hai, Dụ về đốm lửa nhỏ có thể đốt cháy, dụ cho quả thuộc đoạn diệt Hoặc chướng ở quả thứ nhất, nghĩa là tánh của thiện căn nhỏ bé có thể diệt trừ Hoặc chướng. Lại giải thích: Trước là diệt trừ Sở tri chướng, sau là diệt trừ Phiền não chướng. Ba, Dụ về cây thuốc chúa có nhiều lợi ích, dụ cho

quả thuộc thành tựu Đại Bồ-đề ở quả thứ ba.

Trong Hợp có hai: Một, Lấy Phật hợp với cây thuốc chúa, thấy-nghe... là trình bày về Phật tại thế làm cảnh của sáu căn, vì vậy luận Phật Tánh nói: "Thân của chư Phật Như Lai như hư không vô tướng, làm cảnh giới của sáu căn cho những người có trí thù thắng, thị hiện Sắc vi diệu, phát ra Thanh âm vi diệu, khiến cho ngửi thấy Hương giới của Phật, cùng chung Vị diệu pháp của Phật, khiến cho cảm giác về Xúc của Tam-muội, khiến cho nhận biết về Pháp rất vi diệu." Phần lớn giống như kinh này. Hai, Từ "Nhược hữu đắc kinh quyển..." trở xuống là hợp với đất đai... trình bày về lợi ích sau khi Phật diệt độ. Trên đây là trình bày về nhiều lợi ích rộng lớn. Từ "Phật tử nãi chí bất tín..." trở xuống là trình bày về nhiều lợi ích sâu xa. Trong kinh Như Lai Bí Mật Tạng nói: "Mắng người uống thuốc có được sức mạnh... mắng người đốt trầm rồi cũng được hương thơm... mắng Phật còn hơn cung kính ngoại đạo..." Trong kinh Đại Bi năm quyển nói: "Nhưng người xuất gia thân mặc Ca-sa, giả sử tay trái dắt theo con trai, tay phải dắt theo con gái, từ một tiệm rượu đến một tiệm rượu, Đức Phật nói Ta thọ ký người này, không ra khỏi Hiền kiếp sẽ Bát Niết-bàn." Những văn như vậy cùng trình bày về pháp không nghĩ bàn của Như Lai.

Trong phần ba là chọn lấy Dụ khác với Pháp, có nêu ra-có giải thích, bởi vì không phải ví dụ của thế gian mà có thể tương tự, cho nên nói là vượt quá nghĩ bàn; từ "Đản tùy..." trở xuống là trình bày về phương tiện nói Dụ, không phải là so sánh tương tự; từ "Thị vi..." trở xuống là kết luận, có thể biết.

Kệ tụng ở sau, vốn hiển bày về sự đan xen ấy. Trên đây là phần Thuyết giảng, xong.

Phần thứ năm là phần hiển bày tên gọi thọ trì, trong đó có hai: Trước là đưa ra hai câu hỏi; sau là trở lại giải đáp hai câu hỏi. Vì sao trong này phân rõ về tên gọi và thọ trì, là hiển bày về nghĩa chân thật, bởi vì Tánh Khởi là Thể của pháp, vốn là vi diệu quan trọng.

Trong giải đáp: Một là giải đáp về tên gọi, dựa vào Quang Thống... thì tổng quát đưa ra mười tên gọi: 1) Gọi là Chư Phật Bí Mật Tạng Kinh, bởi vì chính là pháp Nội chứng của chư Phật. 2) Gọi là Thế Gian Bất Năng Tư Nghị Kinh, bởi vì phàm phu-Tiểu thừa không lường được. 3) Gọi là Như Lai Sở Ấn Kinh, bởi vì pháp sâu rộng này là pháp ấn của Như Lai. 4) Gọi là Đại Trí Quang Minh Kinh, bởi vì trí của Phật phát ra ánh sáng khiến cho được sáng tỏ. 5) Gọi là Khai Phát Thị Hiện Như Lai Chủng Tánh Kinh, tên gọi của phẩm Tánh Khởi từ đây mà thiết lập; lại

giải thích khiến cho chủng tánh Phật phát khởi tác dụng hiện rõ trước mắt, gọi là khai thị. 6) Gọi là Trưởng Dưỡng Bồ Tát Công Đức Kinh, trước đây dựa vào chủng tánh mà phát tâm-khởi hạnh, nay khiến cho hạnh này tùy theo tu dần dần lớn lên. 7) Gọi là Thế Gian Bất Năng Phá Hoại Kinh, trình bày về Thể của hạnh ấy thường ở thế gian, mà không bị tám pháp làm cho hủy hoại; lại giải thích bởi vì không bị bốn tướng làm cho thay đổi. 8) Gọi là Tùy Thuận Như Lai Cảnh Giới Kinh, bởi vì nhân của hạnh ấy có thể thuận theo quả. 9) Gọi là Linh Chúng Sinh Giai Thanh Tịnh Kinh, bởi vì khiến cho phát sinh niềm tin thanh tịnh đối với Phật quả; lại bởi vì Lợi tha khiến cho lìa xa chướng ngại tạp nhiễm. 10) Gọi là Phân Biệt Thuyết Phật Cứu Cánh Pháp Kinh. Chín câu trên là dựa theo Nghĩa, câu này là dựa theo Giáo, bởi vì Tánh Khởi của Phật quả đã thuyết giảng là pháp cứu cánh. Vả lại, nghĩa của mười tên gọi trên đây đều lấy câu sau để giải thích câu trước, có thể biết.

Hai từ "Phật tử như thị kinh điển..." trở xuống là giải đáp về vâng lời thọ trì, trong đó có bốn: 1) Phân rõ xác định về pháp khí; 2) Nêu ra lợi ích khuyến khích tin nhận; 3) Tin thuận thành tựu lợi ích; 4) Trình bày về khuyến tu thành tựu lợi ích.

Trong phần một có ba, đó là Pháp-Dụ và Hợp.

Đầu là trong Pháp có hai: Một, Tổng quát nêu ra căn khí và không phải căn khí; Hai, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu.

Trong mục một: 1) Nêu ra căn khí tiếp nhận thuộc Thừa không thể nghĩ bàn. Thừa là nghĩa về vận chuyển, nhưng vận chuyển có hai loại: a) Theo thứ tự vận chuyển, nghĩa là từ bé nhỏ đến có được, tầng bậc phần vị dần theo thứ tự, cho đến cứu cánh gọi là Thừa có thể nghĩ bàn. b) Một vận chuyển thì tất cả vận chuyển, nghĩa là Thập Tín đầy đủ tâm thì thâu nhiếp các phần vị, viên dung vô ngại gọi là Thừa không thể nghĩ bàn. Luôn luôn dốc lòng mong cầu thì không những là pháp đã tiếp nhận thâu nhiếp nhau vô ngại, mà hạnh có thể tiếp nhận cũng không xen tạp những niệm khác; như phẩm Pháp Giới ở sau nói: Tất cả Bồ-tát tu trải qua vô lượng kiếp, Thiện Tài trong một đời đều đạt được, đều nhờ vào lực tinh tiến của tâm thẳng thắn. 2) Không vì người khác là chọn lấy không phải căn khí, nhưng còn có ba loại: a) Phàm phu; b) Nhị thừa; c) Bồ tát Trú thứ nhất trong Quyền giáo, đó là Bồ-tát thuộc Thừa có thể nghĩ bàn, như văn sau này nói: Thực hành sáu Ba-la-mật trải qua ức Na-do-tha kiếp mà không nghe-không tin...

Trong mục hai từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về Nhất thừa sâu rộng bao gồm tất cả các phẩm, vì sao không nói cho những người khác?

Giải thích là chỉ vì sâu rộng bao gồm tất cả, vốn không phải căn cơ hạn hẹp mà tiếp nhận. Không đưa vào tay chúng sinh, tay có bảy nghĩa: 1) Dựa theo phần vị, nghĩa là tu học kinh này, nhất định vượt ra ngoài cảnh của chúng sinh, cho nên gọi là không đưa vào tay, bởi vì đây không phải là pháp thế gian thâu nhiếp. 2) Dựa theo tâm, nghĩa là nếu không phát khởi tâm Đại Bồ-đề thì không phải căn khí của kinh này, cho nên nói là không đưa vào tay, vì vậy nếu không phát tâm thì suốt ngày cầm quyển kinh mà chưa hề đưa vào tay. 3) Dựa theo hạnh, nghĩa là kinh này chính là hạnh chủ yếu của đạo Bồ-tát, nếu khởi lên phiền não tạo nghiệp thì gọi là hạnh chúng sinh, kinh không phải là điều quan trọng của họ, cho nên không đưa vào tay; vậy thì nếu như vì danh tiếng-lợi dưỡng mà giảng giải-đọc tụng kinh này, kể ra số lượng tuy nhiều mà chưa hề đưa vào tay. 4) Dựa theo trí, nghĩa là trí thuộc kiến chấp của các thế gian gọi là trí chúng sinh, kinh vượt lên trên kiến chấp ấy gọi là không đưa vào tay; vậy thì nếu như thọ trì kinh này mà không phá bỏ kiến chấp, vốn cùng với kinh này không hề gặp nhau. Vì vậy cần phải làm trái kiến chấp của chúng sinh mà thuận theo pháp này, thì mới gọi là đưa vào tay. Luận Thập Địa nói: "Nếu nghe thì mê muội bế tắc." Luận giải thích là nghe làm-nghe hiểu, không thể nào không nghe... 5) Dựa theo niềm tin, nghĩa là tuy chưa có thể phá bỏ kiến chấp đích thực tiến vào, mà đối với sự việc khó nghĩ bàn ở ngoài tình thức này vẫn có thể quyết định tin tưởng, cũng gọi là đưa vào tay; nếu không tin tưởng thì gọi là không đưa vào tay. Vì vậy kinh Pháp Tập nói: "Kinh này tuy lưu hành ở cõi Diêm-phù-đề, mà hạnh ở trong chúng sinh được chư Phật gia hộ, đối với pháp sâu xa có thể tin tưởng là thường trú, tâm chúng sinh như vậy là hạnh trong tay." Giải thích rằng: Niềm tin có thể tiếp nhận, vốn giống như nghĩa của tay. Hiền Thủ ca ngợi niềm tin rằng: "Làm bàn tay thanh tịnh tiếp nhận các hạnh." Chính là nói đến nghĩa này. 6) Dựa theo hàng Nhị thừa cũng không đưa vào tay họ. 7) Dựa theo Bồ-tát Quyền giáo cũng không đưa vào tay, bởi vì tuy nghe mà không tin tưởng; chỉ trừ ra Bồ-tát, là đã nói không đưa vào tay của tất cả chúng sinh. Câu nói này có lạm dụng, nay chọn bỏ vượt qua bảy loại trước, chọn lấy pháp khí, tức là Bồ-tát tiếp nhận thuộc Thừa không thể nghĩ bàn.

Trong Dụ có năm câu. Trong Hợp cũng có năm: 1) Kinh này hợp với bảy báu; 2) Không đưa vào tay hợp với không có năng lực duy trì; 3) Chỉ trừ Chân tử từ trong chủng tánh sinh ra là hợp với Thái tử do Đệ nhất phu nhân sinh ra; 4) Gieo trồng tướng của Như Lai... là hợp với đầy đủ tướng của Thánh Vương; 5) Nếu không có những loại này là hợp

với nếu không có Thái tử thì bảy báu phân tán không còn, bởi vì không có tu hành thì giáo pháp không lưu hành, cho nên gọi là Kinh diệt mất. Luận Bát Nhã nói: "Lúc pháp sắp diệt là bởi vì người tu hành diệt." Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do không có Chân tử cho nên kinh diệt mất, có thể biết.

Trong phần hai là nêu ra lợi ích khuyến khích tin tưởng tiếp nhận, có hai: Một, Trình bày về lợi ích của nghe và tin tưởng tiếp nhận, có nêu ra-có giải thích. Làm một chút phương tiện, là bởi vì dựa vào Phổ Môn thâu nhiếp lẫn nhau, một đạt được thì tất cả đạt được, như Thiện Tài trong một đời, Long Nữ nhanh chóng trong khoảnh khắc... Hai, Trình bày về nghe và tin tưởng tiếp nhận khó được, nghĩa là nếu Bồ-tát dựa vào trong giáo dần dần theo thứ tự của Tam thừa, thì dù cho trải qua kiếp số như vậy, tu tập thực hành những Đạo phẩm như sáu Độ... bởi vì căn chưa thuần thục cho nên không nghe-không tin tưởng kinh Nhất thừa này. Nếu không như vậy thì trong kinh Anh Lạc... nói trải qua mười ngàn kiếp tu Tín thành tựu đầy đủ, lẽ nào có thể vô lượng ức Na-do-tha kiếp tu tập thực hành sáu Độ, hãy còn không tin tưởng kinh này hay sao? Đã không phải Nhị thừa, lại là Bồ-tát như thế nào? Điều này giống như trong kinh Pháp Hoa nói, nếu không tin tưởng pháp này, thì ở trong pháp sâu xa khác của Như Lai, nêu ra giáo làm cho lợi ích vui mừng. Cũng giống như văn trên nói cầu pháp Đại thừa hãy còn là dễ, có thể tin tưởng pháp này là rất khó.

Hỏi: Tu tập thực hành trải qua kiếp số như vậy hãy còn chưa có thể tin tưởng, nay các hạng phàm phu ngu si làm sao có thể tin tưởng? Đáp: Vốn có chủng tánh thì nghe liền tin tưởng tiếp nhận, nếu không như vậy thì nhiều kiếp khó tiến vào; thời nay có người phần nhiều không tin tưởng, thì không đủ để lấy làm lạ lùng.

Hỏi: Không tin tưởng như vậy, là Bồ-tát ở phần vị nào?

Đáp: Văn không có quyết định đích thực, dựa theo kiếp số ấy, mười ngàn đã qua Tăng-kỳ chưa đủ, thích hợp là người ở phần vị Tam Hiền.

Hỏi: Lại đến phần vị nào mới có thể tin tưởng pháp này?

Đáp: Cuối cùng đến phần vị này, nhất định tin tưởng tiến vào pháp Nhất thừa này, hoàn toàn không có ai chứng Địa mà không tin tưởng pháp này.

Hỏi: Vì sao Nhị thừa cho dù đạt được La-hán mà cũng không tin tưởng tiến vào, Bồ-tát Tam thừa không đến Địa thượng mà có thể tin tưởng?

Đáp: Bởi vì Tam thừa thù thắng, vốn là phương tiện gần, không giống như Nhị thừa. Vì vậy nếu tiến vào pháp này, thì đối với Thập Tín đầy đủ tâm, có đủ tất cả phần vị, cùng lúc mà đạt được. Nói Bồ-tát giả danh, là chỉ dựa vào Quyền giáo, tu hành chưa đạt được Thật hạnh của Nhất thừa. Không từ chủng tánh sinh ra, vốn là phương tiện chứ không phải là Chánh nhân của Phật, bởi vì chưa thuận với tánh vốn có của chư Phật ba đời.

Phần ba từ "Phật tử nhược Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về lợi ích của tin tưởng tiếp nhận, trong đó có mười câu: Một, Trở thành Chân tử; Hai, Thuận với cảnh Phật; Ba, Có đủ pháp của nhân; Bốn, Trú vào cảnh phía trên; Năm, Rời bỏ phần vị phía dưới; Sáu-Tăng thêm hạnh của Phật; Bảy, Đầy đủ phần vị của nhân, nghĩa là Thập Địa cuối cùng là bến bờ giải thoát của Bồ-tát; Tám, Tiến vào pháp của quả, nghĩa là ở nơi thần thông tự tại bí mật khó suy lường của Phật có thể khéo léo thông hiểu; Chín, Đạt được quả vị, nghĩa là chỉ riêng Phật không có Thầy; Mười, Cùng tận phạm vi của quả, cho nên nói là tiến sâu vào. Ở trong mười câu này, ba câu đầu là thành tựu lợi ích của Tam Hiền, bốn câu tiếp là thành tựu lợi ích của Thập Địa, ba câu sau là thành tựu lợi ích của quả Phật. Tin tưởng tiếp nhận pháp này thành tựu lợi ích như vậy, nên biết.

Phần bốn từ "Phật tử Bồ-tát văn thử..." trở xuống là trình bày về lợi ích của tu hành, trong đó cũng có mười câu: Một, Tâm thuộc Bi-Trí, bình đẳng là Trí, vô lượng là Bi; Hai, Từ "Viễn ly..." trở xuống là tâm rời bỏ và hướng về, nghĩa là tâm thẳng thắn hướng về lý; Ba, Từ "Diện đối..." trở xuống là hạnh thuộc Niệm-Tuệ, nghĩa là Niệm đối diện hiện tại, Tuệ soi chiếu bình đẳng; Bốn, Từ "Phân biệt..." trở xuống là thông hiểu về hạnh thuộc nhân; Năm, Từ "Cụ túc..." trở xuống là thành tựu trí thuộc quả; Sáu, Từ "Viễn ly nhất thiết..." trở xuống là hạnh lìa nhiễm; Bảy, Từ "Phát thanh tịnh..." trở xuống là hạnh rộng lớn; Tám, Từ "Thâm nhập..." trở xuống là hạnh ấy sâu xa; Chín, Từ "Bình đẳng quán..." trở xuống là quán sát về hạnh của quả; Mười, Từ "Thâm nhập thử đẳng..." trở xuống là chứng hạnh sâu xa.

Từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về tướng của lợi ích, có thể biết.

Trong tụng, chỉ tụng về lợi ích của thấy nghe... ở phần thứ mười trước đây, không tụng về tên gọi và thọ trì... Có tám kệ phân bốn: Hai kệ đầu tụng về Pháp thuyết, sáu kệ còn lại tụng về ba Dụ, mỗi Dụ có hai kệ, có thể biết.

Phần thứ sáu là trong phần biểu hiện điềm lành chứng minh thành tựu, có hai: 1) Biểu hiện điềm lành cũng có hai: Trước là ở quốc độ này, nghĩa là mặt đất rung động-mưa xuống cúng dường biểu thị cho pháp chân thật; sau từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông mười phương, tức là hiển bày về một thuyết giảng-tất cả thuyết giảng. Đây cũng là bao gồm kết luận về pháp đã thuyết giảng trước đây, bởi vì đều thuận với căn thành tựu lợi ích, khiến cho Bồ-tát đều hết sức hoan hỷ. 2) Trong chứng minh thành tựu cũng có hai: Trước là quả, sau là nhân, đều có một chứng minh-tất cả chứng minh.

Ngay trong chứng minh về quả Phật cũng có hai: a) Hiện thân để chứng minh có ba: 1) Hiện thân; 2) Khen ngợi thuyết giảng; 3) Đưa ra chứng minh. b) Từ “Thuyết thử kinh thời...” trở xuống là nêu ra lợi ích để chứng minh, trong đó có năm: Một, Lợi ích của đầy đủ phần vị Bồ-tát vị mãn có ích, hiểu rõ tất cả là Trí. Hai, Lợi ích của chúng sinh phát tâm cùng tên gọi Thắng Cảnh, bởi vì duyên với Tánh Khởi thuộc pháp thù thắng làm cảnh mà phát tâm, nhân đó thiết lập tên gọi này. Ba, Từ “Thị cố...” trở xuống là trình bày về ý hộ trì của Phật. Bốn, Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông rộng khắp, nghĩa là cho đến thế giới như pháp giới hư không..., mỗi một thế giới đều có bấy nhiêu Bồ-tát, bấy nhiêu chúng sinh, đều đạt được lợi ích này. Năm, Đưa ra nhân có khắp nơi, sơ lược đưa ra tám nhân, là mười thuộc số giảm: Hai nhân đầu là có thể thuyết giảng-đã thuyết giảng làm một cặp; hai nhân tiếp là có thể cảm đến-đã cảm đến làm một cặp, đó là lực của thiện căn chính là có thể cảm đến; hai nhân tiếp là có thể giáo hóa-đã giáo hóa làm một cặp, đó là duyên với căn chín muồi, giáo hóa không mất thời cơ, vốn là lập tức duyên vào hội tụ; hai nhân sau cuối là có thể thành tựu-đã thành tựu làm một cặp, đó là hạnh Phổ Hiền chính là nhân có thể thành tựu.

Trong phần Bồ-tát chứng minh thành tựu: Vì sao phẩm này có hai chứng minh về nhân quả, hiển bày về Tánh Khởi vốn là huyền diệu, vốn là căn bản của nhân quả, vốn là quả Phật đã đạt được, vốn là pháp Học của Bồ-tát. Kinh này trên dưới chứng minh có bốn câu phân biệt: 1) Hoặc là chỉ riêng Phật chứng minh, như phẩm Phát Tâm, bởi vì Sơ tâm thành Phật thì sự việc sợ rằng khó tin được. 2) Hoặc là chỉ riêng Bồ-tát chứng minh, như các Hội trước, bởi vì các phần vị đã thực hành do Bồ-tát mà đạt được. Nếu như vậy thì đâu cần phải chứng minh? Giải thích là bởi vì mỗi một hạnh vị thâu nhiếp tất cả, sự việc vượt qua quy tắc thông thường, vì vậy cần phải chứng minh. 3) Hoặc là có cả hai, như

phẩm này, nguyên cớ như trước. 4) Hoặc là không có cả hai, như Hội thứ nhất..., bởi vì văn ấy chưa đến cuối cùng.

Ngay trong văn này có hai: Trước là một chứng minh, sau là tất cả chứng minh.

Trong phần trước có năm: Một, Bồ-tát đến đây khắp nơi pháp giới. Hai, từ "Thị hiện..." trở xuống là mười môn phân rõ về đức dụng. Ba, từ "Thời bỉ..." trở xuống là ca ngợi về pháp đã thuyết giảng này. Bốn, từ "Phật tử..." trở xuống là nói rõ đã hiển bày giống nhau, nghĩa là tên gọi giống nhau, xứ sở giống nhau, người chủ giống nhau, công hạnh giống nhau, thuyết giảng giống nhau, câu văn giống nhau, chữ viết giống nhau, ý nghĩa giống nhau, lý lẽ giống nhau. Năm, hiển bày về ý đã đưa ra, bởi vì làm chứng cho nên sơ lược đưa ra hai nhân, đó là Phật lực và Pháp lực.

Sau là kết luận nối thông tất cả chứng minh, có thể biết.

Trong phần thứ bảy là phần trùng tụng, có hai: Trước là ý mở đầu, sau là chánh tụng.

Trong ý mở đầu: Trước là quán xét Đại chúng, sau là hiển bày về ý.

Trong hiển bày về ý có mười một câu, muốn trở lại hiển bày về mười môn Tánh Khởi trước đây: 1) Tánh Khởi thuộc Chánh Pháp là môn thứ nhất trước đây; 2) Vô lượng công đức là trình bày về Thân nghiệp; 3) Chánh pháp không hủy hoại là trình bày về Âm thanh khéo léo thuyết giảng; 4) Trí tuệ như nhau; 5) Có đủ pháp siêu việt của Phật là phân rõ về hạnh của Như Lai; 6) Tâm chúng sinh là cảnh giới, trước đây nói cảnh giới của tâm là cảnh giới của Như Lai; 7) Giáo hóa không mất thời cơ, là hợp thời thị hiện đạt được Đại Bồ-đề; 8) Phân biệt tất cả... là chuyển Pháp luân; 9) Biến hóa, là thị hiện Niết-bàn; 10) Thân không có gì đổi khác, là Pháp thân thường trú. Hai câu trên là hiển bày về Niết-bàn. 11) Sinh ra tất cả... là thấy nghe-cung kính cúng dường, sinh ra nhiều pháp thiện thù thắng.

Sau là trong phần chánh tụng, có bảy kệ: Hai kệ đầu tụng về phần Thuyết giảng trước đây; ba kệ tiếp tụng về phần hiển bày tên gọi và thọ trì trước đây; hai kệ sau cuối ca ngợi về thù thắng khuyến khích thọ trì.

Ngay trong hai kệ đầu: Đã thành tựu oai nghi, là trình bày về cử chỉ và động tác của Phật đã thực hiện không phải ngôn từ có thể giải thích được, không phải ví dụ có thể so sánh được, đây là hiển bày về Tánh Khởi của quả Phật ngay nơi tướng khó mà trình bày. Nếu như vậy thì tại sao mười môn thuộc Tánh Khởi ở văn trên, đều là do Như Lai mà

thành tựu oai nghi, mở rộng theo ngôn từ ví dụ mà giải thích phân rõ chăng? Giải thích là bởi vì lợi ích chúng sanh khiến cho có thể hiểu rõ, phương tiện dùng hình ảnh và tiếng vang để nói một phần ít về dụ, khéo léo hiển bày chân thật khiến cho lĩnh hội xa hơn, chứ không nói là pháp ấy cũng như ví dụ này, do đó nói là bởi vì không phải ví dụ... Đây là dựa theo duyên làm phương tiện để hiển bày về Tánh Khởi.

Ba kệ tiếp tụng về phần hiển bày tên gọi và thọ trì, trong đó: Một kệ đầu trình bày về hiện tại có đủ đức mới có thể được nghe, nghĩa là Tinh tiến tụng về luôn luôn dốc lòng mong cầu... trước đây, Trí tuệ tụng về tiếp nhận thuộc Thừa không thể nghĩ bàn... trước đây, Vi tế bí mật và Như Lai Tạng tụng về tên gọi của kinh trước đây. Một kệ tiếp trình bày đầy đủ lực của nhân vốn có, nghe liền sinh hoan hỷ tụng về gieo trồng thiện căn Như Lai... trước đây. Một kệ tiếp trình bày về trời-Phật khen ngợi bảo vệ hiển bày tướng lợi ích của nghe.

Trong hai kệ sau cuối ca ngợi về thù thắng khuyến khích thọ trì: Một kệ đầu dựa theo người ca ngợi về pháp, hai câu trước hiển bày về kinh này là kho tạng bên trong của người thù thắng như Phật, hai câu tiếp hiển bày về Phật dùng kho tạng bên trong này phủ khắp các Đại Bồ-tát khiến cho vô cùng hoan hỷ. Kết luận nối thông trên đây nói khiến cho các Bồ-tát đều hết sức hoan hỷ, chính là nói đến nghĩa này. Trong kệ sau, hai câu trước dựa theo Dụng ca ngợi thù thắng, trình bày về các Bồ-tát duyên vào pháp thù thắng này sinh ra Thánh đạo vô lậu của Phổ Hiền, hai câu sau kết luận khuyến khích vâng lời thọ trì. Giải thích phẩm Tánh Khởi, xong. Toàn bộ Hội thứ sáu, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 17

Phẩm 33: LY THẾ GIAN

Giải thích văn này phân ra bốn môn giống như trước:

A. Giải thích tên gọi có ba: Một, Tên gọi của Phần, nghĩa là ở đây trình bày về tên gọi của phần Thác pháp tiến tu thứ ba, tức là dựa vào pháp thực hành tu tập thành tựu Chánh hạnh, cho nên thiết lập tên gọi này. Hai, Tên gọi của Hội, dựa theo Xứ gọi là Phổ Quang Trùng Hội. Nay vì sao ở nơi này mà Trùng Hội, bởi vì Phổ Quang trước đây là bắt đầu phát sinh hiểu biết, nay trình bày dựa vào hiểu biết(giải) phát khởi thực hành(hạnh), cho nên Trùng Hội ở đây. Nếu như vậy thì sao không ở Xứ thứ ba-thứ tư... cũng Trùng Hội? Giải thích: Trước là pháp phát sinh hiểu biết, có thể nhờ vào nhiều Xứ, nay chỉ dựa vào pháp trước đây mà thành tựu công hạnh, cho nên không nhiều Hội. Ba-Tên gọi của Phẩm có bốn: 1) Văn sau có mười nghĩa, đến phần ấy sẽ phân rõ; 2) Phiên dịch riêng biệt một bản tên gọi Độ Thế Kinh; 3) Lại có một bản tên gọi Phổ Hiền Bồ Tát Đáp Nạn Nhị Thiên Kinh; 4) Phẩm này gọi là Ly Thế Gian cũng có bốn nghĩa: a) Dựa theo vọng chấp là Thế gian, tức Không là Ly; văn trên nói tất cả các pháp thế gian đều sinh ra từ vọng tưởng, là các pháp vọng tưởng thì tánh ấy chưa hề có. b) Dựa theo duyên khởi là Thế gian, không có tự tánh cho nên gọi là Ly; văn trên nói pháp năm ấm ba đời nói tên là thế gian, pháp này do hư vọng mà có, không có là xuất thế gian. c) Dựa theo hạnh, nghĩa là thường ở Thế gian mà không phải Thế gian thâu nhiếp, cho nên nói là Ly. d) Dựa theo phần vị, trời-người là Thế gian, Nhị thừa là Ly; Nhị thừa là Thế gian, Bồ-tát là Ly; Bồ-tát phần đoạn-biến dịch đều là Thế gian, Phật quả cứu cánh mới lấy làm Ly. Nay ở đây phân rõ, vốn là hành tướng của sáu phần vị, hai phần vị nhân quả cùng ngay nơi thế gian mà không phải thế gian, cho nên nói là lìa xa. Trong phẩm trình bày về điều này, cho nên lấy làm tên gọi.

B. Ý đưa ra cũng có ba: Một, Đưa ra Phần, trước trình bày về phần tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết, là đối với pháp khởi lên hiểu biết; nay trình bày về phần dựa vào pháp tiến tu hạnh đức, là dựa vào hiểu biết phát khởi thực hành, vốn là nghĩa theo thứ tự, vì vậy cần phải đưa ra. Hai, Đưa ra Hội, Hội thứ sáu trước đây trình bày về tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết trọn vẹn đầy đủ, tiếp theo hiển bày về Chánh hạnh xử thế không có nhiễm ô, cho nên tiếp theo đưa ra. Ba, Đưa ra Phẩm, phẩm Tánh Khởi trước đây trình bày rõ ràng về tánh của quả thù thắng, nay trình bày về dựa vào Dụng ấy mà khởi hạnh, cho nên tiếp theo đưa ra.

C. Tông thú có hai: Một, Dựa theo chủng loại; Hai, Dựa theo nghĩa.

Trong phần một cũng có hai: Trước là dựa theo người, sau là dựa theo pháp.

Trước là dựa theo người, có Hóa chủ và Trợ hóa, Hóa chủ dùng Nội chứng-Hạnh hải làm Thể, Trợ hóa dùng Nhập định-Động địa làm Tướng, còn lại đều giống như trước.

Sau là trong pháp, trong Sự về Giáo, bởi vì tóm lược nêu ra hai trăm câu hỏi là Bổn, mở rộng giải đáp về hai ngàn là Tướng, ca ngợi thành tựu lợi ích chúng sinh là Dụng; trong Lý về Nghĩa, tánh hải bình đẳng là Thể, hạnh đức tính bằng vi trần là Tướng, cùng với Giáo tương ưng là Dụng. Còn lại ngay trong nhau(tương tức)... đều dựa theo đây.

Phần hai là dựa theo nghĩa có bốn: 1) Pháp; 2) Hành; 3) Đi cùng; 4) Phai mờ.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày về Thế gian, sau là trình bày về Ly.

Trong phần trước là Thế gian có ba loại: Một, Dựa theo sự tướng của thế gian có hai: a) Khí thế gian; b) Năm uẩn thế gian. Đây là dựa vào Y-Chánh mà phân biệt, như luận khác nói. Hai, Dựa theo thô tế cũng có hai: a) Hữu vi thế gian; b) Vô vi thế gian. Đây là dựa vào Phần đoạn-Biến dịch làm hai, bởi vì Biến dịch không phải là ba Hữu thâu nhiếp, cho nên gọi là vô vi. Kinh Thắng Man nói: "Hữu vi sinh tử, vô vi sinh tử." Chính là nghĩa này. Ba, Dựa theo nhiễm tịnh có ba loại: a) Khí thế gian; b) Chúng sinh thế gian; c) Trí chánh giác thế gian. Đầu là Sở y, tiếp là Sở hóa, sau là Năng hóa, như Địa Luận nói.

Phần sau là trình bày về Ly, có hai: Một, Trình bày về Thế gian tức là Ly; Hai, Trình bày về Ly thuộc Thế gian.

Trong phần một có ba loại: a) Không giống nhau cho nên gọi là

Ly, như Trí chánh giác gọi là Thế gian, mà không giống với thế gian cho nên gọi là Ly; b) Lìa xa hướng về với nhau, như vô vi thế gian hướng về Phần đoạn, cũng gọi là Ly; c) Tánh tự lìa xa, như các thế gian đều không có tự tánh, xưa nay không có sinh ra, cho nên cũng gọi là Ly. Luận nói thế gian và Niết-bàn không có một chút phân biệt, cho nên thế gian tức là Ly.

Trong phần hai là vượt ra ngoài thế gian gọi là Ly, cũng có ba: Lìa xa không giống nhau và lìa xa hướng về với nhau, đều vượt ra ngoài thế gian khác, gọi là Ly; lý của tánh lìa xa cũng không phải thế gian thâu nhiếp, vì vậy đều gọi là vượt ra ngoài thế gian khác, mới trở thành Ly.

Trong phần hai là dựa theo Hành cũng có ba: Một, Hành thuận theo duyên khởi gọi là Thế gian, tự tánh vô sinh thì gọi là Ly; Hai, Hành có thể diệt trừ phiền não khiến cho rời bỏ thế gian, cho nên gọi là Ly; Ba, Hành thành tựu quả vi diệu vĩnh viễn vượt qua hai Tử, cho nên gọi là Ly. Ba loại này như thứ tự giống với ba Ly trước đây, lại giống với ba loại Phật tánh... suy nghĩ về điều này.

Trong phần ba là dựa theo đi cùng để phân rõ, lấy thế gian làm cảnh, Bi-Trí làm hạnh, dùng Bi mà thường đi giữa thế gian, dùng Trí mà luôn luôn lìa xa thế gian. Lại lấy thế gian cùng với tánh lìa xa không hai làm cảnh, Bi-Trí không hai làm hạnh. Cảnh và Hạnh dung thông cũng có ba câu: Một, Trí không ở đâu không có Bi mà thế gian không lúc nào không thể lìa xa, vì vậy thường ở thế gian mà luôn luôn vượt ra; Hai, Bi không lúc nào không có Trí mà lìa xa không ở đâu không phải thế gian, vì vậy luôn luôn vượt lên trên biểu hiện của thế gian mà không lúc nào không đi giữa thế gian; Ba, Cả hai dung hòa cho nên động-tĩnh không hai, chỉ là một niệm, gọi là vô niệm. Vì thế Bồ-tát vô niệm-không khởi niệm, thường đi giữa thế gian, thường ra khỏi thế gian, không có gì chướng ngại.

Trong phần bốn là cả hai không phải, cũng có ba: Một, Dựa theo cảnh thế gian cùng với lìa xa để so sánh làm mất đi cả hai; Hai, Bi và Trí cùng dung hòa, hai niệm cùng phai mờ; Ba, Hành tướng của cảnh dựa vào so sánh làm mất đi phạm vi giới hạn, bặt dứt đối đãi-lìa xa ngôn từ không thể nói được. Suy nghĩ có thể biết. Hai ngàn hành tướng ở văn sau là nghĩa như vậy, suy nghĩ mà dựa theo.

D. Giải thích văn: Trong Hội này phân dài làm tám: 1) Phần Tựa; 2) Phần Tam-muội; 3) Phần Phát khởi; 4) Phần Thưa thỉnh; 5) Phần Thuyết giảng; 6) Phần Kết luận khuyến khích; 7) Phần Biểu hiện chứng minh; 8) Phần Kệ tụng.

Ngay trong phần thứ nhất là phần Tựa có ba: Một, Trình bày về Khí thế gian viên mãn; Hai, Hiển bày về Trí chánh giác thế gian viên mãn; Ba, Chúng sinh thế gian viên mãn.

Nghĩa phần một giải thích như trước.

Trong phần hai là thành tựu Đẳng Chánh Giác... đây là hai mươi mốt loại công đức của Thân thọ dụng, như Nhiếp Luận quyển thứ năm và luận Phật Địa quyển thứ hai đều giải thích rộng về văn này. Nay dựa vào hai luận ấy sơ lược nêu ra một phần ít, một câu đầu là tổng quát, hai mươi câu còn lại là riêng biệt.

Trong câu một là tổng quát có đủ hai mươi công đức thù thắng sau, cho nên gọi là Chánh giác, tức là phù hợp với Chánh lý mà hiểu rõ thông suốt. Lại lìa xa hiểu rõ của tà chướng mà gọi tên. Lại Chánh giác là dựa theo Lý trí, Đẳng giác là dựa theo Lượng trí, có thể biết.

Trong riêng biệt:

2) Không hai niệm, luận gọi là hiện hành không hai, là công đức thù thắng luôn luôn không có chướng ngại, bởi vì lìa xa hai chướng, khác với phàm phu-Tiểu thừa, bởi vì trú vào hai nơi. Lại giải thích: Đối với cảnh như thời gian-nơi chốn... xa xôi, vốn không có hai niệm về biết-không biết, tức là từ đó mà gọi là Đẳng chánh giác.

3) Vô tướng niệm, luận gọi là hướng đến Vô tướng, là công đức về phương tiện điều phục giáo hóa, mà khiến cho người khác hướng đến chứng được Niết-bàn Vô tướng. Lại giải thích: Gọi là công đức có thể tiến vào không hai, nghĩa là tự mình có thể tiến vào Chân Như thanh tịnh lìa xa Hữu tướng-Vô tướng, mà cũng khiến cho người khác tiến vào.

4) Trú trong pháp trú của Phật, là công đức về quán sát chúng sinh đã điều phục giáo hóa, nghĩa là trú trong Đại Bi mà thường xuyên quán sát về thế gian. Lại là công đức về tùy ý vận dụng Phật sự không ngưng nghỉ, mà luôn luôn trú trong Thánh Thiên và Phạm trú.

5) Giống như tất cả chư Phật, là công đức đạt được sự nghiệp tương tự tất cả chư Phật. Lại là công đức về dựa vào ý thích tác nghiệp không phân biệt ở trong Pháp thân, nghĩa là Trí dựa vào giống nhau, ý làm lợi ích chúng sinh giống nhau, nghiệp thuộc Báo-Hóa giống nhau cho nên nói là Đẳng.

6) Đến nơi vô ngại, là công đức về pháp đã đối trị vĩnh viễn đoạn mất, nghĩa là chứng được diệt hết tập khí của hai chướng, và tu đạo đối trị ấy mà thành tựu hiện rõ trước mắt.

7) Đạt được pháp Bất hoàn, là công đức về điều phục ngoại đạo,

nghĩa là chứng giáo pháp mà ngoại đạo không có thể lay chuyển, điều phục ngoại đạo là hiển bày về pháp thuộc Chánh đạo của mình.

8) Cảnh vô ngại, là công đức về điều phục ma oán, nghĩa là trong cảnh nghịch thuận không có thể làm chướng ngại tâm, và tám pháp thế gian không có thể câu thúc chướng ngại.

9) Trú vào không thể nghĩ bàn, là công đức về an lập giáo pháp, nghĩa là các giáo thù thắng vượt quá tìm hiểu suy nghĩ mà không phải giáo khác có thể suy lường.

10) Lìa xa ba đời, luận gọi là pháp tánh bình đẳng trải qua ba đời, là công đức về ghi nhận riêng biệt ba đời, nghĩa là ghi nhận riêng biệt về quá khứ-vị lai đều như hiện tại, rõ ràng không trái ngược cho nên gọi là bình đẳng. Trong này, lìa xa là lìa xa ba đời, bởi vì ghi nhận không rõ ràng.

11) Thân hiện rõ khắp nơi ở tất cả thế giới, là công đức về cùng lúc ở khắp nơi tất cả thế giới thị hiện Hóa thân thọ dụng.

12) Nhận biết tất cả các pháp, luận gọi là Trí không nghi ngờ vướng mắc đối với tất cả các pháp, là công đức về đoạn bỏ tất cả nghi ngờ, nghĩa là đối với các pháp tự mình đoạn bỏ nghi ngờ, đạt được Trí quyết định, khiến cho người khác cũng đạt được.

13) Thành tựu đầy đủ tất cả Diệu hạnh, luận gọi là thành tựu Đại giác đối với tất cả các hạnh, là công đức về tiến vào các loại hạnh, nghĩa là tùy theo hữu tình đã giáo hóa mà thích hợp thị hiện Thân đồng loại, khiến cho họ tiến vào.

14) Vĩnh viễn diệt trừ nghi hoặc, là công đức phát sinh Trí thông hiểu về pháp vị lai, nghĩa là chủng tử thiện căn vi tế vượt qua cảnh giới của Nhị thừa, như chủng tử vàng ròng nhỏ bé trong gạch đá, những cảnh giới như vậy không trái ngược mà nhận biết tất cả.

15) Lìa xa thân hư vọng, luận gọi là không thể nào phân biệt, là công đức về tự thân không tạp nhiễm, nghĩa là không phải do phiền não-nghiệp khổ tạp nhiễm phân biệt mà khởi lên. Lại tùy theo Thắng giải ấy, như cảm ứng mà hiện thân, như ngọc Ma-ni, tuy không phân biệt mà do lực tăng thượng, cho nên hiện thân sắc vàng...

16) Có thể mang lại trí tuệ cho vô lượng Bồ-tát, luận gọi là Trí mà tất cả Bồ-tát đích thực mong cầu, là công đức về thành tựu Phật chủng không đoạn mất phương tiện, nghĩa là các Bồ-tát dựa vào phương tiện điều phục các hữu tình, đều do lực tăng thượng của Như Lai, mà được nghe pháp-tư duy và tu tập, theo thứ tự đạt được Diệu trí; Bồ-tát dị loại nhiếp thọ phó chúc lần lượt nối tiếp nhau không gián đoạn mà chuyển.

17) Trú vào bến bờ giải thoát không hai của Phật, luận gọi là được trú vào bến bờ giải thoát thù thắng không hai của Phật, là công đức về các Thân-các Độ đến cuối cùng thành tựu đầy đủ, nghĩa là Pháp thân không hai, Độ hạnh đầy đủ.

18) Đầy đủ cho đến pháp môn, luận gọi là không xen tạp với nhau, giải thoát và Diệu trí cứu cánh của Như Lai là Thân thọ dụng và Độ thọ dụng, tùy theo căn cơ ứng hiện không xen tạp lẫn nhau... Không có thể ngăn chặn hủy hoại ở luận này là không xen tạp ở luận kia.

19) Cứu cánh vô lượng vô biên, luận gọi là chứng pháp bình đẳng của Phật Địa không còn Trung biên, là công đức về phương xứ của ba Thân không có phạm vi giới hạn. Lại là chứng Chân Như cho nên lìa xa tướng Hữu vi-Vô vi và Trung biên, vốn xa rời tướng Trung biên của phương hướng-xứ sở. Phật Địa này ở trong câu sau. Lại giải thích: Bởi vì thế giới không có Trung biên, Phật hiện thân cũng không có Trung biên, không có Trung biên vốn chính là tổng quát về vô biên.

20) Giống như pháp giới, luận gọi là tận cùng pháp giới, là công đức về tướng của quả chứng đắc, nghĩa là tận cùng pháp giới thanh tịnh. Lại là tận cùng giới hạn của sinh tử, thường hiện khởi công đức làm lợi ích an vui cho tất cả hữu tình, nghĩa là dựa vào pháp giới thanh tịnh lưu truyền phát khởi kinh pháp, mà khéo léo làm lợi ích cho chúng sinh.

21) Giống như hư không, luận gọi là tận cùng tánh của hư không, tận cùng thời gian vị lai, tuy trải qua kiếp Thành-Hoại, mà hư không luôn luôn vô tận. Đây là giống với Thật đức của mình. Thời gian vị lai vô tận, hạn kỳ về Dụng thù thắng của hạnh Lợi tha, luôn luôn không ngừng.

Đầu Hội thứ hai chỉ có mười câu đầu, dựa theo đây giải thích có thể biết.

Hỏi: Trong kinh Phật Địa và kinh Giải Thâm Mật phân rõ về mười tám loại viên mãn của Độ thọ dụng, ca ngợi về Thân thọ dụng có hai mươi mốt loại công đức này, nay thân Phật này ở nước Ma-kiệt, tức là biến hóa, vì sao cũng đạt được đầy đủ công đức này? Giả sử Hóa thân này dựa theo Địa thượng thấy đầy đủ công đức này, thì tại sao thấy Phật mà không thấy Độ? Lại thân này Hóa tức là Báo, thì lẽ nào Bồ-tát Địa thượng không có thể thấy gồm đủ thân biến hóa hay sao? Đáp: Phải biết trong này dựa theo công đức của mười vị Phật, thấy tất cả năm phần vị, ở nơi đầy đủ nhiễm tịnh, bởi vì trong hai ngàn pháp cũng có bốn mươi phần vị Địa tiền, Địa tiền và Địa thượng đã thấy giống nhau, Ma-kiệt và Hoa Tạng dung hòa không hai. Còn lại nói như trước.

Trong phần ba là Chúng sinh thế gian viên mãn, có hai: 1) Nêu ra số lượng ca ngợi về đức; 2) Nêu ra tên gọi ca ngợi về đức. Cũng là trước nêu ra số lượng tổng quát ca ngợi, sau là nêu ra tên gọi riêng biệt ca ngợi.

Trong phần một có hai: Một, Nêu ra số lượng chọn lấy xác định; Hai, Từ "Cụ túc..." trở xuống là ca ngợi hiển bày về đức thù thắng.

Trong phần một: a) Nêu ra số lượng; b) Chọn lấy Đại khác với Tiểu; c) Chọn lấy Chung khác với Thỉ; d) Chọn lấy Khách khác với Chủ.

Trong phần hai là ca ngợi đức có hai: Trước riêng biệt ca ngợi, sau tổng quát kết luận.

Trong phần trước cũng có hai: a) Mười câu ca ngợi về đức Tự phần thuộc phần vị nhân; b) Từ "Ư nhất niệm..." trở xuống là ca ngợi về đức Thắng tiến thuộc phần vị quả.

Trong phần a cũng có hai: Năm câu đầu là ca ngợi về đức thuộc Tuệ khéo léo; năm câu sau là ca ngợi về đức thâu nhiếp chúng sinh.

Trong năm câu đầu: Trước là câu tổng quát nêu ra, nghĩa là trong này nói đến một Bồ-tát tức là đã thành tựu đầy đủ trí tuệ phương tiện vốn có của tất cả Bồ-tát. Sau trong bốn câu riêng biệt hiển bày, có hai: Đầu là giải thích hai nghĩa trước, sau là cùng hiển bày công đức.

Trong mục đầu có hai: Một, Giải thích về thành tựu phương tiện, nghĩa là có đủ khéo léo điều phục chúng sinh tiến vào pháp này, cho nên nói là phương tiện; không để cho chúng sinh rơi vào địa vị của Nhị thừa, mà dù cho bước vào thì cũng khiến cho rời ra, cần phải làm cho chúng sinh trú vào trong pháp của Bồ-tát, cho nên gọi là phương tiện thù thắng khéo léo. Hai, Trong phần giải thích về trí tuệ trên đây có hai: 1) Lượng trí nhận biết về thế giới nhiễm tịnh sai biệt; 2) Lý trí quán sát thông hiểu về cảnh giải thoát chân thật. Lại giải thích: Câu trước nhận biết về tướng thế giới không giống nhau, câu sau nhận biết về hòa vào nhau-ngay trong nhau là cảnh giải thoát, như mười giải thoát...

Trong mục sau là hiển bày công đức, có hai câu: Một, Đức diệt chướng; Hai) Đức thành hạnh, nghĩa là nhờ vào Tuệ khéo léo trước đây, cho nên không có chướng nào không hết sạch, không có hạnh nào không đầy đủ, có thể biết.

Trong năm câu sau là hạnh thâu nhiếp chúng sinh: Trước là câu tổng quát nêu ra, nghĩa là khéo léo thâu nhiếp... là khéo léo hiểu rõ căn khí; tiến sâu vào vô lượng... là hiểu sâu xa về thuốc pháp. Sau trong bốn câu riêng biệt giải thích cũng có hai: Hai câu đầu là giải thích về hai

nghĩa trước, hai câu sau là hiển bày giáo hóa trở về Thể.

Trong mục trước có hai: Một, Trong giải thích về hiểu rõ căn khí: 1) Hiểu rõ chủng loại về Báo của chúng sinh sai biệt; 2) Nhận biết về những suy nghĩ trong tâm; 3) Nhận biết về Sử thuộc phiền não ấy có nặng nhẹ; 4) Nhận biết về căn cơ có Sinh-Thục-Hạ-Trung-Thượng...; 5) Nhận biết về cảnh giới sai biệt đã duyên vào của họ; 6) Nhận biết về phương tiện thích hợp tiến vào pháp của họ, lại cũng nhận biết là phương tiện khởi hạnh. Hai, Từ "Tam thế..." trở xuống là giải thích hiểu sâu xa về thuốc pháp trước đây, nghĩa là chư Phật ba đời thuyết giảng hiển bày về pháp thù thắng; khéo léo nghe là bởi vì nhanh nhẹn lắng nghe, thọ là bởi vì tiếp nhận, trì là bởi vì không quên, giảng giải rộng ra là bởi vì trao cho tất cả căn cơ.

Trong mục sau là giải thích giáo hóa trở về Thể: Một, Tuy có thể qua lại tiến vào vô biên thế gian để giáo hóa chúng sinh, mà luôn luôn vượt lên trên biểu hiện về xuất thế gian; Hai, Vì sao ở thế gian mà luôn luôn vượt ra, giải thích là bởi vì hiểu rõ Hữu vi tức là pháp giới không hai.

Trong phần b là đức Thắng tiến có mười một câu: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là nhanh chóng thành tựu quả Phật. Dựa vào phần Bất Tư Nghị Phật Cảnh Giới trong Hoa Nghiêm Tân Dịch, Văn Thù-Phổ Hiền... đều là chư Phật ở phương khác, bởi vì muốn làm Hội chúng cho Phật Tỳ-lô-giá-na mà hiện thân Bồ-tát, cho nên biết những vị này đều thật sự là chư Phật, vì vậy nói là đạt được Trí của tất cả chư Phật. Sau là riêng biệt hiển bày về Dụng của quả: 1) Tự hiện rõ thân Phật, nghĩa là niệm niệm không gián đoạn tận cùng thời gian vị lai, sẽ thị hiện thành Phật, tự làm Pháp chủ, thường làm Bồ-tát, hỗ trợ giáo hóa cho vị khác. 2) Có thể khiến cho vị khác thành Phật, nghĩa là dùng lực của phương tiện khéo léo thù thắng trở lại chuyển hóa chúng sinh, vì vậy nếu lúc phù hợp sẽ đạt được Đại Bồ-đề, thì chắc chắn sẽ đạt được. 3) Đạt được Trí tự tại, nghĩa là vô lượng vô biên cảnh hiện hành trong tâm của tất cả chúng sinh, cứ như vậy mà nhận biết tất cả đã là hiếm có, huống gì nay hòa vào một mà nhận biết tất cả, là trình bày về Trí đức ấy vô vùng tự tại. 4) Đạt được Thân tự tại, nghĩa là không tách rời quả vị mà hiện thân ở nhân vị. 5) Đạt được Vị tự tại, nghĩa là tuy hiện thân ở nhân vị mà không chuyển đổi Trí của quả, bởi vì nhân quả không hai. 6) Đạt được Hạnh tự tại, nghĩa là không rời bỏ Hạnh tùy theo Sự mà tiến vào Vô hạnh, bởi vì dựa theo Cảnh thì Lý-Sự vốn vô ngại, dựa theo Trí thì Tịch-Dụng vốn không hai. 7) Đạt được Bi tự tại, nghĩa là tuy đã thành Phật,

mà vì chúng sinh cho nên trải qua vô lượng kiếp thường tu hạnh Bồ-tát, chưa hề ngừng nghỉ. 8) Hiển bày về Đức tự tại, nghĩa là Tự tại này là vật báu hiếm có, vốn khó mà gặp được. 9) Nhiếp hóa tự tại, nghĩa là chuyển Pháp luân trình bày về Thể của pháp giáo hóa, điều phục là hiển bày về Dụng thù thắng của pháp, khiến cho đến được... là hiển bày về lợi ích đã thành tựu, thấy lý sâu xa thông suốt cho nên nói là trong suốt. Lại khiến cho lìa xa Sở tri chướng cho nên nói là Minh, khiến cho lìa xa Phiền não chướng cho nên nói là Tịnh, Trí soi chiếu pháp giới gọi là Pháp nhãn. 10) Kết luận giống như chư Phật, nghĩa là giống như chư Phật ba đời vốn có công đức thanh tịnh và đã trú vào địa vị, đã thành tựu hành tướng, đã phát khởi Đại nguyện, các Bồ-tát này thảy đều thành tựu, cho nên cùng với chư Phật không khác nhau.

Trong phần sau từ "Cụ túc..." trở xuống là kết luận về đức vô tận, có thể biết.

Trong phần hai là nêu ra tên gọi ca ngợi về đức, có ba: Một, Trong nêu ra tên gọi, hành tướng rộng khắp, tràn ngập pháp giới, cùng tên gọi là Phổ. Hai, Kết luận về số, có thể biết. Ba, Ca ngợi về đức có mười câu: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là đầy đủ được Hạnh vô biên và Nguyện vô chướng ngại của Phổ Hiền, đây là ca ngợi về đức của Phổ Hiền. Trong riêng biệt: 1) Hạnh nhiếp pháp Thượng thủ. 2) Hạnh thọ trì Chánh pháp. Hai câu trên ca ngợi về hạnh thuộc đức của Phổ Chánh Pháp. 3) Giáo hóa các chúng sinh khiến cho Phật chủng không đoạn mất, đây là đức của Phổ Hóa; lại giải thích là tiếp về sau còn có Phật xuất hiện, cho nên nói là Phật chủng không đoạn mất. 4) Nhận biết rõ ràng về pháp của chư Phật thứ tự thọ ký cho các Bồ-tát; lại giải thích là nhận biết thứ tự thọ ký chư Phật xuất thế sau khi chư Phật diệt độ, đây là đức của Phổ Tuệ. 5) Từ "Tùy chư..." trở xuống là hạnh thành Phật thuyết pháp, đây là đức của Phổ Nhãn. 6) Hạnh tùy xứ thị hiện thân Phật, đây là đức của Phổ Quang. 7) Hạnh khiến cho lìa xa Hoặc nhiễm, đây là đức của Phổ Quán-Phổ Chiếu. 8) Hạnh có thể trừ bỏ nghiệp chướng, đây là đức của Phổ Tràng, cao vượt ra ngoài nghiệp chướng. 9) Hạnh khiến cho chứng được pháp giới, đây là đức của Phổ Giác. Chín loại trên đây, nếu nhìn theo Thệ nguyện đời trước đến nay thành tựu, thì chính là Nguyện của Phổ Hiền thâu nhiếp, như mười Đại nguyện..., dựa theo phối hợp nhận biết; nếu nhìn theo Duyên hiện tại mà dấy lên, thì chính là Hạnh của Phổ Hiền thâu nhiếp. Vì thế cho nên văn này cũng là Nguyện-cũng là Hạnh. Phần Tựa, xong.

Phần thứ hai từ "Nhĩ thời Phổ Hiền chánh thọ..." trở xuống là trình

bày về phần Tam-muội. Trong đó có hai: Trước là tiến vào Định, sau là phân rõ về lợi ích.

Trong phần trước: Phổ Hiền tiến vào, bởi vì là Hội chủ, biểu thị cho pháp của hạnh này rộng khắp mọi nơi, từ đây phát sinh vô biên hạnh ấy. Định Hoa Nghiêm sơ lược đưa ra bốn môn: Một, Giải thích tên gọi, dùng hạnh của nhân Hoa Nghiêm mà cảm tướng của quả khiến cho nổi bật. Hai, Thể tánh, hạnh môn pháp giới lấy tâm hải làm Thể, bởi vì Đẳng trì rộng lớn không có hạn lượng. Ba, Trình bày về nghiệp dụng, có hai: 1) Dựa vào đây nói rõ ràng về pháp Hoa Nghiêm, trong kinh Vô Lượng Thọ ca ngợi về đức của Bồ-tát, nói là: "Đạt được Tam-muội Hoa Nghiêm của Phật, tuyên thuyết về kinh điển của chư Phật." 2) Dựa vào đây hiển bày rõ ràng về hạnh Hoa Nghiêm, trước đây nói: Các công đức về Thí-Giới-Nhẫn nhục-Tinh tiến-Thiền-Phương tiện-Trí tuệ, tất cả tự tại khó nghĩ bàn, vốn là thế lực của Tam-muội Hoa Nghiêm. Giải thích rằng: Bởi vì pháp của các hạnh sâu rộng nhiều loại, không thể nào giảng giải riêng biệt, cho nên nói là tất cả tự tại..., tức là hai ngàn pháp của hạnh ở văn sau. Bốn-Trình bày về phần vị, có bốn câu: 1) Nếu thâu nhiếp Thỉ đưa về Chung, thì ở Địa thứ mười mới đạt được, nói như Pháp Vân Địa; 2) Nếu thâu nhiếp Chung đưa về Thỉ, thì đạt được ở phần vị Tín đầy đủ tâm, nói như phẩm Hiền Thủ trước đây; 3) Nếu Thỉ và Chung vô ngại, thì ở khắp tất cả các phần vị, như hai thuyết trước đây mà không tách rời nhau, bởi vì Trung gian bao quát Thỉ-Chung ấy; 4) Nếu vượt lên trên bặt dứt Thỉ-Chung thì toàn bộ không dựa vào phần vị, như trong văn này, chỉ dựa theo pháp của hạnh để phân rõ về tướng ấy.

Trong phần sau là tướng lợi ích, có hai: Một, Mặt đất rung động làm cho kinh hãi mà hiểu rõ cơ duyên; Hai, Phát ra tiếng để làm cho nghe thấy pháp âm, đây cũng chính là nghiệp dụng của Tam-muội. Vì sao trong này không có phần Gia hộ, là bởi vì đã hiển bày về pháp của hạnh dựa vào hiểu biết(giải) trước đây mà khởi lên, chứ không có pháp nào khác. Nếu như vậy thì tại sao lại cần phải tiến vào Định, nghĩa là bởi vì thâu nhiếp hiểu biết mà thành tựu hạnh, do đó cần phải tiến vào Định; pháp không khác với trước, vì vậy không cần phải Gia hộ. Phần Tam-muội, xong.

Phần thứ ba là phần Phát khởi, bởi vì sự việc Tam-muội kết thúc, đã đến lúc thuyết giảng, mà trong Định không có ngôn từ giảng giải, vì thế cho nên Phát khởi. An tường là dáng vẻ khoan thai tường tận, nghĩa là từ trong Định đứng lên rồi, ý niệm không tán loạn, cho nên nói là an

tường.

Phần thứ tư từ "Nhĩ thời Phổ Tuệ..." trở xuống là trình bày về phần Thưa thỉnh, trong đó có ba: Một, Tổng quát nêu ra ý thưa hỏi; Hai, Chính thức phân rõ về lời thưa hỏi; Ba, Kết thúc thưa thỉnh mong mỏi thuyết giảng.

Trong phần một: Vì sao các Hội trước nhập Định trước thưa hỏi, Hội này thì không như vậy, là bởi vì các Hội trước thuận theo tướng nhập Định thật sự mà thành tựu Chánh giải, trong Hội này dựa vào Thể phát khởi mà thành tựu Chánh hạnh, cho nên không giống nhau. Lại trước lúc chưa nhập Định, bởi vì Đại chúng không biết ai là người thuyết pháp, cho nên trước phải nhập Định này, khiến cho Đại chúng biết Hội chủ mà bắt đầu thưa hỏi. Vì sao Phổ Tuệ thưa hỏi, là bởi vì biểu thị cho Tuệ có thể đầy đủ pháp giới mà phát khởi. Vì sao một người thưa hỏi, là bởi vì biểu thị cho pháp của hạnh này đều một mình thành tựu. Nhận biết các Bồ-tát vân tập, là bởi vì nhận biết đã đến lúc thưa hỏi, nhận biết duyên hiển bày về pháp đã đủ; đây là trình bày về chỗ dựa để thưa hỏi. Thưa hỏi Phổ Hiền, là bởi vì pháp của hạnh vô tận từ khắp nơi pháp giới mà phát ra.

Trong phần hai trình bày về pháp đã thưa hỏi có hai trăm câu, hạnh riêng biệt ấy như trong kinh Độ Thế. Trong kinh ấy riêng biệt đưa ra sáu lần thưa hỏi, cũng đưa ra sáu lần giải đáp. Từ xưa đến nay tương truyền đều dựa vào văn ấy, vì vậy giải thích về kinh này, cũng làm thành sáu đoạn: 1) Hai mươi câu thưa hỏi về hạnh của Thập Tín; 2) Từ "Hà đẳng phát Phổ Hiền tâm..." trở xuống là hai mươi câu thưa hỏi về hạnh của Thập Trú; 3) Từ "Hà đẳng vi trì..." trở xuống là ba mươi câu thưa hỏi về hạnh của Thập Hạnh; 4) Từ "Hà đẳng vi Bảo trú..." trở xuống là hai mươi chín câu thưa hỏi về hạnh của Thập Hồi Hướng; 5) Từ "Hà đẳng thân nghiệp..." trở xuống là năm mươi câu thưa hỏi về chứng hạnh của Thập Địa; 6) Từ "Hà đẳng vi quán sát..." trở xuống là năm mươi mốt câu thưa hỏi về hạnh trong phần vị cứu cánh nhân viên quả mãn. Kinh này từ trên xuống dưới gồm có ba lượt, giải thích trong sáu phần vị. Đây là lượt thứ hai dựa theo hạnh giải thích về sáu phần vị, bởi vì hạnh Phổ Hiền bao gồm sáu phần vị. Vì vậy kinh Độ Thế nói: "Chỉ vì Giải mà thuyết giảng về Hạnh của các Bồ-tát, từ đầu đến cuối, khiến cho không nghi ngờ gì." Sáu đoạn trong kinh ấy tuy không phối hợp với sáu phần vị như Tín..., nhưng đã nói từ đầu đến cuối, lại ở sau cuối trình bày về thành tựu quả Phật là cuối cùng, vì vậy biết đầu tiên thì hạnh của Tín là bắt đầu. Điều này không cần phải nói, cho nên biết

chắc chắn là dựa theo sáu phần vị mà thôi.

Trong phần thứ năm từ “Nhĩ thời Phổ Hiền...” trở xuống là trình bày về phần Thuyết giảng: Một, Tổng quát nói cho biết; Hai, Chính thức giải đáp. Đối với hai trăm câu hỏi trước đây, mỗi một câu đều dùng mười môn để giải đáp, bởi vì có pháp của hai ngàn hạnh. Giải thích về pháp của hai ngàn hạnh Phổ Hiền này, tóm lược đưa ra năm môn: 1) Dựa theo nhân quả; 2) Phân biệt về hạnh vị; 3) Hiển bày tất cả riêng biệt; 4) Trình bày về thâu nhiếp lẫn nhau; 5) Phân rõ về hành tướng.

Ngay trong môn một có bốn câu: Một, Dựa theo phần vị Đại mà phân biệt, năm phần vị... trước toàn bộ là hạnh thuộc nhân, sau thành Phật... toàn bộ là hạnh thuộc quả. Hai, Dựa theo vi tế mà phân rõ về hạnh thuộc hai trăm môn, mỗi một môn đều thấu suốt đến quả Phật, vì vậy cuối các văn đều kết luận rằng tức là đạt được quả Phật... Vậy thì đều bao gồm hai phần vị nhân-quả. Ba, Hoặc là toàn bộ thuộc về phần vị của nhân, bởi vì trong phần vị Phổ Hiền cũng thị hiện thành Phật thâu nhiếp chúng sinh... Bốn, Hoặc là toàn bộ thuộc về phần vị của quả, bởi vì văn sau phần nhiều nói là tuy được thành Phật mà không gián đoạn công hạnh của Bồ-tát, vì vậy hạnh này đều là hạnh thuộc quả.

Môn hai phân biệt về hạnh vị, nói hai ngàn hạnh này là hạnh chân thật phù hợp với phần vị, phần vị thu nhận hạnh thành tựu, phần vị hư giả mà hạnh chân thật, cũng có bốn nghĩa: Một, Thu nhận hạnh thành tựu phần vị, thu nhận hai ngàn hạnh này phân ra thành sáu phần vị. Hai, Toàn bộ thuộc về phần vị thu nhận, bởi vì hạnh đều là hạnh trong phần vị. Ba, Toàn bộ thuộc về hạnh thâu nhiếp, bởi vì Thể của hạnh Phổ Hiền không dựa vào phần vị, chỉ có Tự phần và Thắng tiến tức là cứu cánh. Bốn, Một hạnh có khắp sáu phần vị, một phần vị bao bồm hai ngàn hạnh, như vậy vô ngại mà không hư hoại trước sau, vốn là hạnh Phổ Hiền.

Môn ba hiển bày tất cả riêng biệt, nghĩa là một hành tướng chắc chắn có khắp tất cả, nhưng mà luôn luôn không xen tạp, không xen tạp cho nên nghĩa riêng biệt là phần căn bản, chắc chắn có khắp cho nên nghĩa tất cả thu nhận đầy đủ, giống như gấm vóc-nét vẽ-đỏ tím từng loại riêng biệt mà có thể trở thành bức tranh, đỏ tím kéo dài cùng dệt mà không phải là thêu. Nên biết hành tướng trong này cũng như vậy, ngay nơi tất cả là riêng biệt, ngay nơi riêng biệt là tất cả, đều không có gì chướng ngại, suy nghĩ có thể thấy. Nếu như vậy thì đây là đầy đủ tất cả và riêng biệt, vì sao chỉ gọi là hạnh Phổ Hiền? Giải thích: Không phải nói là giữ lấy tất cả mà không có thể riêng biệt, cũng không phải

đưa ra riêng biệt mà mất đi tất cả, thật sự nói là có thể riêng biệt mà không hư hoại tất cả, chính là Phổ hiền.

Môn bốn trình bày về thâu nhiếp lẫn nhau, có bốn lớp: Một, Dùng phần vị thu nhận phần vị, bởi vì mỗi một phần vị trong sáu phần vị đều thu nhận tất cả phần vị, cho nên một phần vị cũng có đủ hai ngàn hạnh, thành ra một vạn hai ngàn hạnh. Trước đây nói ở trong một Địa thâu nhiếp rộng khắp tất cả công đức của các Địa, chính là nói đến nghĩa này. Hai, Dùng môn thu nhận môn, tức là mỗi một môn trong hai trăm môn đều thu nhận tất cả các môn, thì thành ra hai trăm lần hai trăm, là tám vạn hạnh. Ba, Dùng hạnh thu nhận hạnh, tức là mỗi một hạnh trong hai ngàn hạnh đều thâu nhiếp tất cả các hạnh, thì thành ra hai ngàn lần hai ngàn, vượt qua những tên gọi như Ức-Triệu... Bốn, Dùng tóm lược thâu nhiếp mở rộng, như vậy hai ngàn hạnh... đã nói, sau tụng kết luận rằng: Như nói đến một mảy bụi của mặt đất. Vì vậy nói tóm lược về một mảy bụi, không tách rời mặt đất rộng lớn khắp mười phương, cho nên thâu nhiếp mở rộng cũng không có gì không cùng tận. Đây chính là giống như pháp giới không có cuối cùng, vượt lên trên hư không không có giới hạn. Sau nói là hư không vẫn có thể lường tính, đức của Bồ-tát không cùng tận, chính là nói đến nghĩa này.

Môn năm phân rõ về hành tướng, tùy theo văn giải thích nên biết.

Ngay trong hai ngàn hạnh này, dựa vào sáu phần vị trước tức là phân làm sáu đoạn, như trước nên biết.

Đoạn lớn thứ nhất: Hai trăm câu giải đáp hai mươi câu hỏi về Tín trước đây, trình bày về hạnh của phần vị Tín. Trong đó phân ba: Một, Chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tự phần đầy đủ; Hai, Từ "Thập chủng nhập..." trở xuống là tám mươi câu trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến tròn vẹn; Ba, Từ "Thập chủng bất khả hoại trí..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về hai hạnh cứu cánh.

Ngay trong phần một là chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tự phần.

Trong mười câu thứ nhất: Vì sao đầu tiên trình bày về Y quả, bởi vì vắng lặng(Tịch) là đứng đầu làm chỗ dựa để phát khởi hạnh này.

Trong văn có bốn mục: 1) Đưa ra số lượng tổng quát nêu rõ; 2) Nêu ra tên gọi giải thích về nghĩa; 3) Kết luận về phạm vi giới hạn của thuyết giảng; 4) Ca ngợi thù thắng khuyến khích tu học. Sau trong các văn phần nhiều đều đầy đủ bốn phần này, cũng có nơi không đầy đủ, đến văn sẽ biết.

Nói Y quả, là chọn lấy quả không phải từ nhân mà sinh ra, cũng không phải quả của thế giới Y báo, mà chỉ là các hạnh, hoặc là dựa vào trước phát khởi sau, hoặc là dựa vào lẫn nhau, đều có thể tăng trưởng mà lấy làm tên gọi, tức là quả dựa vào nhau gọi là Y quả. Lại giải thích: Như Y quả thuộc thế giới là chỗ dựa của chúng sinh, Y quả nếu hủy hoại thì mất đi chỗ dựa, Chánh báo không tồn tại. Nay Bồ-tát cũng như vậy, dùng mười pháp này làm chỗ dựa, Y quả này nếu đoạn tuyệt thì mất đi chỗ dựa không phải là Bồ-tát, như quên mất tâm Bồ-đề thì không phải Bồ-tát. Vì vậy trong văn chọn lấy không quên mất để giải thích về thành tựu.

Trong mười câu đều trước là nêu ra tên gọi, sau là giải thích về nghĩa: 1) Câu đầu là tổng quát, bởi vì tâm Bồ-đề là căn bản của vạn hạnh, cho nên đứng đầu hai ngàn hạnh. Chỉ riêng tâm này kiến lập đầu tiên, nghĩa là dựa vào tâm Bồ-đề không quên này, mới khiến cho những hạnh khác đều được sinh trưởng. 2) Tuy bên trong có tâm thù thắng, nhưng nếu bên ngoài không có thiện hữu, thì hạnh cũng không có thành tựu; nếu không thuận theo giống như thiện hữu, thì không có công đức, tức là không phải Y quả; vì vậy cần phải dùng tùy thuận hòa hợp để giải thích thành tựu về Y quả. 3) Tuy gặp được thiện hữu, nhưng nếu đời trước không có thiện căn, thì không thể nào thuận theo tu tập; lại cũng bởi vì những chướng ngại khác như bệnh tật...; vì vậy cần phải dựa vào thiện căn đời trước để tăng thêm hạnh mới. 4) Tuy có thiện căn đời trước, nhưng nếu không có được pháp hành của các Độ, thì không có cách gì thành tựu tu tập. 5) Tuy có được pháp hành, nhưng nếu không thông hiểu thấu suốt đối với Lý pháp, thì gặp phải điều gì cũng chướng ngại, vì vậy dựa vào tất cả các pháp đều có thể vượt ra. 6) Tuy đạt được Lý pháp, nhưng nếu không có Đại nguyện thì sẽ đắm theo vắng lặng, không tăng thêm Bồ-đề. 7) Tuy có hạnh của Tự phần, nhưng nếu không Thắng tiến mở rộng tu tập, thì không biết từ đâu mà cứu cánh. 8) Tuy bên trong có đủ hai hạnh, mà bên ngoài cần phải dựa vào bạn bè xuất sắc, bởi vì Bồ-tát Nhất sinh làm anh-làm thầy đối với những Bồ-tát khác, mới có thể làm chỗ dựa, đây là dựa vào cuối cùng mà nói. 9) Tuy dựa vào Bồ-tát, nhưng đúng lý nên phát khởi cúng dường đối với Phật, để thành tựu niềm tin vững vàng. 10) Chủ yếu chỉ có Như Lai là chỗ dựa cứu cánh, bởi vì đối với Bồ-tát có thể đích thực giảng dạy khiến cho lìa xa trái ngược; lại vốn là có thể đích thực giảng dạy, vốn là lìa xa trái ngược giảng dạy.

Trong mục bốn là ca ngợi thù thắng khuyến khích tu học, Phật

dùng Trí thuộc quả Vô thượng làm chỗ dựa của quả, Bồ-tát trú trong mười pháp này, thích hợp cũng đạt được quả ấy, cho nên nói như vậy. Lại giải thích: Một là Bồ-tát chưa hề không dựa vào tâm Bồ-đề, bởi vì luôn luôn không quên; hai là Bồ-tát chưa hề không dựa vào thiện hữu, bởi vì thường xuyên tùy thuận và hòa hợp; ba là Bồ-tát chưa hề không dựa vào thiện căn, bởi vì thường xuyên nuôi lớn. Còn lại cũng dựa theo như vậy.

Thứ hai: Mười loại Tưởng lạ lùng(kỳ đặc), trước dựa vào nhân duyên để thành tựu các hạnh, nay dựa vào Tưởng thù thắng để thâu nhiếp thiện căn.

Trong mười câu: 1) Bởi vì tùy hỷ với thiện căn của người làm thiện căn của mình, cho nên nói là lạ lùng. 2) Thiện của phàm phu Tiểu thừa... đều có thể thành Phật, cho nên nói là chủng tử. 3) Cho đến Xiển-đề đều là căn khí Bồ-đề, bởi vì đều có Phật tánh. 4) Bởi vì nguyện của tất cả Bồ-tát giống như nguyện của mình. 5) Bởi vì tất cả các pháp vốn là tánh thanh tịnh chứ không phải sinh tử. 6) Bởi vì người cùng Thể với mình, hạnh của người tức là hạnh của mình; lại người đã thực hành là pháp thực hành của mình, cho nên phát sinh ý tưởng là mình. 7) Tất cả các pháp tức là Chân Như, lại tất cả các pháp đều có thể thành tựu giác ngộ, cho nên nói là Phật pháp. 8) Tất cả ngôn ngữ đều có thể làm Pháp luân, cho nên nói là Đạo. 9) Nhận biết thiện căn của Bồ-tát đều là Thể Từ Bi của chư Phật phân ra, cho nên nói là Từ Phụ. 10) Nhận biết tất cả Như Lai đều cùng một Thể, cho nên nói là không hai. Mười loại này đều là Tưởng vượt ra ngoài ý nghĩ, cho nên nói là lạ lùng. Nếu đạt được Tưởng này thì đạt được Tưởng có thể chuyển tất cả các pháp, bởi vì tất cả các pháp đều chuyển theo Tưởng, đây là đức của Phật.

Thứ ba: Mười loại Hạnh, bởi vì dựa vào hiểu biết về Tưởng thù thắng mà khởi lên Đại hạnh này, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Bốn câu đầu là hạnh về Giới, trong đó hai câu trước là Nhiếp chúng sinh giới, một câu tiếp là Luật nghi, một câu sau là Nhiếp thiện. Một câu tiếp hạnh về Tam-muội. Hai câu tiếp là hạnh về Trí tuệ, một là Gia hạnh, hai là Chánh chứng. Một câu tiếp là hạnh về trang nghiêm Phật độ. Hai câu sau cuối là hạnh về Báo ân.

Thứ tư: Có mười Thiện tri thức, bởi vì hạnh phát khởi thì nhất định phải nêu rõ dựa vào thiện hữu, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Khiến cho phát tâm kiên cố; 2) Khiến cho thường xuyên tu thiện; 3) Khiến cho đầy đủ Độ hạnh; 4) Khiến cho đạt được Trí hạnh; 5) Khiến cho thành tựu Bi hạnh; 6) Hạnh có đủ Biện tài;

7) Hạnh không có nhiễm trước; 8) Hạnh không có chán ngán mệt mỏi; 9) Thành tựu hạnh rộng khắp; 10) Tiến vào Trí của Phật.

Thứ năm: Có mười Tinh tiến, tuy gặp được thiện hữu, nhưng nếu không thúc đẩy chịu khó thì không biết từ đâu mà tiến tới thực hành, cho nên tiếp theo trình bày. Trong này, ý là bởi vì nghĩa gì mà tu hạnh Tinh tiến này? Bởi vì muốn làm mười loại việc làm này. Trong đó, tiến vào tất cả các pháp là Trí chứng nhập, khiến cho chúng sinh trừ diệt điều ác là trừ diệt nhân khổ của điều ác. Còn lại như văn hiển bày.

Thứ sáu: Có mười Hy vọng chính đáng, bởi vì Tinh tiến trước đây, mong mỏi muốn cho mình và người, khiến cho hạnh đến nơi cuối cùng, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Một câu đầu dựa theo hạnh căn bản. Hai câu tiếp dựa theo lìa xa lỗi lầm. Hai câu tiếp dựa theo hạnh thành tựu, một là hạnh thuộc nhân, hai là hạnh thuộc quả. Ba câu tiếp dựa theo chứng nhập, một là chứng Vị, hai là chứng Pháp, ba là chứng Đạo, nghĩa là nhờ vào chứng Pháp cho nên lìa xa bài báng. Hai câu sau cuối dựa theo Thắng tiến thuộc quả Phật, một là đầy đủ Nguyện của Phật, hai là trọn vẹn Trí của Phật. Nói hy vọng về Đại Trí bình đẳng Vô thượng, là Phật Địa không có công dụng, cho nên nói là bình đẳng; thâu nhiếp chúng sinh vô tận cũng nói là hy vọng.

Thứ bảy: Có mười Pháp thành tựu chúng sinh, ở đây có hai nghĩa: Một, Bởi vì mười pháp này dùng thay cho nhau để thành tựu tất cả chúng sinh; Hai, Phân biệt thành tựu về một loại chúng sinh.

Trong mười câu riêng biệt: 1) Thành tựu chúng sinh nghèo khó tham lam keo kiệt; 2) Chúng sinh kiêu mạn; 3) Chúng sinh ngu si; 4) Chúng sinh hung ác; 5) Chúng sinh tham ái; 6) Chúng sinh vui thích Nhị thừa; 7) Chúng sinh không chán ngán thế gian; 8) Chúng sinh không mong mỏi quả Phật; 9) Chúng sinh trở về dựa vào tà pháp; 10) Chúng sinh xảo trá thuận theo tà trí. Dùng mười pháp này, như thứ tự giáo hóa, khiến cho chúng sinh tiến vào đạo, cho nên nói là thành tựu.

Thứ tám: Có mười Giới, bởi vì dựa vào mười pháp thành tựu chúng sinh trước đây, không có điều ác nào không lìa xa, không có điều thiện nào không tích lũy, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu này, câu một là nếu tâm Bồ-đề hủy hoại mất đi thì chính là phá giới của Bồ-tát, cho đến câu mười là nếu đắm vào giữ lấy thân Như Lai thì chính là phạm giới. Còn lại cũng dựa theo như vậy. Mười loại này tùy theo sự thích hợp, do ba Tụ thâu nhiếp.

Thứ chín: Có mười loại Tự mình biết thọ ký, dựa vào thành tựu

đức lìa xa lỗi lầm trước đây, tự nghiệm xét về công hạnh của mình, chắc chắn sẽ đạt được quả, quyết định không nghi ngờ gì, cho nên nói là tự mình biết thọ ký.

Trong mười câu: 1) Tự mình nghiệm xét về tâm Bồ-đề, mà luôn luôn không chuyển đổi. 2) Tự mình nghiệm xét về khổ hạnh của Bồ-tát đã tu, mà không có gì thỏa mãn. 3) Giả sử đã tu trải qua nhiều kiếp, mà nói là dường như trong khoảnh khắc. 4) Tự mình nghiệm xét mà không làm trái giáo pháp của Phật. 5) Tự mình nhận biết về pháp sâu xa mà Phật đã thuyết giảng, cho nên tin tưởng quyết định. 6) Tự mình nhận biết về thiện căn đã tu, cho nên đều đầy đủ. 7) Tự mình nhận biết có thể khiến cho chúng sinh trú vào tâm Bồ-đề. 8) Tự mình nhận biết đối với thiện hữu không trái với lời chỉ dạy của họ, mà cùng chung thiện căn, như Thiện Tài... 9) Tự mình nhận biết đối với thiện hữu khởi lên tưởng như Phật mà thành tựu. 10) Giữ gìn Đại nguyện Bồ-đề cho nên luôn luôn không quên. Đối với mười hạnh này, tự mình nghiệm xét có một hạnh thì biết chắc chắn sẽ được Phật thọ ký.

Lại trong luận Du Già Bồ-tát Địa nói: “Bồ-tát được Phật thọ ký do sáu tướng: 1) An trú trong chủng tánh thuộc phần vị chưa phát tâm. 2) Phần vị đã phát tâm. 3) Trú trong hiện tiền. 4) Không trú trong hiện tiền. 5) Có thời hạn nhất định, nghĩa là trải qua thời gian như thế sẽ chứng Bồ-đề. 6) Không có thời hạn nhất định, nghĩa là không nói về thời hạn và thọ ký.”

Lại trong kinh Thiện Giới nói: “Không phải chỉ riêng người có chủng tánh mới được thọ ký, mà không phải chủng tánh cũng được thọ ký.” Giải thích rằng: Như Bồ-tát Thường Bất Khinh kính trọng bốn chúng và thọ ký, là dựa theo người không phải chủng tánh, xa cũng sẽ đạt được cho nên cũng thọ ký. Như ghi nhận trong Thập Tín là người có chủng tánh, bởi vì dựa theo chủng tánh quyết định. Như từ phát tâm trở đi quyết định không lui sụt, vốn là phần vị Tam Hiền, như Nhiếp Luận quyển thứ sáu nói: “Bồ-tát Thập Hạnh gọi là thọ ký.” Địa thứ nhất trở lên chứng lý thành tựu cho nên thọ ký, như Địa Luận nói: “Như thọ ký trong Địa thứ tám vốn là thành tựu hạnh không có công dụng, như ở bên Phật Nhiên Đăng được thọ ký...” Mười loại trong này dựa theo Viên giáo, bao gồm các phần vị; dựa vào Thỉ giáo là ở trong Thập Tín. Nghĩa còn lại nói như riêng biệt.

Trên đây là chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tự phần, xong.

Phần hai từ “Thập chủng nhập...” trở xuống là tám mươi câu phân

rõ về hạnh thuộc Thắng tiến. Trong đó: Thứ nhất là mười Nhập, đã thành tựu về hạnh thuộc Tự phần, tiếp theo trình bày về tiến vào những nơi đã tiến vào của hạnh thuộc Thắng tiến, Nhập cũng là Chứng-cũng là Đắc.

Trong mười câu: Hai câu đầu là tiến vào Đại nguyện hạnh; 3) Tiến vào tám vạn bốn ngàn pháp tụ... 4) Tiến vào mười Độ... 5) Tiến vào hạnh vị viên mãn cho nên nói là cụ túc; 6) Tiến vào Đại nguyện sai biệt; 7) Chứng nhập chân tánh; 8) Tiến vào quốc độ trang nghiêm; 9) Tùy tâm hiện bày thần lực; 10) Tiến vào tất cả thế giới thị hiện sinh ra.

Thứ hai: Mười loại Thâm nhập Như Lai, trước đây trình bày tiến vào cảnh thuộc nhân, nay trình bày chuyển sang thù thắng tiến vào cảnh thuộc quả.

Trong mười câu: Đầu là một câu thị hiện thành tựu Bồ-đề, tiếp là tám câu dùng ba Luân để nhiếp hóa, sau cuối là một câu thị hiện nhập Niết-bàn. Trong tám câu: Bốn câu đầu là ngữ nghiệp, một là tổng quát nêu ra Pháp luân, hai là pháp phương tiện khéo léo đã chuyển, ba là diệu âm có thể chuyển, bốn là chính thức điều phục chúng sinh. Hai câu tiếp là thân nghiệp, một là dựa vào thân hiện bày thần thông, hai là hiện bày nhiều thân khác nhau. Hai câu sau là ý nghiệp, một là Định, hai là Tuệ. Lại bởi vì chư Phật ba đời, cũng đều như nhau thực hiện tác dụng như vậy, cho nên nói là cũng cùng tiến vào. Trong này, trong Tín cũng đạt được pháp này, vốn là hành tướng Phổ Hiền trong Viên giáo.

Thứ ba: Có mười loại Tiến vào tâm hành của chúng sinh, trước đây là hướng lên trên tiến vào cảnh Phật, ở đây phân rõ hướng xuống dưới mà tiến vào chúng sinh.

Trong mười câu: Ba câu đầu là tổng quát trình bày về tiến vào tâm hành của chúng sinh ba đời; hai câu tiếp là riêng biệt tiến vào chúng sinh thiện và bất thiện; 6) Trình bày về tiến vào tâm hành dục lạc; 7) Tiến vào căn lợi-độn; 8) Tiến vào chủng tánh sai biệt; 9) Phiền não nặng nhẹ; 10) Khởi lên đối trị không giống nhau, nghĩa là căn chưa thuần thục thì đợi đến lúc, đã thuần thục thì không đợi đến lúc. Lại giải thích: Thời là đợi đến lúc chín muồi mà điều phục, Phi thời là phương tiện khai bày giác ngộ mà không đợi đến lúc. Lại nhờ mười pháp tiến vào này, mà tiến vào khắp nơi tất cả giống như quả Phật.

Thứ tư: Có mười loại Tiến vào thế giới, trước đây nhận biết về Chánh báo của chúng sinh, nay nhận biết về Y báo của chúng sinh.

Trong mười câu: Hai câu đầu là dựa theo nhiễm-tịnh; bốn câu tiếp là dựa theo thô-tế; hai câu tiếp là dựa theo hình dáng, nghĩa là cúi

xuống thì hướng xuống phía dưới, ngược lên thì hướng lên phía trên; hai câu sau là dựa theo Phật có-không có. Lại tiến vào khắp nơi tất cả, là bởi vì không tách rời mười loại này.

Thứ năm: Có mười loại Tiến vào kiếp, trước đây trình bày về tiến vào nơi chốn, nay phân rõ về tiến vào thời gian.

Trong mười câu: Năm câu trước là tiến vào kiếp riêng biệt, năm câu sau là tiến vào kiếp thâu nhiếp lẫn nhau. Trong năm câu trước: Ba câu đầu là riêng biệt tiến vào kiếp thuộc ba thời gian, hai câu tiếp là riêng biệt tiến vào kiếp thuộc về nhiều ít. Trong năm câu sau là thâu nhiếp lẫn nhau: 1) Lấy ít thâu nhiếp nhiều, cho nên nói là có thể kể ra và không thể kể ra; 2) Lấy nhiều thâu nhiếp ít; 3) Lấy hiểu về Sự tiến vào Lý, kiếp tiến vào không phải kiếp; 4) Thuận theo Lý phát khởi Sự, không phải kiếp tiên vào kiếp; 5) Hai sự việc ngay trong nhau, nghĩa là có thể kể ra... trước đây là dựa theo môn duyên khởi theo nhau, không phải kiếp... là dựa theo môn pháp tánh dung thông. Tất cả kiếp này ngay trong một niệm, bao gồm dựa theo hai môn vô ngại tự tại. Lại bởi vì đều là nhiều Thức mà hiện bày, cho nên được tự tại.

Thứ sáu: Có mười loại Thuyết giảng về ba đời, trước đây dựa theo kiếp, nay ở đây dựa theo đời, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Chín câu trước là riêng biệt thuyết giảng, một câu sau là tổng quát hiển bày. Trong riêng biệt: Vị lai nói về vị lai, đã là vô tận; quá khứ nói về quá khứ, sao cũng không giống nhau? Giải thích là bởi vì vị lai nối tiếp khởi lên, cho nên nói là vô tận; quá khứ không khởi lên, cho nên không nói. Lại hiện tại nói về hiện tại, thì cùng với hiện tại không khác, cho nên nói là bình đẳng; quá khứ nói về quá khứ-vị lai, sao cũng không giống nhau? Giải thích là bởi vì quá khứ-vị lai của quá khứ-vị lai thì không có, hiện tại thì có cho nên không giống nhau. Nghĩa còn lại như chương Thập Thế phân rõ.

Thứ bảy: Có mười loại Tiến vào ba thế gian, trước đây đã thông hiểu về thời kiếp vô ngại, nay trình bày về tiến vào pháp trong thời gian, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Một câu đầu là tổng quát trình bày về đã tiến vào, chín câu còn lại là riêng biệt trình bày về đã tiến vào. Trong này: 1) Dùng ngôn ngữ làm đạo, hiển bày về nghĩa đã giải thích. 2) Tánh là tánh của văn tự, loại tức là giới hạn của văn tự... 3) Thi thiết là ngôn giáo tạm thời thi thiết. 4) Tưởng là dựa vào ý tưởng mà thiết lập tên gọi..., tức là tên gọi khác nhau như Danh..., như luận nói rằng A-tỳ-đạt-ma lấy Tưởng làm tiêu chí... 5) Danh tự là chính thức hiển bày về Thể

của Danh-Cú-Tự-Thân... 6) Ngôn ngữ là trình bày về âm thanh thuộc ngữ nghiệp, cùng với trước nào khác nhau, là trước đây thành tựu về chủ động giải thích, trong này bao gồm nêu ra, như các thanh Ác-A... 7) Vô tận là trình bày về các môn trước đây, đều là hư giả mà thi thiết không có tận cùng. 8) Ly dục là Thể không thể nào đạt được. 9) Tịch diệt là tánh thanh tịnh. Trình bày về mười pháp này đều bao gồm trong ba đời như quá khứ-vị lai... cho nên nói là tiến vào ba thế gian.

Lại giải thích: 1) Ngôn ngữ đạo là pháp đã giải thích, bởi vì là con đường của ngôn ngữ đã đi qua. 2) Tánh là lý tánh cũng là đã giải thích, nghĩa này thuộc về lý thế gian. Bốn câu tiếp là ngôn thuyết thế gian. Ba câu sau là thật tướng thế gian.

Lại giải thích: Trong mười câu, một câu đầu là Khí thế gian, sáu câu tiếp theo là Chúng sinh thế gian, ba câu sau là Trí chánh giác thế gian. Tuy có ba cách giải thích, mà cách giải thích thứ nhất là thuận với văn.

Thứ tám: Có mười loại Rời bỏ ưu não... trước đây đã đạt được pháp hiểu rõ thời gian, khởi hạnh thâu nhiếp tâm cho nên lìa xa ưu não..., nghĩa là hạnh thành tựu được như chí nguyện, rời bỏ ưu não, thời gian không trôi qua trống rỗng, tâm không chán ngán hối hận.

Trong mười câu: Bốn câu đầu là cúng dường Phật-gần gũi thiện hữu, cầu pháp-nghe pháp, đây là bốn hạnh thuộc Tự lợi. Ba câu tiếp là thâu nhiếp chúng sinh, một là thuyết pháp, hai là điều phục khiến cho lìa xa lỗi lầm, ba là khiến cho trú vào Phật đạo. Một câu tiếp là trở lại trình bày về Tự hành rộng rãi. Một câu tiếp là trở lại phân rõ về Hóa tha rộng rãi. Một câu sau cuối là trình bày về hai hạnh đầy đủ sinh ra quả Phật.

Trên đây là tám mươi câu trình bày về hạnh Thắng tiến trong Thập Tín, xong.

Phần ba từ "Thập chủng bất khả hoại trí..." trở xuống có ba mươi câu trình bày về hai hạnh cứu cánh trước đây. Trong đó: Thứ nhất là mười loại Trí không thể hủy hoại, nghĩa là phù hợp với pháp mà nhận biết, lại không có thay đổi, cho nên nói là không thể hủy hoại.

Trong mười câu: Nhận biết về chúng sinh... là dựa theo pháp nhiễm, nhận biết về Tam Bảo... là dựa theo pháp tịnh, nhận biết về thế giới... là dựa theo vừa nhiễm vừa tịnh, nhận biết về pháp giới là dựa theo không phải nhiễm-không phải tịnh, đều có thể biết.

Thứ hai: Có mười loại Đà-la-ni, trước đây đã nhận biết về pháp không hủy hoại, ở đây trình bày về duy trì pháp không mất đi. Trí

Luận lấy Định-Tuệ làm Thể, luận Phật Địa-Du Già lấy Niệm-Tuệ tăng thượng làm Tánh, bởi vì Tuệ soi chiếu pháp-Niệm ghi nhớ giữ gìn. Trong Trí Luận đích thực phiên ra là Trì, có thể duy trì các loại pháp thiện khiến cho không thất lạc tản mác, như đồ vật nguyên vẹn chứa đầy nước... hoặc là nói Già, có thể ngăn chặn các tâm bất thiện... không để cho sinh khởi. Các luận như Du Già... có bốn loại, đó là Pháp-Nghĩa-Chú-Nhẫn, cùng với mười loại này không có thể thâu nhiếp lẫn nhau, bởi vì chủng loại sai khác.

Trong mười câu: Đầu là hai câu về duy trì giáo pháp: 1) Duy trì pháp thuộc Tu-đa-la, 2) Duy trì pháp thuộc A-tỳ-đạt-ma; 3) Duy trì pháp thuộc Lý; 4) Duy trì pháp thuộc Tuệ; 5) Duy trì pháp thuộc Định; 6) Duy trì pháp thuộc ngôn ngữ phương khác; 7) Duy trì nghĩa khác nhau thuộc ba đời; 8) Duy trì pháp thuộc Biện tài; 9) Duy trì pháp thuộc Nhĩ căn vô ngại; 10) Duy trì pháp thuộc Quả. An trú là bởi vì cùng tương ưng.

Thứ ba: Phân biệt thuyết giảng về mười vị Phật, trước đây trình bày về Trì pháp, nay phân rõ về hiểu biết chư Phật. Lại đầy đủ Tín này là trình bày về đạt được quả Phật, cho nên tiếp theo trình bày. Nếu như vậy thì sau phần vị Giải đầy đủ cũng đạt được quả Phật, vì sao không trình bày? Giải thích là bởi vì bắt đầu Tín, Giải vốn dựa theo Tín này. Nghĩa về mười vị Phật này, đầy đủ như Chương riêng biệt.

Nay sơ lược giải thích về tên gọi: 1) Tự nhiên khai ngộ gọi là Chánh giác, Chánh giác tức là Phật. 2) Tự Thể vô ngại-Đại nguyện thành tựu đầy đủ, Nguyện tức là Phật. 3) Nhân của vạn hạnh cảm đến, cho nên nói là nghiệp báo. 4) Vạn đức tích lũy thành tựu, tùy ý duy trì không mất. 5) Ứng với căn cơ mà hóa hiện. 6) Phù hợp với lý rộng khắp. 7) Chỉ do tâm mà hiện rõ. 8) Luôn luôn ở trong Định. 9) Chân tánh không thay đổi. 10) Đại Dụng không có công sức gọi là Như ý Phật, như ngọc châu Ma-ni... Lại giải thích giống như mười loại thấy Phật ở phần sau, bởi vì phần ấy giải thích về phần này, nên biết. Trên đây là hai trăm câu giải đáp về hai mươi câu hỏi trước đây, trình bày về mười hành tướng thuần thục trong Thập Tín, xong.

Đoạn lớn thứ hai: Từ "Thập chủng phát Phổ Hiền tâm..." trở xuống có hai trăm câu giải đáp hai mươi câu hỏi về pháp hành trong Thập Trú trước đây. Trong đó sơ lược phân làm bốn: Một, Sáu mươi câu riêng biệt trình bày về nghĩa phát tâm của phần vị Trú thứ nhất trong Thập Giải; Hai, Từ "Thập chủng Ba-la-mật..." trở xuống là sáu mươi câu trình bày về hạnh đã thành tựu nội đức trong chín Trú còn lại; Ba, Từ "Thập chủng thuyết pháp..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về

ngoại hóa thâu nhiếp chúng sinh trong các phần vị Trú; Bốn, Từ "Thập chủng thắng pháp..." trở xuống là năm mươi câu trình bày về hạnh thù thắng vô ngại.

Ngay trong phần một: Bắt đầu đạt được phần vị Trú lấy Đại tâm làm căn bản, vì vậy đầu tiên trình bày về phát tâm Phổ Hiền.

Trong đó, mười câu đầu: Ba câu trước là tâm hướng xuống dưới cứu hộ chúng sinh, ba câu tiếp là tâm hướng lên trên mong cầu quả Phật, bốn câu sau là tâm chán ngán lìa xa hữu vi. Đầy đủ ba tâm này mới gọi là tâm Đại Bồ-đề. Lại giải thích: Sáu câu trước là tâm bảo vệ Tiểu thừa, ba câu đầu là bảo vệ tâm hẹp hòi, ba câu sau là bảo vệ tâm nhỏ bé; bốn câu còn lại là tâm bảo vệ phiền não. Vì vậy khác với phàm phu-Tiểu thừa, gọi là tâm Bồ-đề. Vả lại, mười tâm này đều là một hạnh, cũng không thu nhận lẫn nhau. Bởi vì hiển bày vô tận, đều trước là nêu ra, sau là giải thích, có thể biết.

Hai: Có mười loại Pháp của nguyện hạnh Phổ Hiền, nghĩa là dựa vào Đại tâm trước đây khởi lên nguyện hạnh rộng lớn, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Chín câu trước là nhân hạnh rộng lớn, một câu sau là thành tựu quả rộng lớn, bởi vì Phổ Hiền bao gồm nhân quả. Trong chín câu trước: Đầu là hai câu về Tự hạnh rộng lớn; tiếp là một câu về lợi ích chúng sinh rộng lớn, còn lại sáu câu bao gồm hai hạnh rộng lớn, đều thiết lập thệ nguyện rộng lớn vô hạn cho nên cùng nói là nguyện Phổ Hiền. Dựa vào Nguyện thành tựu Hạnh, gọi là pháp của Nguyện Hạnh.

Ba: Có mười loại Đại Bi, dựa vào trong pháp thuộc Hạnh của Phổ Hiền trước đây, riêng biệt phân rõ về Đại Bi, bởi vì rất quan trọng cho nên tiếp theo trình bày. Vì vậy luận nói: Bồ-tát dùng Đại Bi làm căn bản, cho nên riêng biệt hiển bày. Dùng tâm Bi này duyên với niệm chúng sinh không hề tạm thời rời bỏ, cho nên nói là thường quán sát.

Trong mười câu: 1) Khổ bức bách không có nơi trở về. 2) Nếu mong cầu nương tựa thì lại cầu theo tà đạo điên đảo. 3) Nếu mong muốn hướng về Chánh đạo thì lại nghèo thiếu bởi vì không có thiện căn đời trước. 4) Nếu có chút ít thiện căn thì lại ham thích đắm vào sinh tử không thể nào khai mở giác ngộ. 5) Nếu mong cầu giác ngộ thì chỉ trái lại thực hành bất thiện. 6) Nếu có tu thiện thì không thể nào lìa xa ham muốn. 7) Nếu mong cầu lìa xa ham muốn thì vẫn trở lại luân hồi. 8) Từ vô thỉ do Vô minh lâu dài mà thành bệnh. 9) Không mong muốn nhân của Phật. 10) Mất đi pháp của quả Phật.

Lại giải thích trong mười câu này: Hai câu đầu là chúng sinh điên đảo, một là không có chân thật, hai là đuổi theo hư giả. Bốn câu tiếp là chúng sinh mong cầu, một là thiếu nhân vượt ra, hai là không có quả vượt ra, ba là có đủ nhân ràng buộc, bốn là ở trong quả ràng buộc. Hai câu tiếp là chúng sinh cầu quả báo, một là sâu thẳm, hai là xa vời. Hai câu sau cuối là chúng sinh cầu Phạm hạnh, một là cầu đạo khác nhau, hai là cầu thoát khác nhau. Bồ-tát duyên vào đây khởi tâm Đại Bi, cần phải cứu giúp chúng sinh.

Bốn: Có mười loại Nhân duyên phát tâm, Bi nguyện khởi hạnh nhất định phải dựa vào nhân, cho nên tiếp theo trình bày. Lại trước đây trình bày về Thể của phát tâm, nay vốn là phân rõ về nhân của phát tâm. Hoặc là bốn duyên phát tâm như luận Du Già-Địa Trì..., hoặc là bảy duyên phát tâm như kinh Trí Ấn-luận Khởi Tín..., đều như trước đây nói, nay hiển bày về mười duyên bởi vì trình bày về vô tận.

Trong mười câu: Năm câu trước hướng xuống dưới lấy chúng sinh làm duyên, năm câu sau hướng lên trên lấy quả Phật làm duyên. Luận nói Bồ-tát lấy Bồ-đề Tát-đỏa làm cảnh sở duyên, chính là nói đến nghĩa này. Trong năm câu trước, một câu đầu là tổng quát, bốn câu sau là riêng biệt. Trong bốn câu riêng biệt: Hai câu đầu là diệt trừ đau khổ-mang lại niềm vui, hai câu sau là diệt trừ ngu si-mang lại trí tuệ. Trong năm câu sau cũng một câu đầu là tổng quát, bốn câu sau là riêng biệt. Trong bốn câu riêng biệt: Hai câu đầu là thuận theo Giáo-thấy rõ Tướng, hai câu sau là thuận theo Nghĩa-hiển bày Đức. Nghĩa còn lại có thể biết.

Năm: Có mười loại Thân cận Thiện tri thức, đã phát tâm rồi, theo lý nên gần gũi Thiện tri thức, có đủ tâm Bồ-đề, mà được tăng trưởng, cho nên tiếp theo trình bày. Lại giải thích: Hạnh thuộc năm mươi môn trên đây thảy đều cùng lúc mà nói có trước-sau, bởi vì dựa vào thiện hữu mới có thể phát tâm..., trong đó có năm: 1) Nêu rõ ý; 2) Đưa ra vặn hỏi; 3) Tổng quát giải thích; 4) Riêng biệt phân rõ; 5) Kết luận về số.

Trong riêng biệt, trong mười câu: 1) Thân nghiệp sai khiến đi lại. 2) Ngữ nghiệp thuận theo chỉ dạy. 3) Ý nghiệp không làm sai trái. 4) Thân tâm đều vui sướng, cũng vui mừng gặp gỡ thiện hữu. 5) Tình không có mong cầu gì khác. 6) Chỉ mong mỏi đạo xuất thế. 7) Cùng hạnh thù thắng như thiện hữu. 8) Cùng mong mỏi pháp quan trọng ấy. 9) Tôn kính thầy như Phật. 10) Cùng thành tựu quả trọn vẹn. Lại sáu câu trước là tôn thờ thiện hữu, bốn câu sau là cùng chung tu tập.

Sáu: Có mười loại Thanh tịnh, dựa vào phát tâm trước đây mà đạt

được Báo thanh tịnh này, đây là quả gần thuộc về phát tâm.

Trong mười câu: Sáu câu đầu là ba nghiệp thanh tịnh, nghĩa là ba câu trước là Thể thanh tịnh, ba câu sau là Dụng thanh tịnh. Tiếp từ "Quyến thuộc..." trở xuống là hai câu trình bày về Chủ-Bạn thanh tịnh. Sau là hai câu trình bày về Nguyện và Hạnh thanh tịnh. Đều có thể biết. Trên đây là riêng biệt trình bày về phần vị Trú thứ nhất, xong.

Phần hai từ "Thập chủng Ba-la-mật..." trở xuống có sáu mươi câu bao gồm trình bày về hạnh đã thành tựu nội đức trong chín Trú còn lại.

Trong đó, mười câu đầu là chính thức trình bày về hạnh thuộc công hạnh của các Trú. Trong đó, mười Độ đều dựa theo thù thắng sâu xa để giải thích, vì vậy trong Đàn không nói là bố thí tài sản..., mà nói là bố thí tất cả quả báo thanh tịnh thuộc Giới của Phật, có đủ Nhẫn của Phật..., nên biết. Độ thứ sáu là Bát-nhã dựa theo Trí thuộc Chánh Thể, cho nên lấy Như Như làm cảnh; bốn Độ sau phần nhiều đều là Hậu đắc trí. Độ thứ bảy phải gọi là phương tiện, bởi vì có thể tiến sâu vào Phật lực, cho nên thiết lập tên gọi là Trí. Độ thứ mười phải gọi là Trí, bởi vì có thể thâu nhiếp tiếp nhận giáo pháp của chư Phật, cho nên từ cảnh làm tên gọi. Còn lại đều nói như phần Thập Hạnh trước đây.

Hai: Có mười loại Tùy thuận hiểu biết, nhờ vào hạnh thành tựu trước đây, có thể thông hiểu rõ ràng không trái ngược đối với pháp đã nhận biết, cho nên nói là tùy thuận hiểu biết.

Trong mười câu: 1) Nhận biết về Y báo nhiễm-tịnh nhiều môn sai biệt. 2) Nhận biết về Chánh báo của chúng sinh khác loại khó nghĩ bàn. 3) Nhận biết về pháp duyên khởi một-khác vô ngại. 4) Nhận biết về pháp giới Chân Như bình đẳng lìa xa tướng. 5) Nhận biết về hư không vô vi không có ranh giới. 6-7-8 là nhận biết về thế giới thuộc ba thời gian, lại cũng nhận biết về tất cả đều là quá khứ, đều là hiện tại-vị lai. 9) Nhận biết về chư Phật có đủ vạn hạnh ở trong một niệm. 10) Nhận biết về chư Phật cùng một hạnh mà rộng khắp ba thời gian.

Ba: Có mười loại Trí quyết định, nhờ vào sự hiểu biết tùy thuận không trái ngược trước đây, cho nên có thể đạt được thành tựu về Trí quyết định này.

Trong mười câu: Hai câu đầu là nhận biết rõ ràng về pháp: 1) Nhận biết ở trong một niệm, là hiển bày có thể nhận biết nhanh chóng; 2) Dùng Trí vô ngại để nhận biết, là hiển bày có thể nhận biết tự tại, bởi vì không có Sở tri chướng, cho nên nói là Trí vô ngại. Năm câu tiếp là nhận biết về chúng sinh: 1) Nhận biết về tâm vui thích ham muốn; 2)

Nhận biết về căn cùng là chân tánh, cũng nhận biết cùng là căn Bồ-đề; 3) Nhận biết về tập khí vi tế của phiền não; 4) Nhận biết về hành của chánh sử; 5) Nhận biết về thiện-ác mà chuyển hóa. Ba câu sau là nhận biết về Bồ-tát và Phật, có thể biết.

Bốn: Có mười loại Lực, nhờ vào Trí đã quyết định có nhiều năng lực có thể đảm nhận, cho nên trình bày về Lực.

Trong mười câu: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Hai câu đầu là hiểu rõ tánh Y tha như huyễn hóa. 3) Hiểu rõ tánh Viên thành. 4) Hiểu rõ tánh Sở chấp tức là trống rỗng cho nên không đắm nhiễm. 5) Cầu mong pháp hành. 6) Gắng sức cung kính cúng dường thiện hữu, bởi vì pháp từ nơi thiện hữu mà đạt được, cho nên gắng sức mong cầu không hủy hoại. 7) Nhờ vào lực của Hồi hướng có thể khiến cho thiện căn đến nơi quả Phật. 8) Nhờ vào lực của Tín giải có thể tránh khỏi phỉ báng đối với pháp rất sâu xa của Phật. 9) Đối với tâm mong cầu Đại quả, vững mạnh không lui sụt. Lại giải thích: Năm câu trước là Lực của Giải, năm câu sau là Lực của Hành.

Năm: Có mười loại Bình đẳng, đã có Lực của Trí có năng lực có thể đảm nhận, có thể đối với các sự việc dấy lên chân quán bình đẳng, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Tình bặt dứt oán-thân; 2) Chân và Tục một vị; 3) Nhiễm và Tịnh một lý; 4) Một đạo không khác nhau; 5) Cùng hội tụ một tánh; 6) Quả pháp lẽ nào khác nhau; 7) Nhân không có nguyện sai khác; 8) Mười Độ đầy đủ như nhau; 9) Hành phù hợp với ý vốn có; 10) Pháp thân bình đẳng không hai. Lại giải thích: Năm câu trước là Hạnh như nhau: 1) Bi như nhau; 2) Trí như nhau; 3) Thanh tịnh như nhau; 4) Hạnh như nhau; 5) Tu như nhau. Năm câu sau là Đức như nhau: 1) Quả đức như nhau; 2) Nguyện hạnh như nhau; 3) Sáu Độ như nhau; 4) Nhân hạnh như nhau; 5) Pháp thân như nhau.

Sáu: Có mười loại Phương tiện về Pháp cú của Phật, trước đã bình đẳng mà đích thực Chứng lý, thích hợp khởi lên phương tiện khéo léo thiết lập giáo pháp đối với trí Hậu đắc, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Nhận biết về tất cả các pháp, chỉ có ngôn thuyết; đây là dựa theo tánh Biến kế. 2) Tựa như có giống như huyễn. 3) Mau chóng diệt đi như ánh chớp. 4) Không có tánh mà thuận theo duyên. 5) Duyên dấy lên vốn thanh tịnh. 6-Nói có chỉ là tên gọi; những câu trên đây là dựa theo tánh Y tha. 7) Vô sinh chân thật. 8) Vô tướng chân thật. 9) Vô tánh chân thật; ba câu trên đây là dựa theo Như Lai Tạng Không. 10) Có đủ đức của pháp giới là Như Lai Tạng Bất Không.

Bởi vì lấy Pháp cú của Phật để hiển bày về mười nghĩa này, cho nên cùng thiết lập tên gọi này. Trên đây là hạnh đã thành tựu nội đức, xong.

Phần ba từ “Thập chủng thuyết pháp...” trở xuống có ba mươi câu trình bày về hạnh ngoại hóa thâu nhiếp chúng sinh. Trong đó: Một, Mười câu về Giáo có thể thuyết giảng; Hai, Mười câu về Pháp có thể duy trì; Ba, Mười câu về Ngôn từ có thể biện giải.

Trong mười câu đầu: Hai câu đầu nói về pháp thuộc Lý, một câu là Thâm, một câu là Diệu. Bốn câu tiếp nói về pháp thuộc Hạnh, một là pháp có đủ Đức, hai là pháp thuộc Trí của Phật, ba là pháp thuận theo Độ, bốn là pháp sinh ra Quả. Bốn câu sau nói về pháp thuộc nhân quả, một câu đầu nói về nhân quả thuộc pháp nhiễm của ba đời, ba câu sau nói về nhân quả thuộc pháp tịnh của ba đời, có thể biết.

Hai: Có mười loại Thọ trì, trước đây đã nói ra nơi miệng, nay ở đây tiềm ẩn nơi tâm, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Bảy câu đầu ghi nhớ về pháp thuộc nhân, ba câu sau ghi nhớ về pháp thuộc quả. Trong bảy câu đầu: 1) Ghi nhớ giữ gìn về pháp thuộc Hành; 2) Ghi nhớ giữ gìn về pháp thuộc Giáo; 3) Ghi nhớ về pháp thuận theo ví dụ của pháp; 4) Khéo léo khiến cho phát sinh hiểu biết về pháp; 5) Khiến cho phát sinh về pháp duy trì tổng quát, nghĩa là ít văn mà thâu nhiếp nhiều nghĩa... 6) Giải đáp chất vấn đoạn trừ nghi ngờ về pháp; 7) Pháp thuộc phần vị hành của Bồ-tát. Trong ba câu sau: 1) Pháp thuộc Định của Phật; 2) Pháp thuộc Tuệ của Phật; 3) Pháp thuộc Thông của Phật.

Ba: Có mười loại Biện, trước đây trình bày về ghi nhận duy trì nơi tâm, nay trình bày khéo léo nói ra nơi miệng, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Không chấp theo tình mà nói cho nên gọi là Biện, thì biết nếu còn tánh chấp, dù cho khéo léo bàn nói nhiều cách, cũng chưa đủ để gọi là biện giải. 2) Thuận theo pháp Vô hành. 3) Hiển bày pháp Vô trước. 4) Biện giải này cũng Không mới thật là biện giải. 5) Thể không có Vô minh. 6) Biện giải giống như sự duy trì của Phật. 7) Biện giải về pháp khiến cho người tự nhiên tỏ ngộ. 8) Đối với pháp không có danh tướng, khéo léo dùng ngôn ngữ tên gọi để giảng giải, khiến cho người đối với ngôn từ không dấy lên hiểu theo ngôn từ. 9) Thuyết giảng biện giải về môn nghĩa cho chúng sinh. 10) Hợp với căn cơ khiến cho vui thích biện giải. Lại giải thích: Năm câu trước là biện giải thanh tịnh thuộc về Vô tác, năm câu sau là biện giải thanh tịnh

thuộc về Hữu tác. Trên đây là hạnh ngoại hóa thâu nhiếp chúng sinh, xong.

Phần bốn từ "Thuyết thập chủng thắng pháp..." trở xuống có năm mươi câu trình bày về hạnh thù thắng vô ngại, cũng là hạnh thành tựu đầy đủ ngay nơi phần vị.

Trong đó: Một, Có mười Pháp thù thắng, trước đây dùng biện tài không có gì vướng mắc, như ý hiển bày về đức tướng, thẳng thắn vượt qua phàm phu-Tiểu thừa, cho nên nói là pháp thù thắng.

Trong mười câu: 1) Bi thù thắng; 2) Trí thù thắng; 3) Tu thù thắng; 4) Hạnh thù thắng; 5) Giới thù thắng; 6) Hồi hướng thù thắng; 7) Sách cần thù thắng; 8) Hàng ma thù thắng; 9) Nhân hạnh thù thắng; 10) Thành tựu quả thù thắng.

Hai: Có mười loại Vô trước, trước đây vốn là hạnh đức vượt lên trên cao, nay đối với cảnh không có chấp trước, cho nên nói là Vô trước. Lại trước đây thì hạnh cao xa thù thắng, nay thì hướng xuống dưới lìa xa nhiễm trước.

Mười loại này đều là tự tâm hiển bày rõ ràng do ý nghĩ và lời nói mà làm, cho nên trí tuệ không vướng mắc trong đó: 1) Đối với nơi chốn giáo hóa không vướng mắc; 2) Đối với chúng sinh đã giáo hóa không vướng mắc; 3) Đối với pháp giáo hóa không vướng mắc; 4) Đích thực dấy lên sự nghiệp giáo hóa không vướng mắc; 5) Giáo hóa đã thành tựu tốt đẹp không vướng mắc; 6) Ứng với căn cơ thọ sinh không vướng mắc; 7) Đối với Bổn nguyện của mình không vướng mắc; 8) Đối với công hạnh đã thực hành không vướng mắc; 9) Đối với nhân không vướng mắc; 10) Đối với quả không vướng mắc. Nhờ tự mình an trú trong trí Vô trước này, mà có thể nhanh chóng chuyển hóa nhiều Tưởng về niệm khác, đạt được trí Vô thượng của Phật không có gì vướng mắc.

Ba: Có mười Tâm bình đẳng, bởi vì thành tựu về trí Vô trước, tâm không có gì phân biệt ở trong các pháp, cho nên nói là tâm bình đẳng. Mười tâm bình đẳng này cùng với mười bình đẳng trước đây có gì khác nhau, là trước đây dựa theo pháp mà phân rõ về bình đẳng, ở đây dựa theo tâm để phân rõ, cho nên nói là tâm bình đẳng.

Trong mười câu: Tám câu đầu dựa theo nhân bình đẳng, hai câu sau dựa theo quả bình đẳng. Trong tám câu đầu: 1) Đối với pháp đã sinh ra và nuôi lớn; 2) Đối với lời nói đã phát ra; 3) Đối với chúng sinh đã giáo hóa; 4) Đối với nhân quả đã giáo hóa; 5) Đối với pháp đã nhận biết; 6) Đối với quốc độ nhiễm-tịnh; 7) Đối với người đẹp-xấu; 8) Đối

với hạnh đã thực hành. Trong hai câu sau, một là Trí thuộc công đức, hai là Trí thuộc chánh chứng. Ở trong mười tâm này đều không nảy sinh ý niệm gì khác, cho nên nói là tâm bình đẳng.

Bốn: Có mười loại sinh ra Trí tuệ, từ Thể vắng lặng bình đẳng trước đây phát sinh trí Hậu đắc thù thắng, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: 1) Tiến vào tánh của chúng sinh là chứng nhập chân tánh của chúng sinh, sinh ra Trí là tiến vào rồi sinh ra trí Hậu đắc; văn còn lại tiến vào và sinh ra đều dựa theo đây nhận biết. 2) Quốc độ không có một-khác là dựa theo Thể đều bặt dứt, lại thâu nhiếp Tướng thuận theo Thể cho nên rõ ràng không có khác, dùng Thể thuận theo Tướng cho nên rõ ràng không có một; lại nhiều tức là một cho nên không có khác, một tức là nhiều cho nên không có một. 3) Nhận biết về thế giới như Đế võng trùng trùng. 4) Nhận biết về hình tướng của quốc độ. 5) Khéo léo tiến vào Thể của pháp không có một-không có khác. Ba câu này giải thích chung về quốc độ, nên biết. 6) Nhận biết về Báo khác loại của thân. 7) Nhận biết về nhân điên đảo mê hoặc của thân. 8) Nhận biết về Nhất thừa cứu cánh thì bao gồm giống như riêng biệt. 9) Nhận biết về đức tự tại của pháp giới. 10) Nhận biết về đức không đoạn mất của Phật chủng.

Năm: Có mười loại Biến hóa, trước đây dựa vào Chánh chứng phát khởi Hậu đắc, nay dựa vào Hậu đắc phát khởi Dụng tự tại, cho nên tiếp theo trình bày, nghĩa là chuyển biến vốn không có, hóa hiện khiến cho có, vì vậy nói là Biến hóa.

Trong mười câu: 1) Biến thành thân chúng sinh khác, như Văn Thù biến thành Thu Tử... 2) Biến đổi thân mình làm chủng loại khác... 3) Biến đổi cõi nhiễm trở thành thanh tịnh... 4) Biến hiện hương hoa... 5) Hóa hiện ngôn từ âm thanh... 6) Hóa hiện nguyện hạnh. 7) Hóa hiện điều phục chúng sinh, như Mãn Túc Vương... 8) Hóa hiện thành Phật. 9) Hóa hiện chuyển Pháp luân. 10) Hóa hiện Xá-lợi... Lại giải thích: Mười loại biến hóa này cũng là dùng Thật Dụng để biến hóa mà hiển bày về bình đẳng.

Hai trăm câu văn thuộc bốn phần trên đây, toàn bộ là giải thích về phần vị Thập Trú, xong.

Đoạn lớn thứ ba: Từ "Thập chủng trì..." trở xuống có ba trăm câu giải đáp ba mươi câu hỏi về pháp hành trong phần vị Thập Hạnh. Trong đó phân ba: Một, Sáu mươi câu trình bày về hạnh thuộc Đại chí xa rộng; Hai, Từ "Thập chủng bất tư nghị..." trở xuống là chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng của Định-Tuệ; Ba, Từ "Thập chủng viên

lâm...” trở xuống có một trăm năm mươi câu trình bày về hạnh thành tựu đầy đủ thuộc đức trọn vẹn.

Ngay trong phần một có hai: Trước có hai mươi câu trình bày về dựa vào hạnh khởi lên mong muốn rộng lớn(Đại Dục); sau có bốn mươi câu trình bày về dựa vào hạnh khởi lên ý niệm thù thắng.

Trong hai mươi câu trước: Một, Có mười loại Trì là nêu ra chỗ dựa của hạnh, nghĩa là dựa vào Lực tùy ý duy trì này mới có thể phát khởi Đại chí, trong này bao gồm thâu nhiếp ba Trì trong Địa Trì và mười Trì trong phẩm Thập Địa, dựa theo phân rõ nên biết.

Trong mười câu: Ba câu trước là Lực duy trì của Tam Bảo, chúng sinh là Tăng Bảo. 4) Do Đại Bi mà dấy lên gọi là Nghiệp duy trì. 5) Lực của mười Đại nguyện khiến cho hạnh nối tiếp nhau, cũng do Lực duy trì của Phật, cho nên Hóa Dụng của quả Phật tận cùng thời gian vị lai. 6) Do Lực trú trì của mười Độ hạnh mà còn lại. 7) Chúng sinh và Bồ-đề làm cảnh sở duyên mà duy trì, khởi tâm Bi-Trí-Hạnh của Bồ-tát. 8) Dùng lý Chân Như làm Diệu. 9) Phước. 10) Trí. Đều có Lực thù thắng cho nên nói là Trì.

Hỏi: Trì ở đây cùng với mười Đà-la-ni và mười loại Thọ trì trước đây đều có gì khác nhau?

Đáp: Đà-la-ni là Tổng trì văn nghĩa..., Thọ trì là dựa theo tiếp nhận mà ghi nhớ duy trì..., trong này dựa vào gia hộ duy trì..., cho nên không giống nhau.

Hai: Có mười loại Đại chánh hy vọng, dựa vào Lực duy trì trước đây khởi lên mong muốn rộng lớn vô biên này, gọi là Đại chánh hy vọng. Cùng với Chánh hy vọng trước đây có gì khác nhau, bởi vì trước đây dựa theo Tự phần cho nên không nói là Đại, nay dựa vào Thắng tiến vì vậy không giống nhau. Vì sao khởi lên mong muốn rộng lớn này, bởi vì hạnh thành tựu nhờ vào đây. Văn trước nói do Trí Tuệ Vương mà thuyết giảng, mong muốn là căn bản của các pháp, thuận theo khởi lên mong muốn thanh tịnh chí cầu đạt đạo Vô thượng, chính là nói đến nghĩa này.

Trong mười câu: 1) Nhất định mong mỏi thuận theo Phật khiến cho vui mừng. 2) Nhất định mong mỏi cúng dường Phật khiến cho tận cùng. 3) Nhất định mong mỏi giống như pháp thành tựu hạnh. 4) Nhất định mong mỏi tu hành trải qua thời gian dài. 5) Nhất định mong mỏi lìa xa sợ hãi. 6) Nhất định mong mỏi khiến cho chúng sinh thành Phật trước mình. 7) Nhất định mong mỏi làm trang nghiêm tất cả vô lượng thế giới. 8) Nhất định mong mỏi khiến cho chúng sinh diệt trừ nhân quả

của pháp ác, thành tựu nhân quả của pháp thiện. 9) Nhất định mong mỏi tâm thẳng thắn được thấy Phật-được nghe Pháp. 10) Nhất định mong mỏi chuyển Đại pháp luân đến tận cùng thời gian vị lai.

Ba: Có mười loại Thâm nhập Phật pháp, trình bày về hy vọng mãi không thôi thì có thể tiến sâu vào, vì vậy dựa vào mong muốn rộng lớn trước đây có thể tận cùng giới hạn sâu xa của Phật pháp, cho nên nói như vậy.

Trong bốn mươi câu sau: Hai mươi câu đầu làm chỗ dựa(sở y), hai mươi câu sau làm phát khởi(sở khởi).

Trong hai mươi câu đầu: Một, Có mười loại Thâm nhập Nội chứng.

Trong mười câu: Bốn câu đầu là tiến vào Phật pháp thuộc Khí thế gian, tất cả thế giới thì mỗi một thế giới đều khác nhau tiến vào tất cả thế giới, cho nên nói là tất cả thế giới đều phân biệt tiến vào tất cả thế giới. Hai câu tiếp là tiến vào Phật pháp thuộc Chúng sinh thế gian. Ba câu tiếp là tiến vào Phật pháp thuộc Trí chánh giác thế gian. Một câu sau cuối là tổng quát dựa vào pháp giới để tiến vào Phật pháp. Bởi vì Lý dựa vào Hạnh phân biệt cho nên nói là đối với không có một-khác mà nói một-khác, nghĩa là phần vị năm Thừa khác nhau mà thành Phật chỉ là một, Hạnh cùng đưa về Lý cho nên nói là tiến vào mà không có gì tiến vào.

Hai: Có mười loại Y chỉ, trước đây hiển bày về hạnh tiến vào sâu xa, nay phân rõ về duyên đã dựa vào.

Trong mười câu: 1) Dựa vào sự giảng dạy của thiện hữu; 2) Dựa vào lực huân tập của Đa văn; 3) Dựa vào duyên giúp đỡ không thiếu thốn ở trú xứ tốt đẹp; 4) Dựa vào lực của Bi; 5) Dựa vào Đại hạnh chứng được sâu xa; 6) Dựa vào lực Bổn nguyện đầy đủ; 7) Dựa vào tâm Bồ-đề vốn có; 8) Dựa vào quả Phật, vốn là điều mà mình mong cầu. (Sót câu thứ chín-thứ mười, cần phải kiểm tra bản khác).

Ba: Có mười loại Phát tâm không sợ hãi, trước đây đã có chỗ dựa, thì khiến cho tâm thực hành sâu xa thù thắng, đối với sự việc đáng sợ hãi, có thể không có gì sợ hãi, vì vậy không có gì khó làm mà không thể làm được.

Trong đó, bởi vì hăng hái vô cùng dũng mãnh, cho nên có thể ở trong mười loại sự việc khó làm mà đều có thể làm được: 1) Khó diệt trừ ác nghiệp; 2) Khó bảo vệ pháp để lại; 3) Khó hàng phục ác ma; 4) Khó xả bỏ thân mạng; 5) Khó điều phục ngoại đạo; 6) Khó xứng với tâm chúng sinh; 7) Khó vừa lòng Đại chúng; 8) Khó điều phục tám Bộ;

9) Khó lìa xa Thừa dưới; 10) Khó tu hạnh Thừa trên. Đối với mười loại khó khăn này đều không có gì sợ hãi. Lại trong Trí Luận quyển thứ sáu nói: "Bồ-tát có bốn Vô úy: 1) Bởi vì duy trì pháp đã nghe mà khéo léo thuyết giảng. 2) Nhận biết về mong muốn của căn cơ mà thuyết giảng khiến cho được giải thoát. 3) Trong tất cả các phương không thấy có ai chất vấn mà không có thể giải đáp được. 4) Không thấy có ai nghi ngờ mà không có thể giải thích được."

Bốn: Có mười loại Phát tâm không nghi ngờ, trước đây bởi vì không có gì sợ hãi đối với khó khăn, vì vậy tự biết những việc đã làm đều dễ dàng, cho nên không nghi ngờ gì.

Trong mười câu: 1) Dùng mười Độ để thâu nhiếp chúng sinh. 2-3 là cúng dường Phật và trang nghiêm quốc độ. 4) Đại tâm không có gì mệt mỏi. 5) Đầy đủ Đại nguyện vốn có. 6) Chắc chắn làm ngọn đèn cho thế gian. 7) Khéo léo thuyết giảng các pháp, đều có thể thâu nhiếp chúng sinh, đều là pháp của Phật. 8) Chắc chắn thành tựu Chánh giác. 9) Hiểu về Sự ngay nơi Lý. 10) Diệt trừ điên đảo hiển bày về Trí.

Trên đây là sáu mươi câu trình bày về hạnh thuộc Đại chí xa rộng, xong.

Phần hai từ "Thập chủng bất tư nghị..." trở xuống là chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng của Định-Tuệ, trong đó phân ba: 1) Ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tuệ dung thông vượt lên trên tình thức; 2) Từ "Thập Tam-muội..." trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc Định sâu xa rộng khắp; 3) Từ "Thập pháp môn..." trở xuống là bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng tự tại.

Ngay trong phần một: Mười câu đầu là dựa theo Hạnh, mười câu tiếp là dựa theo Ngữ, mười câu sau là dựa theo Trí.

Trong mục đầu là dựa theo Hạnh: Có mười loại Bất tư nghị, nhờ vào tâm quyết định trước đây không nghi ngờ gì mà khiến cho pháp đã tu tập không suy lường được.

Trong mười câu: 1) Thậm chí một niệm thiện căn đều đến quả Phật, cho nên nói là không nghĩ bàn; như hạt Ni-câu-đà nhỏ bé mà cây to lớn. 2) Do lực của Bổn nguyện không có nghĩ bàn, mà Dụng của quả tùy ý vận dụng không có tận cùng; như Nguyện lực trước lúc Diệt Định... 3) Pháp như huyễn không có mà có. 4) Dựa vào Vô trú mà không mất đi pháp thiện. 5) Đạt được Lý không rời bỏ Sự. 6) Ở tại nhân có thể hiện rõ quả. 7) Đây được quả không rời bỏ nhân, đều là không thể nghĩ bàn. 8) Hiểu rõ pháp Vô ngại, trong đó có năm cặp-mười câu: Một, Dựa theo cảnh mê-ngộ, nghĩa là phàm phu đối với không có tướng mà

vọng thấy có tướng, Thánh đối với tất cả có tướng mà tỏ ngộ nhìn thấy không có tướng, lại ngay nơi tướng là không có tướng, không có tướng tức là tướng, một sự dung thông cả hai cho nên khó nghĩ bàn; những cặp còn lại dựa theo biết rõ. 9) Hiểu rõ phát tâm giống như Bồ-đề, bởi vì bắt đầu giống như cuối cùng, câu tiếp là bởi vì cuối cùng giống như bắt đầu, câu sau là tâm-Phật và chúng sinh là ba pháp không có sai biệt, hiểu rõ tâm không sai cho nên không có ba trái ngược; ba trái ngược như phẩm Phát Tâm trước đây giải thích. 10) Trong đó có bốn câu: Một là hết lậu-không hết lậu mà không hai, hai là pháp Phật-pháp thế gian một mà không tạp, ba là thâu nhiếp Sự giống như Lý hòa vào mà không hòa vào, bốn là giải thích về thành tựu không hai, không biến đổi là một vị cho nên không hai, vì vậy cho nên đều khó nghĩ bàn.

Hai: Có mười loại Ngữ sâu xa bí mật phương tiện khéo léo, chính là bởi vì Nội hành khó suy lường thì khiến cho phát ra lời nói khéo léo bí mật. Nói chung về Mật ngữ có năm loại: Một, Thuyết về pháp sâu xa bí mật ấy cho nên gọi là Mật ngữ, như trong phẩm Tánh Khởi trước đây gọi là Như Lai Mật Tạng... Hai, Bởi vì một lời mà thuyết về tất cả các pháp... là Mật ngữ. Ba, Bởi vì gần mà không nghe, như Thu Tử giống như người điếc...; xa mà không giới hạn, như Mục Liên tìm theo âm thanh..., gọi là Mật ngữ. Bốn, Lời gần mà ý xa, như thuyết về Tam thừa là cứu cánh..., cũng gọi là Mật ngữ. Năm, Bởi vì lời nói khác mà thuyết về pháp khác, như thuyết về Giác không kiên cố làm kiên cố... Nay trong văn này chỉ dựa theo nghĩa thứ nhất mà nói.

Trong mười câu: 1) Dựa theo giáo pháp, đạt được ý sâu xa, hiểu rõ giống nhau-khác nhau. 2) Thị hiện như Bát Niết-bàn mà bí mật hiện rõ thọ sinh. 3) Như nhập Định ở phương Đông mà bí mật xuất hiện ở phương Tây... 4) Khéo léo thuyết giảng về chúng sinh như trong thiện có ác..., trong khổ có vui... 5) Khéo léo thuyết giảng về chúng sinh như không nhiễm mà nhiễm là cấu trược, nhiễm mà không nhiễm là thanh tịnh. 6) Khéo léo thuyết giảng trong một có tất cả... 7) Nơi hủy hoại có thành tựu, như trong Pháp Hoa nói trời-người thấy kiếp tận mà cõi này thường an ổn... 8) Đối với sự hiện sinh-nhập diệt khắp nơi của Phật, nhìn thấy nơi bí mật này mà phát ra lời nói. 9) Hiểu rõ về chúng sinh, ngay nơi Niết-bàn không còn trở lại diệt, mà không rời bỏ Đại nguyện thâu nhiếp chúng sinh, lấy đó làm bí mật khéo léo. 10) Tự mình tỏ ngộ không nhờ vào người khác, mà không ngừng cầu thiện hữu, lấy đó làm bí mật khéo léo.

Ba: Có mười loại Trí phân biệt phương tiện khéo léo, trước đây

đã khéo léo thuyết giảng về nơi bí mật, nay Trí thông hiểu rõ ràng, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: Hai câu đầu là nhận biết về thế giới, một câu là tịnh, một câu là nhiễm. Ba câu tiếp là nhận biết về căn khí của chúng sinh. Ba câu tiếp là nhận biết về hành tướng của Tam thừa. Hai câu sau cuối là nhận biết về pháp thế gian-xuất thế gian. Lại giải thích: Hai câu đầu là Khí thế gian, bảy câu tiếp là Chúng sinh thế gian, một câu sau cuối là Trí chánh giác thế gian. Lại giải thích: Hai câu đầu là giáo hóa nơi nào, ba câu tiếp là đã giáo hóa những chúng sinh nào, ba câu tiếp là giáo hóa đưa vào nơi nào, hai câu sau cuối là giáo hóa theo pháp nào?

Trên đây là ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tuệ dung thông vượt lên trên tình thức, xong.

Phần hai từ "Thập chủng Tam-muội..." trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc Định sâu xa rộng khắp, trong đó: Mười câu đầu trình bày về Thể của Định, mười câu sau trình bày về nghiệp dụng. Lại đầu trình bày về Định sâu xa, sau hiển bày về rộng khắp.

Trong mười câu đầu: 1) Trình bày về nơi nhập Định, đó là trùng trùng khắp tất cả mọi nơi. 2) Trình bày về thân nhập Định, đó là dùng thân của tất cả chúng sinh mà nhập Định, như thân Đồng Tử tiến vào Chánh Thọ... 3) Trình bày về Định soi chiếu Thật pháp. 4) Trong Định thấy Phật. 5) Định duy trì nhiều kiếp, như nói về Trí Minh thứ mười ở phẩm Thập Minh. 6) Định phát ra thân mây, như Tỳ-kheo Hải Tràng... 7) Hoặc dùng thân Phật thị hiện nhập Định. 8) Bởi vì giác ngộ chúng sinh mà nhập Định. Hai câu sau đều ở trong một niệm đạt được Định-Tuệ của tất cả Bồ-tát, đầy đủ hai hạnh nhập Định. Lại giải thích: Một câu đầu là nơi nhập Định, một câu tiếp là thân nhập Định, sáu câu tiếp là Dụng của nhập Định, hai câu sau cuối là thời gian nhập Định.

Hai: Có mười loại Nhất thiết xứ, trước đây trình bày về nhập Định, nay phân rõ về từ Định khởi Dụng rộng khắp tất cả mọi nơi.

Trong mười câu: 1) Bi dựa vào nơi chốn. 2) Thân dựa vào nơi chốn. Tiếp là ba câu khởi lên hiểu rõ nơi chốn, một câu đầu là hiểu rõ về căn tánh thuộc Chánh báo, hai câu sau là hiểu rõ về kiếp hoại thuộc Y báo, trong ba Tai lược bỏ không có Phong tai. Tiếp là một câu về nơi chốn đã cúng dường. Tiếp là hai câu về nơi chốn đã thành tựu, một câu là Y báo, một câu là Chánh báo. Sau cuối là hai câu về nơi chốn đã thực hiện, một câu là Tuệ, một câu là Phước.

Trên đây là phần về hạnh thuộc Định sâu xa rộng khắp, xong.

Phần ba từ "Thập chủng pháp môn..." trở xuống là bốn mươi câu

trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng tự tại.

Trong đó mười câu đầu trình bày về pháp môn thị hiện tự tại: 1) Thân hiện rõ khắp nơi; 2) Nhiều nơi hiện rõ khác nhau; 3) Khiến cho nhiều hòa vào một; 4) Không mất đi trú trì; 5) Giống như hiện rõ quả trước đây; 6) Không có nơi nào không rộng khắp; 7) Không có lúc nào không rộng khắp; 8) Một quốc độ hiện rõ nhiều thân; 9) Một thân hiện rõ nhiều nơi; 10) Một niệm thị hiện khắp nơi. Như vậy đều là những môn về Pháp tánh dung thông, cho nên gọi là Pháp môn.

Hai: Có mười loại Thần thông, chính là dùng thân mà hiện bày pháp môn, nghiệp dụng vô hạn cho nên nói như vậy: 1) Túc mạng; 2) Thiên nhĩ; 3) Tha tâm; 4) Thiên nhãn. Tiếp theo là năm câu về Thần túc: 1) Hiện bày thần lực; 2)Thị hiện nhiều thân; 3) Qua lại nhanh chóng; 4) Có thể làm trang nghiêm quốc độ; 5) Hiện bày Hóa thân. Sau cuối là một sau về Lậu tận thị hiện thành tựu Bồ-đề. Mười loại này đều lấy Thông Tuệ làm Thể cho nên gọi là Trí Thông, đều từ Định khởi lên cho nên đều gọi là Xuất sinh.

Ba: Có mười loại Minh, trước đây bởi vì không ngưng trệ là Thông, nay đích thực hiển bày là Minh. Trong đó: 1) Nhận biết về nghiệp quả sai biệt của chúng sinh. 2) Nhận biết về chúng sinh đối với cảnh tịch diệt mà khởi tâm tin tưởng thanh tịnh. 3) Nhận biết về Trí của chúng sinh chứng thực tiến vào Lý. Ba câu trên là nhận biết về chúng sinh đã giáo hóa. 4) Ngữ nghiệp. 5) Ý nghiệp. 6) Thân nghiệp. Ba câu này là hiển bày về chủ động giáo hóa. 7) Đối với cảnh chuyển hóa về Tưởng phân biệt là nhân của Chánh trí. 8) Nhận biết về lý bình đẳng mà khởi hạnh vô ngại, đầu là nhận biết về lý của ba Vô tánh không ngăn ngại khởi hạnh mà thành Phật. 9) Nhận biết về chân tâm của chúng sinh phù hợp với Lý tùy duyên hiển bày Sự không mất đi tác dụng giáo hóa, trong đó: Một, Nhận biết phù hợp với Lý hiện rõ Sự không mất đi tác dụng giáo hóa; hai, Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu Vô ngại. Trong một lại có: 1) Luôn luôn Hóa tha; 2) Không mất đi Tự hành; 3) Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu. Trong mục 1) : a) Bốn câu nhận biết về Chân Thể của chúng sinh. b) Từ “Tri nhân...” trở xuống là tám câu nhận biết về Sự thuộc tướng duyên khởi của chúng sinh, là từ nhân duyên mà sinh ra Báo. c) Từ “Tri ngu si...” trở xuống là sáu câu-ba cặp nhận biết về nhiễm-tịnh sai biệt của chúng sinh. d) Từ “Tri sinh tử...” trở xuống là tám câu-bốn cặp nhận biết về Lý-Sự vô ngại của chúng sinh. e) Từ “Tri chuyển...” trở xuống là tám câu-bốn cặp nhận biết về căn khí-đạo phẩm sai biệt của chúng sinh: Một là nhận

biết về chuyển y-chưa chuyển y, hai là nhận biết về đạo đối trị khởi lên-chưa khởi lên, ba là nhận biết về phiền não diệt trừ thì đạo phẩm thiết lập, bốn từ "Tri hạnh thành căn báo biệt..." trở xuống là câu tổng quát kết luận về thành tựu giáo hóa, nghĩa là phù hợp với duyên khởi mà quán sát. 10) Trong đó có bảy: 1) Khéo léo có thể lìa xa đắm trước; 2) Từ "Bất kiến..." trở xuống là khéo léo phát khởi nguyện hạnh; 3) Từ "Kiến nhất thiết..." trở xuống là khéo léo gieo trồng cội đức; 4) Từ "Tự tại..." trở xuống là khéo léo phát khởi thần thông thù thắng; 5) Từ "Tri chủng chủng thuyết..." trở xuống là khéo léo có thể soi chiếu cảnh; 6) Từ "Vĩnh đoạn..." trở xuống là khéo léo làm lợi ích cho mình và người; 7) Từ "Trừ diệt..." trở xuống là khéo léo đạt được quả. Đều có thể biết, nghĩa còn lại nói như phẩm Thập Minh trước đây.

Bốn: Có mười loại Giải thoát, trước đây Đại Trí sáng suốt khởi lên, nay phân rõ về chướng ngại của Vô minh không còn, cho nên nói là Giải thoát. Giải thoát có hai loại: 1) Tác dung tự tại gọi là Giải thoát, như mười loại Giải thoát Bất tư nghị... trong phẩm Bất Tư Nghị Pháp trước đây; 2) Đối với ràng buộc lìa xa vướng mắc gọi là Giải thoát, như đã nói ở đây.

Trong đó: Đầu là bốn câu đối với phàm phu mà được thoát khỏi, hai câu đầu là thoát khỏi Hoặc chướng, một là Độn sử, hai là Lợi sử; một câu tiếp là thoát khỏi Nghiệp chướng; một câu sau là thoát khỏi Báo chướng. 5) Đối với Tiểu thừa mà được thoát khỏi. 6) Đối với Địa tiền mà được thoát khỏi. 7) Đối với phần vị nhân của Địa thượng mà được giải thoát. 8) Đối với đắm trước vi tế-chướng ngại vi tế mà được giải thoát, cũng là tự tại đối với cảnh bên ngoài, cho nên nói là Giải thoát. Sót hai môn sau cuối.

Trên đây là bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng tự tại, xong.

Phần ba từ "Thập chủng viên lâm..." trở xuống có một trăm năm mươi câu trình bày về hạnh thành tựu đầy đủ thuộc đức trọn vẹn, trong đó phân bốn: 1) Bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc Báo đức viên mãn; 2) Từ "Thập chủng phát bất động tâm..." trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tâm trú vững vàng sâu xa; 3) Từ "Thập chủng trí tuệ quán sát..." trở xuống là năm mươi câu trình bày về hạnh thuộc Trí đức thù thắng; 4) Từ "Thập chủng bất khả xưng lượng..." trở xuống là bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc Đức cao xa sâu dày.

Ngay trong phần một là hạnh thuộc Báo đức viên mãn: Một là mười câu về vườn rừng qua lại thưởng ngoạn; hai là mười câu về cung

điện dừng lại nghỉ ngơi; ba là mười câu về dạo chơi vui vẻ trong đó; bốn là mười câu về mang ra sửa sang làm đẹp gọi là trang nghiêm.

Ngay trong mười câu đầu về Vườn rừng, mỗi một câu đều trước là nêu ra tên gọi và Thể của vườn rừng, sau là dùng nghĩa để giải thích về thành tựu, nghĩa là dạo chơi ngắm nhìn vui vẻ.

Trong mười câu: Bảy câu trước là hạnh của nhân thuộc Tự phần, ba câu sau là hạnh của quả thuộc Thắng tiến. Trong bảy câu trước: Hai câu đầu là hạnh Lợi tha; năm câu sau là hạnh Tự lợi: 1) Thời gian; 2) Nơi chốn; 3) Trái ngược; 4) Thuận theo; 5) Tu hành. Bởi vì những Đạo phẩm đều từ Phật mà sinh ra, cho nên nói là cảnh giới của Đức Từ Phụ. Trong ba câu sau: 1) Nghĩ đến pháp thuộc quả; 2) Hiện rõ Pháp luân; 3) Thị hiện Chánh giác.

Hai: Có mười loại Cung điện, trước đây vườn rừng là dạo qua ở bên ngoài, nay cung điện là an trú ở bên trong, cho nên tiếp tục trình bày. Cũng đều trước là nêu ra tên gọi và Thể, sau là giải thích hiển bày về nghĩa lý và Tướng, nghĩa là nếu quên mất tâm Bồ-đề, thì khiến cho Chánh hạnh không có nơi dừng lại, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: Một câu này làm căn bản của hạnh. Tiếp là bảy câu trình bày về hạnh Lợi tha: Đầu là bốn câu về giáo hóa chúng sinh ba cõi, bởi vì trong cõi Sắc phân làm hai, bốn Phạm là bốn Vô lượng; Vô sắc là nơi tai họa, bởi vì trong cõi ấy diệt đi thì khó mà sinh làm Bồ-tát. Trong ba câu tiếp, một là thần thông giáo hóa, hai là giáo hóa quyến thuộc, ba là giáo hóa chúng sinh kiêu mạn. Sau cuối là hai câu về Tự hành thành tựu đầy đủ, một là tu nhân, hai là đắc quả.

Ba: Có mười loại Niềm vui, đã trú trong cung điện thì tâm tình vui với lợi ích thù thắng, cho nên nói là niềm vui.

Trong mười câu: Tám câu đầu là niềm vui trong pháp thuộc nhân, hai câu sau là niềm vui trong pháp thuộc quả. Trong tám câu đầu: Sáu câu trước là pháp thuộc Tự lợi, hai câu sau là pháp thuộc Lợi tha.

Bốn: Có mười loại Trang nghiêm, đã vui vẻ thì tâm thành tựu, dùng đức thù thắng để tự trang nghiêm, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Hai câu đầu là Lực và Vô úy, hai câu tiếp là Nghĩa và Pháp biện, hai câu tiếp là Nguyện và Hạnh trang nghiêm, hai câu tiếp là Thâu nhiếp quốc độ và Rưới mưa giáo pháp, hai câu sau cuối là Duy trì hạnh và Thị hiện giáo hóa.

Trên đây là hạnh thuộc Báo đức viên mãn, xong.

Phần hai từ “Thập chủng phát bất động tâm...” trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tâm trú vững vàng sâu xa, trong đó:

Mười câu đầu là tâm kiên cố, mười câu sau là tiến sâu vào.

Trong mười câu đầu: 1) Tâm kiên cố rời bỏ quả báo. 2) Hướng về pháp. 3) Cúng dường Phật. 4) Bi quán sát. 5) Từ thâu nhiếp. 6) Chuyên chú mong cầu. 7) Thường xuyên tu. 8) Tín kiên cố, niềm tin có căn vốn là sinh ra quả Phật, niềm tin không hỗn loạn vốn là không xen tạp Vô minh, niềm tin lìa xa cấu nhiễm vốn là không cầu quả báo thế gian, niềm tin trong sáng vốn là đích thực chứng lý, niềm tin cúng dường Phật vốn là hướng về quả, không lui sụt vốn là nhân của hạnh kiên cố, không hủy hoại vốn là duyên bên ngoài không làm cho biến động. 9) Tận cùng quả. 10) Hạnh trọn vẹn.

Hai: Có mười loại không rời bỏ tâm sâu xa, bởi vì hạnh kiên cố không lay động thì mới thông hiểu tận cùng về lý sâu xa, cho nên nói như vậy. Lại khiến cho tâm này không lìa xa mà hết sức thiết tha, cho nên nói là không rời bỏ tâm sâu xa.

Trong mười câu: 1) Trí; 2) Bi; 3) Hiển bày về ý giáo hóa; 4) Gần gũi thiện hữu; 5) Cúng dường chư Phật; 6) Mong cầu giáo pháp; 7) Giữ gìn giới thanh tịnh; 8) Thâu nhiếp cùng thực hành; 9) Duy trì giáo pháp của Phật; 10) Tu dưỡng nguyện hạnh.

Phần ba từ "Thập chủng trí tuệ quán sát..." trở xuống là năm mươi câu trình bày về hạnh thuộc Trí đức thù thắng.

Trong mười câu đầu, bởi vì tâm luôn luôn thiết tha không rời bỏ, liền khiến cho trí tuệ khéo léo quán sát những việc đã làm.

Trong đó: 1) Quán sát về pháp thuộc Giáo. 2) Quán sát về pháp thuộc Hành. 3) Quán sát về pháp thuộc lực Thần thông. 4) Quán sát về pháp thuộc phương tiện khéo léo. 5) Phật gia trì, nếu dựa theo Dụng để trình bày thì thần lực của Phật gia trì, nếu dựa theo Thể của Pháp thân thì tùy ý duy trì vạn đức. Trên đây là tự tại về quán pháp. 6) Bên trong duy trì. 7) Bên ngoài thuyết giảng. Trên đây là tự tại về thuyết pháp. 8) Quán sát về sâu. 9) Quán sát về rộng. 10) Quán sát về nhiều. 11) Quán sát về vô ngại. Trên đây là quán sát sâu rộng về pháp, là số mười tăng thêm, cho nên còn lại một môn.

Hai: Có mười loại Phân biệt, đã có thể quán sát, thì có thể lựa chọn các pháp, cho nên nói là phân biệt.

Trong mười câu: Hai câu đầu là phân biệt về tánh Y tha khởi, một câu là Pháp, một câu là Dụ. Một câu tiếp là nhận biết về tánh Biến kế không vốn có cho nên không có gì đáng tranh cãi. Bảy câu sau là phân biệt về tánh Viên thành thật: 1) Nhận biết về hằng sa công đức; 2) Thể thật sự không có nương tựa; 3) Kiên cố như Kim cang; 4) Tức là Pháp

thân Như Lai; 5) Thể của Pháp thân vắng lặng; 6) Do chứng đạo mà thâu nhiếp; 7) Thể và Tướng cùng một vị.

Ba: Có mười loại Vô cấu, bởi vì lựa chọn về pháp sâu xa, mà diệt trừ chướng ngại-lìa xa cấu nhiễm.

Trong này lìa xa mười loại cấu nhiễm: 1) Không có cấu nhiễm về mong cầu khác lạ. 2) Không có cấu nhiễm về nghi hoặc. 3) Không có cấu nhiễm về tà kiến. 4) Không có cấu nhiễm về Sở tri chướng. 5) Không có cấu nhiễm về không mong muốn quả Phật. 6) Không có cấu nhiễm về nói chẳng nên lời. 7) Không có cấu nhiễm về yếu hèn. 8) Không có cấu nhiễm về chướng ngại Đại Bi, bởi vì Bi là nơi cư trú của Bồ-tát; lại không có Vô minh làm chướng ngại đến Thập Địa, bởi vì Thập Địa là nơi cư trú của Bồ-tát. 9) Không có cấu nhiễm về biến động phân tán. 10) Không có cấu nhiễm về chướng ngại vướng mắc vi tế. Lại giải thích: Ba câu đầu dựa theo Tâm thanh tịnh, một là tâm sâu xa, hai là tâm tin tưởng, ba là tâm hiểu biết. Một câu tiếp dựa theo Cảnh thanh tịnh. Năm câu tiếp dựa theo Hành thanh tịnh. Một câu sau cuối dựa theo Quả thanh tịnh.

Bốn: Có mười loại Trí ấn, bởi vì lìa xa cấu nhiễm chướng ngại, khiến cho đức kiên cố trong sáng vững vàng không lay động, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Đối với cảnh khổ vững vàng đón nhận, Nhẫn Trí không lay động vốn là Minh ấn, khổ vì biến dịch là Hoại khổ. 2) Đối với người không có lợi ích là Nhẫn Hành quyết định. 3) Đối với Phật pháp sâu xa là Tín Nhẫn quyết định, tức là Nhẫn tư duy về pháp. 4) Quyết định thành Phật sẽ độ chúng sinh. 5) Quyết định hiểu rõ về Giáo giống như chư Phật. 6) Mong muốn rộng lớn quyết định có mười một câu, một câu đầu mong muốn pháp thiện là tổng quát, mười câu còn lại là riêng biệt. 7) Quyết định không tiếc thân mạng để mong cầu quả Phật. 8) Đối với chúng sinh chưa thuần thục thiện căn thì làm cho sinh trưởng. 9) Chúng sinh đã thuần thục thì làm cho tiến vào pháp. 10) Nhân tròn vẹn và quả đầy đủ.

Năm: Có mười loại Trí tuệ quang minh, hành đã có thể quyết định thì khiến cho soi chiếu mà Dụng không ngăn ngại.

Trong mười câu đều trước là trình bày về đã soi chiếu, sau là hiển bày về có thể soi chiếu: Hai câu đầu là cầu mong quả-được thấy Phật, hai câu tiếp là gặp căn cơ-trao cho pháp, hai câu tiếp là dựa vào thiện hữu-thị hiện về Phật, hai câu tiếp là thâu nhiếp chúng sinh-thuyết pháp làm lợi ích, hai câu sau cuối là Phật gia trì-hạnh đầy đủ.

Phần bốn từ “Thập chủng bất khả xưng lượng...” trở xuống là bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc Đức cao xa sâu dày, trong đó: Một, Mười câu trình bày về hạnh tôn trọng; Hai, Mười câu về hạnh dũng mãnh tu tập; Ba, Mười câu về hạnh cao xa thù thắng; Bốn, Mười câu về hạnh sâu rộng.

Trong mười câu đầu trình bày về Dụng của hạnh khó suy lường, phàm phu-Tiểu thừa không có ai có thể nhìn thấy. Trong đó: 1) Trú vào Chân mà không chứng là khó; 2) Thành tựu Thiện mà không giữ lấy là khó; 3) Hiểu rõ Lý mà không nghi ngờ Sự là khó; 4) Kiếp số lâu dài mà không có lơi lỏng là khó; 5) Đạt được Diệt mà không trú vào là khó. Lại giải thích: 4) Không chán ngán sinh tử; 5) Không trú vào Niết-bàn. 6) Không có Kiếp mà thuyết về Kiếp là khó; 7) Không phải Hạnh mà khởi Hạnh là khó; 8) Hiểu rõ ràng chỉ do tâm là khó, ba cõi là Xứ của Thức, ba đời là Số của Thức, tâm vô biên là bao gồm thâu nhiếp tất cả các pháp khác; 9) Bi rông rãi mà vô hạn là khó; 10) Đạt được quả mà không nhận là khó. Vì vậy khó suy lường, cho nên vượt qua phàm phu-Tiểu thừa, lời nói không thể nào nói ra được, trí không thể nào suy nghĩ được, cho nên nói như vậy.

Hai: Có mười loại Phát tâm không lười nhác, Dụng của hành đã vượt lên trên, thì khiến cho dũng mãnh mà không gián đoạn.

Trong mười câu: Ba câu đầu là phá bỏ Tà-trao cho Chánh. Hai câu tiếp là đầy đủ hạnh thâu nhiếp chúng sinh. Hai câu tiếp là thành tựu quả điều phục chúng sinh. Một câu tiếp là thị hiện Phật ở nhiều quốc độ. Một câu tiếp là bố thí rộng rãi tất cả. Một câu sau cuối là trong một niệm lập tức hiểu rõ, trong đó có năm: 1) Nêu ra pháp đã hiểu biết có chín môn; 2) Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là so sánh phân rõ về tướng có thể hiểu biết; 3) Từ “Ư nhất thiết...” trở xuống là sơ lược trình bày về hiểu biết không điên đảo; 4) Từ “Vô nhị trí...” trở xuống là mở rộng hiển bày về tướng hiểu biết không có trái ngược; 5) Từ “Pháp giới đẳng...” trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng của trí không có trái ngược.

Ba: Có mười loại Tâm chánh trực nhu núi chúa Tu-di, chính là bởi vì trong hạnh dũng mãnh thành tựu Đại tâm quyết định, đích thực hướng về Bồ-đề không có thể làm cho nghiêng ngã lay động, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: 1) Quyết định tu có thể chứng trí. 2) Quyết định quán sát về Lý đã chứng. 3) Quyết định khiến cho phước tuệ này hướng đến tiến vào Chân Như trong sáng vô cấu đã chứng. 4) Quyết định thành tựu về hạnh mong cầu giáo pháp. Lìa xa pháp trộm cắp, nghĩa là

nghe pháp từ người khác mà nói là mình tự hiểu biết, không xứng để ca ngợi là bậc thầy, dựa theo kinh Quán Phật Tam Muội nói: "Rơi vào địa ngục như tên bắn." Khởi tâm bố thí tất cả, là muốn đem giáo pháp giúp cho tất cả chúng sinh. 5) Hạnh Đại Nhẫn hóa độ chúng sinh rời bỏ Như Như, là quán sát về Như rời bỏ tướng; pháp Đại Nhẫn vốn là Đại Trí hiện rõ trước mắt. 6) Hạnh thành tựu vượt lên trên cảnh giới của ma, trong đó có bốn: Một là thành tựu về pháp thù thắng, hai là không đắm theo pháp thù thắng này, ba là chỉ mong cầu Chánh pháp, bốn là nêu ra nhân giải thích về thành tựu. 7) Hạnh tinh tiến dũng mãnh tu tập, Nhiếp Luận nói: "Người ngu tu tập tuy trong chốc lát mà tâm lười nhác nghi ngờ cho là đã lâu, Phật ở trong vô lượng kiếp tinh tiến dũng mãnh mà nói là trong khoảnh khắc." 8) Hạnh không rời bỏ người ác. 9) Hạnh đơn độc một mình dũng mãnh tu tập. 10) Hạnh ngay nơi Không mà thành tựu về Hữu, trong đó có bốn: Một, Không có một pháp..., là chính thức trình bày về thấy Lý thật không có; Hai, Từ "Nhi Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về không rời bỏ Bi nguyện; Ba, Nêu ra pháp giải thích về thành tựu, nghĩa là ngay nơi này không vốn có gì, mà sinh ra Bồ-đề; bốn-Từ "Nhi thử Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về phù hợp với Lý thành tựu về Tu, cũng không sinh ra sợ hãi như vậy, nếu tất cả là Không thì mình cầu đạo Vô thượng có nghĩa gì?

Bốn: Có mười loại Tiến vào biển rộng của Trí tuệ..., trước đây trình bày về núi Chí vững vàng cao vút, nay hiển bày về biển Trí sâu rộng, cho nên tiếp theo trình bày. Nghĩa là dùng Trí tuệ như biển rộng, tỏ ngộ sâu xa chứng nhập về mười loại pháp này, thành tựu Bồ-đề Vô thượng mà gọi tên, không phải là tiến vào trong biển Trí tuệ này, bởi vì trong riêng biệt hiển bày nói rằng: Tiến vào vô lượng cảnh giới của chúng sinh..., cho nên có thể biết rõ.

Trong mười câu: 1) Tiến vào vô lượng cảnh giới của chúng sinh; 2) Tiến vào vô lượng thế giới; 3) Tiến vào cảnh giới hư không; 4) Tiến vào pháp giới; 5) Tiến vào cảnh giới thiện căn vô biên của chư Phật ba đời; 6-7-8 là tiến vào cảnh giới của chư Phật ba đời; 9) Có thể cúng dường nhiều Đức Phật; 10) Có thể cầu mong nhiều giáo pháp.

Trên đây là tổng quát giải đáp về hành tướng của phần vị Thập Hạnh, xong.

Đoạn lớn thứ tư: Từ "Thập chủng Bảo trú..." trở xuống có ba trăm câu, giải đáp hai mươi chín câu hỏi trước đây, trình bày về hành tướng sai biệt trong phần vị Thập Hồi Hướng. Bởi vì chương môn trong mười Tự Tại có mười câu không ở trong câu hỏi, cho nên có ba trăm câu giải

đáp về hai mươi chín câu hỏi. Trong đó phân ba: Một, Một trăm mười câu trình bày về nghĩa kiên cố thuộc Thể của hạnh trong phần vị Hồi Hướng; Hai, Từ "Thập tự tại..." trở xuống là một trăm hai mươi câu trình bày về nghĩa tự tại thuộc Dụng của hạnh; Ba, Từ "Thập chủng du hý thần thông..." trở xuống là bảy mươi câu trình bày về nghĩa trọn vẹn đầy đủ thuộc phần vị của hạnh.

Ngay trong phần một là Thể của hạnh, phân hai: 1) Bốn mươi câu trình bày về Thể của hạnh thành tựu dừng lại cao vút trên bờ giải thoát; 2) Từ "Thập bất hoại tín..." trở xuống là bảy mươi câu trình bày về Thể của hạnh lìa xa chướng ngại thâu nhiếp các đức thù thắng.

Ngay trong phần một: Đầu là mười loại Bảo Trú, trú vào nơi đáng quý của Chánh pháp, cho nên nói là Bảo Trú; lại lấy Vô trú làm Trú, cũng gọi là Bảo Trú.

Trong mười câu: 1) Gần Phật. 2) Nghe pháp. 3) Tự tại thọ sinh. 4) Nhận biết pháp tự tại, nghĩa là tổng quát-riêng biệt vô ngại. 5) Trí và Đoạn tự tại, nghĩa là chấm dứt đạo Tư lương, tách rời đạo Gia hạnh, quyết định đạo Vô gián, mà không chứng Thật tế, là bởi vì khác với Nhị thừa, bởi vì giữ lại phiền não; đến bến bờ Thật tế, là cứu cánh đến ranh giới của pháp Vô ngã. 6) Bi và Trí tự tại, nghĩa là nhận biết chúng sanh Không mà thực hành hóa độ. 7) Nhận biết về pháp Lý-Sự vô ngại. 8) Nhận biết về Lý không có mà không ngăn ngại khởi hạnh. 9) Khéo léo đối với Không mà Nguyện không trống rỗng. 10) Nghe nhiều Đức Phật thuyết giảng khác nhau mà khéo léo thông hiểu, nghĩa là dùng bốn Ý... mà quyết định, bởi vì Trí của Phật vốn không nghĩ bàn cho nên nhiều cách nói khác nhau, Thể của pháp không khác nhau cho nên nói là ngôn từ không hai.

Hai: Có mười loại Phát tâm Kim cang, nơi cư trú đã đáng quý, có thể đối với pháp Đại thừa không có phạm vi giới hạn, dùng tâm kiên cố cùng tận ranh giới ấy, cho nên gọi là trang nghiêm...

Trong mười câu: 1) Nhận biết về pháp ba đời không có giới hạn. 2) Dẫn ra nhiều Bồ-tát để tự thúc đẩy động viên mình. 3) Trang nghiêm thế giới không có giới hạn. 4) Phước tuệ thấm nhuần đến chúng sinh không có giới hạn. 5) Dùng thiện căn cúng dường chư Phật không có giới hạn. 6) Hiểu sâu xa về pháp của Phật không có giới hạn, đó là trong giải thích nói rằng thâu nhiếp đạt được tất cả, nghĩa là Vô tướng không hủy hoại tướng là thâu nhiếp đạt được, bởi vì Vô tướng thâu nhiếp tướng, tướng thâu nhiếp Vô tướng, cho nên nói là thâu nhiếp tất cả. 7) Có thể nén chịu đựng cung bậc(cấp) của khổ não không có giới hạn,

sách Thế Tục nói: "Chém đầu giặc làm cấp, ban thưởng tước vị thêm một cấp, nhân đó lấy làm tên gọi." Trú trong pháp không hai, là Khổ và Ngã không hai, tức là Nhẫn tư duy về pháp. 8) Thời gian không có giới hạn phạm vi, thực hành đạo Bồ-tát đối với nơi chốn không có giới hạn phạm vi. 9) Dùng tâm chủ yếu thành tựu Đại hạnh không có giới hạn. 10) Hạnh ngay nơi Tịch khởi Dụng, trong đó có bốn: Một, Trú vào Không Tịch; hai-Từ "Nhi diệc bất xả..." trở xuống là trình bày về hạnh khởi Dụng của Sự; ba-Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là nêu ra Đại nguyện để giải thích về thành tựu; bốn-Từ "Thiện tri thị pháp..." trở xuống là trình bày về Đại nguyện hạnh cùng dung thông.

Ba: Có mười loại Đại sự phát khởi, đối với Đại sự đã thực hiện khiến cho phát khởi hiện rõ trước mắt, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: Ba câu đầu là Phước nghiệp to lớn; ba câu tiếp là Hóa nghiệp to lớn, trang nghiêm quốc độ để thâu nhiếp chúng sinh; hai câu tiếp là trình bày về Thắng tiến thâu nhiếp phước; chín là thành Phật; mười là thuyết pháp.

Bốn: Có mười loại Đại sự cứu cánh, trước đây đối với Đại sự chỉ có thể phát khởi hiện rõ trước mắt, nay trình bày về những việc làm đã thành tựu đầy đủ, cho nên nói là Cứu cánh.

Trong mười câu: 1) Cúng dường tất cả cảnh giới Phật; 2) Đầy đủ những điều thưa thỉnh vốn có; 3) Mong cầu tất cả Chánh pháp; 4) Hai câu tiếp là tăng thêm nhân-sinh ra quả, hai câu tiếp là Nguyện và Hạnh thành tựu đầy đủ; ba câu sau cuối là cúng dường người nghe pháp.

Phần hai từ "Thập bất hoại tín..." trở xuống có bảy mươi câu trình bày về Thể của hạnh lìa xa chướng ngại thâu nhiếp các đức thù thắng. Trong đó: Bốn mươi câu đầu là trình bày về Tín Tuệ khéo léo; ba mươi câu sau hiển bày về Tâm Hành thâu nhiếp đức.

Ngay trong phần đầu: Một, Trình bày về mười loại Tín bất hoại, niềm tin thanh tịnh không hủy hoại đối với pháp tiến sâu vào, phá tan chướng ngại của không tin tưởng.

Trong mười câu: Sáu câu đầu là Duyên của Tín hạnh, bốn câu sau là Thể của Tín hạnh. Trong sáu câu đầu, tin tưởng chúng sinh, tin tưởng là bởi vì cảnh của Bi đã giáo hóa; lại tin tưởng bởi vì chúng sinh có Như Lai Tạng và Phật tánh...

Hai: Có mười loại Thọ ký, bên trong đã có niềm tin kiên cố, bên ngoài được ghi nhận riêng biệt, cho nên có thọ ký; trước đây trình bày về tự mình nhận biết thọ ký, nay trình bày về chư Phật cùng ghi nhận, cho nên trở thành riêng biệt.

Trong mười câu: 1) Gieo trồng thiện căn thuộc phần giải thoát, nghe pháp mà lông tóc dựng đứng... 2) Đạt được Kiến đế của Địa thứ nhất, gọi là Đế đầy đủ... 3) Ở trong phần vị tu tập, thực hành rộng rãi các hạnh. 4) Đối với chúng hiện tại trước mắt. 5) Đối với chúng không hiện tại trước mắt. 6) Nhờ vào tỏ ngộ về nghĩa Bổn giác của tự tâm. 7) Thành tựu phần vị Pháp Nhẫn. 8) Công hạnh giáo hóa đã thiết lập. 9) Kiếp số đã đầy đủ. 10) Phần vị vô cùng tự tại. Còn lại nói như trước.

Ba: Có mười loại Thiện căn hồi hướng, dùng thiện căn của mình thuận theo giống như thiện hữu, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: Hai câu đầu là Tâm giống nhau. Một câu tiếp là Hạnh giống nhau. Hai câu tiếp là Tu giống nhau. Hai câu tiếp là Đối trị giống nhau, nghĩa là Chánh niệm chủ động đối trị hiện rõ trước mắt, thanh tịnh thụ động đối trị lỗi lầm đã lìa xa. Một câu tiếp là Phần vị giống nhau. Hai câu sau cuối là Chứng giống nhau, bởi vì không có gì khác nhau. Giống nhau, nghĩa là thiện căn hồi hướng của Bồ-tát này cùng với thiện căn của Thiện tri thức, vốn một Thể không có gì khác nhau, cho nên gọi là giống nhau, chứ không phải là Thể riêng biệt tương tự gọi là giống nhau.

Bốn: Có mười loại Đạt được Trí tuệ, bởi vì công đức hồi hướng thuần thục, đạt được Trí có thể tự tại, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: Bốn câu đầu là Tự phần: 1) Hiểu rõ về bố thí; 2) Vui với giáo pháp; 3)Tiến vào cảnh Phật; 4) Có thể loại bỏ nghi ngờ. Sáu câu sau là Thắng tiến: 1) Tỏ ngộ về Thật; 2)Tiến vào Quyền; 3) Hiểu rõ pháp thiện nhỏ bé sinh ra vị Phật; 4) Có đủ đức; 5) Hướng về Phật; 6) Tỏ ngộ pháp. Nhờ hiểu rõ về những điều này cho nên đạt được Trí tự tại.

Trong phần sau từ "Thập chủng phát vô lượng vô biên quảng tâm..." trở xuống có ba mươi câu trình bày về Tâm Hành thâu nhiếp đức.

Trong đó: Một, Đối với cảnh không có giới hạn, phát tâm phù hợp với cảnh, cho nên nói như vậy.

Trong mười câu: 1) Nghĩ nhiều về điều đã mong cầu. 2) Nghĩ nhiều về chúng sinh đã hóa độ. Tiếp theo hai câu là nghĩ nhiều về điều đã hiển bày, một là hiểu rõ về Sự, hai là hiển bày về Lý. Tiếp theo hai câu là nghĩ nhiều về phần vị nhân quả. 7) Hiểu biết nhiều về nghiệp báo. 8) Trang nghiêm nhiều quốc độ. 9) Tiến vào Đại chúng. 10) Quán sát Viên âm.

Hai: Có mười loại Tạng, bởi vì Đại tâm đã rộng khắp tất cả, cho

nên nay đức cùng tận biển sâu, vì vậy tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Tạng về chữ; 2) Nghĩa; 3) Trì; 4) Biện; 5) Tuệ; 6) Thông; 7)Khéo léo; 8) Thấy Phật; 9) Tiến vào kiếp; 10) Hoan hỷ cung kính. Những loại này đều có hàm chứa-thâu nhiếp-tích lũy, cho nên cùng gọi là Tạng.

Ba: Có mười loại Điều thuận, đã tích lũy công đức đầy đủ thì ngang ngạnh cố chấp không còn, cho nên tiếp theo trình bày.

Trong mười câu: 1) Lìa xa bài báng; 2) Lìa xa nghi ngờ; 3) Rời bỏ kiêu mạn; 4) Rời bỏ kiến chấp của mình; 5) Rời bỏ Thừa dưới thấp; 6) Lìa xa lay động phân tán; 7) Rời bỏ kiến chấp lạ lùng; 8) Lìa xa ba nghiệp bất thiện; 9) Làm cho ma oán hàng phục; 10) Lìa xa sáu pháp lỗi lầm. Đây là dựa theo ngăn chặn để giải thích, nếu dựa vào biểu hiện mà nói thì những hạnh đã thực hiện thuần thục, vô cùng thuận với điều nhu.

Trên đây là giải thích về Thể của hạnh kiên cố, xong.

Phần hai từ “Thập tự tại...” trở xuống có một trăm hai mươi câu trình bày về Dụng tự tại của hạnh, trong đó: Mười câu đầu là tổng quát trình bày về tự tại; một trăm mười câu sau là riêng biệt hiển bày về tự tại.

Trong phần đầu là tổng quát trình bày về tự tại: Mười tự tại, là tác dụng không có gì ngăn ngại, kéo dài-rút ngắn do mình cho nên nói là tự tại. Mười tự tại trong này giải thích giống như trong Địa thứ tám, trong này là Trang nghiêm thì trong phần ấy gọi là Tài vật tự tại; trong này là Giải thoát thì trong phần ấy gọi là Tín giải tự tại, dựa theo bản tiếng Phạn thì phải gọi là Thắng giải; trong này là Thần lực thì trong phần ấy gọi là Như ý tự tại. Mỗi một loại đều trước là nêu ra tên gọi-sau là giải thích ý nghĩa, giống như trước có thể biết. Trong kinh Pháp Tập quyển thứ 2 cũng trình bày về nghĩa này.

Trong phần sau là riêng biệt hiển bày về tự tại: 1) Nêu ra mười Chương; 2) Dùng trăm môn theo thứ tự giải thích.

Trong phần một là nêu ra tên gọi, thứ chín là dựa theo Thần lực, thứ mười là dựa theo Trí lực, còn lại giải thích như sau.

Trong phần hai là theo thứ tự giải thích: Một, Phân rõ về Chúng sinh tự tại, bởi vì là đã giáo hóa. Trong đó: Năm câu đầu là chuyển biến tự tại ở trong chúng sinh, năm câu sau là làm Thượng thủ tự tại ở trong chúng sinh. Lại giải thích: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: 1) Khởi lên nguyện ấy, vui thích nghĩ đến không ngừng gọi là Trì. 2) Dựa vào chúng sinh trao cho pháp. 3) Khiến

cho đạt được lợi ích gọi là Biến. 4) Khiến cho tiến vào pháp giới. Năm câu sau là thân Thượng thủ, có thể biết.

Hai, Quốc độ tự tại: Ba câu đầu là dùng Thô tiến vào Tế tự tại, dần dần tiến sâu vào cho đến Vô tận. Ba câu tiếp là Thân-Độ vô ngại tự tại, một là thân đầy khắp quốc độ, hai là quốc độ chứa đầy thân, ba là lay chuyển khiến cho rung động. Hai câu tiếp là trang nghiêm quốc độ tự tại. Hai câu sau cuối là hiện rõ Phật-hiện rõ quốc độ tự tại. Vì sao đều đạt được tự tại như vậy, giải thích sơ lược có năm nghĩa: 1) Bởi vì thông hiểu rõ ràng về môn Duyên khởi dựa vào nhau. 2) Bởi vì thông hiểu về môn Pháp tánh dung thông. 3) Bởi vì Định lực tự tại phát khởi thần thông thù thắng. 4) Bởi vì đạt được lực Giải thoát có năng lực xoay chuyển. 5) Trí lực hiểu rõ về pháp như huyễn mộng, tùy theo tự tâm hiện bày mà được tự tại, đều bởi vì Sở tri chướng không còn mà đạt được như vậy. Văn còn lại từ trên xuống dưới đều giống như ở đây giải thích, nên biết.

Ba: Pháp tự tại: 1) Một nhiều tự tại. 2) Chủ yếu do Trí sinh ra. 3) Lý và Sự vô ngại. 4) Tổng và Biệt khéo léo. 5) Nói mà không có ngôn từ. 6) Khéo léo chuyển sang Nhất thừa. 7)Nhiều kiếp nói thành một. 8) Ngay nơi nhiễm thành tựu thanh tịnh. 9) Khéo léo hiện rõ nhiều loại. 10) Thể không ngăn ngại Dụng.

Bốn: Thân tự tại: Hai câu đầu là Tự và Tha vô ngại; hai câu tiếp là Quả và Đức vô ngại; hai câu tiếp là Y và Chánh vô ngại; hai câu tiếp là Định và Tuệ tự tại; hai câu sau cuối là Lý và Sự tự tại, cũng là Nhiễm-Tịnh tự tại, Chân-Vọng tự tại.

Năm: Nguyện tự tại: 1) Nhân nguyện cùng mong cầu, bởi vì đó chính là tự mình. 2) Quả nguyện cùng hiện rõ đều vì chúng sinh. 3) Nguyện làm cho đạt được quả. 4) Thường nguyện không dừng nghỉ. 5) Không có thân mà hiện rõ thân, nghĩa là lìa xa Thức thân của phàm phu, không đắm theo Trí thân của Nhị thừa; lại lìa xa Thức thân giữ lấy tướng, cũng không dắm theo Trí thân không có tướng, mà có thể hiện rõ thân nhờ vào Nguyện lực. Tiếp hai câu là cùng sự nghiệp giáo hóa. 8) Tu nhân trải qua nhiều thời gian. 9) Thành tựu quả ở nhiều nơi chốn. 10) Khắp nơi rưới làn mưa giáo pháp. Tất cả đều nhờ vào Thể của Nguyện không có chướng ngại, Nguyện lực không cần tác ý, tự nhiên thành tựu cho nên gọi là Nguyện tự tại.

Sáu: Cảnh giới tự tại: Xoay chuyển vô ngại đối với phạm vi giới hạn của cảnh giới, ở trong cảnh trái ngược nhau về mười loại thù thắng-yếu kém này, đều đạt được thù thắng mà hiện rõ yếu kém, cho nên gọi

là tự tại. Trong đó: 1) Lý và Sự trái ngược nhau; 2) Tà và Chánh; 3) Nhiễm và Tịnh; 4) Nhân và Quả; 5) Tĩnh và Loạn; 6) Chân và Vọng; 7) Phàm và Thánh; 8) Bi và Trí; 9) Thể và Dụng; 10) Đại và Tiểu, nghĩa là vốn ở nơi Đại mà hiện rõ Tiểu.

Bảy: Trí tự tại: Trí không tự nhiên hiển bày, dựa theo pháp đã nhận biết mà hiển bày. Trong đó: Hai câu đầu là Trí có thể giáo hóa, một là Thuyết, hai là Trì. Ba câu tiếp là Trí đã giáo hóa, một là nhận biết về Căn, hai là nhận biết về Dục, ba là nhận biết về đối trị phiền não. 6) Hướng lên trên tiến vào Thập Lực. 7) Hướng xuống dưới nhận biết về ba đời. 8) Thị hiện Chánh giác. 9) Nhận biết về Căn nghiệp. 10) Thông hiểu âm thanh.

Tám: Thần thông tự tại: 1) Thần túc. 2) Thiên nhãn. 3) Lậu tận, cũng là Ứng thành. 4) Ngữ nghiệp. 5) Túc mạng. 6) Huyễn thông. 7) Nghĩa pháp trí thông. 8) Trí thuộc Giáo pháp. 9) Cung kính bảo vệ. 10) Trí thuộc Lý pháp.

Chín: Thần lực tự tại: Hai câu đầu là lực của Huyễn thông, hiện rõ trong mảy trần là ở trong mảy trần trước đã từng có chứ không phải là từ bên ngoài đưa vào. Ba câu tiếp là lực của Như ý thông, hai câu trước là trong Chánh báo hiện rõ Y báo, nghĩa là lỗ chân lông vốn là Chánh báo, một câu sau là sợi lông quấn vòng quanh núi. Ba câu tiếp là tự tại đối với thời kiếp, một là nhiều ít tự tại, hai là thị hiện ba Tai không làm não hại chúng sinh, ba là lúc kiếp tai hủy hoại thì duy trì vật dụng tiền của không để cho tổn hoại. Hai câu sau cuối là tự tại đối với nơi chốn, một là ném ra xa, hai là hiểu rõ trống rỗng.

Mười: Lực tự tại: Vốn là lực của Bi-Trí cho nên không giống như môn trước: 1) Lực điều phục chúng sinh; 2) Lực trang nghiêm quốc độ; 3) Lực của Pháp thân; 4) Lực thường xuyên tu tập; 5) Lực khai mở giác ngộ; 6) Lực thâu nhiếp thực hành; 7) Lực hóa độ chúng sinh; 8) Lực tự mình giác ngộ; 9) Lực của Chủng trí; 10) Lực của Đại Bi. Tất cả đều trước là nêu ra tên gọi-sau là giải thích ý nghĩa, đều là nghiệp dụng không ngưng trệ, cho nên gọi là Lực. Sau là gồm chung kết luận, có thể biết. Trên đây là phần hạnh đức tự tại, xong.

Phần ba từ "Thập chủng du hý thần thông..." trở xuống là bảy mươi câu trình bày về hạnh đức trọn vẹn đầy đủ. Trong đó: Đầu là hai mươi câu trình bày về hạnh đức thù thắng; sau là năm mươi câu sau trình bày về hạnh đức viên mãn.

Trong phần đầu trình bày về hạnh đức thù thắng:

Một: Mười câu trình bày về tùy theo chí hướng thành tựu hạnh qua

lại thưởng ngoạn tự tại, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu lấy Chánh báo cấu nhiễm so sánh với Y báo thanh tịnh để trình bày về tác thành lẫn nhau, trong này có bốn loại tự tại: 1) Y và Chánh tác thành lẫn nhau; 2) Nhiễm và Tịnh tác thành lẫn nhau; 3) Chánh nhiễm và Y tịnh tác thành lẫn nhau; 4) Tác thành lẫn nhau trên đây đã rất hiếm có, huống hồ tất cả đều không hủy hoại-không xen tạp mà rất là tự tại, cho nên gọi là Du hý thông. Sau đều dựa theo đây. Hai câu tiếp lấy thân Phật so sánh với Nhị thừa để trình bày về tác thành lẫn nhau.

Hỏi: Phật là người ở phần vị quả, Bồ-tát là người ở phần vị nhân, vì sao người ở phần vị nhân có thể khiến cho thân Phật làm thành Nhị thừa?

Đáp: Đây là Bồ-tát trong phần vị Phổ Hiền cùng với Phật vốn như nhau. Lại giải thích: Từ "Thị Phật..." trở xuống là dựa vào sự dung nạp ấy mà tác thành.

Hai câu tiếp là nhân vị và quả vị tác thành lẫn nhau. Hai câu tiếp là sinh tử và Niết-bàn tác thành lẫn nhau; mà không đắm vào Niết-bàn, là sinh tử không nhiễm Niết-bàn; cũng không cứu cánh Vô dư, là trình bày về sinh tử không mất. Trong này chỉ là Niết-bàn thanh tịnh thuộc phương tiện của quả vị; trong này không phải là Niết-bàn thuộc tánh thanh tịnh, Niết-bàn thuộc tánh thanh tịnh cung với sinh tử tác thành lẫn nhau không đủ để lấy làm lạ. Hai câu sau là trình bày về Định và Dụng tác thành lẫn nhau.

Hai: Có mười Hạnh thù thắng, bởi vì thường xuyên qua lại tự tại, khiến cho những việc đã làm thảy đều tinh vi, cho nên nói là hạnh thù thắng. Trong đó: Ba câu đầu là hạnh thâu nhiếp chúng sinh, hai câu trước là dùng pháp dựa vào cơ, một câu sau là thâu nhiếp cơ giống như pháp. Ba câu tiếp là nhận biết về pháp hành, một là nhân và quả phát sinh lẫn nhau, hai là Hữu vi và Vô vi phát sinh lẫn nhau, ba là sinh tử và Niết-bàn phát sinh lẫn nhau. Bốn câu sau là ba nghiệp hạnh, một câu là ngữ nghiệp, hai câu tiếp là thân nghiệp, một câu sau là ý nghiệp, có thể biết.

Trong phần sau từ "Thập lực..." trở xuống có năm mươi câu trình bày về hạnh đức viên mãn:

Một: Có mười lực, chính là bởi vì Dụng của Trí thuộc đức thù thắng có thể có năng lực, cho nên nói là Lực, đều có nêu ra và giải thích. Trong đó: Bảy câu đầu là Lực của nhân thuộc Tự phần: 1) Không đắm nhiễm ba cõi; 2) Không hủy hoại bốn Tín; 3) Khéo léo tu hành; ba loại trên là Tự hành. 4) Nhận biết tâm của chúng sinh; 5) Đầy đủ

nguyện của chúng sinh; 6) Thường xuyên giáo hóa; 7) Hiện rõ về Thừa; bốn loại trên là hạnh Lợi tha. Ba câu sau là Lực của quả thuộc Thắng tiến: 1) Hiện thân Phật; 2) Ngộ Bồ-đề; 3) Chuyển pháp luân.

Hai: Có mười loại Vô úy, chính là bởi vì công dụng mạnh mẽ của Trí lực, mà bên ngoài không có gì làm cho sợ hãi, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là duy trì đầy đủ văn-nghĩa, giải đáp chất vấn không sợ hãi. 3) Hiểu rõ ràng về hai Không, không sợ vọng niệm. 4) Oai nghi không sợ thiếu sót. 5) Ba nghiệp không sợ sai lầm. 6) Không sợ các ma. 7) Không có sợ vì không có thể nghe và duy trì. 8) Bi nguyện không sợ sinh tử phiền não. 9) Thị hiện cùng Nhị thừa mà không sợ Nhị thừa. 10) Không sợ cơ cảm mà không thể nào hiện rõ.

Ba: Có mười pháp Bất cọng, chính là bởi vì Trí lực hùng mạnh mà phàm phu-Tiểu thừa không nhìn thấy, cho nên nói là Bất cọng. Lại giải thích: Đã đều nói là tỏ ngộ không nhờ vào người khác, tức là nhận biết về hành khởi, tự tâm không phải giống với người khác, cho nên gọi là Bất cọng. Trong đó: 1) Hạnh của chính mình. 2) Hạnh về Hóa tha. 3) Hạnh về Hồi hướng. 4) Hạnh về phương tiện khéo léo, trong đó có ba: Một là khéo léo lìa xa Nhị thừa, hai từ "Ư sinh tử trung..." trở xuống là khéo léo thuận theo thế gian, ba từ "Ư thế gian..." trở xuống là khéo léo đến cùng bến bờ giải thoát. 5) Hạnh về Trí tuệ, trong đó có ba: Một là tổng quát nêu ra Định-Tuệ, hai từ "Thường tại Niết-bàn..." trở xuống là riêng biệt phân rõ mười môn Trí tuệ tự tại, ba từ "Bồ-tát thành tựu..." trở xuống là tổng quát kết luận ca ngợi về thù thắng. 6) Hạnh về ba nghiệp tùy theo Trí. 7) Hạnh về Bi thay người khác chịu khổ. 8) Hạnh về Từ nhận người khác cúng dường. 9) Hạnh về tự mình thanh tịnh và làm cho người khác thanh tịnh. 10) Hạnh về đầy đủ phần vị thường xuyên tu tập.

Bốn: Có mười loại Nghiệp, chính là bởi vì Nội đức bất cọng khiến cho những việc đã làm nhất định như vậy, cho nên nói là Nghiệp. Trong đó: Một câu đầu là dựa theo nơi chốn. Ba câu tiếp là dựa theo con người. Một câu tiếp là dựa theo thời gian. Hai câu tiếp là dựa theo Dụng: 1) Công hạnh của thân; 2) Ánh sáng nơi thân. Ba câu sau là dựa theo hộ trì: 1) Hộ pháp; 2) Thuyết pháp; 3) Nguyện trì. Những loại này phần nhiều dựa theo Sự của cảnh làm tên gọi, tất cả đều có nêu ra và giải thích, có thể biết.

Năm: Có mười loại Thân, bởi vì nhân của nghiệp đã đầy đủ, quả của thân hiện rõ trước mắt; đây cũng là do phần vị Hồi hướng đầy đủ mà đạt được mười thân. Trong đó: Hai câu đầu là dựa theo Thể, bởi vì

không đến mà tiến vào cõi, sau ở trong cõi cũng không có thể rời ra, cho nên nói như vậy. Năm câu tiếp là dựa theo Dụng: 1) Thuận theo giống như thế gian; 2) Không mất đi chân thật, cũng là do thế gian mà nhận biết chân thật; 3) Dụng tận cùng thời gian vị lai; 4-5 là đích thực bởi vì tùy duyên bất biến cho nên đạt được kiên cố bất động. Ba câu sau là dựa theo Tướng: 1) Tướng thuộc Phước; 2) Tướng thuộc Lý; 3) Tướng thuộc Quả.

Mười thân này cùng với mười thân trong Hạnh thứ chín ở trong phẩm Thập Hạnh trước đây có giống nhau-có khác nhau, thâu nhiếp lẫn nhau có thể biết.

Trên đây là ba trăm câu giải đáp về hành tướng trong Thập Hồi Hướng, xong.

Mười nghiệp-mười thân trên đây, từ xưa đến nay các Sư phần nhiều đem đưa vào sau trong phần vị Thập Địa, nhưng trong kinh Độ Thế thì riêng biệt về Hạnh có sáu lần hỏi-đáp, phần này ở cuối lần thứ tư. Nay dựa vào kinh ấy, phân định văn này thâu nhiếp vào phần vị Hồi Hướng.

Đoạn lớn thứ năm: Từ "Thập chủng thân nghiệp..." trở xuống có năm trăm câu giải đáp năm mươi câu hỏi về hành tướng trong phần vị Thập Địa trước đây. Trong đó phân bốn: Một, Một trăm hai mươi câu trình bày về hạnh thù thắng thuộc ba nghiệp trong Thập Địa, dựa vào Địa thứ nhất; Hai, Từ "Thập chủng phương tiện..." trở xuống là chín mươi câu trình bày về hạnh lìa xa chướng thành tựu tu, dựa vào Địa thứ hai-thứ ba; Ba, Từ "Thập chủng ly sinh..." trở xuống là chín mươi câu trình bày về hạnh thuần thục thành tựu tu, dựa vào phần vị từ Địa thứ tư trở lên; Bốn, Từ "Thập chủng túc..." trở xuống là hai trăm câu trình bày về hạnh viên mãn Báo tướng, dựa vào phần vị từ Địa thứ tám trở lên.

Ngay trong phần một phân ba: 1) Hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc thân nghiệp; 2) Bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc khẩu nghiệp; 3) Sáu mươi câu hiển bày về hạnh thuộc ý nghiệp.

Ngay trong phần một: Một, Dựa vào thân khởi nghiệp: 1) Rộng khắp tất cả nơi chốn; 2) Hướng về tất cả căn cơ; 3) Giống như tất cả chúng sinh; 4) Dạo qua tất cả thế giới; 5) Đến nơi tất cả chư Phật; 6) Nâng lên tất cả quốc độ; 7) Phá tan tất cả núi non; 8) Hiện bày tất cả sự việc; 9) Che phủ tất cả chúng sinh; 10) Hiện rõ tất cả chư Phật. Đều là tác dụng của thân, cùng gọi là thân nghiệp.

Hai: Có mười loại Thân, dựa theo câu hỏi trước đây nên gọi là thân nghiệp thanh tịnh. Sau trong khẩu nghiệp cũng giống như vậy.

Lại đây là pháp thuộc Hành làm thân, cho nên không giống như trước. Trong đó: Hai câu đầu là sáu Độ-bốn Nhiếp, hai câu tiếp là Từ-Bi, hai câu tiếp là Phước-Trí, ba câu tiếp là Thể-Dụng, một câu sau cuối là thành tựu quả.

Trong phần hai từ "Thập chủng khẩu..." trở xuống có bốn mươi câu trình bày về khẩu nghiệp: Một, Mười câu trình bày về Thể của khẩu nghiệp nên gọi là ngữ nghiệp, bởi vì khẩu là phần thân thâu nhiếp, trong đó: 1) Lìa xa lời nói thô ác. 2) Lìa xa lời nói hai lưỡi. Hai câu tiếp là lìa xa lời nói hư vọng, một là thô, hai là tế. Sáu câu sau là lìa xa lời nói thêu dệt. Đây đều là dựa theo ngăn chặn mà giải thích, nếu dựa theo biểu hiện thì mười loại đều hiển bày về một đức, như văn có thể biết.

Hai: Có mười loại Nghiệp thanh tịnh trang nghiêm khẩu nghiệp của Bồ-tát, là hiển bày về nhân thanh tịnh của ngữ nghiệp, bởi vì trang nghiêm lời nói ấy, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là hạnh về nhiếp pháp, hai câu tiếp là hạnh về lìa xa lỗi lầm, hai câu tiếp là hạnh về nhiếp thiện, hai câu tiếp là hạnh về pháp thí, hai câu sau là hạnh về nghe pháp. Nhờ vào mười hạnh này mà làm cho thanh tịnh trang nghiêm ngữ nghiệp.

Ba: Đạt được mười Thủ hộ, do phát ra lời nói thành thật chính xác, linh thiêng sâu thẳm xem xét cao xa, cho nên tăng thêm Thủ hộ; ngoài tám Bộ ra, cọng thêm chúng Phạm Vương và Pháp Vương chư Phật là mười, có thể biết.

Bốn: Thành tựu mười Đại sự, do nhân bên trong thành thật, duyên bên ngoài gia hộ, khiến cho năng lực của ngữ nghiệp rộng lớn mà thành tựu những việc đã làm. Trong đó: 1) Có năng lực đoạn trừ nghi ngờ. 2) Có năng lực đến khắp mọi nơi. 3) Lay động Căn của chúng sinh. 4) Tiến vào Tánh của chúng sinh. 5) Loại bỏ Sử của chúng sinh. 6) Trừ bỏ Tập của chúng sinh. 7) Phát sinh niềm tin thanh tịnh. 8) Khởi lên niềm vui sâu xa. 9) Khiến cho Chứng lý. 10) Đạt được Đại quả.

Trong phần ba từ "Thập chủng tâm..." trở xuống có sáu mươi câu trình bày về ý nghiệp. Trong đó: Đầu là mười câu trình bày về Thể của ý nghiệp, sau là năm mươi câu hiển bày về Dụng của ý nghiệp.

Ngay trong mười câu đầu: 1) Tâm rộng lớn; 2) Tâm sâu xa; 3) Tâm thù thắng; 4) Tâm thanh tịnh; 5) Tâm nhanh nhạy; 6) Tâm kiên cố; 7) Tâm vô nhiễm; 8) Tâm hiếm có; 9) Tâm trí tuệ; 10) Tâm vô biên. Đây đều là tâm của Ý lạc.

Hai: Có mười Phát tâm, Thể của tâm đã đầy đủ lý, thích hợp mà phát khởi Dụng thù thắng. Trong đó: Sáu câu đầu trình bày về tâm Lợi

tha, hai câu tiếp là tâm Tự lợi, hai câu sau cuối là Lợi tha trong phần Thắng tiến. Lại giải thích: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt, đều là tâm Lợi tha có thể biết.

Ba: Có mười loại Tâm đầy đủ, trước đây đã phát tâm tu tập thành tựu những việc làm rộng khắp pháp giới, cho nên nói như vậy. Trong đó: 1) Tâm Bi rộng lớn. 2) Trí hợp với sâu xa. 3) Dụng thuộc giải thoát, nghĩa là chín đời ngay trong một niệm gọi là giải thoát. 4) Đầy đủ tám tướng. 5) Nhận biết tất cả căn khí. 6) Hiểu rõ Chân đế. 7) Thoát khỏi lưới Tục. 8) Đầy đủ Vô sinh. 9) Thông hiểu cảnh giới của tâm. 10) Thị hiện Đẳng giác.

Bốn: Có mười Căn, nhờ vào tâm đầy đủ trước đây có thể làm pháp khí, có thể sinh ra cho nên gọi là Căn. Trong đó: 1) Tín căn. 2) Lạc căn, nghĩa là Tín tăng thêm làm niềm vui. 3) Tinh tiến căn vốn là không lui sụt. 4) Định căn trú vào phần vị. 5) Tuệ căn. 6) Bi căn. 7) Trí vững vàng. 8) Tuệ sáng suốt. 9) Làm pháp khí của Pháp thân. 10) Làm căn của Báo thân.

Năm: Có mười loại Trực tâm, dùng Thể sau khi sinh ra để thiết lập đích thực hướng về những việc làm, cho nên nói là Trực tâm. Trong đó: Hai câu đầu là thẳng thắn rời bỏ phía dưới. Hai câu tiếp là thẳng thắn thuận theo phía trên. 5) Đối với trái ngược không lay động. 6) Đối với thuận theo không đắm nhiễm. 7) Tùy theo pháp có thể duy trì. 8) Bi không lựa chọn nơi chốn. 9) Tiến vào Nghĩa sâu xa. 10) Luyện tập Giáo rộng lớn.

Sáu: Có mười loại Thâm tâm, nhờ vào đích thực hướng về trước đây khiến cho tin tưởng vui thích vô cùng thiết tha, cho nên nói là Thâm tâm. Trong đó: Hai câu đầu là cuối cùng lìa xa chướng. Hai câu tiếp là đích thực tiến vào pháp, một là Hành, hai là Giải. 5) Nhận biết về pháp vô ngại. 6) Tiến vào phương tiện khác nhau. 7) Thành tựu những việc làm. 8) Định sâu xa. 9) Nguyện sâu xa. 10) Bi sâu xa.

Trên đây là hành tướng của Địa thứ nhất, xong.

Phần hai từ "Thập chủng phương tiện..." trở xuống là chín mươi câu trình bày về hành tướng của Địa thứ hai trở lên. Trong đó phân ba: 1) Ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Trí tuệ phương tiện; 2) Từ "Thập chủng nhập chúng sinh..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Từ Bi phương tiện; 3) Từ "Thập chủng thú..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Bi-Trí cứu cánh.

Ngay trong phần một: Một, Mười phương tiện, vốn là khéo léo tu tập Chánh hạnh: Sáu câu đầu là phương tiện rời bỏ tướng, khéo léo tu

tập sáu Độ, có thể biết. Bốn câu sau là phương tiện thâu nhiếp chúng sinh: 1) Từ là mang lại niềm vui; 2) Bi là thay thế chịu khổ; 3) Trao cho Trí; 4) Trao cho Pháp.

Hai: Có mười loại Vui với tu, chính là bởi vì khéo léo vô ngại mà có thể vui mừng mong cầu các hạnh, cho nên nói như vậy. Trong đó: 1) Vui với pháp thiện thù thắng; 2) Vui với pháp trang nghiêm kỳ lạ; 3) Vui với pháp rộng lớn; 4) Vui với pháp rất sâu; 5) Vui với bốn Vô lượng; 6) Vui với trì giới; 7) Vui với Từ-Nhẫn; 8) Vui với hiểu biết rõ ràng; 9) Vui với thần thông; 10) Vui với nghe pháp. Trên đây là phân rõ về nhân, một câu sau là hiển bày về quả đã thành tựu.

Ba: Có mười loại Giải thoát tiến sâu vào thế giới, nghĩa là vui với tu mãi không thôi, có thể dùng lực Giải thoát thù thắng khiến cho tất cả thế giới hòa vào nhau... cho nên lấy làm tên gọi. Trong đó: 1) Lấy nhiều hòa vào một; 2) Lấy một hòa vào nhiều; 3) Một vị Phật đầy khắp mười phương; 4) Thị hiện thế giới hoàn toàn trống rỗng; 5) Trang nghiêm giống như Phật; 6) Một vị Bồ-tát đầy đủ tất cả; 7) Đưa vào lỗ chân lông; 8) Hòa vào trong chúng sinh; 9) Một quả có khắp mọi nơi; 10) Một diệu âm đầy đủ.

Trong phần hai từ “Thập chủng nhập chúng sinh...” trở xuống có ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Từ Bi phương tiện:

Một: Mười câu đầu trình bày về Vô duyên Đại Bi, khéo léo hiểu rõ về tánh của chúng sinh, cho nên gọi là tiến vào tánh của chúng sinh. Lại khiến cho chúng sanh giới có nơi tiến vào, cho nên gọi là tiến vào tánh của chúng sinh. Tánh cũng gọi là Giới, Giới có hai nghĩa: 1) Nghĩa về phạm vi giới hạn; 2) Nghĩa về làm nhân. Trong văn: Năm câu trước trình bày về hòa vào nhau tự tại: 1) Thâu nhiếp Sự hòa vào Lý; 2-3 là nhiều Sự hòa vào một; 4) Thâu nhiếp ngọn hòa vào gốc; 5) Nhiều Giới hòa vào một. Năm câu sau là quay lại hòa vào Dụng của giáo hóa: Một câu đầu là hòa vào căn khí đã giáo hóa; bốn câu sau là hòa vào tướng chủ động giáo hóa, một câu trước là hòa vào tùy theo tướng của chủng loại giáo hóa, ba câu còn lại có thể biết.

Hai: Có mười Tập khí, bởi vì khéo léo hòa vào tánh của chúng sinh, khiến cho thành tựu phần tập khí xuyên suốt, lấy làm nhân của hạnh, tức là xông ướp trở thành tập khí. Trong đó: 1) Hành theo tập khí vốn có; 2) Thành tựu hành thuộc tập khí; 3) Chuyển hóa phía dưới; 4) Nhìn thấy phía trên; 5) Thọ sinh; 6) Đại hạnh; 7) Mười Nguyện; 8) Mười Độ; 9) Lý trí; 10) Lượng trí.

Ba: Có mười Xí nhiên(Bốc cháy rừng rực), nhân của tập khí trước

đây đã thiết lập, có thể phát sinh hiện hành khởi lên nhiều Đại Dụng, cho nên gọi tên như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh, hai câu tiếp là dựa vào duyên thành tựu pháp thiện, hai câu tiếp là Từ Bi, hai câu tiếp là hạnh khéo léo, hai câu sau cuối là nhân quả.

Trong phần ba từ "Thập chủng thú..." trở xuống có ba mươi câu trình bày về hạnh thuộc Bi-Trí cứu cánh:

Một: Mười Thú là đến hạnh-đến quả gọi là Thú: Hai câu đầu là sáu Độ-ba Học, hai câu tiếp là Diệu trí-Chân cảnh, hai câu tiếp là dựa vào pháp thành tựu thiện, hai câu tiếp là dựa vào người phát khởi hạnh, hai câu sau cuối là thành Phật thuyết pháp. Tám câu trước là hướng đến nhân, hai câu sau là hướng đến qủa.

Hai: Có mười loại Sự có thể đầy đủ Phật pháp, bởi vì mười sự việc này hiện rõ trước mắt, khiến cho pháp của chư Phật không có gì không thành tựu đầy đủ, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là tin tưởng vào người và pháp, hai câu tiếp là lìa xa sai lầm, hai câu tiếp là tin tưởng tiến vào cảnh thù thắng, hai câu tiếp là trú vào Chánh-lìa bỏ Tà, hai câu sau cuối là nghĩ đến Phật tin vào quả. Ở trong mười sự việc này thực hiện thành tựu một loại, như Giáo thành tựu, thì khiến cho Phật pháp thảy đều đầy đủ, huống gì đầy đủ mười sự việc?

Ba: Có mười loại lui sụt mất đi cần phải xa lìa, đã có thể đầy đủ Phật pháp, thì có thể tu đạo thuộc về duyên không lui sụt, cho nên nói như vậy. Trong đó: Bốn câu đầu là mất đi hạnh Lợi tha, sáu câu sau là mất đi hạnh Tự lợi, quán sát khiến cho xa lìa.

Phần ba từ "Thập chủng ly sinh..." trở xuống có chín mươi câu trình bày về hạnh xuất thế gian từ Địa thứ tư trở lên cho đến Địa thứ bảy. Trong đó phân ba: 1) Ba mươi câu đầu trình bày về Thể rộng lớn của nhân hạnh; 2) Từ "Thập chủng danh hiệu..." trở xuống là hai mươi câu trình bày về Dụng thù thắng của hạnh; 3) Từ "Thập chủng vô lượng..." trở xuống là bốn mươi câu hiển bày về Đức của hạnh thành tựu.

Trong phần một: Một, Ly sinh, là rời bỏ hành hữu vi cho nên gọi là Ly sinh; lại đạt được Vô sinh cho nên gọi là Ly sinh; lại hiển bày về hạnh thuần thục, lìa xa sai lầm như trúc trắc..., cho nên gọi là Ly sinh. Giải thích rộng ra như trong luận Tỳ-bà-sa. Lại Đại-Tiểu thừa cùng phân rõ phần vị Ly sinh thuộc về Kiến đạo, nay ở đây dựa vào phần vị xuất thế gian từ Địa thứ tư trở lên. Trong đó: Hai câu đầu là dựa theo Trí-Bi. Hai câu tiếp là dựa vào rời bỏ-đắm trước. Ba câu tiếp là lìa xa Hoặc-dựa vào Sinh, nếu Nhị thừa thì rời bỏ Hoặc-lìa xa Sinh, không thể

nào tùy theo có chúng sinh thân cận, Bồ-tát trái với điều này. 8) Lìa xa mà không lìa xa. 9) Không lìa xa mà lìa xa. 10) Đạt được quả không rời bỏ nhân.

Hai: Có mười loại Pháp quyết định, chính là bởi vì tai họa của Ly sinh mà có thể đạt được pháp quyết định. Trong đó: Năm câu đầu là hạnh thuộc Tự phần: 1) Sinh trong Phật chủng; 2) Tiến vào cảnh giới Phật; 3) Giải; 4) Hạnh; 5) Thành tựu pháp thiện. Năm câu sau là hạnh thuộc Thắng tiến: 1) Trú vào Thể của quả; 2) Đạt được Dụng của quả; 3) Thuận theo phần vị của quả; 4) Giống như thân của quả; 5) Giống như Phật an trú.

Ba: Có mười Đạo sinh ra Phật, đối với pháp đã quyết định, có thể thuận theo duyên sinh ra Thánh đạo, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là thuận theo người-tin vào pháp, hai câu tiếp là Nguyện và Thiện không hư rỗng, hai câu tiếp là Thời và Xứ rộng dài, hai câu tiếp là không gián đoạn rộng khắp tất cả, hai câu sau cuối là Nguyện và Hạnh thâu nhiếp chúng sinh.

Trong phần hai từ "Thập chủng danh hiệu..." trở xuống có hai mươi câu hiển bày về Dụng thù thắng của hạnh: Một, Mười câu đầu chính là bởi vì bên trong đầy đủ Thật đức, bên ngoài vang lừng tên gọi tốt đẹp, cho nên nói như vậy. Bồ-đề là pháp đã mong cầu, Tát-đỏa là người chủ động mong cầu, bởi vì thuận theo pháp đã mong cầu mà gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Trong đó: Bốn câu đầu là dựa theo cảnh Bồ-đề đã mong cầu làm tên gọi: 1) Tổng quát nêu rõ Bồ-đề; 2) Dựa theo vượt quá Tiểu thừa; 3) Dựa theo vượt quá nhân vị; 4) Dựa theo Thể thù thắng. Hai câu tiếp là dựa theo Tự hành làm tên gọi: Một là Tuệ không gì sánh được, hai là Tinh tiến hướng lên trên. Hai câu tiếp là dựa theo những pháp đã hiểu biết làm tên gọi: Một là có thể thị hiện về pháp bậc Thượng đối với chúng sinh, hai là có thể nhận biết chư Phật ở mười phương. Hai câu sau cuối là dựa theo đức làm tên gọi: Một là Phước cao vời, hai là Tuệ sâu xa.

Lại như luận Du Già quyển thứ bốn mươi sáu nói: "Tất cả Bồ-tát tùy theo đức mượn làm tên gọi có mười sáu loại, đó gọi là Bồ-đề Tát-đỏa Ma-ha Tát-đỏa, cho đến thứ mười sáu gọi là Pháp sư." Luận Hiển Dương quyển thứ tám, luận Trang Nghiêm quyển thứ mười hai đều giống như ở đây nói. Luận Trang Nghiêm nói: "Mười sáu tên gọi này đều dựa vào nghĩa mà thiết lập, tất cả Bồ-tát đều có tên gọi này." Lại trong kinh Thương Chủ Thiên Tử có năm nghĩa thiết lập tên gọi: "1) Bởi vì trú trì tiến vào đối với Bồ-đề phần, cho nên gọi là Bồ-tát. 2) Bởi

vì tiến vào Đại thừa, bởi vì đầy đủ Đại Trí, cho nên gọi là Ma-ha-tát. 3) Bởi vì tiến vào Trí đức vốn là pháp không có thể mong cầu, cho nên gọi là Tối thắng Tát-đỏa. 4) Không để cho phiền não cùng tồn tại, vì các chúng sinh mà diệt trừ phiền não, mà phát khởi tinh tiến, cho nên gọi là Tịnh Tát-đỏa. 5) Bởi vì khiến cho các chúng sinh thực hành đạo thanh tịnh, cho nên gọi là Cực tịnh Tát-đỏa."

Hai: Có mười loại Đạo, bởi vì tên gọi và công đức phù hợp với Thật thì đạt được Hạnh và Giải rỗng rang thông suốt, cho nên nói là Đạo. Trong đó dựa theo số tăng thêm để trình bày về mười loại: 1) Dựa theo hạnh căn bản, bởi vì vạn hạnh của Bồ-tát đều lấy tâm Bồ-đề làm căn bản. 2) Dựa theo Tuệ chân thật-Tuệ phương tiện, cũng là Chánh hạnh-Trợ hạnh. 3) Dựa theo ba Không Định, thường xuyên ra khỏi ba cõi cho nên nói là Đạo. 4) Dựa theo bốn Hạnh trừ diệt bốn Chướng: Một, Chướng của nghiệp; hai, Chướng của ganh ghét; ba, Chướng của bài báng pháp; bốn, Chướng của vui với quả báo thế gian, cũng là chướng về mong cầu khác lạ. Trí Luận nói: "Hạnh là bốn hạnh như ăn năn hối lỗi..., nhanh chóng đến địa vị A-tỳ-bạt-trí." 5) Dựa theo năm Căn. 6) Dựa theo sáu Thông. 7) Trong niệm, ở trong sáu niệm cọng thêm một niệm về chúng sinh, là Bi tâm. 8) Chánh đạo có thể biết. 9) Thứ đệ Định, đều là Tịch-Dụng song hành, là đạo Bồ-tát thâu nhiếp, trong đó: Một-Thiền thứ nhất, có thể biết. Hai-Thuận theo Hỷ Lạc là Chi lợi ích thuộc Thiền thứ hai, lìa xa lỗi lầm lui sụt là lìa xa chướng về Giác quán thuộc Thiền thứ hai. Ba-Chấm dứt Hỷ Lạc là Thiền thứ ba. Bốn-Lìa xa khổ vui thế gian là Thiền thứ tư. Thấy Phật... là trình bày về Dụng của Định, cùng với bốn Định Vô sắc và Định Diệt tận là chín. 10) Nhận biết về dục lạc trong Lực của đạo, trước là nhận biết, sau là hiện thân thuyết pháp... Còn lại đều có thể biết.

Phần ba từ "Thập chủng vô lượng đạo..." trở xuống có bốn mươi câu trình bày về Đức của hạnh thành tựu, trong đó có hai: Trước là tổng quát nêu ra bốn tên gọi, sau là phân biệt hiển bày giải thích.

Một: Vô lượng đạo, nghĩa là con đường mà trí của Bồ-tát này đã đi qua vốn không có giới hạn: 1) Sự Không; 2) Lý tánh; 3) Chánh báo; 4) Y báo; 5) Thời kiếp; 6) Thi thiết. Bốn câu sau là Lực Dụng thuộc ba nghiệp của Phật, Thức thanh tịnh làm Thể.

Hai: Đạo đầy đủ, bởi vì nhiễm-tịnh... trước đây không có phạm vi giới hạn, duyên phát khởi đạo của Bồ-tát cũng giống như không có giới hạn, cho nên nói như vậy. Dựa theo mười loại rộng lớn đã nhận biết trước đây, hiển bày về Tập khởi có thể nhận biết cũng giống như không

có giới hạn, lại không có pháp nào khác.

Ba: Tu đạo, đối với duyên thành tựu tu cho nên gọi là Tu đạo, không phải là Tu như Kiến-Tu... Lại trong Nhiếp Luận nói toàn bộ Tập tu cũng thuộc về Địa thượng, giống như ở đây. Trong đó: Ba câu đầu là riêng biệt dựa theo Tu thuộc ba Vô tánh tu: 1) Trong quán Vô tướng không thấy pháp nhiễm đã chấp nào đáng đắm vào, cũng không thấy pháp tịnh nào đáng dựa vào để vượt ra, vì vậy có thể khiến cho ba nghiệp không có sai lầm; 2) Ở trong quán Vô sinh, không thấy phần nhiễm nào đáng giảm, phần tịnh nào đáng tăng, bởi vì lý Vô sinh là chân thật; 3) Ở trong quán về tánh Vô tánh, không thấy hai tánh trước là có, không thấy ba tánh không có là không có, lại tướng Chân Như không phải có Thể, không phải không có Thể. Trên đây là dựa theo Trí thuộc Chánh Chứng. 4) Dựa theo trong Trí thuộc Hậu đắc, riêng biệt dựa vào tánh Y tha để thành tựu hạnh Tu, quán Duy Thức như huyễn... thành tựu hạnh không điên đảo. 5) Dấy lên ba Không mà không lìa xa ba cõi, bởi vì phải ở trong đó mà nuôi lớn thiện căn. 6) Không đắm trước đối với giáo pháp. 7) Hằng sa pháp không hủy hoại ở trong lý. 8) Bình đẳng đối với Chân Thể. 9) Khởi hạnh dũng mãnh. 10) Bình đẳng không nghi ngờ đối với đức của Phật.

Bốn: Trang nghiêm đạo, nghĩa là tu đạo thực hành trang điểm đan xen lẫn nhau mà gọi tên như vậy. Lại giải thích: Đều dùng nghịch hạnh để trang nghiêm cho đạo. Trong đó: Năm câu đầu là Tự hành vô nhiễm, một là ở nơi Loạn mà thường Định, hai câu tiếp là ở nơi Tiểu mà thường Đại, hai câu tiếp là ở nơi Dục mà hành Thiền. Ba câu tiếp là hạnh tùy theo quả báo mà thâu nhiếp giáo hóa, một là giáo hóa vui với thế gian, hai là giáo hóa tà đạo, ba là giáo hóa phạm giới-cứu khổ. Chín, Tự hành thành tựu đầy đủ, trong đó có ba: 1) Đạt được pháp đầy đủ; 2) Từ "Vị nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là thị hiện phương tiện khéo léo; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu phương tiện khéo léo. Mười, Nhân trọn vẹn quả đầy đủ, trong đó có ba: 1) Nhân trọn vẹn đạt được quả; 2) Từ "Nhi diệc bất đoạn..." trở xuống là trình bày về đạt được quả mà không rời bỏ nhân; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thành tựu hành tướng, có thể biết.

Phần bốn từ "Thập chủng túc..." trở xuống có hai trăm câu trình bày về hạnh thuần thục Báo đức từ Địa thứ tám trở lên, trong đó phân năm: 1) Hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc Dụng bên ngoài của tay chân; 2) Từ "Thập phúc..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về hạnh đầy đủ thuộc đức bên trong; 3) Từ "Thập trang nghiêm..." trở xuống là

hai mươi câu trình bày về hạnh trang nghiêm đầy đủ thuộc tướng bên ngoài; 4) Từ "Thập đầu..." trở xuống là bảy mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng của sáu căn; 5) Từ "Thập hạnh..." trở xuống là sáu mươi câu trình bày về hạnh thuộc oai nghi cử chỉ động tác.

Ngay trong phần một: Một, Mười Chân là Dụng của hành tiến lên vượt qua, biểu thị cho đôi chân ấy, từ dưới thấp làm nơi bắt đầu, cho nên phân rõ trước. Trong đó: Hai câu đầu là dựa theo Hành, một câu là Giới, một câu là Tiến. Hai câu tiếp là dựa theo Thông, một câu là Tổng, một câu là Biệt. Hai câu tiếp là dựa theo Tâm, một câu là Tín, một câu là Nguyện. Hai câu tiếp là dựa theo Pháp, một câu là Thuyết, một câu là Thính. Hai câu sau cuối là dựa theo Đức, một câu là Phước, một câu là Đoạn.

Hai: Có mười Tay là Dụng của hành chọn lấy trao cho, biểu thị cho đôi tay của thân ấy. Trong đó: Bốn câu đầu là Tự hành: 1) Chọn lấy; 2) Trao cho; 3) Khiêm cung với người dưới; 4) Tôn kính với người trên. Bốn câu tiếp là Lợi tha: 1) Trừ bỏ lưới Nghi; 2) Vượt ra bùn Dục; 3) Cứu giúp bốn Lưu; 4) Trao cho Chánh pháp. Hai câu sau cuối là trình bày về hai hạnh đầy đủ: 1) Trừ diệt bệnh Hoặc; 2) Phá tan Vô minh.

Trong phần hai từ "Thập phúc..." trở xuống là ba mươi câu trình bày về hạnh đầy đủ thuộc đức bên trong:

Một: Bụng là như bụng của người thế gian chứa đựng bất tịnh, nay trình bày về bụng thuộc hạnh Bồ-tát, trái với điều ấy nói là thanh tịnh. Trong đó: Ba câu đầu là dựa theo Giới thanh tịnh: 1) Tâm trì giới; 2) Đích thực bảo vệ giới; 3) Không che giấu lỗi lầm. Một câu tiếp là dựa theo Định thanh tịnh, nghĩa là không có gì đắm theo tâm Định. Sáu câu sau là dựa theo Tuệ thanh tịnh: 1) Đoạn trừ Hoặc chướng; 2) Diệt hết nghiệp chướng; 3) Tiếp nhận Thật pháp, nghĩa là như tưởng về ăn đầy bụng; 4) Tỏ ngộ duyên khởi; 5) Hiểu rõ tám Chánh đạo; 6) Phá tan tà kiến.

Hai: Có mười Tạng, là trước đây tổng quát nêu ra bụng ấy, nay trình bày về tướng của năm tạng trong bụng trước đây, tựa như có nghĩa thâu nhiếp chứa đựng, cho nên tiếp theo trình bày. Trong đó: Sáu câu đầu là hướng xuống dưới thâu nhiếp chúng sinh, bốn câu sau là hướng lên trên thâu nhiếp quả Phật. Trong sáu câu đầu: Ba câu trước là tổng quát thâu nhiếp: 1) Trao cho hiểu biết; 2) Khiến cho thực hành; 3) Thành tựu công đức, nghĩa là trở thành Tăng Bảo. Ba câu sau là riêng biệt thâu nhiếp ba Tụ chúng sinh, chúng sinh thuộc Tà định tụ khiến cho có thể phát sinh thiện căn, đây là dựa theo Bồ-tát làm lực

của duyên bên ngoài, kinh Niết Bàn nói: “Hạng người Nhất Xiển-đề tuy đoạn mất thiện căn, mà nhờ vào lực của Phật tánh, cho nên thiện căn của vị lai vẫn được sinh trưởng.” Đó là dựa theo lực của nhân bên trong. Trong bốn câu sau là hướng lên trên thâu nhiếp: 1) Thâu nhiếp mười Lực của Phật; 2) Thâu nhiếp bốn Vô úy; 3) Thâu nhiếp về pháp Bất cọng; 4) Thâu nhiếp Chứng Trí của Phật.

Ba: Có mười Tâm, là trước đây bao gồm trình bày về các tạng bên trong bụng, nay riêng biệt trình bày Tâm tạng, bởi vì thù thắng nhất, vốn là đứng đầu năm tạng, vốn là thật sự ở chính giữa, vốn là tập khởi. Trong đó: Hai câu đầu là tâm thâu nhiếp pháp thiện, một là Dũng, hai là Cần. Hai câu tiếp là tâm phá tan pháp ác, một là phá tan duyên ác, hai là phá tan nhân ác. Hai câu tiếp là tâm thành tựu về hạnh, một là Kiên, hai là Tịnh. Sáu câu trên là Tự hành. Hai câu tiếp là tâm thâu nhiếp chúng sinh, một là khiến cho tỏ ngộ, hai là Từ tâm cứu giúp, nghĩa là Phạm trú chính là Từ. Hai câu sau cuối là tâm thành tựu về đức, một là sâu xa, hai là vững chắc.

Phần ba từ “Thập trang nghiêm...” trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh trang nghiêm đầy đủ thuộc tướng bên ngoài:

Một: Mười câu đầu giống như quần áo trang sức của người thế gian trang nghiêm cho thân: Hai câu đầu là Từ Bi làm trang nghiêm, hai câu tiếp là nguyện cầu làm trang nghiêm, ba câu tiếp là thâu nhiếp chúng sinh làm trang nghiêm, ba câu sau là thâu nhiếp công đức làm trang nghiêm.

Hai: Có mười Binh khí, trước đây đã nai nịt gọn gàng làm trang nghiêm thân, nay hẳn nhiên cầm chắc binh khí, bởi vì hiển bày về hạnh có thể trừ diệt chướng ngại: Năm câu đầu là dùng binh khí thuận theo để phá trừ chướng ngại; ba câu tiếp là dùng binh khí trái ngược để phá trừ chướng ngại, như giành lấy binh khí của giặc trở lại dùng để làm hại quân giặc; hai câu sau là binh khí làm thành tựu về đức lập nên công lao.

Phần bốn từ “Thập đầu...” trở xuống là bảy mươi câu trình bày về hạnh thuộc nghiệp dụng của sáu căn:

Một: Trình bày về Đầu là bởi vì phần trên của thân, trong đó: Một câu đầu là Đoạn đức sâu xa; ba câu tiếp là Phước đức cao vời; một câu tiếp là Bi đức vững chắc; hai câu tiếp là Trí đức rộng lớn; hai câu tiếp là đức thâu nhiếp chúng sinh; một câu sau cuối là đức bảo vệ Chánh pháp.

Hai: Có mười Mắt, hạnh đức thanh tịnh thù thắng soi chiếu rõ ràng

đối với duyên cho nên gọi là Mắt. Nghĩa về mười Mắt sơ lược đưa ra bốn môn: 1) Giải thích tên gọi; 2) Thể tánh; 3) Các môn. Ba môn trên như nói riêng biệt. 4) Trong giải thích văn, trong Trí Luận nói: "Nhục nhãn là vô thường vốn sợ gió lớn mà không nhìn thấy phương khác." Kinh này nói: Nhục nhãn là chân thường vốn nhìn thấy sắc ở mười phương. Kinh Vô Lượng Thọ nói: "Tuệ nhãn thấy chân; lại Pháp nhãn quán sát cứu cánh các đạo." Cùng với đây không giống nhau, dựa theo giải thích có thể biết. Trong này đều từ Căn-Cảnh mà thiết lập tên gọi, có thể biết. Trong năm câu sau: Trí nhãn phân biệt về Sự pháp, Vô ngại nhãn thấy Sự không ngăn ngại Lý, Phổ nhãn thấy Lý-Sự bình đẳng, còn lại đều có thể biết.

Ba: Có mười Tai, như lý mà lắng nghe, dựa vào nghe mà khởi hạnh: Hai câu đầu là lìa xa trái-lìa xa thuận; hai câu tiếp là rời bỏ Tiểu-vui với Đại; hai câu tiếp là thương đau khổ-lìa niềm vui; hai câu tiếp là mong cầu Phật-suy xét pháp; hai câu sau cuối là hiểu rõ Tục-hết sức Chân.

Bốn: Có mười loại Mũi, ăn uống-ngửi hương dựa vào mũi mà tăng thêm đạo, cho nên nói như vậy. Trong đó: Bốn câu đầu là ngửi hương của Thể, Tạp Tập luận chỉ có ba loại, văn này có bốn hợp lại giải thích có thể biết. Ba câu tiếp là ngửi hương biểu thị cho Dụng, trong các luận như Du Già... nói hai cõi trên đã không có Tỷ thức-Thiệt thức, cũng không có Hương trần-Vị trần. Trong này, ngửi hương như Phi tưởng..., là trình bày về những hương ấy đều là hương vi tế, bởi vì Tỷ thức của Bồ-tát vượt quá trời-người, cho nên có thể nhận biết rõ ràng. Ba câu sau là ngửi hương của nhân-pháp xuất thế gian.

Năm: Có mười loại Lưỡi, là trình bày về ngữ nghiệp tự tại, vốn dựa vào đây mà tăng thêm pháp thiện. Trong đó: Năm câu đầu là dựa theo biện thuyết mà hiển bày về đức, năm câu sau là dựa theo thuận với Dụng mà hiển bày về phần vị.

Sáu: Có mười Thân, là trình bày về thân nghiệp tự tại, vốn là ứng với căn cơ mà hiện bày hình tướng. Trong đó: Ba câu đầu là hiện thân phàm phu; năm câu tiếp là hiện thân Tam thừa; hai câu sau là hiện thân về Thể-Dụng, một câu là Dụng, một câu là Thể.

Bảy: Có mười Ý, là trình bày về ý nghiệp tự tại. Trong đó: 1) Tín; 2) Văn; 3) Tư; 4) Tu; 5) Chỉ; 6) Quán; 7) Tổng quát điều phục; 8) Điều phục tư duy bên trong; 9) Điều phục trong cảnh bên ngoài; 10) Hiểu rõ về Định của Phật.

Trong phần năm từ "Thập chủng hạnh..." trở xuống là sáu mươi

câu trình bày về hạnh thuộc oai nghi cử chỉ động tác:

Một: Mười Hành(đi), nghĩa là phát động thường xuyên qua lại: Hai câu đầu là có thể nghe-có thể nói; ba câu tiếp là tự điều phục giáo hóa chúng sinh; một câu tiếp là thành tựu về Tuệ thanh tịnh của mình; hai câu tiếp là giáo hóa người dưới-cung kính người trên; hai câu sau cuối là đạt được quả-giữ lại nhân.

Hai: Có mười loại Trú(đứng), hành có dừng nghỉ cho nên trình bày về Trú. Nếu Tiểu thừa thì khiến cho trú vào bốn Niệm..., nay trình bày về trú của Bồ-tát. Trong mười hành này: 1) Trú vào hành căn bản. 2) Trú vào tướng của hành. 3) Trú vào Chánh tuệ. 4) Trú vào Định xứ. 5) Trú vào Giới xứ. Hai câu tiếp là thuận theo người và pháp. Hai câu tiếp là Trí-Nhẫn tròn vẹn. Một câu sau cuối là trú vào quả đầy đủ.

Ba: Có mười loại Tọa(ngồi), đứng thì có lẽ có mệt mỏi cho nên trình bày về an tọa, bởi vì Bồ-tát ở đây mà thành tựu về hạnh thâu nhiếp chúng sinh. Trong đó: Bốn câu đầu là giống như cách ngồi của thế gian mà thâu nhiếp chúng sinh; sáu câu sau là cách ngồi thuận theo pháp mà thành tựu về đức: 1) Biện; 2) Trì; 3) Định; 4) Từ; 5) Bi; 6) Lực.

Bốn: Có mười loại Ngọa(nằm), ngồi cũng cần phải nằm, hiển bày nghỉ ngơi để trở về vắng lặng, cho nên nói như vậy. Trong đó: Hai câu đầu là gia hạnh của Định, một là chấm dứt ồn ào, hai là hướng về Định. Một câu tiếp là đạt được Định. Bảy câu sau là quả của Định: Một là khởi niệm Từ, hai là lìa xa hối tiếc; hai câu tiếp là Tuệ ngộ; một câu tiếp là như nguyện; hai câu sau cuối là làm cho đầy đủ. Lại như trong luật nói không được nằm ngửa-nằm sấp-nằm nghiêng hông trái..., chỉ nằm nghiêng hông phải để tư duy về tướng Minh... nay ở đây Bồ-tát dựa vào pháp để trình bày thâu nhiếp Dụng đưa về Thể vốn là nằm.

Năm: Có mười loại Trú, trình bày về Trí có dừng nghỉ, cho nên nói là trú. Trước đây trình bày về chủ động trú, ở đây phân rõ về thụ động trú. Lại trước đây trình bày về thân trú, ở đây trình bày về tâm trú, cho nên trước là thuộc về bốn oai nghi, ở đây dựa theo tâm hành. Trong đó: Bốn câu đầu là trú vào bốn Đẳng, một câu tiếp là trú vào sáu Độ, ba câu tiếp là trú vào ba Không, hai câu sau cuối là hạnh vị đầy đủ.

Sáu: Có mười loại Hành, Viễn Sư giải thích: "Trước đây trình bày về hành thuộc Lợi tha, ở đây trình bày về hành thuộc Tự lợi." Lại Chánh Sư nói: "Trước đây trình bày về phương tiện trước-sau cho nên lấy vui với lắng nghe... làm hành, nay ở đây trình bày về tu thuần thục cho nên lấy Chánh niệm... làm hành." Lại Hậu Sư nói: "Trước là hành của hành trú trong bốn oai nghi, ở đây nói về hành của khởi hành trước-

sau.” Nay cho rằng cũng là trước đây dựa theo oai nghi của thân, ở đây dựa theo tâm hành, nếu như vậy thì tại sao mười loại trước đây cũng có tâm khởi hành? Giải thích: Đây là thân của Bồ-tát trải qua sự việc bên ngoài, đều dựa vào hạnh bên trong để hiển bày về tướng ấy, thể lệ đều như vậy mà không nghi ngờ gì. Trong đó: Bốn câu đầu là Tự hành: 1) Gia hạnh; 2) Hiểu rõ về lý thú của pháp; 3) Hậu trí thuận với Phật; 4) Khởi hạnh thuộc sáu Độ. Bốn câu tiếp là hạnh thâu nhiếp chúng sinh: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Đồng sự; 3) Ái ngữ; 4) Lợi ích. Nghĩa là thị hiện cùng tham... để mà giác ngộ chúng sinh. Hai câu sau cuối là hai hạnh thành tựu đầy đủ.

Trên đây là toàn bộ năm trăm hai mươi câu trình bày về Tướng trong phần vị Thập Địa thuộc đoạn lớn thứ năm trước đây, xong.

Đoạn lớn thứ sáu: Từ “Thập chủng quán sát...” trở xuống có năm trăm mười câu giải đáp về hạnh thuộc nhân viên quả mãn ở phần thứ sáu. Trong đó phân hai: Một, Ba trăm hai mươi câu trình bày về hạnh thuộc nhân trọn vẹn cứu cánh, cũng là tương tự phần vị Đẳng giác; Hai, Từ “Thập chủng trú Đâu-suất thiên...” trở xuống là một trăm chín mươi câu trình bày về hạnh thuộc hiện rõ quả viên mãn, cũng là tương tự phần vị Diệu giác.

Ngay trong phần một có ba: 1) Có một trăm bốn mươi câu trình bày về Thể tánh của nhân hạnh; 2) Từ “Thập chủng nghĩa...” trở xuống có tám mươi câu trình bày về hạnh phương tiện thành tựu Tu; 3) Từ “Thập chủng ma...” trở xuống có một trăm câu trình bày về trừ diệt chướng ngại của nhân hạnh.

Ngay trong phần một có hai: a) Bốn mươi câu trình bày về phương tiện khởi hạnh; b) Từ “Thập chủng thí...” trở xuống là trình bày về Thể của hạnh thuộc mười Độ.

Ngay trong phần a: Hai mươi câu đầu trình bày về quán sát thuộc ý nghiệp, mười câu tiếp là nhanh chóng phát khởi thuộc thân nghiệp, mười câu sau là gầm gào thuộc ngữ nghiệp.

Trong hai mươi câu đầu: Một, Mười loại quán sát: Bởi vì quán sát hiểu rõ phương tiện, mà khéo léo thông hiểu về tướng thông suốt và bế tắc của những việc làm. Trong đó: Ba câu đầu là quán sát về chúng sinh đã giáo hóa: 1) Nhận biết về nghiệp; 2) Nhận biết về báo; 3) Nhận biết về căn, nghĩa là có thể không mê lầm về lý tánh, không có căn mà có thể quán sát về căn riêng biệt tùy theo sự. Sáu câu tiếp là quán sát về Pháp Bảo: 1) Lý pháp; 2) Quả pháp; 3) Giáo pháp; 4) Hạnh pháp; 5-6 là quán sát về pháp thuộc phần vị, một là diệt chướng, hai là được thọ

ký. Một câu sau cuối là pháp đã được xác định, cũng là Dụng của quả đã thành tựu.

Hai: Có mười loại quán sát rộng khắp: Nghĩa là bởi vì xem xét kỹ càng cùng tận, cho nên hiểu rõ có thể khởi hạnh. Lại giải thích: Cũng có thể trước là suy nghĩ xem xét tính toán, ở đây trình bày vốn là ngước mắt xem xét khắp nơi. Trong đó: Sáu câu đầu là khiến cho chúng sinh đạt được hạnh thuộc sáu Độ. Bốn câu sau là khiến cho họ đạt được bốn pháp trượng phu: 1) Gần gũi thiện hữu; 2) Lăng nghe giáo pháp; 3) Tư duy, nghĩa là không rời bỏ Bi; 4) Tu hành, vốn khiến cho đạt được Bồ-đề. Lại giải thích: Bốn câu sau là Tự lợi: 1) Người kính trọng; 2) Thuận theo pháp; 3) Bi; 4) Trí.

Ba: Có mười loại Phấn tấn(nhanh chóng phát khởi): Nghĩa là bên trong đầy đủ Thật hạnh, bên ngoài thêm nhiều Uy đức; lại dựng nên công hạnh sâu xa, uy túc hơn hẳn bình thường, cho nên gọi là Phấn tấn. Trong đó: 1) Thân thù thắng; 2) Tâm rộng lớn; 3) Giáo uy nghiêm; 4) Hành có ích; 5) Phá bỏ tà; 6) Diệt trừ Hoặc; 7) Thông hiểu pháp; 8) Trì rộng rãi; 9) Đủ biện tài; 10) Quả tròn vẹn.

Bốn: Có mười loại Sư tử hống: Bởi vì đã mạnh mẽ hơn hẳn bình thường không có gì sợ hãi, thì có thể quyết định thuyết giảng rộng rãi mà gọi tên. Dựa vào kinh Niết Bàn thì Sư tử hống có mười một sự việc, đầy đủ như kinh ấy nói. Trong này: 1) Giác tâm gầm lên; 2) Đại Bi gầm lên; 3) Báo ân gầm lên; 4) Đại thệ gầm lên; 5) Tịnh giới gầm lên; 6) Tích đức không hề chán; 7) Tích trí không hề đủ; 8) Chứng lý quyết định; hai câu sau là quả thành tựu quyết định. Đây đều là trước hiển bày về quyết định đã thành tựu, sau là kết luận về hạnh có thể thành tựu, có thể biết.

Phần b từ "Thập chủng tịnh thí..." trở xuống có một trăm câu trình bày về hạnh thuộc mười Độ. Một-Mười loại Thí: Bởi vì quên mình mà tạo thuận lợi cho người: 1) Xả tâm bố thí; 2) Đầy đủ nguyện; 3) Tâm như nhau; 4) Hiểu rõ nhân; 5) Không lựa chọn; 6) Không vướng mắc; 7) Xả bỏ thân mạng-tài sản; 8) Mong cầu Đại quả; 9) Làm lợi ích chúng sinh; 10) Ba Luân thanh tịnh.

Hai: Có mười loại Giới: Bởi vì ngăn ngừa sai lầm của ba nghiệp mà có đủ ngăn chặn và thực hiện(Chỉ-tác). Trong đó, bảy câu đầu là trong Tự phần: Ba câu đầu là Luật nghi giới. Ba câu tiếp là Nhiếp thiện giới: 1) Vượt qua phàm phu; 2) Rời bỏ Tiểu thừa; 3) Thuận theo Đại thừa. Một câu tiếp là Nhiếp chúng sinh giới, nghĩa là khéo léo trừ bỏ phạm vào giới cấm, cho nên gọi là sâu xa bí mật. Ba câu sau là dựa theo

Thắng tiến, cũng có ba Tụ có thể biết.

Ba: Có mười loại Nhẫn: Bởi vì tình thức yên ổn mà trú vào giáo pháp. Trong đó: Ba câu đầu là nén chịu đựng oán hại, bởi vì chịu đựng ba nghiệp của người khác làm não hại. Năm câu tiếp là yên ổn nhận chịu khổ đau: 1) Không làm hại người khác; 2) Không tiếc gì thân mạng; 3) Không khinh thường Tiểu thừa; 4) Nén chịu đựng cắt xẻ; 5) Nén chịu đựng khổ đau. Hai câu sau cuối là nhẫn nại tư duy về pháp: 1) Lìa xa phiền não; 2) Đạt được giáo pháp.

Bốn: Có mười loại Tinh tiến: Bởi vì thuận theo lý mà chịu khó thúc đẩy. Trong đó: Năm câu trước trình bày về Tinh tiến thuộc ba nghiệp: Hai câu đầu là thân-ngữ, ba câu sau là ý nghiệp, tâm cũng là Tinh tiến chịu khó thúc đẩy. 6) Tinh tiến không hề đủ; 7) Tinh tiến khó hủy hoại; 8) Tinh tiến thành tựu sự việc; 9) Tinh tiến hòa vào lý; 10) Tinh tiến có lợi ích.

Năm: Có mười Thiền: Bởi vì thâu nhiếp tâm mà không tán loạn. Trong đó: Bốn câu đầu là phương tiện: 1) Vượt ra ngoài Tục; 2) Gần gũi thiện hữu; 3) Ở trong vắng lặng; 4) Lìa xa ồn náo. Hai câu tiếp là Chánh Định: 1) Bắt đầu đạt được; 2) Kiên quyết thành tựu. Hai câu tiếp là Phát Tuệ: 1) Khởi Trí; 2) Đoạn Hoặc. Tám câu trên là Thiền thuộc về Hiện pháp lạc trú. 9) Thiền làm lợi ích cho chúng sinh. 10) Thiền dẫn dắt phát khởi thần thông...

Sáu: Có mười Tuệ: Bởi vì đích thực hiểu rõ mà soi chiếu lý. Trong đó: Ba câu đầu là Tuệ hiểu rõ về pháp: 1) Hiểu rõ nhân không ngay nơi quả; 2) Hiểu rõ duyên không lìa xa quả; 3) Hiểu rõ quả không phải Đoạn-Thường. Bốn câu tiếp là Tuệ thâu nhiếp chúng sinh: 1) Loại bỏ tà vạy; 2) Nhận biết căn khí; 3) Trao cho giáo pháp; 4) Hàng phục quân ma. Ba câu sau là Tuệ chứng lý: 1) Thấy rõ Pháp thân; 2) Thâu nhiếp công đức thù thắng; 3) Giác ngộ bình đẳng. Lại giải thích: Ba câu đầu là Gia hạnh, bốn câu tiếp là Hậu đắc, ba câu sau là Chánh Thể, có thể biết.

Bảy: Có mười Từ: Bởi vì ý mang lại niềm vui. Trong đó: 1) Lìa xa phân biệt kẻ oán-người thân; 2) Khiến cho đạt được lợi ích chân thật, không phải chỉ ở miệng nói, nghĩa là khiến cho lìa xa nhân của khổ; 3) Cứu giúp quả của khổ; 4) Trao cho nhân của niềm vui; 5) Khiến cho đạt được quả của Đoạn; 6) Khiến cho mong cầu về quả của Trí; 7) Thân phát ra ánh sáng Từ; 8) Tâm rộng lớn như hư không. Tám câu trên là Từ duyên với chúng sinh. 9) Duyên với pháp; 10) Vô duyên, đều có thể biết. Trong luận Phật Địa thì Pháp duyên-Từ duyên, năm uẩn là giả

pháp, cùng với ở đây không giống nhau.

Tám: Có mười Bi: Bởi vì ý loại trừ khổ đau. Trong đó: Câu đầu là tổng quát hiển bày, chín câu còn lại là riêng biệt phân rõ. Trong riêng biệt: Sáu câu đầu là đối với chúng sinh dấy khởi Bi tâm. Ba câu sau là trao cho những lợi ích: 1) Thương xót vì dung nạp hư vọng ấy mà làm cho diệt trừ; 2) Thương xót vì ẩn kín chân thật ấy mà làm cho hiển bày; 3) Nghĩ đến chúng sinh không nhận biết điều ấy mà khiến cho tỏ ngộ.

Chín: Có mười Hỷ: Bởi vì mừng cho chúng sinh đạt được lợi ích. Trong đó: 1) Vui mừng tự mình phát tâm; 2) Vui mừng rời bỏ tất cả; 3) Vui mừng cứu người hủy giới; 4) Vui mừng giải hòa tranh chấp; 5) Vui mừng bảo vệ Chánh pháp; 6) Vui mừng ưa thích Chánh pháp; 7) Vui mừng chúng sinh cùng nhau thực hành; 8) Tự mình vui mừng cúng dường Đức Phật; 9) Vui mừng người khác đạt được Định; 10) Vui mừng người khác đầy đủ Trí.

Mười: Có mười Xả: Bởi vì tình thức không có gì đắm theo giữ lấy. Trong đó: 1) Rời bỏ tham-sân. 2) Rời bỏ pháp thế gian, nghĩa là trong tám pháp thì thành công-thất bại(Lợi-suy) dựa vào thân, khen ngợi-chê bai-phỉ báng-ca tụng(Xưng-cơ-hủy-dự) dựa vào miệng, khổ-vui dựa vào ý. Lại thành công và khen ngợi-ca tụng là nhân phát sinh niềm vui, thất bại và chê bai-phỉ báng là nhân phát sinh nỗi khổ, bởi vì bao gồm nhân quả mà nói cho nên có tám loại. 3) Rời bỏ không phải căn khí, nghĩa là đối với chúng sinh thuộc pháp khí thì nhận biết thời gian mà trao cho pháp, đối với chúng sinh không phải pháp khí thì rời bỏ mà không chê trách. 4) Rời bỏ Nhị thừa. 5) Rời bỏ Hoặc nhiễm. 6) Rời bỏ làm trái quả báo. 7) Rời bỏ nói lời lạ lùng. 8) Rời bỏ không hợp thời gian, nghĩa là căn chưa chín muồi phải đợi thời gian mà tạm rời bỏ. 9) Rời bỏ không hợp duyên, nghĩa là có chúng sinh thích hợp tiếp nhận sự giáo hóa của Phật, không phải là căn duyên giáo hóa của Bồ-tát, thì cũng không miễn cưỡng giáo hóa, vì thế cho nên rời bỏ. 10-Rời bỏ kiến chấp lạ lùng.

Trên đây là trình bày về Thể tánh của nhân hạnh, xong.

Phần hai từ “Thập chủng nghĩa...” trở xuống có tám mươi câu trình bày về hạnh phương tiện thành tựu Tu, trong đó: a) Bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc Tự phần; b) Từ “Thập chủng minh túc...” trở xuống là bốn mươi câu hiển bày về hạnh thuộc Thắng tiến.

Trong phần a: Một: Mười Nghĩa: Bởi vì ý chỉ đã giải thích, dựa vào nghĩa mà thành tựu hạnh, cho nên trình bày. Trong đó: 1) Như giáo chỉ; 2) Hiểu rõ Tục đế. Tám câu còn lại là hiểu rõ Chân đế: 1) Lìa xa

tướng; 2) Lìa xa nhiễm; 3) Bặt dứt ngôn ngữ; 4) Bình đẳng; 5) Một vị; 6) Chứng đắc, nghĩa là Chánh Trí chứng lý thuận với Như mà xuất hiện, cho nên gọi là Như Lai; 7) Chân; 8) Diệt. Đều có thể biết.

Hai: Có mười Pháp: Bởi vì chấp trì tự tánh cho nên lấy pháp mà thành tựu hạnh. Trong đó: Một câu đầu là pháp hành chân thật, bốn câu tiếp là pháp lìa xa chướng, ba câu tiếp là pháp lìa xa tướng, hai câu sau cuối pháp thuộc quả.

Ba: Có mười Công đức đầy đủ: Bởi vì duyên mà thành tựu phước, cho nên nói là đầy đủ. Trong đó: 1) Nói là không đoạn mất Tam Bảo, thì pháp công đức do đâu thành tựu, đây là do khuyến khích chúng sinh phát tâm Bồ-đề tâm, vì vậy sự khuyến khích này gọi là duyên của công đức đầy đủ. Những câu còn lại ví dụ như vậy. 2) Khéo léo hồi hướng. 3) Chánh Tuệ dạy dỗ người khác. 4) Bi tâm không mệt mỏi. 5) Có thể xả bỏ thân mạng-tài sản. 6) Thường xuyên tu tướng tốt. 7) Không coi thường điều thiện nhỏ. 8) Không coi thường người ở địa vị thấp kém. 9) Cung kính cúng dường người có đức hạnh. 10) Tâm bố thí rộng lớn.

Bốn: Có mười loại Trí đầy đủ: Bởi vì nhân duyên mà thành tựu Trí, cho nên nói là đầy đủ. Trong đó: 1) Gần gũi người thù thắng, có thể đạt được Trí, cho nên gọi là đầy đủ, sau đều dựa theo đây. 2) Bên trong điều phục tâm. 3) Trú vào Niệm Tuệ, mười Trí hiển bày về vô tận, như trước nói. 4) Vui với Pháp lạc chân thật. 5) Sáu Độ và bốn Đẳng vốn tự mình làm cho điều phục. 6) Xuất gia giữ tâm lấy tham dục-nóng giận và ngu si làm ba pháp để giác ngộ. 7) Quán sát về pháp rỗng rang thanh tịnh, như Nhân-đà-la võng bày ra là lúc Đế Thích cùng với Tu-la đánh nhau, bày binh bố trận giữa hư không, hình bóng hiện rõ nơi biển rộng. 8) Hiểu sâu sắc về hai Không. 9) Đến bờ giải thoát Vô tướng. 10) Nhờ đó dần dần đạt được Trí, nghĩa là năm lớp lần lượt giúp đỡ nhau mà đạt được. Hạnh thuộc Tự phần, xong.

Trong phần b từ "Thập chủng minh túc..." trở xuống có bốn mươi câu trình bày về hạnh thuộc Thắng tiến.

Một: Mười loại Minh túc: Bởi vì hiểu rõ tường tận nói là Minh, đầy đủ tất cả nói là Túc; lại bởi vì phiền não tối tăm không còn, cho nên Dụng của Trí đầy đủ. Trong đó: Bảy câu đầu là dựa theo Giải-Hạnh, ba câu sau riêng biệt hiển bày về ba Minh, có thể biết.

Hai: Có mười loại mong cầu về pháp: Bởi vì dựa vào mong cầu Chánh pháp mà thành tựu về hạnh thù thắng. Trong đó: Năm câu trước là tâm sâu xa mong cầu pháp, nghĩa là tự mình có tâm chân thật mà không thể nào chịu khó mong cầu, tự mình có chịu khó mong cầu mà

không thể nào xả bỏ thân mạng, tự mình có thể xả bỏ thân mạng mà không thể nào xả bỏ vì người khác; Bồ-tát thì không như vậy, cho nên đều có thể xả bỏ. Năm câu sau là tâm rộng lớn mong cầu pháp, hai câu đầu là Trí sâu xa trú vào pháp, hai câu tiếp là trao cho pháp đoạn trừ nghi ngờ, một câu sau cuối là đầy đủ Chánh pháp.

Ba: Có mười loại hiểu rõ ràng về pháp: Bởi vì đã mong cầu đạt được pháp, hiểu rõ tường tận soi chiếu thông suốt, cho nên nói như vậy. Trong đó dùng pháp Phổ Hiền nhận biết rõ ràng về pháp sai biệt của phàm Thánh-Tam thừa: 1) Dựa theo pháp của Ngoại phàm. 2) Bắt đầu của Nội phàm gọi là Tín hành. 3) Cuối cùng của Nội phàm gọi là Pháp hành. 4) Bắt đầu của Trú Thánh gọi là người thứ tám(Bát Nhân). Có người giải thích dựa theo tám Nhẫn là người thứ tám. Nay giải thích trong Đại Bát Nhã gọi là người thứ tám, nghĩa là từ A-la-hán tính lùi lại đến Hướng Tu-đà-hoàn là thứ tám. 5) Chính thức đạt được Quả thứ nhất thì diệt các Kiết, là diệt tám mươi tám kiết Hoặc do Kiến mà đoạn, đoạn sinh tử lưu chuyển trong ác đạo. 6) Đạt được Quả thứ hai thì không còn quán sát về mùi vị tham dục là tai họa, bởi vì ba phẩm Hoặc còn lại chưa hết, tưới thấm mà thọ sinh một đời, cho nên nói là trở lại thọ sinh. 7) Đạt được Quả thứ ba, ba quả chỉ rời bỏ cõi Dục; đây là dựa theo Thật pháp, lìa xa tất cả ba cõi. 8) La hán. 9) Duyên giác. 10) Bồ tát.

Bốn: Có mười loại hướng về pháp: Bởi vì thuận theo mà hướng về pháp giới Phổ Hiền. Trong đó: 1) Nếu xa cách thiện hữu thì rời bỏ pháp môn, vì vậy trái với điều này gọi là hướng về pháp; còn lại đều dựa theo đây. 2) Giác ngộ chư Thiên không để cho đắm theo niềm vui gọi là hướng về pháp. 3) Thường ôm lòng hổ thẹn, luôn luôn hướng về pháp môn. 4) Rời bỏ Nhị thừa gọi là hướng về pháp. 5) Thật tâm làm việc. 6) Rời bỏ Tiểu thừa. 7) Rời bỏ tà đạo. 8) Rời bỏ nhân duyên cấu nhiễm. 9) Hợp với căn cơ mà thuyết pháp. 10) Bên trong trú vào pháp giới. Trên đây là hạnh phương tiện thành tựu Tu, xong.

Phần ba từ "Thập chủng ma..." trở xuống có một trăm câu trình bày về hạnh lìa xa chướng ngại, phân hai: Năm mươi câu đầu trình bày về thành tựu hạnh lìa xa chướng, năm mươi câu sau trình bày về gia trì lìa xa chướng.

Trong năm mươi câu đầu: Hai mươi câu đầu trình bày về Thể đã lìa xa chướng, mười câu tiếp trình bày về phương tiện lìa xa chướng, hai mươi câu sau hiển bày về thành tựu hạnh được thấy Phật.

Trong hai mươi câu đầu: Một: Mười loại Ma: Bởi vì đối với đạo mà phát sinh chướng ngại. Trong đó: 1) Chọn bỏ không có giữ lấy năm

Uẩn cho nên nói là tham trước, bởi vì năm Uẩn không phải là ma. 2) Chọn bỏ không nhiễm không biết gì... cho nên nói là nhiễm, bởi vì Sở tri chướng... không phải là ma. 3) Chọn bỏ thiện nghiệp cho nên nói là chướng ngại. 4) Tâm kiêu mạn là Thức thứ sáu chứ không phải là Thức khác. 5) Uẩn hư hoại gọi là chết cho nên nói là rời bỏ thọ sinh. 6) Ma cõi trời Tha Hóa chèn ép ganh ghét. 7) Gây ra tội lỗi không hối hận khiến cho pháp thiện đều mất đi, lại lui sụt mất đi thiện căn mà tâm không sinh ra hối hận, cho nên gọi là ma. 8) Đắm theo Định mà bỏ đạo. 9) Tình thức quanh co dựa theo nhau, như dựa vào người mà không dựa vào pháp... 10) Mê theo những mong cầu mà không phát khởi Đại nguyện. Mười loại ma này đều là Trì nghiệp thích, nghĩa là Uẩn vốn chính là ma, cho đến không biết gì cũng chính là ma.

Hỏi: Mười loại ma này do bốn ma thâu nhiếp hay không?

Đáp: Hoặc là thâu nhiếp, nghĩa là Ấm-Thiên và Tử đều là một, còn lại đều thu vào phiền não; hoặc là không thâu nhiếp, bởi vì bốn ma ấy cùng với sáu ma đều là một môn. Bởi vì hiển bày về vô tận, cho nên bốn ma ấy dựa theo môn riêng biệt, mà mười ma này dựa theo môn tổng quát.

Hai: Có mười loại nghiệp của Ma: Trước đây dựa vào Thể của ma, nay phân rõ về nguyên nhân, cho nên nói như vậy; lại mười nghiệp này làm cho cảm đến Thiên ma. Trong đó: 1) Đã quên tâm giác ngộ mà tu thiện căn, chỉ cảm đến trời-người, lẽ nào không phải ma nghiệp hay sao, bởi vì đây là Tà thiện căn. 2) Cầu quả báo thế gian gọi là Ác thí, trong kinh Nghiệp Báo Sai Biệt nói "Nếu như có thực hành bố thí, mà tánh vội vàng nhiều nóng giận thì chết làm thân rồng nhiều sức mạnh." 3) Chán ngán rời bỏ người ác, cho nên từ bỏ Đại Bi. 4) Bên trong có bốn môn: Một là keo kiệt về pháp, hai là trách mắng pháp khí làm cho lui sụt học hỏi, ba là mong cầu lợi dưỡng mà nói, bốn là không phải căn khí mà nói pháp sâu xa. 5) Không thực hành như đã nghe. 6) Vui với Tiểu thừa. 7) Tâm giận mà miệng nói, thân ghét mà mắt nhìn. 8) Bài báng pháp coi khinh người. 9) Văn chương bàn luận thế gian. 10) Rời bỏ nguy nan dựa vào yên ổn. 11) Khinh mạn giáo pháp làm cho phân tán. Còn lại một câu là số tăng của mười.

Ba: Có mười loại rời bỏ ma nghiệp: Bởi vì tu pháp đối trị đối với chướng ngại cho nên nói là rời bỏ. Trong đó: 1) Rời bỏ nhờ vào Tha lực; 2) Rời bỏ nhờ vào Tự lực; 3) Lực của niềm tin đích thực; 4) Nhớ lại lực vốn có; 5) Lìa xa phóng dật; 6) Mong cầu pháp căn bản; 7) Vui với pháp sâu xa; 8) Trở về với Phật; 9) Nghĩ đến Phật, cây Bồ-đề là dùng thiện

căn để hồi hướng, cần phải ở tại cây này mà thành tựu Bồ-đề; 10) Thiện căn cùng tánh, lại cùng chung một quả.

Bốn: Có mười loại được thấy Phật: Bởi vì chướng của hành đã lìa xa, thì cảnh Phật hiện rõ, cho nên nói là được thấy Phật. Trong mười câu đều nêu ra tên gọi-giải thích về nghĩa: Một câu đầu: An trú thế gian, là nêu rõ không đắm vào Niết-bàn vô trước; thành tựu Chánh giác, là nêu rõ không đắm vào thế gian, cho nên gọi là Vô trước Phật. Lại giải thích: Vô trước là nghĩa về không ngưng trệ, nghĩa là không ngưng trệ vào Thể vắng lặng, hiện tại ở thế gian thị hiện thành tựu Chánh giác. Đây là câu tổng quát, chín câu sau là riêng biệt hiển bày. Trong đó: 1: Do nguyện lực mà xuất hiện, trước đây nói do nguyện lực của Phật cho nên thảy đều nhìn thấy. 2: Nêu rõ do thiện nghiệp đời trước mà đạt được Diệu quả này, khiến cho người khác tin tưởng nhận biết về nghiệp không hư rỗng. Lại giải thích: Bởi vì phước nghiệp thù thắng mà cảm được thân của tướng tốt này, khiến cho chúng sinh phát sinh niềm tin. 3: Trú trong Thể của Thức thanh tịnh duy trì thiện căn thuận theo thành tựu Chánh giác, lại duy trì Tịnh độ... 4: Tuy thị hiện ở thế gian mà thường trú trong Niết-bàn, trước thì duy trì khiến cho thuận theo phát khởi, ở đây thì vĩnh viễn vượt qua mà thành tựu Diệt độ, bởi vì vô ngại. Hỏi: Câu này lẽ nào trở thành câu tổng quát? Giải thích: Nếu không như vậy thì nào có thành tựu Chánh giác. 5: Tức là bởi vì lý về pháp giới, có khắp nơi tất cả các hành hữu vi. Lại ở đây hiện thân Chánh giác, tức là ở khắp tất cả mọi nơi, cho nên gọi là Pháp giới Phật, như kết luận nối thông trú xứ của Phật; như trên đây nói chính là thân Phật đầy khắp các pháp giới. 6: Phật tuy rộng khắp trong tâm cơ cảm, mà tâm an trú mới chính là Phật, trên đây nói thuận theo tiếp nhận căn khí giáo hóa thảy đều đầy đủ; lại là tâm thanh tịnh duyên khởi tích tập mà thành cho nên nói là an trú. 7: Tuy hiện rõ trong tâm mà thường thuộc về Định sâu xa, bởi vì ở nhiều nơi đều không đắm trước. 8: Thể tánh bất biến cho nên nói là quyết định, đây là bao gồm ở trong ràng buộc..., nhờ vào những sự việc này mới thành tựu Chánh giác, không như vậy thì không phải. 9: Như ý chủ động giáo hóa mà che phủ tất cả căn cơ; lại như ý thụ động giáo hóa mà che phủ tất cả; lại như ngọc Ma-ni, che phủ tất cả thuận theo căn cơ mà không có gì suy nghĩ.

Lại giải thích: Như ý vốn là Đại Dụng tự tại, sáu tướng tổng quát-riêng biệt... của mười Phật trong này đều dựa theo đây. Lại mười Phật này thâu nhiếp làm năm cặp: Hai câu đầu là một cặp về Năng-Sở, đầu là thụ động xuất hiện, sau là chủ động xuất hiện. Hai câu tiếp là một

cặp về Y-Chánh, đầu là Chánh báo, sau duy trì là Y báo. Hai câu tiếp là một cặp về Thường-Biến, đầu là Niết-bàn thường hằng, sau là pháp giới phổ biến. Hai câu tiếp là một cặp về Hiện-Trú, đầu là ứng hiện trong tâm, sau là trú trong Định mà không đắm trước. Hai câu sau cuối là một cặp về Thể-Dụng, đầu là Thể tánh bất động, sau là Dụng khắp pháp giới. Những môn còn lại nói như riêng biệt.

Lại trong kinh Pháp Tập nói: "Bồ-tát tiến vào mười loại pháp có thể nhận biết chư Phật. Những gì là mười loại? Đó là: Tập khí như Phật, Quả báo như Phật, Tam-muội như Phật, Nguyện như Phật, Tâm như Phật, Thật như Phật, Đồng như Phật, Hóa như Phật, Cúng dường như Phật, Hình tượng như Phật. Cho đến nói rộng ra."

Năm: Có mười loại nghiệp của Phật: Trước đây trình bày về được thấy Thể của Phật, nay phân rõ về đạt được nhân của Phật. Lại khởi hạnh này thuận theo Phật cho nên gọi là nghiệp của Phật, đều có nêu ra và giải thích. Trong đó: Một câu đầu là tổng quát dựa theo giáo hóa chúng sinh. Hai câu tiếp là hiển bày về hạnh Tự lợi. Hai câu tiếp là dựa theo chúng sinh giáo hóa riêng biệt, một là giáo hóa người hối hận vì ràng buộc, hai là giáo hóa tâm của phàm phu-Tiểu thừa. Hai câu tiếp là hạnh bảo vệ giáo pháp vào lúc hiểm ác, một là lúc Chánh pháp gặp nạn, hai là lúc ma sự phát khởi. 8: Không chọn lấy quả nhỏ. 9: Không đoạn mất bổn nguyện. 10: Thành tựu hạnh vô ngại, trong đó có bảy câu: Một, Cầu đạo không ngăn ngại lìa xa; Hai, Từ "Ư Như Lai..." trở xuống là cầu không cấu nhiễm-không ngăn ngại; Ba, Từ "Linh nhất thiết..." trở xuống là trang nghiêm quốc độ không ngăn ngại vì trống rỗng; Bốn, Từ "Giáo hóa..." trở xuống là giáo hóa chúng sinh không ngăn ngại vì không có; Năm, Từ "Chư thông..." trở xuống là đầy đủ quả mà không rời bỏ nhân; Sáu. Từ "Thị hiện..." trở xuống là nêu rõ tròn vẹn mà không rời bỏ từng phần; Bảy, Từ "Hiện đại..." trở xuống là thị hiện tịch diệt mà không ngăn ngại thọ sinh.

Trên đây là năm mươi câu trình bày về thành tựu hạnh lìa xa chướng, xong.

Phần sau từ "Thập chủng mạn nghiệp..." trở xuống là năm mươi câu trình bày về hạnh gia trì lìa xa chướng, trong đó: Hai mươi câu đầu là thành tựu về hạnh lìa xa chướng bên trong, ba mươi câu sau là phân rõ về hạnh gia trì bên ngoài.

Trong hai mươi câu đầu: Mười câu đầu nêu ra chướng, mười câu sau hiện rõ đối trị.

Trong mười câu đầu là nghiệp kiêu mạn: Chấp Ngã tự cao mà

chèn ép người khác là nghiệp. Trong đó: Một câu đầu là coi khinh đối với người. Hai câu tiếp là khinh mạn đối với pháp. 4) Tự nâng cao mình. 5) Ganh ghét người khác. 6) Bài báng giáo pháp. 7) Tự ỷ thế mình. 8) Tìm lỗi của thầy. 9) Không tự mình thưa hỏi. 10) Trình bày về kiêu mạn làm chướng ngại đến đạo.

Hai: Có mười loại nghiệp của Trí: Hiển bày về hạnh đối trị, nghĩa là đã hiểu về chướng ngại của Hoặc thì không để cho tăng trưởng, ngăn chặn tình mà thuận theo lý, kính trọng pháp hành cho nên gọi là nghiệp của Trí. Trong đó: Hai câu đầu là tin theo pháp-nghĩ đến Phật. Hai câu tiếp là gần gũi người-vui với pháp. Hai câu tiếp là cung kính người khác-tự mình thanh tịnh. Hai câu tiếp là thuận theo lý-coi trọng thực hành. Hai câu sau là thành tựu đức-diệt trừ Hoặc. Như vậy đều là tác dụng của Trí mà gọi tên.

Phần sau từ "Thập ma sở nhiếp trì giả..." trở xuống là ba mươi câu phân rõ về hạnh gia trì bên ngoài: Mười câu đầu trình bày về gia trì oán chướng, tức là chướng đã lìa xa; hai mươi câu sau trình bày về gia trì Phật pháp, tức là hạnh chủ động đối trị.

Trong mười câu đầu: Bởi vì hành bên trong trái với lý, ma bên ngoài được dịp thuận tiện, cho nên gọi là thâu nhiếp duy trì; lại hành trái với lý tức là ma thâu nhiếp. Trong đó: Hai câu đầu là tâm lười nhác mà rời bỏ pháp. Hai câu tiếp là khởi tâm tham mà tự hóa độ. Hai câu tiếp là rời bỏ nguyện làm cho đoạn mất. Hai câu tiếp là thành tựu Tiểu thừa mà rời bỏ Đại thừa. Hai câu sau là rời bỏ Bi mà bài báng giáo pháp.

Hai: Có mười Phật thâu nhiếp duy trì: Đã lìa xa sự thâu nhiếp của ma, tức là Phật gia trì rời xa Tà mà tiến vào Chánh, vốn là lý thích hợp. Trong đó: Hai câu đầu là dựa theo tâm thâu nhiếp. Hai câu tiếp là dựa theo khởi hạnh thâu nhiếp. Hai câu tiếp là dựa theo Bi-Trí thâu nhiếp, một là Bi, hai là Trí. Hai câu tiếp là dựa theo Tuệ khéo léo, một là khéo léo, hai là Tuệ. Hai câu sau là dựa theo Trí-Đoạn, một là Đoạn, hai là Trí. Như vậy đều là Phật lực thâu nhiếp duy trì khiến cho thành tựu những hạnh này.

Ba: Có mười loại pháp thâu nhiếp duy trì: Rời bỏ lỗi lầm thuận theo pháp, vốn là thâu nhiếp duy trì. Trong đó: Bốn câu đầu tức là bốn pháp thuộc về Pháp ấn. Hai câu tiếp là mười hai pháp thuộc về Duyên sinh. Hai câu tiếp tức là pháp thuộc về Tam thừa. Hai câu sau tức là pháp thanh tịnh, một là Tánh thanh tịnh, hai là Đoạn thanh tịnh. Đều nhờ vào Pháp lực mà thành tựu những hạnh này, cho nên gọi là thâu

nhiếp duy trì.

Trên đây là toàn bộ ba trăm hai mươi môn trình bày về nhân trọn vẹn cứu cánh, xong.

Phần hai từ “Trú Đâu-suất hữu thập sự...” trở xuống là một trăm chín mươi câu trình bày về hạnh viên mãn thuộc Dụng của quả. Như vậy phần nhiều dựa theo tám tướng mà thị hiện giáo hóa, trình bày về Dụng của Phật, vì vậy cũng bao gồm Dụng như Phổ Hiền..., chứ không hướng về nơi Thật báo Tịnh độ mà nói. Lại giải thích: Bởi vì đây chỉ riêng tác dụng của Bồ-tát này, chỉ nêu rõ về tám tướng thành Phật chứ không phải thật sự thành tựu gì khác. Lại giải thích: Thật sự thành Phật ấy không có thành hay không thành, bởi vì không thể nào nói được, mà chỉ dựa vào tám tướng để nói. Trong đó phân sáu: Một: Hai mươi câu đầu là hạnh ở tại cõi trời; Hai: Từ “Thập chủng giáng thần...” trở xuống là hai mươi câu trình bày về hạnh tiến vào thai-trú trong thai; Ba: Từ “Thập chủng sinh...” trở xuống là mười câu trình bày về hạnh ra khỏi thai; Bốn: Từ “Thập chủng Đại trang nghiêm...” trở xuống là bốn mươi câu trình bày về hạnh tại gia cùng với thế tục; Năm: Từ “Thập chủng xuất gia...” trở xuống là sáu mươi câu phân rõ về hạnh xuất gia cầu đạo; Sáu: Từ “Thập chủng Giác Như Lai lực...” trở xuống là bốn mươi câu trình bày về hạnh thành tựu đức của quả Phật.

Trong phần một: Mười câu trước là hạnh ở tại cõi trời, mười câu sau là hạnh thị hiện cuối cùng.

Trong mười câu trước: Bồ-tát Nhất sinh ở trên cõi trời ấy thì làm những sự việc gì, nghĩa là làm mười loại sự nghiệp như vậy: 1) Ở cõi ấy giáo hóa trời cõi Dục; 2) Giáo hóa trời cõi Sắc; 3) Giáo hóa chúng sinh khắp ba ngàn thế giới; 4) Thuyết giảng về pháp hạ sinh cho đồng loại khắp nơi mười phương; 5) Trao pháp giáo hóa giống như ở mười phương ấy; 6) Thuyết pháp hàng phục ma quân; 7) Chư Thiên quyến thuộc cõi Dục vui với âm thanh giáo hóa; 8) Đi đến nơi Phật nghe pháp; 9) Cúng dường nhiều Đức Phật; 10) Nhiều thân làm lợi ích cho chúng sinh.

Hai: Mạng chung nêu rõ mười sự việc: Những việc làm đã xong, sắp muốn hạ sinh mà hiện rõ mười tướng ấy, trong kinh Đại Thừa Phương Tiện quyển Hạ nói: “Bồ-tát như Bổn nguyện của mình ở cung trời Đâu-suất, có thể đạt được A-nậu Bồ-đề chuyển Pháp luân chứ không phải là không có thể. Bồ-tát tư duy: Người cõi Diêm-phù-đề không có thể đến trên cõi trời Đâu-suất này để nghe nhận giáo pháp, người ở cõi trời Đâu-suất có thể xuống cõi Diêm-phù-đề để nghe pháp. Vì thế cho nên Bồ-tát rời cõi trời Đâu-suất mà thành Phật ở cõi Diêm-phù-đề.” Trong

đó: 1) Vầng ánh sáng diệt trừ khổ đau, thức tỉnh chúng sinh nơi ấy khiến cho nhận biết. 2) Ánh sáng từ tướng lông trắng giữa chặng mày, làm kinh động thức tỉnh chúng sinh có duyên ở đời trước. 3) Ánh sáng nơi bàn tay làm trang nghiêm thế giới, và loại trừ chúng sinh không phải căn khí. 4) Ánh sáng nơi đầu gối thức tỉnh chư Thiên, khiến cho thiết lễ cúng dường đi theo hầu hạ. 5) Ánh sáng giữa ngực thức tỉnh Lực sĩ. 6) Ánh sáng đầu sợi lông thức tỉnh các vị Trợ hóa. 7) Ánh sáng trong pháp đường soi chiếu nơi chốn quyến thuộc cùng sinh. 8) Ánh sáng trên lầu cao soi chiếu trong thai mẹ hiện rõ lầu đài. 9) Ánh sáng nơi bàn chân kéo dài tuổi thọ. 10) Ánh sáng trong Tiểu tướng thuận theo hiện rõ tám tướng. Còn lại kết luận về trăm vạn... có thể biết.

Phần hai từ "Thập chủng giáng thần..." trở xuống có hai mươi câu: Mười câu đầu trình bày về tiến vào thai, mười câu sau trình bày về trú trong thai.

Trong mười câu đầu: Vì sao tiến vào thai? Bởi vì mười sự việc: 1) Giáo hóa căn cơ nhỏ bé; 2) Thâu nhiếp quyến thuộc; 3) Niệm không tán loạn; 4) Hiện rõ khác lạ làm nhiều lợi ích; 5) Phù hợp với bổn nguyện của chúng sinh, nghĩa là chúng sinh ấy thuận theo ở trong thai mà giáo hóa; 6) Bởi vì giống như loài người; 7) Bởi vì co thích hợp nhìn thấy; 8) Đồng loại cùng nhau quy tụ; 9) Định lực hiện bày khác lạ; 10) Cúng dường Đức Phật lắng nghe giáo pháp.

Hỏi: Dựa vào văn trên đây, ở cõi Đâu-suất mạng chung liền tiến vào thai... vì sao Lương Nhiếp Luận trình bày về Hóa thân ở trong Trung Ấm hai mươi năm? Đáp: Trong Sớ về kinh Kim Quang Minh của Tam tạng Chân Đế Giải thích rằng: "Có Sư thuộc Bộ khác của Tiểu thừa nói: Tùy theo chờ đợi cha mẹ thọ sinh xong, cho nên hai mươi năm ở trong Trung Ấm." Nay giải thích đều là cơ cảm mà hiện hình, cho nên nhìn thấy đều sai khác.

Hai: Có mười nẽo vi tế: Trình bày ở trong thai thâu nhiếp rộng rãi, bởi vì sâu kín khó nhận biết, cho nên gọi là vi tế. Trong đó: Một câu đầu là hiện bày về nhân hạnh vốn có, tám câu tiếp là hiện bày tám tướng, một câu sau là hiện bày thần lực; cùng với ở trong thai đồng thời hiện bày như nhau.

Phần ba có mười Sinh: Sinh ra từ hông bên phải thì có mười loại này: 1) Bên trong lìa xa ngu si tăm tối; 2) Bên ngoài phát ra ánh sáng rộng lớn; 3) Vị lai lại không có giới hạn cuối cùng này; 4) Xứng lý mà sinh ra; 5) Như huyễn tựa như sinh ra; 6) Lập tức hiện bày mười phương; 7) Bên trong là Trí đầy đủ; 8) Bên ngoài là Dụng của ánh sáng; 9) Định

và Tuệ đầy đủ; 10) Lợi ích của chấn động.

Phần bốn từ “Thập chủng Đại trang nghiêm...” trở xuống có bốn mươi câu trình bày về hạnh tại gia:

Một: Mười câu trình bày về trước khi mới sinh ra chưa bước đi, bởi vì Đại thệ tự trang nghiêm. Trong đó: 1) Vượt khỏi bùn lầy của Dục; 2) Mở ra đôi mắt Tuệ; 3) Đạt được thân thù thắng; 4) Phá tan kiêu mạn; 5) Tiếp nhận lui sụt khuất phục; 6) Khiến cho lợi ích to lớn; 7) Nhìn thấy lực của Phật; 8) Thức tỉnh người cùng công hạnh; 9) Cứu giúp người mệt mỏi rã rời; 10) Được ánh sáng chạm vào, đều hăng hái khởi lên Đại chí dùng để tự trang nghiêm.

Hai: Có mười sự việc về bước đi: Bảy bước là bắt đầu bước đi, hiển bày về tướng mạo tự tại. Trong đó: 1) Bởi vì thị hiện có lực Câu sinh; 2) Như tại gia có bảy báu của Luân Vương, vật báu của xuất gia là bảy loại tài sản của bậc Thánh; 3) Đầy đủ bổn nguyện của người; 4) Tự mình hiện rõ vượt lên trên; 5) Hiện rõ tướng bước đi của bậc Đại nhân; 6) Đất dưới bước chân hiện rõ vàng ròng; 7) Thêm sức mạnh cho người; 8) Tướng biểu hiện giống như số; 9) Thị hiện tự mình giác ngộ; 10) Nói mình là tôn quý nhất. Thân cuối cùng của Bồ-tát vì giáo hóa chúng sinh, giống như số ba mươi bảy(tạp thất) cho nên không tăng-giảm.

Ba: Có mười sự việc về hiện rõ địa vị Đồng tử: Bởi vì tuổi còn nhỏ không có cấu nhiễm, cho nên hiện rõ pháp học thâu nhiếp chúng sinh. Trong đó: Ba câu đầu là phù hợp cùng với sự việc của thế gian, hai câu tiếp là thường không có lỗi lầm, ba câu tiếp là sắc lực cứu giúp chúng sinh, hai câu sau cuối là cúng dường Đức Phật-tiếp nhận giáo pháp.

Bốn: Có mười sự việc về hiện rõ cuộc sống trong cung: Thể nữ vây quanh là hiển bày về hạnh vô nhiễm. Trong đó: 1) Bởi vì người cùng hạnh ở trong Thể nữ, như người nữ Hiền Tuệ... ở văn sau. 2) Bởi vì không giống như thiện rời bỏ Dục của Nhị thừa, cho nên nói Dục là trình bày về thiện của Bồ-tát, như Văn Thù an cư mùa Hạ ở cung của Long Nữ... 3) Ở nơi ấy có thể rời bỏ để giáo hóa chúng sinh đắm theo vui sướng. 4) Thuận theo giống như thế gian ô trược. 5) Ở trong cảnh Dục mà thực hành thiền... 6-7 là hợp với kỳ hạn ban đầu, nghĩa là tiếp nhận giáo hóa vốn ở nơi này. 8) Dùng niềm vui thế gian cúng dường Đức Phật. 9) Hiện rõ Định lực tự tại. 10) Vì giữ gìn bảo vệ giáo pháp. Trên đây là hạnh tại gia, xong.

Phần năm từ “Thập chủng xuất gia...” trở xuống có sáu mươi câu trình bày về hạnh xuất gia cầu đạo. Trong đó:

Một: Trình bày trong hạnh xuất gia: Hai câu đầu là khiến cho

chán ngán rời bỏ cấu nhiễm, hai câu tiếp là hiển bày về thù thắng khiến cho vui mừng, hai câu tiếp là khiến cho rời bỏ mê hoặc, hai câu tiếp là hiện rõ về đức thẳng thắn vượt ra tự tại, hai câu sau cuối là thuận theo quả giống như nhân.

Hai: Có mười sự việc về hiện rõ khổ hạnh: Trình bày về thị hiện giống như ngoại đạo mà phá tan các tà kiến. Trong đó: 1) Có chúng sinh căn cơ Tiểu thừa, nghĩa là Bồ-tát sống ở Vương cung, chưa trải qua khổ hạnh luyện thần, sao có thể đạt được đạo, cho nên thị hiện mà giáo hóa những chúng sinh ấy. 2) Ngoại đạo tà kiến cho rằng tự mình nhịn đói là đạo, Bồ-tát thị hiện nhịn đói, sáu năm mà không đạt được đạo, về sau ăn cháo sữa mới giác ngộ Bồ-đề, vì thế cho nên phá tan tà kiến ấy. 3) Giáo hóa hạng tà kiến cho rằng không có nghiệp báo, như trong kinh Đại Thừa Phương Tiện quyển thứ hai nói: "Đức Phật vào thời Phật Ca-diếp xưa kia, bởi vì giáo hóa năm người ngoại đạo khiến cho đạt được Vô sinh nhẫn, mà phải vì năm người mắng Phật Ca-diếp rằng: Đạo nhân trọc đầu, có người trọc đầu nào có thể đạt được Bồ-đề? Thật sự là dùng Bát-nhã quán Không mà phát ra lời nói này, thị hiện về nghiệp này, cảm lấy báo không mất, sáu năm khổ hạnh khiến cho những chúng sinh khác tin tưởng nhận biết, nghiệp phương tiện của Bồ-tát Nhất sinh hãy còn có qua báo này, huống gì chúng ta hay sao? Cho đến nói rộng." 4) Thuận theo năm trược, nghĩa là chúng sinh năm trược đều có tội nặng, lo âu phiền muộn che phủ tâm tư không được giải thoát, bởi vì trừ diệt những lo âu phiền muộn của họ mà thị hiện nghiệp báo này, khiến cho họ nghĩ rằng: Bồ-tát phỉ báng Phật hãy còn được giải thoát, huống gì chúng ta hay sao? Ngay lúc ấy sám hối trừ bỏ, cũng như kinh ấy nói. 5) Thúc đẩy những người lười nhác. 6) Khiến cho mong cầu giáo pháp. 7) Khiến cho lìa xa niềm vui chấp Ngã. 8) Hiển bày về thù thắng là nêu rõ khổ hạnh này, không phải khổ hạnh này chính là nguyên cớ so sánh để hiển bày về hạnh thù thắng của Bồ-tát. 9) Thúc đẩy chúng sinh vị lai. 10) Chờ đợi căn cơ thuần thục.

Ba: Có mười sự việc về đi đến Đạo tràng: Trình bày rời bỏ Tà hướng về Chánh, cũng là nhân đầy đủ hướng về quả. Trong đó: Hai câu đầu là hiện rõ nơi chốn, hai câu tiếp là hiện rõ thân tướng, hai câu tiếp là trang nghiêm nơi chốn, hai câu tiếp là thấy Phật nhập Định, hai câu sau cuối là yêu quý cúng dường ngắm nhìn Đức Phật. Có mười sự việc này đều là ở lúc trên đường đi hướng về Đạo tràng.

Bốn: Có mười sự việc về ngồi nơi Đạo tràng: Bởi vì tiếp nhận đạo pháp ở nơi này. Trong đó: Bốn câu trước là dựa theo nơi chốn hiện rõ

tướng. Ba câu tiếp là dựa theo ba nghiệp hiện rõ tướng. Ba câu sau là thành tựu đức tướng: 1) Đầy đủ Định Kim Cang Dụ; 2) Tiếp nhận pháp tòa của Cổ Phật, kinh khác nói là nhận bó cỏ Cát Tường trải làm chỗ ngồi; 3) Tiếp nhận những chúng sinh cần phải giáo hóa.

Năm: Có mười loại khác lạ: Đại quả sắp thành tựu, tướng khác lạ hiện bày trước tiên mà gọi tên. Trong đó: Hai câu đầu là Phật gia hộ khen ngợi; hai câu tiếp là người và vật hướng về; hai câu tiếp là đạt được Định Tổng Trì; hai câu tiếp là Thông-Tuệ đầy đủ, cũng là trên cúng dường chư Phật, dưới biết rõ căn khí giáo hóa; hai câu sau cuối là trình bày về Thể-Dụng của thân nghiệp, một là Thể, hai là Dụng.

Sáu: Có mười loại hàng ma: Lúc ấy đối với ma oán hiển bày tràng cao thù thắng chỉ có tuyệt vời, cho nên nói như vậy. Dựa vào kinh Đại Thừa Phương Tiện quyển Hạ nói: "Nếu không phải Phật lực triệu tập đến, thì những ác ma ấy không có thể đến gần Đức Phật, bởi vì nơi này tôn quý thù thắng nhất trong cõi Dục. Nếu tôn quý thù thắng làm cho phải thuần phục, thì tất cả đều khuất phục thuận theo. Bốn loại binh lính của Ba Tuần đầy khắp ba mươi sáu Do-tuần, vây quanh cây Bồ-đề muốn làm cho trở ngại, Bồ-tát trú trong Từ Bi-Trí Tuệ, đưa tay chỉ vào mặt đất, tất cả đều tan tác; tám vạn bốn ngàn Đại chúng Bát bộ phát tâm A-nậu Bồ-đề." Rộng ra như kinh ấy nói. Đây là giáo hóa quyến thuộc của ma. Chư Thiên lúc đầu nhìn thấy Ma vương tự tại, cho rằng hơn hẳn Đức Phật, bởi vì quyết định mối nghi ngờ ấy cho nên nói là hàng phục. 4) Nêu ra chứng minh để tiến vào đạo. 5) Hiển bày Đức lực của mình. 6) Phát khởi Tín lực của người. 7-8) là làm quy phạm cho vị lai, nghĩa là lúc tu hành không tránh khỏi ma chướng vì vậy không nên phóng dật. 9) Bởi vì hiển bày về phiền não yếu kém mà công đức thù thắng. 10) Bởi vì thuận theo pháp thế gian hiểm ác.

Phần sáu từ "Thập chủng Giác Như Lai lực..." trở xuống có bốn mươi câu trình bày về thành Phật thâu nhiếp giáo hóa, trong đó: Mười câu đầu là thành Phật, hai mươi câu tiếp là chuyển Pháp luân, mười câu sau là nhập Niết-bàn.

Ngay trong mười câu đầu: Giác Như Lai lực, trước đây hàng ma là đạo Vô gián thì đoạn chướng, ở đây là đạo Giải thoát thì chứng quả. Trong đó: Một câu đầu, ma là duyên ác, phiền não là nhân ác, hai loại này là chướng đã lìa xa, hạnh cứu cánh là thành tựu về đạo Đối trị. Hai câu tiếp là đạt được Định tự tại. Hai câu tiếp là hai đức viên mãn, một là Tự đức viên mãn, hai là Hóa đức viên mãn. Ba câu tiếp là ba nghiệp đầy đủ. Hai câu sau cuối là giống như chư Phật, một là ba Nghiệp giống

nhau, hai là mười Lực giống nhau. Vì vậy kết luận gọi là Như Lai, không gọi là Bồ-tát.

Hai: Có mười chuyển Pháp luân: Đại Giác đã tròn vẹn, đến lúc căn cơ chín muồi, lý thích hợp mở rộng cánh cửa Cam lộ để trao cho Chánh pháp, kinh khác trong phần này có Phạm Vương thưa thỉnh, trong đó: Mười câu đầu trình bày về Pháp luân đã chuyển, mười câu sau hiển bày về nhân có thể chuyển.

Ngay trong mười câu đầu: Nếu hàng Tiểu thừa thì sau Pháp luân bốn Đế đều có bốn hành như Kiến-Trí-Minh-Giác... nay ở đây dùng mười hành để hiển bày về Vô tận. Lại bốn hành ấy đã ở sau Đế, nay ở đây cũng ở sau mười Đế, đều có mười hành trở thành trăm hành Pháp luân, đều như chương Pháp luân trước đây phân rõ. Trong đó: Ba câu đầu có thể biết. Như vậy đều là pháp đã chuyển chứ không phải có thể chuyển, là có đủ như vậy. 4) Thuận theo tiến vào pháp vô ngại của quả Phật. 5) Tâm Bi che phủ tất cả các pháp. 6) Giáo pháp không hư rỗng. 7) Hiển bày về pháp thuộc nhân đời trước. 8) Hiển bày về âm thanh của Giáo đến khắp tất cả mọi nơi. 9) Thuyết giảng tận cùng tất cả thời gian. 10) Chuyển đầy đủ tất cả các pháp.

Ba: Nhờ vào mười pháp Bạch tịnh... Hiển bày về nhân có thể chuyển là pháp giới thanh tịnh vô lậu của Phật, cho nên nói là Bạch tịnh, từ đây chuyển vào trong tâm chúng sinh mà trở thành Nghe xông ướp chủng tử. Sinh ra Vô tướng, là dựa vào chủng tử này sinh ra Thánh trí Vô tướng. Quyết định không hư rỗng, là bởi vì không có nhân khác lạ nào nữa. Trong Nhiếp Luận nói: "Đa văn huân tập từ pháp giới thanh tịnh nhất... mà phát sinh hiện hành vô lậu." Chính là nghĩa này. Trong đó: 1) Do hoằng thệ nguyện lực quá khứ của Phật, khiến cho pháp này tiến vào trong tâm chúng sinh, sinh ra Vô tướng, quyết định không hư rỗng, còn lại cũng như vậy. 2) Nhờ vào Đại Bi của đời trước mà tùy ý duy trì. 3) Hiện tại không rời bỏ chúng sinh. 4) Thuyết pháp phù hợp với căn cơ. 5) Không sai lạc thời cơ. 6) Không khiến cho sinh tâm chán ngán, lại không có gì không đầy đủ. 7) Trí nhận biết về ba đời. Ba câu sau là ba nghiệp thù thắng.

Bốn: Có mười nghĩa về thị hiện Đại Niết-bàn: Duyên hóa độ đã xong, ngừng Dụng trở về Chân, cho nên gọi là thị hiện Đại Bát Niết-bàn. Trong đó: Hai câu đầu là hiển bày về sai lầm của Hữu vi. Hai câu tiếp là hiển bày về đức của Niết-bàn. 5) Khiến cho mong cầu Pháp thân. 6) Vô thường quyết định. 7) Trình bày về yêu thương chắc chắn có chia li, hiển bày về không tự tại. 8) Tổng quát nêu ra ba cõi đều không

vững bền. Hai câu sau cuối là hiển bày về Thể tướng của Niết-bàn, một là Thể, hai là Tướng.

Từ “Phật tử nhất thiết Như Lai...” trở xuống là tổng quát kết luận về nghi thức giáo hóa của chư Phật ba đời như nhau.

Trên đây là một trăm chín mươi câu trình bày về pháp hành trong phần vị cứu cánh thứ sáu, xong.

Trên đây là tổng quát phân rõ về hai ngàn hạnh môn trong sáu phần vị sai biệt. Trình bày về phần lớn thứ năm là phần Phổ Hiền Thuyết giảng, xong.

Phần thứ sáu từ “Phật tử thị vi Bồ-tát thanh tịnh...” trở xuống là trình bày về phần Kết luận khuyến khích tu học, trong đó có hai: Một, Kết luận về nghĩa khuyến khích tu học; Hai, Từ “Phật tử thử kinh xuất sinh...” trở xuống là kết luận về tên gọi khuyến khích tu học.

Trong phần một cũng có hai: Trước là kết luận về nghĩa; sau từ “Nhược hữu chúng sinh...” trở xuống là khuyến khích tin tưởng tu hành.

Trong phần trước: 1) Tổng quát kết luận; 2) Dẫn ra chứng minh.

Trong phần một là kết luận: Chướng không còn gọi là Tịnh, Đức cao vời gọi là Thắng, Dụng rộng rãi gọi là Đại, Lý sâu xa gọi là Diệu. Trong bốn loại này, Tịnh và Thắng là hạnh, Đại và Diệu là pháp.

Trong phần hai từ “Chư Phật sở thuyết...” trở xuống là dẫn ra chứng minh, nghĩa là như trên đã nói đều là pháp mà chư Phật ba đời đã thuyết giảng, khiến cho có Trí... là trình bày về thuyết giảng có lợi ích.

Trong phần sau từ “Phật tử nhược hữu...” trở xuống là khuyến khích tin tưởng tu hành, có ba: 1) Nêu ra lợi ích; 2) Từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về thành tựu; 3) Từ “Phật tử...” trở xuống là kết luận khuyến khích.

Trong phần hai từ “Phật tử thử kinh xuất sinh...” trở xuống là kết luận về tên gọi khuyến khích tu học, cũng có hai: Trước là kết luận về tên gọi; sau từ “Thị cố...” trở xuống là khuyến khích duy trì tên gọi, trong đó có mười: 1) Sinh ra các hạnh; 2) Sinh ra diệu đức; 3) Tiến sâu vào trí; 4) Thâu nhiếp pháp môn; 5) Lìa xa thế gian; 6) Cách xa Nhị thừa; 7) Hiển bày Bất cộng; 8) Soi chiếu tất cả các pháp; 9) Nuôi lớn thiện căn; 10) Hóa độ chúng sinh.

Trong phần trước: Công đức Nghĩa Hoa, là công đức của diệu hạnh, đan xen vào nhau như hoa, mà thành tựu trang nghiêm, tương tự như Thập hạnh của công đức Hoa Tụ trước đây, tên gọi của Hoa Nghiêm dựa vào đây mà thiết lập. Mười loại này đều là nghĩa đã giải

thích, từ nghĩa mà thiết lập tên gọi.

Trong phần sau là khuyến khích duy trì: Trước là tổng quát khuyến khích; sau từ "Nhược Bồ-tát..." trở xuống là nêu ra lợi ích khuyến khích duy trì, có thể biết.

Trên đây là phần kết luận khuyến khích, xong.

Phần thứ bảy từ "Thuyết thử xuất sinh..." trở xuống là trình bày về phần biểu hiện điềm lành chứng minh thành tựu, trong đó có hai: Một: Trình bày về biểu hiện điềm lành thuyết kinh, nghĩa là mặt đất rung động-phát ra ánh sáng; hai-Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là chư Phật chứng minh thành tựu, trong đó có bốn: 1) Tổng quát khen ngợi về khéo léo thuyết giảng; 2) Từ "Phật tử nhữ dĩ..." trở xuống là riêng biệt khen ngợi về đức thuyết giảng, trong này đã từ lâu khéo léo học hỏi, trung gian quyết định chứng thực nhận biết, lúc này gặp căn cơ vui mừng thuyết giảng; 3) Từ "Ngã đẳng..." trở xuống là hiển bày về đã cùng thuyết giảng, trình bày hiện tại thuyết giảng vốn không khác nhau; 4) Từ "Thị cố..." trở xuống là nói về đã hộ trì, vốn làm cho vị lai không gián đoạn.

Trên đây là phần biểu hiện điều lành chứng minh thành tựu, xong.

Phần thứ tám từ "Nhĩ thời Phổ Hiền..." trở xuống là trình bày về phần Kệ tụng, trong đó có 231 tụng phân bốn: a) Có mười sáu tụng hiển bày về đức rộng lớn khó nói được; b) Từ "Trì chúng sinh thiện căn..." trở xuống là 133 tụng rưỡi trình bày tóm lược nêu ra Tướng sai biệt thuộc Đức của hạnh; c) Từ "Thường y Như Lai..." trở xuống là bốn mươi ba tụng chính thức tóm lược tụng về Tướng của hai ngàn hạnh trước đây; d) Từ "Bồ-tát tu chư..." trở xuống là ba mươi tám tụng rưỡi tụng về văn kết luận khuyến khích tu học trước đây.

Ngay trong phần a có mười sáu tụng, đều là hai tụng làm một kết luận, tức là tám sự việc: 1) Ca ngợi về hạnh cúng dường chư Phật-thâu nhiếp chúng sinh; 2) Đối với hai sự việc trên đều là hạnh vô nhiễm; 3) Hạnh phá tan ma-diệt trừ phiền não; 4) Hạnh thị hiện giáo hóa vì chúng sinh; 5) Hạnh cứu giúp chúng sanh-mong cầu Đại quả; 6) Hạnh về sáu Độ-bốn Đẳng; 7) Hạnh về quên mình làm lợi ích cho người; 8) Tổng quát kết luận về thuyết giảng một phần ít trong phạm vi rất nhiều rộng.

Trong phần b từ "Trì chúng sinh thiện căn..." trở xuống là 133 tụng rưỡi tóm lược nêu ra Tướng sai biệt thuộc Đức của hạnh đức, toàn bộ phân làm hai: Một, Có 67 tụng trình bày dựa vào sự việc để biểu hiện về pháp, hiển bày về Tướng thù thắng của hạnh; Hai, Từ "Nhất thân

vô biên tế...” trở xuống là 66 tụng rưỡi trình bày về Dụng rộng lớn của hạnh.

Ngay trong phần một có mười lăm loại Tướng của hạnh:

1) Có tám tụng trình bày về hạnh thuộc cây-chim-thú thuyết pháp.

2) Từ “Sinh tử...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc dẫn dắt mê lầm và đối trị phiền não.

3) Từ “Bồ-tát vi Pháp Vương...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc pháp của Luân Vương.

4) Từ “Thậm thâm trí tuệ hải...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc biển rộng và Tu-di.

5) Từ “Thâm tâm...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc Kim Cang và làn mưa giáo pháp.

6) Từ “Bạch tịnh...” trở xuống có bốn tụng rưỡi trình bày về hạnh thuộc khu thành giáo pháp và chim cánh vàng.

7) Từ “Tịnh giới...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc mặt trời và mặt trăng chiếu rọi đến.

8) Từ “Tự tại...” trở xuống có bốn tụng phân rõ về hạnh thuộc Pháp Vương và Phạm chủ.

9) Từ “Viễn ly...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc lìa xa lỗi lầm và thành tựu đức.

10) Từ “Vô lượng phương tiện...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc bốn ngọc châu quý báu to lớn.

11) Từ “Bồ-tát công đức...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc hoa-hương-cột cao-tán che.

12) Từ “Bồ-tát Vô thượng...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc rồng-voi mong mỏi đèn sáng.

13) Từ “Bồ-tát công đức hà...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thuộc sông-thuyền-rừng-thuốc.

14) Từ “Bồ-tát đẳng Như Lai...” trở xuống có sáu tụng trình bày về hạnh thuộc giống như quả Phật.

15) Từ “Bồ-tát tất thành...” trở xuống có bốn tụng rưỡi trình bày về hạnh thuộc chướng không còn-đức tròn vẹn.

Hạnh thù thắng là tóm lược nêu rõ để kết luận khuyến khích khiến cho lắng nghe. Phần về Tướng thù thắng của hạnh, xong.

Trong phần hai từ “Nhất thân vô biên tế...” trở xuống là 66 tụng rưỡi trình bày về Dụng rộng lớn của hạnh, phân làm mười hạnh:

1) Có sáu tụng trình bày về hạnh thuộc ba nghiệp sâu rộng.

2) Từ “Bồ-tát hiện như thị...” trở xuống có năm tụng rưỡi trình bày về hạnh cúng dường chư Phật tiếp nhận pháp Định-Tuệ.

3) Từ “Thị hiện chủng chủng...” trở xuống có bốn tụng trình bày về hạnh thực hành nghịch-thuận thành tựu đức đầy đủ.

4) Từ “Hoặc hiện Thanh văn...” trở xuống có năm tụng rưỡi trình bày về hạnh tùy theo chủng loại hiện thân khó mà suy nghĩ.

5) Từ “Hoặc tại Thiên cung...” trở xuống có tám tụng rưỡi trình bày về hạnh thuộc tám tướng nghĩ đến kiếp phù hợp với pháp.

6) Từ “Như thị tri chúng sinh...” trở xuống có bảy tụng trình bày về hạnh hiểu rõ căn khí và ham muốn của chúng sinh.

7) Từ “Bồ-tát nhất niệm trung...” trở xuống có bảy tụng rưỡi trình bày về hạnh thuộc thân-tâm nhanh chóng và Dụng rất sâu xa.

8) Từ “Do như nhân mộng...” trở xuống có sáu tụng rưỡi trình bày về hạnh thuộc Trí tuệ rộng lớn sâu xa vô cùng.

9) Từ “Quán sắc như tụ mạt...” trở xuống có mười một tụng trình bày về hạnh thuộc Trí đức trọn vẹn sáng ngời soi chiếu các pháp.

10) Từ “Quảng đại thậm thâm...” trở xuống có năm tụng trình bày kết luận về hạnh thuộc đức thù thắng vô tận.

Dụng của đức là tóm lược nêu rõ để kết luận về những pháp đã thuyết giảng, chỉ bởi vì công thành tựu đức mà thiết lập hạnh bao gồm pháp giới, ý chỉ ấy sâu sắc, có lẽ nào có thể nói được hay sao? Tạm thời nêu ra một mảy trần mà nói, để phỏng theo nghĩa lý sâu xa vậy.

Phần c từ “Thường y Như Lai...” trở xuống là bốn mươi ba tụng chính thức tụng về tướng của hai ngàn pháp hạnh trước đây, trong đó tụng về sáu phần vị trước đây tức là sáu đoạn:

1) Có bốn tụng về hai trăm hạnh môn trong phần vị Thập Tín trước đây.

2) Từ “Nhất thiết diệu công đức...” trở xuống có bốn tụng về hai trăm hạnh môn trong phần vị Thập Trú trước đây.

3) Từ “Trú trì nhất thiết kiếp...” trở xuống có sáu tụng về ba trăm hạnh môn trong phần vị Thập Hạnh trước đây.

4) Từ “Kim cang diệu bảo trú...” trở xuống có sáu tụng về ba trăm hạnh môn trong phần vị Thập Hồi Hướng trước đây.

5) Từ “Thanh tịnh thân thân nghiệp...” trở xuống có mười tụng về năm trăm hạnh môn trong phần vị Thập Địa trước đây.

6) Từ “Quán sát Thiện Thệ trí...” trở xuống có mười ba tụng về năm trăm hạnh môn trong phần vị Cứu Cánh nhân tròn vẹn-quả đầy đủ trước đây.

Phần d từ “Bồ-tát tu chư hạnh...” trở xuống là ba mươi tám tụng rưỡi tụng về văn kết luận khuyến khích tu học trước đây, trong đó phân ba: 1) Có một tụng tổng quát kết luận về những pháp đã thuyết giảng, nghĩa là kết luận về tên gọi hai ngàn hạnh trước đây mà nêu ra phần ít; 2) Từ “Vô lượng kiếp...” trở xuống có ba mươi ba tụng rưỡi riêng biệt kết luận về Dụng của đức; 3) Cuối cùng có bốn tụng kết luận về rộng lớn khuyến khích tu tập.

Ngay trong phần hai là riêng biệt, có hai: Trước là hai mươi mốt tụng rưỡi riêng biệt kết luận về Dụng rộng lớn của đức; sau từ “Tịnh thân...” trở xuống là mười hai tụng riêng biệt kết luận về đức thù thắng của hạnh.

Trong phần trước phân năm: 1) Có năm tụng rưỡi trình bày về tự tại đối với quốc độ; 2) Từ “Vô lượng Kim Cang sơn...” trở xuống có sáu tụng trình bày về ba nghiệp tự tại; 3) Từ “Quá khứ nhất thiết kiếp...” trở xuống có ba tụng trình bày về ba thế gian tự tại; 4) Từ “Thâm tri...” trở xuống có năm tụng trình bày về Thân Trí tự tại; 5) Từ “Thị hiện như thị...” trở xuống có hai tụng kết luận về tự tại vô tận.

Phần sau từ “Tịnh thân...” trở xuống có mười hai tụng riêng biệt kết luận về đức thù thắng của hạnh, trong đó phân ba: 1) Có sáu tụng rưỡi trình bày về binh khí-cung điện bảy báu của Luân Vương; 2) Từ “Đà-la-ni...” trở xuống có ba tụng rưỡi trình bày về rừng cây giếng nước-dạo chơi ngắm nhìn-đồ ăn thức uống-xe cộ đi lại; 3) Từ “Thử đẳng...” trở xuống có hai tụng kết luận về các hạnh trên trải qua nhiều kiếp tu tập mà cảm được.

Trong phần ba là cuối cùng có bốn tụng, hai tụng trước kết luận về đức vô tận, hai tụng sau nêu ra lợi ích khuyến khích tu tập.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 18

Phẩm 34: NHẬP PHÁP GIỚI

Đem phẩm này giải thích, phân ra bốn môn giống như trước:

A. Giải thích tên gọi, có ba: 1) Tên gọi của Phần, nghĩa là mở rộng dựa vào thiện hữu thù thắng, chứng sâu vào pháp giới, cho nên gọi là Y Nhân Nhập Chứng Thành Đức Phần. 2) Tên gọi của Hội, dựa theo nơi chốn gọi là Kỳ Hoàn Trùng Các Hội, nghĩa là biểu thị cho pháp này có ích mọi vật-thâu nhiếp chúng sinh vốn ở nơi vườn Cấp-cô-độc. Lại hiển bày về Bi dựa vào Bổn trí khởi lên trở lại sinh ra tướng vốn ở tại Trùng Các. 3) Tên gọi của Phẩm, Nhập là có thể tiến vào, nghĩa là hiểu rõ ràng mà chứng đắc; Pháp Giới là đã tiến vào. Pháp có ba nghĩa: a) Nghĩa về duy trì tự tánh; b) Nghĩa về quy phạm; c) Nghĩa về phù hợp với ý. Giới cũng có ba nghĩa: a) Nghĩa về nhân, bởi vì dựa vào phát sinh Thánh đạo. Nhiếp Luận nói: "Pháp giới vốn là nhân của tất cả các pháp thanh tịnh." Lại luận Trung Biên nói: "Nhân của Thánh pháp làm nghĩa, cho nên nói là Pháp giới, Thánh pháp dựa vào cảnh này mà phát sinh." Trong này, nghĩa về nhân là nghĩa của Giới. b) Nghĩa về tánh, nghĩa là tánh vốn làm chỗ dựa của các pháp. Kinh này trong văn trước nói: Pháp giới-Pháp tánh, đều cũng như vậy. c) Nghĩa về phạm vi giới hạn, nghĩa là tướng của các duyên khởi không xen tạp. Một nghĩa đầu chỉ là Y chủ thích, một nghĩa sau chỉ là Trì nghiệp thích, nghĩa ở giữa bao gồm hai cách giải thích, tâm và cảnh kết hợp làm tên gọi cho nên nói là Nhập Pháp Giới.

B. Ý đưa ra: Trước trình bày về đưa ra Phần, nghĩa là trước hiển bày về nhờ vào pháp tiến tu, nay phân rõ về dựa vào người nhập chứng, bởi vì nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra. Đưa ra Hội-đưa ra Phẩm, cũng giống như cách nói này.

C. Trình bày về Tông thú, cũng Phần-Hội-Phẩm giống nhau. Đã trình bày về Nhập Pháp Giới, tức là lấy đây làm Tông. Trong đó phân

biệt đưa ra ba môn: Một, Dựa theo nghĩa; Hai, Dựa theo chủng loại; Ba, Dựa theo phần vị.

(Trong này, Năng có nghĩa về chủ động-có thể, Sở có nghĩa về thụ động-đã, tùy theo ngữ cảnh để sử dụng thích hợp).

Trong môn một: Là dựa theo nghĩa: Một, Trình bày về nghĩa đã Nhập Pháp Giới, có năm môn: 1) Pháp giới hữu vi; 2) Pháp giới vô vi; 3) Cũng pháp giới hữu vi-cũng pháp giới vô vi; 4) Không phải pháp giới hữu vi-không phải pháp giới vô vi; 5) Pháp giới vô chướng ngại.

1) Pháp giới hữu vi có hai môn: Một, Bổn Thức có thể duy trì chủng tử của các pháp gọi là pháp giới, như luận nói: Giới là từ vô thỉ đến nay, đây là dựa theo nghĩa về nhân. Hai, Giới hạn sai biệt của các pháp ba đời gọi là pháp giới, phẩm Bất Tư Nghị nói: Tất cả chư Phật nhận biết tất cả pháp giới quá khứ đều không có gì sót lại, nhận biết tất cả pháp giới vị lai đều không có gì sót lại, nhận biết tất cả pháp giới hiện tại đều không có gì sót lại...

2) Pháp giới vô vi cũng có hai môn: Một, Tánh tịnh môn, nghĩa là ở phần vị phàm phu vốn là tánh luôn luôn thanh tịnh, vốn là cùng một vị Chân Không chứ không có gì sai biệt. Hai, Ly cấu môn, nghĩa là bởi vì đối trị mới hiển bày thanh tịnh, tùy theo hành cạn-sâu mà phân ra mười loại.

3) Cũng pháp giới hữu vi-cũng pháp giới vô vi, cũng có hai môn: Một, Tùy tướng môn, nghĩa là Thọ-Tưởng-Hành uẩn và năm loại Sắc cùng với tám Vô vi, mười sáu pháp này chỉ do Ý thức mà nhận biết, trong mười tám Giới gọi là Pháp giới. Hai, Vô ngại môn, nghĩa là Nhất tâm pháp giới hàm chứa đầy đủ hai môn: a) Tâm chân như môn; b) Tâm sinh diệt môn. Tuy hai môn này, mỗi môn đều tổng quát thâu nhiếp tất cả các pháp, nhưng hai phần vị ấy luôn luôn không xen tạp lẫn nhau, giống như sóng thuộc về nước mà không phải là tĩnh, nước thuộc về sóng mà không phải là động, vì vậy phẩm Hồi Hướng nói: Đối với Giới vô vi sinh ra Giới hữu vi mà cũng không hủy hoại tánh của vô vi, đối với Giới hữu vi sinh ra Giới vô vi mà cũng không hủy hoại tánh của hữu vi.

4) Không phải pháp giới hữu vi-không phải pháp giới vô vi, cũng có hai môn: Một, Hình đoạt môn, nghĩa là duyên đều là duyên của lý mà không phải hữu vi, lý đều là lý của duyên mà không phải vô vi, Thể của pháp bình đẳng, so sánh làm mất đi, cả hai đều phai mờ. Kinh Đại Phẩm quyển thứ ba mươi chín nói: “Tu-bồ-đề thưa với Đức Phật rằng: Pháp này bình đẳng, là pháp hữu vi, hay là pháp vô vi? Đức Phật nói:

Không phải pháp hữu vi, không phải pháp vô vi. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì tách rời pháp hữu vi thì pháp vô vi không thể nào có được, tách rời pháp vô vi thì pháp hữu vi không thể nào có được. Này Tu-bồ-đề! Là tánh hữu vi, là tánh vô vi, là hai pháp không hội tụ-không phân tán.” Chính là nói đến nghĩa này. Hai, Vô ký môn, nghĩa là pháp giới này lìa xa tướng-lìa xa tánh cho nên không phải hai loại này, bởi vì lìa xa tướng cho nên không phải hữu vi, bởi vì lìa xa tánh cho nên không phải vô vi. Lại bởi vì là Chân đế cho nên không phải hữu vi, bởi vì là An lập đế cho nên không phải vô vi. Lại không phải do hai loại danh ngôn mà có thể đạt đến, cho nên cả hai đều không phải. Kinh Giải Thâm Mật quyển thứ 1 nói: “Tất cả các pháp, tóm lược có hai loại, đó gọi là hữu vi và vô vi, trong đó hữu vi không phải hữu vi-không phải vô vi, vô vi không phải vô vi-không phải hữu vi, cho đến nói rộng ra.”

5) Pháp giới vô chướng ngại cũng có hai môn: Một, Phổ nhiếp môn, nghĩa là đối với bốn môn trên mà thuận theo một thì thâu nhiếp tất cả các môn còn lại, vì vậy Thiện Tài hoặc là nhìn thấy núi-biển, hoặc là nhìn thấy nhà cửa, đều gọi là Nhập Pháp Giới. Hai, Viên dung môn, nghĩa là dùng Lý mà dung hòa Sự cho nên toàn Sự không có phạm vi giới hạn, nói là mảy trần không phải nhỏ, có thể chứa được mười thế giới, vô lượng thế giới không phải lớn, bí mật đưa vào một mảy trần; dùng Sự mà dung hòa Lý, cho nên toàn Lý không phải không có phạm vi, nghĩa là một-nhiều vô ngại, hoặc là nói một pháp giới, hoặc là nói các pháp giới. Phẩm Tánh Khởi nói: Ví như phạm vi giới hạn của các pháp giới không thể nào đạt được, tất cả không phải tất cả, không phải nhìn thấy-không thể nào chọn lấy. Đây là trình bày về nhiều mà không phải nhiều. Phẩm Xá Na nói: Ở trong Liên Hoa Tạng thế giới hải này, trong mỗi một mảy trần nhìn thấy tất cả pháp giới. Đây là trình bày về một mà không phải một, vì vậy Thiện Tài hoặc là nắm tay trong thời gian ngắn, tức thì trải qua nhiều kiếp; hoặc là đi vào lầu quán, nhìn thấy tất cả ba ngàn thế giới, đều tương tự như vậy.

Trên đây là năm môn-mười nghĩa tổng quát trình bày về đã Nhập Pháp Giới, nên dùng sáu tướng tổng quát-riêng biệt viên dung để dựa theo.

Hai: Phân rõ về có thể Nhập cũng có năm môn: 1) Tịnh tín; 2) Chánh giải; 3) Tu hành; 4) Chứng đắc; 5) Viên mãn. Năm môn này ở trong năm môn đã Nhập Pháp Giới trước đây có hai môn ấy: a) Tùy theo một môn có thể Nhập bao gồm năm môn đã Nhập, tùy theo một môn sở Nhập bao gồm năm môn có thể Nhập. b) Năm môn có thể Nhập

này nếu như theo thứ tự thì đều là một Nhập trong năm môn đã Nhập.

Lại mười môn-hai nghĩa về tâm-cảnh trên đây, viên dung vô ngại toàn bộ làm thành một tập hợp, Pháp giới vô chướng ngại cũng dùng sáu tướng dựa theo thâu nhiếp mà suy nghĩ.

Trong môn hai: Là chủng loại pháp giới sai khác cũng có năm môn, đó là đã Nhập-có thể Nhập-còn-mất và vô ngại.

Một: Trong đã Nhập cũng có năm lớp: 1) Pháp giới thuộc Pháp; 2) Pháp giới thuộc Nhân; 3) Pháp giới thuộc Nhân-Pháp đều dung hòa; 4) Pháp giới thuộc Nhân-Pháp đều phai mờ; 5) Pháp giới vô chướng ngại.

1) Pháp giới thuộc Pháp, có mười: 1) Pháp giới thuộc Sự, nghĩa là mười lớp trú xứ... 2) Pháp giới thuộc Lý, nghĩa là một vị trong suốt... 3) Pháp giới thuộc Cảnh, nghĩa là phạm vi giới hạn đã nhận biết... 4) Pháp giới thuộc Hành, nghĩa là Bi Trí sâu rộng... 5) Pháp giới thuộc Thể, nghĩa là tịch diệt vô sinh... 6) Pháp giới thuộc Dụng, nghĩa là thần thông thù thắng tự tại... 7) Pháp giới thuộc Thuận, nghĩa là Chánh hạnh-sáu Độ... 8) Pháp giới thuộc Vi, nghĩa là năm Nhiệt bức bách ràng buộc... 9) Pháp giới thuộc Giáo, nghĩa là ngôn thuyết đã nghe... 10) Pháp giới thuộc Nghĩa, nghĩa là ý chỉ-nghĩa lý đã giải thích... Mười pháp giới này cùng một duyên khởi dung thông vô ngại, một có đủ tất cả, suy nghĩ có thể thấy.

2) Pháp giới thuộc Nhân, dựa theo văn dưới đây cũng có mười môn, đó là trời-người, nam-nữ, tại gia-xuất gia, ngoại đạo-chư thần, Bồ-tát và Phật, đây đều là tướng phần của duyên khởi, xen lẫn nhau mà không tạp. Thiện Tài nhìn thấy rồi, liền Nhập Pháp Giới, cho nên gọi Pháp giới thuộc Nhân.

3) Pháp giới thuộc Nhân-Pháp đều dung hòa, nghĩa là mười Nhân(con người)-mười Pháp trước đây cùng một duyên khởi, tùy theo tướng phần của nghĩa, dung hòa thâu nhiếp không hai, suy nghĩ có thể thấy.

4) Pháp giới thuộc Nhân-Pháp đều phai mờ, nghĩa là quả hải bình đẳng, lìa xa ngôn từ số lượng, tánh-tướng của duyên khởi đều không thể nào nói được.

5) Pháp giới vô chướng ngại, nghĩa là kết hợp với bốn câu trước, đối với Nhân-Pháp trước đó, một-khác không có gì chướng ngại, còn-mất không ngăn ngại, tự tại viên dung như lý suy nghĩ.

Hai: Trình bày về có thể Nhập cũng có năm lớp: 1) Thân; 2) Trí; 3) Câu; 4) Mẫn; 5) Viên. Nghĩa là đi vào lầu quán mà trở lại hợp là Thân chứng, soi xét Lý-Sự vô biên là Trí chứng, giống như Phổ Hiền

mà rộng khắp tất cả là cùng chứng, Thân-Trí ngay trong nhau mà cả hai mất đi là cùng phai mờ, một-khác-còn-mất vô ngại tự tại là viên dung. Lại phẩm Phát Tâm nói: Pháp tánh chân thật rất sâu xa, diệu trí tùy thuận mà tiến vào, trong vô lượng vô biên cõi Phật, một niệm đều rộng khắp tất cả. Đối chiếu nói rằng hai câu trước là Trí tiến vào pháp giới, hai câu sau là Thân tiến vào pháp giới, bơi vì Thân-Trí vô ngại, cho nên Trí tiến vào lý, Thân khắp nơi quốc độ. Còn lại dựa theo có thể biết. 3) Có thể Nhập và đã Nhập tự nhiên dung hòa không hai, phạm vi giới hạn không phân biệt, dựa vào nghĩa tách ra khác nhau, lý vẫn không xen tạp. Năm loại có thể Nhập và đã Nhập này như thứ tự chuyển đổi thông suốt, như lý suy nghĩ thâu nhiếp. 4) Có thể Nhập và đã Nhập viên dung, so sánh làm mất đi cùng phai mờ. 5) Một và khác, còn và mất, vô ngại đầy đủ.

Trên đây là dựa theo chủng loại phân rõ, xong.

Trong môn ba: Là dựa theo phần vị trình bày về Nhập Pháp Giới. Dựa theo trong văn sau: Một, Đã Nhập Pháp Giới thì phần vị lớn có hai, đó là nhân và quả. Đối với Nhân-Pháp trước đây thì tất cả đều là do quả Phật đã thu nhận, tức là do Tam-muội Sư Tử Phấn Tấn của Như Lai mà hiện bày pháp giới tự tại. Lại đối với Nhân-Pháp trước đây thì tất cả đều là do phần vị nhân đã thu nhận, tức là do Văn Thù-Phổ Hiền mà hiện bày pháp môn về pháp giới. Trong phần vị của nhân này, dựa theo phân biệt có năm, tức là pháp giới của năm phần vị như Tín... Dựa theo thâu nhiếp có thể biết. Hai, Trình bày về có thể Nhập, dựa theo văn cũng có hai. Đối với phần vị quả trước đây, trình bày về các Bồ-tát nhanh chóng tiến vào pháp giới. Đối với phần vị nhân trước đây, thì dựa vào hiển bày về Thiện Tài từng bước tiến vào. Nhân quả đã vô ngại, thì từng bước và nhanh chóng cũng là viên dung, chỉ dùng Giáo phân tán để giải thích thành tựu dựa vào phần vị sai khác ấy mà thôi.

D. Giải thích văn: Trong một phẩm này phần lớn có hai: Thứ nhất: Trình bày về đầu Hội; Thứ hai: Từ "Nhĩ thời Văn Thù tùng Thiện Trú lâu các xuất dĩ..." trở xuống là trình bày về cuối Hội. Cũng là trước trình bày về pháp giới thuộc quả, sau trình bày về pháp giới thuộc nhân. Lại trước trình bày về nhanh chóng tiến vào pháp giới, sau trình bày về từng bước tiến vào pháp giới. Lại trước là tổng quát, sau là riêng biệt. Tức là đầu và cuối viên dung vô ngại.

Ngay trong phần thứ nhất là đầu Hội, phần dài có mười: Một, Phần Tựa; Hai: Phần Thưa thỉnh; Ba, Phần Tam-muội; Bốn, Phần Hiện bày Tịnh độ; Năm, Phần Quy tụ chúng mới; Sáu, Phần Nêu ra yếu kém

hiển bày thù thắng; Bảy, Phần Kệ tụng ca ngợi về đức; Tám, Phần Phổ Hiền khai phát; Chín, Phần Hào quang nêu rõ lợi ích; Mười, Phần Văn Thù nói rõ về đức.

Ngay trong phần thứ nhất là phần Tựa, có ba: 1) Lúc bấy giờ Đức Phật ở tại... là trình bày về Trí chánh giác thế gian viên mãn; 2) Thuộc thành Xá-vệ... là Khí thế gian viên mãn; 3) Cùng với năm trăm... là Chúng sinh thế gian viên mãn.

Văn phần một là Trí chánh giác thế gian viên mãn, có thể biết.

Trong phần hai là Khí thế gian viên mãn, có ba: Một là khu thành, hai là khu vườn, ba là lầu các. Tên gọi của khu thành nói đầy đủ gọi là Thất-la-phiệt-tất-đế, gọi tắt sai nhầm là Xá-vệ, Trung Hoa phiên dịch là khu thành Văn Giả, nghĩa là xưa có Tiên nhân Cổ Lão trú ở nơi này, lại có vị Tiên trẻ tên là Văn Giả, từ vị Tiên già mà nghe nhận về pháp quan trọng. Sau khi vị Tiên già mất, vị Tiên trẻ ở nơi này kiến lập thành quách, nhân đó lấy làm tên gọi. Khu vườn ở phía Nam của khu thành khoảng 3-4 dặm, Kỳ là tên gọi của Thái tử, nói đầy đủ là Thệ-đa, Trung Hoa nói là Chiến Thắng; lại không có cha mẹ nói là Cô, không có con cái nói là Độc, Trưởng giả Tu-đạt bố thí cung cấp tiền của gọi là Cấp-cô-độc. Nhưng Trưởng giả lát vàng để mua đất, Thái tử cúng dường cây cối, cùng nhau làm thành khu vườn, hai vị cùng nhau thiết lập Già-lam cho nên dùng tên gọi của cả hai vị. Trong khu vườn có riêng lầu các là nơi thuyết giảng giáo pháp, gọi là Giảng đường, Thể đều rộng khắp nói là Đại, Đức đều đầy đủ nói là Nghiêm, Dụng dựa vào Thể khởi lên cho nên nói là Trùng Các.

Trong phần ba là Chúng sinh thế gian viên mãn, cũng có ba: Một là Bồ-tát, hai là Thanh văn, ba là các Thiên Vương.

Trong chúng Bồ-tát cũng có ba: 1) Đưa ra số lượng; 2) Nêu ra tên gọi; 3) Ca ngợi về đức.

Trong tên gọi: Trước là nêu ra hai vị Thượng thủ, bởi vì hai vị ấy là Trợ hóa quan trọng nhất. Giải thích có ba nghĩa: a) Phổ Hiền là Pháp giới môn, là đã tiến vào; Văn Thù là Bát-nhã môn, là có thể tiến vào, vốn là biểu thị cho tiến vào pháp giới. b) Phổ Hiền là Tam-muội tự tại, Văn Thù là Bát-nhã tự tại. c) Phổ Hiền là trình bày về nghĩa rộng lớn, Văn Thù là trình bày về nghĩa rất sâu, sâu-rộng là một cặp cho nên nêu ra làm Thượng thủ.

Tiếp là nêu ra tên gọi, trong đó có một trăm bốn mươi vị lớn, mỗi một phần vị đều có mười vị, có mười bốn phần vị:

1) Mười vị cùng tên là Tràng, vốn là hiển bày về hạnh đức cao

vượt ra ngoài.

2) Mười vị cùng tên là Đoan Nghiêm, vốn là biểu thị cho phước trí trang nghiêm; trong mười thiếu một là bởi vì số giảm.

3) Mười vị cùng tên là Tạng, vốn là hiển bày về hàm chứa thâu nhiếp đầy đủ các đức.

4) Mười vị cùng tên là Nhãn, vốn là soi chiếu rõ ràng pháp giới; trong mười thừa hai là bởi vì số tăng.

5) Mười vị cùng tên là Thiên Quan, vốn là biểu thị cho đức thanh tịnh đứng đầu ở trên đỉnh cao của tâm.

6) Mười vị cùng tên là Châu La, Trung Hoa nói là Đảnh Kế, vốn là biểu thị cho đức sâu nặng tôn quý cao vời.

7) Mười vị cùng tên là Quang, vốn là đầy đủ ánh sáng của Thân-Trí soi chiếu bên trong lẫn bên ngoài.

8) Mười vị cùng tên là Tràng, Tràng có hai nghĩa: Trước là trình bày về nghĩa một mình vượt ra ngoài, nay phân rõ về nghĩa hàng phục.

9) Mười vị cùng tên là Âm, vốn là trình bày về âm thanh tuyệt vời làm vui lòng căn cơ.

10) Mười vị cùng tên là Thượng, vốn là đức vượt quá biểu hiện của chúng.

11) Mười vị cùng tên là Diệu Đức Cát Tường, vốn là hiển bày về thù thắng.

12) Mười vị cùng tên là Vương, vốn là tự tại đối với pháp; trong mười thừa một cũng là bởi vì số tăng.

13) Mười vị lại cùng tên là Âm, Âm có hai nghĩa: Trước là trình bày về Thể của âm thanh tuyệt vời, nay hiển bày về khéo léo giải thích Diệu pháp; trong mười thừa một cũng là bởi vì số tăng, có thể biết.

14) Mười vị cùng tên là Giác, vốn là soi rõ lý-xem xét căn cơ; trong mười thiếu hai cũng là bởi vì số giảm, có thể biết. Như vậy... là kết luận.

Ngay trong phần ba là ca ngợi về đức gồm mười câu, có hai nghĩa: Một, Mười câu này là đức bao gồm tất cả các Bồ-tát trên, mỗi một vị đều có đủ; Hai, Riêng biệt ca ngợi về đức của mười lăm phần vị trước đây. Đó là:

1) Ca ngợi về đức của hai vị Thượng thủ trước đây, bởi vì tất cả Hạnh-tất cả Cảnh đều bao gồm tất cả, hai vị ấy cùng thành tựu về đức này.

2) Trì vô lượng..., là ca ngợi Bồ-tát ở hai phần vị mười Tràng-mười Nghiêm trước đây, nghĩa là thân như cột cao một mình vượt ra ngoài,

đầy đủ đức đoan nghiêm, cho nên có thể đến khắp nơi.

3) Đầy đủ vô ngại..., là ca ngợi Bồ-tát ở hai phần vị mười Tạng-mười Nhãn, nghĩa là đầy đủ Tạng vô ngại, Nhãn thanh tịnh cho nên thấy Phật.

4) Đến vô lượng..., là ca ngợi Bồ-tát ở hai phần vị mười Thiên Quan-mười Châu La, nghĩa là Thiên Quan đội trên đỉnh tóc để tự trang nghiêm thân, giống như hình dáng Phạm Vương, đến nơi thành đạo của chư Phật, ngắm Phật không ngừng, mà thỉnh cầu thuyết pháp.

5) Vô lượng ánh sáng của Trí... là ca ngợi Bồ-tát ở hai phần vị mười Quang-mười Tràng, nghĩa là ánh sáng của Trí soi chiếu khắp nơi, vốn là pháp rất sâu xa, lại vốn là điều phục ngu si tối tăm.

6) Đối với vô lượng..., là ca ngợi Bồ-tát ở phần vị mười Âm, nghĩa là âm thanh trong trẻo tuyệt vời mà biện thuyết vô tận.

7) Cứu cánh... là ca ngợi Bồ-tát ở hai phần vị mười Thượng-mười Diệu Đức, nghĩa là Thượng trí giống như hư không, Diệu đức tận cùng cảnh thanh tịnh.

8) Không có gì dựa vào..., là ca ngợi Bồ-tát ở phần vị mười Vương, nghĩa là không dựa vào nơi nào mà hiện bày Sắc tự tại, là Vương cho nên cũng hiện bày thân Vương.

9) Trừ diệt..., là ca ngợi Bồ-tát ở phần vị mười Âm sau, nghĩa là bên trong lìa xa Trí chướng, khéo léo thuyết giảng mà phân biệt về thế giới của chúng sinh.

10) Trí như hư không..., là ca ngợi Bồ-tát ở phần vị mười Giác, nghĩa là phát ra ánh sáng A-hàm mà khéo léo soi chiếu giác ngộ.

Lại giải thích: Mười câu này thâu nhiếp làm năm cặp: Hai câu đầu làm một cặp, đầu là hạnh đức đầy đủ bên trong, sau là nhiều thân khắp nơi bên ngoài. Hai câu tiếp làm một cặp, đầu là Nhãn thanh tịnh ngắm nhìn Phật, sau là ngắm nhìn không thỏa mãn. Hai câu tiếp làm một cặp, đầu là Trí bên trong soi chiếu pháp, sau là biện thuyết vô tận. Hai câu tiếp làm một cặp, đầu là Trí bên trong giống như hư không, sau là hiện bày thân ứng với tất cả. Hai câu tiếp làm một cặp, đầu là bên trong lìa xa Trí chướng, sau là bên ngoài diễn bày ánh sáng Tuệ.

Lại giải thích: Trong mười câu này, câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt, bởi vì tất cả đều hiển bày về hạnh Phổ Hiền: 1) Thân đến nơi tất cả chư Phật; 2) Khắp nơi được gặp tất cả chư Phật; 3) Được gặp tất cả không ngừng; 4) Trí soi chiếu tất cả Lý; 5) Biện giải tất cả nhiều kiếp; 6) Lý trí tất cả thanh tịnh; 7) Lượng trí hiện bày tất cả thân; 8) Đoạn trừ tất cả chướng; 9) Ánh sáng soi chiếu tất cả. Đều dựa

theo giải thích, có thể biết.

Trong chúng Thanh văn cũng có hai: 1) Đưa ra số lượng; 2) Ca ngợi về đức.

Phần một là đưa ra số lượng: Nói là Thanh văn, trong luận Phật Địa nói: "Nghe ngôn âm của Phật mà tiến vào Thánh đạo, cho nên nói là Thanh văn."

Lại trong Du Già quyển thứ 82 nói: "Lắng nghe ngôn âm Chánh pháp từ người khác, lại có thể khiến cho người khác được nghe âm thanh của Chánh pháp, cho nên nói là Thanh văn. Đại vốn là quả thứ tư, lại vốn là chủng tánh Bất động, vốn là tôn quý lớn nhất trong các Thanh văn, như Thu Tử... Lại những vị này đều là Thanh văn hồi hướng thuộc Đại thừa, cho nên nói là Đại."

Trong luận Phật Địa nói: "Nghĩa như thật thì đều là Thanh văn thuộc chủng tánh Bất định, đạt được Tiểu quả rồi, hướng về Đại Bồ-đề cho nên gọi là Đại." Giải thích rằng: Bởi vì họ chưa tiến vào pháp Phổ Hiền thuộc Nhất thừa Viên giáo, cho nên văn sau nói là như đui như điếc. Như phẩm Tánh Khởi trước đây nói: Thanh văn-Duyên giác không nghe kinh này. Lại nói: Nếu Bồ-tát trải qua ức Na-do-tha kiếp, thực hành sáu Ba-la-mật, gieo trồng thiện căn của Đạo phẩm, mà không nghe kinh này, tuy nghe nhưng không tin, thì như vậy hãy còn là giả danh Bồ-tát. Chính là nói đến nghĩa này.

Lại giải thích: Những vị này đều là Đại Bồ-tát thị hiện làm Thanh văn, nói như trong phần Bất Tư Nghị Cảnh Giới của Hoa Nghiêm thuộc bản dịch mới: "Bởi vì hiển bày về pháp này sâu xa thù thắng, cho nên thị hiện như đui như điếc."

Trong phần hai là ca ngợi về đức, có mười câu phân bốn: Một, Đầu là bốn câu về chứng Niết-bàn rời bỏ sinh tử: Giác ngộ Chân đế là Kiến đạo, chứng được Thật tế là Tu đạo, tiến sâu vào tánh là đạo thuộc Vô học, dựa vào đây chứng lý đầy đủ, rời bỏ Phần đoạn, cho nên nói là lìa xa biển sinh tử. Lại bởi vì sợ hãi sinh tử, cho nên nói là lìa xa. Lại bởi vì không có Tuệ phương tiện, cho nên chứng Thật tế. Bởi vì không có Đại Bi, cho nên rời bỏ sinh tử. Hai, Tiếp là hai câu về trú vào Không mà đoạn trừ Kiết: Câu đầu là trú vào Không, nghĩa là lý của Nhân Không này cũng là một trong hai Không của Như Lai, cho nên nói là cảnh của Như Lai, chỉ phù hợp với phần này, cho nên nói là an trú. Câu sau là bởi vì trú vào Nhân Không mà đoạn trừ lìa xa bốn trụ Hoặc, nghĩa là chín Kiết-mười Sử tương ưng với Triền-Phược. Ba, Tiếp là hai câu về lực thần thông tự tại, nghĩa là đối với thế gian không có cấu nhiễm, cho nên

nói là không đắm theo tất cả; thần thông qua lại khắp nơi, cho nên nói là đi lại giữa hư không. Bốn, Tiếp là hai câu về nghi ngờ không còn-tin tưởng chắc thật, nghĩa là thành tựu niềm tin bất hoại. Lại giải thích: Đây đều là tin vào pháp thuộc quả tự tại rất sâu xa của Phật, biết rõ ràng là Đại Bồ-tát.

Trong chúng chư Thiên cũng có hai: 1) Đưa ra số lượng; 2) Ca ngợi về đức.

Trong phần ca ngợi về đức có mười câu, thâu nhiếp làm thành năm cặp: Hai câu đầu làm một cặp, ca ngợi về đức của nhân đời trước, nghĩa là đã cúng dường Phật quá khứ, từ lâu làm lợi ích cho chúng sinh; từ đây về sau đều ca ngợi đức của hiện hành. Hai câu tiếp làm một cặp, ca ngợi về đức của hạnh Từ tiến vào Trí, nghĩa là niệm Từ không gián đoạn, cứu giúp chúng sinh tiến vào Trí. Hai câu tiếp làm một cặp, ca ngợi về đức ở trong cấu nhiễm mà hiển bày thanh tịnh, nghĩa là không rời bỏ chúng sinh cấu nhiễm, mà đưa ra pháp thanh tịnh chân thật của Phật. Hai câu tiếp làm một cặp, ca ngợi về đức bảo vệ duy trì, nghĩa là bảo vệ đối với pháp thuộc quả khiến cho Chánh giáo lưu truyền khắp nơi, duy trì đối với pháp thuộc nhân mà chứng tánh quyết định; lại bên ngoài có thể bảo vệ cho người duy trì giáo pháp, bên trong tự mình thọ trì pháp thuộc tánh chân thật của Phật. Hai câu sau làm một cặp, ca ngợi về đức của gia nghiệp, nghĩa là sinh vào nhà của Phật, làm sự nghiệp mong cầu quả Phật, nhân của Nhất-thiết-trí gọi là Trí môn, bởi vì có thể nối thông đến trí của Phật, cho nên nói là Môn.

Trên đây là phần Tựa, xong.

Trong phần thứ hai là phần Thưa thỉnh, có ba: 1) Chúng nghĩ đến thưa thỉnh; 2) Do nghĩ đến mà thưa thỉnh; 3) Nghĩ đến thưa thỉnh ngay lúc đó.

Hỏi: Dựa theo văn sau thì Thanh văn đều như đui như điếc, vì sao trong này lại cùng nghi ngờ nghĩ đến? Đáp: Pháp sư Ý Giải thích rằng: “Ở nơi lý không ngăn cách, cho nên có thể cùng nghi ngờ; Đại tâm chưa nhiều cho nên không thuận theo thứ tự ấy.”

Lại giải thích: Biểu thị cùng ở tại Kỳ Hoàn cho nên cùng nghĩ đến thưa thỉnh, Phổ Nhãn chưa mở ra cho nên như mù...

Lại giải thích: Thật sự là Bồ-tát, vì vậy cùng nghĩ đến dấu tích; hiện thân Thanh văn, vì vậy như mù...

Trong phần hai do nghĩ đến mà thưa thỉnh, toàn bộ có sáu mươi câu, Cổ đức Giải thích rằng: “Ba mươi câu đầu trình bày về Phật tự mình tiến vào pháp giới, ba mươi câu sau trình bày về Phật khiến cho

người khác tiến vào pháp giới.”

Nay giải thích trong sáu mươi câu: Mười câu đầu là nghĩ đến thưa thỉnh về pháp thuộc quả, vì sao có thể biết pháp đã thưa thỉnh là quả? Đó là mười câu tiếp theo trình bày về phần vị dưới không có thể suy lường. Phần vị dưới đã không có thể biết, vì sao nay muốn thưa thỉnh? Đó là mười câu tiếp theo trình bày về có đủ lực nhân duyên, có lẽ cũng có thể biết. Tuy có đủ lực có thể biết, nhưng chưa biết chúng này có lực để biết hay không? Đó là mười câu tiếp theo hiển bày về căn khí của chúng này có đủ lực. Tuy căn khí của chúng này có đủ lực, nhưng nếu không có lực của Phật thì cũng không có thể biết? Đó là mười câu tiếp theo trình bày về Phật có đủ nhân làm lợi ích người khác. Tuy đầy đủ nhân làm lợi ích cho người khác, nhưng nếu không có Dụng của quả hiện khởi làm lợi ích cho người khác, thì cũng không có cách nào khiến cho biết được? Đó là mười câu tiếp theo phân rõ về Dụng của quả thâu nhiếp chúng sinh. Đã có đủ duyên này, cho nên kết thúc thưa thỉnh nói rằng: Chỉ mong hiện rõ...

Lại giải thích: Trong này, ba mươi câu đầu là nghĩ đến pháp thưa thỉnh, ba mươi câu sau là nghĩ đến đức thưa thỉnh.

Trong ba mươi câu đầu: Mười câu đầu là chính thức nghĩ đến pháp của quả đã thưa thỉnh, mười câu tiếp là trình bày về sâu xa khó suy lường, mười câu sau là trình bày về duyên hội tụ có thể nhận biết.

Trong mười câu đầu: 1) Hỏi về Bi Trí vô ngại, hạnh không có công dụng, nói như phẩm Tánh Khởi. 2) Hỏi về trí của Phật đã nhận biết Chân-Tục vô ngại, cũng nói như trong phần Tánh Khởi thuộc Cảnh Giới. 3) Phật Địa tổng trì vô biên Niệm Tuệ, lại phân rõ như ở phần Trì Phật trong mười vị Phật, lại như phẩm Bất Tư Nghị nói về Thập Trì... 4) Mười Lực như Thị xứ-phi xứ..., lại mười loại Đại lực như Na-la-diên Tràng..., cũng như phẩm ấy. 5) Bốn Vô úy-mười Vô úy. 6) Các Tam-muội hải bất khả xưng lượng như Sư Tử Phấn Tấn... 7) Lý và công đức cùng với các quốc độ, đều là do Thân Trí của Như Lai mà an trú, cũng nói như phẩm Bất Tư Nghị. 8) Công đức thù thắng, trong câu hỏi ở hai Hội đầu gọi là pháp thù thắng của Phật, đó là dựa vào tổng quát để phân rõ, trong này riêng biệt dựa theo phước đức để hiển bày về thù thắng. 9) Tướng viên mãn của ba thân-mười thân. 10) Bốn Trí-mười Trí thuộc Lý-Lượng dung hòa soi chiếu.

Lại có bản kinh, trong phần này còn có một câu, gọi là pháp của Như Lai, hoặc là đưa ra còn lại, hoặc là kết luận về các câu trước.

Lại mười câu hỏi này cùng với đức thuộc quả đã hỏi ở Hội thứ

nhất trước đây phần nhiều là giống nhau, bởi vì môn thâu nhiếp ở Hội ấy là Dụng thích hợp ở Hội này.

Lại trong mười câu, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Một câu đầu là đức của Trí, ba câu tiếp là đức thuộc Dụng của Trí, một câu tiếp là đức của Đại Định, một câu tiếp là chỗ dựa của đức, một câu tiếp là đức của phước thù thắng, hai câu sau cuối là đức của Thân-Trí, có thể biết.

Trong mười câu tiếp là không phải phần vị dưới mà suy lường được, nghĩa là ở trong pháp của Như Lai thuộc mười loại trước đây: Cao cho nên không có thể nhân biết, Rộng cho nên không có thể tính toán, Sâu cho nên không có thể đạt đến, Nhiều cho nên không có thể tiếp nhận, bốn loại này không phải cảnh giới của Văn tuệ. Huyền cho nên không có thể suy nghĩ, Diệu cho nên không có thể quán sát, hai loại này lìa xa cảnh của Tư-Tu. Xứng với pháp giới cho nên không có thể phân biệt, một tức là tất cả cho nên không có thể nghe, Trí thuộc nhân phát khởi không chứng cho nên không có thể nói ra rõ ràng, vượt lên trên ngôn ngữ bàn luận cho nên không có thể giải thích trình bày.

Lại sáu câu trước là lìa xa ba Tuệ, bốn câu sau là vượt lên trên bốn Biện, nghĩa là Pháp biện không có thể phân biệt, Nghĩa biện không có thể tách biệt, Từ biện không có thể nói ra, Lạc thuyết không có thể thuyết giảng.

Lại giải thích: Mười câu này phối hợp với mười loại trước, theo thứ tự hiển bày rõ ràng về nghĩa rất sâu xa, có thể dựa theo nhận biết.

Lại giải thích: Đối với một nghĩa trước thì có mười loại này, đối với một môn này cũng có mười nghĩa trước, dựa theo trở thành trăm môn..., có thể biết.

Trong mười câu sau là duyên hội tụ có thể nhận biết: Bốn câu đầu là Phật lực làm duyên, sáu câu sau là Căn lực làm nhân, mới có thể nhận biết được.

Trong bốn câu đầu: 1) Phật trì lực, là lực gia trì của Phật, như gia trì Bồ-tát Thanh Liên Hoa, khiến cho nhận biết về công đức của Phật mà thuyết giảng như phẩm Bất Tư Nghị... 2) Tự tại lực, là lực xoay chuyển vô ngại, như Văn Thù chuyển sang Thu Tử khiến cho nhận biết mà thuyết giảng về lý sâu xa... 3) Uy thần lực, là bí mật dùng uy lực gia hộ khiến cho nhận biết về đức của Phật, như khiến cho Ca-diếp nhận biết tâm của Như Lai... 4) Bổn nguyện lực, là lực Thệ nguyện vốn có xưa kia của Phật, vì vậy khiến cho người khác nhận biết về đức sâu xa của Phật.

Trong sáu câu sau: 1) Lực của thời kiếp trước trải qua nhiều đời gieo trồng thiện căn; 2) Lực của nhiều đời gần gũi với thiện hữu Nhất thừa; 3) Lực của Tín tâm thanh tịnh vô cùng sâu xa ở hiện tại; 4) Lực của mong muốn nguyện cầu đối với pháp thù thắng trên đây; 5) Lực của pháp chân thật không xen tạp Vô minh mà phát tâm Đại Bồ-đề; 6) Lực của tâm sâu xa chuyên cầu Nhất-thiết-chủng-trí mà không xen tạp với tâm Nhị thừa.

Ở trong mười lực này, tùy theo một loại lực có thể phân biệt thích hợp mà nhận biết, hoặc là hai-hoặc là ba cho đến mười loại để hiển bày về vô tận.

Trong ba mươi câu sau là nghĩ đến đức thưa thỉnh: Mười câu đầu là ca ngợi về đức của căn cơ có thể tiếp nhận, hai mươi câu sau là ca ngợi về đức chủ động thuyết giảng của Phật.

Trong mười câu đầu: Suy nghĩ là ý, nhiều cho nên nói là Chủng chủng. Từ suy nghĩ khởi lên mong muốn, mong muốn tăng thêm gọi là Giải, tức là hiểu biết thù thắng mà duy trì phù hợp. Dựa vào hiểu biết phát khởi ngôn từ, ngữ âm địa phương cũng khác, trú trong hành vị hơn-kém không giống nhau, cho nên nói là Địa. Căn khí tiếp nhận giáo pháp nhanh-chậm-mới phát sinh và chín muồi có ba phẩm không giống nhau, cho nên nói là Căn. Dựa vào căn tác nghiệp thành tựu tu không giống nhau, cho nên nói là Phương tiện tác nghiệp. Tướng của cảnh đã duyên vào không phải như nhau, cho nên nói là Cảnh. Đều dựa vào quả Phật làm duyên sai biệt, mà có thể tiến vào pháp, hoặc là dựa vào ánh sáng của Phật, hoặc là nhờ vào thuyết pháp..., thích nghe về pháp đã thuyết giảng ở mức độ cạn-sâu-mở rộng và tóm lược, mỗi loại nhiều ít không giống nhau, cho nên nói là Pháp mà mình thích nghe.

Trong hai mươi câu sau là ca ngợi về đức chủ động thuyết giảng của Phật: Mười câu trước là nghĩ đến Phật thuyết giảng về nhân viên mãn, mười câu sau là nghĩ đến Phật thuyết giảng về quả đầy đủ đức.

Trong mười câu trước: 1) Trình bày về Nguyện lúc mới phát tâm Bồ-đề xưa kia. 2) Dựa vào Nguyện khởi Hạnh, cho nên nói là Ba-la-mật thanh tịnh. 3) Hạnh thành tựu tiến vào phần vị, cho nên nói là các Địa. 4) Dựa vào phần vị thành tựu Hạnh, cho nên nói là Hạnh đầy đủ. 5) Nói tổng quát về các Hạnh đều có đủ hai trang nghiêm, cho nên nói là Bồ-tát trang nghiêm. 6) Riêng biệt phân rõ về một Hạnh khéo léo thâu nhiếp tất cả các Hạnh, trang nghiêm lẫn nhau, cho nên nói là Phương tiện trang nghiêm. 7) Riêng biệt hiển bày về hạnh Tự lợi thâu nhiếp giống như trước, gọi là Đạo trang nghiêm, Đạo vốn là nghĩa về

nhân nối thông đến quả. 8) Riêng biệt trình bày về hạnh Lợi tha khéo léo nhiều cách, cho nên nói là phát xuất vô lượng phương tiện, nghĩa về trang nghiêm giống như trước. 9) Tự lợi và Lợi tha vô ngại cùng dung hòa hoàn toàn, đều thâu nhiếp tất cả thành tựu hạnh Phổ Hiền, cho nên nói là Tự tại trang nghiêm. 10) Nhiều kiếp thọ thân, luôn luôn tu hạnh thù thắng, cho nên nói là Bổn sinh hải, vốn là hiển bày về Bổn sinh nhiều thân như biển, nhiều thân tu hành cho nên hạnh cũng rộng nhiều.

Trong mười câu sau là trình bày nghĩ đến Phật thuyết giảng về quả đầy đủ đức: 1) Trước đã là nhân viên mãn, có đạt được điều gì, đó là Bồ-đề tự tại. 2) Đã đạt được Bồ-đề, có tác dụng thế nào, đó là tự tại chuyển Pháp luân. 3) Chuyển ở những nơi nào, đó là các quốc độ thanh tịnh. 4) Chuyển có lợi ích gì, đó là trang nghiêm thế giới chúng sinh. 5) Chuyển pháp gì, đó là pháp của Pháp Vương. 6) Dùng Trí nào để chuyển, đó là Trí sáng ngời của Đạo. 7) Trí Phật soi chiếu pháp thì căn cơ do đâu mà ngộ, đó là tự tại cho nên có thể tiến vào nơi của chúng sinh. 8) Tiến vào đến nơi của căn cơ để làm những lợi ích gì, đó là vốn làm ruộng phước. 9) Vì sao thành tựu phước, đó là thuyết giảng thành tựu về công đức Đạt-sấn. Đạt-sấn, Tôn giả Bà-tu-mật nói là Đàn-sấn, Trung Hoa nói là Tài thí. Trong luật nói là pháp đáp lại bố thí gọi là Đạt-sấn, dẫn dắt Lợi tha cũng gọi là Đạt-sấn. Trong Tây Vực Ký nói: "Chính xác nói là Đạt-sấn-noa, hoặc nói là Đà-khí-ni, Trung Hoa nói là Hữu thủ(tay phải). Bởi vì dùng tay phải tiếp nhận vật bố thí của người khác, vì vậy mà sinh phước, cho nên từ đó thiết lập tên gọi." Nay trình bày về Phật bố thí công đức cho chúng sinh, cho nên nói là công đức Đạt-sấn. 10) Dùng cách nào để thâu nhiếp chúng sinh, đó là ba Luân: Thần thông luân thuộc về thân nghiệp, phá tan nghi ngờ thành tựu niềm tin; Chánh giáo luân thuộc về ngữ nghiệp, phá tan mê hoặc thành tựu hiểu biết; Ức niệm luân thuộc về ý nghiệp, phá tan kiết sử thành tựu công hạnh.

Sau là kết thúc thưa thỉnh, có thể biết. Phần Thưa thỉnh, xong.

Trong phần thứ ba là phần Tam-muội: Vì sao tiến vào Tam-muội, bởi vì trước đây hỏi mong hiện bày đầy đủ, nay nhập Định để hiện bày về pháp ấy. Vì sao các Hội trước đây quy tụ chúng rồi sau mới nhập Định, mà Hội này lại trước là nhập Định? Giải thích: Trước đây trình bày từ Tướng tiến vào Thật, nay phân rõ dựa vào Thể phát khởi Dụng. Lại trước đây là nhân của người nhập Định, nay là quả vị tự tại cho nên không giống nhau. Vì sao Hội này Phật tự mình nhập Định? Bởi vì biểu

thị cho pháp giới giải thoát tự tại, chỉ có Phật mới tận cùng nguồn gốc.

Trong văn có bốn: 1) Duyên nhập Định; 2) Nhân nhập Định; 3) Chính thức nhập Định; 4) Ý về nhập Định.

Trong phần một: Nhận biết tâm niệm, là dùng Tha tâm trí tiếp nhận ý niệm nghi ngờ trước đây, tức là duyên của nhập Định.

Trong phần hai: Dùng bốn loại Đại Bi để trình bày về nhân của nhập Định, nghĩa là nhập Định làm lợi ích cho chúng sinh, cần phải lấy Đại Bi làm căn bản, cho nên lấy đó làm nhân. Một, Thân, là thân làm lợi ích cho chúng sinh, tích lũy Bi mà thiết lập, tức là thân làm chỗ dựa của Tam-muội. Hai, Môn, nhưng Phật có các môn như Đại Trí-Đại Định-Đại Bi..., nay muốn làm lợi ích chúng sinh, cho nên chỉ dựa vào môn Đại Bi. Lại cũng tách môn Bi này ra, bởi vì thâu nhiếp tất cả các phẩm loại. Ba, Thủ, tức là trình bày về lợi ích cho chúng sinh, những sự tạo tác đều lấy Đại Bi dẫn đường, bởi vì là đầu tiên. Bốn, Pháp phương tiện tùy thuận, tuy Bi là đầu tiên, mà Bi nếu không có pháp phương tiện khéo léo tùy theo căn duyên của chúng sinh, thì không có thể khiến cho chúng sinh cùng tiến vào pháp giới. Bốn loại này cũng từ Phật mà từng bước hướng về căn cơ.

Phần ba là chính thức tiến vào Tam-muội, trình bày về nghiệp dụng của Định, từ Dụ làm tên gọi, nghĩa là như lúc Sư Tử chồm lên thì các căn mở ra, lông trên thân đều dựng lên, hiện rõ uy thế của Sư Tử, tướng gầm thét khiến cho những loài thú khác mất đi uy thế, chạy tán loạn tìm nơi ẩn nấp; khiến cho Sư Tử con tăng thêm sức mạnh, thân được trưởng thành. Nay Phật cũng như vậy: Một, Thân của Đại Bi pháp giới chồm lên; Hai, Mở ra căn môn của Đại Bi; ba-Dựng thẳng lông Bi làm pháp dẫn đường; bốn-Hiện rõ uy thế ứng với căn cơ, gầm lên pháp môn của pháp giới, khiến cho các loài thú như Nhị thừa run sợ chạy trốn đến nỗi đui điếc, con Phật là Bồ-tát tăng trưởng trăm ngàn các Tam-muội hải và Đà-la-ni hải. Tương tự như vậy cho nên lấy làm Dụ. Lại mười loại Sư Tử Phấn Tấn trong phẩm Ly Thế Gian, ở đây luận bàn đầy đủ.

Phần bốn từ “Linh nhất thiết...” trở xuống là trình bày về ý của nhập Định, nghĩa là hiện rõ về pháp thanh tịnh của pháp giới này, khiến cho chúng nhìn thấy mà tiến vào, gọi là vui với pháp. Phần Tam-muội, xong.

Trong phần thứ tư là phần Hiện bày Tịnh độ, có ba: 1) Hiện rõ Khí thế gian viên mãn; 2) Trí chánh giác thế gian viên mãn; 3) Chúng sinh thế gian viên mãn.

Trong phần năm có hai: Trước là trình bày ở Kỳ Hoàn này hiện rõ Tịnh độ trang nghiêm; sau là tương tự kết luận về mười phương cùng hiện rõ Tịnh độ.

Trong phần trước cũng có hai: Đầu là chính thức hiển bày về trang nghiêm; sau là đưa ra nguyên do.

Trong phần đầu có ba: Một, Trùng các trang nghiêm; Hai, Vườn rừng trang nghiêm; Ba, Hư không trang nghiêm.

Pháp sư Quang Thống nói: "Trang nghiêm hư không biểu thị cho duyên khởi thuộc Vô vi, trang nghiêm vườn rừng biểu thị cho duyên khởi Hữu vi, trang nghiêm Trùng các vốn hiển bày về duyên khởi thuộc tự Thể."

Trong phần một có hai: a) Nơi chốn rộng rãi vô biên bỗng nhiên rộng lớn, nghĩa là dựa vào Quyền hiển bày Thật, phá bỏ Tình hiển bày Pháp. b) Chính thức hiển bày về trang nghiêm, trong đó có mười loại: 1) Đất bằng vàng ròng; 2) Từ "Nhất thiết Ma-ni..." trở xuống là trình bày trên mặt đất trải đầy vật báu; 3) Từ "Lưu ly..." trở xuống là trình bày về cột trụ của lầu gác; 4) Từ "Diêm-phù..." trở xuống là chính thức trình bày về thành tựu lầu gác; 5) Từ "Ma-ni..." trở xuống là trải lưới ở phía trên lầu gác; 6) Dựng lên cột cao quý báu; 7) Treo cờ phướn tán che; 8) Phát ra ánh sáng chiếu rọi pháp giới; 9) Vật báu đan xen trang nghiêm bên ngoài; 10) Bốn phía có bậc thềm đường đi để cho có thể bước lên.

Trong phần hai là trang nghiêm vườn rừng: Thần lực của Phật là nhân. Bỗng nhiên rộng rãi... là hiển bày về nơi chốn rộng rãi. Từ "Chúng bảo..." trở xuống cũng có mười loại trang nghiêm: 1) Câu tổng quát; 2) Dùng vật báu trải trên mặt đất; 3) Tường vách quý báu; 4) Cây cối quý báu; 5) Dòng sông thơm ngát; 6) Rất nhiều lầu gác; 7) Ánh sáng chiếu rọi; 8) Vật báu trang nghiêm mặt đất; 9) Tỏa hương thơm tuyệt vời; 10) Dựng lên cột cao quý báu có mười bảy loại.

Phần ba là trang nghiêm hư không, cũng có mười loại: 1) Cung điện quý báu của cõi trời; 2) Cây cối thơm lừng; 3) Núi Tu-di; 4) Âm nhạc quý báu; 5) Cây cối quý báu; 6) Pháp tòa quý báu; 7) Hình tượng quý báu; 8) Mạng lưới châu ngọc; 9) Lầu gác; 10) Âm nhạc giải thoát.

Trong phần sau là đưa ra nguyên do trang nghiêm, có hai: Một, Đưa ra nghĩa là vì sao có sự trang nghiêm không thể nghĩ bàn này? Hai, Trong giải thích có mười câu: 1) Vốn là do thiện căn không thể nghĩ bàn của Như Lai mà sinh ra, đây là dựa theo nhân; 2) Vốn là do pháp vô lậu của quả Phật mà sinh ra, đây là dựa theo Thể của quả, sau trình bày về Dụng của quả; 3) Tổng quát nêu ra Thần lực; 4) Riêng biệt nêu ra Thân

thông; 5-6) là hai câu trình bày về Thân-Độ vô ngại vi tế hòa vào nhau; 7-8) là hiện rõ Phật quá khứ soi chiếu quốc độ hiện tại; 9-10) là nêu ra Phật hiện rõ quốc độ. Sự trang nghiêm trên đây đều là Thể-Dụng của quả Phật như vậy, không phải những phần vị khác có thể biết được, vì thê cho nên đều nói là không thể nghĩ bàn. Trên đây là đưa ra Kỳ Hoàn ở một phương, xong.

Trong phần sau là tương tự kết luận: Như Kỳ Thọ... này là nêu ra ở đây. Tất cả pháp giới tương tự nối thông với pháp giới, giống như ở đây hiện rõ quốc độ. Nơi này tùy theo thô, là do Tu-đạt đã tạo nên, nhưng dựa vào tế thì chính là phù hợp rộng khắp pháp giới. Bao gồm mười phương tận cùng ba đời, bởi vì nối thông không ngăn ngại giới hạn. Tu-đạt mới tạo nên, bởi vì thô không khác với tế. Đã tạo nên thì vi tế mà rộng khắp pháp giới, như thường ở tại Linh Sơn cho đến ấn ngón chân mà hiện rõ, đều tương tự như vậy.

Phần hai: Như Lai đầy đủ..., là trình bày về Trí chánh giác thế gian viên mãn, đây đều là ở nơi này mà hiện rõ trong mỗi quốc độ đều có Như Lai, cùng đến nơi này đầy khắp trong Kỳ Hoàn.

Trong phần ba là Chúng sinh thế gian, có hai: Một là Bồ-tát đầy khắp mọi nơi; hai là mưa xuống mười loại mây để cúng dường. Trên đây là phần Hiện bày Tịnh độ, xong.

Trong phần thứ năm là phần Quy tụ chúng mới, có hai: Đầu là trình bày về chúng đã quy tụ; sau trình bày đều là do uy thần lực của Như Lai, là giải thích về nguyên do quy tụ.

Trong phần đầu cũng có hai: Trước là riêng biệt quy tụ về mười phương; sau là tổng quát ca ngợi về đức.

Trong phần trước: Mười phương tức là mười đoạn, trong đó phương thứ nhất-thứ hai và thứ sáu đều có chín môn, phương còn lại có mười.

Một: Đông phương có chín nghĩa: 1) Nơi quy tụ xa-gần, nghĩa là vượt qua sát trần thế giới không thể nói được, biểu thị cho pháp sâu xa. 2) Có thế giới hải tên gọi Kim Cang..., biểu thị cho chỗ dựa của pháp giới. Kim Cang có hai nghĩa: Một là kiên cố, hai là sắc bén. Vân cũng có hai nghĩa: Một là khắp nơi, hai là tưới thấm. Minh Tịnh cũng có hai nghĩa: Một là chiếu rọi khắp nơi, hai là lìa xa cấu nhiễm. Nay đối chiếu bản tiếng Phạm, thì chỉ riêng Trung Hoa nói tên gọi là Minh Tịnh, tiếng Phạm đều gọi là Tỳ-lô-giá-na. Đăng cũng có hai nghĩa: Một là phá trừ tối tăm, hai là chiếu rọi rõ ràng. Trang nghiêm cũng có hai nghĩa: Một là trang nghiêm thuộc Sự, hai là trang nghiêm thuộc Lý. 3) Danh hiệu Phật... là biểu thị cho quả tròn vẹn có thể dựa vào, nói là Minh Tịnh

giống như trước, Diệu Đức thì tiếng Phạm gọi là Thất Lợi, tức là đức thù thắng của Cát Tường, Vương là hiển bày về tự tại. 4) Nêu ra tên gọi Bồ-tát đứng đầu là hiển bày về phần nhân có thể dựa vào, Minh Tịnh giống như trước, Nguyện là tự Thể của Đại nguyện, Quang Minh là phá tan Vô minh, soi chiếu pháp giới. 5) Quyến thuộc cùng đến. 6) Nổi lên mây cúng dường, nghĩa là sự cúng dường như hoa cõi trời... đầy khắp hư không. 7) Đến nơi Đức Phật lễ lạy cúng dường. 8) Ở phương này hóa làm lầu gác-tòa hoa kiết già mà ngồi. 9) Lưới quý báu che phủ trên thân, hiển bày về đức thù thắng tự trang nghiêm. Nếu dựa theo phương khác ở sau thì thêm vào nghĩa thứ 10) hoặc là ngọc châu trong búi tóc, hoặc là mũ cõi trời, hiển bày về tướng thù thắng ấy vốn là tiêu chí. Thế giới-danh hiệu Phật... ở phương khác, dựa theo giải thích có thể biết.

Hai: Trong phần Nam phương cúng dường: Nhiều sự việc như Hương vi diệu... đầy khắp tất cả thế giới Phật, đây đều là phù hợp với pháp môn pháp giới mà thành tựu sự cúng dường này. Vì vậy hoặc là nói đầy khắp hư không, hoặc là nói khắp nơi pháp giới, hoặc là nói khắp nơi tất cả thế giới, hoặc là nói đầy khắp thế giới chúng sinh, đều không có gì chướng ngại, đan xen nhau mà không tạp loạn.

Ba: Trong phần Tây phương cúng dường: Cùng tên gọi là Tu-di Sơn Vân, là hiển bày về tướng tuyệt diệu cao xa(Diệu Cao) đầy đủ đức. Đều đầy khắp pháp giới, là bởi vì hạnh giống như lý tánh. Tất cả tướng tốt của Như Lai làm núi Tu-di, trình bày về đức của quả tuyệt diệu cao xa vốn là những công hạnh của Bồ-tát. Núi Tu-di vốn là nhân hạnh thành tựu cao xa. Như vậy đều là bởi vì người giống như pháp, bởi vì Chánh báo giống như Y báo, bởi vì quả giống như nhân, là đức tự tại vô ngại của pháp giới.

Bốn: Trong phần Bắc phương cúng dường: Cùng dùng y phục làm vật cúng dường, bởi vì hiển bày về tướng của tàm quý trang nghiêm thân; cũng bao gồm nhân-pháp-giáo-nghĩa...

Năm: Trong phần Đông Bắc phương: Cùng dùng lầu gác làm vật cúng dường, là hiển bày về tướng của tầng bậc tiếp tục thành tựu cao vượt lên; cũng bao gồm lý-sự...

Sáu: Trong phần Đông Nam phương: Cùng dùng vầng mây ánh sáng viên mãn làm vật cúng dường, là những vật mà thân đã đeo vốn biểu thị cho Dụng thù thắng có đủ đức. Tuy bao gồm công hạnh bên trong và sự việc bên ngoài, nhưng trong văn dùng tướng Vô kiến đảnh của Phật để làm vật cúng dường, là hiển bày vô cùng tôn quý, trình bày về Phật cúng dường Phật mới tận cùng giới hạn.

Bảy: Trong phần Tây Nam phương: Cùng ở tại lỗ chân lông phát ra những vầng mây nóng rực, hiển bày đốt cháy củi phiền não mà soi chiếu về lý, cho nên thân phát ra hơi nóng này. Chính là soi chiếu ba đời, là trình bày vốn thông suốt về duyên khởi của chín đời, bởi vì có khắp tất cả mọi nơi-bao gồm tất cả thời gian.

Tám: Trong phần Tây Bắc phương: Cùng ở tại tướng tốt và lỗ chân lông xuất hiện mười thân-ba đời bao gồm ba thế gian, trình bày về công năng thù thắng của thân nghiệp, giống như Đại Dụng của quả Phật khắp pháp giới, lấy đó làm vật cúng dường.

Chín: Trong phần Hạ phương: Cùng ở tại lỗ chân lông phát ra vầng mây mười âm thanh, trình bày về ngữ nghiệp tự tại, giống như tướng thuộc đức của quả Phật, ứng với căn cơ thuyết pháp vô ngại.

Mười: Trong phần Thượng phương: Cùng ở tại sáu Xứ bên trong phát ra các hạnh như mười Độ... của chư Phật ba đời; nhân quả viên dung, là trình bày về ý nghiệp tự tại.

Vật dụng cúng dường ở mười phần vị trên đây, cũng từ đầu đến cuối hiển bày về tướng dần dần sâu xa, đều là Bồ-tát trong Giáo viên mãn giống như quả Phật mà tự tại, vì thế cho nên không phải phần vị dưới và Nhị thừa... mà có thể thấy biết được.

Trong phần sau là ca ngợi về đức, có bốn mươi câu phân ba: Một, Một câu là tổng quát ca ngợi; Hai, Từ "Thành tựu tam thế..." trở xuống là ba mươi tám câu riêng biệt ca ngợi; Ba, Từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là một câu kết luận về ca ngợi.

Trong riêng biệt cũng có ba: 1) Trình bày về thâu nhiếp ba nghiệp của Phật; 2) Từ "Ư đại chúng trung..." trở xuống là trình bày về Trí nhiếp hóa; 3) Trí nhận biết về thế giới.

Trong phần một cũng có ba: a) Bốn câu trình bày về ngữ nghiệp tự tại: Một, Đạt được Phật nhãn nhìn thấy pháp; Hai, Có thể chuyển pháp mà Phật đã chuyển; Ba, Thâu nhiếp viên âm của Phật; Bốn, Vượt lên trên nhân đến quả. b) Từ "Ư niệm niệm trở xuống có sáu câu trình bày về thân nghiệp tự tại: Một, Niệm niệm không gián đoạn đến nơi chư Phật, không hề có ngừng nghỉ; Hai, Trình bày về thân mây pháp giới, một có khắp tất cả; Ba, Có thể đối với chúng của Phật mà hiện rõ Pháp thân thanh tịnh; Bốn, Lực của huyễn thông trong mảy trần hiện rõ thế giới; Năm, Tuy thường ở nơi Phật mà giáo hóa chúng sinh luôn luôn không mất thời cơ; Sáu, Ở tại lỗ chân lông trên thân phát ra tiếng sấm của giáo pháp, như trong kinh Mật Nghiêm nói: "Lỗ chân lông toàn thân của Bồ-tát Kim Cang Tạng cùng lúc phát ra âm thanh diễn thuyết

về diệu pháp", cũng giống như ở đây. c) Từ "Tri chúng sinh giới..." trở xuống có bảy câu trình bày về ý nghiệp tự tại: Một, Nhận biết về chúng sinh là duyên tụ tập như huyễn; Hai, Nhận biết về chư Phật có Dụng như ánh chớp; Ba, Nhận biết về cõi và nẽo hiện rõ mà thật sự như mộng; Bốn, Nhận biết về quả khởi lên đáp lại nhân như cảnh tượng trong gương; Năm, Nhận biết về chúng sinh có Tướng mà không có Thể giống như ngọn lửa; Sáu-Nhận biết về căn khí rộng rãi hiển bày rõ ràng giống như biến hóa; bảy, Đầy đủ... là kết luận có thể nhận biết đầy đủ về Trí của quả. Trên đây là giống như ba nghiệp của Phật, xong.

Trong phần hai là ba nghiệp thâu nhiếp chúng sinh, có mười câu phân ba: a) Năm câu trình bày về ngữ nghiệp thâu nhiếp chúng sinh: Một, Quyết định tuyên thuyết; Hai, Biện giải như biển vô tận; Ba, Giống như ngôn âm của chúng sinh; Bốn, Đối với lý không ngăn ngại; Năm, Đối với tranh cãi thì tận cùng. b) Có hai câu về thân nghiệp thâu nhiếp chúng sinh: Một, Có đủ Thông-Trí, Thông lấy Tuệ làm tánh cho nên gọi là Diệu Trí; Hai, Thường xuyên thực hành phá tan quân ma, dùng lực của Tinh tiến mà phá tan làm cho Ma vương phải khuất phục, lại dùng lực của Thần thông mà điều phục tà đạo làm cho chúng sinh trở về nương tựa. c) Từ "An trú..." trở xuống là ba câu trình bày về ý nghiệp thâu nhiếp chúng sinh: Một, Trí thù thắng thuộc Tam đạt; Hai, Trí vô nhiễm ở giữa thế gian; Ba, Trí đắc quả tròn vẹn của Phật.

Phần ba từ "Tri nhất thiết hữu..." trở xuống là mười một câu trình bày Trí tự tại về thế giới, trong đó hai câu đầu trình bày về Trí thuộc Chân đế: Một, Hiểu rõ Vọng là trống rỗng; Hai, Tiến sâu vào... là chứng Chân tánh; Ba, Lượng trí tiến vào tất cả, nghĩa là không thay đổi Chân mà tiến vào Tục, cho nên nói là Trí bất hoại; Bốn, Tiến vào rồi xoay chuyển mà hiện thân tự tại; Năm, Cùng lúc thị hiện thọ sinh ở nhiều nơi; Sáu, Nhận biết về hình dáng chủng loại sai biệt như vuông-tròn...; Bảy, tám là hai câu trình bày Trí tự tại về rộng-hẹp, cũng là Trí nhận biết về thế giới vi tế; Chín, Đạt được Trí duy trì thế giới của Phật, thân có thể trú nơi an trú của Phật, tức là thân thuộc về Khí thế gian; Mười, Tuệ thanh tịnh soi chiếu mười phương; mười một, Tự tại ở khắp tất cả mọi nơi.

Văn kết luận có thể biết. Thần lực của Như Lai là nguyên nhân quy tụ chúng, văn này phải ở phần trước, nhưng bởi vì thuận theo ngữ pháp của phương Tây, cho nên ở đây phân rõ thuộc phần sau. Trên đây là phần Quy tụ chúng mới, xong.

Trong phần thứ sáu là phần Nêu ra yếu kém hiển bày về đức, có

ba: 1) Hiển bày về người có thể không nhìn thấy; 2) Trình bày về cảnh đã không nhìn thấy; 3) Giải thích về nguyên do không nhìn thấy.

Trong phần một: Văn trước đây tổng quát nêu ra số lớn là năm trăm, nay ở đây riêng biệt nêu lên Thượng thủ cho nên nêu ra mười vị Đại đệ tử.

Một: Xá-lợi-phất, Trung Hoa nói là Thu Tử, chánh âm tiếng Phạm là Xá-lợi Bổ-đán-la. Xá-lợi, Trung Hoa nói là Thu, tức là chủng loại của chim Bách Thiệt. Trong Lục Độ Tập của Pháp sư Tăng Hội ở nước Ngô, dịch là Thu Lộ Tử. Đây là tên gọi của mẹ, bởi vì bà mẹ ấy có biện tài nhanh nhạy sắc bén tựa như loài chim ấy, ánh mắt chuyển đổi trong sáng nhanh nhạy cũng như loài chim ấy, từ dụ mà làm tên gọi. Bổ-đán-la, Trung Hoa nói là Tử, bởi vì con thuận theo mẹ làm tên gọi. Xưa dịch là Thân Tử, bởi vì trong tiếng Phạm gọi Thân là Xá-lợi, như thân phần của Phật là Xá-lợi, không phải sử dụng ở đây. Trong Trí Luận nói: "Cũng là quá khứ đã phát nguyện làm đệ tử của Phật Thích-ca mà thiết lập tên gọi này, bởi vì có năng lực luận bàn về nghĩa, cũng gọi là Ưu-ba-đề-xá."

Hai: Ma-ha Mục-kiền-liên, chánh âm tiếng Phạm là Ma-ha Một-đặc-già-la, Trung Hoa nói là Đại Thái Thúc Thị. Thời Thượng cổ có vị Tiên ở nơi vắng vẻ trong núi, thường hái đậu xanh mà ăn, nhân đó lấy làm họ. Mẹ của Tôn giả là chủng tộc ấy, lấy họ của mẹ mà làm tên gọi. Tôn giả đạt được Đại thần thông, chọn lấy khác với họ này, cho nên nói là Đại Thái Thúc Thị. Tôn giả và Thu Tử, nhân duyên của hai vị nói như phần riêng biệt.

Ba: Ma-ha Ca-diếp, âm tiếng Phạm đầy đủ gọi là Ma-ha Ca-diếp-ba, Trung Hoa nói là Đại Ẩm Quang. Ẩm Quang là họ, trong dòng họ Bà-la-môn ở thời Thượng cổ có vị Tiên, ánh sáng nơi thân làm mất đi ánh sáng của mặt trời-mặt trăng. Ca-diếp là chủng tộc ấy, cho nên lấy làm tên gọi. Ánh sáng nơi thân của Ca-diếp này cũng có thể làm mất đi ánh sáng của mặt trời-mặt trăng, lại là con của Trưởng giả rất giàu có, rời bỏ tài sản-dòng họ to lớn, xuất gia tự mình thực hành Đại hạnh Đầu-đà ít ham muốn, là bậc Đại nhân mà mọi người biết đến, chọn lấy khác với Ca-diếp, cho nên gọi là Đại.

Bốn: Ly-bà-đa, đầy đủ nói là Hiệt-lệ-phạt-đa, Trung Hoa nói là Thất Tinh, tức là ngôi sao ở phương Bắc, cúng tế mà có được con, nhân đó lấy làm tên gọi. Lại gọi là A-lợi-ba-đa, Trung Hoa nói là Sở Cúng Dường. Có nơi nói tên gọi là Giả Hòa Hợp, tức là trong Trí Luận hiển bày về sự việc hai con quỷ ăn thịt.

Năm: Tu-bồ-đề, chính xác nói là Tô-bổ-để, Trung Hoa nói là Thiện Hiện, cũng nói là Thiện Thật, xưa nói là Thiện Cát thì không phải.

Sáu: A-nê-lô-đậu, chính xác nói là A-nê-lô-đà. Nê-lô-đà, Trung Hoa nói là Diệt; A nói là Vô, tức là tên gọi Vô Diệt, là em họ của Phật.

Bảy: Nan-đà, Trung Hoa nói là Hỷ Bổn, là người chăn trâu, nhân thưa hỏi Đức Phật về mười một pháp chăn trâu mà nhận biết Đức Phật có đủ Nhất-thiết-trí, đạt được quả A-la-hán, tánh rất thông minh, âm thanh tuyệt diệu, khiến cho người nghe vui thích, cho nên lấy làm tên gọi.

Tám: Kim-tỳ-la, chính xác nói là Kiếp-tỷ-la, Trung Hoa nói là Hoàng, nghĩa là thời Thượng cổ có vị Tiên Hoàng Đầu, nhân đó lấy làm họ, cũng từ họ lấy làm tên gọi.

Chín: Ca-chiên-diên, nói đầy đủ là Ma-ha Ca-đa-diễn-na, đây là họ và tên, Trung Hoa nói là Đại Tiễn Phát Chủng Nam, dòng họ Bà-la-môn. Thời Thượng cổ có nhiều vị Tiên, ở nơi vắng vẻ trong núi trải qua nhiều năm, râu tóc đã dài mà không có người để cạo tóc. Theo pháp của Bà-la-môn là phải cạo tóc. Lúc ấy một vị Tiên có hai người con, cùng đến thăm viếng người cha. Người con nhỏ mới cạo tóc cho các vị Tiên, các vị Tiên nguyện cầu gia hộ, về sau trở thành những vị Tiên. Từ đó trở đi dòng họ này đều gọi là Tiễn Phát. Thân của Tôn giả là con trai có uy đức rất tôn quý, chọn lấy khác với dòng họ này cho nên nói là Đại Tiễn Phát Chủng Nam. Lại phương Tây cũng có chủng tộc lấy họ mẹ, nay hiển bày là họ cha cho nên thêm chữ Nam vào tên gọi.

Mười: Phú-lâu-na Di-đa-la Ni tử. Phú-lâu-na chính xác nói là Bổ-thích-noa, Trung Hoa nói là Mãn; Di-đa-la, chính xác nói là Mai-đán-lợi-duệ, Trung Hoa nói là Từ; Ni là thanh thuộc nữ; Phất-đán-la, Trung Hoa nói là Tử, tức là con của người nữ Mãn Từ, từ mẹ mà thiết lập tên gọi, như Thu Tử... Như vậy... là kết luận về những điều không nhìn thấy.

Trong phần hai là cảnh đã không nhìn thấy, có hai: Trước là trình bày về không nhìn thấy quả Phật thuộc pháp giới, sau là hiển bày về không nhìn thấy Bồ-tát thuộc pháp giới.

Trong phần trước có mười câu, cùng với pháp thưa thỉnh mà mọi người đã nghĩ đến trước đây, phần nhiều là giống nhau.

Hỏi: Nếu trước đây hoàn toàn không có căn khí thì không có thể nghĩ đến giống nhau, nếu có căn khí thì có thể nghĩ đến, vì sao nay lại

nêu rõ là không nhìn thấy?

Đáp: Trước đây có tâm mong mỏi giáo pháp thì có thể nghĩ đến giống nhau, mắt chưa mở ra cho nên nêu rõ mà không nhìn thấy. Lại trước chỉ nghĩ đến quả Phật thuộc Tam thừa của mình, nay nêu rõ về Nhất thừa cho nên không có thể nhìn thấy.

Trong mười câu: Đầu là một câu tổng quát, nghĩa là hiển bày về Như Lai không còn chướng ngại, tác dụng vô ngại cho nên nói là tự tại. Sau là chín câu riêng biệt: 1) Hai trang nghiêm của quả vị thù thắng; 2-Phạm vi giới hạn của quả vị và do Phật mà nhận biết; 3) Tác dụng nhiều cách; 4) Viên âm quyết định; 5) Đức lìa xa tướng thô; 6) Không suy nghĩ gì mà làm lợi ích cho chúng sinh; 7) Uy lực tự tại; 8) Duy trì những việc làm của chư Phật; 9) Quốc độ thanh tịnh làm chỗ dựa. Như vậy đều là những sự việc trước sau đã hiện rõ như Thân-Độ... Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về không nhìn thấy.

Trong phần sau từ "Diệc phục..." trở xuống là trình bày về không nhìn thấy chúng Bồ-tát, cũng có mười: Câu đầu không nhìn thấy Đại hội là tổng quát, chín câu sau là riêng biệt. Trong riêng biệt: 1) Không nhìn thấy tướng đến quy tụ của nghiệp dụng thuộc cảnh giới; 2) Không nhìn thấy nơi đến của quyến thuộc và ngồi trong cung điện này, tức là hóa làm lầu các trước đây; 3) Không nhìn thấy ngồi kiết già tiến vào Tam-muội để quán sát; 4) Không nhìn thấy Bồ-tát đã làm ra những vật dụng cúng dường; 5) Không nhận biết thọ ký nuôi lớn những pháp thiện; 6) Không nhìn thấy thân đã thọ của Bồ-tát, có năm thân có thể biết; 7) Không nhìn thấy những ánh sáng tròn của Bồ-tát; 8) Không nhìn thấy một thân của Bồ-tát đầy khắp tất cả mười phương...; 9) Không nhận biết đức hạnh vốn có của Bồ-tát. Lại giải thích: Trong chín câu trên đây, trong bốn câu đầu tường tận tách ra có mười câu, giải thích về chúng Bồ-tát vân tập trước đây; trong năm câu sau cũng có mười câu, giải thích về chúng vốn có như Phổ Hiền..., đều có thể biết. Từ "Như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về không nhìn thấy.

Trong phần ba giải thích về nguyên do không nhìn thấy, có hai: Đầu là Pháp, sau là Dụ.

Trong phần đầu cũng có hai: Trước là trình bày ở thời gian của nhân bởi vì không tu về nhân của nhìn thấy, cho nên không nhìn thấy; sau từ "Diệc vô Tam-muội..." trở xuống là trình bày ở thời gian của quả hoàn toàn không có phần nhìn thấy, cho nên không nhìn thấy.

Trong phần trước có bốn: Một, Trình bày về hạnh yếu kém không đạt được thù thắng; Hai, Từ "Thị chư công đức..." trở xuống là hiển bày

về thù thắng bởi vì vượt qua yếu kém; Ba, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về thù thắng bởi vì không phải yếu kém; Bốn, Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về yếu kém không nhìn thấy thù thắng.

Trong phần một: Trước nêu ra hỏi rằng: Nếu không có thiện căn thì không thể nào ở trong Hội, nếu có thiện căn thì không thể nào không nhìn thấy, cho nên nói là tại vì sao?

Sau trong giải thích về thành tựu: Một, Tổng quát giải thích: Có thiện hạnh cho nên được ở trong Hội, bởi vì thiện hạnh sai khác này cho nên không nhìn thấy; lại bởi vì không giống như phàm phu cho nên có thiện căn, không giống như Bồ-tát cho nên thiện căn không như nhau. Hai, Trong riêng biệt giải thích có mười chín câu: a) Mười hai câu đầu là riêng biệt giải thích về quả Phật không nhìn thấy trước đây, trong đó: 1) Hai câu tóm lược giải thích, đó là giải thích bởi vì ban đầu vốn không tu tập về thiện căn Đại Bồ-đề, cho nên nói là vốn không tu tập về thiện căn có thể tự tại nhìn thấy Như Lai; bởi vì gọi là sai khác, cho nên không có nhân thì không có thể nhìn thấy Phật. Tự tại là quả Phật trước đây, chính là câu đầu trong mười câu. Hai là chỉ tu về hạnh tiến vào Niết-bàn, cho nên nói là không tu về hạnh làm thanh tịnh quốc độ Phật. Tịnh độ là câu cuối cùng trong mười câu trước đây. Vì thế cho nên nêu ra đầu-nêu ra cuối, phần giữa thì có thể biết. 2) Trong mở rộng giải thích: Bảy câu đầu là không tu về hạnh Lợi tha, ba câu sau là không tu về hạnh thù thắng thuộc Tự lợi; lại cũng đầu là tâm hẹp hòi, sau là tâm yếu kém. Văn giải thích có thể biết. b) Từ "Bất cầu Bồ-tát..." trở xuống là trong phần riêng biệt giải thích về nguyên do không nhìn thấy Bồ-tát, có bảy câu: 1) Không cầu Thông và Minh; 2) Không tu về thiện căn ấy; 3) Không phát sinh về Nguyện ấy; 4-5 là không nhận biết về Pháp Không; 6) Không tiến vào phần vị ấy; 7) Không đạt được Phổ Nhãn.

Trong phần hai là hiển bày về thù thắng vượt qua yếu kém, trình bày về hai mươi loại pháp công đức mà không có thể tu tập trước đây, vượt lên trên Nhị Thừa mà không giống như Nhị thừa, cho nên pháp ấy không phải Nhị thừa có thể tu tập. Không có thể tu tập pháp ấy vốn là nhân duyên, cho nên đối với pháp ấy không có thể nhìn thấy..., đó là mắt không thể nào thấy được, tai không thể nào nghe được, chứng không thể nào tiến vào được, so sánh không thể nào biết được, xem xét không thể nào hiểu được, suy nghĩ không thể nào nhớ được, trí không thể nào quán sát được, ý không thể nào suy nghĩ được.

Trong phần ba là giải thích: Trước nêu ra hỏi rằng: Vì sao toàn bộ không thể nào biết được như vậy, là vì toàn bộ không có thể nhận biết

cho nên không thể nào biết được, hay là vì toàn bộ Nhị thừa không có trí cho nên không thể nào biết được, vì vậy nói là tại vì sao? Sau Giải thích rằng: Cảnh thuộc Trí của Bồ-tát, không phải là toàn bộ không có thể nhận biết, bởi vì Trí sâu xa có thể nhận biết; không phải Cảnh thuộc Trí của Thanh văn, cũng không phải Thanh văn là không có Trí tuệ, chỉ vì Trí nông cạn mà Cảnh sâu xa cho nên không thể nào biết được.

Phần bốn từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về không nhận biết, có thể hiểu. Trên đây là không tu về nhân cho nên không nhìn thấy, xong.

Phần sau là trình bày ở thời gian của quả hoàn toàn không có phần cho nên không nhìn thấy, nghĩa là đạt được Tiểu quả cho nên đối với pháp này hoàn toàn không có phần, không có gì tiến vào, vì vậy văn trước chỉ nói là không có thể tu tập... Nay trong văn này thậm chí nói là không có mắt của Tam-muội..., cho nên biết là trước dựa theo ở thời gian của nhân không có thể tu hành, nay dựa vào thời gian của quả hoàn toàn không có phần.

Trong văn có ba: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Đưa ra giải thích; Ba, Kết luận về không nhìn thấy.

Trong phần một có mười câu: 1) Không có mắt của Định sâu xa; 2) Không có pháp đã đạt được; 3) Không có công đức của Đại Bi; 4) Không có Trí của nơi này; 5) Không có mắt của Đại Trí. Trên đây là không có đức thù thắng thuộc Tự lợi, năm câu sau là không có đức thuộc Lợi tha.

Trong phần hai là đưa ra giải thích: Đưa ra nói rằng nhân quả của Thanh văn lẽ nào có thể không phải là thâu nhiếp một phần trong cảnh giới Phật, vì sao nói toàn bộ không có pháp ấy; nếu toàn bộ không có pháp ấy thì cùng với phàm phu nào sai khác, cho nên nói là tại vì sao? Ý giải thích: Bởi vì vượt ra khỏi ba cõi cho nên không giống như phàm phu, bởi vì trú vào Quyền trái với Thật cho nên không có pháp ấy. Lại bởi vì có bốn sai lầm, cho nên toàn bộ không có: 1) Vượt ra khỏi thô mà không lìa xa tế, nghĩa là chỉ vượt ra khỏi Phần đoạn của ba cõi mà không lìa xa Biến dịch của sinh tử; 2) Đạt được Quyền mà không đạt được Thật; 3) Đăm vào vắng lặng mà mất đi tâm Bi; 4) Tự điều hòa lấy mình mà không cứu giúp chúng sinh. Lại 1) Lìa xa lỗi lầm không tận cùng; 2) Đạt được pháp không sâu xa; 3) Không có tâm Đại Bi; 4) Không có hạnh bốn Nhiếp.

Phần ba từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về không nhìn thấy. Trên đây là phần Pháp Thuyết, xong.

Hỏi: Như có kinh nói: Thanh văn-Duyên giác, hoặc là Trí-hoặc là Đoạn, đều là Vô sinh pháp nhẫn của Bồ-tát, đã cũng là pháp mà Bồ-tát ấy đạt được, vì sao trong này lại nói toàn bộ không có?

Đáp: Nhị thừa là Pháp nhẫn của Bồ-tát, không phải Bồ-tát là do Nhị thừa mà nhận biết.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao kinh nói: Công hạnh của các ông là đạo Bồ-tát?

Đáp: Bởi vì tâm quay lại, là Tiệm ngộ thuộc đạo Bồ-tát chứ không phải là Đốn-Viên; ở đây dựa theo Đốn-Viên cho nên không phải là phạm vi của Nhị thừa.

Hỏi: Chỉ có thể nghe mà không tin, như trong kinh Văn Thù Hạnh nói năm trăm Thanh văn nghe mà không tin nhận..., vì sao trong này nói toàn bộ không nghe thấy?

Đáp: Đó là Tam thừa đuổi theo cơ mà nói, vì vậy cũng khiến cho có thể nghe; nay ở đây là Nhất thừa đuổi theo pháp cao vượt ra ngoài, cho nên không thể nào nghe được, giống như mặt trời sáng chói giữa hư không, tiếng sấm phát ra âm vang chấn động, những loài kiến mối... không thể nào nghe thấy.

Hỏi: Nếu như vậy thì Nhị thừa lẽ ra không phải do pháp giới thâu nhiếp?

Đáp: Pháp giới rộng lớn cho nên thâu nhiếp Nhị thừa, Nhị thừa hạn hẹp cho nên không thâu nhiếp pháp giới.

Hỏi: Pháp giới duyên khởi thì một mảy trần hãy còn có thể thâu nhiếp tất cả, vì sao Nhị thừa hạn hẹp mà không thâu nhiếp rộng lớn?

Đáp: Rộng hẹp thâu nhiếp lẫn nhau là do Bồ-tát mà nhận biết, Nhị thừa không có pháp này cho nên không phải ở đây thâu nhiếp.

Hỏi: Nhị thừa lẽ nào không phải cũng là pháp giới do Bồ-tát nhận biết hay sao?

Đáp: Pháp giới này thâu nhiếp mà Nhị thừa không thấy biết, cho nên như đui như điếc.

Hỏi: Nếu như là pháp giới này thâu nhiếp thì lẽ ra có thể thấy biết như chúng Bồ-tát?

Đáp: Pháp giới duyên khởi tóm lược có hai môn: 1) Thuận duyên môn, như nhân thành tựu pháp..., thì chư Phật Bồ-tát phải là thấy biết, mới có thể thâu nhiếp mà thôi; 2) Vi duyên môn, như nhân trái ngược nhau..., thì chúng Nhị thừa phải không thấy biết, mới chính là thâu nhiếp vậy thôi. Hai duyên môn này hướng về pháp đã khởi lên đều có công lực, cho nên giống như pháp này, duyên khởi đã thu nhận khác nhau về

nhìn thấy và không nhìn thấy.

Hỏi: Nếu như vậy thì phàm phu ngoại đạo cũng là nghịch duyên, sao không thâu nhiếp ở đây?

Đáp: Người không có đức ấy thì không chịu nổi pháp này, cho nên như đui như điếc; giả sử những Thanh văn khác hãy còn sợ rằng không chịu nổi, vì vậy phải dùng các Đại Thanh văn tương tự Thu Tử..., hoặc là do Bồ-tát biến hóa mà thực hiện thì mới hiển bày về pháp thù thắng, vì vậy mà phân rõ.

Hỏi: Nếu như vậy thì những Thanh văn này đạt được pháp này hay không?

Đáp: Đều đạt được pháp. Nguyên cớ thế nào? Bởi vì như đui như điếc mà tiến vào duyên khởi, lấy điều này làm pháp đạt được, suy nghĩ có thể hiểu.

Hỏi: Nếu đạt được thì phải thấy biết?

Đáp: Nếu thấy biết thì không đạt được, bởi vì không phải là duyên khởi trái ngược nhau thâu nhiếp, cho nên không gọi là đạt được; Bồ-tát không giống như vậy, cho nên không nêu ra, mà chính là do Nhị thừa.

Hỏi: Nhị thừa đức hạnh cao xa hãy còn như đui như điếc, ngày nay phàm phu lẽ nào có thể thọ trì?

Đáp: Ngày xưa ở lúc bình thường vốn không thọ trì, đến nay đối diện như đui như điếc; ngày nay nếu không tiếp nhận thì cũng giống như xưa kia, vì vậy chỉ là Nhị thừa đức hạnh cao xa mà như đui như điếc. Do đó cần phải thọ trì, tăng thêm Tín lực khiến cho về sau đạt được.

Trong phần sau là Dụ so sánh, có mười Dụ để so sánh. Các vị như Pháp sư Viễn... đều đem mười Dụ phối hợp với mười câu về công đức thuộc quả Phật đã mê mờ trước đây, chỉ riêng Dụ thứ chín về hai cõi trời dụ cho công đức trang nghiêm của Như Lai ở câu thứ hai trước đây, còn lại đều theo thứ tự phối hợp giải thích có thể biết.

Lại ngay trong mười Dụ này, nhìn thấy và không nhìn thấy, phân biệt có ba nghĩa: 1) Dụ thứ nhất-thứ năm-thứ mười, ba Dụ này dụ cho Nhị thừa không nhìn thấy công đức của quả Phật; 2) Dụ thứ hai-thứ ba-thứ tư, ba Dụ này dụ cho Bồ-tát có thể nhìn thấy công đức của quả Phật; 3) Bốn Dụ còn lại dụ cho Như Lai tự mình nhìn thấy công đức của quả, cũng nhìn thấy các pháp như Nhị thừa...

Lại giải thích về tướng riêng biệt của mười Dụ này:

1) Dụ về quỷ đứng trước sông Hằng, dụ cho Nhị thừa có Sở tri chướng, cho nên không nhìn thấy cảnh thù thắng. Pháp sư Biện nói rằng: "Như ngạ quỷ, là dụ cho hàng Nhị thừa không có được thức ăn thuộc

hạnh pháp giới của Bồ-tát, cho nên nói là đói. Quỷ là tựa như người mà không phải người, dụ cho Nhị thừa đã đạt được Niết-bàn tương tự mà không phải chân thật. Hình hài trần truồng, là bởi vì không có y phục thuộc hạnh tàm quý của Bồ-tát. Đói khát, là bởi vì không đạt được Lý quán không hai để tưới thấm cho tinh thần. Toàn thân cháy bỏng, là do bốn tướng mà chuyển đổi không ngừng. Thú dữ độc hại đã bức bách, là không nhận biết sinh tử chính là do tự tâm mà dấy lên, mới sợ hãi mà rời bỏ. Đi đến sông Hằng tìm nước uống, là hướng về nơi Kỳ Hoàn mong cầu mùi vị nước mát của giải thoát. Hoặc nhìn thấy khô cạn..., là chỉ chứng Niết-bàn thuộc Đoạn mà không nhìn thấy nước mát công đức của pháp giới thuộc về Pháp thân ở Tịnh độ. Bởi vì nghiệp chướng tội lỗi, là dụ cho chướng ngại của Pháp chấp Vô minh. Sau là hợp với Dụ, có thể biết.

2) Dụ về thức tỉnh đối với cảnh mộng, dụ cho hàng Nhị thừa giữ lấy yếu kém trái với thù thắng cho nên không nhìn thấy. Trong đó, trước là Dụ-sau là Pháp. Trong Pháp, trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong riêng biệt, đưa ra chín loại nhân mà Bồ-tát nhìn thấy, có thể biết.

3) Dụ về ngu muội đối với Tuyết sơn, dụ cho tâm hẹp hòi của hàng Nhị thừa bởi vì không có Bi, cho nên không nhìn thấy.

4) Dụ về chú thuật nhìn thấy kho tạng ẩn giấu, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có Tuệ nhãn thanh tịnh, cho nên không nhìn thấy.

5) Dụ về người mù đến đảo châu báu, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có Tuệ nhãn thanh tịnh, cho nên không nhìn thấy.

6) Dụ về xoa mắt ẩn thân, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có Trí sâu xa, cho nên không nhìn thấy.

7) Dụ về cảnh Định ở khắp mọi nơi, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có Định sâu xa, cho nên không nhìn thấy. Trong Dụ, Thiên là Không xứ và Thức xứ, cảnh giới chúng sinh là xanh-vàng-trắng-đỏ.

8) Dụ về hiểu rõ mình tự nhìn thấy, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có công hạnh sâu xa, cho nên không nhìn thấy.

9) Dụ về hai vị trời đi theo người, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì không có Trí bí mật, cho nên không nhìn thấy.

10) Dụ về Diệt Định không có nhìn thấy, dụ cho hàng Nhị thừa bởi vì trú vào phần vị chấm dứt mong cầu, cho nên không nhìn thấy.

Trên đây là phần tổng quát nêu ra yếu kém để hiển bày về thù thắng, xong.

Phần thứ bảy là phần Kệ tụng ca ngợi về đức, trong đó Bồ-tát

mười phương thuyết kệ tức là mười đoạn.

Trong đoạn thứ nhất có mười tụng phân hai: Một, Có chín tụng trình bày thuật về Dụng của Tam-muội trước đây; Hai, Có một tụng kết luận về chỗ dựa của Dụng, tức là hiển bày về Định Sư Tử Phấn Tấn trước đây. Trong chín tụng trước: Năm tụng đầu là vui mừng với Thân-Độ vô ngại của Phật, trong đó: Đầu là một tụng về tự tại, tiếp là hai tụng về rất sâu xa, sau là hai tụng về rộng lớn. Bốn tụng sau là ca ngợi các đức của Bồ-tát, trong đó: 1) Tụng hiển bày về chúng vân tập trước đây; 2) Tụng về nguyện hạnh sâu xa; 3) Tụng về vượt lên trên Nhị thừa; 4) Tụng về Định-Tuệ vững vàng.

Trong tụng của đoạn thứ hai phân sáu: Một, Có hai tụng ca ngợi về chúng có đủ đức, trước là phần vị đầy đủ, sau là công đức sâu xa. Hai, Tiếp hai tụng ca ngợi về nơi chốn quy tụ chúng. Ba, Tiếp một tụng về Đoạn chướng-Chứng lý. Bốn, Tiếp hai tụng về bất động ở khắp mọi nơi. Năm, Tiếp một tụng kết luận quy về Phật lực. Sáu, Sau cuối hai tụng về hiểu rõ ràng pháp của Phật, đầu là Nghĩa-sau là Giáo.

Trong tụng của đoạn thứ ba phân hai: Một, Ba tụng đầu về pháp thuyết: 1) Tụng ca ngợi Đức Phật thuyết pháp hợp thời; 2) Tụng ca ngợi Phật lực dùng để phá tan tà đạo; 3) Tụng ca ngợi pháp của Phật vượt lên trên biểu hiện của tình thức. Hai, Trong bảy tụng sau về ví dụ so sánh: 1) Dụ về Trí thông hiểu ba thời gian; 2) Dụ về đức vô lậu tròn vẹn; 3) Dụ về tự tại nhận biết khắp nơi; 4) Dụ về đức không có giới hạn ngăn ngại; 5) Dụ về pháp luân gánh vác; 6) Dụ về vô ngại nhanh chóng khắp nơi; 7) Dụ về Trí luân làm căn bản.

Trong tụng của đoạn thứ tư: 1) Dụ về núi Đức làm lợi ích cho chúng sinh; 2) Dụ về biển Bi trừ hết nóng bức; 3) Dụ về hạnh cao vời-chứng sâu xa; 4-5) là hai tụng trình bày Dụ về phát sinh biển Trí; 6) Dụ về khéo léo thị hiện ứng với căn cơ; 7) Dụ về tùy theo ý nguyện đều như mong muốn; 8) Dụ về Chủng trí soi chiếu khắp nơi. 9) Dụ về tùy theo nơi chốn hiện rõ giáo pháp; 10) Dụ về thấy Phật thanh tịnh căn khí. Lại giải thích trong mười tụng này: 1) Đại Phước; 2) Đại Bi; 3) Đại Định; 4-5) là Lý trí; 6) Lượng trí; 7) Dụng của Bi; 8) Chủng trí; 9) Trí như gương; 10) Dụng của Từ.

Trong tụng của đoạn thứ năm phân bốn: Một, Một tụng đầu ca ngợi về lợi ích nhìn thấy. Hai, Ba tụng tiếp là lợi ích cho Bồ-tát: 1) Tổng quát ca ngợi; 2) Riêng biệt khiến cho đạt được pháp; 3) Riêng biệt khiến cho thành tựu hạnh. Ba, Một tụng tiếp hiện rõ về ba thế gian. 4) Ba tụng tiếp hiện rõ về pháp thành tựu lợi ích: 1) Đưa ra năng

lực; 2) Mở rộng hiện bày; 3) Thành tựu về Trí. Bốn, Hai tụng sau cuối là pháp luân làm lợi ích cho chúng sinh.

Trong tụng của đoạn thứ sáu phân ba: Một, Ba tụng đầu trình bày về phàm phu-Tiểu thừa không thể nào nhận biết. Hai, Bốn tụng tiếp trình bày về đức mà không nhận biết: 1) Trí sâu xa; 2) Phước rộng lớn; 3) Khéo léo giáo hóa; 4) Công đức của pháp. Ba-Ba tụng sau cuối hiển bày về đức có thể nhận biết: 1) Tu hành; 2) Phá ngã; 3) Nguyện đầy đủ. Như vậy có thể nhận biết không phải là đức của Phật thì toàn bộ không phải, có thể biết.

Trong tụng của đoạn thứ bảy tụng phân ba: Một) Năm tụng đầu ca ngợi về Thể đức của Phật trọn vẹn đầy đủ, trong đó: Một tụng đầu tổng quát ca ngợi về thân thanh tịnh, hai tụng tiếp là vạn hạnh làm nhân, hai tụng tiếp là diệt trừ chướng-thành tựu đức. Hai) Ba tụng tiếp ca ngợi về Diệu dụng khó suy lường, trong đó: Một tụng đầu là Dụng của Sắc, hai tụng sau là Dụng của Trí. Ba) Hai tụng sau cuối là tổng quát kết luận, một là không thể suy nghĩ, hai là không thể bàn luận.

Trong tụng của đoạn thứ tám phân ba: Một, Hai tụng đầu là sinh ra Trí đức, một là dựa vào nghe mà sinh ra, hai là dựa vào tâm mà sinh ra. Hai, Ba tụng tiếp là hạnh kiên cố, một là hạnh Tinh tiến, hai là hạnh thuộc Tín Trí, ba là hạnh thuộc Hồi hướng. Ba, Năm tụng sau là hạnh thuộc Đoạn đức, trong đó hai tụng đầu là lìa nhiễm thành tựu Tự hành, ba tụng sau là lìa nhiễm thành tựu Lợi tha.

Trong tụng của đoạn thứ chín phân bốn: Một, Hai tụng đầu ca ngợi về lợi ích thuộc ngữ nghiệp của Phật; Hai ,Hai tụng tiếp là lợi ích thuộc thân nghiệp; Ba, Hai tụng tiếp là lợi ích của thân-ngữ; Bốn, Bốn tụng sau là lợi ích của thấy-nghe.

Trong đoạn thứ mười có mười một tụng phân bốn: Một, Hai tụng đầu ca ngợi Đức Phật làm lợi ích cho Bồ-tát, một là hiện rõ đức khiến cho nhìn thấy, hai là chuyển pháp khiến cho được nghe. Hai, Năm tụng tiếp ca ngợi Đức Phật vì chúng sinh nhận chịu khổ đau, là Đại Bi sâu dày. Ba, Một tụng tiếp là giải thích về nguyên do nhận chịu khổ đau. Bốn, Ba tụng sau cuối trình bày về được thấy Đức Phật thành tựu lợi ích.

Trên đây là phần kệ tụng, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ tám trình bày về Phổ Hiền khai phát, khiến cho chúng sinh tin tưởng, trong đó có hai: Đầu là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần đầu có ba: Một, Trình bày về ý thuyết giảng; Hai, Hiển bày về phương tiện có thể thuyết giảng; Ba, Phân rõ về phạm vi giới hạn đã thuyết giảng.

Trong phần một: Cần phải nhắc lại... trước đây trình bày về Giáo chủ tự mình tiến vào Định này hiện bày nhiều về sự việc ấy, mở bày hiện rõ pháp giới nhưng chưa có ngôn từ thuyết giảng, nay trình bày về Phổ Hiền dùng ngôn từ để thuyết giảng rộng ra, lại tiếp tục mở bày về Định trước đây, dùng pháp giới để biểu hiện rõ ràng soi chiếu sáng tỏ, khiến cho các Bồ-tát cùng tiến vào pháp này, cho nên nói là tiếp tục mở bày...

Phần hai từ "Dĩ pháp giới đẳng..." trở xuống là trình bày về phương tiện có thể thuyết giảng, có ba: Trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong riêng biệt: Mười một loại phương tiện, nói Dĩ ấy là Dụng, dùng các phương tiện như những pháp giới này mà đạt được mười loại thuyết giảng mở rộng về đức Tam-muội của Như Lai. Một pháp giới như nhau, nghĩa là như pháp giới đã không có giới hạn tận cùng, phương tiện có thể thuyết giảng này cũng giống như pháp giới, cho nên nói là như nhau; còn lại đều như vậy. Vì sao như vậy, là bởi vì nghiệp dụng rộng lớn của Định Phấn Tấn, dùng phương tiện khác không thể nào hiển bày, cho nên mười một loại đều lấy pháp không có phạm vi giới hạn, để dùng làm tương tự. Một câu này là câu tổng quát, mười câu còn lại đều là câu riêng biệt về pháp giới, trong đó: Hy vọng là dựa theo bắt đầu(Thỉ), mong muốn là dựa vào cuối cùng(Chung), ánh sáng giáo pháp là pháp có thể giáo hóa, tùy theo thời gian là dựa vào thời gian căn cơ phát sinh và thuần thục..., những câu còn lại có thể biết.

Sau từ "Vị chư Bồ-tát..." trở xuống là ý hiển bày kết luận về thành tựu, nghĩa là dùng phương tiện như pháp giới..., vì các Bồ-tát mà thuyết giảng mở rộng về mười loại Tam-muội Sư Tử, phương tiện như hư không giới cũng thuyết giảng mười loại, còn lại đều dựa theo đó.

Phần ba từ "Hà đẳng vi thập..." trở xuống trình bày về pháp đã thuyết giảng cũng có mười môn. Hướng về có thể thuyết giảng trước đây có hai môn: 1) Theo thứ tự phối hợp với mười một phương tiện trước đây, nghĩa là dùng phương tiện trước đây như thứ tự ấy mà thuyết giảng về pháp đã thuyết giảng này, vì vậy đều phối hợp với một loại, riêng trong loại thứ mười thâu nhiếp hai phương tiện sau cuối, dựa theo giải thích có thể biết. 2) Mười một phương tiện trước đây, mỗi một loại đều có mười loại thuyết giảng mở rộng, thì trở thành một trăm mười môn,

suy nghĩ kỹ càng dựa theo giải thích thì nghĩa lý có thể thấy rõ. Mười loại này có gì sai khác? Đó là: 1) Nêu ra nhiều Đức Phật; 2) Thuyết giảng nhiều thời gian; 3) Hiện rõ ở nhiều nơi; 4) Thâu nhiếp nhiều chúng; 5) Một niệm thâu nhiếp chín đời; 6) Một thân đầy khắp pháp giới; 7) Trong cảnh của Y báo hiện rõ phần vị thuộc đức của Phật; 8) Trong vi trần Y báo hiện rõ Phật tự tại, cùng với trước có gì sai khác, là bởi vì cảnh thì thô mà trần thì tế cho nên sai khác; 9) Lỗ chân lông của Chánh báo phát ra âm thanh luôn luôn giáo hóa; 10) An tọa khắp nơi đạo tràng thường chuyển pháp luân. Mười loại này đều là đức của Tam-muội Sư Tử Phấn Tấn, hãy còn là thuyết giảng sơ lược.

Từ "Phật tử..." trở xuống là hiển bày về phần chưa thuyết giảng, lại tiếp tục mở rộng ra nhiều. Chỉ có cảnh thuộc trí của Như Lai, là trình bày còn có mở rộng ra nhiều, không phải Bồ-tát có thể nhận biết.

Phần sau từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về phần trùng tụng, trong văn cũng có hai: Trước là ý mở đầu, sau là chánh tụng.

Trong ý mở đầu: Nương theo Phật lực, là hiển bày không phải tự mình có năng lực. Quán sát Như Lai, là trình bày đã có sự tiếp nhận. Quán sát đại chúng, là trình bày đã có những việc làm. Những câu còn lại quán sát về pháp đã thuyết giảng ấy. Như vậy đều vốn là đức sai biệt của quả Phật.

Trong phần chánh tụng: Đối với mười pháp trước đây theo thứ tự mà tụng. Trong tụng một, trong mỗi một lỗ chân lông là tụng về trong tất cả pháp giới trước đây, ba câu còn lại tụng về Phật xuất thế... Trong tụng hai, Pháp luân thanh tịnh là tụng về tất cả chư Phật đã thuyết giảng trước đây. Trong tụng ba, Tối thắng làm cho an tọa... là tụng về thị hiện thành tựu Chánh giác trước đây. Trong tụng bốn, Bồ-tát vân tập... là tụng về Đại chúng đều hướng đến... trước đây. Trong tụng năm, thuyết giảng về các pháp giới... là tụng về đầy khắp tất cả pháp giới trước đây. Trong tụng sáu, hiển bày rõ ràng thế giới của chư Phật hòa vào Trí hải của pháp giới... là tụng về đầy khắp tất cả Thế giới hải... trước đây. Trong bảy-tám là hai tụng rưỡi tụng về pháp thứ bảy trước đây; an trú vào tất cả các cảnh giới của Như Lai, là tụng về mỗi một cảnh giới trước đây. Cũng có bản chép là tất cả các thế giới, thế giới cũng là cảnh của Y báo. An trú Như Lai địa, là tụng về Địa của công đức tự tại trước đây. Phần giữa đều là pháp công đức của chư Phật ba đời. Trong tụng chín, hai câu đầu là tụng về pháp thứ chín trước đây, hai câu sau là lùi lại tụng về pháp thứ tám trước đây. Trong tụng cuối cùng, hai câu đầu là tụng về an tọa khắp nơi trước đây, hai câu sau là tụng về thường xuyên

thuyết giảng. Trên đây là phần khai phát niềm tin, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ chín về Hào quang nêu rõ lợi ích khiến cho Đại chúng chứng thực tiến vào pháp giới, trong đó có ba: Một, Nêu rõ Phật phát ra ánh sáng là duyên thị hiện về pháp; Hai, Từ "Thời Kỳ Hoàn..." trở xuống là trình bày về Đại chúng dựa vào duyên thấy pháp; Ba, Từ "Kỳ hữu chúng sinh..." trở xuống là phân rõ về thấy pháp được lợi ích, đích thực tiến vào pháp giới.

Trong phần một có năm câu: 1) Nêu rõ về ý, muốn khiến cho Bồ-tát dựa vào người tùy theo từng phần cũng đạt được Tam-muội này. Lại trong Tam-muội này đã biểu hiện rõ ràng sự việc, chính là những điều nghi ngờ thưa hỏi trước đây của Đại chúng, Đức Phật giải đáp câu hỏi mà tiến vào Định này, khiến cho Đại chúng cũng đạt được mới thực sự là lợi ích. 2) Phát ra ánh sáng từ lông trắng giữa chặng mày, là hiển bày về pháp giới trong sáng bình đẳng thuộc Trung đạo, là Dụng thâu nhiếp chúng sinh của Tam-muội trước đây. 3) Tên gọi y theo pháp giới, là dựa vào nghĩa mà thiết lập tên gọi, nghĩa là soi chiếu hiện rõ pháp môn pháp giới thuộc ba đời, khiến cho các Bồ-tát có thể tiến vào môn này, cho nên nói như vậy. 4) Thâu nhiếp quyến thuộc, là trình bày về có đủ chủ-bạn. 5) Soi chiếu mười phương..., là phân rõ về phạm vi giới hạn thâu nhiếp giáo hóa.

Trong phần hai là khiến cho Đại chúng nhìn thấy pháp giới, có hai: 1) Nêu ra người có thể nhìn thấy, đó là vân tập tất cả bao gồm hai chúng cũ và mới. 2) Trong phần trình bày về pháp đã nhìn thấy, cũng có hai: Đầu là nhìn thấy pháp giới ở phương này, sau là tương tự nhìn thấy pháp giới ở mười phương.

Trong phần đầu cũng có hai: Một là thấy hiện thân thuyết pháp trong tất cả thế giới; Hai từ "Hoặc kiến Thiên cung..." trở xuống là trình bày về thấy hiện thân thuyết pháp trong tất cả cung điện.

Trong mục một: a) Nêu ra nơi chốn đã hiện rõ; b) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là chính thức trình bày về hiện thân thuyết pháp, có đủ ba thế gian có thể biết.

Trong mục hai là các Thiên cung cũng có hai: a) Nơi chốn đã hiện rõ tức là ở trong thế giới trước đây lại chọn lấy mười loại cung điện vi tế; b) Từ "Hiện chủng chủng thân..." trở xuống là chính thức trình bày về hiện thân thuyết pháp cũng có mười loại, trong đó: Các loại Trì là Nghĩa trì, Giáo trì là Pháp trì. Như vậy đã hiện rõ đều là bao gồm giải đáp về mười câu nghi ngờ thưa hỏi trước đây, nghĩa là Phật tự tại... có thể dựa theo suy nghĩ để giải thích.

Trong phần sau là tương tự nhìn thấy mười phương, có hai: Một là nêu ra phương này tương tự phương kia; hai là hiển bày tự tại.

Trong mục một là tương tự phương kia: a) Thô tương tự với thế giới mười phương, các nghiệp đã khởi lên là Khí thế gian và Chúng sinh... trong mười phương ấy, đều là Thật báo biểu hiện rõ ràng mà gọi tên; b) Tế tương tự trong lỗ chân lông, có thể biết.

Trong mục hai là hiển bày tự tại: Một câu đầu là không làm hỏng sự việc rộng lớn, nghĩa là tuy ở trong lỗ chân lông vi tế, mà cũng không làm hỏng Chúng sinh giới rộng lớn vô biên trong ba đời-chín đời..., sai biệt rõ ràng. Ba câu tiếp là trình bày về nghiệp dụng, một là soi chiếu tâm ấy, hai là vì chúng sinh mà hiện thân, ba là khai thị về pháp. Một câu sau cuối là kết luận về thần lực.

Trong phần ba là trình bày về thấy pháp được lợi ích, có hai: 1) Phân rõ về nhân duyên thấy pháp; 2) Phân rõ về lợi ích đã đạt được.

Trong phần một cũng có hai: Một, Dựa theo Phật có duyên, vốn có duyên được nhìn thấy; Hai, Dựa theo hạnh đã tu, đầy đủ đức mới tiến vào, có ba câu: Một là Lợi tha, hai là Tự lợi, ba là thâu nhiếp thành tựu phương tiện tiến vào pháp.

Trong phần hai là trình bày về lợi ích đã đạt được, có ba: Một là trình bày về nhờ vào thấy mà đạt được pháp; Hai từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về nhờ vào pháp mà thành tựu đức; Ba từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về nhờ vào đức mà khởi Dụng.

Trong mục một có hai: 1) Từ "Đãi đắc..." trở xuống là một câu nêu rõ về pháp đã đạt được ấy, nghĩa là đạt được Tam-muội rộng lớn của Phật Địa, bởi vì Đại chúng này đều là các Bồ-tát trong phần vị Phổ Hiền, cho nên pháp đã đạt được không có dần dần từng bước mà lập tức đến cứu cánh. 2) Từ "Hoặc đắc..." trở xuống là phân rõ về pháp đã đạt được ấy, trong đó có ba: Một, Tổng quát nêu ra pháp đã đạt được, sơ lược đưa ra mười môn, trong đó sáu môn đầu trình bày về đạt được hạnh vị cứu cánh của Bồ-tát, bốn môn sau trình bày về đạt được quả Phật tự tại thành tựu đầy đủ. Hai, Từ "Thử chư Bồ-tát..." trở xuống là kết luận tóm lược hiển bày mở rộng, trong đó đầu là kết luận về số lượng, sau là kết luận về tên gọi. Trong tên gọi có mười một câu là số tăng của mười. Vì sao biết được? Bởi vì trong kết luận về số lượng nói đến mười loại Bất khả thuyết..., vì vậy mà biết. 1) Chủng chủng Đạo là kết luận về phần trước, Pháp thân là nơi Trí đã đi qua cho nên nói là Đạo, nhưng có nhiều loại không giống nhau cho nên nói là Chủng chủng. Lý thật không hai, vì sao nói là nhiều? Nghĩa là

thâu nhiếp chúng sinh vốn khác nhau, Trí có thể đi qua vốn có sâu-cạn. 2) Chủng chủng Môn là kết luận về Sắc thân khác loại trước đây, nêu ra riêng biệt mà nói là Môn. 3) Chủng chủng Nhập là kết luận về có đủ các hạnh mà có thể có chứng nhập. 4) Chủng chủng Độ là kết luận về các Ba-la-mật Độ mà đến bờ giải thoát. 5) Phương tiện là kết luận về hạnh thanh tịnh trước đây mà khéo léo có thể tròn vẹn. 6) Chí là kết luận đạt được Địa cứu cánh của Bồ-tát. 7) Phương là kết luận về Bồ-đề tự tại khắp nơi mười phương. 8) Quang minh là kết luận về nghiệp dụng của Tam-muội phát khởi ánh sáng. 9) Công đức đầy đủ là kết luận về Trí lực của các hạnh. 10) Tự tại là kết luận về Biện tài vô ngại. Ba, Từ "Thâm nhập Bồ-tát..." trở xuống là giải thích trước đây chỉ mở rộng, câu đầu là đã đạt được một môn Tam-muội, những câu còn lại tương tự dựa theo đó.

Ngay trong mục này có hai: 1) Trình bày về nhân để hiển bày về nghĩa mở rộng, trong đó có hai: Đầu là sâu xa tận cùng nhân vị trình bày về cuối cùng của Tự phần; sau từ "Nhập Như Lai hải..." trở xuống là khéo léo phù hợp với quả hải hiển bày về viên mãn thuộc Thắng tiến. Trong mục đầu có ba: a) Một câu tổng quát nêu ra; b) Từ "Sở vị..." trở xuống là trăm môn riêng biệt phân rõ; c) Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận tóm lược hiển bày mở rộng. Trăm Tam-muội này ở trong mười câu Chủng chủng trên đây, mỗi một câu đều có trăm môn như vậy và sau kết luận về mở rộng, bởi vì mười loại ấy là nêu ra Đại môn. Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt phân rõ, vì vậy văn trên kết luận về số lượng nói là mười Bất khả thuyết, trong này về sau kết luận thẳng thắn nói là Bất khả thuyết, cho nên biết đây là một trong mười. Lại giải thích: Trăm môn này chỉ là một môn trong Chủng chủng Môn ở trong mười câu trước đây. Vì sao có thể biết? Bởi vì về sau kết luận nói là Bất khả thuyết sát trần Tam-muội môn, chứ không nói là Đạo... cho nên có thể biết. Lại văn trên chỉ nói công đức tuyệt diệu như mười Bất khả thuyết..., chứ không chỉ nói riêng Tam-muội.

Hỏi: Trong Chủng chủng Môn này bao hàm vô lượng các môn như Đà-la-ni môn..., vì sao trong này chỉ phân rõ về môn Tam-muội?

Đáp: Bởi vì ban đầu nêu ra nói là cho đến đạt được Tam-muội tự tại không thể nghĩ bàn của Như Lai, cho nên dựa vào đây để mở rộng hiển bày. Lại trước đây nói: Vì muốn khiến cho các Bồ-tát an trú trong Tam-muội Sư Tử Phấn Tấn, cho nên chỉ hiển bày về môn này. Lý thật thì các môn không có gì không đều đầy đủ, như văn sau nói: Mỗi một loại đều đạt được pháp môn Đại Bi như Bất khả thuyết..., cũng là loại

này.

Lại trăm môn này đều bởi vì nghiệp dụng khác nhau cho nên thiết lập tên gọi sai biệt, dựa theo giải thích có thể biết. Trong đó: Đầu là một Môn trình bày về căn bản của chỗ dựa, bởi vì Dụng của Vô tận hạnh hải tương tự với pháp giới bình đẳng, khiến cho ra khỏi ràng buộc là kết luận về cứu cánh viên minh đầy đủ đức, cho nên lấy làm tên gọi; cuối cùng là một Môn trình bày thâu nhiếp quy về phần vị ấy, gọi là Tam-muội Quán Sát Sư Tử Phấn Tấn Bồ-tát. Các Tam-muội trước đều bởi vì hướng đến Tam-muội này cho nên nói là Quán Sát, nhưng Tam-muội này không giống như pháp đã đạt được của Phật Địa cho nên nói là Bồ-tát. Các tên gọi ở phần giữa tùy theo nghĩa suy nghĩ giải thích.

2) Tiến vào quả Phật, là bởi vì trước đây đã đạt được nhân vị đến cuối cùng, cho nên quả hải mới có thể hướng vào, có thể biết.

Trên đây là nhờ vào thấy mà đạt được pháp, xong.

Trong mục hai là nhờ vào pháp mà thành tựu đức, có hai: 1) Khiến cho pháp tòa rộng lớn; 2) Từ "Hiện đại tự tại..." trở xuống là chính thức hiển bày về đức đã thành tựu. Trong đó có hai: Trước là riêng biệt hiển bày, sau là tổng quát kết luận.

Trong phần trước là riêng biệt có mười môn hiển bày về đức: 1) Đức về thành tựu trí sâu xa. 2) Từ "Tất vị chúng sinh..." trở xuống là đức về hiểu rõ pháp làm bậc thầy. 3) Từ "Lạc tịch diệt..." trở xuống là đức về tùy duyên không đắm trước. 4) Từ "An trú trang nghiêm..." trở xuống là đức về thành tựu chúng sinh. 5) Từ "Giải nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là đức về hiểu sâu xa đầy đủ hạnh. 6) Từ "Cụ túc thập lực..." trở xuống là đức về trí có thể đạt được pháp. 7) Từ "Xảo diệu phương tiện..." trở xuống là đức về trí thù thắng phương tiện khéo léo. 8) Từ "Đắc nhất thiết pháp vô ngại..." trở xuống là đức về Lý-Trí phù hợp với Chân. 9) Từ "Phóng tịnh pháp quang..." trở xuống là đức về thâu nhiếp chúng sinh được thấy Phật, trong đó đầu là thâu nhiếp chúng sinh thành tựu lợi ích, sau từ "Thường kiến..." trở xuống là thấy Phật đạt được lợi ích, bởi vì phân biệt nhận biết rõ ràng các pháp Đại-Tiểu tự tại thâu nhiếp lẫn nhau, cho nên đạt được cảnh giới Vô tranh đối với tất cả các pháp. 10) Từ "Quyết liễu Như Lai..." trở xuống là đức về soi chiếu pháp viên dung, trong đó một là đức về tổng trì chuyển pháp, hai từ "Thành tựu Như Lai..." trở xuống là đức về khéo léo tận cùng cảnh Phật.

Trong phần sau từ "Bỉ chư..." trở xuống là tổng quát kết luận, có thể biết.

Trên đây là nhờ vào pháp mà thành tựu đức, xong.

Trong mục ba là trình bày nhờ vào đức mà khởi Dụng, có ba: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận.

Trong mục đầu là tổng quát: Tiến sâu vào... là kết luận về phần trước; trong thân... là nơi khởi Dụng; bởi vì vui với pháp lực... là nhân của Dụng; đối với từng niệm... là tổng quát nêu ra tướng của Dụng.

Trong riêng biệt có mười sự việc sai biệt, có thể biết.

Trong kết luận: Pháp lực là lực của pháp môn pháp giới đã đạt được này.

Trên đây là đoạn lớn thứ chín thuộc phần thị hiện về pháp thành tựu lợi ích, xong.

Từ đây trở xuống là phần thứ mười-Văn Thù nói rõ về đức, trong đó có hai: Đầu là nói về ca ngợi, sau là hiển bày về đức.

Trong phần đầu có hai: Trước là ý mở đầu, có thể biết. Sau là chánh tụng có mười ba tụng rưỡi phân hai: 1) Năm tụng đầu ca ngợi về pháp đã hiển bày rõ ràng trong Kỳ Hoàn, trong đó: Đầu là hai tụng ca ngợi về Dụng thuộc Khí thế gian tự tại trong Kỳ Hoàn, tiếp là hai tụng ca ngợi về Dụng thuộc Chúng sinh thế gian tự tại của Bồ-tát, tiếp là một tụng ca ngợi về Dụng thuộc Trí chánh giác thế gian tự tại. 2) Những tụng còn lại ca ngợi về nghiệp dụng đạt được pháp của các Bồ-tát..., trong đó: Đầu là một tụng ca ngợi về công đức của chư Phật ba đời, là câu thứ nhất trong Diệu Dụng đã phát sinh ở trong cảnh giới... trước đây; tiếp là một tụng ca ngợi về thuyết giảng chúng sinh tịnh nghiệp quả báo..., là câu thứ hai trước đây; tiếp là một tụng vượt lên trên tụng về Phật xuất thế hóa hiện thân mây...; tiếp là một tụng ca ngợi về công đức của Phật đối với tất cả cõi Phật; tiếp là một tụng vượt lên trên tụng về chuyển pháp cuối cùng..., tức là phương tiện hóa độ chúng sinh; tiếp là một tụng lùi lại tụng về nguyện hạnh trang nghiêm...; tiếp là một tụng về mây... của chư Phật ba đời trang nghiêm đạo tràng; cuối cùng là một tụng rưỡi tụng về hạnh Phổ Hiền đã ca ngợi... Những điều này đều là sự việc đã hiện rõ lúc bấy giờ ở trong rừng Kỳ Hoàn, nay Văn Thù thuật lại ca ngợi phân rõ trong tụng.

Trong phần sau là hiển bày về đức làm lợi ích, có ba: Một, Trình bày về Thể của hành đã đạt được; Hai, Từ "Nhất nhất mao khổng..." trở xuống là trình bày về Tướng của hành đã đạt được; Ba, Từ "Tùy kỳ sở ứng..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng của hành.

Trong phần một: Nhờ vào Tam-muội của Phật soi chiếu mà đạt được Đại Bi này, là Thể của hành Lợi tha.

Phần hai: Ánh sáng từ lỗ chân lông phát ra thân mây tôn trọng, là

trình bày về Tướng của Đại Bi.

Ngay trong phần ba là Dụng thù thắng, có hai: 1) Tổng quát phân rõ về Đại Dụng, bởi vì đầy khắp pháp giới; 2) Từ "Hiện bất khả thuyết..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Dụng của Bi, trong đó có năm môn:

Một, Dùng hai môn vui mừng và chán ngán để giáo hóa.

Hai: Từ "Hoặc ư nhất thiết thế..." trở xuống là dùng môn thuộc mười Độ để giáo hóa, trong đó có ba: 1) Trình bày về nơi chốn hiện rõ. 2) Từ "Vi nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là chính thức trình bày về mười Độ đã hiện rõ, trong đó: Sáu Độ đầu có thể biết; Độ thứ bảy từ "Thiện tri thời hội..." trở xuống là trình bày về Phương tiện Độ; Độ thứ tám là dốc hết khả năng cúng dường chư Phật Bồ-tát, một câu này là Nguyện Độ; Độ thứ chín từ "Hàng phục..." trở xuống là Lực Độ; Độ thứ mười từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là Trí Độ. 3) Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là kết luận về pháp thành tựu giáo hóa.

Ba: Từ "Hoặc hiện Thiên cung..." trở xuống là trình bày về dùng môn thuộc ba Luân để giáo hóa, trong đó có bốn: 1) Trình bày về Xứ giáo hóa. 2) Từ "Đại Bi Trí..." trở xuống là trình bày về Tâm giáo hóa. 3) Từ "Hoặc dĩ danh hiệu..." trở xuống là trình bày về Hạnh giáo hóa, trong đó ánh sáng... là Thần thông Luân thuộc thân nghiệp, hai Luân còn lại có thể biết. 4) Từ "Hiện xứ xứ..." trở xuống là trình bày về Thật giáo hóa, nghĩa là Bồ-tát này tuy giáo hóa khắp nơi pháp giới để thâu nhiếp chúng sinh, mà vốn không rời khỏi chỗ ngồi trong lầu gác nơi chúng của Phật này, đây là hiển bày về không chuyển động mà có khắp tất cả, phát khởi rất nhiều mà luôn luôn vắng lặng.

Bốn: Từ "Hoặc phóng Hóa thân..." trở xuống là dùng thân của ba thế gian để giáo hóa, trong đó: 1) Dùng thân của Trí chánh giác để giáo hóa, không hai là bởi vì Vô vi không hai, lại một thân tức là tất cả cho nên không hai. 2) Từ "Hoặc hiện Thanh văn..." trở xuống là trình bày về dùng thân của Chúng sinh thế gian để giáo hóa. 3) Hoặc hiện rõ tất cả cảnh tượng như thành ấp... là thân của Khí thế gian. Tùy theo sự thích hợp là kết luận về thành tựu Dụng của giáo hóa.

Năm: Từ "Hoặc hiện chủng chủng..." trở xuống là dùng môn thuộc ba nghiệp để giáo hóa, trong đó: 1) Trình bày về thân-ngữ giáo hóa. 2) Từ "Chủng chủng xảo thuật..." trở xuống là trình bày về ý giáo hóa. 3) Từ "Tất hiện..." trở xuống là kết luận về thành tựu nơi chốn giáo hóa.

Trên đây từ lúc bắt đầu Hội đến đây là mười đoạn không giống nhau, tổng quát trình bày về Hội này, xong.

Phần thứ hai từ “Nhĩ thời Văn Thù...” trở xuống là trình bày về cuối Hội, trong đó: Trước là gốc mà không khác với ngọn, tuy tụ vào nhưng luôn luôn tản ra, tức là văn sau; sau là ngọn mà không khác với gốc, tuy tản ra nhưng luôn luôn tụ vào, tức là văn trước. Vì vậy gốc và ngọn vô ngại cùng làm một Phẩm, ý ở tại nơi này.

Nay giải thích tất cả, văn dưới đây tóm lược đưa ra mười môn: Một, Nói về các thuyết cổ xưa; hai, Số Hội khai hợp; ba, Hội chủ nhiều ít; bốn, Xác định về danh nghĩa của Hội; năm, Hai phần vị thâu nhiếp tất cả; sáu, Phân thành năm tướng; bảy, Thâu nhiếp trọn vẹn trước sau; tám, Trình bày về pháp giới nhân loại; chín, Nghĩa về sự của pháp giới; mười, Tùy theo văn giải thích.

Trong phần một là nói về cổ xưa: Các thuyết rất nhiều, khó mà nêu ra đầy đủ, tạm thời nói về một vài thuyết. Một thuyết nói rằng: “Trong này, Tri thức có bốn mươi lăm người, sau Văn Thù không thiết lập chỉ có bốn mươi bốn người, đầu một người là Tri thức ở phần vị Thập Tín, tiếp bốn mươi người là Tri thức ở bốn mươi phần vị như Thập Trú..., tiếp hai người là Tri thức ở phần vị Đẳng Giác, sau cuối một người là Tri thức ở phần vị Diệu Giác.” Bởi vì xưa không có văn bổ khuyết, cho nên chỉ phân rõ bốn mươi bốn-bốn mươi lăm mà thôi. Các Sư như Quang Thống... phần nhiều đều giống như thuyết này. Lại dựa vào một thuyết, toàn bộ không phối hợp với phần vị, cũng không phân tích sâu xa, chỉ tùy theo các Hội dựa vào văn giải thích phân tán ra, tức là như luận Ngũ Đài và Pháp sư Ý... đều giống như cách giải thích này. Trong hai thuyết này, thuyết trước đối với văn có phần xa cách, thuyết sau đối với nghĩa không có gì ngăn ngại, dựa theo suy nghĩ có thể thấy.

Phần hai là trình bày về số Hội khai hợp, trong đó có sáu: 1) Nếu dựa theo Cơ đã thâu nhiếp thì chỉ có ba Hội, một là Hội thâu nhiếp Tỳ-kheo, hai là Hội thâu nhiếp Long Vương, ba là Hội thâu nhiếp Thiện Tài, Công Đức Vân trở đi đều cùng Hội thứ ba thâu nhiếp, bởi vì Cơ đã thâu nhiếp không có gì sai biệt. 2) Nếu dựa vào Hội chủ có thể giáo hóa thì có năm mươi hai Hội, đó là ba Hội đầu và sau cuối là Hội thứ năm mươi bốn ở thành Phổ Môn, đều là Văn Thù chứ không có Hội chủ nào khác, năm mươi mốt Hội còn lại đều do người khác làm Hội chủ, vì vậy dựa theo Hội chủ thì chỉ có năm mươi hai Hội. 3) Nếu dựa theo phân rõ bao gồm chủ động-thụ động(Năng-Sở) thì có năm mươi lăm Hội, đó là Thiện Tài có năm mươi ba Hội, Tỳ-kheo và Long Vương đều có một Hội. 4) Nếu dựa theo phạm vi riêng biệt của chủ-bạn thì có một trăm mười Hội, như văn sau phân rõ. 5) Nếu dựa theo chỗ dựa thuyết giảng

phân tán ra thì có số Hội như vi trần khắp Tam thiên Đại thiên thế giới, như nói ở phần Văn Thù sau này, đây là dựa theo dẫn ra Cơ thuộc Tam thừa ấy để phân rõ. 6) Nếu dựa theo đức của Phổ Hiền thì có số Hội như vi trần khắp thế giới ở mười phương, như văn sau phân rõ ở phần kết luận nối thông với nhau.

Phần ba là trình bày về Hội chủ nhiều ít, có hai lớp: 1) Nếu chỉ dựa vào người thuyết giảng thì có năm mươi bốn người, nghĩa là ở trong năm mươi lăm Hội thì bốn Hội chỉ có một người, đó là Văn Thù. Lại có hai Hội đều có hai người, đó là Biến Hữu-Chúng Nghệ và Đồng Tử-Đồng Nữ. Vì vậy Hội có năm mươi lăm mà Chủ thì có năm mươi bốn. 2) Nếu dựa theo Hội để hiển bày về người thì có năm mươi bảy người, nghĩa là ở trong năm mươi lăm Hội có hai nơi đều thêm một người, đó là Biến Hữu... có thể biết.

Phần bốn là xác định về danh nghĩa của Hội. Hỏi: Các Hội như vậy đều không có Phật thuyết giảng, sao có thể là Kinh? Đáp: Như vậy đều là sự việc truyền pháp của Bồ-tát, các Bồ-tát cầu pháp-thuyết pháp đang lúc kết tập, giống như pháp tự tại... đã hiện rõ ở Kỳ Hoàn thuộc Hội này trước đây, khiến cho Đại chúng ấy nhìn thấy rồi tiến vào pháp, tuy không có lời nói của Phật nhưng lẽ nào cũng không phải là Kinh hay sao?

Hỏi: Trước đây trong Hội này Phật tuy không có thuyết giảng, nhưng các sự việc đã hiện rõ đều ở trong Hội của Phật, nay lúc này thuyết giảng lại ở nơi khác từ phương xa, không phải Phật thuyết giảng, cũng không hướng về Phật, lẽ nào có thể làm ví dụ hay sao?

Đáp: Tuy ở nơi xa mà không rời khỏi Hội này, vì vậy thường ở trước Phật, như trong rừng Kỳ Hoàn ở trong văn trước đây, mỗi một cảnh giới hãy còn thâu nhiếp tất cả cõi Phật ở mười phương, huống gì những nơi này mà không thâu nhiếp hay sao? Vì vậy năm mươi lăm Hội này không rời khỏi gốc cho nên gọi là một Hội, đó là phẩm Nhập Pháp Giới.

Hỏi: Những nơi này đã đều ở Kỳ Hoàn, thì văn sau lẽ ra Thiện Tài thấy Phổ Hiền và Đại chúng của Phật ở tại Trùng Các này, vì sao lại thấy ở Đạo tràng Kim Cang? Đáp: Bởi vì pháp tòa Kim Cang ở cây Bồ-đề là gốc của tám Hội, cho nên không rời khỏi cây Bồ-đề mà ở khắp nơi các Hội, tìm theo ngọn nhìn thấy gốc, vốn cũng ở tại nơi này. Lại đầu Hội này thf Phổ Hiền và Phật ở trong Kỳ Hoàn, cũng không có chuyển dời mà nhìn thấy cây Bồ-đề, tức là Kỳ Hoàn này cũng ở dưới tán cây Bồ-đề, suy nghĩ có thể thấy.

Phần năm là thuộc về hai phần vị: Hai vị Hội chủ của năm mươi lăm Hội này thâu nhiếp tất cả, đầu là Văn Thù đến sau là Văn Thù, là phần vị Văn Thù thuộc về môn Bát-nhã; sau là một phần vị Phổ Hiền thuộc về môn Pháp giới. Không phải Bát-nhã thì không thể tiến vào Pháp giới, vì vậy Thiện Tài bắt đầu thấy ở Văn Thù. Không tiến vào Pháp giới thì không thể hiển bày Bát-nhã, vì vậy Thiện Tài cuối cùng thấy ở Phổ Hiền. Vì thế cho nên hai người dựa vào hai phần vị để trình bày về tiến vào Pháp giới. Lại trước Văn Thù tức là nghĩa rất sâu xa của Pháp giới, sau Phổ Hiền hiển bày về nghĩa rộng lớn của Pháp giới, vì vậy hai môn đầy đủ đức soi chiếu lẫn nhau.

Hỏi: Trong đoạn trước cũng có những Thiện tri thức khác như Công Đức Vân..., vì sao lại nói toàn bộ là Văn Thù? Đáp: Bởi vì đều là đức nhiếp hóa của Văn Thù, đều từ biển rộng trí tuệ của Văn Thù mà xuất thế. Vì vậy văn sau có lúc nói: Văn Thù dạy cho tôi những pháp tự mình chán ngán... Di Lặc cũng nói: Nay ông được gặp các Thiện tri thức đến chỗ Ta, đều nhờ vào sự nhiếp thọ của Văn Thù Sư Lợi.

Vì thế cho nên có hình tướng của Văn Thù làm Sơ duyên của mở mang giác ngộ, Diệu Đức vô tướng làm Diệu thú của cuối cùng quay về. Trong đó có ba: 1) Một vị là trình bày về bắt đầu phát khởi ở thời gian trước; 2) Từ "Công Đức Vân..." trở xuống là trình bày về khéo léo tu tập ở thời gian giữa; 3) Văn Thù là trình bày cuối cùng quay về ở thời gian sau. Đây cũng là hành tướng của một vòng tròn mà thôi. Ngay trong thời gian giữa: Đầu là bốn mươi người trình bày về duyên thực hành trong phần vị, tức là dựa vào phần vị của bốn mươi tâm; sau là mười người trình bày về duyên thực hành sau phần vị, tức là những sự tu tập ở ngoài phần vị.

Phần sáu là phân thành năm tướng: Phân tích mở rộng về văn này tổng quát làm năm tướng: 1) Dựa vào tướng tu hành của phần vị có bốn mươi mốt người; 2) Từ "Ma-da phu nhân..." trở xuống có chín Hội-mười một người trình bày về tướng hội tụ duyên tiến vào Thật; 3) Di Lặc là một người trình bày về tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân; 4) Sau cuối Văn Thù là một người trình bày về tướng thuộc Trí soi chiếu không hai; 5) Phổ Hiền là một vị trình bày về tướng hiển bày nhân rộng lớn. Lại năm tướng này cũng là tướng thuộc năm loại hạnh của Bồ-tát: 1) Cao hạnh; 2) Đại hạnh; 3) Thắng hạnh; 4) Thâm hạnh; 5) Quảng hạnh.

Phần bảy là thâu nhiếp trọn vẹn trước sau: Trong phần vị sai biệt của các Hội này, mỗi một phần vị đều thâu nhiếp tất cả các môn, vì vậy một phần vị cũng có năm mươi lăm phần vị và một trăm mười môn cùng

với sát trần pháp môn... Như một phần vị, tất cả phần vị cũng như vậy, trùng trùng dựa theo đó. Nhưng bởi vì dựa vào pháp hiển bày khác nhau mà phân bố trước-sau, suy nghĩ có thể thấy.

Hỏi: Nếu một cũng có đủ tất cả, thì Thiện Tài đâu cần phải trải qua các phần vị?

Đáp: Các phần vị đã trải qua này, đều là tất cả trong một mà không vượt ra ngoài một.

Hỏi: Nếu là tất cả trong một thì đạt được một tức là đạt được tất cả, đâu cần phải tiếp tục trải qua?

Đáp: Đạt được một tức là trải qua nhiều, vì vậy cùng lúc không có gì chướng ngại, suy nghĩ có thể thấy.

Phần tám là trình bày về pháp giới nhân loại, có hai: Trước là phân rõ về chủng loại khác nhau, sau là hiển bày về ý nghĩa của tướng.

Trong phần trước tuy tổng quát luận chung có năm mươi bảy người, nhưng thâu nhiếp chủng loại lưu chuyển chỉ có hai mươi: 1) Bồ-tát; 2) Tỳ-kheo; 3) Tỳ-kheo Ni; 4) Ưu-bà-tắc; 5) Ưu-bà-di; 6) Đồng nam; 7) Đồng nữ; 8) Thiên tử; 9) Thiên nữ; 10) Ngoại đạo; 11) Bà-la-môn; 12) Trưởng giả; 13) Người hiểu biết nhiều; 14) Người chữa bệnh; 15) Người chèo thuyền; 16) Quốc vương; 17) Tiên nhân; 18) Phật mẫu; 19) Phật phi; 20) Thần.

Trong phần sau là hiển bày về ý nghĩa của tướng có bốn câu: 1) Dựa theo quả thâu nhiếp giáo hóa, toàn bộ là Dụng thâu nhiếp chúng sinh của trí Phật, do Tam-muội Hải Ấn mà biểu hiện rõ ràng. 2) Dựa theo nhân thành tựu hạnh, toàn bộ là thành tựu hạnh thâu nhiếp chúng sinh của Bồ-tát, chỉ tùy theo nguyện lực mà hiện hình sai biệt, để ứng với căn cơ chúng sinh. 3) Dựa theo nghĩa hiển bày về đức, toàn bộ là thâu nhiếp pháp môn thuộc về con người trong pháp giới duyên khởi. 4) Dựa theo tướng phân rõ khác nhau, tức là Bồ-tát. Do năm loại Sinh đã thu nhận: Một, Sinh ngừng khổ; Hai, Sinh tùy loại; Ba-Sinh tối thắng; Bốn, Sinh tăng thượng; năm-Sinh tối hậu. Như Lương y... là Sinh ngừng khổ thâu nhiếp; Ngoại đạo... Nữ nhân... Dạ Thiên... đều là Sinh tùy loại thâu nhiếp; Đại Quang Vương... Tỳ-kheo Thiện Hiện... đều là Sinh tối thắng thâu nhiếp; Mãn Túc Vương... và những vị còn lại đều là Sinh tăng thượng thâu nhiếp; Di Lặc... đều là Sinh tối thắng thâu nhiếp. Bao gồm thì bốn loại trước đều có đủ. Trong đó Bồ-tát có sáu, hiện thân ở ba nơi: Một, Đầu là Văn Thù, vốn là Phật mẫu, bởi vì vốn có duyên, bởi vì phần vị ban đầu yếu kém, cho nên chỉ có một người. Hai, Phần giữa từ từ tiến lên hiện rõ hai người, đó là Quán Âm-Chánh Thú. Ba, Phần

vị thành tựu đầy đủ, hiển bày về đức thù thắng, có đủ ba người, đó là Di Lặc-Văn Thù và Phổ Hiền. Những người còn lại dựa vào hiển bày về phần vị riêng biệt, đến văn sẽ phân rõ.

Trong phần chín là nghĩa về sự của pháp giới, nối thông với các phần vị sau, tổng quát có mười môn: 1) Chánh báo của pháp giới; 2) Y báo của pháp giới; 3) Hiện tướng của pháp giới; 4) Biểu hiện ý nghĩa của pháp giới; 5) Ngôn thuyết của pháp giới; 6) Nghĩa lý của pháp giới; 7) Nghiệp dụng của pháp giới; 8) Thuyết giảng về nhân xưa kia của pháp giới; 9) Kết luận về Tự phần của pháp giới; 10) Suy ra Thắng tiến của pháp giới. Nhưng mười môn này cùng một duyên khởi dung thông lẫn nhau vô ngại, tùy theo một đều có đủ. Ở trong văn sau có đủ và không đủ, tùy theo văn mà xác định.

Phần mười là tùy theo văn giải thích: Nay dựa vào văn này giải thích để phân tích về năm tướng. Ngay trong phần đầu dựa vào tướng tu hành của phần vị có bốn mươi mốt Tri thức, trong đó: Đầu là Văn Thù chỉ một người nhận làm Tri thức Thập Tín, bởi vì Tín không thành tựu phần vị cho nên không phân rõ mười người; bốn phần vị còn lại thành tựu cho nên đều có mười.

Ngay trong phần đầu phân hai: Trước là trình bày về duyên phát khởi của chủ động giáo hóa; sau từ "Nhĩ thời Tôn giả thừa lực..." là trình bày về thành tựu sự việc giáo hóa ấy.

Trong phần trước có ba: Một, Chủ bạn ra khỏi lầu các là trình bày dựa vào gốc (Bổn) khởi lên ngọn (Mạt). Chứng Như lìa niệm gọi là khéo léo an trú, pháp giới nhiều lớp gọi là lầu các, từ Chánh Chứng này khởi lên Diệu Trí sau gọi là từ lầu các đi ra. Đồng hành là quyến thuộc của Trí, bởi vì Văn Thù là biểu thị cho Trí Cát Tường; Bồ-tát là quyến thuộc bên trong, còn lại những Lực sĩ là quyến thuộc bên ngoài. Thập Thiên, tiếng Phạm nói là Đề-bà, Trung Hoa nói là Thiên, cũng nói là Thần, giống như Địa thần-Hà thần... trong Hội thứ nhất trước đây, đều là Thần của pháp môn, như tên gọi dựa theo giải thích. Đây là hiển bày về Nội báo lìa nhiễm. Tiếp có tám vị vua biểu thị cho pháp tự tại, có thể biết. Đây đều là hiển bày về uy đức của Văn Thù mà thôi. Hai, Cùng đi đến trước Phật. Ba, Thiết lễ cung kính rồi từ tạ ra đi, trình bày dựa vào cơ mà cứu giúp.

Trong phần sau là thành tựu sự việc giáo hóa, có ba Hội tức là ba đoạn.

Đoạn thứ nhất: Trong Hội thâu nhiếp Tỳ-kheo, có hai: Một, Trình bày về oai nghi của thân thâu nhiếp lợi ích, bởi vì khiến cho căn cơ chín

muồi khởi lên mong muốn; Hai, Từ "Nhĩ thời Văn Thù cáo chư..." trở xuống là trình bày về ngữ nghiệp thâu nhiếp lợi ích, bởi vì chính thức trao cho pháp môn.

Trong phần một có bảy: 1) Nhìn thấy duyên thù thắng; 2) Khởi lên ý niệm thù thắng; 3) Thâu nhiếp căn cơ thù thắng; 4) Nêu rõ cảnh giới thù thắng; 5) đạt được lợi ích thù thắng; 6) Đến nơi của người thù thắng; 7) Được thâu nhiếp thù thắng.

Trong câu một: Thu Tử ở Hội trước đây như mù, vì sao trong này lại nói là được nhìn thấy? Giải thích: Bởi vì ra khỏi Hội này, bởi vì nương theo Phật lực.

Câu hai: Thấy rồi..., là bởi vì căn cơ chín muồi cho nên dấy lên ý niệm thù thắng này.

Câu ba từ "Nhĩ thời..." trở xuống là thâu nhiếp căn cơ thù thắng, trong đó: Một, Tổng quát phân rõ, sáu ngàn Tỳ-kheo là căn cơ đã gặp, từ phòng của mình đi ra là biểu thị cho rời bỏ Niết-bàn của Tiểu thừa, hướng về Văn Thù là biểu thị cho hướng về đạo Nhất thừa. Lại Văn Thù ra khỏi lầu các giã từ Đức Phật đi về phía Nam mà làm Hóa chủ, Thu Tử ra khỏi phòng giã từ Đức Phật đi về phía Nam thuận theo làm Trợ hóa, dẫn dắt thâu nhiếp sáu ngàn Tỳ-kheo chính là căn cơ đã giáo hóa.

Hỏi: Nếu như vậy thì Thu Tử cũng là Đại Bồ-tát, sao không cùng ở trong lầu các? Đáp: Dựa vào dấu tích là Thanh văn cho nên không ở trong lầu các.

Hai: Từ "Thử lục thiên..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về căn cơ đã gặp, trong đó có ba: 1) Nêu ra số lượng phần vị, cọng hành là hạnh giống như Thu Tử, như trước đây Văn Thù cùng hạnh Bồ-tát, ở đây cũng như vậy. Lại giải thích: Giống như Thu Tử ấy tướng thị hiện Thanh văn, dựa vào đức thật sự là hạnh của Bồ-tát, cho nên nói là Cọng. Người mới xuất gia bởi vì chưa đạt được quả La-hán, tập nhiễm chưa ăn sâu, cho nên rõ ràng dễ dàng xoay chuyển. Lại giải thích: Mới ra khỏi nhà của tâm phân biệt Tiểu thừa, đã tiến vào phần vị Tam thừa, bởi vì Thu Tử là Pháp tướng trong Tam thừa, cho nên dẫn dắt người mới ra khỏi; Văn Thù là Pháp tướng trong Nhất thừa này, phương tiện mà dẫn dắt họ. 2) Từ "Kỳ danh viết..." trở xuống là nêu ra tên gọi, Tỳ-kheo thì tiếng Phạm có ba tên gọi, hoặc nói là Tỷ-hô, hoặc nói là Tất-sô, hoặc nói là Tỷ-kheo; Trung Hoa không có phiên dịch chính xác, phiên ra nghĩa có ba, đó là Bố ma-Phá ác và Khất sĩ, giải thích về tướng có thể biết. 3) Từ "Dĩ tằng..." trở xuống là ca ngợi về đức, trong đó có tám câu: Hai câu đầu trình bày về xưa có nhân Đại thừa, câu ba

từ "Tánh lạc..." trở xuống là hiện tại có niềm tin sâu xa, câu bốn là hiện tại thực hành Đại nguyện, câu năm là quán sát cảnh giới thù thắng của Phật, câu sáu là hiểu rõ Thật tướng của pháp, câu bảy là Đại Bi lợi ích chúng sinh, câu tám là vui thích mong cầu quả Phật. Từ "Thử đẳng giai thị..." trở xuống là kết luận về đức nhờ vào duyên, nghĩa là trình bày về quá khứ đã được Văn Thù thâu nhiếp bảo vệ, vì thế cho nên hôm nay trở lại để cứu giúp.

Câu bốn từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày nêu rõ cảnh giới thù thắng, trong đó có hai: Một, Khuyến khích quán sát về cảnh thuộc Tự phần, có sáu: 1) Khiến cho quán sát Thân quang thù thắng; 2) Quyến thuộc thù thắng; 3) Oai nghi thù thắng; 4) Hành xứ thù thắng; 5) Y quả thù thắng; 6) Cúng dường thù thắng. Hai, Từ "Hải trí..." trở xuống là khuyến khích quán sát về cảnh thuộc Thắng tiến, đó là gia trì thù thắng.

Câu năm từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về đạt được lợi ích thù thắng, trong đó: Đầu nghe ca ngợi đều hoan hỷ là câu tổng quát; sau là riêng biệt có mười ba câu về lợi ích cho nên hoan hỷ. Trong đó phân năm: 1) Năm câu đầu trình bày về lợi ích lìa chướng; 2) Từ "Hiện kiến..." trở xuống là hai câu về lợi ích phát tâm; 3) Từ "Đãi đắc..." trở xuống là hai câu về lợi ích thành tựu căn khí; 4) Từ "Trưởng dưỡng..." trở xuống là ba câu về lợi ích tăng thêm hạnh; 5) Từ "Tất kiến..." trở xuống là một câu về lợi ích được thấy Phật.

Câu sáu từ "Thời chư Tỳ-kheo..." trở xuống là trình bày đến nơi của người thù thắng, trong đó có hai: Một, Thưa với Tôn giả... là khởi lên mong muốn ưa thích thù thắng; Hai, Đi đến... là bày tỏ về ý đưa ra.

Câu bảy từ "Nhĩ thời Văn Thù..." trở xuống là trình bày về được thâu nhiếp thù thắng, trong đó có ba: Một, Voi quay đầu lại nhìn là trình bày về tướng thâu nhiếp tiếp nhận; Hai, Tỳ kheo lễ lạy sát chân là trình bày về tướng chân thành quay về, chắp tay mà đứng là trình bày về tướng đợi chờ nghe thuyết giảng; Ba, Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là hiển bày về nguyện thù thắng xông ướp trong tâm mới có thể tiếp nhận giáo pháp. Đầu là nguyện nhận biết giáo pháp để đạt được Niết-bàn, sau là nguyện thân tướng như nhau để đạt được Bồ-đề. Trong phần đầu: Như Xá-lợi-phất là dựa theo Thật tướng thuộc Sinh Không, Thích-ca là dựa theo Thật tướng thuộc Pháp Không. Lại giải thích: Như Thích-ca là chỗ dựa của Xá-lợi-phất, đây là nêu ra Xá-lợi-phất mà chọn lấy Thích-ca.

Trên đây là phần một về thân nghi nhiếp hóa của Văn Thù,

xong.

Từ đây trở xuống là trong phần hai về ngữ nghiệp trao cho pháp môn, văn có hai: 1) Trao cho pháp thuộc Tự phần; 2) Từ "Nhĩ thời Văn Thù..." trở xuống là trao cho pháp thuộc Thắng tiến.

Trong phần một cũng có hai: Một, Trao cho pháp; Hai, Từ "Bỉ chư Tỳ-kheo..." trở xuống là trình bày về lợi ích.

Trong phần một có ba: a) Nhắc nhở tổng quát nêu ra; b) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là riêng biệt nêu rõ về hành pháp; c) Từ "Nhược thiện nam tử..." trở xuống là nêu ra lợi ích khuyến khích tu tập.

Trong phần b là riêng biệt có mười môn để hiển bày về vô tận, thâu nhiếp làm năm cặp: Hai môn đầu làm một cặp, đó là Đại tâm kính Phật. Hai môn tiếp làm một cặp, đó là cầu pháp tu hành. Hai môn tiếp làm một cặp, đó là dựa vào Định khởi lên Dụng, Dụng tức là Đại Bi phương tiện, tùy theo quả báo thọ sinh không mất đi Chánh niệm, có thể ở trong sinh tử lâu dài mà thâu nhiếp chúng sinh, đây tức là trái với hàng Nhị thừa thấy sinh tử mà sợ hãi. Hai môn tiếp làm một cặp, đó là trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh. Hai môn sau cuối làm một cặp, đó là Tự hành-Hóa tha. Lại giải thích: Tám môn trước thuộc Tự phần, hai môn sau thuộc Thắng tiến, có thể biết.

Trong phần c là nêu ra lợi ích khuyến khích tu tập, nêu ra mười loại lợi ích để khuyến khích tu học: 1) Lợi ích về sinh thiện; 2) Lợi ích về lìa nhiễm; 3) Lợi ích về vượt ra-cùng vượt ra Tiểu thừa; 4) Lợi ích về sinh trong nhà Như Lai cùng tiến vào Đại thừa; 5) Lợi ích về đầy đủ những Đại nguyện; 6) Lợi ích về thực hành hạnh Bồ-tát thành tựu hạnh; 7) Lợi ích về trú vào phần vị; 8) Lợi ích về thành tựu quả; 9) Lợi ích về làm cho ma phải khuất phục; 10) Lợi ích về chế phục ngoại đạo.

Trong phần hai từ "Bỉ chư..." trở xuống là chính thức trình bày về nghe pháp được lợi ích, có hai: a) Trình bày về lợi ích nghe pháp đạt được Định; b) Từ "Đắc thử..." trở xuống là trình bày về lợi ích nhờ vào Định mà thành tựu hạnh.

Trong phần a cũng có hai: Trước là trình bày về Thể của Định đã đạt được, nghĩa là đã nhìn thấy thấu suốt quá khứ cho nên nói là Vô ngại, có thể nhìn thấy lìa xa màng che cho nên nói là ánh mắt trong sáng. Sau là trình bày về nghiệp dụng cũng có hai: Đầu là nhìn thấy hiện tại Vô ngại, sau từ "Hựu năng..." trở xuống là nhìn thấy quá khứ-vị lai Vô ngại. Trong phần đầu: 1) Nhìn thấy Chánh giác và Chúng sinh; 2) Nhìn thấy Khí thế gian, đó là đã nhìn thấy cảnh giới rộng lớn vô biên cho nên nói là cảnh thuộc về mười Nhãn của Như Lai; 3) Nghe chư Phật

thuyết giảng về những điều đã nhìn thấy trước đây; 4) Dùng Tha tâm thông... để nhận biết về Căn-Dục của chúng sinh đã nhìn thấy trước đây; 5) Dùng Sinh tử trí thông để nhận biết về nơi thọ sinh của họ. Trong phần sau là nhận biết về quá khứ-vị lai có tám phần vị đều nói là mười, bởi vì thuận theo số tròn để hiển bày về Vô tận.

Trong phần b là trình bày về nhờ đạt được Định này khiến cho hạnh thành tựu: Câu đầu nêu ra tâm đã đạt được, đầy đủ mười là rộng lớn không có giới hạn, thật tế là sâu thẳm không có đáy; Hai, Định thuộc chủ-bạn; Ba, Giới thuộc chủ-bạn; Bốn, Trí thuộc chủ-bạn; Năm, Thập Minh là Dụng thuộc Trí, nói như phẩm Thập Minh. Đây là Viên giáo thâu nhiếp căn cơ lập tức thành tựu lợi ích to lớn, bắt đầu thành lập Đại tâm mới đạt được Dụng của Thập Minh sau Thập Địa, dùng trước thâu nhiếp sau, nói như phẩm Phát Tâm Công Đức và phẩm Tiểu Tướng... trước đây, trong giáo khác thì không có sự việc này.

Trong phần hai là Thắng tiến cũng có hai: Trước là dạy dỗ khuyến khích, sau là đạt được lợi ích. Bất tử và Thông minh, Đại Bi làm nhân vốn là lìa xa nghiệp ràng buộc. Lại giải thích: Vốn là lìa xa Phần đoạn. Lại giải thích: Tác dụng của Thông minh vốn không hề dừng nghỉ. Không rời khỏi nơi này... có hai: Một, Không lay động nhân này mà sinh ra quả, cho nên nói là sinh trong nhà Như Lai...; Hai, Không rời khỏi một nơi mà có thể sinh ra thân Phật đầy khắp thế giới mười phương. Đây là lực của Bất tử và Thông minh. Đầy đủ tất cả pháp của Phật, là trình bày về pháp thành tựu của quả đức.

Trên đây trình bày về một Hội thâu nhiếp Tỳ-kheo khiến cho tiến vào pháp giới, xong.

Trong này trình bày về nghĩa hồi tâm của Nhị thừa, sơ lược đưa ra ba môn: 1) Trình bày về hồi tâm thuộc có-không; 2) Trình bày về hồi tâm thuộc phần vị của thân; 3) Phân rõ về hồi tâm đến đạt được v.v...

Từ đây trở xuống là đoạn thứ hai trong Hội thâu nhiếp Long Vương tiến vào pháp giới, có bốn: Một, Kết thúc phần trước phát khởi phần sau; Hai, Phân rõ về nơi thuyết pháp; Ba, Phân rõ về pháp đã thuyết; bốn-Lợi ích đã đạt được.

Trong phần phân rõ về nơi chốn, Pháp sư Biện Giải thích rằng: “Giác Thành là Bổn giác, phía Đông là Thỉ giác, Đại tháp miếu là Thỉ giác hiểu rõ Bổn giác, tức là thuyết giảng ở nơi này. Soi chiếu tất cả pháp giới, tức là ở nơi Thỉ giác hiểu rõ Bổn giác, hiểu rõ về tâm không có bắt đầu, bởi vì từ xưa đến nay soi chiếu khắp nơi pháp giới.”

Lại Tam tạng Nhật Chiếu nói: “Tòa thành này ở Nam Thiên Trúc,

Đại tháp ở phía Đông tòa thành là tháp thờ Cổ Phật, lúc Đức Phật tại thế đã có tòa tháp này."

Tam tạng đích thân đến nơi ấy, tòa tháp ấy rất lớn, phía Đông trỗi nhạc cúng dường mà phía Tây không nghe, đến nay vẫn còn. Tất cả mọi người ở đây đều ca bài ca về Thiện Tài. Người ở trong tòa thành này đều có thiện căn thuộc phần giải thoát, có thể làm căn khí của tu đạo. Người có phần Giác ngộ ở trong tòa thành này, cho nên nói là Giác Thành. Đây là tòa thành của người Giác ngộ cho nên gọi là Giác Thành.

Lại trong văn giải thích đã nói là nơi qua lại dừng nghỉ của chư Phật quá khứ; Phật đã gọi là Giác, cho nên biết cũng là tòa thành của người Giác ngộ.

Lại dựa theo văn sau giải thích: Thành-núi-xứ sở... vốn có danh nghĩa đều là biểu thị cho pháp môn. Đó là: Giác thì biểu thị đối với sinh tử vốn có giác ngộ rõ ràng; Thành là ngăn ngừa nạn thù địch bên ngoài, giữ gìn đức bên trong, tức là Dụng của Giác; phía Đông là mở đầu của sự sáng suốt, biểu thị cho bắt đầu của sự phát khởi giác ngộ, chọn lấy Giác của phần vị cuối cùng mà nói; Tháp miếu là hiển bày về đức của Giác này vốn là nơi của tông chỉ quay về. Nếu trong Giáo khác thì dựa vào nơi chốn để biểu thị cho pháp, chứ không phải nơi chốn tức là pháp; trong Viên giáo này thì nơi chốn đã dựa vào tức là pháp đã biểu thị, nghĩa của tên gọi tức là nghĩa của sự việc, suy nghĩ dựa theo đó. Ý nơi văn sau đều giống như ở đây phân rõ.

Phần ba là pháp đã thuyết, kinh từ pháp đã giải thích mà thiết lập tên gọi, nghĩa là Dụng của Trí mở ra rộng lớn gọi là Phổ chiếu, đã soi chiếu sâu rộng gọi là Pháp giới, tức là kinh tiến vào pháp giới, đầy đủ chủ-bạn là pháp môn Viên giáo.

Trong phần bốn là đạt được lợi ích: Đầu là thân rời bỏ pháp ác, sau là tâm vững vàng thù thắng. Đây cũng giống như Tỳ-kheo trú vào phần vị tâm Bồ-đề của Phổ Hiền không thối chuyển trước đây. Hội thứ hai, xong.

Từ đây trở xuống là đoạn thứ ba trong Hội thâu nhiếp Thiện Tài. Nay phân rõ tất cả không giống như tướng riêng biệt ở văn sau, sơ lược đưa ra mười môn: 1) Trình bày đi đến mong cầu sai biệt; 2) Tu tập tiến vào chúng sai biệt; 3) Nêu rõ phương hướng sai biệt; 4) Nêu rõ nơi chốn sai biệt; 5) Chỉ dạy thưa hỏi sai biệt; 6) Khen ngợi và không khen ngợi sai biệt; 7) Mở rộng và không mở rộng sai biệt; 8) Kết luận và không kết luận sai biệt; 9) Rời xa và không rời xa sai biệt; 10) Giải thích văn.

Trong phần một có ba câu: Một, Văn Thù tự mình đi đến thành Giác, bởi vì căn cơ chúng sinh ban đầu còn yếu kém mà chưa phát tâm, cho nên đi đến nơi ấy mới thâu nhiếp. Hai, Từ Công Đức Vân trở đi có Thiện Tài hướng về mong cầu, hiển bày về phần vị thành tựu; căn cơ dần dần thù thắng, đã phát tâm mà Tri thức không đến, hiển bày về pháp tôn trọng-người tôn quý. Ba, Cuối cùng trong Phổ Hiền, Tri thức không đến, Thiện Tài không hướng về, trình bày về phần vị pháp giới đầy đủ vốn không có đến-đi.

Phần hai, Tu tập tiến vào chúng sai biệt, trong đó chỉ trong phần vị thứ nhất có ba Hội-bốn Chúng, bởi vì là bắt đầu tu tập; phần vị còn lại chỉ có một mình Thiện Tài, bởi vì hành riêng biệt quyết định bởi con người.

Phần ba, Nêu rõ phương hướng sai biệt, tất cả phần vị có ba: Một, Tri thức Địa tiền phần nhiều ở phương Nam, Tri thức Địa nội không có phương hướng, Tri thức Địa hậu cũng có người ở phương Nam. Phương Nam có bốn nghĩa: Một là nghĩa thuộc chính xác, như nói đến Chỉ Nam..., biểu thị cho nơi hướng về không sai lạc. Hai là nghĩa thuộc rời bỏ tối tăm hướng đến sáng suốt, biểu thị cho rời bỏ chướng ngại hướng đến lý. Ba là nghĩa thuộc lìa xa tăng giảm, như mặt trời mọc ở phương Đông lặn ở phương Tây là tướng tăng giảm, phương Nam lìa xa hai phía biểu thị cho pháp giới Trung đạo. Bốn là nghĩa thuộc sinh ra, phương Nam chủ yếu là Dương, là nghĩa thuộc sinh ra; phương Bắc chủ yếu là Âm, là nghĩa thuộc diệt đi. Đây là biểu thị cho nhân hạnh của Thiện Tài từ từ tăng lên vốn hiển bày về nghĩa thuộc sinh ra, Như Lai nhập Niết-bàn mà quan tài bằng vàng ròng xoay đầu về phía Bắc biểu thị cho nghĩa thuộc diệt đi. Ở trong bốn nghĩa này, hai nghĩa trước-một nghĩa sau là biểu thị cho Địa tiền, nghĩa thứ ba lìa xa tăng giảm là biểu thị cho Địa hậu, bởi vì Chánh Chứng trong Địa lìa xa tướng cho nên không thể biểu thị về phương Nam, Địa hậu hiển bày về nghiệp dụng không giống như Địa nội. Hai, Văn Thù có nêu rõ mà không có phương hướng, biểu thị cho Bát-nhã có gia hạnh mà Chứng không hai. Ba, Phổ Hiền không có nêu rõ cũng không có phương hướng, vốn biểu thị cho đức của pháp giới tròn vẹn rộng khắp mọi nơi.

Phần bốn, Nêu rõ nơi chốn sai biệt, có bốn câu: Một, Tam Hiền chưa chứng phân tán ra ở các nơi; Hai, Địa thượng chứng Chân sinh vào nhà của Phật, cho nên phần nhiều ở trong chúng của Phật...; Ba, Địa hậu khởi Dụng cũng phân tán ra tùy theo duyên; Bốn, Phổ Hiền biểu thị cho nhân tròn vẹn dẫn đến quả, cũng ở nơi Phật.

Trong phần năm, Chỉ dạy thưa hỏi sai biệt, có hai: Hai phần vị đầu và sau không có chỉ dạy thưa hỏi mà tự mình hướng đến. Đầu là Văn Thù tự mình đi đến cho nên không có người chỉ dạy, sau là Phổ Hiền có khắp mọi nơi cho nên mở mắt tự mình nhìn thấy lại đến. Sau Văn Thù thành tựu trí Bát-nhã tự mình nhìn thấy pháp giới, cho nên không đợi chỉ dạy. Phần vị khác không có hai nghĩa này, cho nên đều có chỉ dạy thưa hỏi. Lại nếu không chỉ dạy thưa hỏi, thì các Tri thức chỉ đắm theo mình, sao thành tựu Tự hành? Lại chỉ nói biết một, nếu không chỉ dạy mong cầu nơi khác, thì sao thành tựu lợi ích đầy đủ trọn vẹn? Lại nếu không chỉ dạy, thì lẽ nào khiến cho một phần vị không tiến lên hướng về sau hay sao?

Trong phần sáu, Khen ngợi và không khen ngợi sai biệt, có ba: Đầu là Văn Thù cũng khen ngợi cũng không khen ngợi, nghĩa là Thiện Tài chưa phát tâm, chỉ khuyến khích khiến cho phát tâm mà không khen ngợi, sau khuyến khích khiến cho phát tâm rồi mới khen ngợi. Tri thức ở phần giữa đều có khen ngợi, bởi vì phát khởi tu tập tiến lên, có vị không khen ngợi là thuận theo lược qua. Sau Văn Thù-Phổ Hiền không khen ngợi bởi vì phần vị thành tựu đầy đủ.

Trong phần bảy, Mở rộng và không mở rộng sai biệt, có hai: Các vị Tri thức đều có kết luận về Tự phần, nhờ vào mở rộng về Thắng tiến chỉ có một phần vị bắt đầu. Ba phần vị sau không có kết luận-không có mở rộng bởi vì hiển bày về người tôn quý-đức đầy đủ. Nếu như vậy thì vì sao có chỉ dạy? Đó là biểu thị khiến cho phần vị tăng lên, hiển bày về pháp giới sai khác. Phần vị khác có kết luận-có mở rộng, bởi vì nhân hạnh chưa tròn vẹn. Nếu như vậy thì Phổ Hiền... vì sao không mở rộng về Phật? Bởi vì không phải nhân vị của Thiện hữu thâu nhiếp.

Trong phần tám, Kết luận và không kết luận sai biệt: Các văn trước đều không có kết luận nối thông, bởi vì hành chưa cứu cánh; chỉ sau Phổ Hiền có kết luận nối thông mười phương giống như trần sát, bởi vì có khắp mọi nơi, bởi vì hành đầy đủ, bởi vì sự cứu cánh.

Trong phần chín, Rời xa và không rời xa sai biệt: Chỉ có hai phần vị cuối cùng không có từ tạ ra đi, Văn Thù bởi vì lìa xa tướng cho nên không có rời xa, Phổ Hiền bởi vì đức đầy đủ cho nên không có rời xa, phần vị khác không phải như vậy cho nên đều có từ tạ ra đi. Nếu không từ tạ ra đi thì giữ chặc ở một vị Thầy, sao có thể đi khắp nơi mong cầu Tri thức về pháp giới, sao thành tựu về hạnh tiến lên trên cao?

Trong phần mười, Giải thích văn: Ngay trong Hội thâu nhiếp Thiện Tài ở Giác Thành khiến cho thành tựu về hạnh Thập Tín, văn

riêng biệt có bốn: Một, Trình bày về chúng quy tụ hiển bày căn cơ đã gặp; Hai, Trình bày về quán sát căn cơ phân rõ trao cho phương tiện thuyết giảng; Ba, Chính thức thuyết giảng về pháp đã trao cho; Bốn, Dẫn dắt phát khởi hạnh thuộc Thắng tiến.

Trong phần một có hai: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Từ "Thời hữu..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Trong phần hai là riêng biệt hiển bày: Bốn chúng Ưu-bà-tắc, xưa phiên ra gọi là Thiện Túc Nam, nay dịch ra gọi là Cận Sự Nam, nghĩa là gần gũi Tỳ-kheo mà tiếp nhận công việc, phái nữ cũng giống như vậy. Lại Tu-đạt-đa, Trung Hoa gọi là Thiện Thí; Bà-tu-đạt-đa, Trung Hoa gọi là Tài Thí; Bạt-đà-la, Trung Hoa gọi là Hiền; những tên gọi còn lại dựa theo giải thích có thể biết.

Trong phần hai từ "Văn Thù tri Giác Thành nhân..." trở xuống là trình bày về quán sát căn cơ phân rõ trao cho phương tiện thuyết giảng, có hai: 1) Tổng quát nêu rõ về ý thuyết giảng, có thể biết; 2) Từ "Quán sát..." trở xuống là riêng biệt quán sát Thiện Tài.

Trong phần hai cũng có hai: a) Quán sát về sự việc thù thắng trong đời hiện tại của Thiện Tài; b) Từ "Thử Đồng tử giả..." trở xuống là quán sát về đức hạnh thuộc nhân đời trước của Thiện Tài.

Trong phần a có ba: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Riêng biệt hiển bày; Ba, Từ "Thiện minh tướng Sư..." trở xuống là tổng quát kết luận.

Trong phần hai là riêng biệt hiển bày: Nhờ vào phước báo này mà khởi lên tướng tài vật quý báu, lập thành tên gọi Thiện Tài, tức Thiện là nhân-Tài là quả. Lại có được tài vật này thuận với đạo, cho nên nói là Thiện Tài. Lại lúc sinh có vật báu hiện rõ là Tài, sau khen ngợi về đức của hạnh ấy là Thiện, cũng như Thiện Hiện-Không Sinh... Lại trong Trí Luận giải thích về tên gọi Thường Đề..., dựa theo đây có thể biết.

Trong phần b là khen ngợi về đức hạnh của Thiện Tài, có mười câu làm năm cặp: Một, Đã từng cúng dường Đức Phật gieo trồng thiện căn, trình bày về Thiện Tài này đã từng vốn có gieo trồng thiện căn thuộc phần giải thoát; Hai, Vui với thanh tịnh gần gũi thiện hữu; Ba, Ba nghiệp thanh tịnh tu tập; Bốn, Mong cầu tu tập về pháp của quả; năm, Tâm thanh tịnh có đủ hạnh. Bởi vì tâm không có ý niệm gì khác cho nên thanh tịnh như hư không, lại bởi vì không có những phiền não hiện hành.

Hỏi: Thiện Tài này là Bồ-tát ở phần vị nào?

Đáp: Kinh không có quyết định chính xác, tướng của phần vị khó trình bày. Hoặc có nơi phân định là Bồ-tát Địa thượng, nếu như sau phát

tâm thì chính là hai phần vị sau trong bốn loại phát tâm, lại là Chứng phát tâm trong ba loại phát tâm trong luận. Hoặc có nơi nói là Thật báo phàm phu, nhưng có Tín tâm có thể mong cầu Thiện hữu. Nay lại dựa theo giải thích, phù hợp với người thực hành trong phần vị Thiện thú. Dựa vào tông chỉ của Viên giáo thì có ba phần vị: 1) Phần vị Kiến văn, tức là Thiện Tài tiếp theo thân đời trước, thấy nghe như pháp Phổ Hiền này, mà thành tựu thiện căn thuộc phần giải thoát ấy, như trong phần khen ngợi về đức đã phân rõ. 2) Phần vị Giải hạnh, là lập tức tu tập như pháp hành của năm phần vị này, như Thiện Tài ở đời này đã thành tựu đến phần vị Phổ Hiền. 3) Phần vị Chứng nhập, tức là nhân vị đến cuối cùng tiềm ẩn giống như quả hải, là đời sau của Thiện Tài. Nếu như vậy thì Thiện Tài quyết định là phần vị nào? Nói là phần vị nào, bởi vì ở Tín là phần vị Tín, ở Trú là phần vị Trú. Một thân trải qua năm phần vị, hễ ở nơi nào thì thuộc về phần vị ấy, bởi vì có khắp tất cả như phần vị Phổ Hiền. Nghĩa còn lại dựa theo tông chỉ suy nghĩ để giải thích.

Trong phần ba từ “Văn Thù như tượng hồi...” trở xuống là trình bày chính thức thuyết giảng về pháp đã trao cho, có hai: 1) Trình bày về thâu nhiếp căn cơ nhận lời thuyết giảng, thân và đầu cùng quay lại giống như voi chúa là hiện rõ tướng thâu nhiếp tiếp nhận của thân, quán sát tự nhìn là trình bày về tướng thâu nhiếp tiếp nhận của ý, nói cho biết mà nhận lời thuyết giảng là trình bày về tướng thâu nhiếp tiếp nhận của ngữ. 2) Từ “Tắc vi...” trở xuống là chính thức nói về những pháp đã thuyết giảng, thuyết giảng về pháp của quả Phật, bởi vì khiến cho thành tựu về Tín, bởi vì khiến cho phát tâm mong cầu quả này. Trong đó có tám câu: Một câu đầu là tổng quát, bảy câu sau là riêng biệt. Trong riêng biệt: Ba câu đầu là đức của Diệu Dụng thâu nhiếp chúng sinh, một là trình bày vì căn cơ mà xuất thế, hai là phát ra ánh sáng quy tụ chúng, ba là chính thức thuyết giảng về pháp đã thuyết. Bốn câu sau là trình bày về đức của Thể-Tướng trọn vẹn đầy đủ, trong đó hai câu trước-hai câu sau, đều là trước Tướng-sau Thể, có thể biết.

Phần bốn từ “Nhĩ thời Văn Thù...” trở xuống là trình bày về dẫn dắt thành tựu về hạnh thuộc Thắng tiến, trong đó có ba: 1) Văn Thù đi về phương Nam để dẫn dắt phát khởi; 2) Thiện Tài đi theo cầu mong cứu giúp; 3) Văn Thù như quay lại thâu nhiếp tiếp nhận.

Trong phần một: Đầu là kết thúc phần trước; sau đi về phương Nam là sinh khởi phần sau. Trong phần đầu: Khiến cho thành tựu tâm Bồ-đề của phần vị Tín, cho nên nói là hoan hỷ... Hiển bày rõ ràng về thiện căn quá khứ, là khiến cho thiện căn đã tu ở quá khứ, nhờ vào tâm

Bồ-đề này mà lại được tăng trưởng, khiến cho không mất đi, cho nên nói là hiển bày rõ ràng. Không rời khỏi chỗ ngồi của mình, là trình bày về không rời khỏi Giác Thành mà đi khắp nơi, giống như trước đây không rời khỏi cội cây Bồ-đề mà đến sáu tầng trời cõi Dục..., như trước đây đã giải thích. Nếu như vậy thì Đồng tử cũng như Văn Thù, không đi mà đến khắp các phần vị.

Trong phần hai, Thiện Tài đi theo cầu mong cứu giúp, có hai: a) Người kết tập kinh thuật lại sự việc; b) Thiện Tài nói kệ cầu mong cứu giúp.

Trong phần b, Thiện Tài nói kệ, có ba mươi bốn tụng phân hai: Đầu là bốn tụng về thương cho mình mê muội chìm đắm không thể nào tự vượt ra; sau là ba mươi tụng ca ngợi về đức của Văn Thù để thỉnh cầu cứu giúp.

Trong phần đầu, tất cả bốn tụng đều có đủ ba loại riêng biệt là phiền não-nghiệp và khổ, phân ba: Hai tụng đầu là khởi lên phiền não, một tụng tiếp là tạo nghiệp, một tụng sau là do khổ mà lưu chuyển. Trong hai tụng đầu: Ba cõi... là nơi khởi lên phiền não, si ám... là nhân khởi lên phiền não, ác ma... là duyên khởi lên phiền não, ba độc... là đích thực khởi lên phiền não. Ngay trong một tụng về tạo nghiệp: Hai câu đầu là mất đi Chánh hạnh, hai câu sau là trở thành Tà hạnh. Ngay trong một tụng về khổ báo: Bủn xỉn... là nêu ra nhân của ngạ quỷ, sau là kết luận về thành tựu quả báo khổ đau, có thể biết.

Ngay trong phần sau là ba mươi tụng, cũng có hai: Chín tụng đầu là ca ngợi về đức của Văn Thù cầu mong cứu giúp tai ách, mong mỏi lìa xa nỗi khổ của sinh tử; hai mươi mốt tụng sau là ca ngợi về đức cầu mong trao cho pháp ấy, mong mỏi thành tựu hạnh đạt được quả. Lại trước là mong mỏi lìa xa nỗi khổ của phàm địa, sau là mong mỏi lìa xa niềm vui của Nhị thừa. Lại trước là mong mỏi đạt được Niết-bàn, sau là mong mỏi đạt được Bồ-đề.

Trong phần đầu là chín tụng ca ngợi về chín loại công đức của Văn Thù: 1) Đức thuộc Bi Trí; 2) Đức thuộc Từ Tuệ; 3) Đức thuộc Pháp hóa; 4) Đức thuộc Nguyện mãn; 5) Đức thuộc Cứu khổ; 6) Đức thuộc Tự tại; 7) Đức thuộc Lực dụng; 8) Đức thuộc Thiện tịnh; 9) Đức thuộc Tịnh nhãn. Lại tám tụng trước và một tụng sau, đều có ba câu đầu ca ngợi về đức, một câu sau là cầu mong cứu giúp.

Trong phần sau từ “Viễn ly...” trở xuống là hai mươi mốt tụng về cầu mong pháp Bồ-đề, phân bốn: Đầu là hai tụng cầu mong chỉ bày về pháp của quả khiến cho nhận biết Bồ-đề đã mong cầu; tiếp là một tụng

cầu mong được thấy chư Phật ba đời làm duyên thành tựu hạnh Bồ-đề; tiếp là mười bảy tụng chính thức cầu mong về nhân hạnh có thể đạt được Bồ-đề, vì thế cho nên đều nói là Thừa, hoặc nói là Đạo; sau cuối là một tụng kết thúc thưa thỉnh.

Ngay trong mười bảy tụng về nhân hạnh, phân bốn: Đầu là năm tụng ca ngợi về đức Bi-Trí-Định thâu nhiếp; tiếp là ba tụng ca ngợi về đức mười Độ hạnh tròn vẹn; tiếp là bốn tụng ca ngợi về đức Tự lợi-Lợi tha diệt trừ chướng ngại; sau là năm tụng ca ngợi về đức Tùy theo sự việc thâu nhiếp chúng sinh.

Trong phần ba, Văn Thù như quay lại thâu nhiếp tiếp nhận, phân năm: a) Quay lại nhìn khen ngợi tốt lành là trình bày về tướng tiếp nhận; b) Từ "Thị cố thiện nam tử..." trở xuống là khuyên dạy gần gũi Thiện hữu thưa hỏi về hạnh Bồ-tát; c) Thuyết kệ khen ngợi về đức khiến cho hoan hỷ tu tập; d) Chỉ ra phần vị sau khiến cho hướng về tiến vào; e) Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là vui mừng nghe rồi từ tạ rút lui, vâng theo lời dạy hướng về mong cầu.

Ngay trong phần b là khuyên dạy gần gũi Thiện hữu thưa hỏi về hạnh: Một, Khuyên dạy gần gũi Thiện hữu; Hai, Khuyên dạy thưa hỏi về hạnh. Trong đó có mười câu, đầu là một câu tổng quát, sau là chín câu riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1) Hỏi về pháp bắt đầu tu hạnh; 2) Hỏi về pháp của hạnh thành tựu đầy đủ; 3) Hỏi về pháp thanh tịnh đối trị của hạnh; 4) Hỏi về pháp thanh tịnh đã thành tựu trọn vẹn; 5) Hỏi về pháp thuận theo hạnh sinh ra hạnh; 6) Hỏi về đạo nghĩ đến hạnh đã duy trì; 7) Hỏi về đạo duyên với cảnh giới sai biệt ấy; 8) Hỏi về dụng tăng trưởng của pháp; 9) Hỏi về thâu nhiếp thành tựu hạnh Phổ Hiền, cũng là thâu nhiếp riêng biệt thành tựu tất cả các hạnh. Chín loại trên đây đều dựa vào trước phát khởi sau, có thể biết.

Trong phần c là kệ tụng, có mười tụng phân hai: Đầu là một tụng khen ngợi Thiện Tài đã thành tựu hạnh khiến cho hoan hỷ; sau là chín tụng ca ngợi hạnh Phổ Hiền khiến cho tu tập. Trong đó: Đầu là một tụng khuyên dạy phát khởi Đại nguyện làm căn bản của hạnh. Tiếp là hai tụng nêu ra hạnh Phổ Hiền: 1) Nêu ra hạnh; 2) Khuyến khích mong cầu. Sau là sáu tụng phân rõ về hạnh Phổ Hiền khiến cho tu tập: 1) Hạnh nghe nhiều giáo pháp; 2) Hạnh thấy nhiều Đức Phật; 3) Hạnh thuận theo Giáo tu tập; 4) Hạnh về tất cả mọi nơi; 5) Hạnh về tất cả mọi lúc; 6) Hạnh thành tựu lợi ích to lớn, nghĩa là có chúng sinh nghe đến danh hiệu Phổ Hiền ấy thì cũng thành tựu hạnh ấy đạt

được Đại Bồ-đề.

Trên đây trình bày về phần vị Tín thành tựu đầy đủ, xong.

Ngay trong phần d là chỉ ra phần vị sau và phần e là vui mừng nghe rồi từ tạ rút lui, văn hai đoạn này nếu dựa theo phạm vi của Hội thì thuộc về Hội trước, bởi vì vốn là Thiện hữu ở phần vị trước thuyết giảng; nếu dựa theo phạm vi của Pháp thì thuộc về phần vị sau, bởi vì vốn là phương tiện của phần vị sau. Nay phân rõ tất cả các Thiện tri thức ở văn sau, tóm lược đưa ra bốn môn: Một, Trình bày về ý mong cầu Thiện hữu; Hai, Hiển bày về nghĩa của Thiện tri thức; Ba, Phân tích đoạn văn; Bốn, Mất hẳn nguyên văn.

Trong phần một: Vì sao Văn Thù không lập tức giảng giải tất cả những điều ấy cho Thiện Tài, mà khiến cho Thiện Tài phải trải qua rất nhiều nơi để cầu tìm Thiện hữu? Giải thích rằng ý quả là nhiều cách, sơ lược nói theo tám loại:

1) Bởi vì quỹ phạm: Nghĩa là các Bồ-tát đối với Thánh pháp của Phật luôn luôn tu tập hai hạnh, đó là Cầu pháp và Thuyết pháp. Kinh nói: "Rõ ràng các Bồ-tát cầu pháp không lười nhác, thuyết pháp không có gì luyến tiếc." Trong này hiển bày về hai hạnh này chỉ rõ cho các chúng sinh, vì vậy Thiện Tài trở thành quy phạm tuyệt vời của Cầu pháp, Thiện hữu hiện rõ về quy phạm tốt đẹp của Thuyết pháp, khiến cho các chúng sinh dựa theo quy phạm này mà thành tựu về hạnh, tức là đóa hoa Phật thường nở rộ, khắp nơi luôn luôn được trang nghiêm.

2) Bởi vì duyên thù thắng của hạnh: Nghĩa là quan trọng để thành tựu hạnh, thì tất cả đều lấy bạn hiền làm đầu. Như A-nan nói: Thiện tri thức là một nửa của Phạm hạnh. Đức Phật nói: Không phải như vậy, Thiện tri thức là hoàn toàn Phạm hạnh. Kinh nói: "Nếu vua A-xà-thế không làm theo lời nói của Kỳ-bà, thì ngày mồng bảy tháng sau chắc chắn rơi vào địa ngục, vì thế cho nên Ta nói tương lai đạt được đạo không có gì bằng Thiện hữu." Lại như Trí Luận nói: "Ca-chiên-diên khiến cho phải vào địa ngục, mà đệ tử đạt được Thánh quả..." Lại trong kinh nói: "Thiện tri thức là Đại nhân duyên, có thể khiến cho các ông sẽ được gặp Phật." Lại văn sau nói: Thiện tri thức là pháp đặc biệt hiếm có... Bởi vì tác dụng quan trọng này, cho nên Thiện Tài mong cầu không hề thỏa mãn.

3) Bởi vì phá bỏ kiến chấp kiêu mạn: Để cho Bồ-tát mới học như Thiện Tài... phá bỏ kiêu mạn và kiến chấp của mình. Khiến cho mong cầu pháp, không chọn lựa nam nữ lớn nhỏ, sang hèn đạo tục, tôn quý hèn mọn, trời thần ngoại đạo, chỉ nhún mình chịu nhục, cốt phải đạt

được pháp. Kinh nói: “Người có hiểu biết về pháp, hoặc già hay trẻ đều nên cung kính, giống như chư Thiên tôn thờ kính trọng Đế Thích.”

4) Bởi vì lìa Ma vi tế: Nếu chấp theo người giữ lấy một, không tiến thẳng về sau thì hạnh không tăng thêm, cũng chính là trở thành lỗi của chấp trước. Trong mười loại Ma ở phẩm Ly Thế Gian có Ma thuộc về Thiện tri thức, bởi vì đối với Thiện tri thức ấy sinh tâm đắm trước, do đó lìa xa đắm trước mà tiếp tục tiến lên tu tập.

5) Bởi vì nhờ vào thành tựu hạnh. Hỏi: Thiện Tài này đạt được một pháp môn đủ để thành tựu tu tập thực hành, sao không tu tập mà lại trải qua khắp nơi không hề thỏa mãn? Đáp: Chính điều này là mở rộng mong cầu thành tựu về hạnh Thiện hữu và hạnh Cầu pháp là việc làm của Bồ-tát, cho dù không đạt được pháp mà điều này đã thành tựu hạnh, huống là đều đạt được pháp chưa từng đạt được ấy, Tuệ nhãn sáng suốt nhìn thấy pháp giới chân thật hay sao? Như trong kinh Hoa Thủ nói: “Cầu pháp trải qua ngàn năm mà không được nghe, nhờ vào điều này xả mạng sinh về cõi Phật...” Đây chính là pháp đã đạt được của người ấy, nghĩa là vốn đạt được pháp thực hành.

Hỏi: Sao không quán về Không để tiến vào lý, mà lại tùy theo sự việc ồn ào náo loạn, lẽ nào thành tựu hạnh rất sâu xa của Bồ-tát hay sao?

Đáp: Chính điều này là tùy theo sự việc mà thường thấy rõ lý, vì vậy đi lại khắp nơi mà chưa hề có rời xa.

Hỏi: Nếu chưa hề có rời xa nhưng có đi lại khắp nơi, thì sao không thể chưa hề có rời xa mà không rời xa?

Đáp: Cũng tương tự, bởi vì rời xa và không rời xa vốn không có hai tướng. Nếu như vậy thì sao không thể ngồi mà có rời xa nơi khác? Rời xa và ngồi cũng tương tự, bởi vì đều là vô tánh.

6) Bởi vì dựa vào phần vị hiện tại: Nghĩa là mở rộng nhờ vào Thiện hữu để hiển bày về tướng sai biệt của năm phần vị như Tín... Nơi văn có thể thấy.

Hỏi: Vì sao Thiện Tài không hướng về nơi Phật để cầu pháp?

Đáp: Bởi vì biểu thị cho nhân hạnh chưa tròn vẹn, vốn chưa đến Phật, cho nên không đến nơi Phật.

7) Bởi vì hiển bày về sâu rộng: Nghĩa là biểu thị hiển bày về pháp của Phật vốn rộng lớn vô biên, các vị Tri thức tuy có phần vị cao nhất là Pháp Vân, mà hãy còn nói là tôi chỉ biết một pháp môn này. Lẽ nào có thể biết rõ ràng về vô lượng hành tướng của các Đại Bồ-tát hay sao? Biểu thị hiển bày về pháp của Phật vốn sâu thẳm không có đáy, Thiện

Tài tuy là phần vị đến Đăng Địa, mà hãy còn nói nhưng mà con chưa biết thế nào là hạnh của Bồ-tát, đạo của Bồ-tát... Huống hồ ngày nay phàm phu ít thiện căn mà có đủ phiền não, có một chút hiểu biết liền tự cho rằng mình hiểu biết tất cả Phật pháp, khởi lên kiêu mạn tự đề cao mình mà lấn hiếp coi khinh người khác hay sao? Có người không hiểu biết thì đoán định kinh luận theo chủ quan, tự làm hại mình mà còn làm hại cho người, sao quá xót thương!

8) Bởi vì hiển bày về duyên khởi: Thiện Tài và Thiện hữu cùng trở thành một duyên khởi, bởi vì chủ động tiến vào và thụ động tiến vào vốn không hai tướng. Vì vậy không có Thiện Tài ở ngoài Thiện hữu, vốn làm sáng tỏ một tức là tất cả, trình bày Thiện Tài trải qua các phần vị; không có Thiện hữu ở ngoài Thiện Tài, vốn hiển bày về tất cả tức là một, trình bày nhiều phần vị thành tựu ở nơi Thiện Tài. Vì vậy tụ vào tản ra tự tại, dung thông với nhau vô ngại, suy nghĩ điều đó có thể biết.

Phần hai, Giải thích về nghĩa của Tri thức, có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Phần trước là luận tổng quát về Thiện tri thức chân thật, có ba loại: 1) Người; 2) Pháp; 3) Người và Pháp kết hợp phân rõ.

1) Trong Thiện tri thức thuộc về Người có sáu: Một, Có người tuy có thể cứu giúp nỗi khổ hiện tại, mà không khuyến khích tu thiện, không phải Thiện hữu chân thật. Hai, Tuy khuyến khích tu thiện thế gian để tránh khỏi nẻo ác, mà không khuyến khích tu tập hướng về con đường xuất thế, cũng không phải Thiện hữu chân thật. Ba, Tuy tu thiện hạnh xuất thế của Nhị thừa tránh khỏi nỗi khổ của ba cõi, mà không khuyến khích thực hành Bồ-tát đạo, cũng không phải Thiện hữu chân thật. Bốn, Tuy khuyến khích tu tập Bồ-tát đạo tránh khỏi Nhị thừa, mà hãy còn giữ lại tướng thiện, cũng không phải Thiện hữu chân thật. Năm, Cần phải khuyến khích chúng sinh tu tập về hạnh Vô tướng, mới là Thiện tri thức chân thật, đây là dựa vào kinh Phật Tạng và Trí Luận... phân rõ. Sáu, Cần phải khuyến khích khiến cho đầy đủ hạnh nguyện Phổ Hiền, mới gọi là Thiện tri thức chân thật cứu cánh. Trên đây đều là Thiện tri thức thuộc về hạnh, bởi vì hạnh dẫn dắt căn cơ cho nên chỉ thuộc về người.

2) Thiện tri thức thuộc về Pháp cũng có sáu loại: Một, Pháp thuộc trời-người; Hai, Pháp thuộc Nhị thừa; Ba, Pháp thuộc Sơ giáo; Bốn, Pháp thuộc Chung giáo; Năm, Pháp thuộc Đốn giáo; Sáu, Pháp thuộc Viên giáo. Dựa vào những pháp này mà thành tựu Chánh hạnh, cho nên

gọi là Thiện hữu, nhưng tùy theo giáo Quyền-Thật mà phân rõ về Thiện hữu chân thật.

3) Trong Thiện tri thức thuộc Người và Pháp kết hợp phân rõ cũng có sáu loại, nghĩa là pháp ở sáu phần vị trên đều nói về một môn, bởi vì trao cho cơ duyên tức là Người và Pháp cùng phân rõ, bởi vì đây là giải thích về Thiện tri thức thuyết pháp trao cho người, không giống như những Thiện hữu chân thật ở phần vị trước đây, dựa theo đó có thể hiểu.

Nay văn sau này ở trong sáu môn thuộc ba phần vị trên, có chung-có riêng, chung thì sáu môn đều có, riêng thì chỉ có môn cuối cùng, bởi vì đều thành tựu về hạnh Phổ Hiền. Lại phẩm Ly Thế Gian có mười loại Thiện tri thức, cũng thuật ra ở đây.

Phần sau là riêng biệt phân rõ, các Thiện tri thức ở văn sau đều có đủ ba phần vị trước. Trong ba phần vị này đều có ba nghĩa:

Một: Trong Thiện tri thức thuộc về Người có ba: 1) Nghe tên gọi đều là phương tiện; 2) Chính thức thấy người là đạt được pháp giới; 3) Thưa hỏi về các pháp là làm sáng tỏ về đức.

Hai: Trong Thiện tri thức thuộc về Pháp có ba: 1) Lời nói chỉ dạy là phương tiện; 2) Trí nhãn đã đạt được là đạt được pháp giới; 3) Nghiệp dụng của Thông và Minh là hiển bày về đức ấy.

Ba: Trong Thiện tri thức thuộc Người và Pháp kết hợp phân rõ: 1) Nghe tên gọi tìm đến nơi chốn là phương tiện; 2) Thấy người đạt được pháp là đạt được pháp giới; 3) Nói về nhân đời trước và mở rộng về Thắng tiến là hiển bày về đức ấy.

Các vị Tri thức sau đều dựa theo đây biết rõ.

Phần ba, Trình bày về phạm vi giới hạn của văn phân tích, số tăng lên có mười:

1) Tổng quát làm một, nghĩa là tất cả vốn là một phần vị.

2) Dựa vào Pháp sư Viễn phân hai: Một, Thân cận Thiện hữu; Hai, Từ “Cáo ngôn...” trở xuống là kết luận về lắng nghe Chánh pháp. Lắng lòng tư duy và như thuyết thực hành đều thâu nhiếp ở trong lắng nghe.

Ngay trong phần một là thân cận Thiện hữu, có bốn: 1) Nghe đến Thiện hữu; 2) Cầu tìm Thiện hữu; 3) Gặp được Thiện hữu; 4) Thưa hỏi về pháp.

Ngay trong mục một là nghe đến Thiện hữu, cũng có bốn: a) Nêu ra tên gọi đất nước, là nơi chốn tổng quát; b) Tên gọi của núi, là nơi chốn riêng biệt; c) Tên gọi của Thiện hữu; d) Khuyên dạy đi đến.

Trong mục hai là cầu tìm Thiện hữu, có ba: a) Mới nghe tâm sinh vui mừng; b) Lạy sát chân từ tạ ra đi; c) Từ từ đi tìm hỏi Thiện hữu.

Trong mục ba là gặp được Thiện hữu, có hai: a) Đi đến gặp mặt; b) Lễ lạy rồi lùi lại đứng về một bên.

Trong mục bốn là thưa hỏi về pháp, có ba: a) Bày tỏ đã phát tâm là trình bày đã có căn cơ; b) Mà chưa biết... là thưa hỏi về pháp thực hành; c) Con nghe... là ca ngợi về đức để thưa thỉnh. Thân cận Thiện hữu, xong.

Trong phần hai là lắng nghe Chánh pháp, có hai: 1) Khen ngợi về phát tâm; 2) Chính thức thuyết pháp cho nghe. Trong thuyết pháp: Đầu là thuyết về pháp môn Chứng lượng, sau là dựa vào mở rộng... thuyết về pháp môn Giáo lượng. Văn phân tích về các phần vị trên đây phần nhiều giống nhau, có một ít không giống nhau.

3) Dựa vào Pháp sư Biện phân ra ba phần: Một-Nghe đến tên gọi cầu tìm... là phần vị Gia hạnh; hai-Tiếp nhận về pháp đã thuyết là chính thức chứng được pháp giới; ba-Dựa vào mở rộng về Thắng tiến là phần vị Hậu đắc.

4) Dựa vào Pháp sư Diễn... phân làm bốn Lượng: Một, Mới nghe đến tên gọi... là Giáo lượng; Hai, Dựa vào Giáo tìm cầu là Tín lượng; Ba, Gặp được Y-Chánh ấy là Tỷ lượng; Bốn, Nghe pháp đã thuyết ấy là Hiện lượng. Bốn Lượng này tức là Văn-Tư-Tu-Chứng.

5) Có các Sư phân ra năm phần: Ở trong Hiện lượng thứ tư trên đây tách ra hai phần vị thuộc Tự phần và Thắng tiến, còn lại giống như trước phân rõ.

6) Dựa vào Pháp sư Ý... phân ra làm sáu phần: Một, Trình bày về mong cầu đến tâm hành; Hai, Trình bày về gặp gỡ cung kính thưa hỏi; Ba, Khen ngợi nói mình biết mà trao cho Thiện Tài; Bốn, Nói mình chưa biết; Năm-Lại chỉ ra người biết để khuyến khích khiến cho đi đến; sáu-Từ tạ rút lui đi đến nơi ấy.

7) Hoặc phân làm bảy: Ở trong phần thứ hai trong sáu phần này, trước là gặp gỡ, sau là cung kính.

8) Hoặc phân làm tám: Ở trong phần thứ ba trong sáu phần này, trước là khen ngợi phát tâm, sau là nói về pháp của mình.

9) Hoặc phân làm chín: Ở trong phần thứ năm trong tám phần này, trước là chỉ ra, sau là khuyến khích đi đến.

10) Hoặc phân làm mười: Ở trong phần thứ sáu trong chín phần trên thứ, trước là chào hỏi cung kính, sau là từ tạ ra đi. Đó là: Một, Mong cầu; Hai, Gặp gỡ; Ba, Lễ lạy; Bốn, Thưa hỏi; Năm, Khen ngợi;

Sáu, Thuyết giảng; Bảy, Mở rộng; Tám, Chỉ rõ; Chín, Cung kính; Mười, Ra đi.

Trong phân tích mười loại thuộc số tăng lên trên đây: Năm loại đầu là dựa theo phần vị để phân tích, năm loại sau là dựa theo Hội để phân tích.

Phần bốn, Trong giải thích văn. Nay tạm thời dựa vào phần vị để giải thích phân tích theo năm phần: 1) Nêu ra pháp khuyến khích tu tập; 2) Y theo lời dạy hướng đến tiến vào; 3) Suy xét tìm tòi lựa chọn; 4) Chính thức đạt được pháp giới; 5) Dựa vào mở rộng Thắng tiến.

Ngay trong Tri thức Phát Tâm Trú thuộc phần vị thứ nhất này, trong năm phần:

Trong phần một, Nêu ra khuyến khích, có bốn: Một, Tên gọi của xứ sở; Hai, Tên gọi của con người; Ba, Chỉ dạy thưa hỏi; Bốn, Ca ngợi về đức.

Trong phần một là tên gọi của xứ sở: Đất nước là nghĩa biểu thị của phạm vi giới hạn thâu nhiếp chúng sinh, nhưng Thập Trú này, bắt đầu là niềm vui của Tín địa, cho nên gọi là Khả Lạc. Núi là tùy theo tướng vắng lặng thanh thản, nơi ở của Hiền Thánh, cũng là nơi tu tập Tam-muội. Nếu dựa theo pháp thì biểu thị cho phần vị Trú cao vượt lên trên Tín môn. Gọi là Hòa Hợp, là Tỳ-kheo ở trong đó đạt được Tam-muội, tương ưng cho nên nói là Hòa Hợp. Lại khiến cho Thiện Tài tương ưng với phần vị Trú, cũng gọi là Hòa Hợp. Lại Pháp sư Biện nói: "Nghe xông ướp hòa hợp với tánh hiểu biết, chuyển thành chỗ dựa của Thánh nhân, cho nên tiến vào Phát Tâm Trú."

Trong phần hai là tên gọi của con người: Nghĩa của Tỳ-kheo như trước giải thích, bởi vì bắt đầu ra khỏi ngoại phàm, cho nên dùng Tỳ-kheo để biểu thị. Đối chiếu bản văn Thiên Trúc, tiếng Phạm gọi là Mê-già Thất-lợi. Mê-già, Trung Hoa gọi là Vân; Thất-lợi, Trung Hoa nói là Đức, thuận theo đó nên gọi là Tỳ-kheo Đức Vân. Nhưng Vân có bốn nghĩa: 1) Nghĩa về rộng khắp; 2) Nghĩa về ẩm ướt; 3) Nghĩa về che phủ; 4) Nghĩa về tuôn mưa. Đức cũng có bốn nghĩa: 1) Đức thuộc Định; 2) Đức thuộc Phước; 3) Đức thuộc Bi; 4) Đức thuộc Trí. Đối với bốn nghĩa của Vân, như thứ tự phối hợp giải thích có thể biết. Lại Định nhãn mở rộng khắp nơi như mây, nhìn thấy đức tốt lành của Phật, từ Cảnh-Trí mà lập thành tên gọi. Lại Phổ nhãn nhìn thấy nhiều Phật cho nên như mây, có đức này mà lập thành tên gọi ấy. Kinh này là bản Vu Điện, nghĩa phiên ra gọi là Công Đức Vân, cũng tương tự có thể biết.

Phần ba từ "Nhữ nghệ bỉ..." trở xuống là khuyến khích hướng đến

chỉ dạy thưa hỏi, trong thưa hỏi có mười câu hỏi giống như trước, cho nên đưa ra hai câu đầu cho đến mười.

Phần bốn từ "Thiện nam tử..." trở xuống là ca ngợi về đức của Tỳ-kheo ấy, khiến cho hoan hỷ ra đi. Phần nêu ra pháp khuyến khích tu tập, xong.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Nghe pháp hoan hỷ là bởi vì biết có nơi hướng đến, buồn bã lưu luyến là bởi vì mang nặng ân sâu.

Trong phần ba, Suy xét tìm tòi lựa chọn, có hai: Một, Leo lên núi là trình bày về phần vị thấy tâm lên cao; Hai, Từ "Ư bỉ..." trở xuống là trình bày về suy xét tìm tòi Thật nghĩa. Bảy ngày là Cổ thuyết biểu thị cho vượt qua bảy phương tiện mới thấy phần vị của mình. Lại cũng phải là ở nơi núi ấy, trước tiên làm sạch sẽ lỗi lầm của bảy Chi thuộc thân-ngữ, sau đó mới thấy được Thiện tri thức chân thật.

Phần bốn, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ..." trở xuống là trình bày chính thức đạt được pháp giới, trong đó có năm: Một, Thấy người; Hai, Lễ lạy; Ba, Thưa hỏi; Bốn, Khen ngợi thưa hỏi; Năm, Chính thức thuyết giảng.

Trong phần một: Thấy ở đỉnh núi là biểu thị về phạm vi không lui sụt của phần vị Trú này. Yên lặng tư duy kinh hành là trình bày về tu Tam-muội Bàn Chu..., cũng là Tam-muội Nhất Hành. Lại yên lặng tư duy là tu pháp Chỉ, kinh hành là thành tựu pháp Quán. Lại các kinh như Hiền Hộ... nói tư duy là tướng trạng Tam-muội hiện tiền của chư Phật.

Trong phần hai là lễ lạy, vòng quanh về phía tay phải là tướng vô cùng tôn kính.

Trong phần ba là thưa hỏi, có hai: Trước bày tỏ đã phát tâm là hiển bày về có pháp khí, khiến cho vị ấy dễ dàng thuyết giảng; sau thưa hỏi những điều chưa biết là làm sáng tỏ về pháp đã khao khát, khiến cho khởi tâm Bi nhanh chóng thuyết giảng. Văn sau ở các phần đều giống như ở đây giải thích. Trong thưa hỏi tuy trước là chỉ dạy về mười câu hỏi, nhưng sau trong các phần vị phần nhiều giữ lại hai câu này. Dựa vào đối chiếu bản tiếng Phạm, nên nói: Mà chưa biết Bồ-tát đối với đạo của Bồ-tát nên học thế nào, nên hành thế nào? Đây tức là trước Giải-sau Hạnh, ở nơi văn có thể hiểu. Con nghe Đại Sư có thể khéo léo giảng giải thông suốt, dựa vào bản tiếng Phạm nên nói: Con nghe Đại Sư đối với các Bồ-tát có thể khéo léo giảng dạy, có thể khéo léo khuyên nhủ. Đây tức là nhờ vào giảng dạy mà thành tựu về Giải trước đây, nhờ vào khuyên nhủ mà thành tựu về Hạnh trước đây. Truyền dịch

vốn giữ lại tóm lược, cho nên tổng quát nói là giảng giải thông suốt; các văn sau đều giống như ở đây giải thích.

Trong phần bốn là khen ngợi thưa hỏi, có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong riêng biệt có chín câu, giống như trước đây đã chỉ dạy: Hai câu đầu đích thực giống nhau, những câu còn lại không theo thứ tự. Câu ba, Tiến vào cảnh của Bồ-tát là duyên với cảnh của Bồ-tát trước đây. Câu bốn, Sinh ra... cũng giống nhau. Câu năm, Tâm rộng rãi là tăng thêm rộng rãi... trước đây. Câu sáu, Đầy đủ... là đầy đủ hạnh Phổ Hiền trước đây. Câu bảy, Tùy thuận... là đầy đủ... trước đây. Câu tám, Đối với sinh tử... là cứu cánh... trước đây. Câu chín, Hữu vi... là thanh tịnh và chánh niệm... trước đây. Đây là đều dùng Tha tâm trí phù hợp với căn cơ mà khen ngợi.

Phần năm từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức nêu ra pháp giới, trong đó có hai: Trước là nêu ra nghĩa; sau từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi.

Trong phần trước có hai: 1) Trình bày về Thể của pháp đã đạt được; 2) Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng của pháp ấy.

Trong phần một: Giải thoát lực, Pháp sư Chánh nói rằng: "Đây là Thể của Phát Tâm Trú, nghĩa là tánh của Giải vốn có, do nghe pháp Đại thừa mà huân tập, thay đổi dựa vào phàm phu khiến cho được thoát khỏi, gọi là Giải thoát. Dựa vào đây mà chứng, Trí chủ động chứng gọi đó là Lực." Nay giải thích: Đây là dựa vào Định mà phát khởi tác dụng vô ngại, gọi là Giải thoát, như Giải thoát Bất tư nghị..., ở trong một mảy trần nhìn thấy nhiều thế giới; nay ở đây cũng như vậy, không rời khỏi nơi này mà nhìn thấy Y-Chánh sai biệt của chư Phật mười phương, là lực dụng của Giải thoát này mà thôi. Nói là đến được Tuệ nhãn, nhưng Giải thoát này có năng lực ở nơi nhỏ bé dung nạp dẫn đến rộng lớn, có năng lực ở một nơi mà nhìn thấy tất cả. Nay ở trong hai năng lực chỉ chọn lấy năng lực nhìn thấy, không chọn lấy năng lực dẫn đến, cho nên nói là ở nơi kia đến được nơi này. Đây là riêng biệt chọn lấy Thể của pháp đã đạt được do Định.

Trong phần hai là trình bày về nghiệp dụng, có hai: Một, Tổng quát; Hai, Riêng biệt.

Trong phần một là luận tổng quát thì Tuệ nhãn này nhìn thấy tất cả thế giới..., không phải chỉ nhìn thấy Phật. Soi chiếu khắp nơi... là giải thích về Tuệ nhãn. Cảnh giới vô ngại là giải thích về phương tiện. Trừ

sạch tất cả chướng ngại là giải thích về thanh tịnh.

Trong phần hai từ “Nhất thiết Phật hóa...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về nhìn thấy Phật, có hai: Trước là trình bày về lực của chủ động nhìn thấy, đó là Đà-la-ni, Trung Hoa nói là Tổng trì, lấy Niệm Tuệ làm tánh. Nhưng có nhiều loại, hoặc là Pháp trì, hoặc là Đẳng trì của Phật, nay giản lược Đẳng trì thuộc Pháp cho nên nói là Phật. Nhưng trong Phật cũng có Pháp thân-Báo thân-Hóa thân, nay giản lược Pháp-Báo chỉ chọn lấy Hóa Phật, cho nên nói là tất cả Phật Hóa, vì vậy các loại hình sắc... của Phật đã nhìn thấy đều là Hóa thân của Phật. Sau là trong phần chính thức trình bày về Phật đã nhìn thấy, có hai: a) Nhìn thấy thân Phật, đầu là ở phương Đông, sau là tương tự chín phương. b) Từ “Chủng chủng...” trở xuống là tác dụng nhìn thấy Phật, trong đó: Một là nhìn thấy Phật tùy theo căn cơ hiện rõ các loại Y-Chánh; hai là nhìn thấy Phật thuyết pháp quyết định cho Đại chúng.

Trong phần sau từ “Thiện nam tử...” trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn của tên gọi: Phổ Môn là chọn lấy khác với Biệt Môn, nghĩa là trong Biệt Môn hoặc nhìn thấy một phương-hai phương, một Phật-hai Phật..., đều không xứng với mười phương. Nay không dựa vào đó, cho nên nói là Phổ Môn. Môn này nếu tách ra thì nhìn thấy tất cả trần số chư Phật ở mười phương, như văn đã hiển bày. Quang minh là trình bày đã nhìn thấy rõ ràng, Quang minh của Phổ Môn này là soi chiếu khắp nơi trước đây. Quán sát là đã nhìn thấy tường tận, là quán sát trước đây. Chánh niệm là lúc nhìn thấy không tạp loạn, là trừ sạch chướng ngại... trước đây. Trên đây là năng lực nhìn thấy, chư Phật là đã nhìn thấy, Tam-muội là Định làm chỗ dựa cho sự nhìn thấy kia. Bắt đầu tiến vào Tam-muội Quang Minh Niệm Phật của phần vị Trú nhìn thấy Phật khắp nơi, bởi vì Phật là căn bản làm chỗ dựa cứu cánh, cho nên dựa vào Phật mới thành tựu những hạnh khác. Hạnh thuộc Tự phần, xong.

Trong phần năm, Từ “Khởi năng liễu tri...” trở xuống là trình bày về dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần trước là tổng quát: Lẽ nào có thể biết rõ ràng..., là hiển bày về mình đối với Thật pháp ấy không thể nào nhận biết. Không nhận biết pháp gì? Đó là những pháp viên mãn của Bồ-tát, tức là soi chiếu thông hiểu cảnh Phật, gọi là Trí hạnh. Chướng hoàn toàn không còn cho nên nói là thanh tịnh, Đức hoàn toàn đầy đủ cho nên nói là viên mãn.

Trong phần sau từ “Chư Đại Bồ-tát...” trở xuống là riêng biệt hiển

bày có hai mươi mốt môn, đều trước là nêu ra Định môn đã đạt được, sau là phân rõ về nghiệp dụng sai biệt. Mười môn đầu trình bày về nghĩ đến đức thù thắng trọn vẹn đầy đủ của Phật, mười một môn sau là nghĩ đến Diệu Dụng tự tại của Phật.

Trong mười môn trước: 1) Nhìn thấy đầy đủ Y-Chánh chủ-bạn của Phật, cho nên gọi là soi chiếu tất cả đầy đủ trọn vẹn. 2) Nghĩ đến đức của Phật khiến cho chúng sinh lìa xa điên đảo, cho nên gọi là thanh tịnh. Trong tổng quát thanh tịnh tròn vẹn dựa vào đây nên biết. 3) Nghĩ đến đức của Phật là mười Lực như Thị xứ phi xứ..., cũng là mười Lực như Đại lực Na-la-diên.... 4) Nghĩ đến Phật đối với pháp không có trái ngược, có thể thuyết giảng-có thể truyền trao, cũng là tâm Bồ-tát đối với pháp không có trái ngược, cho nên có thể nhìn thấy Phật rồi nghe pháp thọ trì. 5) Dùng trí thông hiểu về Phật hải để phân biệt Như Lai, dựa theo Trí có thể nghĩ đến làm tên gọi. 6) Nghĩ đến cảnh vi tế của Phật, nghĩa là một niệm đầy đủ tám tướng..., nói như trước-sau cho nên gọi là tự tại, Bồ-tát ở phần vị dưới hoàn toàn không có thể nhìn thấy, Bồ-tát ở phần vị trên tuy nhìn thấy mà không thể nào chứng nhập. 7) Bởi vì nghĩ đến Phật thường trú cho nên nói là không trái ngược. 8) Nghĩ đến Phật ứng với căn cơ chưa từng đoạn tuyệt, cho nên nói là bất cứ lúc nào... 9) Nghĩ đến Phật dựa vào quốc độ mà hiện thân. 10) Nghĩ đến cùng tận chư Phật ba đời.

Trong mười một môn sau là trình bày về Diệu Dụng tự tại: 1) Nghĩ đến Phật khắp nơi trong tất cả các cảnh sai biệt. 2) Nghĩ đến tướng Niết-bàn của Phật cho nên nói là tịch tịnh. 3) Nghĩ đến Phật vượt lên trên thời gian mà không lìa xa thời gian. 4) Nghĩ đến thân Phật đầy khắp pháp giới cho nên nói là rộng lớn. 5) Nghĩ đến lỗ chân lông của Phật trở lại hiện rõ. 6) Nghĩ đến Phật thị hiện thành tựu Chánh giác ở tất cả mọi nơi cho nên gọi là trang nghiêm. 7) Nghĩ đến ánh sáng của Phật soi chiếu lìa xa nhiễm mà chuyển Pháp luân thanh tịnh. 8) Chỉ riêng tâm nghĩ đến Phật. 9) Nhờ nghĩ đến Phật cho nên nhìn thấy nghiệp đã làm, bởi vì như cảnh tượng trong gương, không có Thể mà có Tướng lìa xa chấp trước cấu nhiễm cho nên nói là nghiệp thanh tịnh. 10) Nghĩ đến công đức thuộc Tu sinh của Phật trang nghiêm pháp giới Chân Như. 11) Nghĩ đến công đức như Đại Trí... của Phật soi chiếu rộng khắp pháp giới... Phần vị thứ nhất trong Thập Trú, xong.

Trong phần vị thứ hai là Trị Địa Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Trước đã mở

rộng về mình không biết, ai là người có thể biết đây? Vì vậy nay chỉ ra phần vị sau để khuyến khích khiến cho tu tập tiến vào. Trong đó: Một, Nói là Hải Môn, đất nước này tiếp cận ở Nam Hải, cổng thành hướng về biển mà gọi tên. Lại biểu thị cho quán sát Hải Môn mở ra nhìn thấy pháp giới Trị Địa, cho nên lấy làm tên gọi. Tỳ-kheo giống như trước. Hải Vân, là Tỳ-kheo này thường ở bên bờ biển, quán sát về duyên khởi của biển rộng và người-pháp trang nghiêm trên bờ biển ấy che kín khắp nơi như mây. Từ pháp đã quán sát làm tên gọi, như Bồ-đề Tát-đỏa... Lại biểu thị cho Tỳ-kheo này bên trong có đủ đức thù thắng sâu rộng như biển, bên ngoài ứng với căn cơ chúng sinh rưới mưa pháp như mây. Lại pháp giới đã quán sát rộng sâu như biển, Đại Trí có thể quán sát rộng khắp như mây, vốn từ Cảnh-Trí làm tên gọi. Khuyến khích hướng về chỉ dạy thưa hỏi, giống như trước có thể biết. Hai, Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là ca ngợi về đức thù thắng ấy có mười câu: Một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt. Trong riêng biệt: Đầy đủ nhân thiện là thiện của Địa tiền. Đại địa là Địa thượng. Đại lực là Phật Địa. Hai câu tiếp là chủ động ca ngợi nhờ đó khiến cho tăng thêm rộng rãi. Hai câu tiếp là khiến cho hạnh nguyện thanh tịnh hiện rõ. Hai câu tiếp là khiến cho đức của Tự lợi-Lợi tha đầy đủ. Ba, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là lễ lạy cung kính từ tạ ra đi.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày y theo lời dạy hướng đến mong cầu: Một, Tâm nghĩ đến pháp môn, là hiển bày bởi vì không có gì tán động, bởi vì ôn lại những pháp đã đạt được trước đây, bởi vì hy vọng hướng đến phần vị sau, bởi vì nuôi lớn tâm thanh tịnh. Hai, Tự mình bước đi dần dần tiến đến phần vị sau.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có hai: Trước là chào hỏi cung kính, sau là trình bày thưa hỏi. Trong đó: Một, Trình bày về ý thích của mình. Hai, Từ "Nhi vị tri..." trở xuống là chính thức thưa thỉnh những điều quan trọng, có mười câu: Năm câu đầu là thưa hỏi về Tự hành, năm câu sau thưa hỏi về hạnh Lợi tha. Mỗi một câu đều có hai, đó là rời bỏ phàm phu hướng về Phật, rời bỏ sinh tử hướng về quả Phật. Một câu đầu dựa theo phần vị chuyển đổi, còn lại phần nhiều dựa theo Dụ, dựa theo giải thích có thể biết.

Trong phần bốn, Từ "Nhĩ thời Hải Vân..." trở xuống là trình bày nêu ra pháp giới, có hai: Đầu là khen ngợi về pháp khí là phương tiện trao pháp; sau là chính thức nêu ra pháp giới khiến cho tu học.

Trong phần đầu cũng có hai: Một, Hỏi đáp để xét định; Hai, Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là chính thức khen ngợi về đức ấy. Trong

đó: a) Tổng quát khen ngợi; b) Từ "Đắc phổ môn..." trở xuống là riêng biệt khen ngợi.

Trong riêng biệt khen ngợi: 1) Mười câu khen ngợi về đức có thể phát khởi, nghĩa là đầy đủ đức này thì mới có thể phát tâm; 2) Từ "Đại Bi tâm..." trở xuống là mười câu khen ngợi về đức đã phát tâm, nghĩa là có đủ mười đức này chính là tâm Bồ-đề.

Trong mục một: Đầu là chữ Đắc nối liền với chín câu dưới, sau là chữ Giả cũng nối thông với chín môn trước. Bắt đầu từ Phổ Môn-Phổ Chiếu... phần nhiều là pháp đã đạt được nơi Công Đức Vân trước đây, cũng là xưa kia vốn có chủng tánh Phổ Hiền.

Trong mục hai là mười tâm thì số tăng thêm có mười một: Bốn câu trước là tâm thâu nhiếp chúng sinh, một là cứu giúp nỗi khổ hiện tại, hai là trao cho niềm vui hiện tại, ba là diệt trừ nỗi khổ vị lai, bốn là trừ bỏ nhân ấy, đó là ác nghiệp. Hai câu tiếp là tâm diệt chướng, một là đoạn trừ phiền não chướng, hai là trừ diệt sở tri chướng. Hai câu tiếp là tâm chứng lý, một là Chánh chứng, hai là Hậu đắc. Ba câu sau là tâm hướng đến Phật, một là được thấy thân Phật, hai là thuận theo Lượng trí của Phật, ba là cứu cánh Lý trí của Phật.

Phần sau từ "Thiện nam tử..." trở xuống là nêu ra pháp giới, có năm: 1) Quán sát biển rộng làm phương tiện Chứng môn; 2) Có thể nhìn thấy Y-Chánh vô ngại của pháp giới; 3) Tiếp nhận giáo pháp vô biên đã lưu truyền; 4) Truyền thụ cho chúng sinh cùng tiến vào pháp giới; 5) Kết luận về những pháp mình đã nhận biết, chỉ có một chứ không phải là khác.

Trong mục một: Mười hai năm, có người giải thích quán sát về biển rộng vốn là mười hai nhân duyên; có người nói vốn là trú vào mười hai Trú của Bồ-tát; có người nói đây là Trú thứ hai của Thập Trú cho nên nói là mười hai. Trong quán sát biển rộng: Hai câu đầu là tổng quát nêu ra thụ động quán và chủ động quán, mười câu sau là riêng biệt hiển bày về tướng quán sát. Mười loại trong này cùng với mười tướng biển rộng trong phẩm Thập Địa, có giống nhau-có khác nhau, dựa theo giải thích có thể biết. Từ "Thiện nam tử ngã như thị..." trở xuống là tiếp tục trải qua nghiền ngẫm tỉ mỉ khiến cho Hải Môn mở ra.

Mục hai từ "Tác thị dĩ..." trở xuống là trình bày về Hải Môn đã mở ra nhìn thấy Y-Chánh của pháp giới, trong đó: Trước là nhìn thấy Y báo, sau là nhìn thấy Chánh báo.

Trong mục trước có bốn: Một, Nhìn thấy hoa sen mọc lên là trình bày về Tịnh độ tập thành dựa vào pháp giới chân thật. Hai, Từ "Bách

vạn...” trở xuống là trình bày về tướng trang nghiêm bên ngoài, có hai mươi câu, mười một câu đầu trình bày về Chúng sinh thế gian trang nghiêm, chín câu sau là Khí thế gian trang nghiêm. Ba, Từ “Bỉ bảo liên hoa...” trở xuống là trình bày nguyên do mọc lên, cũng là Trí chánh giác thế gian trang nghiêm, trong đó cũng có mười câu, có thể biết. Bốn, Từ “Tùy thuận thế gian...” trở xuống là kết luận ca ngợi về vô tận, nghĩa là dựa vào Thật vốn chỉ là cảnh Phật, toàn bộ không thể nào nói được; nếu dựa theo phương tiện thuận với thế gian mà nói thì cũng không hết được.

Trong mục sau từ “Kiến bỉ hoa thượng...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy Chánh báo của thân Phật, có hai mươi câu: Mười câu đầu trình bày về đức đầy đủ của quả Phật, mười câu sau trình bày về Diệu Dụng tự tại, đều có thể biết.

Mục ba từ “Thời Như Lai...” trở xuống là trình bày về tiếp nhận giáo pháp đã lưu truyền, trong đó có năm: Một, Xoa đỉnh đầu là thân gia hộ, hiển bày về tướng thâu nhiếp tiếp nhận. Hai, Từ “Thuyết phổ nhãn...” trở xuống là trình bày về kinh pháp đã thuyết giảng, Phổ Nhãn là từ kinh pháp đã giải thích làm đề mục, đây là tên gọi tổng quát, từ “Duy Như Lai cảnh...” trở xuống là mười loại tên gọi riêng biệt, dựa theo giải thích có thể biết. Ba, Từ “Thiện nam tử ngã tùng...” trở xuống là tổng quát hiển bày về mình đã nghe. Bốn, Từ “Giả sử...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về pháp rộng lớn đã nghe. Năm, Từ “Ngã ư Phật sở...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về mình có lực Văn trì rộng lớn. Trong mười Trì lực này đều trước là nêu ra pháp rộng lớn đã nghe, sau là phân rõ về Đại lực có thể duy trì. Dùng mực như biển rộng cùng viết một phẩm không hết, ở trong một ngày dùng mười Trì này tiếp nhận bấy nhiêu A-tăng-kỳ phẩm, như vậy trải qua một ngàn hai trăm năm, mỗi một ngày tiếp nhận thêm mới, bởi vì kinh Phổ Nhãn này vốn là Tu-đa-la Vô tận của Nhất thừa.

Mục bốn từ “Kỳ hữu thập phương...” trở xuống là trình bày về truyền thụ cho chúng sinh cùng tiến vào pháp này, có thể biết.

Mục năm từ “Thiện nam tử...” trở xuống là kết luận về những pháp mình đã nhận biết.

Phần năm, Từ “Khởi năng tận tri...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, trong đó có hai: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là mười câu riêng biệt phân rõ. Năm câu đầu là hạnh thuộc Tự phần, năm câu sau là hạnh tiến vào quả Phật, đều nói là biển, bởi vì Tỳ-kheo này chỉ nhận biết một biển của mình, lại có nhiều biển

không phải mình có thể nhận biết, cho nên đều mở rộng. Phần vị thứ hai là Trị Địa Trú, xong.

Trong phần vị thứ ba là Tu Hành Trú, cũng có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Sáu mươi Do-tuần, Cổ nhân nói: “Vốn là tu sáu Độ Hạnh.” Đất nước tên là Hải Ngạn, bởi vì đất nước này ở bên bờ biển. Bản văn Thiên Trúc gọi là Hải Ngạn Lăng Già Đạo, giải thích là bởi vì đất nước này nối thông hướng đến núi Lăng Già. Lại vốn là đến bờ của pháp giới lưu truyền thù thắng. Lại vốn là trước tiến vào ở Hải Môn, nay đến được Hải Ngạn. Thiện Vãng là khéo léo tiến vào lý an trú. Lại thân trú giữa hư không, đường đi vô ngại gọi là Thiện Trú. Khuyến khích hướng về, chỉ dạy thưa hỏi, cung kính vòng quanh, từ tạ rút lui, đều có thể biết. Lược qua không có ca ngợi về đức.

Trong phần hai, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào. Trong phần trước là nhớ lại pháp trước đây, theo đường mà đi có mười câu: Đầu là nghĩ đến giáo pháp ấy, tiếp là tư duy về nghĩa ấy, tiếp là tu tập về pháp hành. Trong phần sau là tiến sâu vào Chánh Chứng, nhiếp pháp trừ chướng.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có bốn: Một, Đến nơi ấy suy xét tìm tòi nhìn thấy Y báo. Hai, Từ “Kiến bỉ...” trở xuống là trình bày nhìn thấy Chánh báo, dùng Trí trú trong Vô tướng, thân đi lại giữa hư không, cõi trời phía dưới đều cúng dường có mười câu, trình bày về hạnh quyến thuộc. Ba, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là tự mình đến chào hỏi cung kính. Bốn, Từ “Bạch ngôn...” trở xuống là bày tỏ về ý thưa thỉnh của mình: Đầu là mười câu thưa hỏi về pháp khởi hạnh; sau từ “Ngã văn Đại Thánh...” trở xuống là mười câu thưa hỏi về hạnh phát khởi Dụng thù thắng. Trong phần đầu, mười loại đều từ sâu xa đến hiện rõ, dựa theo giải thích có thể biết. Trong mười câu sau: Hai câu đầu trình bày về hạnh không lìa xa Tam Bảo; tiếp từ “Bất xả Đại nguyện...” trở xuống là hai câu trình bày về hạnh Tự lợi-Lợi tha; tiếp từ “Bất xả Phật sát...” trở xuống là hai câu trình bày về hạnh thâu nhiếp Y-Chánh của Phật; tiếp từ “Bất ly hữu vi...” trở xuống là hai câu trình bày về hạnh Bi-Trí vô trú; sau từ “Thường văn...” trở xuống là hai câu trình bày về hạnh Nhiếp pháp.

Trong phần bốn Từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới, có hai: Một, Khen ngợi về phát khởi pháp khí. Hai, Từ “Ngã dĩ thành tựu...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong

đó có bốn: a) Tổng quát nêu về pháp môn, đó là chứng về nghĩa thuộc pháp giới vô chướng ngại, có thể khiến cho Dụng tùy theo sự việc cũng vô ngại. b) Từ "Ngã dĩ tu tập..." trở xuống là giải thích về pháp môn trước đây: Đầu là giải thích về nghĩa thành tựu trước đây, đó là vốn tu tập rõ ràng; sau từ "Đãi đắc..." trở xuống là giải thích về nghĩa vô ngại, đó là soi chiếu thông suốt những việc đã làm, gọi là Tuệ quang vô ngại, có mười hai câu là Tướng soi chiếu của Dụng tự tại vô ngại. Sát-na, Trung Hoa nói là Niệm Khoảnh; ở trong khoảng một cái bật ngón tay có 60 Sát-na; 120 Sát-na gọi là một Đán Sát-na, giống như trong phút chốc ở đây; 60 Đán Sát-na gọi là một La-bà; 30 La-bà gọi là một Ma-hầu-đố-lộ, Trung Hoa nói là Tu Du; 30 Ma-hầu-đố-lộ gọi là một ngày một đêm. Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nghĩa thành tựu vô ngại. Vô sở hữu là bởi vì xứng với lý tánh. Vô tác là bởi vì không có công dụng. Bản văn Thiên Trúc gọi là Vô thể tánh, Vô tác thần lực. c) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trong phần hiển bày về nghiệp dụng của pháp môn, có ba: Một là tổng quát nêu về Dụng của Thần thông; hai từ "Ư nhất niệm trung..." trở xuống là trình bày về hạnh như nhanh chóng đến khắp mười phương, thấy Phật, cúng dường, nghe pháp...; ba từ "Nhược hữu chúng sinh..." trở xuống là trình bày về hạnh lợi ích cho chúng sinh không trống rỗng; bốn là kết luận về tên gọi, có thể biết. Bản văn Thiên Trúc nói: Đắc phổ tốc tật bất không siêu độ cứu cánh vô tận Bồ-tát giải thoát. Giải thích rằng: Nhanh chóng đến khắp mười phương gọi là Phổ tất siêu độ, cúng dường Đức Phật làm lợi ích cho chúng sinh gọi là Bất không, Dụng này không có giới hạn cho nên nói là Cứu cánh vô tận.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Đầu là riêng biệt phân rõ về hai mươi môn tịnh giới; sau từ "Thiện nam tử..." trở xuống là tổng quát kết luận về vô lượng, đều nói là không thể nào nhận biết. Phần vị thứ ba là Tu Hành Trú, xong.

Trong phần vị thứ tư là Sinh Quý Trú, cũng có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước là gồm chung mà khu thành là riêng biệt. Tên gọi Tự Tại, là vị Lương y ở nơi này thâu nhiếp giáo hóa tự tại, cho nên lấy làm tên gọi. Lại biểu thị cho chủng tánh tôn quý trong phần vị này sinh vào trong nhà Phật, vì vậy đất nước tên là Tự Tại. Khu thành tên gọi Chúc Dược, nghĩa là ở trong khu thành này phát ra ánh sáng của Tam-muội, phá tan bóng tối của Vô minh, như chú thuật trừ diệt bệnh quỷ; thuyết về pháp Luân Tự

phá trừ những phiền não khác, như thuốc chữa trị những bệnh tật khác. Vì vậy Lương y, trong bản văn Thiên Trúc gọi là Đạt-bế-đa. Giải thích rằng đây là tên gọi của chủng loại ở Nam Thiên Trúc, cũng như chủng loại Ngô-Sở... ở phương này. Nhưng trong chủng loại này, bởi vì người này có sở trường về chữa bệnh, có thể dùng thuốc pháp khéo léo chữa trị căn bệnh phiền não, cho nên lấy làm tên gọi. Vì vậy dựa vào phần vị Vô lậu ấy, hiển bày về nghĩa diệt chướng, để biểu thị cho điều đó. Di-già, Trung Hoa phiên ra gọi là Vân, nghĩa là có thể rưới làn mưa pháp tưới thấm làm lợi ích cho chúng sinh mà gọi tên. Lược qua không có ca ngợi về đức. Còn lại giống như trước phân rõ.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Tư duy nghĩ đến pháp trước đây làm cho thuần thục thành tựu đầy đủ. Trong mười câu: Hai câu đầu là nghĩ đến những pháp đã đạt được-đã đầy đủ; tiếp từ "Chánh niệm Phật..." trở xuống là hai câu nghĩ đến những pháp đã quay về-đã lìa xa; tiếp từ "Niệm thiện tri thức..." trở xuống là hai câu nghĩ đến những pháp đã mong cầu-đã vượt qua; tiếp từ "Ư nhất thiết..." trở xuống là hai câu trình bày về hạnh bảo vệ phiền não; sau từ "Tất năng..." trở xuống là hai câu về hạnh bảo về Tiểu thừa. Từ đây xông ướp trong tâm tăng thêm Chánh hạnh. Từ từ đi đến... là trình bày về tiến đến nơi tiếp phía sau.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có bốn: Một, Tiến vào nhìn thấy Y báo. Hai, Nhìn thấy Chánh báo trong Pháp đường, hiển bày về phần vị chính thức ấy. Thuyết về kinh Luân Tự Trang Nghiêm Quang là trình bày về giáo pháp đã thuyết. Có bản viết nhầm là Luận Tự, các Sư giải thích nhiều cách, gần đây đối chiếu hai bản kinh tiếng Phạm đều gọi là Luân Tự. Xin cải chính theo quy phạm, đó là Tam Tạng Giải thích rằng: "Luân có nhiều nghĩa: 1) Dựa theo Tướng của chữ, chữ Luân trong Lăng Già viên mãn như dấu chân voi...; 2) Dựa theo Sở thuyên, có đủ tất cả nghĩa lý như vòng tròn đầy đủ; 3) Dựa theo Dụng, đó là sau những pháp đã nói không hư rỗng, đều có nghĩa về truyền thụ-nghĩa về diệt trừ phiền não, giống như Pháp luân..., tức Luân Tự là giáo pháp giải thích chỉ bày, Trang Nghiêm Quang là hạnh, trừ chướng là Quang, chứng lý là Nghiêm." Ba, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là gần gũi lễ lạy cung kính. Bốn, Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là bày tỏ thưa hỏi. Trong thưa hỏi: Hai câu đầu là tổng quát, mười câu sau là riêng biệt, đều dựa theo giải thích có thể biết.

Trong phần bốn, Từ "Nhĩ thời Lương y..." trở xuống là trình bày về nêu rõ pháp giới, có hai: Đầu là cung kính ca ngợi pháp khí; sau là trao

cho pháp môn của mình.

Trong phần đầu có bốn: Một, Xem xét sự phát tâm ấy. Hai, Lễ lạy cung kính cúng dường. Vì sao lễ lạy? Xưa Giải thích rằng: "Bởi vì hiển bày cung kính đối với pháp, tôn trọng đối với người. Trình bày về các đệ tử lúc tu tập thực hành giáo pháp thì cung kính giáo pháp đầy đủ, hiển bày về đức dạy dỗ của Sư thì không như vậy đã có lỗi, vì thế chắc chắn đối với đệ tử luôn luôn có sự cung kính giáo pháp. Nhưng thân hầu hạ không thể nào lễ lạy được, nay ở đây bởi vì tâm hạnh khó hiểu, cho nên hiện rõ tướng để biểu hiện." Lại nói: Cung kính Đạo khí của vị ấy. Lại nói: Không coi thường những người học sau. Nay Lại giải thích: Bởi vì tâm Bồ-đề là nhân của Phật, cho nên tôn trọng quả ấy, mà cung kính nhân ấy; cung kính này tức là thực hành hạnh Bồ-tát, nêu ra quỹ tắc này khiến cho mọi người học theo. Lại giải thích: Quả Phật thì Đại tâm không đủ để cho là khó, bắt đầu phát khởi Đại tâm thì điều này là khó. Vì thế cho nên kinh nói: "Phát tâm và hoàn thành đến cùng là hai tâm không sai khác, hai tâm như vậy thì tâm trước là khó, tự mình chưa được độ mà độ người trước, cho nên Ta đảnh lễ người mới phát tâm." Lại giải thích: Tâm này hiếm có, có thể sinh ra rộng lớn, cho nên lễ lạy cung kính. Như trong luận Pháp Giới Vô Sai Biệt thuộc bản mới dịch: "Kính lễ tâm Bồ-đề, như người thế gian lễ lạy phần trăng sáng đầu tháng, không lễ lạy trăng tròn..., bởi vì ít hiện rõ, trăng tròn nhờ vào đây." Ba, Từ "Kính trọng..." trở xuống là trình bày về lời lẽ trong phần ca ngợi đức, trong đó có ba: a) Mười câu ca ngợi về năng lực công đức của Đại tâm: Hai câu đầu là tánh Y-Chánh của quả Phật, tánh là nhân; bởi vì tâm Bồ-đề là pháp thuộc nhân, cho nên đều nói là tánh. Hai câu tiếp là thành tựu về nhân của giáo hóa. Hai câu tiếp là thành tựu về nhân của nghiệp hành. Hai câu tiếp là nhân của Nguyện Trí, nghĩa là Nguyện thường tùy theo có, Trí luôn luôn lìa xa dục. Hai câu sau cuối là nhân của Đại quả, nghĩa là Bồ-đề Niết-bàn. b) Từ "Vị nhất thiết Phật..." trở xuống có mười câu là mười vị vua cung kính bảo vệ. c) Từ "Bỉ vi an úy..." trở xuống là trình bày về nhân được cung kính bảo vệ, cũng có mười câu có thể biết. Bốn, Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trong phần trình bày rộng về đức thù thắng của tất cả Bồ-tát, có hai: Một là Pháp thuyết; hai từ "Bồ-tát vi đại phong..." trở xuống có mười ba câu dựa theo Dụ để hiển bày về đức, dựa theo giải thích có thể biết.

Trong phần sau từ "Nhĩ thời Lương y..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, có hai: Một, Miệng tỏa ánh sáng quy tụ chúng thuyết pháp làm lợi ích rộng lớn; Hai, Trở lại bước lên chỗ ngồi ban đầu rồi

mới nêu rõ pháp giới của mình.

Hỏi: Trước đã lễ lạy cung kính, nay vì sao lại ngồi? Đáp: Trước đây chưa trao cho pháp, không phải đệ tử, cho nên kính chào không có lỗi; nay hiện rõ phần vị bậc Thầy, vì thế cho nên trở lại chỗ ngồi. Pháp đã nói không hư rỗng, là bởi vì nói thì chắc chắn làm cho lợi ích. Bản văn Thiên Trúc gọi là đạt được pháp môn Diệu Âm Đà-la-ni. Giải thích rằng: Tức là trong này phân biệt nhận biết về ngôn ngữ như Thiên-Long... Phần nghiệp dụng và kết luận về tên gọi, có thể biết.

Trong phần năm, Từ "Vân hà năng thuyết..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Câu đầu là tổng quát nêu ra. Hai, Từ "Bỉ chư Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt hiển bày, mười câu đều là ngôn âm-tự cú thi thiết... rộng nhiều như biển, Thắng tiến đi sâu vào không phải mình có thể nhận biết. Ba, Từ "Đãi đắc..." trở xuống là kết luận về pháp sâu xa vi diệu đã đạt được ấy. Phần vị thứ tư là Sinh Quý Trú, xong.

Trong phần vị thứ năm là Phương Tiện Cụ Túc Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Trú Lâm, kiến lập hạnh đức gọi là Lâm, yên ổn vững vàng không lay động gọi là Trú. Lại Trưởng giả này ở sát nơi khu rừng lớn tăng thêm đạo, nhân đó lấy làm tên gọi. Lại trong thân trú vào Tam-muội, hiện rõ nhiều nhân quả Y-Chánh của cảnh Phật như rừng. Trưởng giả tên gọi Giải thoát, người có tài có đức gọi là Trưởng giả; trong thân dung nạp hiện rõ cảnh Phật vô biên, Định-Dụng tự tại gọi là Giải Thoát.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Nghĩ đến pháp huân tu; Hai, Từ "Như thị tác dĩ..." trở xuống là trình bày về tự mình đi trải qua.

Trong phần một: a) Một câu đầu là tổng quát nghĩ đến pháp trước đây; b) Từ "Nhập Bồ-tát..." trở xuống có sáu câu trình bày về hạnh Lợi tha; c) Từ "Kiên cố Bồ-tát..." trở xuống có mười câu trình bày về thành tựu hạnh thuộc Tự phần; d) Từ "Đãi đắc Phổ nhãn..." trở xuống có mười câu trình bày về thành lập hạnh thuộc Thắng tiến.

Trong phần hai là tự mình ra đi: Mười hai năm, Cổ nhân nói: "Tự phần và Thắng tiến đều tu sáu Độ, cho nên dùng để biểu hiện." Sau dần dần tiến đến nơi tiếp phía sau.

Trong phần ba, Chính thức cung kính thưa thỉnh, có ba: Một, Suy xét tìm tòi lựa chọn, nhìn thấy rồi lễ lạy cung kính. Hai, Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là phát sinh vui thích mong muốn thù thắng, khởi

lên nghĩ rằng khó gặp được, bởi vì mong mỏi hướng về nhiều năm nay mới nhìn thấy, có chín câu có thể biết. Ba, Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là bày tỏ về ý thưa hỏi, các văn đều trước là thuật về lực của mình phát tâm Bồ-đề, sau đó thưa thỉnh giáo pháp. Dùng văn này nghiệm xét thì biết, muốn tiếp nhận Đại pháp thì cần phải phát tâm Bồ-đề, nếu không phát tâm này thì không phải pháp khí này, vì thế cho nên các văn đều trước là xác định về phát tâm, hoặc là Thiện hữu hỏi lại, sau đó thuyết pháp cho nghe, đây là con đường rộng lớn của Phật pháp, cần phải suy nghĩ ghi nhớ!

Trong thưa thỉnh có ba: a) Bày tỏ về vui thích mong muốn của mình; b) Từ "Ngã văn Đại Thánh..." trở xuống là ca ngợi về đức khuyến khích thuyết giảng; c) Từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh để cho thuyết giảng.

Trong phần a có bốn: Một là mười câu về mong muốn cùng tận cảnh giới của Phật Bảo. Hai từ "Dục văn nhất thiết Phật pháp..." trở xuống là mười câu về mong muốn cùng tận cảnh giới của Pháp Bảo-Tăng Bảo, đều có năm câu có thể biết. Ba từ "Dục đắc nhất thiết chư Phật Bồ-tát nhân duyên..." trở xuống là mười câu trình bày về mong muốn cùng tận ngọn nguồn của mười Tạng. Bốn từ "Dục mãn chư nguyện..." trở xuống là mười câu trình bày về mong muốn khiến cho vạn hạnh tròn vẹn đầy đủ, thiếu mất một câu.

Trong phần b từ "Bạch ngôn ngã văn..." trở xuống là ca ngợi về đức khuyến khích thuyết giảng: Một là ca ngợi có thể khéo léo chỉ dạy khiến cho Bồ-tát khác lìa xa chướng-đạt được quả. Hai từ "Kỳ tâm..." trở xuống là ca ngợi tự tâm vị ấy thường thanh tịnh đầy đủ đức. Ba từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết thúc thưa thỉnh, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ "Nhĩ thời Giải Thoát trưởng giả..." trở xuống là nêu rõ về pháp giới, có ba: Một, Nhập Định im lặng nêu rõ; Hai, Xuất Định nêu rõ cho biết; Ba, Kết luận là chỉ nhận biết một pháp này.

Trong phần một cũng có ba: a) Trong đầy đủ duyên nhập Định, lực nhớ lại của Văn Thù là lực không rời bỏ Thiện hữu của Thiện Tài, thâu nhiếp quốc độ từ Cảnh làm đề mục, xoay chuyển duy trì từ Trí làm tên gọi, bởi vì thâu nhiếp quốc độ ấy tùy theo Trí của mình mà chuyển, hàm chứa thâu nhiếp tổng trì mà làm tên gọi. b) Từ "Nhập dĩ..." trở xuống là trình bày về tướng nghiệp dụng vô ngại của pháp giới, trong đó: Một là trong thân hiện rõ Phật, nhân quả thật báo của ba loại thế gian; hai từ "Hoặc ư nhất sát..." trở xuống là trình bày về hiện rõ tám tướng của Phật quyền biến hóa hiện thâu nhiếp chúng sinh. c) Từ "Thiện Tài tất

văn...” trở xuống trình bày về Thiện Tài tiến vào pháp giới trước đây nghe pháp mà Phật trong thân ấy đã thuyết, lại thấy thần lực... của Phật trong thân ấy.

Trong phần hai từ “Nhĩ thời Giải Thoát...” trở xuống là trình bày về xuất Định nêu rõ cho biết, cũng có ba: a) Nêu ra Thể của pháp môn; b) Chính thức phân rõ về nghiệp dụng; c) Khuyến khích tu tập khiến cho tiến vào.

Trong phần a, Vô ngại có bốn nghĩa: Một là mỗi một Như Lai đều có đủ tất cả trang nghiêm vô ngại; hai là mỗi một Như Lai khắp nơi vô ngại lẫn nhau; ba là tất cả Như Lai trang nghiêm thảy đều hòa vào trong thân Trưởng giả này; bốn là Trưởng giả nhìn thấy thấu suốt Phật hải khắp mười phương. Văn này có đủ bốn cho nên nói là Vô ngại.

Trong phần b từ “Đắc thử pháp môn...” trở xuống là chính thức hiển bày về nghiệp dụng, có bốn:

Một là sơ lược nhìn thấy mười phương, mỗi một phương có vô số quốc độ của Phật.

Hai từ “Nhược dục kiến an lạc...” trở xuống là tùy tâm mở rộng nhìn thấy tất cả chư Phật, đều là Phật không đến nơi này mà khiến cho nhìn thấy nơi này, nơi này không đi đến nơi kia mà thường nhìn thấy nơi kia, vô ngại như vậy.

Ba từ “Tri nhất thiết...” trở xuống là trong phần giải thích về nguyên do thấy biết mà không qua lại: Trước là nêu ra, sau là giải thích. Có năm cặp: 1) Một cặp nêu ra sau đó giải thích. Vì sao không có nơi nào qua lại? Bởi vì có thể nhìn thấy và đã nhìn thấy đều ở trong mộng, đều không có tự Thể, đâu hề có đến đi, bởi vì mộng không xứ sở. Đây là giải thích dựa theo Thể. 2) Trong cặp như ánh chớp..., dựa theo Đại Dụng của Phật có bốn loại nghĩa: a) Chiếu vào nước hiện rõ bóng, bởi vì ứng với căn cơ; b) Phá tan tăm tối nhìn thấy đạo, bởi vì diệt trừ chướng ngại của chúng sinh; c) Không thể nắm giữ, bởi vì lìa xa tướng vô ngại; d) Mau chóng diệt đi không dừng lại, bởi vì không phải thế gian thâu nhiếp. Nước tâm lặng trong có thể hiện rõ cảnh tượng ấy, nước cũng không đi, ánh chớp cũng không đến, mà tất cả cảnh tượng đều hiện rõ. 3) Trong cặp như huyễn, bởi vì tâm huyễn vô ngại cho nên có thể hiện rõ Phật huyễn vô ngại, ở trong thân huyễn hiện rõ nhiều Phật huyễn, không có gì chướng ngại. Đây là nghĩa của tự tại trong môn Duyên khởi dựa vào nhau, tư duy dựa theo đó. 4) Trong cặp như tiếng vang giải thích về nghe âm thanh thuyết pháp... của Phật trước đây. Từ “Như thị tri...” trở xuống là kết luận về nhận biết, chứng nhập cho nên

được tự tại.

Bốn từ “Thiện nam tử đương tri...” trở xuống là tổng quát kết luận, những việc làm đều do tự tâm, bởi vì cảnh giới chư Phật đầy khắp tất cả, nhưng do tâm cấu nhiễm hướng về mà không nhìn thấy, nếu tu sửa tự tâm khiến cho lìa xa chướng-đạt được Định thì cảnh giới chư Phật liền hiện rõ ngay nơi này.

Phần c từ “Thị cố thiện nam tử...” trở xuống là khuyến khích tu học pháp ấy, là trước đây đã nói do tự tâm mà đạt được. Khuyến khích dùng mười pháp để tu sửa tự tâm, đó là: 1) Dùng thiện nuôi lớn tâm; 2) Dùng pháp tưới thấm tâm; 3) Rèn luyện tâm đối với cảnh; 4) Dùng chịu khó thúc đẩy tâm; 5) Dùng Định thâu nhiếp tâm; 6) Dùng Trí gột rửa tâm; 7) Dùng Tuệ phản chiếu tâm; 8) Dùng pháp làm tâm thuần thục; 9) Tâm giống như quả Phật; 10) Mười Lực soi chiếu tâm. Sau là kết luận tôi chỉ có một pháp này, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Đầu là một câu tổng quát, tiếp là năm câu riêng biệt hiển bày về Thể vô ngại của hành, tiếp từ “Ư nhất thiết chư phương...” trở xuống là trình bày về Dụng tự tại của hành. Nhưng các văn dựa vào mở rộng có hai loại: Một, Ngay ở trong pháp môn của tự mình lại có sâu xa vi tế, không phải mình có thể nhận biết, tức là như văn này và những phần vị trước. Hai, Mở rộng pháp môn thuộc chủng loại khác, không phải mình có thể nhận biết, như trong Trú thứ ba trước đây mở rộng về Bồ-tát giới... Các văn trên dưới đều dựa theo đây, nên biết. Phần vị thứ năm là Phương Tiện Cụ Túc Trú, xong.

Trong phần vị thứ sáu là Chánh Tâm Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước tên là Đảnh, đất nước này ở nơi bờ Nam cuối cùng của cõi Diêm-phù, cho nên nói là Đảnh, biểu thị cho cuối cùng vốn là Bát-nhã thứ sáu. Hải Tràng, Cổ nhân nói: “Định sâu thẳm như biển, Trí thù thắng như cột cao.” Lại giải thích: Định thân một mình vượt lên gọi là Tràng, nghiệp dụng nhiều loại nói là Hải. Trong phần lễ lạy cung kính-từ tạ rút lui có ca ngợi về đức, buồn khóc là bởi vì thương cho mình từ vô thỉ không gặp được Thiện hữu, nay gặp được mà hiểu rõ nguồn tâm, lại chỉ ra môn Bát-nhã, cho nên mang nặng ân sâu.

Trong phần hai, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào, đó là nghĩ đến pháp trước hướng về pháp sau. Trong nghĩ đến: Hai câu đầu là tổng quát. Mười câu sau là riêng biệt:

Một, Tuệ chủ động tiến vào; Hai, Lý đã chứng được; Ba, Đức đã thâu nhiếp; Bốn, Dụng đã phát khởi; tiếp là bốn câu nhận biết rõ ràng về sát hải; sau là hai câu về hạnh nguyện thọ trì. Đều là nghiệp dụng khó nhận biết của giải thoát, cùng gọi là Bất tư nghị. Sau dần dần tiến đến nơi tiếp phía sau.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi: Một, Nhìn thấy Y báo ấy rồi suy xét tìm tòi lựa chọn; Hai, Nhìn thấy Chánh báo an nhiên thiền định ở nơi vắng lặng.

Trong phần bốn, Từ "Tam-muội Chánh thọ..." trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới, trong đó có bảy: Một, Phân rõ về Thể của pháp; Hai, Nêu rõ nghiệp dụng của pháp giới; Ba, Khiến cho Thiện Tài quán sát chứng được pháp giới; Bốn, Xuất Định khen ngợi về đức; Năm, Hỏi đáp hiển bày tên gọi; Sáu, Hỏi đáp hiển bày về Dụng; Bảy, Kết luận chỉ biết một pháp.

Trong phần một: Thân an ổn không lay động, tâm vắng lặng không có cảm giác, bảy chuyển Thức đã ngừng, chỉ riêng Thức thứ tám duy trì thân, Định trước gia hạnh vốn là lực của thệ nguyện, khiến cho từ Định thuộc thân khởi lên các nghiệp dụng. Nếu trong Viên giáo thì dung hòa thâu nhiếp pháp giới vốn tự tại vô ngại, nghiệp dụng không có phương hướng chưa từng khởi niệm.

Tổng quát có mười bốn môn: 1) Dưới chân xuất hiện các chúng như Trưởng giả..., trình bày về bắt đầu tu hành lấy bố thí làm đầu tiên. 2) Từ hai đầu gối xuất hiện Sát-lợi..., nói đầy đủ là Sát-đế-lợi. Sát, Trung Hoa nói là Thổ Điền; Đế-lợi, Trung Hoa nói là Chủ, tức là Vương chủng. Vương chủng dùng Phước để cảm hóa mọi người, Bà-la-môn dùng Trí để cảm hóa dẫn dắt. 3) Từ hông xuất hiện Tiên nhân, bởi vì phần nhiều đắm theo Đoạn-Thường, cho nên sinh ra hai bên; ở yên phía trên gậy chống ba nhánh, cầm bình dùng để rửa sạch. Ngoại đạo ở Tây Vức phần nhiều cầm bình và gậy chống này. 4) Bên sườn xuất hiện loài rồng. 5) Chữ Đức giữa ngực xuất hiện A-tu-la. 6) Lưng xuất hiện Nhị thừa, bởi vì trái với tướng chính diện của Đại thừa. Đây là tham lam tài sản của người, cho nên dùng Từ quán để đối trị; nóng giận vô tình đối với chúng sinh, cho nên khuyên dạy quán sát duyên khởi; là tà kiến ngu si, cho nên khuyên dạy khéo léo quán sát, Thể của pháp không có hai Ngã. 7) Vai xuất hiện Dạ-xoa. 8) Bụng xuất hiện Khẩn-na-la... 9) Miệng xuất hiện Luân vương. 10) Hai mắt xuất hiện mặt trời. 11) Giữa chặng mày xuất hiện Đế Thích. 12) Trán xuất hiện Phạm vương. 13) Đầu xuất hiện Bồ-tát, dùng mười Ba-la-mật để giáo hóa chúng sinh. 14) Trên

đỉnh đầu xuất hiện Phật, trình bày về Cực quả tôn quý thù thắng.

Phần hai là nêu rõ nghiệp dụng của pháp giới, trong đó có hai: Đầu là mười hai phần vị thâu nhiếp chúng Bồ-tát, sau là hai mươi sự việc thâu nhiếp chúng tạp loại.

Trong phần đầu: 1) Pháp bình đẳng, là khiến cho Bồ-tát ở đạo tràng mau chóng thành tựu quả Phật, giống như các Cổ Phật. 2) Pháp phổ môn, là nhân vị đã đầy đủ khiến cho thâu nhiếp riêng biệt đưa về tổng quát. 3) Pháp phổ trang nghiêm, là đem pháp môn Quán đảnh tiếp nhận chức vị trang nghiêm khắp nơi trao cho Trú thứ chín, khiến cho tu học về pháp ấy. 4) Pháp kiên cố như núi, là bởi vì trong Trú thứ tám thành tựu Bất động lìa xa lỗi lầm của ba nghiệp, lại khiến cho không rời bỏ Bất động này mà tiến lên tiếp nhận thuyết pháp vô ngại thuộc Trú thứ chín, cho nên mới nói là kiên cố như núi. 5) Hải tạng, là đem Vô sinh tạng hải thuộc Trú thứ tám trao cho Trú thứ bảy, khiến cho tu học về pháp ấy. 6) Pháp phổ cảnh giới, là đem pháp khéo léo thuộc cảnh sở duyên rộng khắp trong Trú thứ bảy trao cho Trú thứ sáu, khiến cho tu học về pháp ấy. 7) Pháp âm thanh thuộc tự tánh của địa, là đem tự tánh khen-chê chỉ có ngôn ngữ âm thanh trong Trú thứ sáu trao cho Trú thứ năm, khiến cho tu học về pháp ấy. 8) Pháp tùy thuận thế gian, là khiến cho Trú thứ tư tiến lên tu tập về pháp của Trú thứ năm tùy theo như Ngũ Minh. 9) Pháp yếm ly, là khiến cho Trú thứ ba chán ngán lìa xa thế gian hướng về pháp xuất thế của Trú thứ tư. 10) Trưởng dưỡng pháp tạng, là khiến cho ở phần vị này thọ trì pháp Văn trì Đà-la-ni rất sâu xa của Trú thứ ba. 11) Pháp tinh tiến, là thúc đẩy sơ tâm này khiến cho tiếp tục tiến tu đến phần vị sau. 12) Tín hành, là Bồ-tát trong phần vị Tín trước Trú. Vì sao không nói Bồ-tát, là bởi vì không thành tựu phần vị, mà chỉ là Hành. Nói về pháp Vô tận, là khiến cho tu tập về hạnh Vô tận của Phổ Hiền.

Hỏi: Dựa vào văn này, Thập Trú đầy đủ về sau liền đến đạo tràng thành Phật mà không nói đến Thập Hạnh..., điều này thế nào?

Đáp: Đây là Thập Trú thuộc Phổ Hiền thâu nhiếp, các phần vị sau đều ở trong này, bởi vì hiển bày một phần vị tức là tất cả các phần vị, cho nên một phần vị đầy đủ về sau liền đến Phật Địa, như trước đây sau Thập Hạnh... thành Phật, ở đây cũng như vậy. Đây là môn dùng phần vị thâu nhiếp phần vị. Nếu dùng hạnh thâu nhiếp phần vị, thì Thập Tín đầy đủ tâm thành Phật, như phẩm Hiền Thủ nói. Đây là một con đường, không phải Viên giáo này thì nơi khác hoàn toàn không có, chính là quy phạm to lớn của Tông chỉ Nhất thừa.

Từ đây trở xuống là hai mươi môn, bởi vì chư Thiên đều là căn khí tiến vào pháp giới chứ không phải là pháp thế gian: 1) Bởi vì Sắc Cứu Cánh Thiên tuy là trường thọ nhưng cuối cùng có tận diệt, nay vì họ mà nói về pháp bình đẳng vô tận của Pháp thân. 2) Phạm Vương thuộc Thiền thứ nhất, có Từ mà không rộng khắp, vì họ mà nói về Đại Từ che phủ tất cả chúng sinh. 3) Tự Tại Thiên tuy là Đại lực trong thế gian mà cuối cùng vẫn diệt tận, vì họ mà nói về lực sinh ra thiện căn của Pháp thân. 4) Dựng lên cột cao Chánh pháp làm cho Tà tâm kia phải khuất phục, đây cũng là Tha Hóa Thiên thâu nhiếp. 5) Hóa Lạc tự nghĩ rằng hóa làm nhạc cụ, vì họ mà nói về niệm thanh tịnh khiến cho nghĩ đến pháp môn. 6) Vì họ mà nói về ý thích thanh tịnh xuất thế gian, khiến cho họ xa rời tâm chấp thủ nhiễm ô. 7) Dạ-ma ưa thích niềm vui nhưng cuối cùng đều là Vô thường, vì họ mà nói về pháp hoan hỷ chân thật của xuất thế gian. 8) Họ đắm theo trang nghiêm hữu vi của Địa Cư, vì họ mà nói về tánh Không trang nghiêm của phước đức. 9) Khiến cho Dạ-xoa này rời bỏ ác tâm, bảo vệ mạng sống của chúng sinh, cho nên nói là hoan hỷ. 10) Chư Thiên quyến thuộc ấy mà không tự tại, vì họ mà nói về niềm vui của pháp xuất thế gian viên mãn chứ không hệ thuộc nơi khác. 11) Đại lực của Tu-la bị chư Thiên làm cho khuất phục, vì họ mà nói về thân của Đại cảnh vật thuộc pháp xuất thế gian, không có gì có thể hơn được. 12) Chim cánh vàng kia tuy có Đại lực mà chỉ qua lại trong một thế giới, nay vì loài ấy mà nói về cánh vàng của Pháp thân che phủ vô lượng thế giới. 13) Khẩn-na-la tấu nhạc làm cho người ngu đắm theo không lợi ích gì, vì họ mà nói về lợi ích của Trí thù thắng xuất thế gian sinh ra làm cho mình và người đều vui thích. 14) Nhân vương vui thích đắm theo năm Dục của thế gian, vì họ mà nói về lỗi lầm của Dục gọi là không đáng vui thích. 15) Rồng có nỗi lo như cát nóng-chim cánh vàng..., vì loài Rồng mà nói về Vô ngã, khiến cho loài Rồng hoan hỷ. 16) Tánh ác của Ma-hầu-la-già, yêu thích nhân vắng lặng trong Sự, thì vì loài ấy mà nói về vắng lặng rất sâu xa. 17) Địa ngục khổ đau bức bách làm cho tâm hỗn loạn, vì địa ngục mà nói về pháp an tâm khiến cho đạt được Chánh niệm. 18) Nói về Trí đối trị si mê. 19) Diêm-la vương ở nơi có đủ khổ đau đáng sợ, nói pháp để trừ diệt, cho nên nói là Vô úy. 20) Ngạ quỷ đói khát thường mong mỏi xấu ác, nay nói pháp để cho vượt qua.

Từ “Tất linh chúng sinh...” trở xuống là kết luận về pháp đã nói trên đây, đều hướng về môn của Hiền Thánh xuất thế gian, trình bày về phát ra ánh sáng làm lợi ích, có thể biết.

Trong phần ba từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về Thiện Tài quán sát nhìn thấy đạt được pháp, có hai: 1) Quán sát thân của Tỳ-kheo trình bày về chứng pháp giới thuộc về Người. 2) Từ "Niệm bỉ Tam-muội..." trở xuống là chứng pháp giới thuộc về Pháp, trong đó có bốn câu: a) Nghĩ đến Thể của pháp ấy; b) Suy nghĩ về nghiệp dụng khó lường; c) Suy nghĩ về Đại Dụng sâu rộng ấy, nói Vô lượng là trình bày về mười bốn chỗ đã xuất hiện nhiều rộng trước đây, nói Vô tác là trình bày về không dấy lên công dụng, hiển bày về pháp rất sâu xa; d) Từ "Quán sát pháp giới..." trở xuống là trình bày nhân của pháp đã khởi lên, nghĩa là Trí trang nghiêm pháp giới là lực của nhân, dựa vào Phật trí... là lực của duyên. Xuất hiện Bồ-tát... hiện rõ những việc đã làm, trình bày về Thiện Tài đích thực đạt được căn bản của pháp ấy, cho nên nhận biết đầy đủ.

Trong phần bốn là xuất Định khen ngợi về đức, có hai: 1) Xuất Định là bởi vì việc làm lợi ích đã xong, sáu tháng-sáu ngày là Trú thứ sáu. 2) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày trong lời lẽ ca ngợi về đức, trong đó có hai: a) Mười câu ca ngợi về Thể của Tam-muội sâu rộng đầy đủ đức; b) Từ "Đại Thánh kỳ hữu..." trở xuống là ca ngợi về nghiệp dụng, trong đó: Một là ca ngợi về cứu giúp ba nẽo-người-trời... trước đây; hai từ "Phát Bồ-đề..." trở xuống là ca ngợi về Dụng làm lợi ích cho Bồ-tát trước đây, nghĩa là từ Tín hạnh cuối cùng đến đạo tràng...

Phần năm là hỏi đáp hiển bày tên gọi. Trong đáp có ba tên gọi: 1) Tổng quát gọi là Pháp môn Phổ nhãn bình đẳng, bởi vì nhìn thấy pháp giới, không có chướng nào không hết gọi là Xả, không có lý nào không chứng gọi là Đắc; 2) Thanh tịnh Bát-nhã dựa theo Trí lìa xa chướng; 3) Thanh tịnh trang nghiêm dựa theo Cảnh chứng được đức. Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là giải thích về nguyên do thiết lập, bởi vì đức này là phần vị Bát-nhã thứ sáu ấy.

Phần sáu từ "Đại Thánh..." trở xuống là hỏi đáp phân rõ về nghiệp dụng. Trong đáp có hai mươi ba câu: 1) Sáu câu trình bày về Khí thế gian tự tại; 2) Từ "Kiến nhất thiết Phật..." trở xuống là mười một câu trình bày về Trí chánh giác thế gian tự tại; 3) Từ "Đại Bi nhiếp..." trở xuống là trình bày về Chúng sinh thế gian tự tại.

Phần bảy là kết luận mình chỉ biết một pháp, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Một câu tổng quát mở rộng; Hai, Từ "Giai tất thâm nhập..." trở xuống là riêng biệt; Ba, Từ "Ngã thượng bất năng..." trở xuống là kết luận về

không thể nào nhận biết, bởi vì tích lũy hạnh mà thành tựu đức, hạnh hãy còn không nhận biết, huống là đức đã thành tựu hay sao? Phần vị thứ sáu là Chánh Tâm Trú, xong.

Trong phần vị thứ bảy là Bất Thối Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Hải Triều là hiển bày về trú xứ riêng biệt, gần bên biển rộng mà sóng tràn đến, Xứ biểu thị cho phương tiện khéo léo của Trú thứ bảy dựa vào căn cơ mà Dụng không vượt quá giới hạn. Viên Lâm là các hành kiến lập nơi chốn dừng lại. Phổ Nghiêm là đức thù thắng trọn vẹn đầy đủ. Ưu-bà-di là tướng mạo Từ Bi. Hưu Xả, trong Trí Luận quyển thứ tám gọi là Hô-xả-la, đối chiếu bản văn Thiên Trúc gọi là A-hàm, Trung Hoa phiên ra gọi là Ý Lạc, cũng gọi là Mãn Nguyện, bởi vì có thể làm thỏa mãn tất cả mong ước của chúng sinh. Hai, Khuyến khích hướng đến chỉ dạy thưa hỏi. Ba, Từ “Thời Thiện Tài...” trở xuống là vui mừng mình đã đạt được, lễ lạy cung kính từ tạ rút lui.

Trong phần hai, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài chánh niệm...” trở xuống là trình bày y theo lời dạy hướng đến tiến vào, trong đó có hai: Một, Cung kính nghĩ đến pháp của người; Hai, Từ “Hựu tác thị niệm...” trở xuống là nhìn thấy đức thù thắng ấy tự mình dần dần đi đến.

Phần ba, Từ “Chí Hải Triều...” trở xuống là trình bày gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, trong đó có bốn: Một, Nhìn thấy Y báo; Hai, Nhìn thấy Chánh báo; Ba, Lễ lạy cung kính; Bốn, Trình bày thưa thỉnh.

Trong phần một có mười ba sự việc trang nghiêm vườn rừng này: 1) Tường vách bằng vật báu; 2) Cây và hoa; 3) Nhà lớn; 4) Lầu đài; 5) Điện thờ; 6) Hồ ao; 7) Có cung điện lớn; 8) Trong điện thờ có mười loại tòa ngồi; 9) Màn trướng quý báu che phủ tòa ngồi; 10) Lưới giăng quý báu che phủ màn trướng; 11) Ánh sáng rực rỡ soi chiếu khắp nơi; 12) Có mười loại làn chớp; 13) Trăm loại mây trang nghiêm.

Phần hai từ “Nhĩ thời Ưu-bà-di...” trở xuống là phân rõ về Chánh báo trang nghiêm, trong đó có ba: 1) Đức thù thắng trang nghiêm thân; Cát-do-la, Trung Hoa nói là Tí Ấn, tức là trang nghiêm. 2) Quyến thuộc vây tròn xung quanh. 3) Từ “Kỳ hữu kiến...” trở xuống là trình bày về lợi ích chúng sinh không trống rỗng.

Phần ba từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày Thiện Tài chính thức lễ lạy cung kính.

Phần bốn từ “Bạch ngôn...” trở xuống trình bày thưa thỉnh, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới, trong đó có bốn: Một, Nêu ra Thể-Dụng của pháp môn; Hai, Trình bày về nhân duyên dày-mỏng; Ba, Đến quả xa-gần; Bốn, Hiển bày về tên gọi của pháp môn.

Trong phần một có bốn: a) Một câu nêu ra Thể của pháp môn; b) Từ "Nhược kiến văn..." trở xuống là trình bày về Dụng thù thắng của pháp môn; c) Từ "Đông phương..." trở xuống là hiển bày về lợi ích gặp được Phật; d) Từ "Ngã thử Đại chúng..." trở xuống là trình bày thành tựu về hạnh quyến thuộc.

Trong phần hai là nhân đời trước dày-mỏng: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có hai: a) Nêu ra chư Phật đã hầu hạ ở quá khứ, nơi tám hằng hà sa Đức Phật trong Niết-bàn, trong phần vị này nhiều hơn số lượng ấy; b) Từ "Liễu tri..." trở xuống có mười câu trình bày về hạnh đức thuộc pháp giới đã thành tựu.

Trong phần ba là đến quả xa-gần, cũng trước là hỏi-sau là đáp. Trong đáp có ba: a) Không vì phạm vi giới hạn mà phát tâm; b) Từ "Dục giáo hóa nhất thiết..." trở xuống là chính thức vì việc làm không có phạm vi giới hạn mà phát tâm, trong đó tất cả có tướng của mười bốn sự việc, vượt qua có thể biết; c) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận về tự mình tu hành, không có phạm vi giới hạn cho nên không phân rõ về hạn kỳ thành Phật của tự mình.

Hỏi: Nếu như vậy thì lẽ nào có thể không thành tựu hay sao?

Đáp: Bồ-tát Xiển-đề vốn cũng không thành tựu, chúng sinh cần phải thành tựu vốn cũng hiện rõ thành tựu, hướng về lý tự chứng vốn không có thành tựu hay không thành tựu.

Trong phần bốn là hiển bày về tên gọi của pháp: Trước là hỏi, sau là đáp. Nói Ly ưu an ổn tràng, là Đại tâm nhiều kiếp gặp phải khổ đau không hề lo buồn, thành tựu tu chánh hạnh an ổn không hề mệt mỏi, Đại chí một mình vượt lên, cho nên nói là Tràng. Bản văn Thiên Trúc gọi là Vô ưu kiến lập tràng. Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về mình, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Một, Một câu tổng quát nêu ra; Hai, Từ "Chư Bồ-tát tâm..." trở xuống có chín câu riêng biệt hiển bày về hạnh đức, từ "Ngã đương..." trở xuống là tổng quát kết luận. Phần vị thứ bảy là Bất Thối Trú, xong.

Trong phần vị thứ tám là Đồng Chân Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Đất nước

tên gọi Hải Triều, tuy biển nổi lên sóng tràn mà không có thêm bớt, biểu thị cho phần vị này đạt được pháp giới không có tăng giảm. Lại chứng lý dấy khởi Bi như biển nổi lên sóng tràn. Giống như Xứ trước đây là biểu thị cho Trú thứ bảy trở lên cùng là Bồ-tát. Tiên nhân là biểu thị cho tướng mạo thanh khiết của Đồng Chân Trú thứ tám, lại biểu thị cho chỉ thuần vô lậu, lại biểu thị cho chỉ riêng thân Biến dịch, giống như Địa thứ tám... Tỳ-mục-đa-la, bản văn Thiên Trúc gọi là Tỷ-mục-đa-la Niết-cụ-sa, Trung Hoa phiên ra tên gọi Tối Thượng Vô Khủng Bố Thanh. Văn trước ở phần ca ngợi Đức Phật, nói dùng âm vi diệu của Nhất-thiết-trí an ủi vô biên chúng sinh giới, Trung Hoa gọi là Đắc. Hai, Ca ngợi về đức, khuyến khích hướng đến, chỉ dạy thưa hỏi, có thể biết. Ba, Trong phần Thiện Tài đội ân cung kính từ tạ, có mười một câu: Một câu đầu là tổng quát. Mười câu còn lại là riêng biệt: 1) Thiện hữu chân thật Đại thừa tạm thời gặp được cũng khó. 2) Huống gì được cư trú với nhau một thời gian dài. Đây là hai Thiện hữu khó mà gặp được. 3) Tuy gặp được Thiện hữu khó gặp được, nhưng nếu tự mình không có căn khí Đại thừa thì cũng không thành tựu, cho nên nói là khó có được căn khí Bồ-tát. 4) Tuy có được căn khí, nhưng phát khởi chân tâm chánh trực này cũng khó. 5) Tuy có đủ nhân này, nhưng có được Thiện tri thức làm bạn cùng hạnh-cùng nguyện cũng lại càng khó. Đây là ba pháp khí khó phân rõ. 6) Đích thực đạt được Pháp thân khó chứng. 7) Đích thực thuyết giảng Pháp thân khó nghe. Đây là nghĩa về hai pháp khó đạt được. 8) Khó phát sinh Đại tâm. 9) Khó cầu Trí của quả. 10) Khó tăng thêm Đại hạnh. Đây là ba tâm hạnh khó có đủ.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Nghĩ đến pháp trước đây: Câu đầu là tổng quát; từ "Tâm năng trưởng dưỡng..." trở xuống là mười câu riêng biệt hiển bày về pháp đã nghĩ đến, đều nói đến công năng của tâm, là nếu tâm thanh tịnh thì không có hạnh nào không thành tựu, vì thế cho nên thuận theo lời dạy nghĩ đến công năng của tâm pháp: Đầu là hai tâm làm duyên của hạnh, tiếp là hai tâm có thể phát khởi hạnh, tiếp là hai tâm có thể thâu nhiếp về pháp, tiếp là hai tâm có thể thành tựu Định-Tuệ, sau cuối là hai tâm có thể trừ chướng. Hai, Từ "Tiệm du..." trở xuống là chính thức hướng đến phần vị sau để suy xét tìm tòi lựa chọn.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có năm: Một, Nhìn thấy Y báo. Hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy Chánh báo, áo vỏ cây... là trình bày về tướng của thiểu dục. Ba, Trong lễ lạy cung kính thì năm vóc gieo xuống sát đất vô cùng

cung kính. Bốn, Từ "Niệm thiện tri thức..." trở xuống có mười câu khởi lên ý nghĩ thù thắng, năm câu đầu là nghĩ đến vị ấy có thể làm nhân của thành tựu quả, năm câu sau là nghĩ đến Bi-Trí của vị ấy khéo léo vận dụng mà hóa độ. Năm, Từ "Tác thị niệm..." trở xuống là cung kính đi vòng quanh trình bày thưa thỉnh.

Trong phần bốn, Từ "Thời bỉ Tiên nhân..." trở xuống là trình bày về nêu rõ pháp giới, có hai: Một, Khen ngợi phát tâm mà trao cho pháp phương tiện, trong đó có ba: 1) Tiên nhân khen ngợi có mười câu, trình bày về do Đại chí mà làm thành đức của Thiện Tài; 2) Quyến thuộc cúng dường lễ lạy ca ngợi cũng có mười câu, trình bày về Thiện Tài làm nhiều lợi ích cho chúng sinh; 3) Từ "Thời bỉ Tiên cáo đại chúng..." trở xuống là kết luận khen ngợi về Đại tâm sẽ thành tựu Đại quả. Hai, Từ "Cáo Thiện Tài..." trở xuống là chính thức giảng dạy về pháp giới, trong đó có bốn: 1) Nêu ra Thể của tên gọi pháp môn, bởi vì trong phần vị này biểu thị cho công dụng cao vượt ra cho nên nói là Tràng, nhưng không bị tướng của phiền não làm lay động cho nên nói là Vô Hoại. Trí tuệ là Thể của pháp ấy, vì vậy bản văn Thiên Trúc gọi là Vô Năng Thắng Tràng Bồ-tát Giải Thoát. Lại tác dụng Định-Tuệ của Tiên nhân này thù thắng vượt ra không ngưng trệ, cho nên lấy làm tên gọi. 2) Trong phân rõ về nghiệp dụng: Trước là cảnh giới trong thưa hỏi, là thưa hỏi về phạm vi giới hạn của nghiệp dụng ấy; sau từ "Tắc thân hữu thủ..." trở xuống nêu ra Dụng để đáp ngay. Xoa đầu nắm tay là tướng của gia trì, trong đó có ba: a) Tiến vào nơi rộng rãi thấy Phật, nghe pháp để tu Đại hạnh; b) Từ "Hoặc tự kiến..." trở xuống là tiếp tụ trải qua một thời gian dài để tu Thắng hạnh; c) Trình bày về tướng đạt được lợi ích của pháp môn soi chiếu có mười câu-năm cặp, một cặp đầu là tổng quát, bốn cặp sau là riêng biệt. Chủ động soi chiếu đều là nghĩa khác của Vô Hoại Tràng; nhờ vào soi chiếu mà đạt được, đều là đức khác của Minh Tịnh Tạng. Bởi vì Minh Tịnh này, bản Phạm gọi là Tỳ-lô-giá-na Tạng, cho nên thâu nhiếp đầy đủ. 3) Từ "Phóng thủ..." trở xuống là trình bày ngừng Dụng trở về ban đầu. Buông tay là khiến cho ra khỏi quán ấy. Trở về ở nơi chốn ban đầu, là không rời khỏi nơi này mà nhìn thấy mười phương. Nơi chốn đã trở về ban đầu, thời gian cũng chưa trải qua một ngày. Vì vậy ở trong một thời gian-một nơi chốn, nhanh chóng tu thành tựu về hạnh đã thành tựu nhiều kiếp khắp mười phương, đều là lực thuộc pháp môn Viên giáo của Thiện hữu. Vì vậy Thiện Tài trong một đời đạt đến phần vị cứu cánh, là nhờ vào những điều này. Văn sau nói tất cả chư Phật tu trong Vô lượng kiếp, Thiện Tài trong một đời đều đạt

được, là cũng từ đó. Vì vậy trong phần vị Phổ Hiền, hoặc là tu trải qua Vô lượng Bất khả thuyết kiếp chứ không phải chỉ là ba Tăng-kỳ. Như pháp lực gia trì đã trải qua thời kiếp, hoặc là một đời-một niệm như thời gian ban đầu..., đều không có giới hạn nhất định, có thể dựa theo thông hiểu điều đó. Ông nhớ lại, là hỏi về sự việc trong quán. Vâng không sai, là đích thực ghi nhớ không quên. Lực của Tri thức, là phần vị thù thắng gia trì, hiển bày không phải Tự lực, là đáp về nguyên do. 4) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về sự nhận biết của mình, trình bày trao cho pháp đã hết, vốn không còn gì luyến tiếc để lại.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Tổng quát mở rộng. Hai, Từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là riêng biệt, Luân tự tại đối với tất cả mọi lúc, Cổ nhân nói: "Ba Luân tự tại đối với tất cả mọi thời cơ. Lại có thể xoay chuyển tự tại đối với tất cả mọi thời kiếp, cho nên nói là Luân." Ba, Từ "Ngã khởi năng..." trở xuống là kết luận về không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ tám là Đồng Chân Trú, xong.

Trong phần vị thứ chín là Pháp Vương Tử Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước tên gọi Tiến Cầu, là tướng trái với đạo, mọi người đều rời bỏ đã trở thành tác dụng thuận theo, vì vậy khiến cho tiến tới cầu tìm. Lại ở phần vị trái với đạo, không nên lãnh đạm, vì vậy lấy làm tên gọi. Dựa vào bản văn Thiên Trúc gọi là Y-xá-na, Trung Hoa nói là Khoáng Dã, cũng gọi là Hy Cầu. Bà-la-môn là Phạm Chí tịnh hạnh. Phương Tiện Mạng là tùy theo sự việc dùng phương tiện làm mạng, vì vậy dao-lửa không thể nào làm hại. Lại dao-lửa trái với đạo mà làm phương tiện, Chánh hạnh nối tiếp nhau cho nên gọi là Mạng, bản văn Thiên Trúc là Dã Nhân.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào, cũng có hai: Một, Nghĩ đến pháp trước đây; Hai, Dần dần... là hướng về sau. Những pháp này cũng có thể toàn bộ thuộc về phần vị trước, đó là: 1) Gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa thỉnh, là gần gũi Thiện tri thức. 2) Nói cho biết rằng..., toàn bộ là lắng nghe Chánh pháp. 3) Nghĩ đến pháp môn trước đây, là lắng lòng tư duy. 4) Tiến đến nơi phía sau, là như thuyết tu hành. Vì thế cho nên tổng quát trở thành bốn hạnh thân cận.

Trong phần một là nghĩ đến pháp trước đây, có bốn: a) Nghĩ đến nhờ vào Vô Hoại Tràng soi chiếu mà đạt được các pháp như Tam-muội... trước đây, trong đó Thanh văn Nhẫn là Nhân Không, Vô sinh

Nhẫn là Pháp Không. Thiện Tài ở nơi này đạt được Vô sinh Nhẫn, bởi vì là lợi ích của phần vị Trú thứ tám trước đây, cho nên giống như Địa thứ tám. b) Từ "Thường hành Bồ-tát hạnh..." trở xuống là nghĩ đến hạnh thù thắng đã đi qua mà thành tựu của chư Phật trước đây. c) Từ "Ư nhất niệm khoảnh..." trở xuống là nghĩ đến hạnh đi qua các sát hải trước đây. d) Từ "Hựu tri vô lượng..." trở xuống là nghĩ đến hạnh giáo hóa chúng sinh của chư Phật đã nhìn thấy trước đây. Ngay nơi các văn này, thành tựu lợi ích đều thuộc về pháp môn ghi nhớ giữ gìn này, làm cho thuần thục trong sáng, chứng thực lĩnh hội cứu cánh.

Phần hai là đến nơi, có thể biết.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có ba: Một, Nhìn thấy tướng khổ hạnh; Hai, Lễ lạy; Ba, Thưa hỏi.

Trong phần một: Bốn phía là đống lửa, Pháp sư Chánh nói: "Bốn Vô ngại trí có thể đốt cháy củi phiền não." Núi dao, là thật sự không có phân biệt mà sinh ra hiểu biết hư vọng. Từ trên núi dao tự mình lao xuống đống lửa, là gia hạnh tương ưng, ý nói không có duyên phân biệt, Chân hướng về Chứng, Chân hiển bày mà Vọng diệt đi. Lại giải thích: Đống lửa là Căn bản Bát-nhã, Trí Luận nói: "Bát-nhã Ba-la-mật giống như đống lửa lớn, bốn phía không thể nào chạm vào, xa lìa đối với bốn câu phân biệt." Giải thích rằng: Lửa trí này có bốn nghĩa: 1) Đốt cháy củi phiền não; 2) Phá trừ bóng tối Vô minh; 3) Thành thục thiện căn; 4) Soi chiếu hiện rõ Chứng lý. Núi dao là bởi vì Trí gia hạnh hướng về Chứng nhanh nhạy sắc bén. Cao vút là bởi vì không phải lập tức Chánh Chứng. Lao xuống là bởi vì từ nơi ấy tiến vào nơi này. Lại dao là Đoạn đức, bởi vì không có chướng nào không cắt đứt; lửa là Trí đức, bởi vì không có lý nào không soi chiếu. Lao xuống là chướng hết mà chứng lý. Đống lửa-núi dao này tức là pháp môn, lại không có biểu thị gì khác. Nếu như vậy thì vì sao có tướng của lửa và dao? Giải thích rằng dựa vào tướng này tức là nhận biết về pháp môn, rất khó hiểu là ý văn này. Lễ lạy cung kính-trình bày thưa thỉnh, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ về pháp giới, có sáu: Một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập; Hai, Từ "Thiện Tài tác như nhị niệm..." trở xuống là đối với điều này sinh lòng nghi ngờ; Ba, Từ "Tác thị niệm thời..." trở xuống là Bồ-tát trở lại khuyến khích; Bốn, Từ "Đồng tử văn kỳ đặc..." trở xuống là trừ bỏ nghi ngờ hối hận về sai lầm của mình; Năm, Từ "Tức đăng đao sơn..." trở xuống là như lời nói mà tu hành chính thức chứng được pháp giới; Sáu, Từ "Ngã duy thành thử..." trở xuống là kết luận về mình chỉ nhận biết một pháp này.

Ngay trong phần một: Nói nếu có thể bước lên núi dao, đi vào đống lửa, là khuyến khích Thiện Tài rời bỏ phân biệt tiến vào chính thức chứng được pháp giới. Hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, là phân biệt không còn mà thanh tịnh lìa xa chướng, chứng được pháp giới mà thành tựu hạnh của Bồ-tát. Vì sao cần phải dùng pháp như vậy để khuyến khích? Bởi vì phá bỏ kiến chấp ấy, khiến cho hiểu rõ về pháp sâu kín của Bồ-tát, tướng thuận dễ hiểu, tướng nghịch khó biết, vì vậy khiến cho nhận biết. Như vậy trái với đạo, trong văn trên-dưới tổng quát có ba loại: 1) Phần vị này giống như tà kiến; 2) Mãn Túc Vương giống như nóng giận; 3) Bà Tu Mật giống như tham ái. Vì thế cho nên tướng của ba Độc đều có Chánh pháp. Nhưng có bốn nghĩa: Một, Bởi vì ngay nơi tướng tức là Không, kinh Chư Pháp Vô Hành nói: “Tham dục tức là đạo, nóng giận-ngu si cũng như vậy, ở trong ba sự việc này, có vô lượng Phật pháp.” Giải thích rằng: Đây là dựa theo tức Không là Phật pháp, không phải nói rằng ba sự việc này tức là Phật pháp. Hai, Dựa theo khéo léo thâu nhiếp chúng sinh mà nói là Phật pháp, không phải nói rằng ba sự việc này tức là Phật pháp, như Tịnh Danh nói: “Trước hết dùng móc câu của Dục để dẫn dắt, sau là khiến cho tiến vào Phật trí...” Ba, Dựa theo giữ lại phiền não tưới thấm làm cho đạo Bồ-tát sinh trưởng mà nói có Phật pháp, không phải nói rằng ba sự việc này tức là Phật pháp, như Tịnh Danh nói: “Tất cả phiền não đều là chủng tử của Như Lai.” Bốn, Dựa theo ngay nơi tướng tức là không giống nhu ba nghĩa trước, nghĩa này rất khó hiểu, bởi vì không thể nghĩ bàn, chính là như văn này.

Trong phần hai là sinh lòng nghi ngờ: Đầu là mười hai câu nghĩ đến đang đạt được mà sinh lòng nghi ngờ, bởi vì sợ rằng làm hỏng duyên của đạo, mất đi Chánh hạnh; sau từ “Thử tương phi...” trở xuống là nghĩ đến sẽ đạt được mà sinh lòng nghi ngờ, bởi vì làm hỏng điều mình phải đạt được, không để cho đạt được. Bồ-tát xấu xa, thật sự là ác ma mà giả dối hiện làm Bồ-tát. Lại là Bồ-tát sơ tâm đã lui sụt tâm ban đầu, mong muốn ganh ghét làm hại gọi là Bồ-tát xấu xa, như Bồ-tát lừa, Bồ-tát chó...

Trong phần ba là trở lại khuyến khích, có ba: 1) Phạm Thiên ở cõi Sắc khuyến khích; 2) Sáu trời ở cõi Dục khuyến khích; 3) Tám bộ Long thần khuyến khích.

Trong mục một có ba: a) Nói cho Thiện Tài biết đừng dấy lên ý nghĩ này, là tổng quát khuyến khích đừng nghi ngờ; b) Riêng biệt ca ngợi về đức của chủ ý nương thân; c) Từ “Thời chư Phạm Thiên...” trở xuống là trình bày về đức nhờ vào Thần thông này mà giáo hóa thâu

nhiếp chúng sinh. Bốn chủng đạo là bốn đạo thuộc Vô ngại trí.

Trong mục hai: Sáu trời như một vạn ma, một vạn chư Thiên là trời Dạ-xoa, và bốn trời như Đao-lợi... cùng nói. Mạn-đà-la hoa..., là hoa trắng lớn nhỏ. Rồng Y-na Bàn-na, Y-na là cây, Bàn-na là lá, bởi vì quá khứ làm hỏng cây lá, cho nên đọa vào trong loài rồng, thiết lập tên gọi này. Nan-đà... gọi là Hoan Hỷ, loài rồng vô cùng hoan hỷ. Những sự khuyến khích còn lại có thể biết.

Trong phần bốn là trừ bỏ nghi ngờ hối hận về sai lầm của mình, có ba: 1) Khởi tâm chân thật; 2) Lễ lạy tạ lỗi hối hận về sai lầm của mình; 3) Nói kệ tiếp nhận sám hối giảng giải khuyên bảo. Thiện Tài là bậc Đại nhân, vì sao nghi ngờ, bởi vì tướng là trái với đạo, lý cần phải nghi ngờ; nếu không như vậy thì không thể xét kỹ để phân biệt tà-chánh. Vì sao khuyến khích, bởi vì hiển bày rõ ràng về thật đức; nếu không như vậy thì cũng không thể lựa chọn được thật-giả. Vì thế cho nên nghi ngờ mà cự tuyệt tướng Tà của vị ấy, khuyến khích mà tiếp nhận Thật đức của vị ấy.

Hỏi: Nếu là ma vương làm ra điều này, thì lẽ nào cũng không có thể hiện rõ khuyến khích như vậy hay sao?

Đáp: Cũng như Thiện tri thức trước đây chỉ ra người này, hẳn nhiên không phải sai lầm, huống gì Chánh thuyết trong khuyến khích không phải là năng lực của ma, Thiện Tài đã có được ánh mắt vượt lên trên ma, lẽ nào không nhìn thấy điều đó hay sao? Nếu như vậy thì biết không phải là ma, vì sao sinh lòng nghi ngờ? Bởi vì cảnh của Đại Bồ-tát cho nên chưa có thể nhận biết; bởi vì pháp cần phải nghi ngờ, như trước đã nói.

Trong kệ: Đầu là một kệ khuyến khích thuận theo lời dạy trừ bỏ chướng ngại, sau là một kệ khuyến khích tu nhân đạt được quả.

Trong phần năm là như lời nói mà tu hành, có ba: 1) Đạt được Tam-muội An Trú, là Định thuộc gia hạnh, nghĩa là Trí không còn tán động, dùng dao thuận theo cắt đứt, trái với điều này vốn là an trú. 2) Đã đến, là đến phần vị Chánh Chứng, tịch tĩnh là Lý đã chứng, an lạc là Trí chủ động chứng, soi chiếu rõ ràng là Chứng tương ưng, cũng là phá tan Vô minh. Đi vào lửa thuận theo đốt cháy khổ, trái với điều này vốn là tịch tĩnh an lạc. 3) Thưa rằng, là trong phần trình bày Hậu đắc trí thuyết về Chứng, tiếp xúc với sự việc là Chứng được Trí cùng với Lý dung thông, cho nên nói là vui sướng.

Phần sáu từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về tên gọi, Vô tận là Trí dựa vào Đại Định soi chiếu khắp nơi pháp giới mà nói. Lại Dụng

trái với đạo rộng khắp pháp giới, cho nên nói là Vô tận. Bản văn Thiên Trúc gọi là Đắc Phổ Nhiếp Đạo Tràng Bồ-tát Giải Thoát. Giải thích rằng: Thâu nhiếp rộng khắp các thế giới chúng sinh vô tận, như hiển bày trong phần trở lại khuyến khích trước đây; đều khiến cho hướng đến quả Phật, cho nên nói là Đạo tràng. Bản tiếng Phạm gọi là Tỳ-mục-xoa, Trung Hoa nói là Giải Thoát, xưa phiên ra gọi là Pháp Môn, chỉ dựa vào đạt được Xuất Ly gọi là Môn, thì ở đây cũng gọi là Giải Thoát, cũng có nghiệp dụng tự tại, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Minh Tịnh Pháp Vương... là một câu tổng quát; Hai, Từ "Mãn túc..." trở xuống là riêng biệt; Ba, Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận, mở rộng có thể biết. Phần vị thứ chín là Pháp Vương Tử Trú, xong.

Trong phần vị thứ mười là Quán Đảnh Trú, có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Sư Tử Phấn Tấn, đó là tướng thuộc đức dụng tự tại của Tam-muội. Đồng nữ là tướng thuộc lìa nhiễm trinh khiết của phần vị đầy đủ. Di-đa-la-ni, Trung Hoa nói là Từ Nữ, nghĩa là Trí đức bên trong tròn vẹn-Từ tướng bên ngoài nổi bật mà gọi tên. Bản văn Thiên Trúc gọi là Di-đa-la Diễn-na, Trung Hoa nói là Từ Cứu Vật. Bản văn ấy cũng nói cha của người nữ này tên gọi Sư Tử Tràng, tức là Vương Nữ, bởi vì phần vị đầy đủ.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Trước là nghĩ đến pháp trước đây, sau là đến nơi chốn tiếp sau.

Trong phần trước: Một, Trong phần nghĩ đến cảnh thuộc Tự phần, quán sát về phạm vi chân thật...; Hai, Từ "Quyết định liễu tri Phật..." trở xuống trình bày trong phần nghĩ đến Thắng tiến, pháp thuộc quả... dần dần đến nơi chốn tiếp sau, có thể biết.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, có năm: Một, Mở rộng thưa hỏi; Hai, Chỉ ra rõ ràng; Ba, Tiến vào nhìn thấy Y-Chánh thù thắng, sắc vàng là tướng mạo đáng quý, phần vị đầy đủ hiện bày rõ ràng; bốn-Lễ lạ cung kính; Năm, Trình bày thưa thỉnh, có thể biết.

Trong phần tư, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ về pháp giới, có bốn: Một, Nêu ra pháp khiến cho quán sát; Hai, Quán sát rồi hiển bày tên gọi; Ba, Phân rõ về nghiệp dụng của pháp; Bốn, Kết luận về mình chỉ nhận biết một pháp này.

Trong phần một có ba: a) Một câu đầu nêu ra pháp khuyến khích

quán sát, tức là nghiệp dụng tự tại dựa vào pháp giới; b) Từ "Kiến nhất nhất..." trở xuống là trình bày về chính thức quán sát chứng được pháp giới, tóm lược phân rõ về mười câu, mỗi một câu thì Lý thật vô biên. Văn sau nói lỗ chân lông của Phổ Hiền hiện rõ trần sát... tức là Chánh báo hiện rõ Y báo, trong phần này thì Y báo hiện rõ Chánh báo, đều vốn là pháp giới tự tại vô ngại. Lại đây cũng là trong Khí thế gian hiện rõ Trí chánh giác, cũng là trong phần vị của Nhân hiện rõ pháp của Quả, cũng là trong Thể hiện rõ Dụng, có Pháp-Dụ và Hợp. c) Từ "Giai thị bỉ nữ..." trở xuống là kết luận Pháp thuộc về Người, cũng là kết luận Quả nhờ vào Nhân.

Phần hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài chánh niệm..." trở xuống là hiển bày về tên gọi của pháp môn: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp: Tên gọi Bát-nhã, là phần vị Trú thứ mười vốn đầy đủ Trí độ, tức là Trí tự tại dựa vào pháp giới. Phổ trang nghiêm, là dựa vào Trí phát khởi Dụng, có đủ đức tròn đầy, như nơi Pháp Vân hiển bày là sự việc ấy. Các Như Lai ấy dùng pháp môn khác nhau khiến cho tôi tiến vào, vốn là thâu nhiếp riêng biệt đưa về tổng quát, vốn là tất cả làm thành một, hiển bày về một rất sâu xa cho nên rộng nhiều.

Trong phần ba từ "Bạch ngôn..." trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp có hai: 1) Đưa ra pháp tổng quát nêu rõ, lúc phát sinh bình đẳng là trình bày về tướng Chánh Chứng hợp thời, trình bày về đạt được Thể của pháp môn. Đạt được Phổ Môn... là tổng quát trình bày về nghiệp dụng đã đạt được, bởi vì trong này đạt được Đà-la-ni môn, Tam-ma-đề-địa môn dựa vào pháp giới; bởi vì cảnh và phần vị của Thập Trú-Thập Địa giống nhau, đạt được pháp cũng tương tự. 2) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về pháp đã đạt được, trong đó tóm lược nêu ra, toàn bộ có 116 môn, phân ra làm mười phần vị: Một, Đầu là tám môn trình bày về Lý-Sự trì đã nhận biết; hai, Từ "Công đức..." trở xuống là mười môn trình bày về Hạnh trì; ba, Từ "Nghiệp Đà-la-ni..." trở xuống là tám môn trình bày về Nghiệp trì; bốn, Từ "Thiện hạnh Tam-muội..." trở xuống là sáu môn trình bày về Định dụng trì; năm, Từ "Tâm hải..." trở xuống là năm môn trình bày về nhận biết Tha tâm trì; sáu, Từ "Phát khởi chúng sinh..." trở xuống là mười một môn trình bày về nhận biết Sở hóa trì; bảy, Từ "Đại Bi..." trở xuống là mười lăm môn trình bày về phát khởi Năng hóa trì; tám, Từ "Thế giới khởi..." trở xuống là mười bảy môn trình bày về nhận biết Sát hải tự tại trì; chín, Từ "Phân biệt Phật thân..." trở xuống là hai mươi bảy môn trình bày về

nhận biết Phật hải tự tại trì; mười, Từ "Bồ-đề tâm sắc..." trở xuống là mười môn trình bày về nhận biết Sắc hải vô ngại trì.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về mình, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Một câu đầu là tổng quát mở rộng về đức sâu rộng. Hai, Từ "An trú..." trở xuống là mười câu riêng biệt hiển bày, trong đó: Hai câu đầu trình bày về Hạnh sâu xa; tiếp từ "Ly si..." trở xuống là hai câu trình bày về Tuệ rộng lớn; tiếp từ "Đắc vô ngại..." trở xuống là trình bày về Nhãn và Trí vô ngại; tiếp từ "Nhất thiết thế gian..." trở xuống là hai câu trình bày về Hạnh kiên cố; sau cuối từ "Tất năng..." trở xuống là hai câu trình bày về thâu nhiếp giáo hóa tự tại. Ba-Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ mười là Quán Đảnh Trú, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 19

Từ đây trở xuống trình bày về Thiện tri thức thuộc Thập Hạnh có mười người, mỗi người là một phần vị.

Trong phần vị thứ nhất là Hoan Hỷ Hạnh, cũng có năm phần: Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước tên gọi Cứu Độ, là bởi vì thường dùng Pháp thí-Tài thí giúp cho tất cả. Lại hạnh luôn luôn cứu giúp chúng sinh, cho nên gọi là Cứu; khiến cho đạt được pháp xuất thế, lại gọi là Độ. Tỳ-kheo Thiện Hiện là hành tướng vượt lên trên Tỳ-kheo, biểu thị cho bên trong thành tựu hạnh bố thí-bên ngoài hiện rõ báo thù thắng, cho nên gọi là Thiện Hiện. Khuyến khích hướng đến-chỉ dạy thưa hỏi... có thể biết.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Trước là tư duy nghĩ đến pháp trước đây, sau là dần dần đến phần vị tiếp sau.

Trong phần trước: Một câu đầu là tổng quát nghĩ đến môn Phổ trang nghiêm thuộc Bát-nhã trước đây. Mười một câu sau là riêng biệt: 1) Đã chứng được; 2) Đã dựa vào; 3) Đã vượt qua; 4) Đã thực hành, cũng là các hành hữu vi vô tánh; 5) Sát na lìa xa tâm sinh diệt; 6) Huyễn ảo hiện bày như ánh sáng; 7) Nghĩ đến chân tánh thuộc lý; tiếp là hai câu nghĩ đến nghĩa của ngôn ngữ; sau cuối là hai câu nghĩ đến nhân quả.

Trong phần ba, Từ "Ư thành..." trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi: Một, Suy xét tìm tòi để lựa chọn, tìm cầu ở nơi đô thị... biểu thị cho hạnh vô trước tùy duyên thành tựu về tu. Hai, Từ "Kiến bỉ Tỳ-kheo..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy tướng thù thắng. Nói kinh hành ở trong rừng là biểu thị cho tướng của xuất thế gian, cũng hiển bày về nơi chốn tu hành. Tiếp là Chánh báo thù thắng, biểu thị cho Hạnh thuận với quả Phật cho nên Tướng giống như Phật. Địa Phẩm nói: "Thực hành như lời nói mới đạt được Thánh pháp." Chính là nói đến nghĩa này. Tiếp từ "Thiên long..." trở xuống là trình bày về quyến thuộc thù thắng phát khởi những sự cúng dường. Ba-Từ "Nhĩ thời..." trở xuống

là lễ lạy cung kính trình bày thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có ba: Một, Nêu rõ dựa vào duyên đạt được pháp; Hai, Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của pháp; Ba, Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về tên gọi của pháp môn.

Trong phần một cũng có ba: a) Niên thiếu gần ngày xuất gia, là lần đầu tiến vào hạnh vị cho nên gọi là niên thiếu, bắt đầu rời khỏi nhà Thập Trú cho nên nói là gần ngày. b) Từ “Tự ngã...” trở xuống là trình bày về đã cúng dường chư Phật, phần vị trước là ba mươi sáu, trong phần vị này dần dần tăng lên vốn là ba mươi tám hằng hà sa. Lại nói từ lúc con sinh ra đến nay là tựa như ở một đời trải qua bấy nhiêu kiếp cúng dường chư Phật ấy, đây là nghĩa gì? Giải thích rằng: Hoặc là báo mạng rất dài; hoặc dùng một đời thâu nhiếp nhiều kiếp, như một niệm thâu nhiếp thời kiếp...; hoặc tiến vào Phật pháp là sinh ra. Luận nói từ lúc con sinh khởi tâm Bồ-đề này đến nay, trải qua bấy nhiêu kiếp cúng dường bấy nhiêu Đức Phật; lại Niết-bàn cúng dường tám hằng hà sa Đức Phật thâu nhiếp phần vị của nhân... c) Từ “Bỉ chư Phật sở...” trở xuống là trình bày về thành tựu hạnh đạt được pháp: Một là câu tổng quát. Hai từ “Trang nghiêm...” trở xuống là trong riêng biệt nêu ra ba loại: 1) Định Nguyện; 2) Nguyện Hạnh; 3) Từ “Cụ túc...” trở xuống đức đầy đủ. Ba từ “Nghiêm tịnh...” trở xuống là giải thích đưa ra ba nhân, như thứ tự có thể biết.

Phần hai là ngay trong nghiệp dụng có mười một câu, đều trước là phân rõ về nghiệp dụng, sau là đưa ra nguyên nhân: Ba câu đầu là lực trang nghiêm của Định Nguyện trước đây, một câu tiếp là lực của Hạnh Phổ Hiền trước đây, bảy câu còn lại là lực thuộc Hạnh-Nguyện của Bồ-tát trước đây. Trong đó: Hai câu đầu là cúng dường Phật-nghe pháp, là nhận biết Bồ-đề bảo vệ Pháp luân... trước đây; hai câu tiếp là Hạnh và Định sâu xa; ba câu sau là đã nhận biết rộng lớn.

Phần ba là kết luận về tên gọi, soi chiếu xa rõ ràng sáng tỏ gọi là Đăng Minh; tức là mười Bất khả thuyết..., thường sử dụng không hề cạn, gọi là Tùy Thuận. Bản văn Thiên Trúc gọi là Bất Hưu Tức Trí Đăng Bồ-tát Giải Thoát.

Trong phần năm, Từ “Chư Kim Cang...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, đây là cùng loại dựa vào mở rộng: Một, Hiển bày sinh trong dòng dõi thù thắng; Hai, Mạng của Báo thù thắng, trước đây tuy là một đời đến Bất khả thuyết kiếp, mà chưa đạt được bất tử cho nên nay mở rộng; Ba, Thể của Báo thù thắng, nghĩa là Trí bên trong không cùng

tận, Sắc bên ngoài không hư hoại; Bốn, Từ "Phổ quán..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng thù thắng; Năm, Từ "Ngã đương vân hà..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ nhất là Hoan Hỷ Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ hai là Nhiêu Ích Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Đất nước tên gọi Thâu-na, Trung Hoa gọi là Tịnh-cũng gọi là Thiện, là tên gọi của dòng sông lớn, nghĩa là đất nước có dòng sông này, từ sự việc mà làm tên gọi. Các ngoại đạo và người thế gian đều nói: Tắm gội ở trong dòng sông này, đều diệt tội tăng phước. Vì vậy lấy làm tên gọi, biểu thị cho hạnh trì giới, xa rời nghiệp sai trái. Đồng tử tên gọi Thích Thiên Chủ, Đồng tử là biểu thị cho giới hạnh thanh khiết, tự tại đối với giới, cho nên gọi là Thiên Chủ. Lại dựa theo bản văn Thiên Trúc, nên gọi là Chư Căn Tự Tại, bởi vì tiếng Phạm gọi là Nhân-đà-la, Trung Hoa nói là tên gọi của Đế Thích; Nhân-đạt-lợi, Trung Hoa nói là Căn; Thấp-phiệt-la, Trung Hoa nói là Tự Tại, cũng gọi là Chủ. Bởi vì Thích Thiên và Căn, tiếng Phạm nói gần nhau, đều dựa vào một tên gọi. Hai, Khuyến khích hướng đến chỉ dạy thưa hỏi.

Trong phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Trình bày về khởi lên ý niệm thù thắng; Hai, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui; Ba, Cùng với mọi người đi đến.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi: Một, Suy xét tìm tòi nói rõ cho biết. Khu thành Thiện cũng là tên gọi Thâu-na. Bản văn Thiên Trúc gọi là khu thành Thiện, mà nói bên ngoài thành vốn là biểu thị cho giới hạnh phòng ngừa bên ngoài. Bên cạnh dòng sông vốn là biểu thị cho nước Định phát ra, dòng sông tức là nước của sông ấy. Hai, Nhìn thấy ở nơi ấy trêu chọc đùa vui với cát, là trình bày về ba Tụ giới do nhiều phương tiện tập hợp mà khởi lên. Ba, Lễ lạy cung kính. Bốn, Trình bày thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có ba: Một, Nêu ra Thể của pháp môn; Hai, Từ "Thiện nam tử ngã nhân..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng; Ba, Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi.

Trong phần một: Văn Thù chỉ dạy, là biểu thị rõ ràng người có thể bảo vệ giới cho nên nhận biết về tướng, mười thiện là hiền lành, mười ác là hung dữ, tướng của giới không phải một cho nên gọi là pháp thuộc toán số. Trí Luận nói: "Giới phẩm của Bồ-tát như số vi trần, thiện ác nhân quả do lý quyết định, cho nên gọi là Ấn pháp." Lại có người Giải

thích rằng: “Đầu là Luật nghi giới đoạn trừ tướng hung dữ, tiếp là Nhiếp thiện giới luôn luôn tu nhiều pháp thiện, sau là Nhiếp sinh giới cứu giúp chữa trị phù hợp với căn cơ.” Vì vậy đạt được tất cả pháp thuật khéo léo..., là khéo léo nhận biết về pháp thế gian chuyển thành tác dụng của xuất thế gian, bản văn Thiên Trúc nói là Ta đạt được Trí có thể khéo léo chuyển biến tất cả các pháp.

Trong phần hai là trình bày về nghiệp dụng, có hai: a) Hiển bày về công năng của hai pháp là Tướng và Ấn, bởi vì Tướng nhận biết về thiện ác, Ấn trừ diệt tai họa, cho nên cùng phân rõ. b) Từ “Phục thứ...” trở xuống là hiện rõ công năng của toán pháp; La-xoa, Trung Hoa nói là Vạn.

Phần ba là kết luận về phạm vi của mình, có thể biết.

Trong phần năm, Từ “Chư Đại Bồ-tát...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Tổng quát nêu ra đã mở rộng; Hai, Từ “Ngã đương...” trở xuống là chính thức mở rộng không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ hai là Nhiêu Ích Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ ba là Vô Huệ Hận Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Hải Trú, nếu tùy theo tướng để giải thích thì khu thành này ở gần bên Nam Hải; nếu dựa theo văn sau thì đưa ra Tài thí-Pháp thí không thể hết, cho nên nói là Hải Trú. Ưu-bà-di tên gọi Tự Tại là dựa theo hạnh, bởi vì Nhẫn lìa xa sân-si cho nên nói là Tự Tại; nếu dựa theo đức dụng, thì tác dụng tùy theo chí hướng, cho nên nói là Tự Tại, tức là hiển bày ở văn sau. Bản văn Thiên Trúc gọi là Chân Thật Phú Mãn, Giải thích rằng: Bởi vì Tài-Pháp đầy khắp mọi nơi.

Trong phần hai, Từ “Thời Thiện Tài...” trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tìm cầu: Một, Trình bày về được huân tu; Hai, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui; Ba, Lưu luyến ngưỡng mộ ca ngợi về đức có mười Dụ, có thể biết.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi: Một, Suy xét tìm tòi... là trình bày về phương tiện tiến vào pháp; Hai, Từ “Tiến nhập...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy Chánh báo, quần áo mộc mạc loại trừ đồ vật trang nghiêm là biểu thị cho tướng của Nhẫn; Ba, Từ “Ư kỳ cung...” trở xuống là nhìn thấy Y báo, bốn cửa mở rộng là bốn Nhiếp vốn thâu nhiếp chúng sinh; Bốn, Từ “Nhất vạn nữ...” trở xuống là nhìn thấy quyến thuộc thù thắng, trong đó ngữ âm-thân tướng-hương thơm đều làm lợi ích lớn cho chúng sinh. Lễ lạy cung kính-trình bày thưa hỏi, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là chính thức nêu rõ về pháp giới, có ba: Một, Nêu ra Thể của pháp môn; Hai, Từ “Dĩ nhất khí...” trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng; Ba, Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận pháp thuộc về mình.

Trong phần một: Bởi vì sinh ra nghiệp dụng không cạn kiệt cùng tận, cho nên gọi là Vô tận tạng; đã sinh ra lợi ích cho chúng sinh, đầy đủ đức thù thắng cho nên gọi là công đức trang nghiêm.

Trong phần hai là nghiệp dụng, có ba: a) Trình bày về nghiệp dụng của pháp môn; b) Từ “Nhữ kiến ngã thử...” trở xuống là khiến cho nhìn thấy lợi ích giống nhau; c) Từ “Thả đãi...” trở xuống là nêu ra hiện tại để nghiệm xét về thành tựu.

Trong mục a có ba: 1) Lợi ích về bố thí ăn uống cho chúng sinh...; 2) Lợi ích về bố thí cho Nhị thừa...; 3) Lợi ích về bố thí cho Bồ-tát.

Trong mục một: Một bát thức ăn, xưa Giải thích rằng: “Phẩm loại thù thắng vốn dựa vào một vị Chân Như; tùy theo những điều mong muốn của chúng sinh, là thuyết pháp hợp với căn cơ; mà không có tăng giảm, là sử dụng nhưng không hết.” Lại giải thích: Chỉ là một bát cơm, mà dung thông duyên khởi vô tận giống như pháp giới, vì vậy tất cả căn cơ đều thích ứng, tất cả thích ứng đều lợi ích, tất cả lợi ích đều xứng với pháp giới của phần vị mình, cho nên nói là tùy theo mong muốn mà không có tăng giảm.

Trong mục b là hiện rõ lợi ích giống nhau, có hai: 1) Nêu ra căn-hạnh của mình và quyến thuộc giống nhau, có hai mươi tám câu: Đầu là mười câu gọi là hạnh phương tiện thuộc Tự phần, tiếp từ “Đồng cảnh giới...” trở xuống là bốn câu về pháp đã tu giống nhau, sau từ “Đồng cụ Bồ-tát...” trở xuống là mười bốn câu về hạnh Tự-Tha đầy đủ giống nhau. 2) Từ “Thử chư Bồ-tát...” trở xuống là hiển bày tướng thâu nhiếp thành tựu của mình.

Mục c từ “Thiện nam tử thả đãi...” trở xuống là nêu ra sự việc hiện tại để nghiệm xét về thành tựu.

Trong phần ba từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về tên gọi, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Riêng biệt nêu ra pháp đã mở rộng; Hai, Kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ ba là Vô Huệ Hận Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ tư là Vô Tận Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Đại Hưng, là tinh tiến hừng hực mà gọi tên. Lại dùng nhiều Tài-

Pháp phát khởi thành tựu Đại thí, cho nên lấy làm tên gọi. Trưởng giả như trước giải thích; hạnh tinh tiến thù thắng nhất trong các vị, cho nên gọi là Cam Lộ; hạnh đức thù thắng vượt ra biểu thị như Đảnh.

Trong phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui; Hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là nhớ lại pháp trước đây; Ba, Từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là đến nơi phần vị tiếp sau.

Trong phần ba, Từ "Châu biến..." trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi: Một, Suy xét tìm tòi; Hai, Từ "Lạc cầu..." trở xuống là khởi lên mong muốn thù thắng; Ba, Chính thức nhìn thấy Y-Chánh thù thắng và quyến thuộc thù thắng; Bốn, Lễ lạy cung kính; Năm, Trình bày thưa hỏi về hạnh.

Trong phần bốn, Từ "Trưởng giả đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình: Một, Khen ngợi về phát tâm. Hai, Từ "Thiện nam tử nhữ kiến ngã..." trở xuống là pháp thâu nhiếp quyến thuộc, khiến cho thành tựu mười loại lợi ích, có thể biết. Ba, Nêu ra pháp môn của mình, đó là Tài-Pháp vô tận chứa đựng ở hư không, tùy ý cung cấp bố thí, cho nên lấy làm tên gọi. Bốn, Từ "Tùy kỳ sở tu..." trở xuống là trong phần trình bày về nghiệp dụng của pháp môn: a) Tổng quát nêu ra kho báu công đức như ý làm lợi ích cho chúng sinh; b) Từ "Thả đãi..." trở xuống là nêu ra sự việc để nghiệm xét về thành tựu: Trước là nhìn thấy chúng quy tụ; tiếp là quán sát hư không mưa xuống đồ vật, đây là giống như Tam-muội Phá Hư Không Khí, chính là pháp của Thập Hạnh đã đạt được; sau là trao cho pháp khiến cho vui mừng. Năm, Kết luận về pháp môn của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Tổng quát về mở rộng; Hai, Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt có mười câu; Ba, Từ "Ngã đương..." trở xuống kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ tư là Vô Tận Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ năm là Ly Si Loạn Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Sư Tử Trùng Các, là mười đức lần lượt khởi lên hình dạng tương tự Trùng Các; bậc hùng mãnh là chư Phật Bồ-tát ở tại phần vị ấy, cho nên nói là Sư Tử, ngôi nhà này ở tại kinh thành ấy, kinh thành dựa vào tên gọi của ngôi nhà mà lấy làm tên gọi. Trưởng giả Pháp Bảo Châu La; Châu La, Trung Hoa nói là Đảnh Kế, là bởi vì pháp thành tựu người; Bảo là Đảnh Kế, bản văn Thiên Trúc nói: Trưởng giả có pháp, gọi là Bảo Châu La, hiển bày về tướng đáng quý rất tôn trọng của Dụng thuộc

Định ấy.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui; Hai, Nghĩ đến pháp môn trước đây để huân tu nuôi lớn; Ba, Dần dần đến phần vị tiếp sau. Tất cả nơi văn có thể thấy.

Trong phần ba, Từ "Châu biến suy cầu..." trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi, trong đó đối với đạo được gặp là trình bày về Đạo lực tùy duyên tiếp xúc với chúng sinh liền ứng.

Trong phần bốn, Từ "Thời bỉ Trưởng giả..." trở xuống là trao cho pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Nắm tay... là trao cho phương tiện, tức là Gia hạnh; Hai, Quán sát khắp nơi... là chính thức nhìn thấy pháp giới, tức là Chánh chứng; Ba, Thưa hỏi về nhân duyên của pháp, tức là Hậu đắc; Bốn, Tôi chỉ... là kết luận về pháp của mình đã nhận biết, tức là thiết lập tên gọi.

Phần một, Nắm tay dẫn về là biểu thị cho thâu nhiếp đưa về những pháp đã chứng, tạm thời quan sát nhà tôi là dùng pháp chính thức trao cho.

Phần hai, Từ "Thiện Tài biến quán..." trở xuống là chứng thực nhìn thấy pháp giới: a) Tổng quát quán sát; b) Từ "Kỳ trạch quảng đại..." trở xuống là riêng biệt quán sát, nói nhà này mười lớp là xếp chồng hướng lên trên.

Tướng này khó xác định, sơ lược đưa ra ba cách giải thích:

Cách thứ nhất là dựa vào Sư xưa nói: Mười lớp tức là mười Địa, bởi vì tám Thánh đạo cùng đi vào cho nên lấy làm tám môn, hoặc là bốn Nhiếp-bốn Vô lượng cũng làm tám môn:

Một: Bố thí ăn uống, đó là Đàn hạnh của Địa thứ nhất.

Hai: Bố thí áo quần quý báu, là y phục thuộc Giới hạnh tàm quý của Địa thứ hai.

Ba: Bố thí đồ vật trang nghiêm quý báu, là Nhẫn hạnh của Địa thứ ba, dùng để trang nghiêm cho thân.

Bốn: Bố thí quyến thuộc bên trong, là Đạo phẩm Trợ hạnh của Địa thứ tư.

Năm: Kết tập Chánh pháp..., là đạt được Ngũ Minh luận... của Địa thứ năm.

Sáu: Đạt được Bát-nhã đầy đủ của Bồ-tát..., là đạt được Đại trí Bát-nhã của Địa thứ sáu hiện rõ trước mắt, trong đó có ba: a) Tổng quát hiển bày về Trí sâu xa. b) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười môn: 1) Soi chiếu tức là vắng lặng; 2) Vắng lặng ngay nơi soi

chiếu; 3) Duyên bên ngoài không lay chuyển; 4) Soi chiếu bên trong vốn lìa xa nhiễm; 5) Thể kiên cố; 6) Dụng rộng rãi; 7) Hàm chứa đức thù thắng; 8) Nhìn thấy pháp giới; 9) Nhiều phương tiện khéo léo; 10) hợp với căn cơ của chúng sinh; 11) Dựa theo Dụ hiển bày, là bởi vì số tăng thêm. c) Từ "Kết tập như thị..." trở xuống là kết thúc mở rộng-hiển bày tóm lược.

Bảy: Hướng về Nhẫn của Bồ-tát..., là đạt được hạnh thù thắng trong quả báo của Địa thứ bảy, nhận biết các loại giáo pháp không có nghĩa sai khác, thành tựu hướng về Nhẫn.

Tám: Thường trú như Bồ-tát..., trong này có hai đức: Địa thứ tám chứng được pháp giới không có tăng giảm, thần thông-quốc độ... là vốn tự tại đối với ba thế gian, đến tất cả... là trình bày về thọ trì Phật pháp của Địa thứ chín.

Chín: Bổ xứ... là trình bày về tiếp nhận chức vị của Địa thứ mười..., cũng là phần vị Đẳng Giác.

Mười: Tất cả Như Lai là phần vị Diệu Giác, từ Sơ phát tâm... là trình bày về thâu nhiếp nhân thành tựu quả.

Cách thứ hai Lại giải thích: Mười lớp trên đây, tức là toàn bộ phần vị của Thập Hạnh này, bắt đầu từ bố thí ăn uống gọi là Hoan Hỷ Hạnh, cho đến Như Lai sung mãn thứ mười là Chân Thật Hạnh, bởi vì ở một phần vị thâu nhiếp tất cả phần vị. Ở đây có hai lớp: 1) Dùng Thập Hạnh về trước thâu nhiếp Thập Trú và Thập Tín, Thập Hạnh về sau thâu nhiếp Thập Hồi Hướng và phần vị Thập Địa. 2) Đã dùng Thập Hạnh thâu nhiếp toàn bộ các phần vị, ở trong mười phần vị của mình lại dùng một phần vị thâu nhiếp tất cả phần vị, cho nên ở trong Hạnh thứ năm này có đủ Thập Hạnh này. Trước đây Tỳ-kheo Hải Tràng ở phần vị Thập Trú, Phật trên đỉnh đầu thuyết pháp, vẫn dùng môn thuộc Thập Trú này thâu nhiếp tất cả phần vị; nay Trưởng giả này ở phần vị Thập Hạnh, nơi nhà mình đang ở, vẫn dùng môn thuộc Thập Hạnh thâu nhiếp tất cả phần vị, vậy thì hai nơi thâu nhiếp nghĩa như nhau. Nhưng bởi vì trước dựa vào Trú thứ sáu mà nói, ở đây dựa theo Hạnh thứ năm phân rõ; lại trước dựa vào Phật trên đỉnh đầu, ở đây dựa theo ngôi nhà đang ở, đều là biểu thị cho thù thắng-yếu kém vốn không giống nhau.

Cách thứ ba lại giải thích toàn bộ không dựa theo phần vị, nhưng Bồ-tát này dùng hạnh dựa vào cơ, hiện rõ ở nơi dấu tích thù thắng. Theo quy phạm nói là mười để hiển bày về Vô tận: Bốn phần vị đầu là dùng vật để bố thí, trước dễ-sau dần dần khó; hai phần vị tiếp là tích tập về

pháp để bố thí, trước cạn mà sau sâu xa; hai phần vị tiếp là lãnh thọ giáo pháp, trước hẹp mà sau rộng rãi; hai phần vị sau cuối là hiện rõ đức thù thắng, trước nhân mà sau quả. Toàn bộ mười phần vị này đều từ thô dần dần tế, có thể biết. Lại Trưởng giả này thâu nhiếp đầy đủ các pháp như nhân quả-hạnh vị..., toàn bộ làm chỗ dựa cho nên lấy làm nhà.

Trong phần ba là Hậu đắc hiển bày về nhân vốn có của pháp, trong đó: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp: Thiện căn hồi hướng ba nơi, đó là: 1) Diệt trừ nghèo khổ, tức là Báo của bốn lớp đầu trong mười lớp; 2) Được thấy Phật Bồ-tát... 3) Luôn luôn được nghe Chánh pháp, hai loại này tức là Báo của lớp thứ năm trở lên. Vì vậy đạt được Báo này, là hồi hướng cầu mong ba nơi đầy đủ mười lớp.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về tên gọi của pháp, nghĩa là ba nơi xứng với Túc nguyện đã mong cầu, như ý thành tựu đầy đủ mười lớp, cho nên gọi là pháp môn Mãn Túc Đại Nguyện. Bản văn Thiên Trúc nói đạt được giải thoát của Bồ-tát, gọi là Đạo tràng trang nghiêm vô ngại. Giải thích rằng ngôi nhà mười lớp gọi là Đạo tràng trang nghiêm, Túc nguyện thành tựu đầy đủ gọi là Nguyện vô ngại, tức là dùng Nguyện lực vô chướng ngại ấy để trang nghiêm nơi ngôi nhà này gọi là Đạo tràng.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Đầu là riêng biệt phân rõ có mười câu, đều nói không thể hủy hoại là bởi vì đức đầy đủ tận cùng, bởi vì không có tiến lên cao hơn nữa, bởi vì không bị duyên làm cho lay động; sau từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Dựa vào bản văn Thiên Trúc nói: Tôi đối với công đức ấy làm sao có thể nhận biết mà có thể nói về hạnh ấy? Giải thích rằng: Tức là đối với đức đã thành tựu ấy không thể nào nhận biết rõ ràng, hạnh đang thực hành cũng không thể nào nói được. Các văn trên dưới đều giống như vậy, nên biết! Phần vị thứ năm là Ly Si Loạn Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ sáu là Tri thức Thiện Hiện Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước tên gọi Thật Lợi Căn, đất nước là phạm vi giới hạn thuộc phần vị của cảnh, Bát-nhã lìa xa trái ngược phù hợp với Lý gọi là Thật, soi chiếu rõ ràng đời sau cho nên gọi là Lợi Căn. Đây là dựa vào nơi chốn để hiển bày về Hạnh thứ sáu. Thành là ngăn ngừa bên ngoài-giữ gìn bên trong, là Dụng của Diệu Trí, giản lược hẹp hòi chọn lấy rộng rãi cho nên nói là Phổ, bởi vì vào ra-qua lại thông suốt cho nên còn gọi là Môn. Phổ tức là

Môn, Phổ Môn tức là thành, đều là giải thích theo Trì nghiệp, đây là dựa theo pháp mà phân rõ. Lại giải thích: Thành thâu nhiếp quyến thuộc bởi vì nhiều nơi hướng về, cho nên gọi là Phổ Môn, đây là dựa theo Sự mà giải thích. Trưởng giả Phổ Nhãn Diệu Hương là Trí soi chiếu gốc rễ của vị thuốc, xông ướp tất cả chúng sinh, cho nên lấy làm tên gọi.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Từ tạ; Hai, Nghĩ đến; Ba, Đến nơi. Trong nghĩ đến có mười câu: Đầu là một câu tổng quát nghĩ đến pháp trước đây, tiếp là hai câu trình bày về nhờ nghĩ đến mà đạt được, tiếp là một câu vui thích mong cầu không hề chán ngán, tiếp là ba câu thành tựu Căn-Lực giải thoát của Bồ-tát, tiếp là hai câu về hạnh nguyện tùy tâm, sau cuối là một câu đạt được Thể-Dụng của Trí.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi: Một, Dấy lên ý niệm mong cầu hướng đến; Hai, Nhìn thấy Y-Chánh thù thắng; Ba, Lễ lạy cung kính; Bốn, Trình bày thưa hỏi.

Trong phần bốn, Trao cho pháp giới của mình, có ba: Một, Khen ngợi phát tâm mà trao cho pháp phương tiện; Hai, Từ "Ngã tri nhất thiết..." trở xuống là trao cho nghiệp dụng của pháp môn; Ba, Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về Thể và tên gọi của pháp.

Ngay trong nghiệp dụng có hai: Đầu từ "Liệu bệnh thông hóa..." trở xuống là làm lợi ích cho chúng sinh; sau từ "Ngã hựu thiện tri..." trở xuống là nhờ vào mùi hương mà khởi hạnh, cúng dường lên chư Phật.

Trong phần đầu có bốn: a) Trừ diệt nỗi khổ của thân ấy; b) Trao cho niềm vui của thân ấy; c) Từ "Nhiên hậu vị thuyết..." trở xuống là chữa trị căn bệnh của tâm ấy; d) Từ "Xưng dương..." trở xuống là chính thức trao cho Đại hạnh. Trong bốn loại này, hai loại đầu là cùng yên vui với chúng sinh, cũng là phương tiện thâu nhiếp giáo hóa; hai loại sau là làm lợi ích cho chúng sinh, cũng là chính thức trao cho pháp hành.

Ngay trong phần d có mười bốn câu: Ba câu đầu là trao cho pháp thuộc tâm Bồ-đề, bởi vì vốn là căn bản của hạnh, một là ca ngợi công đức của Phật khiến cho phát tâm cầu Nhất-thiết-trí, hai là tâm Đại Bi cứu giúp chúng sinh, ba là Trí thanh tịnh của các Độ là tâm chán ngán lìa xa hữu vi, cũng là tâm mở rộng tu hạnh thù thắng. Từ "Thuyết chư Đại nguyện..." trở xuống là mười một câu chính thức trao cho pháp hành thuộc mười Độ đã tu, đầu là nhờ vào Đại nguyện thực hành bố thí thâu nhiếp chúng sinh, cho đến cuối cùng là hai câu hiển bày về Trí độ.

Trong phần sau là nhờ vào mùi hương mà khởi hạnh: a) Nhận biết Thể của các loại hương; b) Thắp hương mà khởi nguyện; c) Như nguyện

xông ướp tất cả trở thành Đại cúng dường, nơi văn có thể thấy, bởi vì trong bản văn Thiên Trúc là người bán hương.

Trong phần ba là kết luận về Thể và tên gọi: Khiến cho chúng sinh hoan hỷ là như trước đã nói, bởi vì làm lợi ích yên vui cho chúng sinh. Phổ Môn là như trước đã nói, thắp hương xông ướp tất cả vốn làm trang nghiêm pháp giới. Nhìn thấy tất cả chư Phật, vốn là chư Phật mà mình đã cúng dường. Bản văn Thiên Trúc nói: Đạt được pháp môn khiến cho tất cả chúng sinh vui mừng đầy đủ Phổ Môn nhìn thấy Phật cúng dường hương thân.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Đầu là một câu nêu ra người ấy, tiếp là một câu tổng quát mở rộng về lợi ích to lớn, tiếp từ “Kỳ hữu kiến...” trở xuống là riêng biệt mở rộng về lợi ích nhìn thấy, từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ sáu là Thiện Hiện Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ bảy là Tri thức Vô Trước Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Mãn Tràng là sinh ra cảnh phương tiện đầy đủ thù thắng làm tên gọi. Nhà vua tên gọi Mãn Túc là Trí tròn vẹn khéo léo tự tại với thuận-nghịch, mà nhà vua ấy lại biểu thị cho tên gọi này.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến cầu tìm: Một, Từ tạ; Hai, Nghĩ đến; Ba, Đến nơi. Ngay trong nghĩ đến: a) Một câu đầu là tổng quát nghĩ đến, bởi vì Vô Trước này là phần vị khéo léo, tổng quát thâu nhiếp về pháp của các phần vị trước đây, cho nên nói là theo thứ tự nhớ lại..., đây là nghĩ đến giáo pháp ấy; b) Từ “Phục tác...” trở xuống là nghĩ đến năng lực của người ấy; c) Từ “Như thị...” trở xuống là trình bày nhờ vào tư duy nghĩ đến mà đạt được Thắng tiến, Đại tâm có mười sáu câu: Đầu là chín câu về tâm của hành thuộc Tự phần; sau từ “Kiến chư Phật...” trở xuống là đạt được tâm thuộc Thắng tiến.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính trình bày thưa hỏi, có bảy: Một, Hỏi đáp chỉ ra rõ ràng. Hai, Từ “Dao kiến bỉ Vương...” trở xuống là nhìn thấy Y-Chánh thù thắng. Ba, Nhìn thấy tướng trái ngược ấy. Bốn, Đã sinh lòng nghi ngờ quái lạ. Năm, Chư Thiên giữa hư không vì vậy mà quyết đoán, trong đó có hai: a) Nêu ra lời dạy trước đây là chân thật khiến cho không sinh lòng nghi ngờ; b) Từ “Bồ-tát phương tiện...” trở xuống trình bày về công hạnh sau này là sâu xa bí mật khiến cho tin tưởng tiến vào.

Trong phần a nói là Thiện tri thức trước đây chỉ dạy ông đến đây,

vị ấy chỉ dạy không hư dối, vì sao dẫn đến nghi ngờ?

Hỏi: Thiện Tài lẽ nào không tự nhớ lại pháp trước đây, vì sao sinh lòng nghi ngờ?

Đáp: Bởi vì đối với nóng giận, nóng giận vốn là tướng làm hại chướng ngại cho đạo, lý cần phải nghi ngờ, mới có thể nhận biết rõ ràng hai hành sai biệt là trái với đạo-thuận với đạo trong đạo của Bồ-tát, nếu không như vậy thì Tà-Chánh không thể nào phân biệt được.

Trong Lương Luận ở phần Giới Học giải thích rất sâu xa rằng: "Bồ-tát nhờ vào Trí thù thắng của phương tiện như vậy, thực hành mười sự việc như sát sinh..., đã không có nhiễm trược sai lầm mà còn phát sinh vô lượng phước đức, nhanh chóng đạt được Bồ-đề Vô thượng, phải là Đại Bồ-tát mới có thể thực hành sự việc này. Điều này có hai loại: 1) Thật hạnh; 2) Biến hóa. Thật hạnh là nhận biết rõ ràng người trước mặt nhất định phải chuốc lấy những nghiệp Vô gián, không có phương tiện nào khác khiến cho lìa xa điều ác này, chỉ có thể đoạn dứt mạng sống để cho không làm điều ác. Lại nhận biết người này, nếu rời bỏ mạng sống rồi chắc chắn sinh vào đường thiện. Bồ-tát lại tự nghĩ: Mình gây ra nghiệp giết hại, chắc chắn rơi vào địa ngục mà nhận chịu khổ đau nơi ấy. Người ấy tuy hiện tại nhận chịu một chút khổ não, mà đời sau chắc chắn nhận được quả báo vui sướng." Giải thích rằng: Điều này nói giống như trong phẩm Giới ở trong Du-già Bồ-tát Địa. "Biến hóa là như Na-la Vương và Đồng tử Thiện Tài, hoặc nhìn thấy sự việc đáng yêu, hoặc nhìn thấy sự việc đáng sợ, đều khiến cho chúng sinh sinh vào xứ thiện." Giải thích rằng: Luận ấy trích dẫn kinh này là biến hóa làm ra, Na-la là tiếng Phạm, Trung Hoa nói là Mãn. Hoặc nhìn thấy sự việc đáng yêu là trích dẫn văn trước đây, đầu là nhìn thấy Y-Chánh sinh ra ý niệm đáng yêu, sau là nhìn thấy phạm vào Vương pháp... sinh ra ý niệm đáng sợ, đều bởi vì lợi ích cho chúng sinh.

Trong phần b trình bày về những việc làm sâu xa bí mật của Bồ-tát: Đầu là hai câu về Trí khéo léo khó suy nghĩ; sau là năm câu về nghiệp dụng khó suy nghĩ, đó là trái với dấu tích mà thuận với công hạnh, không phải phần vị dưới có thể suy lường được. Sáu, Lễ lạy cung kính. Bảy, Trình bày thưa hỏi.

Trong phần bốn, Từ "Thời Mãn Túc Vương..." trở xuống là trình bày về trao cho pháp giới của mình, có hai: Một, Trao cho pháp phương tiện, đó là nắm tay dẫn đi vào..., thâu nhiếp gia hạnh ấy khiến cho hướng đến Chân Chứng. Hai, Từ "Thiện nam tử nhữ quán..." trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới khiến cho Chứng tương ưng, trong đó có năm: a)

Nêu ra quả khiến cho tiến vào. b) Từ "Kiến ngã thử báo..." trở xuống là nêu ra nhân khiến cho tu tập, nói Pháp môn Huyễn Hóa là đưa ra nhân đã tu, nghĩa là tướng trái ngược không chân thật cho nên lấy làm tên gọi, bản văn Thiên Trúc gọi là Trú Huyễn Tam-muội. c) Từ "Ngã thử..." trở xuống là nêu ra Huyễn dụng. d) Từ "Đương tri..." trở xuống là phân rõ về Thật hành. e) Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một câu đầu là tổng quát về mở rộng, nghĩa là phần vị thứ tám sau này vốn là Vô sinh nhẫn, cho nên mở rộng ở đây; chín câu sau là riêng biệt hiển bày về Huyễn... rất sâu xa; một câu sau cuối là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ bảy là Vô Trước Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ tám là Tri thức Tôn Trọng Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Thiện Quang, nghĩa là nghiệp dụng làm lợi ích cho chúng sinh thuận theo lý là Quang; nhà vua tên gọi Đại Quang là ánh sáng của Định Đại Từ soi chiếu làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, thâu nhiếp giáo hóa tự tại cho nên lấy làm tên gọi.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến cầu tìm có ba, đó là cung kính từ tạ-nghĩ đến pháp trước đây-đến phần vị tiếp sau. Ngay trong phần nghĩ đến: Huân tu pháp trước đây khiến cho càng tăng thêm thù thắng, nghĩa là ví dụ nhận biết tất cả pháp huyễn ở thế gian cùng hòa vào pháp giới.

Trong phần ba, Từ "Thiện Tài tác như thị niệm..." trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có năm: Một, Khởi niệm thù thắng dấy lên ý tưởng chắc chắn nhìn thấy. Hai, Nhìn thấy Y báo thù thắng, có mười loại trang nghiêm: 1) Bảy lớp ao hồ quanh thành; 2) Bảy lớp tường ngăn quý báu; 3) Mười ức đường sá đi lại; 4) Tăng-kỳ dân chúng; 5) Tăng-kỳ lầu các quý báu; 6) Toàn là màn trướng quý báu; 7) Tàng lọng quý báu che phủ; 8) Dựng lên cột cao treo cờ; 9) Nhà vua ở lầu các riêng biệt; 10) Thiện Tài không hề đắm nhiễm, nghĩa là nhận biết như huyễn, vốn hướng đến cầu tìm Thiện hữu mà không có niệm gì khác. Ba, Nhìn thấy Chánh báo thù thắng đầy đủ tướng của bậc Đại nhân, dùng mười loại Dụ để ca ngợi về đức ấy, hai mươi tám là hiện rõ nhân vị vốn chưa đầy đủ. Bốn, Từ "Bỉ Vương điện tiền..." trở xuống là nhìn thấy chủ-bạn thâu nhiếp chúng sinh, trước là bố thí đồ vật tiền của, sau là thâu nhiếp chúng sinh. Mười môn sau phân rõ về ý bố thí, thiếu mất một câu. Năm, Lễ lạy cung kính trình bày thưa hỏi, có

thể biết.

Trong phần bốn, Trao cho pháp giới của mình, có năm: Một, Nêu ra pháp môn của mình, đó là Từ thù thắng phát ra lìa xa nhiễm viên mãn đầy đủ cho nên lấy làm tên gọi. Hai, Từ "Ngã ư..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp, đó là nghe pháp này từ nhiều Đức Phật; quán sát vốn là Tư tuệ, thanh tịnh vốn là tư duy trong sáng của mình, tu tập vốn là Tu tuệ, trang nghiêm vốn là Chứng đắc. Ba, Từ "Ngã trú thử..." trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của pháp môn, trong đó có bốn: a) Dùng pháp để thâu nhiếp chúng sinh, nghĩa là trao cho pháp để đạt được lợi ích như Từ tâm...; b) Từ "Ngã dĩ như thị..." trở xuống là dùng tài vật làm lợi ích chúng sinh; c) Tùy theo hạnh nhìn thấy khác nhau; d) Từ "Vi ngã túc thế..." trở xuống là lựa chọn căn khí nhất định. Bốn, Từ "Thử thành chúng sinh..." trở xuống trong phần trình bày về công lực của Định Từ, có hai: a) Nói về Dụng của Định ấy; b) Từ "Thả đãi..." trở xuống là hướng về hiện rõ Dụng ấy, trong đó trước là nhập Định-sau là hiển bày về Dụng, hữu tình và phi tình đều thành tựu lợi ích thù thắng. Năm, Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần 5-Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Một câu tổng quát mở rộng về lợi ích sâu rộng của Từ; Hai, Bảy câu dựa theo Dụ hiển bày về đức; Ba, Từ "Ngã đương vân hà..." trở xuống kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ tám là Tôn Trọng Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ chín là Tri thức Thiện Pháp Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần năm, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi An Trú là khế hợp với Thật pháp, không hủy hoại vì duyên, cho nên lấy làm tên gọi. Ưu-bà-di tên gọi Bất Động, là lúc mới phát tâm không bị phiền não và Nhị thừa làm cho lay động, nhân đó dùng làm tên gọi.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến cầu tìm, có sáu: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui. Hai, nghĩ đến pháp môn trước đây mà tu tập tăng trưởng. Ba, Từ "Tác thị tư duy..." trở xuống là nhờ vào tư duy mà đạt được lợi ích. Bốn, Từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là nghĩ đến công năng của Tri thức. Năm, Từ "Thiện Tài như thị Bi tâm..." trở xuống là nhờ vào nghĩ đến mà cảm được ca ngợi, vị trời đi theo Bồ-tát là Thần hạnh nghiệp của mình, Như Lai làm vị trời là Phật làm vị Thần thâu nhiếp chúng sinh; nhưng ở phần vị tu hạnh Bồ-tát trở đi, đều có hai vị trời thường đi theo người ấy, đã thấy Thiện Tài hết sức Bi thiết mà nhập Định, ở nơi Định hiện thân gia

hộ khen ngợi an ủi. Sáu-Xuất Định dần dần đi đến..., có thể biết.

Trong phần ba, Từ “Suy vấn...” trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có bốn: Một, Mở rộng thưa hỏi về chỗ nhận biết. Hai, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài hoan hỷ...” trở xuống là nhìn thấy Y báo đạt được lợi ích, nghĩa là ánh sáng tiếp xúc đạt được Định, bởi vì là cung điện của pháp môn, nhờ ánh sáng tiếp xúc với thân mà đạt được năm trăm Tam-muội. Ba, Từ “Tiền nghệ...” trở xuống là trong phần nhìn thấy Chánh báo đạt được lợi ích, có sáu: 1) Nhìn thấy thân tướng thù thắng; 2) Cung điện thù thắng; 3) Hương hoa trang nghiêm thù thắng; 4) Quyến thuộc thù thắng; 5) Lìa nhiễm thù thắng có hai câu, trước là điều phục-sau là đoạn trừ; 6) Nhắc lại nhìn thấy tổng quát ca ngợi, trong tụng: Nửa kệ trước tóm lược ca ngợi về ba hạnh, nửa kệ sau nêu ra Dụ tổng quát hiển bày. Bốn, Từ “Kệ tán dĩ...” trở xuống là bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ “Nhĩ thời bỉ nữ...” trở xuống là trao cho pháp giới của mình, trong đó có năm: Một, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là khen ngợi để trao cho pháp phương tiện. Hai, Từ “Ngã thành tựu...” trở xuống là trao cho Thể của pháp môn. Ba, Từ “Bạch ngôn...” trở xuống là phân rõ về nhân duyên đạt được pháp. Bốn, Từ “Ngã nhập thử...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của pháp môn. Năm, Từ “Ngã duy tri...” trở xuống kết luận về phạm vi của mình.

Ngay trong phần hai là trao cho Thể của pháp môn, pháp môn Vô Hoại là Đại hạnh đã tu mà không phải duyên có thể hủy hoại, cho nên lấy làm tên gọi. Đây là tổng quát nêu ra. Từ “Tu học...” trở xuống có bốn câu giải thích về thành tựu: a) Bởi vì Hạnh kiên cố, cho nên không hủy hoại; b) Bởi vì Trì khéo léo, nghĩa là Tổng trì xứng tánh; c) Bởi vì Chứng sâu xa, nghĩa là Chứng lý không hai; d) Bởi vì Định sâu xa, nghĩa là xa rời các quả báo mà trang nghiêm Tam-muội, cho nên gọi là pháp môn Vô Hoại.

Ngay trong phần ba là nhân duyên, có bốn: a) Thưa hỏi; b) Tóm lược giải đáp hiển bày về khó; c) Trở lại thưa thỉnh; d) Từ “Nhĩ thời Ưu-bà-di...” trở xuống là mở rộng giải đáp, trong đó có sáu: 1) Nêu ra xưa kia được thấy Phật là duyên phát tâm, nghĩa là trước thấy Phật-sau khởi niệm mong cầu; 2) Từ “Nhĩ bỉ Như Lai...” trở xuống là chỉ dạy phát khởi mười tâm khiến cho không hoại; 3) Từ “Ngã ư nhĩ thời...” trở xuống là nghe pháp phát tâm để mong cầu quả Phật; 4) Từ “Ngã phát thị tâm thời...” trở xuống là trình bày về tâm kiên cố lìa xa chướng; 5) Từ “Nhược hữu chúng sinh...” trở xuống là trình bày về lợi ích thâu nhiếp

về Lợi tha; 6) Từ "Ngã sơ phát tâm lai..." trở xuống là tổng quát kết luận về phần vị của hạnh Tự-Tha đầy đủ.

Ngay trong phần bốn là nghiệp dụng pháp môn, có bốn: a) Nêu ra pháp tổng quát nói cho biết; b) Thiện Tài mong muốn nhìn thấy; c) Nhập Định hiển bày rõ ràng, đó vốn là lực của Tam-muội, sáu loại chấn động thế giới, tám tướng Như Lai rộng khắp pháp giới; d) Xuất Định hợp với thuật lại, và kết luận về Tự phần, có thể biết.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại Bồ-tát..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có ba: Một, Một câu tổng quát mở rộng; Hai, Từ "Như kim sí..." trở xuống là dựa theo Dụ khen ngợi về sâu xa; Ba, Từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ chín là Thiện Pháp Hạnh, xong.

Trong phần vị thứ mười là Tri thức Chân Thật Hạnh, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đất nước tên gọi Bất Khả Xưng, bởi vì Sở quán huyền diệu; kinh thành tên gọi Tri Túc, bởi vì tất cả tướng là Bát-nhã; có Ngoại đạo xuất gia tên gọi Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh, là Trí khéo léo thuận theo căn cơ phương tiện trái với đạo, bản văn Thiên Trúc nói là ngoại đạo tên gọi Nhất Thiết Xứ Thường Hành.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến cầu tìm cũng có ba, đó là từ tạ-nghĩ đến và đến nơi.

Ngay trong phần nghĩ đến có mười câu: Đầu là một câu nghĩ đến người; tiếp là hai câu nghĩ đến pháp; tiếp là hai câu nghĩ đến phát tâm xưa kia...; tiếp là bốn câu nghĩ đến Hạnh kiên cố và nêu ra nghiệp dụng của Hạnh ấy; sau cuối là một câu nghĩ đến những pháp tu tập ấy..., là nghĩ đến tu Định soi chiếu lý ấy.

Trong phần dần dần đến nơi, mặt trời lặn đi vào thành là biểu thị cho phần vị của Hạnh đến cuối cùng.

Trong phần ba, Từ "Châu biến..." trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, trong đó có bốn: Một, Suy xét tìm tòi. Hai, Từ "Ư trung dạ thời..." là nhìn thấy Y báo ấy, nghĩa là biểu thị cho ánh sáng của pháp đã dựa vào phá tan bóng tối của hai phía. Ba, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là nhìn thấy Chánh báo ấy, trời sáng là chướng ngại không còn mà phần vị hiển bày; leo lên núi là đạt được phần vị tương ưng; từ xa nhìn thấy ngoại đạo là chứng pháp giới thuộc con người; một vạn Phạm chí..., là chủ-bạn đầy đủ. Bốn, Lễ lạy cung kính bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là trao cho pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Khen ngợi phát tâm; Hai, Từ “Ngã dĩ an trú...” trở xuống là nêu ra đức thuộc Thể pháp môn của mình; Ba, Từ “Dĩ bình đẳng...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của pháp môn; Bốn, Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần một: Đến tất cả mọi nơi, là trình bày vốn đầy đủ Thập Hạnh. Trí độ thứ mười vốn nhận biết rộng khắp, có hai nghĩa: a) Dựa vào Định phát Trí soi chiếu khắp nơi pháp giới; b) Dựa vào Định phát Thông đến khắp tất cả mọi nơi, hai câu sau giải thích về hai nghĩa này, như thứ tự nên biết.

Trong phần ba là nghiệp dụng cũng có hai: a) Trình bày về Dụng của Trí quán sát khắp nơi; b) Dụng của Thông vô tác.

Trong phần a có ba: Một là nêu ra ánh sáng của Tuệ bình đẳng; hai từ “Quán sát...” trở xuống là soi chiếu căn cơ sai biệt; ba từ “Dĩ diệu trí...” trở xuống là thuyết pháp làm lợi ích tất cả.

Trong phần b từ “Phục thứ...” trở xuống là Dụng của Thông vô tác, có hai: Một là căn cơ không thể nào suy lường; hai là tương tự hiển bày về mười phương. Đủ loại Trí là ý nghiệp, sắc chất-cảnh tượng và âm thanh là thân-ngữ. Cũng lại như vậy, điều này có hai nghĩa: 1) Trình bày về sắc chất-cảnh tượng do Thần túc vô tác ấy mà hiện rõ, cũng như Dụng của Trí khéo léo rộng khắp mười phương, cho nên nói là cũng lại như vậy. 2) Bởi vì kinh thành Tri Túc này tương tự Diêm-phù, bởi vì Diêm-phù tương tự Tam thiên thế giới, bởi vì Tam thiên thế giới tương tự mười phương thế giới, cho nên nói là cũng lại như vậy. Đây là cùng kết luận về Trí-Thông có đủ ba nghiệp.

Trong phần năm, Từ “Chư Đại Bồ-tát...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có mười câu: Đầu là một câu về thân như số chúng sinh, hiển bày về Thần túc đến tất cả mọi nơi vượt quá mình; tiếp là một câu về vượt quá Định đã dựa vào; tiếp là hai câu về vượt quá Thông đã phát khởi; những câu còn lại là vượt quá Trí đã phát khởi. Từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ mười là Chân Thật Hạnh, xong.

Từ đây trở xuống trình bày về Thiện tri thức thuộc phần vị Thập Hồi Hướng có mười người, mỗi người là một phần vị.

Đầu tiên là đất nước Cam Lồ Vị..., trình bày về phần vị thứ nhất là Cứu Hộ Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hướng, trong đó cũng có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Cam lồ vị là ý

vị thù thắng khéo léo cứu giúp chúng sinh. Trưởng giả giống như trước; đức tướng thanh tịnh thù thắng gọi là Thanh Liên, khéo léo nhận biết các mùi hương cho nên lại gọi là Hương, từ Tướng và Trí gọi là Thanh Liên Hoa Hương.

Trong phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến cầu tìm, có bốn: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui. Hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là khởi lên ý thích mong muốn thù thắng dục lạc, trong đó có hai: a) Không đắm nhiễm đối với thế gian; b) Từ "Thường lạc..." trở xuống là chuyên tâm mong mỏi Đại hạnh. Ba, Từ "Chuyên cầu thử đẳng..." trở xuống là kết luận về ý thích ấy. Bốn, Dần dần đi qua... là trình bày về đi đến phần vị tiếp sau.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Lễ lạy cung kính. Hai, Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là ý bày tỏ, có mười câu: Năm câu đầu là trên thì mong cầu đức thuộc quả, năm câu sau là mong mỏi thành tựu hạnh thuộc nhân. Ba, Từ "Nhi vị tri..." trở xuống là thưa hỏi những điều quan trọng.

Trong phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có hai: Một, Khen ngợi phát tâm. Hai, Chính thức trao cho pháp giới, trong đó: Trước là nêu rõ pháp môn đã nhận biết, sau là kết luận về tên gọi.

Trong phần trước có ba: a) Nêu ra Thể của hương đã nhận biết có ba mươi loại, trong đó: Một là nhận biết về hương huân tập thuộc Y-Chánh thế gian; hai từ "Trừ diệt phiền não..." trở xuống là nhận biết về hương huân tập thuộc Chánh hạnh xuất thế gian, Bồ-tát từ đây làm lợi ích nhiều cho chúng sinh. b) Từ "Bỉ hương sinh khởi..." trở xuống là trình bày nhận biết về nghĩa thuộc hương pháp, có mười loại: 1) Nhận biết về nhân đã khởi lên; 2) Nhận biết nơi đến của mùi hương; 3) Nhận biết đến rồi thành tựu lợi ích; 4) Việc đã làm viên mãn; 5) Có thể khiến cho vui thích thanh tịnh; 6) Khiến cho lìa xa phiền não được yên ổn; 7) Phương tiện khéo léo tiến vào pháp; 8) Phạm vi giới hạn đã nhận biết; 9) Hạnh nghiệp đã dấy lên; 10) Cứu cánh đến nguồn cội. c) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là nhận biết nghiệp dụng của hương, sơ lược nêu ra mười loại: Trong loại đầu dùng mười nghĩa để nhận biết. Long đấu sinh là nhận biết sinh khởi. Mây sáng ngời che phủ đất nước Cam Lồ Vị là nhận biết những việc làm. Rưới xuống nước thơm ngát là nhận biết thành tựu. Cảm được thân sắc vàng là nhận biết đầy đủ. Ngửi mùi hương vui thích là nhận biết thanh tịnh. Diệt trừ tất cả các bệnh là nhận biết yên ổn. Chuyên tâm hướng về... là phương tiện. Tôi biết những loại

ấy là cảnh giới. Để thuyết pháp là hạnh nghiệp. Khiến cho phát tâm không lui sụt là căn bản. Chín loại như hương Ngưu Đầu..., tất cả đều có mười nghĩa. Trong văn giữ lại tóm lược, hoặc là hai, hoặc là ba... dựa theo đây. Tiên-đà-bà, Trung Hoa nói là tên gọi Thạch Diêm.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Trước là nêu ra những điều mở rộng, trong đó: Một, Lìa xa chướng; Hai, Từ "Trí tuệ..." trở xuống là thành tựu xuất thế; Ba, Hương của phần vị Học. Sau từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ nhất là Cứu Hộ Chúng Sinh Ly Chúng Sinh Tướng Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ hai là Tri thức Bất Hoại Hồi Hướng, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Lâu Các, là hình dáng của Đại Bi dựa vào Trí thù thắng phát ra; Hải Sư Tự Tại, là đối với biển Phật pháp và biển sinh tử có thể khéo léo thông đạt và vận dụng vượt qua, cho nên lấy làm tên gọi. Chỉ dạy thưa hỏi, có thể biết.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có ba: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui. Hai, Ở đường đi khởi lên ý niệm thù thắng, trong đó: a) Quán sát về pháp chân chánh; b) Từ "Phục tác..." trở xuống là nghĩ đến pháp do người khởi tâm mong cầu, trước là tổng quát nghĩ đến, sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về thành tựu. Ba, Từ "Tác thị niệm..." trở xuống là đến nơi ấy suy xét tìm tòi.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Nhìn thấy ở nơi ấy, nghĩa là bờ biển..., là nơi thuyết về pháp đã thực hiện; Hai, Lễ lạy cung kính; Ba, Bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có hai: Một, Khen ngợi phát tâm có thể thưa hỏi; Hai, Từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là nêu ra pháp trao cho.

Trong phần một có ba: a) Khen ngợi thưa hỏi về Thể của hành; b) Từ "Đãi đắc..." trở xuống là trình bày về Dụng của hành; c) Từ "Tát-bà-nhã..." trở xuống là trình bày về hành đạt được quả.

Trong phần hai là trao cho pháp, cũng có ba: a) Nêu ra Thể của tên gọi; b) Từ "Tại thử..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng; c) Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn của mình.

Trong phần a: Hạnh thanh tịnh là cột cao của Đại Bi, dùng Đại Bi thù thắng ở giữa biển sinh tử nâng cao chúng sinh lên, gọi là hạnh thanh tịnh.

Trong phần b là nghiệp dụng có hai: Một là ở trong kinh thành này nhờ vào khổ hạnh để hóa độ chúng sinh; hai từ "Ngã tri hải trung..." trở xuống là khéo léo nhận biết về tướng của biển, vì vậy đi vào biển hóa độ chúng sinh.

Trong mục một có ba: 1) Trao cho pháp phương tiện; 2) Từ "Quảng vị thuyết..." trở xuống là chính thức trình bày về trao cho pháp; 3) Từ "Ngã trú..." trở xuống là kết luận.

Ngay trong mục hai là trao cho pháp: Khởi lên thiện vốn có mà phát tâm Bồ-đề, đây là tổng quát, ba tâm sau là riêng biệt. Luận Khởi Tín nói: "Phát tâm Bồ-đề là phát ba loại tâm: Một là Tâm thẳng thắn, bởi vì chánh niệm về pháp của chân tâm; hai là Tâm sâu xa, bởi vì vui thích tu tập tất cả các thiện hạnh; ba là Tâm Đại Bi, bởi vì cứu giúp tất cả chúng sinh đau khổ." Từ "Trừ sinh tử..." trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng của ba tâm: Một là Tâm thẳng thắn lìa xa đau khổ; hai từ "Nhiếp thủ..." trở xuống là tâm Bi thâu nhiếp chúng sinh; ba từ "Đắc nhất thiết..." trở xuống là tâm sâu xa đạt được pháp. Sau là kết luận về lợi ích cho chúng sinh trong kinh thành.

Trong mục hai là nhận biết về biển lợi ích cho chúng sinh có hai: 1) Trình bày Trí nhận biết về biển; 2) Từ "Ngã dĩ thành tựu..." trở xuống là chính thức hiển bày về lợi ích cho chúng sinh.

Trong mục một: Đầu là mười câu nhận biết về vật báu; tiếp là nhận biết về tai họa như Long cung..., thân to lớn phải là Tu-la, bởi vì bốn vị Tu-la đều ở dưới biển; tiếp là nhận biết mùa gió theo màu sắc của nước...

Trong mục hai là chính thức lợi ích cho chúng sinh: Thành tựu Trí như vậy, là nhắc lại những điều đã giải thích trước đây; liền làm vị Đạo Sư đi vào biển, là nói về pháp của biển để hóa độ chúng sinh, cho nên nói là vì lợi ích cho chúng sinh mà đi vào biển... Từ "Tất linh..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tướng của lợi ích, có mười pháp hải: Bốn loại đầu là biển thuộc Tự lợi, sáu loại sau là biển thuộc Lợi tha. Sau là trong kết luận có hai: a) Kết luận về Dụng của lợi ích không hư dối; b) Kết luận chỉ có một pháp.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Trước là nêu ra điều đã mở rộng: Một, Mở rộng về biển của Tự hành; Hai, Từ "Dĩ thiện phương tiện..." trở xuống là mở rộng về biển của Lợi tha. Sau từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ hai là Bất Hoại Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ ba là Tri thức Đẳng Chư Phật Hồi Hướng, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Khả Lạc, là bởi vì cảnh giới giống như cõi Phật, đáng mong ước vui thích. Trưởng giả tên gọi Vô Thượng Thắng, bởi vì đạt được thần thông thù thắng, lại không gì hơn nữa, cho nên lấy làm tên gọi.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có ba: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui; Hai, Ở đường đi nghĩ đến pháp; Ba, Đến phần vị tiếp sau suy xét tìm tòi.

Trong phần nghĩ đến pháp: a, Tăng thêm rộng rãi về Tự phần; b, Từ "Tu tập..." trở xuống là tu về tám hạnh Thắng tiến.

Trong phần ba, Từ "Thành Đông..." trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Trình bày về Y báo ở nơi ấy, khu rừng phía Đông của kinh thành..., là thuận tiện dừng lại ở kinh thành để thâu nhiếp giáo hóa; thuyết pháp ở nơi ấy, là chính thức trình bày về tướng thâu nhiếp giáo hóa. Hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là nhìn thấy rồi lễ lạy cung kính. Ba, Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là trong phần bày tỏ thưa hỏi, trước rạp lạy sát đất rất lâu là dùng thân để bày tỏ tâm, trở lại xưng tên gọi của mình là dùng lời nói để bày tỏ tâm, hiển bày vô cùng sâu nặng. Lại hiển bày mình là căn khí tu hành mong mỏi được nghe thuyết về pháp ấy.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình, có hai: Một, Khen ngợi phát tâm mà trao cho pháp phương tiện. Hai, Từ "Ngã thành tựu..." trở xuống là chính thức trao cho pháp của mình, trong đó có ba: a) Nêu ra tên gọi tổng quát hiện rõ; b) Từ "Hà đẳng..." trở xuống là giải thích về nghĩa dụng của pháp; c) Từ "Ngã duy..." trở xuống kết luận là pháp thuộc về người.

Trong phần một: Thần lực đến khắp nơi tất cả chúng sinh gọi là đến tất cả mọi nơi, trong đó thuyết pháp lợi ích cho chúng sinh gọi là hạnh thanh tịnh trang nghiêm. Từ đây đi đến tất cả mọi nơi, không nhờ vào công dụng, tùy ý vận dụng đến khắp mọi nơi, cho nên nói là Vô y-Vô tác; không phải Lực trì từ nơi khác cho nên nói là Vô y, không phải Gia hạnh của mình cho nên nói là Vô tác. Đây là xứng với pháp tánh mà rộng khắp tất cả.

Trong phần hai là giải thích: Trước nêu ra thưa hỏi, sau chính thức giải thích. Trong chính thức giải thích: Một là đến tất cả mọi nơi trong Tam thiên thế giới này, thuyết pháp lợi ích cho chúng sinh, thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm; các loại luận là Ngũ Minh... Hai từ "Như

thử...” trở xuống là đến tất cả mọi nơi khắp thế giới mười phương, thành tựu hạnh thanh tịnh trang nghiêm. Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn của mình.

Trong phần năm, Từ “Chư Đại...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Trình bày về thân nghiệp rộng khắp, nghĩa là thân giống như quốc độ không cần đến thần lực, vì thế cho nên vượt quá trước đây, là điều đã mở rộng. Hai, Từ “Đãi đắc...” trở xuống là trình bày về ngữ nghiệp. Ba, Từ “Phân biệt...” trở xuống là trình bày về ý nghiệp. Từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải sự nhận biết của mình. Phần vị thứ ba là Đẳng Chư Phật Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ tư là Tri thức Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, cũng có ba: Một,C hỉ ra nơi chốn; Hai, Nêu ra con người; Ba, Chỉ dạy thưa hỏi. Đất nước tên gọi Nan Nhẫn, là biểu thị có thể chứng được pháp khó chứng. Ca-lăng-ca, Trung Hoa nói là Đấu Tranh Thời. Bà-đề, chính xác nói là Bà-na, Trung Hoa nói là Lâm, nghĩa là Bồ-tát ấy ở trong rừng này thuyết pháp phá trừ chướng ngại, cho nên nói là đấu tranh. Đấu tranh hiển bày về lý cũng gọi là Nan Nhẫn. Tỳ-kheo Ni là hiển bày về Từ Bi Tịnh Tuệ, tên gọi Sư Tử Phấn Tấn là Tịnh Tuệ vô úy quyết định thuyết pháp.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có ba: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ ra đi; Hai, Đến phần vị tiếp sau suy xét tìm tòi; Ba, Chỉ ra ở nơi ấy. Theo trong Luật thì Ni đầu-đà đều ở trong vườn của nhà vua, bởi vì nhờ vào bên ngoài bảo vệ mới có thể tăng thêm đạo.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, trong đó cũng có ba: Một, Nhìn thấy; Hai, Cung kính; Ba, Thưa hỏi.

Trong phần một là nhìn thấy, cũng có ba: a) Nhìn thấy Y báo; b) Nhìn thấy Chánh báo; c) Tổng quát kết luận về vô cùng kỳ lạ.

Trong phần a là Y báo Tịnh độ, sơ lược hiển bày sáu nghĩa: 1) Nhìn thấy cây lớn trang nghiêm, sơ lược nêu ra tám loại. 2) Từ “Phục kiến bỉ viên tuyền lưu...” trở xuống là hồ báu trang nghiêm, nước tám công đức: Một, Nhẹ nhàng; Hai, Mát lạnh; Ba, Mềm mại; Bốn, Ngọt ngào; Năm, Trong suốt; Sáu, Không hôi; Bảy-Lúc uống điều hòa như ý; Tám, Uống rồi không còn bệnh hoạn. 3) Từ “Nhất nhất thọ hạ...” trở xuống là trải tòa ngồi trang nghiêm. 4) Từ “Vô lượng trang nghiêm...” trở xuống là trình bày nhiều loại trang nghiêm. 5) Từ “Thiện Tài kiến...” trở xuống là đưa ra nguyên nhân về điều ấy, nghĩa là đều từ thiện căn

xuất thế và Trí như huyễn này mà thành tựu. 6) Từ “Tam thiên...” trở xuống là trình bày về Dụng tự tại của quả không có gì chướng ngại.

Trong phần b là nhìn thấy Chánh báo, có hai: 1) Nhìn thấy ngồi khắp nơi các tòa ngồi, đức thù thắng hiển bày rõ ràng, trong đó: Trước là ngồi khắp nơi; sau là dựa theo mười Dụ để hiển bày về đức. Bà-lâu-na, Trung Hoa gọi là Thủy, đúng ra là Thủy Thiên, bởi vì Phật nhìn thấy rồi thành tựu lợi ích. 2) Từ “Kiến xứ nhất tòa...” trở xuống là trình bày nhìn thấy ngồi khắp mọi nơi thuyết giảng rộng về pháp quan trọng, trong đó có năm: Một, Thuyết pháp cho chúng Bát Bộ; Hai, Từ “Lạc thanh văn...” trở xuống là thuyết pháp cho Nhị thừa; Ba, Từ “Vị lạc Đại thừa giả...” trở xuống là thuyết pháp cho Bồ-tát; Bốn, Từ “Kiến xứ như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích giáo hóa; Năm, Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về nguyên nhân của điều ấy.

Mục một là thuyết pháp cho chúng Bát Bộ: Vì trời Tịnh Cư thuyết về Vô tận, trời ấy thanh tịnh nhất trong các hình thể, Vô thường có mất đi, mà thuyết về tánh Vô tận của xuất thế. Vì trời Phạm mà thuyết về âm thanh tuyệt diệu khắp nơi, trời ấy ở trong thế gian tự cho rằng âm thanh hay nhất, mà thuyết về âm thanh tuyệt diệu thù thắng lưu truyền khắp nơi pháp giới. Vì trời Tha Hóa vượt qua trời Thế Tự Tại mà thuyết về Bồ-tát tự tại. Vì trời Hóa Lạc mà thuyết về pháp hành thanh tịnh có đủ đức trang nghiêm. Vì trời Đâu-suất mà thuyết về tâm tạng trở lại rất nhanh, là thuyết về Đại Hồi Hướng không thối chuyển. Vì trời Dạ-ma vượt qua sự trang nghiêm có hạn lượng ấy, mà thuyết về sự trang nghiêm không có hạn lượng. Vì trời Đế Thích mà thuyết pháp khiến cho chán ngán lìa xa năm dục. Vì Long Vương mà thuyết về phương tiện cứu hộ chúng sinh, là phương tiện rưới mưa mà cứu giúp chúng sinh. Lại dùng pháp cứu giúp nỗi khổ của loài rồng-chim cánh vàng. Đề Đầu..., là cùng chọn lấy ba Thiên Vương khác, mà thuyết về pháp hành vô tận. Vì loài Ma-hầu mà thuyết về Lý-Trí khéo léo trang nghiêm. Vì loài Ca-lầu mà thuyết về pháp rời bỏ Đại lực trong biển thế gian, khiến cho ở trong biển sinh tử dùng lực Bi-Trí làm cho không sợ hãi. Vì loài Khẩn-na mà thuyết về ánh sáng trí tuệ thuộc Chánh hạnh của Phật, khiến cho phá tan đắm theo niềm vui. Vì loài Ma-hầu thuyết về pháp Hỷ của Phật, bởi vì tánh của loài rắn nhiều sân giận, nghe đến Phật thì hoan hỷ. Vì loài người mà thuyết về nẽo thù thắng xuất thế. Vì loài La-sát mà thuyết về Từ Bi, không để cho đoạt lấy mạng sống.

Trong mục hai là Nhị thừa: Đầu vì người vui với Thanh văn mà thuyết về ánh sáng trí tuệ thù thắng, khiến cho rời bỏ trí tuệ Tiểu thừa

vui thích ánh sáng trí tuệ Đại thừa; sau vì người vui với Duyên giác mà thuyết giảng khiến cho rời bỏ yếu kém, vui thích công đức thù thắng của Phật.

Trong mục ba trình bày vì người Đại thừa: Trước là vì Địa tiền mà thuyết về ánh sáng của Định-Tuệ; tiếp là vì Địa thượng phát tâm thuộc Địa thứ nhất mà thuyết về mười Đại nguyện, chín Địa còn lại có thể biết. Vì Lực sĩ Kim Cang mà thuyết về Trí tuệ Kim Cang, đây là sau đầy đủ Thập Địa thuyết về Trí thuộc Định Kim Cang Dụ, phá tan những đắm trước vi tế. Tỳ-kheo Ni này đã thuyết pháp cho Bồ-tát Địa thứ mười..., rõ ràng không phải là người Tiểu thừa, bởi vì dựa vào phần vị cho nên thuộc về phần vị Hồi Hướng.

Mục bốn từ “Kiến như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích giáo hóa.

Trong mục năm từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về nguyên nhân, bởi vì Tỳ-kheo Ni này thành tựu trong trăm vạn..., sơ lược nêu ra mười môn Bát-nhã, tức là những pháp môn đã thuyết giảng trước đây.

Trong phần c từ “Thiện Tài kiến...” trở xuống là tổng quát kết luận về thấy-nghe vô cùng kỳ lạ, có thể biết.

Trong phần hai từ “Ngũ Thể...” trở xuống là trình bày về lễ lạy cung kính, bởi vì căn duyên phù hợp với nhau, tự thấy mình ở khắp nơi trú xứ của Tỳ-kheo Ni, cùng nhau đều đi vòng về phía phải..., bởi vì đã tiến vào nơi ấy. Lại cũng chính là đến tất cả mọi nơi mà hồi hướng tùy tâm tự tại.

Phần ba từ “Bạch ngôn...” trở xuống là bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ “Ngã thành tựu...” trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Nêu ra tên gọi; Hai, Hiển bày về Thể; Ba, Phân rõ về Dụng; Bốn, Kết luận về phần vị.

Trong phần một, Bồ-tát tận cùng Nhất-thiết-trí, có ba nghĩa: a) Phần vị ở Bồ-tát đạt được trăm vạn Tăng-kỳ của Dụng thuộc Trí Bát-nhã, tận cùng nguồn cội Nhất-thiết-trí của Phật, nói như văn trước đây, thậm chí thuyết pháp cho Bồ-tát Địa Đẳng Giác, không phải Địa dưới có năng lực như vậy mà đạt được pháp này. b) Ánh sáng trí tuệ nhanh chóng soi chiếu ba đời, tận cùng cảnh giới của Chủng trí, cho nên lấy làm tên gọi. c) Phát khởi cúng dường tận cùng nguồn cội là Trí thuộc tám tướng của Phật, cho nên có được tên gọi này.

Trong phần hai từ “Đại Thánh...” trở xuống là trình bày về Thể của pháp, trong đó trước là hỏi-sau là đáp. Ánh sáng trí tuệ..., là trình

bày về Bát-nhã đầy đủ đức; ở trong một niệm là nhanh chóng soi chiếu; soi chiếu tất cả ba đời là soi chiếu rộng rãi. Vì vậy dùng Trí rộng rãi đầy đủ đức làm Thể tánh của pháp.

Trong phần ba từ "Đại Thánh..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, cũng trước là hỏi-sau là đáp. Trong đáp: Trước là phân rõ về chỗ dựa của nghiệp dụng, nghĩa là ở phần trước về Dụng của cảnh thuộc pháp môn này có Tam-muội Pháp Lâm này, nay tiến vào Định này đã hiện rõ nghiệp dụng ấy. Sau là trong phần chính thức hiển bày về nghiệp dụng, có ba: a) Trên là cúng dường tám tướng của chư Phật; b) Từ "Nhược hữu chúng sinh..." trở xuống trình bày dưới là cứu giúp chúng sinh; c) Từ "Ngã bất khởi..." trở xuống là xa rời hai tướng hiển bày về nghiệp dụng không còn suy nghĩ.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, trong đó có mười sự-năm cặp: Một, Cùng tận pháp mà không đắm trước; Hai, Dựa theo thân bên ngoài rộng khắp mọi nơi mà bên trong bao hàm đầy đủ; Ba, Bên ngoài nhanh chóng đi đến mà bên trong hàm chứa năng lực; Bốn, Bên ngoài có khắp tất cả mà bên trong chứa đựng rộng rãi; Năm, Một niệm mở rộng thâu nhiếp chúng sinh mà sau thâu nhiếp nhiều kiếp, thì biết trong mỗi một niệm thâu nhiếp chúng sinh vô tận. Từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ tư là Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ năm là Tri thức Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng.

Trong phần năm, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập cũng có ba, đó là tướng tham trái với đạo mang lấy tên gọi Hiểm Nạn; bên trong đầy đủ Thật hạnh gọi là Bảo Trang Nghiêm; Bà-tu-mật-đa, Trung Hoa nói là Thế Hữu, cũng gọi là Thiên Hữu, bởi vì khéo léo có thể dẫn dắt thâu nhiếp các thế gian.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào cũng có ba, đó là cung kính từ tạ-nghĩ đến pháp và đi đến phần vị tiếp sau.

Ngay trong phần nghĩ đến pháp: Một, Nhờ vào Tuệ của Tỳ-kheo Ni trước đây soi chiếu tâm mình mà khiến cho nuôi lớn Phật trí; Hai, Từ "Nhất tâm..." trở xuống là nhờ vào tư duy nghĩ đến pháp trước đây lại càng tăng thêm Bi-Trí-Nguyện-Hạnh.

Ngay trong phần đi đến phần vị sau suy xét tìm tòi, có bốn: Một, Mở rộng thưa hỏi về thù thắng; Hai, Bởi vì trí cạn cợt mà nghi ngờ quái

lạ; Ba, Bởi vì trí sâu xa mà ca ngợi tốt lành; Bốn, Chỉ ra ở nơi ấy.

Hỏi: Vì sao trước đây nêu ra Sân và Tà kiến, Thiện Tài tự mình nghi ngờ, nay hiện rõ tướng tham mà làm cho người khác nghi ngờ?

Đáp: Bởi vì hai phần vị trước đây vốn tự mình chướng ngại đến đạo Bồ-tát, tham ái thuận theo Bi vốn chướng ngại đến hạnh yếu kém, vì vậy kinh Quyết Định Tỳ Ni nói: "Bồ-tát thà rằng khởi lên trăm ngàn tâm tham chứ không khởi lên một niệm sân..." Lại giải thích: Thiện Tài đối với Sân và Tà kiến trước đây đã làm cho điều phục, vì vậy ở đây lại không dám nghi ngờ.

Trong phần chỉ ra ở trong cung sâu xa, dựa vào kinh Tam Pháp Độ nói: Đất nước là cảnh Trí tuệ, kinh thành là cảnh Thần thông, cung điện là cảnh Thuyết pháp. Nay người nữ này Chánh Chứng về Dục Như, cho nên ở trong cung sâu xa, đi đến cửa là phần vị gia hạnh cuối cùng đến Tam-muội môn của Chánh Chứng.

Trong phần ba, Từ "Thiện Tài văn..." trở xuống là trình bày gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi có ba, đó là nhìn thấy-cung kính và thưa hỏi.

Ngay trong phần nhìn thấy có hai: Trước là nhìn thấy Y báo, sau là nhìn thấy Chánh báo. Trong phần trước là nhìn thấy Y báo, xưa Giải thích rằng: "Mười lớp tường ngăn quý báu là phần vị Thập Địa, mười hàng cây là mười Độ hạnh, mười lớp hào là Giới hạnh trong Thập Địa, nước tám công đức là nước tám Định đầy tràn, lầu các trải đầy hoa giác là sau đạt được Thể của Y-Chánh mà trở lại thành tựu." Trong phần sau là nhìn thấy Chánh báo, có hai: Một, Nhìn thấy tướng thù thắng của ba nghiệp; Hai, Từ "Đại chúng..." trở xuống là hiển bày về quyến thuộc thù thắng. Lễ lạy cung kính bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Nêu ra tên gọi hiển bày về Thể; Hai, Từ "Nhược thiên kiến..." trở xuống là phân rõ về nghiệp dụng ấy; Ba, Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là nhân duyên đạt được pháp; Bốn, Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần một: Pháp môn Ly dục thật tế thanh tịnh, có hai nghĩa: a) Dựa theo Tự hành, tuy Bi nguyện giữ lại phiền não mà thị hiện nơi chốn của Dục, nhưng Đại trí soi chiếu Dục thì Thể tánh trống rỗng gọi là Thật tế thanh tịnh, như Tịnh Danh ở trong Dục mà thực hành Thiền định... Lại trong kinh Chư Pháp Vô Hành nói: "Tham dục tức là đạo, nóng giận-ngu si cũng lại như vậy." b) Dựa theo Lợi sinh, nghĩa là tuy giữ lại phiền não mà thị hiện ở trong Dục, khiến cho chúng sinh ở nơi

Dục cần phải lìa xa Dục, đạt được pháp Thật tế thanh tịnh này, như người nữ Yểm-đề-giá...

Trong phần hai trình bày về nghiệp dụng, có hai: a) Thân cùng chung căn khí hiện rõ; b) Từ "Nhược hữu chúng sinh..." trở xuống là dùng pháp làm lợi ích cho chúng sinh, trong đó có mười loại Tam-muội, đều là dùng Dục để giáo hóa chúng sinh ở nơi Dục, khiến cho đạt được Tam-muội rất sâu xa như vậy. A-lê-nghi, Trung Hoa nói là Bão Nại Ma Xúc, vốn là tướng thuộc về nhiếp thọ, đạt được Tam-muội ấy. A-chúng-tỳ, Trung Hoa nói là Minh Khẩu, đạt được Định thuộc về ngôn giáo mật tạng. Từ "Như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận, đều là những công hạnh của Đại Bồ-tát ở phần vị cuối cùng, không phải phần vị dưới mà biết được, như nói trong phần Định Học của Nhiếp Luận.

Trong phần ba trình bày về nhân duyên đạt được pháp, có hai: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp: Trước là đáp về gieo trồng thiện căn ở nơi nào; sau từ "Thiện nam tử..." trở xuống là đáp về tu tập những nghiệp gì, đều có thể biết.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về mình chỉ biết một phương tiện này.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến: Các Đại Bồ-tát có vô lượng phương tiện rộng lớn, tôi lẽ nào có thể nhận biết. Phần vị thứ năm là Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ sáu là Tri thức Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hướng.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Thủ-bà Bà-la, Trung Hoa nói là Thiện Diệu Đáo Bỉ Ngạn. An trú, nghĩa là đạt được Pháp thân của Phật, thường trú mà cúng dường. Lại dựa theo bản văn Thiên Trúc nên gọi là Nhiếp trì, hoặc gọi là Chấp trì, bởi vì thâu nhiếp tiến vào, thâu nhiếp chọn lấy các pháp thiện. Thường cúng dường tháp, là bởi vì ở nơi tháp thường được thấy Pháp thân.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, lược qua không có nghĩ đến pháp.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính thưa hỏi, lược qua không có gặp gỡ-cung kính, cho nên nói là cho đến.

Trong phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, có bốn: Một, Nêu ra tên gọi; Hai, Phân rõ về Thể; Ba, Nghiệp dụng; Bốn, Kết luận về đức.

Trong phần một: Thân của chư Phật thường trú gọi là không diệt

độ, nhân vị soi chiếu thông suốt gọi là pháp môn Bồ-tát.

Trong phần hai từ "Trú thử..." trở xuống là hiển bày về Thể trạng, có hai: a) Nhìn thấy thân công đức của Phật thường trú, trừ ra giáo hóa chúng sinh, là chỉ sự biến dị của tâm người khiến cho nhìn thấy sinh ra và chết đi, thật ra thì thân thường trú không có sinh ra-không có diệt đi. Lại vầng trăng Phật thường trú, nhưng mặt nước tâm chúng sinh có hình ảnh hiện ra và mất đi. b) Từ "Khai tháp hộ..." trở xuống là nhìn thấy Pháp thân thường trú của Phật, bởi vì nhìn thấy Thể tánh của Phật vốn không có giới hạn cuối cùng, bởi vì mở tháp là mở ra Sự tướng ấy, đạt được Định là nhìn thấy Lý tánh, đạt được Diệu pháp là đạt được hằng sa pháp công đức trong Lý.

Trong phần ba từ "Bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có hai: a) Nhìn thấy chư Phật ba đời ở cõi này; b) Tương tự kết luận về mười phương. Trong mục a: Một là nhìn thấy sự việc như nhân quả... của Phật quá khứ, hai là tương tự vị lai-hiện tại.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Trưởng giả tuy nhận biết chư Phật ba đời không diệt, nhưng chưa thể nào dùng một niệm có thể nhận biết cùng với ba đời đã nhận biết để bình đẳng không hai. Hai, Chưa thể nào ngay nơi Trí có thể nhận biết để trú vào phần vị Phật đã nhận biết. Ba, Nhận biết tất cả kiếp trước sau nhưng không thể nào nhận biết không có tưởng về kiếp. Bốn, Tuy nhìn thấy Phật không diệt nhưng không thể nào nhận biết về nghĩa bình đẳng Đức Phật này tức là Đức Phật kia. Năm, Từ "Như Lai..." trở xuống là cũng không thể nào dùng nhiễm-tịnh năng-sở để bình đẳng không hai, đó là tâm-Phật và chúng sinh là ba pháp không sai biệt. Sáu, Từ "Tịnh trang nghiêm..." trở xuống tuy soi chiếu ba đời mà không thể nào là Trí thâu nhiếp Đức. Bảy, Từ "Thành tựu..." trở xuống tuy nhận biết về Phật mà chưa thể nào giống như oai nghi của Phật. Tám, Từ "Phân biệt..." trở xuống là không thể nào tự tại đối với pháp. Từ "Ngã đương..." trở xuống là tổng quát kết luận về mình không thể nào kiên cố. Phần vị thứ sáu là Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ bảy là Tri thức Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Núi Quang

Minh là cây cối hoa lá ở núi ấy thường có ánh sáng, biểu thị cho Phổ Môn thị hiện trong ánh sáng của Đại Bi. Núi này ở phía Nam thuộc Nam Ấn Độ, bản văn Thiên Trúc gọi là núi Bô-đa-la, Trung Hoa không có phiên âm chính xác, theo nghĩa dịch ra gọi là núi Tiểu Thọ Man Trang Nghiêm. Lại kinh Thập Nhất Diện thuyết ở núi này. Quán Thế Âm, có nơi gọi là Quang Thế Âm, có nơi gọi là Quán Tự Tại. Tiếng Phạm gọi là Bô-lô-yết-để Nhiếp-phạt-la. Bô-lô-yết-để, Trung Hoa nói là Quán; Tỳ-lô, Trung Hoa nói là Quang. Bởi vì tiếng và chữ gần nhau, cho nên có nơi phiên âm là Quang. Nhiếp-phạt-la, Trung Hoa nói là Tự Tại; Nhiếp-đa, Trung Hoa nói là Âm. Đối chiếu trong các kinh bản chữ Phạn, có nơi là Nhiếp-đa, có nơi là Nhiếp-phạt-la, vì vậy phiên dịch không giống nhau. Trong kinh Quán Thế Âm: "Lập tức quán xét âm thanh ấy đều được giải thoát." Giải thích rằng: Cùng quán xét thế gian tùy theo âm thanh mà cứu khổ, gọi là Quán Thế Âm. Trong kinh ấy có đủ ba Luân: 1) Ngữ nghiệp xưng gọi danh hiệu trừ diệt bảy tai họa, đó là nước-lửa... 2) Thân nghiệp lễ bái thỏa mãn hai nguyện, đó là cầu con trai-con gái... 3) Ý nghiệp luôn luôn nghĩ nhớ trừ diệt ba độc, đó là nếu tham dục... Đều như kinh ấy nói. Nếu chỉ dựa vào ngữ nghiệp thì gọi là Quán Thế Âm, bởi vì nhiều nghiệp dụng. Nếu dựa vào thân-ngữ thì gọi là Quang Thế Âm, bởi vì ánh sáng nơi thân soi chiếu đến. Nếu đầy đủ ba Luân thâu nhiếp chúng sinh vô ngại thì gọi là Quán Tự Tại.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, cũng có ba. Ngay trong nghĩ đến pháp có mười câu, đều là dựa vào năng lực chỉ dạy trước đây mà tăng thêm tu hành, còn lại đều có thể biết.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, cũng có ba. Trong nhìn thấy có hai: Trước là Thiện Tài nhìn thấy Quán Âm, sau là Quán Âm khen ngợi Thiện Tài. Trong phần trước có bốn: Một, Nhìn thấy Y-Chánh thù thắng, đứng ở phía Tây của núi, nghĩa là dựa vào phía núi mặt hướng về Đông mà đứng, là tướng hướng về sáng tỏ; Hai, Thuyết pháp cho chúng sinh; Ba, Quán sát chăm chú không chớp mắt; Bốn, Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là ý niệm thù thắng xông ướp trong tâm, trong đó tám câu đầu là riêng biệt hiển bày, hai câu sau là tổng quát kết luận. Trong phần sau từ "Thời Quán Thế Âm..." trở xuống là khen ngợi đức của Thiện Tài, có mười câu: 1) Khen ngợi về tâm thù thắng, đó là đầy đủ ba tâm. 2) Từ "Hướng Phổ Hiền..." trở xuống là khen ngợi về hạnh nguyện thù thắng. 3) Từ "Dục văn..." trở xuống là khen ngợi về trì pháp thù thắng. 4) Từ "Tăng trưởng..." trở xuống là tăng thêm pháp thiện không hề thỏa mãn. 5) Thuận theo Thiện hữu chỉ dạy.

6) Từ “Tùng Văn Thù...” trở xuống là chỗ dựa thù thắng, bởi vì dựa vào đó mà phát tâm, cho nên nói là từ biển ấy khởi lên; lại giải thích từ Bổn giác mà phát ra, cho nên nói là từ Trí ấy khởi lên. 7) Từ “Thành tựu...” trở xuống là khen ngợi về thành tựu thiện căn, cho nên được Lực Định của Phật gia hộ che chở. 8) Từ “Ly giải đãi...” trở xuống là khen ngợi về cầu pháp đặc biệt. 9) Khen ngợi về được thấy Phật thành tựu hạnh. 10) Từ “Trí tuệ...” trở xuống là khen ngợi về chứng trí viên mãn. Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là cung kính thưa hỏi, có thể biết.

Trong phần bốn, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, có hai: Một, Khen ngợi phát tâm là trình bày về trao cho pháp phương tiện. Hai, Từ “Ngã dĩ...” trở xuống là chính thức nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có bốn: a) Nêu ra tên gọi; b) Phân rõ về đức; c) Hiển bày về Dụng; d) Kết luận về phần vị.

Trong phần a: Đại Bi là Đồng Thể Bi, lại là Vô Duyên Bi, cho nên gọi là Đại Bi; lại đầy đủ ba Bi, cho nên gọi là Đại Bi. Hạnh thuộc Quang Minh, là dùng ánh sáng của Bi làm lợi ích cho chúng sinh mà thành tựu hạnh. Bản văn Thiên Trúc gọi là Nhất Thiết Phật Bi Mật Trí Tạng Giải Thoát. Giải thích rằng dùng Bi khéo léo mà bí mật thâu nhiếp chúng sinh.

Phần b từ “Giáo hóa...” trở xuống là phân rõ về đức, trong đó có hai: 1) Không rời khỏi nơi Phật mà hiện rõ trước mắt chúng sinh. 2) Từ “Hoặc dĩ...” trở xuống là dùng bốn Nhiếp... để thành tựu lợi ích thâu nhiếp giáo hóa.

Phần c từ “Thiện nam tử...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó có ba: 1) Lập thệ nguyện về pháp hành. 2) Khiến cho lìa xa sợ hãi, có mười tám loại. 3) Từ “Phục thứ...” trở xuống là làm cho hành không lui sụt.

Phần d từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Từ “Chư Đại...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có bốn: Một, Mở rộng về hạnh nguyện Phổ Hiền. Hai, Từ “Bất đoạn...” trở xuống là hạnh nghiệp tiếp tục lưu truyền. Ba, Từ “Tri nhất thiết...” trở xuống là trình bày về thâu nhiếp chúng sinh nối tiếp nhau. Bốn, Từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ bảy là Tùy Thuận Đẳng Nhất Thiết Chúng Sinh Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ tám là Tri thức Như Tướng Hồi Hướng.

Trong phần 1) Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, có ba: Một, Chính

thức hướng về phía Đông đi đến; Hai, Quán Âm chỉ ra rõ ràng; Ba, Chỉ dạy thưa hỏi về đạo.

Trong phần một: Đi đến phía Đông là biểu thị cho tướng Như, trạng thái của Chứng Trí sáng suốt, tên gọi Chánh Thú là thần lực nhanh chóng đi đến các nẽo khắp mười phương, dùng Chánh pháp thâu nhiếp chúng sinh, cho nên lấy làm tên gọi. Bản văn Thiên Trúc nói có một Bồ-tát tên gọi Bất Hành Dư Đạo. Giải thích rằng: Chỉ thực hành Phật đạo, không thực hành đạo khác như Nhị thừa..., tức là đích thực hướng đến, cho nên gọi là Chánh Thú. Bản tiếng Phạm dựa theo ngăn chặn, bản tiếng Hán dựa vào biểu lộ. Đứng trên đỉnh núi Kim Cang, tức là núi Quang Minh này, biểu thị cho trú vào tướng Như vốn không thể phá hoại. Sau là trình bày về mặt đất rung động, vật báu trang nghiêm, phát ra ánh sáng, mưa xuống cúng dường. Đi đến nơi Quán Âm là trình bày về Trí dựa vào Bi, cũng là tùy thuận giáo hóa người có duyên chỉ ra dẫn dắt Thiện Tài.

Phần hai từ “Thời Quán Âm...” trở xuống là đối diện xem xét chỉ ra rõ ràng.

Phần ba từ “Nhữ nghệ...” trở xuống là chỉ dạy thưa hỏi, có thể biết.

Trong phần hai, Từ “Thời Thiện Tài...” trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có hai: Một, Lễ lạy; hai, Nghĩ về pháp đi đến phần vị tiếp sau. Vì sao không nghĩ đến Bi môn của Quán Âm, bởi vì Bi không lìa xa Trí, khiến cho Bi tiến sâu vào biển Trí mới là cứu cánh.

Trong phần ba, Từ “Từ nghệ...” trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, trước đã nhìn thấy cho nên chỉ có đến nơi cung kính bày tỏ thưa hỏi.

Trong phần bốn, Từ “Ngã dĩ thành tựu...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có ba: Một, Nêu ra tên gọi; hai, Phân rõ về nghĩa; b) Kết luận về phần vị.

Trong phần một: Mười phương không có ranh giới gọi là Phổ Môn, một niệm đi đến khắp nơi gọi là Tốc Hành.

Trong phần hai từ “Bạch ngôn...” trở xuống là phân rõ về nghĩa: Trước là nêu ra ba câu hỏi, sau là trở lại ba câu trả lời. Trong hỏi: a) Hỏi về nơi đạt được pháp; b) Hỏi về nơi đến xa gần; c) Hỏi về thời gian đi đến nhiều ít. Trong đáp có ba: a) Khen ngợi căn khí chọn lựa sâu xa, chỉ có tinh tiến... thì Thiện Tài chính là người ấy, bởi vì căn duyên tương xứng, muốn thuyết giảng cho Thiện Tài. b) Từ “Duy nguyện...” trở xuống là trở lại thưa hỏi. c) Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là trong đáp,

có bốn: 1) Chánh báo đã thưa hỏi, thế giới Diệu Tạng là trả lời về nơi trước đây đi đến, trú xứ của Phật... là trả lời về nơi đạt được pháp, từ "Tùng bỉ phát lai..." trở xuống là trả lời về thời gian đi đến rất lâu như vậy, cũng tức là xa gần. 2) Từ "Ư nhất niệm..." trở xuống là giải thích về phạm vi giới hạn đi đến trong bấy nhiêu kiếp, chính là hiển bày về nghĩa của đi đến mau chóng. 3) Từ "Sở kinh chư quốc..." trở xuống là phân rõ về nghĩa của đi đến mau chóng thành tựu tu hành, nghĩa là trên cúng dường chư Phật-dưới cứu giúp chúng sinh, không những không bỏ dở đi đến mau chóng mà còn thành tựu Diệu hạnh, cũng chính là bởi vì đi đến mau chóng mà thành tựu về hạnh thù thắng này. 4) Từ "Nãi chí..." trở xuống là kết luận nối thông mười phương, nghĩa là từ phương Đông đã như vậy, mười phương cũng như vậy.

Phần ba từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Câu đầu là tổng quát mở rộng. Hai, Riêng biệt mở rộng, vô lượng cảnh giới đã trú vào không hủy hoại, không giống như Chánh Thú chỉ trú vào một đỉnh núi Kim Cang này. Ba, Riêng biệt mở rộng về đi đến mau chóng, nghĩa là bởi vì Pháp thân xưa nay đầy khắp pháp giới không cần phải đi đến mau chóng. Bốn, Từ "Phân biệt..." trở xuống là mở rộng về những việc đã làm, nghĩa là thuyết pháp độ sinh đều giống nhau, ba đời không vướng mắc... Năm, Từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ tám là Như Tướng Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ chín là Tri thức Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Hồi Hướng.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Bà-la Bà-đề, chính xác nói là Đọa-la Bạt-đề, Trung Hoa nói là Hữu Môn Thành, nghĩa là thành có cổng đoan nghiêm, cho nên lấy làm tên gọi. Đại Thiên là thanh tịnh không có ràng buộc, quả báo thù thắng phát sinh tự tại, cho nên thiết lập tên gọi này.

Trong phần 2- Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có bốn: Một, Lễ lạy từ tạ. Hai, Trong nghĩ đến pháp có ba: a) Tư duy mong cầu pháp trước đây; b) Từ "Xuất sinh..." trở xuống là nhờ vào tư duy đạt được pháp; c) Từ "Đắc bất tư nghị..." trở xuống là đưa ra pháp đã đạt được. Ba-Từ "Tiệm tiệm..." trở xuống là đến phần vị sau mở rộng thưa hỏi. Bốn-Có người chỉ ra rõ ràng là bạn của Thiện tri thức.

Trong phần ba, Từ "Thiện Tài vãng nghệ..." trở xuống là trình bày

về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi.

Phần bốn, Từ “Nhĩ thời Đại Thiên...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có hai: Một, Trao cho pháp phương tiện; hai, Chính thức trao cho pháp của mình.

Trong phần một cũng có hai: a) Thân nghiệp; b) Ngữ nghiệp.

Trong phần a là thân nghiệp: Dùng bốn cánh tay dài là Dụng phương tiện của bốn Vô ngại giải; lấy nước bốn biển là tương ưng với nghĩa lưu chuyển thù thắng của pháp giới; rửa sạch mặt mình là rửa sạch mặt của mình ứng với căn cơ. Từ xưa đến nay đều nói rửa mặt Thiện Tài, nay đối chiếu bản tiếng Phạm, dùng bốn cánh tay dài ở nơi bốn phương đều lấy nước một biển tự rửa sạch mặt mình, vậy thì nước rửa sạch mặt mình là chủ động hướng về, hoa rải trên Thiện Tài là dựa vào thụ động hướng về.

Trong phần b từ “Tác như thị ngôn...” trở xuống là ngữ nghiệp khen ngợi căn cơ: 1) Một câu tổng quát, pháp đặc biệt kỳ lạ bởi vì không có ở thế gian. 2) Riêng biệt khen ngợi là trở về thâu nhiếp theo Chánh đạo. 3) Riêng biệt khen ngợi là bậc thầy bảo vệ theo Chánh pháp. 4) Riêng biệt khen ngợi là dẫn dắt đi đến kinh thành trí tuệ. 5) Từ “Cụ túc...” trở xuống là kết luận về lìa xa lỗi lầm ứng với căn cơ.

Trong phần hai từ “Ngã thành tựu...” trở xuống là chính thức chỉ ra pháp của mình, có ba: a) Nêu ra tên gọi và Thể; b) Hiển bày về nghiệp dụng; c) Kết luận về phần vị của mình.

Trong phần a: Vân Võng là pháp hành thuộc sáu Độ, có nghĩa về tưới thấm làm lợi ích, có nghĩa về che phủ khắp nơi, dụ như mây có nghĩa về tích chứa rưới nước, có nghĩa về chiếu rọi kín đáo, ví như dùng lưới giăng, tức là dùng sáu Độ hạnh làm Thể.

Trong phần b từ “Bạch ngôn...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có ba: 1) Chỉ dạy thực hành hạnh bố thí, trong đó một là tích lũy đồ vật, hai là chỉ dạy bố thí, ba là giống như chúng sinh khác. 2) Từ “Phục thứ...” trở xuống là chỉ dạy thực hành về Trì giới... 3) Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu hạnh. Từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Dựa theo năm dụ hiển bày về năm hạnh, hai hạnh đầu là Tự lợi, ba hạnh sau là Lợi tha. Từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ chín là Vô Phược Vô Trước Giải Thoát Hồi Hướng, xong.

Trong phần vị thứ mười là Tri thức Pháp Giới Vô Lượng Hồi

Hướng.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Các phần vị trước đây đều là Nam Thiên Trúc, nay chỉ ra nước Ma-kiệt ở Trung Thiên Trúc. Thần ở Đạo tràng là muốn biểu thị cho hai nghĩa: Một, Dựa theo nhân, biểu thị cho Địa thượng Chứng Chân giống như phần vị Phật, cuối cùng phần vị Hồi Hướng, vì vậy thành tựu hướng về nơi này. Hai, Dựa theo quả, biểu thị cho Phật đến với căn cơ phương tiện hiện thân là tướng của khéo léo, thuộc về phần vị Hồi Hướng đầy đủ, vì thế cho nên ở đây phân rõ về nơi Thành Đạo. Bởi vì cuối cùng năm phần vị đều có thành Phật, cho nên dưới tán cây thị hiện thành tựu thuộc về phần vị này. Vả lại, Thần là biểu thị cho nghĩa của Trí đức sâu xa bí mật này. Nhưng Thần canh giữ Đạo tràng, có Thọ Thần ở Đạo tràng, có Địa Thần ở Đạo tràng, nay là Địa Thần biểu thị cho tâm địa làm chỗ dựa, bởi vì trong tâm đạt được Đạo là đất của Đạo tràng. Tên gọi An Trú là thâu nhiếp các thiện căn hồi hướng Bồ-đề, đặt vào nơi đất của Đạo tràng, trú trì không mất đi mà cần phải làm cho thành tựu quả, vì vậy lấy làm tên gọi.

Trong phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có hai: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ ra đi; Hai, Đến nơi phần vị tiếp sau.

Trong phần ba, Từ "Nhất vạn Địa Thiên các tác thị ngôn..." trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có bốn: Một, Địa Thiên ca ngợi đức của Thiện Tài; Hai, Từ "Thời an trú..." trở xuống là trang nghiêm quốc độ thâu nhiếp chúng sinh; Ba, Nói cho biết rõ về kho tạng quý báu; Bốn, Lễ lạy cung kính nói rõ ý mình.

Phần bốn, Từ "Thời bỉ Địa thần tắc dĩ..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có năm: Một, Nêu ra Thể; Hai, Hiển bày tên gọi; Ba, Nghiệp dụng; Bốn, Nhân duyên; Năm, Kết luận về phần vị.

Trong phần một: Bởi vì thiện căn đời trước của Thiện Tài thảy đều hồi hướng Đại Bồ-đề, cho nên an trú trong kho dưới tán cây Bồ-đề ở Đạo tràng này, tức là kho tạng của tâm Bồ-đề. Nay sắp Chứng Địa, lại khiến cho toàn bộ hiện rõ ra, vì tất cả thiện căn đều ở nơi này.

Phần hai: Tôi đã thành tựu... là hiển bày về tên gọi của pháp, bởi vì trú trì không mất đi, quyết định thành Phật, gọi là Bất Hoại Tạng.

Phần ba từ "Ngã ư..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó có mười câu: Đầu là một câu tổng quát, nói thường xuyên bảo vệ là bởi vì duy trì những hạnh ấy. Sau là trong chín câu riêng biệt hiển bày: 1) Chứng trí sâu xa; 2) Đại nguyện đầy đủ; 3) Diệu hạnh thanh tịnh; 4)

Phát sinh Thần thông thù thắng; 5) Có đủ đức lực; 6) Thành tựu pháp kiên cố; 7) Nghe Phật thuyết giảng, bởi vì hạnh giữ gìn bảo vệ tăng thêm, cho nên nghe Phật trao cho pháp thọ ký; 8) Dưới là dùng pháp để giáo hóa; 9) Trên là tiếp nhận năng lực của Phật.

Phần bốn từ "Nãi vãng..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp, trong đó có ba: a) Đi đến nơi chốn thời xưa; b) Từ "Tu tập..." trở xuống là đạt được pháp rộng thêm; c) Từ "Ư kỳ trung..." trở xuống là lại được gặp chư Phật, đều ở nơi Đạo tràng thành tựu Chánh giác, luôn luôn thực hiện cúng dường..., bởi vì điều quan trọng ấy là môn này.

Phần năm từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Thường xuyên có thể đi theo hầu hạ, bởi vì Địa thần này chỉ ở nơi Đạo nhìn thấy Phật chứ không có thể thường xuyên đi theo, cho nên kính trọng tôn sùng. Hai, Từ "Tất văn..." trở xuống là mở rộng về nghe rộng rãi. Ba, Từ "Thâm nhập..." trở xuống là trình bày về nghe sâu xa. Bốn, Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là trình bày về nghe nhanh chóng. Năm, Từ "Nhất thiết Phật ảnh..." trở xuống là trình bày về nhân sinh ra quả không thể hủy hoại... Sáu, Từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ mười là Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng, xong. Trên đây là phần vị Thập Hồi Hướng, xong.

Từ đây trở xuống từ Bà-sa Bà-đà đến Cù-di có mười Thiện tri thức, trình bày về hạnh thuộc phần vị Thập Địa.

Trong phần vị thứ nhất là Tri thức Hoan Hỷ Địa, cũng làm thành năm phần.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Chính xác nói là Ca-tỳ-la Bà-suất-đổ, Trung Hoa nói là Hoàng Vật Thành, tức là ngày xưa Tiên nhân Hoàng Đầu trước ở nơi này, sau ở đây làm nên kinh thành mà lập ra tên gọi này, cũng gọi là Trú Xứ Tịch Tịnh. Vì sao ở thành này, là biểu thị cho Địa thứ nhất trở lên sinh vào nhà Phật, cho nên ở kinh thành nơi Phật sinh ra. Bà-sa Bà-đà, chính xác nói là Bà-la Bà-tát-na, Trung Hoa gọi là Y Chỉ Bất Úy, tức là văn sau mở rộng để cho chúng sinh sợ hãi làm nơi nương tựa. Bản văn Thiên Trúc nói là Bà-tăng-đa, Trung Hoa nói là Xuân, nghĩa là biểu thị cho năng lực sinh trưởng vạn hạnh như mùa Xuân. Dạ Thiên là giống như Thần chủ đêm(Chủ Dạ Thần)... trong Hội thứ nhất, nghĩa là ở trong đêm chiếu rọi ánh sáng cứu giúp chúng sinh, cho nên lấy làm tên gọi, biểu thị cho

chứng trí huyền diệu lìa xa các tướng mà phá trừ chướng ngại tối tăm. Chín loại Dạ Thiên này, dựa vào bản tiếng Phạm đều là Thiên Nữ, biểu thị cho dáng hình là Từ Bi.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Cung kính từ tạ. Hai, Nghĩ đến pháp có mười câu, một câu đầu là tổng quát, chín câu còn lại là riêng biệt, đều là đức của pháp môn Vô Hoại; Lại giải thích: Dùng chín hạnh này tiến vào pháp môn ấy. Ba, Dần đi đến nơi ấy từ cửa phía Đông tiến vào là bắt đầu của sự sáng suốt, vốn là bắt đầu tiến vào Chứng; ở giữa kinh thành là biểu thị cho lìa xa hai bên.

Trong phần ba, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài nhật một..." trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi. Trong phần một có ba: a) Suy xét tìm tòi nói mặt trời lặn là biểu thị cho dừng hết Trí phân biệt của Địa tiền; lại bởi vì Dạ Thiên này không phải do ban ngày mà nhìn thấy, ở trong đêm tối thì mới có thể nhìn thấy. b) Từ "Kiến bỉ..." trở xuống là trình bày chính thức nhìn thấy thân, Cổ nhân nói: "Kinh thành gọi là Giáo đạo của Địa thứ nhất, trú trên không trung gọi là Chứng đạo, thân như vàng ròng là Thật đức hiển bày rõ ràng, mặc áo đỏ là biểu thị cho ánh sáng của Chứng trí." c) Từ "Ư kỳ thân..." trở xuống là nhìn thấy nghiệp dụng của vị ấy, trong đó có ba: 1) Thân hiện rõ ánh sáng như sao đêm... là đêm tối thâu nhiếp chúng sinh; 2) Lỗ chân lông hiện rõ pháp để làm lợi ích cho chúng sinh; 3) Từ "Tùy sở kinh..." trở xuống là ở trong một lỗ chân lông, nhìn thấy và nghe Bồ-tát giáo hóa chúng sinh. Hai-Từ "Thiện Tài kiến văn..." trở xuống là lễ lạy cung kính. Ba-Từ "Bạch ngôn..." trở xuống là bày tỏ thưa hỏi, nói Đạo của Nhất-thiết-trí là trình bày về Thập Địa là Đạo thuộc Chánh nhân của Phật.

Trong phần bốn, Từ "Dạ Thiên cáo..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, có hai: Một, Khen ngợi về phát tâm thuận theo lợi ích của Tri thức. Hai, Chính thức hiển bày về pháp của mình, trong đó có bốn: a) Nêu ra tên gọi và Thể; b) Hiển bày về nghiệp dụng; c) Nhân duyên đạt được pháp; d) Kết luận về Tự phần.

Trong phần a: Ánh sáng soi chiếu khắp nơi các pháp là Chánh chứng pháp giới, hủy hoại làm phân tán... là phá tan chướng thuộc dị tánh, loại trừ hai ngu. Lại giải thích: Soi chiếu khắp nơi các pháp là trình bày về Đại Trí ấy, hủy hoại làm phân tán cái ngu của chúng sinh là trình bày về Dụng của Đại Bi. Lại giải thích: Trước là Tự lợi, sau là Lợi tha. Lại giải thích: Soi chiếu khắp nơi... là Trí chủ động giáo hóa, hủy hoại làm phân tán... là lợi ích đối với căn cơ giáo hóa.

Trong phần b từ “Ngã ư ác chúng sinh...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có hai: 1) Khởi tâm cứu giúp chúng sinh, có chín loại có thể biết. 2) Từ “Ngã thường...” trở xuống là chính thức đối với duyên cứu giúp thâu nhiếp, trong đó có mười môn: Đầu là một môn tổng quát phân rõ, sau là chín môn riêng biệt hiển bày.

Trong môn tổng quát: Đầu là trình bày về thời gian cứu giúp, cũng là giải thích về nghĩa của Dạ Thiên, bởi vì chủ yếu là thâu nhiếp giáo hóa trong đêm của thế gian, cũng biểu thị cho thâu nhiếp chúng sinh trong bóng tối Biến dịch của Địa thượng; tiếp là thành ấp... trình bày về nơi chốn cứu giúp; sau là đối với chúng sinh này dùng các loại... để thành tựu sự việc cứu giúp.

Trong phần sau từ “Nhược hữu tao hải...” trở xuống là riêng biệt hiển bày chín môn cứu giúp chúng sinh ở nơi hoạn nạn, đều có hai sự cứu giúp: 1) Cứu giúp theo thế gian; 2) Cứu giúp theo xuất thế gian.

Một: Trong cứu giúp hoạn nạn ở biển: Trước là trình bày về trạng thái hoạn nạn đã cứu giúp, sau là hiển bày về phương tiện có thể cứu giúp, tuy cứu giúp biển của thế gian mà cũng muốn cứu giúp chúng sinh trong biển sinh tử. Trong môn một này lược qua văn này.

Hai: Cứu giúp chúng sinh ở đất liền: Trước là làm ánh sáng... là cứu giúp trong thế gian; sau từ “Phát như thị tâm...” trở xuống là dùng ánh sáng trí tuệ diệt trừ bóng tối của phiền não, là cứu giúp xuất thế gian.

Ba: Cứu giúp chúng sinh ở núi rừng: Trước là làm cây trái..., là cứu giúp trong thế gian; sau là khiến cho chúng sinh vượt qua núi rừng sinh tử, là cứu giúp xuất thế gian.

Bốn: Cứu giúp chúng sinh ở đồng rộng hoang vu: Trước là khiến cho lìa xa đói khát..., là cứu giúp trong thế gian; sau từ “Phục tác thị niệm...” trở xuống là khiến cho Trí đạo đến cứu cánh, là cứu giúp xuất thế gian.

Năm: Từ “Kiến lạc trước...” trở xuống là cứu giúp chúng sinh đắm vào quốc độ: Trước là khiến cho diệt trừ đắm vào sự vui thích ấy, là cứu giúp trong thế gian; sau từ “Tác như thị niệm...” trở xuống là cũng khiến cho trừ bỏ đắm vào năm Ấm mà trú trong cảnh giới Phật, là cứu giúp xuất thế gian.

Sáu: Từ “Kiến trước tụ lạc...” trở xuống là cứu giúp chúng sinh đắm vào tụ lạc: Trước là thuyết pháp khiến cho chán ngán, là cứu giúp trong thế gian; sau từ “Phục tác thị niệm...” trở xuống là khiến cho lìa xa

tụ lạc trống rỗng của sáu Nhập mà tiến vào kinh thành của Nhất-thiết-trí, là cứu giúp xuất thế gian.

Bảy: Từ "Phục thứ..." trở xuống là cứu giúp chúng sinh mê hoặc: Trước là khiến cho giải thoát, là cứu giúp trong thế gian; sau từ "Phát như thị tâm..." trở xuống là trình bày về cứu giúp xuất thế gian, khiến cho diệt trừ ngu si tăm tối, dừng lại những điều ác nghịch, trong đó: a) Hiển bày về chúng sinh đã cứu giúp; b) Từ "Như thị..." trở xuống là trình bày về đức có thể cứu giúp.

Tám: Từ "Ngã kiến bần khổ..." trở xuống là cứu giúp chúng sinh già bệnh: Trước là phương tiện cứu giúp, là cứu giúp trong thế gian; sau từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là khiến cho đạt được Pháp thân thường trú, là cứu giúp xuất thế gian.

Chín: Từ "Ngã kiến chư ác chúng sinh..." trở xuống là cứu giúp chúng sinh tà kiến ngoại đạo: Trước là khiến cho trú vào Chánh kiến, là cứu giúp trong thế gian; sau từ "Phục tác thị niệm..." trở xuống là khiến cho đạt được Phật quả xuất thế gian...

Chín môn trên đây là đối với chín loại chúng sinh trước đây khởi lên chín loại tâm..., thích hợp dựa theo đây nhận biết.

Trong phần sau là kệ tụng, có hai mươi mốt tụng phân bốn: 1) Một tụng về tên gọi và Thể của pháp môn. 2) Có bốn tụng trình bày về bốn tâm Vô lượng, là tâm chủ động cứu giúp chúng sinh. 3) Có mười tụng trình bày về sáu Xứ thù thắng: Đầu là ba tụng về mắt, tiếp là hai tụng về tai, tiếp là một tụng về mũi, tiếp là một tụng về lưỡi, tiếp là một tụng về thân, tiếp là hai tụng về ý. 4) Sáu tụng cuối cùng trình bày về nghiệp dụng rộng lớn: Đầu một tụng về Thần thông rộng lớn, tiếp ba tụng về Trí tuệ rộng lớn, sau hai tụng về đã nhìn thấy rộng lớn.

Phần c từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp: Trước là nêu lên hai câu hỏi; sau là trở lại trả lời hai câu hỏi.

Trong trả lời: Một, Trả lời về thời gian phát tâm; Hai, Từ "Phục thứ thiện nam tử quá thử..." trở xuống là trả lời về đạt được pháp xa gần.

Trong mục một có tám: 1) Tổng quát trình bày về Phật xuất thế ở thời kiếp quá khứ; 2) Hiển bày về Phụ vương ở quá khứ; 3) Phật bắt đầu xuất thế; 4) Phân rõ về sinh thân đời trước; 5) Thiện hữu nói cho biết ca ngợi Phật xuất thế; 6) Cúng dường Phật và Đại chúng; 7) Kết luận về thông hiểu xưa nay; 8) Hiển bày về thiện lực không hư rỗng.

Trong mục hai là trả lời về đạt được pháp xa gần, có năm: 1)

Tổng quát trình bày về thời gian-xứ sở Đức Phật xuất thế; 2) Hiển bày về sinh thân đời trước; 3) Từ "Bỉ Tịnh Nguyệt..." trở xuống là trình bày về Thiện hữu khuyên bảo; 4) Đến nơi Phật nghe pháp; 5) Trình bày về đạt được Tam-muội, trong đó có bốn: Một, Đạt được Tam-muội phương tiện; Hai, Từ "Đắc thử..." trở xuống là trình bày về chính thức đạt được pháp môn; Ba, Từ "Phóng quang..." trở xuống là trình bày về ánh sáng soi chiếu được thấy Phật tăng trưởng pháp môn; Bốn, Từ "Nhất thân..." trở xuống là trình bày về thân rộng khắp quốc độ được thấy Phật tăng thêm pháp. Những điều đã nói trên đây là trình bày về dấu tích sâu xa từ mầm rễ của một pháp môn này cho đến bây giờ.

Phần d, Từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Một, Mở rộng về Tự hành; Hai, Từ "Ư niệm niệm trung giáo hóa..." trở xuống là mở rộng về hạnh Lợi tha. Từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ nhất là Hoan Hỷ Địa, xong.

Trong phần vị thứ hai là Tri thức Ly Cấu Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Tên gọi của Nữ Dạ Thiên, Tối thắng pháp giới xưng là Thậm Thâm, Chánh trí chứng nhập gọi là Diệu Đức, Giới không có cấu nhiễm sai phạm, Trí có công năng soi chiếu Tục, cho nên nói là Ly Cấu Quang Minh.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có bốn: Một, Ca ngợi phần vị trước đây; Hai, Từ tạ ra đi; Ba, Nghĩ đến pháp; Bốn, Đến phần vị sau.

Trong phần một dùng mười kệ để ca ngợi về đức: Hai kệ đầu ca ngợi về Thân trí rất sâu xa; hai kệ tiếp ca ngợi về Thân trí rộng lớn; hai kệ tiếp ca ngợi về Hóa dụng thuộc ánh sáng đầu lông; một kệ tiếp ca ngợi về nhân ban đầu trang nghiêm quốc độ; hai kệ tiếp là thấy nghe được lợi ích; một kệ sau cuối là kết luận về ca ngợi vô tận.

Ngay trong phần ba là nghĩ đến pháp: Đầu là tư duy về pháp trước đây, có hai: a) Tư duy về lúc mới phát tâm; b) Tư duy về lúc đạt được pháp viên mãn. Sau là trong phần trình bày nhờ vào tư duy mà đạt được lợi ích, có mười câu về hành tướng, có thể biết.

Phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có năm: Một, Khen ngợi pháp khí; Hai, Nêu ra pháp phương tiện; Ba, Hiển bày về tên gọi và Thể của pháp; Bốn, Phân rõ về nghiệp dụng của pháp; Năm, Kết luận về phần vị của mình.

Trong phần một là khen ngợi phát tâm có thể thưa hỏi về hạnh dựa vào Địa và Địa làm chỗ dựa của hạnh.

Phần hai là nêu ra pháp của hạnh phương tiện trước đây, trong đó có ba, đó là nêu ra-phân rõ và kết luận.

Trong phân rõ giải thích, trong mười hạnh: Một hạnh đầu là tổng quát, đó là dựa vào Định được thấy Phật. Chín hạnh còn lại là riêng biệt: 1) Nhìn thấy sắc thân của Phật; 2) Nhận biết thân công đức của Phật; 3) Nhận biết thân quang minh của Phật; 4) Nhìn thấy thân lợi ích chúng sinh trong ánh sáng đầu lông của Phật; 5) Nhìn thấy thân hiện rõ ánh sáng trong lỗ chân lông của Phật; 6) Nhìn thấy thân nghiệp giáo hóa của Phật; 7-8) là ngữ nghiệp giáo hóa, một là rộng lớn, hai là sâu xa; 9) Tổng quát kết luận về thần lực.

Trong phần ba từ "Ngã dĩ thành..." trở xuống là hiển bày về tên gọi và Thể của pháp, vui với Định Tịch Diệt là Nội chứng thuộc Trí căn bản, tinh tiến là Trí hậu đắc thúc đẩy tu tập, dựa theo sau dùng bốn Thiền-bốn Cần làm Thể tánh của pháp ấy.

Trong phần bốn từ "Tất kiến tam thế..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng có ba: a) Giải thích về nghĩa Tịch Diệt; b) Nghĩa về Thiền Lạc; c) Nghĩa về Tinh Tiến.

Phần a: Nhìn thấy Phật không đắm trước là giải thích về nghĩa Tịch Diệt, trong đó: Một, Mười câu về nhìn thấy Y-Chánh, Chủ-Bạn của Phật không đắm trước. Hai, Từ "Hà dĩ..." trở xuống là nêu ra vặn hỏi-giải thích thành tựu cũng có mười câu, trong đó: Đầu là ba câu về Diệu tận cùng ba đời; tiếp là một câu trở lại vượt lên trên ngôn ngữ biểu lộ; tiếp là hai câu về Tánh lìa xa hư-thật; tiếp là hai câu về Thể không có thay đổi; sau cuối là hai câu về một tánh thuộc Vô tánh. Đây là trình bày Sắc thân... đã nhìn thấy, bởi vì bình đẳng như vậy, cho nên không đắm trước.

Phần b từ "Ngã như thị liễu tri..." trở xuống là trình bày về đạt được nghiệp Thiền định, trong đó: Một, Nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; Hai, Từ "Chánh thọ..." trở xuống là chính thức hiển bày về đạt được niềm vui của Định. Chánh thọ Thiền thứ nhất trình bày về Thể của Định, diệt ý nghiệp là trình bày đã lìa xa, diệt Dục ác... trong ý nghiệp, đạt được Tịch trí... là niềm vui đã đạt được. Trong Thiền thứ hai, diệt giác quán sinh tử mà không bỏ thâu nhiếp chúng sinh. Trong Thiền thứ ba, diệt nỗi khổ phiền não cho nên đạt được niềm vui chân thật. Dựa vào Thiền thứ tư tăng trưởng tâm Đại Bồ-đề. Từ "Xuất sinh..." trở xuống là tăng thêm thành tựu những hạnh khác.

Phần c từ “Ngã như thị tu tập...” trở xuống là giải thích về nghĩa Tinh Tiến: Một vị Bồ-tát dựa vào Thiền để giáo hóa chúng sinh, cho nên gọi là Tinh tiến. Lại giáo hóa chúng sinh khiến cho lìa xa phóng túng cũng gọi là Tinh tiến. Một là giáo hóa tại gia khiến cho lìa xa phóng túng có mười hai loại Tưởng; hai là giáo hóa xuất gia lìa xa phóng túng; ba từ “Hựu phục...” trở xuống là khen ngợi gần gũi Thiện hữu, khiến cho thường xuyên đoạn trừ hai pháp ác-thường xuyên tu tập hai pháp thiện.

Phần năm từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phần vị của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có sáu: Một, Mở rộng về hạnh nguyện của Phổ Hiền; Hai, Lìa xa chướng đầy đủ thiện; Ba, Thành tựu cảnh của Phật trí; Bốn, Ở nơi nhiễm mà không hề nhiễm; Năm, Thâu nhiếp Phật và Pháp; Sáu, Diệt trừ bóng tối soi chiếu đêm đen. Từ “Ngã đương...” trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ hai là Ly Cấu Địa, xong.

Trong phần vị thứ ba là Tri thức Minh Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, có hai: Một, Chỉ ra phần vị sau; Hai, Kệ tụng về văn trước đây.

Trong phần một, có ba: a) Nêu ra nơi chốn không xa, là bởi vì b và c tiếp theo gần bên cạnh; bên phải Như Lai là chứng Lý giống như Quả, phương tiện thâu nhiếp chúng sinh cho nên ở bên phải; Hỷ Mục Quán Sát Chúng Sinh, là bên trong chứng Lý sâu xa, bên ngoài hiện rõ ánh mắt hiền từ để nhìn chúng sinh, cho nên thiết lập tên gọi này. Bản văn Thiên Trúc gọi là Hỷ Mục Quang Minh Chiếu Xúc Chúng Sinh.

Trong phần hai là tụng về pháp trước đây, có mười ba tụng: Trước là mười hai kệ chính thức tụng về pháp trước đây; sau là một kệ tụng về chỉ ra phần vị tiếp sau.

Trong phần trước: Đầu là hai kệ tụng về dựa vào Định nhìn thấy chư Phật ba đời trước đây; tiếp là mười kệ tụng trình bày về nhìn thấy Đức Phật Xá-na. Trong mười kệ: Đầu là ba kệ tụng trình bày về Thể đức trọn vẹn đầy đủ; sau là bảy kệ tụng về Diệu Dụng tự tại của Phật. Trong bảy kệ: Đầu là ba kệ tụng về Thân nghiệp tự tại, tiếp là hai kệ tụng về Ngữ nghiệp tự tại, sau là hai kệ tụng về Ý nghiệp tự tại.

Trong phần hai, theo lời dạy hướng đến tiến vào, có ba: Một, Gặp gỡ rồi cung kính từ tạ ra đi; Hai, Khởi lên vui thích mong muốn thù thắng; Ba, Đi đến phần vị tiếp sau.

Ngay trong phần hai là khởi lên vui thích mong muốn thù thắng,

có ba: Đầu là mười câu về tự lực tư duy nghĩ đến ca ngợi đức của Tri thức; tiếp là mười câu về Hỷ Mục gia trì chuyển sang khởi lên ý niệm thù thắng; sau từ "Tấc thời liễu tri..." trở xuống là trình bày về nhờ vào ý niệm thù thắng trước đây mà pháp được tăng trưởng.

Trong phần ba lược qua không có gặp gỡ cung kính bày tỏ thưa hỏi.

Từ "Kiến bỉ Dạ Thiên..." trở xuống tức là phần bốn nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Thể trạng; Hai, Nghiệp dụng; Ba, Đưa ra nhân; Bốn, Kết luận về tên gọi.

Trong phần một: Pháp môn Thân An Bảo Tòa Trí Xứ, nghĩa là dựa vào thân pháp giới hiện rõ Nhân-Pháp sai biệt nơi Phổ Quang Tràng, để lợi ích chúng sinh, khiến cho họ vui thích, làm Thể trạng của pháp môn.

Phần hai từ "Nhất thiết mao khổng..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó có ba: a) Hiện rõ nghiệp dụng to lớn; b) Trình bày về Thiện Tài nhìn thấy; c) Kệ ca ngợi của Thiện Tài.

Trong phần a có ba: 1) Lỗ chân lông xuất hiện thân mây thực hành mười Độ để giáo hóa chúng sinh; 2) Từ "Hựu ư nhất thiết mao khổng hiển hiện..." trở xuống là trình bày nơi lỗ chân lông Dạ Thiên tự tại hiện rõ bổn hạnh đã tu trước đây, bởi vì tùy ý duy trì cho nên không mất đi; 3) Từ "Hựu nhất thiết mao khổng xuất vô lượng thân vân..." trở xuống là trình bày hiện rõ thân mây ở các nẽo thuyết về bổn hạnh của Dạ Thiên.

Trong mục một có ba: Một, Tổng quát; Hai, Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về mười Độ; Ba, Từ "Như hiển hiện..." trở xuống là tương tự nối thông với pháp khác. Trong mục hai là riêng biệt, mười Độ tức là mười đoạn có thể biết.

Ngay trong mục hai là hiện rõ bổn hạnh của Dạ Thiên: Một, Tổng quát; Hai, Từ "Hạnh đàn..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười Độ. Sáu Độ trước có thể biết.

Trong Nguyện-Lực phương tiện đều có năm câu: a) Nêu ra Thể của hạnh; b) Thân tu hạnh; c) Hạnh đã tu tập; d) Hạnh lìa xa chướng; e) Hạnh thuộc nhân vốn có.

Trong Trí Ba-la-mật: a) Nêu ra phạm vi giới hạn của Trí độ; b) Từ "Tùy thuận..." trở xuống là hiển bày về pháp đã nhận biết.

Ngay trong mục ba là hiện rõ thân mây ở các nẽo thuyết về bổn hạnh của Dạ Thiên, có bốn: Một, Trình bày về thân mây đã xuất hiện; Hai, Trình bày về bổn hạnh đã thuyết giảng; Ba, Trình bày về dùng đủ

loại âm thanh để thuyết giảng; Bốn, Trình bày về thuyết pháp làm lợi ích.

Trong mục một: a) Tổng quát nêu ra; b) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt hiển bày.

Trong riêng biệt: Bắt đầu từ A-ca-ni-tra xuống đến Kim Cang lực sĩ có sáu mươi loại chúng đầy khắp pháp giới, có thể biết.

Mục hai từ "Vị nhất thiết chúng sinh..." trở xuống là hiển bày về công đức đã thuyết giảng, có ba: a) Trình bày về hạnh đã tích lũy nhiều kiếp; b) Từ "Đắc chư Tam-muội..." trở xuống là trình bày về Thông-Minh đã đạt được; c) Từ "Đắc chư Bồ-tát..." trở xuống là trình bày về phần vị của hạnh đã đạt được.

Trong mục ba từ "Như thị đẳng loại..." trở xuống là trình bày về dùng âm thanh để thuyết giảng, có ba: a) Tổng quát nêu ra; b) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về hai mươi bốn loại âm thanh; c) Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là kết luận về thuyết giảng.

Trong mục bốn từ "Bỉ nhất nhất thân vân..." trở xuống là trình bày về thuyết pháp làm lợi ích: a) Lợi ích về trang nghiêm quốc độ; b) Từ "Vô lượng..." trở xuống là lợi ích về lợi ích cho chúng sinh, có lợi ích dần dần theo sáu phần vị, có thể biết.

Phần b là trình bày về Thiện Tài thấy nghe chứng nhập pháp giới, trong đó có ba: 1) Phân rõ về những điều đã thấy nghe; 2) Từ "Chánh niệm..." trở xuống là chính thức chứng nhập pháp giới; 3) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nhân thành tựu của Chứng, có mười loại nguyên nhân, có thể biết.

Trong phần c là kệ ca ngợi của Thiện Tài: Trước là trình bày về nguyên nhân thuyết kệ, sau là chính thức dùng kệ để ca ngợi. Mười kệ phân năm: Đầu là hai kệ ca ngợi dựa vào nhân thù thắng hiện rõ lợi ích của Dụng; tiếp là hai kệ ca ngợi dựa vào Pháp thân hiện rõ lợi ích của giáo hóa; tiếp là hai kệ ca ngợi về lợi ích chúng sinh không đắm trước; tiếp là hai kệ ca ngợi dựa vào Định hiện rõ lợi ích hiếm thấy; sau cuối là hai kệ tổng quát kết luận về hiện thân thuyết pháp làm lợi ích.

Phần ba từ "Thán dĩ bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp, trong đó có hai: a) Nêu lên hai câu hỏi, một là hỏi về thời gian phát tâm, hai là hỏi về đạt được pháp xa gần. b) Trả lời cũng có hai, trước là kệ tụng, sau là kết luận về thông hiểu.

Trong phần trước có tám mươi chín tụng rưỡi, phân làm hai: 1) Có bảy mươi bảy tụng rưỡi trả lời về thời gian phát tâm; 2) Từ "Công Đức Tràng Phật..." trở xuống là mười hai tụng trả lời về đạt được pháp

xa gần.

Trong phần một có mười lần “Lại nữa”: Một, Trong kiếp Tịch Tịnh Âm có năm: a) Tám tụng hiển bày về thân ban đầu của Dạ Thiên; b) Từ “Nhật một...” trở xuống là mười một tụng trình bày về nhìn thấy Phật lúc đầu; c) Từ “Ngã thời...” trở xuống là ba tụng trình bày về đi đến nơi Đức Phật; d) Từ “Thời bỉ Như Lai...” trở xuống là ba tụng trình bày về nghe pháp mà phát tâm, chưa hề quên mất là trình bày về không lui sụt; e) Từ “Thị hậu...” trở xuống là năm tụng trình bày về phát tâm. Sau ở trong kiếp ấy đã cúng dường chư Phật, sơ lược nêu ra mười Đức Phật để hiển bày về số căn bản. Chưa đạt được Tuệ nhãn là trình bày trong phần vị Tín, vốn chưa đạt được Tuệ nhãn đích thực của Thập Giải. Hai, Trong kiếp Thiên Thắng Diệu có bốn tụng rưỡi, chưa lìa xa năm Dục, là chưa đạt được giải thoát, hãy còn đắm vào dục lạc. Ba, Trong kiếp Trang Nghiêm Phạm Âm có năm tụng rưỡi, hãy còn chưa hiểu rõ chân thật, là chưa đến Như Thật mà thực hành hạnh chân thật trong phần vị Thập Hạnh. Bốn, Trong kiếp Hoan Hỷ Đức có năm tụng rưỡi, hãy còn chưa đạt được Diệu Trí..., là chưa đạt được Vô lượng hồi hướng như Trí phương tiện khéo léo xứng với pháp giới... trong Thập Hồi Hướng. Năm, Trong kiếp Tịch Tịnh Tuệ có năm tụng rưỡi, hãy còn chưa hiểu Chân pháp..., là chưa đạt được Trí căn bản chứng hiểu về pháp Chân Như của Địa thượng, cũng chưa đạt được Trí hậu đắc đi qua quốc độ cúng dường chư Phật... Sáu, Trong kiếp Hương Đăng Vân có năm tụng, thành tựu tám Chánh đạo, là vốn đạt được Kiến đạo của Địa thứ nhất. Bảy, Trong kiếp Minh Tịnh Kiên Cố có sáu tụng, đạo Tối thắng nghiêm tịnh, là trình bày về thành tựu hạnh thuộc đạo thù thắng trong Địa thứ hai-thứ ba-thứ tư-thứ năm, chưa đạt được duyên sinh sâu xa thuận với Nhẫn của Địa thứ sáu. Tám, Trong kiếp Thắng Vương có năm tụng, ở trong kiếp ấy tu Chánh đạo, là tu Trung đạo quán duyên sinh của Địa thứ sáu. Chín, Trong kiếp Thiên Công Đức có năm tụng rưỡi, ở phần vị Địa thứ bảy vốn chưa đạt được Vô sinh nhẫn của Địa thứ tám. Mười, Trong kiếp Vô Trước Trang Nghiêm có năm tụng, trình bày về cúng dường Đức Phật.

Phần hai từ “Công Đức Tràng Như Lai...” trở xuống là mười hai tụng chính thức trình bày về đạt được pháp môn này: Một, Niệm lực của Đà-la-ni..., là trình bày về Địa thứ chín đạt được bốn Vô ngại giải và Trì thành tựu, tiếp nhận pháp vũ mà Như Lai đã thuyết. Hai, Tôi đạt được Tam-muội Đà-la-ni Minh Tịnh Nhãn là trình bày về đạt được pháp môn của Địa thứ mười, mỗi một niệm nhìn thấy Phật là nhìn thấy Phật trong

quả Nhiếp Báo, tâm thanh tịnh như hư không là trình bày về chương vi tế cũng không còn, đạt được Phật lực tức là Địa thứ mười tiếp nhận phần vị, thuộc về số lượng chư Phật. Từ "Quán sát..." trở xuống là trình bày về Đức của Đại Bi thâu nhiếp chúng sinh, Pháp Vân Ba-la-mật... là kết luận về tên gọi của phần vị. Từ "Phật tử..." trở xuống là hai tụng kết luận thành tựu phần vị của hạnh Phổ Hiền, bao gồm đầy đủ tất cả.

Trong phần sau là kết luận về thông hiểu xưa nay: 1) Pháp gặp người; 2) Hiển bày về lợi ích phát tâm của mình; 3) Từ "Nãi chí..." trở xuống là trình bày về đạt được pháp làm lợi ích cho chúng sinh.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần năm, Từ "Chư Đại..." trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Trước là riêng biệt phân rõ về mười lớp, có thể biết; sau từ "Ngã đương..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ ba là Minh Địa, xong.

Trong phần vị thứ tư là Tri thức Diệm Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Cùng thuộc về phần vị Chứng, cho nên nói là trong Đại chúng của Phật ở cõi này; Trí thù thắng cát tường gọi là Diệu Đức, thâu nhiếp chúng sinh khởi hạnh gọi là Cứu hộ chúng sinh.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có ba: Một, Lễ lạy từ tạ; Hai, Trong tư duy nghĩ đến có hai: a) Tư duy về pháp đã hiện rõ trước đây có năm câu: 1) Tổng quát nêu ra pháp môn; 2) Phân biệt là phân tích về môn ấy; 3) Thâm nhập là chứng nhập tận cùng nguồn gốc; 4) Khai phát là tìm hiểu về sự kín đáo ấy; 5) Hiển hiện là lộ rõ Thể trạng ấy. b) Từ "Tùy thuận..." trở xuống là nghĩ đến người đã chỉ ra trước đây. Ba, Đi đến phần vị tiếp sau.

Phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi.

Phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình. Hai phần này hợp lại để phân rõ, trong đó có bốn: Một, Hiện rõ pháp gia hộ chứng nhập; Hai, Nhìn thấy Dụng lễ lạy ca ngợi; Ba, Hiển bày về nhân duyên đạt được pháp; Bốn, Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần một có ba: a) Nêu ra thân pháp môn của mình; b) Ánh sáng giữa chặng mày gia hộ chứng nhập; c) Thiện Tài liền đạt được pháp môn. Ly cấu là màng mắt không còn. Viên mãn là Trí thanh tịnh đầy đủ, cho nên có thể nhìn thấy pháp.

Trong phần hai từ "Đắc thử Tam-muội..." trở xuống là trình bày nhìn thấy Dụng lễ lạy ca ngợi, có bốn: a) Nhìn thấy Đại Dụng ấy; b)

Thiện Tài lễ lạy cung kính; c) Vị trời hiện rõ hình tướng của mình; d) Thiện Tài nói kệ ca ngợi.

Trong phần a có ba: 1) Trình bày về nơi chốn dựa vào của Dụng; 2) Chính thức trình bày về tướng của Dụng đã hiện rõ; 3) Đưa ra nhân đã khởi Dụng.

Trong mục một là nơi chốn cũng có ba: Một, Trong vi trần trước đây nhìn thấy thế giới hiển bày về tướng trùng trùng của Nhân-đà-la võng; Hai, Trong thế giới nhìn thấy chúng sinh lưu chuyển sinh tử; Ba, Phân biệt hình dáng chủng loại của thế giới trong mảy trần không giống nhau. Trong này, thế giới hướng về thanh tịnh, là bởi vì chúng sinh ở trong Nhiễm độ tu hạnh của Tịnh độ; hướng về bất tịnh, là bởi vì gây ra nghiệp bất thiện hướng về ác đạo. Lại giải thích: Hướng về thanh tịnh là kiếp tăng mà hướng về thanh tịnh, hướng về bất tịnh là kiếp giảm mà hướng về uế tạp, thanh tịnh mà bất tịnh là thanh tịnh nhiều-uế tạp ít, bất tịnh mà thanh tịnh là uế tạp niều-thanh tịnh ít. Lại giải thích: Trước trong thanh tịnh có uế tạp, sau trong uế tạp có thanh tịnh.

Mục hai từ “Như thị đẳng...” trở xuống là chính thức trình bày về tướng của Dụng đã hiện rõ, trong đó có hai: Một, Tổng quát hiển bày; Hai, Từ “Vị địa ngục...” trở xuống là riêng biệt phân rõ. Trong riêng biệt phân rõ, có hai: a) Vì họ mà cứu khổ; b) Vì họ mà giáo hóa.

Trong mục a có ba: 1) Cứu giúp nỗi khổ của chúng sinh đường ác; 2) Cứu giúp nỗi khổ của chư Thiên cõi Dục; 3) Cứu giúp nỗi khổ trong loài người, có hai mươi loại sợ hãi, sợ hãi thọ sinh không hợp thời là sinh ra không gặp được thời có Phật.

Mục b từ “Hựu phục giáo hóa...” trở xuống dùng pháp mà trao cho, nghĩa là bốn sinh loại-ba cõi cùng thu nhận tất cả.

Mục ba từ “Mãn túc Đại nguyện cố...” trở xuống có mười bảy câu giải thích về nguyên do thành tựu giáo hóa, nghĩa là vì sao Bồ-tát dạo khắp trong các trần sát, mà hướng về năm nẽo-bốn sinh loại thường hiện rõ trước mắt, trừ bỏ đau khổ trao cho niềm vui? Giải thích rằng: Bởi vì đầy đủ Đại nguyện, cho nên mỗi một loại đều là một nguyên do. Dựa theo giải thích có thể biết.

Phần b từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về Thiện Tài mừng vui cung kính lễ lạy.

Phần c từ “Dạ Thiên tắc xả...” trở xuống là trình bày về vị trời hiện rõ hình tướng của mình, nghĩa là ẩn kín Thật đức mà hiện ra hình tướng Dạ Thiên.

Trong phần d là Thiện Tài nói kệ ca ngợi, có hai mươi tụng rưỡi:

Đầu là một tụng tổng quát, còn lại là riêng biệt.

Trong riêng biệt: 1) Chín tụng rưỡi ca ngợi về lợi ích của ánh sáng nơi thân Dạ Thiên; 2) Từ "Hỷ Mục..." trở xuống là mười tụng thuật lại sự việc nhìn thấy trước đây.

Trong mục một có bốn: Đầu là ba tụng rưỡi ca ngợi về ánh sáng nơi thân làm lợi ích cho chúng sinh; tiếp là hai tụng ca ngợi về lợi ích ánh sáng của hương quý báu; tiếp là hai tụng ca ngợi về lợi ích ánh sáng của miệng và mắt; tiếp là hai tụng ca ngợi về thân làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Mục hai từ "Hỷ Mục..." trở xuống là trong phần thuật lại sự việc trước đây, có bốn: Đầu là hai tụng thuật lại ánh sáng gia hộ chứng pháp sau khi chỉ ra trước đây; tiếp là một tụng thuật lại Tam-muội đã đạt được; tiếp là ba tụng thuật lại Dạ Thiên dạo khắp các trần sát cứu giúp thâu nhiếp chúng sinh trước đây; sau là bốn tụng thuật lại Dạ Thiên dạo khắp vô lượng cõi Phật cung kính cúng dường Như Lai.

Trong phần ba là trình bày về nhân duyên đạt được pháp, có hai: Trước hỏi, sau đáp.

Ngay trong phần trước là hỏi: a) Tổng quát ca ngợi rất hiếm thấy; b) Riêng biệt hỏi về pháp môn, có ba môn: 1) Hỏi về tên gọi của pháp môn; 2) Hỏi về đạt được pháp xa gần; 3) Hỏi về nhân hạnh của pháp môn.

Trong phần sau từ "Thiện nam tử..." trở xuống là đáp, có hai: a) Khen ngợi sâu xa khó nói ra; b) Từ "Đế thính..." trở xuống là nương theo uy lực nhận lời thuyết giảng.

Trong phần a có hai: 1) Không phải phạm vi của phần vị dưới; 2) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra hiển bày về cảnh của phần vị trên. Lại một là phàm phu-Tiểu thừa không nhận biết, hai là vặn hỏi về nguyên cớ không nhận biết. Từ "Mãn Phổ Hiền..." trở xuống là nêu ra nguyên cớ không nhận biết, bởi vì chỉ là cảnh nhận biết của các Đại Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền đã thành tựu đầy đủ, không phải hàng Nhị thừa... có thể nhận biết. Trong văn tóm lược nêu ra tám câu hiển bày về khó nhận biết, trình bày về Thiện Tài cũng có đủ sự nhận biết này có thể thích hợp để làm pháp khí, nghĩa là bởi vì Sự vốn rộng lớn, Lý vốn sâu sắc, thời gian vốn lâu xa, là tướng mầm rễ sâu dày của pháp môn này.

Trong phần b là nhận lời thuyết giảng, có hai: 1) Trong phần nhắc nhủ lắng nghe nhận lời thuyết giảng, Đế thính là nhắc nhủ lắng nghe mà không sai lầm, Thừa lực là hiển bày về nơi dựa vào mà thuyết giảng. 2) Từ "Phật tử..." trở xuống là trong phần chính thức thuyết giảng: Trước

là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có ba đoạn lớn: Một, Ở trong kiếp Ly Cấu Viên Mãn cúng dường chư Phật tu hành; Hai, Từ “Kỳ hậu hữu kiếp...” trở xuống là ở trong kiếp Đại Quang Minh cúng dường chư Phật tu hành; Ba, Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là tổng quát kết luận về cúng dường chư Phật tu hành trong kiếp như số vi trần.

Ngay trong đoạn một, có mười: 1) Tổng quát nêu ra sự việc của mình; 2) Hiển bày nơi sinh của mình; 3) Cha mẹ sinh ra của mình; 4) Thân đời trước của mình; 5) Phật xuất thế làm lợi ích; 6) Phổ Hiền dẫn dắt; 7) Đức Nữ phát khởi cúng dường; 8) Nghe kinh có được lợi ích; 9) Nhân của đời trước kiên cố; 10) Kết luận về thông hiểu xưa nay.

Ngay trong mục hai là nơi sinh của mình, có ba: a) Tổng quát nêu ra thế giới; b) Từ “Bỉ thế giới Đông tế...” trở xuống là ở trong thế giới ấy riêng biệt hiển bày về một thế giới hệ (Tứ thiên hạ); c) Từ “Bỉ Diêm-phù...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về một Vương đô.

Mục ba từ “Thời bỉ thành trung...” trở xuống là trình bày về cha mẹ sinh ra của mình.

Mục bốn từ “Bỉ hữu nhất nữ...” trở xuống là trình bày về thân đời trước của mình, sau trình bày về con người lúc đó khởi lên điều ác là nguyên nhân xuất thế của Phật.

Mục năm từ “Thời bỉ Bắc thành...” trở xuống là trình bày về lợi ích xuất thế của Phật, trong đó: Một, Trình bày về nơi chốn Đạo tràng. Hai, Từ “Tối sơ Diệu Đức Tràng...” trở xuống là trình bày về Phật xuất thế thâu nhiếp giáo hóa.

Trong mục hai có bốn: a) Phát ra ánh sáng để khuyên nhủ thức tỉnh, phát ra ánh sáng có mười hai lớp, dần dần đều khiến cho bày tỏ nhận biết về sau Đức Phật xuất thế, từ “Phật tử bỉ Phật...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích của ánh sáng; b) Từ “Mãn thất nhật...” trở xuống là mặt đất rung động quy tụ mọi người; c) Từ “Nhất thiết Kim Cang...” trở xuống là ca ngợi phát khởi cúng dường; d) Từ “Thời bỉ tam thế...” trở xuống là trình bày về quy tụ chúng thuyết pháp.

Trong mục d có ba: 1) Chúng Bồ-tát quy tụ; 2) Phật chuyển pháp luân; 3) Từ “Linh vô lượng...” trở xuống là trình bày về chúng được lợi ích có hai: Trước là trình bày về chúng được lợi ích; sau từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về nguyên do có thể làm lợi ích.

Trong mục trước: Một là đạt được lợi ích của trời-người; Hai là đạt được lợi ích của Nhị thừa; Ba từ “Lập chúng sinh ư dõng mãnh...” trở xuống là trình bày về lợi ích của Bồ-tát, trong có mười sáu câu: Đầu là

mười câu khiến cho trú vào phần vị Thập Tín; phát tâm Bồ-đề là khiến cho tiến vào phần vị Thập Trú, bởi vì bắt đầu Thập Trú là phần vị phát tâm; Bồ-tát đạo là phần vị Thập Hạnh; thanh tịnh Ba-la-mật là trong Thập Hồi Hướng khiến cho thanh tịnh mười Độ hạnh trước đây; tiếp là khiến cho đạt được từ Địa thứ nhất cho đến Địa thứ mười, có thể biết; Đại nguyện thù thắng là hạnh trong phần vị Đẳng giác; hạnh nguyện Phổ Hiền là hạnh nguyện của Nhất thừa vô chướng ngại khắp nơi tất cả năm phần vị. Từ "Hà dĩ..." trở xuống là đưa ra giải thích, có thể biết.

Mục sáu từ "Nhĩ thời Phổ Hiền..." trở xuống là trình bày về Phổ Hiền dẫn dắt, trong đó có bốn: Một, Ánh sáng nơi thân chiếu rọi làm mất đi; Hai, Nói cho biết Đức Phật xuất thế; Ba, Từ "Thời bỉ chúng sinh..." trở xuống là Đại chúng vui vẻ quy phục; Bốn, Từ "Thời bỉ Thánh Vương..." trở xuống là trình bày về Luân Vương đã đến.

Trong mục bốn có ba: a) Thân lên cao giữa hư không nói cho tất cả biết rõ; b) Nói kệ khuyên nhủ. Trong mục b có mười kệ phân bốn: Đầu là một kệ tổng quát khuyên nhủ đi đến; tiếp là năm kệ ca ngợi Đức Phật tích lũy công đức xuất thế khó gặp được; tiếp là ba kệ trình bày Đức Phật đã xuất thế có lợi ích to lớn hiện rõ trước mắt; sau cuối là một kệ khiến cho lo liệu lễ vật cúng dường để cúng dường Đức Phật. c) Hướng đến Đức Phật thiết lễ cúng dường.

Mục bảy từ "Nhĩ thời Diệu Đức nhãn nữ..." trở xuống là trình bày về Đức Nữ phát khởi cúng dường, trong đó có ba: Một, Cởi đồ vật trang nghiêm dâng lên Đức Phật; Hai, Biến thành lọng che quý báu; Ba, Đức Nữ nhìn thấy hoan hỉ.

Trong mục một, nếu tùy theo sự việc mà nói, thì bởi vì kính trọng Đức Phật, cho nên cởi đồ vật trang sức quý báu nơi thân để rải trên Đức Phật; nếu biểu thị cho hạnh mà nói, thì bởi vì phước-tuệ trang nghiêm mà mình đã tu, hồi hướng mong cầu quả Phật, cho nên dâng lên Đức Phật.

Trong mục hai từ "Thời trang nghiêm cụ..." trở xuống là trình bày Đức Phật tiếp nhận biến thành lọng che quý báu, trong đó: a) Hiển bày lọng che trang nghiêm, như lầu đài thanh tịnh sáng ngời là nêu ra lầu quán của Di-lặc ở văn sau làm Dụ; b) Từ "Ư kỳ cái trung..." trở xuống là trình bày những điều hiện rõ bên trong bảo cái.

Trong mục b có bốn: 1) Hiện rõ Đức Phật Lô-xá-na và chúng Bồ-tát...; 2) Từ "Hựu kiến nhất thiết chư kiếp..." trở xuống là trình bày về hiện rõ những thế giới khác-những Đức Phật khác; 3) Nhìn thấy nghiệp dụng của Phổ Hiền; 4) Nhìn thấy Đế võng trùng trùng, đủ loại thế giới,

Phật xuất thế khác nhau, thuyết về pháp khác nhau.

Mục ba từ "Thời bỉ nữ kiến..." trở xuống là trình bày về thấy nghe hoan hỷ, mà tăng thêm thiện căn thành tựu pháp khí.

Mục tám từ "Nhĩ thời Diệu Đức Tràng Phật..." trở xuống là trình bày về nghe kinh đạt được lợi ích, trong đó: Một, Nêu ra kinh chủ-bạn mà Phật đã thuyết, Pháp luân dựa theo Nghĩa, Diệu âm dựa theo Giáo. Hai, Trình bày về lợi ích đã đạt được, trong đó có ba: a) Đạt được lợi ích của Tam-muội, trước là tổng quát-tiếp là riêng biệt-sau là kết luận, trong riêng biệt tóm lược phân rõ về mười hai loại; b) Từ "Phục đắc tịnh tâm..." trở xuống là trình bày về lợi ích đạt được tâm thanh tịnh, văn tóm lược nêu ra ba mươi bốn tâm; c) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là trình bày về lợi ích đạt được pháp môn.

Trong đó, mục a) Những tâm như vậy sinh ra, trình bày về chỗ dựa của pháp môn, là tổng quát nêu ra; mục b) Riêng biệt hiển bày về chín loại; mục c) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là tổng quát kết luận, có thể biết.

Mục chín từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về nhân của đời trước kiên cố; lại ở trước đây, là kiếp Ly Cấu Viên Mãn trước đây đã từng tạo tượng, đã phát tâm kiên cố.

Trong mục mười là kết luận về thông hiểu xưa nay, có ba: Một, Đích thực thông hiểu xưa nay; Hai, Từ "Thiện nam tử ngã dĩ..." trở xuống là kết luận về lợi ích đã thành tựu; Ba, Từ "Cung kính cúng dường..." trở xuống là trình bày về chuyển sang tu hạnh thù thắng làm thanh tịnh pháp môn trước đây.

Đoạn hai từ "Kỳ hậu hữu kiếp..." trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật tu hành trong kiếp Đại Quang Minh, trong đó có ba: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Từ "Kỳ tối sơ..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về chín Đức Phật đều chuyển sinh-cúng dường-nghe kinh-thọ trì; 3) Từ "Phật tử như thị đẳng..." trở xuống là lợi ích cuối cùng ở bên cạnh Đức Phật mà đạt được pháp.

Đoạn ba từ "Phật tử như thị đẳng thế giới vi trần..." trở xuống là tổng quát kết luận về cúng dường chư Phật tu hành trong kiếp như số vi trần, trong đó có bốn: 1) Cúng dường chư Phật-nghe pháp; 2) Từ "Ư nhất nhất..." trở xuống là đạt được pháp-thâu nhiếp hạnh; 3) Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là được thấy Phật-thành tự hạnh; 4) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên do thành tựu hạnh, bởi vì nhiều pháp đã thuyết ra, cho nên dựa vào pháp mà thành tựu hạnh cũng nhiều.

Trong phần sau là trùng tụng, có ba mươi tám tụng rưỡi: Hai tụng

đầu là nhắc nhủ lắng nghe nhận lời thuyết giảng trao cho pháp môn đã đạt được, còn lại là chính thức tụng về văn trước đây. Trong đó: Một, Hai tụng về số lượng tổng quát trong kiếp Ly Cấu; Hai, Ba mươi mốt tụng rưỡi là riêng biệt hiển bày, sơ lược nêu ra đã cúng dường một trăm mười Đức Phật; 3) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là ba tụng kết luận về đạt được pháp khuyến khích khiến cho mau chóng đầy đủ.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình. Bản văn Thiên Trúc gọi là Pháp môn Hiện ra tất cả thế gian đối diện thấy rõ chúng sinh giáo hóa trước đây.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có mười câu: Một, Hành rộng lớn; Hai, Tất cả đều thuận theo hành sâu xa; Ba, Thân tâm chính đáng; Bốn, Căn hải đầy đủ; Năm, Có đủ Nguyện môn; Sáu, Có đủ Định rộng rãi; Bảy, Thành tựu thần thông thù thắng; Tám, Tu tập nhiều Trí; Chín, Tiến vào tận cùng của Chứng; Mười, Kết luận không phải phạm vi của mình có thể biết. Phần vị thứ tư là Diệm Địa, xong.

Trong phần vị thứ năm là Tri thức Nan Thắng Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Giống với Phật chứng được Chân Như mà ở tại Đạo tràng, cũng cùng với Địa trước giống như chứng được Chân Như, cho nên nói là cách tôi không xa. Thiền của Địa thứ năm tăng lên, cho nên gọi là Tịch Tĩnh Âm. Nơi chốn quý báu... là trình bày nêu ra phần vị chủ-bạn.

Trong phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào.

Trong phần ba, Từ "Đầu diện..." trở xuống là lễ lạy cung kính bày tỏ thưa hỏi.

Phần bốn, Từ "Nhĩ thời Dạ Thiên cáo Thiện Tài..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó: Trước là khen ngợi pháp khí, sau là chính thức trao cho pháp. Tóm lược đưa ra bốn môn: Một, Hiển bày về tên gọi và Thể của pháp; Hai, Phân rõ về nghiệp dụng của pháp; Ba, Gốc rễ sâu cạn của pháp; Bốn, Kết luận tên gọi thuộc về mình.

Trong phần một là nêu ra tên gọi và Thể: Pháp môn Vô Lượng Hoan Hỷ Trang Nghiêm, một là dùng pháp trang nghiêm để giáo hóa vô lượng chúng sinh khiến cho hoan hỷ, hai là nhìn thấy pháp trang nghiêm thuộc nhân quả của Phật mà sinh lòng hoan hỷ vô lượng. Văn sau có đủ hai loại này cho nên đưa ra hai cách giải thích, tức là lấy Bi-Trí vui thích vừa ý làm tánh. Bản văn Thiên Trúc gọi là Khởi tâm yêu thích rộng rãi trong sát-na nhanh chóng trang nghiêm Bồ-tát giải

thoát.

Trong phần hai là phân rõ về nghiệp dụng: Trước là thưa hỏi, sau là giải đáp.

Trong phần trước là tổng quát thưa hỏi về bốn pháp môn: a-Thưa hỏi về việc làm của pháp môn, là chính thức hiển bày về nghiệp dụng; b) Thưa hỏi về cảnh giới của pháp môn, là trình bày về những cảnh quán sát; c) Thưa hỏi về phương tiện của pháp môn, là hiển bày về phương tiện khéo léo; d) Thưa hỏi về nhân hạnh của pháp môn, là chính thức hiển bày về những nhân ấy.

Trong phần sau là giải đáp, giải đáp bốn câu hỏi trên đây tức là bốn đoạn.

Trong đoạn thứ nhất là giải đáp về nghiệp dụng của việc làm, có ba: 1) Có thể làm thanh tịnh biển tâm của chung sinh; 2) Có thể diệt trừ chướng-thành tựu đức cho chúng sinh; 3) Tổng quát kết luận về việc làm.

Trong mục một, mười tâm trước thiếu đi một: Đầu là một tâm tổng quát, nghĩa là đem giáo pháp để giảng dạy khiến cho nghe mà xông ướp vào biển tâm, khiến cho chấm dứt vọng niệm mà hiện rõ Thể của tâm thanh tịnh; sau là tám tâm riêng biệt phân rõ có thể biết.

Trong mục hai từ “Thiện nam tử ngã vị chúng sinh...” trở xuống là diệt trừ chướng-thành tựu đức, có hai: Một, Tổng quát trình bày về trừ diệt nỗi khổ mang lại niềm vui. Hai, Từ “Nhược kiến chúng sinh tại gia...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về diệt trừ chướng-thành tựu đức, trong đó có ba mươi ba loại phân năm: a) Mười bốn môn phân ra mười Độ để giáo hóa mười bốn loại chúng sinh, trước là Thí-Giới đều có năm môn, Nguyện-Độ đều có hai môn, đó là tâm đầu không cầu Đại quả, tâm sau rời bỏ chúng sinh giáo hóa; b) Từ “Vị vô sắc giả...” trở xuống là ba môn giáo hóa chúng sinh chán ngán Sắc-vui thích Vô sắc; c) Từ “Vị khổ não giả...” trở xuống là hai môn giáo hóa chúng sinh có khổ não; d) Từ “Vị viên quán giả...” trở xuống là bảy môn giáo hóa chúng sinh đắm vào nơi chốn; e) Từ “Vị tham dục đa...” trở xuống là bảy môn giáo hóa chúng sinh bị phiền não chướng ngại.

Mục ba từ “Ngã dĩ như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về thành tựu tên gọi của pháp môn trước đây. Đây là giáo hóa chúng sinh khiến cho thành tựu đức trang nghiêm mà sinh lòng hoan hỷ.

Đoạn thứ hai từ “Phục thứ thiện nam tử...” trở xuống là giải đáp câu hỏi về cảnh giới, trong đó có hai: 1) Phân rõ về quán sát cảnh giới của Bồ-tát; 2) Từ “Hựu thiện nam tử...” trở xuống là trình bày về quán

sát cảnh giới của Như Lai.

Trong mục một: Đầu là nêu ra cảnh đã quán sát để giải thích hiển bày về trang nghiêm; sau từ "Ngã kiến..." trở xuống là phân rõ về hoan hỷ vô lượng.

Trong mục đầu có hai mươi bốn câu về các loại: a) Đức sai biệt trong đức thuộc Tự phần; b) Từ "Chủng chủng phương tiện nhập Như Lai..." trở xuống là trình bày về đức sai biệt tiến vào quả thuộc Thắng tiến, đều có thể biết.

Ngay trong mục hai là quán sát cảnh giới của Như Lai, có hai: a) Có mười môn quán sát về Tướng-Dụng thuộc cảnh giới của Phật, đều trước là nhìn thấy quả Phật trang nghiêm, sau là sinh lòng hoan hỷ vô lượng: Đầu là ba môn về ánh sáng nơi thân trang nghiêm, tiếp là hai môn về mây ánh sáng trang nghiêm, tiếp là hai môn về hành tướng trang nghiêm, sau cuối là ba môn về chúng xuất hiện trang nghiêm. b) Từ "Khởi giả phi khởi..." trở xuống là trình bày về đã nhìn thấy Tướng-Dụng... của ánh sáng nơi thân, khởi lên tức là không phải khởi lên, trình bày về Dụng mà thường Tịch, bởi vì chủ động hoan hỷ và thụ động hoan hỷ đều bình đẳng vô tánh. Trong đó: Trước là nêu ra; tiếp từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do không khởi lên; sau từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận về cảnh giới.

Đoạn thứ ba từ "Phật tử thử pháp môn giả..." trở xuống là giải đáp về nghĩa phương tiện khéo léo của pháp môn, trong đó có ba mươi hai môn: Đầu là một môn tổng quát hiển bày về phương tiện; tiếp là tám môn dựa theo Pháp thuyết giảng về phương tiện; sau là hai mươi ba môn dựa theo Dụ hiển bày về phương tiện khéo léo. Sau kết luận: Lấy không phải Dụ để làm Dụ, lý thật thì pháp này không phải Dụ thế gian có thể ví dụ, sơ lược nêu ra để Dụ cho một phần ít.

Đoạn thứ tư từ "Thiện Tài bạch..." trở xuống là trình bày về nhân hạnh của pháp môn, bởi vì cách xa câu hỏi trước đây, cho nên trở lại thưa hỏi để phát khởi. Trong giải đáp có ba: 1) Tổng quát nêu ra số lượng; 2) Riêng biệt nêu ra hành tướng, bởi vì tu mười hạnh Ba-la-mật cho nên đạt được pháp môn này; 3) Từ "Phật tử thị vi..." trở xuống là kết luận về thực hành mà đạt được quả.

Phần ba từ "Thiện Tài bạch ngôn..." là trình bày về gốc rễ sâu cạn của pháp: Trước là thưa hỏi; sau là giải đáp.

Trong giải đáp có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trường hàng có bốn: 1) Trình bày về nhận biết phát tâm tu hành trong kiếp Phổ Chiếu Tràng ở quá khứ; 2) Từ "Ư bỉ Phật

sát...” trở xuống là tu hành trải qua trần số kiếp ở thế giới của hai Đức Phật; 3) Từ “Tối hậu mạng chung...” trở xuống là trình bày về tu hành đạt được pháp ở trong kiếp Hiền này; 4) Từ “Thiện nam tử nhữ sở vấn ngã...” trở xuống là kết thúc giải đáp về những điều đã hỏi.

Trong mục một có ba: Một, Trình bày về lúc đầu ở bên cạnh Đức Phật phát tâm đạt được Định; Hai, Từ “Bỉ đạo tràng thượng...” trở xuống là trình bày về chuyển sinh lại gặp được Đức Phật khác mà đạt được pháp, sơ lược nêu ra mười đời gặp được mười Đức Phật đạt được mười Tam-muội; Ba, Từ “Như thị thứ đệ...” trở xuống là tổng quát kết luận về mười sát trần Đức Phật và thọ sinh đạt được pháp. Trên đây là trình bày về chư Phật đã được thấy trong một kiếp.

Mục hai từ “Ư bỉ Phật sát...” trở xuống là trình bày trong hai sát trần kiếp đều cúng dường chư Phật-tu hành và đã trải qua thọ sinh, hiển bày về gốc rễ của pháp môn này sâu xa không có cuối cùng.

Mục ba từ “Tối hậu mạng chung...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Hiền này, trong đó có ba: Một, Gặp được ba Đức Phật như Câu-lâu-tôn... mà đạt được Định, bởi vì Nhẫn độ này ở trong Hoa Tạng, nêu ra gốc bao gồm ngọn, cho nên nói là sinh ở những nơi này. Hai, Từ “Kim phục...” trở xuống là trình bày về được gặp Đức Phật Lô-xá-na, chính thức đạt được Thể của pháp môn này. Ba, Từ “Đắc pháp dĩ thâm nhập...” là đạt được Dụng của pháp môn, trong đó có mười: Đầu là tổng quát nêu ra biển của phương tiện khéo léo đã đạt được. Sau từ “Dĩ thử...” trở xuống là chín môn riêng biệt hiển bày về nghiệp dụng: 1) Nhìn thấy chư Phật trong mảy trần. 2) Nhìn thấy Phật Lô-xá-na ở khắp nơi. 3) Từ “Kiến bỉ chư Phật, nhất nhất mao khổng...” trở xuống là trình bày nhìn thấy Hóa thân của chư Phật đầy khắp pháp giới. 4) Từ “Quán sát tam thế...” trở xuống là giống như Phật mà tiến vào Chứng, quán sát về Thể vốn giống như Phật, sinh ra đều dựa vào Chứng mà khởi Dụng sai biệt; đầu là môn Tổng trì xuất sinh, nghĩa là dựa vào bình đẳng sinh ra tất cả phương tiện, trong tất cả này đều có một sinh ra tất cả, trùng trùng sinh ra cho đến mười một lớp, mỗi một lớp đều như vậy, đây là Vô tận vô tận pháp môn hải. 5) Từ “Đắc viên mãn trí...” trở xuống là trình bày về soi chiếu biển Hạnh thuộc mười Độ của Phật quá khứ. 6) Từ “Phổ chiếu Như Lai quá khứ vô lượng...” trở xuống là trình bày về soi chiếu địa vị đã đạt được của Phật quá khứ. 7) Từ “Tri vô lượng Phật...” trở xuống là trình bày về nhận biết biển Hạnh thuộc Tự lợi-Lợi tha lúc còn ở phần vị Bồ-tát của Phật quá khứ. 8) Từ “Phổ chiếu Như Lai Nhất-thiết-trí...” trở xuống là trình bày về trì pháp

soi chiếu Phật. 9) Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là tổng quát kết luận về đã nhận biết.

Trong phần kết luận về giải đáp, có năm: 1) Tổng quát kết luận về giải đáp; 2) Từ "Như thử thế giới..." trở xuống là bởi vì bốn Đức Phật tương tự ngàn Đức Phật trong kiếp Hiền; 3) Từ "Như cúng dường Hiền kiếp..." trở xuống là tương tự tất cả thế giới khắp mười phương, chư Phật trong tất cả các kiếp vị lai thảy đều cúng dường; 4) Thế giới Ly Cấu ấy hãy còn tồn tại, là bởi vì hiện tại của quá khứ trong mười đời này vốn thuộc về hiện tại của hiện tại, lại là Tịnh độ cho nên không có tai họa hủy hoại; 5) Từ "Nhữ đương..." trở xuống là kết thúc khuyến khích kiến cho học theo.

Trong phần sau là kệ tụng, có mười kệ phân năm: Đầu là một kệ nhắc nhủ lắng nghe khuyến khích học theo; tiếp là hai kệ trình bày nhân tu rộng lớn xa xôi; tiếp là hai kệ cúng dường báo ân ruộng phước; tiếp là bốn kệ cứu giúp khổ nạn cho chúng sinh; sau cuối là một kệ hiển bày Đại nguyện của mình.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến: Trước là nêu ra những điều đã mở rộng, đó là thời gian và nơi chốn của Tri thức; sau là không phải mình nhận biết. Phần vị thứ năm là Nan Thắng Địa, xong.

Trong phần vị thứ sáu là Tri thức Hiện Tiền Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Đạo tràng-Phật và chúng đều giải thích giống như trước. Diệu Đức Thủ Hộ Chư Thành, là dựa vào Chứng khởi lên Trí tổng trì gọi là Diệu Đức; thường xuyên đi vào kinh thành Nhất-thiết-trí cho nên nói là Thủ Hộ; lại dùng Trí quán để canh giữ kinh thành của tâm, khiến cho lìa xa vọng niệm mà gọi tên.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có bốn: Một, Trong kệ ca ngợi có mười tụng: 1) Một tụng làm sáng tỏ mình đã thọ giáo mà còn thấy được cảnh hiếm có này; 2) Hư vọng không nhận biết; 3) Tuyệt diệu nhìn không hề chán; 4) Không vướng mắc mà hiện rõ năng lực; 5) Không lay động mà được thấy Phật; 6) Ánh sáng trí tuệ soi chiếu căn cơ; 7) Nhận biết nghiệp mà hiện thân; 8) Nhận biết thế gian và Phật bình đẳng; 9) Lìa xa tướng mà thuyết pháp; 10) Tu hạnh rộng lớn. Hai, Lễ lạy cung kính từ tạ ra đi. Ba, Suy nghĩ đến pháp trước đây, đầu là trí tuệ phân biệt để lựa chọn nghĩa ấy, tùy thuận... là hướng về

Chứng tương ưng với tu rộng rãi, thân chứng là Chánh Chứng thuộc về thân tương ưng hiện ra rõ ràng. Bốn, Đi đến... là đến phần vị tiếp sau.

Trong phần ba, Từ “Kiến bỉ...” trở xuống là gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Trong phần nhìn thấy Y-Chánh thù thắng: a) Nhìn thấy quyến thuộc của Y báo; b) Nhìn thấy thân mây của Chánh báo, có mười một loại thân. Hai, Từ “Thiện Tài...” trở xuống là lễ lạy cung kính. Ba, Từ “Bạch ngôn...” trở xuống là bày tỏ thưa hỏi.

Phần bốn, Từ “Thời bỉ Dạ Thiên cáo...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có hai: Một, Khen ngợi pháp khí. Hai, Từ “Ngã dĩ thành...” trở xuống là chính thức hiển bày về pháp của mình, trong đó có bốn: a) Nêu ra tên gọi và Thể của pháp; b) Hiển bày về nghiệp dụng của pháp; c) Phân rõ về gốc rễ sâu cạn của pháp; d) Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần a: Chánh chứng pháp giới gọi là Thậm Thâm, Trí hậu đắc hàm chứa biện tài gọi là Diệu Đức, truyền bá giáo pháp tùy theo căn cơ mở rộng tóm lược vô ngại gọi là Tự Tại Âm Thanh.

Phần b từ “Thị cố Phật tử...” trở xuống là hiển bày về nghiệp dụng, trong đó có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần trước là tổng quát, có sáu: 1) Sự giáo hóa của bậc Đại Sư thù thắng; 2) Sự giáo hóa của bậc Điều Ngự Sư; 3) Sự giáo hóa như mặt trời trong sáng rực rỡ; 4) Sự giáo hóa của tâm bình đẳng; 5) Từ “Ngã thường dĩ pháp thí...” trở xuống là chính thức hiển bày về Pháp thí thâu nhiếp chúng sinh; 6) Từ “Ngã dĩ như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích của trí tuệ.

Trong phần sau từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là riêng biệt phân rõ, có bốn: 1) Giải thích về nghĩa Thậm Thâm; 2) Giải thích về nghĩa Diệu Đức; 3) Giải thích về nghĩa Âm Thanh Tự Tại; 4) Tổng quát kết luận về ba nghĩa trên.

Trong mục một có ba: Một, Đưa ra số lượng tổng quát nêu lên; Hai, Từ “Sở vị...” trở xuống là giải thích về nghĩa của tên gọi riêng biệt; Ba, Từ “Phật tử ngã dĩ...” trở xuống là tổng quát kết luận về nghiệp dụng.

Trong mục một là tổng quát: Quán sát vốn là Trí soi chiếu, Tùy thuận vốn là hướng về, Nhiếp thủ vốn là Chánh Chứng.

Trong mục hai là riêng biệt: Nêu ra mười loại nghĩa trong pháp giới, dựa theo mười loại hạnh để hiển bày, bởi vì hạnh nhất định phải hợp với lý, lý nhờ vào hạnh mà hiển bày.

Trong mục hai từ “Phật tử ngã như thị tư duy...” trở xuống là giải

thích về nghĩa Diệu Đức: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt phân rõ về mười môn, Tổng trì-Thắng trí-Diệu đức đầy đủ cho nên gọi là Viên mãn; Ba, Từ “Dĩ như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về lợi ích cho chúng sinh.

Trong mục ba từ “Phục thứ Phật tử ngã hoặc...” trở xuống là giải thích về nghĩa Âm Thanh Tự Tại: Một, Riêng biệt hiển bày có hai mươi ba câu, ba câu đầu là dựa theo ba Tuệ để phân rõ về pháp, hai mươi câu sau là dùng mười pháp dựa theo mở rộng-tóm lược để phân rõ về pháp. Hai, Từ “Phật tử dĩ như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận, có thể biết.

Mục bốn từ “Phật tử ngã thâm...” trở xuống là đều kết luận về pháp trước đây: Tiến vào pháp giới Vô hoại là kết luận về nghĩa Thậm Thâm thứ nhất, biết đến cuối cùng Chánh pháp của Như Lai là kết luận về Diệu Đức tổng trì, dùng Pháp thí Vô thượng... là kết luận về Âm Thanh Tự Tại.

Từ “Phật tử ngã dĩ thành...” trở xuống là kết luận về Thể của pháp thuộc Tự phần; từ “Niệm niệm...” trở xuống là kết luận về nghiệp dụng.

Phần c từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là phân rõ về đạt được pháp xa gần mà trình bày về gốc rễ sâu cạn của pháp, trong đó: Trước là thưa hỏi, sau là giải đáp.

Trong giải đáp có hai: 1) Trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Ly Cấu Quang Minh; 2) Từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành ở trong cõi Phật trải qua trần số kiếp.

Trong mục một có ba: Một, Pháp môn đã đạt được từ Đức Phật đầu tiên; Hai, Từ “Thứ hữu Phật...” trở xuống là sơ lược nêu ra chín mươi tám Đức Phật đã được gặp; Ba, Từ “Phật tử ư Ly Cấu...” trở xuống là tổng quát kết luận về chư Phật như vi trần của núi Tu-di.

Trong mục một có sáu: 1) Nêu ra thời gian đi đến. 2) Từ “Thời hữu thế giới...” trở xuống là hiển bày nơi chốn đi đến. 3) Từ “Ư bỉ thành ngoại...” trở xuống là trình bày đến nơi Đức Phật xuất thế. 4) Từ “Thời hữu Chuyển Luân Vương...” trở xuống là trình bày về Phụ Vương tu hành, trong đó có ba: a) Nhà vua nghe pháp xuất gia; b) Thấy người ác phá hoại pháp; c) Bảo vệ pháp khiến cho hưng thịnh. 5) Từ “Thời hữu Tỳ-kheo Ni...” trở xuống là trình bày về thân này của Dạ Thiên phát tâm đạt được pháp. 6) Từ “Phật tử thời Luân Vương...” trở xuống là kết luận về thông hiểu xưa nay và lợi ích đạt được pháp.

Mục hai từ “Thứ hữu Như Lai...” trở xuống là sơ lược nêu ra chín mươi tám Đức Phật.

Mục ba từ “Phật tử ư Ly Cấu...” trở xuống là kết luận về chư Phật như vi trần của núi Tu-di, đều cúng dường chư Phật-tu hạnh bảo vệ pháp môn.

Trong mục hai từ “Phục thứ Phật tử...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành ở trong cõi Phật trải qua trần số kiếp.

Từ “Thị cố Phật tử...” trở xuống là hiển bày về tên gọi Dạ Thiên, có thể biết.

Phần d từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có mười câu: Một, Hiểu rõ lời nói; Hai, Nhận biết về tâm; Ba, Âm thanh lời nói phù hợp; Bốn, Khéo léo sắp xếp lời nói; Năm, Phân biệt về pháp; Sáu, Thâu nhiếp tổng trì; Bảy, Khéo léo đưa ra pháp;Tám, Thâu nhiếp chúng sinh; Chín,Thuận với Trí thanh tịnh; Mười, Thực hiện Pháp thí. Phần vị thứ sáu là Hiện Tiền Địa, xong.

■

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 20

Trong phần vị thứ bảy là Tri thức Viễn Hành Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, có ba: Một, Chỉ ra phần vị tiếp sau; Hai, Tụng về pháp trước đây; Ba, Thiện Tài đạt được lợi ích.

Trong phần một: Khai Phu Thọ Hoa, nếu dựa theo phần vị thì Địa này có hành-có khai phát Vô tướng trú mà gọi tên; dựa theo sự việc thì vị trời này ở trong lầu các Hương Thọ cho nên thiết lập tên gọi này.

Phần hai: Tụng về pháp trước đây, là sắp rời xa mà ân cần nhắc nhở khiến cho tu học, trong đó có mười bốn tụng rưỡi: Đầu là hai tụng tổng quát về pháp thuộc Cảnh-Trí. Tiếp là mười một tụng về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Ly Cấu Quang Minh, trong đó: Trước là ba tụng tổng quát nêu ra, tiếp là năm tụng riêng biệt về ở bên cạnh Đức Phật thứ nhất mà phát Đại tâm... tiếp là ba tụng trình bày về sau ở bên cạnh chư Phật như số vi trần của núi Tu-di mà tu hành đạt được pháp. Sau cuối là một tụng rưỡi kết luận về chuyển sang tu hạnh thanh tịnh đối trị pháp này trong sát trần kiếp.

Phần ba từ “Nhĩ thời Thiện Tài...” trở xuống là trình bày về nghe kệ đạt được lợi ích, trong đó có hai: a) Trường hàng về đạt được pháp có sáu câu: 1) Tổng quát nêu ra Thể của pháp; 2) Tam-muội; 3) Tổng trì; 4) Thông-Minh; 5) Biện tài vô lượng; 6) Pháp sâu xa. Năm câu sau là Dụng. b) Kệ ca ngợi Dạ Thiên, trong đó có mười bốn tụng phân năm: Đầu là bốn tụng về Bi-Trí rất sâu xa, tiếp là bốn tụng về hóa độ chúng sinh rộng lớn, tiếp là hai tụng về lìa xa chướng-thâu nhiếp đức, tiếp là ba tụng về nhìn thấy thì mọi người trừ bỏ hư vọng, sau cuối là một tụng về Dụng giống như quả Phật.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Cung kính từ tạ; Hai, Nghĩ đến pháp; Ba, Hướng đến phần vị tiếp sau, có thể biết.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi: Một, Nhìn thấy Y-Chánh chủ bạn; Hai, Lễ lạy cung kính; Ba, Bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Phần bốn Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có năm: Một, Hiển bày về nghĩa của pháp; Hai, Thiết lập tên gọi của pháp; Ba, Trình bày về nghiệp dụng; Bốn, Phân rõ về gốc rễ sâu xa; Năm, Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần một có hai: a) Trình bày về hạnh làm cho chúng sinh yên vui, ánh sáng cứu giúp chúng sinh trong đêm, nghĩa là mặt trời lặn... trong đêm phát ra ánh sáng là nghĩa của Dạ Thiên, khiến cho tránh khỏi con đường nguy hiểm của thế gian mà mong cầu con đường Nhất-thiết-trí; nếu ở nơi núi rừng... cứu giúp chúng sinh trong cơn hoạn nạn, thì giải thích theo nghĩa ánh sáng rõ ràng. b) Từ "Hựu thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về hạnh làm lợi ích cho chúng sinh: Trước là giáo hóa chúng sinh phóng túng, khiến cho tu hạnh biết vừa đủ; tiếp là trao cho mười pháp Ba-la-mật, khiến cho phá tan mười chướng, giải thích về thành tựu hạnh hoan hỷ, có thể biết.

Phần hai từ "Ngã dĩ thành..." trở xuống là thiết lập tên gọi của pháp, dựa vào ba nghĩa trên mà thiết lập tên gọi này. Bản văn Thiên Trúc gọi là Sinh Quảng Hỷ Xứ Tri Túc Quang Minh Bồ-tát Giải Thoát.

Trong phần ba là nghiệp dụng: Trước là thưa hỏi, sau là giải đáp. Bởi vì là phạm vi giới hạn của nghiệp dụng, cho nên nói là cảnh giới.

Trong giải đáp có hai: a) Nêu ra Lực Dụng của quả Phật lợi ích cho chúng sinh, làm sáng tỏ về pháp mà mình đã học, trong đó trước là tổng quát-sau là riêng biệt, có thể biết. b) Từ "Ngã nhập thử pháp môn..." trở xuống là trình bày về nhận biết nghiệp dụng thuộc nhân hạnh của Bồ-tát để hiển bày đã cùng thành tựu, trong đó có hai: Trước là tổng quát hiển bày, sau từ "Ngã tri..." trở xuống là riêng biệt phân rõ.

Trong riêng biệt phân rõ có ba: 1) Nhận biết lúc ban đầu phát tâm Đức Phật Lô-xá-na tu hạnh lợi ích chúng sinh; 2) Nhận biết lúc thực hành hạnh Bồ-tát tu hạnh lợi ích chúng sinh; 3) Tổng quát kết luận về tất cả các hạnh đã tu.

Trong mục một có năm: Một, Trình bày về hạnh Đại Bi cứu giúp chúng sinh, trong đó: a) Nhìn thấy nỗi khổ của chúng sinh; b) Khởi tâm Bi cứu giúp thâu nhiếp; c) Kết luận về thành tựu Từ Bi. Hai, Từ "Dĩ tri túc pháp..." trở xuống là trình bày về hạnh Đại Trí lợi ích chúng sinh. Ba, Từ "Thành tựu Bồ-tát..." trở xuống là thành tựu hạnh Thần thông lợi

ích chúng sinh. Bốn, Từ “Dĩ vô thượng tịnh pháp...” trở xuống là hạnh trang nghiêm quốc độ thuyết pháp lợi ích chúng sinh hạnh. Năm, Từ “Phân biệt nhất thiết vị lai...” trở xuống là mở rộng thâu nhiếp Thời-Xứ tu hạnh thâu nhiếp chúng sinh.

Trong mục hai từ “Phật tử Lô-xá-na...” trở xuống là trình bày lúc thực hành hạnh Bồ-tát tu hạnh lợi ích chúng sinh, có hai: Một, Nhìn thấy chúng sinh có đủ nhân khổ-quả khổ, đó là trước hiển bày về nhân của Tập, sau thường ở nơi sinh tử... là quả của Khổ; Hai, Phát khởi Đại Bi... là trình bày về cứu giúp khiến cho vượt ra trao cho nhân quả vui thích, đó là trước dạy cho tu về nhân của Đạo, diệt bất thiện về sau khiến cho đạt được quả của Diệt.

Trong mục ba từ “Phật tử dĩ như thị trở xuống là kết luận, có hai: Một, Kết luận về lúc ban đầu phát tâm làm lợi ích chúng sinh trước đây; Hai, Từ “Dĩ như thị...” trở xuống là kết luận về lúc tu tập thực hành hạnh Bồ-tát làm lợi ích chúng sinh. Đều có thể biết.

Phần bốn từ “Thiện Tài bạch ngôn...” trở xuống là trình bày về nghĩa gốc rễ sâu-cạn-dày-mỏng của pháp, trong đó: Trước là thưa hỏi, sau là giải đáp.

Trong giải đáp có hai: a) Khen ngợi sâu xa khó phân rõ, nương theo uy lực nhận lời thuyết giảng; b) Từ “Nãi vãng cổ...” trở xuống là chính thức hiển bày về pháp đã thuyết giảng nương theo uy lực.

Trong phần a cũng có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong trường hàng có ba: 1) Ca ngợi về cảnh khó nhận biết, đó là phân rõ không những lâu xa cho nên khó nhận biết, mà cũng là ngay lúc phát tâm liền đạt được pháp sâu xa, đầy đủ cảnh giới của Phật, vì thế cho nên khó nhận biết. Trong này, khó nhận biết: Một, Không phải Văn tuệ có thể nhận biết. Hai, Không phải Tư tuệ có thể tin theo. Ba, Không phải Tu tuệ có thể tiến vào. Trên đây là diệt mất nơi chốn hiện hành của tâm (Tâm hành xứ diệt). Bốn, Bặt dứt lộ trình của ngôn ngữ(Ngôn ngữ đạo đoạn). Năm, Không phải Trí của Nhị thừa có thể Chứng được. Nếu như vậy thì lẽ nào có thể Thiện Tài cũng không thể nào nhận biết được hay sao? 2) Từ “Trừ Phật thần lực...” trở xuống là trình bày về có nhân duyên cũng có thể nhận biết được: Một câu đầu là Phật lực gia trì làm duyên, dựa vào Thiện tri thức... là trình bày về hạnh bên trong cao xa thù thắng làm nhân, mới có thể nhận biết được. Thiện Tài chính là người ấy, cho nên nói là có thể nhờ vào Phật lực mơi có thể tin theo..., ngược lại thì khó. 3) Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là vặn hỏi vì sao cần phải nhờ vào Phật lực mới có thể nhận biết, giải thích bởi vì là cảnh giới của

Phật; nếu như vậy thì Dạ Thiên vì sao có thể thuyết giảng, giải thích là tôi cũng nương theo Phật lực mà thuyết giảng.

Trong kệ tụng có hai mươi mốt tụng rưỡi phân năm: 1) Một tụng nêu ra cảnh rất sâu xa tụng về khó thuyết giảng... trước đây. 2) Có bốn tụng trình bày về người vốn không thể nào nhận biết, tụng về không phải chư Thiên... có thể nhận biết trước đây. 3) Có mười bốn tụng rưỡi tụng về trừ ra thần lực của Phật... trước đây, trong đó: Đầu là hai tụng về thần lực của Phật và dựa vào Thiện tri thức thành tựu thiện căn trước đây, tiếp là một tụng về tâm chánh trực thanh tịnh trước đây, tiếp là một tụng về thương xót chúng sinh... trước đây, tiếp là sáu tụng về sáu Độ hạnh và tụng về nhổ bật cây phiền não... trước đây, tiếp là hai tụng rưỡi tụng về diệt các pháp nhiễm ô mà được soi chiếu khắp nơi... trước đây, tiếp là hai tụng về đạt được niềm vui của Như Lai hòa vào công đức của Phật... 4) Có một tụng khuyến khích Thiện Tài học hỏi. 5) Có một tụng về tôi sẽ nương theo uy lực mà thuyết giảng trước đây.

Trong phần b là chính thức thuyết giảng về phát tâm xa gần, có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong trường hàng có ba: 1) Trình bày về Đại Vương khởi hạnh ở quá khứ, tức là Bổn sự; 2) Từ "Hữu Đồng nữ..." trở xuống là trình bày về Bổn sinh của Dạ Thiên cùng tu hạnh thù thắng; 3) Kết luận thông hiểu về xưa và nay.

Trong mục một có năm đoạn: Một, Tổng quát nêu ra Thời-Xứ của trần số Đức Phật xuất thế. Hai, Từ "Phật tử bỉ thế giới hải trung, hữu thế giới tánh..." trở xuống là riêng biệt nêu ra Bổn xứ trình bày về Luân Vương xuất thế giáo hóa, bởi vì là Thiết Luân Vương cho nên nói là ở cõi Diêm-phù-đề ấy. Ba, Từ "Bỉ đại kiếp trung..." trở xuống là trình bày có kiếp ác khởi lên, trong đó năm trược hừng hực là tổng quát nêu ra, đó là Kiếp trược-Kiến trược-Phiền não trược-Chúng sinh trược-Mạng trược, đầy đủ như chương riêng biệt; gây ra mười điều ác... là tạo ra nhân của khổ, chết đi vào nẽo ác là trình bày về nhận lấy quả Dị thục, mạng sống ngắn ngủi... là trình bày về nhận lấy quả Đẳng lưu, từ "Dĩ chư tham trước..." trở xuống là trình bày về quả Tăng thượng. Bốn, Từ "Bỉ thời nhân dân..." trở xuống là trình bày về người khốn khổ ở trước nhà vua bày tỏ cầu mong cứu giúp, là cảnh của Đại Bi. Năm, Từ "Thời bỉ Đại Vương văn..." trở xuống là đối với cảnh khởi tâm thành tựu hạnh của Đại Bi, trong đó có ba: a) Tâm đạt được pháp Đại Bi, đó là trăm vạn Tăng-kỳ... b) Miệng phát ra lời nói Đại Bi, đó là mười loại Bi ngữ..., bởi vì thương xót mười loại khổ của chúng sinh: 1) Khổ của địa ngục;

2) Khổ của phiền não; 3) Khổ của già bệnh chết; 4) Khổ của sợ hãi; 5) Khổ của kiến chấp-nghi ngờ; 6) Khổ của ngu muội-si mê; 7) Khổ của keo kiệt-ganh ghét; 8) Khổ của sống chết; 9) Khổ của mù lòa; 10) Khổ của chướng ngại. Mười loại đối trị như văn có thể biết. c) Từ "Thời bỉ Đại Vương..." trở xuống là trình bày về thân thực hành việc làm Đại Bi, trong đó có năm: 1) Tuyên bố sắc lệnh cho khắp nơi biết. 2) Từ "Thời thành Đông..." trở xuống là thiết hội bố thí lớn. 3) Từ "Nhĩ thời Diêm-phù..." trở xuống là tất cả Đại chúng quy tụ. 4) Từ "Thời Vương kiến dĩ..." trở xuống là trình bày nhìn thấy người ăn xin ngay ở trước mắt nhà vua vô cùng hoan hỷ, trong đó có bốn: Một là Pháp thuyết để so sánh, hai là Dụ, ba là Hợp, bốn từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do vô cùng hoan hỷ, nơi văn đều có thể biết. 5) Từ "Phục thứ Phật tử thời bỉ Đại Vương..." trở xuống là chính thức khởi lên ý tưởng thù thắng bố thí tất cả những vật cần đến.

Mục hai từ "Thời bỉ Hội trung hữu nhất Đồng nữ..." trở xuống là trình bày về thân Bổn sinh cùng tu hạnh thù thắng, trong đó có sáu: Một, Khen ngợi đức thù thắng của Đồng nữ. Hai, Từ "Tác như thị niệm..." trở xuống là thuận theo Thiện tri thức bố thí đồ vật, cùng nguyện cởi bỏ đồ vật trang nghiêm là nêu rõ rời bỏ quả báo vinh hoa của thế gian, đặt trước mặt nhà vua mà phát nguyện là mong mỏi cùng chung Đại hạnh Bồ-tát xuất thế. Ba, Từ "Thời bỉ Đại Vương cáo thử..." trở xuống là nhà vua bố thí cùng với Đồng nữ, trình bày về thâu nhiếp tiếp nhận cùng thực hành hạnh Bồ-tát. Bốn, Người nữ nói kệ ca ngợi đức của nhà vua là chúc mừng mà báo ân, có năm mươi hai tụng phân hai: a) Hai mươi lăm tụng tổng quát hiển bày về Đại Vương xuất thế làm lợi ích; b) Hai mươi bảy tụng riêng biệt trình bày về tướng lợi ích của Bổn sinh. Trong mục a có bốn: 1) Sáu tụng trình bày về tổn hại lúc nhà vua chưa xuất thế; 2) Tiếp hai tụng trình bày về lợi ích lúc nhà vua xuất thế; 3) Có mười tụng hiển bày về nhà vua xuất thế trái lại tổn hại trở thành công đức; 4) Có bảy tụng trình bày về lợi ích thuộc Thanh giáo của Đại Vương. Trong mục b từ "Phụ Vương danh Tịnh Quang..." trở xuống là hai mươi bảy tụng riêng biệt hiển bày về Bổn sinh, có năm: 1) Bốn tụng trình bày về cuối đời nhà vua trước đây; 2) Có tám tụng trình bày về tướng trạng trước lúc nhà vua xuất thế; 3) Có ba tụng về Phụ Vương dạo chơi bên hồ; 4) Có năm tụng trình bày về lợi ích sinh ra Đồng tử; 5) Bảy tụng cuối cùng trình bày về nhà vua xuất thế làm lợi ích. Năm, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là trình bày về Đồng nữ ca ngợi xong lễ lạy cung kính. Sáu, Nhà vua khen ngợi đức của Đồng nữ, lấy áo trao cho,

chủ-bạn cùng chung lợi ích.

Trong mục ba là kết luận thông hiểu về xưa và nay, lược qua không có kết luận nói rằng lúc bấy giờ Đồng nữ ấy, nay chính là thân tôi.

Trong phần sau là trùng tụng, có mười kệ: Đầu là hai kệ về Thiên nhãn, tiếp là một kệ về Thiên nhĩ, tiếp là một kệ về Tha tâm, tiếp là một kệ về Túc mạng, tiếp là bốn kệ nhận biết rộng rãi về sự việc như nhân quả... của chư Phật, sau cuối là một kệ kết luận khuyến khích tu học.

Phần năm từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình, có thể biết.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có năm câu: Một, Trình bày về Hạnh rộng rãi; Hai, Đại nguyện đầy đủ; Ba, Thâu nhiếp nhiều đức; Bốn, Hành vô ngại; Năm, Từ "Pháp tự tại..." trở xuống là kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị thứ bảy là Viễn Hành Địa, xong.

Trong phần vị thứ tám là Tri thức Bất Động Địa, cũng có năm phần:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Nguyện Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng Sinh, là bởi vì trong Địa này tăng thượng về Nguyện Ba-la-mật cho nên nói là Dũng. Lại dựa theo bản tiếng Phạm là nghĩa của Tinh tiến dũng mãnh, không phải là trạng thái của Dũng xuất, dùng ánh sáng của Nguyện Dũng này làm lợi ích chúng sanh cho nên nói là Thủ Hộ. Chỉ dạy thưa hỏi về hạnh làm thanh tịnh quốc độ Phật... của Địa thứ tám, còn lại giải thích giống như trước.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có hai: Một, Từ tạ phần vị trước; Hai, Hướng đến phần vị sau. Lược qua không có nghĩ đến pháp.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Nhìn thấy; Hai, Lễ lạy; Ba, Quán sát. Lược qua không có bày tỏ thưa hỏi, bởi vì hiện rõ pháp nơi thân, nhìn thấy rồi không có thưa hỏi.

Trong phần một có hai: a) Từ "Kiến thân sở tại..." trở xuống là hiển bày về tướng của thân, trong đó có hai: 1) Ánh sáng rực rỡ soi chiếu khắp nơi... là tổng quát trình bày về ánh sáng sâu rộng nơi thân, nghĩa là xứng với Lý pháp giới, khắp nơi Sự pháp giới. 2) Nhất thiết nhật nguyệt..." trở xuống là riêng biệt phân rõ. b) Hai mươi loại thân mây tự tại, trong đó: Một, Tám loại là thân ứng với căn cơ thâu nhiếp giáo hóa; Hai, từ "Nghệ chư Phật sở..." trở xuống là tám thân ứng với

pháp thành tựu hạnh; Ba, Từ “Ly xí nhiên...” trở xuống là bốn thân ứng với lý bình đẳng.

Phần hai từ “Thiện Tài kiến dĩ...” trở xuống là lễ lạy cung kính nghĩ đến quán sát.

Phần ba từ “Ư Thiện tri thức...” trở xuống là nhờ vào quán sát mà đạt được tâm thù thắng: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong riêng biệt có mười tâm, đều trước nêu ra tên gọi của tâm đã đạt được, sau giải thích về nghĩa của tâm, đều có thể biết.

Phần bốn, Từ “Nhĩ thời Thiện Tài nhất tâm...” trở xuống là trình bày ngay lúc ấy chứng được pháp giới, trong đó có bốn: Một, Chứng được Thể của pháp; Hai, Hiển bày nghĩa tên gọi của pháp; Ba, Phân rõ gốc rễ sâu xa của pháp; Bốn, Kết luận phần vị căn bản của pháp.

Trong phần một có ba: a) Đạt được pháp giống nhau; b) Đạt được tâm chánh trực; c) Nói kệ ca ngợi về đức.

Trong phần a có ba: 1) Quán sát vị trời này, thân đạt được trần số... là tổng quát nêu ra. Nếu dựa theo Tự phần thì Bồ-tát ở phần vị cuối cùng, pháp đã đạt được giống nhau cho nên gọi là Cọng pháp. Nếu dựa theo Thắng tiến thì giống như các Như Lai, pháp đã đạt được giống nhau cho nên nói là Cọng pháp, hướng xuống dưới đều là Bất cọng. Pháp sư Diễn nói: “Cọng pháp của Bồ-tát luận chung có bốn: 1) Người và pháp không hai, cùng với tất cả pháp giới giống nhau; 2) Nhân và quả không hai, cùng với tất cả chư Phật giống nhau; 3) Tự và tha không hai, cùng với tất cả Bồ-tát giống nhau; 4) Nhiễm và tịnh không hai, cùng với tất cả chúng sinh giống nhau.” 2) Từ “Sở vị...” trở xuống là riêng biệt nêu ra tám mươi bốn loại, trong mỗi một loại đều trước là nêu ra tên gọi-sau là giải thích về nghĩa, đều như văn có thể biết. 3) Từ “Đắc như thị...” trở xuống là kết luận.

Phần b từ “Nhĩ thời Thiện Tài nhập như thị...” trở xuống là trình bày nhờ vào pháp giống nhau này mà lại đạt được vô biên tâm chánh trực, có thể biết.

Trong phần c là tụng ca ngợi, có mười kệ phân hai: Ba kệ đầu là tụng về pháp trước đây, bảy kệ còn lại là tụng thưa hỏi về hạnh sau. Trong ba kệ đầu: Một kệ đầu tụng về mười tâm đã khởi lên, nêu ra tâm đầu gồm chung tất cả các tâm sau; một kệ tiếp tụng về pháp giống nhau đã đạt được; một kệ sau tụng về tâm chánh trực đã đạt được. Trong bảy kệ còn lại từ “Duy nguyện...” trở xuống là tụng thưa hỏi về hạnh sau: Ba kệ đầu tụng về thưa thỉnh trao cho pháp, ba kệ tiếp tụng về thưa thỉnh trao cho hạnh, một kệ sau là tụng kết luận về ân sâu nặng.

Phần hai từ "Nhĩ thời Thiện Tài thuyết kệ..." trở xuống là hiển bày nghĩa tên gọi của pháp: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong này cũng hỏi về gốc rễ sâu dày của pháp, nối thông với nhau có ba câu hỏi: a) Hỏi về nghĩa của tên gọi; b) Hỏi về phát tâm xa gần; c) Hỏi về lúc nào thành Phật.

Trong đáp không đáp câu hỏi sau, cho nên chỉ có hai lần đáp. Trong một là đáp về nghĩa của tên gọi, trước gọi là thân tùy theo trí ứng hóa khéo léo mở bày giác ngộ khiến cho chúng sinh tăng thêm thiện, cho nên nói là Trưởng Dưỡng. Trong hai từ "Ngã nhập thử..." trở xuống là hiển bày về Dụng của nghĩa, có bốn: Một, Giải thích về nghĩa của giác ngộ, nghĩa là hiểu rõ pháp bình đẳng vốn là Chánh Chứng. Hai, Từ "Giải nhất thiết..." trở xuống là dựa vào Chứng hiện rõ Dụng, giải thích về nghĩa tùy theo ứng hóa, trong đó có ba: a) Vô sắc hiện rõ Sắc là câu tổng quát, nghĩa là Nhiếp Luận... gọi là Độ Tự Tại Y Chỉ Pháp Giới, ngay nơi Địa này. b) Từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt có một trăm loại Sắc, kiểm tra văn thiếu mất hai câu. c) Ở trong niệm niệm hiện rõ như vậy... là tổng quát kết luận, vì vậy trong luận Khởi Tín nói Địa thứ tám gọi là Sắc Tự Tại Địa, là nói đến nghĩa này. Ba, Từ "Hoặc kiến-hoặc niệm..." trở xuống là tùy theo căn cơ diệt trừ pháp bất thiện mà an lập pháp thiện..., giải thích về nghĩa trưởng dưỡng thiện căn. Bốn, Từ "Phật tử ngã trú..." trở xuống là kết luận về nghiệp dụng rộng lớn của pháp môn.

Phần ba từ "Như nhữ sở vấn..." trở xuống là trình bày về gốc rễ sâu dày của pháp, trong đó có hai: a) Ca ngợi sâu xa nhận lời thuyết giảng; b) Chính thức thuyết giảng về những pháp đã thuyết giảng.

Trong phần a có ba: 1) Nhắc lại câu hỏi nhận lời thuyết giảng. 2) Từ "Bồ-tát viên mãn..." trở xuống là ca ngợi hiển bày về rất sâu xa, trong đó dựa theo năm ví dụ để hiển bày về nghĩa sâu xa: Một, Dụ về tánh của mặt trời không có bóng tối là dụ cho Bồ-tát nhận biết không có hư vọng mà có thể phá tan hư vọng; Hai, Dụ về ánh sáng mặt trời soi chiếu khắp nơi là dụ cho nghĩa Tịch mà thường Dụng của Bồ-tát; Ba-Dụ về thuyền trống rỗng cứu giúp mọi vật là dụ cho nghĩa Vô trú thâu nhiếp chúng sinh của Bồ-tát; Bốn, Dụ về tánh hư không vô ngại là dụ cho nghĩa làm lợi ích chúng sinh mà không có công dụng của Bồ-tát; Năm, Dụ về biến hóa không có hình hài thể chất là dụ cho nghĩa Dụng mà thường Tịch của Bồ-tát. 3) Từ "Phật tử Bồ-tát trí tuệ..." trở xuống là trình bày kết luận về nương theo uy lực nhận lời thuyết giảng.

Trong phần b từ "Nãi vãng..." trở xuống là chính thức thuyết giảng

về những pháp đã thuyết giảng, có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước có ba: 1) Trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Thiện Quang; 2) Trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Nhật Quang; 3) Kết luận về cúng dường chư Phật-tu hành trong trần số kiếp.

Trong mục một có hai: Một, Trình bày tu hành đạt được pháp ở nơi Đức Phật thứ nhất; Hai, Chuyển sinh gặp được chư Phật khác.

Trong mục một có mười bốn đoạn: 1) Cổ Phật xuất thế; 2) Người xưa gây ra điều ác; 3) Đức Phật chính thức giảng giải khuyên bảo; 4) Nhà vua gắng sức xử phạt; 5) Thái tử thương xót cứu giúp; 6) Bề tôi bàn bạc làm cho phải chết; 7) Xin thay mạng cho ngục tù; 8) Nhà vua liền nổi giận truyền lệnh chém; 9) Mẹ xin nhà vua xem xét; 10) Thái tử nhất định cứu giúp; 11) Thay ngục tha cho tù nhân; 12) Nhà vua nhận lời tu phước; 13) Chính thức thiết hội bố thí; 14) Đức Phật cứu giúp Thái tử. Trong đó có tám: Một, Dân chúng trong nước đã quy tụ. Hai, Chúng của Phật đến quy tụ. Ba, Nhìn thấy ánh sáng uy nghiêm của Phật. Bốn, Lễ lạy cung kính bày tỏ thưa thỉnh. Năm, Thuyết pháp lợi ích chúng sinh. Sáu, Thái tử đạt được pháp. Bảy, Kết luận thông hiểu về xưa và nay, trong đó có bốn người: a) Thái tử; b) Bề tôi ác; c) Ngục tù; d) Đại Vương. Tám, Xuất gia đạt được pháp.

Trong mục hai từ “Ngã ư nhĩ thời...” trở xuống là trình bày chuyển sinh gặp được chư Phật khác, sơ lược nêu ra tám Đức Phật, tổng quát kết luận về một vạn.

Mục hai từ “Thứ phục hữu...” trở xuống là trình bày về cúng dường chư Phật-tu hành trong kiếp Nhật Quang, trong đó có ba: Một, Tổng quát nêu ra số lượng; Hai, Riêng biệt nêu ra mười Đức Phật và chuyển thọ mười đời; Ba, Từ “Ngã chư thú thọ thân...” trở xuống là tổng quát kết luận về sáu mươi ức Đức Phật đều đạt được pháp ở mỗi một Đức Phật.

Mục ba từ “Như nhất kiếp...” trở xuống là tổng quát kết luận về cúng dường chư Phật-tu hành trong trần số kiếp, mà tu về pháp môn này.

Trong phần sau là trùng tụng, có ba mươi sáu kệ phân chín: Một kệ đầu tụng về nương theo uy lực nhận lời thuyết giảng, sáu kệ tiếp tụng về Cổ Phật xuất thế và người xưa gây ra điều ác, bảy kệ tiếp tụng về Thái tử thương xót thay mạng cứu giúp, năm kệ tiếp tụng về Đức Phật thứ nhất thuyết pháp làm lợi ích đạt được pháp, một kệ tiếp tụng

kết luận về một vạn Đức Phật, một kệ tiếp tụng kết luận về trần số kiếp..., bốn kệ tiếp tụng kết luận thông hiểu đạt được pháp, tám kệ tiếp tụng về nghiệp dụng của pháp môn, ba kệ sau cuối từ "Trường thời ích vật..." trở xuống là tụng kết luận về Tự phần.

Trong phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, đều có thể biết. Phần vị thứ tám là Bất Động Địa, xong.

Trong phần vị thứ chín là Tri thức Thiện Tuệ Địa:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Nêu ra nơi chốn, vườn này ở phía Đông của thành Ca-tỳ-la hơn hai mươi dặm, là nơi Ma-da sinh hạ Thái tử; Lưu-di-ni không có phiên âm chính thức, phiên theo nghĩa nói là đầy đủ sự việc thù thắng tuyệt vời như hoa trái... 2) Nêu ra người, tên gọi Diệu Đức Viên Mãn Lâm Thiên, nghĩa là bên trong đầy đủ đức thiện diệu, phát nguyện giữ gìn bảo vệ khu rừng này, cho nên lấy làm tên gọi. Bản văn Thiên Trúc nói là có Thiên nữ Lưu-di-ni, tên gọi Diệu Viên Quang Thắng Ái Lạc. 3) Trong chỉ dạy thưa hỏi, bởi vì là nơi Đức Phật đản sinh, cho nên khuyên dạy thưa hỏi về sinh vào nhà của Đức Phật...

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, cũng có ba: Một, Cung kính từ tạ; Hai, Nghĩ đến pháp; Ba, Đến khu rừng để tìm kiếm.

Trong phần ba, Từ "Kiến tọa..." trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi: Một, Nhìn thấy; Hai, Cung kính; Ba, Thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là trao cho pháp giới của mình, trong đó đưa ra năm môn phân biệt: Một, Hiển bày về nghĩa của pháp; Hai, Thiết lập tên gọi của pháp; Ba, Trình bày về nghiệp dụng; Bốn, Phân rõ về gốc rễ của pháp; Năm, Kết luận về Tự phần.

Trong phần một có hai: Trường hàng và trùng tụng.

Trong trường hàng có bốn: a) Tổng quát nêu ra ca ngợi về đức; b) Nêu ra mười tên gọi; c) Giải thích về mười nghĩa; d) Kết luận ca ngợi về lợi ích.

Trong phần a có ba: 1) Tổng quát ca ngợi có thể thực hành sinh vào nhà Như Lai; 2) Từ "Ư niệm niệm..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về tu pháp thành tựu hạnh; 3) Từ "Cụ túc..." trở xuống là trình bày về hạnh thành tựu hướng về quả.

Phần b nêu ra mười tên gọi, có các Sư giải thích đem phối hợp với Thập Địa, mỗi một tên gọi riêng biệt giải thích. Nay dựa vào tổng quát để giải thích: 1) Nguyện cúng dường chư Phật; 2) Giác tâm chi là dựa

vào tâm Bồ-đề sinh ra những hạnh khác gọi là Chi; 3) Quán về tịch diệt; 4) Trực tâm thanh tịnh; 5) Trí soi chiếu khắp nơi; 6) Sinh vào nhà Phật; 7) Lực ánh sáng của Phật; 8) Đạt được trí Phật; 9) Trang nghiêm pháp giới; 10) Thường xuyên đến nơi Phật. Nhờ thực hành mười hạnh này mà khiến cho các Bồ-tát được sinh vào nhà của Phật.

Trong phần c nêu ra tên gọi riêng biệt giải thích, mười loại tức là mười đoạn, mỗi một đoạn đều có ba, đó là nêu ra-giải thích và kết luận. Đoạn một, có thể biết.

Trong đoạn hai có mười loại tâm Bồ-đề, đều có nêu ra tên gọi-giải thích về nghĩa, Chi là nghĩa về sai biệt bởi vì có mười loại, lại là nghĩa của nhân bởi vì căn bản của hạnh khác.

Trong đoạn ba có chín loại tâm, cùng với mười tâm trước sai khác thế nào, trước là tâm căn bản của hành, đây là tâm hiện hành cho nên sinh vào nhà của Phật.

Trong đoạn bốn cũng dùng mười câu để giải thích về thành tựu tâm thẳng thắn, nghĩa là tâm bất động kiên cố thẳng thắn hướng về pháp, cho nên sinh vào nhà của Phật.

Trong đoạn năm cũng dùng mười hạnh để giải thích về thành tựu soi chiếu khắp nơi, sáu hạnh đầu có thể biết; mắt vô ngại là Phương tiện, tiến sâu vào... là Nguyện lực, Trí... là Trí độ, nhờ vào mười hạnh soi chiếu khắp nơi mà đến được nhà của Phật.

Trong đoạn sáu cũng dùng mười câu để giải thích về sinh vào nhà Như Lai: 1) Tùy theo giáo pháp của Phật sinh ra chứng sâu vào pháp môn; 2) Giống như Đại nguyện của Phật; 3) Hạnh giống nhau; 4) Thể giống nhau; 5) Rời bỏ và hướng về giống nhau; 6) Nuôi lớn thiện pháp giống nhau; 7)Trú vào pháp giống nhau; 8) Đạt được Định của Phật; 9) Thâu nhiếp chúng sinh; 10) Nghe và trì pháp.

Trong đoạn bảy dùng chín câu để giải thích hiển bày về lực ánh sáng của Phật, nghĩa là nhận biết các pháp như huyễn... mà thành tựu về lực của Thông-Minh như hóa, giống như lực ánh sáng của Phật mà dạo qua khắp nơi mười phương.

Trong đoạn tám cũng có mười câu giải thích phân biệt về Tát-bà-nhã: 1) Tổng quát về quán sát; 2) Từ "Ư vô lượng kiếp..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về Trí thuộc quả phân biệt và do Trí mà nhận biết cảnh..., đều phân biệt có thể biết.

Trong đoạn chín cũng có mười câu giải thích về pháp giới trang nghiêm, đó là Sát độ trang nghiêm, Hóa thân trang nghiêm, khởi hạnh trang nghiêm, thâu nhiếp chúng sinh trang nghiêm..., đều dựa theo có

thể biết.

Trong đoạn mười cũng có mười câu giải thích về dũng mãnh tinh tiến đến nơi Phật: 1) Tổng quát; 2) Từ Nhất thiết thế giới...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về Trí đã nhận biết của chư Phật ba đời và thị hiện thành tựu Chánh giác giáo hóa chúng sinh.

Phần d từ “Trú thị pháp...” trở xuống là kết luận về thành tựu lợi ích, trong đó: Trước là hiển bày về mười loại lợi ích thành tựu hạnh; sau từ “Dĩ nhất thiết pháp...” trở xuống là tùy theo thích hợp mà thành Phật, kết luận sinh vào nhà của Như Lai.

Trong phần trùng tụng, có mười tụng như thứ tự ấy, đều tụng về một pháp thọ sinh, văn hiển bày có thể biết. Từ “Bồ-tát cụ thử...” trở xuống là kết luận.

Phần hai từ “Ngã thành tựu...” trở xuống là trình bày về thiết lập tên gọi: Nói là Vô Lượng Cảnh Giới Tự Tại, trình bày về Bồ-tát vì chúng sinh mà hiện rõ sinh ra, cho nên nói là Tự Tại; điềm lành hiếm thấy không phải một, gọi là Vô Lượng Cảnh. Bản văn Thiên Trúc nói: Ngã thành tựu Bồ-tát giải thoát danh Vô lượng kiếp chấp trì nhất thiết Bồ-tát thọ sinh tự tại hiển hiện.

Phần ba từ “Thiện Tài bạch ngôn...” trở xuống là trình bày về cảnh giới của pháp môn: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp có ba: a) Trình bày về Hạ sinh có mười điềm lành ứng hiện; b) Trình bày về Sinh thời có mười ánh sáng rực rỡ; c) Trình bày về Thọ sinh có mười tự tại.

Trong phần a có ba: 1) Thiên thần tự biểu hiện Bổn nguyện sinh ra nơi này; 2) Bồ-tát Hạ sinh đã hiện rõ mười tướng trạng tốt lành; 3) Từ “Thử tướng hiện thời...” trở xuống là nhìn thấy điềm lành biết Bồ-tát sinh ra.

Phần b từ “Phật tử Ma-da phu nhân xuất Ca-tỳ-la...” trở xuống là trình bày Sinh thời có mười ánh sáng rực rỡ, có nêu ra số lượng-đưa ra tên gọi-tổng quát kết luận có thể biết.

Phần c từ “Ma-da ư thử Tất-lợi-xoa...” trở xuống là trình bày về Thọ sinh, trong đó có bốn: 1) Tổng quát nêu ra; 2) Riêng biệt hiển bày. Tất-lợi-xoa, đầy đủ nói là Bát-thích-xoa, phiên theo nghĩa nói là cây Cao Hiển. Có nơi gọi là cây A-du-ca, Trung Hoa nói là cây Vô Ưu. Lại cây A-thuyết-tha, Trung Hoa nói là cây Vô Tội, nghĩa là đi quanh ba vòng có thể trừ diệt tội chướng. Đây là cây Bồ-đề, không phải là cây ở nơi sinh ra. Lại gọi là cây Tất-bát-la, Trung Hoa nói là cây Dung, ở vùng Lĩnh Nam cũng có loại cây này, có thể biết. Mười tự tại: Một, Bát

bộ vân tập soi chiếu ánh sáng làm cho khổ đau ngừng lại; Hai, Bụng tiếp nhận Tam thiên thế giới có trăm ức vị an tọa khắp nơi; Ba, Lỗ chân lông hiện rõ pháp hành quá khứ của Phật; Bốn, Lỗ chân lông hiện rõ sự việc vốn có ở quá khứ của Phật; Năm, Lỗ chân lông hiện rõ hình sắc quá khứ của Phật; Sáu, Lỗ chân lông hiện rõ bố thí vốn có xưa kia của Phật; Bảy, Trong thân xuất hiện sự việc trang nghiêm quốc độ vốn có của Phật; Tám, Thân xuất hiện cung điện của Bát bộ đầy khắp khu rừng; Chín, Thân xuất hiện Bồ-tát ca ngợi Xá-na; Mười, Kim Cang địa luân mọc lên hoa sen lớn để nâng lấy Bồ-tát. 3) Từ "Ma-da sinh thời..." trở xuống là hiển bày về tướng trạng, trong đó có năm: Một, Chiếu rọi sáng ngời rất đặc biệt như mặt trời hiện rõ giữa hư không; Hai, Ánh sáng uy nghiêm to lớn như sấm chớp sáng lòa; Ba, Ứng cơ hiện thân như núi nổi mây; Bốn, Hiện rõ phá tan Vô minh như đèn sáng giữa bóng tối; Năm, Tuy sinh mà không sinh bởi vì Dụng thường Tịch. 4) Từ "Ngã ư nhất niệm..." trở xuống là trình bày về Dạ Thiên kết luận mình đã nhận biết phạm vi giới hạn của Thọ sinh.

Phần bốn từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về gốc rễ sâu dày của pháp: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trường hàng có mười: 1) Cổ Phật xuất thế; 2) Sinh ra từ Phật mẫu xưa kia; 3) Vịn vào cành cây sinh ra Phật; 4) Trao cho Nhũ mẫu; 5) Nhũ mẫu đạt được Định; 6) Đạt được pháp môn này; 7) Kết luận thông hiểu về xưa và nay; 8) Nhìn thấy rộng về Thọ sinh; 9) Nhận biết về Đại nguyện vốn có; 10) Cúng dường chư Phật duy trì giáo pháp.

Trong phần kệ tụng có hai mươi ba tụng rưỡi phân bốn: 1) Một kệ nhắc nhủ lắng nghe nhận lời thuyết giảng; 2) Có tám kệ rưỡi trình bày về phát tâm đạt được pháp ở nơi Đức Phật thứ nhất; 3) Từ "Ngã ư ức sát..." trở xuống là mười ba kệ trình bày về tiếp tục cúng dường nhiều Đức Phật-tu hành thanh tịnh làm cho rộng thêm; 4) Một kệ cuối cùng là kết luận ca ngợi về Vô tận.

Sau là kết luận về Tự phần và mở rộng về Thắng tiến, đều có thể biết. Phần vị thứ chín là Thiện Tuệ Địa, xong.

Trong phần vị thứ mười là Tri thức Pháp Vân Địa:

Trong phần 1- Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Tên gọi của kinh thành như trước giải thích. Cù-di, xưa dịch gọi là Minh Nữ. Lại đối chiếu các bản tiếng Phạm, có nơi gọi là Kiều-tỷ, Trung Hoa nói là Phú Chương, nghĩa là ở nhà được cha mẹ bảo vệ, không để cho mọi người

nhìn thấy; có nơi gọi là Cù-bà, Trung Hoa nói là Thủ Hộ Đại Địa. Lúc Đức Phật làm Thái tử có ba vị Phu nhân: Cù-di là vị thứ nhất, Da-du Đà-la là vị thứ hai, Ma-nô-xá là vị thứ ba. Lại Cù-di là Vương nữ quý báu, nay biểu thị cho nhân vị cuối cùng, tướng của Từ Bi nổi bật cho nên chọn làm vị thứ nhất. Lại bởi vì Chứng pháp đã đầy đủ, pháp hỷ thích hợp như ý là nghĩa của vợ.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Cung kính từ tạ; Hai, Nghĩ đến pháp; Ba, Đến phần vị tiếp sau.

Trong phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có ba: Một, Phương tiện suy xét tìm tòi; Hai, Nhìn thấy Báo thù thắng ấy; Ba, Cung kính lễ lạy thưa hỏi.

Trong phần một có bốn: a) Thiên chúng đón tiếp ca ngợi; b) Thiện Tài thuật lại phù hợp; c) Thiên chúng cúng dường ca ngợi; d) Bước lên giảng đường tìm kiếm.

Trong phần a có hai: 1) Đón tiếp; 2) Từ “Bạch ngôn...” trở xuống ca ngợi đây là vị thần giữ gìn bảo vệ Pháp Đường.

Trong mục hai là ca ngợi có bốn: Một, Ca ngợi về hành cứu cánh; Hai, Từ “Ngã quán...” trở xuống là ca ngợi tinh tiến đạt được quả; Ba, Từ “Ngã quán...” trở xuống là ca ngợi tinh tiến đạt được pháp; Bốn, Từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về thành tựu, có thể biết.

Trong phần b từ “Thiện Tài đáp ngôn...” trở xuống là thuật lại phù hợp, có hai: 1) Một câu là phù hợp với những điều đã nói. 2) Từ “Dục linh...” trở xuống là thuật lại những việc làm của mình, trong đó có bốn: Một, Khởi hạnh Đại Từ đối với chúng sinh làm ác, có Pháp-Dụ và Hợp có thể biết; Hai, Khởi hạnh Đại Hỷ đối với chúng sinh tu thiện; Ba, Từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về nguyên do thành tựu; Bốn, Từ “Nhược hữu Bồ-tát...” trở xuống là kết luận về lợi ích của hạnh, trong đó có mười sáu câu đều có nêu ra-giải thích có thể biết. Từ “Thiên thần...” trở xuống là tổng quát kết luận, có thể biết.

Trong phần c từ “Thiện Tài tương thăng...” trở xuống là trình bày về Thiên chúng cúng dường ca ngợi: 1) Cúng dường rải hoa trên thân. 2) Tụng ca ngợi về đức, có mười kệ phân bốn: Đầu là ba kệ ca ngợi về hạnh lợi ích chúng sinh, tiếp là một kệ về hạnh mong cầu Thiện hữu, tiếp là ba kệ về hạnh Vô ngại, sau cuối là ba kệ về hạnh Dũng mãnh.

Phần d từ “Nhĩ thời...” trở xuống là bước lên giảng đường tìm kiếm, có thể biết.

Phần hai từ “Tức kiến...” trở xuống là trình bày về nhìn thấy Báo thù thắng, trong đó có ba: a) Nhìn thấy Chánh báo; b) Nhìn thấy quyến

thuộc; c) Hiển bày về hạnh đức giống như quyến thuộc, trong đó có mười câu: 1) Bổn hạnh giống nhau; 2) Bốn Nhiếp giống nhau; 3) Đại Bi giống nhau; 4) Đại Từ giống nhau; 5) Đại Trí giống nhau; 6) Không lui sụt giống nhau; 7) Hạnh đầy đủ giống nhau; 8) Lìa xa chướng giống nhau; 9) Hạnh rộng khắp giống nhau; 10) Thành tựu quả giống nhau.

Trong phần ba là cung kính lễ lạy thưa hỏi, đều hỏi về Bi-Trí... Hạnh nghịch thuận vô ngại có chín câu: 1) Ở trong Nhiễm mà không ô trược; 2) Đạt được Lý mà không Chứng; 3) Đạt được Quả mà trú vào Nhân; 4) Xuất thế mà luôn luôn nhập thế; 5) Ở nơi Lý mà hiện rõ Sự; 6) Không ngôn từ mà hiện rõ thuyết giảng; 7) Nhận biết Không mà thâu nhiếp giáo hóa; 8) Nhận biết Tịch mà luôn luôn cúng dường; 9) Nhận biết Chân mà thực hành Tục.

Trong phần bốn, Từ "Nhĩ thời Cù-di..." trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, có hai: Một, Khen ngợi thưa hỏi nhận lời thuyết giảng; Hai, Chính thức nêu ra pháp của mình, trong đó đưa ra năm môn phân biệt: a) Nghĩa của pháp; b) Tên gọi của pháp; c) Dụng của pháp; d) Gốc rễ của pháp; e) Phần vị của pháp.

Trong phần a có hai: Trước là trường hàng, sau là kệ tụng.

Trong phần trước cũng có hai: 1) Mười pháp hiển bày về hạnh như Nhân-đà-la, có tổng quát nêu ra-riêng biệt phân rõ và kết luận, có thể biết; 2) Thường xuyên tu tập mười pháp gặp được Thiện tri thức, cũng có nêu ra-giải thích và kết luận, có thể biết.

Trong phần sau là kệ tụng, có mười ba kệ: Hai kệ đầu tụng về dựa vào Thiện tri thức trước đây, chín kệ tiếp theo tụng về chín hạnh còn lại; hai kệ sau cuối là kết luận khen ngợi về Dụng của hạnh.

Phần b từ "Ngã dĩ..." trở xuống là thiết lập tên gọi của pháp, đó là Tam-muội sâu rộng của tất cả Bồ-tát dùng Trí thù thắng để quán sát phân biệt. Bản văn Thiên Trúc nói là Thành tựu giải thoát của Bồ-tát, gọi là Quán Nhất Thiết Bồ-tát Tam-muội Hải Cảnh Giới.

Trong phần c từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là trình bày về Dụng của pháp: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp có ba: 1) Nhận biết về cảnh trong thế giới Sa-bà này; 2) Nhận biết về cảnh trong thế giới mười phương; 3) Từ "Lô-xá-na..." trở xuống là giải thích về nguyên do có thể nhận biết.

Trong mục một có bốn: Một, Nhận biết về tà-chánh thiện-ác của chúng sinh; Hai, Từ "Bỉ chư kiếp trung..." trở xuống là nhận biết về nhân-quả của Phật; Ba, Nhận biết về quyến thuộc của Nhị thừa; Bốn, Từ "Tri bỉ quyến thuộc Bồ-tát..." trở xuống là trình bày nhận biết về

chúng Bồ-tát và hạnh vị của họ, cũng là nhận biết về Tam-muội Hải của Bồ-tát, có các câu có thể biết.

Mục hai từ "Như thử Sa-bà..." trở xuống là nhận biết về thế giới mười phương, tất cả mười phương đều có mười thế giới, vốn là Vô tận.

Trong mục ba từ "Lô-xá-na..." trở xuống là trình bày về nguyên do có thể nhận biết, có nêu ra-giải thích, đều có thể biết.

Trong phần d từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là hiển bày về gốc rễ của pháp: Trước là hỏi, sau là đáp.

Trong đáp có bốn: 1) Trình bày về tu hành-nghe pháp từ nơi Đức Phật thứ nhất; 2) Lại được tu hành cúng dường sáu mươi trăm ngàn ức Na-do-tha Đức Phật; 3) Ở nơi Đức Phật cuối cùng đạt được pháp môn này; 4) Sau ở trong trần số kiếp tu tập sửa trị về pháp này.

Trong mục một phân dài có mười lăm đoạn:

Một: Vương đô thời xưa.

Hai: Phước báo của Thái tử.

Ba: Người nữ quý báu đoan nghiêm.

Bốn: Thái tử cầu hôn.

Năm: Từ "Thời bỉ viên..." trở xuống là trình bày về người nữ mộng thấy Đức Phật xuất thế.

Sáu: Vị trời khuyên nhủ đi đến chỗ Phật.

Bảy: Người nữ mong cầu Thái tử, có mười kệ phân hai: Đầu là ba kệ tự thuật vê đức của mình có thể làm bạn đồng hành, sau là bảy kệ ca ngợi về đức của Thái tử mong được tiếp nhận.

Tám: Thái tử hỏi-người nữ nói có mười một kệ phân hai: Đầu là bốn kệ làm sáng tỏ về mình lìa xa lỗi lầm, sau là bảy kệ khuyến khích thành tựu hạnh thù thắng.

Chín: Mẹ của người nữ nói kệ trả lời, người nữ có đức thù thắng, nguyện được tiếp nhận, có hai mươi bốn kệ phân sáu: Đầu là hai kệ tổng quát nói về duyên của người nữ, tiếp là sáu kệ nói về nơi sinh của người nữ, tiếp là năm kệ về đầy đủ Sắc-Thanh thù thắng, tiếp là bốn kệ về Trí đức vượt quá mọi người, tiếp là hai kệ về xa rời tai họa thế gian, sau cuối là năm kệ về đầy đủ hạnh xuất thế.

Mười: Thái tử trả lời người mẹ, có thể không chướng ngại cho đạo thì tôi sẽ tiếp nhận, trong đó: Trước là trường hàng có chín câu: 1) Phát tâm tích lũy công đức; 2) Tu tập Độ hạnh thanh tịnh; 3) Cúng dường chư Phật bảo vệ giáo pháp; 4) Trang nghiêm thanh tịnh quốc độ; 5) Làm lợi lạc cho chúng sinh; 6) Tu hành đầy đủ các Địa; 7) Thực hành bố thí; 8) Xuất gia; 9) Cô đừng ngăn cản tôi. Sau là trong kệ tụng có bảy kệ rưỡi:

Một kệ đầu tụng về Hạnh thứ nhất, một kệ tiếp vượt lên tụng về Hạnh thứ sáu, một kệ tiếp tụng về Hạnh thứ hai, một kệ tiếp tụng về Hạnh thứ tư, một kệ tiếp tụng về Hạnh thứ năm, nửa kệ tiếp lùi lại tụng về Hạnh thứ ba, một kệ tiếp tụng về Hạnh thứ bảy, một kệ sau tụng về Hạnh thứ tám-thứ chín, có thể biết.

Mười một: Từ “Thời nữ đáp ngôn...” trở xuống là thuận theo lời dạy cùng chung mười bốnchí hướng chỉ mong được tiếp nhận, có mười bốn kệ phân ba: Ba kệ đầu là tâm ngưỡng mộ mong cầu kiên quyết, sáu kệ tiếp là mong mỏi cùng chung hạnh thù thắng, năm kệ sau là nói về Đức Phật khuyến khích đi đến.

Mười hai: Thái tử nghe đến Đức Phật liền hoan hỷ ban tặng vật báu.

Mười ba: Mẹ của người nữ toại nguyện trở lại khen ngợi đức của người nữ, có mười kệ phân bốn: Ba kệ đầu khen ngợi về đức giống như Thái tử, ba kệ tiếp khen ngợi về thân nghiệp thù thắng, một kệ tiếp khen ngợi về ngữ nghiệp thù thắng, ba kệ sau khen ngợi về ý nghiệp thù thắng.

Mười bốn: Từ “Thời Thái tử...” trở xuống là cùng nhau đi đến nơi Đức Phật, trong đó có ba: 1) Nhìn thấy tướng thù thắng của Đức Phật; 2) Lễ lạy cung kính cúng dường; 3) Nghe kinh đạt được lợi ích.

Mười lăm: Trở về nói cho Phụ Vương biết, trong đó có tám: 1) Tổng quát trình bày về Đức Phật xuất thế; 2) Hỏi và đáp về những điều đã nghe; 3) Nhà vua vui mừng nói lời bày tỏ; 4) Rời bỏ ngôi vị đi đến nơi Đức Phật; 5) Nghe pháp đạt được lợi ích; 6) Xuất gia đạt được pháp; 7) Thái tử kế thừa ngôi vị làm cho Phật pháp lớn mạnh; 8) Kết luận thông hiểu về xưa và nay. Trong đó: Một, Thông hiểu về Thái tử; Hai, Thông hiểu về Phụ Vương; Ba, Thông hiểu về mẹ của người nữ; Bốn, Thông hiểu về quyến thuộc; Năm, Thông hiểu về thân người nữ.

Mục hai từ “Bỉ Phật diệt hậu...” trở xuống là lại được tu hành cúng dường sáu mươi trăm ngàn ức Na-do-tha Đức Phật, trong văn sơ lược nêu ra bốn mươi sáu danh hiệu chư Phật, thảy đều cung kính cúng dường.

Mục ba từ “Kỳ tối hậu Phật...” trở xuống là trình bày về nhân duyên đạt được pháp ở nơi Đức Phật cuối cùng.

Mục bốn từ “Ngã đắc thử pháp môn...” trở xuống là tiếp tục về sau ở trong trần số kiếp gặp được trần số chư Phật mà tu tập sửa trị về pháp này, trong đó có bốn: Một, Cúng dường nhiều Đức Phật mà hạnh hãy còn chưa đầy đủ; Hai, Từ “Phật tử...” trở xuống là nghe nhiều Phật pháp

mà chưa đến được Phổ Hiền; Ba, Từ “Hà dĩ...” trở xuống là giải thích về nguyên do không phải Phổ Hiền; Bốn, Nguyên cớ thế nào là trở lại vặn hỏi rằng đã chưa có thể nhận biết về những hạnh của Phổ Hiền, vì sao có thể nhận biết đầy đủ cảnh giới của Phật? Giải thích là bởi vì ở trong lỗ chân lông ấy, niệm niệm đều nhìn thấy tất cả. Đây tức là làm sáng tỏ về mình chỉ có thể nhìn thấy những sự việc đã hiện rõ ấy, chứ không thể nào làm những sự việc hiện rõ ấy. Trong đó có ba: a) Nhìn thấy Khí thế gian và Trí chánh giác thế gian; b) Từ “Phục thứ...” trở xuống là nhìn thấy Chúng sinh thế gian; c) Từ “Ngã ư Bồ-tát nhất nhất...” trở xuống là tổng quát kết luận về những điều đã nhìn thấy.

Sau là kết luận về Tự phần và mở rộng về Thắng tiến, đều có thể biết. Phần vị thứ mười là Pháp Vân Địa, xong. Trên đây là toàn bộ bốn mươi mốt người, trình bày về **đoạn lớn thứ nhất** dựa vào tướng tu hành của phần vị, xong.

Đoạn lớn thứ hai: Từ “Ma-da Phu nhân...” trở xuống là trình bày về Tri thức hội tụ duyên tiến vào Thật tướng, nghĩa là hội tụ duyên sai biệt của các phần vị trước đây, làm cho quy về pháp giới Nhất Thật Bình Đẳng sinh ra quả Phật, như Ma-da sinh ra Phật, cho nên tiếp theo trình bày. Trong này có mười người phân ra làm hai: Một người trước là tổng quát, chín người còn lại là riêng biệt. Bởi vì đầu tiên Ma-da đạt được pháp môn Trí Huyễn, cuối cùng Đồng tử-Đồng nữ cũng đạt được pháp môn Huyễn Trú. Bởi vì Thỉ và Chung tụ hội với nhau, Tổng và Biệt dung thông với nhau, cho nên không hai.

Ngay trong Tri thức thứ nhất cũng có năm phần giống như trước:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, có hai: Một, Trường hàng chỉ ra phần vị tiếp sau; Hai, Thuyết kệ tụng về pháp trước đây.

Ngay trong trường hàng: Ma-da, Trung Hoa nói là Huyễn Sinh Bồ-tát; Phu nhân, tiếng Phạm gọi là Đề-bà-đa, chính xác phiên ra nên gọi là Thiên Hậu, Cổ nhân dựa vào nghĩa gọi là Phu Nhân.

Hỏi: Kinh luận khác nói, Ma-da sinh hạ Thái tử được bảy ngày thì mạng chung sinh lên cõi trời Đao-lợi, vì sao trong này chỉ về thành Ca-tỳ-la?

Đáp: Hóa tướng thị hiện diệt đi, Thật báo luôn luôn tồn tại. Nếu như vậy thì Ca-tỳ-la lẽ nào không phải Hóa xứ? Giải thích: Điều này cũng sâu xa vi tế, không phải người bình thường có thể nhìn thấy, như dưới tán cây Bồ-đề chính là Liên Hoa Tạng... lại như thị hiện diệt độ nơi Song Lâm mà thường ở tại Linh Sơn... lại Ma-da ở đây chờ các quyến

thuộc. Nếu trong Tiểu thừa thì Thật chứ không phải Hóa. Nếu trong Thỉ giáo Đại thừa thì Hóa chứ không phải Thật. Nếu trong Chung giáo Đại thừa thì cũng Thật-cũng Hóa, nghĩa là Thật thì Đại Bồ tát thị hiện vốn là Hóa. Nếu trong Đốn giáo thì không phải Thật-không phải Hóa, bởi vì ngay nơi tướng vốn là Vô tướng. Nếu trong Viên giáo thì đều là Thật đức của pháp giới, bởi vì là người-cũng là pháp môn. Lại là đã hiện rõ trong Hải Ấn Định của Xá-na, cho nên thuộc về Thật đức của Phật thâu nhiếp. Còn lại đều dựa theo đây.

Kế: Từ "Nhữ nghệ bỉ vấn..." trở xuống là chỉ dạy thưa hỏi, có thể biết.

Trong kệ tụng về pháp trước đây, có ba mươi ba kệ phân ba: Đầu là một kệ tổng quát hiển bày về hạnh của mình; tiếp là mười bảy kệ nói xa về nhân duyên phụng sự chư Phật trong tiền kiếp, trường hàng trước đây không có; tiếp từ "Ư hậu sở quá kiếp..." trở xuống là mười lăm kệ chính thức tụng về nhân duyên mà trường hàng trước đây đã nói, trong đó: Trước là mười kệ tụng về pháp môn đã đạt được ở nơi chư Phật trước đây, tiếp từ "Ngã ư Bồ-tát thân..." trở xuống là năm kệ tụng về những sự việc đã nhìn thấy từ lỗ chân lông của Bồ-tát trước đây.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có sáu: Một, Từ tạ phần vị trước; Hai, Nghĩ đến phần vị sau; Ba, Dẫn dắt; Bốn, Nhìn thấy thù thắng; Năm, Lễ lạy cung kính; Sáu, Bày tỏ thưa hỏi.

Ngay trong phần hai là nghĩ đến phần vị sau có ba: a) Tổng quát nghĩ đến đức của Tri thức; b) Từ "Cụ tịnh Pháp thân..." trở xuống là riêng biệt nghĩ đến thân ấy có mười chín loại; c) Từ "Như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về thành tựu khó nhìn thấy khởi lên bốn loại niệm: 1) Làm thế nào nhìn thấy? 2) Làm thế nào gần gũi? 3) Làm thế nào nhận biết tướng ấy? 4) Làm thế nào nghe pháp thọ trì?

Phần ba từ "Tác thị niệm dĩ..." trở xuống là trình bày về Thiện tri thức làm bạn để phương tiện dẫn dắt, trong đó có ba: a) Trời trong thành chỉ dạy giữ gìn khu thành của tâm; b) Trời Diệu Đức khen ngợi đức mà gia trì; c) Vị vua La-sát chỉ dạy khiến cho khởi hạnh.

Trong phần a có ba: 1) Cúng dường Thiện Tài. 2) Chỉ dạy giữ gìn khu thành của tâm có hai mươi bốn loại, mỗi một loại đều là trước khuyến khích về những việc làm, sau là giải thích về nguyên do của việc làm. Trong mục trước: Cần phải giữ gìn bảo vệ khu thành của tâm, là nhẫn nại không khởi lên vọng niệm. Lìa xa sinh tử, là bởi vì không có vọng niệm, không khởi lên phiền não mà tạo nghiệp, cho nên nói là lìa xa. Lại nói cần phải tu sửa khu thành của tâm Vô hoại, là bởi vì tin vào

pháp không hủy hoại, lại bởi vì duy trì pháp không hư vọng. Lại nói cần phải phát ra ánh sáng soi chiếu khắp nơi khu thành của tâm, là dùng ánh sáng Trí tuệ thuộc tánh lực của Căn-Dục mà soi chiếu thông suốt căn cơ chúng sinh. Còn lại đều dựa theo giải thích có thể biết. 3) Từ "Bồ-tát Ma-ha-tát..." trở xuống là giải thích về thành tựu lợi ích, trong đó: Một là tổng quát nêu ra; hai từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên do; ba từ "Phật tử..." trở xuống là kết luận.

Trong phần b từ "Nhĩ thời hữu Thiên..." trở xuống là trình bày về trời Diệu Đức khen ngợi đức mà gia trì: 1) Khen ngợi Ma-da khiến cho vui thích; 2) Phát ra ánh sáng gia trì; 3) Thiện Tài đạt được lợi ích, trong đó đạt được mười loại Nhãn, mỗi một loại đều trước là nêu ra tên gọi của Nhãn, sau là hiển bày về nghĩa của Nhãn, đều dựa theo giải thích có thể biết.

Phần c từ "Thời hữu thủ hộ..." trở xuống là trình bày về vị vua La-sát chỉ dạy khiến cho khởi hạnh, trong đó có ba:

1) Chỉ dạy mười pháp có thể gần gũi Tri thức: Đầu là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận. Trong riêng biệt: Một, Tâm thẳng thắn; Hai, Tâm thuộc Bi; Ba, Tâm thuộc Trí; Bốn, Tâm không lui sụt; Năm, Tâm tin tưởng kiên định; Sáu, Tâm sâu xa bởi vì quán sát về tánh; Bảy, Tâm vĩ đại bởi vì che phủ khắp nơi; Tám, Tâm rộng lớn bởi vì hiểu rõ pháp giới; Chín, Tâm khéo léo bởi vì tùy theo bệnh trao cho thuốc; Mười, Tâm thường xuyên bởi vì hành không gián đoạn.

2) Từ "Phục thứ..." trở xuống là chỉ dạy về mười Tam-muội, nhìn thấy Thiện tri thức là bởi vì tiến vào Tam-muội nhận biết về Pháp thân bình đẳng của Phật Bồ-tát; lại dựa vào Tam-muội cho nên có thể nhìn thấy chư Phật Bồ-tát; lại bởi vì Ma-da là cảnh Tam-muội: Trước là tổng quát, tiếp là riêng biệt, sau là kết luận, đều có thể biết.

3) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài đáp..." trở xuống là trình bày về dựa vào chỉ dạy mong cầu Thiện tri thức: Một, Thiện Tài tiếp nhận điều trước-thưa hỏi điều sau; Hai, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là chính thức chỉ dạy về nơi chốn mong cầu, bởi vì Ma-da ở khắp mười phương, do đó khiến cho lễ lạy mong cầu khắp mười phương.

Phần ba, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài tùy thuận..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy Y-Chánh thù thắng, trong đó:

a) Trong nhìn thấy Y báo, Cổ đức nói: "Nhìn thấy hoa sen lớn từ mặt đất mọc lên, là pháp giới đã Chứng tên gọi Đại Liên Hoa, như thuận theo tâm hiển bày gọi là Địa Dũng Xuất." Lại giải thích: Ba vị như trời... trong thành trước đây, điều hòa rèn luyện Thiện Tài khiến

cho tâm đến cuối cùng, Tuệ nhãn được mở ra mới nhìn thấy cảnh giới Thật báo của Ma-da. Nói về Địa Dũng Xuất... có bốn: 1) Hoa sen. 2) Lầu quán, tên gọi Nhiếp Thủ Pháp Giới Phương Tạng, là thâu nhiếp giữ lấy mười phương tận cùng pháp giới đều hàm chứa ở trong đó, cho nên nói là Tạng; Cổ đức nói: "Tự phần và Thắng tiến thuộc năm phần vị, cho nên gọi là Thiên Trụ." 3) Tòa sư tử. 4) Từ "Ư kim kinh trung..." trở xuống là phát âm chín loại pháp môn như Âm thanh... để lưu truyền giáo hóa.

b) Từ "Thiện Tài kiến thử..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy thân của Chánh báo, có hai: 1) Nhìn thấy tướng của thân; 2) Nhìn thấy nghiệp dụng của thân.

Trong mục một có ba: Một, Tổng quát nêu ra; Hai, Chính thức nhìn thấy thân mây pháp giới; Ba, Kết luận về thù thắng.

Ngay trong mục hai là chính thức nhìn thấy, có năm mươi bảy loại thân mây pháp giới, phân ba: Một, Hai mươi loại nêu thẳng ra tên gọi của thân; Hai, Từ "Bất khứ sắc thân..." trở xuống là ba mươi loại đều trước đưa ra tên gọi của thân, sau là giải thích về nghĩa của thân; Ba, Từ "Như thị sắc phi sắc..." trở xuống là bảy câu giản lược không phải do năm uẩn thế gian đã thâu nhiếp.

Mục ba từ "Thiện Tài kiến Ma-da..." trở xuống là kết luận về thân mây thù thắng đã hiện rõ ấy.

Mục hai từ "Thiện Tài kiến như thị đẳng..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng của thân, nghĩa là thân mây này có thể làm tăng trưởng mười hạnh Ba-la-mật của chúng sinh, nhưng không theo thứ tự: Một, Nuôi lớn hạnh thuộc Bố thí; Hai, Từ "Xuất sinh..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Tinh tiến; Ba, Từ "Tri nhất thiết..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Nhẫn; Bốn, Từ "Cụ túc..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Thiền; Năm, Từ "Giai tất nghiêm tịnh..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Phương tiện; Sáu, Từ "Dĩ minh tịnh..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Bát-nhã; Bảy, Từ "Tịnh Phật đạo..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Giới hạnh; Tám, Từ "Đắc tịnh Pháp thân..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Nguyện; Chín, Từ "Nhất niệm sung..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Lực; Mười, Từ "Như Lai trí..." trở xuống là trình bày về hạnh thuộc Trí.

Trong phần năm từ "Thiện Tài kiến Ma-da..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy rồi lễ lạy cung kính, có bốn: a) Nhắc lại sự việc nhìn thấy trước đây; b) Biến thân giống như thân ấy; c) Lễ lạy rồi đạt được Định; d) Đứng dậy rồi đi vòng quanh mà đứng yên.

Trong phần sáu từ "Bạch ngôn..." trở xuống là bày tỏ thưa hỏi, có hai: a) Bày tỏ tình ý vốn có của mình; b) Từ "Nguyện vi..." trở xuống là thưa thỉnh thuyết giảng cho mình về điều ấy, bởi vì môn này vốn là tất cả pháp của các phần vị ở Hội trước, cho nên nêu ra Văn Thù đầu tiên chỉ dạy phát khởi, thậm chí giờ đây đến nơi Đại Thánh, tổng quát thuật lại từ đầu đến cuối, vốn là muốn bình đẳng cùng chung Hội.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là nêu ra pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Nêu ra tên gọi và Thể; Hai, Trình bày về nghiệp dụng; Ba, Phân rõ về căn nguyên; Bốn, Kết luận về Tự phần.

Trong phần một: Đại Nguyện là nguyện lực của đời trước, từ đó đời đời thường làm mẹ của Phật, như kinh Bi Hoa nói. Đại Trí tức là Bát-nhã làm mẹ. Huyễn là nghĩa của Nguyện Trí đã làm cho sinh ra Phật, nghĩa là đối với chính mình không làm hỏng bé nhỏ, mà mở rộng dung nạp đối với thân Phật, thật sự Vô sinh mà hiện rõ sinh. Bản văn Thiên Trúc nói: Tôi trú vào pháp giải thoát của Bồ-tát, tên gọi là Đại Nguyện Trí Huyễn Trang Nghiêm.

Phần hai từ "Đắc thử pháp môn..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó có hai: a) Làm mẹ của Phật Lô-xá-na; b) Làm mẹ của toàn bộ ngàn vị Phật trong kiếp Hiền.

Trong phần a phân dài có mười: 1) Đạt được pháp sinh ra Phật; 2) Ánh sáng đi vào thân của mình; 3) Nhờ vậy nhìn thấy tám tướng; 4) Thân dung nạp mười phương; 5) Chúng cùng tiến vào thai; 6) Trong thai đi lại khắp nơi; 7) Từ "Hựu niệm niệm..." trở xuống là mười phương tiến vào; 8) Từ "Tất giai dung..." trở xuống là trình bày về lớn-nhỏ vô ngại; 9) Từ "Ư thử thế giới..." trở xuống là kết luận nối thông với mười phương, cũng không phân thân là bởi vì thân ở nơi này tức là thân ở nơi kia, cho nên không cần phải phân ra; 10) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do, nghĩa là thâu nhiếp Dụng đưa về Thể.

Trong phần b là làm mẹ của toàn bộ ngàn vị Phật ở kiếp Hiền, có hai: 1) Sơ lược nêu ra hai trăm bảy mươi chín vị Phật, từ "Phật tử như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về ngàn vị Phật. 2) Từ "Diệc ư thập phương..." trở xuống là trình bày về nơi này, làm mẹ của Phật không rời bỏ tự thân, mà giáo hóa chúng sinh ở mười phương thế giới.

Trong phần ba là phân rõ về căn nguyên đạt được pháp: Trước là hỏi, sau là đáp. Trong đáp có sáu: a) Thời xưa làm Luân Vương; b) Lúc sắp thành Phật thì ma đến làm cho não loạn; c) Luân Vương làm cho ma phải hàng phục để Bồ-tát thành Phật; d) Nguyện làm mẹ của chư Phật tiếp tục cúng dường nhiều vị Phật; e) Kết luận thông hiểu về xưa

và nay, luôn luôn làm mẹ của chư Phật; f) Mở rộng hiển bày về làm mẹ của chư Phật mười phương quá khứ và hiện tại.

Phần bốn từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về Tự phần.

Trong phần năm là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Môn tổng quát trong Tri thức về hội tụ duyên tiến vào Thật, xong

Thứ hai, Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Niệm Lực:

Từ đây về sau chín vị Tri thức đều là bản dịch xưa của Vu Điền vốn thiếu, thích hợp là bản tóm lược của Giác Hiền ở Tây Vức mà thôi. Tôi cùng Tam tạng Nhật Chiếu đối chiếu các bản Thiên Trúc và bản Côn Lôn cùng với bản lưu hành khác của Vu Điền, tất cả đều cùng có văn này, là bởi vì vào niên hiệu Vĩnh Long thời Đại Đường, Tam tạng Pháp sư Địa-bà A-la ở chùa Tây Thái Nguyên thuộc Tây Kinh, thời Đường nói là Nhật Chiếu, cùng với mười Đại đức ở Kinh đô như Luật sư Đạo Thành... vâng theo sắc lệnh mà dịch bổ sung, Sa-môn Phục Lễ đích thân đi theo ghi lại. Trong văn cũng có năm phần.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Trong phần chỉ ra nơi chốn: Vì sao trong này ở trên cõi trời Tam Thập Tam, là hiển bày về nơi an trú cuối cùng của Ma-da, bởi vì các phần vị ở nhân gian hội tụ tất cả với nhau. Hai, Trong phần chỉ ra con người: Chánh niệm Thiên Vương là hiển bày về Đại Trí tự tại, bởi vì tiến vào lý không quên; Đồng nữ là bởi vì Từ Bi lìa xa nhiễm; ánh sáng của Thiên chủ, hiển bày nghĩa về thanh tịnh-nghĩa về ánh sáng chói lòa là nghĩa của Thiên, nghĩa về tối thắng-nghĩa về tự tại là nghĩa của Chủ, nghĩa về phá trừ bóng tối-nghĩa về soi chiếu hiện rõ là nghĩa của ánh sáng; tức là hiển bày về Dụng thù thắng của Bi-Trí mà thiết lập tên gọi này. Ba, Chỉ dạy thưa hỏi, có thể biết.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, và phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết. Nói khuyên nhủ dạy dỗ, dựa vào bản tiếng Phạm thì nên nói là có thể khéo léo khuyên nhủ dạy dỗ, mong thuyết giảng cho tôi như các Bồ-tát...

Phần bốn, Từ “Thiên nữ đáp ngôn...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có bốn: Một, Nêu ra tên gọi và Thể của pháp; Hai, Hiển bày về gốc rễ sâu xa của pháp; Ba, Trình bày về nghiệp dụng của pháp; Bốn, Kết luận về phạm vi của mình.

Trong phần một: Đạt được pháp giải thoát của Bồ-tát, là lấy người mà giản lược pháp, không giống như giải thoát của Phật, Giải Thoát tức là tên gọi của pháp môn. Vô ngại niệm là tùy theo những điều đã nghĩ nhớ, tất cả đều hiện rõ trước mắt gọi là Vô ngại, những ý niệm rõ

ràng gọi là thanh tịnh, nghĩ đến cảnh của Phật đầy đủ đức gọi là trang nghiêm; dùng Niệm Trí thuộc Túc mạng làm Thể.

Phần hai từ "Thiện nam tử ngã niệm quá khứ..." trở xuống là trình bày về gốc rễ sâu xa của pháp, trong đó có hai: a) Trình bày về chư Phật đã cúng dường, có ba: 1) Nhớ lại trong kiếp Thanh Liên Hoa: Một, Tổng quát trình bày về cúng dường chư Phật; Hai, Từ "Hựu bỉ..." trở xuống là riêng biệt ghi nhớ tám tướng, niệm lực rõ ràng. 2) Từ "Hựu ức..." trở xuống là sơ lược nêu ra chư Phật đã cúng dường trong chín kiếp. 3) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là tổng quát kết luận luôn luôn không rời xa chư Phật trong hằng sa kiếp. b) Từ "Bỉ nhất thiết..." trở xuống là trình bày về pháp môn đã đạt được, trong đó có hai: 1) Tổng quát nêu ra đã đạt được; 2) Từ "Thọ trì..." trở xuống là trình bày về tu tập đối trị rõ ràng trong sáng.

Trong phần ba từ "Như thị tiên kiếp..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, nghĩa là dùng niệm lực này nhớ lại các kiếp và Phật pháp trước đây, rõ ràng hiện ở trước mắt, không có gì tối tăm chướng ngại, cho nên dùng để thiết lập tên gọi này.

Phần bốn từ "Ngã duy..." trở xuống là kết luận về phạm vi của mình.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Phần vị Tri thức thứ hai là Huyễn Trí Niệm Lực, xong.

Thứ ba: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Sư Phạm:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Thầy của Đồng tử là hiển bày về bậc Thầy mẫu mực giáo dục chỉ dạy. Tên gọi Biến Hữu, nghĩa là đều làm bậc Thầy dạy bảo cho tất cả chúng sinh giống như người Học khắp nơi, cho nên lấy làm tên gọi.

Trong phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào: Một, Lợi ích đạt được pháp; Hai, Lễ lạy sát chân từ tạ rút lui.

Phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ "Đáp ngôn..." trở xuống là thuận theo nêu rõ pháp giới của mình, bởi vì pháp môn giống với Đồng tử, cho nên chỉ rõ Đồng tử ấy khiến cho đi đến thưa hỏi. Lại giải thích: Đồng tử này tức là pháp môn, bởi vì tên gọi không hai, vốn là nhân-pháp vô ngại.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Phần vị Tri thức thứ ba là Huyễn Trí Sư Phạm, xong.

Thứ tư: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Chuyển Nghệ Môn:

Phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi;

có thể biết.

Phần bốn, Từ “Thời bỉ Đồng tử cáo...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó có ba: Một, Nêu ra tên gọi và Thể; Hai, Hiển bày về nghiệp dụng; Ba, Kết luận về Tự phần.

Trong phần một: Tên gọi là Thiện Chuyển Chúng Nghệ, Chúng Nghệ là những sự hiểu biết về kỹ nghệ thế gian, tức là văn tự... Thiện Chuyển là Trí khéo léo có thể nhận biết, Thiện nghĩa là khéo léo, Chuyển nghĩa là chuyển biến. Bởi vì Trí khéo léo chuyển đổi các kỹ nghệ thế gian trở thành Bát-nhã xuất thế gian, cho nên lấy làm tên gọi; dùng Lượng trí khéo léo làm Thể.

Phần hai từ “Ngã hằng...” trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó có ba: a) Tổng quát nêu ra căn bản. b) Từ “Xướng A tự thời...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về bốn mươi hai môn; lúc bắt đầu xướng lên chữ A tiến vào môn Bát-nhã gọi là uy đức..., tiếng Phạm uy đức gọi là A-đáp-ma, cho nên lúc xướng lên chữ A của thế gian thì lập tức chuyển đổi tiến vào uy đức của Bát-nhã, bởi vì thanh A giống nhau, ngay nơi này đạt được nơi kia vốn cho là khó. Những môn còn lại phần nhiều cũng đều như vậy, dựa theo giải thích có thể biết. c) Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là tổng quát kết luận về nhiều môn.

Nói là chữ căn bản có hai nghĩa: 1) Bởi vì những chữ như vậy đều là chữ căn bản trong chữ của thế gian, dựa vào đây để tiến vào môn Bát-nhã, cho nên nói là chữ đứng đầu, lý thật thì vô lượng. 2) Bởi vì những chữ này làm căn bản của chỗ dựa, dựa vào đó để hiển bày về pháp môn Bát-nhã.

Phần ba từ “Ngã duy...” trở xuống là kết luận về Tự phần.

Trong phần năm, Từ “Như chư Bồ-tát...” trở xuống là dựa vào mở rộng Thắng tiến, có hai: Một, Tổng quát nêu ra chương môn thuộc hai phần vị thông đạt thế gian và xuất thế gian. Hai, Riêng biệt giải thích về hai môn:

a) Trình bày về pháp thế gian có mười môn: 1) Nhận biết về văn tự, trước là dựa theo phương này, ở đây bao gồm phương khác, là những pháp đã mở rộng; 2) Nhận biết về thuốc chữa bịnh; 3) Phân biệt châu báu; 4) Trú xứ như nhau; 5) Quán sát trời đất; 6) Có thể xem tướng người; 7) Hiểu âm thanh của loài vật; 8) Phân biệt ráng mây; 9) Nhận biết được mùa; 10) Hiểu biết an nguy. Từ “Như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về pháp thế gian, đều là từ đó mà hiển bày Bát-nhã, không phải là mở rộng chỉ nhận biết về văn tự. Trên đây là các phần vị mà Thiện Tài đã mong cầu, đối với pháp thế gian này thảy đều rời bỏ,

khiến cho pháp này đều trở thành pháp môn Bát-nhã vốn là rất khó, cho nên nêu ra điều đó.

b) Từ “Hựu năng...” trở xuống là giải thích về pháp xuất thế gian: 1) Tổng quát nêu ra pháp đã nhận biết, nghĩa là giải thích về tên gọi đưa ra Thể, nói tùy thuận tu hành là trình bày về ý của thuyết pháp. 2) Từ “Trí nhập...” trở xuống là trình bày về năng lực nhận biết tiến sâu vào Chứng, cho nên không có gì sai lầm. Từ “Ngã đương...” trở xuống là tổng quát kết luận không phải phạm vi của mình. Phần vị Tri thức thứ tư là Huyễn Trí Chuyển Nghệ Môn, xong.

Thứ năm: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Vô Y Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Bà-thư-na, Trung Hoa nói là Viên, nghĩa là đức đầy đủ trọn vẹn, sinh ra vô tận cho nên lấy làm tên gọi; lại bởi vì điều hòa mềm mại rất thuận, vượt lên trên phần vị khác, cho nên gọi là Hiền Thắng.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, có thể biết.

Phần bốn, Từ “Đáp ngôn...” trở xuống là nêu rõ pháp giới của mình, trong đó cũng có ba: Một, Nêu ra tên gọi và Thể; Hai, Hiển bày về nghiệp dụng; Ba, Kết luận về Tự phần.

Trong phần một: Pháp môn dựa theo tiếng Phạm gọi là Na-a-lại-da Man-trà-la. Na nói là không có-không thể; A-lại-da nói là nơi dựa vào-nơi dừng nghỉ; Man-trà-la nói là Đạo tràng-Viên tràng. Nghĩa là không có nơi dựa vào phần nhiễm của A-lại-da, mà có Đạo tràng viên mãn thuộc phần tịnh, sinh ra đức thù thắng không thể cùng tận, tức là Chuyển y cứu cánh hiển bày về đức vô tận.

Trong phần hai là nghiệp dụng: a) Một câu nêu ra ý của nghiệp dụng làm lợi ích cho chúng sinh, cho nên nói là đã tự nhiên như nhau; b) Đạt được Tam-muội Vô tận... là tổng quát nêu ra; c) Từ “Dĩ năng...” trở xuống là riêng biệt hiển bày về mười loại Vô tận, sáu loại đầu là sáu căn, bốn loại sau là đức thù thắng: 1) Minh; 2) Thông; 3) Đức; 4) Quang.

Phần ba là kết luận về Tự phần.

Phần năm: Dựa vào mở rộng Thắng tiến, đều có thể biết. Phần vị Tri thức thứ năm là Huyễn Trí Vô Y Môn, xong.

Thứ sáu: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Vô Trước Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Ốc Điền, là ở Nam Thiên Trúc gần nước phía dưới ẩm ướt ruộng lúa rất tươi tốt, cho nên lấy làm tên gọi; giống như đất nước Hải Giản ở sau,

cũng gọi là thành Kiên Pha. Lại an trú kiên cố đối với giải thoát đã đạt được, cho nên nói là giải thoát kiên cố. Lại một khi đạt được thì vĩnh viễn thoát khỏi, cho nên nói là kiên cố. Lại đã đạt được giải thoát chân thật của Bồ-tát, không có gì mong cầu nữa, cho nên lấy làm tên gọi.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba,Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình, có ba: Một, Nêu ra tên gọi, Chánh niệm hiện rõ trước mắt, lìa xa Sở tri chướng cho nên nói là Vô trước, lìa xa Phiền não chướng cho nên nói là Thanh tịnh, nghĩa là suy nghĩ thuận theo lý, không xen tạp hai chướng, cho nên lấy làm tên gọi. Hai, Từ "Ngã tự..." trở xuống là trình bày về pháp đầy đủ đức trọn vẹn không mong cầu gì nữa. Đã là dựa vào người khác thì sao có thể như vậy? Giải thích: Giả sử đối với điều này lại không khác với điều đã hiểu biết, thì chỉ cần tu hành. Từ "Vô phục cầu..." trở xuống là kết luận về Tự phần.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, đều có thể biết. Phần vị Tri thức thứ sáu là Huyễn Trí Vô Trước Môn, xong.

Thứ bảy: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Quang Minh Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Diệu Nguyệt là sự trong lành thuộc đức của Bi, cho nên lấy làm tên gọi. Văn trước nói Bồ-tát như vầng trăng trong lành dạo qua giữa bầu trời thanh tịnh, chính là nói đến nghĩa này. Ngôi nhà có ánh sáng chói lòa là Dụng của pháp môn.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình: Nêu ra tên gọi, Nội chứng-lìa xa chướng là Trí thanh tịnh, Hậu trí thâu nhiếp chúng sinh cho nên nói là ánh sáng chói lòa. Lại ánh sáng chói lòa vốn là đối trị Vô minh, thanh tịnh vốn là đối trị Hoặc nhiễm.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Phần vị Tri thức thứ bảy là Huyễn Trí Quang Minh Môn, xong.

Thứ tám: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Vô Tận Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Xuất Sinh, bởi vì trong thành sinh ra người và vật. Trưởng giả Vô Thắng Quân, hạnh đức vượt lên trên gọi là Vô Thắng, ngay nơi Thể đầy đủ đức thuận theo dụ như Quân.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình, có ba: Một, Nêu ra tên gọi và Thể, Vô Tận Tướng là đức tướng đã thành tựu vốn không có tận cùng; Hai, Từ "Ngã dĩ..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, có thể biết; Ba, Kết luận về Tự phần.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Phần vị Tri thức thứ tám là Huyễn Trí Vô Tận Môn, xong.

Thứ chín: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Thành Ngữ Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Tụ lạc tên gọi là Pháp, bởi vì ở tại nơi này mở rộng giáo pháp, biểu thị nơi này vốn chính là pháp. Thi-tỳ Tối Thắng, tiếng Phạm nói đầy đủ tên là Đạt-ma Thấp-tỳ A-kiệt. Đạt-ma nói là Pháp; Thấp-tỳ nói là Không Doanh, nghĩa là như ở nơi doanh trại trống rỗng sau khi quân lính ra đi; A-kiệt nói là Tối Thượng; nên nói là Tối Thượng Pháp Không Doanh. Doanh tức là nơi thôn xóm, thuận theo nơi chốn mà thiết lập tên gọi của người.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình, có ba: Một, Nêu ra tên gọi, Thành Nguyện Ngữ ở đây có hai nghĩa: a) Từ lúc bắt đầu phát tâm nói ra lời thề sâu nặng, sau nhất định như lời thề mà thực hành, không trái với lời thề trước đây mà gọi tên; b) Lúc thực hành hạnh Bồ-tát, như lúc bố thí mắt có người hỏi hối hận hay không, trả lời rằng không hối hận. Lời nói này ai tin? Ngay tức khắc nói ra lời thề: Nếu chân thật không hư dối thì khiến cho mắt bình phục. Như lời nói lập tức bình phục, cho nên nói là Thành Nguyện Ngữ. Hai, Từ "Quá khứ..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó giải thích hai nghĩa trên: a) Giải thích về nghĩa thứ nhất; b) Từ "Ngã dĩ trú ư..." trở xuống là giải thích về nghĩa thứ hai, bởi vì có thể thành tựu hạnh đầy đủ. Ba-Kết luận về Tự phần.

Phần năm, Dựa vào mở rộng Thắng tiến, có thể biết. Phần vị Tri thức thứ chín là Huyễn Trí Thành Ngữ Môn, xong.

Thứ mười: Trình bày về Tri thức Huyễn Trí Quy Huyễn Môn:

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Kinh thành tên gọi Diệu Ý Hoa, tiếng Phạm gọi là Tô-mãn-na, bởi vì bên cạnh cổng thành ấy có loại hoa này, cho nên thiết lập dùng làm tên gọi, đây cũng thuộc về Nam Thiên Trúc. Đồng tử-Đồng nữ là biểu thị cho Trí và Bi giúp đỡ lẫn nhau, Trí thì dựa vào đức mà phát khởi, Bi thì hàm chứa đức để thành tựu. Bản xưa gọi là Diệu Đức, là sinh ra đức này, Diệu Đức Tuệ là có đức này. Bởi vì ngôn ngữ lúc đầu gọi là Thất-lợi-mạt, Trung

Hoa nói là Hữu Đức; Thất-lợi-mạt-để, Trung Hoa nói là Đức Tuệ, bởi vì tiếng và chữ gần nhau, cho nên hai cách dịch không giống nhau.

Phần hai, Y theo lời dạy hướng đến tiến vào, phần ba, Gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Trong phần bốn, Nêu rõ pháp giới của mình, có ba: Một, Nêu ra tên gọi, Huyễn Trú cũng có hai nghĩa: a) Trình bày về các pháp đã nhận biết dựa vào duyên không thật mà thiết lập tên gọi là Huyễn Trú; b) Trí có thể nhận biết trú trong cảnh huyễn, đây là trú trong huyễn, cho nên nói là Huyễn Trú. Hai, Từ "Dĩ tư..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng, trong đó sơ lược về nhận biết mười loại Huyễn Trú, mỗi một loại đều trước là nêu ra tên gọi-sau là giải thích. Sáu loại trước là nhận biết về pháp thế gian tồn tại hư huyễn: Đầu là một loại tổng quát nhận biết, tiếp là hai loại nhận biết về con người và pháp hư huyễn, tiếp là hai loại nhận biết về ba cõi sinh diệt hư huyễn, tiếp là một loại nhận biết về quốc độ hư huyễn. Ba loại sau là nhận biết về Tam thừa hư huyễn: Đầu là một loại về Nhị thừa, tiếp là một loại về Bồ-tát, sau là một loại về việc làm của Bồ-tát. Ba, Kết luận về cảnh hư huyễn, tự tánh không nghĩ bàn bởi vì Hữu-bởi vì Không không hai cho nên không thể nghĩ bàn; lại bởi vì tự tánh không có hai bên, cũng không trú vào giữa, cho nên nói là không thể nghĩ bàn.

Phần kết luận và mở rộng, có thể biết. Sau là lợi ích của Thiện Tài, cũng có thể thấy. Phần vị Tri thức thứ mười là Huyễn Trí Quy Huyễn Môn, xong.

Trên đây là tổng quát trình bày về mười vị Tri thức. Đoạn lớn thứ hai trình bày về Tri thức hội tụ duyên tiến vào Thật tướng, xong.

Đoạn lớn thứ ba: Phần vị Di-lặc là Tri thức thuộc tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân, trước đã hội tụ duyên tiến vào Thật tướng, nhất định có thể thành Phật, phân rõ về nghĩa thành tựu nhân của Nhất sinh Bổ xứ, có năm phần giống như trước.

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập, cũng có ba: Một, Chỉ ra nơi chốn; Hai, Nêu ra con người; Ba, Chỉ dạy thưa hỏi.

Trong phần một là chỉ ra nơi chốn, đây là Nam Thiên Trúc gần bờ biển, cho nên gọi là đất nước Hải Giản, bản văn Thiên Trúc gọi là đất nước Hải Ngạn Môn. Vườn rừng đầy đủ đức gọi là Đại Trang Nghiêm, trong rừng có lầu quán hiển bày sáng ngời gọi là Minh Tịnh Tạng, bản tiếng Phạm gọi là Tỳ-lô-giá-na Trang Nghiêm Tạng. Tiếp từ "Bồ-tát vãng tích..." trở xuống là đưa ra nhân của lầu quán.

Phần hai từ "Bỉ viên lâm..." trở xuống là nêu ra Chánh báo. Di-lặc,

tiếng Phạm nói đầy đủ gọi là Mê-đế-lệ, Trung Hoa nói là Từ, là họ của vị ấy, lấy họ làm tên gọi, gọi là Từ Thị. Nhưng có ba duyên: a) Nhờ vào Bổn nguyện, nghĩa là quá khứ gặp được Đức Phật Đại Từ, nhân đó liền phát nguyện: Nguyện cho con thành Phật cũng được tên gọi này. b) Nhờ vào tên gọi của Tam-muội, sau nói nhìn thấy Di-lặc, ban đầu đạt được Tam-muội Từ Tâm, nhân đó lấy làm tên gọi. c) Dựa vào tướng thiết lập tên gọi, lúc mẹ mang thai có tâm Từ, thầy tướng xem quẻ nói do mang thai con Từ khiến cho mẹ Từ. Như mẹ mang thai Thu Tử có năng lực bàn luận về nghĩa lý... Lại gọi là A-dật-đa, Trung Hoa nói là Vô Thắng, bởi vì sinh ra đầy đủ tướng tốt, lại không có ai hơn được cho nên nói là Vô Thắng. Sau trong phần ca ngợi về việc đã làm, có bốn câu: 1) Hóa độ quyến thuộc của mình; 2) Hóa độ người khác; 3) Vì Thiện Tài; 4) Gồm chung vì tất cả.

Trong phần ba từ "Nhữ nghệ..." trở xuống là khuyến khích đi đến chỉ dạy thưa hỏi, có hai: a) Chỉ dạy nêu lên mười câu hỏi; b) Từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về nguyên do mở rộng thưa hỏi, trong đó có hai: 1) Trình bày về đã mong cầu đức rộng lớn của Di-lặc; 2) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống là khuyến khích có thể mong cầu điều đó, cũng khởi lên tâm rộng lớn.

Trong mục một có hai: Một, Tổng quát hiển bày về đức thành tựu phần vị đầy đủ của Di-lặc; Hai, Riêng biệt phân rõ về Di-lặc là Thiện hữu chân thật của ông, bởi vì nếu như đức đầy đủ mà không phải mình có duyên thì cũng không thể mong cầu.

Trong mục hai là khuyến khích Thiện Tài mở rộng tâm: Một, Sơ lược nêu ra mười điều không nên cho là đầy đủ. Hai, Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do, đã không nảy sinh đầy đủ đối với một thiện căn, thì không biết thực hiện bao nhiêu mới đủ? Giải thích rằng vô lượng... Trong văn gồm có tám mươi câu về Vô lượng, phân làm bảy: 1) Hai mươi câu trình bày về hạnh cứu chúng sinh-đoạn trừ chướng; 2) Từ "Tịnh tu vô lượng..." trở xuống là mười câu về hạnh thành tựu Căn-Dục-Tâm chí của mình; 3) Từ "Phát khởi vô lượng Đại tinh tiến..." trở xuống là chín câu trình bày về hạnh thuộc lực dụng tự tại; 4) Từ "Tất phân biệt..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh thâu nhiếp pháp-đối trị phiền não; 5) Từ "Nghệ chư Phật sát..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh cúng dường chư Phật-thâu nhiếp chúng sinh; 6) Từ "Bất tích thọ mạng..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh mong cầu pháp-thâu nhiếp chúng sinh; 7) Từ "Nhiếp trì..." trở xuống là mười câu về hạnh thâu nhiếp thành tựu nguyện sâu xa của Bồ-tát. Ba-Từ

"Lược thuyết..." trở xuống là chín câu về Nhất Thiết, kết luận hiển bày vô tận.

Phần c từ "Thị cố thiện nam tử..." trở xuống là chính thức khuyến khích mong cầu Thiện tri thức, trong đó có bảy: 1) Tổng quát khuyến khích cung kính mong cầu; 2) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là trình bày về Thiện hữu là nhân của hạnh; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về Thiện hữu có thể thành tựu hạnh; 4) Từ "Phục thứ..." trở xuống là hiển bày về sự thù thắng quan trọng của Thiện hữu; 5) Từ "Hựu thiện nam tử..." trở xuống là chỉ dạy phát khởi tâm thù thắng; 6) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích về nguyên do nghĩ đến thù thắng; 7) Từ "Thiện nam tử lược thuyết..." trở xuống là trình bày về thuận theo Thiện hữu thành tựu lợi ích.

Trong mục một do khuyến khích khởi lên tâm rộng lớn trước đây, cho nên khuyến khích cung kính mong cầu Thiện hữu.

Mục hai từ "Hà dĩ cố..." trở xuống, chỉ khởi lên tâm rộng lớn, đâu cần phải cung kính mong cầu Thiện hữu? Giải thích bởi vì nhờ vào hạnh rộng lớn của Thiện hữu thì mới thành tựu, trong đó có bốn mươi câu về hạnh: Một, Mười câu trình bày về hạnh thuộc nguyện hạnh với tâm kiên cố; Hai, Từ "Nhất thiết Bồ-tát tổng trì..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh đầy đủ đức thù thắng; Ba, Từ "Xuất sinh nhất thiết..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh thâu nhiếp pháp làm lợi ích chúng sinh; Bốn, Từ "Viễn ly ác đạo..." trở xuống là mười câu trình bày về hạnh thù thắng vượt lên trên.

Mục ba từ "Hà dĩ cố..." trở xuống, vì sao hạnh này đều nhờ vào Thiện hữu mà thành tựu? Giải thích bởi vì Thiện tri thức có thể khiến cho người thục hành trừ bỏ chướng-phát khởi hạnh, trong đó có ba: Một, Có thể diệt trừ chướng ngại; Hai, Từ "Thị đạo..." trở xuống là có thể thành tựu phần vị của hạnh; Ba, Từ "Diệt nhất thiết..." trở xuống là có thể khiến cho đạt được quả.

Mục bốn từ "Phục thứ..." trở xuống là hiển bày về sự thù thắng quan trọng của Thiện hữu, trong đó có mười câu dựa theo ví dụ hiển bày về đức, đều có nêu ra và giải thích có thể biết; từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận để khuyến khích.

Mục năm từ "Hựu thiện nam tử..." trở xuống là chỉ dạy phát khởi tâm thù thắng, trong đó có ba: Một, Hai mươi hai câu chỉ dạy đối với Thiện hữu khởi lên tâm thù thắng này, đều có nêu ra và giải thích, trình bày về tâm thuộc phẩm Hạ Hạ có thể gặp được Thiện hữu-có thể làm pháp khí; Hai, Từ "Hựu thiện nam tử ưng ư..." trở xuống là trình bày về

đối với ba nơi nảy sinh ý tưởng thuận với pháp, trong đó đầu là có mười câu, mỗi một câu đều có ba ý tưởng có thể biết; Ba, Từ “Thiện nam tử nghệ Thiện tri...” trở xuống là kết luận để khuyến khích.

Mục sáu từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về nguyên do nghĩ đến thù thắng, trong đó trước nêu ra, chỉ mong cầu Thiện hữu thì có thể thành tựu hạnh, đâu cần phải khởi lên tâm tưởng này? Giải thích bởi vì tâm thẳng thắn này thanh tịnh mới có thể gặp được Thiện tri thức, thuận theo lời dạy tăng thêm pháp thiện, trong đó có mười câu, mỗi một câu đều có Pháp-Dụ cùng nêu ra.

Mục bảy từ “Thiện nam tử lược thuyết...” trở xuống là trình bày về thuận theo Thiện hữu thành tựu lợi ích, trong đó có ba: Một, Đạt được mười lớp-mười nguyện hạnh không thể nói được; Hai, Từ “Lược thuyết...” trở xuống là chín câu về Nhất Thiết, kết luận nhờ vào Thiện hữu mà được đầy đủ; Ba, Từ “Như thị đẳng...” trở xuống là tám câu trình bày về nghĩa dựa vào Thiện hữu mà khởi hạnh, có thể biết.

Trong phần hai, Từ “Thiện Tài văn như thị...” trở xuống là trình bày về y theo lời dạy hướng đến tiến vào, lược qua không có cung kính-từ tạ-nghĩ đến pháp-đi đến phần vị tiếp sau, có thể biết.

Phần ba, Từ “Dĩ quá khứ tế...” trở xuống là trình bày về gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi, trong đó có ba: Một, Nhìn thấy; Hai, Lễ lạy; ba-Thưa thỉnh.

Trong phần một là nhìn thấy có hai: Trước nhìn thấy Y báo, sau nhìn thấy Chánh báo.

Trong phần trước có ba: a) Khởi lên ý niệm thù thắng; b) Lễ lạy quán sát; c) Đi vòng quanh nghĩ đến ca ngợi.

Trong phần a cũng có ba: 1) Nghĩ đến hạnh nguyện thù thắng; 2) Từ “Tác thị niệm...” trở xuống là trình bày về Tín-Trí chuyển sang tăng thêm; 3) Từ “Thiện Tài như thị...” trở xuống là kết luận về cảnh thù thắng nhìn ngắm.

Trong phần b, năm vóc... là trình bày về Thân lễ lạy-Trí quán sát, quán sát có bốn:

1) Đối với lầu quán pháp giới khởi lên ý tưởng về phước điền của Tam Bảo.

2) Từ “Tác thị niệm...” trở xuống là trình bày về bình đẳng quán sát lầu quán soi chiếu pháp giới thuộc ba Vô tánh: Đầu là quán sát về tánh Viên thành, tiếp là bình đẳng quán sát giống như Như Lai trừ vọng... là trình bày quán sát về tánh Biến kế, sau là bình đẳng quán sát giống như hình ảnh... là trình bày quán sát về tánh Y tha.

3) Từ "Thâm tâm tín..." trở xuống là trình bày về quán sát thành tựu đạt được lợi ích, trong đó có hai: Một, Tổng quát về tin hiểu, nghĩa là quán sát nhìn thấy lý bình đẳng Vô tánh mà không mất đi nghiệp quả của duyên khởi, cho nên nói là tin hiểu, trong này có bảy câu đều là Không-Vô tánh mà nhờ vào đây-phát khởi kia. Hai, Từ "Giải liễu hồi hướng..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về lợi ích của hiểu biết, trong đó có năm: a) Hiểu rõ về pháp hồi hướng. b) Từ "Xả ly..." trở xuống là trình bày về lìa xa chấp trước trái ngược: Bắt đầu từ Tự Tại mà sinh, là ngoại đạo chấp rằng Phạm Thiên-Tự Tại Thiên... sinh ra các pháp. Thật tánh vốn có theo thứ tự sinh ra, có hai cách giải thích: Một là trong Minh Đế của ngoại đạo vốn có tánh ấy, sau theo thứ tự sinh ra; hai là trong Nhất Thiết Hữu Bộ Vị Lai Tạng của Tiểu thừa, trước là có Thể tánh theo thứ tự chờ đợi duyên mà sinh ra. c) Từ "Ly ngã ngã sở..." trở xuống là trình bày về pháp chánh duyên khởi của Đại thừa. d) Từ "Kiến hữu vi..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy pháp Không-Hữu vô ngại. e) Từ "Tất tri..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy pháp xứng với Thật, nhiều Dụ chứng minh thành tựu.

4) Từ "Thiện Tài lễ vị khởi..." trở xuống là kết luận về phạm vi giới hạn của lợi ích.

Phần c từ "Khể thủ tất..." trở xuống là trình bày về thân đi vòng quanh nghĩ đến ca ngợi, trong đó có ba: 1) Thân nghiệp đi vòng quanh; 2) Ý nghiệp nghĩ đến quán sát; 3) Ngữ nghiệp nói kệ ca ngợi.

Ngay trong mục hai là nghĩ đến có tám mươi câu, mỗi một câu đều nêu ra đức của người có thể an trú là ca ngợi về lầu quán ở nơi an trú, dùng hai câu đầu hiển bày đầy đủ, còn lại đều tóm lược. Trong đó phân làm mười: Một, Dựa theo Cảnh hiển bày về thù thắng; Hai, Từ "Trú thậm thâm..." trở xuống là dựa theo Đức hiển bày về tuyệt diệu; Ba, Từ "Dĩ nhất kiếp..." trở xuống là dựa theo Dụng hiển bày về tự tại; Bốn, Từ "Phổ chiếu..." trở xuống là dựa theo Hạnh hiển bày về thù thắng; Năm, Từ "Khả tôn trọng..." trở xuống là dựa theo Đối trị hiển bày về thù thắng; Sáu, Từ "Trú tứ thiền..." trở xuống là dựa theo Định tự tại; Bảy, Từ "Nhất thiết phiền não..." trở xuống là dựa theo hạnh Lợi tha; Tám, Từ "Đắc cửu thứ đệ..." trở xuống là dựa theo hạnh bảo vệ Tiểu thừa; Chín, Từ "Quán ấm..." trở xuống là trình bày về hạnh nhiễm-tịnh không hai; Mười, Từ "Như thị..." trở xuống là kết luận về trú xứ của đức.

Trong mục ba là ngữ nghiệp nói kệ ca ngợi, có năm mươi lăm kệ phân làm bảy: Một, Hai kệ tổng quát hiển bày về đức thù thắng của Di-lặc; Hai, Có tám kệ ca ngợi về Tự hành thù thắng; Ba, Có chín kệ

ca ngợi về Lợi tha thù thắng; Bốn, Có tám kệ ca ngợi về công đức thù thắng; Năm, Có chín kệ ca ngợi về phương tiện thù thắng; Sáu, Có mười một kệ ca ngợi về Tam-muội thù thắng; Bảy, Tám kệ sau cuối ca ngợi về Nguyện hạnh thù thắng.

Trong phần sau là nhìn thấy Chánh báo, có ba: a) Mong muốn nhìn thấy; b) Từ xa nhìn thấy; c) Ca ngợi về đức.

Nói từ bên ngoài đến, là vốn thâu nhiếp giáo hóa dựa vào cơ, vốn trở lại đưa về gốc.

Từ "Uy đức..." trở xuống là trong phần ca ngợi về đức: 1) Rất thẳng thắn soi chiếu khắp nơi; 2) Vượt lên trên cấu nhiễm của ma thế gian; 3) Từ "Thâm nhập..." trở xuống là đức đầy đủ nhân quả; 4) Từ "Trú Đại Trí..." trở xuống là ca ngợi về quán đảnh tiếp nhận phần vị.

Phần hai là lễ lạy cung kính, phần ba là bày tỏ thưa hỏi, đều có thể biết.

Phần bốn, Từ "Nhĩ thời Di-lặc..." trở xuống là trao cho pháp giới của mình, trong đó có hai: Một, Khen ngợi Thiện Tài là pháp khí làm lợi ích; Hai, Chính thức khiến cho tiến vào pháp giới của mình.

Trong phần một có sáu: a) Vì quyến thuộc của mình khen ngợi về đức của Thiện Tài khiến cho mọi người luyện tập theo; b) Chính thức vì Thiện Tài khen ngợi về đức khiến cho vui mừng; c) Khuyên nhủ trở về với Văn Thù, Di-lặc thâu nhiếp tiếp nhận; d) Thiện Tài tự mình vui mừng trở lại thỉnh cầu Di-lặc; e) Di lặc dùng kệ trở lại khen ngợi Thiện Tài; f) Khen ngợi vốn có tâm Đại Bồ-đề vô tận.

Ngay trong văn đoạn a có tám: 1) Chỉ ra rõ ràng cho Đại chúng. 2) Khen ngợi đức tinh tiến của Thiện Tài. Tần-đà-già-la là giống như khu thành Giác. Bách thập, các Sư xưa có ba cách giải thích: Một cách nói là trên đây đến nơi này có một trăm mười phần vị, nhưng trong văn bỏ sót cho nên không nêu ra đầy đủ. Một cách nói là trên đây đã nêu ra là Thiện tri thức chính, nếu bao gồm chủ-bạn phương tiện dẫn dắt... thì có một trăm mười phần vị, vì thế cho nên văn trên không hẳn là thiếu. Mãn Túc Vương và Đại Quang Vương..., trước đây đều nói là từng bước trải qua đồng hoang-thành ấp-thôn xóm-mọi người..., cho nên biết chọn lấy tất cả những nơi đã đi qua có một trăm mười nơi chốn. Một cách nói là năm phần vị như Tín... tức là năm mươi, về sau có Ma-da, Di-lặc, Văn Thù, Phổ Hiền và Phật là năm, năm mươi lăm phần vị này đều có Tự phần và Thắng tiến, cho nên có một trăm mười phần vị. Như vậy đều vì kinh xưa không đầy đủ, cho nên có những cách giải thích này. Nay đã có đủ văn, không cần phải giải thích sai khác, đây là tổng quát Tri thức

trước sau có năm mươi bốn vị, phần vị Đồng tử Đức Sinh và Đồng nữ Hữu Đức tức là năm mươi lăm vị, đều có Tự phần và Thắng tiến, cho nên có một trăm mười phần vị. 3) Từ "Như thị Đồng tử..." trở xuống là khen ngợi về đức của Thiện Tài dứt khoát học theo Đại thừa, trong văn có mười câu, văn có thể biết. 4) Từ "Như thị chi nhân..." trở xuống là khen ngợi về đức thuộc hạnh thù thắng hiếm có, trong đó có hai: Trước là nêu ra; sau từ "Hà dĩ..." trở xuống là giải thích về thành tựu. Trong giải thích về thành tựu có ba: Một, Tổng quát giải thích; Hai, Từ "Độ vô trí hải..." trở xuống là riêng biệt giải thích, trong đó giáo hóa hai mươi mốt loại chúng sinh; Ba, Từ "Cứu hộ..." trở xuống là tổng quát kết luận về giải thích có thể biết. 5) Từ "Chư thiện nam tử..." trở xuống là khen ngợi về đức hiếm có thuộc tâm Bồ-đề của Thiện Tài. 6) Từ "Chư thiện nam tử nhược hữu Bồ-tát..." trở xuống là khen ngợi về đức có thể làm quy phạm thù thắng của Thiện Tài. 7) Từ "Thử Đồng tử giả nhập oai nghi..." trở xuống là khen ngợi về hạnh sâu rộng như biển của Thiện Tài. 8) Từ "Hiển hiện nhất thiết..." trở xuống là trình bày về tu hành rộng khắp tất cả mọi nơi.

Trong đoạn b từ "Thiện Tài nhữ kim đắc..." trở xuống là chính thức vì Thiện Tài khen ngợi về đức khiến cho vui mừng, trong đó có bốn:

1) Khen ngợi về lợi ích của Thiện Tài vốn gặp được Văn Thù, trong đó: Một là tổng quát; hai từ "Sở vị..." trở xuống là riêng biệt: Xa lìa ác đạo... là lợi ích tiến vào Thập Tín, vượt qua địa vị trẻ nhỏ chưa biết gì là lợi ích tiến vào Thập Trú, trú trong địa vị công đức là lợi ích tiến vào Thập Hạnh-Thập Hồi Hướng, đầy đủ địa vị Trí tuệ là lợi ích của Thập Địa, sau là trình bày về lợi ích tiến vào Thắng tiến thuộc Phật trí.

2) Từ "Nhược năng như thị..." trở xuống là khen ngợi về lợi ích của Thiện Tài gặp được các Thiện tri thức như Công Đức Vân... về sau, trong đó: Một là tổng quát phân rõ về lợi ích gặp được người thù thắng; hai từ "Tùy bỉ..." trở xuống là riêng biệt hiển bày về lợi ích được nghe diệu pháp.

3) Từ "Thiện Tài nhữ ưng phát Đại..." trở xuống là khen ngợi Thiện Tài vượt lên trên kiếp mau chóng thành tựu hạnh, trong đó: Trước là tổng quát nêu ra đắc quả mau chóng. Tiếp là riêng biệt hiển bày tu nhân mau chóng, nghĩa là công hạnh tiến lên hơn người, những Bồ-tát khác dựa theo phần vị sai biệt mà nói, một đời đều đầy đủ là dựa theo Phổ Môn bao quát thâu nhiếp mà nói. Lại một đời này cũng thâu nhiếp nhiều kiếp, như Tiên nhân cầm tay thành tựu hạnh trải qua nhiều kiếp...

trước đây. Lại pháp Phổ Hiền này tuy viên dung thâu nhiếp lẫn nhau mà một phần vị tức là tất cả phần vị, cho nên một đời đều đạt được. Nhưng cũng cần phải nhờ vào tâm thẳng thắn-tinh tiến mới có thể mau chóng thành tựu, tâm thẳng thắn là bởi vì trong tâm không xen tạp ý niệm khác, dốc sức hướng đến mà tiến vào; tinh tiến là xứng với tâm mà thực hiện. Sau từ "Kỳ hữu..." trở xuống là khen ngợi thành tựu lợi ích.

4) Từ "Thiện Tài đương tri..." trở xuống là khen ngợi về đức hiếm gặp thực hành khắp nơi, cũng có hai: Một là khen ngợi về hạnh hiếm có thành tựu, nghĩa là lúc tu hành xưa kia của chư Phật quá khứ, không có ai ở trong một đời chính mình được gặp bấy nhiêu Thiện tri thức, vì vậy nay ông thật là hiếm có; Hai từ "Kỳ hữu chúng sinh..." trở xuống là cũng khen ngợi về lợi ích.

Đoạn c từ "Nhĩ thời Di-lặc..." trở xuống là khuyên nhủ trở về với Văn Thù, Di-lặc thâu nhiếp tiếp nhận, trong đó có năm: 1) Khuyên nhủ trở về với Văn Thù; 2) Thiện Tài buồn bã khóc lóc bởi vì nghĩ đến ân sâu nặng; 3) Văn Thù trao cho chuỗi anh lạc; 4) Thiện Tài vâng lời rải ra là trình bày về dùng Trí dẫn dắt khiến cho thành tựu phước hạnh; 5) Di lặc xoa trên đỉnh đầu là trình bày về nghĩa của gia trì thâu nhiếp tiếp nhận.

Trong đoạn d từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về Thiện Tài tự mình vui mừng trở lại thỉnh cầu Di-lặc: Trước là nói kệ tự mình vui mừng; sau là lễ lạy cung kính trở lại thỉnh cầu, trong đó có ba: 1) Tổng quát về cung kính thưa thỉnh; 2) Từ "Đại Thánh..." trở xuống là khen ngợi về đức thưa thỉnh, trong đó đầu là khen ngợi về phần vị của hạnh thành tựu đầy đủ, tiếp từ "Vị phiền não..." trở xuống là khen ngợi về đức thâu nhiếp chúng sinh cứu giúp mọi vật; 3) Từ "Duy nguyện..." trở xuống là kết luận về thưa thỉnh.

Trong đoạn e Di-lặc dùng kệ trở lại khen ngợi về đức, có sáu mươi tám tụng phân sáu: 1) Một kệ tổng quát khen ngợi về dốc lòng mong cầu; 2) Có mười kệ riêng biệt khen ngợi về cố gắng đến đây; 3) Có tám kệ khen ngợi về ý đến đây; 4) Có mười kệ trình bày về thành lập phần vị của hạnh; 5) Có hai mươi hai kệ khen ngợi về Lợi tha gồm đủ Tự lợi; 6) Có mười bảy kệ chỉ kết luận về hạnh Tự-Tha.

Trong đoạn f từ "Nhĩ thời Di-lặc..." trở xuống là mở rộng khen ngợi về đức vô tận của tâm Bồ-đề, có bốn: 1) Kết thúc phần trước sinh khởi phần sau, tổng quát khen ngợi về phát tâm; 2) Từ "Nhữ đắc thiện lợi..." trở xuống là khen ngợi đạt được mười loại lợi ích tốt lành; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là mở rộng hiển bày về công đức phát tâm, có

hai trăm mười tám câu: Một, Một trăm mười lăm câu trình bày về công đức thù thắng của tâm Bồ-đề cao bằng quả Phật; Hai, Từ “Thí như hữu nhân đắc tự tại dược...” trở xuống là một trăm lẻ ba câu trình bày về công đức tự tại của tâm Bồ-đề rộng nhiều vô lượng.

Trong mục một theo Sư Quang Thống, phân ra phối hợp với mười hai Trú chia làm mười hai đoạn. Nay nói trong này mỗi một loại đều hiển bày trong tâm Bồ-đề, một loại đức thù thắng đều nối thông trước sau. Ở đây cũng không thể riêng biệt phối hợp với các phần vị, mỗi một loại đều dựa theo Dụ thế gian để hiển bày về đức, dựa theo giải thích có thể biết.

Thiên Đức Bình là từ trong đó tìm gì đều có được, cho nên nói là như ngọc Như Ý. Hằng-sa, Trung Hoa nói là Nga Mao(lông ngỗng), dùng lông này làm áo, nước tưới vào không dính, dụ cho tâm Bồ-đề thì trần cấu không vấy nhiễm. Thất Sử là năm Độn sử như Tham..., lại chọn lấy Thân kiến-Biên kiến cho nên làm thành bảy. Ba-la-đề-tỳ-xoa Dược, Trung Hoa nói là Đăng Chiếu Dược. Tỳ-lâu-na Phong phải là Tỳ-lam Phong, Trung Hoa nói là Toàn Mãnh Phong(gió lốc xoáy). 4) Từ “Phật tử Bồ-đề tâm giả như thị...” trở xuống là kết luận về những công đức ấy; từ “Ư nhân quả...” trở xuống là giải thích bởi vì công đức của các phần vị Bồ-tát và công đức của quả Phật đều từ trong tâm này mà sinh ra, cho nên do những tâm này mà sinh ra công đức ấy.

Mục hai từ “Thiện nam tử thí như hữu nhân đắc tự tại dược...” trở xuống là trình bày về công đức của tâm Bồ-đề rộng nhiều vô lượng, trong đó một trăm lẻ ba câu, cũng có các Sư phối hợp với Thập Địa để phân ra, nay cũng bao gồm phân rõ, mỗi một loại đều hiển bày về một đức, đều trước là Dụ-sau là Hợp, dựa theo giải thích có thể biết. Bởi vì ở đây người nói-người nghe cùng là bậc Đại nhân, đều có kiến giải rộng lớn, cho nên những ví dụ đã đưa ra phần nhiều không phải vốn có ở nhân gian.

Tần-già-đà Dược đầy đủ chính xác nói là Tỳ-kiệp-ma, Trung Hoa nói là Trừ Khứ, nghĩa là có năng lực trừ khử các chất độc làm chết người.

San-đà-na Đại dược vương thọ, Trung Hoa nói là Tục Đoạn Dược, nghĩa là cây thuốc này có năng lực làm cho xương thịt... bị tổn thương đều có thể nối tiếp về sau, mà gọi tên.

Dược Thảo tên gọi A-lam-bà, nói đầy đủ là A-la-để-lam-bà, Trung Hoa nói là Đắc Hỷ Dược, nghĩa là có thể xoa vào thân làm cho thân lo buồn-tâm xấu ác đều dừng lại, sinh ra niềm vui cho nên lấy làm

tên gọi.

Ưu-đà-già Sa-la Chiên-đàn, nói đầy đủ là Địa-tỳ Ô-la-già Sa-la; Địa-tỳ, Trung Hoa nói là Diệu; Ô-la-già, Trung Hoa nói là Phúc Hành, tức là chủng loại rồng rắn; Sa-la, Trung Hoa nói là Thắng, cũng nói là Kiên Cố, nghĩa là Chiên-đàn kiên cố thù thắng này sinh ra ở Long cung, cho nên lấy làm tên gọi.

Ba-lợi-chất-đa Thọ, chính xác nói là Ba-lị-da-tữ-la Câu-tỳ-đà-la, Trung Hoa nói là Hương Biến Thọ, nghĩa là tất cả cành nhánh hoa trái của cây này đều thơm ngát, cho nên lập thành tên gọi này; lại mùi thơm của cây này lan tỏa khắp tất cả mọi nơi ở cõi trời Đao-lợi, cho nên gọi là Hương Biến.

Na-lợi-la Thọ, nói đầy đủ là Nại-lị La Cát-lị, Trung Hoa nói là Kinh Đẳng Hữu Dụng Thọ; Nại-lị, Trung Hoa nói là Kinh(thân cây); La là nhiều thanh, nghĩa là cành lá hoa quả như thân cây; Cát-lị, Trung Hoa nói là Năng Tác, nghĩa là cành nhánh... của cây này đều có tác dụng lợi ích cho chúng sinh, cây này mọc trong biển, hình dáng cây ấy rất cao, tựa như cây Đa-la, trái của cây ấy rất đẹp, ở trong trái có nước, tựa như cây dừa.

A-la-sa Dược, nói đầy đủ là Kha-tra-ca A-la-sa, Trung Hoa nói là Kim Quang Trấp Dược; Kha-tra-ca nói là Kim Quang Minh, A-la-sa nói là Trấp Dược, mọc ra từ trong giếng ở trong núi, các loài rồng giữ gìn bảo vệ, nếu có được để uống thì đều trở thành người Tiên.

Ca-tỳ-già Điểu, nói đầy đủ là Ca-la Tần-già, Trung Hoa nói là Mỹ Âm Ngôn Điểu, Ca-la nói là Mỹ Âm, Tần-già nói là Ngữ Ngôn, nghĩa là tất cả tiếng chim trong núi Tuyết thảy đều không sánh kịp, lại lúc còn trong trứng thì có thể phát ra tiếng.

A-dạ-kiện-đa Thiết, nói đầy đủ là A-dạ Tắc-kiến-na; A-dạ, Trung Hoa nói là Thiết; Tắc-kiến-na, Trung Hoa nói là Thắng Phục, nghĩa là loại thép này có thể đập bể nát những loại thép khác, cho nên gọi là Thắng Phục Thiết.

Ma-già-la Ngư, Trung Hoa nói là loài cá rất lớn, nghĩa là loài cá rùa rất lớn.

Mục bốn từ "Thiện nam tử..." trở xuống là kết luận về công đức rộng nhiều vô lượng trước đây: Đầu là tổng quát nêu ra, sau là riêng biệt kết luận. Vì sao ở đây mở rộng khen ngợi về tâm Bồ-đề của Thiện Tài, bởi vì là phần vị cuối cùng, công hạnh thành tựu mà thiết lập về đức, nhờ vào Đại tâm vốn có vì vậy cần phải khen ngợi.

Phần hai từ "Thiện nam tử nhữ tiên sở vấn..." trở xuống là chính

thức trao cho pháp giới của mình, trong đó có bốn: a) Trao cho Thể của pháp; b) Hiển bày về tên gọi của pháp; c) Phân rõ về nơi đến; d) Trình bày về nơi sinh.

Trong phần a có năm:

1) Trình bày về phương tiện thâu nhiếp tiến vào, trong đó có hai câu: Một-Nhắc lại câu hỏi khuyến khích tiến vào khiến cho hướng đến Chứng; hai-Thưa thỉnh tách ra môn ấy làm phương tiện cầu Chứng.

2) Từ "Di-lặc đàn chỉ..." trở xuống là gia hộ làm cho tiến vào Chứng, nghĩa là nếu dựa vào lực của Nhân thì chính là Thiện Tài tu đạo Vô gián đoạn trừ vọng tưởng, Lý đã chứng hiện rõ gọi là Môn Khai, trong đạo Giải thoát chính thức Chứng pháp giới gọi là Tức Nhập; nếu dựa vào lực của Duyên thì chính là Di-lặc gia trì. Nay dựa theo lực của Duyên mà nói, Chứng rồi trở lại hiển bày về tánh vốn có đầy đủ chứ không phải là mới đạt được, lại không có Môn tiến vào Xứ cho nên nói là Hoàn Bế. Lại bởi vì một khi đã Chứng thì vĩnh viễn đạt được không hề có lui sụt mất đi, lại không có tiếp tục sinh ra cho nên nói là Hoàn Bế.

3) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài quán sát..." trở xuống là trình bày về Chứng được cảnh đã nhìn thấy, trong đó có năm: Một, Nhìn thấy Y báo; Hai, Nhìn thấy Chánh báo; Ba, Nhìn thấy chư Phật; Bốn, Nghe thấy pháp âm; Năm, Nhìn thấy sinh ra.

Trong mục một là nhìn thấy Y báo Tịnh độ: Trước là nhìn thấy, sau là lợi ích. Trong nhìn thấy: Lầu quán này là do Thật báo của Di-lặc mà thành tựu, tiếp đến ở bên trong có đủ trăm ngàn lầu quán là trình bày về một quốc độ tức là tất cả quốc độ, chủ-bạn đầy đủ. Từ "Nhĩ thời Thiện Tài đổ kiến..." trở xuống là trình bày về đạt được lợi ích, trong đó: Trước là lợi ích về tâm hoan hỷ-chướng diệt trừ, sau là lợi ích về thân ở khắp nơi lầu quán.

Mục hai từ "Hựu kiến vô lượng..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy Chánh báo nhân quả, trong đó có sáu: a) Tổng quát nêu ra duyên vốn có, lúc mới phát tâm; b) Từ "Hoặc kiến sơ đắc Từ tâm..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy lúc phát tâm về sau tu hành được thọ ký; c) Từ "Hoặc kiến vi Luân Vương..." trở xuống là nhìn thấy thân sinh ra tùy theo chủng loại của đời trước, có mười ba loại; d) Từ "Hoặc vi Tứ Thiên Vương quyến thuộc..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy thuyết pháp làm lợi ích chúng sinh ở đời trước, có mười loại; e) Từ "Hoặc kiến mãn túc..." trở xuống là trình bày về đức của hạnh vốn có thành tựu đầy đủ; f) Từ "Hoặc kiến chánh thọ..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy đức

tự tại của nghiệp dụng, trong đó trước từ lỗ chân lông xuất hiện thân mây, sau từ "Phục kiến..." trở xuống là trình bày từ lỗ chân lông xuất hiện pháp môn.

Mục ba từ "Hoặc ư lầu quán kiến chư Như Lai..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy đức thâu nhiếp giáo hóa của chư Phật, trong đó có ba: a) Tổng quát nhìn thấy tất cả; b) Từ "Nhĩ thời Thiện Tài chư lầu quán trung..." trở xuống là riêng biệt nhìn thấy tướng của tám tướng Thành Đạo thâu nhiếp chúng sinh, bởi vì lực tự tại không có chướng ngại cho nên nhìn thấy trong một; c) Từ "Thiện Tài tự kiến..." trở xuống là kết luận về lợi ích đã nhìn thấy.

Mục bốn từ "Hựu văn..." trở xuống là trình bày về nghe thấy pháp âm, trong đó có hai: a) Nghe thấy năm loại âm thanh của pháp: 1) Tổng quát phân rõ về pháp âm của hành đã nghe thấy, đó là âm thanh trong linh vàng và vật dụng trang nghiêm khác cũng nghe thấy âm thanh này; 2) Nghe thấy âm thanh về Sơ phát tâm; 3) Nghe thấy âm thanh về thành Chánh giác; 4) Nghe thấy âm thanh về Pháp thí-Tài thí; 5) Nghe thấy âm thanh về thành Phật thâu nhiếp chúng sinh. b) Từ "Văn như thị đẳng..." trở xuống là kết luận về lợi ích nghe thấy âm thanh đạt được mười loại hạnh môn, có thể biết.

Mục năm từ "Kiến bảo kính trung..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy sinh ra, trong đó có sáu: a) Nhìn thấy ba thế gian trong gương quý báu, đầu là nhìn thấy Trí chánh giác thế gian, tiếp từ "Tịnh thế giới..." trở xuống là nhìn thấy Khí thế gian, sau từ "Hựu kiến..." trở xuống là nhìn thấy Chúng sinh thế gian. b) Lại nhìn thấy màng lưới ánh sáng phát ra từ trong cột trụ quý báu. c) Nhìn thấy ngọc châu Anh Lạc-Lưu Ly phát ra nước và ánh sáng. d) Nhìn thấy người và vật trong hoa. e) Nhìn thấy phàm Thánh trong cây quý báu. f) Nhìn thấy Dụng của hành trong hình dáng nửa vầng trăng, trong đó có mười bốn loại: 1) Phát ra ánh sáng; 2) Nhìn thấy hạnh Thí là hạnh vốn có của Di-lặc. Mười hai loại còn lại là hiện thân giáo hóa dẫn dắt, có thể biết. Lại giải thích bao gồm toàn bộ trước đây có bảy loại pháp môn: 1) Linh hiện rõ pháp môn Âm thanh; 2) Gương hiện rõ pháp môn Hình tướng; 3) Cột trụ hiện rõ pháp môn Trú trì; 4) Chuỗi ngọc hiện rõ pháp môn Trang nghiêm; 5) Hoa hiện rõ pháp môn Nở rộ; 6) Cây hiện rõ pháp môn Kiến lập; 7) Nửa vầng trăng hiện rõ pháp môn Trú vị khởi hạnh.

4) Từ "Di-lặc cáo..." trở xuống là hỏi đáp phân rõ trong Định, có ba: Một, Hỏi. Hai, Từ "Duy nhiên..." trở xuống là trả lời. Ba, Từ "Thí như..." trở xuống là phân rõ nhìn thấy trong Định, trong đó có mười Dụ

hiển bày rõ ràng: 1) Dụ về giấc mộng nhìn thấy núi biển, dụ cho Thiện Tài vượt lên trên hư vọng nhìn thấy cảnh thù thắng. 2) Dụ về nghiệp hiện rõ lúc sắp chết, dụ cho cảnh sâu xa hiện rõ khó suy nghĩ. 3) Dụ về loài Phi nhân đã duy trì, dụ cho gia trì nhìn thấy pháp thù thắng. 4) Dụ về Long cung che phủ đã lâu, dụ cho kiếp lâu dài nói là chốc lát. 5) Dụ về kho tàng quý báu rộng rãi hiện rõ, dụ cho nhiều sự việc hiện rõ trong một sự việc. 6) Dụ về cảnh Định ở khắp mọi nơi, dụ cho cảnh thù thắng tùy theo tâm hiện rõ. 7) Dụ về thành Càn-thát-bà không ngăn ngại, dụ cho pháp đã nhìn thấy không ngăn ngại. 8) Dụ về nhìn thấy người lên trên trời cao, dụ cho nhìn thấy pháp đạt được tự tại. 9) Dụ về biển hiện rõ Tam thiên thế giới, dụ cho đã nhìn thấy đức rõ ràng. 10) Dụ về huyền ảo hiện rõ không ngăn ngại, dụ cho uy lực hiện rõ đức hiếm thấy.

5) Từ "Nhĩ thời Di-lặc..." trở xuống là thâu nhiếp uy lực khiến cho rời Định, trong đó có ba: Một, Thâu nhiếp uy lực nhắc nhủ rời Định; Hai, Trước hết hỏi về sự việc đã nhìn thấy; Ba, Xứng với sự thật mà trả lời, đều có thể biết. Phần trao cho Thể của pháp, xong.

Trong phần b là hiển bày về tên gọi của pháp, trước là hỏi-sau là đáp. Bởi vì thâu nhiếp thời gian trước-sau, cho nên nói là Trí tiến vào ba đời, đây tức là ba hiện tại trong chín đời. Chánh niệm tư duy, là hiển bày về Trí có thể nhìn thấy rõ ràng không có gì trái ngược. Trang nghiêm tạng, là trình bày về cảnh đã nhìn thấy hàm chứa đầy đủ đức, tức là trong lầu quán thâu nhiếp tất cả các kiếp-tất cả các cõi, đều đầy đủ đức thù thắng, đều có sinh ra, cho nên thiết lập tên gọi này. Lại bởi vì phần vị của người này cao nhất, cho nên không nói là tôi chỉ nhận biết về pháp này; lại là pháp hành thành tựu đầy đủ, cho nên nói là đạt được những pháp không thể nào nói được như vậy...

Phần c từ "Đại Thánh..." trở xuống là phân rõ về nơi đến, trong đó có hai: 1) Trình bày về Y báo, trước là hỏi-sau là đáp. Ý hỏi rằng: Trong lầu quán nhỏ bé này có bao nhiêu sự việc đặc biệt kỳ lạ, là từ bên ngoài đưa vào hay là không phải như vậy? Trong đáp có hai Dụ: Một là dụ trình bày về Thần lực sinh ra chứ không biết từ đâu, hai là dụ về do Trí Nguyện mà hiện rõ chứ không có nguồn gốc. 2) Từ "Thiện Tài bạch ngôn..." trở xuống là hiển bày về Chánh báo, trong đó có hai: Trước là hỏi-sau là đáp. Ý hỏi trước đây nhìn thấy Di-lặc từ bên ngoài đến, bởi vì không biết nơi đến cho nên hỏi. Trong đáp có ba: Một, Dựa vào Thật không có hướng đến; Hai, Thuận theo Hành nói là có; Ba, Tùy theo sự việc phân rõ nơi đến. Lại giải thích: Đầu là dựa theo Pháp thân, tiếp là dựa vào Báo thân, sau là dựa theo Hóa thân. Lại đầu là Thể, tiếp là

Đức, sau là Dụng.

Ngay trong mục đầu có mười câu về không có nơi chốn (vô thú). Thú là nghĩa của nơi chốn, nghĩa là không biết từ nơi nào đến cũng không có nơi đã đến. Vả lại, Thú là nghĩa của hướng đến, cũng không có nơi chốn phát khởi đến-đi.

Trong mục tiếp từ "Thiện nam tử..." trở xuống là thuận theo hành nói là có, trình bày về Pháp thân tùy duyên thuận theo hành nói giống như hướng đến, Tịnh Danh nói: "Tôi từ Đạo tràng đến." Tương tự có bảy câu: 1) Bi; 2) Giới; 3) Nguyện; 4) Thông; 5) Thể; 6) Dụng; 7) Hóa, có thể biết.

Trong mục sau từ "Nhữ sở vấn..." trở xuống là tùy theo sự việc phân rõ nơi đến, bởi vì lầu quán Hải Giản là nơi Tu đạo, nước Ma-ly là nơi sinh của mình, tạm thời ở nơi sinh ra, giáo hóa mọi người cho nên từ nơi ấy trở về nơi này. Ma-ly, nói đầy đủ là Ma-la Để-số. Ma-la, Trung Hoa nói là Man; Để-số, Trung Hoa nói là Trung; nghĩa là đất nước Man Trung, đất nước này tiếp cận với núi Ma-la-da, cho nên tên gọi giống nhau. Cù-ba-la, Trung Hoa nói là Thủ Hộ Địa.

Trong phần d là trình bày về nơi sinh, có hai: Trước là hỏi, sau là đáp. Ý hỏi trước đây đã nói là đến từ nơi sinh trước đây, chưa biết nơi nào là nơi sinh của Bồ-tát? Trong đáp có hai: 1) Trình bày dựa vào nhà của Pháp là nơi sinh ra hạnh đức; 2) Dựa vào nhà của Sự là nơi sinh ra Hóa thân.

Trong mục một có năm: Một, Hiển bày về nơi đã sinh ra; Hai, Sinh duyên quyến thuộc; Ba, So sánh hiển bày thù thắng; Bốn, Đã nhận biết tự tại; năm-Thể và Dụng rộng lớn.

Trong mục một, mười loại đều vốn là nơi sinh khởi của hạnh: 1) Nhân của hạnh; 2) Duyên của hạnh; 3) Tướng của hạnh; 4) Giúp đỡ nguyện; 5) Giáo hóa người khác; 6) Quán sát về lý; 7) Tùy theo sự; 8) Lợi ích chúng sinh; 9) Không trú vào; 10) Thuận theo cổ xưa.

Trong mục hai từ "Thiện nam tử..." trở xuống là trình bày về sinh duyên quyến thuộc, có hai mươi câu: Bảy câu đầu trình bày về sinh ra và nuôi lớn, bốn câu tiếp là làm lợi ích lâu dài, chín câu còn lại là thành lập giống như Thái tử, có thể biết.

Mục ba từ "Như thị Bồ-tát siêu phàm..." trở xuống là trình bày về so sánh hiển bày thù thắng, có mười câu: Một câu đầu siêu phàm chứng tánh là tổng quát, từ "Sinh Như Lai gia..." trở xuống là chín câu riêng biệt, có thể biết.

Mục bốn từ "Ma-ha-tát sinh như thị gia..." trở xuống là trình bày

về đã nhận biết tự tại, trong đó có bảy câu: 1) Nhận biết nơi chốn là Không mà hiện rõ thọ sinh; 2) Nhận biết nơi chốn như hóa hiện mà ở trong nhiễm không đắm trước; 3) Thông hiểu Vô ngã mà giáo hóa chúng sinh; 4) Hiểu rõ sinh tử mà có thể trải qua thời gian dài; 5) Nhận biết về ấm hư huyễn; 6) Hiểu rõ tất cả các pháp; 7) Đạt được Pháp thân lìa xa cấu nhiễm.

Mục năm từ "Thiện nam tử ngã tịnh Pháp thân..." trở xuống là trình bày về nghiệp dụng rộng lớn, có mười câu: Một câu đầu là Pháp thân đầy khắp pháp giới, chín câu còn lại là Đức thân đầy khắp pháp giới.

Mục hai từ "Nhược chư đồng hạnh..." trở xuống là trình bày về dựa vào nhà của Sự làm nơi sinh của Hóa thân, trong đó có ba:

Một: Sinh trong loài người. Câu-đề tụ lạc, nói đầy đủ là Câu-tra Ca-la, Trung Hoa nói là Lầu Quán, tức là tiếp theo văn trước gọi là Lầu Quán tụ lạc, vì ba loại chúng sinh: a) Vì đồng hạnh; b) Vì diệt trừ kiêu mạn; c) Vì cha mẹ...

Hai: Sinh ở Đâu-suất vì bốn loại chúng sinh: a) Vì giáo hóa chúng trời cõi ấy; b) Quy tụ thuyết pháp một đời; c) Giáo hóa đồng hạnh ở đời trước; d) Mở bày sự giáo hóa của Phật, nghĩa là do pháp để lại của Đức Thích-ca mà giáo hóa căn cơ chúng sinh chưa chín muồi vốn như hoa chưa nở ra; mà lợi ích chưa đạt được cũng như hoa khép lại, chờ đợi Phật Di-lặc mà làm cho nở rộ.

Ba: Hạ sinh thành Phật, ông và Văn Thù cùng thấy Ta, giải thích có ba nghĩa:

a) Nói rằng Ta ở đương lai thành Phật thì cũng thuyết về Hoa Nghiêm này, lúc ấy cũng có pháp của Văn Thù đã thuyết giảng cho Thiện Tài.

b) Nói rằng lúc Ta thành Phật thì ông và Văn Thù cùng đến, giúp đỡ Ta tuyên dương giáo pháp để hóa độ.

c) Bởi vì biểu thị cho pháp, nghĩa là Thiện Tài vì sao trước đây ở nơi hội của Phật chỉ cầu các Thiện tri thức mà không cầu Phật, bởi vì Thiện Tài ở đời này là thân của tu nhân, chưa thành tựu quả cho nên không đến nơi Phật, chứ không phải nói là không cầu; nhưng thành tựu quả cách xa nhân, cho nên nói là được thấy Phật.

Bởi vì là phần vị đầy đủ cho nên không có dựa vào mở rộng Thắng tiến... Trên đây là Tri thức thuộc tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân, xong.

Đoạn lớn thứ tư: Tri thức thuộc tướng về Trí soi chiếu không hai,

hiển bày về pháp thuộc nhân trước đây sinh quả, Thể không có phân biệt, bặt dứt hai tướng của các pháp như Cảnh-Trí...

Trong phần một, Nêu ra pháp khuyến khích tu tập: Một, Khuyến khích hướng đến chỉ dạy thưa hỏi, bởi vì phần vị cao nhất cho nên chỉ dạy thưa hỏi, đầy đủ hạnh Phổ Hiền. Hai, Từ "Bỉ đương..." trở xuống là khen ngợi về đức khuyến khích hướng đến, trong đó có hai: a) Tổng quát hiển bày về đức thù thắng, trước là nêu ra vặn hỏi; sau là mười câu giải thích về thành tựu: 1) Có thể đầy đủ những hạnh khác; 2) Làm mẹ của Phật; 3) Bậc thầy của Bồ-tát; 4) Thường xuyên giáo hóa chúng sinh; 5) Danh tiếng vang lừng khắp nơi; 6) Bậc thầy của Đại pháp; 7) Được Phật khen ngợi; 8) Trú trong Trí sâu xa; 9) Tu trải qua nhiều kiếp; 10) Đầy đủ tất cả các hạnh. b) Từ "Thiện nam tử..." trở xuống riêng biệt khen ngợi đó là duyên vốn có của Thiện Tài, trong đó có ba: 1) Trình bày về công đức đã thành tựu của Thiện Tài đều là lực của Văn Thù; 2) Từ "Thị cố..." trở xuống là kết luận khuyến khích khiến cho hướng đến; 3) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích hiển bày về nguyên do, vì thế cho nên những điều đã nhìn thấy-đã thành tựu trên đây đều là Văn Thù.

Phần hai, Từ "Thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về y theo lời dạy hướng đến tiến vào, trong đó có ba: Một, Lễ lạy cung kính từ tạ rút lui. Hai, Từ "Nhĩ thời..." trở xuống là đi đến nơi ấy. Nay từ nơi Di-lặc quay lại hướng về Văn Thù, cũng đi qua một trăm mười khu thành, vì vậy biết rằng từ đầu cho đến Di-lặc chắc chắn trải qua một trăm mười nơi chốn. Đến Phổ Môn là thâu nhiếp riêng biệt đưa về tổng quát, nghĩa là thâu nhiếp các phần vị sai biệt trước đây mà đưa về Phổ Môn của Văn Thù này. Ba, Từ "Quán sát..." trở xuống là khởi lên ý niệm suy sét tìm tòi. Trong này bản kinh tiếng Hán thiếu mất mười bảy hàng, nay đối chiếu bản tiếng Phạm cùng phiên dịch bổ túc xong.

Phần ba, Từ "Tác thị niệm thời..." trở xuống là trình bày về chính thức Chứng nhập pháp giới, bởi vì biểu thị cho Trí soi chiếu về nghĩa bình đẳng không hai. Không có gặp gỡ rồi cung kính bày tỏ thưa hỏi... Trong đó: Một, Duỗi tay xoa trên đỉnh đầu, nói vượt quá một trăm mười Do-tuần, là xuyên suốt qua phần vị sai biệt như trước đến nơi của Phổ Môn bình đẳng này; xoa trên đỉnh đầu Thiện Tài là nêu rõ dùng pháp rộng khắp rưới trên đỉnh đầu. Hai, Từ "Nhi tác thị ngôn..." trở xuống là trình bày về lời nói nêu rõ dạy dỗ hối hận, trong đó có hai: Trước là nêu ra lỗi lầm của hạnh đã làm; sau là hiển bày không có năng lực tiến vào lý, là hiển bày về Thiện Tài không có lỗi lầm này cho nên có thể đạt

được pháp này.

Trong phần trước có mười câu: 1) Bởi vì thiếu mất gốc rễ của hạnh cho nên không có Tín căn. 2) Bởi vì tâm không phát khởi hạnh cho nên tâm chìm trong biển ưu phiền. 3) Bởi vì không tu gia hạnh cho nên công hạnh không đầy đủ. 4) Bởi vì cùng lui sụt mất đi cho nên tinh tiến ngừng phát khởi. 5) Bởi vì nhiều hạnh cho nên không mong mỏi. 6) Bởi vì ở một nơi cho nên đắm trước. 7) Bởi vì không khéo léo phát nguyện của Bồ-tát. 8) Bởi vì không khéo léo khởi hạnh của Bồ-tát. 9) Thiện hữu không bảo vệ. 10) Như Lai không nghĩ đến.

Trong phần sau từ "Như thị đẳng..." trở xuống là trình bày không có năng lực tiến vào lý, có mười ba câu: 1) Bốn câu nêu ra Lý pháp đã nhận biết. 2) Từ "Nhược châu biến..." trở xuống là hiển bày về phạm vi giới hạn không có năng lực nhận biết. 3) Từ "Văn Thù..." trở xuống là trình bày về lợi ích đã thành tựu, trong đó có hai: Một, Khen ngợi an ủi làm cho vui mừng; Hai, Từ "Linh đắc..." trở xuống là trình bày về đạt được pháp, trong đó một là làm cho đạt được pháp sai biệt rộng nhiều có bảy câu có thể biết, hai từ "Phục linh đắc nhập..." trở xuống là làm cho đạt được pháp rộng lớn của Phổ Hiền.

Phần bốn, Từ "Ký trí..." trở xuống là trình bày thâu nhiếp Dụng đưa về gốc, bởi vì đạo tràng Phổ Hiền là từ nơi trú xứ của Văn Thù, trở về sắp xếp Thiện Tài an trú ở nơi này, giống như mình đã đạt được, việc làm đã xong, vì vậy không hiện rõ ra.

Phần năm, Từ "Ư thị Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về thành tựu đức cứu cánh, trong đó: Một, Được gặp nhiều Thiện hữu thù thắng, đều có thể thuận theo lời dạy là trình bày về duyên của hạnh ấy, duyên của hạnh đã nhiều là trình bày về thành tựu đức không phải ít. Hai, Từ "Tăng trưởng..." trở xuống là hiển bày về đức đã thành tựu, có mười câu: 1) Thành tựu đức thuộc Bi-Trí; 2) Đức thuộc tịch dụng; 3) Đức thuộc sâu rộng; 4) Đức thuộc chánh cần; 5) Đức thuộc chứng giáo; 6) Đức thuộc hạnh nguyện; 7) Đức thuộc soi chiếu cảnh; 8) Đức thuộc phá trừ chướng ngại; 9) Đức thuộc thành tựu phần vị; 10) Đức thuộc tu tất cả.

Tri thức thuộc tướng về Trí soi chiếu không hai, xong.

Đoạn lớn thứ năm: Tri thức thuộc tướng hiển bày về nhân rộng lớn, bởi vì soi chiếu Lý không hai trước đây hiển bày về pháp rất sâu xa ấy, mới có thể làm nhân rộng lớn của sự thành Phật. Trong đó có ba: 1) Nêu ra pháp khuyến khích tu tập; 2) Y theo lời dạy hướng đến tiến vào; 3) Chính thức Chứng nhập pháp giới.

Trong phần một: Nghe đến tên gọi của Phổ Hiền..., là nghe từ nơi

nào? Đó là do ngôn ngữ âm thanh thuyết giảng của Văn Thù trước đây, lại cũng là do trước đây Văn Thù đã sắp xếp Thiện Tài ở tại đạo tràng Phổ Hiền, vì thế cho nên ở nơi ấy nghe đến tên gọi này... Trong đó: Một, Tổng quát hiển bày về Đức vị của Phổ Hiền. Hai, Từ "Địa cụ..." trở xuống là riêng biệt phân rõ về Địa vị của Phổ Hiền, có mười câu: 1) Đầy đủ Địa, như các pháp Trợ đạo..., lại giải thích Thập Hạnh như Tín... làm thành pháp của Địa. 2) Pháp của Địa, pháp thực hành của các Địa, như mười Nguyện của Địa thứ nhất, Giới pháp của Địa thứ hai... 3) Đạt được Địa, quả đạt được của các Địa, đó là quả Điều nhu... 4) Thứ tự của Địa, các Địa tiếp nối nhau... 5) Tu tập của Địa, trong các Địa không trú vào đạo mà dựa vào tu pháp của Địa trên..., lại là năm tu... trong Nhiếp Luận. 6) Trú xứ của Địa, công đức vốn là trú xứ, lại vốn là chứng trí tương ưng. 7) Cảnh giới của Địa, hai Đế vốn là cảnh, lại Chân Như biến hành... vốn là cảnh đã chứng. 8) Duy trì của Địa, tùy ý duy trì các công đức vốn có, lại là Viên mãn trì trong ba Trì của Du-già. 9) Giống nhau của Địa, ba loại Trí về Đồng tướng, bởi vì các Địa thực hành giống nhau. 10) Chánh đạo của Địa, vốn là Căn bản trí và Hậu đắc trí làm Thể.

Trong phần hai, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là y theo lời dạy hướng đến tiến vào, có bốn: Một, Khởi tâm thù thắng; Hai, Nhìn thấy điềm lành; Ba, Nhìn thấy tướng ánh sáng; Bốn, Kết luận về điều nhìn thấy.

Trong phần một là khởi lên mười loại tâm, cảnh của mười tâm này đều là cảnh giới của Phổ Hiền, cho nên khởi tâm cũng xứng với cảnh ấy, mới có thể thấy được Phổ Hiền.

Trong phần hai là nhìn thấy mười điềm lành, trước là trình bày về nhân có thể thấy được, nhờ có hai lực Tự-Tha. Tướng của mười điềm lành, đó là nhìn thấy Y báo của Phổ Hiền, trong đó thâu nhiếp làm thành năm cặp, đều trước là trình bày về quốc độ thanh tịnh, sau là trú xứ chúng sinh thanh tịnh, đều có thể biết.

Phần ba là nhìn thấy tướng của mười ánh sáng, đó là nhìn thấy tướng Chánh báo của Phổ Hiền. Lại trước đây chỉ nhờ duyên nhìn thấy, trong này trở lại nhìn thấy. Lại trước đây nhìn thấy tướng thô, trong này nhìn thấy vi tế. Lại trước đây chỉ nhìn thấy Thể ấy, trong này nhìn thấy nghiệp dụng. Ở trong mười ánh sáng này: Hai loại đầu chỉ phát ra ánh sáng rực rỡ, bốn loại tiếp phát ra ánh sáng bao gồm vật dụng cúng dường, bốn loại sau là làm lợi ích cho người và vật, có thể biết.

Phần bốn là kết luận về điều nhìn thấy trước đây, nhất định được

nhìn thấy Phổ Hiền.

Phần ba, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài..." trở xuống là trình bày về chính thức chứng nhập pháp giới, trong đó có tám: Một, Nhìn thấy thân đạt được lợi ích; Hai, Xoa trên đỉnh đầu đạt được lợi ích; Ba, Nhân sâu quả dày; Bốn, Nêu ra lợi ích khuyến khích quán sát; Năm, Quán sát nhìn thấy lợi ích đặc biệt kỳ lạ; Sáu, So sánh những điều đạt được; Bảy, Kết luận sánh bằng quả Phật; Tám, Kệ tụng về nhân quả.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày về Pháp thân đã nhìn thấy, sau là trình bày về nhìn thấy rồi đạt được lợi ích.

Trong phần trước có bốn: a) Tổng quát về nhìn thấy Phổ Hiền; b) Riêng biệt quán sát lỗ chân lông; c) Trở lại quán sát về chi tiết; d) Kết luận khắp nơi mười phương.

Trong phần a là dựa vào mười tâm trước đây đã nghĩ đến xứng với cảnh mà nhìn thấy: 1) Dựa vào tâm thứ nhất trước đây nhìn thấy ở trước đạo tràng của Như Lai, biểu thị cho Phổ Hiền sánh bằng quả Phật, bởi vì phần vị nhân quả giống nhau. 2) Tâm như hư không, dựa vào tâm thứ hai nhìn thấy. 3) Không có nhiễm trước, dựa vào tâm thứ ba nhìn thấy. 4) Trừ diệt chướng ngại làm thanh tịnh quốc độ, dựa vào tâm thứ tư nhìn thấy. 5) Bởi vì pháp không có ngăn ngại, giống như tâm trước đây. 6) Đầy khắp mười phương, cũng giống nhau. 7) Trú vào Nhất-thiết-trí, là tâm thứ bảy đạt được cảnh giới Tát-bà-nhã. 8) Tiến vào các pháp giới, là tâm tiến sâu vào pháp hải. 9) Giáo hóa chúng sinh, là tâm rộng lớn giáo hóa thành tựu chúng sinh. 10) Từ "Ư nhất thiết kiếp..." trở xuống là trình bày về tâm trước đây đến cuối cùng đầy đủ nhân quả, cũng thâu nhiếp về tâm làm trang nghiêm đạo tràng trước đây.

Phần b là trình bày về nhìn thấy nghiệp dụng của lỗ chân lông: Trước cũng đầu là tổng quát về nhìn thấy Tịnh độ, sau là nhìn thấy nghiệp dụng trong mảy trần. Nay cũng trước là tổng quát về nhìn thấy Chánh báo, sau là nhìn thấy tác dụng của lỗ chân lông. Trong đó có hai mươi loại phân năm: 1) Một loại đầu là ánh sáng cứu giúp pháp giới chúng sinh; 2) Năm loại tiếp là xuất hiện vật dụng cúng dường khắp pháp giới cúng dường chư Phật; 3) Bốn loại tiếp là xuất hiện thân mây khắp pháp giới làm lợi ích cho chúng sinh; 4) Ba loại tiếp là xuất hiện quốc độ khắp pháp giới để điều phục chúng sinh; 5) Bảy loại cuối cùng là xuất hiện mây của chư Phật Bồ-tát khắp pháp giới.

Trong phần c là trở lại quán sát về chi tiết...: Đầu là nhìn thấy một Tam thiên thế giới; tiếp từ "Thập phương..." trở xuống là bao gồm hiện rõ mười phương thế giới, Phong luân... thảy đều hiển bày ngay nơi ấy.

Trong phần d từ “Như thử Sa-bà...” trở xuống là kết luận nối thông mười phương, có bốn lớp rộng khắp mọi nơi(Phổ biến): 1) Nêu ra Lô-xá-na để kết luận về Hiền Thủ; 2) Nêu ra Hiền Thủ để kết luận về Đông phương; 3) Nêu ra Đông phương để kết luận về mười phương; 4) Nêu ra mười phương để kết luận về vi trần. Vì thế nên biết: Trước thì trong thân bao hàm pháp giới, rộng lớn vô biên cho nên hiển bày về nghĩa của Phổ; nay thì trình bày thân này hàm chứa pháp giới bí mật hòa vào vi trần, điều hòa mềm mỏng vô ngại, trình bày về nghĩa của Hiền. Tức là rộng khắp trong ngoài tận cùng hạn lượng này mà gọi tên.

Trong phần sau từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày về Thiện Tài đạt được lợi ích: a) Tổng quát nêu ra nhờ vào nhìn thấy mà đạt được, bởi vì Trí trong phần vị cứu cánh, cho nên nói là không thể hủy hoại. b) Riêng biệt hiển bày về mười Trí: Đầu là bốn loại về thân thấy-nghe khắp nơi; sau là sáu loại về Trí bên trong đầy đủ, năm loại trước là Trí của Phật, một loại sau là Trí của Phổ Hiền, đều có thể biết.

Trong phần hai, Xoa trên đỉnh đầu đạt được Định, có hai: a) Trình bày về lợi ích xoa trên đỉnh đầu trong một thế giới ở nơi này: Trước là xoa trên đỉnh đầu; tiếp là trong đạt được Định có ba: Một là nêu ra số lượng của Định; hai là thâu nhiếp quyến thuộc; ba là trình bày về Dụng của Định thành tựu lợi ích, có tám câu về lợi ích có thể biết. b) Từ “Như thử...” trở xuống là kết luận nối thông với chư Phật ở thế giới mười phương xoa đầu làm cho lợi ích đều giống nhau, bởi vì Thiện Tài giống như Phổ Hiền mà rộng khắp mười phương.

Trong phần ba, Từ “Nhĩ thời Phổ Hiền...” trở xuống là trình bày về nhân sâu quả dày, có ba: a) Hỏi đáp xét định về nhìn thấy; b) Trình bày về nhân sâu xa; c) Trình bày kết luận về nhân thành tựu quả.

Ngay trong phần b là nhân: 1) Trình bày về hạnh đã tu, có bốn câu: Một, Tổng quát trình bày về tu nhiều kiếp; Hai, Trình bày về tu phát khởi Đại tâm; Ba, Tại gia tu hạnh bố thí; Bốn, Xuất gia tu hạnh về đạo. 2) Từ “Thiện nam tử...” trở xuống là kết luận về hạnh, có mười câu trình bày về nói không thể nào hết được, có thể biết.

Phần c từ “Thiện nam tử ngã đắc...” trở xuống là kết luận về nhân thành tựu quả, trong đó: 1) Kết luận về nhân có công thành tựu quả, cho nên nói là Lực, có mười câu có thể biết. 2) Từ “Đắc thị lực...” trở xuống là đức của quả đã thành tựu, trong đó: Đầu là do Liễu nhân đạt được quả của Pháp thân, sau là do Sinh nhân đạt được quả của Sắc thân.

Phần bốn, Từ “Nhữ thả quán ngã...” trở xuống là trình bày về nêu ra lợi ích khuyến khích quán sát, trong đó có hai: a) Tổng quát trình bày

về khó nghe-thấy. b) Riêng biệt thành tựu về lợi ích không lui sụt, trong đó có năm câu: 1) Lợi ích về nghe tên gọi; 2) Lợi ích về nhìn thấy..., có bảy loại tướng có thể biết; 3) Lợi ích về tư duy nghĩ đến, trước là dựa theo thời gian, sau là dựa theo đời kiếp; 4) Từ "Dĩ như thị..." trở xuống là tổng quát kết luận về tác dụng lợi ích; 5) Trình bày về lợi ích chuyển sinh, có hai câu: Một là nghe đến nhân tu sinh về Tịnh độ, hai là thấy-nghe về thân sinh ra Pháp thân.

Phần năm, Từ "Nhữ phục quán ngã..." trở xuống là trình bày về quán sát nhìn thấy đặc biệt kỳ lạ, trong đó có hai: a) Nhìn thấy ba loại thế gian trong thân của mình, tất cả đều không giới hạn; b) Từ "Hựu kiến..." trở xuống là trình bày về nhìn thấy nghiệp dụng của quả Phật xuất hiện từ nơi thân.

Phần sáu, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài kinh do..." trở xuống là trình bày về so sánh những điều đạt được, trong đó có hai: a) Chính thức so sánh để hiển bày về nhiều. b) Từ "Hà dĩ cố..." trở xuống là giải thích để hiển bày về nghĩa của nhiều, trong đó có sáu câu: 1) Đã tiến vào nhiều; 2) Đã đạt được nhiều; 3) Đã nhận biết nhiều; 4) Đã vượt qua nhiều; 5) Đã tu tập nhiều; 6) Không chìm vào nơi này... là trình bày về bình đẳng rộng khắp mọi nơi giống như cảnh của Phổ Hiền.

Phần bảy, Từ "Nhĩ thời Thiện Tài năng tự..." trở xuống là trình bày về phần vị đầy đủ giống như Phật, trong đó có mười sáu câu: a) Một câu tổng quát hiển bày về nhân tròn vẹn; b) Từ "Bất cửu..." trở xuống là tổng quát trình bày về đầy đủ quả; c) Một thân tràn đầy là trình bày về đạt được thân của Phổ Hiền; sau có mười ba loại giống như chư Phật, đây là nhân vị viên mãn lại không có gì tu nữa, vì vậy chỉ nói là cùng với chư Phật như nhau, không phân rõ về trải qua mong cầu Tri thức để tu nhân. Phần vị Phổ Hiền, xong.

Trong phần tám, Kệ tụng về nhân quả, có chín mươi chín kệ rưỡi.

Hỏi: Đã nói là trùng tụng, nhưng chưa biết tụng về văn của phần nào? Đáp: Có người giải thích: Đây là tụng về Thiện Tài sẽ đạt được mười ba loại đã giống như cảnh Phật trước đây, tức là phân tích văn này cũng làm thành mười ba đoạn theo thứ tự phối hợp để giải thích. Cách giải thích này không thích hợp, Thiện Tài đã đạt được trước đây là người kết tập nói, không phải là Phổ Hiền thuyết giảng, vì sao lại lấy làm trùng tụng? Lại có người giải thích: Đây là tụng về nhân xưa kia của mình đã hầu hạ chư Phật... mà Phổ Hiền thuyết giảng trước đây. Điều này cũng khó mà dùng được, bởi vì trong văn kệ hoàn toàn không

có ý này. Nay giải thích: Trong trường hàng trước đây chỉ trình bày về nhân hạnh, chưa hẳn nói đến quả dụng, nay trình bày về trùng tụng là nói đến quả chứ không phải nhân, bởi vì văn tô điểm hiển bày lẫn nhau mà thôi. Lại giải thích: Nay tụng nêu ra quả để hiển bày nhân, là giải thích về hiển phát. Vì sao chỉ hiển bày về Phật đức, là bởi vì nhân hạnh của Thiện Tài đầy đủ tận cùng, không có thể nói là thuộc về nhân, cho nên nói đến nghiệp dụng của quả Phật. Lại bởi vì Phổ Hiền ngồi ở trước Phật, nương theo uy lực thâu nhiếp giáo hóa, Dụng ấy đến kết quả cuối cùng, suy ra công lao thuộc về Phật. Trong kệ phân sáu:

1) Có năm kệ khuyên nhủ lắng nghe-nhận lời thuyết giảng, sơ lược ca ngợi về đức của Phật.

2) Từ "Thời chư Bồ-tát..." trở xuống có ba kệ trình bày về Đại chúng tiếp nhận lời khuyên, ca ngợi thuyết giảng-lắng nghe đón nhận.

3) Từ "Chư Phật vi diệu..." trở xuống có hai mươi kệ rưỡi bao gồm ca ngợi về đức thù thắng của Báo Phật ở mười phương, trong đó có năm: Một, Ba kệ trình bày về đức của Đại Trí vô trước soi chiếu căn cơ; Hai, Bốn kệ ca ngợi về đức của hình tướng-ngôn âm tùy theo cơ cảm mà ẩn hiện; Ba, Bảy kệ ca ngợi về đức của chủ-bạn trang nghiêm quốc độ tự tại; Bốn, Năm kệ rưỡi ca ngợi về đức chuyển Pháp luân vi tế khắp nơi; Năm, Một kệ tổng quát kết luận về đức của chư Phật mười phương.

4) Từ "Hoặc kiến Thích-ca..." trở xuống là riêng biệt ca ngợi về công đức của Hóa thân Thích-ca, trong đó có bốn: Một, Hai mươi kệ rưỡi ca ngợi về tác dụng thuộc ý nghiệp của Phật; Hai, Từ "An trú..." trở xuống là mười chín kệ ca ngợi về tác dụng thuộc ngữ nghiệp của Phật; Ba, Từ "Cụ túc trí công đức..." trở xuống là mười lăm kệ ca ngợi về tác dụng thuộc thân nghiệp của Phật; Bốn, Từ "Thí như công huyễn sư..." trở xuống là tám kệ rưỡi Dụ về hiển bày vô ngại.

Ngay trong phần một là tác dụng thuộc ý nghiệp, có năm: Đầu là năm kệ trình bày về Dụng thuộc Trí của hành sáu Độ; tiếp là ba kệ về Dụng thuộc tám tướng của thân Thiên; tiếp là hai kệ về Dụng thuộc thường tồn tại mà luôn luôn diệt; tiếp là bốn kệ về Dụng thuộc khéo léo hóa hiện tùy theo cơ cảm; tiếp là sáu kệ rưỡi về Dụng thuộc ánh sáng của thân-tuooit thọ và quốc độ.

Trong phần hai là tác dụng thuộc ngữ nghiệp, có bốn: Đầu là năm kệ trình bày về chuyển Pháp luân Tam thừa, cùng với nghiệp dụng Vô sinh... là pháp Đại thừa; tiếp là năm kệ trình bày về pháp đối trị thuộc phẩm Giác của sáu Độ, tức là giải thích Tam thừa trước đây chỉ có một Viên âm; tiếp là năm kệ trình bày về Ngũ thừa tổng-biệt cho đến nhiều

Thừa; tiếp là bốn kệ trình bày về ngữ nghiệp bình đẳng mà ứng với tất cả.

Trong phần ba từ "Cụ túc..." trở xuống là mười lăm kệ trình bày về tác dụng thuộc thân nghiệp, có năm: Đầu là ba kệ nêu ra thân của phàm phu; tiếp là hai kệ hiện rõ thân của Thanh văn; tiếp là ba kệ hiện rõ thân của ngoại đạo; tiếp là ba kệ hiện rõ thân của Đại lực; sau cuối là bốn kệ hiện rõ thân của chư Thiên và kết luận.

Trong phần bốn từ "Thí như..." trở xuống là tám kệ rưỡi Dụ về hiển bày ba nghiệp, có ba: Đầu là năm kệ trình bày Dụ về thân nghiệp: 1) Dụ về huyễn sư khéo léo. 2) Dụ về vầng trăng hiện rõ bốn đức: Một, Thể tròn vẹn trong sáng; Hai, Nêu rõ tăng giảm; Ba, Ứng với tâm thanh tịnh; Bốn, Chiếu rọi Nhị thừa. 3) Dụ về biển hiện rõ hai năng lực: Một, Sinh ra vật báu; Hai, Hiện rõ hình ảnh. Tiếp là một kệ Dụ về ý nghiệp trước đây, đó là dụ về mặt trời Trí diệt trừ tối tăm. Sau cuối là hai kệ rưỡi Dụ về ngữ nghiệp, đó là dụ về mưa pháp không biết từ đâu. Ca ngợi về công đức của Hóa thân, xong.

5) Từ "Như Lai tịnh Pháp thân..." trở xuống có sáu kệ ca ngợi về đức của Pháp thân, trong đó có bốn:

Một: Hai kệ trình bày về tướng của Pháp thân, trước là Pháp thuyết-sau là Dụ so sánh. Trong phần trước, Nhiếp Luận nói Pháp thân có đủ năm loại; trong này giống như luận ấy, đó là: a) Một câu đầu là Pháp thân bạch tịnh làm tướng, bởi vì quả viên mãn mà chuyển; b) Hai câu tiếp là tướng Bất tư nghị, đó là bởi vì ở thế gian không có gì sánh bằng; c) Không phải Hữu-Vô, là Bất nhị làm tướng, bởi vì không phải Hữu vi-Vô vi; d) Một câu tiếp là Vô y làm tướng, đó là bởi vì không có Sở y; e) Một câu tiếp là Thường trú làm tướng, bởi vì thường trú không có đến-đi; f) Hai câu tiếp là nêu ra mộng thấy và vẽ giữa hư không làm Dụ.

Hai: Có một kệ trình bày về Pháp thân lìa tướng, cũng trước là ba câu về Pháp thuyết: a) Dựa theo Dụng; b) Dựa theo Đức; c) Dựa theo Thể; một câu sau cuối là Dụ hiển bày như hư không.

Ba: Có hai kệ trình bày về Dụng của Pháp thân không có tích tụ: a) Một kệ nêu ra hai Dụ, đó là trước dụ về Ma-ni sinh ra vật báu, sau dụ về ánh sáng không có Thể, nghĩa là chư Thiên Bồ-tát... đều gọi là chúng sinh, đều có ánh sáng cho nên nói là các ánh sáng của chúng sinh. Phân rõ về những ánh sáng này đều không có nơi tích tụ dừng lại, giống như do Ma-ni mà sinh ra vật báu, cũng tương tự không có Thể. b) Một kệ về Hợp-Pháp, có thể biết.

Bốn: Từ "Đại Tiên..." trở xuống là một kệ trình bày về Pháp thân, tức là tướng thường trú vắng lặng, trong đó: Đại Tiên xuất hiện là trình bày về Phật xuất hiện. Từ "Ư thế hư không..." trở xuống là nêu ra bảy Dụ để hiển bày: 1) Không; 2) Như; 3) Tự tánh; 4) Thật tế; 5) Niết bàn; 6) Ly dục; 7) Tịch diệt. Nghĩa là Phật xuất hiện ở thế gian thì giống như bảy nghĩa này, vì vậy ngay nơi Tịch để hiển bày về Pháp thân.

6) Cuối cùng là hai kệ trình bày về kết thúc thuyết giảng khuyến khích thọ trì: Trước là một kệ nêu ra bốn Dụ, có thể biết. Bởi vì hiển bày về đức của Phật sâu rộng: Một, Dụ về tâm suy nghĩ không có giới hạn; Hai, Dụ về vi trần khó lường tính; Ba, Dụ về giọt nước biển khó biết; Bốn, Dụ về hư không chẳng có ranh giới. Sau là một kệ nêu ra lợi ích khuyến khích tin vào, nghĩa là người tin vào pháp tự tại của Phổ Hiền này, cứu cánh nhất định là trọn vẹn đầy đủ quả Phật, như Thiện Tài cùng với chư Phật đều ngang nhau.

Trên đây là giải thích ba vạn sáu ngàn kệ thuộc phần trước ở trong mười vạn kệ của Hoa Nghiêm thuộc bản Hạ, xong.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 124

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

SỐ 1734

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1734

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC SAN HÀNH

LỜI TỰA

Dựa vào Thuật Pháp Giới Nghĩa Kính của Sư Ngưng Nhiên nói: "Năm Thiên Bình thứ tám (Đông Ngụy), Luật sư Đạo Toàn ở Đại Đường tặng cho Sớ Chương của Tông này mà làm ra, và Đại đức Thẩm Tường là người nước Tân La, đã từng vào thời nhà Đường đến bái kiến Hiền Thủ được học về Hoa Nghiêm Tông, sau đó đến nước Đại Đường cư trú trong chùa Đại An, Ưng Lương Biện cùng mọi người thỉnh cầu giảng về kinh Hoa Nghiêm. Vậy thì Luật sư Đạo Toàn là người có công lao truyền bá Chương Sớ đầu tiên, Đại đức Thẩm Tường là người đầu tiên được thỉnh cầu giảng giải về kinh Hoa Nghiêm. Truyền bá về Chương này tuy chưa thấy bằng chứng thực sự, nhưng trong khoảng thời gian giữa hai vị Đạo Toàn và Thẩm Tường." Còn Đại sư Hoằng Pháp là thầy tôi giải thích về giáo nghĩa Hoa Nghiêm thường thường áp dụng quy phạm của Chương này, không thể xác định nguồn gốc tương lai của Đạo Toàn và Thẩm Tường, cho nên Đại sư cũng có sự tiếp nhận như vậy chăng? Tạm thời ghi lại nhân duyên thỉnh cầu từ trước đến nay không chuyển tải Chương này, thì người tiếp nhận học hỏi ở tại nước này rõ ràng là có thể trông thấy rồi. Vả lại, những Sư khác cũng có thể rút ra đầu mối của Chương này để tổng hợp cương mục của văn nghĩa, huống hồ các bậc Cổ đức của Tông này dựa vào luận lý này hỗ trợ trở thành giáo quán phân rõ thông suốt mọi ý kiến để làm thành học thuyết của một tông phái, người cùng chung chí hướng với các bậc Cổ đức há có

thể không nghiên cứu đối chiếu khảo sát tường tận hay sao? Tuy nhiên trong Trung Hoa từ bao thế hệ đến nay, giáo nghĩa của Hiền Thủ Tông coi trọng ngôn từ văn nghĩa để phát triển tôn chỉ ngày càng rạng rỡ. Sớ Chương đó cũng chấm dứt rơi vào tình trạng thất lạc tản mác, người chưa học lẽ nào không xúc động ư? Tôi cũng hướng về phát nguyện tìm kiếm thu thập những gì rơi sót sắp xếp lại nhưng chưa có gì thỏa mãn, nay có được Chương này không khác gì kẻ nghèo hèn được gặp ngọc quý nằm trong chéo áo. Than ôi! Cũng là cơ hội nhân duyên khiến cho như vậy chăng? Hay là Hộ Pháp thiện thần đã trao cho chăng? Vui mừng không thể tả đã vội vàng dành hết thời gian đối chiếu để giao cho khắc in mà truyền bá khắp nơi, ngõ hầu hoằng dương Phật Pháp của tạng giáo Hoa Nghiêm lại tiếp tục soi chiếu mọi nẻo đường tối tăm, dòng nước Chánh pháp viên dung mãi mãi trở lại cuộn trong sóng lớn mà thôi. Vì vậy viết lời tựa này!

Tiết Cốc Đán tháng Chạp năm Giáp Tuất niên hiệu Nguyên Lộc thứ bảy, Đông Áo-Tiên Đài-Long Bảo trú trì, Tỳ-kheo Trường Dự Thật Dưỡng đề tựa ở tại Trí Tích-Luân Hạ vùng Lạc Hà-Thiểm Tây.

SỐ 1734

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC

Đời nhà Đường, Sa môn Pháp Tạng soạn.

Bởi vì biển tánh mênh mông mang theo dáng vẻ, có lẽ nào lường được nguồn gốc đó? Sâu xa huyền diệu tinh tế cùng cực, làm sao danh ngôn tìm thấy bến bờ kia? Có Trí tuệ viên dung sáng rực lên trong đêm mà loại trừ bao lớp tối tăm, Đại Bi không giới hạn phủ xuống khắp mọi căn cơ mà đối diện vô số quốc độ. Ngay sau đó không dáng vẻ mà hiện bày dáng vẻ, giống như mặt trời lên cao soi sáng hang sâu; không ngôn từ mà bày tỏ ngôn từ, dường như khe suối lớn trút hết sóng nước rạt rào. Vì vậy mở đầu từ Liên Hoa Tạng giới phát triển cương mục sâu xa vô tận, ràng buộc dòng chảy mà thông suốt lên trên, điều khiển dẫn dắt mà bày tỏ bến bờ linh nghiệm. Sau đó hóa thân vào quốc độ Kham Nhẫn, dần dần trải rộng vầng mây Từ, rưới ân huệ vi diệu để thấm ướt ba căn, mầm đạo phát sinh mà quy về một mối. Vậy thì biết cơ duyên cảm đến khác với Thánh ứng cho nên phân chia sai biệt, Thánh ứng tuy khác mà chỉ một không nghĩ bàn được.

Kinh Hoa Nghiêm này chính là tập trung ra sức bàn về Hải hội, hướng theo giảng giải về điểm cao nhất của Núi chúa, lý rộng lớn đến mức tận cùng pháp giới mà kéo dài đến cội nguồn chân thật, ngôn từ thâm thúy mênh mông tựa như hư không mà trùm khắp vô lượng quốc độ. Bởi vậy không hề thiếu sót Đại-Tiểu mà quốc độ rộng lớn tiềm ẩn vào trong mảy lông, không thay đổi lớn-nhỏ mà lưu thông rất sâu xa vào bao la pháp giới hư không. Vì thế Nhân-đà-la võng tìm hiểu hiện bày lẫn nhau mà trùng trùng điệp điệp, tia sáng pha lê chiếu rọi vô lượng phương xứ mà lại mờ mờ ảo ảo, một tức là nhiều mà vô ngại, nhiều ngay nơi một mà viên thông, thâu nhiếp chín đời vào trong một sát-na, dãn ra một niệm mà bao gồm vô lượng kiếp, Tam Sinh cứu cánh kiên cố gieo trồng để làm nhân, Thập Tín đạo viên đức mãn hiển hiện mà thành

tựu quả. Quả không có quả nào khác nhân mà phân ra năm phần vị để phân biệt rõ ràng, nhân không có nhân nào khác quả mà tổng hợp mười thân để đồng thời đạt đến, cho nên Giác Mẫu dựa sát vào cơ duyên hướng về Đông Thành lấy sáu ngàn khai thông mười Nhãn ấy, Đồng Tử hỏi ý kiến bạn bè quay về Nam Quốc dùng trăm mười để thành tựu một đời, toại nguyện khiến cho không rời khỏi Thọ Vương mà sáu Trời đi đến nơi này, có lẽ nào làm thay đổi Hoa Tạng hòa hợp mười quốc độ rỗng không, nêu ra Bảo kệ từ trong trần số cùng nhau soi sáng tám Hội, mở bày ngọc châu hướng về tánh đức làm sáng tỏ đầy đủ bảy Xứ. Rộng lớn mênh mông vang vang cự tuyệt nghĩ bàn mà trở lại phát ra, cao to đồ sộ sáng rực cách xa nghe nhìn bởi nghễnh ngãng mù lòa, vì vậy Xá-na bắt đầu vui sướng xét kỹ hướng về Hải Ấn suốt mười bốn ngày dấy lên ở đâu, Long Thọ cuối cùng cúi xuống quan sát ở tại Long Cung sáu trăm năm sau mới hiển hiện.

Vậy thì Đại lấy bao hàm làm nghĩa lý, Phương lấy quỹ phạm làm công năng, Quảng tức là Thể cao xa-Dụng rộng khắp, Phật chính là Quả tròn vẹn-Giác đầy đủ, Hoa ví dụ nở ra đầy đủ vạn hạnh, Nghiêm dụ cho tô điểm Thể vốn có ấy, Kinh là may khâu nối liền nhau, là Giáo nghĩa năng thuyên gắn chặt với nhau vậy. Thuận theo Pháp dựa sát vào Nhân(con người), nương nhờ Dụ làm thành đề mục, cho nên xưng là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh.

Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm, là ba loại như Khí thế gian-Khí thế giới và Khí giới, biểu hiện cho ánh sáng mặt trời đối với thời gian, rạng rỡ thuần khiết chiếu rọi xuyên suốt ví như ánh mắt trong sáng, Pháp-Dụ-Hợp nêu lên cho nên gọi là Thế Gian Tịnh Nhãn. Ngôn ngữ lý lẽ như nhau đều có quy cách tương tự thuận theo nhau, cho nên gọi là Phẩm. Kinh này có ba mươi bốn Phẩm, Phẩm này nêu lên đầu tiên cho nên gọi là Đệ Nhất. Vì vậy nói là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Thế Gian Tịnh Nhãn Phẩm Đệ Nhất. Nghĩa còn lại như sau giải thích. Nay tổng quát về bảy Xứ-tám Hội của kinh này, Sự và Nghĩa sai biệt sơ lược tách ra mười môn:

1) Phân rõ về nguyên nhân phát khởi của giáo nghĩa.
2) Giải thích đề mục của kinh.
3) Trình bày về tông chỉ hướng đến của kinh.
4) Thời và Xứ thuyết kinh.
5) Phân rõ và xác định về Giáo chủ.
6) Trình bày về số lượng Hội chúng sai biệt.
7) Phạm vi giới hạn thưa thỉnh và thuyết giảng.

8) Tam muội đã tiến vào.

9) Ánh sáng của đức Phật gia trì.

10) Chính thức thuyết về phẩm hội.

Trong phần một, Phân rõ về nguyên nhân phát khởi của Giáo nghĩa, có hai: Trước là trình bày về tướng lưu truyền của Giáo nghĩa, sau là phân rõ về ý hưng khởi của Giáo nghĩa.

Trong phần trước nói về tướng lưu truyền của Giáo nghĩa, ở Tây Vức tương truyền: "Kinh này được kết tập sau đó đưa vào Long cung, sáu trăm năm sau từ khi Đức Phật diệt độ, Bồ-tát Long Thọ tự mình đến Long cung, gặp được kinh Đại Bất Tư Nghị này, bản Thượng có mười Tam thiên Đại thiên thế giới vi trần số Kệ, bốn thiên hạ vi trần số Phẩm; bản Trung có bốn mươi chín vạn tám ngàn tám trăm Kệ, một ngàn hai trăm Phẩm; bản Hạ có mười vạn Kệ và ba mươi tám Phẩm. Long Thọ liền mang bản Hạ này đến nước Thiên Trúc soạn thành bộ luận Bất Tư Nghị, cũng theo mười vạn Kệ để giải thích kinh này." Nay Tam tạng Gia-xá đã phiên ra bộ luận Thập Trú Tỳ Bà Sa là một Phẩm trong kinh đó. Sau đó vào thời Đông Tấn có Sa-môn tên Chi Pháp Lĩnh, từ nước Vu Điền chỉ có được ba vạn sáu ngàn Kệ trong kinh này, và thỉnh được Thiền sư tên gọi Phật-đà Bạt-đà-la, ở Trung Hoa gọi là Giác Hiền. Thiền sư này chứng được quả vị thứ ba trong bốn quả vị Bồ-tát Đại thừa, dòng họ Thích-ca và chính là con cháu đời sau của Cam Lộ Phạn Vương. Đến thời nhà Tấn, vào ngày 10 tháng 3 năm Thuần Hỏa niên hiệu An Đế Nghĩa Hy thứ 14, ở tại chùa Tạ Tư Không-Dương Châu xây dựng riêng biệt một ngôi Pháp đường gọi là Hộ Tịnh Hoa Nghiêm, ở trong đó dịch ra kinh này. Bấy giờ phía trước Pháp đường có hồ hoa sen, hằng ngày có hai Đồng tử áo xanh, từ trong hồ xuất hiện vẩy nước quét dọn-mài mực đến chiều tối trở về lại trong hồ, kinh đã kết thúc thì không xuất hiện nữa. Tương truyền Giải thích rằng: Bởi vì kinh này giữ lâu ở Long cung, vui mừng trước sự truyền bá thông suốt này, vì thế khiến Long Vương phái người đến hầu hạ mà thôi. Về sau nhân đó đổi tên chùa này gọi là chùa Hưng Nghiêm. Thời nhà Tấn có Sa-môn Thích Pháp Nghiệp và Huệ Nghiêm-Huệ Quán... đích thân tham gia ghi lại, Pháp Nghiệp nhân đó soạn ra Nghĩa Ký, gọi là Hoa Nghiêm Chỉ Quy có 2 quyển, có Nội sử Mạnh Nghỉ-Thạch Vệ-Tướng quân Chữ Thúc Độ... ở quận Ngô làm người hỗ trợ (đàn việt). Đến ngày 10 tháng 6 niên hiệu Nguyên Hy năm thứ hai thì bản dịch hoàn tất, đến ngày 20 tháng 2 niên hiệu Vĩnh Sơ năm thứ hai thuộc Đại Tống dựa vào bản tiếng Phạn hiệu đính lại tất cả, lúc đó trở thành năm mươi quyển. Người đời sau cũng

có phối hợp làm thành sáu mươi quyển. Ở trong phẩm Pháp Giới trước đó có thiếu mất tám, chín tờ văn, nay trong tháng ba niên hiệu Vĩnh Long năm thứ nhất thuộc Đại Đường, có Tam tạng Pháp sư Địa-bà Ha-la người Trung Thiên Trúc, thời Đường gọi là Nhật Chiếu, phụng mạng sắc chỉ cùng với mười Đại đức như Sa-môn Đạo Thành..., ở tại chùa Thái Nguyên thuộc Tây Kinh phiên dịch bổ sung vào, Sa-môn Phúc Lễ ghi lại. Sự cảm ứng thông suốt của kinh ấy và dấu tích thần diệu của Giác Hiền..., đều phân rõ như trong Tân Tập Hoa Nghiêm Truyện.

Trong phần sau là trình bày về ý hưng khởi của Giáo nghĩa. Nói đến Đại Giáo hưng khởi thì không phải là không có nhân duyên, và không phải là nhân duyên nhỏ bé mà khiến cho Giáo nghĩa này thành lập, do đó văn sau trong phẩm Tánh Khởi nói: “Bởi vì nhân duyên như vi trần của núi Tu-di... cho nên thành lập Tánh Khởi Pháp Luân này.” Nay sơ lược về đề mục thì có mười loại, đó là: Một, Bởi vì Nguyện lực; Hai, Bởi vì Pháp nhĩ; Ba, Bởi vì làm gốc rễ; Bốn, Bởi vì làm nơi quay về; Năm, Bởi vì hiển bày công đức; Sáu, Bởi vì hiển bày phần vị; Bảy, Bởi vì phát triển rộng ra; Tám, Bởi vì thấy nghe; Chín, Bởi vì thành tựu hạnh; Mười, Bởi vì đạt được quả.

Một: Bởi vì Nguyện lực, nghĩa là Phật cùng với Bồ-tát và cơ duyên ấy, cả ba phần vị đã phát khởi Nguyện lực, do đó văn sau nói: “Là nguyện lực vốn có của Phật Lô-xá-na, là nguyện lực của Phổ Hiền.” Lại nói: “Nếu có chúng sinh nào được nghe kinh giáo ấy, thì nên biết là nhờ nguyện lực vốn có.” Lại nói: “Bắt đầu phát khởi Đại nguyện là nhờ vào nguyện lực vốn có mà phát ra.”

Hai: Bởi vì Pháp nhĩ, nghĩa là hết thảy chư Phật lúc mới xuất hiện ở thế gian, đều mong muốn mở bày rõ ràng mà hóa hiện hoa sen, pháp vốn như vậy đều từ trong Định Hải Ấn thuộc ngày thứ mười bốn, theo trình thức nhất định mà đưa ra pháp môn Vô tận như vậy. Văn sau nói: “Pháp như vậy bởi vì quy phạm này giống như đường đi của bậc Đại Vương, theo lệ thường pháp vốn như thế.”

Ba: Bởi vì làm gốc rễ, nghĩa là mong muốn lần lượt theo cơ duyên từng bước thi thiết đến cuối cùng Giáo thuyết, cho nên ở lúc ban đầu trước hết phải chỉ ra pháp này để làm thành gốc rễ của ngọn nguồn. Bởi vì dựa vào gốc rễ này có thể phát sinh ngọn nguồn, cho nên văn sau nói: “Ví như pháp giới thanh tịnh làm chỗ dựa cho pháp của Tam thừa.” Lại nói: “Giống như mặt trời mọc thì trước hết chiếu rọi núi cao...”

Bốn: Bởi vì làm nơi quay về, nghĩa là hiển bày nơi quay về của giáo pháp cuối cùng, do đó văn sau nói: “Giống như các dòng sông chảy

về biển rộng...”

Năm: Bởi vì hiển bày công đức, nghĩa là hiển bày Như Lai tự mình đã đạt được Thể-Tướng-Dụng của pháp, bởi vì Thể nghĩa là pháp giới Lý-Trí vô ngại, Tướng nghĩa là mười Liên Hoa Tạng vi trần số..., Dụng nghĩa là trong lỗ chân lông hiện rõ quốc độ làm lợi ích nhiều cho cơ duyên, Phổ Hiền cũng như vậy.

Sáu: Bởi vì hiển bày phần vị, nghĩa là hiển bày sáu phần vị như Tín ... viên dung thâu nhiếp lẫn nhau từ đầu đến cuối, vì vậy một phần vị tức là tất cả các phần vị, mà từ đầu đến cuối trải qua đầy đủ. Văn sau nói: “Ở tại một Địa thâu nhiếp rộng khắp công đức của tất cả các Địa...”

Bảy: Bởi vì phát triển rộng ra, nghĩa là phát triển rộng ra pháp môn tự tại vô ngại pháp giới trong tâm thuộc về Tánh Khởi của chúng sinh, làm cho hiển bày rõ ràng, do đó văn sau nói: “Phá sạch vi trần lộ bày quyển kinh...” Điều đó có thể biết.

Tám: Bởi vì thấy nghe, nghĩa là chỉ ra Nhất thừa này là pháp môn vô tận tự tại cụ túc chủ bạn vô ngại, khiến cho chúng sinh thấy nghe thành tựu chủng tử Kim Cang thuộc phần vị giải thoát, nói như phẩm Tánh Khởi.

Chín: Bởi vì thành tựu hạnh, nghĩa là khiến cho chúng sinh thành tựu hạnh của Phổ Hiền, một hạnh tức là tất cả các hạnh, lúc mới phát tâm đã thành tựu Chánh giác, chính mình đầy đủ trí tuệ không nhờ vào người khác mà giác ngộ...

Mười: Bởi vì đạt được quả, có hai: 1) Đoạn quả, nghĩa là loại trừ chướng ngại, ngay nơi một chướng ngại có đủ tất cả chướng ngại, nói như phẩm Phổ Hiền; một đoạn trừ thì tất cả đều đoạn trừ, nói rộng như phẩm Tiểu Tướng... 2) Trí quả, có đủ mười thân và tận cùng ba thế gian, nghịch-thuận tự tại Y-Chánh vô ngại... Bởi vì mười nghĩa này cùng chung một lực duyên khởi vô ngại viên dung tự tại, khiến cho Giáo nghĩa của kinh này dựa vào căn bản Vô trú mà kiến lập.

Phần hai, Riêng biệt giải thích đề mục của kinh, trong đó có hai: Trước là giải thích về các tên gọi, sau là giải thích riêng biệt về đề mục.

Trong phần trước, các Thánh giáo thiết lập tên gọi của kinh này, tóm lược có năm loại:

Một: Dựa vào kinh Quán Phật Tam Muội và kinh Niết Bàn, gọi kinh này là kinh Tạp Hoa, đây là Dụ làm tên gọi, bởi vì Lý-Hạnh đan xen cùng với duyên khởi tập hợp mà thành.

Hai: Phẩm Chúc Lụy trong Trí Luận gọi là kinh Bất Tư Nghị Giải Thoát, có mười vạn bài kệ, đây là từ Pháp dựa vào Dụng làm tên gọi, vì vậy phẩm Tánh Khởi nói: "Kinh này thiết lập vì Thừa giáo Bất Tư Nghị và Thừa giáo Bồ-tát." Còn Trí Luận là tự chỉ về kinh này.

Ba: Thắng tướng thứ mười trong Nhiếp Luận thời Lương nói: "Kinh Bách Thiên tức là Hoa Nghiêm, mười vạn bài kệ là Bách Thiên." Đây là thuận theo Số lượng làm tên gọi.

Bốn: Như sau ở phẩm Ly Thế Gian nói xuất sinh Bồ-tát thâm diệu nghĩa hoa..., đến phẩm ấy sẽ giải thích, đây là dựa theo Pháp-Dụ-Hợp làm đề mục.

Năm: Dựa theo mười nghĩa thiết lập làm thành tên gọi..., như phẩm Tánh Khởi, cũng đến phẩm ấy sẽ phân rõ.

Trong phần sau là giải thích riêng biệt về đề mục, cũng có hai: Trước là giải thích tổng quát, sau là giải thích riêng biệt.

Giải thích tổng quát: Như luận Nhập Đại Thừa nói có năm nghĩa: "Một, Bởi vì chúng sanh mà nói về pháp đối trị; Hai, Bởi vì có rất nhiều Thừa giáo; Ba, Bởi vì nhiều vật dụng trang nghiêm; Bốn, Bởi vì có năng lực phát sinh vô lượng Đại quả; Năm, Bởi vì đoạn trừ tất cả các tà kiến, cho nên gọi là Tỳ Phật Lược." Luận Tạp Tập giải thích: "Phương Quảng, nghĩa là Bồ-tát Tạng tương ưng với ngôn thuyết gọi là Phương Quảng, vốn là nơi dựa vào để làm lợi ích an lạc cho tất cả hữu tình, tuyên thuyết về giáo pháp rất sâu xa rộng lớn. Cũng gọi là Quảng Phá, bởi vì có năng lực phá bỏ rộng ra tất cả mọi chướng ngại. Cũng gọi là Vô Tỷ, bởi vì không có pháp nào có thể so sánh tương tự. Những danh xưng này đều là tên gọi sai biệt của Đại thừa, bởi vì tương ứng với bảy loại Đại tánh..., cho đến nói rộng ra."

Giải thích riêng biệt: Đại Phương Quảng... là tên gọi tổng quát của một bộ kinh, Thế Gian Tịnh Nhãn là đề mục riêng biệt của phẩm ấy.

Trong phần tổng quát có hai: Trước là mở thông nghĩa lý, sau là hợp lại giải thích. Mở thông thì trước là nêu ra nghĩa Sở thuyên, một chữ Kinh ở sau là nêu ra giáo Năng thuyên, đây là giải thích dựa theo Chủ(Y chủ thích).

Trong phần trước là mở thông nghĩa lý: Trước là trình bày về Sở dụ, sau là hai chữ Hoa Nghiêm hiển bày về Năng dụ.

Trong phần Sở dụ: Trước là trình bày về pháp Sở y, sau là một chữ Phật hiển bày về người Năng y.

Trong pháp Sở y: Trước là riêng biệt trình bày về Thể-Dụng, sau là một chữ Quảng hợp lại phân rõ về công năng của Thể.

Trong phần riêng biệt về Thể-Dụng: Trước là chữ Đại trình bày về Thể của pháp, sau là chữ Phương phân rõ về công năng thù thắng.

Trong phần sau là hợp Lại giải thích: Đại là ngay Thể ấy làm đề mục, bao hàm tất cả làm nghĩa; Phương là dựa vào Dụng làm tên gọi, quỹ phạm làm nghĩa; Quảng là Thể-Dụng kết hợp trình bày, rộng khắp mọi nơi làm nghĩa. Trong này Đại tức là Phương, Đại Phương tức là Quảng, đều là giải thích theo Trì nghiệp(Trì nghiệp thích). Vả lại, Đại thì Cổ đức giải thích có ba nghĩa: Một là nghĩa về Thường, trong kinh nói: Nói là Đại thì tên gọi ấy là Thường; Hai là nghĩa về Thể tánh rộng khắp, trong kinh nói: Nói là Đại bởi vì tánh ấy rộng lớn khắp nơi; Ba là nghĩa về công năng thù thắng, trong kinh nói: Có năng lực kiến lập về nghĩa của Đại gọi là Đại Niết-bàn. Lại có đủ ba Đại về Thể-Tướng-Dụng.

Nay lại tìm theo văn sau sơ lược có mười nghĩa:

1) Cảnh Đại, trong đó có hai: Một, Y báo Đại, đó là mười Liên Hoa Tạng; Hai, Chánh báo Đại, đó là ba nghiệp-mười Phật..., nói như phẩm Lô-xá-na..., tức là cảnh giới của Tín.

2) Tâm Đại, nói như đầu phẩm Hiền Thủ và phẩm Phát Tâm Công Đức.

3) Hạnh Đại, nói như phẩm Ly Thế Gian, tu tập tất cả công hạnh của sáu phần vị.

4) Vị Đại, như phẩm Minh Nạn trở đi cho đến Hội thứ sáu nói về năm phần vị ấy, đó là Tín Đại-Giải Đại-Hạnh Đại-Nguyện Đại-Chứng Đại...

5) Chứng Đại, nói như phẩm Nhập Pháp Giới, chứng tất cả các pháp của sáu phần vị.

6) Nhân Đại có hai: Một, Sinh nhân, nói như năm phần vị trước đây; Hai, Liễu nhân, nói như phẩm Phổ Hiền...

7) Quả Đại, trong đó có hai: Một, Quả thuộc Tùy Duyên, nói như phẩm Bất Tư Nghị...; hai, Quả thuộc Tự Thể, như trong kinh này chính là quả thuộc phần không thể nói được.

8) Thể Đại, nói như phẩm Tánh Khởi...

9) Dụng Đại, nghĩa là từng niệm từng niệm làm lợi ích cho chúng sinh nhanh chóng thành tựu phần vị..., nói như phẩm Tiểu Tướng...

10) Pháp Đại, trong đó có ba: Một, Giáo Đại, nghĩa là mỗi một danh cú đều rộng khắp tất cả mười phương pháp giới, nói như văn sau; Hai, Nghĩa Đại, là phù hợp với giáo pháp vô biên mà hiển bày nghĩa lý; Ba, Sự Đại, nghĩa là mỗi một mảy trần đều có đủ tất cả như vậy.

Mười nghĩa trên đây mỗi một nghĩa đều tổng quát thâu nhiếp hết tất cả các pháp, đầy đủ tức là hòa nhập cho nên gọi là Đại.

Phương có ba nghĩa: Một là nghĩa về vuông vức phù hợp, đó là mười nghĩa này có tánh xa rời tất cả mọi điều không chính đáng; hai là nghĩa về phương pháp cách thức, đó là mười nghĩa này đều có mô phạm quỹ tắc chính xác; ba là nghĩa về phương thuốc chữa bệnh, đó là mười nghĩa này đều có năng lực đối trị các chướng ngại sâu dày.

Quảng có hai nghĩa: Một, Rộng khắp tất cả mọi nơi, nghĩa là mỗi một pháp môn đều rộng khắp tất cả vô biên thế giới, cho đến vô lượng phương hướng và tất cả các pháp ở khắp mọi nơi, nói như văn sau kết luận về nối thông...; Hai, Rộng khắp tất cả mọi lúc, nghĩa là rộng khắp thời gian từ trước đến sau, thông suốt mười đời xuống đến một sát-na... Ở đây lại có hai loại rộng khắp(biến), một là chỉ có một lớp, hai là lớp lớp chồng chất giống như lưới giăng của Đế Thích, tuy dựa theo một mà thâu nhiếp tất cả cho nên gọi là Đại, một mà rộng khắp tất cả cho nên gọi là Quảng, nhưng cũng có thể trước gọi là Quảng-sau gọi là Đại cũng không có gì trái ngược.

Phật là Giác chiếu làm tên gọi-Quả mãn làm nghĩa lý, đây là nối thông với mười Phật và ba Phật. Phương Quảng là pháp Sở đắc, Phật là người Năng đắc. Vả lại, trước là cảnh Sở giác, Phật là trí Năng giác. Trong này Cảnh và Trí có hai nghĩa: Một là nghĩa về tác thành lẫn nhau, hai là nghĩa về ngay trong nhau.

Một là nghĩa về tác thành lẫn nhau: Phật của Phương Quảng trong nghĩa trước là chọn lấy Phật thuộc Thừa dưới, Phương Quảng của Phật là chọn lấy pháp thuộc phần vị của nhân. Hai nghĩa này tác thành lẫn nhau đều có bốn câu về duyên khởi Hữu tánh-Vô tánh, tư duy dựa theo điều này! Con người và pháp dựa vào nhau đều là giải thích dựa vào Chủ(Y chủ thích).

Hai là nghĩa về ngay trong nhau: Hoặc là Phương Quảng ngay nơi Phật-Phật ngay nơi Phương Quảng, bởi vì con người và pháp vốn vô ngại, khiến cho Thể ngay trong nhau cũng có bốn câu, tư duy dựa theo điều này! Đây chỉ giải thích theo trì nghiệp(Trì nghiệp thích).

Hoa có ba nghĩa: Một, Nghĩa về vi diệu; Hai, Nghĩa về cảm quả; Ba, Nghĩa về trang sức. Một nghĩa đầu dụ cho Thể của hành, hai nghĩa sau dụ cho Dụng của hành. Trong Dụng thì nghĩa trước dụ cho Sinh nhân, nghĩa sau dụ cho Liễu nhân. Vả lại, Sinh nhân là hoa sinh ra quả, không đồng thời xuất hiện cùng với quả, như sinh tử là vật dụng của đạo và thiện căn của phần vị nhân..., vì vậy văn sau nói: “Kinh này sinh ra

các hành công đức thâm diệu nghĩa hoa của tất cả Bồ-tát.” Nếu thuận theo nghĩa này thì nên gọi là Bồ-tát Phương Quảng. Còn Liễu nhân là hoa trang nghiêm cho quả và đồng thời xuất hiện cùng với quả, như thiện căn của phần vị quả. Nay trong văn này trình bày về Phật Phương Quảng, cho nên dựa theo phần vị quả chỉ luận về Phật Hoa Nghiêm mà thôi.

Vả lại, riêng biệt phân tích thì nghĩa về vi diệu dụ cho pháp trước đây, hai nghĩa sau dụ cho con người trước đây, luận chung về con người và pháp đều có đủ ba nghĩa này, cho nên trở thành so sánh như vậy.

Một chữ Nghiêm hàm chứa tất cả Năng nghiêm và Sở nghiêm, vì vậy hòa hợp lẫn nhau cũng làm thành bốn câu: 1) Hoặc là vạn hạnh giống như hoa làm Năng nghiêm, chân tánh làm Sở nghiêm, bởi vì Lý nhờ vào Tu mà hiển bày. 2) Hoặc là chân tánh giống như hoa làm Năng nghiêm, tu tập phát sinh các công hạnh làm Sở nghiêm, bởi vì Hành thuận theo Lý mà khởi lên. Vì thế trong Nhiếp Luận nói: “Không có pháp nào không bắt đầu từ Pháp thân này mà lưu chuyển, không có pháp nào không trở lại chứng đạt Pháp thân này.” Chính là nói đến nghĩa này. 3) Hoặc là cùng hòa hợp Năng-Sở không hai mà hai, bởi vì không phải công hạnh lưu chuyển chân thật thì không thể nào phù hợp với chân thật, không phải công hạnh trang nghiêm chân thật thì không thuận theo chân thật khởi lên. Bởi vì Thể dung hòa với công hạnh mà nhân tròn vẹn, công hạnh đầy đủ chân thật mà quả đầy đủ, cho nên nêu ra làm Phật Hoa Nghiêm. 4) Hoặc là cùng phai mờ Năng-Sở hai mà không hai, bởi vì công hạnh ngay nơi chân thật chẳng phải là công hạnh, chân thật ngay nơi công hạnh chẳng phải là chân thật. Vậy thì Lý và Hành cùng bặt dứt, Năng và Sở đều không còn, vượt lên trên tình thức lìa xa tướng trạng thì gọi là Hoa Nghiêm. Hai câu trước là Nghiêm của Hoa, hai câu sau thì Hoa chính là Nghiêm, hai cách giải thích có thể biết. Hơn nữa, Hoa Nghiêm trong Phương Quảng Phật, và ngay nơi Hoa Nghiêm, cũng có hai cách giải thích có thể biết.

Kinh thì giống như trước giải thích.

Thế Gian là Pháp, Tịnh Nhãn là Dụ. Thế ấy là thời gian, Gian ấy là trong phạm vi. Trong phạm vi thời gian hiển bày rõ ràng cho nên nói là Thế Gian.

Thế Gian không giống nhau, nghĩa có ba loại: Một là Khí thế gian có hai: 1) Biệt xứ như các chốn đạo tràng... 2) Thông xứ là Liên Hoa Tạng thế giới. Hai là Trí chánh giác thế gian, cũng có hai: 1) Ba thân; 2) Mười Phật. Ba là Chúng sinh thế gian, cũng có hai: 1) Đồng sinh; 2)

Dị sinh.

Tịnh Nhãn cũng có ba nghĩa: Một là nghĩa về thấu suốt tường tận, ví như ba pháp ấy lìa tướng-bình đẳng thấu suốt tường tận nguồn gốc chân thật; Hai là nghĩa về chiếu rọi rộng khắp, dụ cho ba pháp ấy thấu triệt rõ ràng hiểu biết tất cả các pháp môn; ba là nghĩa về cảnh tượng hiện rõ, ví như ba pháp ấy ảnh hiện lẫn nhau và tất cả các pháp trải qua tiến vào không chướng ngại duyên khởi tự tại. Bởi vì hiển bày ba pháp ấy có nghĩa thù thắng sai khác như vậy, cho nên tách biệt thiết lập tên gọi này mà không gọi là Tựa.

Phẩm là chủng loại, cũng là nơi chốn phân biệt. Lại giải thích: Đức Như Lai chưa xuất hiện ở thế gian, bởi vì không có người khéo léo dẫn dắt, cho nên giống như mù lòa; nay Đức Phật bắt đầu xuất hiện ở thế gian, thì ánh mắt của thế gian hiện rõ, cho nên nói là Thế Gian Tịnh Nhãn. Vì vậy, lúc Đức Phật nhập Niết-bàn thì nói là ánh mắt của thế gian không còn. Những điều còn lại giải thích như trên.

Phần ba, Trình bày về tông chỉ hướng đến của kinh, trong đó có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Trong phần tổng quát: Cổ đức đưa ra Tông chỉ không giống nhau, như Pháp sư Viễn lấy Hoa Nghiêm Tam-muội làm Tông chỉ, còn Pháp sư Diễn... lấy pháp giới làm Tông chỉ... Nay dựa vào Pháp sư Quang Thống lấy Nhân quả-Duyên khởi-Lý thật làm Tông thú, Nhân quả là phần vị, Duyên khởi là Nghĩa, Lý thật là Thể, bởi vì Nhân quả và Lý thật không hai cho nên đều là Duyên khởi. Vả lại, Nhân quả thuộc về Sự, Duyên khởi hiểu rõ Tướng, Lý thật hiển bày Thể. Trong này đưa ra hai môn: Một là dựa theo văn, hoặc là chỉ có quả, như phẩm Bất Tư Nghị và phẩm Lô-xá-na... hoặc là chỉ có nhân, như phẩm Minh Nạn đến phẩm Tăng Kỳ và phẩm Phổ Hiền... hoặc là cùng có cả hai, như hai Hội thứ bảy-thứ tám; hoặc là không phải cả hai, như phẩm Tánh Khởi. Nếu tinh tế chọn lấy từng Phẩm một-từng Hội một cũng là từng Văn một thì đều có đủ nhân qủa. Tư duy có thể thấy. Hai là dựa theo nghĩa, hoặc là nhân quả đều là nhân, bởi vì dựa theo Duyên khởi cho nên thông suốt một Bộ này, bởi vì phần quả vốn không thể nói được; hoặc là nhân quả đều là quả, bởi vì khởi lên tức là không khởi lên, bởi vì Tướng không còn vốn dựa theo Lý thật; hoặc là trước đều là quả, bởi vì từ nơi này mà khởi lên; hoặc là sau đều là nhân, bởi vì đây là chỗ dựa căn bản. Bởi vì đều là Duyên khởi-Lý thật, cho nên hoặc là nhân ngay nơi quả-quả ngay nơi nhân, nhân chẳng phải quả-quả chẳng phải nhân, nhân chính là nhân-quả chính là quả, nhân chẳng phải nhân-quả chẳng phải quả,

như vậy không có gì chướng ngại, Nhân-Pháp-Giáo-Nghĩa... đều dựa theo đây biết rõ.

Trong phần riêng biệt phân rõ, có năm cặp-mười câu:

1) Cảnh và Hành đối lập với nhau, lấy Cảnh làm Tông-dùng Hành làm Thú, hoặc là trái lại; đây là dùng Tu để phát khởi Trí mà lĩnh hội cùng một chân cảnh.

Hỏi: Tông và Thú có gì sai khác? Đáp: Lời nói đã biểu hiện gọi là Tông, nơi quay về của Tông gọi là Thú. Trong phần tổng quát thì Tông chính là Thú, trong này phân biệt làm sáng tỏ.

2) Lý và Sự đối lập với nhau, lấy Sự làm Tông-lấy Lý làm Thú, hoặc là trái lại với trước, bởi vì dựa vào Lý có thể thành tựu duyên khởi của Sự.

3) Giáo và Nghĩa đối lập với nhau, Giáo làm Tông-Nghĩa làm Thú, hoặc là trái lại với trước, bởi vì Nghĩa sâu xa làm cho Giáo chân thật.

4) Nhân và Quả đối lập với nhau, Nhân làm Tông, Quả làm Thú, hoặc là trái lại với trước, bởi vì ý nêu ra Quả vốn là thành tựu Nhân.

5) Nhân và Pháp đối lập với nhau, tập hợp nhiều người làm Tông-thuyết pháp làm Thú, hoặc là trái lại với trước, bởi vì Pháp vốn thành tựu con người.

Trong phần bốn, Thời và Xứ thuyết kinh: Trước là trình bày về thời gian, sau là hiển bày về nơi chốn.

Trong phần trước là trình bày về thời gian, đưa ra bốn môn: Một, Xác định về phạm vi giới hạn; Hai, Thâu nhiếp trước sau; Ba, Hiển bày sai biệt; Bốn, Biểu thị về pháp.

Một: Xác định về phạm vi giới hạn: Bồ-đề Lưu-chi nói: "Trong tám Hội của Hoa Nghiêm thì năm Hội trước là thuyết ra trong bảy ngày thứ nhất từ khi Đức Phật thành đạo, Hội thứ sáu về sau là thuyết ra trong bảy ngày thứ hai, bởi vì đầu kinh Thập Địa nói là bảy ngày thứ hai." Lại có người nói: "Hội thứ tám là thuyết ra trong thời gian sau, bởi vì trong văn ấy có Thu Tử cùng với năm trăm Thanh văn, đều được độ trong thời gian sau." Những sự phân định như vậy e rằng không thuận với văn, bởi vì bảy ngày thứ nhất chắc chắn không thuyết pháp. Trong luận Thập Địa nói: "Vì sao không thuyết pháp trong bảy ngày thứ nhất? Bởi vì thực hành tư duy-thực hành nhân duyên. Đã nói là tư duy thì biết rõ ràng không phải là thuyết pháp, giả sử có nói để cứu giúp, chỉ không thuyết về Thập Địa, chứ không phải không thuyết về các pháp khác, thì không thể nào nói là tư duy." Về sau luận Lại giải thích: "Bởi vì hiển bày về

pháp lạc của mình, cho nên không thuyết pháp, do đó biết rằng bảy ngày thứ nhất chắc chắn không thuyết pháp mà thôi. Còn Hội thứ tám cũng không phải là thời gian sau, tại sao có thể đối với một Bộ kinh, trong thời gian trước đã thuyết ra một nửa, thời gian giữa lại thuyết về các kinh khác, thời gian sau mới tiếp tục thuyết phần còn lại, lẽ nào làm cho Đức Phật không có lực của Đà-la-ni thì không thể nào nhất niệm thuyết ra tất cả các pháp, mà Kỳ Viên-Thu Tử đều là chín đời hòa vào với nhau hay sao?" Văn sau nói: "Tất cả đời kiếp quá khứ an trí vào vị lai-hiện tại, tất cả đời kiếp vị lai trở lại đưa vào đời quá khứ." Lại nói: "Ở trong một niệm kiến lập tất cả Phật sự của ba đời, cho đến nói rộng ra." Những văn như vậy khắp nơi đều có, lẽ nào Thu Tử-Kỳ Hoàn mà không phải loại này hay sao? Vì vậy biết rằng kinh này chắc chắn là đã thuyết ra trong bảy ngày thứ hai.

Hai: Thâu nhiếp trước sau, có ba lớp: a) Vào thời gian của bảy ngày thứ hai này tức là thâu nhiếp tám Hội, đồng thời mà thuyết ra; nếu như vậy thì tại sao Hội có trước sau, nghĩa là giống như in ấn chữ viết, lúc đọc thì có trước sau, mà in ấn trên giấy thì cùng trong một lúc.

Hỏi: Nếu như vậy thì tại sao Trùng Hội có thể thành tựu?

Đáp: Trùng Hội cũng cùng trong một lúc, bởi vì không có gì ngăn ngại, giống như ánh sáng của những ngọn đèn hòa vào với nhau..., còn lại Bất Động hay Thăng Thiên... dựa theo giải thích có thể biết. b) Ngay thời gian này thâu nhiếp trước sau ấy tất cả vô lượng kiếp không có kiếp nào không đều cùng tận, bởi vì đây là thời gian của Giải thoát Bất tư nghị. c) Thâu nhiếp đối với trùng trùng vô lượng niệm kiếp, bởi vì giống như Nhân-đà-la võng thâu nhiếp trùng trùng vô tận.

Ba: Hiển bày sai biệt: Dựa vào kinh Phổ Diệu thì bảy ngày thứ hai ở tại vườn Nai (Lộc Dã Viên) vì năm người ấy ba lần Chuyển bốn Đế, đây là chỉ riêng Tiểu thừa. Dựa vào kinh Mật Tích Lực Sĩ thì bảy ngày thứ hai ở tại vườn Nai vì vô lượng Đại chúng mà chuyển Pháp luân, lúc ấy có người đạt được A-la-hán, Bích-chi Phật đạo, Bồ-tát đạo..., đây là đầy đủ Tam thừa. Dựa vào kinh này thì bảy ngày thứ hai ở dưới tán cây Bồ-đề(Thọ Vương) vì Hải hội Bồ-tát mà chuyển Pháp luân Vô tận, rõ ràng là Nhất thừa.

Ba thời gian giống nhau trên đây, dựa theo pháp biểu hiện về Bổn và Mạt cùng một thời gian, dựa theo con người hiển bày về cơ cảm đều khác nhau. Dựa vào kinh Pháp Hoa thì bảy ngày thứ ba, theo luật Tứ Phần thì bảy ngày thứ sáu, theo kinh Hưng Khởi Hạnh thì bảy ngày thứ bảy, theo luật Ngũ Phần thì bảy ngày thứ tám, theo luận Trí Độ thì bảy

ngày thứ năm mươi, theo kinh Thập Nhị Du thì một năm mới thuyết ra. Đây đều là cơ duyên của Mạt giáo khác nhau nên nghe pháp khác nhau, vì thế khiến cho không giống nhau. Cơ duyên của Bổn giáo nhất định, cho nên chỉ có bảy ngày thứ hai.

Bốn: Biểu thị về pháp: Trong luận Thập Địa nói: “Thời-Xứ... là so sánh hiển bày rõ ràng về nơi chốn thù thắng, cho nên pháp thù thắng này vốn thuyết ra ở Thời thứ nhất và Xứ thù thắng.” Điều này có ba nghĩa: a) Kinh này thuộc về Thời thứ nhất là biểu thị cho Bổn pháp thù thắng; b) Mạt giáo cũng cùng biểu thị cho Mạt không tách rời Bổn; c) Hiển bày về Bổn không phải là Mạt cho nên thời gian chắc chắn là bảy ngày thứ hai chứ không có thuyết nào sai khác.

Trong phần sau là hiển bày về nơi chốn, đưa ra năm môn: Một, Xác định nơi chốn; Hai, Phân rõ dung nhiếp; Ba, Hiển bày sai biệt; Bốn, Tổng quát biểu thị về pháp; Năm, Riêng biệt hiển bày về Xứ-Hội.

Một: Xác định nơi chốn. Hỏi: Nơi thuyết kinh này là Tịnh độ hay là Nhiễm độ? Giả sử như vậy thì có gì sai, cả hai đều có sai lầm, vì sao? Bởi vì nếu là Tịnh độ, thì tại sao văn trước nói là nước Ma-kiệt-đề, văn sau lại nói như vậy Diêm-phù-đề ở thế giới hệ(Tứ thiên hạ) này...? Vì vậy nên biết không phải là Tịnh độ. Nếu là Nhiễm độ thì tại sao văn sau nói Liên Hoa Tạng thế giới hải này xuất hiện sáu loại-mười tám tướng chấn động...? Rõ ràng biết rằng kinh này không phải thuyết ở Nhiễm độ. Trái ngược nhau như vậy thì xác định như thế nào? Đáp: Chỉ dựa vào kinh này thì Nhiễm độ và Tịnh độ hòa hợp cùng thâu nhiếp lẫn nhau có bốn câu phân biệt: 1) Hoặc là chỉ có Sa-bà thế giới, bởi vì Bổn thuận theo Mạt; 2) Hoặc là chỉ có Hoa Tạng thế giới, bởi vì Mạt thuận theo Bổn; hai câu này phân rõ như trên. 3) Hoặc là cả hai hiện rõ, bởi vì dựa vào Hoa Tạng mà có Sa-bà, tướng Nhiễm-Tịnh phân biệt, cho nên Mạt dựa vào Bổn, như văn sau nói: “Thế giới Sa-bà trong thế giới Hoa Tạng.” Câu này nói đến điều đó. 4) Hoặc là Nhiễm-Tịnh cả hai bặt dứt, bởi vì dựa vào quả hải không thể nào diễn tả được. Bốn câu trên đây hợp lại làm một Độ, hòa hợp thâu nhiếp vô ngại thuận theo diễn tả đều được.

Hai: Phân rõ dung nhiếp, cũng có ba lớp: a) Dưới tán cây Bồ-đề(Giác thọ) này đã thâu nhiếp tám Hội trong cõi người và trên cõi trời, cho nên đều nói là không lìa xa nơi này; b) Thâu nhiếp mười phương không bỏ sót quốc độ nào, mà hoàn toàn không lìa xa dưới tán cây Bồ-đề này; c) Thâu nhiếp trùng trùng quốc độ vào trong một vi trần-đầu mảy lông..., giống như lưới giăng của Đế Thích không có cùng tận, bởi

vì đều là phạm vi thâu nhiếp của Liên Hoa Tạng giới này.

Ba: Hiển bày sai biệt, như vậy nơi chốn Đức Phật thuyết kinh có ba loại: a) Chỉ có mười sáu nước lớn trong thế giới này, là nơi Hóa thân thuyết kinh, đây là gồm chung Giáo của Tiểu thừa và Tam thừa. b) Chỉ có các Tịnh độ vi diệu trong mười tám Tịnh độ thọ dụng viên mãn ở ngoài thế giới này, là nơi Báo thân Phật thuyết kinh, như kinh Phật Địa..., Tịnh độ vi diệu này không phải ba cõi thâu nhiếp, mà cũng không lìa xa, bởi vì rộng khắp tất cả mọi nơi, đây là gồm chung thuyết về Tam thừa và Nhất thừa. c-Nhiễm và Tịnh viên dung, như lưới giăng của Đế Thích vô tận trong phạm vi Hoa Tạng thế giới, là nơi mười vị Phật thuyết kinh, Y-Chánh dung thông tự nhiên có đủ ba thế gian, đây là nơi chỉ thuyết về Biệt giáo Nhất thừa. Nay ở đây đã phân rõ chính là chỉ có một loại sau, thâu nhiếp đầy đủ hai loại trước, bởi vì Bổn và Mạt ấy không tách rời nhau.

Bốn: Tổng quát biểu thị về pháp, nhờ vào nơi chốn thù thắng này để biểu thị về pháp thù thắng. Trong Địa Luận nói: "Pháp thù thắng này thuyết ở nơi chốn thù thắng." Thuyết có hai môn: Một là tổng quát, hai là riêng biệt. Phần tổng quát có ba lớp: a) Dưới tán cây Bồ-đề này đạt được Bồ-đề cho nên không rời khỏi nơi này mà thuyết, rõ ràng biểu thị sở thuyết giống như sở đắc, không phải theo cơ duyên khác nhau có thay đổi, như thuyết ở vườn Nai... b) Dựa vào Liên Hoa Tạng giới viên dung, biểu thị về sở thuyết làm thông suốt tánh thù thắng viên mãn. c) Dựa vào nơi lưới giăng của Đế Thích trùng trùng như vậy để biểu thị sở thuyết cũng trùng trùng vô tận, như Giải thoát Bất tư nghị... Ba lớp này bao gồm tám Hội cho nên gọi là tổng quát.

Năm: Riêng biệt hiển bày về Xứ-Hội, có hai: a) Dựa theo Phật hướng về cơ, riêng biệt có tám Hội; b) Dựa theo Bồ-tát cầu pháp có năm mươi bốn Hội.

Trong phần a: Hội thứ nhất ở dưới tán cây Bồ-đề nơi đạo tràng Tịch Diệt thuộc nước Ma-kiệt-đề, Trung Hoa gọi là nước Bất Hại. Ở một Hội này cũng có tổng quát-có riêng biệt, thông suốt các Hội khác được gọi là tổng quát, vì thế văn sau nói: "Dưới tán cây Bồ-đề trên đỉnh núi Tu-di..." Do đó Hội thứ nhất này tức là nơi chốn tổng quát. Như sau đã nói, trong tất cả mười câu đều lấy câu thứ nhất làm tổng quát và chín câu còn lại làm riêng biệt; chính là nói đến nghĩa này. Môn tổng quát biểu thị về pháp như trước đã hiển bày, riêng biệt nêu ra Hội này thuyết về pháp của quả đức, cho nên dựa vào nơi chốn đạt được quả này dùng để biểu thị về pháp.

Hội thứ hai ở Pháp đường Phổ Quang thuộc nước Ma-kiệt-đề. Tây Vức tương truyền rằng: "Pháp đường này cách cây Bồ-đề về hướng Đông Nam khoảng hai-ba dặm, nằm trong khúc cong của sông Ni-liên-thiền, các loài rồng vì Đức Phật mà tạo nên. Như Lai từ trong đó phát ra ánh sáng nối tiếp theo nhau(tương luân), chiếu rọi khắp vô biên thế giới mười phương, vì vậy gọi nơi này là Phổ Quang Pháp Đường." Trong này biểu thị cho thuyết về Tín-Hạnh mà che phủ rộng khắp cho hàng sơ cơ.

Hội thứ ba ở tại cung điện Diệu Thắng trong cung trời Đế Thích trên đỉnh núi Tu-di. Tu-di, Trung Hoa nói là núi Diệu Cao, nghĩa là do bốn thứ báu mà tạo thành cho nên gọi là Diệu, vượt lên sừng sững giữa các núi khác cho nên nói là Cao. Biểu thị ở nơi này đã thuyết về Thập Trú Bất Thối tận cùng đến đỉnh núi vượt lên trên phàm phu-Tiểu thừa nhờ vào pháp thù thắng vi diệu.

Hội thứ tư ở tại cung điện Bảo Trang Nghiêm thuộc cung trời Dạ-ma. Dạ-ma gọi là Thời, hoặc nói là Thiện Tri, biểu thị cho thuyết về Thập Hạnh thường xuyên tu tập tiến lên, công đức thù thắng tô điểm cho nhau, vì thế nhờ vào cung điện này để thuyết kinh.

Hội thứ năm ở tại cung điện Nhất Thiết Bảo Trang Nghiêm thuộc cung trời Đâu-suất-đà. Đâu-suất, Trung Hoa nói là Hỷ Túc, biểu thị cho thuyết về Thập Hồi Hướng, phần vị thế gian đầy đủ, thành tựu công hạnh Hỷ Túc, thâu nhiếp phẩm đức đa văn nhờ vào cung điện Nhất Thiết Bảo này.

Hội thứ sáu ở tại cung điện Ma-ni Bảo Tạng thuộc cung trời Tha Hóa Tự Tại, biểu thị cho thuyết về Thập Địa đã chứng được Chân Như không phải do tự mình mà làm ra. Lại biểu thị cho nhân tròn vẹn tận cùng trên đỉnh của cõi Dục, chứng trí Ma-ni mà phát ra ánh sáng A-hàm, vốn nhờ vào cung điện này.

Hội thứ bảy trở lại ở Pháp đường Phổ Quang, biểu thị ở Hội này đã thuyết về pháp hành của sáu phần vị dựa vào Tín-Hạnh trước đây... thâu nhiếp tròn vẹn đầy đủ tất cả, vì thế cho nên Trùng Hội ở nơi này.

Hội thứ tám ở tại giảng đường Trùng Các trong tinh xá Kỳ Hoàn(Kỳ Thọ-Cấp Cô Độc Viên) thuộc nước Xá-vệ, là biểu thị cho Thể tánh kỳ lạ-công dụng lợi ích chúng sinh của pháp môn Pháp Giới đã hiển bày, Dụng dựa vào Thể mà khởi lên tựa như lầu gác lớp lớp được tạo thành, cho nên dựa vào nơi này.

Hỏi: Bắt đầu từ loài người hướng lên phía trên, theo thứ tự thì trước phải đến Tứ Thiên Vương Thiên, vượt qua cõi ấy mà lên cao trên

cõi trời Đao-lợi có ý gì khác biệt?

Đáp: Thập Tín nhờ vào giữa loài người, Thập Trú mới ở trên đỉnh núi, Tín là Bồ-tát ngoại phàm có lui sụt, Trú là Hiền nhân không lui sụt, bởi vì muốn biểu thị cho hai phần vị Hiền-Ngu tiến tới và lùi lại khác nhau xa, nhờ vào vượt qua xứ sở của Tứ Thiên Vương này.

Hỏi: Pháp hội ở Đâu-suất kết thúc theo thứ tự đến Hóa Lạc, vượt lên cao trên Tha Hóa lại có ý gì?

Đáp: Phần vị ở Đâu-suất là Thập Hồi Hướng, tướng tu tập ở thế gian đã hết và đi đến Tha Hóa có mười bậc, nay chứng được Chân Như xuất thế, thế gian và xuất thế gian đã trở thành khác biệt, Hữu lậu và Vô lậu có khác nhau, tu Giả-chứng Chân cách xa nhau, cho nên biểu thị vượt lên trên Hóa Lạc.

Hỏi: Sao phải Trùng Hội, lại vì nghĩa gì mà chỉ có Hội ở Phổ Quang?

Đáp: Phổ Quang là Hội đầu tiên của khởi Tín, trải qua phần vị đến tại Tha Hóa. Nay trình bày về hạnh của trong phần vị, thực hành tu tập thuận theo đầu tiên, lý đương nhiên Hội ở nơi này; chỉ vì phần vị cách xa nhau, dựa theo Giải-nhờ vào Hội có lên cao xuống thấp, Hành dựa vào Lý sâu xa, một phần vị thâu nhiếp lẫn nhau, cho nên chỉ Hội ở nơi này.

Trong phần b: Hội dựa theo Bồ-tát cầu pháp, như Đồng tử Thiện Tài ở nơi Đại tháp miếu trong rừng Sa La phía Đông thành Giác, Văn Thù Sư Lợi đầu tiên vì các Đại chúng và Đồng tử Thiện Tài mà thuyết pháp là một Hội, như vậy theo thứ tự cho đến cuối cùng. Bồ-tát Phổ Hiền ở nơi đạo tràng Kim Cang Tạng, vì Đại chúng và Thiện Tài... mà hiện rõ thân mây pháp giới để thuyết pháp, là Hội thứ năm mươi bốn cuối cùng. Vì vậy nối thông với trước toàn bộ có sáu mươi hai Hội. Đây là dựa vào một phương mà nói; nếu như luận về kết hợp tất cả mười phương thế giới, thì tất cả các Hội-Xứ sẽ là vi trần-vi trần số lượng như hư không pháp giới...

Phần năm, Phân rõ và xác định về Giáo chủ, cũng đưa ra năm môn: Một, Xác định về thân Phật; Hai, Trình bày về dung nhiếp; Ba, Hiển bày về sai biệt; Bốn, Biểu thị về pháp; Năm, Trình bày về nghiệp dụng.

Một: Xác định về thân Phật. Hỏi: Phật ở tám Hội này là những thân nào? Đáp: Có người Giải thích rằng: "Là Hóa thân Phật, bởi vì tám tướng Thành Đạo dưới tán cây Bồ-đề là Hóa thân, không xa rời mà lên trên cõi trời là tiếp tục Hóa thân, bởi vì tên gọi khác của Thích-ca gọi

là Lô-xá-na chứ không phải là Báo thân nào khác.” Lại có người Giải thích rằng: “Phật thuyết kinh này là Thật Báo thân, bởi vì là thân Pháp giới của Lô-xá-na vốn cư trú trong Tịnh độ Liên Hoa Tạng, cho nên sau Hội thứ bảy mới ca ngợi Đức Phật có hai mươi mốt loại công đức thù thắng ấy, là Thật Báo thân, nhưng bởi vì không xa rời Hóa thân mà đầy đủ dưới tán cây này, chứ không phải là Hóa thân.” Nay giải thích về thân Phật này dựa theo trong văn sau thì chính là thân của mười vị Phật, bao gồm ba thế gian, bởi vì thuyết về Thập Tín và Tam Hiền... mà Địa Tiền đã nhìn thấy không phải là Thật Báo. Nhưng cư trú tại Liên Hoa Tạng không phải là Hóa thân, vốn là thân như Quốc độ... chứ không phải là hai thân trước; thâu nhiếp đầy đủ hai thân trước, bởi vì tánh dung thông; đầy đủ Chủ-Bạn, bởi vì như lưới giăng của Đế Thích, cho nên chỉ là thân rộng khắp pháp giới của mười vị Phật.

Hai: Trình bày về dung nhiếp, có hai: a) Thẳng thắn thâu nhiếp hết tất cả ba thế gian, bởi vì có đủ ba sự việc này mới là Phật, cho nên ba thân Phật-hai thân Phật, chỉ là Trí chánh giác thâu nhiếp trong ba thế gian, các Tịnh độ vi diệu và Thân đồng sinh, tất cả đều là do trong này đã thâu nhiếp. b) Ở trong lỗ chân lông của Chánh báo và trong mảy trần của Y báo, đều đầy đủ trùng trùng, thâu nhiếp tất cả các pháp như ba thế gian ấy..., giống như lưới giăng của Đế Thích hiện rõ, dựa theo tư duy có thể thấy.

Ba: Hiển bày về sai biệt: Một thân Thích-ca này tùy theo vô lượng cơ duyên mà có nhiều loại sai biệt. Hoặc giống như phàm phu mà không phải Thánh, như trông thấy thân cho đến chân của voi đen ba thước và thân của Thọ Thần...; đây là dựa theo phần vị của trời-người. Hoặc là Thánh mà không phải phàm, bởi vì cùng là thân của Thánh nhân La-hán. Hoặc cũng là phàm-cũng là Thánh, bởi vì là thân Thật Báo do cha mẹ sinh ra, bốn Đại tạo thành cho nên giống như thân phàm phu, đầy đủ năm phần Pháp thân-các lậu không còn cho nên là Thánh. Hoặc là không phải phàm-không phải Thánh, bởi vì đều là ba thân của Đại thừa thâu nhiếp, không phải giống như Thánh nhân La-hán Tiểu thừa. Hoặc là Hóa thân chứ không phải Pháp thân-Báo thân, bởi vì có đủ tám tướng thuộc về Diêm-phù-đề, sắc tướng rất khác biệt so với thân Thật Báo ấy, như kinh Phạm Võng... giải thích; đây là dựa theo Sơ giáo. Hoặc là Báo thân chứ không phải Pháp thân-Hóa thân, ngay thân này có đủ hai mươi mốt loại công đức thù thắng, thân Thọ dụng vốn có như đầu kinh Phật Địa đã nói; đây là dựa theo Chung giáo. Hoặc là Pháp thân chứ không phải Báo thân-Hóa thân, bởi vì Sắc chính là Như, trong kinh nói:

"Thân này của Ta bây giờ chính là Pháp thân." Đây là dựa theo Đốn giáo. Hoặc cũng là Pháp thân cũng là Báo thân-Hóa thân, như ba thân đã nói ở trước. Hoặc không phải Pháp thân-không phải Báo thân-Hóa thân, bởi vì chính là mười vị Phật, vốn bao gồm ba thế gian, vốn đầy đủ Chủ-Bạn, như văn sau kinh này giải thích. Đây là dựa theo Viên Giáo. Vì vậy cho nên thân Thích-ca này viên dung vô ngại rất khó nghĩ bàn.

Bốn: Biểu thị về pháp: Như vậy Phật thuyết pháp tổng quát có bốn phần vị: a) Phật thuộc thân La-hán, biểu thị cho thuyết về Tiểu thừa; b) Hóa thân Phật, biểu thị cho thuyết về Tam thừa, mở rộng thuyết về Địa Tiền và tóm lược thuyết về Địa Thượng; c) Báo thân Phật, biểu thị cho thuyết về Tam thừa, mở rộng thuyết về Địa Thượng và tóm lược thuyết về Địa Tiền; d) Mười thân Phật, biểu thị cho Nhất Thừa, sáu phần vị đồng thời tuyên thuyết. Vì vậy đã thuyết về pháp vô tận đầy đủ Chủ-Bạn, cho nên Phật cũng là pháp vô tận giống như mười thân này.

Năm: Trình bày về nghiệp dụng. Hỏi: Văn sau nói: "Không rời xa tán cây Bồ-đề mà lên trên cõi trời Đao-lợi...", tại sao không rời xa mà có thể lên trên cõi trời? Đáp: Có người Giải thích rằng: "Thân vốn có của Thích-ca không rời xa tán cây Bồ-đề, lại hiện bày Hóa thân dùng để lên trên cõi trời. Vậy thì thân vốn có của Thích-ca hoàn toàn không hề lên trên cõi trời, thân lên trên cõi trời không phải là Thích-ca vốn có. Ý kinh không phải như vậy, cho nên không thích hợp." Lại có người Giải thích rằng: "Không rời khỏi là Pháp thân, lên trên cõi trời là tác dụng của Hóa thân. Điều này e rằng không hợp lý, lẽ nào có thể là Pháp thân ngồi nơi tán cây Bồ-đề hay sao?" Lại có người Giải thích rằng: "Ở đây lên trên cõi trời chính là không đến mà đến, bởi vì đến tức là không đến, cho nên không rời khỏi; không đến tức là đến, cho nên lên trên cõi trời. Giống như tướng không đến mà đến gọi là Thiện Lai..." Nếu dựa vào cách giải thích này, thì chỉ là không có tướng lên cao mà lại lên trên cõi trời, không phải là dưới tán cây Bồ-đề có thân không rời khỏi, do đó cũng khó mà sử dụng.

Nay giải thích văn này sơ lược có tám nghĩa:

1) Dựa theo nơi chốn mà tìm được lối vào, nghĩa là bởi vì trong một nơi chốn có tất cả nơi chốn, cho nên những cung trời này ngay từ ban đầu ở dưới tán cây Bồ-đề ấy, do đó nói là không rời khỏi. Nhưng trước đây không sử dụng nơi chốn của cung trời này, nay muốn vào trong đó dùng làm nơi thuyết pháp, cho nên nói là lên cao. Vả lại, ngay trong nhau cho nên không rời khỏi môn riêng biệt mà có lên cao.

2) Dựa theo Phật, nghĩa là thân Phật ngồi dưới tán cây Bồ-đề này

mà chính là thân có khắp tất cả mọi nơi trong pháp giới, vì vậy thân Phật ban đầu ở tại xứ sở như Đao-lợi... ấy, cho nên không cần phải rời khỏi. Nay muốn sử dụng thân Phật trong cõi Đao-lợi này, cho nên nói là lên cao, vì vậy nếu rời khỏi thì không trở thành lên cao.

3) Dựa theo thời gian, nghĩa là bởi vì thân Phật trên pháp tòa dưới tán cây Bồ-đề này đã bao trùm tất cả thời gian thuộc chín đời-mười đời như phạm vi trước sau..., cho nên thân Phật này lúc ngồi dưới tán cây Bồ-đề, lúc lên trên Thiên cung, lúc đến cõi trời, từng lúc từng lúc đều là khắp nơi pháp giới, thâu nhiếp toàn bộ thời gian trước sau, thì biết là lúc ngồi dưới tán cây Bồ-đề vĩnh viễn không có lúc nào rời khỏi, cho nên nói là không rời khỏi. Nếu lúc đích thực rời khỏi thì cũng như vậy, cho nên chỉ có rời khỏi, chứ không có gì khác, đều là niệm niệm không có tướng đi đến, tất cả đều thu vào pháp giới, như vậy môn duyên khởi không có chướng ngại mà luôn luôn không xa rời.

4) Dựa theo Pháp giới môn, nghĩa là lên cao rời khỏi nơi này không có tự tánh cho nên đã thâu nhiếp Chân Như pháp giới, bởi vì ngồi dưới tán cây Bồ-đề ấy... cũng không khác với Chân Như mà cùng là Chân Như, ở môn trước hiển bày rõ ràng cho nên không rời khỏi mà lại lên cao.

5) Dựa theo Duyên khởi môn, nghĩa là ngồi căn cứ vào đi cho nên ngồi, ngồi quyết định ở trong đi; đi căn cứ vào ngồi cho nên đi, đi quyết định ở trong ngồi. Vì vậy căn cứ vào ngồi trong đi, cho nên lên trên cõi trời mà không rời khỏi; căn cứ vào đi trong ngồi, cho nên không rời khỏi mà lên trên cõi trời. Bởi vì đi và ngồi không ngăn ngại, tức là lên cao mà luôn luôn ngồi, vẫn cứ ngồi mà luôn luôn lên cao.

6) Dựa theo đức không nghĩ bàn của Phật, nghĩa là cho dù không rời khỏi mà ngồi nơi này tức là đi, tức là nằm, tức là đứng, tức là đến tất cả mọi nơi, tức là làm tất cả mọi việc, hoàn toàn không phải là Địa dưới mà biết được.

7) Dựa theo pháp đã biểu thị, nghĩa là biểu thị cho hạnh của phần vị trước thành tựu cứu cánh kiên cố bất hoại, cho nên nói là không rời khỏi chỗ ngồi trước đây, nhưng mà có Dụng đến với căn cơ, cho nên nói là lên cao.

8) Dựa theo Hội thành tựu, nghĩa là Hội sau nhất định phải đầy đủ Hội trước, không rời bỏ Hội trước mà thành tựu Hội sau. Nếu rời bỏ Hội trước thì làm hỏng duyên khởi, vì thế cho nên trước không rời khỏi mà sau lên cao.

Phần sáu, Trình bày về số lượng Hội chúng sai biệt, đưa ra mười

môn: Một, Trình bày về số lượng Hội chúng; Hai, Các Hội chúng mới cũ; Ba, Xác định về căn khí; Bốn, Thế và xuất thế; Năm, Giới thú; Sáu, Các Thừa; Bảy, Quyền Thật; Tám, Phần vị của Địa; Chín, Biểu thị về pháp; Mười, Nhân quả.

Một: Trình bày về số lượng Hội chúng nhiều ít: Nghĩa là Hội thứ nhất này có năm mươi lăm chúng, bắt đầu từ Phổ Hiền đến chúng Ma-hê là ba mươi bốn chúng, lại từ Thiện Hải trở về đến Phổ Hiền là mười tám chúng, cùng với trước tổng cộng là năm mươi hai chúng. Nội chúng Hải Tuệ cùng với mười phương mới tụ hội, và chúng Thắng Âm cùng với trước tổng cộng là năm mươi lăm chúng. Trong Hội thứ hai có hai chúng mới và cũ, cùng với trước tổng cộng là năm mươi bảy chúng. Hội thứ ba và Hội thứ tư đều có hai chúng Thiên Vương và Bồ-tát, cùng với trước tổng cộng là sáu mươi mốt chúng. Trong Hội thứ năm, trong phẩm Thăng Thiên có năm mươi hai chúng, và chúng vân tập, cùng với trước tổng cộng là một trăm mười bốn chúng. Trong Hội thứ sáu có hai chúng Đồng sinh-Dị sinh, và Hội thứ bảy có một chúng, cùng với trước tổng cọng là một trăm mười bảy chúng. Trong Hội thứ tám có ba chúng Bồ-tát, Thanh văn và Thiên Vương, cùng với trước thì trở thành một trăm hai mươi chúng. Ở trong mỗi một chúng, hoặc là dùng trần số thế giới của mười vị Phật làm số lượng, như vậy số lượng Hội chúng đều không có phạm vi giới hạn, nhưng nghĩa này tạm thời dựa theo trong phạm vi tám Hội của một thế giới này mà nói. Nếu nối thông tất cả thế giới trong hư không pháp giới mười phương, tất cả đều có vô biên chúng Hội này, hòa vào nhau trùng trùng giống như lưới giăng vô tận của Đế Thích, thì Bất khả thuyết-bất khả thuyết. Đây gọi là chúng của Hải hội Hoa Nghiêm.

Hai: Các Hội chúng mới cũ: Hoặc là chỉ có cũ mà không có mới, giống như Hội thứ sáu và Hội thứ bảy. Hoặc là chỉ có mới mà không có cũ, giống như Hội thứ ba-Hội thứ tư và Hội thứ năm. Hoặc là cũng có mới-cũng có cũ, giống như Hội thứ nhất-Hội thứ hai và Hội thứ tám. Ý còn lại đều như dưới đây nói trong phần Tập Chúng.

Ba: Xác định về căn khí: Nói chung nêu ra các chúng có ba nghĩa: a) Chúng đương cơ; b) Chúng ảnh hưởng; c) Chúng dựa vào pháp. Nay ở đây bao gồm ba chúng.

Bốn: Thế và xuất thế, có bốn nghĩa: Hoặc đều là thế gian, bởi vì hiển bày rõ ràng trong thời gian, lại vốn là một trong ba thế gian. Hoặc hoàn toàn là xuất thế gian, bởi vì công hạnh và phẩm đức ấy không phải là thế gian thâu nhiếp. Hoặc cũng là thế gian-cũng là xuất thế gian,

bởi vì có đủ hai nghĩa trước. Vả lại, luận theo tướng, đầu tiên như Phổ Hiền... là xuất thế gian, còn lại vốn là thế gian. Hoặc không phải thế gian-cũng không phải xuất thế gian, bởi vì đều là thế gian và xuất thế gian thâu nhiếp. Do đó, chúng này bao gồm ba phần vị ấy và có đủ bốn câu phân biệt này.

Năm: Giới thú: Ở trong ba cõi(Giới) trừ ra cõi trời Vô Sắc, bởi vì thuận theo tướng dựa vào pháp, cho nên không phải là thù thắng; như kinh Nhân Vương cũng có cõi trời Vô Sắc... Trong năm nẽo(Thú) trừ ra chúng địa ngục, bởi vì chúng ấy hết sức đau khổ, dựa vào tướng hiển bày về pháp, cho nên cũng không phải thù thắng; như kinh Đà La Ni cũng có chúng này. Lại không có chúng Nhân Vương, bởi vì hiển bày lẫn nhau chứ không phải khác lạ. Hoặc là Bồ-tát ngay nơi chúng loài người, hoặc chỉ nêu ra chúng Đế Vương; như sau nói về mười tám chúng bởi vì biểu thị cho pháp tự tại. Hoặc bao gồm Vương và Thần(quan lại), như ở đây nói trong ba mươi bốn chúng, bởi vì đầy đủ Chủ-Bạn.

Sáu: Các Thừa, trong Đại Trí Luận nói: "Nếu là kinh Tiểu thừa thì đầu tiên chỉ nêu ra chúng Thanh văn, nếu là kinh Đại thừa thì đầu tiên nêu ra đầy đủ hai chúng Bồ-tát và Thanh văn. Dựa theo nghĩa như vậy, nếu là kinh Nhất thừa thì đầu tiên chỉ nêu ra chúng Bồ-tát." Vì lẽ đó biết rằng luận ấy lấy kinh Đại Phẩm... làm Cộng giáo, tách biệt chỉ ra Hoa Nghiêm làm Bất cọng giáo, bởi vì không thuyết giảng chung với Thanh văn.

Vả lại ba môn trên đây đều có hai cách nói. Trong môn một, có hai: 1) Nếu bởi vì thành tựu Tiểu thừa giáo đạt được qủa vị Tiểu thừa..., thì chỉ nêu ra Thanh văn, đây là Tiểu thừa ngu muội về pháp, như kinh A Hàm... giải thích; 2) Bởi vì quay lại với Tiểu thừa hiển bày về căn cơ đã che phủ, chỉ nêu ra Thanh văn, là giáo hồi tâm thuộc Đại thừa, như đầu kinh Kim Cang Bát Nhã phân rõ. Trong môn hai đầy đủ hai chúng, cũng có hai: 1) Hoặc là trước nêu ra Thanh văn, sau nêu ra Bồ-tát, đây là bao gồm ba giáo Thỉ-Chung và Đốn, như kinh Tịnh Danh... phân rõ; 2) Hoặc là trước nêu ra Bồ-tát, sau nêu ra Thanh văn, đây là bao gồm Đốn giáo và Đồng giáo, như kinh La Ma Già, kinh Duy Lâu Vương, kinh Hòa Hưu... phân rõ. Trong môn ba chỉ nêu ra Bồ-tát, cũng có hai: 1) Tuy chỉ nêu ra Bồ-tát nhưng Chủ-Bạn không đầy đủ, là Đồng giáo thuộc Nhất thừa, như kinh Thập Nhất Diện... phân rõ; 2) Nếu Chủ-Bạn đầy đủ thì chính là Biệt giáo thuộc Nhất thừa, như kinh này giải thích.

Bảy: Quyền Thật: Nếu dựa theo Tam thừa thì Phật ở thế giới Sa-bà này, Tạp chúng là Thật, bởi vì Thật Báo sinh ra; Bồ-tát là Quyền,

bởi vì phương tiện mà hiện ra. Như kinh nói: "Các Bồ-tát ấy ẩn kín năng lực tự tại vô lượng của mình..." Hoặc Bồ-tát là Thật, bởi vì Địa tiền Bồ-tát hãy còn sinh vào quốc độ này; Tạp chúng là Quyền. Dựa vào kinh Đại Tập thì đều là các Đại Bồ-tát ở phương khác thay hình đổi dạng mà làm ra. Nếu như Phật ở Tịnh độ thì Bồ-tát chỉ là Thật, bởi vì Thật Báo sinh ra; Tạp chúng là Hóa, bởi vì không phải Thật có. Luận nói: "Trong quốc độ thọ dụng thật sự không có những chúng sinh này, muốn làm cho Tịnh độ không trống rỗng cho nên hóa hiện ra nhiều loại chúng sinh như vậy." Nếu trong Nhất thừa thì Phật ở tại Hoa Tạng giới này, Bồ-tát và Tạp chúng hoặc đều là Thật, bởi vì hiện rõ ra trong Định Hải Ấn này, do Thật đức thâu nhiếp; hoặc đều là Quyền, bởi vì tùy duyên mà hiện rõ. Nghĩa còn lại tư duy theo đó biết được.

Tám: Trình bày về phần vị: Nếu dựa theo Tam thừa thì các chúng Phổ Hiền... này đều là Bồ-tát từ Thập Địa trở lên, chúng Thần Vương ấy đã phần nhiều là tùy loại chúng sinh thâu nhiếp, tức là từ Địa thứ tám trở lên. Nếu như phạm vi duyên khởi trong Nhất thừa, thì các phần vị đều như nhau, vì vậy một người đầy đủ năm phần vị, mỗi một phần vị đều thu nhận khắp nơi dựa theo đó.

Chín: Biểu thị về pháp: Nếu trong Tam thừa thì chỉ dựa vào con người để hiển bày về pháp, nhưng con người không phải là pháp. Nếu trong Nhất thừa thì các pháp này cùng với những con người đều là pháp môn duyên khởi pháp giới, lại một chúng này tức là bao gồm ba thế gian, bởi vì hoặc làm thân quốc độ như các loại sông hồ, khe suối, giếng nước..., còn lại có thể biết.

Mười: Nhân quả: Nếu như Tam thừa thì chỉ là phần vị của nhân. Nếu trong Nhất thừa thì hoặc đều là nhân, bởi vì chưa phải là Phật; hoặc đều là quả, bởi vì đều là trong Hải Ấn của Phật mà hiện rõ, lại nương theo lực giải thoát mà tiến vào trong biển Phật; hoặc bao gồm nhân quả, bởi vì dựa vào hai nghĩa trước; hoặc không phải cả hai, bởi vì lìa tánh bình đẳng. Tất cả như sau trong phần ca ngợi về đức phân rõ.

Phần bảy, Phạm vi giới hạn thưa thỉnh-thuyết giảng trong các Hội, đưa ra bốn môn: Một, Trình bày về có-không có; Hai, Hiển bày về pháp đã thưa hỏi; Ba, Phân rõ về người chủ động thưa hỏi; Bốn, Nghi thức thưa hỏi.

Một: Trình bày về có-không có: Ở trong tám Hội thì hai Hội đầu và hai Hội sau có thỉnh cầu thưa hỏi, những Hội còn lại đều không có. Vì sao như vậy? Bởi vì Hội thứ nhất nêu lên quả-bắt đầu nhân cho nên có thưa hỏi, đầu Hội thứ hai là tìm nhân-đến quả cho nên thỉnh cầu thưa

hỏi, chỉ là hành vị lên cao-xuống thấp trong nhân dựa vào năm Hội để trả lời, bởi vì quả vị không có hơn-kém cho nên ngay nơi Hội ấy để trả lời mà thôi. Nhưng trong các phẩm thuộc phạm vi năm Hội lại có thưa hỏi, đều là trong pháp đã thuyết giảng ngay Hội ấy thuận theo thuyết giảng mà thỉnh cầu thưa hỏi, không phải là thưa hỏi riêng biệt về tướng của phần vị Đại, bởi vì Hội thứ sáu là chỉ trả lời những điều thỉnh cầu thưa hỏi ở đầu Hội thứ hai. Trong Hội thứ bảy trình bày về nhân quả thành thục của hạnh, cho nên thỉnh cầu thưa hỏi, nghĩa là công hạnh tu tập không có gì ngăn ngại, do đó sáu phần vị nhanh chóng thành tựu, ngay nơi Hội ấy mà trả lời. Trong Hội thứ tám trình bày về nhân quả phù hợp với tánh, cho nên thỉnh cầu thưa hỏi, nghĩa là cùng tiến vào pháp giới không có gì sai biệt, cũng ngay nơi Hội ấy mà trả lời.

Hai: Hiển bày về pháp đã thưa hỏi: Trong Hội thứ nhất và Hội thứ tám vốn có pháp thuộc quả, mà phân biệt có pháp thuộc nhân, chỉ do niềm tin mà thâu nhiếp giáo hóa trở thành khác nhau. Hội thứ hai và Hội thứ bảy vốn có thưa hỏi về pháp thuộc nhân, chỉ phần vị của hành là khác nhau.

Ba: Phân rõ về người chủ động thưa hỏi không giống nhau: Hội thứ nhất và Hội thứ tám đều có hai chúng Đồng sinh-Dị sinh cùng nhau thưa hỏi, bởi vì pháp đã thưa hỏi là chúng cùng dựa vào. Hội thứ hai chỉ là chúng Bồ-tát Đồng sinh thưa hỏi, bởi vì đã tiến vào phần vị Đồng sinh thù thắng. Hội thứ bảy chỉ có một người là Phổ Tuệ thưa hỏi, bởi vì thành tựu công hạnh tu tập gọi là thành tựu riêng biệt.

Bốn: Nghi thức thưa hỏi, có hai: 1) Dựa theo ngôn niệm; 2) Dựa theo thông biệt.

Trong mục một, Dựa theo ngôn niệm, bàn chung về thỉnh cầu thưa hỏi có hai: a) Ngôn từ thỉnh cầu; b) Ý niệm thỉnh cầu. Trả lời cũng có hai: a) Ngôn từ giảng giải để trả lời; b) Biểu thị sắc tướng để trả lời. Hai mục thưa hỏi-trả lời này như thứ tự và đan xen nhau, có bốn câu phân biệt có thể biết, bởi vì thành tựu ba Tuệ mà có hai thể lệ này. Hai Hội đầu và Hội thứ tám chỉ là ý niệm thỉnh cầu, trả lời bao gồm hai phần vị, nghĩa là Phật có biểu thị sắc tướng để trả lời, Bồ-tát có ngôn từ giảng giải để trả lời, bởi vì hướng về Phật mà dấy lên thỉnh cầu, trên có thể biết-dưới không cần phải nói, là hiển bày tâm Phật có năng lực tiếp nhận nghi ngờ mà hiện rõ thân tướng để trả lời, hoàn toàn tự tại. Hội thứ bảy là ngôn từ thỉnh cầu và ngôn từ trả lời, bởi vì đối với Phổ Hiền vốn có dấy lên thưa hỏi, lại là Phổ Hiền trả lời.

Trong mục hai, Dựa theo thông biệt, Hội thứ nhất và Hội thứ tám

thì thưa hỏi riêng biệt mà trả lời tổng quát, Hội thứ hai và Hội thứ bảy thì thưa hỏi riêng biệt và trả lời riêng biệt, đều có thể biết.

Phần tám, Tam muội đã tiến vào, sơ lược đưa ra tám môn: Một, Phân rõ về phạm vi giới hạn; Hai, Có và không có; Ba, Trình bày về xuất nhập; Bốn, Hiển bày về nhân quả; Năm, Người nhập định; Sáu, Nghiệp dụng; Bảy, Ý nhập định; Tám, Song hành và không phải song hành.

Một: Trình bày về phạm vi giới hạn, có hai: Trước là tổng quát, sau là riêng biệt.

Tổng quát: Như vậy Nhân-Pháp-Giáo-Nghĩa... trong tám Hội này đều dựa vào Tam-muội Hải Ấn của Như Lai mà hiển bày rõ ràng, phẩm Hiền Thủ nói: "Tất cả thị hiện không có gì khác ngoài thế lực của Tam-muội Hải Ấn."

Riêng biệt hiển bày: Hội thứ nhất tiến vào Tam-muội Tịnh Tạng của tất cả Như Lai, bởi vì không có Cấu nào không trừ sạch-không có Đức không quy tụ gọi là Tịnh Tạng, nêu lên quả khác với nhân gọi là Tam-muội của Như Lai. Hội thứ hai không nhập định. Hội thứ ba tiến vào Tam-muội Vô Lượng Phương Tiện của Bồ-tát, lý giải khéo léo nhiều cách gọi là Vô Lượng Phương Tiện, nêu lên nhân khác với quả gọi là Tam-muội của Bồ-tát. Hội thứ tư tiến vào Tam-muội Thiện Phục, công hạnh có thể làm cho chướng ngại phải khuất phục khiến vĩnh viễn không dấy lên, gọi là Thiện Phục. Hội thứ năm tiến vào Tam-muội Minh Trí, soi chiếu lý lẽ diệt trừ tối tăm cho nên gọi là Minh Trí. Hội thứ sáu tiến vào Tam-muội Đại Trí Tuệ Quang Minh, bước vào địa vị đích thực chứng đạt, vượt quá Tiểu nói là Đại, đối trị Vô minh gọi là Tuệ Quang Minh. Hội thứ bảy tiến vào Tam-muội Phật Hoa Nghiêm, diệu hạnh mở ra đầy đủ-tô điểm hiển bày Chân Thể, nhân trang nghiêm-quả tròn đầy gọi là Phật Hoa Nghiêm. Hội thứ tám tiến vào Tam-muội Như Lai Sư Tử Phấn Tấn, nghĩa là hiển bày trạng thái của Đại Dụng hùng mãnh thuộc quả Phật, từ thí dụ nêu lên tên gọi cho nên lập thành đức hiệu này. Bảy loại nghiệp dụng trên đây khác nhau cho nên lập thành tên gọi sai biệt, Tâm một cảnh-Tánh đẳng trì không có gì sai khác, vì vậy tất cả đều gọi là Tam-muội.

Hai: Có và không có: Chỉ riêng Hội thứ hai không tiến vào Tam-muội, bởi vì vốn biểu thị cho pháp chưa thành tựu phần vị, các Hội còn lại biểu thị cho pháp của phần vị đã thành tựu. Nếu dựa vào Hải Ấn thì các Hội đều có.

Ba: Trình bày về xuất nhập: Chỉ riêng Hội thứ tám nhập Định rồi

không có xuất Định, biểu thị cho pháp giới có chứng đạt mà không có thay đổi. Lại hiển bày về Đại Dụng tự tại của quả Phật cho nên không cần phải xuất Định, các Hội khác thì không như vậy, vốn biểu thị cho dấy lên Hóa thân thuận với căn cơ, không giống như Dụng của quả Phật.

Bốn: Hiển bày về nhân quả, có bốn câu phân biệt: 1) Hoặc chỉ có Định thuộc quả, nghĩa là Hội thứ nhất và Hội thứ tám, bởi vì Hội thứ nhất thuyết về pháp của quả, Hội thứ tám vốn chứng lý sâu xa. 2) Hoặc chỉ có Định thuộc nhân, nghĩa là Hội thứ ba-thứ tư-thứ năm và thứ sáu, bởi vì những Hội ấy chỉ thuyết về pháp thuộc phần vị của nhân, phẩm Bất Tư Nghị... đã thuyết về pháp thuộc quả có chỗ dựa riêng biệt, không phải Định thuộc những Hội ấy. 3) Hoặc cũng là nhân-cũng là qủa, nghĩa là Hội thứ bảy dùng Hoa Nghiêm thâu nhiếp làm nhân, Phật vốn là quả, bởi vì đã biểu thị cho pháp thuộc hạnh sâu xa có đủ nhân quả. 4) Hoặc không phải nhân-không phải qủa, nghĩa là Hội thứ hai hoàn toàn không có Định.

Năm: Người chủ động nhập Định: Hội thứ nhất là Bồ-tát Phổ Hiền, bởi vì nhân Phổ Hiền trọn vẹn có thể hiển bày về quả Phật. Hội thứ hai là Văn Thù Sư Lợi, biểu thị cho Tín không có phần vị, cho nên không nhập Định. Hội thứ ba là Bồ-tát Pháp Tuệ, bởi vì biểu thị cho pháp thuộc Tuệ Giải của Thập Trú. Hội thứ tư là Bồ-tát Công Đức Lâm, bởi vì biểu thị cho kiến lập công đức thù thắng của Thập Hạnh. Hội thứ năm là Bồ-tát Kim Cang Tràng, biểu thị cho Đại nguyện kiên cố của Thập Hồi Hướng tự một mình vượt lên trên. Hội thứ sáu là Bồ-tát Kim Cang Tạng, bởi vì biểu thị cho Hạnh vô lậu sâu xa của Thập Địa, Trí kiên cố phá chướng ngại, thâu nhiếp bao hàm đầy đủ công đức. Hội thứ bảy là Bồ-tát Phổ Hiền, bởi vì biểu thị cho Hạnh sâu rộng bao gồm sáu phần vị, cho nên xưng là Phổ Hiền. Hội thứ tám là Như Lai tự mình nhập Định, bởi vì biểu thị cho pháp giới giải thoát tự tại vô ngại, chỉ có Phật mới cùng tận.

Sáu: Nghiệp dụng sai biệt: Tổng quát phân rõ về Dụng của Định, có ba loại: 1) Phát sinh Trí tuệ; 2) Dẫn phát Thần thông; 3) Đầy đủ hai loại. Trong bảy Định này: Hoặc chỉ có phát sinh Trí tuệ, nghĩa là trừ ra Hội đầu và Hội cuối, năm Hội còn lại bởi vì đều từ Định mà phát khởi Trí để thuyết giảng. Hoặc chỉ có dẫn phát Thần thông, nghĩa là Hội thứ tám bởi vì hiển bày về pháp môn pháp giới thân-độ vô ngại của Như Lai. Hoặc đầy đủ hai loại, nghĩa là Hội thứ nhất thì Bồ-tát Phổ Hiền thuyết pháp từ trong Định, cho nên cũng là Thần thông.

Bảy: Trình bày về ý nhập Định, sơ lược có bốn ý: 1) Bởi vì chứng pháp khiến cho quyết định tuyên thuyết. Luận nói: “Vì sao nhập Tam-muội? Bởi vì hiển bày rõ ràng về pháp này không phải cảnh giới của suy nghĩ.” 2) Bởi vì được gia hộ, Phật lực gia hộ giữ gìn bởi vì vị này là pháp khí. Luận nói: “Vì sao gia hộ? Bởi vì đạt được Tam-muội này.” 3) Thành tựu quỹ tắc, bởi vì những vị thuyết pháp cần phải tường tận mà thuyết thì mới có thể tin tưởng. 4) Biểu thị về pháp, bởi vì nghe đến tên gọi của Định này thì hiểu rõ về pháp ấy. Trong bảy Định này: Năm Hội đầu có đủ bốn ý; Hội thứ bảy chỉ có ba ý, bởi vì thực hành pháp dựa vào lý giải mà không đợi gia hộ; Hội thứ tám chỉ có hai ý, bởi vì Phật không phải là mới chứng cho nên không tiếp nhận gia hộ.

Tám: Song hành và không phải song hành, có bốn câu phân biệt: 1) Hoặc chỉ riêng song hành, nghĩa là Hội thứ tám ở trong Định khởi lên Dụng mà không có gì chướng ngại. 2) Hoặc chỉ riêng không phải song hành, nghĩa là trừ ra Hội thứ nhất và Hội thứ hai, bởi vì các Hội còn lại phải xuất Định mới có thuyết pháp. Luận nói: “Vì sao xuất Định? Bởi vì trong Định không có ngôn thuyết, cho nên không phải song hành.” 3) Hoặc cả hai loại, nghĩa là Hội thứ nhất từ trong Định thuyết ra năm Hải-mười Trí ấy, cho nên chính là song hành, các Hội sau xuất Định rồi mới thuyết ra mười thế giới hải ấy, cho nên cũng không phải song hành. 4) Hoặc không phải cả hai, nghĩa là Hội thứ hai hoàn toàn không có nhập Định.

Phần chín, Ánh sáng của Đức Phật gia trì không giống nhau, có hai: Trước là phân rõ về phát ra ánh sáng; sau là trình bày về chư Phật cùng gia hộ.

Trước là phân rõ về phát ra ánh sáng, cũng đưa ra năm phần: Một, Có và không có; Hai, Nơi chốn phát ra; Ba, Ý phát ra ánh sáng; Bốn, Thể của ánh sáng; Năm, Dụng của ánh sáng.

Trong một: Có và không có: Trong tám Hội, chỉ riêng Hội thứ bảy không hiển bày về phát ra ánh sáng, bởi vì chỗ dựa của pháp thuộc hành vốn không khác với trước, chỉ có thuần thục là khác nhau.

Hai: Nơi chốn phát ra: Hội thứ nhất có hai nơi, một là từ phần răng ở khuôn mặt phát ra ánh sáng, biểu thị cho Giáo đạo giãn ra dài lâu; hai là từ tướng lông trắng giữa chặng mày phát ra ánh sáng, biểu thị cho Chứng đạo tròn vẹn thuần khiết. Hội thứ hai từ tướng vòng tròn dưới chân phát ra ánh sáng, biểu thị cho Tín-Hạnh thấp nhất, vì thế ở dưới chân. Lại biểu thị cho các Hạnh dựa vào Tín mà tiến lên, như thân dựa vào chân mà có nơi hướng đến. Trong hai Hội thứ ba và thứ tư, đều

từ ngón chân phát ra ánh sáng rực rỡ to lớn vượt qua phần vị trước, thêm lên đến ngón chân. Ngón chân có hai nghĩa: Một là có thể cách xa mặt đất, có nghĩa về đứng độc lập; hai là có thể kéo dài thêm ra, có nghĩa về tiến lên phía trước. Nghĩa trước biểu thị cho pháp của Thập Trú ở Hội thứ ba, nghĩa sau biểu thị cho pháp của Thập Hạnh ở Hội thứ tư, vì thế hai Hội cùng từ nơi này phát ra ánh sáng. Hội thứ năm từ hai đầu gối phát ra ánh sáng, biểu thị cho phần vị của hạnh vượt quá trước kia dần dần lên đến đầu gối, Đại nguyện hồi hướng gập vào-duỗi ra tiến đến đầu gối mà biểu thị rõ ràng. Hội thứ sáu từ tướng lông trắng giữa chặng mày phát ra ánh sáng, biểu thị cho Thập Địa đích thực chứng đạt. Hội thứ tám cũng từ giữa chặng mày phát ra ánh sáng, cũng biểu thị cho pháp môn pháp giới chứng nhập đầy đủ tất cả.

Ba: Ý phát ra ánh sáng: Những lần phát ra ánh sáng này, tóm lược có bốn ý: 1) Bởi vì hiện rõ tướng để biểu thị cho pháp; 2) Làm cho kinh sợ mà phát khởi Tín tâm; 3) Soi chiếu tiếp xúc để cứu khổ; 4) Tập hợp chúng từ xa quay về.

Bốn: Thể của ánh sáng: Cũng có bốn loại: 1) Chính là ánh sáng thuộc Sự giống như sao băng-ráng mây...; 2) Chính là ánh sáng thuộc Pháp, nghĩa là hiển bày rõ ràng về pháp môn; 3) Chính là ánh sáng thuộc Lý, nghĩa là không phải xanh-vàng-đỏ-trắng, bởi vì không sinh diệt; 4) Ánh sáng không ngăn ngại lẫn nhau, bởi vì ba loại trước không có gì ngăn ngại mà hòa hợp hiện rõ trước mắt.

Năm: Nghiệp dụng của ánh sáng: Tám nghiệp-hai thân như trong luận Thập Địa giải thích.

Sau là trình bày về chư Phật cùng gia hộ, đưa ra bốn môn: Một, Có và không có; Hai, Tướng gia hộ; Ba, Ý gia hộ; Bốn, Phật chủ động gia hộ.

Một: Có và không có: Ở trong tám Hội thì Hội thứ hai-thứ bảy và thứ tám, ba Hội này đều không có gia hộ, Hội thứ hai là phần vị chưa thành tựu cho nên không nhập Định, Hội thứ bảy là pháp thực hành, dựa vào lý giải cho nên không khác với trước, Hội thứ tám là Như Lai tự mình tiến vào Tam-muội cho nên không cần phải gia hộ. Các Hội còn lại không phải như vậy, cho nên đều có đủ hai loại.

Hai: Tướng gia hộ: Nghĩa là chư Phật đều dùng ba nghiệp như nhau mà thực hiện gia hộ, khẩu gia hộ cho ngữ nghiệp để giúp đỡ về biện tài, ý gia hộ giúp cho Trí tăng thêm Tuệ giải giác ngộ, thân gia hộ giúp cho Lực khiến uy thế vượt quá Đại chúng, biểu thị giống Tam luân thâu nhiếp giáo hóa của Như Lai. Vả lại, khẩu gia hộ giúp cho biện tài

khiến có năng lực thuyết giảng, ý gia hộ âm thầm phủ kín để tăng thêm uy thế, thân gia hộ xoa trên đỉnh đầu mà làm cho nhận biết.

Ba: Ý gia hộ: Có sáu: 1) Trong Địa Luận nói: "Vốn là Lực bổn nguyện của Phật Lô-xá-na đã gia hộ." 2) Vốn là nguyện lực thuộc thiện căn của Bồ-tát ấy. 3) Pháp như vậy mà đạt được Tam-muội ấy. 4) Bởi vì thuyết về pháp này cho nên gia hộ, nghĩa là pháp của các phần vị như Thập Địa... 5) Chư Phật mười phương đều dùng ba nghiệp gia hộ Bồ-tát ấy để cho thuyết ra pháp này, tức là biểu thị chư Phật đã tuyên thuyết giống nhau. 6) Khiến cho Đại chúng ấy nhận biết Phật gia hộ mà thuyết ra, cho nên phát sinh niềm tin thanh tịnh đối với pháp đã thuyết giảng ấy.

Bốn: Danh hiệu và số lượng chư Phật chủ động gia hộ: Trong Hội thứ nhất có chư Phật ở thế giới hải khắp mười phương. Hội thứ ba thì mười phương đều có trần số quốc độ vượt quá thế giới của ngàn vị Phật, ngoài ra còn có trần số chư Phật trong thế giới của ngàn vị Phật, cùng danh hiệu là Pháp Tuệ. Hội thứ tư thì mười phương đều có trần số quốc độ vượt quá thế giới của vạn vị Phật, ngoài ra còn có trần số chư Phật trong thế giới của vạn vị Phật, cùng danh hiệu là Công Đức Lâm. Hội thứ năm thì mười phương đều có trần số quốc độ vượt quá thế giới của trăm vạn vị Phật, ngoài ra còn có trần số chư Phật trong thế giới của trăm vạn vị Phật, cùng danh hiệu là Kim Cang Tràng. Hội thứ sáu thì mười phương đều có trần số quốc độ vượt quá thế giới của mười ức vị Phật, ngoài ra còn có trần số chư Phật trong thế giới của mười ức vị Phật, cùng danh hiệu là Kim Cang Tạng. Giải thích rằng: Bởi vì muốn biểu thị cho tướng của phần vị Tam Hiền-Thập Thánh dần dần tăng lên, làm cho số lượng chư Phật từ ít đến nhiều, đều cùng nhau gia hộ cho Bồ-tát mà gọi tên ấy. Trong Địa Luận Giải thích rằng: "Khiến cho Bồ-tát ấy nghe các Đức Như Lai cùng chung tên gọi của mình, mà tăng thêm vui sướng vô cùng. Vả lại, các vị ấy đều thuyết về pháp giống như danh hiệu của Phật, cho nên không khác nhau về tên gọi gia hộ.

Phần mười, Pháp đã thuyết giảng, sơ lược đưa ra bốn môn: Một, Dựa theo Phẩm; Hai, Dựa theo Hội; Ba, Dựa theo Văn; Bốn, Dựa theo Nghĩa.

Một: Dựa theo Phẩm: Trong Hội thứ nhất có hai Phẩm: Một là phẩm Thế Gian Tịnh Nhãn, hai là phẩm Lô Xá Na Phật. Hội thứ hai có sáu phẩm: Một là phẩm Như Lai Danh Hiệu, hai là phẩm Tứ Đế, ba là phẩm Quang Minh Giác, bốn là phẩm Bồ Tát Minh Nạn, năm là phẩm Tịnh Hạnh, sáu là phẩm Hiền Thủ Bồ Tát. Hội thứ ba có sáu phẩm: Một

là phẩm Phật Thăng Tu Di Đảnh, hai là phẩm Bồ Tát Vân Tập Thuyết Kệ, ba là phẩm Bồ Tát Thập Trú, bốn là phẩm Phạm Hạnh, năm là phẩm Sơ Phát Tâm Bồ Tát Công Đức, sáu là phẩm Minh Pháp. Hội thứ tư có bốn phẩm: Một là phẩm Phật Thăng Dạ Ma Thiên Cung, hai là phẩm Bồ Tát Vân Tập Tán Phật, ba là phẩm Công Đức Hoa Tụ Bồ Tát Thập Hạnh, bốn là Bồ Tát Thập Vô Tận Tạng. Hội thứ năm có ba phẩm: Một là phẩm Phật Thăng Đâu Suất Thiên Cung, hai là phẩm Bồ Tát Thuyết Kệ, ba là phẩm Kim Cang Tràng Bồ Tát Hồi Hướng. Hội thứ sáu có mười một phẩm: Một là phẩm Thập Địa, hai là phẩm Thập Minh, ba là phẩm Thập Nhẫn, bốn là phẩm A Tăng Kỳ, năm là phẩm Thọ Mạng, sáu là phẩm Bồ Tát Trú Xứ, bảy là phẩm Phật Bất Tư Nghị Pháp, tám là phẩm Như Lai Tướng Hải, chín là phẩm Phật Tiểu Tướng Quang Minh, mười là phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Hạnh, mười một là phẩm Bảo Vương Như Lai Tánh Khởi. Hội thứ bảy có một phẩm, đó là phẩm Ly Thế Gian. Hội thứ tám có một phẩm, đó là phẩm Nhập Pháp Giới. Tụng nói:

“Năm Hội đầu có hai mươi mốt (Nhị-lục-lục-tứ-tam),
Ba Hội sau có mười ba phẩm (Thập nhất các nhất nhất),
Vì thế trong toàn bộ tám Hội (Thị cố ư bát hội),
Có tất cả ba mươi bốn phẩm (Phẩm hữu tam thập tứ).”

Hai: Dựa theo Hội: Có hai: 1) Thâu nhiếp nhân thuận theo quả, Hội riêng biệt có tám; 2) Phân biệt nhân quả có sáu mươi hai Hội.

1) Thâu nhiếp nhân thuận theo quả. Trong Hội thứ nhất: Phổ Hiền ở trong Định quán về năm Hải-thuyết về mười Trí. Nói về năm Hải: Một, Nhất thiết thế giới Hải; Hai, Nhất thiết chúng sinh Hải; Ba, Pháp giới nghiệp Hải; Bốn, Dục lạc chư căn Hải; Năm, Tam thế chư Phật Hải. Nói đến mười Trí: Một, Nhất thiết thế giới hải thành bại Trí; Hai, Chúng sinh giới khởi Trí; Ba, Pháp giới Trí; Bốn, Như Lai tự tại Trí; Năm, Chuyển pháp luân Trí; Sáu, Lực vô úy bất cọng pháp Trí; Bảy, Quang minh tán thán âm thanh Trí; Tám, Tam chủng giáo hóa chúng sinh Trí; Chín, Vô lượng Tam-muội pháp môn bất hoại Trí; Mười, Như Lai chủng chủng tự tại Trí.

Trong Hội thứ hai: Phẩm thứ nhất thuyết về Phật thân danh hiệu Phổ Biến. Phẩm tiếp theo thuyết về Phật ngữ giảng dạy tỉ mỉ rộng khắp. Phẩm tiếp theo trình bày về Phật thân ý thư thái phát ra ánh sáng mở rộng muốn làm cho giác ngộ thông suốt. Ba phẩm trên đây hiển bày Tam luân sai biệt thâu nhiếp vào Dụng của quả Phật. Phẩm tiếp theo thuyết về phần vị Tín chính thức giải thích về mười loại rất sâu xa.

Phẩm tiếp theo thuyết về phần vị Tín có một trăm bốn mươi Nguyện thực hành thanh tịnh. Một phẩm cuối cùng thuyết về Đức của phần vị Tín thành tựu rộng lớn thâu nhiếp các phần vị, cho đến thành Phật.

Trong Hội thứ ba thuyết về pháp của Thập Trú: 1) Phát tâm trú; 2) Trì địa trú; 3) Tu hành trú; 4) Sinh quý trú; 5) Phương tiện cụ túc trú; 6) Chánh tâm trú; 7) Bất thối trú; 8) Đồng chân trú; 9) Pháp vương tử trú; 10) Quán đảnh trú.

Trong Hội thứ tư thuyết về pháp của Thập Hạnh: 1) Hoan hỷ hạnh; 2) Nhiêu ích hạnh; 3) Vô huệ hận hạnh; 4) Vô tận hạnh; 5) Ly si loạn hạnh; 6) Thiện hiện hạnh; 7) Vô trước hạnh; 8) Tôn trọng hạnh; 9) Thiện pháp hạnh; 10) Chân thật hạnh.

Trong Hội thứ năm thuyết về pháp của Thập Hồi Hướng: 1) Cứu hộ nhất thiết chúng sinh ly chúng sinh tướng hồi hướng; 2) Bất hoại hồi hướng; 3) Đẳng nhất thiết chư Phật hồi hướng; 4) Chí nhất thiết xứ hồi hướng; 5) Vô tận công đức tạng hồi hướng; 6) Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng; 7) Tuỳ thuận bình đẳng quán nhất thiết hồi hướng; 8) Như tướng hồi hướng; 9) Vô phược vô trước giải thoát hồi hướng; 10) Pháp giới vô lượng hồi hướng.

Trong Hội thứ sáu thuyết về pháp của Thập Địa: 1) Hoan hỷ địa; 2) Ly cấu địa; 3) Minh địa; 4) Diệm địa; 5) Nan thắng địa; 6) Hiện tiền địa; 7) Viễn hành địa; 8) Bất động địa; 9) Thiện tuệ địa; 10) Pháp vân địa.

Trong Hội thứ bảy Bồ-tát Phổ Tuệ đưa ra hai trăm câu hỏi, Bồ-tát Phổ Hiền phân tích từng câu trả lời thành mười câu cho nên thành ra hai ngàn pháp môn.

Trong Hội thứ tám Đại chúng nêu lên sáu mươi câu hỏi, Như Lai hiện bày thân mây pháp giới, khiến cho các vị Bồ-tát đều hòa nhập pháp giới, Xá-lợi-phất cùng năm trăm Thanh văn tuy ở trong Hội mà như mù-như điếc không hề nghe thấy gì, sau đó hiển bày Thiện Tài tùy theo phần vị tu hành chứng nhập pháp giới. Trên đây là thâu nhiếp Trợ quy về Chánh, cho nên dùng tám Hội thu nhận chung tất cả đều không sót.

2) Phân biệt Trợ khác với Chánh mà giải thích phân tán ra. Chư Phật và các Bồ-tát đến với căn cơ, hiển bày Pháp Hội riêng biệt tất cả có sáu mươi hai Hội, tám Hội đầu như trước đã hiển bày, tiếp đến dựa theo Bồ-tát đến với căn cơ thâu nhiếp giáo hóa có năm mươi bốn Hội. Toàn bộ cùng phân định liên kết chặc chẽ với nhau mà làm thành năm phần:

Đầu tiên có bốn mươi mốt vị tên gọi dựa vào tướng tu hành của phần vị, trong đó: Thứ nhất là một Hội của Văn Thù Sư Lợi ở phía Đông của Giác Thành, khiến cho Thiện Tài tiến vào pháp giới thuộc phần vị Tín. Tiếp theo là Tỳ-kheo Công Đức Vân ở núi Hòa Hợp thuộc nước Khả Lạc, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Phổ Môn Quang Minh Tam Muội Quán Sát Chánh Niệm Chư Phật; cho đến thứ mười là Nữ nhân Di-đa-la trong thành Sư Tử Phấn Tấn, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Bát Nhã Ba La Mật Phổ Trang Nghiêm. Mười vị trên đây khiến cho Thiện Tài đều đạt được một loại pháp môn, đầy đủ phần vị của Thập Trú.

Tiếp đến từ Tỳ-kheo Thiện Hiện ở nước Cứu Độ, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Tùy Thuận Bồ Tát Đăng Minh; cho đến thứ mười là Ngoại đạo xuất gia tên gọi Tùy Thuận Nhất Thiết Chúng Sinh ở trong thành Tri Túc, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Chí Nhất Thiết Xứ. Mười vị trên đây đều khiến cho Thiện Tài đạt được một pháp môn, đầy đủ phần vị của Thập Hạnh.

Tiếp đến là Trưởng giả Thanh Liên Hoa ở nước Cam Lộ Vị, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Nhập Hương; cho đến thứ mười là Địa thần Đạo Tràng tên gọi là An Trú ở nước Ma-kiệt-đề, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Bồ Tát Bất Khả Hoại Tạng. Mười vị trên đây đều khiến cho Thiện Tài đạt được một pháp môn, đầy đủ phần vị của Bồ-tát Thập Hồi Hướng.

Tiếp đến từ Dạ Thiên Bà-sa-đà ở thành Ca-tỳ-la, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Quang Minh Phổ Chiếu Chư Pháp Hoại Tán Chúng Sinh Ngu Si; cho đến thứ mười là Nữ nhân dòng họ Thích-ca tên gọi Cù-di ở thành Ca-tỳ-la, khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Phân Biệt Quán Sát Nhất Thiết Bồ Tát Tam Muội Hải. Mười vị trên đây đều khiến cho Thiện Tài đạt được một pháp môn, đầy đủ phần vị của Bồ-tát Thập Địa.

Trên đây là bốn mươi mốt vị tổng quát trình bày về dựa vào tướng tu hành của phần vị, xong.

Từ đây trở xuống, đầu tiên từ Phu nhân Ma-da khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Đại Nguyện Trí Huyễn; cho đến thứ mười là Đồng tử Đức Sinh và Đồng nữ Hữu Đức khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Bồ Tát Huyễn Trú. Mười vị trên đây đều khiến cho Thiện Tài đạt được một pháp môn, đầy đủ pháp môn thứ hai của Bồ-tát là hội tụ duyên tiến vào Thật tướng.

Từ đây trở xuống, bên trong lầu quán Nghiêm Tịnh Tạng trong

rừng Đại Trang Nghiêm ở nước Hải Giản, Bồ-tát Di-lặc khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Tam Thế Trí Chánh Niệm Tư Duy Trang Nghiêm. Một vị trên đây khiến cho Thiện Tài tiến vào pháp môn thứ ba của Bồ-tát là tướng thâu nhiếp đức thành tựu nhân.

Từ đây trở xuống, Văn Thù Sư Lợi ở bên thành Phổ Môn từ xa duỗi tay phải xoa trên đỉnh đầu Thiện Tài, nhìn thấy được trần số Tri thức trong Tam thiên Đại thiên thế giới, không trái với lời dạy của các vị; cho đến an lập Thiện Tài vào trong pháp môn thuộc Đạo tràng Phổ Hiền ở nơi trú xứ của mình. Một vị này khiến cho Thiện Tài tiến vào pháp môn Trí Chiếu Vô Nhị Tướng.

Từ đây trở xuống ở trong Đạo tràng Kim Cang Tạng trước Như Lai, Bồ-tát Phổ Hiền khiến cho Thiện Tài đạt được pháp môn Thập Bất Khả Hoại Trí Tuệ. Một vị này khiến cho Thiện Tài tiến vào pháp môn Hiển Nhân Quảng Đại Tướng.

Vả lại, chủng loại của các Thiện tri thức đã cầu tìm trên đây có năm: 1) Dựa theo phần vị thì có năm mươi bốn phần vị như trước phân rõ; 2) Dựa theo Chủ-Bạn thì có một trăm mười; 3) Dựa theo Đồng giáo thì nhìn thấy trần số Tri thức trong Đại thiên thế giới; 4) Dựa theo Biệt giáo thì nhìn thấy trần số Tri thức trong thế giới của mười vị Phật; 5) Dựa theo xứng pháp-dựa theo nối thông với vô tận thế giới khắp mười phương, thì nhìn thấy các Thiện tri thức Bất khả thuyết-Bất khả thuyết như pháp giới hư không.

Ba: Dựa theo Văn hiển bày về phạm vi giới hạn: Có sáu lớp:

1) Dựa theo ba phần: a) Phẩm đầu là phần Tựa; b) Từ phẩm Lô Xá Na Phật về sau là phần Chánh Tông, kinh này không hết cho nên không có phần Lưu Thông. Lại giải thích: Kinh này cuối cùng không có phần Lưu Thông, bởi vì bảy Hội trước đều không có phần Lưu Thông. Kinh Đại Bát Nhã thì cuối mười sáu Hội đều có phần Lưu Thông riêng biệt. Kinh này không giống như kinh ấy, cho nên biết kinh này cuối cùng không có phần Lưu Thông, bởi vì biểu hiện rõ ràng cho pháp môn không có nơi cuối cùng.

2) Dựa vào Pháp sư Chánh... đưa ra bốn phần: a) Phẩm đầu là phần Tựa; b) Từ phẩm Lô Xá Na Phật trở xuống đến phẩm Quang Minh Giác, kinh văn bốn phẩm gọi là Phần nêu ra quả khuyến khích vui mừng; c) Từ phẩm Minh Nạn trở xuống đến phẩm Tánh Khởi, kinh văn hai mươi bảy phẩm trình bày về Phần tu nhân hợp với quả; d) Hội thứ bảy và Hội thứ tám trình bày về Phần dựa vào con người thể nhập chứng đạt.

3) Chánh thuyết có năm phần: a) Một phẩm đầu là Phần nhân

duyên khởi giáo; b) Trong phẩm Lô Xá Na Phật có một vòng hỏi-đáp là Phần nêu ra quả khuyến khích vui mừng phát sanh niềm tin; c) Từ đầu Hội thứ hai đến cuối Hội thứ sáu có ba mươi phẩm, cũng có một vòng hỏi-đáp là Phần tu nhân hợp với quả phát sinh hiểu biết; d) Trong Hội thứ bảy có một vòng hỏi-đáp là Phần nhờ vào pháp tiến tu thành tựu hạnh; e) Trong Hội thứ tám có một vòng hỏi-đáp là Phần dựa vào con người thể nhập chứng đạt thành tựu đức. Bởi vì trong kinh này chỉ có bốn lượt hỏi-đáp như vậy, cho nên gồm đủ phần Tựa, nhưng có thể phân làm năm Phần chứ không thể nào nói khác được. Lại trong bốn lượt hỏi-đáp: 1) Phát sinh niềm tin; 2) Khởi lên hiểu biết; 3) Thành tựu công hạnh; 4) Chứng nhập chân lý, cho nên nghĩa đầy đủ trọn vẹn không thêm bớt.

4) Hoặc làm thành năm vòng nhân quả: a) Trong Hội thứ nhất, quả mở rộng mà nhân tóm lược, là nhân quả đã tin vào; b) Hội thứ hai đến phẩm Tiểu Tướng là nhân quả thuộc về Tu sinh; c) Phẩm Phổ Hiền và phẩm Tánh Khởi là nhân quả thuộc về Tu hiển bày; d) Trong Hội thứ bảy là nhân quả thuộc về thành tựu hạnh; e) Trong Hội thứ tám là nhân quả thuộc về thể nhập chứng đạt.

5) Hoặc là tám Hội đều có một pháp: 1) Cảnh giới đã tin vào; 2) Dựa vào cảnh phát khởi niềm tin; 3) Dựa vào niềm tin phát sinh hiểu biết; 4) Dựa vào hiểu biết phát khởi công hạnh; 5) Thuận theo công hạnh phát khởi thệ nguyện; 6) Thực hành thệ nguyện chứng nhập thật tế; 7) Rèn luyện công hạnh thuần thục; 8) Thâu nhiếp trọn vẹn pháp giới. Cũng là nghĩa lý viên mãn cho nên không có thêm bớt.

6) Hoặc là phân ra làm mười, nghĩa là trong năm vòng nhân quả trước đây thì hai phần vị đầu và cuối là trước quả-sau nhân, ba phần vị còn lại là trước nhân-sau quả, tất cả phân thành hai phần vị nhân qủa cho nên trở thành mười.

Bốn: Dựa theo Nghĩa để hiển bày: Tổng quát nêu lên Đại ý của kinh này thì nghĩa lý tóm lược đưa ra mười môn: 1) Đồng thời cụ túc tương ưng môn; 2) Nhân-đà-la võng pháp giới môn; 3) Bí mật ẩn hiển câu thành môn; 4) Vi tế tương dung an lập môn; 5) Chư tạng thuần tạp cụ đức môn; 6) Thập thế cách pháp dị thành môn; 7) Nhất đa tương dung bất đồng môn; 8) Chư pháp tương tức tự tại môn; 9) Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn; 10) Thác sự hiển pháp sinh giải môn.

Trong mười môn trên đây mỗi một môn đều có mười nghĩa: Một, Người và Pháp; Hai, Giáo và Nghĩa; Ba, Nhân và Quả; Bốn, Lý và Sự; Năm, Giải và Hạnh; Sáu, Phạm vi của cảnh và phần vị; Bảy, Pháp trí

của thầy và trò; Tám, Y chánh của chủ và bạn; Chín, Thể Dụng thuận và nghịch; Mười, Thị hiện tùy theo Căn-Dục của chúng sinh. Mười nghĩa như vậy đều đồng thời tương ưng trở thành một duyên khởi, tùy theo nghĩa môn riêng biệt đưa vào mười môn trước, đều dựa theo tư duy!

Vả lại, tiếp tục trải qua giải thích trong mười môn trước: Đầu là các duyên khế hợp với nghĩa, là tổng quát. Dựa theo duyên khởi của nghĩa về hoàn toàn có lực-hoàn toàn không có lực, cho nên có môn Tương Dung. Dựa theo duyên khởi của nghĩa về Không-Hữu, cho nên có môn Tương Tức. Dựa theo duyên khởi của Lực Dụng thâu nhiếp trùng trùng, cho nên có môn Đế Võng. Dựa theo duyên khởi của có và không có hoàn toàn không đi cùng, cho nên có môn Ẩn Hiển. Dựa theo duyên khởi của Đồng Thể môn thâu nhiếp pháp, cho nên có môn Vi Tế. Dựa theo duyên khởi đã khởi lên pháp phân biệt thời gian trước sau, cho nên có môn Thập Thế. Dựa theo duyên khởi của các môn đã thu nhận các pháp đều có thuần nhất và lẫn tạp, cho nên có môn Thuần Tạp. Dựa theo duyên khởi của tự tánh, cho nên có môn Duy Tâm. Dựa theo duyên khởi của Tướng Dụng về Lý quán như Sự, cho nên có môn thuyết giảng nhờ vào Sự hiển bày về pháp. Mười nghĩa trên đây xuyên suốt cả một Bộ kinh, hãy suy nghĩ điều đó!

HOA NGHIÊM KINH VĂN NGHĨA CƯƠNG MỤC, XONG.

Ngày 23 tháng 10 năm thứ 2 niên hiệu Thiên Trị, bản của Khoan Hữu, Tăng ở tại gian phòng trên hồ. Vị lai tiếp nhận sự hiểu biết thì mỗi người có thể khiến cho đời sau tìm hiểu đầy đủ vậy.

■